**DANH MỤC TÊN ĐƯỜNG VỚI THÔNG TIN VỀ LỊCH SỬ VÀ Ý NGHĨA**

1. **3 Tháng 2**

- Đường này vào thời Pháp chỉ có đoạn từ Lê Hồng Phong đến Lê Đại Hành và mang tên Route de Ceinture. Ngày 23/1/1943, đường được đổi tên là Pavie. Sau năm 1954 các đoạn còn lại được làm thêm và ngày 19/10/1955 đường được đặt tên là Trần Quốc Toản, ngày 14/8/1975 được đổi là đường 3 tháng 2.

- Ngày 3/2/1930, sự kiện lịch sử. Trước sự thất bại liên tiếp của các phong trào chống Pháp theo đường lối dân chủ tư sản, Nguyễn Ái Quốc ra đi tìm đường cứu nước, Cách mạng Tháng 10 Nga thành công, Nguyễn Ái Quốc và một số chiến sĩ yêu nước hướng đến nước Nga, quyết định lấy chủ nghĩa Mác - Lê nin làm kim chỉ nam cho sự nghiệp giải phóng dân tộc. Năm 1925, Nguyễn Ái Quốc chọn một số thành viên ưu tú lập ra Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, đưa người về nước hoạt động, tuyên truyền và xây dựng hội. Năm 1929, do nhìn nhận về thời cơ thành lập Đảng Cộng sản khác nhau, nên các thành viên trong hội đã phân liệt, lần lượt tự tách lập ra 3 tổ chức cộng sản riêng. Dù có cùng mục tiêu, nhưng các tổ chức hoạt động riêng và có ý tranh giành ảnh hưởng của nhau. Trước tình hình đó, ngày 3/2/1930 Nguyễn Ái Quốc đứng ra triệu tập cuộc họp tại Quảng Châu, thống nhất Đông Dương Cộng sản Đảng, An Nam Cộng sản Đảng, Đông Dương Cộng sản Liên đoàn thành Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngày 3 tháng 2 trở thành ngày ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.

1. **26 Tháng 3**

- Đường này trước đây chỉ là đường hẻm, không có tên. Năm 2007, đường được mở rộng, tráng nhựa và được đặt tên là đường 26 tháng 3.

- Ngày 26 tháng 3, thời điểm lịch sử, ngày thành lập Đoàn **Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.**Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời vào ngày 3 tháng 2, mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử Cách mạng Việt Nam. Đầu năm 1931, các cơ sở Đoàn được xây dựng trên hầu hết khắp cả nước, nhưng chưa được thống nhất. Hội nghị Trung ương Đảng lần II họp tại Sài Gòn từ ngày 20 đến ngày 26/3/1931 ra Nghị quyết về công tác thanh niên và xác định nhiệm vụ cần kíp tổ chức ra Thanh niên Cộng sản Đoàn**. Vì thế, ngày 26/3/1931 được xem là ngày thành lập Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.**

1. **30 Tháng 4**

- Đường này mới được xây dựng từ sau năm 1975 và được đặt tên là đường 30 tháng 4.

- Ngày 30/4/1974, thời điểm lịch sử, ngày kết thúc chiến dịch Hồ Chí Minh. Trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975, quân đội cách mạng Việt Nam đã phát động nhiều chiến dịch lớn từ ngày 14/4/1975, lần lượt đánh chiếm tỉnh Phước Long (6/1/1975), toàn bộ Tây Nguyên (24/3/1975), Huế (26/3/1975), Đà Nẵng (29/3/1975). Và cuối cùng là chiến dịch Hồ Chí Minh bắt đầu lúc 17 giờ ngày 26/4, với 5 quân đoàn ở 5 hướng tấn công là hướng Bắc với Quân đoàn 1, hướng Tây Bắc với Quân đoàn 3, hướng Tây và Tây Nam với Đoàn 232, hướng Đông với Quân đoàn 4 và hướng Đông Nam với Quân đoàn 2. Với sức mạnh tấn công như vũ bão, đến 11 giờ 30 ngày 30/4/1975, quân Giải phóng tiến chiếm dinh Độc Lập. Chính quyền Sài Gòn mà đại diện là Dương Văn Minh đầu hàng vô điều kiện. Chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng. Ngày 30 tháng 4 đã đi vào lịch sử dân tộc Việt Nam, có ý nghĩa lịch sử trọng đại, là ngày toàn thắng của dân tộc Việt Nam, đánh bại cuộc chiến tranh phi nghĩa của Mỹ ở Việt Nam*.*

1. **Alexandre de Rhodes (quận 1 và quận 9)**

-Đường Alexandre de Rhodes ở quận 1 là một trong các đường xưa nhất của Sài Gòn (cũ). Ngày 2/6/1871, đường được đặt tên là đường Paracels (Hoàng Sa) đến ngày 16/10/1871 được đổi lại là đường Colombert. Ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Alexandre de Rhodes. Ngày 4/4/1985, Thành phố đổi lại là đường Thái Văn Lung. Ngày 16/9/1995, UBND Thành phố ra quyết định số 6763/QĐ-UB đổi tên đường Thái Văn Lung thành tên đường Alexandre de Rhodes như trước đây.

Đường Alexandre de Rhodes ở quận 9 có từ khi làng Đại học Thủ Đức được xây dựng, khoảng năm 1960 và được đặt tên đường cho đến nay.

- Alexandre de Rhodes (1593-1660), giáo sĩ, học giả, sinh tại Avignon trong một gia đình gốc Do Thái, quốc tịch Tòa thánh La Mã, gia nhập dòng Tên La Mã ngày 14/4/1612. Năm 1618, ông được Giáo hội La Mã cho phép sang Đông Á truyền giáo. Năm 1624 ông đến Đàng Trong rồi ra Đàng Ngoài truyền đạo, năm 1630 ông bị Trịnh Tráng trục xuất. Năm 1640, ông lại đến Đàng Trong một lần nữa. Những năm 1636-1640 ông cùng một số linh mục người Bồ Đào Nha và các thầy giảng Việt Nam phiên âm tiếng Việt dưới dạng chữ La Tinh, soạn thảo một số sách trong đó có bộ*Từ điển Việt-Bồ-La* (1651). Có thể nói ông là người góp công lớn trong việc hình thành chữ Quốc ngữ của Việt Nam từ thế kỷ XVII.

1. **An Bình**

- Từ thời Pháp đến nay, đường này vẫn mang tên An Bình.

- An Bình là địa danh ở đất Phiên An xưa, là tên thôn có từ lâu đời. Trong bản kê danh sách các thôn xã ở phủ Tân Bình trong sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức, thôn An Bình đã xuất hiện và thuộc tổng Bình Trị, huyện Bình Dương. Năm 1836, dưới triều Minh Mạng, các thôn xã ở Nam Kỳ lục tỉnh được đo đạc lập địa bạ, thôn An Bình vẫn còn tồn tại thuộc tổng Tân Phong Thượng huyện Tân Long, tức vùng Chợ Lớn ngày nay. Thôn An Bình Đông giáp hai thôn Tân Châu, Đức Lập, Tây giáp thôn An Điềm, Nam giáp thôn Hưng Thạnh, Bắc giáp hai thôn Hòa Thuận và Tòng Chánh. Từ năm 1865, người Pháp lập hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn, thôn An Bình không còn là đơn vị hành chính nữa, nhưng dân cố cựu của thôn An Bình vẫn sinh sống ở địa bàn xưa, do đó người Pháp đã dùng địa danh An Bình đặt tên cho con đường ở đây để ghi nhớ.

1. **An Dương Vương (quận 5 và quận 6, quận 8)**

- Đường An Dương Vương ở quận 5, dưới thời Pháp chỉ có đoạn từ đường Trần Phú trở đi, được người Pháp đặt tên là đường Charles Thomson. Còn đoạn đầu mới được làm sau năm 1954 và được đặt tên là Thành Thái. Đường Charles Thomson thì đổi là đường Hồng Bàng. Ngày 14/8/1985 nhập đường Thành Thái với đoạn đầu đường Hồng Bàng thành đường An Dương Vương.

Đường An Dương Vương ở quận 6, quận 8, vào thời Pháp là đường từ Rạch Cát đi Bà Điểm. Ngày 10/1/1972, đường được đặt tênAn Dương Vương cho đến nay.

- An Dương Vương (?-179 TCN), vua nước Âu Lạc, tên Thục Phán, là người tài giỏi có công trong cuộc chống lại 50 vạn quân Tần năm 218 TCN, được vua Hùng Vương thứ 18 truyền ngôi. Năm 207 TCN, ông đổi tên nước thành Âu Lạc, đóng đô tại thành Cổ Loa, lấy hiệu là An Dương Vương. Bấy giờ vua có một vị tướng tài là Cao Lỗ giúp sức xây thành, đắp lũy, đào hào sâu bao quanh, xây dựng một đạo thủy quân mạnh để giữ nước. Thành Cổ Loa (Đông Anh – Hà Nội) trở thành nơi phòng thủ kiên cố, cùng với đạo quân hùng mạnh (tương truyền vua An Dương Vương được thần Kim Quy ban móng để làm nỏ thần một lần bắn ra được nhiều mũi tên) đã khiến Triệu Đà, vua nước Nam Việt ở phương Bắc, đến đánh nhiều lần đều không thành công. Sau đó, Triệu Đà dùng mưu, gây chia rẽ nội bộ triều đình Âu Lạc, phá “nỏ thần” thành công. Năm 179 TCN, Triệu Đà đem quân đánh Âu Lạc. Vua An Dương Vương do chủ quan, ỷ vào thành trì, quân đội và vũ khí nên mất cảnh giác bị thua, phải bỏ thành Cổ Loa chạy về phương Nam. Vua chạy đến vùng biển Diễn Châu (Nghệ An) thì hết đường, đành tự sát. Ngày nay, ở Cổ Loa cũng như Cao Xá (thuộc huyện Diễn Châu, Nghệ An) đều có đền thờ An Dương Vương, hằng năm cúng tế.

1. **An Điềm**

- Từ thời Pháp đến nay, đường này vẫn mang tên An Điềm.

- An Điềm, địa danh, tên thôn ở Gia Định xưa. Trong bản danh sách các thôn xã do Trịnh Hoài Đức lập trong sách *Gia Định thành thông chí*, chưa có địa danh An Điềm. Năm 1836 dưới triều Minh Mạng, khi triều đình cho lập địa bạ các xã thôn ở Nam kỳ lục tỉnh, địa danh An Điềm mới xuất hiện, thuộc tổng Tân Phong Thượng, huyện Tân Long, tức vùng Chợ Lớn ngày nay. Thôn An Điềm Tây giáp hai thôn An Định, Tân Long, Nam giáp thôn An Bình. Từ năm 1865, Chợ Lớn được lập thành phố, thôn An Điềm không còn là đơn vị hành chính nữa. Tuy nhiên phần đất An Điềm vẫn còn, dân An Điềm vẫn qui tụ trên phần đất quê cũ, nên người Pháp dùng địa danh An Điềm đặt tên cho con đường chạy qua vùng này.

1. **An Hạ**

- Đường này có từ thời Pháp khi đào kênh An Hạ và đặt tên này cho đến nay.

- An Hạ, địa danh ở huyện Bình Chánh thuộc trấn Phiên An xưa, nguyên là một ấp sau nâng lên thành xã của Trung huyện tỉnh Chợ Lớn cũ, sau năm 1915 được sáp nhập vào tỉnh Gia Định. Nay thuộc huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.

1. **An Hội**

- Đường An Hội trước là hẻm mới được mở rộng từ năm 1995, gọi là hẻm 6 tổ 7. Ngày 13/7/1999, hẻm được UBND Thành phố đặt tên là đường An Hội.

- An Hội, địa danh cũ của trấn Phiên An xưa, nguyên là một trong 76 xã thôn của tổng Bình Trị, huyện Bình Dương phủ Tân Bình. Thôn này được thiết lập năm Gia Long thứ 10 (1811), nay thuộc quận 12 và quận Gò Vấp.

1. **An Nhơn**

- Đường này trước là đường hẻm mới được mở rộng từ năm 1995, dân chúng quen gọi đường đi vào K35, ngày 13/7/1999 được UBND Thành phố đặt tên đường An Nhơn.

- An Nhơn, địa danh cũ, tên gọi một thôn thuộc huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, trấn Phiên An vào thời chúa Nguyễn. Sau này, khi trấn Phiên An trở thành tỉnh Gia Định, rồi hạt Sài Gòn, rồi lại tỉnh Gia Định, thì An Nhơn vẫn trực thuộc vào đây. Năm 1910, An Nhơn là xã của quận Gò Vấp thuộc tỉnh Gia Định, nay An Nhơn là địa bàn các phường 15, 16, 17 quận Gò Vấp.

1. **An Nhơn Tây**

- Đường này là đường làng đi trong xã chưa có tên, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường An Nhơn Tây cho đến nay.

- An Nhơn Tây, địa danh ở tỉnh Gia Định xưa, là một thôn của tổng Dương Hòa Trung, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định từ thời Minh Mạng. Năm 1880 là xã thôn của tổng Long Tuy Trung, hạt Sài Gòn, năm 1944 vẫn thuộc tổng cũ, quận Hóc Môn, tỉnh Gia Định. Trước năm 1975, là xã của quận Phú Hòa, tỉnh Bình Dương. Ngày nay là địa bàn xã An Nhơn Tây, huyện Củ Chi.

1. **An Phú**

- Đường này vốn là đường làng trong xã An Phú cũ, ngày 7/4/2000, được UBND Thành phố đặt tên đường là An Phú.

- An Phú, địa danh của đất Gia Định xưa (Phiên An). Tên An Phú có từ đời Gia Long thứ 10 (1811) thuộc tổng Tân Phong, huyện Tân Long, phủ Tân Bình, trấn Phiên An xưa. Sau năm 1833, ấp An Phú được nâng lên thành xã và sau này là xã An Phú, huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định. Nay là phường An Phú, quận 2, TP. Hồ Chí Minh.

1. **An Phú Tây – Hưng Long**

- Đường được mở sau năm 1975, trải đất đỏ, lúc đầu được gọi là đường Bờ Đất Mới. Khoảng năm 1994, đường được trải nhựa và được đổi tên là đường An Phú Tây – Hưng Long.

- An Phú Tây – Hưng Long, tên ghép của hai địa danh An Phú Tây và Hưng Long.An Phú Tây là địa danh ở Trung huyện, tỉnh Chợ Lớn cũ, nguyên là một ấp của xã An Phú sau được nâng lên thành xã An Phú Tây, tổng Long Hưng, huyện Tân Long, trấn Phiên An xưa. Địa danh này có từ năm Gia Long thứ 15 (1816), đến năm 1915 thuộc tỉnh Chợ Lớn. Hưng Long là địa danh thuộc trấn Phiên An xưa. Năm 1820, là thôn của tổng Long Hưng, huyện Tân Long, phủ Tân Bình, trấn Phiên An. Năm 1836, là thôn của tổng Phước Điền Trung, huyện Phước Long, tỉnh Gia Định. Năm 1880, là xã thôn của tổng Phước Điền Thượng, hạt Chợ Lớn. Năm 1944, là xã thôn của tổng Long Hưng Trung, quận Gò Đen, tỉnh Chợ Lớn. Năm 1972, là xã của quận Bình Chánh, tỉnh Gia Định. Nay là địa bàn thuộc xã Hưng Long, huyện Bình Chánh.

1. **An Thới Đông**

- Đường An Thới Đông có từ xưa nhưng chỉ là đường làng nhỏ hẹp, được cải tạo từ năm 1985, ngày 7/4/1985 được UBND Thành phố đặt tên đường An Thới Đông.

- An Thới Đông, địa danh xưa, vào năm 1944 là xã thôn của tổng An Thít, quận Nhà Bè, tỉnh Gia Định, năm 1972 là xã của quận Quảng Xuyên, tỉnh Gia Định, nay là xã An Thới Đông, huyện Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh.

1. **Ao Đôi**

- Đường này có từ rất lâu, là đường đất, dân quen gọi là đường Xe Bò. Năm 2007, đường được đặt tên là đường Ao Đôi vì có 2 cái ao bên đường.

- Địa danh do dân gian tự đặt. Trước đây, tại xã Bình Trị Đông huyện Bình Chánh cũ, có một số gia đình chuyên nuôi cá trong ao làm kế sinh nhai. Vì vậy, vùng này có nhiều ao. Tên gọi Ao Đôi xuất hiện từ đấy.

1. **Ấp Bắc**

- Đường này trước là một con hẻm được mở rộng vào năm 1990 và được đặt tên là đường Ấp Bắc.

- Ấp Bắc, địa danh lịch sử thời kỳ chống Mỹ, là một ấp của xã Tân Phú, huyện Cai Lậy, tỉnh Mỹ Tho cũ (nay thuộc tỉnh Tiền Giang). Nơi đây xảy ra trận đánh lớn đầu tiên của quân Giải phóng với quân lực Sài Gòn dưới sự chỉ huy của cố vấn Mỹ vào ngày 2/1/1963. Lực lượng quân Giải phóng được đặt dưới sự chỉ huy chung của Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn 261 Võ Văn Hoàng và chỉ huy trực tiếp tại trận địa là Đại đội trưởng Đại đội 1, Tiểu đoàn 261 Đoàn Triết Minh (còn gọi là Bảy Đen). Quân lực Sài Gòn huy động một lực lượng hùng hậu, với trang bị hiện đại, gồm 3 tiểu đoàn, 1 chiến đoàn Bảo an tỉnh Định Tường, 1 tiểu đoàn dù, một số đại đội biệt kích, dân vệ, 3 tàu chiến, 1 chi đoàn xe thiết giáp M.113, 15 máy bay trực thăng đổ quân, 5 máy bay trực thăng chiến đấu, 8 máy bay ném bom, 7 máy bay vận tải, 4 máy bay L.19 thám thính và chỉ huy, 10 khẩu pháo hạng nặng … mở cuộc tấn công với quy mô lớn vào Ấp Bắc, triển khai chiến thuật “trực thăng vận” và “thiết xa vận”. Lực lượng này mở 5 cuộc tấn công hết sức ác liệt vào trận địa do đại đội 1 trấn giữ. Dưới sự chỉ huy của Đoàn Triết Minh, đại đội 1 cùng với quân và dân Ấp Bắc đã đánh bại tất cả các đợt xung phong, buộc đối phương phải rút lui vào 18 giờ cùng ngày. Tổng kết trận này, quân Việt Nam Cộng Hòa có 83 lính thiệt mạng trên tổng số gần 200 lính thương vong, 3 cố vấn Mỹ bị diệt và 16 cố vấn, phi công Mỹ bị thương, 5 chiếc trực thăng bị bắn hạ. Phía quân Giải phóng có 18 người hy sinh. Trận Ấp Bắc đã đánh bại chiến thuật “trực thăng vận”, “thiết xa vận” trên chiến trường đồng bằng sông Cửu Long. Từ trận đánh này, vùng giải phóng có phong trào “thi đua Ấp Bắc”, “đội sản xuất Ấp Bắc”.

1. **Ấp Chiến Lược**

- Đường này trước đây là con đường đất bao quanh Ấp Chiến lược nên được gọi là đường Ấp Chiến Lược.

- Ấp Chiến lược là một chương trình chống phá cách mạng của Ngô Đình Diệm, được áp dụng từ năm 1961 đến 1965. Theo chương trình này, nông dân bị gom vào từng ấp có vòng rào kẽm gai vây quanh, cô lập với nhau và cô lập với bên ngoài. Sự liên lạc giữa người dân và lực lượng giải phóng bị ngăn chặn. Chương trình gây khó khăn rất nhiều cho lực lượng cách mạng vào giai đoạn đầu, dù về sau đã bị phá sản.

1. **Âu Cơ**

- Đường này vào thời Pháp là Hương lộ 15, sau năm 1953, được gọi là đường Lê Đại Hành nối dài, năm 1960 đổi là đường Âu Cơ cho đến nay.

- Âu Cơ (?-?), tị tổ nòi giống Lạc Việt, vợ Lạc Long Quân, con của Đế Lai. Theo truyền thuyết, bà sinh một bọc trứng nở được trăm người con. Khi các con khôn lớn, bà đem 50 người lên núi, 50 người còn lại theo cha định cư ở miền biển. Người con trưởng trong số những người con theo mẹ lên Phong Châu được tôn làm vua, lấy hiệu là Hùng Vương, đặt quốc hiệu là Văn Lang. Bà cũng là người đóng vai trò quan trọng trong mối giao hảo giữa Việt tộc và Hán tộc thời thượng cổ. Truyền thuyết đoàn người lên núi, đoàn người xuống miền biển được xem như biểu tượng của sự mở mang bờ cõi và chính sách dựng nước và giữ nước của người Việt.

1. **Âu Dương Lân**

- Trước đây, đường chỉ là một con đường mòn. Sau năm 1970, khi khu an dưỡng phía trong được xây dựng, đường được mở rộng và đặt tên đường Âu Dương Lân cho đến nay.

- Âu Dương Lân (?-1875), chiến sĩ chống Pháp, quan nhà Nguyễn, quê ở Thôn Phú Kiết, huyện Kiến Hòa, tỉnh Định Tường, nay là xã Phú Kiết, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang, là con của cử nhân Âu Dương Xuân (khoa năm 1842). Âu Dương Lân đỗ cử nhân khoa 1858 tại trường thi Hương Gia Định, được cử làm Tri huyện, vì thế thường được gọi là Huyện Lân. Năm 1859, quân Pháp xâm chiếm Nam Kỳ, ông tham gia phong trào kháng Pháp do Võ Duy Dương và Nguyễn Hữu Huân lãnh đạo. Sau khi Nguyễn Hữu Huân bị bắt (1864), Võ Duy Dương hy sinh (1866), ông về quê nhà nuôi chí kháng Pháp, chờ đợi thời cơ. Năm 1872, Nguyễn Hữu Huân thoát khỏi nơi giam giữ, về Mỹ Tho chiêu mộ nghĩa quân. Âu Dương Lân liên lạc với Nguyễn Hữu Huân, được giao trọng trách làm Phó tướng cuộc khởi nghĩa. Năm 1874, ông cùng nghĩa quân tiến công thành Mỹ Tho nhưng thất bại. Rất nhiều người hy sinh và bị bắt, trong nhóm bị bắt có Nguyễn Hữu Huân. Quân Pháp xử tử Nguyễn Hữu Huân vào ngày 19/5/1875 tại quê nhà. Mấy tháng sau, Âu Dương Lân cũng bị thực dân Pháp bắt được và đem xử chém bên bờ sông Mỹ Tho.

1. **Ba Đình**

- Đường này có từ thời Pháp, ngày 23/1/1945 được đặt tên là Quai Arroyo Chinois (Bến Kênh Tàu Hũ), từ năm 1955 được đổi là bến Ba Đình cho đến nay.

- Ba Đình, địa danh lịch sử, là tên gọi của cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp trong phong trào Cần Vương vào năm 1886. Cuộc khởi nghĩa Ba Đình nổ ra ở Nga Sơn, Thanh Hóa do Phạm Bành và Đinh Công Tráng lãnh đạo. Căn cứ của nghĩa quân được xây dựng trên ba làng có ba ngôi đình mà nhìn từ làng nọ sang làng kia cũng thấy đó là Mỹ Khê, Thượng Thọ và Mậu Thịnh với hào sâu và lũy tre dày đặc bao quanh. Nghĩa quân chiến đấu dũng cảm với sự trợ giúp đắc lực của nhân dân trong vùng. Tuy nhiên, vũ khí thô sơ cùng cách phòng thủ cố định không thể đối đầu với quân đội Pháp có vũ khí hiện đại. Cuộc khởi nghĩa chỉ kéo dài từ tháng 9/1886 đến tháng 1/1887. Địa danh Ba Đình đã xuất hiện từ cuộc khởi nghĩa này.

1. **Ba Gia**

- Đường Ba Gia được hình thành từ năm 1955 và được đặt tên là Liên Minh.Ngày 4/4/1985, đường được đổi tên thành Ba Gia.

- Ba Gia, địa danh lịch sửở tỉnh Quảng Ngãi, là tên một làng nằm về vùng núi huyện Sơn Tịnh, giáp huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi. Nơi đây, trong ba ngày từ 29 đến 31/5/1965, quân Mỹ đã tập trung một lực lượng khá lớn mở cuộc tấn công vào căn cứ quân Giải phóng, bị tiêu diệt nhanh gọn 4 tiểu đoàn, bị tổn thương lớn. Đây là trận thắng lớn đầu tiên của quân Giải phóng trước quân Mỹ.

1. **Ba Lăng**

- Đường này đã có từ thời Pháp. Khi ấy, nơi đây có đồn điền cao su Ba Lăng nên dân trong vùng dùng tên này đặt cho con đường.

- Ba Lăng, tên một sở đồn điền thời Pháp ở xã Phú Hòa Đông, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

1. **Ba Sa**

- Đường này là đường làng có từ lâu trong xóm, mới được cải tạo nâng cấp từ năm 1995 và được gọi là đường Ba Sa.

- Ba Sa, địa danh ở huyện Hóc Môn từ thời Pháp, vốn là tên một đồn điền cao su của người Pháp trước năm 1945. Dân chúng quen gọi cả vùng là Ba Sa lâu thành địa danh và ngày nay được đặt tên ấp thuộc xã Phước Hiệp.

1. **Ba Thước**

- Đường này nằm ven kênh Ba Thước, có từ năm 1995 đến nay.

- Ba Thước là địa danh của con rạch dài khoảng 1.200 m ở xã Tân Nhựt, huyện Bình Chánh. Tên con đường được lấy từ tên rạch này.

1. **Ba Vân**

- Trước là đường hẻm 117 Âu Cơ và 33 Trương Công Định, được mở rộng từ năm 1996. Ngày 13/7/1999 UBND Thành phố nhập hai hẻm làm một đường và đặt tên đường là Ba Vân.

- Ba Vân (1908-1988), nghệ sĩ sân khấu, tên thật là Lê Long Vân, quê ở An Bình Đông, xã An Đức, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Từ nhỏ ông mê ca hát. Năm 1920, ông theo đoàn Đồng Bào Ban rồi lần lượt hoạt động trong các đoàn Tái Lập Ban, Tân Hưng Ban, Nghĩa Hiệp Ban, Phước Cương... Ông là một tài năng kịch nghệ, có lối diễn xuất độc đáo đa dạng với nhiều vai hề, lão, độc, ván, vỗ... Suốt 60 năm làm nghệ thuật, ông để lại dấu ấn sâu đậm trong lòng công chúng với các vở*Men rượu hương tình* (hay *Phũ phàng*), *Vó ngựa truy phong, Khi người điên biết yêu, Tây Thi gái nước Việt, Người ven đô...* Ông được khán giả mộ điệu khen ngợi với biệt hiệu “quái kiệt”. Với những cống hiến cho nghệ thuật, ông được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân. Ông mất ngày 14/8/1988, hưởng thọ 80 tuổi, an táng tại nghĩa trang TP. Hồ Chí Minh.

1. **Ba Vì (quận 10 và quận Tân Bình)**

- Đường Ba Vì ở quận 10 là đường trong cư xá Bắc Hải, năm 1969 được đặt tên đường Ba Vì theo nguyên tắc đặt tên đường trong cư xá, đường ngang là núi, đường dọc là sông.

Đường Ba Vì ở quận Tân Bình nằm trong khu quân sự sân bay Tân Sơn Nhất, được giải tỏa cho dân chúng dùng từ năm 1985 và được đặt tên đường Ba Vì.

- Ba Vì, địa danh ở miền Bắc Việt Nam. Ba Vì là một dãy núi lớn bao gồm nhiều ngọn, chiếm diện tích trên 5.000 ha, ở huyện Ba Vì, tỉnh Sơn Tây (nay là huyện Ba Vì, Hà Nội). Trên Ba Vì có nhiều ngọn núi như Ngọc Lĩnh, Tương Miêu, U Bò, Núi Tre, Ghẹ Đùng, Trăm Voi, Ngọc Hoa, núi Vua, nhưng nổi tiếng nhất là Tản Viên (còn gọi là Ngọc Tản, Tản Sơn, hoặc Phượng Hoàng Sơn). Núi này cao 1.281m gần đỉnh thắt lại, đến đỉnh lại xòe ra như chiếc ô nên gọi là Tản. Chân núi này có đền Hạ, lưng chừng núi có đền Trung, đỉnh núi có đền Thượng là nơi thờ Sơn Tinh (Đức Thánh Tản - vị thần tối linh trong “Tứ bất tử” của tín ngưỡng dân gian Việt Nam). Tục truyền rằng về đời Hùng Vương, Sơn Tinh và Thủy Tinh đi hỏi công chúa Mỵ Nương. Sơn Tinh đến trước nên được vợ đem về núi Ba Vì. Thủy Tinh tức giận, làm mưa gió, dâng nước sông lên, huy động các loài thủy tộc cố đánh Sơn Tinh để cướp lại Mỵ Nương. Nhưng nước càng lên cao, Sơn Tinh lại làm phép cho núi cao hơn. Cuối cùng Thủy Tinh đành chịu thua. Núi Ba Vì là một danh sơn của Việt Nam.

1. **Bà Hạt**

- Đường này mang tên Bà Hạt từ thời Pháp đến nay.

- Bà Hạt là địa danh cũ ở Sài Gòn. Theo*Sài Gòn Chợ Lớn chỉ nam*của Thuần Phong thì trước khi người Pháp chiếm Sài Gòn, có một bà già tục danh bà Hạt mở quán buôn bán ở đây. Dân chúng thường dùng tên *“quán Bà Hạt”* để chỉ cả vùng này. Lâu ngày tên Bà Hạt trở thành địa danh. Khi người Pháp chỉnh trang vùng Chợ Lớn, cũng lấy tên Bà Hạt đặt cho con đường này.

1. **Bà Hom**

- Đường này vốn là đoạn đầu của Liên tỉnh lộ 10, đi qua vùng Bà Hom. Từ sau 1954 dân cư tập trung đông, đường nông thôn trở thành đường phố, dân chúng quen gọi đường Bà Hom, sau thành tên chính thức.

- Bà Hom, địa danh cũ ở trấn Phiên An xưa, đã có từ lâu đời, có thể đây là tên gọi một bà bán quán ở ngôi chợ xã Tân Tạo, nên ngôi chợ này cũng mang tên bà. Khi thành Gia Định bị quân Pháp chiếm năm 1859, các quan chức của phủ Tân Bình đã phải rút về đóng trụ sở tại chợ Bà Hom. Theo cách lý giải của Lê Trung Hoa trong *Từ điển địa danh Thành phố Sài Gòn - Hồ Chí Minh* thì Bà Hom do Bàu Hom - bàu ngâm hom tre - nói chệchthành Bà Hom, ngày nay vùng đất này thuộc địa bàn phường 13 và phường 14 quận 6.

1. **Bà Huyện Thanh Quan**

- Đường này vào thời Pháp chỉ mới có đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Hồ Xuân Hương và được gọi là Rue Nouvelle (có nghĩa là đường mới). Ngày 26/4/1920, tòa Đốc lý Sài Gòn mới đặt tên là đường Pierre Flandin. Sau đó, đường được nối dài cho đến vị trí hiện nay. Năm 1955, đường được đổi tên làBà Huyện Thanh Quan cho đến nay.

- Bà Huyện Thanh Quan, nữ thi sĩ thời nhà Nguyễn, tương truyền tên của bà là Nguyễn Thị Hinh. Đến bây giờ, tên thật cùng năm sinh và năm mất của bà vẫn chưa được biết. Quê bà ở làng Nghi Tàm, huyện Thọ Xương (gần Hồ Tây, Hà Nội ngày nay). Bà là con gái của ông Nguyễn Lý, một danh nho đời nhà Lê, từng làm Đốc học Sơn Tây và Hải Dương. Chồng là Lưu Nghị, làm Tri huyện Thanh Quan (Thái Bình), do đó bà được gọi là Bà Huyện Thanh Quan. Bà nổi tiếng văn chương, hay thơ, được vua Tự Đức biết tiếng, mời vào cung phong chức Cung trung giáo tập, dạy học cho các công chúa và cung phi. Tác phẩm của bà gồm một số bài thơ Nôm nổi tiếng như*Qua đèo Ngang, Thăng Long hoài cổ, Nhớ nhà, Cảnh chiều hôm*… Bà được xem là một trong những nhà thơ nữ nổi tiếng trong thời cận đại của lịch sử văn học Việt Nam.

1. **Bà Ký**

- Trước là đường mòn trong xóm. Từ thập niên 1950 đường được mở rộng và gọi là đường Bà Ký cho đến nay.

- Bà Ký là tên riêng, lâu ngày thành địa danh. Bà Ký là tục danh của một bà có tên là Ký hoặc chồng bà làm thư ký, bà mở quán nơi đây bán hàng. Thời bấy giờ vùng này chỉ lơ thơ ít nhà chưa thành xóm, nên chưa có tên. Dân chúng quen lấy tên quán của bà để gọi xóm. Lúc đầu còn gọi đầy đủ xóm quán Bà Ký, sau dần bỏ chữ quán, chỉ còn xóm Bà Ký. Khi con đường đi qua xóm này được mở rộng, người dân đặt luôn tên là đường Bà Ký.

1. **Bà Lài**

- Đường này mới được đặt tên từ năm 1955.

- Bà Lài là tên riêng lâu ngày thành địa danh ở tỉnh Bình Dương xưa. Bà Lài còn là tên một bà già sống ở ngoại ô Chợ Lớn xưa. Bà mở một quán bán hàng ở vùng quận 5. Khi người Pháp lập thành phố Chợ Lớn, bà vẫn còn ở chỗ cũ, nên đường chạy qua đó (nay là đường Đặng Thái Thân) được mang tên bà. Thời gian sau, bà dời xuống con đường Bà Lài hiện nay thuộc quận 6 để buôn bán. Do đó, khi đặt lại tên đường năm 1955, Chính quyền Sài Gòn chuyển tên đường Bà Lài từ quận 5 tới đây cho sát thực tế.

1. **Bà Lê Chân**

- Đường này vào thời Pháp (trước năm 1945) là một đường nhỏ bên cạnh chợ Tân Định mang số 42, ngày 30/3/1906 được chính quyền thuộc địa Pháp đặt tên là đường Frostin. Ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đặt tên là đường Bà Lê Chân cho đến nay.

- Bà Lê Chân (?-43), nữ tướng của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40-43), không rõ năm sinh, quê làng An Biên (tên cổ là làng Vẻn), huyện Đông Triều, phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương (nay thuộc thôn An Biên, xã Thủy An, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh). Bà là người xinh đẹp và giỏi võ. Cha mẹ của bà bị Thái thú Tô Định giết, bà bỏ quê, đi về vùng cửa sông Cấm, họp dân quê, khai phá đất đai, chiêu tập thanh niên, rèn luyện võ nghệ, chuẩn bị nổi lên khởi nghĩa. Khi hai bà Trưng dựng cờ khởi nghĩa ở Hát Môn, bà đưa người của mình đến gia nhập, lập nhiều công lớn. Cuộc khởi nghĩa thành công, Trưng Trắc lên ngôi, phong bà là Thánh Chân Công chúa, giữ trọng trách “Chưởng quản binh quyền nội bộ”. Năm Tân Sửu 42, nhà Đông Hán sai Mã Viện sang xâm chiếm. Bị bại trận, hai bà Trưng gieo mình xuống sông Hát tự tận (năm 43), bà cũng tự sát theo. Các triều vua sau đều có ban sắc phong bà là Thượng đẳng phúc thần, Công chúa. Bà được thờở đền Nghè. Ngôi đền này tọa lạc trên đường mang tên bà, thuộc phường An Biên, quận Lê Chân, Hải Phòng.

1. **Bà Thao**

- Đường này trước là bờ ruộng, sau năm 1975, được mở rộng thành đường. Đến năm 2000, lộ giới đường được mở rộng thêm.

- Bà Thao, địa danh có từ xa xưa ở các xã Tân Kiên, Tân Nhựt mà nhân dân quen gọi, lâu dần thành tên đường.

1. **Bà Triệu (quận 5 và huyện Hóc Môn)**

- Đường Bà Triệu ở quận 5 dưới thời Pháp mang tên Merlande. Năm 1955 đổi tên là đường Bà Triệu cho đến nay.

Đường Bà Triệu ở huyện Hóc Môn có từ thời Pháp, được đặt tên đường Triệu Ẩu từ sau năm 1954, sau năm 1975 chính quyền huyện Hóc Môn đổi là đường Bà Triệu.

- Bà Triệu tên Triệu Thị Trinh (226 - 248), người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống quân Ngô trong thời Bắc thuộc lần thứ nhất. Bà quê ở núi Quân Yên, quận Cửu Chân (Thanh Hóa), là người có sức khỏe, có chí lớn và giàu mưu trí. Đến tuổi cập kê, có người khuyên nên lấy chồng, bà đáp: “Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá kình ở biển Đông, đánh đuổi quân Ngô, giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ, chứ không chịu cúi đầu làm tì thiếp người!”. Năm 19 tuổi, bà cùng anh là Triệu Quốc Đạt, tập hợp nghĩa quân, mài gươm luyện võ chuẩn bị khởi nghĩa. Tương truyền vùng quê bà có con voi trắng một ngà rất dữ tợn, thường hay phá hoại mùa màng. Để trừ hại cho dân, bà lập mưu lùa voi xuống đầm lầy, dũng cảm nhảy lên cưỡi đầu voi và khuất phục được nó. Con voi đó sau này được bà dùng để cưỡi khi ra trận. Năm 248, cuộc khởi nghĩa do hai anh em bà lãnh đạo, bùng phát ở vùng núi Tùng (Hà Trung, Thanh Hóa). Ra trận, bà thường cỡi voi, mặc áo vàng, đi guốc ngà, cái trâm vàng, được gọi là Nhụy kiều tướng quân. Cuộc khởi nghĩa nhanh chóng lan đến quận Giao Chỉ. Nhà Ngô phái Lục Dận, một danh tướng, đem 8 nghìn viện quân sang đánh. Bà Triệu đã đánh thắng quân địch trên ba mươi trận. Bà được mệnh danh là Lệ Hải Bà Vương. Lục Dận đã dùng của cải, quyền tước mua chuộc một số tù trưởng, khiến một số người rời bỏ cuộc chiến đấu. Lục Dận đem quân đàn áp nghĩa quân dữ dội. Cuối cùng, bị vậy ráo riết, bà chạy lên núi Tùng tự vẫn. Về sau, vua Lý Nam Đế sắc phong bà là Giản chính phu nhân. Tiếp theo, các vua Lý, Trần phong thêm thành “Giản chính, anh liệt, hùng tài Trinh nhất phu nhân”. Hiện nay ở xã Phú Điền, Hà Trung, Thanh Hóa còn đền thờ bà. Hội lễ đền được tổ chức vào ngày 22 tháng 2 Âm lịch hàng năm.

1. **Bà Tỵ**

- Đường này được hình thành sau năm 1985, chạy dọc theo kênh Bà Tỵ. Năm 2012, đường được trải nhựa.

- Bà Tỵ là tên một con kênh ở xã Tân Nhựt, huyện Bình Chánh, dài khoảng 4.000m, nối sông Bến Lức với kênh Xáng.

1. **Bà Xán**

- Đường này là đường làng, mới được cải tạo từ năm 1985, ngày 7/4/2000, được đặt tên là Bà Xán.

- Bà Xán, địa danh, tên gọi một ấp cũ của xã Bình Khánh, huyện Cần Giờ. Tên gọi có thể bắt nguồn từ chữ bờ xáng, là con bờ do xáng múc lên.

1. **Bác Ái (quận Tân Phú và quận Thủ Đức)**

- Đường Bác Ái ở quận Tân Phú được xây dựng từ năm 1967 và được đặt tên đường Bác Ái cho đến nay.

Đường Bác Ái ở quận Thủ Đức có từ khi xây dựng làng Đại học Thủ Đức khoảng năm 1960 và được đặt tên đường Bác Ái cho đến nay.

- Bác Ái, thuật ngữ về giá trị xã hội để chỉ lòng thương yêu rộng rãi hết thảy mọi người, mọi loài không phân biệt nòi giống, đẳng cấp xã hội... Đây là một tên đường trong cụm tên đường của làng Đại học Thủ Đức trước năm 1975. Ngoài 2 nhân vật uyên bác là Khổng Tử và Einstein, các đường còn lại được mang tên là những giá trị xã hội như Công Lý, Hòa Bình, Thống Nhất, Dân Chủ, Hữu Nghị …

1. **Bạch Đằng (quận Tân Bình và quận Bình Thạnh)**

- Đường Bạch Đằng ở quận Tân Bình trước đây nằm trong khu quân sự sân bay Tân Sơn Nhất, chưa có tên. Từ năm 1985 đường mở cho dân chúng dùng và dân chúng tự đặt tên đường Bạch Đằng lâu thành chính thức.

Đường Bạch Đằng ở quận Bình Thạnh vào thời Pháp được gọi là Avenue de l’Inspection, ngày 8/2/1955 được đổi là đường Bạch Đằng cho đến nay.

- Bạch Đằng là con sông lịch sử, nổi tiếng với các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam. Sông Bạch Đằng còn có tên là sông Rừng thuộc huyện Thủy Nguyên, tỉnh Quảng Ninh, theo sông Đá Bạc chảy xuống, đến đầu dãy Tràng Kinh thì phình to ra. Dãy này có núi U Bò nên có câu: *Nhất cao là núi U Bò, Nhất to chợ Giá, Nhất lo sông Rừng* (vì có sóng lớn). Đây là nơi hợp lưu của 5 con sông đổ về là sông Khoai, sông Kinh bên tả ngạn, sông Gia Đước, sông Thải, sông Giá bên hữu ngạn, có ba nhánh phụ đưa nước ra biển ở cửa Nam Triệu. Khi thủy triều lên, nước tràn ngập mênh mông. Ngày xưa, sông Bạch Đằng là thủy đạo duy nhất mà quân xâm lược phương Bắc dùng để tiến vào vùng đồng bằng Bắc Bộ. Vì thế nó đã trở nên con sông lịch sử với các trận thủy chiến vang lừng của quân Đại Việt. Trận đầu tiên xảy ra vào năm 938 do Ngô Quyền lãnh đạo, tiêu diệt quá nửa quân Nam Hán, giết chết Hoàng tử Nam Hán là Lưu Hoằng Tháo. Đây là một trận đánh quan trọng trong lịch sử Việt Nam, đánh dấu cho việc chấm dứt hơn 1000 năm Bắc thuộc, nối lại quốc thống cho dân tộc. Trận chiến thắng thứ hai diễn ra vào năm 981, khi quân Tống chia hai đường thủy bộ vào đánh Đại Cồ Việt, Lê Hoàn cho quân chặn đánh cả hai phía, một mặt chặn đánh ở sông Bạch Đằng, một mặt chặn đánh ở Chi Lăng (Lạng Sơn). Cả hai đoàn quân Tống đều tổn thất, phải tháo chạy về nước.Chiến thắng thứ ba diễn ra vào năm 1288, chiến thắng vẻ vang của quân Đại Việt do Trần Hưng Đạo cùng với các vua nhà Trần chỉ huy chống quân xâm lược Nguyên -Mông. Đây là thắng lợi tiêu biểu nhất của Đại Việt trong ba cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông.

1. **Bạch Mã**

- Đường này nằm trong cư xá Bắc Hải, quận 10, được đặt tên đường từ năm 1969 đến nay.

- Bạch Mã, địa danh, tên một dãy núi cao ở huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên - Huế và là ranh giới tự nhiên giữa tỉnh Thừa Thiên - Huế và Thành phố Đà Nẵng, hiện nay nằm trong vườn quốc gia Bạch Mã. Vườn Quốc gia Bạch Mã có tổng diện tích là 37.487 ha nằm trên địa bàn ranh giới hành chính của hai tỉnh Thừa Thiên Huế và Quảng Nam. Bạch Mã nổi tiếng vì tính đa dạng sinh học với nhiều loài động - thực vật quý hiếm. Năm 1925, dưới thời Pháp, chính quyền sở tại đã xây dựng và đệ trình lên Bộ Thuộc địa Pháp một dự án thành lập vườn quốc gia rộng 50.000ha. Năm 1932, một kỹ sư người Pháp là Girard đã tổ chức khai phá vùng núi này nhằm phát triển du lịch của Bạch Mã, nhưng sau này chiến tranh đã tàn phá khu này. Vào năm 1973, Mỹ xây dựng đỉnh Bạch Mã thành một cứ điểm quan trọng về quân sự, đã thiết lập sân bay trực thăng tạm thời và đã đổ bộ một tiểu đoàn lính bảo an, cùng nhiều vũ khí, phương tiện chiến tranh, nhằm chiếm giữ lâu dài điểm cao Bạch Mã. Ngày 6/9/1973, bộ đội quân giải phóng đã tấn công chiếm đóng điểm cao Bạch Mã (Hải Vọng Đài) và để đảm bảo phòng thủ, đã đào công sự, địa đạo. Ngày nay hệ thống địa đạo này được đặt tên là Địa đạo Bạch Mã, di tích lịch sử cách mạng đã được Nhà nước xếp hạng di tích Quốc gia vào năm 2009.

1. **Bạch Vân**

- Vào thời Pháp, đường này mang số 6, ngày 4/5/1954 được đặt tên đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, ngày 6/10/1955 đổi thành đường Bạch Vân cho đến nay.

- Bạch Vân là tên hiệu của Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491-1585), nhà chính trị, nhà văn hóa lớn. Tên khai sinh của ông là Nguyễn Văn Đạt, ông còn được gọi là Trạng Trình, Bạch Vân Cư sĩ, Tuyết Giang Phu tử. Ông quê ở 1àng Trung Am, huyện Vĩnh Lại (Vĩnh Bảo, Hải Phòng). Thuở nhỏ, ông là học trò cụ Lương Đắc Bằng. Nguyễn Bỉnh Khiêm học rất giỏi, nhưng không chịu đi thi làm quan vì thấy thời cuộc loạn ly. Mãi đến năm 45 tuổi (1535) theo lời khuyên của gia đình, bạn bè, ông mới thi và đỗ Trạng Nguyên, làm quan cho triều Mạc. Ở triều chỉ 8 năm, ông dâng sớ xin vua chém 18 gian thần, nhưng không được, ông xin từ quan về ở ẩn dạy học. Hai năm sau, vua Mạc lại mời ông lên triều làm quan, phong là Trình Tuyền Hầu, sau lại thăng ông làm Thượng thư bộ Lại, tước Trình Quốc Công. Ông được vua Mạc tôn kính như quân sư, nên mãi ngoài 73 tuổi mới được treo ấn về hưu. Ông về quê lập am Bạch Vân, bên sông Hàn (Tuyết Giang), mở trường dạy học. Học trò ông có nhiều người xuất sắc, lỗi lạc như Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Dữ, Lương Hữu Khánh, Đinh Thời Trung… Năm 1585, ông mất, thọ 94 tuổi. Ông để lại nhiều thơ, văn, tiêu biểu là bộ *Bạch Vân am thi tập* (chữ Hán) và *Bạch Vân Quốc ngữ thi tập* (chữ Nôm).

1. **Bãi Sậy**

- Bến này vào thời Pháp gọi là Quai Bonard (Bến Bonard), ngày 23/1/1943 được đổi là Quai Vo Tanh (Bến Võ Tánh), ngày 19/10/1955 đổi là bến Bãi Sậy cho đến nay.

- Bãi Sậy, địa danh lịch sử đánh dấu hai cuộc kháng chiến của Triệu Quang Phục (thế kỷ VI) và của Nguyễn Thiện Thuật (thế kỷ XIX). Bãi Sậy là vùng đầm lầy thuộc tỉnh Hưng Yên, rộng mênh mông, phía Tây giáp sông Hồng, phía Đông giáp Hải Dương, tại đây mọc toàn cây sậy. Đời nhà Tiền Lý (Lý Nam Đế), Việt Nam có tên gọi là Vạn Xuân bị quân nhà Lương (Trung Quốc) sang đánh, Triệu Quang Phục đã lập căn cứ ở đây để kháng chiến, ban ngày cố thủ trong rừng sậy, đêm đến đem quân ra đánh, cướp thuyền lương của địch trên sông Hồng, gây cho chúng nhiều thiệt hại mà chúng không thể nào đánh trả. Năm 1884, khi Pháp lập nền đô hộ ở miền Bắc, Nguyễn Thiện Thuật hưởng ứng phong trào Cần Vương đã dùng nơi đây làm căn cứ của nghĩa quân kháng chiến trong nhiều năm. Sau người Pháp dùng chiến thuật bao vây triệt lương, cuộc khởi nghĩa mới thất bại.

1. **Bàn Cờ**

- Đường này trước đây là một con hẻm trong khu Bàn Cờ, từ sau năm 1954 được mở rộng và được đặt tên là Bàn Cờ cho đến nay.

- Bàn Cờ, địa danh ở quận 3. Khi người Pháp nới rộng hệ thống đường bộ của Sài Gòn, đã quy hoạch tại đây các đường ngang dọc xẻ nhau rất đều đặn như mặt bàn cờ tướng, vì vậy nơi này được gọi là Bàn Cờ.

1. **Bành Văn Trân**

- Đường này được xây dựng từ năm 1955 và được đặt tên là Thánh Mẫu, ngày 4/4/1985 được đổi tên thành Bành Văn Trân.

- Bành Văn Trân (1933-1967),chiến sĩ đặc công nội thành, quê xã Tân Sơn Nhì, quận Tân Bình, tỉnh Gia Định (nay thuộc TP. Hồ Chí Minh), chính trị viên Đội 2, Đại đội 10, Bộ đội đặc công Khu Sài Gòn - Gia Định. Ông tham gia hoạt động bí mật trong lòng địch từ khi còn rất trẻ với công tác là bám dân, phát triển cơ sở cách mạng. Năm 1965, ông chuyển sang bộ đội, làm chính trị viên. Ông tham gia nhiều trận đánh, trong đó, nổi bật nhất là chỉ huy trận tập kích vào sân bay Tân Sơn Nhứt vào đêm mùng 2 tháng 12 năm 1966. Sân bay Tân Sơn Nhứt là nơi được chính quyền Sài Gòn bố phòng rất nghiêm ngặt, nhưng do công tác điều tra và chuẩn bị chiến trường tốt, ông cùng đơn vị chiến đấu chỉ trong 2 giờ, đã giành thắng lợi, phá hủy trên 200 máy bay các loại, 17 xe quân sự, 1 nhà ga, 300 tấn bom bi. Sau chiến thắng này, ông được tặng thưởng Huân chương Chiến công giải phóng hạng ba và danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng (17/9/1967). Không lâu sau trận tập kích, ông bị bắt, bị đày đi Côn Đảo và bị sát hại ở tại đây cũng trong năm 1967.

1. **Bát Nàn**

- Đường này lúc trước mang tên đường A dự án 174ha, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Bát Nàn.

- Bát Nàn (?-43), thường được gọi là Bát Nàn Công chúa, Nữ tướng của Hai Bà Trưng. Có sách cho rằng tên bà là Vũ Thục Vương, quê ở Phong Châu (Vĩnh Phú). Bà là người thông minh, xinh đẹp lại giỏi võ. Tương truyền rằng khi Tô Định cho quân vây nhà giết chết cha bà, Bát Nàn giả trai, cầm dao chống quân giặc và chạy thoát về vùng Tiên La (Thái Bình). Tại đây bà giả làm người tu hành để tìm cách liên kết, tập họp những người có tâm huyết cùng nhau luyện tập võ nghệ chờ ngày khởi nghĩa. Quân sĩ tôn bà là Bát Nàn tướng quân. Khi Hai Bà Trưng khởi nghĩa, bà đem quân hưởng ứng và lập được nhiều chiến công. Cuộc khởi nghĩa thành công. Trưng Trắc lên ngôi và phong bà làm Công chúa. Năm 43, quân Hán do Mã Viện cầm đầu sang đánh nước Việt, bà cầm quân chiến đấu chống quân xâm lược rất anh dũng. Năm 43, Hai Bà Trưng bị bại, bà chạy về Tiên La và tự sát.[[1]](#footnote-2)

1. **Bàu Bàng**

- Đường này trước đây là một con hẻm, được mở rộng từ năm 1990 và được đặt tên đường Bàu Bàng.

- Bàu Bàng, địa danh lịch sử trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Bàu Bàng là một ấp nằm phía Bắc, cách thị xã Thủ Dầu Một 25km thuộc tỉnh Bình Dương. Từ năm 1964 Mỹ đặt tại đây một căn cứ quân sự. Trong đêm ngày 11/11/1965 quân Giải phóng bao vây, tấn công tiêu diệt 2 tiểu đoàn bộ binh Mỹ, 1 chi đoàn cơ giới, nhiều lính Mỹ bị thương và chết trận. Đơn vị chiến thắng là trung đoàn Đồng Xoài thuộc Quân khu 7 Miền Đông Nam Bộ.

1. **Bàu Cát**

- Đường này được xây dựng cùng lúc với khu nhà ở Bàu Cát năm 1996 và được đặt tên đường Bàu Cát.

- Bàu Cát, địa danh cũ của đất Gia Định xưa, là một ấp nhỏ của một thôn thuộc tổng Bình Trị, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, trấn Phiên An xưa. Phía Bắc, ấp giáp tổng Lộc Chánh, huyện Phước Lộc, phía Tây giáp Bến Cát đến cầu Tham Lương. Sau, Bàu Cát trở thành một khu vực rộng nối cầu Tham Lương đến sát cổ lũy Bán Bích xưa (hương lộ 14). Hiện nay, tại khu dân cư Bàu Cát ở quận Tân Bình, ngoài con đường chính mang tên Bàu Cát, còn có các đường Bàu Cát khác được đánh số từ 1 đến 7 và 9.

1. **Bàu Gốc**

- Đây là con đường do dân tự mở vào khoảng năm 2000.

- Bàu Gốc còn gọi là Bào Gốc, là tên một con rạch ở xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, nối rạch Cái Trung với sông Chợ Đêm, dài độ 4.400m.

1. **Bàu Lách**

- Trước là đường làng đi trong xã Phạm Văn Cội, chưa có tên, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Bàu Lách.

- Bàu Lách, địa danh ở tỉnh Gia Định xưa, là tên một ấp của xã Nhuận Đức trước đây, nơi đây có bàu mọc rất nhiều cây lách (cây bông lau) nên người dân quen gọi là Bàu Lách, lâu dần thành địa danh và tên chính thức, nay khu vực này thuộc xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

1. **Bàu Trâm**

- Đường này trước là đường làng đi trong xã Trung An, chưa có tên, đến ngày 7/4/2000, được UBND Thành phố đặt tên đường Bàu Trâm.

- Bàu Trâm, địa danh ở tỉnh Gia Định xưa, ở vùng này trước đây có một cái bàu, xung quanh mọc toàn cây trâm bầu nên được người dân gọi là Bàu Trâm và lâu dần tên Bàu Trâm trở thành địa danh. Do đó con đường đi qua khu này được đặt theo tên gọi Bàu Trâm từ đó cho đến nay.

1. **Bàu Tre**

- Đường này trước là đường làng đi trong xóm thuộc xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, sau được cải tạo thành đường.

- Bàu Tre, địa danh ở tỉnh Gia Định xưa, trước đây là một bàu nước có tre mọc rất nhiều bao quanh ở xã Tân An Hội, huyện Củ Chi. Lâu ngày Bàu Tre trở thành địa danh của một vùng và ngày nay là tên 2 ấp Bàu Tre 1 và Bàu Tre 2.

1. **Bảy Cả**

- Đường được mở từ lâu, do người có công xây dựng là ông Bảy Cả (tức ông cả Cường) nên dân gọi là đường Bảy Cả.

- Bảy Cả, địa danh có từ trước trên địa phương, nhân dân quen gọi mà thành.

1. **Bảy Hiền**

- Đường này trước là hẻm 1017/6 Lạc Long Quân, sau được cải tạo và nâng cấp thành đường Bảy Hiền theo Quyết định số 4610/QĐ-UBND ngày 25/10/2008 của UBND Thành phố.

- Bảy Hiền, địa danh, chỉ ngã tư ở quận Tân Bình, nơi giao nhau của các đường Cách mạng tháng Tám, Hoàng Văn Thụ, Trường Chinh và Lý Thường Kiệt. Bảy Hiền, tương truyền là tên của một ông chủ quán bán cỏ cho ngựa kéo xe gần ngã tư này vàokhoảng những năm 1930. Têntuổi đầy đủ của nhân vật này chưa biết rõ.

1. **Bắc Hải**

- Đường này trước đây là con hẻm trong làng Chí Hòa. Năm 1946 xây cư xá sĩ quan quân đội Phâp, đường được mở rộng và gọi là đường Quân sự. Năm 1969 cư xá được đổi tên là cư xá Bắc Hải và đường Quân sự cũng đổi tên là đường Bắc Hải.

- Bắc Hải, địa danh ở Châu Âu. Bắc Hải là một vùng ở biển phía Bắc Đại Tây Dương, nằm trong lãnh hải của các nước Pháp, Anh, Na Uy, Đan Mạch, Đức, Hà Lan và Bỉ. Ở Việt Nam, trong lúc trò chuyện, người ta hay dùng địa danh Bắc Hải để chỉ một vùng không được ấn định rõ rệt ở về phía Bắc, ngụ ý về một vùng xa xôi, mọi điều kiện môi sinh đều khác lạ đối với Việt Nam.

1. **Bertrand Russell**

- Đường này có cùng lúc với việc xây dựng khu đô thị Phú Mỹ Hưng (Khu A Nam Sài Gòn) trước năm 2000 và mang ký hiệu CR.2102+C2102. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Bertrand Russell.

- Bertrand Russell (1872-1970), nhà triết học, toán học,Bá tước người Anh, tác giả nhiều công trình nghiên cứu, được tặng giải Nobel văn học năm 1950. Trên lĩnh vực chính trị, ông hoạt động chống chiến tranh và đấu tranh đòi giải trừ vũ khí hạt nhân. Ông được các thành viên phong trào “cánh tả mới” (New left) kính trọng. Trong những năm 1960, ông lên án mạnh mẽ cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam. Năm 1964, ông gửi điện cho Chủ tịch Hồ Chí Minh và ngày 10/8/1964, nhà lãnh đạo Việt Nam đã gửi điện “cám ơn cụ đã quan tâm đến tình hình nghiêm trọng do Mỹ gây ra trên đất nước chúng tôi”. Năm 1967, ông thành lập Tòa án quốc tế chống tội ác chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam. Tác phẩm *Tội ác chiến tranh ở Việt Nam* (War crimes in Viet Nam) của ông xuất bản ở London (Anh) năm 1967 được dư luận đánh giá cao.

1. **Bế Văn Cấm**

- Đường này mới được xây dựng từ năm 1996. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Bế Văn Cấm.

- Bế Văn Cấm, liệt sĩ, Anh hùng Quân đội nhân dân Việt Nam, người dân tộc thiểu số, không rõ năm sinh, mất năm 1967. Ông là chiến sĩ của Trung đoàn 14. Trong rừng miền Đông Nam Bộ từ cuối năm 1967, ông từng tham gia những trận đánh ở Bình Long, ở Tây Ninh. Ông có biệt tài sử dụng khẩu súng chống xe tăng B41, đã triệt hạ được những lô cốt nguy hiểm của địch, diệt ba xe bọc thép địch ngay trong sân bay Cà Tum. Trong một trận phục kích quân địch đổ bộ bằng đường không, ông đã diệt quân địch bằng một quả đạn B41. Khẩu súng chống tăng của ông sau này đã lần lượt giao cho Nguyễn Văn Côi và Đỗ Đức Phòng, tung hoành hiển hách trên khắp mặt trận.

1. **Bế Văn Đàn**

- Đường này có khi xây dựng khu Bàu Cát năm 1996 và tạm gọi là đường Bàu Cát 8. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Bế Văn Đàn.

- Bế Văn Đàn (1931-1953), liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dânViệt Nam (1955), dân tộc Tày, quê xã Quang Vinh, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng. Nhập ngũ 1949, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1953). Ông lấy thân mình làm giá súng cho đồng đội tiêu diệt địch, đẩy lùi đợt phản kích thứ ba của địch trong trận Mường Pồn (Lai Châu) 12/1953 và đã hy sinh anh dũng. Truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân 1955. Huân chương Quân công hạng hai và Chiến công hạng nhất.

1. **Bến Cát**

- Đường này được xây dựng từ năm 1955 và được đặt tên đường Đồng Tâm, ngày 4/4/1985 được đổi là đường Bến Cát.

- Bến Cát, địa danh cũ của đất Phiên An xưa, thuộc huyện Bình Dương (cũ). Bến Cát là tên một con rạch chảy qua quận 12, Gò Vấp và Bình Thạnh, bắt đầu từ rạch Đá Hàn đến sông Sài Gòn, dài 6.500 m. Đoạn cuối của rạch chảy qua quận Bình Thạnh được gọi là rạch Vàm Thuật.

1. **Bến Cần Giuộc**

- Bến này mang tên Cần Giuộc từ thời Pháp đến nay.

- Cần Giuộc là tên của một hạt thuộc tỉnh Gia Định cũ. Năm 1808, vua Gia Long đổi trấn Gia Định ra Gia Định thành bao gồm năm trấn, trong đó có trấn Phiên An. Phủ Tân Bình thuộc trấn Phiên An có bốn huyện, trong đó có huyện Phước Lộc mà lị sở đặt ở chợ Trường Đình, tục danh là chợ Cần Giuộc. Năm 1867, người Pháp lập 7 khu tham biện, theo đó từ năm 1870 hạt Phước Lộc đổi thành hạt Cần Giuộc bao gồm tổng Phước Điền và tổng Lộc Thành cũ. Năm 1899, Cần Giuộc trở thành một quận của tỉnh Chợ Lớn. Năm 1956, Cần Giuộc thuộc tỉnh Long An chođến nay.

1. **Bến Cỏ**

- Đường này trước là đường làng đi trong xóm chưa có tên, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Bến Cỏ.

- Bến Cỏ, địa danh ở tỉnh Gia Định xưa, là một ấp ở xã Phú Hòa Đông, huyện Củ Chi. Nơi đây trước kia có bến đò, dân chúng thường đem cỏ ra đây bán cho lái buôn đểhọ chở về miền dưới bán cho những người nuôi ngựa, do đó cái tên Bến Cỏ được hình thành và lưu giữ cho đến ngày nay.

1. **Bến Đình**

- Đường này trước là đường đi trong xóm quen gọi đường Bà Thiên - Gót Chàng, ngày 7/4/2000, được UBND Thành phố đặt tên đường Bến Đình.

- Bến Đình, địa danh ở tỉnh Gia Định xưa, nguyên là bến đò ở xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi. Nơi đây quân và dân Việt Nam đã lập được nhiều chiến công trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước.

1. **Bến Lội**

- Đường này trước đây là con đường làng, đi ngang qua một lạch nước, người muốn qua phải lội nên gọi là bến Lội. Tên đường hình thành từ đó. Năm 2010, đường được tráng nhựa và được gắn bảng tên đường Bến Lội.

- Địa danh có từ xa xưa tại xã Bình Trị Đông (huyện Bình Chánh) trước đây, nay thuộc phường Bình Trị Đông, quận Bình Tân.

1. **Bến Phú Lâm**

- Bến này vốn là đường đi trong làng Phú Lâm, dân chúng thường gọi là đường Bà Kế, vào năm 1950 được đặt tên bến Phú Lâm cho đến nay.

- Phú Lâm, địa danh ở Chợ Lớn, là tên một làng có từ lâu, là nơi thị tứ phát triển rất nhanh, cho nên có trong danh sách xã thôn do Trịnh Hoài Đức viết năm 1818. Từ trước năm 1818, tại đây đã có thôn Cựu Phú Lâm và Tân Phú Lâm đều thuộc tổng Tân Phong, huyện Tân Long. Đến năm Minh Mạng thứ 17 (1836) hai thôn không còn gọi Tân hay Cựu nữa, chỉ gọi Phú Lâm, nhưng lại thuộc hai tổng khác nhau. Thôn Phú Lâm thứ nhất thuộc tổng Tân Phong Thượng, nơi tọa lạc đường và bến Phú Lâm ngày nay. Thôn Phú Lâm thứ hai thuộc tổng Tân Phong Trung, nơi tọa lạc chợ Phú Lâm hiện nay.

1. **Bến Súc**

- Đường này trước là đường đất đỏ, được đặt tên này vào khoảng năm 1999.

- Bến Súc, tên vùng đất thuộc xã Phú Mỹ Hưng ở huyện Củ Chi. Tại đây có cây cầu Bến Súc ở cuối tỉnh lộ 15, nối xã Phú Mỹ Hưng, huyện Củ Chi với xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương, dài 262m, rộng 10m. Tên cầu do tên vùng mà ra.

1. **Bến Than**

- Đường này có từ thời Pháp gọi là Hương lộ 4, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Bến Than.

- Bến Than, địa danh ở tỉnh Gia Định xưa, là một bến cập than ở huyện Bình Dương, trấn Phiên An xưa, lâu ngày trở thành địa danh ở địa phương, nay thuộc xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi.

1. **Bến Vân Đồn**

- Vào thời Pháp, lúc đầu đường này mang tên Đồng Thảo Câu, sau đổi là Quai De La Marne, ngày 22/3/1955 được đổi là Bến Vân Đồn cho đến nay.

- Vân Đồn, địa danh gắn liền với chiến công to lớn của Trần Khánh Dư trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần thứ ba năm 1287. Vân Đồn là một hòn đảo dài 18km, nằm trong vịnh Bái Tử Long (Quảng Ninh). Địa danh Vân Đồn được ghi chép trong sử sách lần đầu năm Đại Định thứ 10 (1149). Khi mới xuất hiện, Vân Đồn là một trang thuộc đạo Hải Đông. Đến dưới thời Trần, Vân Đồn thực sự phát triển mạnh mẽ, trở thành thương cảng lớn và có vị trí quan trọng nhất của Đại Việt. Cũng trong thời nhà Trần, Vân Đồn lại nổi tiếng và được ghi bằng chữ vàng vào lịch sử chống ngoại xâm của người dân Việt Nam, nhờ có chiến công to lớn của Trần Khánh Dư phá tan đoàn thuyền lương của Trương Văn Hổ vào đầu năm 1288. Qua thời thuộc Minh, Vân Đồn tiếp tục được chính quyền đô hộ chú trọng phát triển. Vân Đồn thời kỳ này được đổi thành huyện, là một trong 8 huyện thuộc châu Tĩnh An, phủ Tân An. Sang thời Lê sơ, huyện Vân Đồn được đổi thành châu, thuộc lộ An Bang, Đông Đạo. Với các chính sách quản lý chặt chẽ, thương cảng Vân Đồn ở thời kỳ này có dấu hiệu sút giảm so với thời kỳ trước đó. Đến thời Nguyễn, vai trò của thương cảng Vân Đồn tiếp tục suy giảm về kinh tế và chính trị. Năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), tên châu Vân Đồn bị bãi bỏ. Đến thời Pháp, đầu thế kỷ XX, tổng Vân Hải được tách khỏi huyện Hoành Bồ, hợp với một số đảo xung quanh lập thành huyện mới, lấy lại tên Vân Đồn. Năm 1994, huyện Cẩm Phả mới chính thức được đổi tên thành huyện Vân Đồn, thuộc tỉnh Quảng Ninh. Ngày nay Vân Đồn là điểm du lịch của tỉnh Quảng Ninh.

1. **Bia Truyền Thống**

- Đường này vốn là đường bờ ruộng. Vì có ba chiến sĩ hy sinh trên đường này nên dân quen gọi là đường Ba Chú Lính. Năm 2008 đường được trải nhựa và được đặt tên là đường Bia Truyền Thống vì có bia truyền thống được đặt trên đường này.

- Bia Truyền Thống, di tích lịch sử được xây dựng vào năm 1983, nhằm tưởng niệm cuộc biểu tình ngày 6/4/1930 của nhân dân Tân Tạo và các xã lân cận dưới sự lãnh đạo của Đảng. Ngay sau khi mới thành lập, liên tỉnh ủy Gia Định – Chợ Lớn đã chủ trương lãnh đạo nhân dân đứng lên đấu tranh. Ở tổng Long Hưng Thượng, người chiến sĩ cộng sản Hồ Văn Long đã đứng ra tổ chức phát động cuộc đấu tranh qui mô lớn của nhân dân Tân Tạo và các xã trong tổng, khoảng hơn 1000 người tập trung ở chợ Bà Hom đấu tranh với cai tổng Hà Văn Bút (Phủ Bắc), đưa yêu sách giảm sưu thuế, giảm tô tức, chia ruộng công điền cho dân nghèo. Nhân dân được đội vũ trang tự vệ yểm trợ đã xông vào phá nhà hội tề, đốt sổ sách và chống lại sự đàn áp của binh lính.

1. **Bình Chiểu**

- Đường này trước là đường làng chạy trong phường Bình Chiểu, dân chúng quen gọi đường Bình Chiểu lâu ngày thành chính thức.

- Bình Chiểu, địa danh cũ ở trấn Biên Hòa xưa, là một trong các thôn của tổng An Thủy (Bình Chiểu, Bình Chiểu Tây thôn, Bình Chiểu thôn trung giáp) huyện Bình An, trấn Biên Hòa; sau là tỉnh Biên Hòa. Thôn Bình Chiểu có từ năm Gia Long thứ 7 (1808), ban đầu thuộc trấn Biên Hòa, năm 1816 (Gia Long thứ 15) thuộc huyện Phước Chánh và mãi đến đầu thế kỷ XX thì thuộc tỉnh Gia Định. Nay, địa danh này là tên gọi của phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức.

1. **Bình Đông**

- Đây vốn là một bến thuyền. Vào thời Pháp, bến được gọi là Quai des Jonques (Bến thuyền mành), ngày 4/5/1954, tên bến được đổi là Bến Lý Thái Tổ, và vào ngày 22/3/1955, lại được đổi tên là Bến Bình Đông cho đến nay.

- Bình Đông, địa danh ở trấn Phiên An xưa. Bình Đông là tên thôn xuất hiện từ xưa của huyện Tân Long, trấn Phiên An. Trong danh sách xã thôn do Trịnh Hoài Đức lập năm 1818, thôn này thuộc tổng Tân Phong huyện Tân Long. Trong danh sách lập năm 1836 dưới triều Minh Mạng, thôn này vẫn còn, Tây giáp thôn Hòa Mục, Nam giáp thôn Đông Phú và Phong Đước, thuộc tổng Tân Phong Hạ. Trong danh sách năm 1888 khi đất Nam Kỳ là thuộc địa của Pháp, thôn Bình Đông vẫn thuộc tổng Tân Phong Hạ của hạt Chợ Lớn. Năm 1910, thôn Bình Đông vẫn còn, hạt Chợ Lớn đã đổi thành tỉnh. Sau thời gian đó và trước 1944, thôn Bình Đông được sáp nhập vào thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn, chịu sự phân chia thành hộ và quận, không còn là đơn vị hành chính nữa. Từ năm 1955 Chính quyền Sài Gòn đã dùng địa danh này đặt tên cho con đường.

1. **Bình Đức**

- Đường này được mở sau năm 1954 và được đặt tên đường Vũ Phạm Hàmn ngày 4/4/1985 được đổi tên là bến Bình Đức.

- Bình Đức, địa danh ở trấn Phiên An xưa. Tên gọi này xuất hiện trên địa bàn Sài Gòn - Chợ Lớn rất sớm. Trong danh sách xã thôn trong *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức, thôn Bình Đức thuộc tổng Tân Phong. Sau tổng này chia nhỏ thì Bình Đức lại thuộc tổng Tân Phong Hạ, huyện Tân Long, tồn tại cho đến khi người Pháp đánh chiếm Nam Kỳ. Trong danh sách năm 1888, tuy các xã thôn đã có sự thay đổi về tên gọi và cơ cấu, nhưng Bình Đức vẫn còn được giữ. Xã Bình Đức bấy giờ thuộc tổng An Phố, hạt Sài Gòn. Năm 1910 xã Bình Đức thuộc tỉnh Gia Định, do có sự thay đổi các đơn vị hành chính. Năm 1944, Bình Đức được nhập vào thành phố.

1. **Bình Giã**

- Đường này trước là con hẻm, được mở rộng từ năm 1990 và được đặt tên đường Bình Giã.

- Bình Giã, tên gọi một xã thuộc huyện Long Khánh, phủ Phước Tuy, tỉnh Biên Hòa cũ (nay thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). Chiến dịch Bình Giã là chiến thắng vang dội từ ngày 5/12/1964 đến 8/3/1965, mở đầu cho đợt hoạt động Đông - Xuân 1964 - 1965 của quân Giải phóng. Tại đây, quân Giải phóng tập kích địch trong Ấp Chiến lược Bình Giã, sau đó liên tiếp tổ chức những trận đánh phục kích, diệt viện trên một vùng rộng lớn từ Đất Đỏ, Lồ Ô, Hòa Đức, Tánh Linh đến Bà Rịa… Gần 3 tháng chiến dịch Bình Giã, có hơn 1.700 tên địch bị diệt, vùng giải phóng mở rộng với gần 20.000 dân.

1. **Bình Hưng**

- Trước là đường làng chạy trong xã Bình Hưng, dân chúng quen gọi đường Bình Hưng, về sau trở thành tên chính thức.

- Bình Hưng là địa danh ở đất Phiên An xưa và cũng là tên gọi một xã tại quận Bình Chánh, tỉnh Gia Định. Từ ngày 23/9/1960 hai xã thôn Bình Đăng và Chánh Hưng được nhập thành xã Bình Hưng, sau 30/4/1975,xã thuộc huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.

1. **Bình Long**

- Đường này có từ thời Pháp, gọi là Hương lộ 3, sau năm 1975 được gọi là An Dương Vương nối dài. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố cắt đoạn này thành đường riêng và đặt tên là Bình Long.

- Bình Long, địa danh cũ ở đất Phiên An xưa, nguyên là tên của một huyện thuộc phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định, lập năm 1841, đến năm 1878, huyện Bình Long thuộc hạt Sài Gòn cho đến sau năm 1915 mới thuộc tỉnh Gia Định. Nay là tên đường trên địa bàn thuộc phường Tân Quý, quận Tân Phú.

1. **Bình Lợi**

- Đường này mới được mở từ năm 1995, ngày 13/7/1999 được UBND Thành phố đặt tên là đường Bình Lợi.

- Bình Lợi, địa danh xưa, năm 1880 - 1910 là xã thôn của tổng An Bình, hạt Sài Gòn rồi tỉnh Gia Định, ban đầu có tên là Đồng Xứ, hay Đường Sứ. Tại đây có đồn thu thuế đường thủy và đường bộ, được đặt từ đời Gia Long đến năm Minh Mạng thứ 5 (1824), vào thời Pháp thì được gọi là Bình Lợi.

1. **Bình Minh**

- Đường này do dân tự mở sau năm 1986.

- Bình Minh, thuật ngữ về khoảnh khắc thời gian xảy ra trước khi mặt trời mọc, được ghi nhận với sự xuất hiện các tia yếu ớt từ mặt trời trong khi vẫn còn nằm dưới đường chân trời. Đồng nghĩa với bình minh là rạng đông.

1. **Bình Mỹ**

- Đường này trước là đường làng đi trong xóm quen gọi đường Hương lộ 6, ngày 7/4/2000, được UBND Thành phố đặt tên là Bình Mỹ.

- Bình Mỹ, địa danh ở quận Củ Chi, tỉnh Bình Dương từ năm 1956, khi 2 làng Bình Lý và Tân Mỹ nhập lại thành một rồi lấy tên Bình Mỹ đặt tên cho một xã thuộc quận Củ Chi. Sau ngày 30/4/1975 Bình Mỹ thuộc huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

1. **Bình Phú**

- Đường này mới được mở từ năm 1995, được UBND quận 6 đặt tên đường Bình Phú vì đi qua địa bàn phường Bình Phú cũ.

- Bình Phú, địa danh xưa ở đất Phiên An. Bình Phú là một ấp hay thôn thuộc xã Bình Tây ở Chợ Lớn từ thời Tự Đức. Lúc ấy vừa lập địa bạ xong thì Pháp chiếm Sài Gòn, hồ sơ địa bạ bị thiêu hủy nên sau này không còn lưu giữ. Khi Pháp chiếm Nam Kỳ, Bình Phú là một bộ phận (thôn) của xã Bình Tây (cũ). Sau Cách mạng tháng Tám, Bình Phú trở thành một ấp thuộc quận 6 cho đến nay. Từ năm 1995, tên Bình Phú mới được dùng để đặt tên cho một con đường. Hiện nay, địa bàn của đường này trải dài phường Bình Phú, quận 6.

1. **Bình Quới**

- Vào thời nhà Nguyễn, đây là con đường huyết mạch trong hệ thống các thiên lý cù (đường đi xa) từ Gia Định ra các hướng. Thiên lý cù đi Nam Vang là con đường Cách mạng tháng Tám ngày nay, Thiên lý cù đi miền Tây là con đường Nguyễn Trãi, còn Xô Viết Nghệ Tĩnh nối với đường Bình Quới là Thiên lý cù đi ra hướng Bắc. Thời đó người Gia Định muốn đi ra Biên Hòa hay ra Bắc, đều phải đáp đò trường, chạy quanh co theo dòng sông rất lâu. Vì thế, chúa Nguyễn cho xây dựng con đường bộ này để bớt thời gian di chuyển. Vào năm 1748, quan của chúa Nguyễn là Điều khiển Nguyễn Hữu Doãn chỉ huy, cho giăng dây, vạch đường, nếu gặp mương rãnh thì bắc cầu ngang qua, gặp bùn lầy thì đắp cây và đất lên, đắp đường từ Tất Kiều (Cầu Sơn, Bình Thạnh) đến Bình Đồng (Bình Quới ngày nay) tạo nên một con đường thẳng tắp nối liền trung tâm lỵ sở Gia Định, băng qua cầu Thị Nghè, cầu Sơn cho đến bến đò Bình Đồng, rồi qua sông Sài Gòn bằng đò để đến Biên Hòa. Ta nhớ rằng, kênh Thanh Đa thời ấy chưa được khơi, đoạn qua cây cầu Kinh hiện nay vẫn là đất liền và là đường bộ. Vào thời Pháp, đường Bình Quới được gọi là route de Biên Hòa, chạy song trùng với con đường giây thép thời ấy. Sau năm 1975, đường được gọi là đường Xô Viết Nghệ Tĩnh (đường nhánh), ngày 13/7/1999 được UBND Thành phố đặt tên đường Bình Quới.

- Bình Quới, địa danh cũ của trấn Phiên An xưa. Bình Quới (từ“quới” do từ“quý” đọc trại ra) là một trong 76 thôn xã của tổng Tân Phong, huyện Tân Phong, phủ Tân Bình, trấn Phiên An. Thôn Bình Quới ra đời từ năm Gia Long thứ 10 (1811), thôn nằm trên bờ sông Sài Gòn, nơi có bến đò Bình Quới sang Thủ Đức, tỉnh Gia Định (nay là quận 2, TP. Hồ Chí Minh).

1. **Bình Tây**

- Đường này mang tên Bình Tây từ thời Pháp đến nay.

- Bình Tây, địa danh cũ của trấn Phiên An xưa (thuộc Gia Định). Bình Tây là tên một thôn đã có từ lâu đời. Trong danh sách xã thôn của sách *Gia Định Thành thông chí* do Trịnh Hoài Đức soạn thảo, trong danh sách lập năm 1818 đã có thôn Bình Tây, thuộc tổng Tân Phong, huyện Tân Long. Trong danh sách lập năm 1836, thôn Bình Tây thuộc tổng Tân Phong Trung. Nhưng trong danh sách lập năm 1888, sau khi Nam kỳ đã là thuộc địa của Pháp, thôn Bình Tây không còn nữa vì đã được nhập vào địa bàn thành phố và đã chia thành hộ (quartier) gọi theo số. Tuy nhiên, địa danh Bình Tây vẫn tồn tại trong trí nhớ của người dân địa phương, với ngôi chợ mang tên thôn còn họp hàng ngày. Do đó người Pháp đã đặt tên đường là Bình Tây.

1. **Bình Thành**

- Đường này có từ trước năm 1975, là con đường đất đi đến cù lao Bình Thành nên được gọi là đường Bình Thành. Năm 2006, đường được rải nhựa và vẫn mang tên cũ.

- Bình Thành là tên ấp của xã Bình Hưng Hòa, tổng Dương Hòa Thượng, quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định xưa. Con đường mang tên địa danh này hiện nay ở quận Bình Tân.

1. **Bình Thới**

- Vào thời Pháp, đường này được gọi là đường Quân sự số 10, ngày 6/7/1959 được đổi tên đường Bình Thới cho đến nay.

- Bình Thới, địa danh cũ của đất Gia Định xưa. Vào đời Minh Mạng, Bình Thới là thôn thuộc tổng Tân Phong Trung, huyện Tân Long, phía Đông giáp thôn Minh Phụng và thôn Phú Thọ, phía Tây giáp thôn Tân Hòa Tây. Năm 1888, thôn Bình Thới thuộc tổng Dương Hòa Thượng, hạt Sài Gòn. Năm 1910, thôn Bình Thới thuộc tổng Dương Hòa Thượng của tỉnh Gia Định. Trước năm 1944, thôn Bình Thới đã nhập vào địa bàn thành phố, không còn là một đơn vị hành chính nữa. Về sau nó trở thành phường Bình Thới.

1. **Bình Tiên**

- Đường này mang tên Bình Tiên từ thời Pháp đến nay.

- Bình Tiên, địa danh cũ của trấn Phiên An xưa (thuộc Gia Định). Bình Tiên là tên thôn đã có từ lâu đời. Trong danh sách xã thôn của sách *Gia Định thành Thông chí* do Trịnh Hoài Đức soạn thảo, danh sách lập năm 1818, thôn Bình Tiên thuộc tổng Tân Phong, huyện Tân Long. Trong danh sách lập năm 1836 dưới triều Minh Mạng, thôn Bình Tiên thuộc tổng Tân Phong Trung, Đông giáp thôn Bình Tây, Tây giáp hai thôn Phú Hòa và Phú Định. Đến danh sách lập năm 1888, tức sau khi thành phố Sài Gòn Chợ Lớn đã thuộc về người Pháp, thôn Bình Tiên không còn nữa, vì lẽ nó đã được sát nhập vào địa bàn thành phố và trở thành hộ. Địa danh Bình Tiên chỉ còn lại qua tên đường mà thôi.

1. **Bình Trưng**

- Trước là đường mòn đi trong làng Bình Trưng cũ, được cải tạo nâng cấp thành đường phố từ năm 1995, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Bình Trưng.

- Bình Trưng, địa danh cũ của đất Gia Định xưa (Phiên An), vốn là một ấp của thôn Bình Nghị thuộc tổng Tân Phong, huyện Tân Long, phủ Tân Bình trấn Phiên An. Ấp này có từ đời Gia Long thứ 10, sau được nâng lên thành xã dọc bờ sông Sài Gòn. Từ năm 1833 thuộc xã An Phú, sau tách ra thành xã Bình Trưng, huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định, nay là phường Bình Trưng Đông, quận 2, TP. Hồ Chí Minh.

1. **Bình Trường**

- Trước là đường làng đi trong thôn Bình Trường có từ lâu, vào ngày 7/4/2000, được UBND Thành phố đặt tên đường Bình Trường.

- Bình Trường, địa danh cũ ở trấn Phiên An xưa, nguyên là một thôn (Bình Trường thôn) của tổng Long Hưng, huyện Tân Long, phủ Tân Bình, trấn Phiên An (sau là Gia Định). Thôn Bình Trường có từ năm Gia Long thứ 15 (1816) đến đầu thế kỷ XX được nâng lên thành xã thuộc Trung Quận, tỉnh Chợ Lớn, nay thuộc huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.

1. **Bốn Thước**

- Đường này nằm ven kênh Bốn Thước, có từ năm 1995 đến nay.

- Bốn Thước là tên một con kênh ở huyện Bình Chánh, dài 1.500m, nối kênh Ba Thước với kênh Xáng.

1. **Bông Sao**

- Xưa, đường này là đường làng của thôn Hiệp Ân đến chợ Xóm Củi, được dân chúng quen gọi đường Bông Sao. Ngày 10/1/1972 đường được đặt tên đường Kiến Quốc Phu Nhân, nhưng dân chúng vẫn gọi là đường Bông Sao.

- Bông Sao là tên một con đường ở tỉnh Chợ Lớn cũ. Đây là nơi có kênh rạch chằng chịt, ghe thuyền đi lại tấp nập. Do đó, để có gỗ đóng ghe, thuyền, hai bên con đường này và kể cả vùng đất phía trong, người dân trồng rất nhiều cây sao. Từ tháng 12 đến tháng 4, là mùa cây sao ra bông, đậu quả hàng loạt. Mỗi con gió thoảng qua, bông sao rời cành bay theo gió, xoay vòng lơ lửng trong không trung một hồi rồi mới rơi xuống đất, trông rất đẹp. Dưới đường, bông sao rơi xuống rải đầy mặt đất, mặt nước. Do đó người dân lấy tên Bông Sao để gọi con đường chạy qua vùng và cái tên Bông Sao ấy tồn tại cho đến ngày nay.

1. **Bông Văn Dĩa**

- Đường này là đường làng đi trong xóm, dân chúng quen gọi đường Láng Chà, vào ngày 7/4/2000, được UBND Thành phố đặt tên đường Bông Văn Dĩa.

- Bông Văn Dĩa (1905 - 1983),bí danh Hai Địa, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam (1967), người khai thông Đường Hồ Chí Minh trên biển, Đại tá, quê ấp Rạch Gốc, xã Tân Ân, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau, sinh ra trong gia đình dân nghèo vùng biển. Ông tham cách mạng từ năm 1934 khi mới 19 tuổi, hoạt động rất tích cực ở vùng Rạch Gốc. Ngày 12/12/1940, ông đượcgiao nhiệm vụ đến Hòn Khoai trao Nghị quyết khởi nghĩa cho Tỉnh ủy Cà Mauvà cùng tham gia tổ chức cuộc khởi nghĩa này. Cuộc khởi nghĩa thất bại, ông bị kết án khổ sai và đày đi Côn Đảo. Trong tù, ông vẫn luôn giữ vững khí tiết cách mạng,tổ chức nhiều cuộc vượt ngục cho các đồng đội. Cách mạng Tháng Tám thành công, ôngtrở về tiếp tục hoạt động. Là một ngư dân, giỏi về biển, có thể đi biển mà không cần sơ đồ, la bàn, chỉ cần nhắm hướng hay nhìn sao trời, ông được giao nhiệm vụ chuyên chở vũ khí trên biển. Có lần, ông đượcphân công xuyên biển sang Thái Lan mua vũ khí, tại đây ông thành lập hai đơn vị quân kháng chiến Cửu Long 1 và Cửu Long 2 đưa về nước tham gia đánh Pháp.Ngày 23/10/1961, Bộ Quốc phòng quyết định thành lập đơn vị vận tải trên biển mang tên Đoàn 759. Đoàn 759 giao ông chỉ huy thuyền Bạc Liêu, đi chuyến trinh sát mở đường.Bông Văn Dĩa đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trở thành người chiến sĩ tiên phong mở đường Hồ Chí Minh trên biển.Liền sau đó, đêm 11/10/1962, tại bến Đồ Sơn, chiếc tàu gỗ gắn máy mang tên “Phương Đông 1” do ông chỉ huy cùng thuyền trưởng Lê Văn Một chở 30 tấn vũ khíxuất phát lên đường vào Nam, đánh dấu Đường Hồ Chí Minh trên biển chính thức được khai thông. Từ đó trở đi, vũ khí liên tiếp được đưa từ miền Bắc vào cập bến khu vực mũi Cà Mau. Với những thành tích và công lao cống hiến đặc biệt, năm 1967, ông được tuyên dương danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam.

1. **Bờ Chùa**

- Đường này trước đây là bờ ruộng, khoảng năm 2000 đường được nâng cấp mở rộng và được gọi là đường Bờ Chùa vì gần cuối đường có một ngôi chùa lớn.

- Bờ Chùa là địa danh được hình thành từ xa xưa tại xã Tân Quý Tây, huyện Bình Chánh cũ.

1. **Bờ Huệ**

- Đường này có từ trước năm 1975, trước đây là đường bờ ruộng, dân chúng đắp 2 bên bờ lên để trồng hoa Huệ nên tên đường được gọi là đường Bờ Huệ, hiện nay đường chưa có bảng tên đường nhưng số nhà thì có ghi tên đường Bờ Huệ, đường đang được nâng cấp và mở rộng với lộ giới khoảng 12m.

- Bờ Huệ là địa danh được hình thành từ xa xưa ở vùng các ấp 1, 3, 4 thuộc xã Tân Quý Tây, huyện Bình Chánh. Tại các xã Bình Chánh, Tân Quý Tây, Tân Túc, Hưng Long, An Phú Tây thuộc huyện Bình Chánh, nhiều kênh được đào để phục vụ cho nông nghiệp, vì thế nhiều bờ đất được hình thành ven các con kênh. Do đó, trong vùng này, có rất nhiều địa danh bắt đầu bằng chữ Bờ. Để phân biệt các bờ, người dân lấy tên một công trình kiến trúc nào đó gần bờ hay tên của nhân vật trong vùng để gọi tên các bờ ấy như Bờ Chùa, Bờ Nhà Thờ, Bờ Tây, Bờ Tuyến, Bờ Huệ…

1. **Bờ Nhà Thờ**

- Đường này được hình thành khoảng từ năm 2004, trước đây là đường đất đỏ có tên là đường Cả, nằm bên cạnh nhà thờ Bình Chánh. Sau khi nhà thờ được nâng cấp, tu sửa lớn, đường được đổi tên là đường Bờ Nhà Thờ.

- Bờ Nhà Thờ, địa danh. Tại các xã thuộc huyện Bình Chánh có nhiều kênh được đào để phục vụ nông nghiệp, vì thế nhiều bờ đất được hình thành ven các con kênh đào. Do đó, trong vùng này có rất nhiều địa danh bắt đầu bằng chữ Bờ. Để phân biệt các “bờ”, người dân lấy tên một công trình kiến trúc nào đó gần bờ hay tên của nhân vật nổi tiếng trong vùng để gọi tên các bờ ấy. Tại vùng này, có nhiều tên đường bắt đầu bằng Bờ như Bờ Huệ, Bờ Chùa, Bờ Nhà thờ, Bờ Tây, Bờ Tuyến… Bờ Nhà Thờ là để chỉ bờ đất gần nhà thờ, trong trường hợp này là Nhà thờ Giáo xứ Bình Chánh. Giáo xứ Bình Chánh được thành lập cách đây khoảng 125 năm. Ngôi nhà thờ hiện nay là ngôi thứ hai, được xây vào năm 1999.

1. **Bờ Sông**

- Đường này trước đây là một con hẻm nhỏ bên bờ sông, được người dân quen gọi là đường hẻm Bờ Sông. Năm 2010, đường có tên là đường Bờ Sông.

- Địa danh. Tên gọi được hình thành do vị trí của con đường chạy dọc theo bờ sông Chùa, đoạn chảy qua phường Tân Tạo A, quận Bình Tân.

1. **Bờ Tây**

- Đường này trước đây được gọi là đường Đê. Hiện nay đường đã được rải đá dăm và mang tên này từ khoảng năm 2007.

- Bờ Tây, địa danh. Do vị trí của đường nằm dọc theo kênh Cây Khô về phía Tây (xã Phước Lộc, huyện Nhà Bè), vốn trước đây được dân chúng gọi tạm thời là đường dọc Bờ Tây Kênh Cây Khô, tên gọi Bờ Tây là tên được rút gọn lại của tên gọi dân gian trên.

1. **Bờ Tuyến**

- Đường này trước năm 1975 là đường đất đỏ, lầy lội và được dân trong vùng gọi đường Bờ Tuyến. Năm 2006, đường được trải nhựa và vẫn mang tên cũ.

- Bờ Tuyến, địa danh được hình thành trong quá trình phát triển xã Tân Tạo thuộc huyện Bình Chánh cũ và sau này là phường Tân Tạo thuộc quận Bình Tân.

1. **Bùi Bằng Đoàn**

- Đường này có cùng lúc với việc xây dựng khu đô thị Phú Mỹ Hưng (Khu A Nam Sài Gòn) trước năm 2000 mang tên Bắc Park Way. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Bùi Bằng Đoàn.

- Bùi Bằng Đoàn (1889-1955) người làng Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Đông (nay thuộc TP. Hà Nội). Ông sinh ra trong một gia đình quan lại (ông nội là tiến sĩ Bùi Tuấn, Tổng đốc tỉnh Bắc Ninh; cha là Bùi Tập, Tuần phủ tỉnh Hưng Hóa). Năm 1906, ông và anh là Bùi Bằng Thuận cùng đỗ cử nhân. Sau khi tốt nghiệp trường Hậu Bổở Hà Nội năm 1911, ông bắt đầu làm quan đến chức Thượng thư bộ Hình của triều đình Huế. Sau cuộc đảo chính của Nhật, ông làm Chánh nhất Tòa Thượng thẩm Hà Nội. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông được mời tham gia ban cố vấn Chính phủ, Trưởng ban thanh tra đặc biệt của chính phủ, đại biểu Quốc hội (khóa I), Trưởng ban Thường trực Quốc hội. Trong cuộc kháng chiến toàn quốc, ông hoạt động ở chiến khu Việt Bắc. Ông được tặng thưởng huân chương độc lập hạng nhất, huân chương kháng chiến chống Pháp hạng nhất.

1. **Bùi Cầm Hổ**

- Đường này vốn là con hẻm 90 Lũy Bán Bích (Hương lộ 14), phường 20, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Bùi Cầm Hổ.

- Bùi Cầm Hổ (?-?), danh thần đời Lê sơ, quê làng Độ Liêu, huyện Thiên Lộc (Can Lộc, Hà Tĩnh), được bổ làm quan dưới thời Lê Thái Tổ, đi sứ Trung Quốc. Thời vua Lê Thái Tông, ông được làm Ngự sử trung thừa, dâng sớ đàn hặc Lê Sát[[2]](#footnote-3). Thời vua Lê Nhân Tông, ông kiêm chức Tham tri chính sự. Trong triều, ông là người ngay thẳng, không xu nịnh, không sợ quyền thế. Khi về nghỉ ở quê nhà, ông tổ chức dân làng đắp đập dẫn nước ở các khe thuộc dãy núi Hồng Lĩnh chảy về ruộng đồng, tưới cho hàng ngàn mẫu ruộng[[3]](#footnote-4).

1. **Bùi Công Trừng**

- Đường này có từ thời Pháp gọi là Tỉnh lộ 12, ngày 7/4/2000, được UBND Thành phố đặt tên đường Bùi Công Trừng.

- Bùi Công Trừng (1905-1986), nhà hoạt động chính trị, quê làng Dương Xuân, xã Phú Mỹ, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế, xuất thân trong một gia đình nho học. Năm 1916, ông vào Sài Gòn làm nhiều nghề như dạy học, viết báo, rồi tham gia phong trào đấu tranh đòi thả Nguyễn An Ninh. Năm 1926, ông được cử đi dự Hội nghị quốc tế ở Pháp và gửi một bức giác thư đến Chính phủ Pháp đòi độc lập cho Việt Nam. Cũng năm ấy, ông được giới thiệu sang học tại trường Đại học Phương Đông ở Matxcơva (Liên Xô cũ) trong 3 năm 1927 - 1929. Năm 1930 về nước, ông hoạt động tại Sài Gòn, tham gia việc chuẩn bị Tổng công hội Đông Dương và Đoàn Thanh niên Cộng sản, ông bị bắt đày ra Côn Đảo. Trong tù, ông là một giảng viên xuất sắc về chính trị. Năm 1938 mãn hạn tù, ông về Huế hoạt động báo chí công khai đến năm 1945 lại bị Chính quyền thuộc địa bắt đưa đi an trí ở Kon Tum, đầu năm 1946 ông vượt ngục vào Nam hoạt động. Năm 1946 ông là thành viên của Phái đoàn Việt Nam dự hội nghị trù bị Đà Lạt. Có lúc ông làm Thứ trưởng Bộ kinh tế, sau năm 1954 là Phó chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch nhà nước. Tại Đại hội toàn quốc lần thứ 3 Đảng Cộng sản Việt Nam, ông được bầu vào Ban chấp hành Trung ương. Ông mất năm 1986 tại Hà Nội.

1. **Bùi Dương Lịch**

- Đường này trước là đường làng đi trong xóm, dân chúng quen gọi đường ấp 1, xã Bình Hưng Hòa. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Bùi Dương Lịch.

- Bùi Dương Lịch (1757-1828), danh sĩ đời Lê mạt, tự Tôn Thành, Tồn Trai, người làng Yên Đông, huyện La Sơn, thuộc châu Hoan, tỉnh Nghệ An (nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh). Ông xuất thân trong một gia đình khoa bảng, năm 17 tuổi đã đỗ Hương cống, rồi ra Thăng Long dạy học tư. Năm 1786, ông được bổ làm Huấn đạo phủ Lý Nhân nhưng vì có tang cha nên ông không nhậm chức. Năm 1787, ông đỗ Hoàng giáp, chưa có nhiệm sở nào thì quân Thanh kéo sang đánh Đại Việt, ông không theo vua Lê Chiêu Thống mà đưa mẹ về trốn tránh ở quê nhà. Sau đó ông được vua Quang Trung thu dụng, làm việc ở Viện Sùng Chính dưới quyền của Nguyễn Thiếp. Vào thời Gia Long, ông được bổ làm Đốc học Nghệ An, rồi dạy học ở Quốc tử giám. Năm 1813, ông xin về quê và mở lớp dạy học trò, soạn sách. Ông là tác giả của các sách nghiên cứu công phu như*Nghệ An chí, Nghệ An phong thổ thi, Bùi gia huấn hài, Lê quí dật sử, An Hội thôn chí...* đều là sách giáo dục, địa chí, văn hóa, nhân học, có giá trị lớn. Ông còn là nhà thơ với các tập như*Ốc lậu thoại, Tồn Trai thi tập, Bùi Tồn Trai liêu văn…*

1. **Bùi Đình Túy**

- Trước là đường mòn đi trong xóm, năm 1955 được đặt tên đường Cường Để, ngày 4/4/1985 được đổi tên là Bùi Đình Túy, từ năm 1990 được nối dài tới Đinh Bộ Lĩnh.

- Bùi Đình Túy (1914-1967) nhà nhiếp ảnh, liệt sĩ, bút danh Đinh Thúy, quêlàng Cảnh Dương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Ngay từ nhỏ, ông đã bộc lộ khả năng về hội họa và đam mê nhiếp ảnh. Năm 1935, ông ra Hà Nội học nghề ảnh và nghề vẽ ở Trường Bách nghệ.Năm sau, ông tham gia bãi khoá để tang Phan Chu Trinh nên bị thôi học. Sau đó, ông vào Sài Gòn, tại đây ông làm nghề thợ chụp hình, làm họa sĩvà tham gia cách mạng. Sau Cách mạng tháng Tám, ông công tác tại Sở Thông tin đặc khu Sài Gòn – Chợ Lớn.Năm 1949, Ông được kết nạp vào Đảng Cộng Sản. Năm 1954, ông ra miền Bắc công tác. Trong thời gian này,ông được tháp tùng Hồ Chí Minh ghé thăm Ấn Độ năm (1958).Năm 1961, ông đượccử sang CHDC Đức, học khóa ảnh màu. Trở về Hà Nội, ông đã thiết lập buồng tối màu đầu tiên tại Thông tấn xã Việt Nam. Năm 1965, ôngđược điều động vào Đông Nam Bộ, giữ chức vụ phó giám đốc Thông tấn xã giải phóng, vừa công tác vừa xây dựng và đào tạo đội ngũ phóng viên kế cận. Tại đây, ông đã thiết lập được những phòng tối di động, làm phương tiện tác nghiệp cho đồng đội.Tháng 9-1967, ông làm nhiệm vụ tại Đại hội Anh hùng chiến sỹ thi đua toàn quốc lần thứ 2, trên đường trở về căn cứ, ông bị máy bay địch phát hiện, thả bom, ông đã hi sinh (21/9/1967) tại Trảng Dầu, tỉnh Bình Long, Đông Nam Bộ. Đến bây giờ, phần mộ của ông vẫn chưa được tìm thấy. Một ngôi mộ gió ởnghĩa trang liệt sĩ xã Cảnh Dương đã được lập để tưởng nhớ đến ông. Là một nghệ sĩ tài hoa, ông để lại nhiều bức ảnh rất có giá trị như các bức *Bác Hồ gắn huân chương Sao vàng cho bác Tôn ngày 19-8-1958 nhân dịp bác Tôn tròn 70 tuổi*; ảnh *Bộ đội đánh chiếm xe bọc thép của Pháp trong chiến dịch Sài Gòn đầu năm 1950*; ảnh *Máy bay Pháp bị bắn rơi trên đường Lý Văn Mạnh - Chợ Lớn*, (3/1950); *Bữa cơm trưa trên đường công tác*; *Thồ hàng phục vụ tiến tuyến*. Ông được ghi nhận là một trong những nhà nhiếp ảnh hàng đầu của Việt Nam.

1. **Bùi Huy Bích**

- Bến này vào thời Pháp gọi là Quai Est du Canal Transversal No 1 (Bến phía Đông kênh Ngang số 1), ngày 19/10/1955 được đặt tên đường Bùi Huy Bích cho đến nay.

- Bùi Huy Bích (1744-1818), hay còn gọi là Bùi Huy Ích, là danh thần đời Lê, tự là Hy Chương, Ảm Chương, hiệu Tồn Am, Tồn Ông. Ông người làng Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội), vốn thuộc dòng dõi khoa bảng, thuở nhỏ, thường đau ốm, gầy gò nhưng thông minh sắc sảo hơn người. Năm 1762, ông đỗ Hương cống, đến năm 1770, đỗ thi Đình (Hoằng Giáp) và được bổ làm Hàn lâm viện Hiệu lý, rồi thăng làm Thị chế (1771). Từ năm 1777 đến 1780, ông làm Đốc đồng Nghệ An rồi làm Hiệp trấn Nghệ An kiêm chức Tham chính. Ông rất sáng suốt và bao dung khi xét xử các việc lớn nhỏ nên rất được mọi người cảm mến và nể phục. Những năm 1781-1785, ông được vời về triều bổ chức Nhập thị bồi tùng, nhiều lần viết điều trần gửi cho chúa Trịnh Sâm về việc bỏ trưởng lập thứ, loạn kiêu binh, nhưng vẫn được chúa Trịnh bàn luận những việc quốc sự. Khoảng cuối năm 1785, ông cáo bệnh về nhàn dưỡng tại Bích Câu (Hà Nội). Tây Sơn kéo quân ra Bắc, họ Trịnh sụp đổ. Các vua Lê Chiêu Thống, Quang Trung, Gia Long đều mời ông ra làm quan nhưng ông đều từ chối, ở ẩn tại quê nhà đến lúc qua đời. Năm 1818, ông qua đời, để lại nhiều tác phẩm như *Bích Câu thi tập, Nghệ An thi tập, Thoái hiên thi tập, Nghệ An chí, Hoàng Việt thi tuyển* (1788), *Hoàng Việt văn tuyển* (1788), bộ *Tứ thư giản ước, Lữ trung tạp thuyết*...

1. **Bùi Hữu Diện** (tên đúng là **Bùi Hữu Diên**)

- Trước là đường hẻm nằm trong cư xá Phú Lâm C, mới được cải tạo nâng cấp từ năm 1995, ngày 7/4/2000, được UBND Thành phố đặt tên đường Bùi Hữu Diên.

- Bùi Hữu Diên (1903-1935), nhà yêu nước, nhà giáo, nhà thơ, quê thôn Chỉ Bồ, huyện Thụy An, tỉnh Thái Bình. Ông là một trong những hội viên đầu tiên của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niênở tỉnh Thái Bình, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1930. Năm 1931, ông bị kết án tù chung thân và bị đày biệt xứ sang Guyane thuộc Pháp. Đến năm 1935, sau một thời gian bị bệnh lao và bị tra tấn ông mất tại Guyane. Mặc dù, hài cốt ông chưa được quy tập từ Guyane về, nhưng ghi nhớ công lao của ông, Đảng bộ, Chính quyền, nhân dân xã Thụy Trường lập bia mộ của ông tại nghĩa trang liệt sĩ của xã. Ông có để lại nhiều bài thơ cảm khái như bài *Biệt xứ từ ngâm* làm trong năm 1934.

1. **Bùi Hữu Nghĩa (quận 5 và quận Bình Thạnh)**

- Đường Bùi Hữu Nghĩa ở quận 5 thời Pháp, mang số 7. Năm 1954 đặt tên Bùi Hữu Nghĩa cho đến nay.

Đường Bùi Hữu Nghĩa ở quận Bình Thạnh vào thời Pháp mang tên Rue de l’Eglise (đường Nhà thờ), ngày 8/2/1955 được đổi là đường Bùi Hữu Nghĩa cho đến nay.

- Bùi Hữu Nghĩa (1807-1872), nhà thơ, hiệu Nghi Chi, Liễu Lâm chủ nhân, người làng Long Tuyền, trước thuộc Vĩnh Định, trấn Vĩnh Thanh (Vĩnh Long) sau thuộc tỉnh Cần Thơ (nay là làng Long Tuyền, thuộc tỉnh Cần Thơ). Thân phụ ông là Bùi Hữu Vị, vốn là ngư dân.Ông là một thi sĩ có tài, được liệt vào một trong bốn con rồng vàng ở Đồng Nai qua lời truyền tụng trong dân gian:

*“Đồng Nai có bốn rồng vàng,*

*Lộc họa, Lễ phú, Sang đàn, Nghĩa thi”.*

Thuở nhỏ, ôngđượctheo học nhà nho Đỗ Hoàng, một người nổi tiếng hay chữ trong vùng. Năm Ất Mùi, (1835) ông lên Gia Định thi Hương, đậu Thủ khoa, nên được gọi là Thủ Khoa Nghĩa. Bùi Hữu Nghĩa được bổ làm Tri huyện phủ Phước Long tỉnh Biên Hòa và kết hôn với bà Nguyễn Thị Tồn. Cuộc đời làm quan của ông có nhiều thăng trầm. Ông tính tình cương trực không xu nịnh, nên không được lòng cấp trên. Trong khi đang làm Tri phủ Phước Long, thì ông bị giáng xuống làm tri huyện Trà Vinh. Vào năm 1848, ngư dân ở rạch Láng Thé khiếu kiện, không chịu nộp thuế do đây vốn là nơi đã được vua Gia Long cho miễn thuế. Ông bênh vực dân nên bị giam ở Vĩnh Long rồi bị giải về Gia Định. Quan tham đệ sớ lên triều đình, tố cáo ông xúi dân làm loạn. Ông bị khép tội tử hình. Vợ ông, bà Tồn, lặn lội đi thuyền ra Kinh đô Huế đánh trống kêu oan. Nhờ thế, ông được tha tội chết. Trên đường trở về Nam, bà Tồn bị bệnh mất giữa đường. Ông khóc thương để lại bài văn tế thống thiết:

*“Phụng lìa đôi chếch mác, đừng nói sửa sang giềng mối, khi túng thiếu manh quần tấm áo, biết lấy ai mà cậy nhờ;*

*Gà mất mẹ chít chiu, đừng nói nhắc biểu học hành, khi lạt thèm miếng bánh đồng hàng, biết theo ai mà thỏ thẻ …*

*Đất chẳng phải chồng, sao gởi thịt xương cho đặng / Trời không mất vợ, thử xem gan ruột làm sao?”* (trích)

Ông bị giáng chức, bị đày làm lính ở đồn Vĩnh Thông thuộc tổng Châu Phú (Châu Đốc), sau đó ông lại được thăng chức Phó quản cơ, rồi Quản cơ cho tới khi từ quan (1858). Ông về quê dạy học và tham gia vào phong trào Văn Thân chống Pháp. Nhiều lần ông họa thơ đả kích Tôn Thọ Tường theo Pháp và có bài thơ kêu gọi dân chúng đứng lên chống quân Pháp xâm lăng:

*Ai khiến thằng Tây tới vậy cà?*

*Đất bằng bỗng chốc nổi phong ba!*

*Hẳn hoi ít mặt đền ơn nước*

*Nháo nhác nhiều tay bận nỗi nhà*

*Đá sắt ôm lòng cam với trẻ*

*Nước non có mắt thấy cho già*

*Nam Kỳ chi thiếu người trung ngãi,*

*Báo quốc cần vương dễ một ta!*

Thơ văn của ông luôn luôn chất chứa tình yêu nước, nêu cao nghĩa khí, đứng về phía nhân dân chống lại quan lại tham ô, nhưng bị thất lạc khá nhiều. Sau này, các tác phẩm của ông được tập hợp trong tập sách *Giai thoại và thơ văn Bùi Hữu Nghĩa* (Ban Khoa giáo tỉnh Cần Thơ (cũ) Xuất bản tháng 2/1994), gồm có 18 giai thoại, 39 bài thơ chữ Hán, chữ Nôm, văn tế, câu đối, vở tuồng nổi tiếng *Kim Thạch Kỳ Duyên*. Tưởng nhớ ông. Người dân lập bài vị thờ ông và vợ ngay trong đình Bình Thủy (phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, Cần Thơ). Về sau, “Khu tưởng niệm Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa” được xây nên, cũng tại phường Bình Thủy và được công nhận là “Di tích Quốc gia” vào năm 2013.

1. **Bùi Lâm**

- Đường này mới được mở từ năm 1995 và ngày 7/4/2000, được UBND Thành phố đặt tên đường Bùi Lâm.

- Bùi Lâm (1905-1974), nhà hoạt động cách mạng, quê làng Gia Hòa, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Ông xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo, theo cha ra Hải Phòng sinh sống từ nhỏ, trở thành thủy thù cho các tàu buôn của Pháp khi 16 tuổi. Ông đã đi qua nhiều nước trên thế giới ở Châu Âu, Châu Phi, Châu Mỹ La Tinh... Ông gặp Nguyễn Ái Quốc tại Pháp vào năm 1922 và cùng hợp tác với Người làm báo *Le Paria* và đượcgiao nhiệm vụ tổ chức đường dây liên lạc, chuyển tài liệu cách mạng về Việt Nam. Tháng 11/1925 Bùi Lâm gia nhập Đảng cộng sản Pháp. Cuối năm 1927, ông được cử đi học trường Đại học Phương Đông ở Matxcơva**.**Cuối năm 1929, ông về Sài Gòn, hoạt động trong tổ chức An nam Cộng sản Đảng và trở thành Ủy viên Thường vụ Xứ ủy Nam Kỳ khi Đảng Cộng sản Đông Dương được thành lập. Năm 1931, khi đang công tác ở Miền Bắc thì ông bị bắt, bị kết án 5 năm tù khổ sai, đày đi Côn Đảo. Sau khi ra tù vào năm 1936, ônghoạt động ở Thanh Hóa và bị bắt tại đây, bị đưa đi qua nhiều nhà tù như Hoả Lò (Hà Nội), Hải Phòng, Quảng Ngãi, Bê Thuột, Sơn La.v.v. Trong các nhà tù, ông luôn kiên định lập trường, trung thành với dân. Tháng 3/1945, ông vượt ngục, tham gia Cách mạng tháng Tám. Trong kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954) ông làm Chánh án Tòa án Quân sự Quân khu 3. Từ năm 1954 đến năm 1957, ông giữ chức Giám đốc Vụ Hành chính Tư pháp (thuộc Bộ Tư pháp). Năm 1960, ông là đại biểu quốc hội khoá II và được cử làm Đại sứ đặc mệnh toàn quyền tạiBungaria rồi tại nước Cộng hoà dân chủ Đức (năm 1964). Về nước, ông được cử giữ chức Phó viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Ông là tấm gương hoạt động bền bỉ vì lý tưởng cách mạng.

1. **Bùi Minh Trực**

- Đường này được mở vào thời gian có đường dây điện Đa Nhim đi qua nên dân chúng quen gọi đường Đa Nhim. Ngày 10/1/1972 đường được đặt tên là Hoàng Tử Cảnh, ngày 4/4/1985 được đổi là đường Bùi Minh Trực.

- Bùi Minh Trực (1934-1967), liệt sĩ thời kỳ hiện đại, sinh ra tại Hưng Yên (Hải Hưng), xuất thân trong gia đình công chức, có anh em đỗ đạt và làm việc trong bộ máy Chính quyền Sài Gòn, riêng ông được sự dìu dắt của Trần Quang Cơ và giác ngộ cách mạng. Ông tham gia cách mạng từ phong trào Trần Văn Ơn và các phong trào đấu tranh của học sinh sinh viên trong những năm 1949-1950, bị bắt và tù đày nhiều lần. Là hạt giống đỏ của đô thị, ông là một trong số 15 cán bộ thanh niên đầu tiên được đào tạo qua lớp Rừng Già. Năm 1959, ông được kết nạp Đảng, là chính trị viên lực lượng vũ trang Thành Đoàn, được tổ chức phân công trở lại nội thành, xây dựng lực lượng cách mạng trong giới tri thức. Bị lộ và địch bắt lần thứ ba, ông bị đày qua các nhà tù tàn ác nhất dưới chế độ Ngô Đình Diệm như Chí Hòa, Côn Đảo. Giữa tháng 10/1965 tại Sở Lưới (Côn Đảo), ông cùng các người cùng chí hướng đã tổ chức cướp tàu thuyền và làm chuyến vượt đảo thành công về đến Cà Mau rồi Củ Chi. Sau đó, Bùi Minh Trực trở lại nội thành với phong trào sục sôi, ở lại đi vào cuộc chiến đấu. Hè năm 1967, bước vào cuộc phản công chiến lược mùa khô lần thứ 2, Mỹ ngụy tổ chức nhiều cuộc hành quân càn quét qui mô vào vùng Tam giác sắt, bảo vệ cửa ngõ hướng Tây Bắc thành phố. Các đơn vị đã nhanh chóng sơ tán phần lớn cán bộ nội thành qua bên kia sông Sài Gòn, còn bộ phận nhỏ ở lại dưới sự chỉ huy của Bùi Minh Trực tổ chức chống càn, bảo vệ căn cứ, kho tàng, tài liệu của đơn vị. Ngày 28/4/1967 trong ngày thứ tư của trận càn Manhattan, Bùi Minh Trực và 4 đồng đội đã hy sinh dưới chiến hào với tư thế khác nhau và thân thể không toàn vẹn. Tên ông được đặt tên cho một đường phố Sài Gòn đó chính là nén hương thơm dân chúng thắp lên để nhớ đến ông, người con ưu tú của tổ quốc.

1. **Bùi Quang Là**

- Đường này vốn là một con hẻm mang tên số 48 ở phường 12, quận Gò Vấp, được cải tạo và được đặt tên theo Quyết định số 3591/QĐ-UBND vào ngày 22/7/2011 của UBND thành phố.

- Bùi Quang Là (?-1863), nghĩa sĩ Cần Giuộc, còn gọi Bùi Quang Diệu hay Đốc binh Là, quê làng Tân Thới, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay thuộc TP. Hồ Chí Minh), sống dưới thời Tự Đức, làm Cai tổng Cần Giuộc, tỉnh Long An. Năm 1959, quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định, quân dân khắp vùng Nam Bộ nổi lên chống Pháp. Bùi Quang Là hợp tác với Trương Địnhvà được phong làm Đốc binh. Ông cũng thường liên lạc và nhận được sự giúp đỡ của nhà thơ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu, khi ấy đangở chùa Tôn Thạnh (xã Mỹ Lộc, Huyện Cần Giuộc). Đêm rằm tháng 11 năm Tân Dậu tức là ngày 16/12/1861,nghĩa quân ở ba nơi Cần Giuộc, Tân An và Gò Công, do ông cầm đầu, nổi lên tập kích quân Pháp ở đồn Cần Giuộc. Các nghĩa quân không phải quân chính quy, mà là nông dân, đã được Nguyễn Đình Chiểu mô tả trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* như sau: “Vốn chẳng phải quân cơ, quân vệ, theo vòng ở lính diễu binh; Chẳng qua là dân ấp, dân lân, mến nghĩa làm quân chiêu mộ…”Nghĩa quân đốt cháy nhà dạy đạo, đâm bị thương giám đốc dân sự người Pháp là Dumont, tiêu diệt một số lính Mã Tà. Phía nghĩa quân cũng thiệt hại 27 người mà tên tuổi không được biết rõ, chỉ biết rằng có rất nhiều người quê ở xã Mỹ Lộc. Cho đến bây giờ, vẩn còn nhiều gia đình giữ lệ giỗ chung vào rằm tháng 11 hằng năm”.Sau trận này, Bùi Quang Diệu làm lễ truy điệu các “chiến sĩ trận vong” bằng áng văn bất hủ củaNguyễn Đình Chiểu. Đó là bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc.* Sau trận đồn Cần Giuộc, Bùi Quang Là tiếp tục chiến đấu và mất vào năm 1863. Hiện nay, dân chúng thờ linh vị của ông tại đình Vạn Phước, huyện Cần Đước.

1. **Bùi Quốc Khái**

- Đường này trước là đường số 38, phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Bùi Quốc Khái.

- Bùi Quốc Khái (1141-1234), danh thần đời Lý Cao Tông, quê gốc làng Bằng Liệt (nay thuộc xã Hoàng Liệt, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội), sau chuyển về Bình Lãng, huyện Cẩm Giang, tỉnh Hải Dương sinh sống. Ông có tài, nhưng chán công danh, không ra thi cử. Mãi đến năm Ất Tỵ (1185), tuổi đã 44 ông mới ra ứng thí và đỗ thứ hai kỳ thi Đình. Ông được bổ nhiệm chức Nhập thị Kinh diên, giữ nhiệm vụ dạy Thái tử và hầu vua học. Ông làm quan qua 3 triều (Lý Cao Tông, Lý Huệ Tông và Lý Chiêu Hoàng), trải đến chức Đô ngự sử. Ông một lòng trung nghĩa, dày công giúp nước an dân. Gặp lúc triều chính đổ nát, gian thần lộng quyền, ông treo ấn từ quan, rồi xuất gia đầu Phật nơi Thiền viện. Ngày 18 tháng giêng năm Giáp Ngọ (1234), ông mất, thọ 93 tuổi. Dân chúng tưởng niệm, tạc tượng thờ ông ở chùa Thiên Niên (gần Hồ Tây) và đặt bài vị thờở đình làng Trinh Sài (nay thuộc TP. Hà Nội)[[4]](#footnote-5).

1. **Bùi Tá Hán**

- Đường này trước mang tên đường số 31 dự án 131ha, phường An Phú, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Bùi Tá Hán.

- Bùi Tá Hán (?-?), công thần đời Lê Trung hưng, không rõ năm sinh, năm mất. Quê ở Hoan Châu (nay Nghệ An). Tuy là người Nghệ An, nhưng cuộc đời và sự nghiệp của ông gắn liển với đất Quảng Nam, Quãng Ngãi. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê,Bùi Tá Hán tham gia vào công cuộc phù Lê diệt Mạc của Nguyễn Kim, được phong đến chức Bắc quân đô đốc Phủ chưởng Phủ sự. Cuộc phù Lê thành công, ông được triều đình cử vào trấn nhậm Thừa tuyên Quảng Nam trong một thời gian dài. Trong thời trấn nhậm ở đây, ông đã có công làm phát triển vùng đất này, khuyến khích sản xuất, khai hoang, phát triển thương mại , ổn định đời sống người dân, sửa đổi nếp sinh hoạt, giữ sự giao hòa giữa người Kinh và các tộc người thiểu số. Ông đã cho đặt một số đồn binh và đắp các đoạn lũy ở phía Tây Quảng Nam., làm cho giao thương ổn định và an toàn. Vì các đoạn lũy nầy chỉ dài khoảng từ 2 đến 4 dặm và chạy ngắt quảng theo chiều Bắc - Nam, nên gọi là Đoạn Trường Lũy. Lũy này về sau làm nền tảng cho lũy Tĩnh Man Trương lũy, được đắp dưới thời nhà Nguyễn. Từ thời kỳ trấn nhậm của Bùi Tá Hán, vùng đất Quảng Nam ngày càng thịnh vượng, trở thành chỗ dựa vững chắc của chúa Nguyễn sau này. Sau khi mất, Bùi Tá Hán được truy tặng tước Thái bảo. Năm Minh Mạng thứ 13 (Nhâm Thìn - 1832), ông lại được gia phong Khuông quốc Tịnh biên Thọ đức thượng đẳng thần.Lăng mộ Bùi Tá Hán tọa lạc tại khu rừng Cầy, làng Thu Phổ. Đền thờ ông tọa lạc trên đỉnh núi Phước, bên hữu ngạn sông Trà Khúc, về sauđược dời vào Rừng Lăng, nay thuộc phường Quảng Phú, thành phố Quảng Ngãi.Bùi Tá Hán còn được thờ phụng ở nhiều nơi trong tỉnh Quảng Ngãi như đình An Hải (Lý Sơn), chùa Tam Thanh (Mộ Đức); điện Trường Bà (Trà Bồng), đền Ông Bùi (Sơn Hà)... Ngoài Quảng Ngãi, dọc theo vùng đất từ phía nam đèo Hải Vân trở vào có nhiều đền miếu phối thờ ôngnhư đền Tam Thanh (Điện Bàn, Quảng Nam), đình Nam Chơn (TP Hồ Chí Minh)...Di tích mộ và đền thờ Bùi Tá Hán được Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là Di tích lịch sử - văn hóa quốc gia, tại Quyết định số 168 – VH/QĐ ngày 2/3/1990.

1. **Bùi Thanh Khiết**

- Đường này có từ thời Pháp gọi là Hương lộ 9, ngày 7/4/2000, được UBND Thành phố đặt tên đường Bùi Thanh Khiết.

- Bùi Thanh Khiết (1924-1984), Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, quê ở xã Tân An, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Ông tham gia giải phóng quân từ năm 1945, chiến đấu chống Pháp ở miền Đông và miền Tây Nam Bộ. Từ 1947 đến 1954 ông là Trưởng phòng chính trị Quân khu 7, Trưởng phòng chính trị Quân khu 9, Trưởng ban chính trị Tỉnh đội Long Châu Hà. Năm 1955, ông được cử làm Chính ủy Trung đoàn, rồi làm phó Chủ nhiệm chính trị Sư đoàn. Năm 1964, ông vào Nam tham gia cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, trải qua các cương vị Phó Chính ủy Quân khu 2, Phó Chính ủy Quân khu 9 và tham gia khu ủy khu 9 Đảng Cộng sản Việt Nam. Năm 1973 - 1974, ông được cử làm Phó trưởng đoàn đại biểu Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam trong Ban liên hợp quân sự bốn bên và hai bên Trung ương, tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975. Đất nước thống nhất, ông làm Giám đốc Sở Giáo dục TP. Hồ Chí Minh, rồi được bổ nhiệm chức vụ Thứ trưởng Bộ Giáo dục và làm Bí thư Đảng Đoàn Bộ Giáo dục vào cuối năm 1976. Ông được bầu vào Ban chấp hành Trung ương khóa 4 Đảng Cộng sản Việt Nam, lần lượt đảm nhiệm các chức vụ Trưởng ban Khoa giáo Trung ương Đảng, Đại biểu Quốc hội khóa 7, Chủ nhiệm ủy ban Khoa học và kỹ thuật của Quốc hội khóa 7 (năm 1981). Ông mất tại TP. Hồ Chí Minh vào năm 1984.

1. **Bùi Thế Mỹ**

- Đường này trước là đường không tên trước trường mầm non, phường 10, quận Tân Bình, sau được cải tạo và nâng cấp thành đường Bùi Thế Mỹ theo Quyết định số 4610/QĐ-UBND, ngày 25/10/2008 của UBND Thành phố.

- Bùi Thế Mỹ (?-?), nhà văn, ký giả, hiệu Lan Đình, Thông Reo, quê ở huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Ông vốn thuộc hàng cự phách trong làng báo miền Nam. Ông chủ trương *Đông Pháp thời báo* thay Nam Kiều Trần Huy Liệu, và làm chủ bút các báo *Trung Lập, Tân Thế Kỷ, Thần Chung*, và chủ nhiệm tờ*Dân báo*. Khi mới bắt đầu làm thơ, viết văn ông lấy bút hiệu là Thông Reo, về sau khi làm chủ bút tờ nhật báo *Điện tín* ông mới đổi hiệu là Lan Đình. Sự nghiệp làm báo của ông có công sức đóng góp của người bạn đời ông là nữ sĩ Phương Lan, tên tộc là Nguyễn Thị Lánh, tục gọi cô giáo Lánh, quê ở Cù lao Hổ, thành phố Long Xuyên. Năm Bính Tý (1936), ông bị Thống đốc Pagès ký nghị định trục xuất về miền Trung cùng với Diệp Văn Kỳ. Sau đó, ông trở vào Nam làm chủ bút tờ*Điện tín*, càng ngày càng nổi tiếng. Đến ngày 27/3/1943, ông mất ở Sài Gòn, hưởng dương 39 tuổi, trong niềm thương tiếc của giới báo chí thời đó. Ông còn để lại tác phẩm dịch *Trà hoa nữ (La Dame aux camélias),*tác phẩm khảo luận *Vai tuồng của nhà gõ đầu trẻ*. Ông viết một số bài tố cáo sự gian lận của các nhà văn bịp bợm, làm tay sai cho thực dân Pháp được dư luận rất hoan nghênh. Ông từng bảo với bạn là Thiếu Sơn: “Trong đời này thiếu gì kẻ cờ gian bạc lận, nhưng tôi không tha thứ cho bọn gian lận kiếm ăn trên địa hạt văn chương”.[[5]](#footnote-6)

1. **Bùi Thị Điệt**

- Trước là đường làng trong ấp 3 xã Phạm Văn Cội, vào ngày 7/4/2000, được UBND Thành phố đặt tên đường Bùi Thị Điệt.

- Bùi Thị Điệt (1918-1967), liệt sĩ thuộc thời kỳ hiện đại, quê xã Nhuận Đức, tổng Long Tuy Trung, quận Hóc Môn, tỉnh Gia Định cũ, nay thuộc TP. Hồ Chí Minh. Bà tham gia cách mạng khi còn rất trẻ, năm 18 tuổi là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, Bí thư chi bộ xã. Bà tham gia nhiều trận đánh lớn trên địa bàn Củ Chi. Năm 1967, trên đường đi công tác ở Bến Cát, tỉnh Thủ Dầu Một (Bình Dương) bà đã hy sinh. Sau khi mất, bà được Nhà nước truy tặng Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

1. **Bùi Thị He**

- Đường này được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995 mang số 7, ngày 7/4/2000, được UBND Thành phố đặt tên đường Bùi Thị He.

- Bùi Thị He (1921-1963), Bà mẹ Việt Nam anh hùng và đồng thời là liệt sĩ, quê ở xã Nhuận Đức, tổng Long Tuy Trung, quận Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay là huyện Củ Chi TP. Hồ Chí Minh). Bà tham gia cách mạng lúc 16 tuổi, chiến đấu trong lực lượng du kích địa phương qua hai cuộc chống Pháp và chống Mỹ. Ngày 3/9/1963, bà dẫn đầu đoàn biểu tình ra trụ sở xã Phú Hòa Đông đấu tranh chính trị với địch, bị địch bắn bị thương và hy sinh trên đường đi cấp cứu. Sau ngày thống nhất đất nước, bà được Nhà nước phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng (có chồng và 3 con là liệt sĩ).

1. **Bùi Thị Xuân**

- Đường này có từ thời Pháp (trước năm 1945), ngày 12/2/1914 được đặt tên là đường Duranton. Sau năm 1954, ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi tên là đường Bùi Thị Xuân cho đến nay.

- Bùi Thị Xuân (?-1802), nữ tướng triều Tây Sơn, vợ danh tướng Trần Quang Diệu, người ở thôn Xuân Hòa, nay là thôn Phú Xuân, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định. Từ nhỏ, Bùi Thị Xuân đã học võ nghệ, khi trưởng thành, cùng Trần Quang Diệu tham gia rất sớm vào phong trào Tây Sơn, lập được nhiều công trạng do lòng can đảm và tài về binh bị, chiến thuật. Khi nhà Tây Sơn suy yếu, Kinh đô Phú Xuân bị quân Nguyễn chiếm đóng, bà phò vua Tây Sơn là Cảnh Thịnh ra Nghệ An, đốc suất binh sĩ chống giữ, ngăn chặn quân Nguyễn ở lũy Trấn Ninh. Năm 1802, thủy quân Tây Sơn thất trận ở Nhật Lệ, Bùi Thị Xuân rút quân, còn Trần Quang Diệu đang chống giữ ở Quy Nhơn cũng không duy trì được lực lượng. Bùi Thị Xuân cùng chồng lui binh về huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An được mấy hôm thì bị bắt, rồi bị đem hành hình. Về cái chết của bà, nhiều tài liệu cho rằng bà và con gái bị hành hình bởi cách voi giày. Theo truyền thuyết, trước khi bị hành hình, bà đã lấy lụa quấn quanh người dưới lớp quần áo ngoài để tránh cho thi thể khỏi bị lõa lồ khi bị voi giày.

1. **Bùi Tư Toàn**

- Trước là đường hẻm đi trong xóm mới được cải tạo nâng cấp từ năm 1995, ngày 7/4/2000, được UBND Thành phố đặt tên đường Bùi Tư Toàn (trước là hẻm 295 khu phế liệu).

- Bùi Tư Toàn (1894-1930), chí sĩ, quê làng Xuân Lững, phủ Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Ông là một nông dân nhiệt thành yêu nước, tham gia Việt Nam Quốc Dân Đảng, bị bắt trong cuộc khởi nghĩa Yên Bái. Ngày 17/6/1930, ông bị hành quyết tại Yên Bái cùng với Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính và 10 người khác. Ông là người bị xử chém đầu tiên rồi lần lượt đến Bùi Văn Chuẩn, Nguyễn An, Hà Văn Lạc, Đào Văn Nhít, Ngô Văn Du, Nguyễn Đức Thịnh, Nguyễn Văn Tiềm, Đỗ Văn Tứ, Bùi Văn Cửu, Nguyễn Như Liên, Phó Đức Chính và Nguyễn Thái Học.

1. **Bùi Văn Ba**

- Đường này có từ những năm 1990, ngày 7/4/2000, được UBND thành phố đặt tên đường Bùi Văn Ba.

- Bùi Văn Ba (1930 - 1998), Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dânViệt Nam, chiến sĩ đặc công nội thành Sài Gòn, quê tại Sài Gòn. Ông xuất thân gia đình nông dân, nhập ngũ vào tháng 11/1947, hoạt động trong đơn vị đặc công Sài Gòn. Ông được giao nhiệm vụ xây dựng cơ sở trong nhân dân, điều tra nắm vững thông tin địch tình, chuẩn bị chiến trường cho những các cuộc tập kích vào các căn cứ của địch ở thành phố Sài Gòn. Hai trận tập kích mang dấu ấn của ông là trận đánh vào Câu lạc bộ sĩ quan Pháp (9/1952) và trận phá kho đạn Phú Thọ (Tân Bình). Câu lạc bộ sĩ quan Pháp là nơi vui chơi ăn uống dành riêng cho các sĩ quan không quân Pháp,nằm sâu trong sân bay Tân Sơn Nhứt, được canh phòng nghiêm ngặt. Ông cùng đồng đội vượt qua hàng rào kẽm gai, ém quân trong hầm bí mật đã chuẩn bị trước, đợi đến lúc màn đêm vửa buông xuống, ập vào dùng thủ pháo và súng tấn công chớp nhoáng rồi rút lui an toàn. Trận đánh táo bạo, ngay trong hang ổ của quận đội Pháp, gây được tiếng vang lớn trong quần chúng, làm quân Pháp hoang mang. Trận đánh kho bom diễn ra vào đêm31/5 rạng ngày 1/6/1954,Bùi Văn Ba và Phạm Văn hai (sau này cũng được tuyên dương Anh hùng) hướng dẫn tổ đặc côngđột nhập kho bom Phú Thọ Hòa. Nắm vững quy luật bố phòng của địch, ông dẫn một tổ đi trước cắt rào rồi đưa lực lượng vào gài mìn, xong rút ra gây nổ, phá hủy 9.345 tấn bom, 2 triệu lít xăng dầu, 28 khu nhà kho lớn. Bùi Văn Ba được tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng nhất, được Thành đội Sài Gòn cấp giấy khen là chiến sĩ thi đua của Đặc khu Sài Gòn-Chợ Lớn. Ngày/5/1956, ông được Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tặng thưởng Huân chương Quân công hạng ba và danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam.Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, ônglà quân đội trưởng Nhà Bè. Sau ngày Giải phóng 30/4/1975, ông là Trung tá, Ủy viên Ban kiểm tra Đảng ủy quân sự thành phố Hồ Chí Minh, là đại biểu Quốc hội khóa VII và nghỉ hưu với quân hàm Đại tá. Ông từ trần vào ngày 1/2/1998 tại TP. Hồ Chí Minh.

1. **Bùi Văn Ngữ**

- Đường này có từ sau năm 1954 và gọi là Hương lộ 80B, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Bùi Văn Ngữ.

- Bùi Văn Ngữ (1910-1942), liệt sĩ, bí danh là Bảy Xuyến, quê làng Tân Thới Nhứt, huyện Hóc Môn (nay là quận 12, TP. Hồ Chí Minh). Thuở nhỏ, ông đi học tại quê nhà, năm 1927 - 1928, tham gia Hội kín Nguyễn An Ninh. Năm 1930, ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1931, ông là Tỉnh ủy viên Gia Định, rồi làm Bí thư tỉnh ủy Gia Định, Xứủy viên Xứủy Nam Kỳ. Năm 1940, ông bị Pháp bắt cùng với các ông Nguyễn Văn Nghi, Nguyễn Văn Cừ, Phạm Văn Đồng... Trong tù, ông bị tra trấn nhưng không khai báo, nên một số cơ sở của đảng ở Hóc Môn vẫn giữ được bí mật cách mạng. Năm 1941, ông bị lưu đày ra Côn Đảo cùng với các ông Lê Hồng Phong, Lê Duẩn, Bùi Văn Thủ, Dương Bạch Mai, Nguyễn Văn Tạo... Tại Côn Đảo, ông bị hành hạ và hy sinh năm 1942 cùng với anh ruột là Bùi Văn Thủ, lúc mới 32 tuổi.[[6]](#footnote-7)

1. **Bùi Văn Sự**

- Đường này sau Giải phóng chỉ là con đường mòn nhỏ, trải đất đỏ. Khoảng năm 2000, đường được mở rộng, cắm bảng tên đường.

- Bùi Văn Sự (1942-1968), liệt sĩ, nguyên quán Thới Hòa - Bến Cát. Ông là chiến sĩ thuộc Quân đội Nhân dân Việt Nam, hy sinh ngày 01/03/1968, tức là vào dịp Tết Mậu Thân. Hiện phần mộ của ông đã được quy tập về Nghĩa trang liệt sĩ huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

1. **Bùi Viện**

- Trước đây là đường mòn làng Tân Hòa từ trước năm 1949, ngày 30/1/1950 chính quyền Bảo Đại đặt tên là đường Bảo hộ Thoại, đến ngày 6/10/1955 Chính quyền Ngô Đình Diệm đổi tên là đường Bùi Viện như hiện nay.

- Bùi Viện (1841-1878), sĩ phu yêu nước, có tư tưởng cải cách vào cuối thế kỷ XIX, hiệu Mạnh Dực, quê làng Trình Phổ, tổng An Hội, huyện Trực Định, thuộc Kiến Xương, tỉnh Nam Định (xã An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình). Năm 1856, ông đỗ cử nhân. Trước đó, vào năm 1855, ông đã được tiến cử với Tham tri bộ Lễ là Lê Tuấn, giúp Lê Tuấn bình định các nhóm Cờ Đen, Cờ Vàng quấy rối ở miền Bắc. Doanh điền sứ Doãn Thần nghe tiếng, mời ông cộng sự mở mang bến Ninh Hải thành cửa bể Hải Phòng ngày nay. Ông cũng là nhà ngoại giao đầu tiên xuất ngoại vận động bang giao với Hoa Kỳ trong năm Quý Hợi 1863. Ông đã đến ở Washington một năm để kiên trì vận động nước này giúp đỡ Việt Nam chống Pháp, nhưng vì không có quốc thư nên đành trở về. Năm 1875, với thư ủy quyền của vua Tự Đức, ông trở lại Hoa Kỳ lần thứ hai, nhưng bị nước Mỹ từ chối giúp đỡ. Về nước, ông vẫn được vua Tự Đức trọng dụng, được bổ làm Tham biện thương chính. Trong cương vị này, ông đề nghị Triều đình Huế phát triển giao thông đường thủy, đào vét sông ngòi, tổ chức thủy đội, tiểu trừ cướp biển, bảo vệ thuyền buôn, mở rộng việc buôn bán giao thông với nước ngoài. Ông được vua Tự Đức giao trách nhiệm tổ chức Nha Tuần hải. Ông thành lập một đội tuần dương có kỷ luật nghiêm, nhờ đó việc vận tải trên biển được yên, tạo thuận lợi cho việc buôn bán giữa Nam và Bắc cũng như với các nước ngoài. Ông còn đề nghị nhiều cải cách trong việc xây dựng lực lượng hải quân để không những bảo vệ an ninh trên biển mà còn bảo vệ hải phận của Tổ quốc. Công việc đang phát triển thuận lợi thì ông bị bạo bệnh, mất vào cuối năm 1878.

1. **Bùi Xuân Phái**

- Đường này trước là hẻm 144 Lê Trọng Tấn. Ngày 22/7/2011, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 3592/QĐ-UBND đặt tên đường Bùi Xuân Phái.

-Bùi Xuân Phái (1920-1988), họa sĩ sơn dầu nổi tiếngvới những tác phẩmthể hiện sinh động đời sống tinh thần đầy quyến rũ của phố cổ Hà Nội, một phong cánh riêng nên được gọi “Phố Phái”. Ôngquê làng Kim Hoàng, Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Thuở nhỏ, ông học Trung học ở Hà Nội, tốt nghiệpTrường Cao đẳng Mĩ thuật Đông Dương. Ông tham gia hoạt động văn hóa thông tin tuyên truyền ở Liên khu III và Việt Bắc (1947- 1952), viết báo và minh họa báo tại Hà Nội (1952 – 1954), là giảng viên Trường Cao đẳng Mĩ thuật Việt Nam (1956 - 1957), Hội viên hội họa Hội Mĩ thuật Việt Nam từ 1957,Ông được tặng Huy chương Vì sự nghiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam, Huy chương Vì sự nghiệp Mĩ thuật Việt Nam. Năm 2008, bộ sách *Bùi Xuân Phái - Cuộc đời và tác phẩm,*NXB Mĩ thuật, của hai tác giả là họa sĩ Bùi Thanh Phương (con trai ông) và nhà sưu tập tranh Trần Hậu Tuấnđã tập hợp tương đối đầy đủ các tư liệu về cuộc đời nghệ thuật của Bùi Xuân Phái. Hiện nay, tranh của ông được lưu giữ ở Bảo tàng Mĩ thuật Việt Nam và trong nhiều bộ sưu tập cá nhân trong và ngoài nước. Riêng ngôi nhà của ông, số nhà 87 phố Thuốc Bắc, Hà Nội được coi như một bảo tàng nhỏ, trưng bày những tác phẩm của ông và con ông. Các tác phẩm của ông, *Hà Nội kháng chiến* - Sơn dầu- 90x110cm (1954); *Vợ chồng chèo* - Sơn dầu (1967); *Sân khấu chèo* - Sơn dầu (1968); *Hóa trang sân khấu chèo* - Sơn dầu (1968); *Xe bò trong phố cổ* - Sơn dầu (1972); *Phố cổ Hà Nội* - Sơn dầu (1972); *Phố vắng* - Sơn dầu (1981); *Trước giờ biểu diễn* - Sơn dầu- 60x80cm (1984). Ông mất năm 1988 tại Hà Nội.

1. **Bùi Xương Trạch**

- Đường này trước là đường số 95, phường Long Trường. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Bùi Xương Trạch.

- Bùi Xương Trạch (1451-1529), danh thần đời Lê Thánh Tông, quê vốn là làng Định Công, huyện Thanh Đạm, tỉnh Hà Đông, về sau sinh sống ở làng Thịnh Liệt cùng huyện (nay là phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội). Ông xuất thân trong một gia đình nghèo, thuở nhỏ vừa làm ruộng vừa học tập, nhưng lại nổi tiếng về tài văn chương. Ông đi thi là đỗ ngay Tiến sĩ. Hôm treo bảng, ông còn cày ở ngoài ruộng. Đó là năm Mậu Tuất (1478), lúc ông 27 tuổi. Từ khi đỗ đạt, Bùi Xương Trạch làm quan trải nhiều chức vụ, ban đầu làm việc ở Hàn lâm viện rồi dần thăng lên Đông các hiệu thư, Đông các học sĩ, Thiên đô ngự sử, Thượng thư bộ Binh, Chưởng lục bộ, Đô ngự sử, Tri kinh diên sự, Tế tửu Quốc Tử Giám. Trong thời gian này, có lần ông được cử đi sứ nhà Minh vào năm 1489. Tổng cộng ông làm quan dưới triều 6 vua là Lê Thánh Tông (1460-1497), Lê Hiến Tông (1497-1504), Lê Túc Tông (1504), Lê Uy Mục (1505 - 1509), Lê Tương Dực (1510 - 1516) và Lê Chiêu Tông (1516-1522). Vào cuối đời làm quan của ông, triều Lê suy vong với những ông vua bất tài, xa xỉ như Lê Uy Mục, Lê Tương Dực, ông lấy cớ đau mắt xin về hưu (1520). Ông mất năm 1529, hưởng thọ 78 tuổi. Có nhiều câu chuyện liên quan đến tài văn thơ của ông. Có lần, vào đêm Rằm tháng Tám, vua Lê Thánh Tông cùng các quan bình thơ xướng họa, nhưng lại là nhằm ngày nguyệt thực, trăng mờ. Nhà vua lấy hiện tượng ấy làm đề để cùng vịnh thơ. Bùi Xương Trực lúc ấy chưa đỗ tiến sĩ, có dâng bài thơ, tả rất linh động đêm trăng nguyệt thực như sau:

*Lượt là vằng vặc rạng tơ hào/ Phải mịt mù nay vì cớ nao?*

*Nhân bởi hắc vân ngất phủ/ Há rằng ngọc thỏ hay lao.*

*Hằng Nga lấy đấy làm rông vát/ Thục Đế tuồng ni kẻo ước ao.*

*Mựa đắng đêm nay chăng thấy nguyệt/ Thu qua đông đến quế càng cao.*

Năm 1491, vua Lê Thánh Tông cho dựng một ngôi đình[[7]](#footnote-8) ở ngoài cửa Đại Hưng để làm nơi yết thị các chiếu chỉ, chính lệnh của triều đình nhằm phổ biến rộng rãi đến dân chúng. Sau khi ngôi đình hoàn thành, vua đặt tên đình là Quảng Văn, hàm ý là văn hóa, văn hiến được phổ biến, trải rộng và sai Bùi Xương Trạch soạn bài văn bia ghi lại việc xây dựng và nói lên ý nghĩa của ngôi đình. Bài văn được gọi là *Quảng Văn đình ký*, được vua rất khen ngợi, được xem là một tác phẩm tiêu biểu của nền văn học thời thịnh trị triều Lê. Cũng nhờ bài ký này, ông được vua lấy luôn tên của ngôi đình làm hiệu phong cho ông tước Quảng Văn hầu. Ông nổi tiếng thanh liêm, chính trực, được nhiều người kính phục. Trong *Lịch triều hiến chương loại chí,* Phan Huy Chú viết về ông: “Ông gặp thời ra làm quan, tự đảm nhận trách nhiệm kinh bang tế thế, mà khiêm giới, thanh liêm, kiệm ước, không mưu tính tài sản riêng tư một mảy may nào. Bổng lộc được bao nhiêu đều chia hết cho họ hàng làng mạc. Lòng tốt và danh vọng lớn lao của ông được người đời tôn phục”. Khi nhà Lê trung hưng, triều đình truy tặng ông là Thái phó, tước Quảng Quận công, thụy hiệu Văn Lượng.

1. **Bưng Ông Thoàn**

- Ðường này trước là đường làng đi trong xóm. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên Bưng Ông Thoàn cho đến nay.

Bưng Ông Thoàn là địa danh. Thuật ngữ “bưng” vốn là “bâng” trong tiếng Khmer, có nghĩa là hồ to, là vùng đầm lầy ngập nước, mọc nhiều cỏ lác. Bưng Ông Thoàn là cánh đồng nằm giữa hai phường Phú Hữu và Tăng Nhơn Phú, quận 9, đường đi qua bưng này được gọi tên là Bưng Thoàn.

1. **Bửu Đình**

- Đường này trước là đường số 61, phường 5, Quận 6. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Bửu Đình.

- Bửu Đình(1888-1931), nhà báo, người làng Kim Long, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên (nay là phường Kim Long, TP. Huế), thuộc hoàng tộc nhà Nguyễn. Tốt nghiệp trường Quốc học Huế, ông làm việc trong ngành bưu điện ở Sài Gòn. Ông thích đọc sách của Voltaire, Montesquieu, Jean Jacques Rousseau, Lương Khải Siêu… Ông thường viết bài cho các báo *Công Luận, Tân thế kỷ, Phụ nữ Tân văn*… và diễn thuyết. Ông lên án tệ quan lại tham nhũng, vua tôi thối nát, khơi dậy lòng yêu nước và ý thức về nền dân chủ của dân chúng. Sau đó ông lập tờ *Nam Kỳ kinh tế báo*, một mình đảm đương từ việc viết các bài xã thuyết đến phê bình. Năm 1926, ông cầm đầu phong trào bãi công của công nhân Bưu điện ở Sài Gòn. Thực dân Pháp và triều đình Huế kết tội ông là “khi quân”, xóa tên ông trong sổ hoàng tộc, bắt ông đổi sang họ mẹ (tên ông trở thành là Tạ Đình) và đày ông đi Lao Bảo 9 năm rồi sau đó đày đi Côn Đảo. Năm 1931, ông cùng một số bạn tù vượt ngục để về đất liền nhưng bị mất tích trên biển. Các trước tác của ông, ngoài nhiều bài báo, còn có những tác phẩm như *Mảnh trăng thu, Cậu Tám Lọ, Giọt lệ tri âm, Sóng hồ Ba Bể*…

1. **Bửu Long**

- Đường này có từ khi xây dựng cư xá Bắc Hải năm 1946. Năm 1969 được đặt tên đường Bửu Long theo nguyên tắc đặt tên đường trong khu cư xá Bắc Hải, đường ngang đặt tên núi.

- Bửu Long, địa danh ở tỉnh Biên Hòa (Đồng Nai), là tên một quả núi gần thành phố Biên Hòa. Bửu Long được xem là ngọn núi đẹp nhất vùng hạ lưu sông Đồng Nai, với quần thể núi non, sông hồ, có chùa cổ Bửu Phong, chùa Hang kỳ bí và quyến rũ. Năm 1990, Bửu Long được Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch) công nhận là danh thắng quốc gia. Nơi đây là điểm du lịch vô cùng hấp dẫn đối với du khách trong và ngoài nước. Bên cạnh sự thơ mộng hùng vĩ của núi cao hồ rộng, sự thâm nghiêm cổ kính của chùa Bửu Phong, Danh lam thắng cảnh Bửu Long còn thu hút đông đảo khách tham quan bởi nơi đây còn có Văn miếu Trấn Biên, Miếu Tổ sư nghề đá, làng đá truyền thống Bửu Long. Hàng năm, nơi đây thu hút hàng ngàn lượt khách tham quan, thưởng ngoạn, đặc biệt là vào dịp lễ, tết. Du khách đến với danh thắng Bửu Long là tìm về với sự tĩnh lặng, thưởng thức vẻ đẹp, sự trong lành của thiên nhiên - nơi được mệnh danh là “vịnh Hạ Long” của Đồng Nai.

1. **Ca Văn Thỉnh**

- Đường này có từ năm 1955 được đặt tên đường Phan Châu Trinh, vào ngày 14/7/1999 được UBND Thành phố đổi tên đường Ca Văn Thỉnh.

- Ca Văn Thỉnh (1902-1987), nhà giáo dục, bút danh Ngạc Xuyên, quê quán xã Tân Bình Thành, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre. Sau khi tốt nghiệp Cao đẳng Sư phạm, ông được bổ nhiệm làm giáo sư một thời gian rồi làm Đốc học Bến Tre. Hơn 10 năm dạy học, ông luôn quan tâm nâng cao tinh thần yêu nước, dốc tâm vào việc nghiên cứu văn học, sử học. Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông có nhiều nghiên cứu đăng trên các tạp chí trong nước. Năm 1945, ông tham gia thành lập chính quyền ở Bến Tre rồi sau đó nhận nhiệm vụủy viên Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ. Năm 1946, ông tham gia phái đoàn Nam Bộ ra Trung ương, nhận nhiệm vụ Quyền Bộ trưởng Bộ Giáo dục. Năm 1952, ông trở về Nam làm ủy viên Tuyên huấn Trung ương cục miền Nam. Khi tập kết ra Bắc, ông chuyển sang làm công tác ngoại giao, phụ trách Vụ Đông Nam Á và từ năm 1959 làm Giám đốc Thư viện Khoa học Xã hội Trung ương. Sau năm 1975, ông được cử làm Viện trưởng Viện Khoa học Xã hội miền Nam tại TP. Hồ Chí Minh cho đến ngày nghỉ hưu. Ngày 5/10/1987 ông mất, thọ 85 tuổi, an táng tại quê nhà (Mỏ Cày, Bến Tre). Ông để lại cho đời các tác phẩm *Văn chương yêu nước Nam Bộ, Hào khí Đồng Nai*… và nhiều bài khảo cứu, dịch thuật đăng trên các tạp chí trong nước có giá trị[[8]](#footnote-9).

1. **Cá Lăng**

- Đường này trước là đường làng đi trong xóm, quen gọi đường Phú Thuận 1, vào ngày 7/4/2000, được UBND Thành phố đặt tên đường Cá Lăng.

- Cá Lăng, địa danh ở xã Phú Hòa Đông, tổng Long Tuy Trung, quận Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay là huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh). Nơi đây, nhiều trận đánh lớn của quân và dân đã diễn ra trong thời kỳ chống Pháp (1945 - 1954) và chống Mỹ (1960 - 1975). Cá lăng là loại cá da trơn, sống trong môi trường nước ngọt.

1. **Cách Mạng**

- Đường này có từ lâu, là con đường đất đỏ có tên là đường Xóm Mắm. Từ năm 1975, đường mang tên là đường Cách Mạng.

- Thuật ngữ Cách Mạng xuất hiện ở Trung Quốc đã hơn ba thiên niên kỉ. Thời Tam đại (Hạ, Thương, Chu), các vua (quân, vương...) được coi là do Trời trao cho cái mệnh hoặc "mạng" nhân danh Trời, làm Con Trời (Thiên Tử) mà ngự trị các nước và cả toàn thiên hạ. Cai trị mà tỏ ra có đức có tài, hợp với lòng tin yêu của dân thì được Trời cho tiếp tục thừa hành mệnh ấy lâu dài cho đến cuối đời sẽ truyền ngôi cho người hiền hoặc cho con nối ngôi Thiên Tử. Trái lại, cai trị mà tỏ ra bạo ngược, gian dâm, tham nhũng... bị dân căm ghét, oán thù thì Trời cách bỏ cái mệnh đã trao để chuyển cho người khác có đức có tài xứng đáng dẫn đầu dân chúng nổi lên đánh đổ bạo chúa, hôn quân và tiếp nhận mệnh Trời làm công việc trị quốc - bình thiên hạ. Sự cách bỏ và đổi thay đó được gọi là Cách Mạng. Ở Châu Âu nói riêng cũng nhưở phương Tây nói chung, từ khi có sự phân hóa xã hội thành những giai cấp chống đối nhau, cuộc đấu tranh giữa các thành phần bị áp bức bóc lột và các thành phần áp bức bóc lột diễn ra không ngừng làm thay đổi hình thái kinh tế - xã hội bằng những bước nhảy vọt đột biến. Trong tiếng Latinh, cuộc biến đổi ấy được gọi là "revolutio". Sau đó, ở Anh, Pháp và các nước phương Tây nói chung, người ta hầu như đều dùng từ ấy có thay đổi âm tiết cuối cùng thành "révolution": cách mạng. Ngày nay, khái niệm Cách Mạng được hiểu là sự thay đổi căn bản, sự nhảy vọt về chất trong quá trình phát triển của tự nhiên, xã hội hoặc nhận thức. Khái niệm Cách Mạng được sử dụng trong lĩnh vực xã hội, đặc trưng cho sự biến đổi sâu sắc, triệt để không cải lương nửa vời, làm thay đổi tận gốc rễ chế độ xã hội, đưa giai cấp tiên tiến lên nắm chính quyền. Khái niệm Cách Mạng là một yếu tố hợp thành quan trọng của quan điểm biện chứng và phát triển.

1. **Cách Mạng Tháng Tám**

- Đường này thuộc loại đường xưa nhất ở Sài Gòn, có từ thời chúa Nguyễn mới mở mang vùng này, gọi là đường Sứ, tức là đường của các sứ thần Chân Lạp đi qua để sang giao hảo với Việt Nam. Năm 1865, người Pháp thành lập thành phố Sài Gòn, chỉnh trang lại đường này, đặt tên là đường Thuận Kiều đoạn từ Ngã sáu đến ranh giới tỉnh Gia Định. Đoạn còn lại gọi là đường Thuộc Địa số 1. Từ năm 1916, để kỷ niệm trận Verdun, quân Pháp thắng quân Đức, Tòa đốc lý Sài Gòn đổi tên đường Thuận Kiều thành đường Verdun. Ngày 25/4/1947, Chính quyền Nam Kỳ đặt tên đường Nguyễn Văn Thinh cho đoạn từ Ngã sáu đến đường Nguyễn Thị Minh Khai, và đường Thái Lập Thành cho đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Điện Biên Phủ. Ngày 31/10/1951 đoạn từ Điện Biên Phủ đến ngang Hòa Hưng lại được đổi là đường Chanson. Đoạn còn lại vẫn mang tên đường Verdun. Ngày 22/3/1955, Chính quyền Ngô Đình Diệm nhập cả bốn đường trên đây lại làm một và đặt tên đường Lê Văn Duyệt. Còn đường Thuộc Địa số 1 thì đổi là Quốc lộ số 1, nhưng đoạn từ ranh giới tỉnh Gia Định đến ngã tư Bảy Hiền, được đặt tên đường Phạm Hồng Thái. Ngày 14/8/1975, chính phủ cách mạng lâm thời nhập đường Lê Văn Duyệt, đường Phạm Hồng Thái và Quốc lộ số 1 đến Bà Quẹo làm một đường và đặt tên là đường Cách Mạng Tháng Tám. Tuy nhiên, chiều dài của đường Cách Mạng Tháng Tám đã được dân chúng cũng như chính quyền các phường 14, 15 tự ý kéo dài ra tận cầu Tham Lương, giáp ranh huyện Hóc Môn. Nay đường cũ này chia thành hai đường, đoạn từ ngã sáu đến ngã tư Bảy Hiền là Cách Mạng Tháng Tám, từ ngã tư Bảy Hiền đến ngã tư An Sương là đường Trường Chinh.

- Cách mạng tháng Tám, phong trào nổi dậy của nhân dân cả nước. Mùa thu 1945, chiến tranh thế giới sắp kết thúc, quân đội Nhật đại bại trên các mặt trận và nước Nhật sắp phải đầu hàng, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng Cộng sản triệu tập Đại hội Tân Trào, quyết định phát động nhân dân nổi dậy tổng khởi nghĩa khi thời cơ đến. Ngày 15/8/1945, nước Nhật đầu hàng Đồng Minh. Lệnh tổng khởi nghĩa được Trung ương ban ra. Dân chúng Hà Nội nổi dậy giành chính quyền thành công ngày 19/8/1945. Đồng thời những ngày tiếp theo, dân chúng các tỉnh lần lượt giành chính quyền. Tại Sài Gòn, ngày 25/8/1945 chính quyền về tay nhân dân. Cuộc Cách mạng tháng Tám thành công trên cả nước, chính quyền cách mạng được thành lập và giữ vững cho đến ngày nay.

1. **Cái Trung**

- Đường này trước đây là con đường làng được mở sau năm 1986. Khoảng năm 2004, đường được trải đá.

- Cái Trung, địa danh, tên một con rạch ở xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, chảy từ sông Chợ Đệm đến ranh giới giữa huyện Bình Chánh và quận Bình Tân. Đường Rạch Cái Trung chạy song song với con rạch này.

1. **Calmette**

- Đường này ban đầu mang số 32. Từ ngày 14/5/1877, chính quyền thuộc địa Pháp đặt tên là đường Bourdais, đến ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi tên là đường Calmette cho đến nay.

- Albert Calmette (1863-1933), nhà bác học người Pháp, sinh ở Nice nước Pháp. Sau khi tốt nghiệp y khoa bác sĩ, ông phục vụ trong ngành Quân y Pháp (hải quân). Năm 1890 ông sang Đông Dương phục vụ trong Hải quân hải ngoại Pháp. Tại Việt Nam ông nghiên cứu các phương pháp ngừa các bệnh truyền nhiễm như bệnh chó dại, đậu mùa, thuốc trị rắn cắn... Ông từng cộng tác với các bác sĩ Borrel, Pasteur ở Việt Nam nghiên cứu các bệnh thời khí, kiết lị, dịch hạch... Năm 1895 ông cùng bác sĩ Camille Guérin thành công trong việc đưa ra sử dụng thuốc ngừa lao B.C.G (Bacillum Calmette-Guérin), được sử dụng cho đến ngày nay.

1. **Can Trường**

- Đường này được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995 mang số 47, ngày 7/4/2000, được UBND Thành phố đặt tên đường Can Trường.

- Can Trường (1930-1977), nghệ sĩ nhân dân, diễn viên kịch nói kỳ cựu của sân khấu Việt Nam, tên thật là Phạm Hữu Lộc, quê tại Chợ Mới, tỉnh Long Xuyên (nay tỉnh An Giang). Thoát ly gia đình sớm, ông tham gia Đoàn Văn công Giải phóng khi mới 19 tuổi, sau đó ông tập kết ra Bắc, tham gia Đoàn cải lương Nam Bộ, Đoàn kịch nói Nam Bộ, rồi Nhà hát kịch Việt Nam. Ông từng đi tu nghiệp tại Liên Xô và Trung Quốc. Ông làm nghệ thuật gần 30 năm với hơn 100 vai diễn và là một trong những diễn viên chủ chốt của nhà hát. Ông được công chúng mến mộ qua các vai nhưTrương Định trong *Trương Định*, Tám Khỏe trong *Người ven đô*, Bùi Kiệm trong *Lục Vân Tiên,* quân hầu trong *Phụng Nghi Đình*, Triệu Đại Đại trong *Đứng gác dưới ánh đèn néon*, George trong *Hòn đảo thần Vệ nữ*, Hoàng Thế Nhân trong *Bạch Mao Nữ*... Đặc biệt, ông là người đầu tiên thể hiện hình tượng Lênin trên sân khấu Việt Nam, với vai Lênin trong *Chuông đồng hồ điện Kremlin*. Sau năm 1975, ông trở về Nam tiếp tục tham gia các vai diễn. Ngày 22/7/1977, ông mất, hưởng dương 47 tuổi. Năm 1984, ông được Nhà nước truy tặng danh hiệu Nghệ sĩ Nhân dânvà được Nhà nước Liên Xô trao tặng Huân chương Lênin.

1. **Cao Bá Nhạ**

- Đường này trước năm 1919 là một hẻm nhỏ có tên là đường Abattoire de Cầu Kho. Từ năm 1920 đổi tên là đường Le Man. Sau năm 1954, Chính quyền Sài Gòn đổi tên là đường Cao Bá Nhạ cho đến ngày nay.

- Cao Bá Nhạ (?-1861), danh sĩ, con Cao Bá Đạt (anh em song sinh với Cao Bá Quát), cháu gọi Cao Bá Quát bằng chú, người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh, nay là ngoại thành Hà Nội. Ông nổi tiếng văn chương không kém gì cha và chú. Năm 1855, sau khi Cao Bá Quát khởi nghĩa chống lại nhà Nguyễn với danh nghĩa phù Lê bị thất bại, cả nhà họ Cao bị tru di tam tộc. Cao Bá Đạt đang làm Tri huyện ở Nông Cống (Thanh Hóa), bị bắt giải về Kinh đô, dọc đường thì tự vẫn. Cao Bá Nhạ trốn thoát, cải họ đổi tên, lén về một làng thuộc hạt Mỹ Đức, tỉnh Hà Đông, dạy học kiếm sống. Sau khoảng 8 năm trốn tránh, ông bị bắt và bị đày lên miền ngược rồi chết ở đấy. Ông có viết một bài biểu trần tình bằng chữ Hán, theo lối tứ lục, và một khúc ngâm *Tự tình* bằng quốc âm theo lối song thất lục bát dài 608 câu, trình nhà đương quyền.

1. **Cao Bá Quát**

- Đường này có từ khi Pháp mới chiếm Sài Gòn, ban đầu chỉ là một đường đất nhỏ đến những năm 1920 mới mở rộng và tráng nhựa. Ngày 26/4/1920, chính quyền thuộc địa Pháp đặt tên là đường Capitaine Payatte. Từ ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đặt tên là đường Cao Bá Quát. Sau ngày 30/4/1975 vẫn dùng tên này cho đến hôm nay.

- Cao Bá Quát (1808-1855), nhà thơ, tự Chu Thần, hiệu là Mẫn Hiên, Cúc Đường, người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, Bắc Ninh (nay thuộc TP. Hà Nội), sinh trưởng trong một gia đình cự tộc, dòng họ nối đời khoa hoạn. Cao Bá Quát cùng người anh song sinh là Cao Bá Đạt, nổi tiếng thông minh, học giỏi từ nhỏ. Thân sinh của hai ônglà Cao Cửu Chiếu, một nhà nho hay chữ, có ước vọng khi lớn lên, các con mình sẽ trở thành đại thần của triều đình nên lấy tên của hai hiền sĩ đời Chu cũng là hai anh em sinh đôi để đặt tên cho hai con. Ngay từ lúc ấu thời, Cao Bá Quát đã có giọng văn hùng hồn, ý tứ mạnh mẽ, thể hiện ý chí ngang tàng của kẻ tài hoa và đồng thời là người rất kiêu ngạo. Lưu truyền rằng Quát thường nói: “Trong thiên hạ có bốn bồ chữ, mình tôi chiếm hai bồ, anh tôi và bạn tôi, Nguyễn Văn Siêu, chiếm một bồ, còn bồ thứ tư chia cho mọi kẻ khác”. Khi theo học ở trường Bắc Ninh thì danh tiếng của Cao Bá Quát đã lẫy lừng. Năm 1832, Quát đi thi Hương, đỗ Á nguyên tại trường thi Hà Nội, sau đó về kinh đô thi Hội nhưng thi mãi không đỗ. (Theo nhiều nguồn tài liệu, Quát không phải thiếu tài, nhưng do các quan trường truyền nhau cho rằng Quát ngông ngạo nên đánh hỏng). Năm 1841, nhờ sự tiến cử của quan tỉnh Bắc Ninh, Cao Bá Quát được vào Kinh đô nhậm chức Hành tẩu Bộ Lễ. Tuy làm quan, cuộc sống của ông cũng hàn vi, không thay đổi. Tháng 8/1841, Cao Bá Quát được cử làm Sơ khảo trường thi Thừa Thiên, thấy một số bài thi hay nhưng phạm húy, ông cùng người bạn lấy muội đèn chữa giúp. Việc bị phát giác, đáng lẽ Cao Bá Quát bị xử chém, nhưng sau được xét lại chỉ bị cách chức, tù ba năm, phát phối đi Đà Nẵng. Về sau, nhân có việc Đào Tri Phú được cử đi sứ sang Indonesia, Cao Bá Quát được tha và được cử theo phái đoàn phụ tá công việc. Trở về nước ông được phục chức cũ, một thời gian rồi bị thải. Năm 1847, Cao Bá Quát được gọi vào làm việc ở Viện Hàn Lâm, sưu tầm văn thơ. Hồi ấy, Tùng Thiện Công (tức là Tùng Thiện Vương) lập ra “Mạc Vân thi xã”, được nhiều quan văn trong triều tham gia, hưởng ứng. Giai thoại kể rằng có lần Cao Bá Quát được xem những bài thơ của hội viên Mạc Vân thi xã đã lắc đầu, bịt mũi ngâm:

*“Ngán thay cái mũi vô duyên*

*Câu thơ thi xã con thuyền Nghệ An”*

Hai vị công khanh Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương chẳng những không giận vì thái độ ngạo mạn của Cao Bá Quát mà còn nhún mình đến kết giao vì cho rằng ông có tài. Thấy nhà Cao Bá Quát thanh bần, hai vị còn giúp đỡ vật chất. Cảm kích thái độ của hai vị công khanh, Cao Bá Quát gia nhập Mạc Vân thi xã. Trong thời gian này ông đã xướng họa nhiều bài hay nổi tiếng, đến đỗi vua Tự Đức, một người giỏi và chuộng văn chương phải khen ngợi văn tài của Cao Bá Quát là một trong bốn tay cự phách của Mạc Vân thi xã:

*“Văn như Siêu, Quát vô tiền hán*

*Thi đáo Tùng, Tuy thất thịnh Đường”*

Dịch:

Văn của Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát có thể hơn thời tiền Hán,

Thơ của Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương lấn át ngay cả thơ đời thịnh Đường.

Còn người đương thời thì tôn gọi ông là Thánh Quát. Vì tính tình khinh miệt, châm biếm vua và triều đình nên Cao Bá Quát bị đẩy khỏi Kinh Đô (1850) ra làm giáo thụ ở Quốc Oai, Sơn Tây, một vùng heo hút, nghèo nàn. Tại đây, Cao Bá Quát nhận chức Quốc sư cho Lê Duy Cự, một người thuộc dòng dõi nhà Lê, nổi lên chống triều đình nhà Nguyễn vào năm 1854. Trên lá cờ của quân nổi dậy (thường được gọi là giặc Châu Chấu) ghi hai dòng chữ lớn:

*“Bình Dương, Đồ Bản vô Nghiêu, Thuấn*

*Mục Dã, Minh Điều hữu Võ, Thang”*

Dịch:

Ở Bình Dương và Đồ Bản không thể không có Nghiêu, Thuấn,

thì ở Mục Dã, Minh Điều phải có những người như Võ Thang).

Thoạt đầu, cuộc khởi nghĩa nổi lên ở Mỹ Lương, đánh phá các hạt thuộc Sơn Tây, Nam Định thu nhiều thắng lợi, nhưng chỉ ít tháng thì bị quân triều đình đánh tan. Theo *Thực Lục chính biên,* Cao Bá Quát bị viên đội Đinh Thế Quang bắn chết trong trận đánh. Còn nhiều nguồn tài liệu khác cho rằng Cao Bá Quát bị bắt giải về kinh đô và bị chém đầu, trước khi chết còn đọc thơ. Vua Tự Đức ra lệnh chu di tam tộc dòng họ Cao. Các tác phẩm của Cao Bá Quát đều bị nhà Nguyễn cấm tàng trữ, bị thu hồi và đốt. Tuy nhiên, cho đến nay, sáng tác của Cao Bá Quát được sưu tầm đến trên một nghìn bài gồm chữ Hán lẫn Nôm. Tác phẩm chữ Hán gồm các tập: *Cao Bá Quát thi tập, Cao Chu Thần di cảo, Cao Chu Thần di tập, Mẫn Hiên thi tập*…Còn tác phẩm chữ Nôm gồm một số bài ca trù, thơ đường luật và bài phú nổi tiếng: *Tài tử đa cùng.* Các tác phẩm của Cao Bá Quát thể hiện rất rõ thực trạng của xã hội đương thời, trong đó phản ánh khá cụ thể cuộc sống của những người lao động (mất mùa, sưu cao thuế nặng, đói khát, đi phu, đi lính, đi xin phát chẩn v.v…) và thể hiện niềm ước mong xã hội được thay đổi, ví dụ trong bài *Văn hà mô*

*“Hà mô vị dân hồ?*

*Nhất thanh khởi thâm mãng*

*Nhĩ minh hà trì trì*

*Tạc dạ vọng kỳ vũ”*

Dịch:

Ễnh ương có biết vì dân không?

Kêu vang nơi bụi rậm

Sao mi kêu quá chậm

Đêm qua bao người hồi hộp mong mưa[[9]](#footnote-10)

1. **Cao Đạt**

- Vào thời Pháp đường này chỉ mới có trên bản đồ thiết kế mang số 2. Đường được xây dựng dần, đến ngày 4/5/1954 được đặt tên đường Phan Châu Trinh. Ngày 19/10/1955 đổi là đường Cao Đạt cho đến nay.

- Cao Đạt (?-1941),quê ở Sơn Quang, Hương Sơn, Hà Tĩnh. Có tài liệu được công bố trên tạp chí *Sử Địa* in ở Sài Gòn năm 1973 cho rằng Cao Đạt có tham gia phong trào Phan Đình Phùng, sát cánh với anh em Cao Thắng, đánh thắng nhiều trận, sang Xiêm. Tuy nhiên, sau đó Cao Đạt phản bội, làm tay sai cho Pháp, chỉ điểm bắt giữ nhiều nhà cách mạng, sau được Pháp cho về sống ở quê và chết năm 1941.

1. **Cao Đức Lân**

- Đường này trước mang tên đường số 30 dự án 131ha, phường An Phú, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Cao Đức Lân.

- Cao Đức Lân (?-?), tiền hiền vùng Đông Nam Bộ. Tiền hiền là nhân vật được thờ trong các đình. Trong công cuộc khẩn hoang vùng Nam Bộ, nhiều người dân đã đến khai phá vùng đất này, trong đó có nhiều người đã bỏ ra công sức, của cải để cải tạo các đất hoang chưa canh tác được trở thành những vùng đất phì nhiêu, thành ruộng, rẫy, vườn cây và quy tập dân chúng đến cùng sản xuất, lập nên làng xóm. Thế hệ sau phát huy các thành quả trước, xây dựng làng xóm ngày càng phát triển. Để tỏ lòng tri ân với những người đi khai phá, lập làng và cả những người đã có công phát triển làng xã về sau, dân làng thờ bài vị của họ trong trong đình theo cách “tiền hiền khai khẩn, hậu hiền khai cơ”. Tiền hiền là những người có công quy dân lập làng, ấp, hậu hiền là những người có công xây dựng các công trình có tính cách làm nền móng cho làng, xã như đình, chùa, lăng, miếu… Cao Đức Lân là một nhân vật như thế. Ông vốn là người dân gốc Hóc Môn. Vào năm 1851, ông đã đứng ra xin chính quyền lập làng và xây chợ tại vùng Tân Thới Nhì. Hai nhân vật khác là Cai tổng Đặng Thúc Vịnh và Phó tổng Trẩn Văn Hiệu đã có công giúp ông đưa đơn lên trên để xin giải quyết. Ngoài ra, còn có Tri huyện Bình Long (Hóc Môn) là Lưu Đình Lễ củng giúp sức. Được chấp thuận, ông lập nên làng Tân Sơn Nhì và được thờ làm tiền hiền. Đặng Thúc Vịnh và Lưu Đình Lễ cũng được dân tôn làm tiền hiền.

1. **Cao Lỗ**

- Đường này mới được mở, quen gọi đường vào Hợp tác xã Quyết Thắng. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Cao Lỗ.

- Cao Lỗ (?-179 TCN), danh tướng thời An Dương Vương. Tương truyền ông là người ở bộ Vũ Ninh (Bắc Ninh). Thời trẻ, giỏi võ nghệ được nhân dân tôn làm Đô Lỗ. Ông theo An Dương Vương lập được nhiều công lớn nên được phong tước Hầu. Cao Lỗ chính là người được An Dương Vương giao cho chiếc móng của thần Kim Quy để làm thành cái lẫy của nỏ thần. Nỏ thần cực mạnh, mỗi lần bắn hàng trăm mũi tên, tiêu diệt hàng trăm quân địch. Nhờ có nỏ thần, dân Âu Lạc đã nhiều lần đánh thắng quân của Triệu Đà. Sau đó, Triệu Đà đã dùng mưu đưa con là Trọng Thủy sang Âu Lạc cưới Mị Châu. Trọng Thủy lấy Mị Châu rồi vừa tìm cách lấy nỏ thần, vừa tìm cách ly gián An Dương Vương với các tướng giỏi. An Dương Vương cả tin đã nghe lời dèm pha ly gián của Trọng Thủy, đuổi Cao Lỗ về quê. Trước khi về Cao Lỗ còn bảo với An Dương Vương “Giữ được nỏ này thì làm vua thiên hạ, không giữ được nỏ này thì mất thiên hạ”. Đúng như lời ông nói, do mất cảnh giác mà An Dương Vương đã để mất nỏ thần và bị Triệu Đà đánh bại vào năm 179 TCN. Đất nước rơi vào tay quân xâm lược. Ở quê nhà, Cao Lỗ đã chiến đấu đến hơi thở cuối cùng để chống quân xâm lăng.

1. **Cao Thắng (quận 3, quận 10 và quận Phú Nhuận)**

- Đường Cao Thắng ở quận 3, quận 10 dưới thời Pháp mang số 20. Từ ngày 18/4/1939, đường được đặt tên là Audouilt, ngày 22/3/1955 được đổi thành tên Cao Thắng cho đến nay.

Đường Cao Thắng ở quận Phú Nhuận vào thời Pháp được gọi là Rue du Marché (Đường Chợ), năm 1959 đổi là đường Cao Thắng cho đến nay.

- Cao Thắng (1864-1893),chiến sĩ phong trào Cần Vương, nhà đúc súng, đóng góp rất nhiều công lao cho cuộc kháng chiến chống Pháp. Ông quê làng Yên Đức, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Ông được Phan Đình Thuật, anh ruột Phan Đình Phùng nuôi từ nhỏ. Ông có tướng ngũ đoản, dáng thấp bé, thông minh, nhanh nhẹn và có sở trường về võ nghệ. Năm 1885, vua Hàm Nghi truyền chiếu Cần Vương, ông chiêu mộ lực lượng, cùng với em ruột là Cao Nữu, bạn là Nguyễn Kiểu đem 60 người đến tham gia cuộc khởi nghĩa Hương Khê do Phan Đình Phùng (người được vua Hàm Nghi giao trọng trách tổ chức phong trào kháng Pháp ở Hà Tĩnh), làm thủ lĩnh. Ban đầu, Cao Thắng được phong làm Quản cơ. Đến đầu năm 1887, khi Phan Đình Phùng ra Bắc để liên lạc với các lực lượng kháng Pháp ở đấy, Cao Thắng được giao quyền chỉ huy nghĩa quân. Ông đã cùng với Cao Nữu, Cao Đạt, … tổ chức lại lực lượng, luyện quân, xây dựng hệ thống đồn lũy, rèn đúc vũ khí và tấn công địch rất dũng cảm. Tại căn cứ Thượng Bồng – Hạ Bồng (xã Đức Hồng, Đức Lĩnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh) ông đã mở xưởng đúc vũ khí theo kiểu Tây Âu. Nhờ có vũ khí mới chế tạo, nghĩa quân thu được nhiều thắng lợi, quân số tăng lên tới hàng ngàn người. Năm 1892, ông dùng mưu bắt sống được Tuần phủ tay sai Pháp là Đinh Nho Quang làm chấn động dư luận Hà Tĩnh. Cuối năm 1893, ông chỉ huy một cánh quân cảm tử tiến về đánh thành Vinh. Trong trận đánh vào đồn Nu (Thanh Xuân, Thanh Chương, Nghệ An), Cao Thắng bị trúng đạn và tử thương, lúc đó ông mới 29 tuổi. Thi hài ông được đưa về chôn cất tại Ngàn Trươi (núi Vụ Quang). Tại làng Khê Thượng, huyện Hương Khê, có đền thờ ông.

1. **Cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Trung Lương**

- Đường này được lập để phục vụ việc xây dựng đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Trung Lương (2004). Tên đường có từ năm 2010.

- Đường cao tốc, theo nghĩa đen, là con đường mà trên đó, các phương tiện có thể di chuyển với tốc độ cao, nhưng trong ngữ cảnh đường sá Việt Nam, thì đường cao tốc là đường dành cho xe hơi, chạy với tốc độ cao. Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Trung Lương nối TP. Hồ Chí Minh với Tiền Giang, có chiều dài toàn tuyến là 61,9 km, vận tốc thiết kế 120 km/giờ. Điểm đầu tuyến là nút giao thông Chợ Đệm, xã Tân Túc, huyện Bình Chánh. Điểm cuối là nút giao thông Thân Cửu Nghĩa, huyện Châu Thành, Tiền Giang. Tổng kinh phí đầu tư cho tuyến đường là 9.884 tỷ đồng. Con đường được khởi công xây dựng vào ngày 16/12/2004, đến ngày 3/2/2010 thì được thông xe và khai thác tạm thời. Với tuyến đường cao tốc này, thời gian từ TP. Hồ Chí Minh đi Tiền Giang được rút ngắn chỉ còn khoảng 30 phút thay vì 90 phút như trước đây.

1. **Cao Triều Phát**

- Đường này có cùng lúc với việc xây dựng khu đô thị Phú Mỹ Hưng (Khu A Nam Sài Gòn) trước năm 2000 và mang ký hiệu R.2102. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Cao Triều Phát.

- Cao Triều Phát (1889-1956), nhà hoạt động cách mạng, sinh tại làng Vĩnh Lợi, tổng Thạnh Hòa (nay thuộc thành phố Bạc Liêu), tỉnh Bạc Liêu, trong một gia đình đại điền chủ. Sau khi học tại trường Chasseloup Laubat ở Sài Gòn và đỗ Tú tài (1910), ông học lớp luật do Tòa án Sài Gòn mở trong hai năm rồi làm thư ký kiêm thông dịch tại Ty Niết ở Bạc Liêu. Trong chiến tranh thế giới thứ nhất, ông làm thông ngôn cho một đơn vị lính thợ Việt Nam tại Pháp. Sau chiến tranh, ông theo học ngành Canh nông. Tại Pháp, ông thường tiếp xúc với các thủ lĩnh công đoàn và các chính khách của Đảng Xã hội. Về nước, ông thành lập Đảng Lao động Đông Dương do ông làm chính đảng trưởng, xuất bản *Nhựt Tân báo* và *Ère Nouvelle* (Kỷ nguyên mới). Do lập trường chống thực dân của ông, chính quyền thuộc địa Nam Kỳ ra lệnh giải tán Đảng Lao động Đông Dương và đóng cửa 2 cơ quan ngôn luận của Đảng. Ông bị quản thúc tại nhà ở Bạc Liêu một thời gian vì bị buộc tội phá rối trị an. Năm 1932, ông gia nhập phái Cao Đài Minh Chơn Đạo và trở thành một chức sắc cao cấp của phái này. Giữa năm 1945, ông tham gia Việt Minh và đưa toàn bộ tín đồ Minh Chơn Đạo đi theo cách mạng. Sau Cách mạng tháng Tám thành công, ông được cử làm chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Khi Pháp tái chiếm Nam Bộ, ông cùng tín đồ Minh Chơn Đạo lập ra mặt trận Giồng Bốm (xã Phong Thạnh, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu) do ông chỉ huy đánh Pháp. Năm 1947, ông vận động gia đình và đồng đạo góp được 100.000 đồng cho quỹ giúp đỡ thương binh, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư khen ngợi ông và tặng ông chiếc áo lụa của người. Cũng trong năm 1947, ông lên chiến khu Đồng Tháp Mười và được bầu làm chủ tịch đầu tiên của Hội Liên Việt Nam Bộ. Năm 1948, ông được Bí thư Xứ ủy Nam Bộ Lê Duẩn giới thiệu vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Ông được Chủ tịch Hồ Chí Minh cử làm cố vấn cho Ủy ban Kháng chiến – hành chính Nam Bộ. Ông có công thống nhất các phái Cao Đài trong Hội Cao Đài cứu quốc 12 phái Hiệp nhất do ông làm chủ tịch. Sau ngày đình chiến, ông tập kết ra Bắc, tiếp tục hoạt động với tư cách Phó Chủ tịch Mặt trận Liên Việt toàn quốc và ủy viên Ban thường vụ Quốc Hội cho đến lúc qua đời (9/9/1956).

1. **Cao Văn Lầu**

- Vào thời Pháp đường này mang tên Ohier, ngày 23/1/1943 được đổi là đường Đốc Phủ Lê Quang Hiền, ngày 4/4/1985 được đổi thành Cao Văn Lầu.

-Cao Văn Lầu (1892 - 1976), nhạc sĩ cổ nhạc thời hiện đại. Quê ở xã Thuận Lễ (nay là Thuận Mỹ), tỉnh Tân An (nay thuộc tỉnh Long An), thường được gọi là Sáu Lầu. Thuở nhỏ, ông được cha cho theo học đàn với thầy Hai Khị. Năm 1912, ông bắt đầu đi hátvới bài ca Tứ đại oán *Bùi Kiệm thi rớt trở về*. Năm 1918, ông sáng tác bài *Dạ cổ hoài lang* (nghe tiếng trống đêm nhớ chồng) và sau này trở thành bài Vọng cổ độc đáo, là niềm tự hào của người dân Nam Bộ. Ngoài *Dạ cổ hoài lang*, ông còn sáng tác thêm 10 tác phẩm khác nhưng chủ yếu lưu hành tại Bạc Liêu. Cách mạng tháng Tám thành công, ông tham gia mặt trận Liên Việt ở ấp Vĩnh Phước, xã Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu. Năm 1947, ông được tỉnh Bạc Liêu giao trọng trách cứu một số cán bộ bị Pháp bắt. Ông hoàn thành nhiệm vụ xuất sắc. Suốt cuộc đời, ông chấp nhận chịu nghèo khổ chứ không phục vụ cho chính quyền thuộc địa. Ông mất ngày 13/8/1976 tại TP. Hồ Chí Minh, hưởng thọ 84 tuổi.

1. **Cao Văn Ngọc**

- Đường này trước là con hẻm 32 Khuông Việt. Ngày 22/7/2011, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 3592/QĐ-UBND đặt tên đường Cao Văn Ngọc.

-Cao Văn Ngọc (1897-1962), anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, được mệnh danh là “ông già chuồng Cọp”, quê huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ông vốn làmhương quản trong làng. Cách mạng Tháng Tám thành công, ông trở thành Thư ký Hội Nông dân cứu quốc của xã. Ngày 28/9/1956, ông bị bắt với tang chứng là 3 xấp tài liệu tuyên truyền cho Hiệp nghị Genève. Ông bị giam một năm ở Biên Hòa, rồi gia hạn 2 năm và bị đày ra Côn Đảo.Trong nhà tù Côn Đảo, dù đã già, nhưng ông luôn đấu tranh với địch,giữ khí phách,chống lại chế độ lao tù khắc nghiệt, cương quyết chống ly khai. Ông bị bỏ đói triền miên, bị giội nước vào những đêm lạnh buốt, nhưng vẫn bất khuất và tuyên bố “*Tôi già rồi, sướng có, khổ có, đủ cả rồi, nay chỉ còn thiếu chết cho cách mạng”, “Bây giờ tôi chỉ cần sao được chết quang vinh không hổ thẹn. Mà chết cho dân cho nước là quang vinh nhất trần đời rồi còn gì”.* Ông trở thành tấm gương bất khuất cho đồng đội noi theo . Ông chết sau một trận đòn ác liệt và dã mantrong tù năm 1962. 37 năm sau ngày hy sinh, ông được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân vì thành tích đấu tranh trong tù.

1. **Cao Xuân Dục**

- Đường này mang tên Cần Giuộc từ thời Pháp. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đổi là đường Cao Xuân Dục.

- Cao Xuân Dục (1842-1923), nhà sử học, làm quan dưới triều Nguyễn thời vua Duy Tân, tự Tử Phát, hiệu Long Cương, quê ở làng Thịnh Mĩ, phủ Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Năm 1877, ông đỗ cử nhân, làm Thượng thư bộ Học, tước An Xuân Tử. Trong khi làm quan, đứng đầu Quốc sử quán (chức Tổng tài), ông đã thu thập nhiều sách cổ Việt Nam, dịch và biên khảo được nhiều sách có giá trị. Người đương thời còn cho rằng ông là người rất say mê sưu tầm sách vở, nhất là sách Việt. Đến khi về hưu, tránh cho sách khỏi bị thất truyền, ông thuê người chép các bản sách cổ làm năm bản, giao cho con cháu mỗi người giữ một bản. Trước Cách mạng tháng 8/1945, trong thư viện riêng của Cao Xuân Dục là “Long Cương tàng thư” có đến hàng chục nghìn cuốn sách. Trong kháng chiến chống Pháp, số sách này đã mất mát phần lớn. Hiện nay còn một số được cất giữ tại thư viện Viện nghiên cứu Hán-Nôm và Viện sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Một số lớn các bộ sử Việt Nam trong thư viện riêng của ông đã giúp ích nhiều cho việc nghiên cứu của các học giả. Một số bộ sách rất giá trị về văn hóa, địa lí, sử học, luật học... của Cao Xuân Dục phải kể đến như *Quốc triều chính biên toát yếu, Quốc triều, sử toát yếu, Quốc triều Hương khoa lục, Quốc triều luật lệ toát yếu, Quốc triều tiền biên toát yếu, Quốc triều khoa bảng lục, Hà Nam trường hương văn tuyển, Nhân thế tu tri, Long Cương vãn đối, Long Cương lai hạ tập, Long Cương hưu đình hiệu tân thư...*

1. **Cầm Bá Thước**

- Đường này trước kia là con hẻm, được mở rộng từ năm 1955, có tên là Trình Minh Thế. Năm 1975, được đổi là đường Cầm Bá Thước.

- Cầm Bá Thước (1858-1895), thủ lĩnh nghĩa quân ở Tây Nghệ An trong phong trào Cần Vương kháng Pháp. Ông người dân tộc Thái. Ông sinh ở chòm Lùm Nưa, tổng Trịnh Vạn, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Năm 1883, ông được giữ chức Bang biện quân vụ hai châu Thường Xuân và Lang Chánh. Năm 1885, hưởng ứng phong trào Cần Vương, ông cộng tác với Tống Duy Tân, lấy quê hương Trịnh Vạn làm căn cứ khởi nghĩa, lực lượng nghĩa quân nhanh chóng lan rộng ra, không chỉ ở Thường Xuân, Lang Chánh mà còn cả vùng Tây Nghệ An. Năm 1892, Tống Duy Tân bị bắt và bị xử tử, Cầm Bá Thước phải lui về Cọc Chẻ và liên kết với Phan Đình Phùng. Phan Đình Phùng cử ông phụ trách Thanh Thứ, một trong 15 quân thứ của khởi nghĩa Hương Khê. Những năm sau đó, thực dân Pháp tăng cường càn quét. Tháng 5/1895, thực dân Pháp mở cuộc càn quét lớn vào căn cứ của Cầm Bá Thước, ông bị bắt tại bản Cà. Quân Pháp đưa ông về Trịnh Vạn, tìm cách mua chuộc, dụ dỗ. Ông vẫn tỏ ý chí bất khuất, kiên cường nên bị xử tử. Năm đó ông 37 tuổi.

1. **Cầu Kinh**

- Đường này có từ trước năm 1975, là đường đất bên kênh nước và được gọi là đường Cầu Kinh do có cây cầu bắc qua con kênh.

- Cầu Kinh, địa danh. Đường Cầu Kinh nằm tại phường Tân Tạo, quận Bình Tân. Đây là vùng đất thấp, thường bị ngập úng và chua mặn. Sau ngày Giải phóng, để xả phèn, ngăn mặn, Tân Tạo thực hiện chương trình cải tạo đất, đã đào một hệ thống kênh thoát nước gồm các kênh 1, kênh 2, kênh 3, kênh 4, kênh 5, 6, 7 chạy song song. Khoảng vào những năm 1990, Tân Tạo được Nhà nước đầu tư vốn, nâng cấp cơ sở hạ tầng, cầu cống, đường sá được xây dựng, nhiều cây cầu được bắc ngang các con kênh nói trên, tạo thành một cụm tên cầu là Cầu Kinh 1, Cầu Kinh 2, Cầu Kinh 3, Cầu Kinh 4, Cầu Kinh 5, Cầu Kinh 6, Cầu Kinh 7. Cầu Kinh trở thành địa danh từ đó. Do nằm gần cầu bắc ngang kênh 1, con đường Cầu Kinh được mang tên này. Từ “kinh” là kênh được phát âm theo cách Nam Bộ.

1. **Cầu Xây**

- Đường này trước là đường ruộng, được đặt tên này vào khoảng năm 1999.

- Cầu Xây, địa danh xưa của tỉnh Gia Định, vốn là một ấp của xã Tân Phú, huyện Thủ Đức từ năm 1987. Trước đó, ấp này thuộc xã Tăng Nhơn Phú. Tân Phú trở thành tên phường của quận 9 từ ngày 6/1/1997. Địa danh Tân Phú được lưu giữ thành tên đường của phường Tân Phú, quận 9 ngày nay. Hiện nay, ngoài đường Cầu Xây còn có đường Cầu Xây 2.

1. **Cầu Xéo**

- Đường này có từ lâu và là đường đất. Trên đường có cây cầu bằng gỗ bắc xéo qua rạch nước nên dân quen gọi là đường Cầu Xéo. Tên này vẫn được giữ đến nay.

- Cầu Xéo, địa danh xưa trước đây ở Tân Sơn Nhì, quận Tân Bình cũ, nay thuộc quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Tên đường lưu giữ lại địa danh xưa của vùng này.

1. **Cây Bài**

- Đường này trước là đường làng đi trong xóm, chưa có tên, ngày 7/4/2000, được UBND Thành phố đặt tên đường Cây Bài.

- Cây Bài, địa danh có từ lâu đời ở xã Phước Vĩnh An, thuộc huyện Củ Chi, tỉnh Bình Dương từ sau 1956, nay thuộc TP. Hồ Chí Minh. Tên Cây Bài có lẽ là cây mộc bài nói tắt, là "cây thẻ làm dấu, chỉ ranh giới". Nơi đây cũng nổi tiếng với nhiều trận đánh lớn giữa quân Giải phóng miền Nam với quân xâm lược Mỹ hồi năm 1960-1975.

1. **Cây Bàng**

- Đường này nằm trên con đê để ngăn mặn được đắp khoảng năm 1978-1979 và được gọi là đường Đê Cây Bàng (do có cây bàng lớn ở đầu đường). Sau khi cắm bảng tên đường thì đường có tên là Cây Bàng.

- Cây Bàng, địa danh. Bàng là một loài cây thân gỗ, tên khoa học là *Terminalia catappa*, mọc ở vùng nhiệt đới. Loài cây này có thể mọc cao tới 35 m, với tán lá mọc thẳng, đối xứng và các cành nằm ngang. Cây dễ trồng và cho bóng mát, nên người dân rất ưa trồng. Cây mọc hầu hết trên khắp thành phố, vì thế, có nhiều địa danh mang tên là Cây Bàng như phường Cây Bàng của quận 4 cũ, nay là địa phận các phường 9, 10, quận 4; ấp Cây Bàng trước đây mà hiện nay là phường Cây Bàng ở Thủ Thiêm, quận 2; chợ Cây Bàng; bến đò Cây Bàng ở phường Thủ Thiêm. Đường Cây Bàng ở xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh là một trong những trường hợp người lấy loại cây này làm tên gọi.

1. **Cây Cám**

- Đường này có từ trước năm 1975,là đường đất trong đồng ruộng được dân địa phương gọi là đường Cây Cám. Tên này vẫn được giữ đến nay.

- Cây Cám, địa danh. Cám là loại đại mộc, tên khoa học là Panari annamensis Hance. Phiến lá đầy lông vàng vàng như cám, mặt dưới trắng, lá bẹ nhỏ, hoa trắng, lưỡng phái, cánh hoa nhỏ, trắng, quả nhân cứng, to bằng ngón chân cái, vỏ sù sì. Cây cám thường mọc ở rừng dày ở vùng duyên hải, trái non và hột (cho dầu) ăn được, gỗ rất cứng nhưng dễ bị mối. Cây Cám trở thành địa danh như trường hợp các loại cây khác như cây bàng, cây da, cây dầu, cây dừa, cây dương, cây điệp, cây gõ, cây gòn, cây keo, cây khế, cây mai, cây me, cây mít, cây sao, cây sộp, cây sung, cây thị, cây trắc, cây trâm, cây trôm, cây xoài. Ở TP. Hồ Chí Minh, có nhiều địa danh Cây Cám như rạch Cây Cám ở phường Long Trường, quận 9; xóm Cây Cám thuộc quận Thủ Đức; rừng Cây Cám ở làng Bình Đức tại Thủ Đức trước đây.

1. **Cây Điệp**

- Trước là đường làng đi trong xã Nhuận Đức, dân chúng quen gọi đường Cây Điệp, lâu ngày thành chính thức.

- Cây Điệp, địa danh ở xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh. Nguyên vùng này có nhiều cây điệp, lâu ngày cả xóm được gọi là xóm Cây Điệp.

1. **Cây Gõ**

- Đường này trước là đường làng đi trong xóm, quen gọi là đường Xóm Thuốc, ngày 7/4/2000, được UBND Thành phố đặt tên đường Cây Gõ.

- Cây Gõ, địa danh ở xã An Nhơn Tây, Tổng Long Tuy Trung, quận Hóc Môn, tỉnh Gia Định cũ, năm 1956 thuộc quận Củ Chi, tỉnh Bình Dương, đến năm 1963 thuộc quận Phú Hòa cùng tỉnh, năm 1975 thuộc huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh. Nơi đây trước kia có một cây gõ mọc ở bên đường, dân chúng quen gọi cả khu vực là xóm Cây Gõ lâu ngày thành tên chính thức như hiện nay.

1. **Cây Keo**

- Trước là đường làng đi trong xóm, dân chúng quen gọi đường Cây Keo, được duy trì lâu ngày thành chính thức.

- Cây Keo, địa danh ở huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định cũ. Cây Keo là một ấp của xã Tam Bình, huyện Thủ Đức trước đây. Trước năm 1915, Cây Keo cũng là một ấp thuộc xã Tam Bình, huyện Thủ Đức, tỉnh Biên Hòa, nay thuộc phường Tam Bình, quận Thủ Đức.

1. **Cây Sung**

- Đường này có khoảng năm 2006, trước mang tên đường Nguyễn Duy.

- Cây Sung, địa danh. Sung là loại thân cây gỗ lớn, mọc nhanh, cùng họ Dâu tằm(Moraceae) và cùng chi vả (ficus) với cây sộp. Cây mọc hoang dại ở các vùngtại những nơi đất ẩm bìa rừng, ven các bờ nước. Cây cao tới 25 – 30 m, đường kính thân cây tới 60 – 90 cm; hoa đơn tính, ra hoa trong khoảng tháng 5 tới tháng 7; trái mọc thành chùm trên thân cây già hay nách lá. Cây Sung trở thành địa danh như trường hợp các loại cây khác như *cây bàng, cây dầu, cây dừa, cây dương, cây điệp, cây gõ, cây gòn, cây keo, cây khế, cây mai, cây me, cây mít, cây sao, cây sộp, cây sung, cây thị, cây trắc, cây trâm, cây trôm, cây xoài.* Ở TP. Hồ Chí Minh có nhiều địa danh mang tên Cây Sung như rạch Cây Sung ở xã Lý Nhơn, huyện Cần Giờ. Đường Cây Sung ở quận 8 là trường hợp lấy địa danh làm tên đường.

1. **Cây Trắc**

- Đường này trước là đường làng đi trong xóm, chưa có tên, ngày 7/4/2000, được UBND Thành phố đặt tên đường Cây Trắc.

- Cây Trắc, địa danh ở xã Phú Hòa Đông, tổng Long Tuy Trung, quận Hóc Môn, tỉnh Gia Định cũ. Năm 1956, thuộc quận Củ Chi, tỉnh Bình Dương. Năm 1963, thuộc quận Phú Hòa cùng tỉnh. Năm 1975, thuộc huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh. Tại khu vực này từng xảy ra nhiều trận đánh lớn giữa lực lượng giải phóng miền Nam với quân Mỹ, lớn nhất là trận đánh ngày 23/2/1967, quân giải phóng đã bắn cháy nhiều thiết giáp của địch.

1. **Cây Trâm**

- Trước là đường mòn đi trong xóm, mới được mở rộng và dân chúng quen gọi đường Cây Trâm, lâu ngày thành chính thức.

- Cây Trâm, địa danh cũ của làng An Hội, huyện Gò Vấp, tỉnh Gia Định. Đầu thế kỷ XX, Cây Trâm trở thành một ấp của thôn An Hội, tổng Bình Trị, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định. Trước đây, ấp Cây Trâm là một vùng trồng hoa ở Gò Vấp, gần đây được gọi là làng hoa Gò Vấp, vì nơi đây chuyên trồng hoa và cây cảnh.

1. **Chân Lý**

- Đường này có từ khi xây dựng làng Đại học Thủ Đức từ năm 1960 và được đặt tên đường Chân Lý cho đến nay.

- Chân Lý, thuật ngữ xã hội. Chân lý là lẽ phải đúng nhất, thật nhất, không có lẽ thứ hai. Muốn đạt tới chân lý của sự vật, cần phải có một nhận thức và hiểu biết thật sâu sắc, chính xác, vững chắc và phải có tranh luận. Khi hiểu biết đã đạt tới chân lý thì không còn có thể tranh cãi, bắt bẻ được nữa. Đó là điều đến các bậc thánh nhân cũng không đạt tới được. Tuy nhiên, trong sự tìm tòi học hỏi, nghiên cứu, ai cũng muốn đạt đến chân lý, nhưng không một ai chấp nhận loại chân lý áp đặt.

1. **Chấn Hưng**

- Đường này có từ sau 1975, ban đầu có tên là Lộc Hưng.

- Chấn Hưng, thuật ngữ xã hội chỉ việc làm cho hưng thịnh và phát triển hoặc sự thúc đẩy cho phát triển theo chiều hướng tốt lên, thường sau một thời kỳ trì trệ hay thoái hóa. Lịch sử Việt Nam từng xuất hiện phong trào “chấn hưng thực nghiệp” trong xu hướng duy tân những năm đầu thế kỷ XX do tầng lớp sĩ phu yêu nước lãnh đạo. Hoạt động “chấn hưng thực nghiệp” diễn ra chủ yếu trên lĩnh vực kinh tế với sự ra đời của hàng loạt các cơ sở kinh tế, các thương hội, nông hội, xưởng dệt, trường học theo lối mới ra đời chú trọng đến thực nghiệp, bài trừ hủ tục, mê tín dị đoan, cổ động dùng hàng nội hóa … tạo tiềm lực cho cuộc vận động giải phóng dân tộc. Phong trào diễn ra ở khắp ba miền dưới ảnh hưởng của Đông Kinh Nghĩa Thục ở miền Bắc, phong trào Duy Tân ở Trung kỳ và Duy Tân hội ở Nam kỳ.

1. **Châu Thới**

- Đường này có từ khi xây dựng cư xá Bắc Hải. Năm 1969 đặt tên đường Châu Thới theo nguyên tắc đường ngang đặt tên núi của khu cư xá Bắc Hải.

- Châu Thới, địa danh xưa của đất Đồng Nai (cũ), là tên một hòn núi thuộc xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương, đã được xếp hạng là di tích danh lam thắng cảnh Quốc gia ngày 21/4/1989. Sách Gia Định Thành Thông Chí đã viết: “Núi Chiêu Thới (Châu Thới) từng núi cao xanh, cây cối lâu đời rậm tốt, làm tấm bình phong triều về Trấn thành. Ở hang núi có hang hố và khe nước, dân núi ở quanh theo, trên có chùa Hội Sơn là chỗ thiền sư Khánh Long sáng tạo để tu hành, ngó xuống đại giang, du khách leo lên thưởng ngoạn có cảm tưởng tiêu dao ra ngoài cửa tục”. Di tích danh thắng núi Châu Thới cao 82m, chiếm diện tích 25ha nằm ở vùng đồng bằng gần khu dân cư của các tỉnh thành: Bình Dương, Đồng Nai và TP. Hồ Chí Minh. Vị trí danh thắng này rất thuận tiện cho việc tham quan, du lịch vì gần các thắng cảnh, khu vui chơi nghỉ mát khác như chùa Tam Bảo, suối Lồ Ồ, núi Bửu Long (Biên Hòa).

1. **Châu Văn Liêm**

- Đường này thuộc loại xưa nhất ở Chợ Lớn. Vào thời Pháp, lúc đầu gọi là đường Canton, từ năm 1915 được đổi là đường Tổng Đốc Phương, ngày 14/8/1985 được đổi là đường Châu Văn Liêm.

- Châu Văn Liêm (1902-1930), liệt sĩ cách mạng, một trong bảy người tham gia hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1930. Ông quê ở xóm Rạch Tra, xã Thới Thạnh, huyện Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Nhà nghèo nhưng chăm học, ông tốt nghiệp Trường Sư phạm Sài Gòn năm 1924, được bổ về dạy học ở Long Xuyên. Ông sớm giác ngộ cách mạng, nhiệt thành yêu nước. Năm 1926, ông vận động dân chúng địa phương và học sinh Long Xuyên làm lễ truy điệu Phan Chu Trinh. Năm 1927, ông được kết nạp vào Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, năm 1929, được cử vào Ban thường vụ Kì bộ Thanh niên Nam Kỳ rồi tham gia sáng lập An Nam Cộng sản đảng. Đầu năm 1930, ông cùng với Nguyễn Thiệu là đại biểu của An Nam Cộng sản đảng đi Hội nghị hợp nhất và trở thành một trong những người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngày 4/5/1930, ông lãnh đạo cuộc mít-tinh lớn ở Đức Hòa kéo về Chợ Lớn đòi giảm sưu thuế. Thực dân Pháp đàn áp đẫm máu, xả súng vào đoàn biểu tình, ông đã anh dũng hy sinh. Châu Văn Liêm là chiến sĩ cộng sản đầu tiên hy sinh ở Nam kỳ, là tấm gương bất diệt của Thành đồng Tổ quốc kiên cường.

1. **Châu Vĩnh Tế**

- Đường này có từ 1955 và được đặt tên đường Nguyễn Trường Tộ, ngày 14/7/1999 được UBND Thành phố đổi tên là đường Châu Vĩnh Tế.

- Châu Vĩnh Tế (1766-1826), một phụ nữ có công lớn trong việc khai phá nhiều vùng đất phía Tây Nam Bộ. Bà là vợ Thoại Ngọc hầu Nguyễn Văn Thoại, danh tướng triều Nguyễn, là con của ông Châu Huy (có sách chép là Châu Vĩnh Huy) và bà Đỗ Thị Toán. Nguyễn Văn Thoại thực hiện nhiều công trình thủy lợi quan trọng tại Nam Bộ trong đó có việc đào hai con kênh lớn là kênh Thoại Hà nối Rạch Giá với Long Xuyên và kênh Vĩnh Tế, nối Châu Đốc với Hà Tiên. Bà Vĩnh Tế đã góp phần vào việc hoàn thành hai con kênh này qua việc giúp chồng đôn đốc công việc và lo việc hậu cần cho công trình. Để vinh danh sự đóng góp của bà, vua Minh Mạng đã lấy tên bà đặt cho con kênh Châu Đốc - Hà Tiên là “Vĩnh Tế hà” (tức kênh Vĩnh Tế), núi Sam ở gần đấy là “Vĩnh Tế sơn”, làng bên cạnh núi là “Vĩnh Tế thôn”. Bà còn được vua Minh Mạng phong là Nhất phẩm Phu nhân. Hiện nay, khu lăng mộ vợ chồng ông bà được liệt vào hàng di tích văn hóa Quốc gia Việt Nam (ở Châu Đốc).

1. **Chế Lan Viên**

- Trước là đường đi trong xóm quen gọi đường Tập đoàn 30/4, ngày 13/7/1999 được UBND Thành phố đặt tên đường Chế Lan Viên.

- Chế Lan Viên (1920-1989), nhà thơ, bút danh Chế Lan Viên, Chàng Văn, tên thật là Phan Ngọc Hoan, quê huyện Đông Hà, tỉnh Quảng Trị. Thuở nhỏ, ông học tại Qui Nhơn đến khi đậu Thành chung (Trung học) nên ông tự xem Bình Định như là quê hương thứ hai của mình. Năm 1939, ông ra học ở Hà Nội. Sau đó, ông vào làm báo ở Sài Gòn, rồi ra dạy học ở Thanh Hóa... Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông cộng tác với báo Quyết Thắng ở Trung Bộ, rồi làm báo lúc ở Bình Trị Thiên, khi ở Thanh Hóa. Sau năm 1954, ông tập kết ra Bắc, làm việc ở Hà Nội. Ông từng giữ nhiều chức vụ trong lĩnh vực văn hóa, văn nghệ, Ủy viên Thường trực Hội Nhà văn, Đại biểu Quốc hội, Ủy viên Ban Văn hóa, Giáo dục Quốc hội, Ủy viên Ban thư ký Hội Nhà văn... Sau ngày thống nhất đất nước, ông vào cư ngụ tại quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh và mất năm 1989, thọ 69 tuổi. Ông là tác giả hàng chục thi phẩm, các tác phẩm chính *Điêu tàn (1937), Những bài thơ đánh giặc (1972)...* và các tập văn xuôi là *Vàng sao (1942), Những ngày nổi giận (1966), Suy nghĩ và phê bình (1971), Phê bình văn học (1962)...*

1. **Chí Công**

- Đường này được xây dựng từ năm 1955 và được đặt tên đường Chí Công cho đến nay.

- Chí công là thuật ngữ xã hội. Chí là rất, là rốt ráo, là tận cùng. Công là chung cho mọi người, cho xã hội, cho cả quốc gia dân tộc. Chí công là một khái niệm nói về những người có trách nhiệm lo công việc chung, bao giờ cũng đặt quyền lợi của tập thể, của xã hội, của tổ quốc trên quyền lợi riêng tư của bản thân, của gia đình, của phe nhóm. Trong nhiều trường hợp tiếp xúc với cán bộ chính quyền và đoàn thể, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhắc phải “chí công vô tư, cần kiệm liêm chính”, là những đức tính rất cần thiết cho những ai tự nhận là công bộc của dân.

1. **Chí Linh**

- Đường này nguyên là con hẻm, khoảng từ năm 1960 được đặt tên đường Chí Linh cho đến nay.

- Chí Linh, địa danh lịch sử, thuộc tỉnh Thanh Hóa ngày nay, là nơi mà Bình Định vương Lê Lợi đã nhiều lần lánh về trong cuộc khởi nghĩa chống quân Minh (1418 - 1427). Năm 1418, Lê Lợi xưng là Bình Định Vương, dựng cờ khởi nghĩa tại Lam Sơn, quân Minh tiến đánh, thế yếu, Bình Định Vương phải rút lên núi Chí Linh để tránh. Năm sau, nghĩa quân tiến đánh chiếm được đồng Nga Lạc (Thanh Hóa) của quân Minh, quân Minh phản công quyết liệt, một lần nữa, Bình Định Vương lại phải rút về núi Chí Linh, nhưng bị quân Minh vây chặt. Tại đây, Lê Lai đã tình nguyện mặc ngự bào, cưỡi voi xung trận để bị quân địch bắt, giết. Bình Định Vương tiếp tục cuộc kháng chiến. Đến năm 1422, quân Minh lại tiến đánh nghĩa quân ở Quan Du, Bình Định Vương lại một lần nữa rút quân về núi Chí Linh. Cuộc kháng chiến kéo dài đến năm 1427 thì thắng lợi. Từ đó, Chí Linh trở thành một địa danh nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam.

1. **Chiến Lược**

- Đường này có từ trước năm 1975, là đường đất đi dọc hào nước quanh ấp chiến lược nên được người dân gọi là đường Chiến Lược. Đến nay đườngvẫn mang tên cũ.

- Chiến lược là một từ có nguồn gốc từ lĩnh vực [quân sự](http://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%C3%A2n_s%E1%BB%B1), đó là phương cách để chiến thắng trong một cuộc [chiến đấu](http://vi.wikipedia.org/wiki/Chi%E1%BA%BFn_tranh). Có nhiều định nghĩa khác nhau nhưng có thể hiểu chiến lược là chương trình hành động, kế hoạch hành động được thiết kế để đạt được một [mục tiêu](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=M%E1%BB%A5c_ti%C3%AAu&action=edit&redlink=1) cụ thể, là tổ hợp các mục tiêu dài hạn và các biện pháp, các cách thức, con đường đạt đến các mục tiêu đó. Trong quân sự, chiến lược khác với [chiến thuật](http://vi.wikipedia.org/wiki/Chi%E1%BA%BFn_thu%E1%BA%ADt), chiến thuật đề cập đến việc tiến hành một trận đánh, trong khi chiến lược đề cập đến việc làm thế nào để liên kết các trận đánh với nhau, nghĩa là cần phải phối hợp các trận đánh để đi đến mục tiêu quân sự cuối cùng.

1. **Chiến Thắng**

- Đường này là hành lang an toàn của đường ray xe lửa, sau năm 1954 được sửa sang thành đường lộ và được đặt tên đường Lê Hữu Từ từ năm 1960, sau năm 1975 được đổi là đường Chiến Thắng.

- Chiến Thắng, thuật ngữ xã hội, là một khái niệm nói lên sự thắng cuộc có tính chất vẻ vang của một đối thủ trong một cuộc tranh tài giữa hai cá nhân, hai nhóm, hai phe, hai lực lượng cho đến hai quốc gia, hai khối quốc gia trên thế giới. Về mặt quân sự, chiến thắng là sự thắng trận trong một trận đánh, một chiến dịch hay một cuộc chiến đấu trường kỳ. Ngày 30/4/1975 đánh dấu chiến thắng cuối cùng của cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân ta. Do đó chính quyền dùng hai chữ “chiến thắng” đặt tên cho con đường là để kỷ niệm ngày vẻ vang đó.

1. **Chiêu Anh Các**

- Vào thời Pháp, đường này mang số 6 bis. Ngày 6/7/1959 đặt tên đường Chiêu Anh Các cho đến nay.

- Chiêu Anh Các là hội thơ ở Hà Tiên hồi thế kỷ XVIII. Năm 1735, Mạc Cửu ở Hà Tiên mất, Mạc Thiên Tích (Mạc Thiên Tứ) được chúa Nguyễn phong làm chức Hà Tiên trấn, Tổng binh đại đô đốc, tước Tông Đức hầu. Kế nghiệp cha, Mạc Thiên Tích nghĩ đến việc chiêu hiền đãi sĩ, chấn hưng văn hiến, truyền bá nho phong, làm sao cho đất Hà Tiên trở thành một nơi văn chương thi lễ. Vì vậy, ông chủ xướng lập hội thơ Chiêu Anh Các, một hình thức Tao đàn như thời Lê Thánh Tông. Nhưng Chiêu Anh Các không chỉ là nơi xướng họa thơ phú của các bậc tài danh, mà còn là nơi hội họp đàm văn luận võ, cũng là nơi văn miếu thờ Khổng Tử và chư nho, lại còn là nhà nghĩa học để đào tạo nhân tài, qui tụ sĩ tử bốn phương. Tác phẩm nổi tiếng nhất của Chiêu Anh Các còn để lại đến ngày nay là bộ *Hà Tiên thập vịnh* gồm 10 bài thơ vịnh 10 cảnh đẹp đất Hà Tiên của Mạc Thiên Tích và 120 bài khác họa lại được làm bởi 31 nhà thơ trong hội.

1. **Chợ Lớn**

- Đường này mới mở từ năm 1995, được UBND quận 6 đặt tên đường Chợ Lớn.

- Chợ Lớn, địa danh, tên của một thành phố và một tỉnh dưới thời Pháp. Dưới thời các chúa Nguyễn và các vua Nguyễn, vùng đất sau này là Chợ Lớn đã dần có dân cư đông đúc và hoạt động kinh tế phát triển. Một khu chợ quan trọng đã hình thành ở đây (trên khu đất nay là Bưu điện Chợ Lớn) và được người dân gọi là “chợ lớn”. Tên “chợ lớn” dần dần trở thành địa danh của khu vực thị tứ này. Sau khi chiếm miền Đông Nam Kỳ, thực dân Pháp thành lập thành phố Chợ Lớn (1865). Thành phố Chợ Lớn được xếp vào đô thị loại 2 (municipalité de deuxième classe) do một thị trưởng đứng đầu. Năm 1930, hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn được sáp nhậplại thành Khu Sài Gòn – Chợ Lớn, sau đó đổi là Đô thành Sài Gòn – Chợ Lớn. Về mặt tổ chức hành chính, vào thời gian đầu mới cai trị, thực dân Pháp duy trì các đơn vị phủ, huyện cũ một vài năm, sau đó chia thành các khu thanh tra (inspection), trong đó có khu Thanh tra Chợ Lớn, rồi đổi khu thanh tra (inspection) thành hạt tham biện (arrondissement), Chợ lớn được gọi là hạt tham biện Chợ Lớn, tỉnh Chợ Lớn. Tỉnh Chợ Lớn tồn tại đến năm 1956.

1. **Chu Mạnh Trinh (quận 1 và quận Thủ Đức)**

- Đường Chu Mạnh Trinh ở quận 1 là một trong các đường cổ nhất của Sài Gòn, từ ngày 2/6/1871 được gọi là đường Phnom Pênh, đến ngày 24/2/1897 đổi là đường Lafont, sau năm 1954 vào ngày 19/10/1955, Chính quyền Ngô Đình Diệm đổi tên là đường Chu Mạnh Trinh cho đến nay.

Đường Chu Mạnh Trinh ở quận Thủ Đức có từ khi xây dựng làng Đại học Thủ Đức, khoảng năm 1960 và được đặt tên đường Chu Mạnh Trinh cho đến nay.

- Chu Mạnh Trinh (1862-1905), danh sĩ, tự Cán Thần, hiệu Trúc Vân, con cử nhân Chu Duy Trinh, quê làng Phú Thọ, huyện Đông Anh, tỉnh Hưng Yên, nổi tiếng tài hoa, văn hay chữ tốt. Năm Nhâm Thìn 1892, ông đỗ tiến sĩ lúc mới 30 tuổi, được bổ tri phủ Lý Nhân, thuộc tỉnh Hà Nam, rồi thăng Án sát, trải qua các tỉnh Hà Nam, Hưng Yên, Bắc Ninh và Thái Nguyên. Khi cáo quan về, ông thường cùng các bạn vui thú văn chương. Gặp khi Lê Hoan làm Tuần phủ Hưng Yên mở hội Tao Đàn mời các danh sĩ tham dự, ông cũng góp mặt. Tao đàn mở cuộc thi thơ, do đó ông có một tập thơ vịnh Kiều được chấm giải quán quân về thơ Nôm. Tập thơ vịnh Kiều của ông tựa là *Thanh tâm tài nhân thi tập* gồm 20 bài, tả đủ mọi cảnh trong *Truyện Kiều*. Ngoài ra, ông còn có *Trúc Vân thi tập* bằng chữ Hán và các bài ca trù được truyền tụng như *Hương sơn phong cảnh, Hương sơn nhật trình*. Ngoài tài thi phú, ông còn đam mê và giỏi cả nghề kiến trúc, chính ông là người thiết kế đền Đa Hòa[[10]](#footnote-11) của quê ông, chùa Thiên Trù (chùa Ngoài) ở Hương Tích.

1. **Chu Thiên**

- Trước là đường hẻm mới được mở rộng từ năm 1996 và gọi là hẻm 7/1A đường Cây Keo. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Chu Thiên.

- Chu Thiên (1913-1992), nhà văn, tên thật là Hoàng Minh Giám (không nên lầm với Nhà ngoại giao Hoàng Minh Giám, nguyên Bộ trưởng Bộ Ngoại giao), bút hiệu Chu Thiên, quê làng Đô Hoàng, xã Phú Khê, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Thuở nhỏ, ông học ở Nam Định, đi dạy tư và cộng tác với các báo ở Hà Nội. Sau ngày Toàn quốc kháng chiến, ông tản cư vào Thanh Hóa vừa dạy học vừa viết báo trong vùng kháng chiến suốt chín năm (1946 - 1954). Sau hiệp định Genève, ông hồi cư, về làm Hiệu trưởng Trường trung học Phủ Lý (Hà Nam). Sau đó, ông lên Hà Nội dạy tại Đại học Tổng hợp một thời gian. Ông có tác phẩm *Lê Thái Tổ* (tiểu thuyết, 1941), *Bà Quận Mĩ* (1942), *Bút nghiên* (1942), *Nhà nho* (1943), *Lê Thánh Tông* (Biên khảo, 1943), *Văn Thiên Tường* (1954), *Tuyết Giang phu tử* (1946), *Hùng khí Thăng Long* (1954), *Bóng nước Hồ Gươm* (1970) và một số công trình sử học phục vụ cho việc giảng dạy. Ông mất ngày 1/6/1992 tại Hà Nội.

1. **Chu Văn An (quận 6; quận Tân Phú; quận Thủ Đức; quận Bình Thạnh và quận 9)**

- Đường Chu Văn An ở quận 6 vào thời Pháp mang tên Péiho. Ngày 4/5/1954 đổi là đường Chu Văn An cho đến nay.

Đường Chu Văn An ở quận Tân Phú có từ năm 1967 và được đặt tên đường Chu Văn An cho đến nay.

Đường Chu Văn An ở quận Thủ Đức có từ khi xây dựng làng Đại học Thủ Đức, khoảng năm 1960 và được đặt tên đường Chu Văn An cho đến nay.

Đường Chu Văn An ở quận Bình Thạnh trước là con hẻm của đường Nơ Trang Long, từ năm 1955 được đặt tên đường Chu Văn An cho đến nay, nhưng chỉ đến rạch Bến Bồi. Từ năm 1990 đoạn từ cầu đến đường Xô Viết Nghệ Tĩnh được làm tiếp.

Đường Chu Văn An ở quận 9 trước đây là đường làng, từ năm 1980 đường mang tên Chu Văn An cho đến nay.

- Chu Văn An (1292-1370), danh sĩ đời Trần, tự Linh Triệt hiệu Tiều Ẩn, quê xã Quang Liệt, huyện Thanh Đàm (sau đổi là xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì), tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Đời Trần Minh tông, ông làm Quốc tử giám Tư nghiệp và dạy các con vua. Vào lúc này ông soạn sách *Tứ thư thuyết ước*. Học thuyết của ông là "Cùng lí, chính tâm, trừ tà, cự bế”, chú trọng về phương diện thực hành của Khổng giáo. Nhiều học trò ông cũng là danh sĩ đương thời như Lê Quát, Phạm Sư Mạnh. Đời Dụ Tông, chính sự suy đồi, nịnh thần lũng đoạn, làm nhiều điều sai trái, ông dâng sớ xin chém 7 tên nịnh thần (Thất trảm sớ), vua không nghe, ông từ chức về ở núi Kiệt Đặc, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, dạy học trò, làm nhà ở giữa hai ngọn Kì Lân và Phượng Hoàng. Ông là người thầy giỏi, nhưng nghiêm khắc, trọng tài năng của học trò và ghét những người cậy giàu ham chơi. Những khi có sự kiện quốc gia đại sự, ông vẫn chống gậy về kinh dự bàn, Dụ Tông giao việc chính sự ông khước từ. Vua sai người đem quần áo đến tặng, ông lạy tạ rồi đưa cho người khác. Đến thời Trần Nghệ Tông lên làm vua, ông vui mừng chống gậy về kinh, bàn chính sự xong lại về làng cũ, không nhận chức tước gì. Năm Canh tuất 1370, ông mất, Trần Nghệ Tông ban tên thụy là Văn Trinh, hiệu Khang Tiết, thờ nơi Văn Miếu. Con cháu ông về sau cũng có người nổi tiếng. Ngoài bộ sách *Tứ thư thuyết ước* ông còn tập thơ chữ Hán *Tiều Ẩn thi tập* và tập thơ bằng quốc âm *Quốc ngữ thi tập* (tập này sau bị quân Minh lấy đem về Trung Quốc). Phê bình *Tiều ẩn thi tập* Phan Huy Chú cho là: “Thi cực thanh sảng u dật, nhàn nhã tự tại, đo khả tưởng kiến ẩn cư nhi cao thủ dã’’ (lời thơ rất sáng suốt, nhàn nhã tự tại, còn có thể tưởng tượng được cái thú cao ở ẩn).

1. **Chùa**

- Trước là đường trên con đê chắn nước ngập mặn xâm nhập vào ruộng và được gọi là đường Chùa. Năm 1996, đường được trải đá và rộng độ 2m. Năm 2004, đường được mở rộng và trải nhựa.

- Chùa là công trình kiến trúc tín ngưỡng để thờ Phật, ở Việt Nam có gần 15 nghìn ngôi chùa, vì thế địa danh lấy tên là Chùa xuất hiện hầu như khắp nơi. Ở huyện Bình Chánh có sông Chùa ở xã Vĩnh Lộc, giáp ranh với quận Bình Tân; rạch Chùa ở xã Đa Phước, huyện Bình Chánh; cầu Chùa và xóm Chùa ở xã Tân Kiên huyện Bình Chánh. Con đường mang tên Chùa cũng là trường hợp lấy chùa làm tên gọi như các địa danh trên.

1. **Chử Đồng Tử**

- Đường này có từ năm 1955 được đặt tên đường Mai Khôi. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đổi tên là đường Chử Đồng Tử.

- Chử Đồng Tử, nhân vật thần thoại. Tương truyền, ông là con của Chử Cử Vân, nhà nghèo đến nỗi hai cha con chỉ có một chiếc khố, thay phiên nhau mặc mỗi khi ra ngoài. Khi người cha mất, Chử Đồng Tử dùng chiếc khố độc nhất liệm cha mà đem chôn. Từ đó,ông không có gì che thân, phải đợi đến đêm mới đi ra câu cá, còn ban ngày thì dầm nửa người dưới nước, đến gần thuyền để bán cá hoặc trao đổi. Một hôm, thuyền của Công chúa Tiên Dung, con gái vua Hùng ghé đến vùng đó. Hoảng sợ, Chử Đồng Tửchui vào bụi lauphủ cát che thân. Tiên Dung lên chơi trên bãi rồi sai người hầu quây màn để tắmtình cờ ngay chỗ Chử Đồng Tử nấp. Khi Tiên Dung xối nước, cát trôi để lộ ra Chử Đồng Tử. Cho là duyên tiền định, Tiên Dung kết hôn với ông. Biết vua cha tức giận, Tiên Dung không dám về, cùng chồng mở chợ buôn bán. Dần dần, dân cư về tụ tập đông đúc, thành ra một nơi đô hội.Sau này, Chử Đồng Tử gặp được đạo sĩ Phật Quang và đượctruyền dạy phép thuật. Cả hai vợ chồng cùng tu luyện rồi đi hành đạo, cứu nhân độ thế. Một đêm, hai vợ chồng bay lên trời. Vùng đất nơi hai vợ chồng sinh sống sụp xuống thành một cái đầm rất lớn.Dân chúng lập đền thờ để cúng tế hàng năm, gọi đầm ấy là đầm Nhất Dạ (Một đêm), thuộc phủ Khoái Châu (Hưng Yên). Đây cũng là nơi mà sau này trở thành căn cứ chiến đấu chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam. Đó là cuộc chiến đấu của Triệu Quang Phục (Dạ Trạch Vương) chống quân Lương vào đời nhà Tiền Lý (544-602) và là căn cứ Bãi Sậy của Nguyễn Thiện Thuật trong phong trào Cần Vương (1885-1896) chống thực dân Pháp.

1. **Chương Dương**

- Đường này có từ sau năm 1955 và được đặt tên là Chương Dương cho đến nay.

- Chương Dương, địa danh, tên một bến đò trên sông Hồng, thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông (nay thuộc ngoại thành Hà Nội). Tên gọi này có từ thời nhà Ngô mới lập quốc. Nơi đây, Tấn Vương Ngô Xương Văn (?-965) truất Bình Vương Dương Tam Kha và đày tới đó, hạ xuống làm Chương Dương công. Và cũng chính tại nơi này, Thượng tướng Trần Quang Khải (1241 - 1294) cùng với Trần Quốc Toản (1267 - 1285) đem quân đánh tan quân Nguyên khiến Thoát Hoan phải tháo chạy. Trên đường chiến thắng trở về Trần Quang Khải có cảm hoài bài thơ*Tụng giá hoàn kinh sư*:

*Chương Dương cướp giáo giặc,*

*Hàm Tử bắt quân thù,*

*Thái bình nên gắng sức,*

*Non nước ấy nghìn thu.*

(Bản dịch)

1. **Cô Bắc (quận 1; quận Phú Nhuận và quận 9)**

- Đường Cô Bắc ở quận 1 trước năm 1920 chỉ là một đường đất, lúc đầu mang tên là đường số 9. Từ ngày 23/1/1943, chính quyền thuộc địa Pháp gọi là đường Monseigneur Dumortier. Sau ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi tên mới gọi là đường Cô Bắc. Sau ngày thống nhất đất nước vẫn sử dụng tên Cô Bắc cho đến hôm nay.

Đường Cô Bắc ở quận Phú Nhuận vào thời Pháp gọi là hẻm Nam Long. Từ năm 1955 đặt tên đường Cô Bắc cho đến nay.

Đường Cô Bắc ở quận 9 có cùng lúc với việc xây dựng Cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên Cô Bắc cho đến nay.

- Cô Bắc(1908-1943), nữ chiến sĩ trong cuộc khởi nghĩa Yên Bái, tên thật là Nguyễn Thị Bắc, chị ruột Nguyễn Thị Giang (hôn thê của Nguyễn Thái Học) quê tại Phủ Lạng Thương, tỉnh Bắc Giang (nay vẫn thuộc tỉnh Bắc Giang). Gia đình cô có ba chị em là Nguyễn Thị Giang, Nguyễn Thị Tĩnh và cô, đều là đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng. Lúc đầu cô có chân trong chi bộ của Song Khê Nguyễn Khắc Nhu (1881 - 1930), sau cùng hoạt động với Cô Giang và Nguyễn Thái Học. Sau khi khởi nghĩa Yên Bái bị Pháp dập tắt, cô bị bắt đưa ra tòa. Tại tòa án, cô kiên cường nói thẳng vào mặtquân Pháp Pháp “Chúng mày hãy về Pháp mà đập tượng Jeanne d’Arc đi!” (Jeanne d’ Arc là nữ anh hủng nước Pháp).

1. **Cô Giang (quận 1; quận Phú Nhuận và quận 9)**

- Đường Cô Giang ở quận 1 được đặt tên từ năm 1920 (ngày 14/4/1920) là đường Douaumont mãi đến đầu năm 1955. Từ ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi tên là đường Cô Giang. Tên gọi này được sử dụng từ đó đến hiện nay.

Đường Cô Giang ở quận Phú Nhuận vào thời Pháp gọi là hẻm Đội Có. Từ năm 1955 được đặt tên đường Cô Giang cho đến nay.

Đường Cô Giang ở quận 9 có cùng lúc với việc xây dựng Cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên Cô Giang cho đến nay.

- Cô Giang tên thật là Nguyễn Thị Giang (?-1930), liệt nữ của Việt Nam Quốc Dân Đảng, người tỉnh Bắc Giang, vì thế ba chị em bà được lấy tên tỉnh để đặt là Bắc, Giang, Tỉnh. Bà là con thứ hai. Dù Việt Nam Quốc Dân Đảng không kết nạp đảng viên nữ, nhưng bà và chị ruột là Nguyễn Thị Bắc trước đó đã tham gia tổ chức cách mạng “Việt Nam dân quốc” của Nguyễn Khắc Nhu, khi tổ chức này sáp nhập với Việt Nam Quốc Dân Đảng thì chị em bà cùng một vài phụ nữ khác mặc nhiên trở thành Đảng viên Việt Nam Quốc Dân Đảng. Được cử làm công tác giao thông và tuyên truyền, Nguyễn Thị Giang luôn hoàn thành công việc một cách xuất sắc. Năm 1929, lúc làm công tác giao thông giữa Tổng Bộ Việt Nam Quốc Dân Đảng với các địa phương, Nguyễn Thị Giang có điều kiện gặp gỡ Nguyễn Thái Học. Qua công việc chung, hai người cảm mến và thương yêu nhau. Trong một lần đi qua đền Hùng bà cùng Nguyễn Thái Học đã vào đó thề nguyền. Tại đây, Nguyễn Thị Giang xin Nguyễn Thái Học giao cho khẩu súng lục và hứa “nếu Học chẳng may chết vì nước, thì Giang cũng xin lấy khí giới này mà chết theo chồng”. Cuối năm 1929, bà được tổ chức cử lên Yên Bái xây dựng Binh đoàn của Đảng ở đây, với sự giúp đỡ của các đồng đội nữkhác như Nguyễn Thị Bắc, Đỗ Thị Tâm… bà đã hoàn thành nhiệm vụ. Tuy nhiên, cuộc khởi nghĩa Yên Bái thất bại, Nguyễn Thái Học cùng một số đồng đội bị bắt và bị đưa lên đoạn đầu đài ở Yên Bái (17/6/1930). Nguyễn Thị Giang đã đến tận nơi, mang theo bom và súng định phá pháp trường, nhưng việc không thành. Chứng kiến sự bất khuất, hiên ngang của những chiến sĩ Việt Nam Quốc Dân Đảng trong đó có Nguyễn Thái Học, bà trở về Vĩnh Yên (Vĩnh Phúc). Hôm sau, bà đến đồng Vệ gần làng thổ Tang, quê Nguyễn Thái Học, vào cái quán giữa đồng, nơi có nhiều kỷ niệm giữa bà và Nguyễn Thái Học, dùng súng lục tự bắn vào thái dương. Trước khi chết bà đã viết sẵn hai lá thư, lá thứ nhất gửi cho song thân Nguyễn Thái Học, bức thứ hai kèm theo một bài thơ cảm tác nói lên chí khí, tấm lòng vì dân vì nước của bà và hoàn cảnh khiến bà phải chết:

*“Thân không giúp ích cho đời,*

*Thù không trả được cho người tình chung!*

*Dẫu rằng đương độ trẻ trung,*

*Quyết vì dân chúng thề lòng hy sinh”…*

*…“Quốc kỳ phấp phới trên thành,*

*Tủi thân không được chết vinh dưới cờ”…[[11]](#footnote-12)*

1. **Công Chúa Ngọc Hân**

- Đường này mới được mở rộng sau năm 1955 và ngày 6/7/1959 được đặt tên đường Công Chúa Ngọc Hân cho đến nay.

- Công Chúa Ngọc Hân (1771-1799) là con thứ 21 của vua Lê Hiển Tông và Phù Ninh Từ Cung Nguyễn Thị Huyền, tên thật là Lê Thị Ngọc Hân, tục gọi là Chúa Tiên, quê mẹ ở Phù Ninh, tổng Hạ Dương, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Công Chúa Ngọc Hân nổi tiếng xinh đẹp và có tài văn chương. Năm 1786, lúc 15 tuổi bà được gả cho Nguyễn Huệ nhà Tây Sơn. Sau khi Nguyễn Huệ lên ngôi lấy hiệu là Quang Trung, bà được phong làm Bắc cung Hoàng hậu. Năm 1792, chồng mất, bà làm một bài văn tế và một khúc ngâm gọi là *Ai tư vãn*, được xem là khúc ngâm xuất sắc của văn học Việt Nam. Đến năm Kỉ Mùi 1799 bà mất, hưởng dương 28 tuổi. Vua Cảnh Thịnh truy tôn miếu hiệu là Như Ý Trang thận Trinh nhất Võ hoàng hậu.

1. **Công Lý**

- Đường này có từ khi xây dựng làng Đại học Thủ Đức khoảng năm 1960 và được đặt tên đường Công Lý cho đến nay.

-Công lý, thuật ngữ triết học, là quyền mà tạo hoá ban cho con người,là yêu cầu, đòi hỏi mỗi cá nhân hoặc nhóm được hưởng những gì mà họ xứng đáng. Các quy định luật pháp, các nguyên tắc, luật lệ, quy tắc chỉ là những cố gắng nhằm hệ thống, hiện thực và cụ thể hoá khái niệm này. Công lý chỉ có thể giành được thông qua chế độ pháp quyền. Luật pháp và công lý có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Luật pháp phục vụ công lý nếu nó giúp tạo dựng sự bình yên và bảo vệ các quyền cá nhân của con người bị vi phạm. Công lý không có sự nâng đỡ của luật pháp sẽ trở lên yếu đuối, mờ nhạt. Luật pháp không dựa trên các giá trị của công lý sẽ trở lên tàn bạo, hà khắc.

1. **Cống Lở**

- Đường này được mở và đặt tên khoảng năm 1999. Trước đó, đây chỉ là con đường mòn, đất đỏ, không tên. Vì đường chạy qua cái cống bị lở nên gọi là đường Cống Lở.

- Cống Lở, địa danh, tên do dân gọi một cửa cống bị sạt lở, lâu dần trở thành tên đường.

1. **Cống Quỳnh**

- Đường có từ thời Pháp, lúc đầu hợp với đường Huỳnh Quang Tiên (cũ) thành một đường gọi là đường Blancsubé Cầu Kho. Ngày 26/4/1920, chính quyền thuộc địa Sài Gòn tách ra đoạn gọi là đường D’Arras, từ ngày 22/3/1955 Tòa đô chánh thuộc Chính quyền Sài Gòn đổi tên đường D’ Arras thành đường Cống Quỳnh như hiện nay.

- Trạng Quỳnh (Cống Quỳnh) (1677-1748), tên thật là Nguyễn Quỳnh vì đậu Hương cống (Cử nhân) nên thường gọi là Cống Quỳnh, quê làng Bột Thượng (tục danh là làng Bột) sau đổi là Hoằng Nghĩa, phủ Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Thơ văn cũng như tính tình, tư tưởng ông có tính trào lộng, dí dỏm sâu sắc mà cũng lắm chua cay nhằm răn đời. Người đương thời cho ông là “Đông phương Sóc tái thế”, còn gọi ông là Trạng Quỳnh.

1. **Cộng Hòa**

- Đường này trước nằm trong khu quân sự phi trường Tân Sơn Nhất, mới được mở cho dân chúng sử dụng từ năm 1985 và được đặt tên đường Cộng Hòa.

- Cộng Hòa là hình thức tổ chức nhà nước (chính thể), trong đó các cơ quan nhà nước cao nhất hoặc được bầu ra, hoặc được các cơ quan đại diện toàn quốc (nghị viện, quốc hội) bổ nhiệm trong một thời gian nhất định (nhiệm kì). Chính thể Cộng hòa xuất hiện vào thời cổ đại ở Châu Âu như là sự đối lập với chính thể quân chủ. Vì vậy, đó là hình thức tổ chức nhà nước tiến bộ hơn so với chính thể quân chủ, nhưng ý nghĩa tiến bộ thực sự của nó còn phụ thuộc vào chế độ kinh tế - xã hội và so sánh lực lượng giai cấp. Chẳng hạn, trong lịch sử đã tồn tại những nước Cộng hòa nô lệ và phong kiến, nhưng thực chất cũng là nền quân chủ chuyên chế của chủ nô và phong kiến. Cộng hòa tư sản là hình thức tổ chức nhà nước tư sản. Tuỳ thuộc quy định chính phủ chịu trách nhiệm trước nghị viện hay trước tổng thống mà phân ra Cộng hòa đại nghị hay Cộng hòa tổng thống. Nhà nước Việt Nam cũng được tổ chức dưới hình thức chính thể Cộng hòa. Toàn bộ quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Nhân dân thực hiện quyền lực của mình thông qua các cơ quan quyền lực và bằng cách trực tiếp tham gia các công việc của nhà nước và xã hội. Các cơ quan cao nhất của nhà nước luôn luôn chịu sự kiểm tra, giám sát của nhân dân. Các vấn đề quan trọng nhất của đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước được đưa ra cho toàn dân thảo luận hoặc trưng cầu ý kiến nhân dân[[12]](#footnote-13).

1. **Cù Chính Lan**

- Trước là đường hẻm, mới được mở rộng từ năm 1996 và được tạm gọi là đường C4. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Cù Chính Lan.

- Cù Chính Lan (1930 - 1952), Anh hùng Quân đội Nhân dân Việt Nam, liệt sĩ, quê xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Ông tham gia giành chính quyền cách mạng khi Cách mạng tháng Tám bùng nổ. Trong cuộc Kháng chiến toàn quốc, ông tòng quân, làm giao liên, rồi làm Tiểu đội trưởng thuộc Đại đoàn 304. Chiến tích diệt xe tăng của ông được biết đếnkhi ông cùng đơn vị tham gia chiến dịch Hòa Bình (13/12/1951). Ông được lệnh phục kích ở Giang Mỗ trên đường số 6, cùng đồng đội bắn cháy 4 xe tăng. Đặc biệt, khi chiếc tăng tiếp viện bắn dữ dội vào đội hình quân kháng chiến, chặn đường rút và làm nhiều chiến sĩ thương vong, Cù Chính Lan bám theo, nhảy lên mở chốt lựu đạn, chờ cho khói thuốc xì ra được vài giây rồi mới ném vào buồng lái. Lựu đạn nổ.Chiếc xe dừng tại chỗ. Trận đánh kết thúc thắng lợi. Từ đó, ôngnổi tiếng với danh hiệu “Anh hùng đánh xe tăng, anh hùng đường số 6”, rồi “quân nhân gương mẫu”*.* Ngày 29/12/ 1951, Cù Chính Lantham gia đánh đồn Cô Tô, Ôngphá cáclớp rào mở đường cho đơn vị tiến vào. Ôngbị thương nặng, nhưng không chịu rời trận địa và hy sinh. Lúc ấy, ông mới 23 tuổi. Với những chiến công anh dũng ông được tặng thưởng Huân chương Quân công hạng hai, Huân chương Kháng chiến hạng nhất.

1. **Cù Lao**

- Đường này trước đây làđường đất đỏ, nhỏ hẹp. Năm 1992, khi Khu dân cư Rạch Miễu được xây dựng, đường cũng được hình thành.

- Cù Lao, địa danh. “Cù lao”có nghĩa là một hòn đảo. Trong trường hợp đường Cù Lao ở quận Phú Nhuận,là têngọi của doi đất được bao quanh bởi rạch Miễu và rạch Thị Nghè ở quận Phú Nhuận, gồm các phường 1, 2, 3. Trước đây Cù Lao là vùng ngập nước, mọc đầy lau sậy, là căn cứ địa của nghĩa quân Đề Bường (1865), cũng là nơi ẩn náu của nhiều chiến sĩ cách mạng. Vì khu vực mang địa danh là Cù Lao, nên con đường dài nhất, bao gần trọn Cù Lao được đặt tên là Cù Lao, bên cạnh những con đường tên hoa thơ mộng khác là đường Hoa Sứ, Hoa Lan, Hoa Mai, Hoa Hồng, Hoa Đào, Hoa Phượng, Hoa Lan.

1. **Cư xá Đồng Tiến**

- Đường này có cùng lúc với việc xây dựng cư xá Đồng Tiến trước năm 1975.

- Cư xá Đồng Tiến, tên gọi một cư xá ở quận 10 được xây dựng dưới thời Việt Nam Cộng Hòa. Ngoài ra, Đồng Tiến còn là địa danh, tên gọi một ấp của xã Đông Hưng Thuận, huyện Hóc Môn từ sau 30/4/1975. Đông Hưng Thuận trở thành tên phường của quận 12 từ sau 6/1/1997.

1. **Cửu Long (quận 10 và quận Tân Bình)**

- Đường Cửu Long ở quận 10 có từ khi xây dựng cư xá Bắc Hải năm 1946. Năm 1969, đường đặt tên là Cửu Long theo nguyên tắc đặt tên đường trong cư xá Bắc Hải là đường dọc thì được đặt tên sông, còn đường ngang mang tên núi.

Đường Cửu Long ở quận Tân Bình trước kia thuộc khu quân sự, mới được mở cho dân chúng sử dụng năm 1985 và được đặt tên đường Cửu Long.

- Cửu Long, địa danh ở đồng bằng Nam Bộ, là tên con sông lớn có nhiềuphân lưuchảy trên vùng đất này. Cửu Long có nghĩa là 9 con rồng, ý muốn diễn tả sông Mê Kông khi chảy qua Việt Nam chia làm 9 nhánh chảy ra biển ở 9 cửa, như con rồng phun nước. 9 cửa biển ấy là cửa Tiểu, cửa Đại, cửa Ba Lai, cửa Hàm Luông,cửa Cổ Chiên, cửa Cung Hầu, cửa Ba Thắc, cửa Định An, cửa Thanh Đề. Cửu Long còn là biểu tượng cho hùng khí đất Nam Bộ. Sau 30/4/1975, Cửu Long còn được dùng đặt tên cho hai tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh hợp nhất. Nhưng đến tháng 8/1991, tỉnh Cửu Long chia làm hai tỉnh là Vĩnh Long và Trà Vinh như cũ.

1. **Dã Tượng**

- Vào thời Pháp, từ ngày 23/1/1943 đường này mang tên Bassin Aux Bois, ngày 19/10/1955 được đổi là đường Dã Tượng cho đến nay.

- Dã Tượng (?-?), cùng với Yết Kiêu là hai gia nô thân cận của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Nguyên nghĩa, Yết Kiêu nghĩa là chó ngắn mõm, Dã Tượng là voi rừng. Yết Kiêu quê ở làng Hạ Bì, huyện Gia Lộc (Hải Dương) còn Dã Tượng thì không rõ quê quán. Tuy không làm tướng nhưng hai ông đã lập được rất nhiều công lao do đó Trần Hưng Đạo rất tin yêu hai ông. Khi quân Nguyên xâm lược, Trần Hưng Đạo có hỏi hai ông về việc Trần Liễu vì oán hận vua Trần Thái Tông (Trần Cảnh) lấy vợ mình nên trước lúc mất có dặn lại Trần Hưng Đạo “lấy lại thiên hạ”. Hai ông đáp: “Làm kế ấy tuy được phú quý một lúc mà để tiếng xấu ngàn năm. Nay đại vương há chẳng phú quý rồi sao? Chúng tôi thà chết già làm gia nô chứ không muốn làm quan mà không có trung hiếu”. Trần Hưng Đạo nghe trả lời, cảm động càng quý mến hai ông hơn. Khi quân Nguyên tấn công các ải Nội Bàng, Chi Lăng, Yết Kiêu được giao nhiệm vụ giữ thuyền ở bến Tân (một địa điểm ở sông Lục Nam), còn Dã Tượng đi theo hầu Trần Hưng Đạo. Quân Đại Việt chống không nổi phải rút lui, Trần Hưng Đạo định theo đường núi rút về Nam, Dã Tượng bèn ngăn lại và nói: “Hiện nay, Yết Kiêu đang giữ thuyền ở bến Tân, không thấy Vương tất không rời đi chỗ khác”. Trần Hưng Đạo đi về bến Tân thấy Yết Kiêu một mình ở lại, giữ thuyền chờ ông. Cảm kích trước lòng trung thành của hai gia nô, ông đã thốt lên: “Chim hồng hộc bay cao được là nhờ sáu cái lông cánh, nếu không có thì cũng như chim thường thôi”. Kháng chiến chống Nguyên Mông thắng lợi, hai ông được vua ban lộc rất hậu.

1. **Dạ Nam**

- Vào thời Pháp, con đường này được xây cùng thời gian với cầu chữ Y, được dân chúng gọi là Dạ Nam và dần trở thành tên chính thức.

- Dạ Nam, tên của đường dẫn lên cầu chữ Y. Từ năm 1933, khi người Pháp làm cầu Chữ Y từ bên Sài Gòn sang vùng quận 8, cầu có hai chi hướng về hai ngã. Chi phía Bắc nối với đường Hưng Phú, không có đường ngang chạy dưới bụng. Chi phía Nam nối với đường Phạm Thế Hiển bấy giờ gọi là Rue Sud du Canal de Doublement. Vì cầu xây cao, cầu dẫn phải chạy dưới bụng cầu vòng sâu vào mé trong, băng qua đường Nguyễn Thị Tần để có độ đốc thoai thoải cho xe lên cầu. Từ đó dân chúng gọi đoạn đường này là đường Dạ Nam cầu Chữ Y nhưng chưa được chính thức công nhận, chưa được ghi lên bản đồ. Chỉ từ sau 30/4/1975 tên gọi này mới xuất hiện chính thức.

1. **Dân Chủ (quận 9; quận Tân Phú và quận Thủ Đức)**

- Đường Dân Chủ ở quận 9 có cùng lúc xây dựng khu Cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Dân Chủ cho đến nay.

Đường Dân Chủ ở quận Tân Phú có từ năm 1967, được đặt tên đường Dân Chủ cho đến nay.

Đường Dân Chủ ở quận Thủ Đức có từ khi xây dựng làng Đại học Thủ Đức khoảng năm 1960 và được đặt tên đường Dân Chủ cho đến nay.

- Dân chủ là thuật ngữ xã hội, là hình thức tổ chức thiết chế chính trị của xã hội dựa trên việc thừa nhận nhân dân là nguồn gốc của quyền lực, thừa nhận nguyên tắc bình đẳng và tự do. Dân chủ cũng được vận dụng vào tổ chức và hoạt động của những tổ chức và thiết chế chính trị nhất định. Với tư cách là hình thức tổ chức chính trị của nhà nước, Dân chủ xuất hiện cùng với sự xuất hiện của nhà nước. Khác với các hình thức khác của thiết chế nhà nước, trong thiết chế Dân chủ, quyền của đa số, quyền bình đẳng của mọi công dân, tính tối cao của pháp luật được chính thức thừa nhận; những cơ quan cơ bản của nhà nước do bầu cử mà lập ra.Dân chủ xã hội chủ nghĩa là Dân chủ của đại đa số nhân dân, gắn với công bằng xã hội, chống áp bức bất công; được thực hiện trong thực tế trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, được thể chế hoá bằng pháp luật và được pháp luật bảo đảm. Đảng cộng sản là người lãnh đạo trong nền Dân chủ đó[[13]](#footnote-14).

1. **Dân Tộc**

- Đường này có từ năm 1967 được đặt tên đường Dân Tộc cho đến nay.

- Dân Tộc là thuật ngữ xã hội. Dân tộc là tên gọi các cộng đồng người hình thành trong lịch sử ở những giai đoạn phát triển khác nhau hoặc là tên gọi những cộng đồng người có chung một ngôn ngữ, một lãnh thổ, một nền kinh tế và một truyền thống văn hóa[[14]](#footnote-15).

1. **Dân Trí**

- Đường này trước là đường hẻm, được đặt tên đường Dân Trí từ năm 1955 cho đến nay.

- Dân Trí là thuật ngữ xã hội. Dân: là người dân; Trí: là tri thức, sự hiểu biết. Dân trí là trí thức, tinh thần của một dân tộc, một quốc gia, hay hoạt động văn hóa tiến bộ của cộng đồng dân tộc. Một quốc gia, một dân tộc có dân trí là quốc gia đó có trình độ hiểu biết về nội tâm, nội bộ cũng như nhãn quan về thế giới bên ngoài một cách sáng suốt.

1. **Diên Hồng**

- Vào thời Pháp, đường này gọi là Place Du Marché (Quảng trường Chơ),lúc đó chợ Bà Chiểu còn nhỏ. Năm 1955, đường được đặt tên Diên Hồng.

- Diên Hồng, tên một biệt điện thuộc hoàng cung thời Trần, nơi diễn ra cuộc họp lịch sử trong công cuộc chống ngoại xâm Nguyên Mông. Vào năm 1284, quân Nguyên Mông sang chiếm Đại Việt, tiến đánh như vũ bão, lực lượng kháng chiến phải rút lui trên nhiều mặt trận. Trước tình thế một mất một còn của đất nước, để chủ động đối phó với Nguyên Mông, để thống nhất ý chí và cũng là để tập hợp sức mạnh của toàn dân, cuối năm 1284, triều đình nhà Trần mời các vị bô lão đại diện cho nhân dân các làng xã về dự một cuộc hội nghị đặc biệt tổ chức tại kinh thành Thăng Long. Địa điểm hội nghị là cung điện Diên Hồng, vì thế, sử sách thường gọi đây là**Hội nghị Diên Hồng**. Thượng Hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông đích thân chủ trì hội nghị. Tại hội nghị trước câu hỏi được đặt ra: “Nên hòa hay nên chiến với quân Nguyên Mông”, các vị bô lão đồng thanh hô lên “Quyết chiến, quyết chiến”. Có được lòng dân, nhà Trần đã vạch ra được những kế sách chống xâm lăng chuẩn xác. Thắng lợi vĩ đại của cuộc chiến tranh vệ quốc chống quân Nguyên Mông diễn ra vào năm 1285 gắn chặt với thành công của cuộc hội nghị này.Hội nghị Diên Hồng là một sáng tạo rất độc đáo của nhà Trần, là biểu hiện của ý thức tin tưởng vào sức mạnh và trí tuệ của toàn dân. Nhiều nhà sử học đã trân trọng gọi đây là điển hình của tinh thần dân chủ thời trung đại.

1. **Diệp Minh Châu**

- Đường này trước là đường không tên, nối đường Tân Sơn Nhì với đường Trương Vĩnh Ký. Ngày 22/7/2011, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 3592/QĐ-UBND đặt tên đường Diệp Minh Châu.

- Diệp Minh Châu (1919-?), điêu khắc gia, họa sĩ nổi tiếng, quê làng Nhơn Trạch, huyện Châu Thành, nay thuộc Thành phố Bến Tre. Thuở nhỏ ông đã bộc lộ năng khiếu vẽ, được bạn bè đặt cho biệt danh là “Châu vẽ”. Năm 15 tuổi, ông theo họa sĩ Hoàng Tuyển vẽ tranh Tết, sau chuyển sang vẽ phông màn cho các gánh hát bội. Năm 1940, ông thi đỗ vào Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương tại Hà Nội, đầu năm 1945 ông về quê tiếp tục vẽ chân dung, gia nhập Thanh niên Tiền Phong, tham gia giành chính quyền tại Bến Tre. Trong kháng chiến chống Pháp, ông là phóng viên đi theo các đơn vị quân đội vẽ nhiều bức ký họa ở ngay chiến trường còn vương khói súng. Đáng chú ý nhất là bức chiến sĩ Lê Hồng Sơn hy sinh trong lúc xung phong đánh đồn Vàm Nước Trong – Bến Tre, được ông vẽ bằng chính máu của người chiến sĩ hy sinh (1947). Tối ngày 2/9/1947, ông vẽ bức tranh Bác Hồ và ba em nhỏ Trung Nam Bắc tại phòng triển lãm tranh bên bờ kênh Nguyễn Văn Tiếp, giữa Đồng Tháp Mười bằng chính máu của ông trích từ cánh tay. Năm 1949, ông được chuyển về công tác tại Viện Văn hóa kháng chiến Nam Bộ. Năm 1950, ông ra Việt Bắc, có dịp gần Chủ tịch Hồ Chí Minh và đã thể hiện một loạt bức tranh về sinh hoạt của người. Năm 1951, ông học ở Viện Hàn lâm Mỹ thuật Tiệp Khắc. Sau ngày Giải phóng, ông về sống, làm việc tại TP. Hồ Chí Minh và mất tại đây. Chỉ riêng đề tài về Chủ tịch Hồ Chí Minh, ông có hơn 30 tác phẩm cả tranh và tượng[[15]](#footnote-16).

1. **Duy Tân (quận Tân Bình; quận Phú Nhuận và quận 9)**

- Đường Duy Tân ở quận Tân Bình có từ năm 1955 và được đặt tên đường Duy Tân cho đến nay.

Đường Duy Tân ở quận Phú Nhuận trước kia là con hẻm. Từ sau năm 1955 được đặt tên đường Duy Tân cho đến nay.

Đường Duy Tân ở quận 9 có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Duy Tân cho đến nay.

- Duy Tân (1900-1945) tức nhà vua yêu nước Duy Tân, tên thật là Nguyễn Phúc Vĩnh San, con thứ 8 nhà vua yêu nước Thành Thái (Nguyễn Phúc Bửu Lân). Khi lên ngôi lấy niên hiệu là Duy Tân nên cũng gọi là vua Duy Tân. Khi vua cha bị thực dân Pháp đưa đi đày, ông được đưa lên ngôi lúc còn bé. Do gần gũi với các chí sĩ yêu nước, ông dần dần khẳng định thái độ bất hợp tác với người Pháp. Bí mật liên lạc với Trần Cao Vân, Thái Phiên, ông tán thành cuộc khởi nghĩa trong năm 1916. Việc đại nghĩa thất bại, ông bị bắt ngày 6/5/1916 và đến ngày 3/11/1916 bị đày sang đảo Réunion (Đông Nam Phi châu). Trong thế chiến thứ hai (1939 - 1945) ông gia nhập quân đội Đồng Minh chống phát xít Đức, rồi sang châu Âu, gia nhập quân kháng chiến của De Gaulle, được phong thiếu tá. Cuối năm 1945, ông từ trần vì tai nạn máy bay ngày 26/12/1945 tại Bắc Phi, hưởng dương 45 tuổi. Mãi đến ngày 2/4/1987 hài cốt ông được đưa từ đảo Réunion về Việt Nam, rồi đưa về Huế cải táng bên cạnh vua cha Thành Thái.

1. **Dương Bá Cung**

- Đường này trước là đường hẻm đi trong xóm, được cải tạo, nâng cấp từ năm 1995, được gọi là đường số 36 khu 4. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Dương Bá Cung.

- Dương Bá Cung (1794-1848), hiệu là Cấn Đình, nho sĩ Việt Nam đời Nguyễn, quê làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc nay là huyện Thường Tín, Hà Nội, đỗ Cửnhân năm 1821, làm đốc học. Ông là người có công sưu tầm các trước tác của Nguyễn Trãi. Vì bị tru di tam tộc nên hầu hết các bút tích của Nguyễn Trãi đều bị tiêu hủy. Ông tập hợp được các tác phẩm của Nguyễn Trãi được thành bộ *Ức Trai thi tập,* được khắc in vào năm 1868 [có ba bài tựa của Ngô Thế Vinh (1825), Nguyễn Năng Tĩnh (1833) và Dương Bá Cung (1868)] gồm 7 quyển, 6 phần:Quyển 1 *Ức Trai thi tập,* quyển 2 *Phi Khanh thi tập,* quyển 3 *Văn loại* (chép các bài chiếu, biểu, chế, lục, cáo, bi kí và phần ghi về ông ngoại của Nguyễn Trãi là Trần Nguyên Đán), quyển 4 *Quân trung từ mệnh tập,* quyển 5 *Dư địa chí,* quyển 6 *Sự trạng bình luận* (chép sự trạng và lời bình về Nguyễn Trãi trích từ sử, truyện, gia phả), quyển 7 *Quốc âm thi tập* (gồm 254 bài thơ nôm của Nguyễn Trãi).

1. **Dương Bá Trạc**

- Đường này được mở từ năm 1955 đồng thời với việc xây dựng trại Tế bần và được đặt tên đường Dương Bá Trạc cho đến nay.

- Dương Bá Trạc (1884-1944), nhà văn, một trong những người lãnh đạo Đông Kinh Nghĩa Thục, hiệu Tuyết Huy. Ông quê ở làng Phú Thị, tổng Mễ Sở, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, xuất thân trong một gia đình nho học, là anh ruột của Dương Quảng Hàm (1898-1946) và Dương Tụ Quán (1901-1969). Thuở nhỏ ông đã tỏ ra là người thông minh xuất chúng, năm 16 tuổi đỗ cử nhân nhưng không ra làm quan, đến năm 1903 ông cùng với bạn là Lương Ngọc Quyến đi theo con đường tân học, bài xích cách học từ chương. Ông tham gia vào phong trào Đông Du và là người tổ chức đưa thanh niên sang Nhật chuyến đầu tiên (1905). Ông ở lại trong nước ông cùng các nhân sĩ sáng lập ra Đông Kinh Nghĩa Thục. Năm 1907, khi Đông Kinh Nghĩa Thục bị đóng, chính quyền bảo hộ đề nghị ông giữ một chức tri huyện nhưng ông từ chối. Năm 1908, ông bị Pháp bắt vì nghi ngờ ông lãnh đạo phong trào nhân dân chống thuế ở miền Trung và có liên can vụ Hà thành đầu độc do Hoàng Hoa Thám chủ trương. Thực dân Pháp giam ông ở nhà ngục Hỏa Lò rồi đày ra Côn Đảo sau đó đưa ông về an trí ở Long Xuyên. Tại đây, Dương Bá Trạc bắt liên lạc với Lương Ngọc Quyến, bàn việc xây dựng lực lượng ở Xiêm. Trên đường sang Xiêm, gặp trắc trở Lương Ngọc Quyến quay về Trung Quốc thì bị bắt. Sau khi hết hạn an trí, Dương Bá Trạc hợp tác với các tờ báo như *Nam Phong tạp chí, Trung Bắc Tân Văn, Văn Học*. Ông còn cho ra đời các tác phẩm *Trai lành gái tốt* (1924), *Luận ngữ, Tiếng gọi đàn, Bức thư ngỏ cùng quan Tổng trưởng thuộc địa* (1931), *Gia lễ giản yếu* (1932)... Năm 1944, ông cộng tác cùng Trần Trọng Kim, định dựa vào thế lực của Nhật để chống Pháp. Ông theo một số người Nhật sang Nam Dương (Indonesia), Thái Lan nhưng đến Tân Gia Ba (Singapore) thì mất vì bạo bệnh.

1. **Dương Cát Lợi**

- Đường này có từ trước 1975, gọi là đường chuyên dùng số 10, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Dương Cát Lợi.

- Dương Cát Lợi (?-?), danh tướng nhà Ngô, không rõ năm sinh, năm mất. Vào năm 944, Ngô Quyền mất, con là Ngô Xương Ngập bị người cậu là Dương Tam Kha chiếm ngôi, phải bỏ chạy vào núi. Dương Cát Lợi bất bình, chống đối âm thầm. Năm 950, dân ở hai thôn Thái Bình, thuộc tỉnh Sơn Tây dấy loạn, Dương Tam Kha sai Ngô Xương Văn là em Ngô Xương Ngập cùng Dương Cát Lợi, Đỗ Cảnh Thạc đi đánh dẹp. Đi đến Từ Liêm, Ngô Xương Văn, được sự hỗ trợ của Dương Cát Lợi và Đỗ Cảnh Thạc, đem quân trở ngược lại bắt Dương Tam Kha và rước anh là Ngô Xương Ngập về cùng làm vua, khôi phục cơ nghiệp nhà Ngô.

1. **Dương Công Khi**

- Đường này có từ thời Pháp gọi là Hương lộ 65, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Dương Công Khi.

- Dương Công Khi (1927-1969), liệt sĩ, bí danh là Út Một, quê làng Bình Hưng Hòa, huyện Gò Vấp, tỉnh Gia Định (nay là quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh).Năm 1945 sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, ông tham gia cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, hoạt động trong ngành công an. Sau năm 1954, ông tham gia cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước, năm 1956 ông được phân công làm Phó Bí thư Huyện ủy huyện Nhà Bè. Năm 1965, Phân khu Gò Môn (gồm các xã của Gò Vấp, Hóc Môn và một số xã của Củ Chi) được thành lập theo quyết định của Khu ủy Sài Gòn - Gia Định, ông được cử làm Phân khu ủy viên kiêm Bí thư vùng 3 (gồm các xã Tân Thới Nhì, Xuân Thới Sơn, Tân Hiệp). Cuối tháng 10/1967, Quận ủy Gò Môn được lập lại thay cho Phân khu Gò Môn, ông được phân công giữ chức Bí thư Quận ủy Gò Môn, bao gồm 19 xã. Đợt 1 của cuộc tấn công và nổi dậy tết Mậu Thân 1968 kết thúc, ông được điều về Phân khu 1 để chuẩn bị cho đợt 2. Năm 1969, trước yêu cầu về sự phát triển của phong trào trong tình hình mới, Phân khu 1 quyết định giải thể quận Gò Môn và chia thành bốn quận, trong đó Hóc Môn được chia thành hai quậnĐông Môn và Tây Môn. Ông được cử giữ chức Bí thư quận Tây Môn, bao gồm các xã Tân Hiệp, Tân Thới Nhì, Tới Nam Thôn, Tân Xuân, Xuân Thới Sơn, Trung Mỹ Tây, Đông Hưng Thuận. Tháng 3/1969 tại căn cứ quận ủy Tây Môn ở giồng Ông Hòa (xã Mỹ Hạnh), điệp báo địch đã phát hiện hầm bí mật, ông và nhiều đồng đội đã hủy tài liệu và anh dũng hy sinh.

1. **Dương Đình Cúc**

- Đường này trước là đường làng đi trong xóm, chưa có tên. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Dương Đình Cúc.

- Dương Đình Cúc (?-1824), văn thân yêu nước, quê ở làng Dương Lâm, xã An Dương, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.Vốn là Cai tổng Nhã Nam (Tân Yên, Bắc Giang), tháng 7 Bính Dần (1806), ông đã phát động cuộc khởi nghĩa chống chính quyền Nguyễn, được sự ủng hộ của nhiều tầng lớp nhân dân ở trong vùng.Địa bàn chủ yếu của cuộc khởi nghĩa là vùng rừng núi Thái Nguyên.Quan quân nhà Nguyễn chỉ thực sự đàn áp được phong trào sau 18 năm (1824).

1. **Dương Đình Hội**

- Đường này trước là đường làng đi trong xóm, được cải tạo mở rộng từ năm 1995. Ngày 7/4/2000, được UBND Thành phố đặt tên đường Dương Đình Hội.

- Dương Đình Hội (?-1946), liệt sĩ, nhà hoạt động cách mạng, quê tỉnh Hưng Yên. Năm 1938 - 1939, ông tham gia Đoàn Thanh niên Dân chủ, hoạt động ở Hà Nội. Năm 1940, ông là thành ủy viên Đảng Cộng sản Đông Dương TP. Hà Nội, sau đó, ông bị Pháp bắt kết án khổ sai 20 năm biệt xứ và đày ra Côn Đảo. Sau khi Cách mạng tháng Támthành công, ông trở về và hoạt động ở Nam Bộ, làm Bí thư tỉnh ủy Gò Công. Ông hy sinh ở Gò Công năm 1946.

1. **Dương Đình Nghệ**

- Đường này mới được mở vào năm 1995. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Dương Đình Nghệ.

- Dương Đình Nghệ (?-937), Tiết độ sứ, vốn là tướng của Tiết độ sứ Khúc Thừa Hạo, có sách chép là Dương Diên Nghệ, không rõ năm sinh. Ông hết lòng giúp cho họ Khúc chăm dân trị nước. Đến năm Đinh Sửu 917, Khúc Hạo mất, ông phù tá con Hạo là Khúc Thừa Mĩ. Năm Quí vị 923, nhà Nam Hán sai Lí Khắc Chính và Lí Tiến sang đánh, Khúc Thừa Mĩ bị bắt. Dương Đình Nghệ tạm lánh, tìm cách báo thù cho họ Khúc. Ông lập ra trường đánh vật, chiêu tập hào kiệt cứu nước. Năm Tân Mão 931, ông hưng binh, đánh tan quân đội của Thứ sử Lí Khắc Chính và Lí Tiến. Nhà Nam Hán lại sai Trần Bảo đem quân sang, ông đón đánh, chém luôn Trần Bảo. Với chiến công lẫy lừng đó ông được nhân dân mến phục, suy tôn ông làm Tiết độ sứ. Ông mến tài viên thuộc tướng Ngô Quyền, gả con cho và cho trấn giữ Ái Châu. Được 6 năm, một đêm, ông bị thuộc hạ là Kiều Công Tiễn phản bội giết chết. Ngô Quyền hay tin, lập tức kéo binh về đánh Kiều Công Tiễn dựng ra nhà Ngô.

1. **Dương Đức Hiền**

- Đường này trước là đường mòn đi trong xóm, được mở rộng từ năm 1996, dân chúng quen gọi đường đi vào xí nghiệp Hiển Đạt. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Dương Đức Hiền.

- Dương Đức Hiền (1917-1971), sáng lập viên, thủ lĩnh đảng Dân chủ Việt Nam, quê ở tỉnh Hà Đông (nay thuộc TP. Hà Nội). Thuở nhỏ, ông học ở trường Bưởi, sau đó học ở Đại học Luật khoa Hà Nội, tốt nghiệp Cử nhân Luật (1940) và đi dạy học để hoạt động cách mạng. Ông là cộng tác viên của báo *Thanh Nghị*. Đảng Cộng sản Đông Dương đã chú ý đến các hoạt động của nhóm thanh niên của ông và giúp đỡ ông thành lập Đảng Dân chủ Việt Nam (1944). Đảng Dân chủ Việt Nam đã tự nguyện xin gia nhập Mặt trận Việt Minh. Ông đã đóng góp nhiều cho hoạt động cách mạng trước cuộc Tổng khởi nghĩa. Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, ông đã giữ nhiều chức vụ quan trọng như Bộ trưởng Bộ Thanh niên trong Chính phủ Lâm thời, Đại biểu Quốc hội khóa I (1946) đơn vị tỉnh Bắc Ninh, Ủy viên chính thức Ban Thường trực Quốc hội và ông cũng tham gia soạn thảo Hiến pháp năm 1946. Trong kháng chiến chống Pháp, ông làm việc ở chiến khu Việt Bắc. Hòa bình lập lại, ông công tác ở Hà Nội. Ông mất năm 1971 tại Hà Nội, thọ 64 tuổi.

1. **Dương Khuê**

- Đường này trước là hẻm 140 Hương lộ 14 thuộc cư xá Phú Thọ Hòa, được xây dựng từ năm 1996. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Dương Khuê.

- Dương Khuê (1839-1902), danh sĩ đời Tự Đức, hiệu Vân Trì, người làng Vân Đình, huyện Sơn Minh, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Ông nổi tiếng văn hay chữ tốt, đỗ cử nhân lúc ngoài 20 tuổi, đỗ tiến sĩ năm Mậu Thìn (1868) khi 29 tuổi. Trong đời làm quan, ông giữ nhiều chức vụ, từ Tri phủ Bình Giang (tỉnh Hải Dương) đến Tổng đốc Nam Định - Ninh Bình. Ông là một trong những đại biểu của khuynh hướng văn học thoát ly, hưởng lạc nửa cuối thế kỷ XIX và nổi tiếng với những bài ca trù chải chuốt, lời văn uyển chuyển, thanh thoát. Sáng tác của ông có tập *Vân Trì thi thảo* và một số thơ văn, câu đối khác.

1. **Dương Quảng Hàm**

- Đường này trước là đường mòn mới được cải tạo mở rộng từ năm 1995, tạm gọi là đường 26 tháng 3 B. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Dương Quảng Hàm.

- Dương Quảng Hàm (1898 - 1946), nhà nghiên cứu văn học, nhà giáo, hiệu Hải Lượng, quê ở làng Phú Thị, tổng Mễ Sở, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, là em ruột của Dương Bá Trạc và là anh ruột của Dương Tụ Quán. Ông tốt nghiệp trường Cao đẳng Sư phạm (1920), dạy ở trường Trung học Bảo hộ (trường Bưởi). Ông viết nhiều sách giáo khoa bằng tiếng Việt và tiếng Pháp trong đó có nhiều tác phẩm giá trị như*Việt Nam văn học sử yếu* (1941), *Việt Nam thi văn hợp tuyển* (1942), *Quốc văn trích diễm* (1943), *Văn học Việt Nam* (1939), *Tập bài thi bằng sơ học yếu lược* (1926 – soạn cùng Dương Tụ Quán).

1. **Dương Thiệu Tước**

- Đường này trước là đường nhánh của đường Lý Tuệ. Ngày 22/7/2011, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 3592/QĐ-UBND đặt tên đường Dương Thiệu Tước.

- Dương Thiệu Tước (1915-1995), nhạc sĩ tiền chiến, quê làng Vân Đình,phủtỉnh Hà Đông(nay thuộc Hà Nội). Ông xuất thân từ một giòng họ khoa bảng, là cháu nội của Tiến sĩ Dương Khuê, danh sĩ đời Tự Đức, thân phụ làDương Tự Nhu, làm bố chánh tỉnh Hưng Yên. Ông ham mê âm nhạc từ nhỏ và được gia đình cho theo học đàn từ các bậc thầy ở miền Trung. Ông học nhiều nhạc cụ như đàn tranh, đàn nguyệt, về sau ông chuyển sang học các nhạc cụ Tây phương như piano, guitar và rất điêu luyện với đàn guitar Hạ Uy Di. Ông sáng tác tân nhạc và đưa âm hưởng nhạc dân tộc vào các tác phẩm của mình. Ôngcùng nhạc sĩ Thẩm Oánhlập ban nhạcMyosotis (hoa lưu ly). Đầu thập niên 1950, ông vào Huế rồi Sài Gòn sinh sống. Tại Sài Gòn, ông làm việc tại phòng Văn nghệ của đài Phát Thanh Sàigòn, đồng thời làm giáo sư dạy lục huyền cầmtại trường Quốc Gia Âm Nhạc và thành lập chương trình “Cổkim hòa điệu”, phát thanhtại đài Phát thanh SàiGòn những năm cuối thập niên 1950, trong đó, các bản tân nhạc được phối để trình diễn vừa bẳng nhạc cụ Tây phương lẫn nhạc cụ cổ truyền Việt Nam. Ông sáng tác khá đều tay. Tác phẩm đầu tiên như *Vầng trăng sáng, Thuyền mơ, Bến xuân xanh, Dưới nắng hồng*... của ông khi ra đời, sớm được giới yêu nhạc đón chào nồng nhiệt, sau đó là những tác phẩm*Tiếng xưa, Đêm tàn bến Ngự, Ơn nghĩa sinh thành, Ngọc Lan, Ước hẹn chiều thu, Cánh bằng lướt gió, Trời xanh thẳm, Chiều*. Tác phẩm của ông sống mãi với thời gian. Cuối đời, ông sống đạm bạc tại quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh và mất vào ngày 1/8/1995, thọ 80 tuổi.

1. **Dương Tử Giang**

- Vào thờiPháp, đường này mang tên Van Vollenhoven. Ngày 22/3/1955, đườngđược đổi tên là Mạnh Tử, ngày 14/8/1975 đổi làNguyễn Kiệm, ngày 4/4/1985 lại đổi tên là Dương Tử Giang.

- Dương Tử Giang (1918-1956), nhà báo, nhà văn yêu nước, tên thật là Nguyễn Tấn Sĩ, quê ở huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp, ông lên Sài Gòn gia nhập làng báo, lần lượt viết cho các tờ *Mai, Sống* của nhóm Đông Hồ và Trúc Hà, tờ *Thanh Niên* của Huỳnh Tấn Phát. Sau ngày Nam Bộ kháng chiến, bút danh Dương Tử Giang xuất hiện trên nhiều mặt báo ở Sài Gòn như một ngòi bút sắc sảo, dám vạch trần cuộc chiến tranh phi nghĩa của Pháp ở Đông Dương. Ông tham gia vào nhóm Justice (Công lý) - cơ quan chính thức của đảng Xã hội Pháp ở Đông Dương. Từ năm 1947-1948, ông bị Pháp bắt giam tại Khám Lớn Sài Gòn vì dám viết báo đả kích quân đội viễn chinh. Năm 1950, trong đám tang Nam Quốc Cang, ông diễn thuyết tố cáo âm mưu sát hại nhà báo này của thực dân Pháp nên bị phát lệnh truy nã. Không thể hoạt động công khai, ông về khu kháng chiến Tây Nam Bộ, cùng với Thiếu Sơn làm báo *Cứu Quốc* và hoạt động văn nghệ trong khu kháng chiến. Năm 1954, ông được phân công về lại Sài Gòn hoạt động. Ngày 8/10/1955, ông bị Chính quyền Ngô Đình Diệm bắt giam với tội danh “thân cộng”, giam ở bót Catinat, sau chuyển về trại giam Tân Hiệp, Biên Hòa. Ngày 2/12/1956, ông hy sinh trong cuộc nổi dậy của tù nhân chính trị phá lao Tân Hiệp, Biên Hòa, hưởng dương 38 tuổi.

1. **Dương Tự Quán**(tên đúng là **Dương Tụ Quán**)

- Đường này trước là đường hẻm trong cư xá Phú Lâm C, được cải tạo nâng cấp từ năm 1995, chưa có tên. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Dương Tụ Quán.

- Dương Tụ Quán (1901-1969) nhà văn, nhà văn hóa, tự Khái Sinh, hiệu Mễ Dương, sinh năm Tân Sửu (1901) trong một gia đình có truyền thống Nho học, quê ở làng Phú Thị, xã Mễ Sở, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, là em ruột của Dương Bá Trạc và Dương Quảng Hàm. Ông đậu bằng Thành chung năm 1921 và làm giáo học ở Hà Nội, trong thời gian này ông viết văn và dịch sách. Năm 1929, ông chuyển sang hoạt động in ấn, xuất bản và làm báo với nhà in Đông Tây và chủ trương các báo *Văn học tạp chí* (1932-1933), *Đông Tây báo* (1934-1935) là những tờ báo có tư tưởng tiến bộ, yêu nước, nên bị chính quyền thực dân buộc đình bản (1935). Năm 1939, ông sáng lập báo *Ngày mới* đồng thời làm Chủ nhiệm kiêm Quản lý tạp chí *Tri Tân*(1941-1943), chuyên khảo cứu về Văn học giáo khoa, cùng với Dương Quảng Hàm. Sau năm 1954, ông trở về Hà Nội dạy học và hoạt động văn hóa. Ông mất năm 1969 ở Hà Nội.

1. **Dương Văn An**

- Đường này trước mang tên đường số 3 dự án 131ha, phường An Phú, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Dương Văn An.

- Dương Văn An (1514-1591), danh sĩ đời nhà Mạc, tự là Tĩnh Phủ, quê ở làng Tuy Lộc, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình, sau ra Thăng Long ngụ tại xã Phù Diễn, huyện Từ Liêm (nay thuộc Hà Nội). Năm [Đinh Mùi](http://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90inh_M%C3%B9i) ([1547](http://vi.wikipedia.org/wiki/1547)), ông thi đỗ Tam giáp tiến sĩ (dưới triều [Mạc Phúc Nguyên](http://vi.wikipedia.org/wiki/M%E1%BA%A1c_Tuy%C3%AAn_T%C3%B4ng)) và được bổ làm quan, thăng dần đến chức Lại khoa Đô Cấp sự trung, Tả Thị Lang Bộ Lại, tước Sùng Nham bá, Thượng thư, tước Sùng Nham hầu. Ông có công nhuận sắc, biên soạn lại bộ sách *Ô Châu Cận Lục*, một công trình viết về núi sông, thành trì, phong tục, danh nhân miền Thuận Hóa (Bình Trị Thiên và Bắc Quảng Nam) từ khi mới khai khẩn đến giai đoạn nhà Mạc chiếm cứ Thuận Hóa. Sau khi mất,ông được vua Mạc truy tặng tước Tuấn Quận công.

1. **Dương Văn Cam**

- Đường này có từ xưa gọi là đường Chợ, năm 1955 đặt tên đường Thủ Khoa Đức, đến năm 1985 đổi tên là đường Dương Văn Cam.

- Dương Văn Cam (?-?) là liệt sĩ cách mạng hiện đại, quê xã Thạnh Hòa, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, hy sinh ngày 7/8/1968. Hiện mộ phần của ông đã được quy tập về Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Long An.

1. **Dương Văn Dương**

- Đường này trước là đường hẻm mới được mở rộng từ năm 1996, tạm gọi là đường số 2, khu phố 1. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Dương Văn Dương.

- Dương Văn Dương (1900-1946), người chỉ huy Bộ đội Bình Xuyên, quê ở làng Chánh Hưng, tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc quận 8, TP. Hồ Chí Minh), xuất thân nhà nghèo, chuyên nghề nuôi vịt, nhờ thế có dịp đi khắp nơi, tụ tập bạn bè, xưng “anh chị”, nổi tiếng trong giới giang hồ ở Chợ Lớn. Năm 1940, ông làm công nhân ở hãng đóng tàu Nichinan của Nhật, sau đó lập ra Thanh niên cảm tử đoàn (còn gọi là Hải quân Bình Xuyên) với thành phần chủ yếu là người thuộc giới giang hồ, có trụ sở đặt tại chợ Tân Qui (nay thuộc quận 7). Năm 1945, Nhật đầu hàng Đồng Minh, ông về Tân Qui sau khi cướp được một số súng của quân đội Nhật để võ trang cho lực lượng mình. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông đưa bộ đội dưới quyền tham gia lực lượng kháng chiến chống Pháp với tên gọi mới là Bộ đội Bình Xuyên. Lực lượng này đã góp phần tiêu diệt nhiều sinh lực địch ở khu vực Nhà Bè, Rừng Sác, Chánh Hưng, Chợ Lớn, Cần Giuộc... Tháng 12/1945 ônggiữ chức Khu bộ phó khu 7 (Quân khu 7) chỉ huy khu Tây Nam Sài Gòn. Đầu năm 1946, ông hy sinh trong lần hành quân qua Bình Đại, Bến Tre.

1. **Dương Văn Hạnh**

- Đường này có đã lâu nhưng là đường làng đi trong xóm, mới được cải tạo mở rộng từ năm 1985, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Dương Văn Hạnh.

- Dương Văn Hạnh (?-?), chiến sĩ chống Pháp, quê xã Lý Nhơn, huyện Cần Giờ. Sau khi Pháp chiếm miền Đông Nam Kỳ, Trương Định khởi nghĩa chống Pháp, ông tích cực quyên góp lương thực cho nghĩa quân. Bị quân Pháp bắt, ông không khuất phục nên bị quân địch chém, ném mất đầu. Dân làng Lý Nhơn thờ ông làm thần Thành hoàng của làng. Trong dân gian thường gọi ông là Thần không đầu.

1. **Dương Vân Nga**

- Đường này được xây dựng đồng thời với chợ Phạm Văn Hai vào năm 1991, chưa có tên. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Dương Vân Nga.

- Dương Vân Nga (?-?), Thái hậu triều Đinh, mẹ của Đinh Toàn. Khi vua Đinh Tiên Hoàng mất (năm 979), Đinh Toàn nối ngôi, bà làm Thái hậu nhiếp chính. Nghe tin vua Đinh mất, vua mới còn nhỏ, nhà Tống thừa cơ đưa quân sang xâm lược Đại Cồ Việt. Trước tình thế đó, quan quân muốn đưa Thập đạo tướng quân Lê Hoàn lên ngôi vua để đối phó với quân địch. Chiều theo lòng người, Thái hậu Dương Vân Nga đã lấy long bào khoác cho Lê Hoàn, trao ngôi vua cho ông (tức vua Lê Đại Hành). Sau khi đánh thắng quân Tống, vua Lê đã phong bà làm Đại thắng Minh Hoàng hậu.

1. **Đa Phước**

- Đường này trước là đường làng chạy trong xã Đa Phước thuộc ấp 5 là đường dài nhất xã, ngày 7/4/2000, được UBND Thành phố đặt tên đường Đa Phước.

- Đa Phước, địa danh ở Trung Quận tỉnh Chợ Lớn cũ. Vùng này trước thuộc tổng Tân Phong Hạ, huyện Tân Long, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định, cuối thế kỷ XIX là xã Đa Phước thuộc Trung Quận, tỉnh Chợ Lớn. Sau năm 1956, Đa Phước thuộc huyện Bình Chánh, tỉnh Gia Định (nay thuộc huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh).

1. **Đại Nghĩa**

- Đường này trước là đường hẻm, được đặt tên đường Đại Nghĩa từ năm 1955 cho đến nay.

- Đại nghĩa là thuật ngữ xã hội chỉ việc nghĩa lớn, điều phải lớn mà con người chân chính phải làm. Việc nghĩa là việc làm vì lợi ích của người khác, không vì lợi ích của mình, thường phải chống lại mọi sự cường lực bất lương, nên lắm khi phải trải qua nguy hiểm. Người có chí lớn, có lòng thương người bao la, không chịu được sự bất công, sự lạm quyền, ỷ thế của kẻ cường bạo, sẵn sàng xông vào nguy hiểm để làm việc nghĩa. Được gọi là đại nghĩa khi việc làm đó cứu được nhiều người, mang lại lợi ích, hạnh phúc cho nhiều người; cho cả một dân tộc, một xã hội. Đại nghĩa bao giờ cũng thắng hung tàn, chí nhân thắng cường bạo.

1. **Đàm Thận Huy**

- Đường này trước là đường số 45, phường 18, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Đàm Thận Huy.

- Đàm Thận Huy (1463-1526), hiệu là Mặc Trai, tự là Mặc Hiên Tứ, thụy là Trung Hiến, người làng Hương Mạc (còn gọi là làng Me), huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Năm 28 tuổi, ông thi đỗ Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ năm 1490 đời vua Lê Thánh Tông. Năm 1510, ông đã từng được triều đình cử đi sứ sang Trung Hoa thời nhà Minh. Ông làm quan đến chức Tán trị công thần Lễ bộ Thượng thư, Tú Lâm Cục kiêm Hàn Lâm Viện Thị Độc trưởng Hàn Lâm Viện Sư, Thiếu bảo Nhập Thị Kinh Diên tước Lâm Xuyên Bá. Năm 1522, vua Lê Chiêu Tông trốn khỏi quyền thần Mạc Đăng Dung, ra ngoài tập hợp tướng sĩ các trấn cần vương, ông nhận được huyết chiếu lui về Bắc Giang mộ binh khởi nghĩa. Năm 1525, vua Chiêu Tông bị Đăng Dung bắt từ Thanh Hóa mang về giam lỏng ở kinh thành. Đàm Thận Huy cầm quân ở Bắc Giang, vì quân ít, thế yếu, không địch nổi họ Mạc nên đã tuẫn tiết ở vùng Yên Thế, Thương Hạ Bắc Giang, hưởng thọ 64 tuổi.

1. **Đàm Văn Lễ**

- Đường này trước mang tên đường số 6 trong Dự án 143ha, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Đàm Văn Lễ.

- Đàm Văn Lễ, danh thần thời Lê Thánh Tông, quê xã Lam Sơn, huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1469, ông đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ, có chân trong Tao đàn nhị thập bát tú. Năm 1483, làm Hàn lâm thị thư. Năm 1488, ông là Chánh sứ sang nhà Minh, về nước ông được phong Phó Đô ngự sử. Năm 1493, ông làm Thượng thư Bộ Lễ kiêm Đông các đại học sĩ, bấy giờ ông soạn bài văn bia *Chiêu lăng thần đạo*. Năm 1499, khi sứ nhà Minh sang Đại Việt, ông tiếp sứ tại Quán dịch, mọi nghi lễ do ông sắp đặt khiến sứ nhà Minh phải khâm phục. Năm 1504, vua Lê Hiến Tông mất, ông cùng với Nguyễn Quang Bật theo di chiếu lập Túc Tông lên ngôi, kiên quyết không nhận vàng bạc của bà Kính phi đút lót để mưu sự truất phế. Vì thế, khi Túc Tông mất, ông bị vua kế là Uy Mục nghe theo sự gièm pha của nội thần, giáng ông làm Thừa tuyên sứ Quảng Nam. Trên đường đi vào Quảng Nam ông lại bị Uy Mục cho người theo ép ông tự tử. Đến đời Lê Tương Dực, ông mới được truy phục quan tước và điếu tế[[16]](#footnote-17).

1. **Đào Cam Mộc**

- Đường này mang số 6 khi xây dựng cư xá Chánh Hưng, ngày 10/2/1972 được đặt tên đường Đào Cam Mộc cho đến nay.

- Đào Cam Mộc (?-1015), triều thần thời tiền Lê, công thần đầu thời Lý. Dưới triều Lê Long Đĩnh (1005-1009) ông giữ chức Chi hậu, do hiểu biết nhiều nên được mọi người mến phục. Thấy Long Đĩnh là một ông vua tàn ác, bạo ngược, lại bị bệnh phải nằm ngự chầu khiến mọi người chán nản, ông khuyên Lý Công Uẩn nên thừa thời cơ tự lập làm vua để yên thiên hạ. Ông khuyên “vận dụng mưu cao, quyết đoán sáng suốt” để làm việc “thuận lòng trời, theo ý dân”. Lý Công Uẩn sợ ông có ý khác bèn dọa tố cáo ông nhưng ông khẳng khái đáp: “Tôi không phải là người sợ chết”. Năm 1009, Lê Long Đĩnh chết, con còn bé, ông và một số triều thần họp các quan lại bảo: “Hiện nay dân chúng khác lòng, trên dưới lìa ý, mọi người chán ghét Tiên đế hà khắc bạo ngược, không muốn theo về vua nối mà đều có lòng suy tôn quan Thân vệ (Lý Công Uẩn), bọn ta không nhân lúc này cùng nhau tôn phù Thân vệ làm thiên tử, phút chốc có xảy ra tai biến, chúng ta có thể giữ được đầu không?”. Mọi người hưởng ứng, tôn Lý Công Uẩn lên làm vua, tức Lý Thái Tổ, lập ra nhà Lý. Lý Thái Tổ phong cho ông tước Nghĩa tín hầu và gả con gái là An Quốc cho Đào Cam Mộc. Năm 1015, ông mất, được truy tặng là Thái sư Ái vương.

1. **Đào Cử**

- Đường này mới được xây dựng từ năm 2002 và được đặt tên đường Đào Cử theo Quyết định số 01/2002/QĐ-UB ngày 7/1/2002 của UBND Thành phố.

- Đào Cử (1449-?), danh sĩ, quê ở xã Thuận Khang, huyện Siêu Loại (Thuận Thành, Bắc Ninh) sau đổi tên là Đào Thuấn Cử, đỗ Tiến sĩ năm 18 tuổi (1466), năm sau lại thi đỗ khoa Hoành Từ (1467), làm quan ở Viện Hàn lâm, được bổ các chức Thị độc học sĩ, Đông các hiệu thư, cuối cùng (1500) thăng lên đến Thượng thư Bộ Hộ. Ông đã từng theo vua Lê Thánh Tông hành quân ở Chiêm Thành (1470) và Lão Qua (1482). Đào Cử,là thành viên trong hội Tao Đàn, được vua Lê Thánh Tông quý trọng. Cùng với nhiều văn thần khác, ông được giao biên soạn bộ *Thiên Nam dư hạ tập*, giúp nhà vua viết quyển *Thân chinh kí sự* và họa thơ cuốn *Cổ Tâm bách vịnh*. Trong *Quỳnh uyển cửu ca* có bài tựa của ông. Ông là tác giả bài văn bia tiến sĩ dựng năm Hồng Đức thứ 15 (1484). Sách *Toàn Việt thi lục* còn chép 10 bài thơ của ông. Gia đình Đào Cử cũng nổi tiếng về văn học. Anh ruột ông là Đào Chính Kí đỗ Hoàng giáp, hai anh em đều làm quan đồng triều[[17]](#footnote-18).

1. **Đào Duy Anh**

- Đường này mới được mở từ năm 1995, địa phương tạm gọi là đường Hồ Văn Huê 2. Ngày 14/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Đào Duy Anh.

-Đào Duy Anh (1904-1988), Giáo sư, nhà sử học, nhà văn hóa lớn, một trong những người có công xây dựng nền khoa học xã hội – nhân văn hiện đại của Việt Nam. Ông vốn gốc ở làng Khúc Thuỷ, tổng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (nay là huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây), từ đời ông nội chuyển cư vào Thanh Hoá (xã Trung Chính, huyện Nông Cống). Sau khi tốt nghiệp Thành chung tại Trường Quốc học Huế (1923), ông không muốn làm công chức dưới chính quyền thực dân và đã chọn nghề dạy học thanh cao, ra dạy ở Trường Tiểu học Đồng Hới (Quảng Bình). Giữa lúc đó, phong trào yêu nước đang dấy lên sôi động với tiếng bom Sa Diện (Quảng Châu, Trung Quốc) của Phạm Hồng Thái năm 1924, phong trào đấu tranh đòi “ân xá” cho Phan Bội Châu năm 1925, đám tang Phan Chu Trinh năm 1926, những hoạt động báo chí, xuất bản tiến bộ tại các thành phố lớn, đã cuốn hút tâm trí của người thanh niên trí thức Đào Duy Anh. Cuối năm 1925, ông có mặt trong buổi Hội Quảng Tri Đồng Hới đón tiếp Phan Bội Châu trên đường từ Hà Nội vào Huế. Năm 1926, ông từ chức giáo học, vào Đà Nẵng và có ý định vào Sài Gòn sống tại những trung tâm văn hoá, chính trị để “thoát chốn ao tù”, “tìm nơi trời cao biển rộng” có điều kiện “mở mang tri thức” và tiếp xúc với những hoạt động yêu nước. Từ đó, ông dấn thân vào các hoạt động chính trị, văn hoá. Trên đường vào Đà Nẵng, ông ghé qua Huế thăm cụ Phan Bội Châu đang bị giam lỏng ở chùa Phổ Quang (sau này mới chuyển đến nhà trên dốc Bến Ngự), vào Quảng Nam gặp cụ Huỳnh Thúc Kháng đang làm Viện trưởng Viện Dân biểu Trung Kì. Ông giúp cụ Huỳnh sáng lập báo *Tiếng dân*, giữ chức Thư kí toà soạn. Cuối mùa hè năm 1926, ông tham gia Việt Nam Cách mạng Đảng, sau đổi tên thành Tân Việt Cách mạng Đảng (7/1928) và ông trở thành Tổng Bí thư của đảng. Cũng trong năm 1928, ông sáng lập Quan hải tùng thư, với sự cộng tác của những trí thức cấp tiến như Võ Liêm Sơn, Trần Đình Nam, Phan Đăng Lưu… xuất bản những tập sách phổ cập để người đọc làm quen với tư tưởng khoa học và tư tưởng duy vật lịch sử. Trong thời gian tồn tại ngắn ngủi cho đến 7/1927, Nhà xuất bản này đã cho ra đời 13 ấn phẩm, trong đó Đào Duy Anh đã biên soạn hay phỏng dịch những cuốn “*Lịch sử các học thuyết kinh tế*“, “*Phụ nữ vận động*“, “*Lịch sử nhân loại*“, “*Tôn giáo là gì?”*, “*Xã hội là gì?”*, “*Dân tộc là gì?”*. Đó là những trước tác đầu tay của học giả họ Đào trong mục tiêu truyền bá chủ nghĩa Mác và tư tưởng khoa học tiến bộ, góp phần vào phong trào đấu tranh chính trị và văn hoá thời bấy giờ. Ông lấy biệt hiệu là *Vệ Thạch* ví mình như chim tinh vệ nguyện suốt đời ngậm đá lấp biển học mênh mông bát ngát. Tháng 7/1929, Đào Duy Anh bị chính quyền thực dân bắt, cho đến đầu năm 1930 mới ra khỏi nhà tù. Từ đây, ông tự nhận thấy “*không có đủ tài năng và dũng cảm để gánh vác cái công việc khó khăn và gian khổ mà cách mạng giao cho” và “chọn con đường hoạt động văn hoá mà góp phần phục hồi cái sinh khí của dân tộc đang bị lu mờ dưới chế độ thống trị thực dân”*. Về mặt tư tưởng, ông cũng định hướng rõ ràng: “*Tôi tự xác định cho mình là phải cố gắng làm sao đem cái ánh sáng của chủ nghĩa Mác để khai thác vốn văn hoá của dân tộc và chọn lấy những cái tốt đẹp mà góp phần vào cuộc cải tạo văn hoá nước nhà”.* Lĩnh vực văn hoá khoa học đầu tiên mà Đào Duy Anh quan tâm là *Từ điển học*. Ông đã hoàn thành và xuất bản hai bộ từ điển: “*Hán – Việt từ điển*” (1932), “*Pháp – Việt từ điển*” (1936). Đây không những là những sách công cụ rất cần thiết cho sự tra cứu, đáp ứng yêu cầu phát triển văn hoá, khoa học lúc bấy giờ mà còn qua các từ, các khái niệm chính trị, tác giả có dụng ý đưa vào đó cách giải thích tiến bộ và khoa học theo quan điểm mác xít và trào lưu tư tưởng hiện đại. Đào Duy Anh là một nhà từ điển học đặt cơ sở cho nền từ điển học hiện đại Việt Nam. Từ năm 1938, ông chuyển sang lĩnh vực văn hoá, văn học. Những công trình nghiên cứu đã xuất bản là “*Việt Nam văn hoá sử cương*” (1938), “*Khổng giáo phê bình tiểu luật*“(1938), “*Trung Hoa sử cương*” (1942), “*Khảo luận về Kim Vân Kiều*” (1943). Tác phẩm “*Việt Nam văn hoá sử cương”* của Đào Duy Anh cùng tác phẩm “*Văn minh An Nam*“(La Civilization Annamite, 1944) của Nguyễn Văn Huyên là những công trình khoa học đặt nền tảng cho sự hình thành nền văn hoá học hiện đại Việt Nam trên tinh thần khoa học và dân tộc. Lĩnh vực khoa học mà Đào Duy Anh dốc nhiều tâm lực nhất là *Sử học*. Chí hướng khoa học này đã được ông xác định ngay sau khi ra tù năm 1930 và chuẩn bị rất công phu. Ông suy nghĩ “*phải chuyên tâm nghiên cứu lịch sử vì chỉ có hiểu biết đầy đủ lịch sử dân tộc thì mới có thể chắt lọc ra đâu là những yếu tố truyền thống, đâu là những yếu tố ngoại lai*” và “*sau khi ra tù, tôi đã quyết định chuyên tâm nghiên cứu sử học*“. Ông cũng tự nhận thấy hành trang cần thiết để đi vào lĩnh vực khoa học này là một cơ sở kiến thức rộng về lịch sử thế giới, về Lịch sử đông tây và nhiều ngành liên quan về khoa học xã hội như Triết học, Kinh tế học, Dân tộc học, Xã hội học.., đặc biệt là về phương pháp luận sử học và tư liệu lịch sử. Từ Thư viện Bảo Đại, Thư viện của Hội đô thành hiếu cổ (Société des Amis du Vieux Hue) ở Huế, Thư viện Long Cương của họ Cao ở Thịnh Mĩ (Diễn Châu, Nghệ An) và nhiều thư viện tư gia, ông đã thuê chép và tìm mua được nhiều sách quý, xây dựng cho mình một tủ sách Hán Nôm khá phong phú gồm nhiều thư tịch của Việt Nam và Trung Quốc. Ông dành nhiều thời gian đi về các thế gia, các dòng họ từ Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh vào đến Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định để thu thập các loại tư liệu lịch sử. Năm 1938, ông đã ra Hà Nội gặp Nguyễn Văn Tố và nhóm Tri Tân để chuẩn bị xuất bản bộ “*Tùng thư sử học”* và bộ “*Tùng thư văn học”*, nhưng công việc phải dừng lại vì Chiến tranh thế giới thứ II. Về phương pháp luận sử học, ông tìm hiểu cuốn “*Sử học khái luận”*(Introduction aux Études Historiques) của Charles Seignobos thuộc trường phái của chủ nghĩa thực chứng (positivisme) và tham khảo kinh nghiệm nghiên cứu biểu thị qua các công trình khoa học có giá trị của các học giả Pháp, Trung Quốc, Nhật Bản, nhất là những tác phẩm viết theo quan điểm mác xít của học giả Trung Quốc như Quách Mạt Nhược, Lã Chấn Vũ… Ông đặc biệt coi trọng việc giám định sử liệu và về phương diện này, ông cố gắng vận dụng những thành tựu của phép huấn hỗ của các nhà kinh học đời Hán, phép khảo cứu đời Minh, Thanh kết hợp với phương pháp văn bản học hiện đại của phương Tây. Trên cơ sở đó, ông đã bắt đầu sự nghiệp sử học của mình bằng công việc dịch và chú giải *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn và nghiên cứu cổ sử Việt Nam từ thời tiền sử, nguồn gốc dân tộc đến văn hoá Đông Sơn, kháng chiến chống Tần, nước Âu Lạc…Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông được mời giảng dạy môn Lịch sử tại Đại học Văn khoa Hà Nội, cùng với các trường đại học và cao đẳng khác. Ông là Uỷ viên Ban vận động Đại hội văn hoá toàn quốc (1946). Trong kháng chiến chống Pháp, ông hoạt động trong Chi hội văn nghệ Liên khu IV. Năm 1950, ông được mời ra Việt Bắc làm Trưởng Ban Sử – Địa thuộc Vụ Văn học Nghệ thuật, Bộ Giáo dục. Năm 1952, về Thanh Hoá giảng dạy tại Trường Dự bị Đại học. Năm 1954, sau khi hoà bình lập lại, ông trở về Hà Nội giảng dạy tại Trường Đại học Sư phạm và Đại học Văn khoa. Năm 1956, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội thành lập, ông được cử làm Chủ nhiệm Bộ môn Cổ sử Việt Nam, chăm lo công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học. Thời gian công tác ở Khoa Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội cho đến năm 1958, chỉ có hơn 2 năm. Nhưng đây là thời gian mà ông tập trung tất cả tâm sức vào lĩnh vực Sử học và đạt nhiều hiệu quả cao nhất. Với những tư liệu đã tích luỹ từ nhiều năm cùng những suy ngẫm và một số bản thảo đã chuẩn bị trong những năm kháng chiến, nay có điều kiện để bổ sung, cập nhật thông tin và tham khảo những công trình khoa học liên quan của nước ngoài, ông đã tiến hành nhiều đề tài nghiên cứu rất cơ bản về lịch sử Việt Nam, nhất là về lịch sử cổ đại và trung đại như vấn đề phân kì lịch sử, nguồn gốc dân tộc, vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến, sự hình thành dân tộc Việt Nam… ông đã hoàn chỉnh bản soạn thảo cũ và cho xuất bản hai bộ giáo trình “*Lịch sử Việt Nam”*(1956) và “*Cổ sử Việt Nam*” (1956). Ngay sau đó, ông bổ sung và viết lại thành “*Lịch sử cổ đại Việt Nam*” (1957) gồm 4 tập: “*Nguồn gốc dân tộc Việt Nam*“, “*Vấn đề An Dương Vương và nhà nước Âu Lạc*“, “*Văn hoá đồ đồng và trống đồng Lạc Việt*“*,* “*Giai đoạn quá độ sang chế độ phong kiến*“. Trong những năm 1957 – 1958, ông cho xuất bản tiếp “*Vấn đề hình thành của dân tộc Việt Nam*” (1957) và viết lại “*Lịch sử Việt Nam* *từ nguồn gốc đến thế kỉ XIX*“(2 tập, 1958). Thật hiếm thấy một chuyên gia trong thời gian hai năm đã hoàn thành và công bố dồn dập nhiều công trình khoa học đến như thế. Trong thời gian hai năm này, ông còn ra sức xây dựng một sơ sở tư liệu lâu dài cho Khoa Lịch sử và Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Ông tìm mua những thư tịch quý của Trung Quốc, thuê người sao chép những bộ sử và tư liệu Hán Nôm của Việt Nam, thu thập những nguồn tư liệu nước ngoài viết về Việt Nam, có kế hoạch dịch những tư liệu cần thiết cho sinh viên tham khảo.Năm 1958, ông chuyển sang Bộ Giáo dục, rồi năm 1960 chuyển sang Viện Sử học. Từ đây, ông thôi công tác giảng dạy đại học và chuyên tâm vào một lĩnh vực phù hợp với điều kiện công tác mới mà vẫn không ngừng cống hiến cho nền học thuật của đất nước. Theo sự phân công của Viện sử học, ông đã hiệu đính và chú giải nhiều bộ sách quý đã dịch ra tiếng Việt như “*Lịch triều hiến chương loại chí*“*,* “*Đại Nam thực lục*“*,* “*Phủ biên tạp lục*“, “*Đại Việt sử kí toàn thư*“, “*Đại Nam nhất thống chí*“*,* “*Binh thư yếu lược và Hổ trướng khu cơ*“, “*Gia Định thành thông chí*“, “*Nguyễn Trãi toàn tập*“. Cũng trong thời gian này và sau khi nghỉ hưu (1965), ông biên soạn một số công trình như “*Đất nước Việt Nam qua các đời*” (1964), “*Từ điển truyện Kiều*” (viết xong 1965, xuất bản 1974), “*Chữ Nôm, nguồn gốc, cấu tạo và diễn biến*” (1975), dịch và chú giải “*Khoá hư lục*” (1974), “*Sở từ*” (1974), “*Truyện Hoa Tiên*” (1978), “*Thơ chữ Hán Nguyễn Du*” (1988), “*Kinh Thi*“(chưa xuất bản), “*Đạo Đức Kinh và học thuyết của Lão Tử*” (chưa xuất bản). Cuối đời, ông viết tập hồi kí “*Nhớ nghĩ chiều hôm*“(viết xong 1974, xuất bản 1989).Ông để lại một di sản đồ sộ với nhiều trước tác trên nhiều lĩnh vực từ Từ điển, Ngôn ngữ, Văn hoá, Văn học đến Sử học, Khảo cổ học, Văn bản học, Dân tộc học, Địa lí học lịch sử. Ông là một nhà sử học lớn, một nhà văn hoá lớn với những công trình nghiên cứu mang tính khai phá đặt nền tảng cho sự hình thành nền sử học và nền văn hoá học hiện đại Việt Nam. Năm 2000, ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về 2 công trình “*Lịch sử cổ đại Việt Nam”* và “*Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỉ XIX”*.[[18]](#footnote-19)

1. **Đào Duy Từ (quận 10 và quận Phú Nhuận)**

- Đường Đào Duy Từ ở quận 10 vào thời Pháp mang tên là Filaos, nhưng chỉ có đoạn từ Ngô Quyền đến Lê Đại Hành. Năm 1955, đoạn từ Ngô Quyền đến Nguyễn Tri Phương được làm tiếp và đổi tên là đường Đào Duy Từ. Cũng trong thời gian này đoạn từ Lê Đại Hành đến Lý Thường Kiệt bị dân chiếm làm nhà, bị biến thành con hẻm. Đường Đào Duy Từ chỉ còn chiều dài như trên.

Đường Đào Duy Từ ở quận Phú Nhuận trước kia là con hẻm. Từ sau năm 1955, đường được đặt tên là Đào Duy Từ cho đến nay.

- Đào Duy Từ (1572-1634), nhà quân sự, nhà văn hóa, danh thần thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên, người có công giúp chúa Nguyễn giữ vững cơ nghiệp ở Đàng Trong, hiệu Lộc Khê, quê làng Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa. Vốn là người tinh thông sử sách, lý số và binh pháp, nhưng vì xuất thân từ gia đình kép hát (xướng ca vô loài), nên ông không được dự thi. Năm 1625, ông quyết định vào Đàng Trong lập nghiệp. Khi mới vào Nam, do gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống, ông phải ẩn thân đi ở chăn trâu cho nhà phú hộ Chúc Trịnh Long ở xã Bồ Đề (nay thuộc thị trấn Bồng Sơn, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định). Vị phú hộ này là người đam mê văn học, đã phát hiện ra tài học của Đào Duy Từ. Chính ông này đã tiến cử Đào Duy Từ cho quan Khám Lý Trần Đức Hòa (còn gọi là Cống Quận Công) người cùng xã và cũng là anh em kết nghĩa với Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên. Vì mến tài của Đào Duy Từ, Trần Đức Hòa đã gả con gái cho, đồng thời tiến cử Đào Duy Từ với chúa Nguyễn. Sau cuộc gặp gỡ với Đào Duy Từ, chúa Nguyễn đã phong cho ông làm Nội tán, xem như người tâm phúc. Do được trọng dụng, ông đã hết lòng tận tụy giúp chúa Nguyễn về tổ chức quân sự chính trị, văn hóa và đã đương đầu thành công với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài. Năm 1630, ông chủ xướng việc thiết kế và chỉ đạo xây dựng hai công trình phòng thủ quan trọng là Lũy Trường Dục ở huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình và Lũy Thầy từ Nhật Lệ đến núi Đầu Mâu (Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình). Đây là chiến lũy quan trọng giúp chúa Nguyễn có thể phòng thủ hiệu quả trước nguy cơ bị chúa Trịnh tiến công.Đào Duy Từ còn là người Việt đầu tiên làm thơ lục bát và là ông tổ của nghệ thuật hát tuồng, nổi tiếng với hai ngâm khúc *Ngọa Long cương vãn* và *Tư Dung vãn*. Ông đồng thời là tác giả bộ sách quân sự đặc biệt *Hổ trướng khu cơ*, được xem là một trong hai bộ sách về nghệ thuật quân sự của người Việt Nam.Ông mất năm 1634, thọ 62 tuổi. Sau khi ông mất, chúa Nguyễn phong tặng ông hàm Tán trị Dực vận công thần, Kim tử Vinh lộc đại phu, Đại lý tự khanh, tước Lộc Khê hầu. Đến triều Minh Mạng, Đào Duy Từ được truy phong tước Hoằng Quốc Công.Năm 1932, vua Bảo Đại đã ban sắc tứ phong cho Đào Duy Từ là Thành hoàng đình Lạc Giao tại Buôn Ma Thuột. Đây là đình làng đầu tiên của người Kinh xây dựng khi lên cao nguyên lập nghiệp. Đình được xây dựng lần đầu vào năm 1923.

1. **Đào Nguyên Phổ**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Hélène, ngày 6/7/1959,được đổi tên là Đào Nguyên Phổ cho đến nay.

- Đào Nguyên Phổ (1861-1908), văn thân yêu nước, lãnh tụ phong trào Đông Kinh nghĩa thục, tên thật là Đào Thế Cung, còn gọi là Đào Văn Mại, quê làng Thượng Phán, tổng Đồng Trực, huyện Quỳnh Côi (nay là thôn Thượng Phán, xã Quỳnh Hoàng, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình). Năm 1884, ông đỗ Cử nhân, được bổ chức Huấn đạo huyện Tam Nông tỉnh Hưng Hóa, sau làm Tri huyện Võ Giàng tỉnh Bắc Ninh. Ông bị bãi chức, trở về dạy học trên địa bàn tỉnh Nam Định cũ, giao du với nhiều chí sĩ yêu nước. Năm 1895, ông vào Huế học tại trường Quốc tử giám. Năm 1898, ông đỗ Đình nguyên Hoàng giáp và được bổ chức Hàn lâm thừa chỉ. Năm 1902, ông từ quan, ra Hà Nội làm nghề báo, viết bài cho *Đăng cổ tùng báo* và *L’Annam*, cùng tích cực truyền bá tư tưởng duy tân. Năm 1907, ông cùng với Lương Văn Can, Nguyễn Quyền… sáng lập trường Đông Kinh Nghĩa Thục. Do hoạt động chống Pháp, ông bị thực dân Pháp truy lùng ráo riết. Ông phải tự sát vào năm 1908 để khỏi bị Pháp bắt và để giữ danh tiết.

1. **Đào Sư Tích**

- Đường này có từ thời Pháp gọi là đường Huyện số 3, ngày 7/4/2000, được UBND Thành phố đặt tên đường Đào Sư Tích.

- Đào Sư Tích (1350-1396), danh thần đời Trần Duệ Tông, quê làng Cổ Lễ, huyện Tây Chân (nay thuộc thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định). Thân phụ ông là Tiến sĩ Đào Toàn Mân (Bân). Đào Sư Tích từ thi Hương đến thi Đình đều đỗ đầu, là Trạng nguyên khoa Giáp Dần (1374) đời vua Trần Duệ Tông. Năm 1381, ông được vua Trần phong làm Nhập nội hành khiển Hữu ty lang trung. Thân phụ ông lúc ấy cũng đang giữ chức Tri thẩm hình viện sự. Như vậy, hai cha con làm quan đồng triều. Ông nổi tiếng giỏi văn, từng được Thượng hoàng Trần Nghệ Tông trao cho đề tựa bộ sách *Bảo hoa điện du bút* gồm 8 quyển do Nguyễn Mậu Tiên và Phan Nghĩa soạn thảo, là sách ghi chép những biến cố đã xảy ra trong đời Trần và sưu tập các châm ngôn các đời trước còn lại. Ông sáng tác thơ văn khá nhiều. Trong *Quần hiền phú tập* còn lưu lại bài phú *Cảnh tình* của ông. Đây là bài phú nổi tiếng đương thời. Sau, vì không hợp với Hồ Quý Ly, Đào Sư Tích bị giáng làm Trung thư thị lang đồng tri Thẩm hình viện sự. Ông giữ chức vụ ấy một thời gian ngắn, rồi lên sống ở huyện Hiệp Hòa, Bắc Giang để lánh nạn Hồ Quý Ly và định cư luôn ở đấy. Sau khi mất, mộ ông được táng ở huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

1. **Đào Tấn**

- Vào thời Pháp đường này mang số 10, vào ngày 6/7/1955 đường được đặt tên Đào Tấn cho đến nay.

- Đào Tấn tên thật là Đào Đăng Tấn (1845-1907), ông Tổ của nghệ thuật hát bội, nhà soạn tuồng xuất sắc, nhà thơ, hiệu là Tô Giang, Mai Tăng, Mộng Mai. Ông quê ở thôn Vinh Thạnh, tổng Thời Tú, huyện Tuy Phước, phủ An Nhơn, tỉnh Bình Định. Năm 1867, ông đỗ Cử nhân, làm Tổng đốc Nghệ An, sau về Huế giữ các chức vụ quan trọng như Thượng thư Bộ Hình, Thượng thư Bộ Công, quan hàm nhất phẩm, được phong Hiệp biện Đại học sĩ, tước Vinh Quang tử. Vì chống lại quyền thần Nguyễn Thân, ông bị hãm hại, bị cách chức. Ông về quê ở ẩn vào khoảng năm 1902. Ông mất vào năm 1907, thọ 63 tuổi. Phần mộ của ông đặt trên núi Hoàng Mai tại quê nhà. Suốt thời gian làm quan, ông vừa soạn tuồng, phát triển nghệ thuật tuồng. Ông để lại gần 40 vở tuồng bao gồm cả những vở sáng tác chung và cải biên chỉnh lý, có giá trị nghệ thuật rất cao, đến ngày nay vẫn còn được ưa chuộng như *Tam nữ đồ vương, Sơn hậu, Đào Phi Phụng, Trầm hương các, Hoàng Phi Hổ quá giới bài quan…* Ông còn để lại gần 100 bài thơ, từ, tản văn và liễn đối trong các tập *Mộng Mai ngâm thảo*, *Mộng Mai thi tồn*, *Mộng Mai từ lục, Mộng Mai văn sao*. Đặc biệt cuốn *Hý trường tùy bút*, là tập sách có tính lý luận, tập hợp các ý tưởng của ông liên quan đến nghệ thuật tuồng. Ông còn sáng tác cả âm nhạc, từng được vua giao soạn nhiều nhạc chương phục vụ âm nhạc triều đình, nhưng những công trình ấy đều bị thất lạc.

1. **Đào Tông Nguyên**

- Đường này có trước năm 1975, gọi là đường chuyên dùng số 12, ngày 7/4/2000, được UBND Thành phố đặt tên là Đào Tông Nguyên.

- Đào Tông Nguyên (?-?), danh thần đời Lý Nhân Tông. Ông là một vị quan thanh liêm, hết lòng lo cho dân, cho nước. Năm 1087, ông đi sứ sang nhà Tống, đem 5 thớt voi đã thuần, dâng lên vua Tống và đòi lại những châu huyện ở miền Cao Bằng mà trước nhà Tống đã chiếm lấy. Đổi lại, nhà Lý sẽ trao trả cho nhà Tống những dân Tống mà quân Đại Việt đã bắt trước đó. Nhờ đó, Đại Việt lấy lại được vùng đất đã mất.

1. **Đào Trí**

- Đường này có từ thập niên 1990, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên là Đào Trí.

- Đào Trí (1798-?), võ tướng đời Thiệu Trị, quê huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên, không rõ năm sinh, năm mất. Thuở nhỏ, nổi tiếng hiếu học. Ông ham đọc sách, thường đi mượn sách khắp nơi đem về sao chép, rèn luyện trí não, học võ và theo đường võ nghiệp, được thăng đến Chưởng vệ. Năm 1848, ông làm Tổng đốc Nam Nghĩa, nghiên cứu tình hình đất nước, rồi dâng biểu điều trần quân sự, đưa sách lược tổ chức quốc phòng. Ông được Triều đình khen ngợi, được thăng làm Thống chế tham tán quân vụ vùng Hải An. Nắm binh quyền, ông càng dốc lòng lo việc nước, không bao lâu được thăng làm Đô đốc chưởng phủ sự, lãnh Tống đốc Định An. Trong trận quân Pháp tấn công vào Đà Nẵng năm 1858, ông thua trận, bị cách chức, phải đi làm tùy phái lập công chuộc tội, ít lâu mới được khôi phục chức Chưởng vệ. Tuổi già, ông xin về hưu, rồi mất, thọ khoảng hơn 80 tuổi[[19]](#footnote-20).

1. **Đào Trinh Nhất**

- Đường này có từ thời Pháp gọi là đường Huyện 28, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Đào Trinh Nhất.

-Đào Trinh Nhất (1900-1951), ký giả, học giả nổi tiếng thời cận đại, tự Quán Chi, có rất nhiều bút hiệu như Tinh Vệ, Vô Nhị, Nam Chúc, Hồng Phong, Hậu Đình, Viên Nạp, Anh Đào, XYZ. Ông quê làng Thượng Phán, tổng Đồng Trực, huyện Quỳnh Côi (nay là thôn Thượng Phán, xã Quỳnh Hoàng, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình). Ông sinh ra ở Huế, là con của Hoàng giáp Đào Nguyên Phổ, lãnh tụ phong trào Đông Kinh nghĩa thục. Mẹ ông là bà Lương Thị Hòa, con gái Lương Ngọc Quyến và là cháu nội Lương Văn Can. Ông bắt đầu làm báo từ năm 1921, biên tập cho tờ *Hữu Thanh tạp chí* và *Thực nghiệp dân báo* rồi phụ trách phần tiếng Việt cho tờ *France Indochine*. Ông vào Sài Gòn và xuất bản cuốn *Thếlực kháchtrú và vấnđề didân vào Namkỳ*(1924). Sau đó ông đi du học tại Pháp đến năm 1929, về nước và ở lại Sài Gòn làm báo, viết văn. Ông cộng tác với nhiều tờ báo đương thời như *Phụnữ Tân Văn, Công Luận, Thần Chung, Đuốc Nhà Nam, Tân Văn, Việt Nam, Điễn Tin*. Ông còn sáng lập tờ*Mai* do chính ông làm chủ (1937-1938). Năm 1939, ông ra Bắc làm báo *Trung Bắc Chủ Nhật*(1940-1945). Sau đó, ông làm báo *Ngày Mới,* báo *Việt Thanh*và đến năm 1948 làm báo *Cải Tạo*ở Hà Nội. Năm 1949, ông vào Sài Gòn làm trong bộ Ngoại giao của NguyễnPhanLong (1949-1950) và tiếp tục viết rải rác cho các báo Sài Gòn. Ông dịch sách *Liêu trai chí dị*, đang đăng báo nửa chừng thì mất vào ngày 23/3/1951, được an táng ở nghĩa trang Hòa Hưng. Tác phẩm của ông để lại khá đồ sộ và có giá trị cao như *Thế lực khách trú và vấn đề di dân vào Nam-kỳ*(Thụy ký,Hà-nội, 1924)*; Nước Nhựt bổn 30 năm duy tân* (Đắc Lập, Huế, 1936);*Cô Tư Hồng* (1942);*Kẻ bán trời, Con quỷ phong lưu, Bùi thị Xuân; Lê văn Khôi* (1941-1945);*Việt sử giai thoại* (1943);*Vương AnThạch* (1943);*Con trời ngã xuống đất đen* (1944);*Chu Trần tinh-hoa (1944).*

1. **Đào Văn Thử**

- Đường này mới được quy hoạch từ năm 1995 mang số 15.

- Đào Văn Thử (1921-1946), liệt sĩ, quê xã Phú Mỹ Hưng, huyện Củ Chi, tỉnh Thủ Dầu Một (nay là xã Phú Mỹ Hưng, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh). Ông tham gia cách mạng từ năm 1940 và là cán bộ lãnh đạo ở địa phương, sau trực tiếp lãnh đạo phong trào Thanh niên Tiền phong ở xã. Sau khi Pháp tái chiếm Nam Bộ (năm 1946), ông bị quân Pháp bắt, đưa đến Cầu Lớn thuộc xã Phú Hòa Đông xử bắn. Để giữ tròn khí tiết, ông gieo mình xuống dòng nước chảy xiết tự kết liễu đời mình trước sự chứng kiến của thân mẫu ông và dân chúng địa phương.[[20]](#footnote-21)

1. **Đặng Chất**

- Trước đây đường này gọi là đường lộ số 3. Ngày 13/7/1999 UBND Thành phố đặt tên đường Đặng Chất.

- Đặng Chất (1622-1683) hay còn gọi là Đặng Công Chất, là danh thần đời Lê Hi Tông, quê ở làng Phù Đổng, huyện Tiên Du (huyện Gia Lâm, Hà Nội). Tổ tiên của ông vốn họ Trần, nhưng vì trong họ trước đây có Trần Tuân khởi nghĩa chống triều đình nên con cháu phải đổi sang họ Đặng. Năm 1661, ông đỗ Trạng nguyên, được cử làm đốc trấn Cao Bằng. Ông bản tính rất ngay thẳng, nổi tiếng thông minh, hiếu học, khi xuất chính rất mực thanh cần. Năm 1682, Đặng Chất cùng với Thân Toàn sang sứ nhà Thanh, lúc về làm Thượng thư Bộ Hình, Tham tụng. Khi làm Đô đốc, Tổng tài ở Sử quán, ông cùng với Hồ Sĩ Dương, Đào Công Chính, Thiềm Sĩ Lâm, Nguyễn Công Vọng đề tựa bộ sách *Lam Sơn thực lục*, sửa lại và khắc bản in mới trong năm Bính thìn 1676. Ông cũng soạn bài văn bia ở đền Trấn Võ tức đền thờ “Trấn Thiên Chấn Võ đế quân” ở phường Thụy Chương (Hà Nội). Tại địa phương làng Phù Đổng còn lưu truyền nhiều giai thoại xung quanh Đặng Chất. Dân gian thường gọi ông là Trạng Gióng.

1. **Đặng Chiêm**

- Đường này được quy hoạch từ năm 1995 mang số 1, ngày 7/4/2000, được UBND Thành phố đặt tên đường Đặng Chiêm.

- Đặng Chiêm (1428-?), danh thần đời vua Lê Nhân Tông thuộc dòng dõi Đặng Dung đời Hậu Trần, là thân phụ của Đặng Minh Khiêm, Thượng thư Bộ Lễ thời Hậu Lê,quê huyện Thiên Lộc, tỉnh Hà Tĩnh (nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh), sau dời ra ở xã Mạc Bồ, huyện Sơn Vi, phủ Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Ông đỗ Nhị giáp tiến sĩ khoa thi Quý Dậu 1453, làm đến Thừa Chính sứ ti Tham nghịở đất Hóa Châu. Ông có dâng sớ điều trần 5 việc: 1/Tăng cường phòng thủ cửa bể Tư Dung (nay là cửa Tư Hiền, tỉnh Thừa Thiên); 2/Lấp Nhuyễn hải khẩu (nay là cửa Thuận An, Thừa Thiên); 3/Mở cửa bể Liên Cừ (nay thuộc xã Thủy Liên, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình); 4/Bãi bỏ chức Nguyên đầu thuế sứ vì không ích lợi và hao tốn công quỹ; 5/Chiêu tập những người lưu lạc để đưa vào khai khẩn ruộng hoang (châu Bố Chính, Quảng Bình). Sớ điều trần của ông chứng tỏ một tầm nhìn sâu rộng trong việc phòng thủ, mở mang nông nghiệp và thương nghiệp.

1. **Đặng Công Bỉnh**

- Đường này có từ thời Pháp gọi là Tỉnh lộ 90, ngày 7/4/2000, được UBND Thành phố đặt tên đường Đặng Công Bỉnh.

- Đặng Công Bỉnh (1907-1941), liệt sĩ, quê làng Tân Phú, huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay thuộc Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh). Ông xuất thân trong một gia đình nông dân, ý thức cách mạng đến với ông từ những năm 30. Năm 1937, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Trong cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ xảy ra tại Hóc Môn (23/11/1940) ông trực tiếp chỉ huy tấn công huyện đường Hóc Môn. Cuộc khởi nghĩa thất bại, năm 1941, ông bị bắt và xử bắn gần thị trấn Hóc Môn[[21]](#footnote-22).

1. **Đặng Dung**

- Đường này trước năm 1953 có tên là đường Jean Mazet thuộc đất hãng Cogisa. Ngày 24/10/1953, chủ nhân hãng hiến cho Đô thành Sài Gòn làm tài sản công cộng thuộc khu vực các đường Trần Quý Khoách... Trần Khát Chân. Đến ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi tên là đường Đặng Dung cho đến nay.

- Đặng Dung (?-1414), danh tướng thời Hậu Trần, con của Đặng Tất, nguyên quán huyện Thiên Lộc (nay là Can Lộc) tỉnh Hà Tĩnh. Thân phụ ông là Đặng Tất bị vua Giản Định nghe lời gièm mà giết chết, ông cùng với Nguyễn Cảnh Dị, Nguyễn Súy đem quân từ Thanh Hóa rước Trần Quý Khoách về Nghệ An, lập làm vua tức là vua Trùng Quang. Ông được phong làm Tư mã, tiếp tục công cuộc kháng Minh. Tháng 6/1409, nhà Minh phái Trương Phụ, dẫn gần 5 vạn quân sang đánh. Đặng Dung có nhiệm vụ trấn giữ Hàm Tử Quan (Hưng Yên), nhưng vì thiếu lương thực nên phải rút lui. Qua năm 1410, ông cùng Nguyễn Cảnh Dị tiến quân đánh thắng quân Minh nhiều trận, đến năm 1411, ông rút về giữ Thanh Hóa, Nghệ An. Tháng 6 năm Quý Tỵ (1413), Trương Phụ đem quân đánh lấy Nghệ An rồi tiến đến Thuận Hóa. Chẳng bao lâu, ông bị quân Minh bắt cùng với Trần Quý Khoách, Nguyễn Cảnh Dị, trên đường bị giải đi ông nhảy xuống sông mà chết cùng với Nguyễn Súy. Ông là tác giả của bài *Thuật hoài*, nói lên phần nào tâm sự và khí phách của ông.

*Thế sự du du nại lão hà,*

*Vô cùng thiên địa nhập hàm ca.*

*…*

*Quốc thù vị báo đầu tiên bạch,*

*Kỷ độ Long tuyền đới nguyệt ma*

(Việc đời bối rối tuổi già vay

Trời đất vô cùng một cuộc say

…

Thù trả chưa xong, đầu đã bạc

Gươm mài bóng nguyệt biết bao rày

(Bản dịch của Tản Đà)

1. **Đặng Đại Độ**

- Đường này có cùng lúc với việc xây dựng khu đô thị Phú Mỹ Hưng (Khu A Nam Sài Gòn) trước năm 2000 và mang ký hiệu R.2105. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Đặng Đại Độ.

- Đặng Đại Độ (?-?), Tuần phủ Gia Định dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738 – 1765). Ông sinh ra trong một gia đình danh vọng ở làng Cư Triều, huyện Đăng Phong, phủ Quảng Bình (nay là làng Quảng Cư, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình). Sau khi đỗ khoa thi Hương, ông làm quan đến chức Ký lục doanh Bình Khang (1748), Ký lục doanh Quảng Nam (1761), Ký lục doanh Trấn Biên, nổi tiếng thanh liêm, chính trực có dũng khí, rất được người đời ngưỡng mộ. Bấy giờ có hai viên quan cậy thế là người hầu cận chúa Nguyễn vào Trấn Biên làm nhiều điều trái phép. Ông ra lệnh giết chúng rồi đi bộ ra Kinh đô chịu tội. Chúa Nguyễn không những không bắt tội ông mà còn phong ông làm Tuần phủ Gia Định, cho đi tuần hành năm phủ (từ Quảng Ngãi vào Bình Thuận), được quyền thăng chức hay cách chức quan lại.

1. **Đặng Đức Thuật**

- Đường này có cùng lúc với việc xây dựng khu đô thị Phú Mỹ Hưng (Khu A Nam Sài Gòn) trước năm 2000 và mang ký hiệu H.2103. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Đặng Đức Thuật.

- Đặng Đức Thuật (?-?), danh thần, tự là Cửu Tư, không rõ quê quán. Ông học rộng, thơ hay, đặc biệt giỏi sử. Khi Tây Sơn dấy binh, ông ởẩn tại Bình Thuận, dạy học trò. Năm 1788, ông vào Gia Định với Lê Đạt, được chúa Nguyễn Ánhcử làm Gián nghị, Thịgiảng Viện Hàn lâm. Tính ông cương trực, ông đề nghị bỏ hình phạt đánh người bằng roi, chúa Nguyễn Ánh không nghe, ông bỏ chức quan mà đi, chúa phải sai quan lại đuổi theo để mời ông về. Nhiều nhà nho như Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh, Lê Quang Định… tôn ông làm thầy. Ông qua đời trong lúc theo quân đi đánh với Tây Sơn, được truy tặng Thượng thư, Thị giảng học sĩ.

1. **Đặng Hữu Phổ**

- Đường này trước là đường số 49, phường Thảo Điền, quận 2. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Đặng Hữu Phổ.

- Đặng Hữu Phổ(1854-1885), **s**ĩ phu yêu nước thời Nguyễn, quê ở làng Bác Vọng (nay thuộc xã Quảng Phú, huyện [Quảng Điền](http://vi.wikipedia.org/wiki/Qu%E1%BA%A3ng_%C4%90i%E1%BB%81n), tỉnh [Thừa Thiên- Huế](http://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BB%ABa_Thi%C3%AAn-Hu%E1%BA%BF)). Ông là con trai trưởng của Phò mã Đặng Huy Cát và Công chúa Tĩnh Hòa (tức nữ sĩ Huệ Phố - con gái vua Minh Mạng). Đặng Hữu Phổ thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Dần (1878), lúc 24 tuổi. Ông làm quan đến chức Thị độc Học sỹ Hàn lâm viện dưới triều Tự Đức. Khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, buộc triều đình Huế ký hòa ước chấp nhận sự đô hộ, phe chủ chiến trong triều tích cực chuẩn bị lực lượng và cơ sở vật chất để quyết chiến với địch. Cha con Đặng Hữu Phổ được Tôn Thất Thuyết giao nhiệm vụ chiêu mộ nghĩa sĩ, lập đội quân Đoàn Kiệt ở ngoại thành Huế để ứng chiến. Đêm mồng 4, rạng mồng 5/7/1885, cùng lúc Tôn Thất Thuyếtchỉ huy cuộc tập kích quân Pháp ở Huế, thì Đặng Hữu Phổ cùng cha lãnh đạo đội Đoàn Kiệt đánh vào huyện nha Quảng Điền. Cuộc khởi nghĩa của phe chủ chiến thất bại, vua Hàm Nghi xuất bôn. Đặng Huy Cát và Đặng Hữu Phổ bị bắt. Triều đình Ðồng Khánh và thực dân Pháp cố dụ hàng để lung lạc sĩ phu và nhân dân, nhưng không được. Cuối cùng, họ đem cha con ông ra xử. Đặng Hữu Phổ đã khẳng khái nhận hết mọi trách nhiệm, gánh tội thay cha. Ông bị kết án tử hình. Đặng Huy Cát bị án trảm giam hậu. Nhà của cha con ông bị đốt cháy. Đặng Hữu Phổ thọ hình tại bến đò Quai Vạc, tại quê ông. Trước khi đền nợ nước, ông có làm bài thơ *Lâm hình thời tác* còn được truyền cho đến ngày nay.

1. **Đặng Lộ**

- Đường này có từ năm 1955, được đặt tên đường Lê Phát Đạt, ngày 14/7/1999 được UBND Thành phố đổi tên là Đặng Lộ.

**- Đặng Lộ (thế kỷ 14), con của Đặng Nhữ Lâm,**quê ở làng Tốt Động, huyện Chương Đức, lộ Ứng Thiên, nay là thôn Tốt Động, xã Tốt Động, huyện Chương Mỹ, Hà Nội, làm quan thời Trần Minh Tông (1314 – 1329), Trần Hiến Tông (1329 – 1341), Trần Dụ Tông (1341 – 1369). Ngay từ nhỏ, ông đã nổi tiếng thông minh hay chữ khắp một vùng, đặc biệt có tính thích ngắm trăng sao, quan sát bầu trời, ghi chép tình hình chuyển động của tinh tú. Lớn lên, Đặng Lộ được theo học ở Quốc tử giám rồi thi đậu Thái học sinh thời Trần Minh Tông, năm 1325 được nhà vua phong làm Liêm phòng sứ hai lộ Đại Hoàng và An Tiêm (nay là vùng Hà Nam, Nam Định). Sang thời Trần Hiến Tông, ông tỏ ra là người có hiểu biết sâu rộng về thiên văn, giải đáp được nhiều câu hỏi của nhà vua và triều đình nên được vua rút về triều phong làm Hậu Nghi lang Thái sử cục lệnh, hàm Tứ phẩm đứng đầu đài Thiên văn Hậu Nghi, đặt trong khu Khâm Thiên thành Thăng Long, chuyên nghiên cứu thiên văn, lịch pháp. Khâm Thiên giám được thành lập từ thời Lý nhưng công việc nghiên cứu bấy lâu vẫn còn rất sơ sài. Sau khi được bổ nhiệm đứng đầu đài Thiên văn Hậu Nghi, ông đã cất công nghiên cứu, tìm tòi ròng rã trong mấy năm liền, sáng chế nên được một loại công cụ có hiệu năng rất cao. Đó là Lung linh nghi, một loại thiết bị thiên văn dùng để đo đạc xác định vị trí các vì sao, độ lệch của quỹ đạo mặt trời, mặt trăng so với xích đạo qua từng thời gian trong năm. Lung linh nghi gồm một quả cầu ở giữa bao quanh bởi nhiều vòng, đặt trên giá cao. *Đại việt sử ký toàn thư* đã đánh giá “Lung linh nghi khảo nghiệm thiên tượng không việc gì là không đúng”. Do đã có nhiều kiến thức được tích lũy từ lâu, cộng với những kiến thức được thân phụ Đặng Nhữ Lâm sau khi đi sứ nhà Nguyên về truyền thụ và những thu nhập mới từ Lung linh nghi, Đặng Lộ đã cất công nghiên cứu về lịch pháp, thu được những thành tựu rực rỡ. Năm Kỷ Mão (1339), ông dâng lên vua Hiến Tông bộ Lịch Hiệp Kỷ, một bộ lịch được ông lập nên trên cơ sở thời tiết khí hậu của Đại Việt. Nhà vua xem xong, khen ngợi và hạ chiếu cho cả nước dùng Lịch Hiệp Kỷ thay thế lịch Thụ Thời, từ lâu thông dụng ở Đại Việt và vốn được lập theo lịch Trung Quốc. Nhờ theo lịch mới, trong đó các tiết trong năm được xác lập trên cơ sở tính toán dựa theo khí hậu phương Nam và theo ghi chép tình hình thời tiết của nhiều năm liên tục, việc cày cấy, chăm bón thu hoạch vụ mùa của nông dân, việc đánh cá của ngư dân, việc đắp đê phòng chống lụt bão có thêm nhiều thuận lợi. Nền nông nghiệp đất nước nhờ đó có thêm bước phát triển mới, đời sống dân chúng được cải thiện, quốc khố theo đó được dồi dào thêm. Khoa thiên văn và phép định lịch số nhờ có ông đã xác lập được vị trí xứng đáng trong xã hội. Những thành tựu của Đặng Lộ sau đó được Trần Nguyên Đán (1325 – 1390), ông ngoại của Nguyễn Trãi, kế thừa tổng kết biên soạn nên bộ *bách thế thông khảo* ghi rõ những ngày tháng nhật thực, nguyệt thực, thời tiết trong năm, vị trí các ngôi sao từng hình thành trong nhiều thế kỷ trước đến tận thế kỷ XIV.

1. **Đặng Minh Khiêm**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Sère, ngày 6/7/1959 được đổi tên là Đặng Minh Khiêm cho đến nay.

- Đặng Minh Khiêm (1456-1522), danh thần và là danh sĩ thời Hậu Lê, tự Trinh Dự, hiệu Thoát Hiên, dòng dõi danh tướng Đặng Tất và Đặng Dung, là con của Đặng Chiêm, danh thần dưới thời vua Lê Nhân Tông. Ông nguyên quán ở huyện Thiên Lộc (Can Lộc) nay thuộc tỉnh Hà tĩnh, sau dời ra xã Mạo Phố, huyện Sơn Vi (nay là thôn Mạo Phố, xã Lương Lỗ, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ). Năm 1487, ông đỗ Hoàng Giáp, được bổ chức quan, đến năm 1501, ông làm Thị thư viện Hàn lâm, vâng mệnh đi sứ nhà Minh. Năm 1509, ông đi sứ lần thứ 2, khi về được thăng chức Tả thị lang Bộ Lại, rồi Thượng thư Bộ Lễ kiêm Phó tổng tài sử quán coi việc ở Chiêu văn quán, Tú lâm cuộc. Khoảng năm 1516-1522, vào đời vua Lê Chiêu Tông, ông nhận việc sửa bộ *Đại Việt lịch đại sử ký*. Về sau, ông theo vua Lê Chiêu Tông vào Thanh Hóa, rồi mất ở Hóa Châu, thọ 66 tuổi. Ông để lại các tác phẩm giá trị như *Giang Tây khúc truyền thi tập* làm khi đi sứ, *Việt giám vịnh sử thi tập* gồm 3 tập, 125 bài thơ chữ Hán.

1. **. Đặng Minh Trứ**

- Đường này trước là đường không tên, nằm bên hông trường Mầm Non, phường 10, quận Tân bình, sau được cải tạo và nâng cấp thành đường Đặng Minh Trứ theo Quyết định số 4610/QĐ-UBND ngày 25/10/2008 của UBND Thành phố.

- Đặng Minh Trứ (?-1981) là Chủ tịch Ủy Ban Kháng chiến Hành chính Sài Gòn – Chợ Lớn, quê Mỹ Tho – Tiền Giang. Ông học ở trường Mỹ Tho, rồi trường Chasseloup Laubat (Sài Gòn) đỗ Tú tài hạng ưu. Được học bổng du học Pháp, chuẩn bị bảo vệ luận án tiến sĩ, nhưng ông về nước vì không chấp nhận lấy quốc tịch Pháp mới được bảo vệ. Về nước, ông dạy ở trường Pétrus Ký. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông tích cực vận động trí thức thành phố tham gia chống Pháp. Năm 1947, ông cùng Lưu Văn Lang, Nguyễn Văn Hưởng và một số trí thức Sài Gòn trao cho Cao ủy Pháp Bollaert bản tuyên ngôn đòi Pháp thương lượng với Chính phủ Hồ Chí Minh để lập lại hòa bình. Năm 1948, ông vào chiến khu, được cử làm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính Sài Gòn – Chợ Lớn. Năm 1949, ông làm Giám đốc Sở Giáo dục Nam Bộ, năm 1950 là Chủ tịch Ủy Ban Kháng Chiến Hành chính Cần Thơ. Năm 1954, ông tập kết ra Bắc, làm Phó Giám đốc Nha Giáo dục Phổ thông, thư ký Công đoàn Bộ Giáo dục. Ông mất năm 1981 tại TP. Hồ Chí Minh[[22]](#footnote-23).

1. **Đặng Nghiêm**

- Đường này trước là đường số 39, phường Long Thạnh Mỹ. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Đặng Nghiêm.

- Đặng Nghiêm (1170-1236) thường gọi là Tiên hiền Đặng Nghiêm, được tôn xưng là Tổ họ Đặng, người thôn An Đề - huyện Vũ Thư - Thái Bình. Ông là người thông minh, ham học, lúc nhỏ đã nổi tiếng thần đồng. Năm 1185, ông đỗ Bảng nhãn dưới triều vua Lý Cao Tông, được tuyển vào giảng sách cho vua Lý Cao Tông, lúc ấy mới 13 tuổi. Năm 1203, ông được vua giao giữ chức vụ Thị lang Bộ Công. Ông cai quản việc tu bổ cung điện, dinh thự trong triều. Khi vua Lý Cao Tông mất, ông được giao nhiệm vụ trông coi việc tang lễ. Sau đó, ông được giao nhiệm vụ đến các phủ động viên sĩ tử học tập, rồi được triệu về Kinh giữ chức Tuyết thư. Đầu đời Trần, ông từ quan về quê sống ẩn dật và mất tại đấy. Các người con của ông nối nghiệp cha, đều hay chữ và đỗ đạt cao. Con đầu là Đặng Tảo (sinh năm 1187) đỗ Thái học sinh, làm Đông các đại học sĩ vào đầu đời Trần. Người con thứ hai là Đặng Diễn (sinh năm 1211) đỗ Bảng Nhãn khoa thi năm Nhâm Thìn (1232) dưới triều Trần Thái Tông, làm Tả Thị lang Bộ Lại. Người con thứ ba là Đặng Ma La (sinh năm 1234) là một trong tam khôi đầu tiên của Đại Việt, đỗ Thám hoa khi mới 13 tuổi, cùng khoa với Nguyễn Hiền (Trạng Nguyên), Lê Văn Hưu (Bảng nhãn). Hiện nay, nhà thờ Đặng Nghiêm tọa lạc tại tổ 22, phường Trần Lãm, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

1. **Đặng Nguyên Cẩn**

- Vào thời Pháp đường này là đường Quân sự số 8. Từ năm 1952 đổi là đường Đặng Nguyên Cẩn cho đến nay.

- Đặng Nguyên Cẩn (1867-1923), chí sĩ cận đại, hiệu Thai Sơn, Tam Thai. Quê ông ở làng Lương Điền, tổng Bích Triều, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Năm Mậu Tí (1888) ông đỗ cử nhân, năm Ất Mùi (1895) ông đỗ Phó bảng. Sau đó, ông làm quan tại Huế, rồi làm Đốc học ở Nghệ An, Bình Thuận. Ông tham gia cổ động Phong trào Đông Du, Duy Tân thuộc nhóm “Minh Xã” (hoạt động công khai) tại Nghệ An. Trong *Thi tù tùng thoại,* HuỳnhThúc Kháng viết về ông: “Cụ Đặng Nguyên Cẩn là một nhà học rộng, sĩ phu Nghệ Tĩnh xem như núi Thái Sơn, sao Bắc Đẩu, là một người bạn già của cụ Sào Nam (tức Phan Bội Châu). Vóc người nhỏ bé, mặt mũi đen sạm, ngoài văn học ra không biết một thứ gì. Tưởng cụ xấu, nếu như không quen biết mà mới gặp cụ lần đầu, có thể cho người không biết chữ nhất là một, mà ai có dè trong bụng như kho sách, khí áp nghìn quân; cái ngòi bút cổ kính không ai sánh, cùng cái tướng xấu quê đen sạm kia, hiệp thành cái lạ mà đời người ít có”. Năm 1908, nhân phong trào chống thuế ở Trung Kỳ, quân Pháp bắt ông và đày ra Côn Đảo. Bị đày suốt 13 năm, đến năm 1921 ông mới được trả tự do, cùng một lượt với Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế. Về nhà chỉ được vài năm thì ông mất (1923). Thơ văn của ông được Huỳnh Thúc Kháng ghi lại trong *Thi tù tùng thoại*.

1. **Đặng Như Mai**

- Đường này trước mang tên đường E trong dự án 174ha, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Đặng Như Mai.

- Đặng Như Mai là lãnh tụ kháng chiến thời Pháp, ông quê ở Nghệ An. Ông cùng với Trần Tấn lãnh đạo nhân dân lập chiến khu ở vùng Nghệ Tĩnh chống Pháp. Nghĩa quân Văn thân dưới sự điều khiển của ông thanh thế lẫy lừng. Ông truyền hịch *Bình Tây sát tả*, đốt phá những làng Công giáo theo Pháp.Ôngbị nội phản bắt giao cho quân Pháp và bị xử tử ngay trong năm 1874. Cuộc khởi nghĩa tan rã.

**235.Đặng Nhữ Lâm**

- Đường này có trước năm 1975, gọi là đường chuyên dùng số 11, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Đặng Nhữ Lâm.

- Đặng Nhữ Lâm (?-?), danh thần đời Trần Nhân Tông, không rõ năm sinh, năm mất, quê ở làng Tốt Động, huyện Chương Đức, lộ Ứng Thiên, nay là thôn Tốt Động, xã Tốt Động, huyện Chương Mỹ,Hà Nội (được tính theo quê của Đặng Ma La), thuộc dòng dõi khoa cử, ông nội là Thám hoa Đặng Ma La, người đổ Thám hoa đầu tiên trong lịch sử khoa cử Việt Nam, thân phụ là Đặng Hữu Điểm, làm Đại phu dưới triều vua Trần Nhân Tông. Đặng Nhữ Lâm làm quan trải qua nhiều triều vua Trần, cũng được thăng đến chức Đại phu. Năm 1299, dưới đời Trần Anh Tông, ông được cử đi sứ Mông - Nguyên. Tại đây, ông để ý xem xét địa hình, địa thế vẽ bản đồ cung điện triều Nguyên, ghi chép tình hình quân sự của nước này. Việc bại lộ, ông bị vua Nguyên giữ trong hai năm, mãi đến năm 1301 mới được thả về. Trong thời gian bị lưu giữ nơi đất khách, Đặng Nhữ Lâm đã cố công làm quen được một số quan lại người Hán, qua đó tìm hiểu dò hỏi nắm được một số kiến thức lịch pháp. Về nước ông đã truyền đạt những kiến thức đó cho con trai là Đặng Lộ, đang làm Giám sinh Quốc tử giám ở Thăng Long, giúp Đặng Lộ có thêm điều kiện sau này nghiên cứu sửa đổi lịch pháp Việt Nam phù hợp với khí hậu phương Nam.

1. **Đặng Tất**

- Đường này trước năm năm 1954 có tên Duclos, từ năm 1955 Chính quyền Sài Gòn đặt tên mới là Đặng Tất cho đến ngày nay.

- Đặng Tất (?-1409), danh tướng nhà Hậu Trần, là thân phụ của Đặng Dung, gốc người huyện Thiên Lộc (Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh) dòng dõi Thám hoa Đặng Bá Tĩnh. Ông làm quan tại quê nhà dưới triều Trần và triều Hồ. Khi quân Minh xâm chiếm Đại Việt, tiêu diệt nhà Hồ, ông trá hàng quân địch và tiếp tục làm Đại tri châu ở đây. Khi được tin con của vua Trần Nghệ Tông là Trần Ngỗi nổi lên chống quân Minh và xưng là Giản Định Đế (1407), Đặng Tất đem quân ra Nghệ An theo giúp. Từ đó lực lượng của Giản Định Đế mạnh hẳn lên, kiểm soát vùng đất từ Nghệ An vào Nam. Đặng Tất trở thành chủ chốt của nghĩa quân. Tháng Chạp năm Mậu Tý (1408), ông cùng Giản Định Đế đánh tan được lực lượng quân Minh do Mộc Thạnh kéo sang. Sau đó, Giản Định Đế nghe lời dèm pha, lo sợ trước uy tín ngày càng lớn của Đặng Tất và của Nguyễn Cảnh Chân, nên cho giết hai ông đi. Con trai ông là Đặng Dung bỏ Giản Định Đế, đem quân giúp Trần Quý Khoách, tiếp tục cuộc kháng chiến chống Minh.

1. **Đặng Thai Mai**

- Đường này mới được mở từ sau năm 1985, địa phương tạm gọi là đường Hải Nam 2. Ngày 14/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Đặng Thai Mai.

- Đặng Thai Mai (1902-1984), nhà văn, nhà nghiên cứu văn học, bút hiệu Thanh Tuyền, quê làng Lương Điền, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Xuất thân trong một gia đình khoa bảng, có truyền thống yêu nước. Thân sinh ông là Đặng Nguyên Cẩn, một vị học quan triều Nguyễn, bị thực dân và tay sai Nam triều lưu đày Côn Đảo. Lúc nhỏ, Đặng Thai Mai học chữ Hán, sau học chữ Pháp. Năm 1924, ông tốt nghiệp trung học ở Vinh, rồi ra Hà Nội học trường Cao đẳng Sư phạm. Năm 1928 tốt nghiệp, ông được bổ vào dạy ở trường Quốc học Huế. Ông tham gia đảng Tân Việt của Lê Văn Huân, bị bắt và bị tù treo. Năm 1930, ông ra Hà Nội, tham gia thành lập trường tư thục Thăng Long, vừa dạy học vừa viết báo. Năm 1936, ông là hội viên hội Truyền bá quốc ngữ và được Đảng Cộng sản Đông Dương giới thiệu ứng cử vào Viện Dân biểu Trung Kỳ, đơn vị tỉnh Quảng Nam (thế Phan Thanh, Đảng viên Đảng Xã hội Pháp Đông Dương bị bệnh chết). Từ đó ông bắt đầu thực sự nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và trực tiếp viết báo bằng tiếng Việt và tiếng Pháp công khai ở Hà Nội. Sau Cách mạng tháng Tám, ông giữ nhiều chức vụ như Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Thanh Hóa, Bộ trưởng Bộ Giáo dục, Đại biểu Quốc hội khóa I đến khóa V, chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật, Viện trưởng Viện Văn học Việt Nam... Ông mất năm 1984 tại Hà Nội, để lại các tác phẩm như *Văn học khái luận, Lỗ Tấn thân thế..., Tạp văn trong văn học Trung Quốc hiện đại, Lôi Vũ, Nhật xuất, A Q* (dịch)*, Chủ nghĩa nhân văn dưới thời kì văn hóa phục hưng, Lịch sử văn học Trung Quốc hiện đại, Văn thơ Phan Bội Châu, Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thể kỷ XX,* *Trên đường học tập và nghiên cứu...*Ông được truy tặng huân chương Hồ Chí Minh và giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật năm 1996[[23]](#footnote-24).

1. **Đặng Thái Thân**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Paul Bert, ngày 23/1/1943 được đổi tên là Douane, sau năm 1945 được gọi là Bà Lài, ngày 19/10/1955 được đổi là Đặng Thái Thân cho đến naỵ.

- Đặng Thái Thân (1874-1910), chí sĩyêu nướccùng chí hướng với Phan Bội Châu. Ông lấy hiệu là Ngư Hải, Ngư Ông, quê làng Hải Côn, xã Nghi Thái, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Năm 1904, ông cùng Phan Bội Châu, Cường Để và một số người khác lập Duy Tân hội, chủ trương Đông Du cầu học. Đặng Thái Thân hăng hái phụ trách vận động người và của cho phong trào phạm vi từ Hà Tĩnh ra Bắc. Năm 1908, phong trào Đông Du thất bại, ở trong nước thực dân Pháp đánh phá Duy Tân Hội ác liệt, ông cùng các đồng chí phải rút lên núi tạm lánh. Năm 1910, ông bị bao vây, liệu không thoát nổi, ông chống cự quyết liệt, thủ tiêu mọi tài liệu bí mật và dùng súng tự sát. Ông mất khi mới 36 tuổi. Phan Bội Châu viết về ông: “Đặng quân vốn người hăng hái, gan dạ; nhân phẩm lại cao, trải mười năm vừa là thầy vừa là bạn tôi” *(Ngục Trung Thư).*

1. **Đặng Thế Phong**

- Đường này vốn là con hẻm 905 Âu Cơ đến trường Tiểu học Tân Sơn Nhì, sau được nâng cấp và được đặt tên là Đặng Thế Phong theo Quyết định số 3592/QĐ-UBND ngày 22/7/2011.

- Đặng Thế Phong (1918-1942), nhạc sĩ tiền phong của âm nhạc lãng mạn Việt Nam, sinh tại Nam Định. Thân phụ ông là Đặng Hiển Thế,làm thông phán, qua đời khi các con còn nhỏ. Mẹ ông một mình nuôi con. Khi đang học năm thứ hai trường Paul Doumer thì Đặng Thế Phong phải thôi học, lên Hà Nội kiếm sống. Tại đây ông vừa học dự thính ở Trường Mỹ thuật (Beaux arts) vừa đi dạy học tư, vẽ minh hoạ cho các báo, vẽ tranh truyện cho các nhà xuất bản, hoặc vẽ quảng cáo cho các rạp chiếu phim. Năm 1940, Đặng Thế Phong viết ca khúc *Đêm thu*. Chính ông đã biểu diễn, vừa hát và tự đệm đàn guitar tại rạp Olympia, ở phố Hàng Da, Hà Nội, được người hâm mộ yêu thích. Năm 1941, ông vào Sài Gòn rồi lên Phnompênh mở một lớp dạy nhạc, nhưng cuộc sống vẫn nghèo. Trong nỗi nhớ người yêu là Bạch Tuyết, ông sáng tác nhạc phẩm *Con thuyền không bến*, một ca khúc bất hủ với giai điệu thật buồn thương. Đầu năm 1942, ca khúc này được công diễn tại Nhà hát lớn Hà Nội, danh tiếng của Đặng Thế Phong càng nổi lên. Cũng trong năm ấy, ông phát bệnh lao nặng. Trong quãng thời gian nằm trên giường bệnh, ông sáng tác ca khúc *Giọt mưa thu.* Ông cũng mất vào mùa thu năm ấy (ngày mồng 2 tháng Tám năm Nhâm Ngọ).Trong đám tang ông, người đưa tiễn đã hát lên bài *Giọt mưa thu* để từ biệt người nhạc sĩ tài năng nhưng yều mệnh. Cuộc đời của ông quá ngắn ngủi, tác phẩm của ông không nhiều, nhưng có giá trị mãi mãi.

1. **Đặng Thị Nhu**

- Đường này xưa kia là một con hẻm, thường gọi là hẻm Cá Hấp, từ sau năm 1945 mới được mở rộng và ngày 28/11/1952, Chính quyền Bảo Đại đặt tên đường là Bùi Quang Chiêu. Ngày 4/4/1985, UBND Thành phố đổi là đường Đặng Thị Nhu.

- Đặng Thị Nhu (?–1909) là vợ của Hoàng Hoa Thám (Đề Thám), tục gọi bà Ba Cẩn. Bà sớm mồ côi mẹ, cùng với cha cư ngụ vùng Yên Thế (Bắc Giang) rồi gặp Đề Thám mà nên duyên chồng vợ. Bà có trí dũng, từng xông pha trận mạc, hưởng ứng cho chồng trong cuộc kháng Pháp. Khoảng đầu năm 1909 dù binh cùng thế kiệt, bà vẫn cùng chồng oanh liệt chỉ huy nghĩa quân chống địch trong trận đánh ở chợ Gồ, khiến các lực lượng do viên đại tá Bataille đốc suất phải nề. Ngày 1/2/1909, bà và con gái là Hoàng Thị Thế bị bắt, chúng đày mẹ con bà và một số bạn chiến đấu của bà sang Guyane (Nam Mỹ). Dọc đường, thừa lúc quân canh sơ ý, bà nhảy xuống biển tự tử[[24]](#footnote-25).

1. **Đặng Thị Rành**

- Đường này có từ thời Pháp, gọi là đường Chùa Bà, năm 1955 được đổi tên là Trưng Nữ Vương, năm 1985 được đổi lại Đặng Thị Rành.

- Đặng Thị Rành (1953-1969), liệt sĩ, quê xã Hiệp Bình, huyện Thủ Đức (nay quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh). Chị tham gia cách mạng từ nhỏ lúc 14 tuổi. Chị đã có gần 200 lần đưa thư cho lãnh đạo, trên 30 lần trinh sát nắm tình hình để thông báo cho các đơn vị đóng quân, theo dõi địch để phục vụ cho lực lượng vũ trang tác chiến và chống càn thắng lợi. Cuối tháng 8 năm 1969, chị bị bắt và hy sinh trong cuộc đấu tranh ở nhà lao Thủ Đức khi mới 16 tuổi.

1. **Đặng Thúc Vịnh**

- Đường này có từ thời Pháp gọi là Hương lộ 9, ngày 7/4/2000, được UBND Thành phố đặt tên đường Đặng Thúc Vịnh.

- Đặng Thúc Vịnh (?-?), tiền hiền ởHóc Môn. Tiền hiền là nhân vật được thờ trong các đình. Trong công cuộc khẩn hoang vùng Nam Bộ, nhiều lưu dân đã đến khai phá vùng đất này, trong đó có nhiều người đã bỏ ra công sức, của cải để cải tạo các đất hoang chưa canh tác được trở thành những vùng đất phì nhiêu thành ruộng, rẫy, vườn cây và quy tập dân chúng đến cùng sản xuất, lập nên làng xóm. Thế hệ sau phát huy các thành quả trước, xây dựng làng xóm ngày càng phát triển. Để tỏ lòng tri ân với những người đi khai phá, lập làng và cả những người đã có công phát triển làng xã về sau, dân làng thờ bài vị của họ trong trong đình theo cách “tiền hiền khai khẩn, hậu hiền khai cơ”. Tiền hiền là những người có công quy dân lập làng, ấp, hậu hiền là những người có công xây dựng các công trình có tính cách làm nền móng cho làng, xã như đình, chùa, lăng, miếu… Năm 1851, khi Cao Đức Lân xin lập làng, ông vốn đang làm cai tổng, đã hợp tác với Cao Đức Lân, qua sự giúp đỡ của Tri huyện Bình Long (Hóc Môn), đã nộp đơn lên trên và được chấp thuận. Về sau, ông cùng Cao Đức Lân chiêu tập dân, lập làng, lập ấp, không bao lâu vùng Hóc Môn trở nên phồn thịnh.

1. **Đặng Tiến Đông**

- Đường này mới được quy hoạch và xây dựng từ thập niên 1990, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Đặng Tiến Đông.

- Đặng Tiến Đông (1738-?), danh tướng Tây Sơn, quê làng Lương Xá, huyện Chương Đức (nay thuộc xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội). Ông là con trai thứ tám của Dận quận công Đặng Tiến Cẩm và bà Phạm Thị Yến.Năm 1763, ông thi võ, đỗ Tạo sĩ và ra làm quan. Ông từng lập nhiều chiến công dưới thời chúa Trịnh. Phong trào Tây Sơn nổi lên tiêu diệt chúa Nguyễn. Ông đã tìm đến yết kiến Nguyễn Huệ, Khoảng giữa năm 1787, và được trọng dụng.Đầu năm 1789, trong chiến dịch Nguyễn Huệ đưa quân ra Bắc đánh đuổi quân Thanh, Đặng Tiến Đông được giao cho chỉ huy một đạo quân tiến đánh đồn Khương Thượng (Đống Đa, Hà Nội). Từ Tam Điệp, đạo quân của ông tiến lên Đống Đa. Quân Thanh bị đánh tan. Tướng chỉ huy đồn Khương Thượng là Sầm Nghi Đống phải thắt cổ tự tử. Trân đánh đã góp phần quan trọng vào cuộc đại thắng quân Thanh năm 1789. Dưới triều Quang Trung (1788 - 1792), ông giữ chức Vệ quốc Thượng tướng quân, trấn thủ Thanh Hoa và Nghĩa An (Nghệ An). Ngoài việc nước, trong thời gian làm quan dưới triều Tây Sơn, ông còn chăm lo tu bổ một số đền chùa ở quê hương, giúp dân khai khẩn đất đai, mở mang thôn xóm.

1. **Đặng Trần Côn**

- Đường này thuộc loại đường xưa nhất của Sài Gòn, vào thời Pháp mang tên đường Farinole. Ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi tên là đường Đặng Trần Côn cho đến ngày nay.

-Đặng Trần Côn (?-?), tác giả của tác phẩm Chinh phụ ngâm bằng chữ Hán. Dù ông là một nhà thơ lớn, nhưng đến hiện nay, ngày sinh và ngày mất vẫn chưa được biết đến, chỉ có thể phỏng đoán ông sinh vào khoảng từ năm 1710 đến năm 1720. Ông quê xã Nhân Mục (tục gọi làng Mọc), huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay là Hà Nội). Ông thông minh, hiếu học, đỗ Hương cống, được bổ làm Huấn đạo trường phủ, rồi làm Tri huyện Thanh Oai (Hà Đông) sau thăng lên chức Ngự sử đài chiếu khan, nhưng cuộc đời làm quan của ông không lâu, ông mất khichưa đến 40 tuổi. Ông là tác giả của tác phẩm *Chinh phụ ngâm* lừng danh. Tác phẩm này được giới nho sĩ thời ấy ưa chuộng và nhiều người đã dịch ra chữ Nôm. Bản hiện nay đang được lưu hành được cho là bản dịch hay nhất của Đoàn Thị Điểm. Các tác phẩm của Đặng Trần Cộn đều bằng chữ Hán, ngoài *Chinh phụ ngâm*, ông còn có các tác phẩm khác là *Tiêu tương bát cảnh* (thơ), *Bích câu kỳ ngộ* (truyện thơ) và các bài phú như *Trương Hàng tu thuần lô, Trương Lương bố y, Khấu môn thanh*.

1. **Đặng Văn Bi**

- Trước là đường làng đi trong xóm, sau năm 1975 được đặt tên đường Đặng Văn Bi.

- Đặng Văn Bi (1912-1951), liệt sĩ, quê tỉnh Gò Công (nay thuộc huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang). Ông tham gia cách mạng từ trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 tại Gò Công. Từ ngày Nam Bộ kháng chiến (23/9/1945), ông phụ trách ngành công an tại Sài Gòn, từng là Khu ủy viên, Trưởng công an Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định. Ông hy sinh trong một cuộc chống càn quét của quân Pháp vào căn cứ Bến Cát ở tỉnh Thủ Dầu Một cũ (nay là tỉnh Bình Dương) trong tháng 12 năm 1951.

1. **Đặng Văn Kiều**

- Đường này mới được xây dựng từ năm 2002 và được đặt tên đường Đặng Văn Kiều theo Quyết định số 01/2002/QĐ-UB ngày 7/1/2002 của UBND Thành phố.

- Đặng Văn Kiều là danh thần đời Tự Đức (1829-1883), quê xã Phất Nạo, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Năm Nhâm Tý (1852), ông đỗ Hương tiến, sơ bổ Biên tu Viện Hàn lâm, rồi làm Đốc học tỉnh Bình Định, ông nổi tiếng về văn học và rất giỏi về khoa lý số. Năm Nhâm Tý (1852), ông đỗ Cử nhân, năm Ất Sửu (1865) ông đỗ Đình nguyên Thám hoa, 41 tuổi, được thưởng một tấm kim khánh Hiển dương, được bổ làm Đốc học tỉnh Quảng Nam, hàm Thị giảng. Sau, ông được thăng làm Án sát Quảng Bình, hàm Thị giảng học sĩ. Năm Canh Ngọ (1870), ông về kinh giữ chức Chưởng giáo tôn học đường, sau được sung chức Toản tu tại Quốc sử quán. Ông tham gia vào việc soạn bộ *Khâm định Việt sử*. Ông làm việc tại Quốc Sử quán hơn 10 năm thì mất[[25]](#footnote-26).

1. **Đặng Văn Ngữ**

- Đường này trước là đường hẻm. Từ năm 1961 được mở rộng và được đặt tên đường Huỳnh Quang Tiên, nhưng chỉ mới đến Huỳnh Văn Bánh. Ngày 4/4/1985 được đổi là đường Đặng Văn Ngữ. Từ năm 1995 được làm nối tiếp đoạn ra kênh Nhiêu Lộc.

- Đặng Văn Ngữ (1910-1967), nhà khoa học, Giáo sư Bác sĩ, Anh hùng lao động trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, quê tại Thừa Thiên – Huế. Ngay từ thuở trẻ ông đã nuôi chí học làm bác sĩ, làm nhà khoa học để cứu giúp nhân dân, xây dựng đất nước. Lúc trẻ ông học ở Huế, sau khi tốt nghiệp trường Đại học Y khoa Hà Nội, ông được cử sang Nhật du học ở Viện Vi trùng – Kí sinh trùng tại Tokyo. Năm 1949, theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ông về nước tham gia kháng chiến. Sau một thời gian miệt mài nghiên cứu, ông đã nghiên cứu và sản xuất thành công thuốc kháng sinh, nước lọc penixilin chế từ giống nấm ông đem về từ Nhật. Ông từng sát cánh với các bác sĩ Hồ Đắc Di, Tôn Thất Tùng tận tâm lo nước thương dân. Ngày 8/2/1960, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam, ngày càng hăng hái phục vụ tổ quốc. Năm 1965, ông dẫn đầu một đoàn công tác của Viện Sốt rét Trung ương đi phục vụ chiến trường, đến tận những nơi có bệnh sốt rét hoành hành để nghiên cứu và chế thuốc điều trị cho bộ đội trong cuộc kháng chiến. Tháng 4/1967, ông hy sinh ở Vĩnh Linh, hưởng dương 57 tuổi. Ông được nhà nước truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996.

1. **Đất Mới**

- Đường này trước đây là đường làng, được hình thành trong buổi đầu của quá trình đô thị hóa xã Bình Trị Đông thuộc huyện Bình Chánh vào những năm 1990, nhưng chưa có tên. Năm 2005, đường được trải nhựa và được đặt tên là đường Đất Mới.

- Đất Mới, tên gọi do dân gian đặt ra. Phường Bình Trị Đông trước đây là một xã của huyện Bình Chánh cũ, vốn là vùng nông thôn với hạ tầng đường sá thiếu thốn. Vào những năm 1990, hệ thống này mới bắt đầu được nâng cấp, một số đường cấp phối đá đỏ được xây dựng, dân gọi là đường đất đỏ để phân biệt với đường bê tông nhựa. Tên đường Đất Mới được người dân dùng để gọi con đường đất được xây lại mới, phân biệt với các con đường cũ, lâu dần tên gọi này thành tên đường.

1. **Đất Thánh**

- Trước là đường hẻm, được đặt tên từ năm 1955 cho đến nay.

- Đất Thánh là thuật ngữ xã hội thuộc lĩnh vực tôn giáo được những người theo đạo Thiên Chúa, đạo Hồi dùng để gọi nghĩa địa, nghĩa trang của những người đồng đạo. Từ này được dùng làm tên gọi con đường chạy qua hoặc gần khu nghĩa địa này.

1. **Đề Thám**

- Đây là một trong các đường xưa nhất của Sài Gòn, vào thời Pháp, lúc đầu quen gọi là đường Nhà Thờ Chợ Đũi, từ ngày 26/4/1920 chính quyềnNam Kỳ đặt tên là đường Dixmude. Năm 1955, Chính quyền Sài Gòn đặt tên là đường Đề Thám cho đến nay.

-Đề Thám (1858 – 1913) là tên gọi của Hoàng Hoa Thám, lãnh tụ cuộc khởi nghĩa Yên Thế, được mệnh danh là Hùm Xám Yên Thế, lúc nhỏ tên là Trương Văn Nghĩa, quê huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. Cha ông là Trương Văn Thận, làm nghề dạy học, mẹ ông là người giỏi võ nghệ. Cha mẹ ông đều bị giết vì tham gia vào cuộc nổi dậy của Nông Văn Vân. Ông cùng người chú trốn thoát được, đổi tên họ và về sống ở làng Trũng, phủ Yên Thế. Khi quân Pháp chiếm Bắc Ninh, ông tham gia cuộc nổi dậy của Trần Quang Loan, về sau ông tham gia cuộc khởi nghĩa của Lương Văn Nắm. Tháng 4/1892, Lương Văn Nắm bị sát hại, ông tiếp tục lãnh đạo, trở thành thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa, lập căn cứ ở Yên Thế. Quân Pháp nhiều lần dụ hàng ông mà không được. Năm 1894, ông xây dựng căn cứ mới tại Bắc Ninh, thu hút được nhiều người tài giỏi. Để có kinh phí hoạt động, ông tổ chức bắt cóc một số người Pháp, đòi tiền chuộc. Trong khi đó, Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm lập đồn điền ở Yên Thế, tìm cách giúp đỡ nghĩa quân. Năm 1895, quân Pháp gửi tối hậu thư bắt Đề Thám phải đầu hàng vô điều kiện. Bị từ chối, quân Pháp nả đại bác tấn công vào sào huyệt của ông. Nghĩa quân bị tổn thất nặng, nhiều tùy tướng tử trận, một số ra hàng, một số bị bắt. Kỳ Đồng cũng bị bắt, bị đưa đi đày ở Tahiti. Đề Thám buộc phải giảng hòa với quân Pháp, Pháp chịu điều đình và cắt nhượng cho ông 6 tổng gồm 22 làng ở Phồn Xương để ông lập đồn điền, lập khu tự trị đưa đến giải trừ quân bị. Nhưng ông chỉ trá hàng. Ông liên lạc được với phong trào Đông Du và Duy Tân, mua được vũ khí từ Nhật và Xiêm, mở rộng địa bàn hoạt động xuống cả vùng trung du và đồng bằng, kể cả Hà Nội. Ngày 27/6/1908, Đề Thám chỉ đạo cuộc khởi nghĩa của binh lính yêu nước ở Hà Nội, định đầu độc quân Pháp, nhưng bất thành. Quân Pháp dồn lực lượng tấn công lên Yên Thế, nghĩa quân bị thiệt hại nặng, một số chỉ huy bị tử trận. Sau đó một thời gian, vợ ông là bà Đặng Thị Nhu và con gái bị quân Pháp bắt đưa sang Pháp. Khi xuống tàu, bà Đặng Thị Nhu nhảy xuống biển tự vẫn. Quân Pháp cố truy lùng bắt Đề Thám, mua chuộc được Lương Tam Kỳ, một thuộc hạ cũ của ông. Đêm 18/3/1915, ông bị Lương Tam Kỳ ám sát tại một nơi cách chợ Gồ 2 cây số. Ông hy sinh khi 55 tuổi.

1. **Điện Biên Phủ**

- Đường này gồm nhiều đoạn nhập lại. Từ cầu Sài Gòn đến cầu Điện Biên Phủ mới có từ năm 1960 và là một đoạn của xa lộ Sài Gòn - Biên Hòa. Đoạn từ cầu Điện Biên Phủ đến đường Cách Mạng Tháng Tám lúc đầu mang số 29, từ ngày 2/6/1871 được đặt tên đường Baria. Năm 1897, đường lại được đổi tên là đường Legrand de la Liraye. Đoạn từ Cách mạng tháng Tám đến Ngã Bảy lúc đầu mang số 20, sau đặt tên là đường Polygone, từ năm 1920 lại được đổi tên là Général Lizé. Ngày 22/3/1955 hai đường nhập làm một và đặt tên là đường Phan Thanh Giản. Ngày 14/8/1975, đường Phan Thanh Giản và đoạn xa lộ nhập lại làm một và được đặt tên là đường Điện Biên Phủ cho đến nay.

- Điện Biên Phủ, địa danh, nơi xảy ra chiến thắng quân sự quan trọng trong cuộc chiến tranh chống Pháp 1945-1954. Trận đánh diễn ra tại lòng chảo Mường Thanh, châu Điện Biên, tỉnh Lai Châu (nay thuộc thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên) giữa Quân đội Nhân dân Việt Nam và quân đội Liên hiệp Pháp. Lòng chảo Mường Thanh cách biên giới Lào chừng 20km, có sông Nậm Rốm chảy qua, nằm ở ngã tư đường đi lên tỉnh lỵ Lai Châu, qua Lào, đi xuống sông Mã, đi sang Sơn La, về Hà Nội. Mùa đông năm 1953, trước sức lớn mạnh của lực lượng kháng chiến Việt Nam, trước nguy cơ bại trận, thực dân Pháp đã cho quân nhảy dù xuống đây lập cứ điểm để làm bàn đạp đánh tỏa ra vùng Tây Bắc, khống chế lực lượng kháng chiến Lào. Quân Pháp đã tự chui vào cái rọ khổng lồ. Quân đội Việt Nam mở cuộc bao vây từ ngày 13/3/1954, lần lần siết chặt vòng vây, và mở cuộc tổng công kích chiếm lĩnh toàn cứ điểm vào ngày 7/5/1954, đánh bại 16.000 quân Pháp và tay sai, bắt sống tướng chỉ huy De Castries. Chiến thắng Điện Biên Phủ làm chấn động dư luận thế giới, đập tan tham vọng của thực dân Pháp muốn kéo dài ách thống trị lên đất nước Việt Nam.

1. **Đinh Bộ Lĩnh**

- Trước là đường hẻm, từ năm 1955 được mở rộng đồng thời với đường Bạch Đằng và được đặt tên đường Đinh Bộ Lĩnh, nhưng chỉ đến đường Bùi Đình Túy. Từ năm 1990, đoạn cuối đến đường Xô Viết Nghệ Tĩnh và đoạn đầu từ đường Bạch Đằng tới đường Điện Biên Phủ được làm tiếp.

- Đinh Bộ Lĩnh (924-979), người lập ra nhà Đinh, quê ở động Hoa Lư, châu Đại Hoàng (nay là huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình), thân phụ của ông là Đinh Công Trứ làm thứ sử châu Hoan thời Dương Đình Nghệ. Tương truyền, ông thường cùng các trẻ chăn trâu chia phe lấy bông lau làm cờ, bày trận đánh nhau. Chúng bạn tôn ông làm chủ tướng. Khi trưởng thành, ông là người có khí phách phi thường mong lập được nghiệp lớn. Sau khi Ngô Quyền mất, trong triều xảy ra nhiều xung đột làm chính quyền trung ương suy yếu, hào trưởng các nơi nổi dậy chiếm mỗi người một vùng và tạo nên một cuộc nội loạn, gọi là loạn 12 sứ quân. Đinh Bộ Lĩnh chiêu tập lực lượng trong vùng rất đông. Ông liên kết với sứ quân Trần Lãm ở Bố Hải Khẩu (Thái Bình) để tăng cường thêm thế lực. Sau khi Trần Lãm chết, ông trở thành người cầm đầu của một lực lượng mạnh mẽ. Ông dùng mưu hàng phục các sứ quân Ngô Nhật Khánh, Ngô Xương Xí, Đỗ Cảnh Thạc. Được sự ủng hộ của dân chúng, ông đánh đâu được đó nên được gọi là Vạn Thắng Vương. Năm 968, dẹp tan loạn sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi hoàng đế, tức là Đinh Tiên Hoàng, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Đinh Tiên Hoàng củng cố nền thống nhất quốc gia, xây dựng chính quyền vững chắc và quân đội hùng mạnh. Ngoài ra, ông còn cho đúc tiền, xây dựng cung điện và đặt ra luật pháp rất nghiêm. Năm 979, nhân lúc ông và Đinh Liễn uống rượu say nằm ở sân điện, tên quan hầu Đỗ Thích lẻn vào ám hại cả hai.

1. **Đinh Chương Dương**

- Đường này mới được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995 mang số 3, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Đinh Chương Dương.

- Đinh Chương Dương (1885-1972), nhân sĩ yêu nước, quê ở làng Y Bích, xã Lộc Liêm, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã Hải Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa). Sớm có tinh thần yêu nước, ông xuất dương hoạt động ở Trung Quốc, nhiều lần bị bắt và bị giam giữ trong các nhà tù của chính quyền thực dân. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông là Đại biểu Quốc hội khóa 1 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ông mất năm 1972 ở Hà Nội.

1. **Đinh Công Tráng**

- Đây là một trong các đường từ thời Pháp, nhưng nhỏ và ngắn nên không có tên, ngày 23/1/1943 chính quyền thuộc địa Nam Kỳ đặt tên là đường Calmette. Ngày 6/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi tên là đường Đinh Công Tráng cho đến nay. (Còn tên Calmette được đặt cho một đường băng qua kênh Bến Nghé dài hơn).

- Đinh Công Tráng (?-1887), lãnh tụ phong trào Cần Vương chống Pháp ở vùng Ninh Bình, Thanh Hóa, người thôn Nham Tràng, xã Nham Kênh, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Trước ông làm Chánh tổng, sau làm tùy tường cho Hoàng Kế Viêm. Năm Quý Mùi (1885), khi Henri Rivière chỉ huy quân Pháp ra đánh Bắc Kỳ, Hoàng Kế Viêm hợp cùng Lưu Vĩnh Phúc chống lại. Vốn là người có sức mạnh lại thông minh nên không bao lâu ông trở thành tướng giỏi dưới trướng của Hoàng Kế Viêm. Khi vua Hàm Nghi xuống chiếu Cần Vương (1885), Đinh Công Tráng chiêu mộ nghĩa binh chống Pháp ở vùng Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, sau chuyển vào Thanh Hóa. Năm 1886, ông dựa vào địa thế 3 làng Mỹ Khê, Thượng Thọ, Mậu Thịnh ở Nga Sơn, Thanh Hóa xây dựng thành cứ điểm Ba Đình. Tháng 9 năm đó, khi thành xây xong, ông cho tháo nước sông Lèn chảy vào hào sâu bao quanh, khiến cho Ba Đình trở thành chiến lũy kiên cố. Ngoài ra, cứ điểm Ba Đình còn có các căn cứ khác hỗ trợ là căn cứ Phi Lai của Tống Duy Tân, căn cứ Mã Cao của Hà Văn Mao. Đinh Công Tránhthường cho nghĩa quân chặn đánh những toán quân Pháp đi lại trong vùng. Khi Pháp cho lực lượng lớn đến để trấn áp thì bị nghĩa quân của Đinh Công Tráng bắn tỉa. Cuối năm Bính Tuất (1886), quân Pháp mở cuộc tấn công lớn nhưng bị nghĩa quân chặn lại ở tiền đồn, không sao lọt vào tới Ba Đình. Qua đầu năm 1887, quân Pháp được viện binh, tấn công lại vào Ba Đình, nhưng bị thiệt hại nặng nên phải rút lui. Trong hơn hai tháng vây hãm với lực lượng lớn, quân Pháp vẫn không chiếm được Ba Đình. Nhờ có đầm lầy, lũy tre bao bọc nên khi quân Pháp tấn công vào, nghĩa quân đều đánh bật ra được. Về sau quân Pháp thay đổi chiến thuật, bao vây thành Ba Đình chặt chẽ bằng rào tre, dây thép gai. Nghĩa quân không được tiếp tế nên dần dần núng thế. Đêm 20/1/1887, được sự hỗ trợ của nghĩa quân bên ngoài do Trần Xuân Soạn chỉ huy,Đinh Công Tráng cho phá vòng vây, rút lên căn cứ Mã Cao. Quân Pháp chia thành ba mũi tiếp tục đánh lên. Đạn dược cạn dần, ông cùng một số nghĩa quân bỏ thành rút vào núi. Ngày 7/9/1887, khi ông đang ở làng Trung Yên, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An thì bị lý trưởng làng này báo cho quân Pháp đến vây bắt, ông bị trúng đạn tử thương.[[26]](#footnote-27)

1. **Đinh Củng Viên**

- Đường này trước là đường số 121, phường Phước Long A. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Đinh Củng Viên.

- Đinh Củng Viên (?-1294), văn thần, nhà ngoại giao thời Trần, làm quan dưới ba triều vua Trần (Thánh Tông 1258 - 1279, Nhân Tông 1279 - 1293, Anh Tông 1293 - 1314), đều được tin cậy và giao những việc quan trọng. Cuối 1268, sứ thần Mông Cổ sang Đại Việt, vua Trần không chịu quỳ lạy khi nhận chiếu thư của Mông Cổ, vua Mông Cổ trách cứ. Vua cử Đinh Củng Viên đi sứ dùng lý lẽ biện thuyết, gìn giữ được quốc thể. Năm 1282, ông giữ chức Hàn lâm phụng chỉ, năm 1292, được thăng làm Thái tử Thiếu bảo, tước quan Nội hầu. Sử cũ ghi Đinh Củng Viên là “người học rộng, văn hay, nhà vua rất kính trọng, không bao giờ gọi thẳng tên”. Ông mất năm Giáp ngọ (1294), năm sau còn được truy tặng chức Thiếu phó.

1. **Đinh Điền**

- Đường này được xây dựng cùng lúc với chợ Phạm Văn Hai năm 1991, ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Đinh Điền.

- Đinh Điền (924-979), tướng của Đinh Bộ Lĩnh, người động Hoa Lư, châu Đại Hoàng (nay là xã Gia Phương, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình), cùng quê với Đinh Bộ Lĩnh. Lúc nhỏ, Đinh Điền đã cùng với Đinh Bộ Lĩnh tập trận cờ lau. Sau đó, ông giúp Đinh Bộ Lĩnh tập hợp lực lượng, tiến lên thu phục mười hai sứ quân, thống nhất đất nước. Khi lên ngôi hoàng đế (968), Đinh Tiên Hoàng phong cho Đinh Điền chức Ngoại Giáp. Khi Đinh Tiên Hoàng mất, Đinh Tuệ mới 6 tuổi lên nối ngôi, Lê Hoàn nhiếp chính, tự xưng là Phó Vương. Đinh Điền và Nguyễn Bặc sợ Lê Hoàn hại vua nhỏ, đã rút vào Châu Ái (Thanh Hóa) tập hợp lực lượng, rồi cùng nhau chia làm hai đường thủy, bộ, tiến về Kinh đô Hoa Lư đánh Lê Hoàn. Tuy nhiên, ông bị Lê Hoàn giết chết.

1. **Đinh Đức Thiện**

- Đường này có từ thời Pháp gọi là Tỉnh lộ 18, ngày 7/4/2000, được UBND Thành phố đặt tên đường Đinh Đức Thiện.

- Đinh Đức Thiện (1913-1987), Thượng tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, tên thật là Phan Đình Dinh, quê làng Dịch Lễ, xã Nam Vân, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Ông sớm giác ngộ cách mạng, từ năm 1930 đã tham gia hoạt động cách mạng, năm 1939 được kết nạp vào Đảng Cộng Sản Đông Dương. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông làm Bí thư kiêm Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cách mạng tỉnh Bắc Giang. Trong cuộc Kháng chiến chống Pháp (1945-1954) được cử làm Ủy viên Khu ủy Khu 12, Ủy viên Thường vụ Khu ủy 1, Ủy viên Thường vụ Liên khu Việt Bắc phụ trách kinh tế. Cuối năm 1949 được điều động vào quân đội với trọng trách Cục trưởng kiêm Bí thư Đảng ủy Cục Vận tải, sau đó được chỉ định tham gia Đảng ủy Tổng Cục Hậu cần và đã có công lao trong việc xây dựng ngành vận tải quân sự. Sau năm 1954, ông được cử làm Phó Chủ nhiệm kiêm Tham mưu trưởng Tổng cục Hậu cần. Tháng 6/1959 trước yêu cầu khôi phục và phát triển kinh tế của đất nước, ông được giao trọng trách Thứ trưởng Bộ Công nghiệp nặng kiêm Bí thư Đảng ủy, Chỉ huy trưởng Công trường xây dựng Khu Gang thép Thái Nguyên. Từ năm 1962, ônglà Giám đốc Công ty Gang thép Thái Nguyên. Năm 1960 tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III, ông được bầu làm Ủy viên dự khuyết BCH Trung ương Đảng. Trong cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975), ông được điều động trở lại quân đội giữ chức Chủ nhiệm kiêm Bí thư Đảng ủy Tổng cục Hậu cần, trực tiếp công tác chi viện cho chiến trường miền Nam. Năm 1969, ông giữ chức Bộ trưởng Bộ Cơ khí-Luyện kim nhưng vẫn kiêm chức Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần. Năm 1972, ông là Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Tháng 4/1974, ông được phong quân hàm Trung tướng, Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ nhiệm Tổng cục Kỹ Thuật. Sau năm 1975, ông được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Phó Chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch Nhà nước, Bộ trưởng phụ trách Tổng cục Dầu khí (1976). Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV (1976) và thứ V (1982) được bầu làm Ủy viên chính thức Ban Chấp hành Trung ương. Ông đã được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng nhất và nhiều huân chương khác.

1. **Đinh Hòa**

- Đường này mang tên này từ thời Pháp đến nay.

- Đinh Hòa là địa danh của Gia Định xưa, là tên gọi một thôn của làng Vĩnh Lợi cũ, một làng có từ đời Minh Mạng, thuộc tổng Tân Phong Trung, huyện Tân Long. Làng Vĩnh Lợi có ngôi đình ở cuối thôn Đinh Hòa, nay ở cuối đường Đinh Hòa, gọi là đình Vĩnh Lợi. Khi người Pháp mở đường sẵn tên thôn dân địa phương quen gọi bèn dùng đặt tên cho con đường này, để ghi dấu một thôn xưa của vùng này mà từ đó không còn là một đơn vị hành chính nữa.

1. **Đinh Kiến**

- Đường này mới được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995 mang số 4, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Đinh Kiến.

- Đinh Kiến (?-?), người lãnh đạo cuộc nổi dậy dưới thời Bắc thuộc, là người tham gia và kế tục vai trò của Lý Tự Tiên trong cuộc nổi dậy chống ách cai trị tàn bạo của viên quan đô hộ nhà Đường Lưu Diên Hựu vào năm 687. Lúc bấy giờ nhà Đường bắt buộc dân chúng nộp sưu thuế rất nặng. Lý Tự Tiên phát động dân chúng nổi dậy khởi nghĩa, nhưng kế hoạch chưa được thực hiện thì Lý Tự Tiên đã bị giết chết. Đinh Kiến sự nghiệp còn dang dở của Lý Tự Tiên, chỉ huy nghĩa quân vây hãm và tấn công phủ thành của An Nam Đô hộ phủ tại Giao Chỉ (là thành Tống Bình) và giết chết Lưu Diên Hựu. Sau đó nhà Đường đã sai Tư mã Quế Châu là Tào Huyền Tĩnh và Đô đốc Quảng Châu Phùng Nguyên Thường mang đại quân sang đàn áp, Đinh Kiến bị giết.

1. **Đinh Lễ**

- Đường này tuy nhỏ nhưng có từ lâu ở vùng quận 4, từ 1928 mang tên Frères Denis. Từ 1930, đường được đổi tên là Louis Boez. Năm 1955, Chính quyền Sài Gòn đổi lại tên là đường cho đến nay.

- Đinh Lễ, hay còn có tên gọi khác là Lê Lễ (?-1427), danh tướng của Lê Lợi trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Ông là cháu gọi Lê Lợi bằng cậu, quê ở Lam Sơn, Thanh Hóa. Ông cùng hai em là Đinh Liệt và Đinh Bồ tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn từ rất sớm và lập được nhiều chiến công nên được mang họ vua. Cuối năm 1424, ông và Đinh Liệt tham gia trận đánh ở Khả Lưu, Bồ Ải (Nghệ An), góp công bắt được tướng Minh là Chu Kiệt, giết Hoàng Thành, ông được phong là Tư không. Giữa năm 1425, Đinh Lễ chỉ huy quân ở Diễn Châu, phá tan đạo thuyền lương địch Trương Hùng chỉ huy, thừa thắng kéo quân đến tận thành Tây Đô. Tháng 9/1426, Đinh Lễ và Nguyễn Xí chỉ huy đạo quân tiếp ứng đánh ra Đông Quan. Tháng 11/1426, ông tham gia và góp công lớn trong chiến dịch Tốt Động-Chúc Động. Tháng 3/1427, Vương Thông đem hết quân tinh nhuệ trong thành Đông Quan ra đánh quân Lam Sơn tại Tây Phù Liệt. Đinh Lễ và Nguyễn Xí được lệnh tới cứu Thái Giám Lê Nguyễn. Vương Thông thua to, Đinh Lễ và Nguyễn Xí truy đuổi. Khi đến My Động (Hoàng Mai, Hà Nội), Đinh Lễ bị bắt và bị giết hại.

1. **Đinh Liệt**

- Đường này theo bản đồ qui hoạch mang số 10, được xây dựng từ năm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường là Đinh Liệt.

- Đinh Liệt (?-1471), danh tướng đời Lê, quê ở Lam Sơn, Thanh Hóa, đã theo giúp Bình Định vương Lê Lợi từ những ngày đầu khởi binh chống quân Minh. Năm 1424, khi nghĩa quân của Lê Lợi từ Lam Sơn tiến về Nghệ An, ông đã cùng nghĩa quân đánh địch ở Khả Lưu, giết tướng địch Hoàng Thành, bắt tướng Chu Kiệt, đẩy lùi Trần Trí vào cố thủ ở thành Nghệ An. Khi tướng của quân Minh là Vương Thông bị vây trong thành Đông Quan (Hà Nội) và được Liễu Thăng, Mộc Thạnh đem quân sang cứu, Đinh Liệt đã cùng với Lê Sát, Lưu Nhân Chú chặn đánh và thắng lớn ở Chi Lăng - Xương Giang, giết chết Liễu Thăng, khiến Vương Thông phải chấp nhận rút quân về nước. Làm quan triều Lê, ông cũng lập nhiều công lớn như ổn định vùng biên giới phía Nam và phía Tây, giết kẻ cướp ngôi Nghi Dân để lập Lê Thánh Tông lên ngôi.

1. **Đinh Tiên Hoàng (quận 1, quận Bình Thạnh và quận 9)**

- Đường Đinh Tiên Hoàng ở quận 1, Bình Thạnh đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Thị Minh Khai, vào thời Pháp, mãi cho tới năm 1963 vẫn chưa được xây dựng vì khu vực ấy là đồn binh, người Pháp gọi là Caserne d’Infanterie de Marine. Sau năm 1955, đồn binh được bàn giao cho Chính quyền Sài Gòn, đồng binh được gọi là thành Cộng Hòa. Cuộc đảo chính ngày 1/11/1963 lật đổ Chính quyền Ngô Đình Diệm, thành Cộng Hòa bị bãi bỏ. Đoạn đường này được xây dựng và được nhập vào đường Cường Để đã được đổi tên từ ngày 22/3/1955 từ tên đường Luro. Đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai đến cầu Bông, vốn được người Pháp đặt tên đường Rue de la Citadelle[[27]](#footnote-28) (cùng với đoạn cuối đường Tôn Đức Thắng). Năm 1901, người Pháp lại đổi là đường Albert 1er. Đoạn từ cầu Bông đến đường Phan Đăng Lưu người Pháp đặt tên Avenue de l’Inspection từ năm 1874, dân chúng quen gọi đường Hàng Thị vì có dãy cây thị trồng hai bên đường. Ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi đường Luro thành đường Cường Để, đường Albert 1er thành đường Đinh Tiên Hoàng và đường Avenue de l’Inspection thành đường Lê Văn Duyệt. Ngày 14/8/1975, ba đường Cường Để, Đinh Tiên Hoàng, Lê Văn Duyệt được nhập chung làm một gọi là đường Đinh Tiên Hoàng. Từ năm 1980, UBND Thành phố cắt đoạn đầu của đường Đinh Tiên Hoàng, từ Lê Duẩn ra đến bến Bạch Đằng nhập vào đường Tôn Đức Thắng, đường Đinh Tiên Hoàng còn lại như hiện nay.

Đường Đinh Tiên Hoàng ở quận 9 có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Đinh Tiên Hoàng cho đến nay.

- Xem tiểu sử Đinh Tiên Hoàng ở tên đường Đinh Bộ Lĩnh.

1. **Đình Bình Điền**

- Đường này nằm trên con đê ngăn ngập mặn và được gọi là đường Ấp 1. Năm 2004 đường có tên là Đình Bình Điền.

- Bình Điền, địa danh xưa của một thôn thuộc tổng Long Hưng Hạ, huyện Tân Long tỉnh Gia Định trước đây. Đình Bình Điền tọa lạc ở ấp 5 xã Tân Túc, huyện Bình Chánh. Đình thờ Thành Hoàng bổn cảnh, tiên hiền, hậu hiền, lễ Kỳ Yên được cử hành vào ngày 18/5 âm lịch. Đường Đình Bình Điền là tên gọi kết hợp giữa đình và địa danh Bình Điền.

1. **Đình Nghi Xuân**

- Trước kia, đây là con đường hẻm bên cạnh đình Nghi Xuân và dân quen gọi là đường Đình Nghi Xuân. Năm 2005, đường được trải nhựa và vẫn mang tên cũ.

- Đình Nghi Xuân là một ngôi đình cổ kính, bề thế, nằm ở phường Bình Trị Đông. Đình thờ Thành Hoàng bổn cảnh, lễ Kỳ Yên được tổ chức vào ngày 17 tháng 2 âm lịch hàng năm. Tên đường Đình Nghi Xuân là lấy tên của ngôi đình.

1. **Đình Phong Phú**

- Đường này vốn là đường làng, được cải tạo từ đầu thập niên 1990, ngày 7/4/2000, được UBND thành phố đặt tên đường Đình Phong Phú.

- Đình Phong Phú là một ngôi đình cổ kính, là di tích văn hóa ở tỉnh Biên Hòa (cũ), đình Phong Phú gần làng Tăng Nhơn Phú, huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định (cũ) (nay thuộc quận 9, TP. Hồ Chí Minh). Ngôi đình nay vẫn còn giữ gìn toàn vẹn kiến trúc truyền thống.

1. **Đình Tân Khai**

- Đây là con đường dẫn tới đình Tân Khai, trước đây không có tên. Năm 2006, đường được đặt tên này.

- Đình Tân Khai nằm ngay trên số 34 đường Đình Tân Khai ở phường Bình Trị Đông. Đình có kiến trúc truyền thống của đình Nam Bộ, thờ Thành Hoàng bổn cảnh, tiên hiền, hậu hiền, lễ Kỳ Yên được tổ chức hàng năm vào ngày 20 tháng 2 âm lịch, lễ vía Bà vào ngày 18 tháng 8 âm lịch. Con đường chạy ngang đình nên được gọi là đường Đình Tân Khai.

1. **Đoàn Công Bửu**

- Vào thời Pháp đường này mang số 48, từ năm 1906 được được đặt tên đường Zarotte. Từ năm 1955, đường được đổi tên là Đoàn Công Bửu cho đến nay, nhưng từ ngày 30/4/1975 đường nằm trong khu vực đặc biệt, lưu thông bị cấm hẳn.

- Đoàn Công Bửu, nhà yêu nước, không rõ năm sinh, năm mất, quê ở tỉnh Trà Vinh, hưởng ứng phong trào Văn thân ở miền Trung - Bắc, năm 1874, ông cùng bạn là Nguyễn Xuân Phụng vận động quần chúng khởi nghĩa ở cầu Ngang thuộc tỉnh Trà Vinh. Tuy lực lượng của quân khởi nghĩa còn non yếu, ông vẫn kiên quyết chiến đấu và hy sinh.

1. **Đoàn Giỏi**

- Đường này trước là đường hẻm, mới được mở rộng từ năm 1996 và tạm gọi là đường số 1 khu phố 1. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Đoàn Giỏi.

- Đoàn Giỏi (1925-1989), nhà văn có các bút danh Nguyễn Hoài, Nguyễn Phú Lễ, Huyền Thư, quê huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Vào những năm 1939-1940, ông học tại trường Mỹ thuật Gia Định. Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, ông công tác trong ngành an ninh, rồi chuyển qua lĩnh vực văn nghệ,công tác tại Chi hội Văn nghệ Nam Bộ, tham gia viết bài cho tạp chí *Lá Lúa*, tạp chí *Văn nghệ Miền Nam*. Sau năm 1954, ông tập kết ra Bắc, đến năm 1955 ông chuyển sang sáng tác và biên tập sách báo, làm việc tại Đài tiếng nói Việt Nam, rồi Hội Văn nghệ Việt Nam. Ông là ủy viên Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam các khóa I, II, III. Ngoài truyện, truyện ngắn, ký, Đoàn Giỏi còn sáng tác thơ. *Đất rừng phương Nam* là truyện viết cho lứa tuổi thiếu nhi rất thành công ông. Truyện đã được dịch ra nhiều tiếng nước ngoài, tái bản nhiều lần, được dựng thành. Ông mất ngày 2/4/1989 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các tác phẩm của ông để lại có *Những dòng chữ máu Nam Kỳ 1940* (1948), *Người Nam thà chết chứ không hàng* (1948), *Đường về gia hương* (1949), *Cá bống mú* (1956), *Trần Văn Ơn* (1954), *Đất rừng phương Nam* (1957), *Những chuyện lạ về cá* (1981), *Tê giác giữa ngàn xanh* (1982)…

1. **Đoàn Hồng Phước**

- Đường này trước là hẻm 42 Huỳnh Thiện Lộc, sau đó được cải tạo và nâng cấp thành đường Đoàn Hồng Phước theo Quyết định số 3592/QĐ-UBND, ngày 22/7/2011 của UBND Thành phố.

- Đoàn Hồng Phước (1914-1967), Đoàn trưởng Đoàn tàu không số (đoàn 125 Hải quân) chi viện Miền Nam 1962-1967, quê xã Mỹ Lệ, huyện Cần Đước, tỉnh Long An, nhập ngũ năm 1945, trong kháng chiến chống Pháp trưởng thành từ chiến sĩ lên đến Tỉnh đội trưởng tỉnh Gò Công, Tỉnh đội phó tỉnh Mỹ Tho. Năm 1954-1955, ông là cán bộ trong Ban liên hiệp đình chiến Nam Bộ, cán bộ Phòng tham mưu Sư đoàn 330. Năm 1957-1958 ông là Tham mưu trưởng, Trung đoàn phó, năm 1961 là Tham mưu trưởng Lữ đoàn 330, năm 1962-1967 là Đoàn trưởng đoàn Hải quân 125 vận tải biển bí mật, chở vũ khí vào chi viện cho chiến trường Miền Nam. Ông được tặng thưởng Huân chương chiến thắng hạng nhì[[28]](#footnote-29).

1. **Đoàn Hữu Trưng**

- Đường này trước là đường số 27, phường An Phú, quận 2. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Đoàn Hữu Trưng.

- Đoàn Hữu Trưng(1844-1866), thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa Chày Vôi, quê ở làng An Truyền, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên (nay là xã Phú An, huyện [Phú Vang](http://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C3%BA_Vang), tỉnh [Thừa ThiênHuế](http://vi.wikipedia.org/wiki/Th%E1%BB%ABa_Thi%C3%AAn-Hu%E1%BA%BF)). Sinh trong gia đình nghèo, cha là Đoàn Hổ mất sớm, ông phải làm lụng vất vả nuôi mẹ và em nhưng nhờ nổi tiếng hay chữ nên được Tùng Thiện Vương Miên Thẩm cho vào phủ học và gả con cho. Ông cùng một số người bất phục vua Tự Đức, lập Đông Sơn Thi Tửu Hội mượn cớ nhóm họp uống rượu làm thơ để tụ tập bàn mưu đưa Hoàng Tôn Ưng Đạo lên ngôi. Hội chiêu nạp thêm một số quan lại, binh lính và sư sãi. Một bộ phận của nghĩa quân trà trộn vào làm thợ xây lăng Tự Đức (Vạn niên cơ). Ngày 16/[9](http://vi.wikipedia.org/wiki/Th%C3%A1ng_9)/[1866](http://vi.wikipedia.org/wiki/1866), Đoàn Hữu Trưng dẫn đầu đoàn quân khởi nghĩacùng công nhân xây lăng kéo về kinh thành để phế truất Tự Đức. Họ dùng những chiếc chày vôi, một dụng cụ lao động, làm vũ khí chiến đấu nên tục gọi là "khởi nghĩa Chày Vôi", sử triều Nguyễn gọi là "giặc Chày Vôi". Cuộc khởi nghĩa thất bại dù đã đánh vào tận Tử cấm thành. Đoàn Hữu Trưng và các đồng sự đều bị bắt và bị hành hình. Đoàn Hữu Trưng còn để lại bài *Trung nghĩa ca.* Tác phẩm này viết theo thể lục bát, dài 498 câu được ông sáng tác lúc bị giam, kể lại tường tận cuộc khởi nghĩa đồng thời lên án triều Tự Đức.

1. **Đoàn Kết (quận Tân Phú và quận Thủ Đức)**

- Đường Đoàn Kết ở quận Tân Phú có từ năm 1967 và được đặt tên đường Đoàn Kết cho đến nay.

Đường Đoàn Kết ở quận Thủ Đức có từ khi xây dựng làng Đại học Thủ Đức từ năm 1960 và được đặt tên đường Đoàn Kết cho đến nay.

- Đoàn Kết, thuật ngữ xã hội, chỉ sự kết thành nhóm liên lạc mật thiết với nhau, gắn bó với nhau để tạo nên sức mạnh. Khái niệm đoàn kết được dùng rất nhiều, nhất là từ ngày Việt Minh ra đời năm 1941 để kêu gọi toàn dân hợp sức nhau trong cuộc đấu tranh. Mọi người cần gạt ra một bên chính kiến, tôn giáo, đảng phái, thành phần xã hội, thuộc dân tộc đa số hay thiểu sổ, nắm chặt tay nhau để đánh đuổi kẻ thù trước mắt là phát xít Nhật và thực dân Pháp, giải phóng dân tộc, giành lại nền độc lập cho tổ quốc. Khái niệm đó được cô đọng trong khẩu hiệu “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công”.

1. **Đoàn Minh Triết** (tên đúng là **Đoàn Triết Minh**)

- Đường này trước là đường mòn, đất đỏ thuộc ấp Tháp, xã Thái Mỹ, huyện Củ Chi. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố ra quyết định số 14/2000/QĐ-UB-VX đặt tên đường Đoàn Triết Minh.

- Đoàn Triết Minh (1932-1963), liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, tên thật là Đặng Minh Nhuận, bí danh Bảy Đen, Nguyễn Bảy, sinh tại xã Long Châu, huyện Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long (nay là phường 3, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long). Ông được người chú ruột là Đặng Văn Thiềng giáo dục, giác ngộ lý tưởng cách mạng từ rất sớm. Năm 1948, lúc mới 16 tuổi, ông tham gia lực lượng vũ trang chống Pháp, chiến đấu trên chiến trường Vĩnh Long. Năm 1949, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam). Năm 1954, ông tập kết ra Bắc, được học tập nhiều khóa quân sự cơ bản trong nước và dự khóa huấn luyện Trường Lục quân khóa I ở Trung Quốc, qua các cương vị từ chiến sĩ đến cán bộ đại đội. Năm 1958, sau khi hoàn thành khóa học với loại xuất sắc, ông được điều về làm công tác biên phòng tại vùng biên giới Việt – Trung. Cuối năm 1962, ông nhận nhiệm vụ tại chiến trường Khu Trung Nam Bộ (Khu 8) với quân hàm Trung úy, Đại đội trưởng Đại đội 1, Tiểu đoàn 261 chủ lực Quân khu 8. Ngày 2/1/1963, tại Ấp Bắc (nay thuộc xã Tân Phú, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang) ông chỉ huy bộ đội đập tan cuộc phản kích của quân địch, làm nên chiến thắng Ấp Bắc vang dội trong lịch sử. Sau chiến công này, ông còn chỉ huy đơn vị đánh thắng nhiều trận khác trên địa bàn tỉnh Mỹ Tho. Ngày 30/8/1963, ông chỉ huy bộ đội tiến công và tiêu diệt đồn Thạnh Nhựt (nay thuộc huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang), ông bị thương nặng và đã anh dũng hy sinh. Ngày 20/12/1994, ông được Nhà nước truy tặng danh hiệu “Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân”. Hiện nay, phần mộ của ông ở tại Nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh Tiền Giang.

1. **Đoàn Nguyễn Tuấn**

- Đường này có từ thời Pháp gọi là Hương lộ 18. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Đoàn Nguyễn Tuấn.

- Đoàn Nguyễn Tuấn (1750-?), văn thân, hiệu Hải Ông, quê làng Hải An, huyện Quỳnh Côi, tỉnh Thái Bình (nay thuộc xã Quỳnh Nguyên, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình). Sinh ra trong một gia đình có truyền thống Nho học, ông đậu cử nhân (Hương cống) đời năm Cảnh Hưng (nhà Lê) nhưng không ra làm quan. Cuối năm 1787, ông cùng Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích ra giúp Tây Sơn và được cử giữ chức Hàn Lâm trực học sĩ (1788). Năm 1790 cùng với Phan Huy Ích, Vũ Huy Tấn tham gia sứ bộ Tây Sơn sang triều kiến vua Càn Long (Mãn Thanh), sau được thăng hàm Tả thị lang Bộ Lại, tước Hải Phái hầu. Đoàn Nguyễn Tuấn để lại cho đời một sự nghiệp thi ca đặc sắc với *Hải Ông thi tập.Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam* nhận định tác phẩm *Hải Ông thi tập* ghi lại tâm tư và hoạt động trong thời gian làm quan của Đoàn Nguyễn Tuấn. Có những bài bày tỏ niềm hào hứng, ca ngợi chiến thắng Đống Đa hoặc tự hào về đất nước…Thơ ông được đánh giá là “đầy ý vị, ai oán mà hài hòa, trầm tư mà ngay thẳng”.

1. **Đoàn Như Hài (**tên đúng phải là **Đoàn Nhữ Hài**)

- Vào thời Pháp đường này mang tên Messageries Maritimes, ngày 26/4/1920 được đổi tên là Fonck, ngày 19/10/1955 lại được đổi thành Đoàn Nhữ Hài cho đến nay.

- Đoàn Nhữ Hài (1280-1335), danh thần của nhà Trần, quê ở làng Trường Tân, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Lúc nhỏ, ông học giỏi, nhanh nhẹn, có chí lớn. Năm 1299, ông đã làm giúp cho vua Trần Anh Tông viết bài biểu dâng lên Thượng hoàng Trần Nhân Tông, nên được vua Trần Anh Tông phong làm Ngự sử Trung tán, chức quan đứng hàng thứ hai ở Ngự sử Đài, có nhiệm vụ can gián nhà vua. Tháng 10 năm 1303, ông được thăng chức Tham tri chính sự nhờ có công trong một chuyến đi sứ Champa trước đó. Đến năm 1305, nhờ tài năng và chăm chỉ, ông được đưa vào làm ở Viện Khu mật, tham gia bàn bạc các việc quan trọng của đất nước. Đầu năm 1307, Đoàn Nhữ Hài được cử đi phủ dụ nhân dân địa phương ở vùng Thuận Hóa vì đây là vùng đất mới được sáp nhập vào Đại Việt. Vào đến Thuận Hóa, ông chọn bổ quan cai trị, cấp ruộng đất cho dân và miễn thuế 3 năm, mọi việc tốt đẹp, ông được phong làm Hành khiển. Năm 1335, dưới triều vua Trần Hiến Tông, biên giới phía Tây Đại Việt bị Ai Lao quấy nhiễu. Quân Ai Lao xâm phạm cả ấp Nam Nhung thuộc đất Nghệ An. Lúc này, Đoàn Nhữ Hài đang chỉ huy quân Thần Vũ và Thần Sách, nên được trao chức Đốc tướng khi Thượng hoàng Minh Tông thân chinh đi đánh Ai Lao, chẳng may khi qua sông bị quân Ai Lao đánh úp, ông hy sinh giữa trận chiến.

1. **Đoàn Phú Tứ**

- Đường này trước là đường hẻm trong cư xá Phú Lâm C, được cải tạo nâng cấp từ năm 1995, chưa có tên. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Đoàn Phú Tứ.

- Đoàn Phú Tứ (1910-1989), kịch tác gia, thi sĩ, dịch giả hiện đại Việt Nam, sinh ngày 10/9/1910 tại Hà Nội, quê Tử Nê, huyện Tiên Du (nay là huyện Tiên Sơn), tỉnh Bắc Ninh, đậu bằng Tú tài Pháp, Ban Triết học năm 1932. Sau đó khi đang học năm thứ hai trường Luật, ông bỏ học và chuyển sang làm báo.Ông đã viết cho các tờ báo *Phong Hóa, Ngày nay, Hà Nội báo, Tinh hoa*. Vào khoảng năm 1935 ông bắt đầu tham gia các hoạt động trên lĩnh vực sân khấu như viết kịch và tổ chức ban kịch, làm đạo diễn và tham gia diễn xuất. Năm 1939, ông cùng với các văn sĩ, thi sĩ Phạm Văn Hạnh, Nguyễn Xuân Sanh, nhạc sĩ Nguyễn Xuân Khoát, họa sĩ Nguyễn Đỗ Cung thành lập nhóm “Xuân Thu nhã tập”. Năm 1942, nhóm cho ra đời một tập sách mang tên *Xuân Thu nhã tập*. Năm 1946 ông là đại biểu Quốc hội khóa 1 nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, giảng viên trường Văn hóa kháng chiến Liên khu V, Liên khu IV (1947-1948). Ông mất năm 1989 ở Hà Nội.

1. **Đoàn Thị Điểm**

- Đường này mở vào thập niên 1950 khi xây cư xá Chu Mạnh Trinh và gọi là hẻm Chu Mạnh Trinh. Sau năm 1975 đặt tên đường Đoàn Thị Điểm.

- Đoàn Thị Điểm (1705-1748), nữ văn sĩ, hiệu Hồng Hà nữ sĩ, con ông Đoàn Doãn Nghi và bà Võ Thị, em của danh sĩ Đoàn Doãn Luân, Tổ quán vốn ở xã Hiến Phạm, huyện Văn Giang, xứ Kinh Bắc (nay thuộc Hưng Yên). Năm bà 16 tuổi, Thượng thư Lê Anh Tuấn muốn xin bà làm con nuôi để tiến vào làm phi tần trong cung, nhưng chỉ ở ít lâu bà xin về. Cùng với anh cần cù học tập, bà trở nên người sành văn chương. Năm 1739, bà về ngụ ở xã Chương Dương dạy học. Sau bà lập gia đình với tiến sĩ Nguyễn Kiều, người làng Phú Xá, huyện Từ Liêm. Vừa cưới xong, Nguyễn Kiều đi sứ Trung Quốc, 3 năm mới về. Năm 1948, Nguyễn Kiều được cử làm Tham thị ở Nghệ An, bà đi theo chồng vào nhiệm sở, bị cảm nặng và mất ngày 11/9 âm lịch (1/11/1748). Đoàn Thị Điểm nổi tiếng thơ văn từ khi còn ít tuổi ở Thăng Long. Người đương thời còn truyền lại những mẩu chuyện về tài đối đáp của bà với sứ giả Trung Quốc, về mối liên hệ giữa bà với Trạng Quỳnh. Bà mở trường dạy học ở Chương Dương (Thường Tín, Hà Nội), có nhiều học sinh đã đỗ đạt. Bà là người phụ nữ Việt Nam đầu tiên viết truyện ngắn, với tác phẩm *Truyền Kỳ Tân Phả*. Về văn nôm, bà đã dịch khúc *Chinh Phụ Ngâm* của Đặng Trần Côn.

1. **Đoàn Văn Bơ**

- Vào thời Pháp, đường này chỉ có từ bến Vân Đồn đến đường Hoàng Diệu, mang tên Yokohama. Ngày 31/1/1950. Đường được đổi tên là Đỗ Thanh Nhơn. Sau 1955, đường được nối dài cho đến năm 1970 thì có chiều dài như hiện nay, ngày 4/4/1985 được đổi là đường Đoàn Văn Bơ.

-Đoàn Văn Bơ (1917 - 1958), liệt sĩ, còn có tên là Cao Hoài Đông, bí danhlà Tư Đông, quê xã Hương Mỹ, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre. Ông từng học trường Cơ khí Á châu (thường được gọi là trường Bá nghệ Sài Gòn, hiện nay là trườngCao Đẳng Kỹ ThuậtCao Thắng), là một trong những trường dạy nghề đầu tiên đào tạo chuyên viên kỹ thuật sơ. Ra trường, ông làm công nhân xưởng Ba Son. Ông tham gia cách mạng, hoạt động trong tổ chức Thanh niên Tiền phong. Tháng 9/1945, cuộc kháng chiến chống Pháp bắt đầu, ông vào chiến khu công tác. Cuối năm 1946, ông lại trở về Sài Gòn, làm việc lại tại xưởng Ba Son, hoạt động trong môi trường công nhân của xưởng. Năm 1953, do bị lộ, ôngvào chiến khu, hoạt động trong Khu ủy Sài Gòn – Chợ Lớn (sau này là Khu ủy Sài Gòn - Gia Định, còn gọi là Y4). Năm 1957, Bí thư Khu ủy Sài Gòn – Chợ Lớn là Trần Quốc Thảo bị bắt và hy sinh trong tù (16/10/1957), ông được cử làm Phó Bí thư Khu ủy, tiếp tục lãnh đạo phong trào đấu tranh trong thành phố. Ngày 31/10/1958, ông bị bắt và mất tại nhà lao Hàng Keo (Gia Định). Mãi đến tháng 4/1998, đồng đội mới tìm thấy nơi chôn cất liệt sĩ Đoàn Văn Bơ. Ngày 11/3/2002, Hội Khuyến học xã Hương Mỹ tỉnh Bến Tra đã lập quỹ học bổng mang tên ông. Quỹ đã khuyến khích tinh thần hiếu học của học sinh sinh viên tại quê hương ông.

1. **Đô Đốc Chấn**

- Đường này trước là đường hẻm nhỏ mới được mở rộng từ năm 1996, tạm gọi là đường số 28 khu phố 6. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Đô Đốc Chấn.

- Đô Đốc Chấn (?-?), đô đốc Tây Sơn, tên thật là Đặng Văn Chấn. Năm Giáp thìn (1784), ông tham gia trận đại thắng quân Xiêm xâm lược tại Rạch Gầm - Xoài Mút. Sau đó, ông được Nguyễn Huệ giao cho trấn giữ đất Gia Định. Sau khi vua Quang Trung đánh bại quân xâm lược nhà Thanh (năm Kỉ dậu 1789), ông được cử cùng với Ngô Văn Sở, Phan Huy Ích, Võ Huy Tấn phò Phạm Công Trị, giả làm vua Quang Trung, sang Yên Kinh (Trung Quốc) chầu vua Càn Long. Năm Quí sửu 1793, khi Nguyễn Ánh từ Gia Định đem quân đánh Nguyễn Nhạc ở Qui Nhơn, Nguyễn Nhạc phải sai người ra Phú Xuân cầu cứu. Vua Cảnh Thịnh sai ông điều khiển thủy quân với hơn 30 chiến thuyền cùng nhiều tướng khác chỉ huy lực lượng bộ binh từ Phú Xuân vào giải vây cho thành Qui Nhơn khiến quân Nguyễn phải rút lui. Sau đó, ông còn nhiều lần cầm quân chống với quân của Nguyễn Ánh để bảo vệ nhà Tây Sơn.

1. **Đô Đốc Long**

- Đường này trước là đường mòn được mở rộng từ năm 1996 và tạm gọi là đường số 24 khu phố 5. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Đô Đốc Long.

- Đô Đốc Long (?-?), danh tướng đời vua Quang Trung, không rõ tên thật và quê quán. Khi quân Thanh sang xâm lược Đại Việt, vua Quang Trung dẫn đầu đoàn quân từ Phú Xuân tiến ra Thăng Long để tiêu diệt quân địch. Theo kế hoạch tấn công của vua Quang Trung, lực lượng Tây Sơn được chia ra các cánh: đạo quân chủ lực do Quang Trung trực tiếp chỉ huy đánh thẳng vào hệ thống phòng ngự chủ yếu của địch ở phía Nam Thăng Long. Tả quân, gồm cả thủy quân do đô đốc Lộc và đô đốc Tuyết chỉ huy, vượt biển đánh vào Hải Dương. Đô đốc Lộc chỉ huy đưa quân đến vùng Phượng Nhãn, Yên Thế, Lạng Sơn để chặng đường rút lui của quân Thanh. Hữu quân do đại đô đốc Bảo và đô đốc Long chỉ huy. Đô đốc Long dẫn quân đến làng Nhân Mục (Thanh Trì, Hà Nội) đánh đồn quân địch ở Điền Châu. Đô đốc Lộc tiến đến làng Đại Áng (Thanh Trì - Hà Nội) làm nhiệm vụ yểm trợ và phối hợp. Đêm 30 Tết Kỷ Dậu, quân Tây Sơn vượt qua bến đò Gián Khẩu (Ninh Bình) tiến về Thăng Long. Ngày mồng 3 Tết, cánh quân chủ lực của vua Quang Trung đánh chiếm đồn Hà Hồi rồi tiến sang tấn công đồn Ngọc Hồi. Trong khi đó, các cánh quân khác cũng tiến đến, hình thành các gọng kìm bao vây quân địch. Đô đốc Bảo tiêu diệt quân địch ở làng Đại Áng. Cánh quân của Đô đốc Long đã tiến đến làng Nhân Mục. Trong khi vua Quang Trung đánh hạ đồn Ngọc Hồi thì Đô đốc Long cho quân đánh thẳng vào đồn Khương Thượng (Đống Đa) với sức tiến công vô cùng dũng mãnh. Đồn Khương Thượng bị hạ. Tướng nhà Thanh chỉ huy đồn là Sầm Nghi Đống phải treo cổ tự tử. Sau khi đánh tan các cứ điểm quan trọng của quân Thanh, các cánh quân của vua Quang Trung thừa thắng diệt luôn các cứ điểm còn lại của địch, tiến thẳng vào thành Thăng Long. Tôn Sĩ Nghị hoảng sợ bỏ chạy, ngựa không kịp thắng yên cương, người không kịp mặc giáp. Ngày mồng 5 Tết Kỷ Dậu, vua Quang Trung vào Thăng Long giữa sự hân hoan đón mừng của nhân dân kinh thành.

1. **Đô Đốc Lộc**

- Đường này trước là đường hẻm được mở rộng từ năm 1996 và tạm gọi là đường số 4 khu phố 2. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Đô Đốc Lộc.

- Đô Đốc Lộc (?-?), danh tướng thời Tây Sơn, tên thật là Nguyễn Văn Lộc, người làng Kỳ Sơn (nay thuộc xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định). Ông tham gia cuộc khởi nghĩa Tây Sơn ngay từ đầu và lập chiến công lớn trong việc đánh chiếm Phú Yên, Phú Xuân (1786). Năm 1789, khi vua Quang Trung dẫn quân ra Bắc đánh đuổi quân xâm lược nhà Thanh, ông và Đô đốc Tuyết được giao chỉ huy đạo tả quân, coi cả thủy quân, theo đường biển vào sông Lục Đầu. Đô đốc Lộc đem quân lên vùng Phượng Nhãn, Yên Thế, Lạng Sơn chặn đường rút lui của quân đich. Khi Tôn Sĩ Nghị bỏ trốn khỏi Thăng Long, đến Phượng Nhãn bị quân của Đô đốc Lộc chặn đánh. Y phải vứt cả ấn tín, cờ hiệu, bài lệnh để chạy thoát thân. Sau khi vua Quang Trung mất, ông tiếp tục phục vụ triều Cảnh Thịnh, đã cùng với Trần Quang Diệu vây quân của Nguyễn Ánh trong thành Quy Nhơn khiến tướng Nguyễn là Võ Tánh phải tự thiêu chết. Khi Thái sư Bùi Đắc Tuyên chuyên quyền, ông không về phe của Tuyên nên bị thu hết binh quyền. Ông về ẩn cư đến khi mất.

1. **Đô Đốc Thủ**

- Đường này trước là đường hẻm được mở rộng từ năm 1996 và tạm gọi là đường số 25 khu phố 5. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Đô Đốc Thủ.

- Đô Đốc Thủ (?-?), danh tướng thời Tây Sơn, tên thật là Lê Văn Thủ, quê làng Phú Xuân Trung, tổng Chiên Đàn Trung, phủ Thăng Hoa, tỉnh Quảng Nam (nay là phường Trường Xuân, thị xã Tam Kỳ, Quảng Nam). Khi anh em Tây Sơn khởi nghĩa, ông theo phò táNguyễn Huệ và lập được nhiều chiến công, được phong là Thủ tài hầu. Năm 1789, ông dẫn đầu một cánh quân lớn tiến ra Bắc trong đạo trung quân do vua Quang Trung chỉ huy diệt quân Thanh ở đồn Hà Hồi và Ngọc Hồi trước khi tiến vào Thăng Long. Sau khi vua Quang Trung qua đời, ông vẫn phục vụ dưới đời vua Cảnh Thịnh. Saukhi vua Gia Long lên ngôi, ông lui về quê ở ẩn.

1. **Đô Đốc Tuyết**

- Đường này có cùng lúc với việc xây dựng khu đô thị Phú Mỹ Hưng (Khu A Nam Sài Gòn) trước năm 2000 và mang ký hiệu CN.2106. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Đô đốc Tuyết.

- ĐôĐốc Tuyết (?-1802), danh tướng thời Tây Sơn, tên thật là Nguyễn Văn Tuyết, người làng An Nhơn, huyện An Viễn, phủ Quy Nhơn (nay thuộc huyện Tây Sơn tỉnh Bình Định). Ông là người có sức mạnh, giỏi võ. Khi ba anh em Tây Sơn phất cờ khởi nghĩa, ông xin đầu quân và được trọng dụng, về sau được phong đô đốc. Năm 1788, ông được Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ cử làm phụ tá cho Ngô Văn Sở trông coi đất Bắc Hà. Cuối năm đó, nhà Thanh mượn tiếng giúp Lê Chiêu Thống xua quân sang chiếm Thăng Long. Ngô Văn Sở cử đô đốc Tuyết về Phú Xuân cấp báo. Sau khi lên ngôi hoàng đế, vua Quang Trung dẫn quân ra Bắc. Đô đốc Tuyết được giao chỉ huy một đạo quân, từ Biện Sơn vượt bể, tiến vào sông Lục Đầu. Sau khi diệt quân của Lê Chiêu Thống ở Hải Dương, quân của đô đốc Tuyết uy hiếp sườn phía Đông của quân nhà Thanh, tiếp ứng cho các đạo quân khác đánh vào Thăng Long. Đô đốc Tuyết góp phần không nhỏ cho chiến thắng quân Thanh xâm lược (1789). Mười ba năm sau (1802), vào những ngày cuối cùng của triều Tây Sơn, đô đốc Tuyết và vợ phò vua Cảnh Thịnh sang sông Hồng chạy lên phía Bắc. Có sách cho biết ông tử trận sau một trận kịch chiến, nhưng cũng có sách viết ông và vợ tự sát.

1. **Đồ Sơn**

- Trước là đường hẻm, mới được mở rộng năm 1985 và đặt tên đường Đồ Sơn.

- Đồ Sơn, địa danh, nơi có một khu nghỉ mát gồm nhiều bãi biển có phong cảnh đẹp ở miền Bắc Việt Nam. Đồ Sơn là một bán đảo nhỏ cách trung tâm thành phố Hải Phòng khoảng 20 km về hướng Đông Nam, do dãy núi Rồng vươn dài ra biển tới 5 km tạo nên với hàng chục đồi cao từ 25m đến 130m. Ở phía Bắc và phía Nam là hai cửa sông Lạch Tray và Văn Úc thuộc hệ thống sông Thái Bình. Khu bãi tắm được đầu tư khai thác từ cuối thế kỷ XIX phục vụ du lịch và nghỉ dưỡng. Từ đó, mạng lưới phục vụ du lịch phát triển ngày một hoàn chỉnh với những biệt điện, khách sạn, nhà hàng đầy đủ tiện nghi. Đồ Sơn còn nổi tiếng với lễ hội Chọi trâu được tổ chức vào tháng 6 và tháng 8 âm lịch hàng năm. Lễ hội thu hút rất đông du khách cảở trong và ngoài nước. Về hành chính, Đồ Sơn là một quận của thành phố Hải Phòng với 7 phường là Ngọc Xuyên, Ngọc Hải, Minh Đức, Hợp Đức, Bàng La, Vạn Hương, Vạn Sơn.

1. **Đỗ Bí**

- Đường này trước là đường số 5, phường 18, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Đỗ Bí.

- Đỗ Bí (?-?), danh tướng trong cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn, quê ở thôn Cung Hoàng (Nông Cống, Thanh Hoá). Ông là một trong những người đi theo Lê Lợi ngay trong những ngày đầu chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa.Tháng 4/1418, khi Lê Lợi bị quân Minh vây đánh ở núi Chí Linh suốt 3 tháng, ông luôn sát cánh để bảo vệ Lê Lợi, cùng ăn măng tre và rễ cỏ nương náu chờ thời. Năm 1424, ông cùng với các tướng lĩnh khác chỉ huy trận Khả Lưu, đập tan cuộc hành quân của quân Minh, bảo vệ đượccăn cứ Trà Lân ở phía Tây của Nghệ An. Tháng 9/1426, ông cùng với các tướng Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả và Lý Triện chỉ huy đạo quângồm 3000 quân và một thớt voi đánh vào mặt Nam thành Đông Quan, , thắng trận Ninh Kiều (9/1426), trận Nhân Mục (9/1426), trận Xa Lộc (10/1426).Tháng 11/1426, nhà Minh sai Vương Thông đem 5 vạn viện binh sang cứu, đóng ở Đông Quan.Ông và các tướng chỉ huy thắng trận Tốt Động- Chúc Động, buộc Vương Thông phải rút về cố thủ trong thành Đông Quan. Từ đây, nghĩa quân vây chặt thành Đông Quan. Ngày 4/3/1427, Vương Thông bất ngờ cho quân đánh mạnh vào khu vực đóng quân của Đỗ Bí và Lý Triện. Trong trận đánh bất ngờ này,Lý Triệnhy sinh, còn Đỗ Bí thì bịbắt, mãi đến khi Vương Thông đầu hàng và rút hết quân về nước, ông mới được cứu thoát.Năm 1428, triều đình nhà Lê luận công ban thưởng, Đỗ Bí được nhà vua ban quốc tính và là một trong 14 người được ban tước Huyện hầu (bậc thứ 5 trong tổng số 9 bậc được vua Lê Lợi phong thưởng).

1. **Đỗ Công Tường**

- Đường này trước là đường hẻm được mở rộng từ năm 1996 và tạm gọi là đường số 3 khu phố 1. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Đỗ Công Tường.

-Đỗ Công Tường (?-?), còn có tên là Lãnh, quê ở miền Trung, vào cư ngụ ở làng Mỹ Trà, tỉnh Sa Đéc (nay thuộc thị xã Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp) dưới triều vua Gia Long, khoảng năm 1817. Nhân vật Đỗ Công Tường thường được nhắc đến cùng với vợ vì có công đức của cả hai đi đôi với nhau. Vào đến Mỹ Trà lập nghiệp, ông bà Đỗ Công Tường đãkhai khẩn đất hoang, trồng được một vườn quít khá lớn, sum suê, sinh lợi rất nhiều. Vườn quýt lại có vị trí cạnh bờ sông và đường bộ nên dân làng thường tụ họp để trao đổi, mua bán cây trái và hàng hóa với khách vãng lai. Lâu ngày, nơi này trở thành một cái chợ, được gọi làchợ “vườn quít”. Gia đình ông bà khá giả dần lên. Với đức tính cương trực, thẳng thắn, ông được dân làng chọn, giao giữ chức Câu đương, phân xử những vụ tố tụng trong làng. Vào năm 1820, bỗng dưng tại đây phát bệnh dịch tả. Bệnh lan truyền nhanh trong dân chúng, gây chết chóc cả một vùng. Nhiều gia đình phải xiêu tán. Là người nhân hậu, ông bà lập bàn hương án, cầu nguyện Phật trời xin chết thay cho dân chúng. Qua ba ngày cầu khẩn, chay lạt thì bà chết, ngày sau ông cũng chết theo vì dịch bệnh. Ông bà được an táng xong thì dịch bệnh cũng chấm dứt. Người dân lần lượt trở về lại sinh sống như cũ. Ghi nhớ công ơncủa ông bà, dân chúng lập đền thờngay ngôi mộ ông bà để thờ phượng, lấy ngày mùng 9 và mùng 10 tháng 6 (âm lịch) hàng năm làm ngày giỗ. Chợ vườn quít của ông được gọi là chợ ông Câu Lãnh, lâu dần tên gọi được biến âm thành chợ Cao Lãnh.Tên tuổi ông bà Đỗ Công Tường gắn liền với địa danh ấy.

1. **Đỗ Đăng Đệ**

- Trước là đường làng đi trong xóm, dân chúng quen gọi đường Cống Bể, ngày 7/4/2000, được UBND Thành phố đặt tên đường Đỗ Đăng Đệ.

- Đỗ Đăng Đệ (1834-1888), danh thần đời Thiệu Trị, tự là Thứ Khanh, hiệu là Tùng Đường, tổ tiên người Thanh Hóa, sau dời vào nam ở huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1841, ông đỗCửnhân, năm sau ông đỗ Phó bảng về lễ vy. Ông ra làm quan, trải các chức Huyện tể Tuy Hòa, Đồng Tri phủ Thuận An, Tri phu Nghĩa Hưng (1849), Giám sát ngự sử. Ông là người có tri thức mưu lược, ở triều đoan nghiêm, thẳng thắn, gặp việc dám nói.Năm 1852, ông tra xét án nhũng loạn của các quan Phạm Thế Trung, Tôn Thất Loan minh bạch, được vua khen rồi cho thăng làm Hộ Thừa biện rồi chuyển sang làm Ngoại lang Bộ Hình. Năm 1859, ông giữ chức Bố chính sứ ở Định Tường, qua năm 1860 khi Định Tường thất thủ, ông bị sung vào Thương biện quân vụ. Năm 1865, ông làm Hồng lô tự khanh, biện lý Bộ Hình. Năm 1874, ông được thăng làm Thị lang Bộ Binh. Năm 1876, ông làm chủ khảo trường thi Thừa Thiên rồi thăng lên làm Thượng thư bộ Lễ kiêm làm Phó Tổng tài Quốc sử quán cai quản cả Quốc tử giám. Năm 1881, ông xin cáo quan vì bệnh rồi mất vào năm 1888. Ông còn để lại cho đời tác phẩm *Tùng đường di thảo[[29]](#footnote-30)*.

1. **Đỗ Đăng Tuyển**

- Trước là đường làng đi trong xóm, được gọi là đường Lô 6 Tuyển, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Đỗ Đăng Tuyển.

- Đỗ Đăng Tuyển (1856-1911), nhà yêu nước, còn có tên Đỗ Đăng Cát, biệt hiệu Hy Đào, bí danh hoạt động là Sơn Tẩu, thường gọi là cụ Ô Gia, quê làng Ô Gia, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam. Ông làm quan một thời gian thì vào năm 1882 cáo bệnh về nghỉ. Năm 1885, ông hưởng ứng phong trào nghĩa hội do Trần Văn Dư, Nguyễn Duy Hiệu lãnh đạo, ông được cử làm Tán tương nghĩa hội. Năm 1886, phong trào Cần Vương tan rã, Nguyễn Duy Hiệu bị Pháp và tay sai Nam triều giết, ông lui về quê ẩn mình gần 20 năm, khi Phan Bội Châu khởi động phong trào, ông trở thành một trong những nhân vật hoạt động nhiệt tình ở Quảng Nam. Năm 1908, phong trào Duy Tân và Đông Du tan rã, nhiều nhà lãnh đạo bị bắt và bị lưu đày, ông trốn thoát cho đến năm 1910 mới bị bắt. Trên đường bị giải đi, ông uống thuốc độc tự tử, nhưng không thành. Tại nhà giam Hội Anh, ông bị tra tấn rồi giải đi Nghệ An và sau đó bị đày đi Lao Bảo rồi tuyệt thực đến chết.

1. **Đỗ Đình Nhân**

- Đường này mới được quy hoạch từ năm 1995 mang số 8, ngày 7/4/2000, được UBND Thành phố đặt tên đường Đỗ Đình Nhân.

- Đỗ Đình Nhân (?-?),liệt sĩ, nhân vật quan trọng trong vụ đầu độc Hà Thành. Ông mưu cùng với các đầu bếp Hai Hiên, bếp Xuân, bếp Nhiếp trong dinh sĩ quan Phápđầu độc 2000 sĩ quan và binh lính Phápthuộc hai trung đoàn pháo binh và bộ binh đóng tại Hà Nội, nhưng bị bại lộ. Hôm sau, quân Pháp bắt giam ông và khép ông vào tội tử hình cùng với các bồi bếp và binh lính đã tham gia. Sự kiện này đã được Phan Bội Châu viết thành tác phẩm *Hà thành liệt sĩ truyện*ca ngợi lòng yêu nước của ông và đồng đội.

1. **Đỗ Đức Dục**

- Đường này trên bản đồ quy hoạch là hẻm của đường số 29, được mở rộng từ năm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Đỗ Đức Dục.

- Đỗ Đức Dục (1915-1993), nhà văn, có các bút danh Trọng Đức, Tảo Hoài, Như Hà, sinh tại làng Xuân Tảo, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay là xã Xuân Dỉnh, huyện Từ Liêm, TP. Hà Nội). Xuất thân trong một gia đình Nho học, mồ côi cha từ thuở nhỏ, được chú là Đỗ Uông nuôi cho ăn học, đậu Cử nhân luật khoa. Trong những năm 1938-1940, ông dạy học tại Trường Gia Long (Hà Nội), cộng tác với báo *Thanh Nghị*, chuyên về các vấn đề văn hóa, kinh tế, pháp luật và thời sự quốc tế. Cùng thời điểm này, ông tham gia sáng lập Hội Tân Việt Nam, Đảng Dân chủ Việt Nam từ lúc còn bí mật, được đảng cử lên chiến khu Việt Bắc tham dự hội nghị Tân Trào của Việt Minh. Sau năm 1945, ông được bổ nhiệm làm Đổng lý Văn phòng Bộ Quốc gia Giáo dục. Sau đó, ông là Đại biểu Quốc hội khóa I, ủy viên Ban soạn thảo hiến pháp năm 1946. Ông tham gia kháng chiến tại Việt Bắc. Sau năm 1954, ông công tác tại Hà Nội, giữ các chức vụ như Phó Tổng thư ký Hội Luật gia Việt Nam, ủy viên Ban đấu tranh chống tội ác đế quốc Mỹ, Biên tập viên tạp chí *Luật học*, Tổng biên tập báo *Độc lập,* cơ quan ngôn luận của đảng Dân chủ Việt Nam. Ông mất năm 1980, thọ 65 tuổi[[30]](#footnote-31).

1. **Đỗ Năng Tế**

- Trước là đường hẻm đi trong xóm, mới được cải tạo nâng cấp từ năm 1995, gọi là hẻm 220 khu 2. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Đỗ Năng Tế.

- Đỗ Năng Tế (?-?), dũng tướng cuộc khởi nghĩa Hai bà Trưng, người huyện Khoái Châu (Hưng Yên), thần phả tại đền thờ của ông cho biết, bà Man Thiện, thân mẫu của Hai bà Trưng khi biết Đỗ Năng Tế đã mở một trường học rất nổi tiếng nên đã mời ông dạy cho con mình. Ông và vợ là Tạ Cẩn Nương đã nhận lời. Không những chỉ dạy văn, luyện võ, ông bà còn trợ giúp cho Hai Bà trong việc chuẩn bị toàn diện về mọi mặt cho cuộc khởi nghĩa như vận động Tù trưởng trong các vùng Ba Vì (Sơn Tây), Tam Đảo (Vĩnh Phúc) mang hàng vạn quân ứng nghĩa. Khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ, ông bà đã trở thành những dũng tướng can trường, mưu lược tham gia nhiều trận đánh quan trọng, góp phần vào những thành quả của cuộc khởi nghĩa. Hiện nay đền thờ và phần mộ của ông tọa lạc ở thôn Khánh hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ, TP. Hà Nội.

1. **Đỗ Ngọc Du**

- Đường này mới được quy hoạch từ năm 1995 mang số 2, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Đỗ Ngọc Du.

- Đỗ Ngọc Du (1907-1938), nhà hoạt động cách mạng, bí danh là Phiếm Chu, quê ở làng Thượng Phúc, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ông sớm có tinh thần yêu nước, giác ngộ cách mạng từ khi còn đang học ở trường Bưởi (Hà Nội). Tháng 10/1926, ông sang Quảng Châu (Trung Quốc) dự khóa huấn luyện chính trị do Nguyễn Ái Quốc tổ chức và được kết nạp vào Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Đầu năm 1927 về nước, ông hoạt động truyền bá chủ nghĩa Mác-Lê nin, vận động và xây dựng phát triển Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Hải Phòng, Quảng Ninh. Tháng 3/1929 tham gia thành lập Chi bộ Cộng sản đầu tiên ở Việt Nam tại nhà số 5D Hà Nội. Tháng 6/1929 cùng với những người Cộng sản ở Bắc Kỳ, sáng lập ra Đông Dương Cộng sản Đảng ở địa điểm số 312 Khâm Thiên (Hà Nội), được bầu làm Ủy viên Ban chấp hành Trung ương lâm thời, kiêm Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ và Bí thư Thành ủy Hà Nội, sau đó được cử sang Thượng Hải (Trung Quốc) làm nhiệm vụ công vận và binh vận trong kiều bào Việt Nam, thông qua việc xuất bản và phát hành các tờ báo *Hồng quân* và *Kèn gọi lính*. Tháng 6/1931, ông bị thực dân Pháp bắt ở Thượng Hải đưa về Sài Gòn, sau đó tiếp tục giam giữ ở Hỏa Lò (Hà Nội) với án khổ sai chung thân. Đầu năm 1932, ông bị đày lên Sơn La, tháng 12/1933 bị đày ra Côn Đảo. Năm 1936, ông được trả tự do và mất năm 1938.

1. **Đỗ Ngọc Thạnh**

- Vào thời Pháp, đường mang tên là Lý Thành Nguyên, ngày 14/8/1975 được đổi là đường Đỗ Ngọc Thạnh.

- Đỗ Ngọc Thạnh (1930-1951), liệt sĩ, thường gọi là anh Ba học sinh, quê ở miền Bắc, theo gia đình vào Sài Gòn từ trước năm 1945. Năm 1946, anh vào học trường Chasseloup Laubat (nay là trường THPT Lê Quý Đôn). Tại đây, anh tổ chức các phong trào đấu tranh của học sinh, đưa phong trào đi lên cao. Tháng 2/1947, anh được kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam. Sau đó ít lâu, anh được phân công phụ trách phong trào đấu tranh của Hội học sinh Việt Nam - Nam bộ tại nội thành Sài Gòn - Chợ Lớn, thường xuyên tổ chức chỉ đạo các vụ rải truyền đơn và đấu tranh chống độc lập giả hiệu của chính quyền Bảo Đại. Năm 1948, anh trở thành người Bí thư Đảng Đoàn học sinh đầu tiên của Khu Sài Gòn - Chợ Lớn, làm Bí thư Chi bộ các trường Trung học (1950). Với vai trò là người lãnh đạo phong trào, anh đã khơi lên hàng loạt cuộc đấu tranh, biểu tình, gây tiếng vang lớn như cuộc biểu tình ngày 09/1/1950, đám tang học sinh Trần Văn Ơn ngày 12/1/1950, phong trào cứu trợ các nạn nhân bị hỏa hoạn ở khu Bàu Sen, đình Tân Kiểng ngày 12/3/1950, điều động lực lượng học sinh tham gia tuần hành phản đối tàu Mỹ vào cảng Sài Gòn ngày 19/3/1950… Tháng 11/1951, anh bị mật thám bắt cóc tại chợ Nguyễn Thái Bình (quận 1) và bị tra tấn đến chết.

1. **Đỗ Nhuận**

- Đường này trước là đường hẻm, được mở rộng từ năm 1996 và tạm gọi là đường số 30 khu phố 6. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường là Đỗ Nhuận.

- Đỗ Nhuận (1922 - 1991), nhạc sĩ, quê huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, từng là Tổng thư kí Hội Nhạc sĩ Việt Nam (nhiệm kỳ 1 và 2). Ông sinh vào tháng nhuận nên được đặt tên Đỗ Nhuận. Thuở nhỏ, ông theo gia đình ra sinh sống ở Hải Phòng, tại đây cha ông là nhạc công kèn Tây trong đội quân nhạc. Vào tuổi thiếu niên, ông tham gia sinh hoạt trong đội hướng đạo và tự học âm nhạc. Ông sáng tác ca khúc đầu tiên *Trưng Vương* vào lúc 17 tuổi. Ông tham gia cách mạng vào năm 1943 và bị bắt vì rải truyền đơn và bị giam vào nhà tù Sơn La. Tại đây, ông đã sáng tác nhiều ca khúc cách mạng như *Chiều tù, Hận Sơn La, Côn Đảo, Du kích ca.* Cách mạng tháng Tám thành công, ông gia nhập bộ đội. Ông sáng tác các ca khúc nổi tiếng *Nhớ chiến khu, Bé yêu Bác Hồ, Tiếng súng Nam Bộ, Tiếng hát đầu quân, Áo mùa đông, Du kích sông Thao* (1949), *Ca ngợi Hồ Chủ Tịch* (1951), *Hành quân xa* (1953), *Chiến thắng Điện Biên Phủ* (1954).Từ năm 1960 đến năm 1962, ông được cử đi học tại nhạc viện Tchaikosky (Liên Xô cũ). Cũng từ đây, ông sáng tác thêm thể loại nhạc kịch *Cô Sao* (1965), *Người tạc tượng* (1971). Ông còn sáng tác khí nhạc như *Mùa xuân trên rừng* cho flute và piano, tứ tấu đàn dây Tây Nguyên, ba biến tấu violon, piano, kịch múa rối *Giấc mơ bé Rồng*, kịch múa *Mở biển*, nhạc nền trong các phim tài liệu, phim truyện. Ngoài ra, ông còn viết báo và tham gia phê bình. Vì những đóng góp lớn lao trong chiến đấu cũng như trong âm nhạc, ông được tặng thưởng các huân chương cao quý như Huân chương Kháng chiến hạng nhất, Huân chương Lao động hạng nhất, Huân chương Quân công hạng ba, Huân chương Độc lập hạng hai và Giải thưởng Hồ Chí Minh, đợt 1 (1996).

1. **Đỗ Pháp Thuận**

- Đường này trước mang tên đường số 31 thuộc dự án 131ha, phường An Phú, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Đỗ Pháp Thuận.

- Đỗ Pháp Thuận (915-990), danh tăng đời Tiền Lê. Không rõ quê quán của ông ở đâu, chỉ biết ông xuất gia từ nhỏ, thụ giáo với Long Thọ Thiền sư. Ông là người có tài văn học, ứng đối giỏi. Vua Lê Đại Hành quý trọng, thường vời ông vào triều để bàn luận việc nước và phong ông làm Pháp sư. Tương truyền năm 986, khi sứ nhà Tống là Lý Giác sang Đại Cồ Việt, vua sai ông giả làm người đưa đò để đón sứ. Lý Giác là người hay chữ nhìn thấy đôi ngỗng trên sông, tức cảnh ngâm:

*“Nga nga lưỡng nga nga*

*Ngưỡng diện hướng thiên nha”*

(Ngỗng kia ngỗng một đôi

Ngửa mặt nhìn chân trời)

Trong khi Lý Giác đang ngập ngừng thì ông vừa chèo, vừa ngâm nối:

*“Bạch mao phô lục thủy*

*Hồng trạo bãi thanh ba”*

(Lông trắng phô nước biếc

Rẽ song chèo hồng bơi)

Lý Giác rất kinh ngạc, từ đó có ý nể sợ người nước Đại Cồ Việt, cho rằng một người chèo đò đã thông tuệ như thế, ắt hẳn đất Việt có rất nhiều người tài[[31]](#footnote-32).

1. **Đỗ Quang**

- Đường này trước là đường số 2, khu Thanh Bình, phường Thảo Điền, quận 2. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Đỗ Quang.

- Đỗ Quang(1807-1866), sĩ phu yêu nước thời Nguyễn, quê ở xã Phương Điếm (nay là Phương Hưng, huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Dương). Đỗ Tiến sĩ năm 1832 và lần lượt đảm nhiệm các chức Tri phủ Diễn Châu, án sát Quảng Trị, Công Bộ Thị Lang, giám khảo trường thi, thăng chức Lang Trung, làm giảng quan, thự tham tri Bộ Lễ, ở vị trí nào ông cũng mang hết tài năng và tình cảm của mình chăm lo đời sống nhân dân. Năm 1860, ông được điều vào Nam, làm Tuần phủ Gia Định. Khi quân Pháp đánh chiếm 3 tỉnh miền Đông, ông về Gò Công cùng với Trương Định chống Pháp. Sau Hòa ước Nhâm Tuất 1862, triều đình triệu ông về kinh rồi điều ra Bắc làm Tuần phủ Nam Định. Ông nhiều lần xin từ quan nhưng không được. Năm 1864, ông làm Tham tán quân vụ Hải An, sau đó làm Tuần phủ Bắc Ninh.... Khi mất, ông được triều đình truy tặng là Tư Thiện Đại Phu, Lễ Bộ Thượng thư và ban tên Thụy là Trang Lược, được thờ ở đình Hiền lương trong kinh đô Huế. Nhân dân Phương Điếm thờ ông là Thành hoàng của làng.

1. **Đỗ Quang Cơ** (tên đúng phải là **Đỗ Cơ Quang**)

- Đường này mới được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995 mang số thứ tự 6, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Đỗ Cơ Quang.

- Đỗ Cơ Quang (?-1914), chí sĩ yêu nước, tên thật là Đỗ Văn Viêm, tự Chân Thiết, người làng Thịnh Hào, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông. Sớm có tinh thần yêu nước, năm 1907 hưởng ứng phong trào Đông kinh Nghĩa thục ở Hà Nội ông cùng các sĩ phu đồng chí hướng tổ chức những hoạt động kinh tài như mở hội buôn “Đồng Lợi Tế’ ở phố Mã Mây, khai trương hiệu thuốc bắc “Tụy Phương”. Bên cạnh đó, ông chủ trương bạo động đánh Pháp và liên hệ chặt chẽ với Phan Bội Châu. Sau Cách mạng Tân Hợi (1911), ông sang Trung Quốc, tham gia Việt Nam Quang Phục Hội của Phan Bội Châu. Cuối năm 1913 đầu năm 1914, cùng với một số hội viên Việt Nam Quang Phục hội, ông về Bắc Kỳ vận động binh lính, chủ trương đánh úp thành Hà Nội, việc không thành, ông bị bắt và bị tử hình tại Lào Cai.

1. **Đỗ Quang Đẩu**

- Đường này thời Pháp chỉ là con hẻm, thường gọi là hẻm Sáu Lèo, ngày 6/7/1959 được Chính quyền Sài Gòn đặt tên là đường Hoàn Lương, năm 1969 Tòa đô chánh đổi là đường Đỗ Quang Đẩu cho đến nay.

- Đỗ Quang Đẩu (1863-?), nhà giáo, người có công trong việc phát triển chữ Quốc ngữ. Ông sinh trong một gia đình nông dân gốc từ miền Trung đã vào sinh sống ở vùng đất An Phú Đông (nay là phường An Phú Đông, quận 12, TP. Hồ Chí Minh). Ông là một nhà sư phạm giỏi, mẫu mực. Ông dạy ở trường Chasseloup Laubat (nay là trường Lê Quí Đôn, TP. Hồ Chí Minh) – một ngôi trường lớn nhất của Pháp ở Đông Dương. Ông còn viết sách giáo khoa bậc sơ học bằng tiếng Việt, lịch sử, tiểu thuyết luân lý, dịch thơ ngụ ngôn. Ông có nhiều đóng góp cho sự phát triển của chữ Quốc ngữ trong buổi đầu.

1. **Đỗ Tấn Phong**

- Đường này mới mở từ năm 1995, thường gọi là đường Trần Huy Liệu nối dài. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Đỗ Tấn Phong.

- Đỗ Tấn Phong (?-?), Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Ông gia nhập Quân đội Nhân dân Việt Nam từ hồi rất trẻ, từng là chỉ huy trưởng đội Biệt động 679. Trong đợt tổng tấn công Mậu thân năm 1968, ông chỉ huy đơn vị biệt động đánh vào Bộ Tổng tham mưu Quân đội Sài Gòn làm tiêu hao nhiều lực lượng địch. Trong chiến dịch Mùa xuân năm 1975, ông chỉ huy một cánh quân đánh chiếm Phú Nhuận và được cử làm Chủ tịch Ủy ban Quân quản quận Phú Nhuận. Ông được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang Quân đội Nhân dân Việt Nam (6/11/1978).

1. **Đỗ Thế Diên**

- Đường này là đường đá dăm, được đặt tên vào khoảng năm 2009.

- Đỗ Thế Diên (?-?), đại thần đời Lý Cao Tông, còn gọi là Đỗ Thế Bình, quê làng Cổ Liêu, huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương (xã Nghĩa Hiệp, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên). Ông đỗ Trạng nguyên năm 1185, làm quan đến chức Triều nghị Đại phu, kiêm Thẩm phán Viện Thẩm hình (Tư pháp). Đến khi về hưu, ông được ban tặng Thượng trụ quốc, được thưởng đai vàng. Sau khi mất, ông được Triều đình phong làm phúc thần. Dân chúng lập đền thờ ông ngay chính nơi nền nhà cũ của ông.

1. **Đỗ Thị Tâm**

- Đường này trước là đường số 21, khu phố 4, phường 16, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Đỗ Thị Tâm.

- Đỗ Thị Tâm (1913-1930), quê ở làng Thịnh Hào, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông, nay thuộc phường Thái Thịnh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, trú quán ở Dư Hàng (Hải Phòng). Chị là con gái của nhà yêu nước Đỗ Cơ Quang, đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng. Cuộc bạo động Yên Bái thất bại (2/1930), cơ quan của đảng ở đường Hàng Bột (nay là đường Tôn Đức Thắng) ở Hà Nội bị bao vây. Chị bị địch bắt và bị tra tấn dã man nhưng vẫn giữ vững khí tiết cách mạng. Cuối cùng, chị đã nuốt dải yếm để tự kết liễu đời mình khi mới tròn 18 tuổi[[32]](#footnote-33).

1. **Đỗ Thúc Tịnh**

- Đường này trước là đường số 18. Ngày 22/7/2011, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 3591/QĐ-UBND đặt tên đường Đỗ Thúc Tịnh.

- Đỗ Thúc Tịnh (1818-1862), danh sĩ đời Tự Đức, quê Hòa Vang, Điện Bàn, Quảng Nam. Năm 1848 ông đỗ tiến sĩ được sơ bổ làm Tri phủ Thiệu Hóa, sau đổi vào phủ Diên Khánh. Ông mộ dân lập ấp khai khẩn ruộng hoang, nhân dân kính trọng, thương mến ông. Sau ông được thăng làm An Sát tỉnh Khánh Hòa, rồi Hồng Lô Tự Khanh, lãnh Bố chánh sứ. Sau đó ông được triệu về làm Biện lý Bộ binh tại kinh thành Huế. Ông chủ trương phải chiến đấu với thực dân Pháp xâm lược, nhất là sau khi quân Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Ông dâng sớ tình nguyện vào Nam chiến đấu. Ông nhận chức Khâm sai quân vụ các tỉnh miền Nam, hiệu triệu nhân dân đoàn kết cứu nước. Phong trào kháng Pháp phát triển mạnh, chính ông đã đóng góp nhiều tâm huyết vào đó. Nhưng chí lớn chưa thành ông bị bệnh và mất, được truy tặng Tuần phủ Định Tường, được nhân dân hết lòng hâm mộ[[33]](#footnote-34).

1. **Đỗ Thừa Luông**

- Đường này trước là đường số 8, khu phố 2, phường 16, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Đỗ Thừa Luông.

- Đỗ Thừa Luông (?-1872), chiến sĩ kháng Pháp đời Tự Đức, còn gọi là Long, không rõ năm sinh, quê ở huyện Lai Vung, tỉnh Sa Đéc (nay là thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp). Đầu năm 1872, ông đã cùng với em là Thừa Tự hay Thừa Ngươn phát động cuộc khởi nghĩa chống Pháp tại ven rừng U Minh, từ rạch Cái Tàu (nay thuộc huyện U Minh, tỉnh Cà Mau) đến vùng An Biên của tỉnh Kiên Giang ngày nay. Ông cùng với ông Hai Khoa, ông Hai Thầy tu và ông Lồng Ban (người Huê kiều Hải Nam) cùng tham gia hoạt động kháng chiến chống Pháp. Căn cứ của nghĩa quân đóng tại khu vực Hàn Lớn và Hàn Nhỏ nằm trong xóm Cái Tàu. Hai ông giao cho ông Lồng Ban qua Xiêm (Thái Lan ngày nay) mua vũ khí, đạn dược. Trong khi chờ đợi vũ khí mang về thì căn cứ bị quân Pháp phát hiện và tấn công. Nghĩa quân đánh trả quyết liệt nhưng thất bại, nhiều chiến sĩ phải hy sinh. Quân Pháp cho người lùng sục khắp nơi và bắt được ghe vũ khí từ Xiêm chở về. Để giảm thiểu số người hy sinh, hai ông đã ra lệnh cho nghĩa quân giải tán. Tuy nhiên, ông Hai Khoa, ông Hai Thầy tu đã bị bắt và bị đày đi biệt xứ, còn hai anh em ông thì tự tử ở rạch Cái Tàu vào năm 1872. Tuy thất bại, nhưng anh em ông vẫn được nhân dân trong vùng luôn tưởng nhớ. Miệt U Minh hãy còn đồng vọng những câu hát tiếng hò:

*Xóm Cái Tàu có nhiều nhà quốc sự,*

*Đỗ Thừa Luông, Đỗ Thừa Tự với chú Lồng Ban”.*

Có thể nói, hai ông Đỗ Thừa Luông, Đỗ Thừa Tự là những người sớm chọn U Minh làm căn cứ kháng Pháp, nơi mà sau này trở thành chiến khu trong suốt 9 năm kháng Pháp và 21 năm chống Mỹ, cứu nước của nhân dân miền Nam.

1. **Đỗ Thừa Tự**

- Đường này trước là đường số 9, khu phố 2, phường 16, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Đỗ Thừa Tự.

- Đỗ Thừa Tự (?-1872), chiến sĩ kháng Pháp, còn có tên khác là Thừa Ngươn, là em ruột của Đỗ Thừa Luông. Sống vào thời vua Tự Đức. Không rõ năm sinh, quê ở Lai Vung, tỉnh Sa Đéc (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp). Năm 1872, ông đã cùng với anh của mình phát động cuộc khởi nghĩa chống Pháp tại ven rừng U Minh, từ rạch Cái Tàu (nay thuộc huyện U Minh, tỉnh Cà Mau) đến vùng An Biên của tỉnh Kiên Giang ngày nay. Cuộc khởi nghĩa thất bại do tương quan lực lượng giữa nghĩa quân và Pháp quá chênh lệch. Sau đó, hai anh em ông đã tự tử tại rạch Cái Tàu vào năm 1872.

1. **Đỗ Văn Dậy**

- Đây là một đoạn của Tỉnh lộ 15 có từ thời Pháp, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố cắt đoạn này thành đường riêng và đặt tên đường Đỗ Văn Dậy.

- Đỗ Văn Dậy (1920-1940), liệt sĩ cách mạng, quê Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay là huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh), sớm giác ngộ cách mạng, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1936. Trong cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ (23/11/1940) ở Hóc Môn, trong kế hoạch đánh chiếm dinh Tỉnh trưởng ở thị trấn Hóc Môn với bốn cánh quân thuộc bốn tổng (Long Tuy Thượng, Long Tuy Hạ, Long Tuy Trung, Bình Thạnh Trung), ông là Quận ủy viên được phân công chỉ huy cánh quân Long Tuy Trung cùng với ông Lê Bình Đẳng. Trận đánh không thành công, ông đã anh dũng hy sinh. Ngày 25/11/1940, lễ truy điệu Đỗ Văn Dậy và các đồng đội, đồng bào đã anh dũng hy sinh đã được tổ chức ở rừng cao su Cây Xộp, làng Phước Vĩnh An, quận Hóc Môn.

1. **Đỗ Văn Sửu**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Canal, ngày 19/5/1955 được đổi tên đường Đỗ Văn Sửu cho đến naỵ.

- Đỗ Văn Sửu (?-?), ông Tổ ngành dệt gấm Việt Nam, quê tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội) làm nghề thợ dệt, sống dưới triều Tự Đức. Ông có sáng kiến bày ra cách dệt gấm bằng tơ lụa Hà Đông, một loại hàng cao cấp của ngành dệt may Việt Nam. Tương truyền rằng, vào dịp vua Tự Đức làm lễ mừng thọ 50 tuổi, người nghệ nhân này đã tự tay làm một bức trướng dâng vua với 4 chữ thêu “Hoàng vương thọ khảo” rất được vua ưng ý và khen ngợi. Sau đó, ông Sửu được vua tín nhiệm và đặt dệt thêm tấm khăn trải bàn, che võng và những vật dụng khác. Ông được giới thợ dệt gấm trong cả nước thờ làm Tổ sư của ngành dệt may Việt Nam.

1. **Đỗ Xuân Hợp**

- Trước là đường làng đi trong xóm có từ lâu, được cải tạo và mở rộng từ năm 1995. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Đỗ Xuân Hợp.

- Đỗ Xuân Hợp (1906-1985), Giáo sư, Bác sĩ y khoa, Thiếu tướng quân y, Anh hùng các lực lượng vũ trang nhân dân. Ông sinh ngày 8/7/1906 tại phường Hàng Đào, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Ông tốt nghiệp Trường Đại học Y khoa Hà Nội. Trước Cách mạng tháng Tám, ông làm việc tại các bệnh viện ở Hà Nội. Trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp, ông đảm nhiệm công tác y tế, từng giữ chức vụ Đại biểu Quốc hội từ khóa 2 đến khóa 7, Phó chủ nhiệm Ủy ban Y tế - Xã hội của Quốc hội khóa 6, Hiệu trưởng Trường Đại học Quân y, Ủy viên thường vụ Ban chấp hành trung ương Đảng Xã hội Việt Nam, Chủ tịch Hội Hồng thập tự Việt Nam, Phó chủ tịch Hội Y học Việt Nam. Ông là một nhà nhân trắc học nổi tiếng của Việt Nam. Ngày nay giới y khoa nhắc đến tên ông là nhắc đến nhà nhân trắc học Đỗ Xuân Hợp. Do công lao của mình, ông được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công và danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Ông mất ngày 17/12/1985, thọ 79 tuổi, an táng tại nghĩa trang Mai Dịch, Hà Nội[[34]](#footnote-35).

1. **Độc Lập (quận Tân Phú và quận Thủ Đức)**

- Đường Độc Lập ở quận Tân Phú có từ năm 1967, được đặt tên đường Độc Lập cho đếnnay.

Đường Độc Lập ở quận Thủ Đức có từ khi xây dựng làng Đại học Thủ Đức khoảng năm 1960 và được đặt tên đường Độc Lập cho đến nay.

- Độc Lập, thuật ngữ xã hội có nghĩa là đứng một mình không lệ thuộc vào ai, không bị ai kiềm chế, thao túng. Dân tộc Việt Nam, cũng như nhiều dân tộc khác trên thế giới, luôn tranh đấu để giữ vững nền độc lập của quốc gia mình. Trong lời kêu gọi toàn dân ngày 17/7/1966, khi đế quốc Mỹ leo thang chiến tranh đánh phá miền Bắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh bảo: “Không có gì quí hơn độc lập, tự do”.

1. **Đông Du**

- Đây là một trong các đường xưa nhất của Sài Gòn, vào thời Pháp có tên là đường số 11, ngày 2/6/1871 được đặt tên là đường Tự Đức, ngày 24/2/1897 đổi lại là đường Amiral Dupré, ngày 22/3/1955 Chính quyền Sài Gòn đổi lại là đường Thái Lập Thành. Ngày 14/8/1975, Chính quyền Quân quản Sài Gòn - Chợ Lớn đổi lại là đường Đông Du cho đến nay.

- Đông Du (du học Nhật Bản), phong trào du học Nhật Bản và võ trang chống Pháp do Phan Bội Châu và Nguyễn Thành khởi xướng năm 1904. Phan Bội Châu là thủ lĩnh, phong trào gồm các nhà yêu nước chống Pháp như Nguyễn Thành, Cường Để, Nguyễn Thượng Hiền, Đặng Thái Thân... Năm 1905 họ vận động được một số du học sinh sang học tại Nhật Bản và vận động mua khí giới về giúp Đề Thám chống Pháp. Năm 1907 – 1908, phong trào lớn mạnh, Pháp cấu kết với Nhật Bản trục xuất tất cả học sinh và các lãnh tụ ra khỏi nước Nhật. Phong trào từ đó tan rã dần.

1. **Đông Hồ (quận Tân Bình và quận 8)**

- Đường Đông Hồ ở quận Tân Bình trước là đường hẻm, được mở rộng vào cuối thập niên 1960 và năm 1970 được đặt tên đường Đông Hồ cho đến nay.

Đường Đông Hồ ở quận 8 mang số 11 khi xây dựng cư xá Chánh Hưng (cũng gọi cư xá Phạm Thế Hiển), ngày 10/1/1972 được đặt tên đường Đông Hồ cho đển nay.

- Đông Hồ (1906-1969), nhà thơ cận hiện đại Việt Nam, tên thật là Lâm Kỳ Phác, hộ tịch ghi là Tấn Phác, tiểu tự Quốc Tỉ, tự là Trác Chi. Ông sinh ra tại làng Mỹ Đức, tỉnh Hà Tiên. Vì nhà tổ tiên truyền mấy đời đều ở ven Đông Hồ, là một thắng cảnh trong Hà Tiên Thập Cảnh, nên khi bắt đầu biết làm thơ ông đã lấy hiệu Đông Hồ. Lúc mới lên ba thì cha mẹ qua đời, được bác ruột là Lâm Hữu Lân nuôi dạy. Ông thi đậu bằng Sơ học Pháp Việt tại Sài Gòn, rồi làm thầy giáo ở Hà Tiên. Ông viết bài, cộng tác với báo *Nam Phong* ở Hà Nội của Phạm Quỳnh từ năm 1923 đến khi báo đình bản (1935). Từ năm 1926 đến năm 1934, ông mở Trí Đức học xá trên bờ Đông Hồ, chủ trương chuyên dạy toàn tiếng Việt, cổ động người Việt tin tưởng ở tương lai Việt ngữ. Năm 1935, ông xuất bản tuần báo *Sống* ở Sài Gòn nhưng chỉ ra được vài chục số thì ngưng vì không tự túc nổi, ông phải về lại Hà Tiên sinh sống và chuyên nghiên cứu văn học miền Nam. Năm 1945, Đông Hồ tham gia kháng chiến chống Nhật ở Hà Tiên, sau đó dời nhà lên Sài Gòn. Năm 1950, ông sáng lập nhà xuất bản Bốn Phương và nhà sách Yiễm Yiễm thư trang. Năm 1953, ông làm Giám đốc *Nhân Loại tập san*, xuất bản ở Sài Gòn để làm cơ quan cho nhà xuất bản Bốn Phương và nhà sách Yiễm Yiễm Thư Trang. Giữa năm 1964, ông ngưng hoạt động ơ nhà sách cũng như cơ sở xuất bản, về ở ẩn tại Quỳnh Lâm thư thất thuộc ngoại ô Sài Gòn. Những năm về sau, ông viết bài về văn học và lịch sử,đăng ở các tạp chí xuất bản ở Sài Gòn như *Văn Hóa nguyệt san, Bách Khoa, Văn*,... Từ niên khóa 1964-1965, ông được mời phụ trách môn Văn học miền Nam tại trường Đại học Văn khoa Sài Gòn. Đông Hồ mất ngày 25/3/1969 và để lại nhiều tác phẩm cho nền văn học Việt Nam như *Thơ Đông Hồ* (1932), *Lời hoa* (1934), *Linh Phượng* (1934)...

1. **Đông Sơn**

- Đường này được mở vào năm 1955 và được đặt tên đường Fatima, khoảng năm 1972 được đổi là đường Nguyễn Huỳnh Đức, ngày 4/4/1985 đổi là đường Đông Sơn.

- Đông Sơn, địa danh Khảo cổ học. Làng Đông Sơn nằm bên bờ Nam sông Mã, nơi tiếp giáp của hai dòng sông Chu - sông Mã, nay thuộc phường Hàm Rồng, TP. Thanh Hóa. Vào năm 1924, các nhà khảo cổ học đã phát hiện tại đây di tích của nền văn hóa thời kỳ đồ đồng và thời kỳ đồ sắt sớm tồn tại ở vùng Đồng bằng sông Hồng, trung du Bắc Bộ và vùng lưu vực các sông Mã, sông Cả, văn hóa Đông Sơn. Di vật của nền văn hóa này gồm nhiều công cụ, vũ khí bằng đồng, trong đó nổi bật là các trống đồng được mệnh danh là trống đồng Đông Sơn.

1. **Đồng Đen**

- Trước là đường hẻm, được mở rộng vào năm 1993 và được đặt tên đường Đồng Đen.

- Đồng Đen (1939-1967), liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang, tên thật là Nguyễn Văn Kịp, quê làng Phú Thọ Hòa, quận Tân Bình, tỉnh Gia Định (nay là quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh). (Có tài liệu ghi quê ông ở xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh). Ông tham gia cách mạng từ những năm 1960, vào lực lượng võ trang Biệt động thành, tham dự nhiều trận đánh ở nội thành Sài Gòn, nổi tiếng nhất là trận đột nhập sân bay Tân Sơn Nhứt, đốt kho xăng và phá hủy nhiều máy bay của địch. Ông hy sinh ngày 26/9/1967 ở xã Vĩnh Lộc (huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh ngày nay).

1. **Đồng Khởi**

- Ðường này thuộc loại xưa nhất của Sài Gòn, vào thời Pháp,lúc đầu mang số 16. Từ ngày 1/2/1865, người pháp đặt tên đường Catinat, khi đó đường chạy suốt từ Công trường Quốc tế (hồ Con Rùa) ra tời bờ sông Sài Gòn. Từ ngày 24/2/1897, người Pháp cắt đoạn từ Công trường Quốc tế đến công trường Công Xã Paris thành đường riêng và đặt tên là đường Blancsubé, đoạn còn lại vẫn giữ tên Catinat. Từ năm 1955, Chính quyền Sài Gòn đổi đường Catinat thành đường Tự Do. Ngày 14/8/1975, Chính phủ Cách mạng lâm thời đổi là đường Ðồng Khởi cho đến nay.

- Đồng Khởi, phong trào nổi dậy của nhân dân tỉnh Bến Tre. Theo Hiệp định Genève ngày 20/7/1954 thì sau 2 năm, hai miền Nam Bắc Việt Nam sẽ hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Tuy thế, Chính quyền Ngô Đình Diệm ở miền Nam không thi hành Hiệp định đình chiến, lại đàn áp những người kháng chiến cũ không tập kết ra Bắc. Trước sự thật đó, một số cán bộ ở quận Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre đã nổi dậy ngày 17/1/1960 chống Ngô Đình Diệm và chính quyền địa phương, mở màn cho phong trào Đồng Khởi diễn ra ở một số lớn tỉnh ở miền Nam tạo tiền đề cho việc thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Từ phong trào Đồng Khởi đó dẫn tới cuộc chiến tranh anh dũng của nhân dân miền Nam đưa đến chiến thắng ngày 30/4/1975, thống nhất đất nước.

1. **Đồng Nai (quận 10 và quận Tân Bình)**

- Đường Đồng Nai ở quận 10 có từ khi xây dựng cư xá Bắc Hải năm 1946. Năm 1969 đoạn từ Tô Hiến Thành đến Trường Sơn được đặt tên là đường Đồng Nai, đoạn cuối là đường Hồng Hà theo nguyên tắc đường dọc được đặt tên theo sông của cư xá Bắc Hải. Năm 1995, hai đường nhập làm một thành đường Đồng Nai.

Đường Đồng Nai ở quận Tân Bình trước đây thuộc khu quân sự sân bay, được mở cho dân chúng sử dụng từ năm 1985 và được đặt tên đường Đồng Nai.

- Đồng Nai, địa danh xưa của đất Biên Hòa, cũng là tên con sông bắt nguồn từ phía Bắc cao nguyên Lâm Viên (Lang Biang), phía Nam dãy Trường Sơn. Sông Đồng Nai chảy qua các tỉnh Lâm Đồng, Đắc Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Bình Dương, TP. Hồ Chí Minh với chiều dài trên 437 km và lưu vực 38.600 km. Sông Đồng Nai đổ vào biển Đông tại khu vực huyện Cần Giờ. Các phụ lưu chính của nó gồm sông Đa Nhim, sông Bé, sông La Ngà, sông Sài Gòn, sông Đạ Hoai và sông Vàm Cỏ. Các phân lưu của nó có tên gọi là sông Lòng Tàu (sông Ngã Bảy), sông Đồng Tranh, sông Thị Vải, sông Soài Rạp (sông Soi). Trên sông Đồng Nai có nhà máy thủy điện Trị An với 4 tổ máy cung cấp hàng năm hàng triệu kw/giờ điện cho hai TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa và các tỉnh Nam Bộ. Đồng Nai còn là tên tỉnh được đặt sau ngày 30/4/1975 bao gồm phần đất tỉnh Biên Hòa và Long Khánh cũ.

1. **Đồng Văn Cống**

- Đường này trước là đường Liên tỉnh lộ 25B, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Đồng Văn Cống.

- Đồng Văn Cống (1918-2005), Trung tướng, quê xã Tân Hào, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Từ tháng 8/1945 đến tháng 12/1946, ông là Tiểu đoàn trưởng bộ đội địa phương tỉnh Bến Tre, năm 1947 là Trung đoàn trưởng trung đoàn 99, khu 8 - Tỉnh ủy viên tỉnh Bến Tre, năm 1950, là Trung đoàn trưởng trung đoàn Đồng Tháp, khu 8, từ năm 1951-1953 là Tỉnh ủy viên, Tỉnh đội Bến Tre, năm 1954 là Ủy viên Ban liên hiệp đình chiến, năm 1955 là Tham mưu trưởng Quân khu miền Đông - Khu ủy viên. Từ năm 1956-1960 ông là Sư đoàn trưởng, Bí thư Đảng ủy sư đoàn 330, tháng 8/1962 là Ủy viên thường vụ đảng ủy, Phó Tư lệnh Quân khu 3, tháng 6/1963 Ủy viên thường vụ Đảng ủy, Tư lệnh Quân khu 9, từ 1969 là Ủy viên quân ủy miền, Phó tư lệnh Miền (B2). Từ năm 1976, ông là Phó Bí thư đảng ủy, Phó Tư lệnh Quân khu 7, Quyền Tư lệnh Quân khu 7. Năm 1982, ông là Phó Tổng thanh tra quân đội. Tháng 7/1989, ông được nhà nước cho nghỉ hưu. Do những cống hiến xuất sắc cho sự nghiệp cách mạng, ông được Đảng và nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương độc lập hạng nhất và nhiều huân huy chương cao quý khác[[35]](#footnote-36).

1. **Đồng Xoài**

- Đường này trước là đường hẻm, được mở rộng vào năm 1990 và được đặt tên đường Đồng Xoài.

- Đồng Xoài, địa danh, tên thị xã tỉnh lỵ tỉnh Bình Phước. Đồng Xoài nằm cách TP. Hồ Chí Minh 110km về hướng Tây Bắc. Đây là vùng đất giàu truyền thống cách mạng. Địa danh Đồng Xoài đã đi vào lịch sử với mốc son chói lọi “Đồng Xoài rực lửa chiến công”, biểu hiện cho tinh thần anh dũng, ý chí quyết thắng của nhân dân Đồng Xoài nói riêng và miền Đông Nam bộ nói chung. Trận đánh của các chiến sĩ Trung đoàn bộ binh 2 tiêu diệt cứ điểm chi khu quân sự Đồng Xoài mà Chính quyền Sài Gòn cho là bất khả xâm phạm đã diễn ra trong đêm 9 rạng ngày 10/6/1965. Trận đánh rất gay go ác liệt do quân địch chống cự quyết liệt, tuy thế chi khu quân sự Đồng Xoài vẫn bị tiêu diệt. Chiến thắng này đã chứng minh tinh thần chiến đấu rất kiên cường của cán bộ chiến sĩ Trung đoàn 2, sau đó được mang danh hiệu là Đoàn Đồng Xoài. Năm 2005, để kỷ niệm 40 năm chiến thắng Đồng Xoài, tượng đài chiến thắng được khởi công xây dựng và được hoàn thành vào năm 2007, đặt tại thị xã Đồng Xoài.

1. **Đống Đa (quận Tân Bình và quận Bình Thạnh)**

- Đường Đống Đa ở quận Tân Bình thuộc khu vực quân sự sân bay Tân Sơn Nhất, mới được mở cho dân sử dụng từ năm 1985 và được đặt tên đường Đống Đa.

Đường Đống Đa ở quận Bình Thạnh thời Pháp gọi là Quai Doceuil. Ngày 8/2/1955, Chính Quyền Sài Gòn đổi tên Đống Đa cho đến nay.

- Đống Đa, địa danh lịch sử chống xâm lược nhà Mãn Thanh, là tên một cái gò nằm về phía Tây Nam thủ đô Hà Nội, ở góc phố Đặng Tiến Đông và phố Tây Sơn, nơi đã diễn ra trận chiến thắng oai hùng, quyết định của vua Quang Trung trong cuộc kháng chiến chống quân Mãn Thanh xâm lược, chấm dứt cuộc chiếm đóng của 20 vạn quân Thanh trên đất Thăng Long năm 1789. Cuối năm 1788, Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ nhận được tin quân Thanh đã tràn qua miền Bắc chiếm đóng thành Thăng Long và một số tỉnh lân cận. Quân Tây Sơn do Ngô Văn Sở chỉ huy đã rút về giữ núi Tam Điệp. Bắc Bình vương bèn làm lễ đăng quang lên ngôi hoàng đế lấy hiệu là Quang Trung ở Phú Xuân, rồi kéo quân thẳng ra Nghệ An. Tại đây vua cho tuyển thêm quân và cho binh sĩ ăn Tết trước. Sau đó nhà vua đã hành quân thần tốc ra Bắc, xua quân ào ạt đánh chiếm các đồn ngoại vi của địch. Tối mồng 4 rạng ngày mồng 5 tháng giêng năm Kỉ Dậu (1789), quân Tây Sơn đánh phá đồn chủ lực của địch ở Đống Đa. Tướng chỉ huy của quân Thanh là Sầm Nghi Đống phải treo cổ tự tử. Xác quân thù được chôn chung thành đống cao như núi, nên mới gọi là gò Đống Đa. Ngày nay, hàng năm dân chúng toàn quốc mở hội kỷ niệm chiến thắng Đống Đa vào ngày mồng 5 tháng giêng âm lịch.

1. **Einstein**

- Đường này có từ khi xây dựng làng Đại học Thủ Đức, khoảng năm 1960 và được đặt tên đường Einstein cho đến nay.

- Einstein (1879-1955), nhà vật lý, cha đẻ ngành vật lý hiện đại và thuyết Tương đối (Theory of Relativity). Sinh trong một gia đình Do Thái ở Ulm (Đức), ông học ở Học viện Bách khoa Zurich (1896) sau đó làm việc trong một cơ quan cấp bằng sáng chếở Thụy Sĩ, dạy ở Đại học Tổng hợp Zurich (1905), Đại học Praha, viện Wilhelm ở Berlin. Sau khi Hitler lên nắm quyền ở Đức, ông sang làm việc ở Viện nghiên cứu cao cấp ở Princeton (Mỹ). Ông có các công trình nghiên cứu về lý thuyết vật lý lượng tử, lý thuyết về Chuyển động Brown, lý thuyết Tương đối… Ông sống cực kỳ giản dị, sống tự do theo ý mình, coi thường những thứ mà nhiều người ham muốn như danh vọng, của cải, quyền lực. Ông chống lại việc sử dụng phát minh mới của khoa học để chế tạo vũ khí hạt nhân.

1. **Gia Phú**

- Đường này mang tên Gia Phú từ thời Pháp đến nay.

- Gia Phú, địa danh cũ của đất Gia Định xưa. Gia Phú nguyên là một thôn của xã Bình Tây cũ. Sau khi Pháp chiếm vùng Chợ Lớn và xây dựng Thành phố Sài Gòn, phần đất này còn là vùng ngoại vi, nên các thôn xã vẫn còn được giữ và vẫn là những đơn vị hành chính cơ sở. Nhưng từ năm 1915, thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn được mở rộng, phần đất này lọt vào nội thành, các tên xã thôn bị bãi bỏ, địa bàn bị chia thành hộ. Địa danh Gia Phú còn tồn tại đến nay nhờ được dùng đặt tên cho con đường này chạy qua vùng thôn cũ.

1. **Giải Phóng**

- Đường này thuộc khu vực quân sự sân bay Tân Sơn Nhất, mới mở cho dân chúng sử dụng từ năm 1985 và đặt tên đường Giải Phóng.

- Giải Phóng, thuật ngữ xã hội chỉ việc cởi bỏ sự câu thúc, ràng buộc, khỏi tình trạng bị áp bức, bóc lột đè nén, mất tự do, bị tước đoạt hết quyền làm người. Tại Việt Nam, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, những người yêu nước đứng lên tranh đấu xóa bỏ chế độ thực dân đã tập họp trong Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam. Ngày 30/4/1975, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc đã kết thúc thắng lợi.

1. **Giang Cự Vọng**

- Đường này trước là đường mòn đi trong xóm được cải tạo mở rộng từ năm 1995 và được gọi là đường số 6, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Giang Cự Vọng.

- Giang Cự Vọng (?-?), danh thần đời Tiền Lê. Ông là tác giả bức quốc thư mà Lê Hoàn gửi sang triều đình nhà Tống xin nối ngôi nhà Đinh, nhưng vua Tống không ưng thuận. Dưới triều vua Lê Hoàn, ông là vị đại thần nổi tiếng vì dân, vì nước.

1. **Giáp Hải**

- Đường này trước là đường số 9, thị trấn Củ Chi. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Giáp Hải.

- Giáp Hải (1507-1586), nhà thơ, nhà ngoại giao dưới thời Mạc Đăng Doanh, quê xã Dĩnh Kế, huyện Phượng Nhãn (Lạng Giang, Bắc Giang). Năm 1538, ông đỗ Trạng nguyên, làm quan tới chức Thượng thư Bộ Lại, tước Kế Khê hầu. Sau lần đi sứ sang nhà Minh, ông được phong là Luân quận công. Giáp Hải có lòng yêu nước, thương dân, nhiều lần dâng sớ đòi sửa đổi chính sự, nổi tiếng giỏi về bang giao, có soạn tập *Cổ kim bang giao bị lãm* và một số thơ văn. Thơ Giáp Hải chân thực, cổ kính, cảm xúc dồi dào, hồn hậu, đầy niềm ưu ái đối với đất nước, con người. Khi mất, ông được sắc phong Sách quốc công. Ngày nay, ở xã Dĩnh Kế có đền thờ Giáp Hải.

1. **Giồng Ao**

- Đường này trước là đường làng nhỏ hẹp đi trong xóm, mới được cải tạo mở rộng từ năm 1985, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Giồng Ao.

- Giồng Ao, địa danh thuộc xã Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh. Giồng là thuộc đất cao, do sóng và gió làm tích tụ đất, cát tạo nên. Trên giồng, người ta đào ao để chứa nước mưa.

1. **Giồng Cát**

- Đường này trước là đường làng đi trong các xóm, dân chúng quen gọi đường Láng Cát - Chợ Chiều, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Giồng Cát.

- Giồng Cát, địa danh có từ lâu đời tại đất Phiên An xưa. Giồng là vùng đất cao, chung quanh có nước. Giồng Cát là nơi đất cao có cát, lâu ngày trở thành địa danh.

1. **Gò Cát**

- Trước là đường làng đi trong xóm có từ lâu, được cải tạo mở rộng từ năm 1995. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Gò Cát theo tên quen gọi của dân chúng.

- Gò Cát, địa danh ở huyện Thủ Đức, tỉnh Biên Hòa xưa (nay thuộc TP. Hồ Chí Minh). Đây là một vùng đất cao (gò) nằm dọc sông Bà Cua.

1. **Gò Cẩm Đệm**

- Đường này trước là đường hẻm được mở rộng từ năm 1996 chạy phía sauchùa Giác Lâm. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Gò Cẩm Đệm.

- Gò Cẩm Đệm, địa danh của đất Gia Định xưa. Cẩm Đệm là một gò đất cao thuộc địa phận xã Phú Thọ Hòa, huyện Bình Dương (nay thuộc quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh). Gò rộng 3 dặm, trên gò có chùa Giác Lâm. Khi xưa trên gò, cỏ thơm mọc dày như trải đệm (nệm), cây cao bóng mát như lọng che, cho nên nhân dân đặt tên là gò Cẩm Đệm.

1. **Gò Công**

- Đường này là một trong các đường thuộc loại xưa nhất ở Chợ Lớn. Đường mang tên Gò Công từ thời Pháp đến nay.

- Gò Công, địa danh thuộc miền Tây Nam Kỳ nay là thị xã của tỉnh Tiền Giang. Nguồn gốc địa danh này có từ thời khai hoang mở cõi miền Nam. Tương tuyền, thời dân cư còn thưa thớt, tại một vùng gò cao ở huyện Kiến Hòa, phủ Kiến An, tỉnh Định Tường thuộc Nam Kỳ, loài công thường bay tới đậu và làm tổ. Do đó dân chúng thường gọi vùng này là Gò Công. Hiện nay thành thị xã là Gò Công thuộc tỉnh Tiền Giang. Gò Công đã đi vào lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc vì đây là căn cứ kháng chiến của anh hùng Trương Định chống Pháp. Ngoài ra, Gò Công còn được xem là vùng đất có nhiều phụ nữ nhan sắc, với hai Hoàng hậu thời nhà Nguyễn làHoàng Thái Hậu Từ Dũ và Hoàng hậu Nam Phương.

1. **Gò Dầu**

- Đường này trước là đường đi trong xóm Gò Dầu, mới được mở rộng từ 1995 và mang luôn tên đường Gò Dầu.

- Gò Dầu, địa danh thuộc huyện Bình Dương tỉnh Gia Định xưa. Nguyên Gò Dầu là một xóm của làng Tân Sơn Nhì, huyện Bình Dương, trấn Phiên An (nay thuộc quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh), sau năm 1915, thuộc hạt Tân Bình, rồi tỉnh Gia Định. Nơi đây xưa kia là một vùng đất gò cao, có nhiều cây dầu. Do đó, dân chúng quen gọi là Gò Dầu.

1. **Gò Dưa**

- Đường này có từ thời Pháp gọi là đường Huyện 25. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Gò Dưa.

- Gò Dưa, địa danh ở huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định cũ (nay thuộc TP. Hồ Chí Minh). Gò Dưa nguyên là tên của một ấp của thôn Bình Chiểu (sau nâng lên thành xã), có từ đời Gia Long thứ 7 (1808). Thôn Bình Chiểu ban đầu thuộc trấn Biên Hòa, huyện Phước Chánh, đến cuối thế kỷ XIX thuộc tỉnh Gia Định, nay thuộc phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức.

1. **Gò Nổi**

- Đường này trước là đường mòn chạy dọc theo bờ rạch Chiếc, được đặt tên này vào khoảng năm 2003.

**-** Gò Nổi, địa danh.**“**Gò” là từ để chỉ những nơi có địa hình nhô cao hơn bình thường, vì thế, nhiều địa danh được hình thành, bắt đầu bằng từ Gò. Ở TP. Hồ Chí Minh có các địa danh Gò như sau: Gò Cát, Gò Chùa, Gò Quéo, Gò Sao, Gò Tháp, Gò Vấp, Gò Xoài… Riêng về tên gọi “Gò Nổi”, tại thành phố có một số địa danh mang tên này, là rạch Gò Nổi, ấp Gò Nổi. Rạch Gò Nổi là con rạch nối rạch Bà Lào với rạch Xóm Củi và là ranh giới tự nhiên giữa xã Bình Hưng thuộc huyện Bình Chánh với xã Phước Lộc thuộc huyện Nhà Bè. Ấp Gò Nổi là tên một ấp thuộc xã An Nhơn Tây, Củ Chi.

1. **Gò Ô Môi**

- Đường này có từ trước, được cải tạo và mở rộng từ thập niên 1990, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Gò Ô Môi.

- Gò Ô Môi, địa danh tại tỉnh Gia Định cũ (nay thuộc TP. Hồ Chí Minh). Nơi đây cây cối rậm rạp, có nhiều cây ô môi nên được dân địa phương gọi là Gò Ô Môi.

1. **Gò Xoài (quận Bình Tân và quận Thủ Đức)**

- Đường Gò Xoài ở quận Bình Tân trước là đường nhỏ, được mở rộng và đặt tên sau năm 2000.

Đường Gò Xoài ở quận Thủ Đức trước là đường mòn đi trong xóm dân chúng quen gọi đường Gò Xoài lâu ngày thành chính thức.

- Gò Xoài, địa danh có ở nhiều nơi như ở phường Bình Hưng Hòa A, quận Bình Tân, ở phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh. Gò Xoài nguyên là một gò đất có nhiều cây xoài mọc.

1. **Gót Chàng**

- Trước là đường làng đi trong các xóm, dân chúng quen gọi đường Bà Thiên - Gót Chàng (đoạn đầu), ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Gót Chàng.

- Gót Chàng, địa danh có từ lâu đời nay thuộc xã An Nhơn Tây, huyện Củ chi, TP. Hồ Chí Minh. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp - Mỹ (1945-1975), đây là nơi dừng chân của các lực lượng quân sự trước và sau khi tấn công lực lượng địch trên cửa ngõ Sài Gòn - Gia Định, từ năm 1963 đến năm 1968, là căn cứ của Thành đoàn Thanh niên Sài Gòn - Gia Định.

1. **Hà Bá Tường**

- Đường này có từ năm 1955 và được đặt tên đường Vinh Sơn Liêm. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đổi tên là đường Hà Bá Tường.

- Hà Bá Tường (1891-1941), nhà hoạt động cách mạng gốc Hoa, quê ở tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc), sang Việt Nam sinh sống ở Chợ Lớn. Ông là cán bộ Hoa vận của Xứ ủy Nam Kỳ của Đảng Cộng sản Đông Dương, hoạt động tại khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn. Năm 1941, ông bị thực dân Pháp bắt và biệt giam tại bót Catinat, Sài Gòn. Tại đây ông bị tra tấn cực hình và hy sinh lúc 50 tuổi.

1. **Hà Chương**

- Đường này trước là đường làng, được cải tạo mở rộng từ sau năm 1975, được phường xếp thứ tự đường số 14, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Hà Chương.

- Hà Chương (?-?), thủ lĩnh người Tày có công trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông. Ông là em của Hà Đặc. Tháng 6/1285, quân Nguyên - Mông bị quân dân Đại Việt phản công, phải tháo chạy về nước. Một cánh quân của chúng chạy qua vùng Phù Ninh (Phú Thọ) và bị anh em ông cho quân chặn đánh. Chẳng may, ông bị địch bắt. Nhân lúc đêm tối, ông lấy y phục của chúng mặc vào trốn thoát. Sau đó, ông cho quân lính mặc giả làm quân Nguyên - Mông và đánh úp doanh trại của quân địch, khiến chúng phải bỏ chạy.

1. **Hà Đặc**

- Đường này trước là đường mòn đi trong xóm, được cải tạo mở rộng từ năm 1996 và được phường xếp thứ tự đường số 10, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Hà Đặc.

- Hà Đặc (?-1285), thủ lĩnh người Tày ở vùng Phù Ninh (Phú Thọ), có công trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông. Năm 1885, khi quân Nguyên - Mông trên đường rút chạy về nước, đến đóng trại ở vùng này, ông đem quân chặn đánh. Ông cho bện tre làm bù nhìn, cho mặc áo quần giống như người thật và hằng đêm cho dàn đám bù nhìn ấy ra cho quân địch thấy. Ông còn cho đục thủng thân cây, dùng những mũi tên lớn cắm vào để quân địch tin rằng nơi đây có những người khổng lồ đã bắn tên xuyên qua cả thân cây to. Điều này khiến chúng sợ hãi, không dám ra ngoài cướp bóc lương thực. Sau đó ông đem quân truy kích, phá tan trại địch và truy đuổi chúng nhưng chẳng may, ông bị trúng tên chết.

1. **Hà Duy Phiên**

- Đường này mới được xây dựng ở xã Bình Mỹ, huyện Củ Chi và được UBND Thành phố đặt tên đường Hà Duy Phiên theo Quyết định số 01/2002/QĐ-UB, ngày 7/1/2002.

- Hà Duy Phiên (?-1853), văn thân đời Nguyễn. Người xã Hoằng Nghĩa, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Đỗ hương cống khoa thi Kỷ Mão (1819). Sau đó thăng dần đến các chức Thượng thư Bộ Công, Hiệp biện đại học sĩ kiêm lĩnh Thượng thư Bộ Hộ sung Cơ mật viện đại thần, Phó tổng tài Sử quán. Ông vửa là đại thần, vừa là một học giả uyên thâm, có thực tài, là đồng tác giả bộ *Đại Nam hội điển sự lệ* (tên nguyên bản: *Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ*), là bộ sách tổng hợp về lịch sử, chính trị, điển chế thời Nguyễn, viết bằng chữ Hán gồm 262 quyển (khoảng 8 nghìn tờ). Bộ sách là một nguồn tư liệu gốc, ghi chép tương đối đầy đủ và khá tường tận các chiếu chỉ, tấu sớ, chỉ dụ của triều đình Nguyễn từ năm Gia Long thứ nhất (1802) đến năm Tự Đức thứ 4 (1851). Bộ sách đã được dịch ra tiếng Việt và được xuất bản năm 1993.

1. **Hà Huy Giáp**

- Đường này có từ thời Pháp gọi là Tỉnh lộ 13, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Hà Huy Giáp.

- Hà Huy Giáp (1907-1995), học giả, nhà hoạt động cách mạng Việt Nam, nguyên Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá III và Ủy viên dự khuyết khóa II, quê làng Thịnh Văn, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Xuất thân trong một gia đình nhà nho nghèo, ông học giỏi nên được cấp học bổng để theo học bậc Tú tài tại trường Bưởi ở Hà Nội. Năm 1926, ông tham dự bãi khóa để tang Phan Chu Trinh, gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Năm 1929, ông tham gia Đảng Cộng sản Đông Dương, năm 1930 được cử làm Bí thư Khu ủy Hậu Giang kiêm Thường vụ Xứ ủy Nam kỳ. Năm 1933, ông bị thực dân Pháp bắt đày ra Côn Đảo, đến năm 1936 thì được thả nhưng phải đi trại tập trung ở Trà Kệ. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, năm 1949, ông giữ chức Phó ban Tuyên huấn Trung ương, kiêm Phó hiệu trưởng Trường Đảng cao cấp Nguyễn Ái Quốc. Năm 1956, ông làm Thứ trưởng Bộ Giáo dục nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Từ năm 1960 đến năm 1976, ông làm Bí thư Đảng đoàn Bộ Văn hóa, kiêm Thứ trưởng; Bí thư Đảng đoàn Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam, Phó ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương. Từ năm 1970, ông phụ trách Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh, rồi làm Giám đốc bảo tàng này cho đến khi nghỉ hưu (1987).

1. **Hà Huy Tập**

- Đường này có cùng lúc với việc xây dựng khu đô thị Phú Mỹ Hưng (Khu A Nam Sài Gòn) trước năm 2000 và mang ký hiệu H.2102. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Hà Huy Tập.

- Hà Huy Tập (1902-1941), nhà hoạt động Đảng Cộng sản Việt Nam, quê ở làng Kim Nặc, nay là xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1923, tốt nghiệp Trường Quốc học Huế, được bổ dạy học. Năm 1925, tham gia Hội Phục Việt sau đổi thành Tân Việt. Cuối 1928, được cử sang Quảng Châu bàn việc hợp nhất Hội Tân Việt với Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và chuyển sang hoạt động trong Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Năm 1929, ông sang Liên Xô học Trường Đại học Phương Đông của Quốc tế Cộng sản. Đầu 1934, Hà Huy Tập về Ma Cao (Trung Quốc) tham gia Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng. Tháng 3/1935, Hà Huy Tập giữ cương vị Bí thư Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng Cộng sản Đông Dương, trực tiếp chủ trì đại hội của Đảng họp ở Ma Cao, Trung Quốc từ 27 đến 31/3/1935. Tháng 7/1936, cùng với Lê Hồng Phong, ông chủ trì Hội nghị I của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, quyết định lập Mặt trận Nhân dân phản đế rộng rãi, sau đổi thành Mặt trận Thống nhất dân chủ, chống phát xít, chống phản động thuộc địa và tay sai, đòi tự do, dân chủ, cơm áo và hòa bình. Tại hội nghị này, Hà Huy Tập được cử giữ chức Tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương. Sau hội nghị, Hà Huy Tập trở về nước trực tiếp chỉ đạo phong trào cách mạng. Đến hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 3/1938, Nguyễn Văn Cừ giữ chức Tổng bí thư Đảng, Hà Huy Tập là Ủy viên thường vụ Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Ngày 1/5/1938, ông bị bắt và bị kết án tù. Hết hạn tù, ông bị trục xuất về nguyên quán. Ngày 30/3/1940, ông bị bắt lại và giam tại Khám Lớn Sài Gòn. Ngày 25/3/1941, ông bị Pháp buộc tội là người chịu trách nhiệm tinh thần về cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ và kết án tử hình. Ngày 28/8/1941, ông bị bắn tại Hóc Môn (Gia Định). Ông là tác giả nhiều bài viết trên tờ *Tranh đấu* (La Lutte). Ông có các tác phẩm *Sơ thảo lịch sử phong trào cộng sản Đông Dương* (bút danh Hồng Thế Công), *Trôtxkit và phản cách mạng* (bút danh Thanh Hương)[[36]](#footnote-37).

1. **Hà Quang Vóc**

- Đường này trước là đường làng nhỏ hẹp đi trong xóm, mới được cải tạo từ thập niên 1990, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Hà Quang Vóc.

- Hà Quang Vóc (1947- 1974), Anh hùng lực lượng vũ trang Việt Nam, đặc công thủy thuộc Đoàn 10 Rừng Sác, quê thôn Yên Định, xã Đầm Hà, huyện Đầm Hà, tỉnh Quảng Ninh, trong một gia đình nghèo, cha làm thợ rèn, mẹ làm nghề nông. Ông được kết nạp vào Đoàn khá sớm. Năm 1966, ông tham gia vào chiến dịch Khe Sanh. Ba năm sau, ông được đào tạo đặc công ở Đoàn 305. Năm 1971, ông vinh dự được kết nạp vào Đảng Lao động Việt Nam. Ông liên tục nắm giữ những chức vụ quan trọng trong đội đặc công thuộc đội 5, trung đoàn 10, đoàn 27, bộ chỉ huy Miền. Lúc bấy giờ, ở Sài Gòn có kho xăng dầu Nhà Bè, cung cấp hơn một nửa số lượng xăng, dầu cho các hoạt động dân sự và quân đội của Mỹ - Ngụy. Kho xăng dầu được bố phòng rất cẩn mật, chặt chẽ.Bộ Tư lệnh Miền quyết định đánh phá kho xăng Nhà Bè để triệt nguồn cung cấp xăng dầu cho bộ máy Sài Gòn.Nhiệm vụ táo bạo này được giao cho đội 5, đoàn đặc công 10 Rừng Sác.Hà Quang Vóc được phân làm đội phó đội 5 thuộc tổ 2. Trong lễ xuất quân, Hà QuangVóc đã thề "chưa đốt kho Shell, chưa trở về". Chuẩn bị chiến trường, tổ trinh sát do Hà Quang Vóc phụ trách, đã 14 lần bơi qua lòng sông rộng, có mực nước sâu, luồn lách ở nhiều hướng, vượt qua nhiều tuyến phòng thủ, khắc phục tất cả các loại vật cản, đột nhập vào kho xăng Nhà Bè để nghiên cứu, tìm hiểu cách bố phòng và quy luật đi lại hoạt động của địch. Sau nhiều ngàychuẩn bị, đêm 2/12/1973, đội 5 của đặc công Rừng Sác đã tổ chức một mũi gồm tám cán bộ, trong đó có cả Nguyễn Công Bao, do Hà Quang Vóc chỉ huy, bí mật vượt sông Nhà Bè , vượt qua hệ thống đồn bốt bố phòng,nhiều tuyến phòng thủ kiên cốởbên trong,đột nhập vào đặt hàng loạt lượng thuốc nổ TNT có sức công phá lớn áp sát vào các bồn xăng lớn của địch.Ðúng 2 giờ 15 phút sáng, tất cả 43 bồn xăng của địch đã nổ tung, bốc cháy dữ dội, làm sáng rực chung quanh Nhà Bè và náo động cả TP Sài Gòn.Trong trận đánh này, đặc công Rừng Sác đã cho nổ tung 150 triệu lít xăng, dầu, một tàu chở dầu 12 nghìn tấn bị chìm. Toàn bộ hệ thống máy móc lọc dầu của Công ty Shell bị các chiến sĩ đặc công Rừng Sác phá hỏng.Chiến sỹ Hà Quang Vóc được tặng Huân chương quân công giải phóng hạng Ba. Sau trận đánh đó, Hà Quang Vócđã thực hiện nhiều trận đánh khác. Năm 1974, trong một chuyến công tác truy kích tàu địch trên sông Hà Quang Vóc hy sinh trên sông Lòng Tàu. Năm 1976, ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang Việt Nam.

1. **Hà Tôn Quyền** (tên đúng là **Hà Tông Quyền**)

- Đường này mới xây dựng vào thập niên 1940, người Pháp đặt tên là Bourchet, ngày 19/10/1955 được đổi tên đường Hà Tôn Quyền cho đến nay.

- Hà Tông Quyền (1798-1839), nhà thơ và quan nhà Nguyễn, còn gọi là Hà Quyền, tự là Tốn Phủ, hiệu là Phương Trạch, biệt hiệu là Hải Ông, quê làng Cát Động, huyện Thanh Oai phủ Ứng Hòa, trấn Sơn Nam (thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, Hà Nội). Khi còn nhỏ, ông nổi tiếng là thần đồng, không những đọc sách rất nhanh mà còn rất chăm đọc sách. Năm 1821, ông thi đỗ Hương cống. Năm 1822, ông thi đỗ tiến sĩ, lần lượt giữ nhiều chức quan dưới đời Minh Mạng. Năm 1831, ông được thăng làm Hữu Thị lang bộ Hộ sung Nội các, cuối năm thì bị cách chức, cho đi Bali (Indonesia). Ở hải ngoại, ông sáng tác nhiều bài thơ được tập hợp thành *Mộng dương*, còn các thơ văn khác gom thành *Tốn Phủ thi văn tập*. Ông từng được vua Minh Mạng khen là Kiện tiệp tài tử. Giữa năm 1832, vua Minh Mạng gọi ông về, cho phục chức cũ, năm 1833, vua thăng ông làm Hữu Thị lang Bộ Công, năm 1835, lại thăng ông làm Tham tri Bộ Lễ, vẫn coi việc nội các. Năm 1839, ông được thăng làm Tham tri Bộ Lại sung đại thần Viện cơ mật. Năm 1839, ông mất đột ngột ở tuổi 41, được phong hàm Thượng thư Bộ Lại.

1. **Hà Văn Lao**

- Đường này mới được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995 mang số 14. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Hà Văn Lạo.

- Hà Văn Lao (?-1930), yếu nhân của Việt Nam Quốc dân đảng, chưa xác định được quê quán, theo tài liệu *Nguyễn Thái Học (1902-1930)* của Nhượng Tống, Hà Văn Lao là một trong 13 nhân vật của Việt Nam Quốc Dân đảng trong cuộc khởi nghĩa Yên Bái (9/2/1930), bị thực dân Pháp kết án tử hình và xử chém ngày 21/5 năm Canh Ngọ (17/6/1930) tại Yên Bái. Ông có nguồn gốc xuất thân là nông dân. Ông hy sinh khi mới 25 tuổi, như vậy năm sinh của ông có thể khoảng 1905 hoặc 1906.

1. **Hai Bà Trưng**

- Đường này thuộc loại đường xưa và lớn nhất vùng Sài Gòn, lúc đầu mang tên là đường Impériale, năm 1870 được đổi tên là đường Nationale, ngày 4/4/1902 được đổi lại là đường Paul Blanchy.Ngày 28/11/1952, Chính quyền Bảo Đại cắt đoạn từ đường Lê Duẩn đến Cầu Kiệu thành đường riêng và đặt tên là đường Trưng Nữ Vương, ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn nhập chung hai đường làm một và đổi tên là đường Hai Bà Trưng cho đến nay.

- Hai Bà Trưng (?-43), hai nữ anh hùng dân tộc, nữ vương giành độc lập trong thời Bắc thuộc lần thứ nhất, con gái Lạc tướng huyện Mê Linh (ngoại thành Hà Nội). Gia đình bà chuyên nghề nuôi tằm, kéo tơ, đặt tên cho hai chị em bà là Trắc (lứa đầu, lứa chắc) em là Nhị (lứa nhì). Cha mất sớm, mẹ là Trần Thị Đoan (tục danh Man Thiện) chăm sóc giáo dục. Hai chị em đều giỏi võ nghệ, nuôi chí lớn dựng lại cơ nghiệp Hùng Vương. Chồng bà Trưng Trắc là Thi Sách (con trai Lạc tướng Châu Diên) cũng là người nhiệt thành lo việc cứu nước, cứu dân. Năm 39, Thi Sách bị Thái thú Tô Định giết chết, hai bà trưng cùng mẹ tập hợp các lạc hầu, lạc tướng kêu gọi khởi nghĩa. Đầu xuân 40, cuộc khởi nghĩa được phát động và thành công, Trưng Trắc lên ngôi vua. Mã Viện đem quân sang xâm lược lần nữa. Hai bà tiếp tục kháng chiến, nhưng thua nhiều trận phải rút về Hát Giang rồi gieo mình xuống sông tự vẫn ngày mùng 6/2 âm lịch Quý Mão (43).

1. **Hải Thượng Lãn Ông**

- Đường này vốn là đoạn rạch Lò Gốm gặp kênh Tàu Hũ. Trong quá trình xây dựng Chợ Lớn, người Pháp đã cho lấp đoạn này (khoảng năm 1942) làm thành hai con đường, đoạn đầu là đường Gaudot. Đoạn cuối là đường Bonhoure. Năm 1955, Chính quyền Sài Gòn nhập hai đường làm một đặt tên là đường Khổng Tử. Ngày 14/8/1975, đường được đổi tên là Hải Thượng Lãn Ông.

- Hải Thượng Lãn Ông tên thật là Lê Hữu Trác (1720-1791), cao sĩ, bậc danh y đời Lê Hiển Tông. Ông sinh ra trong một gia đình học thức uyên thâm, nhiều người đỗ đạt làm quan to. Quê ông ở làng Liêu Xá, huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương (nay là huyện Mỹ Hào, Hưng Yên). Ông là bậc tài đức hơn người, háo hức lập công danh, đã từng tòng quân ra trận. Tuy nhiên, thời buổi bấy giờ vua Lê chỉ còn là hư vị, Trịnh, Nguyễn, Tây Sơn đang giao chiến ác liệt, ông chán công danh, lánh về ở ẩn tại huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Tại đây, ông bắt đầu học thuốc, chữa bệnh cứu người. Vốn là người thông minh học rộng, ông mau chóng hiểu sâu y lý, và trở thành danh y bậc nhất cả nước đương thời. Ông viết nhiều về sách thuốc, nổi tiếng nhất là bộ *Y tông tâm lĩnh* (sách khảo cứu về y học và thảo dược học, gồm 66 quyển, là bộ bách khoa thư y học lớn nhất thời phong kiến), về văn học, xuất sắc nhất là bộ *Thượng kinh kí sự* (ghi lại hành trình ra Thăng Long chữa bệnh cho cha con Chúa Trịnh Sâm). Năm 1792, ông mất, thọ 72 tuổi.

1. **Hải Triều**

- Đường này vào thời Pháp là đường hẻm, lúc đầu chưa có tên, ngày 27/8/1926 người Pháp đặt tên là đường Phủ Kiệt. Ngày 4/4/1985, UBND Thành phố đổi tên là đường Hải Triều cho đến nay.

- Hải Triều (1908-1954), nhà văn, tên thật là Nguyễn Khoa Văn, bút danh Hải Triều, Nam Xích Tử, sinh ngày 1/10/1908 tại làng An Cựu, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên trong một gia đình Nho học khoa bảng. Mẹ ông là nữ sĩ Đạm Phương[[37]](#footnote-38). Ông học ở trường Quốc học Huế, nhưng bịthôi học vì tham gia các phong trào thanh niên yêu nước. Ông viết báo từ rất sớm với bút danh Nam Xích Tử. Năm 1930, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông dương và tham gia vào Tỉnh uỷ Thừa Thiên. Cũng năm ấy, ông được cử vào công tác ở Sài Gòn và tham gia Thành uỷ Sài Gòn - Chợ Lớn, viết bài cho báo *Cờ đỏ*. Năm 1931, ông bị bắt và lại được thả vào năm sau. Sau khi ra tù, ông viết cho báo *Đông Phương*dưới bút danh mới Hải Triều. Ông gây tiếng vang qua những cuộc tranh luận với Phan Khôi trên các báo *Đông Phương*, *Phụ nữ tân tiến*..., đặc biệt qua cuộc bút chiến về "Nghệ thuật vị nghệ thuật hay Nghệ thuật vị nhân sinh" (kéo dài từ 1935 - 1939). Tháng 8 năm 1940, ông bị chính quyền Pháp bắt đi an trí tại Phong Điền cho mãi đến tháng 3 năm 1945 mới được trả tự do. Ngay sau khi ra tù được 5 tháng, ông tham gia cướp chính quyền ở Huế. Sau Cách mạng tháng Tám, ông làm Giám đốc Sở Tuyên truyền Trung bộ, rồi làm Giám đốc Sở Tuyên truyền Liên khu IV, làm chi hội trưởng Chi hội nghiên cứu chủ nghĩa Marx, chủ nhiệm tạp chí *Tìm hiểu*.Ngày 6/8/1954 ông mất tại Hà Lãng, tỉnh Thanh Hóa, sau một cơn bệnh nặng, được an táng trên cánh đồng Bảo Đà, sau được đưa về Khu Di tích lịch sử lưu niệm danh nhân Phan Bội Châu (1984). Các tác phẩm của ông có *Duy tâm hay duy vật* (1936), *Văn sĩ và xã hội* (1937), *Chủ nghĩa Mác xít phổ thông* (1938). Sau khi ông mất, những bài viết của ông được sưu tầm và biên soạn, xuất bản trong các cuốn sách *Về văn học và nghệ thuật* (1965), *Hải Triều - tác phẩm* (1987), *Hải Triều toàn tập* (2 tập -1996). Ông được Nhà nước Việt Nam truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học – nghệ thuật đợt I (năm 1996).

1. **Hải Vân**

- Đường này trước thuộc khu quân sự sân bay Tân Sơn Nhất, được mở cho dân chúng dùng từ năm 1985 và đặt tên đường Hải Vân.

- Hải Vân, địa danh, tên ngọn đèo dài khoảng 21km, cao khoảng 500m vượt qua dãy núi ngăn cách tỉnh Quảng Nam và tỉnh Thừa Thiên - Huế. Trên đỉnh đèo hiện còn vết tích kiến trúc vào thời Nguyễn của cửa ải Hải Vân. Nơi đây đã từng được mệnh danh là “thiên hạ đệ nhất hùng quan”. Vào năm 2000, hầm Hải Vân được khởi công xây dựng để giúp việc lưu thông qua đèo được dễ dàng và nhanh chóng. Hầm dài 6.280m, được hoàn thành vào năm 2005.

1. **Hàm Nghi**

- Đường này thuộc loại xưa và rộng nhất thành phố. Khi người Pháp mới chiếm Sài Gòn, đây vẫn còn là một con rạch có tên gọi là rạch Cầu Sấu. Hai bên bờ có hai con đường cùng mang tên số 3. Ở bờ phía Bắc, được đặt tên là đường Canton, còn đường bờ phía Nam được đặt tên là đường Ayot. Khoảng năm 1870, rạch được san lấp thành đường phẳng và hai đường được gọi chung là đường Canton do quyết định ngày 14/5/1877 của thống đốc Nam Kỳ. Đến ngày 24/2/1897, hai đường lại tách riêng ở giữa có tiểu đảo. Đường phía Bắc đặt tên là đường Krantz, đường phía Nam là đường Duperré. Từ ngày 22/4/1920, hai đườmg lại nhập một và mang tên chung là Đại lộ de la Somme. Từ năm 1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đại lộ Hàm Nghi, sau ngày 30/4/1975 vẫn gọi là đường Hàm Nghi cho đến nay.

- Hàm Nghi (1871-1943), nhà vua yêu nước, người xuống chiếu Cần Vương năm 1885, tên thật là Nguyễn Ưng Xụy, tự Ưng Lịch, sinh tại Huế, là con út của Kiên Thái Vương (con của vua Thiệu Trị). Cha mất sớm, Ưng Lịch không may mắn như hai người anh là Chánh Mông (vua Đồng Khánh) và Dưỡng Thiện (vua Kiến Phúc), được vua Tự Đức nhận làm con nuôi. Ông sống trong hàn vi cùng mẹ ở ngoài thành. Kiến Phúc mất (7/1884) ông được Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết tôn lên làm vua lúc mới 13 tuổi (1/8/1884). Lúc này hòa ước Patenôtre đã được ký kết, xác nhận quyền bảo hộ của Nhà nước Pháp đối với Việt Nam. Tháng 7/1885, Tôn Thất Thuyết cho quân tập kích vào quân Pháp ở Kinh đô Huế, nhưng thất bại. Vua Hàm Nghi phải xuất bôn, bỏ kinh thành ra lập chiến khu ở Tân Sở (thuộc huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị) tiến hành cuộc kháng Pháp. Ngôi vua bị bỏ trống ở Huế, người Pháp đưa Thọ Xuân Vương (Miên Định) lên làm Giám quốc một thời gian ngắn, rồi sau đó phong Chánh Mông lên làm vua đặt niên hiệu là Đồng Khánh. Lúc bấy giờ ở Huế, vua Đồng Khánh chỉ là bù nhìn, mọi việc đều ở trong tay thực dân Pháp. Nhân dân trong nước hưởng ứng phong trào Cần vương do vua Hàm Nghi đứng đầu. Nghĩa quân theo về rất đông như Tôn Thất Đạm, Tôn Thất Thiệp, Lê Trực... Lực lượng nghĩa quân gây thiệt hại nhiều cho quân Pháp. Đêm 1/11/1886, nhà vua bị Trương Quang Ngọc phản bội bắt nộp cho Pháp. Trong vòng vây kẻ thù, ông cầm thanh gươm đưa cho Ngọc và bảo rằng: “Mày giết tao đi, còn hơn đưa tao về nộp cho Tây”. Sau đó Pháp đưa ông về Thuận An, rồi đưa lên tàu Biên Hòa đày sang Algérie, các cận thần của ông kẻ bị Pháp bắt, người trốn vào rừng tổ chức nghĩa quân tiếp tục kháng chiến, Tôn Thất Đạm uống thuốc độc tự tử, để lại thư tạ tội đã không bảo toàn được cho nhà vua. Phong trào Cần Vương bị lắng xuống, nhưng ở nhiều nơi vẫn còn dùng niên hiệu Hàm Nghi, chứ không thừa nhận Đồng Khánh. Trong thời gian đầu bị lưu đày, vua Hàm Nghi không chịu học tiếng Pháp, nhưng sau nhận thấy biết tiếng Pháp là cần thiết, nên đã theo học tiếng Pháp, nhà vua còn nghiên cứu âm nhạc, học vẽ và trở thành họa sĩ. Sống lâu ở xứ người, nhưng vua Hàm Nghi vẫn đội khăn lượt, mặc áo dài, để búi tóc.

1. **Hàn Hải Nguyên**

- Vào thời Pháp, đường này còn trên bản đồ chỉnh trang mang số 46, từ sau năm 1955 mới được xây dựng và ngày 10/1/1972 đặt tên đường Văn Điền Quang, ngày 4/4/1985 được đổi là đường Hàn Hải Nguyên.

- Hàn Hải Nguyên (?-? ), liệt sĩ trong kháng chiến chống Mỹ, là người Hoa, sinh ra và lớn lên ở vùng Chợ Lớn. Ông gắn bó với quê hương này, cùng với nhân dân Việt Nam tham gia hoạt động chống Mỹ. Ông tham gia Biệt động Sài Gòn, hoạt động ở khu vực Chợ Lớn, nơi mà gián điệp của Quốc dân đảng Đài Loan len lỏi hoạt động trong giới người Hoa. Ông cùng đồng đội đã tiêu diệt được nhiều tên gián điệp người Hoa.

1. **Hàn Mặc Tử**

- Đường này có từ năm 1967 và được đặt tên đường Hàn Mặc Tử cho đến nay.

- Hàn Mặc Tử (1912-1940), nhà thơ, tên thật là Nguyễn Trọng Trí, còn có các bút hiệu Phong Trần, Lệ Thanh, Minh Duệ Thị. Ông là người đứng đầu “trường thơ loạn” (còn gọi là “thơ điên”) trong phong trào “thơ mới”. Ông sinh tại Lệ Mỹ, huyện Đồng Lộc, tỉnh Đồng Hới (nay thuộc tỉnh Quảng Bình) trong một gia đình công giáo và sống ở Qui Nhơn từ nhỏ. Hàn Mặc Tử làm thơ từ khi mới 16 tuổi, lấy bút hiệu là Phong Trần và Lệ Thanh, từ năm 1936 mới đổi là Hàn Mặc Tử. Ông làm việc ở sở Đạc điền Qui Nhơn (1932), thỉnh thoảng gởi thơ đăng ở tuần báo *Phụ nữ Tân văn* trong Nam. Một thời gian sau, ông xin thôi việc, vào Sài Gòn, giữ trang văn chương ở các báo *Sài Gòn, Công Luận, Tân Thời, Trong Khuê Phòng*. Trong thời gian này, ông quen biết với cô Mộng Cầm, một người hay làm thơ và gửi đăng báo. Năm 1936, ông trở về Qui Nhơn, điều trị bệnh phong tại nhà khá lâu nhưng không hết. Tháng 9 năm 1940, ông được đưa vào Bệnh viện phong Quy Hòa (Qui Nhơn) và mất ở đây. Ông để lại nhiều thơ văn được tập hợp trong tập thơ*Gái quê* (xuất bản khi ông còn sống), *Thơ điên, Xuân như ý, Thượng thanh khí, Cẩm châu duyên, Duyên kỳ ngộ, Quần tiên hội, Chơi giữa mùa trăng…*

1. **Hàn Thuyên (quận 1 và quận Thủ Đức)**

- Đường Hàn Thuyên ở quận 1 thuộc loại xưa nhất của Sài Gòn, nằm trước dinh Độc Lập (Thống Nhất). Lúc mới chiếm Sài Gòn, người Pháp làm đường này vào khoảng 1871 và đặt tên là đường Hồng Kông, đến ngày 24/2/1897 đổi là đường Amiral Page. Từ ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Hàn Thuyên đến nay.

Đường Hàn Thuyên ở quận Thủ Đức có từ khi xây dựng làng Đại học Thủ Đức, khoảng năm 1960 và được đặt tên đường Hàn Thuyên cho đến nay.

- Hàn Thuyên (?-?), học giả danh tiếng đời Trần, tên thật là Nguyễn Thuyên, người làng Lai Hạ, huyện Tham Lâm, châu Nam Sách, lộ Lạng Giang (Bắc Ninh). Là người thông minh, học giỏi, ông đậu Thái học sinh (Tiến sĩ) vào năm 1247. Người ta cho rằng Nguyễn Thuyên cùng với Nguyễn Sĩ Cố là những người đầu tiên làm thơ phú bằng chữ Nôm. Dưới triều Trần Nhân Tông (1279-1293), ông làm quan đến chức Thượng thư Bộ Hình. Tương truyền vào năm Thiệu Bảo thứ tư (1282) có cá sấu vào sông Lô làm hại lương dân ở đây. Nguyễn Thuyên vâng lệnh vua, lập đàn ở mé sông, nơi vẫn thường có cá sấu đến quấy phá và làm một bài văn tế bằng chữ Nôm, ném xuống sông, cá sấu tự nhiên bỏ đi. Vua Trần Nhân Tông cho việc làm của Nguyễn Thuyên “giống như việc của Hàn Dũ” nên cho đổi họ của ông thành họ Hàn. Từ đó về sau, người ta gọi ông là Hàn Thuyên. Bài *Văn tế cá sấu* của Hàn Thuyên đã bị thất lạc từ lâu. Nhưng cũng có một số sách chữ Nôm như *Việt cổ văn* ghi lại một bài văn bằng chữ Hán với tựa đề *Tế Lô giang ngạc ngư văn* (văn tế cá sấu ở sông Lô) như sau:

*“Ngạc ngư kia hỡi! mày có hay*

*Biển Đông rộng rãi là nơi mày,*

*Phú Lương đây thuộc về Thánh vực*

*Lạc lối đâu mà lại đến đây?*

*Há chẳng nhớ rằng nước Việt xưa,*

*Dân quen chài lưới chẳng tay vừa,*

*Đời Hùng vẽ mình vua từng dạy,*

*Xuống nước giao long cũng chẳng chừa…*

*…Ta vâng đế mạng bảo cho mày*

*Hãy về biển Đông mà vùng vẫy”*

Hàn Thuyên có tác phẩm *Phi sa tập*. Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* cho biết trong tập này có nhiều bài thơ Nôm, nhưng sách đã bị quân nhà Minh lấy mất. Hàn Thuyên cũng là người đầu tiên dùng luật thơ Đường đưa vào thơ Nôm. Vì thế đời sau gọi thơ Nôm theo Đường luật là thơ Hàn luật. [[38]](#footnote-39)

1. **Hàng Tre**

- Đường này trước là đường mòn, được đặt tên này vào khoảng năm 1999. Mặt đường hiện nay vẫn trải đá dăm (2014).

- Hàng Tre, địa danh chỉ một nơi có nhiều tre, mọc thành hàng lối. Có nhiều địa danh ở thành phố được ghép chữ “Hàng” cùng với tên các loại cây như Hàng Cây Thị ở quận 10, xóm Hàng Dừa ở Hóc Môn, Hàng Điệp ở Gò vấp, hẻm Hàng Gòn ở Phú Nhuận, xóm Hàng Keo ở Phú Nhuận. Hàng Tre cũng ở trong những trường hợp trên. Tre là một nhóm thực vật, thân gỗ, thuộc bộ Hòa Thảo, phân họ tre (Bambuseae). Tre có nhiều loại. Loại thường có ở Việt Nam là tre gai, tre là ngà, mạnh tông, vầu, tầm vông, lồ ồ, … Tre mọc khắp nơi trên đất nước, là hình ảnh không thể thiếu được của thôn quê, văn hóa Việt Nam. Vì thế, tại thành phố có nhiều địa danh liên quan đến tre như cầu Tre ở giữa quận 6 và quận 8, rừng Tre, bưng Tre, rạch Tre ở huyện Củ Chi.

1. **Hạnh Thông**

- Đường này trước là đường mòn mới được cải tạo mở rộng từ năm 1995. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Hạnh Thông.

- Hạnh Thông, địa danh của đất Bình Dương xưa, tên một ấp của tổng Bình Trị, huyện Bình Dương, trấn Phiên An (sau đổi thành tỉnh Gia Định). Thôn Hanh Thông sau trở thành xã rồi thành phường 9, 10, 11 quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh. Tại đây có chợ Hạnh Thông Tây, nhà thờ Hạnh Thông Tâynằm dọc theo đường Quang Trung ngày nay.

1. **Hát Giang**

- Đường này trước thuộc khu quân sự sân bay Tân Sơn Nhất, được mở cho dân chúng sử đụng từ năm 1985 và được đặt tên đường Hát Giang.

- Hát Giang, địa danh, tên đoạn sông Đáy gần xã Hát Môn, huyện Phúc Lộc (nay là huyện Phúc Thọ, TP. Hà Nội), nơi hai bà Trưng gieo mình tự trầm vào năm 43 khi cuộc khởi nghĩ chống quân xâm lược Hán thất bại. Ngày nay, ở xã Hát Môn và ở bãi Đồng Nhân gần Hà Nội có đền thờ hai bà và đến ngày 6/2 thì có lễ hội tưởng niệm.

1. **Hậu Giang (quận 6 và quận Tân Bình)**

- Đường Hậu Giangở quận 6 vào thời Pháp mang tên Renault, từ năm 1955 được đổi là đường Hậu Giang cho đến nay.

Đường Hậu Giangở quận Tân Bình trước thuộc khu quân sự sân bay Tân Sơn Nhất, được mở cho dân chúng dùng từ năm 1985 và đặt tên đường Hậu Giang.

- Hậu Giang, địa danh, tên của một trong hai nhánh chính của sông Cửu Long, thường gọi là sông Hậu. Hậu Giang chảy qua các tỉnh Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, An Giang, Sóc Trăng và TP. Cần Thơ. Hậu Giang còn được dùng để chỉ vùng đất phía Nam sông này, vùng (miệt) Hậu Giang. Sau 30/4/1975, Hậu Giang còn được dùng để đặt tên cho một tỉnh được thành lập do việc nhập hai tỉnh cũ là Sóc Trăng và Cần Thơ. Đến năm 1992, tỉnh Hậu Giang lại được tách ra làm hai tỉnh là Cần Thơ và Sóc Trăng như trước. Năm 2003, tỉnh Hậu Giang được tái lập khi TP. Cần Thơ trở thành thành phố trực thuộc trung ương.

1. **Hiền Vương**

- Đường này trước là đường mòn cặp hai bên bờ kênh Tân Hóa, được mở rộng từ năm 1996 và mang tên đường số 15A và 15B. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố nhập hai đường làm một đường và đặt tên đường Hiền Vương.

- Hiền Vương (1620-1687), vị chúa Nguyễn thứ tư ở Đàng Trong, tên thật là Nguyễn Phúc Tần, còn gọi là Chúa Hiền. Năm 1644, ông đánh thắng đội tàu chiến của Hà Lan vào đánh phá ở cửa Eo (nay là Thuận An). Năm 1648, khi quân Trịnh đánh vào Nhật Lệ, ông được phong làm Tiết chế đem quân chống cự và đại thắng quân Trịnh. Năm Canh thìn 1648, ông kế nghiệp cha là chúa Thượng. Dưới đời Hiền Vương, quân Nguyễn đã đánh với quân Trịnh ba lần trước khi ngưng chiến và lấy sông Gianh làm ranh giới giữa hai miền. Hiền Vương có công mở rộng bờ cõi về phương Nam, chăm lo phát triển kinh tế văn hóa, đo đạc ruộng đất ở vùng Thuận Quảng, mở mang cảng Thanh Hà và xây dựng phủ Kim Long thành trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, quân sự quan trọng nhất xứ Đàng Trong. Năm 1679, Hiền Vương cho đặt lực lượng quân sự và lập dinh Tân Thuận, đặt quan cai trị ở Sài Gòn. Cũng năm này, ông cho nhóm quân tướng trung thành với nhà Minh phải bỏ xứ lưu vong đến cư trú ở Biên Hòa và Mỹ Tho góp phần cùng người Việt khai phá vùng đất Nam Bộ.

1. **Hiệp Bình**

- Đường này có từ thời Pháp gọi là đường Liên xã Bình Chánh - Bình Phước, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Hiệp Bình.

- Hiệp Bình, địa danh ở huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định cũ do ghép tên hai xã Bình Chánh và Bình Phước cũ mà thành (nay thuộc quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh). Các địa danh Bình Chánh và Bình Phước đã có từ đời Gia Long thứ 10 (1811) khi bắt đầu lập địa bạ của thành Gia Định.

1. **Hiệp Nhất**

- Đường này trước là đường mòn, được đặt tên đường Hiệp Nhất từ năm 1960 cho đến nay.

- Hiệp Nhất, thuật ngữ xã hội. Hiệp nhất là họp nhiều người, nhiều ý, nhiều việc thống nhất lại thành một. Ở khu vực này có một khu dân cư hỗn hợp Bắc Trung Nam tụ hội về sinh sống. Để gây ý thức cho mọi người nhớ tới nguồn gốc một cội của đồng bào Việt Nam, những người có trách nhiệm dùng hai chữ Hiệp Nhất để đặt tên đường, gián tiếp nhắc mọi người chớ phân biệt địa phương, cố gây tình lân lý đoàn kết, tương thân tương ái trong cuộc sống.

1. **Hoa Bằng**

- Đường này trước là đường vào trường THPT Tân Bình. Ngày 22/7/2011, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 3592/QĐ-UBND đặt tên đường Hoa Bằng.

- Hoa Bằng (1902-1977), nhà nghiên cứu văn học, sử học, tên thật là Hoàng Thúc Trâm, ngoài bút hiệu chính là Hoa Bằng, ông còn có bút hiệu là Sơn Tùng, quê làng Cót, xã Yên Quyết, huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông, nay là huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Ông công tác tại Ban Văn sử địa, Viện Sử học, Ban Hán Nôm thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam. Ông say mê nghiên cứu và có những đóng góp đáng kể vào sự nghiệp khoa học xã hội Việt Nam. Ông viết rất nhiều cho các báo và tạp chí khoa học như*Tân văn, Thế Giới Tân Văn (Sài Gòn), Tri Tân,Thanh Nghị, Tiểu thuyết thứ bảy, Nghiên cứu văn sử địa, Nghiên cứu văn học, Nghiên cứu lịch sử*... Đặc biệt là trên tờ *Tri Tân* mà ông từng là Chủ bút, ông đã để lại khoảng trăm bài viết về văn học, sử học, còn trên các tạp chí như *Nghiên cứu Văn sử địa, Nghiên cứu Văn học, Nghiên cứu Lịch sử*, ông đã có khoảng 30 bài nghiên cứu có giá trị. Ngoài những bài viết, ông còn để lại một số lượng sách xuất bản khá đồ sộ, gồm có các công trình như *Quang Trung - Anh hùng dân tộc, I và II* (1944); *Tư tưởng đại đồng trong cổ học Trung Hoa* (1945); *Văn chương quốc âm đời Tây Sơn* (1948); *Quốc văn đời Tây Sơn (*1950*); Trần Hưng Đạo; Lê Lợi; Nhà thơ cách mạng Hồ Xuân Hương (*1949*); Thơ văn trào phúng qua các thời đại; Khảo luận về chuyện Thạch Sanh (*1957*); Từ điển Hán Việt... (*1944*); Gia Linh công chúa* (Tiểu thuyết lịch sử -1950*); Hán Việt tân từ điển (*1951*); Dân tộc tính trong ca dao (*1952*);Lịch sử xã hội Việt Nam (*1959*).* Ông mất tại Hà Nội, thọ 75 tuổi.

1. **Hoa Cau**

- Đường này trước đây là đường đất đỏ, nhỏ hẹp ở khu vực Cù Lao, nơi khu dân cư Rạch Miễu được xây dựng[[39]](#footnote-40). Đường được hình thành cùng với Khu dân cư Rạch Miễu (1992).

- Hoa cau, thuật ngữ thực vật học. Cây cau có tên khoa học là *Areca catechu*, hoa của loại cây nhiệt đới lâu năm, họ Cau (*Arecaceae*). Cây cau thân trụ, thẳng đứng, cao 10 - 12m, có nhiều vòng sẹo đều đặn là vết lá rụng. Gốc thân mang nhiều rễ nổi trên mặt đất. Ngọn cây mang lá mọc dày thành chùm. Lá có bẹ to, cuống lớn, hai dãy lá chét. Cụm hoa là bông mo, mang hoa đơn tính, cùng gốc. Mo sớm rụng. Hoa đực ở trên, nhỏ, màu trắng, thơm, hoa cái to hơn ở dưới. Quả hạch hình trứng thuôn đầu, vỏ quả ngoài nhẵn bóng, lúc non màu lục, sau có màu vàng, vỏ quả giữa nhiều xơ. Cau được trồng nhiều ở Ấn Độ và Việt Nam để lấy quả ăn trầu, lấy hạt làm thuốc và xuất khẩu.

1. **Hoa Cúc**

- Đường này trước đây là đường đất đỏ, nhỏ hẹp ở khu vực Cù Lao, nơi khu dân cư Rạch Miễu được xây dựng. Đường được hình thành cùng với Khu dân cư Rạch Miễu (1992).

- Hoa cúc,thuật ngữ thực vật học, tên gọi các loài hoa của các cây phần lớn thuộc họ Cúc (*Asteraceae*). Cúc có nhiều loài như cúc vàng, cúc trắng (*Chrysanthemum*) với các chủng phổ biến như cúc vàng (to, nhỏ), cúc trắng, cúc đại đóa, cúc đỏ, cúc tím, cúc hoa cà, cúc móng rồng, cúc mâm xôi, cúc ngũ sắc (*Cosmos bipinnatus* - loại hoa ngắn ngày, dễ trồng, thường trồng thành khóm, thành thảm hoa), cúc kim tiền (*Calendula officinalis*), cúc vạn thọ (*Tagetes patula*). Cúc được trồng nhiều, nhất là vào dịp Tết Nguyên Đán vì có hoa đẹp.

1. **Hoa Đào**

- Đường này trước đây làđường đất đỏ, nhỏ hẹp ở khu vực Cù Lao, nơi khu dân cư Rạch Miễu được xây dựng. Đường được hình thành cùng với Khu dân cư Rạch Miễu (1992).

- Hoa Đào,thuật ngữ thực vật học. Cây đàotên khoa học là Prunus persica (L). Batsh, thuộc họ hoa hồng Rosaceae, người Nhật gọi là sakura. Hoa nở vào mùa xuân. Hoa nở trước, lá ra sau. Có 4 loại là đào bích (hồng sẫm), đào phai (hồng nhạt), đào bạch (màu trắng), đào thất thốn (hoa nhỏ, nhiều màu, thường trồng trong chậu uốn thành các dạng thế). Muốn hoa đào nở đúng vào dịp tết Nguyên đán, người ta xử lí cây trồng dựa vào thời tiết, chất đất và kinh nghiệm của người trồng. Đào được xem là biểu tượng của mùa xuân, những điều tốt lành, niềm vui và hạnh phúc nên là loại hoa cảnh được yêu thích vào dịp Tết Nguyên đán.

1. **Hoa Giấy**

-Đường này trước đây là đường đất đỏ, nhỏ hẹp ở khu vực Cù Lao, nơi khu dân cư Rạch Miễu được xây dựng. Đường được hình thành cùng với Khu dân cư Rạch Miễu (1992).

- Hoa giấy, thuật ngữ thực vật học.Cây hoa giấy có tên khoa học là *Bougainvillea spectabilis Willd*, họ Hoa Phấn (*Nyctaginaceae*), có thân gỗ, mọc nhanh. Cụm hoa thường có 3 hoa, mỗi hoa gắn trên 3 lá bắc, có màu sắc thay đổi từ trắng, cam, hồng, tím, đỏ xác pháo…. Cây hoa giấy cho nhiều bóng râm, được trồng làm cảnh, làm giàn hoa, che tường rào, làm đẹp các hiên nhà, bao lơn, cổng ra vào, vv.

1. **Hoa Hồng**

-Đường này trước đây là đường đất đỏ, nhỏ hẹp ở khu vực Cù Lao, nơi khu dân cư Rạch Miễu được xây dựng. Đường được hình thành cùng với Khu dân cư Rạch Miễu (1992).

- Hoa hồng, thuật ngữ thực vật học. Cây hồng, tên khoa học là *Rosa chinensis jacq*, họ Hoa hồng *Rosaceae*,là loại cây bụi, cành non nhẵn, có nhiều gai cong, mập được trồng phổ biến trên khắp thế giới để làm cảnh.Hoa hồng đẹp, thơm, có thể dùng để chế nước hoa, mỹ phẩm. Theo Tây phương, hoa hồng là biểu tượng của tình yêu.

1. **Hoa Huệ**

-Đường này trước đây là đường đất đỏ, nhỏ hẹp ở khu vực Cù Lao, nơi khu dân cư Rạch Miễu được xây dựng. Đường được hình thành cùng với Khu dân cư Rạch Miễu (1992).

- Hoa huệ, thuật ngữ thực vật học. Cây huệ**,** tên khoa học là *Polianthes tuberosa L*, họ Thủy tiên *Amaryllidaceae*. Cây cao đến 1m, có thân rễ ngắn phình to thành củ, lá hẹp dài, không có cuống được trồng nhiều để lấy hoa. Cụm hoa là một bông đài dựng đứng. Hoa mọc 2 chiếc một ở kẽ lá có màu trắng, hương thơm ngào ngạt, nhất là về đêm. Huệ là thứ hoa được dùng nhiều trong cúng lễ mà ít dùng để tặng nhau.

1. **Hoa Lài**

-Đường này trước đây là đường đất đỏ, nhỏ hẹp ở khu vực Cù Lao, nơi khu dân cư Rạch Miễu được xây dựng. Đường được hình thành cùng với Khu dân cư Rạch Miễu (1992).

- Hoa lài, thuật ngữ thực vật học, cây hoa lài cótên khoa học là Jasminum Sambac Ait,làloài cây nhỡ, cao 0,5 đến 3m, có nhiều cành mọc xòa ra, được trồng làm cảnh khắp nơi. Hoa lài mọc thành cụm ở ngọn, thưa hoa, hoa màu trắng, thơm ngát. Hoa thường dùng để ướp trà hoặc để làm thơm thức ăn.

1. **Hoa Lan**

- Đường này trước đây là đường đất đỏ, nhỏ hẹp ở khu vực Cù Lao, nơi khu dân cư Rạch Miễu được xây dựng. Đường được hình thành cùng với Khu dân cư Rạch Miễu (1992).

- Hoa lan, thuật ngữ thực vật học, tên khoa học là *Orchidaceae*, thuộc bộ Lan *Orchidales*. Lan có thân gồm nhiều cành mập nối tiếp nhau hoặc gồm nhiều đốt và lóng mọng nước. Lá mọc cách, ít khi mọc đối hay vòng. Hoa tập hợp thành bông, chùm, đôi khi phân thành chùy. Lan là họ lớn gồm 750 chi, có đến 25.000 loài, phân bố từ 68o vĩ Bắc đến 56o vĩ Nam, chủ yếu ở vùng nhiệt đới Châu Mỹ, Đông Nam Á. Ở Việt Nam, có khoảng 125 chi, trên 800 loài lan. Lan có thể mọc ở hốc đá, sống phụ sinh, bì sinh trên cây khác, một số hoa mọc trên đất hoặc sống hoại sinh như Galeota ở Ba Vì. Lan có nhiều loài cho hoa đẹp, hương thơm, dùng trang trí.

1. **Hoa Mai**

-Đường này trước đây là đường đất đỏ, nhỏ hẹp ở khu vực Cù Lao, nơi khu dân cư Rạch Miễu được xây dựng. Đường được hình thành cùng với Khu dân cư Rạch Miễu (1992).

- Hoa mai,thuật ngữ thực vật học, là hoa của một loại cây mai, tên khoa học là *Ochna integerrima*, là cây đa niên, mùa hè cây cằn cỗi, cuối mùa thu bắt đầu có nụ, nở hoa vào mùa xuân. Hoa mai có khoảng 50 loài, từ *ngũ đài* có 5 cánh mỏng manh đến *hoàng tỉ* trên 30 cánh với màu sắc phong phú như các loại hồng mai, thanh mai, bạch mai, hoàng mai... Mai tứ quý có hoa bốn mùa, mai chiếu thủy gắn với hòn non bộ. Mai không chỉ đẹp ở hoa mà cả ở gốc đến cành, tùy theo dáng dấp. Hoa mai đẹp nên được nhiều người ưa thích trồng ở vườn nhà, ở chậu. Ở miền Trung và miền Nam, nghề trồng mai làm cây cảnh, nhất là trong dịp Tết Nguyên Đán rất phát triển. Mai là biểu tượng của vẻ đẹp trong sáng, thanh tao, của tinh thần kiên cường bất khuất.

1. **Hoa Phượng**

-Đường này trước đây là đường đất đỏ, nhỏ hẹp ở khu vực Cù Lao, nơi khu dân cư Rạch Miễu được xây dựng. Đường được hình thành cùng với Khu dân cư Rạch Miễu (1992).

- Hoa phượnghay phượng vĩ, thuật ngữ thực vật học.Cây phượng có tên khoa học là *Dolonix regia*, là loài cây gỗ nhỏ họ Đậu (*Fabaceae*). Hoa mọc có màu đỏ rực. Ở Việt Nam, phượng vĩ là loài cây nhập nội được trồng khắp nơi theo các trục giao thông, đường phố, ở các công viên, trường học lấy bóng mát và làm cảnh vì có hoa đẹp. Mùa hoa nở vào tháng 6 - 7. Mùa hoa phượng được xem là biểu tượng của mùa thi cử của học sinh.

1. **Hoa Sứ**

-Đường này trước đây là đường đất đỏ, nhỏ hẹp ở khu vực Cù Lao, nơi khu dân cư Rạch Miễu được xây dựng. Đường được hình thành cùng với Khu dân cư Rạch Miễu (1992).

- Hoa sứ, thuật ngữ thực vật học.Cây hoa sứ tên khoa học là *Plumeria,* đặt tên theo Charles Plumier, một nhà thực vật học người Pháp, đã có công tìm tòi, nghiên cứu các loài thực vật. Tại Việt Nam có hai loại chính là Sứ cùi (*Plumeria Rubra L.*), còn gọi là Đại (*Frangipani*) và Đại trắng (*Plumeria Alba*). Sứ là loài tiểu mộc có nhánh mập, mủ trắng, hoa có cọng xanh, có màu từ vàng tới hồng, trắng, phụ thuộc vào giống cây trồng. Hoa tỏa hương về đêm, nhưng không có mật hoa. Plumeria rất dễ nhân giống, có nguồn gốc từ Mexico, đã lan sang các khu vực nhiệt đới khác trên thế giới, đặc biệt là Hawaii. Hoa đại đỏ (*P. alba*) là quốc hoa Nicaragua và Lào (tại Lào, hoa được gọi là Champa).

1. **Hoa Sữa**

-Đường này trước đây là đường đất đỏ, nhỏ hẹp ở khu vực Cù Lao, nơi khu dân cư Rạch Miễu được xây dựng. Đường được hình thành cùng với Khu dân cư Rạch Miễu (1992).

- Hoa sữa, thuật ngữ thực vật học. Cây hoa sữa còn gọi là cây mò cua, mù cua, tên khoa học là *Alstonia scholaris,* là một loài thực vật nhiệt đới thuộc chi hoa sữa, họ *Apocynaceae*, có nguồn gốc từ các nước Trung Quốc, Ấn Độ…, thân cây thẳng, tròn, nhựa màu trắng đục, hoa nhỏ, màu vàng nhạt, mùi thơm hắc, vì thế, nếu trồng với mật độ dày đặc thì có mùi nặng, khó chịu.

1. **Hoa Thị**

-Đường này trước đây là đường đất đỏ, nhỏ hẹp ở khu vực Cù Lao, nơi khu dân cư Rạch Miễu được xây dựng. Đường được hình thành cùng với Khu dân cư Rạch Miễu (1992).

- Hoathị, thuật ngữ thực vật học. Cây thị cótên khoa học là *Diospyros decandra lour,* thuộc họ thị *Ebenaccae*, là loại cây gỗ cao 10 - 15m, thân tròn khá thẳng, màu vàng đen, phân cành nhiều, dài, tán lá thưa. Lá đơn mọc cách, hình trái xoan ngược - thuôn, đầu có mũi tù, gốc hơi thon dần, có 2 mặt như nhau, trên mặt lá có nhiều lông vàng, gân bên hình mạng nổi rõ cả 2 mặt. Cuống lá ngắn có lông. Hoa thị màu trắng, hoa tạp tính hợp thành xim, các hoa sinh sản ở giữa, các hoa không sinh sản ở bên, tất cả đều phủ nhiều lông nhung. Hoa đực có ống đài ngắn. Hoa cái, bầu có 2 vòi nhụy xẻ đôi. Hoa đực họp thành xim ngắn ở nách lá. Hoa cái mọc đơn độc màu trắng. Thị là loài cây được trồng nhiều ở miền Bắc, trồng rải rác trong các vườn gia đình, nhất là ở đình chùa, miếu mạo để lấy quả. Theo kinh nghiệm dân gian, hầu hết các bộ phận của cây thị đều được dùng làm thuốc chữa bệnh rất tốt.

1. **Hoa Trà**

-Đường này trước đây là đường đất đỏ, nhỏ hẹp ở khu vực Cù Lao, nơi khu dân cư Rạch Miễu được xây dựng. Đường được hình thành cùng với Khu dân cư Rạch Miễu (1992).

- Hoatrà, thuật ngữ thực vật học. Cây trà cótên khoa học *Camellia japoniaca L*., họ chè *Teaceae,*có lá dày tròn và xanh nhạt là trà bạch (gọi là bạch trà) với nhiều giống cho hoa trắng, hồng đỏ, nâu đỏ, hồng phấn. Có giống đơn một hoa, có giống kép nhiều hoa trên một đài gọi là "bát diện". Hoa trà to, rất đẹp, nở rất hài hòa cân đối và nhiều hoa, song tiếc rằng hoa đẹp mà không thơm. Hoa trà được xem là biểu hiện cho sự tuyệt vời, niềm tự hào, lòng tận hiến và đức khiêm cung...

1. **Hòa Bình**

- Trước kia đường này là đường làng đi trong thôn Hòa Bình, xã Phú Thọ Hòa. Sau năm 1975, khu du lịch Đầm Sen được xây dựng, đường được mở rộng và đặt tên đường Hòa Bình.

- Hòa Bình, địa danh cũ của trấn Phiên An xưa. Hòa Bình là tên một thôn của tổng Bình Trị, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình trấn Phiên An xưa. Sau khi người Pháp chiếm Sài Gòn, thôn này được đổi thành một ấp của xã Phú Thọ Hòa, quận Tân Bình, tỉnh Gia Định. Sau ngày 30/4/1975, quận Tân Bình được đưa vào nội thành, xã Phú Thọ Hòa cũng như các thôn khác xưa của xã này không còn là đơn vị hành chính nữa, mà chia thành phường, khu phố. Do đó, địa danh Hòa Bình chỉ còn lại tên đường trên đây.

1. **Hòa Hảo**

- Đường này mang tên Hòa Hảo từ thời Pháp, nhưng chỉ có đoạn từ đường Nguyễn Kim đến đường Lê Đại Hành, thông với cửa phía Tây sân vận động Thống Nhất. Từ năm 1955, đoạn từ Ngô Quyền thông với cửa Đông sân vận động đến Lê Hồng Phong được làm tiếp.

- Hòa Hảo, địa danh, là tên một thôn cũ của khu vực Chợ Lớn thuộc tỉnh Gia Định. Sau Hòa ước Nhâm Tuất 1862, Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông, thành lập thành phố Sài Gòn và thành phố Chợ Lớn, đổi các thôn thành hộ. Thôn Hòa Hào cũng không còn. Tuy nhiên, dân chúng vẫn quen gọi con đường chạy qua thôn là đường Hòa Hảo, nên người Pháp cũng chính thức hóa tên đường này khi họ lập bản đồ chỉnh trang thành phố.

1. **Hòa Hiệp**

- Đường này trước là đường hẻm được đặt tên đường Hòa Hiệp (do dân tự đặt) khoảng 1968 - 1969 cho đến nay

- Hòa Hiệp, thuật ngữ xã hội. Hòa là vừa, đều, thỏa thuận, không sinh sự; hiệp là họp lại, hợp nhiều người. Hòa hiệp là thỏa thuận, đồng ý nhau, điều hòa nhau về một việc gì hoặc một công tác nào đó để thực hiện một mục đích, cứu cánh chung. Ý định của những người đặt tên Hòa Hiệp cho con đường này gần các đường Hiệp Nhất, Hiệp Hòa là mong sao cho các cư dân cùng sống hòa hợp nhau để cùng vun đắp tình lân lí, tạo nên cảnh yên vui cho mọi người.

1. **Hòa Hưng**

- Đường này có từ khi người Pháp trở lại Sài Gòn và xây trại giam Chí Hòa, đặt tên đường Nguyễn Đình Chiểu ngày 30/1/1950. Năm 1955,đường được đổi là đường Hòa Hưng cho đến nay.

- Hòa Hưng, địa danh của đất Gia Định xưa. Hòa Hưng là tên làng cũ có từ xa xưa. Trong danh sách xã, thôn do Trịnh Hoài Đức lập năm 1818 có thôn Tân Hưng thuộc tổng Bình Trị. Về sau tổng này chia làm ba tổng thì thôn này thuộc tổng Bình Trị Trung. Đến năm 1836, dưới triều vua Minh Mạng, thôn Tân Hưng được mô tả là ở xứ Bàu Tròn có chùa Từ Ân. Đối chiếu với bản đồ ngày nay, thôn Tân Hưng ở vào vị trí Hòa Hưng sau này. Có thể là thôn Tân Hòa đã được nhập vào thôn Tân Hưng và được đổi tên là xã Hòa Hưng vào những năm sau đó để đến thời Pháp, danh sách làng xã năm 1880 chính thức ghi xã Hòa Hưng thuộc tổng Bình Chánh Thượng của hạt thứ 20.

1. **Hòa Mỹ**

- Đường Hòa Mỹ thời Pháp chỉ là đường hẻm mang số 29. Từ ngày 23/1/1943, người Pháp đặt tên là đường Paulus. Vì đường này nằm trên đất làng Hòa Mỹ cũ nên ngày 6/10/1955 Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Hòa Mỹ cho đến nay.

- Hòa Mỹ, địa danh, tên một thôn có từ xa xưa ở đất Bến Nghé. Trong danh sách xã thôn do Trịnh Hoài Đức lập năm 1818, thôn Hòa Mỹ đã được ghi bên cạnh thôn Tân Khai, thuộc tổng Bình Trị, huyện Bình Dương. Năm 1836, dưới triều vua Minh Mạng, thôn Hòa Mỹ thuộc tổng Bình Trị Thượng trấn Gia Định. Năm 1865 người Pháp chính thức thành lập thành phố Sài Gòn với nền hành chính đô thị, thôn Hòa Mỹ không còn là một đơn vị hành chính nữa. Hiện nay, ngôi đình Hòa Mỹ ở phường Đa Kao, quận 1, nơi thờ danh tướng Trần Bình Trọng làm Thành hoàng vẫn còn tồn tại, nhưng bị xâm hại nặng nề.

1. **Hoài Thanh**

- Đoạn đường này vốn là một bến tàu, vào thời Pháp mang tên Quai Nord Du Canal De Doublement (Bến tàu Kênh Đôi), ngày 19/10/1955 được đổi tên là bến Nguyễn Duy. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố cắt đoạn này thành bến riêng, đặt tên bến Hoài Thanh.

- Hoài Thanh (1909-1982), nhà nghiên cứu và phê bình văn học, tên thật là Nguyễn Đức Nguyên, ông xuất thân trong một gia đình nhà nho nghèo ở huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Sau khi đỗ Tú tài ở Hà Nội ông tham gia đảng Tân Việt, rồi bị bắt tại Vinh và bị kết án tù treo 6 tháng. Từ năm 1930, Hoài Thanh hoạt động trên lĩnh vực báo chí, cộng tác với các tờ *Phổ Thông, Dân Chúng, Tràng An*… Ông được nhiều người biết đến trong cuộc tranh luận với Hải Triều năm 1935 về nghệ thuật. Trước năm 1945, Hoài Thanh dạy học ở Huế, ông viết chung với Hoài Chân cuốn *Thi nhân Việt Nam* (1941). Đó là một tác phẩm phê bình văn học có ý nghĩa tổng kết phong trào Thơ mới. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Hoài Thanh đã có hàng loạt các tác phẩm có giá trị *Có một nền văn hóa Việt Nam (1946), Quyền sống con người trong truyện Kiều, Nói chuyện thơ kháng chiến (1951)…* Tập *Phê bình và tiểu luận* tỏ rõ tính chiến đấu của Hoài Thanh trong việc khẳng định những giá trị của văn học cách mạng, của thơ Chủ tịch Hồ Chí Minh và thơ Tố Hữu…Tập *Chuyện thơ* đã góp phần cổ vũ đội ngũ các nhà thơ trẻ trong kháng chiến chống Mỹ. Ông cũng nghiên cứu văn học cổ Việt Nam qua các tác phẩm *Chinh phụ ngâm, truyện Kiều, Hoa Tiên, Phan Trần…*Ngòi bút đầy chất thơ của ông còn xuất hiện trong một số truyện danh nhân, bút ký đáng nhớ như *Nam bộ mến yêu, Bác Hồ, Phan Bội Châu…*Trong một thời gian dài, ông là Tổng thư ký hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam kiêm Viện phó Viện Văn học, là Đại biểu quốc hội khóa II. Năm 1982, ông mất tại TP. Hồ Chí Minh, thọ 73 tuổi.

1. **Hoàng Bá Huân**

- Đường này được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995 mang số 19, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Hoàng Bá Huân.

- Hoàng Bá Huân (1887-1938), nhà hoạt động cách mạng, tên thường gọi là Hoàng Trọng Trì, khi còn nhỏ gọi là Hoàng Bá Huân, quê ở làng Lộc Đa, tổng Yên Trường, phủ Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An (nay là xã Hưng Lộc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An). Ông sớm giác ngộ cách mạng, tiếp thu chủ nghĩa Mác-Lê nin, tham gia Hội Phục Việt, tổ chức của thanh niên yêu nước chịu ảnh hưởng của khuynh hướng cách mạng vô sản do Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đề xướng. Tháng 7/1929, ông gia nhập Đông Dương Cộng sản Đảng được bầu làm Bí thư chi bộ vùng nông thôn Đông Bắc Vinh. Tháng 11/1929, ông được bầu vào Ban chấp hành Tổng Nông hội Nghệ An. Sau ngày 3/2/1930, ông được cử vào Ban chấp hành Tỉnh bộ Vinh - Bến Thủy. Ông là một trong những người lãnh đạo cuộc biểu tình ngày 1/5/1930 ở Vinh-Bến Thủy mở đầu cho sự bùng nổ của phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh. Chính quyền thực dân, phong kiến đàn áp, khủng bố, ông bị bắt ngày 5/5/1930 và bị kết án khổ sai chung thân. Sau một thời gian bị giam giữ ở Vinh, cuối năm 1930 ông bị đày ra Lao Bảo. Tháng 7/1936, ông được trả tự do và mất ngày 30/10/1938 ở quê nhà.

1. **Hoàng Bật Đạt**

- Đường này trước là đường hẻm chưa có tên, được mở rộng từ năm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Hoàng Bật Đạt.

- Hoàng Bật Đạt (?-1887), lãnh tụ chống Pháp trong Phong trào Cần vương, quê làng Bộ Đầu, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Ông thi đậu Giải nguyên năm 1858, làm giáo thụ ở Ninh Bình rồi Tri huyện ở Bắc Ninh. Khi quân Pháp đánh Bắc kỳ lần thứ hai (1882), ông định đưa quân ra chống cự nhưng không được cấp trên chấp thuận, ông bỏ quan về quê chuẩn bị lực lượng chống Pháp. Ông cùng Phạm Bành tổ chức lực lượng rồi hiệp lực cùng Đinh Công Tráng lập chiến lũy Ba Đình (thuộc huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa) chống Pháp. Khi chiến lũy Ba Đình bị vỡ, ông tạm lánh về quê và tìm đường sang Trung Quốc định tìm cách tiếp tục tổ chức kháng chiến nhưng bị bắt ở Chi Nê (thị trấn Chi Nê, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình), bị đưa về giam ở nhà lao Thanh Hóa. Ông kiên cường bất khuất trước sự tra tấn tàn bạo của quân thù để giữ bí mật của nghĩa quân. Ông bị giết và chặt đầu cắm trên ngọn sào dài đưa về bêu ở quê ông để uy hiếp tinh thần nhân dân.

1. **Hoàng Diệu (quận Phú Nhuận; quận 4 và quận Thủ Đức)**

- Đường Hoàng Diệu ở quận Phú Nhuận trước là con hẻm. Năm 1955, Chính quyền Sài Gòn đặt tên đường Hoàng Diệu cho đến nay.

Đường Hoàng Diệu ở quận 4, từ ngày 26/4/1920 mang tên Charles De Cappe, ngày 22/3/1955 được đổi là đường Hoàng Diệu cho đến nay.

Đường Hoàng Diệu ở quận Thủ Đức có từ thời Pháp nhưng chưa có tên, sau năm 1955 được đặt tên đường Hoàng Diệu cho đến nay.

- Hoàng Diệu (1829-1882), danh tướng triều Nguyễn, nguyên tên là Hoàng Kim Tích, tự Quang Viễn, hiệu Tĩnh Trai, quê làng Xuân Đài, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Thân phụ qua đời lúc còn nhỏ nhưng ông vẫn quyết chí học hành. Năm Mậu Thân (1848), ông đậu Cử nhân, đến năm Quý Sửu (1853) đậu Phó bảng. Ông được bổ làm Tri phủ Tuy Phước, tỉnh Bình Định, sau thăng Án sát Nam Định, rồi làm Bố chánh Bắc Ninh. Vào thời Hoàng Diệu làm Bố chánh, được dân ca tụng, khiến vua Tự Đức phải ban khen “Bắc chư dân, phi Hoàng Diệu vật năng” (cai trị dân tỉnh Bắc, phi Hoàng Diệu ra không ai hơn). Năm Quý Dậu (1783), Hoàng Diệu được bổTham tri Bộ Binh rồi Tham tri Bộ Lại kiêm Quản Đô Sát Viện Đại Thần. Năm 1879, ông làm Tổng đốc An Tĩnh, năm 1880 làm Tổng đốc Hà Ninh (tức Hà Nội và Bắc Ninh). Ngày 25/4/1882, quân Pháp do Henri Rivière đem pháo thuyền ra đánh thành Hà Nội. Hoàng Diệu đích thân lên mặt thành cửa Bắc đốc chiến chống giữ, nhưng có một số kẻ làm phản đốt kho súng, thành bị vỡ, quân Pháp kéo vào. Ông viết bài biểu, tường trình sự việc rồi đến Võ miếu thắt cổ tự tận. Ngày nay ở quận Đống Đa, Hà Nội có đền Trung Liệt thờ Hoàng Diệu và Nguyễn Tri Phương. Ông có một số sáng tác, nhưng những tác phẩm của ông chưa thu thập được chỉ, còn lại bài *Trần tình biểu* bằng chữ Hán và bài thơ Nôm *Qua sông.*Tiết tháo của Hoàng Diệu được ghi lại trong *Hà Thành chính khí ca* và *Hà Thành thất thủ ca.[[40]](#footnote-41)*

1. **Hoàng Dư Khương**

- Đường này mới mở từ năm 1995. Ngày 13/7/1999, UBND Thành Phố đặt tên đường Hoàng Dư Khương.

- Hoàng Dư Khương (1911-1983), liệt sĩ, chiến sĩ cách mạng, tên thật là Hoàng Xang, quê tại làng Bình Thái, xã Hòa Thọ, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng). Vốn xuất thân trong gia đình công nhân lao động, sinh ra và lớn lên trong chế độ đàn áp, bóc lột của thực dân Pháp và quan lại phong kiến nên ông sớm ý thức được quyền lợi của dân tộc và giai cấp, ông tham gia cách mạng từ trước Cách mạng tháng Tám, năm 1945. Năm 1936-1937, ông tham gia phong trào Đông Dương Đại hội. Năm 1943, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Từ năm 1945-1947, ông được Đảng phân công phụ trách các nhiệm vụ quan trọng trong Kỳ bộ Việt Minh Nam Bộ và Xứ ủy lâm thời Nam Bộ. Năm 1948-1949, ông được cử làm Bí thư Khu ủy Sài Gòn - Gia Định và Chính ủy Bộ Tư lệnh Khu 9. Năm 1954, ông là Phó Bí thư Phân Liên khu ủy miền Đông Nam Bộ. Năm 1957, do cơ sở nội thành bị lộ, ông bị địch bắt và đày đi Côn Đảo. Sau Hiệp định Paris (1973), ông được trao trả tự do.Do hậu quả của sự tra tấn tàn bạo trong nhà tù, sức khỏe bị suy kiệt, ông mất năm 1983.Bộ Chính trị, Trung ương Đảng đã quyết định tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Hồ Chí Minh để ghi nhận quá trình cống hiến và công lao đóng góp cho sự nghiệp cách mạng của ông.

1. **Hoàng Đạo Thúy**

- Đường này có từ thời Pháp gọi là Hương lộ 8. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Hoàng Đạo Thúy.

- Hoàng Đạo Thúy (1900-1994), thủ lĩnh phong trào Hướng đạo Việt Nam, nhà văn, ủy viên chỉ đạo liên đoàn Scout Việt Nam, hiệu Cúc Lữ, quê làng Đại Yên, huyện Thành Trì, Hà Nội (nay thuộc quận Ba Đình, TP. Hà Nội). Năm 1929, Hoàng Đạo Thúy cho in quyển *Hướng đạo sinh* tại Nhà in Đông Tây ở Hàng Bông. Cùng trong năm này, ông cùng một số bạn đồng chí hướng thành lập "Hội Hướng đạo Việt Nam". Những năm 40, ông tham gia cách mạng và là thành viên Ban biên tập báo *Thanh Nghị*, phụ trách các vấn đề giáo dục, văn hóa, hướng dẫn thanh thiếu niên theo phương pháp Hướng đạo, tham gia hoạt động Phong trào truyền bá Quốc ngữ, Phong trào cứu tế xã hội ở miền Bắc, Hội viên Hội Tân Việt Nam. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông gia nhập quân đội kháng chiến với hàm Đại tá Quân đội Nhân dân Việt Nam, lần lượt giữ các chức vụ Ủy viên ủy ban Quân sự toàn quốc, Giám đốc trường Võ bị, Việt Nam, Cục trưởng Cục Thông tin, Đại biểu Quốc hội năm 1946, đơn vị Thái Bình. Năm 1962, ông chuyển ngành sang công tác tại Ủy ban Dân tộc Trung ương và giữ chức Giám đốc Trường Dân tộc Trung ương. Trong suốt gần 30 năm cuối đời, ông để lại nhiều tác phẩm thuộc nhiều lĩnh vực giáo dục, xã hội, chính trị, quân sự, lịch sử, văn hóa... đặc biệt là những tác phẩm về lĩnh vực nghiên cứu lịch sử văn hóa Hà Nội. Vì vậy ông được mệnh danh là nhà Hà Nội học hàng đầu của Việt Nam[[41]](#footnote-42).

1. **Hoàng Đức Tương**(tên đúng là **Hoàng Đức Lương**)

- Vào thời Pháp, đường này mang tên François, ngày 6/7/1959 được đổi tên là Hoàng Đức Lương, nhưng trên bảng tên đường thì lại ghi là Hoàng Đức Tương.

- Hoàng Đức Lương, văn thần đời Lê Thánh Tông, quê ở huyện Gia Lâm, trấn Kinh Bắc (nay thuộc ngoại thành Hà Nội). Năm 1478 ông đỗ Hoàng giáp, làm đến Tham nghị. Khoảng năm 1489, ông làm Phó sứ sang Trung Quốc, khi về được thăng Tả thị lang bộ Hộ. Ông đã có công sưu tầm thơ ca từ đời Trần đến đầu đời Lê để soạn ra bộ *Trích diễm thi tập,* gồm 15 quyển,phần sau có thêm các bài thơ của ông. Công trình này bổ sung cho 2 tuyển tập làm trước đó là tức *Việt âm thi tập* của Phan Phù Tiên và Chu Sa, *Tinh tuyển chư gia luật thi* của Dương Đức Nhan. Trong tác phẩm *Toàn Việt thi lục*, Lê Quí Đôn có sưu tập 25 bài thơ của ông. Trong sách *Hoàng Việt thi tuyển*, Bùi Huy Bích cũng có ghi lại một số thơ của ông. *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, NXB Từ điển Bách Khoa, 2007 ghi tên ông là Hoàng Đức Lương. Ngoài ra, trong *Từ điển các nhân vật lịch sử Việt Nam* do Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh chủ biên (NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999) cũng có ghi tên ông là Hoàng Đức Lương.

1. **Hoàng Hoa Thám (quận Tân Bình và quận Phú Nhuận, quận Bình Thạnh, quận Gò Vấp)**

- Đường Hoàng Hoa Thám ở quận Tân Bình trước thuộc trại lính dù Hoàng Hoa Thám của quân đội Sài Gòn, năm 1985 được mở cho dân chúng dùng và nhân đó đặt tên đường Hoàng Hoa Thám luôn.

Đường Hoàng Hoa Thám ở quận Phú Nhuận, Bình Thạnh, Gò Vấp, vào thời Pháp là đường làng số 21. Từ năm 1955 đặt tên là đường Hoàng Hoa Thám cho đến nay.

- Xem tiểu sử Hoàng Hoa Thám ở tên đường Đề Thám.

1. **Hoàng Hưng**

- Đường này trước là đường hẻm trong cư xá Phú Lâm C, được cải tạo nâng cấp từ năm 1995, chưa có tên. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Hoàng Hưng.

- Hoàng Hưng (?-?), còn gọi là Huỳnh Văn Nghị), quê ở Tam Bình, Vĩnh Long, tham gia Hội Duy Tân và Phong trào Đông Du (1906-1908) do Phan Bội Châu khởi xướng. Khi Phong trào Đông Du phát triển, ở Nhật bên cạnh Hội Duy Tân “hội chung cho toàn thể đảng nhân”. Phan Bội Châu chủ trương lập ra “Việt Nam Công hiến hội” vào trung tuần tháng 5 năm Đinh Vị (Đinh Mùi 1907), là một tổ chức riêng cho lưu học sinh Việt Nam ở Nhật, Hội trưởng là Kỳ ngoại hầu Cường Để, Phan Bội Châu là Tổng lý kiêm Giám Đốc. Cơ cấu tổ chức của Hội bao gồm bốn bộ lớn (Kinh tế, Kỷ luật, Giao tế, Văn thư) do những người có uy tín đảm nhận. Hoàng Hưng là Ủy viên Văn thư Bộ, đồng thời cũng là đại diện của lưu học sinh Nam Kỳ, cùng với Đặng Ngô Lân (Bắc Kỳ), Hoàng Trọng Mậu (Trung Kỳ) chuyên trách việc văn thư lưu trữ văn kiện, tài liệu. Tháng 10/1908,Pháp và Nhật câu kết với nhau giải tán Hội Duy Tân và Phong trào Đông Du, trục xuất Phan Bội Châu, Cường Để và du học sinh Việt Nam ở Nhật, trong số du học sinh Nam Kỳ còn ở lại Nhật, chỉ có năm người, trong đó có Hoàng Hưng. *PhanBội Châu niên biểu* cho biết “Ông Hoàng Hưng ở lại Nhật Bản làm một tên học trò cần công khổ học ước nửa năm, sau trở về Hương Cảng, khổ tâm tích lự, định làm một nhà thực hành. Vì chế tạo đạn, toan hành động một việc phi thường bị chính phủ Anh dẫn độ cho Pháp, bị án đày Côn Lôn, bây giờ về Nam Kỳ rồi. Thanh niên Nam Kỳ lúc đó mà được như ông Hoàng Hưng thiệt là hiếm có”.

1. **Hoàng Hữu Nam**

- Trước là đường làng đi trong xóm có từ lâu, được cải tạo và mở rộng từ năm 1995. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Hoàng Hữu Nam.

- Hoàng Hữu Nam (1910-1949), nhà hoạt động cách mạng, tên khai sinh là Phan Bôi, người làng Bảo An, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay vẫn thuộc tỉnh Quảng Nam). Năm 1925, khi đang học ở trường Quốc Học (Huế), ông tham gia cuộc bãi khóa của học sinh phản đối chính quyền thực dân kết án tử hình Phan Bội Châu. Bị đuổi học, ông ra Hà Nội làm công nhân nhà in. Năm 1929, ông vào Sài Gòn hoạt động tuyên truyền cách mạng trong học sinh rồi gia nhập Đảng Cộng Sản. Năm 1930, ông bị thực dân Pháp bắt đày ra Côn Đảo. Đến năm 1936, ông được trả tự do và tiếp tục hoạt động ở Hà Nội. Năm 1939, ông bị thực dân Pháp đày sang Madagascar. Năm 1943, quân Anh chiếm Madagascar và đưa ông cùng một số tù nhân khác về Việt Nam để tuyên truyền chống Nhật cho Đồng Minh. Nhân cơ hội đó, ông tiếp tục hoạt động cách mạng. Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, ông được giao nhiều trọng trách về quân sự và ngoại giao. Ông là đại biểu Quốc hội khóa I. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ (12/1946), ông theo Chính phủ lên chiến khu Việt Bắc và mất ở Tuyên Quang[[42]](#footnote-43).

1. **Hoàng Kế Viêm**

- Đường này trước là đường hẻm mới được mở rộng từ năm 1996 và tạm gọi là đường số C21. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Hoàng Kế Viêm.

- Hoàng Kế Viêm (1820-1909) còn có tên là Hoàng Tá Viêm, danh thần triều Nguyễn, tự Nhật Trường, hiệu Tùng An, quê làng Văn Đa, tổng Văn Đại, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình, thân sinh là Hoàng Kim Xán, Bố chánh tỉnh Khánh Hòa. Ông kết duyên với công chúa Hương La, con gái thứ 5 của vua Thiệu Trị. Hoàng Kế Viêm thi đỗ cử nhân (1843) ra làm quan dưới triều Minh Mạng và đã giữ các chức vụ quan trọng. Năm 1870, ông cầm quân đánh dẹp các toán phỉ trên vùng biên giới phía Bắc, thu phục được tướng Cờ đen Lưu Vĩnh Phúc. Năm 1873, quân Pháp do Françis Garnier chỉ huy đánh chiếm thành Hà Nội và chuẩn bị đánh các tỉnh khác ở Đồng bằng sông Hồng. Triều đình sai ông tổ chức phòng thủ ở các nơi. Ông phối hợp với Lưu Vĩnh Phúc đưa quân phục kích ở Cầu Giấy (Hà Nội), giết chết Françis Garnier. Đến năm 1883, Henri Rivière đem quân đánh chiếm thành Hà Nội lần thứ hai và cũng bị quân của Hoàng Kế Viêm và Lưu Vĩnh Phúc giết chết ở Cầu Giấy. Năm 1883, nhân cơ hội vua Tự Đức qua đời, thực dân Pháp đem quân uy hiếp kinh đô. Triều đình Huế vội vã đầu hàng và ký hòa ước trao hết chủ quyền Việt Nam cho Pháp. Hoàng Kế Viêm vẫn tiếp tục kháng chiến một thời gian nữa rồi mới chịu về Huế. Khi phong trào Cần Vương nổ ra mạnh mẽ ở Quảng Bình, thực dân Pháp muốn lợi dụng uy tín của Hoàng Kế Viêm để giải giáp quân Cần Vương nên đã xúi Đồng Khánh cử ông làm An phủ sứ Hữu trực kỳ đi chiêu dụ nghĩa quân. Bị đặt vào thế đối lập với lực lượng yêu nước, nhưng Hoàng Kế Viêm đã khôn khéo ngầm giúp đỡ quân Cần Vương vì thế Pháp phải bảo Đồng Khánh triệu hồi ông về lại kinh đô. Hoàng Kế Viêm còn là một nhà văn, nhà viết sử đã để lại nhiều tác phẩm có giá trị.

1. **Hoàng Lê Kha**

- Đường này mang tên Phú Lâm từ thời Pháp. Ngày 14/7/1999, UBND Thành phố đổi là đường Hoàng Lê Kha.

- Hoàng Lê Kha (1917-1960), liệt sĩ thời kỳ hiện đại, quê ông ở làng Trang Các, tổng Ngọ Xá (nay là thôn Trang Các, xã Hà Phong, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa). Ông vào học trường Bách nghệ Hà Nội và tại đây vào năm 1933, ông tham gia phong trào đấu tranh của học sinh, sinh viên Hà Nội. Năm 1936, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1940, ông vào Sài Gòn hoạt động. Ông tham gia giành chính quyền ở Sài Gòn trong Cách mạng Tháng Tám và sau đó giữ nhiều chức vụ quan trọng của tỉnh Gia Định. Sau Hiệp định Genève, ông được chỉ định làm Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy Tây Ninh phụ trách thị xã Tây Ninh và huyện Châu Thành. [Tháng 3](http://vi.wikipedia.org/wiki/Th%C3%A1ng_ba) năm [1959](http://vi.wikipedia.org/wiki/1959), khi ông chuẩn bị đi công tác thì bị Chính quyền [Việt Nam Cộng hòa](http://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Nam_C%E1%BB%99ng_h%C3%B2a) bắt, sau đó bị đưa về giam ở khám Chí Hòa ([Sài Gòn](http://vi.wikipedia.org/wiki/Th%C3%A0nh_ph%E1%BB%91_H%E1%BB%93_Ch%C3%AD_Minh)).Ngày [2/10](http://vi.wikipedia.org/wiki/2_th%C3%A1ng_10)/[1959](http://vi.wikipedia.org/wiki/1959), Hoàng Lê Kha bị kết án tử hình tại tòa án quân sự đặc biệt. Vào lúc 5 giờ sáng ngày [12/3](http://vi.wikipedia.org/wiki/12_th%C3%A1ng_3)/1960, Hoàng Lê Kha bị hành quyết bằng máy chém tại Tam Hạp (Trảng Lớn, Châu Thành, Tây Ninh), khi ấy ông 43 tuổi.

1. **Hoàng Minh Đạo**

- Đường này vốn là đường vào chợ Nhị Thiên Đường, phường 5, quận 8. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Hoàng Minh Đạo.

- Hoàng Minh Đạo (1923-1969), liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam (8/4/1998), tên thật Đào Phúc Lộc, còn có các bí danh khác như Năm Thu, Năm Đời, Năm Sài Gòn. Ông sinh ra tại thôn Vườn Trầu, Trà Cổ, Móng Cái, Hải Ninh nay là thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh. Ông tham gia trong phong trào thanh niên, học sinh yêu nước ở Hải Phòng và năm 1939, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương khi mới 16 tuổi. Ông được Bí thư khu ủy Tô Hiệu phân công hoạt động ở bộ phận giao thông, giữ đường dây liên lạc của khu ủy với vùng mỏ Quảng Ninh. Năm 1940, trong một chuyến công tác, ông bị bắt, rồi bị đưa về quản thúc tại quê nhà 5 năm. Ông trốn sang Trung Quốc, bắt liên lạc với tổ chức, tiếp tục hoạt động, được Trường Chinh giao cho ông nhiệm vụ quay trở về quê hương xây dựng cơ sở ở vùng Móng Cái, lập đường dây bí mật để đưa đón cán bộ đi về qua biên giới hoạt động. Trong thời gian này, ông hoạt động với vỏ bọc người phụ lái trên tuyến Hà Nội - Móng Cái. Một chi bộ Đảng Cộng sản ở Móng Cái ra đời do ông làm Bí thư. Sau Cách mạng tháng Tám, ông về Hà Nội, được cử làm Trưởng phòng tình báo Quân ủy hội, thuộc Bộ Tổng Tham mưu (25/10/1945) khi mới 22 tuổi. Ông mở các lớp đào tạo cán bộ tình báo đầu tiên cho ngành tình báo quân sự Bắc – Nam, đào tạo nhiều nhà tình báo lỗi lạc. Tháng 2/1947, ông cùng Cơ quan tình báo Trung ương lên chiến khu, tiếp tục huấn luyện nghiệp vụ tình báo tại Ỷ La Tuyên Quang. Năm 1948, với bí danh là Hoàng Minh Đạo ông được điều động vào tăng cường cho chiến trường miền Nam, đảm trách nhiệm vụ Đặc phái viên của Bộ Tổng Tham mưu để kiện toàn và thống nhất lại các tổ chức của ngành tình báo. Cuối năm 1954, ông là Phó Ban Binh vận Xứ ủy Nam Kỳ. Đầu năm 1955, “Ban nghiên cứu Xứ ủy” (Ban địch tình) được thành lập, ông về làm Phó trưởng ban. Năm 1969, ông là Chính ủy Phân khu 1 (Củ Chi). Đêm Giáng sinh 24/12/1969, ông cùng đồng đội vượt sông Vàm Cỏ Đông về Trung ương cục dự họp thì bị phục kích, tất cả đều hy sinh. Vì phải bảo đảm bí mật tình báo, tin ông hy sinh được giữ kín. Gần ba chục năm sau, công lao của ông mới được ghi nhận công khai. Ngày 8/4/1998, tại Hà Nội, Bộ Quốc phòng tổ chức lễ truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh và danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân cho ông. Tên tuổi và sự nghiệp của ông gắn liền với sự ra đời của ngành Tình báo quân sự. Mộ của ông nằm tại nghĩa trang liệt sĩ TP. Hồ Chí Minh.

1. **Hoàng Minh Giám**

- Đường này có từ thời Pháp mang tên đường Phan Thanh Giản, nhưng dân chúng quen gọi đường Sân Gôn. Ngày 13/7/1999, UBND Thành Phố đặt tên đường Hoàng Minh Giám.

- Hoàng Minh Giám(1904-1995), nhà ngoại giao, người xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm (TP. Hà Nội). Năm 1926, sau khi tốt nghiệp trường Cao đẳng Sư Phạm Hà Nội, ông lần lượt dạy học ở Phnôm Pênh, Sài Gòn và Hà Nội và viết bài cho tờ *Báo tiến bộ*. Sau Cách mạng tháng Tám, ông làm việc ở Bộ Nội vụ và sau đó giữ chức vụ Bộ trưởng Bộ Ngoại giao. Sau năm 1954, ông giữ chức vụ Bộ trưởng Bộ Văn hóa cho đến năm 1976. Ông là đại biểu Quốc hội liên tục từ khóa I đến khóa VII và đã làm Chủ nhiệm Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội Việt Nam khóa VI. Những năm cuối đời, ông tham gia hoạt động của Ủy ban Trung ương [Mặt trận Tổ quốc Việt Nam](http://vi.wikipedia.org/wiki/M%E1%BA%B7t_tr%E1%BA%ADn_T%E1%BB%95_qu%E1%BB%91c_Vi%E1%BB%87t_Nam). Do có công lao to lớn, ông được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh.

1. **Hoàng Ngọc Phách**

- Đường này trước là đường trên bản đồ qui hoạch mang số 12, được xây dựng từ năm 1996. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Hoàng Ngọc Phách.

- Hoàng Ngọc Phách (1896-1973), nhà văn, nhà nghiên cứu văn học, bút hiệu Song An, quê ở xã Đông Thái, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Ông tốt nghiệp trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương (Hà Nội), dạy học nhiều nơi. Trước Cách mạng tháng Tám, ông làm Hội trưởng Hội Truyền bá Quốc ngữ ở Bắc Ninh và tham gia phong trào Việt Minh ở đây. Sau cách mạng, ông từng giữ chức vụ Giám đốc Học khu Bắc Ninh (1945-1951), Giám đốc giáo dục khu XII (1947-1948), Giám đốc trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương (1951) rồi về công tác tại ban Tu thu Bộ Giáo dục, Viện Văn học. Hoàng Ngọc Phách là cây bút tiên phong mở đường cho trào lưu lãng mạn trong văn học Việt Nam. Ông để lại một cuốn tiểu thuyết duy nhất là quyển *Tố Tâm*. Đương thời quyển tiểu thuyết này đã làm sôi nổi dư luận vì đã chống lễ giáo phong kiến, vì phù hợp với tâm lý một lớp thanh niên của thời đại cũng như vì cốt chuyện, cách hành văn giản dị. Ngoài ra, ông còn có nhiều bài diễn thuyết, tiểu luận, phê bình văn học, công trình sưu tầm, nghiên cứu… - Hoàng Ngọc Phách (1896-1973), người mở đường cho tiểu thuyết trong trào lưu văn học lãng mạn Việt Nam đầu thế kỷ XX, húy là Tước, hiệu Song An và nhiều bút danh như Hoàng Tùng, T.N.T, sinh tại làng Đông Thái, xã Yên Đòng, tổng Việt Yên, tỉnh Hà Tĩnh, trong một gia đình nho học yêu nước. Thuở nhỏ, ông học chữ Nho, sau ra Hà Nội học chữ Pháp rồi vào học trường Bưởi (từ 1914). Ngay lúc ấy, ông đã tập làm thơ và được bạn học cùng trường, nhà thơ châm biếm Tú Mỡ, cho ông là người đứng đầu nhóm “thơ thơm” tức là nhóm làm thơ trữ tình để đối lại với nhóm “thơ thối” tức là nhóm làm thơ đả kích.Trong thời kỳ học ở trường Cao đẳng Sư phạm (từ 1919), ông có một số bài đăng báo, đáng chú ý là bài *Văn chương với nữ giới* đăng trên tạp chí *Nam Phong* (1920) phê phán những tập ‘thơ sầu” đầy bi lụy, gây ảnh hưởng xấu trong lớp trẻ, nhất là nữ sinh. Trong thời gian cuối ở trường Sư phạm, Hoàng Ngọc Phách viết xong tiểu thuyết đầu tay *Tố Tâm* (1922). Nhân vật chính của tiểu thuyết là Đạm Thủy, mà người ta cho rằng Hoàng Ngọc Phách lấy nguyên mẫu chính từ bản thân mình đưa vào. Khi mới viết xong, ông đưa cho các bạn xem, mọi người đều khen hay, tranh nhau xé ra để chuyền tay đọc. Lúc đầu, tiểu thuyết này được đăng vào tập kỷ yếu của Hội Cao đẳng ái hữu, nhưng bị đình bản vì nhà cầm quyền Pháp cho rằng *Tố Tâm* có “tính chất cách mạng”. Đến năm 1925, *Tố Tâm* mới được nhà Nam Ký xuất bản tại Hà Nội. Sách in lần đầu 3.000 cuốn, bán trong nửa tháng là hết, có độc giả không mua được đưa tiền trước để mong có sách in lần thứ hai. *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách ra đời gây nên một làn sóng xôn xao trong cả nước. Những người bảo thủ thì chê bai, mạt sát, trái lại đông đảo thanh niên thì tỏ lòng ngưỡng mộ và khen ngợi. Theo Thạch Lam thì “từ Bắc chí Nam không ai không biết đến *Tố Tâm.* Có nhiều bạn gái học thuộc lòng cả quyển sách nữa”. Từ năm 1925 đến 1939 *Tố Tâm* được tục bản bốn lần. Tại miền Nam, từ năm 1954 đến 1971 tiểu thuyết này đã được xuất bản đến 15 lần. Với *Tố Tâm,* Hoàng Ngọc Phách đã thực sự là người mở đầu dòng tiểu thuyết mới trong lịch sử văn học Việt Nam*.* Tốt nghiệp xong trường Cao đẳng Sư phạm (1922), Hoàng Ngọc Phách đi dạy học. Năm 1926, ông tham gia phong trào để tang Phan Châu Trinh nên từ đó bị thuyên chuyển đi nhiều nơi. Khi dạy ở Lạng Sơn (1931), ông sáng tác *Ai lên xứLạng cùng anh, Lối văn trung hậu, Vấn đề dạy chữ Nho…* Lúc dạy ở Bắc Ninh (1936), ông cộng tác với nhiều tờ báo và viết *Thời thế với văn chương* (1941), các truyện ngắn *Gò cây Mít, Dây oan, Giọt lệ hồng lâu.* Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, Hoàng Ngọc Phách tham gia phong trào, từng giữ các chức vụ Hội trưởng Hội truyền bá chữ Quốc ngữ và Giám đốc các học khu. Sau năm 1954, ông ra Hà Nội, công tác ở Ban Tu thư Bộ Giáo dục, tham gia các công trình *Văn thơ Nguyễn Khuyến* (1957), *Sơ tuyển thơ văn yêu nước và cách mạng* (1958). Từ năm 1959, ông về công tác tại Viện Văn học. Các tác phẩm ông viết trong thời gian này như các hồi ký *Chuyện trường Bưởi* (9/1964), *Chuyện trường Cao Đẳng* (10/1968) sau này được in vào *tuyển tập Hoàng Ngọc Phách* (1989) và một số hồi ký và truyện ngắn chưa xuất bản như *Đông Kinh Nghĩa Thục, Phan Châu Trinh, Hồi ký học sinh cách mạng* (1966), *Bên bờ sông Lô* (1966). Hoàng Ngọc Phách mất ở Hà Nội. Trong lời giới thiệu *Tuyển tập* các sáng tác của ông.[[43]](#footnote-44)

1. **Hoàng Phan Thái**

- Đường này có từ thời Pháp gọi là Hương lộ 10. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Hoàng Phan Thái.

- Hoàng Phan Thái (1819-1865), chí sĩ đời Tự Đức, hiệu Đại Hưu, quê làng Cổ Đan, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Ngay từ thuở bé, ông đã nổi tiếng thông minh, đỗ đầu xứ, nên gọi là Đầu xứ Thái. Những giai thoại về cuộc đời ông được nhắc nhở nhiều trên sách báo hiện đại. Sống dưới triều Tự Đức, nhìn xa về thời cuộc, ông có khuynh hướng canh tân, từng đề xuất việc lập tân đảng, duy tân biến pháp xưng là Đông Hải Đại tướng quân, để đưa nước nhà tiến trên đường văn minh, nhưng ý định của ông và các đồng đội như Bạch Đông Ôn, Nguyễn Tư Giản... đều bị triều đình cho là việc đại nghịch. Phan Bội Châu khi sinh hoạt ở Trung Quốc, viết truyện về Hoàng Phan Thái, đề cao ông là nhân vật lỗi lạc trong đời Tự Đức với danh nghĩa "Cách mạng khai sơn chi tổ". Năm 1865, ông bị triều đình Huế giết[[44]](#footnote-45).

1. **Hoàng Quốc Việt**

- Đường này có trước năm 1975 gọi là đường chuyên dùng số 15, ngày 7/4/2000, Thành phố đặt tên đường Hoàng Quốc Việt.

- Hoàng Quốc Việt (1902-1992), nhà hoạt động cách mạng, tên thật là Hạ Bá Cang, quê ở Đáp Cầu, huyện Võ Giàng, nay là thị xã Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Xuất thân trong một gia đình công nhân yêu nước. Từ năm 1925, khi đang học năm thứ ba Trường Kỹ nghệ Thực hành ở Hải Phòng, ông đã tham gia phong trào bãi khóa và đoàn biểu tình phản đối chính quyền thực dân kết án tử hình nhà chí sĩ yêu nước Phan Bội Châu. Bị đuổi học, ông làm thợ ở mỏ Phấn Mễ (Thái Nguyên), mỏ Mạo Khê (Quảng Yên) và nhà máy cơ khí Ca-rông (Hải Phòng). Năm 1928, ông tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Đầu năm 1929, ông bị chủ đuổi khỏi nhà máy, sau đó, ông được tổ chức cử vào Nam Kỳ hoạt động bí mật. Đầu năm 1930, ông đã bị thực dân Pháp bắt và kết án tù chung thân đày đi Côn Đảo. Trong lúc ông còn ở trong tù, Hội nghị Đảng họp tháng 10/1930 đã cử ông vào Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng. Cuối năm 1936, ông được trả tự do, về hoạt động cách mạng ở Hà Nội và được cử làm Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ. Năm 1945, ông được bầu là ủy viên Thường vụ Trung ương, tham gia lãnh đạo cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám. Sau đó, ông được cử vào Nam Bộ giúp Xứ ủy củng cố chính quyền cách mạng, mở rộng Mặt trận Dân tộc Thống nhất. Tại Đại hội II của Đảng, ông được bầu vào Ban chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị. Trong những năm sau, ông giữ những chức vụ quan trọng như Chủ tịch Công đoàn Việt Nam, Viện trưởng Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao, Hội trưởng Hội hữu nghị Việt – Trung, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch rồi Chủ tịch danh dự Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ông là Đại biểu Quốc hội nhiều nhiệm kỳ. Do công lao to lớn đối với cách mạng, ông được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao Vàng và nhiều Huân, Huy chương cao quý khác.

1. **Hoàng Sa**

- Đường này chạy dọc kênh Thị Nghè và kênh Nhiêu Lộc, mới mở sau khi mở rộng, nạo vét lòng kênh này và di dời một số nhà dân lấn chiếm bờ và lòng kênh.

- Hoàng Sa, địa danh, tên một quần đảo nằm giữa kinh tuyến 112o -117o Đông và vĩ tuyến 14o45’ – 17o10’ Bắc, là một huyện của TP. Đà Nẵng. Quần đảo gồm nhiều đảo nhỏ là Hoàng Sa, Cam Tuyền (Hữu Nhật) Duy Mộng, Quang Ảnh, Quang Hòa, Tri Tôn, Bách Qui, Đảo Cây, Đảo Trung, Đảo Bắc, Đảo Nam, Đảo Hòn Đá, Đảo Linh Côn, Đảo Phú Lâm. Trước Thế chiến thứ II (1939-1945), quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Thừa Thiên, sau sáp nhập vào tỉnh Quảng Nam đến năm 1974. Trên các đảo thuộc quần đảo có bia chủ quyền Việt Nam do người Pháp thiết lập trước năm 1945 ghi là République Française - Empire d’Annam - Archipel des Paracels (Cộng hòa Pháp - Đế quốc An Nam - Quần đảo Hoàng Sa). Năm 1974, Trung Quốc đã đem quân lực cưỡng chiếm quần đảo này của Việt Nam.

1. **Hoàng Sĩ Khải**

- Đường này được xây dựng vào thập niên 1920 sau khi kênh ngang số 2 được đào, có tên là Quai Est Du Canal Transversal No 2. Ngày 19/10/1955, đường đổi tên là bến Hoàng Sĩ Khải cho đến nay.

- Hoàng Sĩ Khải (1515-?), danh thần nhà Mạc, hiệu Lãm Trai, quê xã Lai Xá, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh. Ông đỗ Tiến sĩ năm 1544 rồi ra làm quan, sau thăng đến Thượng thư Bộ Hộ. Ông có lần được cử đi sứ sang nhà Minh. Là một nhà văn nổi tiếng, khi mất ông để lại một số tác phẩm như *Tiểu độc lạc phứ, Tứ thời khúc vịnh, Sứ trình khúc* hay *Bắc Sứ Quốc ngữ thi tập*. Ông được Phan Huy Chú đánh giánhư sau:“Lê Trung Hưng về trước có Vịnh Kiều Hầu; Lê Trung Hưng về sau có Đường Xuyên Tử (Võ Duy Đoán)”.Ngoài ra, Phan Huy Chú còn khen Hoàng Sĩ Khải “giỏi văn quốc âm”*.*

1. **Hoàng Tăng Bí**

- Đường này trước là đường mòn đi trong xóm được cải tạo mở rộng từ năm 1996 và được phường xếp thứ tự đường số 20, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Hoàng Tăng Bí.

- Hoàng Tăng Bí (1883-1939), chí sĩ cận đại, tự Nguyên Phu, hiệu Tiểu Mai, quê làng Đông Ngạc, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay là TP. Hà Nội). Đậu Cử nhân năm 1906. Ông tham gia phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục, chuyên trách Ban soạn sách giáo khoa và giảng dạy. Ông lập Công ty Đông Thành Xương ở phố Hàng Gai vừa buôn bán vừa dệt xuyến hoa Phù dung với khung cửi rộng và sản xuất các loại trà để cạnh tranh với Hoa kiều. Năm 1908, ông bị Pháp bắt an trí tại Huế. Năm 1916, ông đỗ Phó bảng nhưng không ra làm quan mà mở trường dạy Pháp văn, Toán và những môn khoa học thường thức. Hết hạn quản thúc, ông về Hà Nôi viết sách, báo. Ông dịch một số tiểu thuyết Pháp ra tiếng Việt và sáng tác ba vở tuồng *Đệ bát tài tử hoa tiên ký, Nghĩa nặng tình sâu* (Trọng Thủy - Mỵ Châu), *Thù chồng nợ nước* (Trưng vương - Thi Sách). Các vở tuồng này đều lấy đề tài trong văn học, lịch sử dân tộc, bộc lộ tinh thần dân tộc, kích thích lòng yêu nước của nhân dân.

1. **Hoàng Thiều Hoa**

- Đường này trước là đường hẻm số 44/27 đường số 1, được mở rộng từ năm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Hoàng Thiều Hoa.

- Hoàng Thiều Hoa (?-?), thường được gọi là Thiều Hoa Công chúa, nữ tướng đời Trưng Vương, tương truyền quê ở vùng Gia Hưng. Cha mẹ mất sớm, bà phải lưu lạc đến sống ở Tổng Khai (nay là làng Hiền Quan, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ). Khi Hai Bà Trưng khởi nghĩa, bà tập họp trai gái trong làng luyện tập võ nghệ để mưu đồ đại sự. Bà bày ra trò chơi đánh phết để luyện thể lực và sự nhanh nhẹn. Bà đưa mọi người đến xin gia nhập vào nghĩa quân của Hai Bà Trung. Đánh đuổi được Tô Định, Trưng Vương phong bà làm Công chúa nhưng bà xin về quê làm ăn. Sau khi bà mất, vào ngày 12-13 tháng giêng âm lịch hàng năm, dân chúng Tổng Khai cúng giỗ và tổ chức đánh phết để ghi nhớ công ơn bà.

1. **Hoàng Văn Hòe**

- Đường này trước là đường số 5, khu phố 2, phường 16, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Hoàng Văn Hòe.

- Hoàng Văn Hòe (1848-?), hiệu là Cổ Lẫm, Hạc Nhân, nhà yêu nước, nhà thơ Việt Nam, người huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, đỗ Tiến sĩ, làm tri phủ Kiến Xương, Thái Bình. Năm 1873, khi Pháp đánh Hà Nội lần thứ nhất, ông đã mộ quân chống giặc. Năm 1883, triều đình Huế kí hiệp ước đầu hàng Pháp, ông bèn từ quan, cùng Đề đốc Tạ Hiện khởi nghĩa chống Pháp ở Nam Định, Thái Bình, được Tôn Thất Thuyết mời vào kinh đô Huế làm quan để tăng cường cho lực lượng chủ chiến. Năm 1885, ông tham gia chiến đấu bảo vệ kinh đô; sau đó, phò vua Hàm Nghi ra sơn phòng Hà Tĩnh. Ông để lại tập *Hạc Nhân tùng ngôn*, trong đó tiêu biểu là bài thơ*Khẩu hiệu* (*Lời hô hào đánh giặc*, 1873) và chùm thơ*Thu nhật khiển hứng* (*Ngày thu cảm hứng*) gồm 5 bài[[45]](#footnote-46).

1. **Hoàng Văn Hợp**

- Đường này trước là đường hẻm đi trong cư xá Phú Lâm C, dân chúng quen gọi là hẻm Đại Hưng. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Hoàng Văn Hợp.

- Hoàng Văn Hợp (?-1931), liệt sĩ, quê ở xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Ông tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niêntừ năm 1926 và gia nhập Đông Dương Cộng sản Đảng (1930). Trong phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh, ông chỉ huy cuộc biểu tình và bị thực dân Pháp bắt. Sau 3 ngày tra tấn dã man, chúng đem bắn ông giữa sân huyện lỵ.

1. **Hoàng Văn Thái**

- Đường này có cùng lúc với việc xây dựng khu đô thị Phú Mỹ Hưng (Khu A Nam Sài Gòn) trước năm 2000 và mang ký hiệu CR.2101+C.2101. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Hoàng Văn Thái.

- Hoàng Văn Thái (1915-1986), Đại tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, tên thật Hoàng Văn Xiêm, quê xã Tây An, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình. Ông tham gia cách mạng từ năm 1936, nhập ngũ từ năm 1944. Sau Cách mạng tháng Tám, ông trở thành Tổng tham mưu trưởng đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam (1945-1953). Ông là Tham mưu trưởng các chiến dịch lớn trong Kháng chiến chống Pháp (Biên giới 1950, Điện Biên Phủ 1954). Trong kháng chiến chống Mỹ, ông từng làm Tư lệnh quân giải phóng miền Nam, Phó Bí thư trung ương cục miền Nam (1967-1973), Thứ trưởng Bộ Quốc Phòng (1974-1986). Ông là Ủy viên ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (các khóa III, IV, V), đại biểu Quốc hội (khóa VII). Ông được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công (hạng I, II) và nhiều huân chương cao quý khác.

1. **Hoàng Văn Thụ**

- Đường này có từ thời nhà Nguyễn. Người Pháp chỉnh trang lại và gọi là Tỉnh lộ 1 kép, rồi lại đổi là Liên tỉnh lộ 22. Năm 1955, đường được đặt tên Võ Tánh, ngày 14/8/1975 được đổi là Hoàng Văn Thụ.

- Hoàng Văn Thụ (1906-1944), liệt sĩ cách mạng, người dân tộc Tày, quê ở xã Nhân Lý (nay thuộc huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn). Nhiệt tình yêu nước, năm 1926, ông cùng một số người lập ra nhóm thanh niên yêu nước ở Lạng Sơn. Sau đó, ông sang Trung Quốc, đến làm việc ở xưởng cơ khí Nam Hưng (Quảng Tây), là cơ sở cách mạng thành lập để làm kinh tài và là nơi liên lạc. Tại đây, ông đã cùng Hoàng Đình Giong thành lập chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng đầu tiên ở vùng biên giới Trung Quốc gầy dựng được nhiều cơ sở Đảng ở Long Châu (Lũng Nghiu) và vùng Cao Bằng, Lạng Sơn. Đến năm 1932, Lê Hồng Phong đến Trung Quốc. Ông đã giúp Lê Hồng Phong liên lạc với trong nước và mở nhiều lớp huấn luyện thanh niên từ trong nước ra. Năm 1937, ông về hoạt động ở Cao Bằng, được bầu vào Xứ ủy Bắc Kỳ và sau đó được bầu làm Bí thư Xứ ủy rồi vào Ban Thường vụ Trung ương Đảng, Tổng bộ Việt Minh Lâm thời. Tháng 8/1943, trên đường đi dự cuộc họp ở Hà Nội, ông bị mật thám Pháp bắt. Ngày 24/5/1944, ông hy sinh tại Trường bắn Tương Mai ở Hà Nội.

1. **Hoàng Việt**

- Đường này trước là đường hẻm của đường Hoàng Văn Thụ, khoảng năm 1960 được mở rộng và được đặt tên đường Dân Tiến. Ngày 4/4/1985 UBND Thành phố đổi là đường Hoàng Việt.

- Hoàng Việt (1928-1967), nhạc sĩ, tên thật là Lê Chí Trực, quê ở tỉnh Bà Rịa (nay là Bà Rịa - Vũng Tàu). Lúc nhỏ học ở Sài Gòn, sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông tham gia công tác kháng chiến nội thành. Năm 1948 thoát ly ra chiến khu hoạt động trong ngành văn nghệ. Từ năm 1949 - 1950, ông công tác ở miền Tây, năm 1951 đến 1953 chuyển ra miền Đông. Ông là tác giả nhiều bài ca phổ biến sâu rộng trong bộ đội và nhân dân. Đặc biệt bài *Lá xanh*, sáng tác năm 1950, sống mãi đến ngày nay. Năm 1954 ông tập kết ra Bắc và hoạt động trong Đoàn văn công Nam Bộ. Từ 1958 đến 1965 ông tu nghiệp ở Bungari, tại Nhạc viện Sophia, tốt nghiệp với bản giao hưởng *Số 1 Quê hương* gồm ba chương. Đây là bản giao hưởng đầu tiên của nền âm nhạc Việt Nam. Năm 1966 ông trở về Nam hoạt động. Ngày 31/12/1967 ông hy sinh tại Cái Bè, Tiền Giang trong lúc đi thực tế để chuẩn bị cho bài giao hưởng số 2.

1. **Hoàng Xuân Hoành** (tên đúng là **HoàngXuânHành**)

- Đường này trước là hẻm 177 Lũy Bán Bích, sau đó được cải tạo và nâng cấp thành đường Hoàng Xuân Hoành theo Quyết định số 3592/QĐ-UBND, ngày 22/7/2011 của UBND Thành phố. Tên bị viết sai, nhầm lẫn giữa chữ Hoành và chữ Hành.

- Hoàng Xuân Hành (1866-1941), liệt sĩ cận đại, quê ở làng Hoàng Trù, tổng Lâm Thịnh, huyện Nam Thanh (nay là huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An). Ông từng làm thầy đồ ở các làng Dương Phổ, Phù Long, là người nhiệt tình yêu nước và là đồng chí hướng với Phan Bội Châu. Ông tích cực hoạt động chống thực dân Pháp xâm lược trong chiến khu Yên Thế của Hoàng Hoa Thám. Ít lâu sau Phan Bội Châu lại điều ông về Nghệ An cùng với các ông Đội Quyên, Đội Phấn, Thần Sơn Ngô Quảng, Lang Sơn... xây dựng căn cứ chống Pháp ở Bố Lư (Thanh Chương) và Đông Hồ (Tân Kỳ). Hoàng Xuân Hành cùng các đồng đã phân phát những lời kêu gọi, những vần thơứa máu và nước mắt của cụ Phan như*Việt Nam vong quốc sử, Hải ngoại huyết thư, Khuyến quốc dân trợ tư dư học*... để khơi dậy lòng căm thù quân Pháp, lòng yêu nước thiết tha của các nho sinh, thanh niên, nhân dân huyện Nam Đàn. Ông cùng các yếu nhân khác của Duy Tân hội và phong trào Đông Du đã vận động được nhiều thanh niên xuất dương như Vương Thúc Thoại, Vương Thúc Oánh, Nguyễn Sinh Khánh, Hoàng Tộ...Năm 1915, ông bị mật thám Pháp bắt giải về Vinh. Tại đây, ông đã tuyệt thực luôn 9 ngày đêm. Địch tra tấn ông bằng những đòn dã man, tàn bạo, cũng không lấy được một lời khai. Ngay kẻ thù cũng phải khiếp phục lòng kiên trinh, bất khuất của ông. Tòa án thực dân kết án ông tù 10 năm, đầy đi Lao Bảo. Năm 1925 Hoàng Xuân Hành được trả tự do. Nghe tin Phan Bội Châu bị quản thúc ở Huế, ông vào ngay Huế thăm người lãnh tụ của phong trào chống Pháp đầu thế kỷ XX. Sau khi Phan Bội Châu qua đời, ông về quê sống một thời gian ngắn rồi mất.

1. **Hoàng Xuân Nhị**

- Đường này trước là đường hẻm được mở rộng, từ năm 1996 mang tên hẻm 93 Âu Cơ. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Hoàng Xuân Nhị.

- Hoàng Xuân Nhị (1914-1990), Giáo sư văn học, quê làng Yên Hồ, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Thuở nhỏ, ông học ở Vinh (Nghệ An). Năm 1935, ông sang Pháp học văn chương và triết học và đậu cử nhân triết học vào năm 1937. Năm 1946, ông về nước tham gia kháng chiến, hoạt động trên lĩnh vực văn hóa ở miền Nam. Ông từng giữ chức Giám đốc Nha Giáo dục Nam Bộ. Ngoài ra, ông còn được cử làm Ủy viên Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ. Sau hiệp định Genève, ông tập kết ra Bắc, làm giáo sư tại Trường Đại học Sư phạm, Đại học Tổng hợp Hà Nội, Chủ nhiệm Khoa Ngữ văn tại Trường này, Ủy viên Ban Chấp hành Hội Văn nghệ Việt Nam... Ngoài việc giảng dạy, ông còn nghiên cứu, dịch thuật các tác phẩm văn học Việt Nam và các nước như*Chinh phụ ngâm* (dịch sang tiếng Pháp – 1938), *Truyện Kiều* (Kịch nói 1942)*, Macxim Gorki* (1958)*, Maiacopski* (1961)*, Tìm hiểu thơ Hồ Chủ tịch* (1975)*, Nguyên lí mỹ học Mác-Lênin, Lịch sử Văn học Nga - Xô viết…*

1. **Hóc Hữu**

- Đường này được hình thành vào năm 2000, là con đường dẫn vào trung tâm sát hạch lái xe Quy Đức, huyện Bình Chánh.

- Hóc Hữu, địa danh, tên đúng phải là Hóc Hưu. Hóc là dòng nước nhỏ, hươu là một loại nai, tên gọi này thường bị viết lầm là Hốc Hưu, Hóc Hữu và Hóc Hưu. Hóc Hưu là con rạch nhỏ ở huyện Bình Chánh bắt đầu từ song Cầu Tràm đến ranh giới Long An[[46]](#footnote-47).

1. **Học Lạc**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Triều Châu. Ngày 19/5/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là Học Lạc cho đến nay.

- Học Lạc tên thật là Nguyễn Văn Lạc (1842-1915), hiệu Sầm Giang, nhà thơ trào phúng Nam Kỳ thời Pháp thuộc, thường gọi là Học Lạc, quê xã Mỹ Chánh, huyện Chợ Gạo, tỉnh Mỹ Tho (nay là Tiền Giang). Xuất thân là con nhà nghèo, nhưng nhờ học giỏi nên ông được tuyển thẳng vào ngạch học sinh (ngạch do triều Nguyễn đặt ra, được cấp lương và được học tại trường của nhà nước địa phương). Do đó, người ta gọi ông làHọc Lạc. Tuy học giỏi, nhưng ông thi mãi không đỗ. Khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, Học Lạc không còn thiết tha đến việc thi cử nữa. Ông rời bỏ làng Mỹ Chánh, dời nhà về chợ Thuộc Nhiêu, Mỹ Tho chọn nghề dạy học và bốc thuốc mưu sinh. Ông nổi tiếng giỏi thơ văn, thông Đông y, hiểu Dịch lý, thường làm thuốc giúp người nghèo ở địa phương.Ông có tính ngạo đời, không chịu phục tùng kẻ quyền thế, thường hay làm thơ châm chích họ. Năm 1915, ông mất, thọ 73 tuổi. Các tác phẩm nổi tiếng của ông như *Tạ hương đảng, Ngồi trăng, Chiếc bánh lỡ,Con trâu, Vịnh con tôm, Chó chết trôi, Ông làng hát bội, Tức cảnh ban chiều, Thuộc Nhiêu tức cảnh, Bái vịnh quan Thượng Nguyễn Kim Tri…* Dưới đây là bài thơ *Tạ hương đảng*, được ông làm theo thể thơ vần trắc một cách lắt léo, trúc trắc:

Vành mâm xôi, đề “Thằng Lạc”

Nghĩ mình ty tiểu không đài các.

Văn chương có phải đứa mèo quào,

Danh phận không ra cái cóc rác.

Bởi rứa bơ thờ thẹn núi sông,

Dám đâu láu táu ngạo cô bác?

Việc này như có thấu cùng chăng,

Trong thời ông thần, ngoài cặp hạc.

1. **Hồ Bá Kiện**

- Đường này mới mở từ 1995. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Hồ Bá Kiện.

- Hồ Bá Kiện (1862-1905), chiến sĩ kháng Pháp, xuất thân trong một gia đình có truyển thống yêu nước, là con trưởng của Hồ Bá Ôn và là thân phụ của nhà cách mạng Hồ Tùng Mậu, quê làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Hồ Bá Kiện đỗ Cử nhân. Thân phụ ông là Hồ Bá Ôn, làm Án sát tỉnh Nam Định và đã hy sinh trong trận chiến giữ thành Nam Định khi quân Pháp tấn công vào năm 1883, được truy tặng hàm Quang Lộc Tư Khanh, thờ ở đền Trung Nghĩa. Sau khi cha hy sinh, ông tham gia vào các phong trào chống thực dân Pháp. Ông đi nhiều nơi, vận động cho phong trào thanh niên xuất dương của Phan Bội Châu. Năm 1907, ông bị bắt trong khi đang hoạt động ở Sơn Tây, rồi bị đày đi Lao Bảo. Trong tù, ông lãnh đạo tù nhân và vận động binh lính phá khám vượt ngục, chạy vào rừng để sang Thái Lan (17/7/1915). Giữa đường, ông cùng đồng đội bị quân Pháp đuổi theo bao vây, ông cùng các đồng đội chiến đấu, nhưng thế yếu, ông hy sinh, hưởng dương 43 tuổi.

1. **Hồ Bá Phấn**

- Đường này trước là đường đi trong xóm có từ lâu đời, được cải tạo nâng cấp từ năm 1995. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Hồ Bá Phấn.

- Hồ Bá Phấn (?-1920), anh hùng kháng Pháp, người huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Ông sinh trong gia đình nông dân, ít được học chữ nghĩa, nhưng tính cương dũng, khảng khái, yêu nước. Đến tuổi trưởng thành, ông bị bắt đi lính tập của Pháp và sau đó được thăng chức Đội trưởng (vì thế ông còn được gọi là Đội Phấn). Tuy thế, ông ngầm giao kết với chí sĩ bên ngoài mưu việc chống Pháp. Năm 1908, nhân việc kháng sưu bùng ra, ông chỉ huy nhóm nội tuyến nổi lên đánh thành Hà Tĩnh. Quân Pháp đàn áp, nhóm ông rút lên vùng thượng du, hợp với các nhóm nghĩa quân khác ở đây. Năm 1920 ông bị Pháp bắt đem về chém tại Nghệ An.

1. **Hồ Biểu Chánh (quận Phú Nhuận, quận 8)**

- Đường Hồ Biểu Chánh ở quận Phú Nhuận trước là con hẻm, sau 1954 được mở rộng và năm 1958 đặt tên đường Hồ Biểu Chánh cho đến nay.

Đường Hồ Biểu Chánh ở quận 8 có từ khi có cư xá Phạm Thế Hiển, mang tên là đường số 15, hoặc quen gọi là đường Cục Bưu Chính. Từ ngày 10/1/1972, tòa Đô chánh Sài Gòn đặt tên là đường Hồ Biểu Chánh cho đến nay.

- Hồ Biểu Chánh (1885-1958), nhà văn hiện đại, tiên phong của miền Nam. Ông xuất thân trong một gia đình nông dân ở làng Bình Thành, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An ngày nay. Năm 1905, ông đậu Thành Chung, và làm công chức cho bộ máy chính quyền thuộc địa thời Pháp, được giao công tác tuyên truyền báo chí, trực tiếp phụ trách *Nam Kỳ tuần báo, Đại Việt tạp chí* (1943). Ông sáng tác văn học rất nhiều và để lại hơn 100 cuốn tiểu thuyết và các thể loại khác như nghiên cứu, phê bình văn học, sáng tác tuồng hát, ông để lại nhiều tác phẩm có giá trị. Ông mất tại Phú Nhuận (Sài Gòn) ngày 4/11/1958 thọ 74 tuổi.

1. **Hồ Đắc Di**

- Đường này trước là đường hẻm mới được mở rộng từ năm 1996, dân chúng quen gọi đường đi vào nhà thờ Nhơn Hòa. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Hồ Đắc Di.

- Hồ Đắc Di (1900-1984), Giáo sư, Bác sĩ, Anh hùng lao động, quê ở xã Phú An, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên, xuất thân từ một gia đình nhiều đời làm quan cao cấp triều Nguyễn. Thuở nhỏ học ở Huế, sau du học Pháp tại Đại học Y khoa Paris. Ông là người Việt Nam đầu tiên đổ bằng Thạc sĩ Y khoa Pháp, người Việt đầu tiên làm Hiệu trưởng trường Đại học Y khoa Hà Nội, được bầu làm giáo sư thực thụ trước năm 1945. Sau ngày toàn quốc kháng chiến, Trường Đại học Y khoa tản cư lên Việt Bắc, ông làm Hiệu trưởng trường Y Dược. Khi hòa bình lập lại (1954), ông vẫn tiếp tục công việc điều hành và giảng dạy tại trường cho đến ngày qua đời. Ông vừa là nhà y khoa vừa là nhà sư phạm xuất sắc, đã trực tiếp đào tạo hàng nghìn bác sĩ y khoa cho đất nước. Ông là đại biểu Quốc hội khóa II đến khóa V. Do công lao đóng góp to lớn cho dân tộc, ông được nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng nhất (1982) và truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học và kỹ thuật (1986). Ông để lại gần 40 công trình nghiên cứu y học.

1. **Hồ Hảo Hớn**

- Đường này thuộc loại xưa nhất Sài Gòn, trước đây hợp cùng đường Cống Quỳnh mang tên là đường Blancsubé Cầu Kho. Từ ngày 26/10/1920, đường được tách khỏi đường Cống Quỳnh và mang tên là đường Huỳnh Quang Tiên cho đến ngày 4/4/1985 UBND thành phố đổi là đường Hồ Hảo Hớn như hiện nay.

- Hồ Hảo Hớn (1926-1967), liệt sĩ thời kỳ hiện đại, bí danh Hai Nghị, quê ở Bến Tre. Ông nhiệt tình yêu nước, tham gia cách mạng từ năm 1946 và công tác ở ban Thông tin Tuyên truyền Khu 8. Sau hiệp định Genève, ông được phân công tác ở bộ phận trí vận và dạy học ở một số trường tư thục ở Sài Gòn với tên mới là Nguyễn Văn Chiêu. Năm 1960, cơ sở bị lộ, ông được tổ chức rút vào khu. Năm 1962, ông là Bí thư Ban cán sự Sinh viên Học sinh Sài Gòn. Năm 1963, ông trở vào Sài Gòn hoạt động. Đến năm 1965, ông là Phó bí thư Khu đoàn Sài Gòn - Gia Định, rồi Bí thư thành đoàn Thanh niên Lao động (1967). Tháng 10/1967, ông bị bắt ở gần bót Bà Hòa và hy sinh sau đó.

1. **Hồ Học Lãm**

- Đường này có từ thời Pháp gọi là Hương lộ 5. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Hồ Học Lãm.

- Hồ Học Lãm (1884-1942), chí sĩ cận đại, tự Hinh Sơn, quê làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, cha là ông Hồ Bá Trị, mẹ là bà Trần Thị Trâm, bác ruột là ông Hồ Bá Ôn, ông là chú của chiến sĩ cách mạng Hồ Tùng Mậu. Ông là người nhiệt tình yêu nước, từ năm 1908 hưởng ứng Phong trào Đông Du, Duy Tân sang Nhật Bản học tập. Khi du học sinh ở Nhật bị giải tán và trục xuất, ông sang Trung Quốc, học trường võ bị Bắc Kinh. Năm 1936, ông tham gia vào Việt Nam Độc lập Vận động Đồng minh Hội của Kỳ Ngoại hầu Cường Để. Ông làm huấn luyện cho Việt Nam Quang Phục hội của Phan Bội Châu. Ông được hầu hết các sĩ phu quí trọng, thương mến. Ông có bài thơ trường thiên cảm tác về nỗi xót xa của người dân mất nước. Năm 1940, ông ốm nặng ở Quế Lâm, Trung Quốc, đến năm 1942 thì ông mất.

1. **Hồ Huấn Nghiệp** (tên đúng là **Hồ Huân Nghiệp**)

- Đường này thuộc loại xưa nhất thành phố. Lúc đầu đường mang tên số 7, ngày 27/1/1871 người Pháp đặt tên là đường Turc. Từ ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi tên là đường Hồ Huấn Nghiệp cho đến nay.

- Hồ Huân Nghiệp (1829-1864), sĩ phu yêu nước, quê làng An Định, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay thuộc TP. Hồ Chí Minh). Ông nổi tiếng về văn chương, có khí tiết và được sĩ phu kính trọng nhưng vì hoàn cảnh gia đình neo đơn nên không đi thi chỉ ở nhà mở trường dạy học, nuôi mẹ già. Năm Nhâm Tuất 1862, quân Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, ông đứng lên theo Trương Định kháng chiến. Năm 1864, ông sa vào tay địch. Chúng dùng mọi cách để dụ dỗ, mua chuộc, tra tấn để ông chỉ ra những người cầm đầu nghĩa quân nhưng đều bị thất bại. Cuối cùng, chúng đem ông ra chém. Trước khi chết, ông còn làm bài thơ nói lên ý chí hiên ngang của mình.

1. **Hồ Ngọc Cẩn**

- Đường này có từ năm 1967 và được đặt tên đường Hồ Ngọc Cẩn cho đến nay.

- Hồ Ngọc Cẩn (1876-1948), Giám mục Thiên Chúa giáo, tên thánh là Dominique Marie, quê xứ đạo Ba Châu (xã Phú Lương, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên). Thuở nhỏ ông xuất gia tu học ở Tiểu chủng viện An Ninh ở Quảng Trị (năm 1889), sau đó vào học tiếp ở Đại Chủng viện Phú Xuân (Huế). Năm 1907, ông giữ chức Cha sở giáo xứ Vạn Lộc (Quảng Bình). Từ năm 1910 đến năm 1925, ông làm thầy giảng ở Tiểu chủng viện An Ninh. Sau đó, ông trông coi một giáo đoàn mới thành lập có tên là Institution Coeur (Giáo đoàn các tiểu sư huynh dòng Thánh Tâm) ở Thiên An (Huế). Năm 1935, ông được Tòa thánh bổ nhiệm làm Giám mục phó với quyền kế vị Giám quản giáo phận Bùi Chu (Nam Định). Đến năm 1936, ông được tấn phong chức Giám mục Giám quản Tông tòa Giáo phận Bùi Chu. Ông còn là tác giả nhiều sách đạo và sách học, như các sách về ngữ pháp La Tinh và tiếng Pháp, sách giáo khoa Toán và Văn học Việt Nam.

1. **Hồ Thị Kỷ**

- Đường này trước là đường hẻm nhỏ, năm 1975, được mở rộng và mang tên này.

- Hồ Thị Kỷ (1949-1970), liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, quê ấp Cây Khô, xã Tân Lợi (nay là xã Hồ Thị Kỷ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau). Hồ Thị Kỷ sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo, sớm tham gia cách mạng từ nhỏ, làm giao liên ngay từ năm 10 tuổi. Năm 1961, chị được kết nạp vào Đội Thiếu niên Tiền Phong, sau đó vào Đoàn Thanh niên (1968), rồi vào Đảng Cộng sản Việt Nam (1969). Chị thường xuyên tổ chức các trận đánh biệt động ở nội thị Cà Mau nhằm phá hủy kho tàng vũ khí, xe của địch.Ngày 3/4/1970, chịhy sinh trong một trận đánh vào ty Cảnh sát. Chịtrở thành biểu tượng của tuổi trẻ anh hùng trên quê hương cách mạng Cà Mau. Với chiến công anh dũng đó, chị được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (1972).

1. **Hồ Tùng Mậu**

- Đường này thuộc loại xưa nhất vùng Sài Gòn, lúc đầu mang tên đường Adran, ngày 26/4/1920 được đổi tên là Georges Guynemer. Từ ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Võ Di Nguy. Ngày 4/4/1985, UBND thành phố đổi là đường Hồ Tùng Mậu như hiện nay.

- Hồ Tùng Mậu (1896-1951), nhà hoạt động cách mạng của Ðảng Cộng sản Việt Nam, tên thật là Hồ Bá Cự, quê làng Quỳnh Ðôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Ông sinh ra và lớn lên trong một gia đình có truyền thống yêu nước và khoa bảng, có cha là Hồ Bá Kiện, một chí sĩ trong phong trào Văn Thân. Năm 1920, ông bí mật sang Xiêm, rồi sau đó là Trung Quốc để hoạt động cách mạng. Năm 1923, ông cùng với Lê Hồng Sơn tập hợp những thanh niên, trí thức yêu nước thành lập tổ chức “Tâm Tâm xã”. Tháng 11/1924, ông gặp được Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu, được Nguyễn Ái Quốc giác ngộ cách mạng và sau đó trở thành một trong những người lãnh đạo Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên do Nguyễn Ái Quốc sáng lập (tháng 6/1925). Tháng 3/1926, ông gia nhập Ðảng Cộng sản Trung Quốc dưới sự giới thiệu của Nguyễn Ái Quốc. Trong các năm 1927-1929, ông bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam 3 lần và phải chịu nhiều cực hình của nhà tù. Cuối năm 1929, ông được thả tự do và tích cực chuẩn bị cho hội nghị hợp nhất các tổ chức Cộng sản Việt Nam tại Cửu Long (Hương Cảng). Tháng 6/1931, ông bị chính quyền Anh bắt giam và bị trục xuất khỏi Hương Cảng. Sau đó, ông bị mật thám Pháp bắt tại Thượng Hải, bị giải về Việt Nam xét xử và bị kết án chung thân, giam tại các nhà lao Vinh, Lao Bảo, Kon Tum, Buôn Mê Thuột, Trà Khê. Sau khi Nhật đảo chính Pháp vào tháng 3/1945, ông vượt ngục trở về hoạt động cách mạng ở Trung Kỳ. Sau năm 1945, ông được phân công giữ các chức vụ: Giám đốc kiêm Chính ủy trường Quân chính Trung Bộ, Chủ tịch Ủy ban kháng chiến Liên khu IV, Ủy viên thường vụ Liên khu ủy. Năm 1947, ông làm Trưởng Ban Thanh tra Chính phủ, sau đó còn làm Hội trưởng Hội Việt Hoa hữu nghị (1950). Tháng 2/1951, ông được bầu là Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Ðảng. Ngày 23/7/1951, ông hy sinh tại Thanh Hóa trên đường đi vào Liên khu IV công tác. Với những cống hiến to lớn của mình cho cách mạng Việt Nam, ông được Ðảng và Nhà nước truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh (1951), Huân chương Sao Vàng (2008).

1. **Hồ Văn Huê**

- Đường này được xây dựng từ năm 1989 và ngày 28/8/1991 được đặt tên đường Hồ Văn Huê.

- Hồ Văn Huê (1917-1976), bác sĩ, Đại tá quân y Quân đội Nhân dân Việt Nam, quê ở Cần Đước, tỉnh Long An. Cách mạng tháng Tám thành công, ông gia nhập quân đội. Kháng chiến bùng nổ, ông vào chiến khu Đ phục vụ quân đội kháng chiến. Ông từng lặn lội qua khắp các chiến trường miền Nam. Từ năm 1945 -1950, ông làm bác sĩ phụ trách quân y ở các chiến khu Thuận Lợi, Thủ Dầu Một, Lộc An - Biên Hòa. Chủ nhiệm quân y khu 7. Năm 1951, ông là Trưởng phòng quân y Nam Bộ, từ năm 1952 -1954, làm trưởng phòng quân y Phân liên khu miền Đông. Trong kháng chiến chống Mỹ, ông làm Trưởng phòng rồi Phó cục trưởng Cục quân y tổng cục hậu cần. Năm 1974, ông được phong quân hàm đại tá. Sau ngày 30/4/1975, ông chưa kịp về thăm quê hương thì mất vào ngày 7/9/1976 vì bệnh nặng, thọ 59 tuổi. Ông được nhà nước tặng Huân chương chiến thắng hạng nhất.

1. **Hồ Văn Long**

- Đường này trước là đường làng đi trong xóm, dân chúng quen gọi đường Ông Năm Thín. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Hồ Văn Long.

- Hồ Văn Long (?-?), nhà hoạt động cách mạng, giác ngộ và tham gia hoạt động cách mạng khá sớm, là người có công xây dựng cơ sở Đảng từ năm 1930 ở Cần Giuộc, quê ở Trung Quận (Chợ Lớn). Tháng 2 năm 1930 khi “Ban lâm thời chấp ủy” của Đảng Cộng sản Việt Nam tại Nam Kỳ (tức Xứ ủy) do Ngô Gia Tự làm Bí thư ra đời đã chỉ định Ban lâm thời Chấp ủy thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn, Ban Lâm thời Chấp ủy tỉnh Chợ Lớn và Ban Lâm thời Chấp ủy Gia Định do Lê Trọng Mân làm Bí thư, trong đó Hồ Văn Long (giáo Long) là ủy viên. Tháng 9/1930, Hội nghị đại biểu Tỉnh Đảng bộ Gia Định được tổ chức tại Vĩnh Lộc, Gò Vấp đã bầu ra Ban Chấp hành mới do Nguyễn Văn Tây làm Bí thư, Hồ Văn Long là ủy viên.

1. **Hồ Văn Tắng**

- Đường này trước là đường làng đi trong xóm, dân chúng quen gọi đường Tân Phú - Tân Quy, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Hồ Văn Tắng.

- Hồ Văn Tắng (1934-1995), Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, còn có tên là Hồ Văn Một, Mười Lù, quê ở xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, nguyên là Đội trưởng đội an ninh vũ trang Ban an ninh Sài Gòn- Gia Định trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, lực lượng công an nhân dân, theo Quyết định số 01-KT/HĐNH ngày 28/8/1981 của Hội đồng Nhà nước, nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. **Hồ Văn Tư**

- Đường này có từ sau 1975, lúc đầu mang tên là đường Gia Định.

- Hồ Văn Tư (1942-1968), liệt sĩ thời kỳ hiện đại, hy sinh trong công cuộc chống Mỹ cứu nước, hiện đang yên nghỉ tại Nghĩa trang tỉnh Tây Ninh.

1. **Hồ Xuân Hương (quận 3; quận 9 và quận Bình Thạnh)**

- Đường Hồ Xuân Hương ở quận 3, vào thời Pháp, lúc đầu đường mang tên Dispensaire. Từ năm 1897 đổi là đường Colombier. Ngày 22/3/1955 đổi tên Hồ Xuân Hương cho đến nay.

Đường Hồ Xuân Hương ở quận 9 có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Hồ Xuân Hương cho đến nay.

Đường Hồ Xuân Hương ở quận Bình Thạnh trước là con hẻm. Từ năm 1955 được đặt tên đường Hồ Xuân Hương cho đến nay.

Hồ Xuân Hương (cuối thế kỉ 18 - đầu thế kỉ 19), nhà thơ nữ Việt Nam. Quê làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Sinh ra và lớn lên ở Thăng Long vào thời kì đầu nhà Nguyễn. Hồ Xuân Hương thông minh, không được học nhiều, nhưng hay thơ, có nhiều bạn trai, cùng họ xướng hoạ. Hồ Xuân Hương vừa là nhà thơ châm biếm, vừa là vừa là nhà thơ trữ tìnhsâu sắc. Thơ Hồ Xuân Hương có khoảng 50 bài, là một di sản quý báu của văn học cổ điển Việt Nam. Hồ Xuân Hương thường nói lên nỗi khổ của người phụ nữ trong xã hội phong kiến bị thua thiệt nhiều bề, mặc dù đức tính, tài năng không kém nam giới. Mặt khác, Hồ Xuân Hương châm biếm bọn đạo đức giả như văn nhân, sĩ tử, anh hùng, kẻ tu hành tha hoá. Thơ Hồ Xuân Hương rất táo bạo, lại vô cùng độc đáo, thường có hai nghĩa, "nghĩa nổi" và "nghĩa chìm" theo kiểu đố thanh giảng tục, đố tục giảng thanh của dân gian. Trước đây nhiều người cho thơ Hồ Xuân Hương là "thơ tục", "thơ dâm", chỉ gây cười. Nhưng dần dần, người ta không hiểu theo "nghĩa nổi" của bài thơ, mà để ý đến "nghĩa chìm" và thấy Hồ Xuân Hương là nhà thơ duy nhất đã châm biếm, đả kích xã hội trọng nam khinh nữ, chống lễ giáo phong kiến, bênh vực người phụ nữ. Các nhà nghiên cứu mới tìm ra một tập thơ chữ Nômvà chữ háncó tên là *Lưu hương kí*, ghi là "của Xuân Hương, người Nghệ An, sáng tác ở nhà Cổ Nguyệt đường"[[47]](#footnote-48).

1. **Hồng Bàng (quận 5, quận 6, quận 11; quận Bình Thạnh và quận 9)**

- Đường Hồng Bàng ở quận 5, 6, 11 thời Pháp mang số 4, sau được đặt tên là Charles Thomson, năm 1955 được đổi là đường Hồng Bàng. Đường này có hai lối đi ngược chiều nhau, ở giữa có tiểu đảo. Ngày 14/8/1975 lối đi bên phải được nhập với đường Hùng Vương và đường Lục Tỉnh thành đường Hùng Vương, lối đi bên trái vẫn giữ tên Hồng Bàng nhưng chỉ một đoạn. Ngày 14/7/1999, UBND Thành phố điều chỉnh lại thành một đường Hồng Bàng có lý trình từ Ngô Quyền đến vòng xoay Phú Lâm.

Đường Hồng Bàng ở quận Bình Thạnh có từ thời Pháp đến nay.

Đường Hồng Bàng ở quận 9 có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Hồng Bàng cho đến nay.

- Hồng Bàng là tên gọi một thời đại lịch sử Việt Nam. Theo dã sử, thời đại Hồng Bàng bắt đầu từ năm 2879 TCN, với sự tích vua Đế Minh là cháu ba đời của Viêm Đế họ Thần Nông tuần du phương Nam, lấy tiên nữ, sinh ra Lộc Tục, sau xưng là Kinh Dương Vương làm vua phương Nam lấy quốc hiệu là Xích Quỷ, lập ra họ Hồng Bàng. Kinh Dương Vương sinh ra Sùng Lãm lên nối ngôi lấy hiệu là Lạc Long Quân. Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ sinh ra bọc 100 trứng, nở 100 con, 50 theo cha, 50 theo mẹ. Con trưởng nối ngôi lấy hiệu là Hùng Vương, đặt tên nước là Văn Lang. Các vua kế tiếp gọi là Hùng Vương theo thứ tự, truyền được 18 đời. Đến năm 258 TCN, nước Văn Lang bị Thục Phán chiếm, thời đại Hồng Bàng tồn tại khoảng 2622 năm. Với cách hiểu, Hồng Bàng là gốc tích và Lạc Long Quân là cha tổ của người Việt Nam, nên người Việt thường tự hào với danh xưng “con cháu Lạc Hồng”.

1. **Hồng Đức**

- Đường này có từ khi xây dựng làng Đại học Thủ Đức, khoảng năm 1960 và được đặt tên đường Hồng Đức cho đến nay.

- Hồng Đức, niên hiệu của vua Lê Thánh Tông đời nhà Lê. Hồng Đức là niên hiệu lần thứ 2 của vua Lê Thánh Tông (tên thật là Lê Tư Thành, 1442-1497). Năm Canh Thìn 1460, ông lên ngôi lấy niên hiệu là Quang Thuận từ năm 1460 đến năm 1469. Đến năm 1470 ông đổi niên hiệu là Hồng Đức (1470 - 1497). Từ khi đổi niên hiệu là Hồng Đức, triều đại Lê Thánh Tông có những biến chuyển đột phá và sáng giá nhất trong triều Lê nói riêng và Việt Nam nói chung. Vì thế, niên hiệu Hồng Đức được nhắc đến nhiều hơn là niên hiệu Quang Thuận. Các tác phẩm ra đời vào giai đoạn này được gắn liền với đời Hồng Đức, như *Hồng Đức Quốc âm thi tập* (văn thơ), *Hồng Đức thiên chánh thư* (luật), *Luật Hồng Đức* (Lê triều hình luật)...

1. **Hồng Hà**

- Đường này thuộc khu quân sự sân bay Tân Sơn Nhất, được mở cho dân chúng dùng từ năm 1985 và đặt tên đường Hồng Hà.

- Hồng Hà, địa danh, tên con sông lớn nhất miền Bắc, thường gọi là sông Hồng do nước sông mang đầy phù sa màu đất đỏ. Sông Hồng phát nguyên từ tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), chảy qua thủ đô Hà Nội đổ ra biển ở cửa Đại An, tỉnh Thái Bình. Về mùa mưa, nước sông Hồng dâng lên cao, uy hiếp bờ đê hai bên sông. Có năm đê bị vỡ gây lụt lớn. Chiếc cầu đầu tiên bắc qua sông Hồng được người Pháp xây dựng vào đầu thế kỷ XX mang tên Paul Doumer (nay là cầu Long Biên). Hiện nay, nối hai bờ sông Hồng có các cầu Long Biên, Thăng Long, Chương Dương, Thanh Trì, Vĩnh Tuy. Ngoài ra còn có các cầu khác đang được xây dựng hoặc đang được lập dự án như các cầu Nhật Tân Thượng Cát, Vĩnh Thịnh…

1. **Hồng Lạc**

- Đường này trước là đường mòn nối liền Hương lộ 16 với Hương lộ 2. Từ năm 1960 được đặt tên đường Hồng Lạc. Nay được điều chỉnh thêm một đoạn đầu của Hương lộ 2.

- Hồng Lạc, tổ tiên nòi giống Việt Nam. Hồng là họ Hồng Bàng, dòng họ khai sinh ra dân tộc ta, Lạc là vua Lạc Long Quân. Truyền thuyết kể rằng vua Lạc Long Quân của họ Hồng Bàng thuộc giống rồng, lấy bà Âu Cơ thuộc giống tiên sinh ra một bọc trăm trứng nở ra trăm con. Đó là nguồn gốc của Bách Việt. Lạc Long Quân phong cho người con trưởng làm vua nước Văn Lang (tiền thân của nước Việt Nam ngày nay), xưng là Hùng Vương. Vì thế, mỗi lần nhắc tới nòi giống của dân tộc, người Việt Nam thường nói: chúng ta là dòng giống Hồng Lạc, dòng giống Lạc Hồng hay con Lạc cháu Hồng.

1. **Hồng Lĩnh**

- Đường này có từ khi xây dựng cư xá Bắc Hải năm 1946. Năm 1969 đặt tên đường Hồng Lĩnh theo nguyên tắc đặt tên đường trong cư xá, đường ngang đặt tên theo núi.

- Hồng Lĩnh là địa danh nổi tiếng ở tỉnh Hà Tĩnh. Hồng Lĩnh là tên một dãy núi lớn của tỉnh Hà Tĩnh (trước đời Minh Mạng là của tỉnh Nghệ An), nằm trên địa bàn các huyện Nghi Xuân, Đức Thọ và Cam Lộc, trên bờ sông Lam. Dưới chân núi này là quê hương của La Sơn phu tử, của lãnh tụ Cần Vương Phan Đình Phùng, của thi hào Nguyễn Du, của doanh điền sứ Uy Viễn Nguyễn Công Trứ. Núi Hồng Lĩnh kết hợp với dòng Lam Giang tạo nên hùng khí của đất Nghệ Tĩnh, hun đúc nên nhiều nhân tài cho đất nước.

1. **Hồng Sến**

- Đường này trước là đường làng đi trong xóm, được cải tạo mở rộng từ năm 1995. Ngày 7/4/2000, được UBND Thành phố đặt tên đường Hồng Sến.

- Hồng Sến (1933-1995), nhà quay phim và đạo diễn điện ảnh Việt Nam, nghệ sĩ nhân dân, quê ở Nam Bộ, Đại biểu Quốc hội khóa VII. Ông tốt nghiệp lớp quay phim của ngành (1957). Ông có các phim chính là 1/ Phim tài liệu: quay các phim *Nước về Bắc Hưng Hải* (1957), *Dưới mái trường mới* (1959)...; đạo diễn các phim *Hoa nở rừng xanh* (1966), *Chiến thắng Tây Ninh* (1967), *Đường ra phía trước* (1968), *Nghệ thuật tuổi thơ* (1969),... 2/ Phim truyện: đạo diễn các phim *Mùa gió chướng* (1978), *Cánh đồng hoang* (1979), *Hòn đất* (1982), *Nhiệm vụ bông hồng* (1989), *Chiến trường chia nửa vầng trăng* (1990)... Nhiều giải Bông sen vàng trong Liên hoan phim Việt Nam, giải Huy chương vàng, Apsara vàng trong Liên hoan phim quốc tế. Được giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) cho các phim tài liệu *Đường ra phía trước* (1969); *Nghệ thuật của tuổi thơ* (1971), nổi bật nhất là phim truyện *Cánh đồng hoang*, đoạt giải Vàng Liên hoan phim quốc tế Matxcơva 1979[[48]](#footnote-49).

1. **Hố Bò**

- Đường này là đường làng có từ lâu, chưa có tên, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Hố Bò.

- Hố Bò, địa danh ở huyện Củ Chi, có lúc sáp nhập vào tỉnh Hậu Nghĩa (1963), nay thuộc xã Phú Mỹ Hưng, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh. Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, Hố Bò là căn cứ địa của đặc khu Sài Gòn - Gia Định trải rộng trên một diện tích khá lớn gồm các xã Phú Mỹ Hưng, An Phú, An Nhơn Tây, Phú Hòa Đông, Nhuận Đức, Trung Lập. Thời xa xưa, vùng này sâu trũng, cây cối rậm rạp, nơi nương náu của nhiều bò rừng. Do đó mới có tên Hố Bò.

1. **Hùng Vương (quận 5 và quận 9)**

- Đường Hùng Vương ở quận 5, vào thời Pháp, đường này mang tên Frédéric Drouhet, ngày 22/3/1955 đổi là đường Hùng Vương. Ngày 14/8/1975 được kéo dài thêm bằng cách nhập thêm đường Hồng Bàng và đường Lục Tỉnh. Ngày 14/7/1999, UBND Thành phố điều chỉnh lại là Hùng Vương.

Đường Hùng Vương ở quận 9 có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Hùng Vương cho đến nay.

- Hùng Vương, tên gọi chung 18 đời vua Hùng trong họ Hồng Bàng. Theo truyền thuyết, các vua này là hậu duệ của Lạc Long Quân và Âu Cơ. Lĩnh Nam chích quái thời Trần viết rằng: “Âu Cơ kết hôn với Lạc Long Quân, sinh ra một bọc trăm trứng, nở ra một trăm người con. Về sau, Lạc Long Quân chia tay với Âu Cơ; 50 người con theo cha xuống biển, 50 người con theo mẹ lên núi. Người con cả được tôn làm vua, gọi là Hùng Vương”. Hùng Vương đồng thời là người chỉ huy quân sự, chủ trì các nghi lễ tôn giáo. Dưới Hùng Vương có các lạc hầu, lạc tướng giúp việc. Lạc tướng còn trực tiếp cai quản công việc của các bộ (bộ lạc cũ). Dưới nữa là các bố chính, đứng đầu các làng bản. Dân gọi là lạc dân. Con trai Hùng Vương lấy tên là Quan Lang, con gái tên là Mỵ Nương. Hùng Vương truyền ngôi được 18 đời là Kinh Dương Vương Lộc Tục, tôn dâng miếu hiệu là Hùng Vương; Lạc Long Quân Sùng Lãm thụy hiệu Hùng Hiền vương; Hùng Lân vương; Hùng Việp vương; Hùng Hi vương; Hùng Huy vương; Hùng Chiêu vương; Hùng Vĩ vương; Hùng Định vương; Hùng Hi vương; Hùng Trinh vương; Hùng Võ vương; Hùng Việt vương; Hùng Anh vương; Hùng Triều vương; Hùng Tạo vương; Hùng Nghị vương; Hùng Duệ vương. Tên nước khi ấy là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu (thuộc huyện Bạch Hạc, tỉnh Phú Thọ ngày nay). Toàn lãnh thổ chia làm 15 bộ là Văn Lang, Châu Diên, Phúc Lộc, Tân Hưng, Võ Định, Võ Ninh, Lục Khải, Ninh Hải, Dương Tuyền, Giao Chỉ, Cửu Chân, Hoài Nam, Cửu Đức, Việt Thường và Bình Văn. Đến nay toàn dân Việt Nam đã lấy ngày 10 tháng 3 âm lịch là ngày giỗ Quốc tổ Hùng Vương của nòi Việt.

1. **Huyền Quang**

- Đường này có từ thời Pháp mang tên là đường Génibrel. Từ năm 1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Huyền Quang cho đến nay. Đường này nhỏ, không quan trọng, nên trên bản đồ Sài Gòn trước kia không ghi và vẽ được vì tỉ lệ quá nhỏ.

- Huyền Quang (1254-1334), thiền sư, nhà thơ Việt Nam đời Trần, tên thật là Lý Đạo Tái, người làng Vạn Tải, châu Nam Sách (nay thuộc Bắc Ninh). Thuở nhỏ thông minh, 8 tuổi biết làm thơ, thi đỗ Tiến sĩ và làm quan. Được vua Trần Nhân Tông quý mến, sư Pháp Loa giúp đỡ, ông xuất gia đi tu, được tôn làm vị Tổ thứ ba của phái Thiền Tông Trúc Lâm (1330). Ông theo đạo Phật, trong khi vẫn gắn bó với việc đời, muốn hòa nhập đạo và đời trong cuộc sống. Tác giả một số kinh sách Phật và tập thơ*Ngọc Tiên*, gồm một số bài thơ ghi lại cảm xúc trước phong cảnh thiên nhiên, nay còn 24 bài trong *Việt âm thi tập, Trích diễm thi tập[[49]](#footnote-50)*.

1. **Huyền Trân Công Chúa**

- Đường này thuộc loại xưa nhất Sài Gòn, vì nó nằm sau lưng dinh Norodom, vào thời Pháp mang tên đường Miss Cawell. Từ năm 1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Huyền Trân Công Chúa cho đến nay. Khoảng từ năm 1963 - 1975, đường này bị rào, cấm lưu thông vì vấn đề an ninh của dinh Độc Lập.

- Huyền Trân Công Chúa (thế kỉ 13 - thế kỉ 14), con vua Trần Nhân Tông, em vua Trần Anh Tông. Năm 1301, Thượng hoàng Trần Nhân Tông đi du lịch đến vương quốc Champa, được vua Chăm là Chế Mân(Jaya Shihavarman III)tiếp đãi tử tế. Để xây dựng mối hữu nghị Việt – Chăm, Thượng hoàng hẹn gả Huyền Trân cho Chế Mân. Ít lâu sau, Chế Mân sai người sang dâng vàng bạc và sản vật để xin cưới. Nhưng, cho rằng đấy là một cuộc hôn nhân không tương xứng, hoàng gia và triều thần nhà Trần quyết liệt chống lại. Việc ấy kéo dùng dằng đến 5 năm. Cuối cùng, quá say đắm Huyền Trân, dù đã có hoàng hậu người Java, Chế Mân cắt hai châu Ông và Lý (tương đương với một phần ba vương quốc Champa để làm lễ cưới). Hai châu Ông, Lýlà một phần đất Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và Quảng Nam sau này). Trước lễ dâng cưới ấy, vua Anh Tông thuậng gả, thế là tháng sáu năm Bính Ngọ (1306), Huyền Trân xuống thuyền về nhà chồng, trở thành Hoàng hậuParamecvari. Bài ca *Nam Bình* diễn tả sự ra đi ấy như sau:

*Nước non ngàn dặm ra đi, mối tình chi*

*Mường màu son phấn đền nợ Ô Ly*

*…*

*Tình đem lại mà cân, đắng cay trăm phần*

Trái với lời ca *Nam Bình*, Huyền Trân đã gửi được hạnh phúc trong cuộc hôn nhân này. Năm 1307, vua Anh Tông cho thu nhận hai châu Ông và Lý, đổi tên lại là Thuận Châu và Hóa Châu, sai Đoàn Nhữ Hài vào kinh lý và đặt quan cai trị. Cuộc hôn nhân chính trị của Huyền Trân đã đem lại cho nước Đại Việt vựa lúa Bình Trị Thiên, cửa biển chiến lược Tư Dung (Tư Hiền), đèo chiến lược Hải Vân. Hạnh phúc của Huyền Trân chỉ hơn một năm thì Chế Mân đột ngột chết. Theo tục lệ Chăm, Huyền Trân phải bị hỏa thiêu theo vua. Để cứu em gái, vua Anh Tông sai Trần Khắc Chung sang giả điếu tang, lén đưa Huyền Trân về cố quốc. Tương truyền rằng, hành trình trở về ấy kéo dài lênh đênh trên biển cả 1 năm trời vì mối tình nảy nở giữa Huyền Trân và Trần Khắc Chung.

1. **Huyện Toại (**tên đúng là **Huyện Thoại** hoặc **Đỗ Trình Thoại**)

- Đường này mới mở vào thập niên 1940, thường gọi là hẻm Bình Thới. Ngày 6/7/1959, đường được đặt tên Huyện Thoại cho đến nay.

- Huyện Thoại (?-1861), nhà yêu nước và là thủ lĩnh trong kháng chiến chống Pháp, người Pháp viết là Huyện Toại, tên thật là Đỗ Trình Thoại, quê ở thôn Yên Luông, huyện Kiến Hòa, trấn Định Tường (nay là huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang). Năm 1843, ông đỗ Cử nhân tại trường Hương Gia Định, được bổ làm Tri huyện Tân Hòa, nên được mọi người quen gọi là Huyện Thoại. Năm 1859, Pháp đánh thành Gia Định, ông tham gia công cuộc chống Pháp. Gia Định thất thủ, ông về Gò Công mộ nhiều nghĩa quân hợp sức với quân của Trương Định tiếp tục chống Pháp. Ngày 22/6/1861, ông trực tiếp điều động 600 nghĩa quân bất ngờ tập kích đồn Gò Công. Nghĩa quân đột nhập được vào bên trong đồn, ông dũng cảm dùng gươm tiêu diệt tên lính thủy quân lục chiến Bodiez và đâm trọng thương Trung úy Paulin Vial. Nhưng sau đó, ông bị trúng đạn và hy sinh tại trận địa. Sau khi ông hy sinh, triều đình nhà Nguyễn cho lập đền thờ và truy phục hàm Tri huyện.

1. **Huỳnh Bá Chánh**

- Đường này trước là đường làng đi trong xã Tân Kiên, dân chúng quen gọi đường ấp 3. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Huỳnh Bá Chánh.

- Huỳnh Bá Chánh (1842-1886), Chiến sĩ Cần vương, liệt sĩ, quê ở làng Khái Đông (Quảng Cái) huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam, nay thuộc phường Hòa Hải, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng. Ông là một nhân vật trọng yếu trong Nghĩa hội Cần Vương Quảng Nam (1885-1887). Ông tham gia Nghĩa hội Quảng Nam cùng với Nguyễn Duy Hiệu, Phan Bá Phiến, Đỗ Đăng Tuyển. Lúc Nghĩa Hội đóng ở căn cứ Tân Tỉnh ở vùng rừng núi Trung Lộc, nay thuộc huyện Quế Sơn (Quảng Nam), chiến đấu ròng rã suốt 3 năm, Huỳnh Bá Chánh là một cộng sự đắc lực của Hội chủ Nguyễn Duy Hiệu. Vào giữa năm 1887, quân Pháp với sự giúp sức của Nguyễn Thân đã huy động một lực lượng quân sự hùng hậu đánh chiếm Tân Tỉnh. Trận kịch chiến diễn ra ở Gò May. Nghĩa quân đại bại, bản doanh bị đốt cháy, san bằng. Tân Tỉnh bị đánh chiếm, Huỳnh Bá Chánh lui về Phước Sơn và khi Cần Vương tan rã, ông bị bắt. Không chịu khuất phục, ông bị chém ở Bến đò Chợ Củi (bây giờ thuộc huyện Duy Xuyên, gần cầu Câu Lâu, trên quốc lộ 1, sông Thu Bồn). Mộ của ông hiện nay nằm ờ vùng Ngũ hành Sơn (TP. Đà nẵng), được dân chúng gọi là mộ cụ Ngự Quảng Cái. Chức Ngự sử của ông là chức mà Nghĩa hội phong cho ông.

1. **Huỳnh Đình Hai**

- Đường này vào thời Pháp, mang tên Abattoire, năm 1955 đổi tên là đường Nguyễn Văn Thành, ngày 4/4/1985 đổi là đường Huỳnh Đình Hai.

- Huỳnh Đình Hai (1920-1950),liệt sĩ trong cuộc kháng chiến chống Pháp*,* bí danh Hai Râu, quê ở xã Long Thuận, tỉnh Gò Công cũ nay là thị xã Gò Công Đông, Tiền Giang, xuất thân trong một gia đình nông dân. Cách mạng tháng Tám nổ ra ỏ Sài Gòn, ông tham giabiểu tình và giành chính quyền tại đâyvào ngày 24/8/1945. Sau đó, ông trải qua nhiều chức vụ như Tham mưu trưởng lực lượng công đoàn xung phong, Ủy viên Ủy ban kháng chiến đầu tiên của thành phố, Thành đội trưởng Thành đội dân quân Sài Gòn. Ông hy sinh ngày 10/3/1950, tại Thủ Đức.

1. **Huỳnh Khương An**

- Đường này trước là đường hẻm, từ năm 1955 được đặt tên đường Huỳnh Khương An cho đến nay.

- Huỳnh Khương An (1912-1942), nhà trí thức cách mạng, chiến sĩ quốc tế chống phát xít, sinh tại Sài Gòn, bí danh là Luisne,con nhà giáo yêu nước Huỳnh Khương Ninh. Thuở nhỏ, ông học trường Chasseloup Laubat ở Sài Gòn, sau đó sang Pháp học Đại học Toulouse, đỗ Cử nhân Văn khoa 1939. Ông gia nhập tổ chức sinh viên cộng sản, làm Bí thư Thanh niên Cộng sản ở Lyon. Khi phát xít Đức xâm lược nước Pháp, ông hoạt động bí mật trong phong trào kháng chiến của nhân dân Pháp. Ngày 18/6/1941, ông bị địch bắt và giam trại Choisel ở Chateaubriant.Ngày 22/10/1942, bị phát xít Đức xử bắn cùng 26 chiến sĩ Cộng sản Pháp. Di hài ông đã được Đảng Cộng sản Pháp an táng trong đài chiến sĩ Nantes, thuộc miền Tây Nam nước Pháp. Khí phách anh hùng của ông đã được nhà văn Pháp F. Grenier ca ngợi trong tác phẩm *Những con người ở trại giam Chateaubriand[[50]](#footnote-51)*.

1. **Huỳnh Khương Ninh**

- Đường này thuộc loại xưa nhất vùng Sài Gòn, vào thời Pháp, lúc đầu mang số 28, từ năm 1906 người Pháp đặt tên là đường Ariès. Ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Huỳnh Khương Ninh cho đến nay.

- Huỳnh Khương Ninh (1890-1950), nhân sĩ yêu nước, quê ở xã Thắng Tam, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ông là một trí thức yêu nước, một nhà giáo tận tụy với chức nghiệp. Tốt nghiệp bằng Thành chung, ông không hợp tác với thực dân Pháp, mở trường tư, mời các bạn cùng chí đến cùng dạy. Trường mang tên ông “Huỳnh Khương Ninh” nổi tiếng một thời với các nhà giáo có tên tuổi như Lê Bá Cang, Phạm Xuân Thảo, Hồ Văn Ngà, Tuần lí Huỳnh Khắc Dụng, Phạm Văn Đồng, Nguyễn Trọng Hi... Cuối năm 1945, thực dân Pháp ra lệnh đóng cửa trường. Mãi đến cuối năm 1947 trường mới được mở lại, và ông vẫn làm Hiệu trưởng, có uy tín cao trong giới trí thức yêu nước. Nhiều thanh niên yêu nước xuất thân từ trường Huỳnh Khương Ninh này. Ngày 20/04/1950 ông mất, thọ 60 tuổi, ông cóngười trai út là Huỳnh Khương An bị Phát xít Đức bằnhy sinh tại Pháp vì lí tưởng cách mạng. Trường Huỳnh Khương Ninh là một trường Trung học tư thục nổi tiếng ở Sài Gòn, vì trường có một ban giáo huấn có lương tâm, có tâm hồn yêu nước và cũng là một trung tâm của giáo chức yêu nước Sài Gòn trước đây[[51]](#footnote-52).

1. **Huỳnh Lan Khanh**

- Đường này trước là hẻm 28 Phan Đình Giót, sau được cải tạo và nâng cấp thành đường Huỳnh Lan Khanh theo Quyết định số 4610/QĐ-UBND, ngày 25/10/2008 của UBND Thành phố.

- Huỳnh Lan Khanh (1948-1968), liệt sĩ, quê ở huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre, là con gái thứ hai của kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát, Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Xây dựng cơ bản Nhà nước và bà Bùi Thị Nga, Chủ tịch Hội liên hiệp Phụ nữ TP. Hồ Chí Minh. Vốn là nữ sinh, Lan Khanh thoát ly ra chiến khu tham gia chiến đấu khi đang còn học lớp đệ nhị C trường Gia Long (trường Nguyễn Thị Minh Khai hiện nay). Lan Khanh làm công tác văn thư cho Trung ương Mặt trận, sau chuyển qua làm công tác văn công Giải phóng. Ngày 4/1/1968, Lan Khanh tình nguyện đi tải gạo, đến suối Chò, Sa Mát, Tây Ninh, cả đoàn bị lọt vào ổ mai phục của biệt kích “trực thăng vận”. Sau cuộc chiến hoàn toàn không cân sức, đoàn bị tổn thương nặng, hai người bị bắn chết tại trận, riêng Huỳnh Lan Khanh bị thương vào đùi và bị bắt lên máy bay trực thăng. Khi máy bay vừa lên khỏi rừng cây, Lan Khanh liền nhảy ra khỏi cửa, rơi xuống. Hôm sau, tờ *Bản tin xanh* của quân đội ở Sài Gòn đăng tin: “Một thiếu nữ Việt cộng bị bắt nhảy máy bay tự sát”. Ba ngày sau, đơn vị mới phát hiện được xác của Lan Khanh treo lơ lửng trên ngọn cây, một bên vai bị cháy xém. Ở chỗ Lan Khanh bị phục kích, đồng đội tìm thấy một mảnh áo của Khanh bị xé rách, một đôi dép râu và cặp kính cận mà Lan Khanh vẫn đeo hàng ngày. Lan Khanh hy sinh, để lại một tấm gương ngời sáng về tinh thần chiến đấu của tuổi trẻ Việt Nam.

1. **Huỳnh Mẫn Đạt (quận 5 và quận Bình Thạnh)**

- Đường Huỳnh Mẫn Đạt ở quận 5, vào thời Pháp là hai đường khác nhau. Từ đường Võ Văn Kiệt đến Trần Hưng Đạo là đường Kergaradec, đoạn sau là đường số 5 và được đổi là đường Huỳnh Mẫn Đạt từ ngày 4/5/1954. Ngày 8/2/1955, hai đường nhập lại làm một và gọi là đường Huỳnh Mẫn Đạt cho đến nay.

Đường Huỳnh Mẫn Đạt ở quận Bình Thạnh, thời Pháp đường này mang tên Magnanerie. Ngày 8/2/1955 đổi là đường Huỳnh Mẫn Đạt cho đến nay.

- Huỳnh Mẫn Đạt (1807-1883), nhân sĩ yêu nước cận đại, ông nổi tiếng về văn học, làm đến Tuần phủ, nên tục gọi là Tuần phủ Đạt, quê huyện Tân Long, tỉnh Gia Định, sau dời về ở Kiên Giang (Rạch Giá). Thuở trẻ, ông cùng học với Bùi Hữu Nghĩa, năm Tân Mão (1831), đỗ cử nhân kì thi Hương. Ông đã làm nhiều chức quan. Mùa xuân năm Nhâm Dần (1842), quân Xiêm La do tướng Ô Thiệt Vương cầm đầu đến cướp phá Hà Tiên, ông cùng với các quan lại khác, chỉ huy quân chống cự mãnh liệt. Sau khi đẩy lui được quân Xiêm La, Huỳnh Mẫn Đạt được vua Thiệu Trị ban khen và cho thụ chức Viên ngoại lang. Vào mùa hạ cùng năm, ông thụ lãnh chức Án sát sứ tỉnh Hà Tiên, và đến tháng 6 năm Giáp Thìn (1844), ông được thăng Thự Bố chánh sứ tỉnh Hà Tiên, rồi làm Tuần phủ ở Hà Tiên. Khi quân Pháp xâm chiếm Nam Kỳ, chiếm tỉnh Định Tường, ông đang làm Án sát tỉnh này, ông đã kiên quyết chống lại, sau khi Định Tường thất thủ, rồi nhà Nguyễn nhượng 3 tỉnh miền Đông cho quân Pháp ông cáo quan về ở ẩn tại Rạch Giá cho đến lúc mất. Ông là người học rộng, thơ hay. Đương thời, ông hay qua lại Bình Thủy, Cần Thơ, lui tới đàm luận với Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa, và có giúp nhuận sắc về bản tuồng *Kim Thạch kì duyên*. Lúc Nguyễn Trung Trực hy sinh vì nước, ông có thơ điếu nhà anh hùng rất thống thiết..*.* Khi Tôn Thọ Tường ra làm tay sai cho Pháp ông đã dùng ngòi bút vạch mặt đồng thời ông ca ngợi nghĩa quân chống Pháp. Ông là một chiến sĩ trên mặt trận văn hóa góp công rất nhiều trong cuộc chống Pháp xâm lược hồi thế kỷ XIX. Ông còn là một nhà thơ nổi tiếng của miền Nam vào buổi khai hoang lập ấp nơi miền đất mới. Năm Quí Vị (1883), ông mất ở Rạch Giá, thọ 76 tuổi. Nơi Văn Xương Các (Văn Thánh) Vĩnh Long có bài vị thờ ông.

1. **Huỳnh Minh Mương**

- Đường này trước là đường làng đi trong xóm, dân chúng quen gọi đường Hòa Phú - Tân Thạnh Đông, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Huỳnh Minh Mương.

- Huỳnh Minh Mương (1940-1970), liệt sĩ thời kỳ hiện đại, quê ở xã Trung An, huyện Củ Chi, tỉnh Bình Dương, nay thuộc TP. Hồ Chí Minh. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, ông phụ trách ngành an ninh nội chính trong đơn vị bảo vệ khu ủy Sài Gòn - Gia Định. Trong một trận địch tấn công vào Bộ chỉ huy căn cứ, ông đã chiến đấu để bảo vệ cơ quan đầu não và anh dũng hy sinh vào ngày 14/6/1970. Sau ngày thống nhất đất nước ông được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang Việt Nam[[52]](#footnote-53).

1. **Huỳnh Tấn Phát**

- Đường này có từ thời Pháp gọi là Liên tỉnh lộ 15. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Huỳnh Tấn Phát.

- Huỳnh Tấn Phát (1913-1989), bí danh Sáu Phát, Tám Chí, kiến trúc sư, nhà hoạt động chính trị Việt Nam, là thân phụ của Huỳnh Lan Khanh. Quê xã Tân Hưng, huyện Bình Đại, tỉnh Mỹ Tho (nay thuộc Bến Tre). Tốt nghiệp ngành kiến trúc Trường Cao đẳng Mĩ thuật Đông Dương (1938), hoạt động trong tổ chức Tổng hội Sinh viên Đông Dương và Hội Ái hữu Sinh viên Nam Kỳ. Chủ nhiệm tuần báo *"Thanh niên"* (1943). Tháng 3/1945, ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương, tham gia khởi nghĩa Sài Gòn (25/8/1945), làm Đại biểu Quốc hội khóa I (1/1946), được lưu nhiệm các khóa II và III. Đầu năm 1946, ông bị Pháp bắt ở Sài Gòn, năm 1947, được tự do sau đó làm Bí thư Đảng đoàn Nam Bộ Đảng Dân chủ. Năm 1949, ông là Ủy viên Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ kiêm Giám đốc Sở Thông tin Nam Bộ; sau làm Ủy viên Ủy ban Kháng chiến Hành chính Đặc khu Sài Gòn, phụ trách Đài Tiếng nói Sài Gòn - Chợ Lớn tự do (ở Chiến khu Đ) đến 1954. Cuối 1957, ông là Ủy viên Thành ủy Sài Gòn. Thành viên Ủy ban Trung ương lâm thời Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam (12/1960). Từ 1962, ông là Phó chủ tịch kiêm Tổng thư kí Ủy ban Trung ương Mặt trận kiêm chủ tịch Ủy ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng Sài Gòn - Gia Định. Ông là Chủ tịch Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam (6/1969), là đại biểu Quốc hội các khóa VI, VII, VIII, Phó thủ tướng Chính phủ (1976 - 1981), từ 1979, kiêm chủ nhiệm Ủy ban Xây dựng cơ bản Nhà nước, đại diện thường trực của Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Hội đồng tương trợ kinh tế, Phó chủ tịch Hội đồng bộ trưởng từ 1981, Chủ tịch Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1983), Chủ tịch Hội Kiến trúc sư Việt Nam (Đại hội III). Ông đã từng chỉ đạo và tham gia nghiên cứu sáng tác nhiều công trình lớn ở Hà Nội như Cung thiếu nhi, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Nhà ga sân bay quốc tế Nội Bài, trưởng ban chỉ đạo kiêm chủ nhiệm Đồ án quy hoạch chung Hà Nội, Huân chương Hồ Chí Minh, huy chương "Vì sự nghiệp đại đoàn kết", giải thưởng Hồ Chí Minh về kiến trúc (1996)[[53]](#footnote-54).

1. **Huỳnh Thị Bẳng**

- Đường này trước là đường làng đi trong xóm, dân chúng quen gọi đường Phú Hòa Đông - Trung An, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Huỳnh Thị Bẳng.

- Huỳnh Thị Bẳng (1918-1968), Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, liệt sĩ, còn có tên là Phạm Thị Hê quê ở ấp Phú Hòa, xã Phú Hòa Đông, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, được tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định 394 ngày 17/12/1994 của Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. **Huỳnh Thị Phụng**

- Đường này từ ngày xây dựng cư xá Chánh Hưng mang số 19, ngày 10/1/1972 được đặt tên đường Nguyễn Văn Vĩnh, ngày 4/4/1998 được đổi là đường Huỳnh Thị Phụng.

- Huỳnh Thị Phụng (?-1968), liệt sĩ thời kỳ hiện đại, quê ở Chánh Hưng Chợ Lớn, còn gọi là Hai Phát, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, được bầu làm Ủy viên Ban chấp hành đảng bộ quận 8, hy sinh trong cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân 1968.

1. **Huỳnh Thiện Lộc**

- Đường này trước là đường hẻm, được mở rộng từ năm 1996 gọi là hẻm 1033 Hương lộ 14. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Huỳnh Thiện Lộc.

- Huỳnh Thiện Lộc (1910-1953), kỹ sư canh nông, quê ở huyện Giồng Riềng, tỉnh Rạch Giá (nay thuộc tỉnh Kiên Giang), xuất thân trong một gia đình đại điền chủ, thuở nhỏ học tại Trường Taberd (Sài Gòn), rồi du học Pháp. Sau khi đậu bằng kỹ sư nông nghiệp, ông về nước kinh doanh. Ông có chân trong Hội đồng Kinh tế Lý tài Đông Dương. Năm 1945, ông tham gia vận động thành lập Thanh niên Tiền phong tại Rạch Giá. Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, ông tham gia phái đoàn Tôn Đức Thắng chở vàng ra Hà Nội tặng chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa để chuẩn bị kháng chiến. Gia đình ông đã tặng chính phủ một số vàng và hàng ngàn mẫu đất ở Rạch Giá. Năm 1946, ông giữ chức Bộ trưởng Bộ Canh nông trong Chính phủ Liên hiệp Quốc dân. Tháng 7 năm 1946, ông là thành viên của Phái đoàn Việt Nam tham dự hội nghị Fontainebleau. Sau khi ở Pháp về, ông được phái vào Nam hoạt động, giữ các chức vụ Ủy viên Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ, Chủ tịch Hội Liên Việt Nam Bộ.

1. **Huỳnh Thúc Kháng (quận 1 và quận 9)**

- Đường Huỳnh Thúc Kháng ở quận 1 là một trong các đường thuộc loại xưa nhất vùng Sài Gòn, vào thời Pháp là hai đường khác nhau. Đường thứ nhất khởi đầu từ bùng binh Sài Gòn đến đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, lúc đầu mang tên là đường Ancienne Rue Latérale Nord du chemin de fer, từ năm 1922 đổi là đường Jean Moulail. Đường thứ hai lúc đầu là một khúc của đường Hamelin, ngày 29/3 /1917 tách riêng thành một đường mang tên là đường Đỗ Hữu Vị, ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn nhập hai đường làm một và đặt tên là đường Huỳnh Thúc Kháng cho đến nay.

Đường Huỳnh Thúc Kháng ở quận 9 có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Huỳnh Thúc Kháng cho đến nay.

-Huỳnh Thúc Kháng (1876-1947), nhân sĩ yêu nước, nhà hoạt động chính trị, hoạt động nhà nước Việt Nam, tên thật là Huỳnh Hanh, tự là Đới Sanh, hiệu là Minh Viên, bút danh là Sử Bình Tử, Xà Túc Tử, Ngu Sơn, Chuông Mai, Hải Âu, Thôn dân Tha Sơn Thạch, quê làng Thanh Bình, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Ông sinh trong gia đình Nho học. Năm 1904, ông đỗ Tiến sĩ nhưng không ra làm quan. Ông là bạn của Phan Chu Trinh và Trần Quý Cáp. Ông tích cực cổ động cho Phong trào Duy tân tự cường ở Trung Kỳ đầu thế kỉ 20. Năm 1908, nhân vụ chống thuế của nông dân Trung Kỳ, ông bị Pháp bắt và kết án tù chung thân, đày ra Côn Đảo cho đến năm 1921. Năm 1925, ông là Viện trưởng Viện Dân biểu Trung Kỳ, dùng nghị trường đấu tranh công khai với Pháp. Sau 2 năm, ông từ chức Viện trưởng để phản đối khâm sứ Trung Kỳ, rồi chuyển sang hoạt động báo chí. Từ 1927, ông là chủ nhiệm kiêm chủ bút báo *Tiếng dân*, góp phần truyền bá tư tưởng tiến bộ, chống nạn cường hào, ác bá ở nông thôn, và đề đạt những nguyện vọng chính đáng của nhân dân với chính quyền thuộc địa. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9/3/1945), ông từ chối hợp tác với người Nhật (mời Huỳnh Thúc Kháng lập nội các). Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông tham gia Chính phủ liên hiệp làm Bộ trưởng Bộ Nội vụ (1946), sau kiêm Chủ tịch Hội Liên Việt. Tháng 6/10/1946, ông là Quyền chủ tịch nước, được đặc phái vào Liên khu V công tác. Ông lâm bệnh rồi mất ở Quảng Ngãi. Ông có các tác phẩm như *Thi tù tùng thoại* (sưu tập), *Thi văn với thời đại, Phan Tây Hồ lịch sử, Trung Kỳ cự sưu kí* (ghi chép về sưu cao thuế nặng ở Trung Kỳ), và nhiều thơ chữ Hán, chữ Nôm, chính luận, tạp văn... trên báo *Tiếng dân[[54]](#footnote-55)*.

1. **Huỳnh Tịnh Của (quận Bình Thạnh; quận Tân Bình và quận 3)**

- Đường Huỳnh Tịnh Của ở quận Bình Thạnh trước là đường hẻm, từ năm 1955 được đặt tên đường Huỳnh Tịnh Của cho đến nay.

Đường Huỳnh Tịnh Của ở quận Tân Bình có từ năm 1955 và được đặt tên đường Huỳnh Tịnh Của cho đến nay.

Đường Huỳnh Tịnh Của ở quận 3 được xây dựng từ thập niên 1900, lúc đầu mang số 26, từ năm 1906 được đặt tên đường Monceaux, nhưng dân chúng quen gọi đường Mới. Ngày 22/3/1955, đường được đổi tên Huỳnh Tịnh Của cho đến nay.

- Huỳnh Tịnh Của (1834-1907), nhà nghiên cứu, cũng được gọi là Paulus Của, hiệu là Tịnh Trai, quê làng Phước Thọ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Phước Tuy (nay thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). Ông tinh thông chữ Hán và tiếng Pháp. Năm 1861, ông làm Đốc phủ sứ, Giám đốc Ty phiên dịch Văn án của Soái phủ Nam Kỳ. Năm 1865, ông thay Trương Vĩnh Ký làm chủ bút tờ *Gia Ðịnhbáo* trong một thời gian ngắn. Lúc bấy giờ, chữ Quốc ngữ vẫn chưa được coi trọng và bị đánh giá thấp hơn so với chữ Hán hay chữ Pháp. Cùng với Trương Vĩnh Ký, Trương Minh Ký..., ông viết bài ở *Gia Định báo*, cổ xúy phong trào phổ thông chữ Quốc ngữ, truyền bá học thuật, chấn hưng cổ học. Huỳnh Tịnh Của sáng tác khá nhiều và đa dạng. Hầu hết các tác phẩm của ông được viết bằng chữ Quốc ngữ. Nổi bật nhất trong những tác phẩm của ông là quyển *Đại Nam quốc âm tự vị*.

1. **Huỳnh Văn Bánh**

- Đường này trước là đường làng, dân chúng quen gọi đường Chùa Phật, rồi lại có tên đường Lò Rèn, từ năm 1955, được đặt tên đường Nguyễn Huỳnh Đức, ngày 4/4/1985 đổi là đường Huỳnh Văn Bánh.

- Huỳnh Văn Bánh (1922-1969), liệt sĩ thời kỳ hiện đại, quê xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh tỉnh Gia Định, bí danh Năm Tấn, là một cán bộ nòng cốt của Đảng, tham gia cách mạng từ 1945, trải qua cuộc kháng chiến chống Pháp 9 năm. Sau Hiệp định Genève, ông ở lại miền Nam hoạt động. Trong kháng chiến chống Mỹ, ông được cử vào Ban thường vụ Khu ủy Sài Gòn - Gia Định, phụ trách an ninh phân khu 1. Ông hy sinh ngày 8/6/1969 tại ấp Bến Súc, xã Thanh Tuyền, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương sau một đợt bom rải thảm của B52[[55]](#footnote-56).

1. **Huỳnh Văn Chính**

- Đường này trước là đường hẻm của đường Khuông Việt. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Huỳnh Văn Chính.

- Huỳnh Văn Chính (1943-1968), liệt sĩ, quê ở tỉnh Gia Định (nay là TP. Hồ Chí Minh). Năm 1962, ông thoát ly, tham gia lực lượng vũ trang của xã Phú Thọ Hòa. Nhờ có tinh thần trách nhiệm và chiến đấu cao, ông được phân công làm Trung đội trưởng, đến Xã đội trưởng. Trong cuộc Tổng tấn công tết Mậu Thân (1968), ông chỉ huy đội quân du kích xã phối hợp với lực lượng chính quy chiến đấu rất dũng cảm. Trong đợt tấn công vào tháng 5/1968, lực lượng địa phương bị một lực lượng lớn quân địch bao vây, ông cùng một số đồng đội hy sinh.

1. **Huỳnh Văn Cọ**

- Đường này được quy hoạch từ năm 1995 mang số 17, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Huỳnh Văn Cọ.

- Huỳnh Văn Cọ (1939-1969), Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, liệt sĩ, còn có tên là Tám Lùn, quê ở xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, nhập ngũ tháng 12/1957, chức vụ Huyện đội phó Huyện huyện Củ Chi. Ngày 12/5/1969, trong trận chống càn, ông đã cùng 4 đồng đội chiến đấu suốt 08 giờ liền đến viên đạn cuối cùng và đã anh dũng hy sinh. Ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 28/4/2000 theo Quyết định của Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. **Huỳnh Văn Gấm**

- Đường này trước là một con hẻm 74 Tân Kỳ - Tân Quý. Ngày 22/7/2011 UBND Thành phố ra Quyết định số 3592/QĐ-UBND đặt tên đường Huỳnh Văn Gấm.

- Huỳnh Văn Gấm (1922-1987), họa sĩ sơn mài, quê xã Bình Lập, huyện Châu Thành, tỉnh Tân An (nay thuộc thành phố Tân An, tỉnh Long An). Thuở nhỏ, ông học ở Sài Gòn, năm 1940 ra Hà Nội học Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương (niên khóa 1941 – 1945). Sau Cách mạng tháng Tám, ông về Nam tham gia công tác văn hóa, văn nghệ, Trong cuộc Tổng tuyển cử Quốc hội năm 1946, ông đắc cử Đại biểu Quốc hội Khóa I đơn vị tỉnh Tân An. Có lúc ông làm Phó Bí thư tỉnh ủy Tân An (nay thuộc Long An). Năm 1954, ông tập kết ra Bắc, từ đây ông tham gia hoạt động nghệ thuật, tham dự nhiều cuộc triển lãm mỹ thuật. Ông mất năm 1987, thọ 65 tuổi[[56]](#footnote-57).

1. **Huỳnh Văn Một**

- Đường này trước là hẻm 409 Lũy Bán Bích. Ngày 22/7/2011, UBND Thành phố ra Quyết định số 3592/QĐ-UBND đặt tên đường Huỳnh Văn Một.

- Huỳnh Văn Một (1912-1992), Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, có tên khác là Huỳnh Văn Tiếm, quê huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Ông tham gia cách mạng năm 1927, vào Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 15/8/1929. Năm 1931, Huyện ủy viên huyện Hóc Môn - Bà Điểm – Đức Hòa. Tháng 12/1931, ông bị bắt giam tại Bót Catinat. Năm 1940, ông tham gia lãnh đạo Nam kỳ Khởi nghĩa giành chính quyền tại Đức Hòa, tỉnh Chợ Lớn. Năm 1945, ông là Phó tư lệnh Quân giải phóng Liên quận Hóc Môn - Bà Điểm – Đức Hòa. Năm 1947, ông là Trung đoàn trưởng Trung đoàn 308 Nguyễn An Ninh. Năm 1950, ông làm Chủ tịch UBND Chợ Lớn, năm 1954 là Trưởng phái đoàn Quân đội Nhân dân khu vực Đồng Tháp Mười. Sau đó, ông tiếp tục hoạt động cách mạng tại chiến trường Nam Bộ. Ông mất năm 1992 tại TP. Hồ Chí Minh. Với những cống hiến to lớn cho cách mạng, ông được truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh[[57]](#footnote-58).

1. **Huỳnh Văn Nghệ**

- Đường này trước là đường mòn được mở rộng từ năm 1996 chưa có tên. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Huỳnh Văn Nghệ.

- Huỳnh Văn Nghệ(1914-1977), nhà chỉ huy quân sự, nhà thơ, người làng Tân Tịch, quận Tân Uyên, tỉnh Biên Hòa (nay là xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương), lúc nhỏ học ở trường quận rồi học ở trường Pétrus Ký (nay là Lê Hồng Phong ở TP. Hồ Chí Minh). Ông tham gia phong trào Đông Dương đại hội ở Sở Xe lửa Sài Gòn trong những năm 1936-1939 và tham gia khởi nghĩa Nam Kỳ (1940). Khởi nghĩa Nam Kỳ bị đàn áp, ông trốn sang Thái Lan và hoạt động trong phong trào Việt kiều yêu nước. Năm 1944, Huỳnh Văn Nghệ về nước và trực tiếp tham gia chỉ huy giành chính quyền ở Biên Hòa trong cuộc Cách mạng tháng Tám 1945. Thực dân Pháp đánh chiếm Nam Bộ, ông cùng một số đồng đội lập chiến khu tại Tân Uyên. Sau đó ông được bổ nhiệm làm Khu bộ phó Khu 7 kiêm Trung đoàn trưởng Trung đoàn 310, rồi Khu trưởng Khu 7… Dưới sự chỉ huy của Huỳnh Văn Nghệ, không bao lâu sau, Tân Uyên trở thành một trong những căn cứ kháng chiến vững mạnh nhất ở Nam Bộ, lực lượng vũ trang đã lập nhiều thành tích vẻ vang như đánh vào tỉnh lỵ Biên Hòa, các trận Bàu Cá, Trảng Bom, La Ngà, Bến Sắn, Gò Dưa… Năm 1953, ông được cử ra miền Bắc học và ở lại công tác gần 12 năm, trải qua các chức vụ Trưởng phòng Thể dục thể thao, Cục trưởng Cục Quân huấn, Bộ Tổng tham mưu, Tổng cục phó Tổng cục Lâm nghiệp. Năm 1965, ông được điều động trở về Nam Bộ, lần lượt giữ các chức vụ Trưởng ban căn cứ Trung ương Cục miền Nam, Phó bí thư Đảng ủy căn cứ Trung ương Cục miền Nam, Phó ban Kinh tài Trung ương Cục miền Nam, Trưởng ban Lâm nghiệp Trung ương Cục miền Nam. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, ông là Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp miền Nam, Thứ trưởng Bộ Lâm nghiệp. Huỳnh Văn Nghệ còn là một cây bút tràn đầy nhiệt huyết trong các hoạt động báo chí, văn hóa, văn nghệ, đặc biệt là ở lĩnh vực thơ ca. Qua các tác phẩm của ông, người đọc có thể hiểu thêm về quê hương, gia đình, cuộc đời binh nghiệp, văn nghiệp của ông, về cuộc chiến đấu gian khổ, trường kỳ, oanh liệt của nhân dân miền Đông Nam Bộ. Nhiều vần thơ của ông còn đọng lại mãi trong tâm hồn nhiều thế hệ người dân, chiến sĩ, thi sĩ Việt Nam:

*Ai về xứ Bắc ta đi với  
Thăm lại non sông giống Lạc Hồng  
Từ độ mang gươm đi mở cõi  
Trời Nam thương nhớ đất Thăng Long.*

1. **Huỳnh Văn Trí**

- Đường này trước là đường làng đi trong xã Bình Chánh, dân chúng quen gọi đường ấp 4. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Huỳnh Văn Trí.

- Huỳnh Văn Trí (1903-?), Đại tá Quân đội Nhân dân Việt Nam, sinh năm 1903 ở xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh), xuất thân trong một gia đình nông dân, khi còn trẻ tham gia trong nhóm Bình Xuyên, chuyên đi cướp của nhà giàu, nhiều lần bị chính quyền thực dân đưa ra lưu đày Côn Đảo và cũng đã nhiều lần vượt đảo về đất liền. Trong một lần vượt biển từ Côn Đảo cùng Bảy Viễn (Lê Văn Viễn) vào năm 1945, khi về đến Sóc Trăng, đúng vào lúc Cách mạng tháng Tám ở Nam Bộ bùng nổ, ông đã được các cán bộ Xứ ủy Nam Kỳ giác ngộ và tham gia cách mạng trong ngày Nam Bộ kháng chiến, với danh hiệu Chi đội trưởng Chi đội 4 “Bộ đội Bình Xuyên”. Năm 1947, khi Bình Xuyên tan rã, ông đưa lực lượng của mình về Long Xuyên - Châu Đốc liên kết với lực lượng vũ trang của Giáo chủ Phật giáo Hòa Hảo Huỳnh Phú Sổ, để chống Pháp và nhận được sự tín nhiệm từ vị Giáo chủ với danh nghĩa “Sư thúc Hòa Hảo”. Sau năm 1954, theo tinh thần Hiệp định Genève 1954, ông tập kết ra Bắc, sau đó, vào đầu những năm 1960, ông trở về Nam Bộ tham gia cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

1. **Hưng Hóa**

- Đường này mới được mở từ năm 1955 và được đặt tên đường Hưng Hóa cho đến nay.

- Hưng Hóa, địa danh lịch sử. Vùng đất Hưng Hóa xưa, hiện nay bao gồm một phần của tỉnh Phú Thọ và các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Yên Bái, Lai Châu... Theo *Đại Việt địa dư* của Nguyễn Văn Siêu, Hưng Hóa là đất Tân Hưng xưa, thời Bắc thuộc là đất Nam Trung, đời Lý là đất Lâm Tây, Đăng Châu, đời Trần gọi là đạo Đà Giang, sau đổi là trấn Thiên Hưng, thời thuộc Minh là châu Gia Hưng, châu Quy Hóa. Vào đời Lê, vua Lê Thánh Tông chia đất nước thành 12 đạo thừa tuyên, trong đó có Hưng Hóa thừa tuyên. Dưới thời Nguyễn, trấn Hưng Hóa thuộc Bắc Thành, vào đời Minh Mạng đổi lại là tỉnh. Đây là vùng đất có núi cao (dãy Hoàng Liên Sơn), vực sâu, sông lớn (sông Mã, sông Đà, sông Thao), là vị trí chiến lược hết sức quan trọng trong việc phòng thủ đất nước về hướng Tây Bắc. Trong kháng chiến chống Pháp, vùng đất này nói riêng, miền Tây Bắc nói chung, có ý nghĩa quyết định vận mệnh cuộc chiến tranh ở toàn Đông Dương. Trên vùng đất này, quân dân Việt Nam đã làm nên một chiến thắng chấn động địa cầu là chiến thắng Điện Biên Phủ (1954).

1. **Hưng Long**

- Đường này thuộc loại xưa nhất vùng Chợ Lớn, từ thời Pháp đã mang tên đường Hưng Long cho đến nay.

- Hưng Long, địa danh cũ ở trấn Phiên An xưa. Hưng Long nguyên là một thôn (Hưng Long thôn) của tổng Phước Điền, huyện Phước Lộc, phủ Tân Bình, trấn Phiên An. Địa danh này có từ năm Gia Long thứ 15 (1816) được Trịnh Hoài Đức ghi trong *Gia Định thành thông chí*.

1. **Hưng Long – Qui Đức**

- Trước năm 1975, đây là con đường làng. Khoảng năm 1992 - 1993, đường được nâng cấp và mới được tráng nhựa gần đây.

- Hưng Long – Qui Đức là từ được ghép bởi hai địa danh là Hưng Long và Qui Đức. Hưng Long là địa danh cũ ở trấn Phiên An xưa (xin xem tiểu dẫn đường Hưng Long). Qui Đức là địa danh cũ ở tỉnh Gia Định xưa, nguyên là một thôn của tổng Phước Điền Thượng, huyện Tân Long, tỉnh Gia Định cũ, dưới triều Tự Đức. Từ thập niên 1930 trở đi, Quy Đức thuộc quận Cần Giuộc tỉnh Chợ Lớn, sau năm 1956 là xã thuộc tổng Long Hưng Trung huyện Bình Chánh tỉnh Gia Định, nay thuộc huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.

1. **Hưng Nhơn**

- Đường này trước là đường làng đi trong xã Tân Kiên, dân chúng quen gọi đường Bờ Ngựa. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Hưng Nhơn.

- Hưng Nhơn, địa danh có ở trấn Phiên An xưa. Hưng Nhơn nguyên là một thôn của tổng Long Hưng Thượng huyện Tân Phong, phủ Tân Bình, trấn Phiên An và tỉnh Gia Định từ triều Minh Mạng đến triều Tự Đức. Sau năm 1867, Hưng Nhơn trở thành ấp của thôn Tân Kiên cùng tổng. Sang thế kỷ XIX Tân Kiên nâng lên thành làng (xã) của Trung quận, tỉnh Chợ Lớn, từ 1956 thuộc huyện Bình Chánh tỉnh Gia Định. Nay thuộc huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh[[58]](#footnote-59).

1. **Hưng Phú**

- Vào thời Pháp đường này là hai đường nối tiếp nhau. Đoạn đầu là đường Marché Aux Bestiaux. Nửa cuối lúc đầu mang số 70. Ngày 23/1/1943, được đổi là đường Phạm Ngũ Lão. Ngày 19/10/1955, hai đường nhập lại làm một và đổi là đường Hưng Phú cho đến nay.

- Hưng Phú, địa danh cũ ở trấn Phiên An xưa, tục danh là xóm Than. Trong danh sách xã thôn năm 1818 của Trịnh Hoài Đức, chưa có tên thôn Hưng Phú. 18 năm sau, đời Minh Mạng thứ 17 (1836), khi nhà vua cho lập địa bạ các xã thôn ở Nam kỳ thì thôn Hưng Phú đã xuất hiện. Bấy giờ thôn Hưng Phú thuộc tổng Tân Phong Trung, huyện Tân Long, tỉnh Gia Định. Khi người Pháp chiếm thành phố, năm 1879 thành lập hạt Chợ Lớn, bỏ cấp huyện, lập thêm một số tổng thì thôn Hưng Phú thuộc tổng Dương Hòa Trung. Sau đó do sự cải tổ nền hành chính thành phố, các xã thôn đều bị bãi bỏ, chia thành nhiều hộ gọi tên bằng số. Năm 1955, Chính quyền Sài Gòn đặt tên đường Hưng Phú để ghi nhớ tên thôn xưa mà con đường chạy qua.

1. **Hương Giang**

- Đường này có từ khi xây dựng cư xá Bắc Hải năm 1946. Năm 1969, đường được đặt tên là Hương Giang theo nguyên tắc đặt tên đường trong cư xá Bắc Hài, đường dọc được đặt tên theo tên sông.

- Hương Giang, địa danh, tên Hán- Việt của sông Hương thuộc tỉnh Thừa Thiên, sông phát nguyên từ vùng A Sao, A Lưới, chảy qua vùng lăng tẩm các vua nhà Nguyễn, rồi về cố đô Huế để chảy ra cửa Thuận An. Trừ mùa lụt, quanh năm mặt nước sông Hương phẳng lặng, trong xanh. Những đêm trăng, du khách có thú vui bơi thuyền trên sông và nghe các cô lái đò cất cao giọng hò mái nhì thật lãng mạn. Sông Hương kết hợp với núi Ngự Bình là biểu tượng cho phong cảnh nên thơ của cố đô Huế. Ngày nay cố đô Huế được UNESCO công nhận là di sản văn minh nhân loại.

1. **Hữu Nghị**

- Đường này có từ khi xây dựng làng Đại học Thủ Đức năm 1960 và được đặt tên đường Hữu Nghị từ năm 1975 đến nay.

- Hữu Nghị là thuật ngữ xã hội, nói về tính thân thiện, có tính chất bè bạn, thường nói về quan hệ giữa các nước.

1. **Ích Thạnh**

- Đường này trước là đường mòn đi trong xóm được cải tạo mở rộng từ năm 1995. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Ích Thạnh vì chạy qua ấp Ích Thạnh.

- Ích Thạnh là địa danh cũ ở tỉnh Biên Hòa xưa. Ích Thạnh nguyên là tên một ấp của xã Trường Thạnh thuộc huyện Thủ Đức, tỉnh Biên Hòa cũ. Ấp này có từ năm 1840 (đời Minh Mạng thứ 21) thuộc tỉnh Biên Hòa, sau năm 1915 thuộc huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định, nay là phường Trường Thạnh, quận 9, TP. Hồ Chí Minh[[59]](#footnote-60).

1. **Ích Thiện**

- Đường này có từ năm 1967 và dược đặt tên đường Ích Thiện cho đến nay.

- Ích Thiện, thuật ngữ xã hội. Ích là có mang lại những kết quả lợi về vật chất và tinh thần. Thiện là điều tốt lành, đem lại lợi lộc cho người khác về vật chất hay tinh thần, không tạo cho người khác những điều đau buồn. Như vậy, ích thiện là điều lợi ích mà lại đi đôi với tốt lành thì thật là hoàn mỹ.

1. **Kênh Nước Đen**

- Đường này trước đây nằm bên mương nước. Do ô nhiễm, dòng nước trở nên có màu đen, người dân quen gọi là Mương Nước Đen và đường này cũng được gọi là đường Mương Nước Đen. Đường có tên Kênh Nước Đen từ năm 2009.

- Kênh Nước Đen, địa danh, tên của con kênh nằm ở các phường Bình Hưng Hòa và Bình Hưng Hòa A, quận Bình Tân. Do nguồn nước con kênh bị ô nhiễm nặng nên người dân thường gọi tên con kênh này là Kênh Nước Đen.

1. **Kênh Trung Ương**

- Đường được hình thành khi quy hoạch khu dân cư Vĩnh Lộc A năm 1997.

- Kênh Trung Ương, địa danh. Kênh Trung Ương (dân gian vẫn còn gọi là Kinh Trung Ương) là con kênh song song với kênh An Hạ, chảy qua xã Vĩnh Lộc A, Phạm Văn Hai thuộc huyện Bình Chánh và các xã Xuân Thới Thượng, Xuân Thới Sơn và Tân Sơn Nhì, huyện Hóc Môn, dài khoảng 10.000 m. Vì thế, con đường chạy theo kênh Trung Ương được gọi là đường Kênh Trung Ương.

1. **Kha Vạn Cân** (tên đúng là **Kha Vạng Cân**)

- Đường này có từ thời nhà Nguyễn gọi là đường Thiên Lý Cù phía Bắc. Người Pháp cải tạo thành Quốc lộ số 1. Sau năm 1962, đường được đổi, gọi là Quốc lộ 1 Cũ vì có Quốc lộ số 1 mới là xa lộ Đại Hàn. Sau năm 1982, Chính quyền huyện Thủ Đức cũ đặt tên đường Kha Vạng Cân.

- Kha Vạng Cân (1908 - 1982), tên trong giấy tờ hộ tịch là Kha Vạng Cân, kĩ sư cơ khí, cựu Bộ trưởng, sinh năm 1908 tại Thủ Đức, tỉnh Gia Định (nay thuộc quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh). Thuở nhỏ học ở Sài Gòn, sau du học Pháp, tốt nghiệp Trường Des Art et Métiers năm 1933 và Trung tâm cơ khí Quốc gia Aix-en-Provence, làm chuyên viên kĩ thuật Kĩ sư tại hãng xe hơi Renault ở Billancourt đến năm 1938. Năm 1939 Bộ thuộc địa Pháp mời ông về Việt Nam nghiên cứu hệ thống đường sắt Đông Dương. Từ năm 1940 ông ở lại Sài Gòn làm Giám đốc hãng Luyện thép và Cơ học, rồi mở hãng luyện thép tư nhân Cân et Văn ở Chợ Quán - một hãng lớn nhất ở Đông Dương trước thế chiến. Thời gian này ông là thành viên Hội đồng Quản hạt Sài Gòn - Chợ Lớn, ủy viên Hội thủ công nghiệp Nam Kỳ. Năm 1945 ông được vua Bảo Đại mời tham gia Hội đồng Cải cách Giáo dục ở Huế. Tại Sài Gòn ông là thành viên sáng lập Thanh niên Tiền phong, làm thủ lĩnh Thanh niên Tiền phong tỉnh Chợ Lớn. Trong những ngày đầu Nam Bộ kháng chiến (23/9/1945) ông làm Chủ tịch Ban Hậu cần cho các lực lượng kháng chiến, Ủy viên Ủy ban Kháng chiến Hành chánh Nam Bộ, phụ trách kinh tế từ năm 1946 -1954. Năm 1946, ông là thành viên của Phái đoàn Việt Nam tham dự hội nghị trù bị Đà Lạt thương thuyết với Pháp về các vấn đề Việt Nam và chủ quyền, độc lập của Việt Nam. Hội nghị thất bại, ông trở về Sài Gòn tham gia kháng chiến cho đến năm 1954 rồi tập kết ra Bắc. Những năm 60 ở miền Bắc, có lúc ông giữ chức Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ một thời gian. Sau ngày thống nhất đất nước (1976) ông về sống tại Sài Gòn và mất tại đây.

1. **Khai Quang**

- Đường này là đường hẻm có từ năm 1955 đặt tên đường Khai Quang cho đến nay.

- Khai Quang, thuật ngữ xã hội. Quang là sáng sủa, trống trải, là ánh sáng. Khai quang là một khái niệm nói về việc làm cho một chỗ tối tăm trở nên sáng sủa, một chỗ gai góc, bụi bờ dày đặc trở nên quang đãng, một cặp mắt mù lòa trở nên sáng tỏ, một đầu óc mê muội trở nên sáng suốt, thông tuệ. Khai quang là mở sáng, bao hàm cái ý giúp đỡ, chuyển hóa từ một trạng thái thấp kém, thua sút đến một trạng thái thăng tiến, tốt đẹp hơn.

1. **Khai Trí**

- Đường này trước là đường hẻm có từ năm 1955 và được đặt tên là đường Khai Trí cho đến nay.

- Khai trí, thuật ngữ xã hội. Khai là mở ra, trí là trí khôn. Khai trí là mở mang trí óc, sự hiểu biết, đưa con người từ chỗ ngu muội đến chỗ sáng suốt, từ chỗ dốt nát đến chỗ hiểu biết nhiều. Thiên chức của việc khai trí thuộc về ngành giáo dục, văn hóa. Từ xưa, con người đã coi trọng việc khai trí cho một đứa trẻ. Cha mẹ phải tìm người thầy có tài đức, phẩm hạnh để gởi con đến thọ giáo và tin rằng sau này đứa học trò thành đạt hay thất bại đều do sự khai trí đó.

1. **Khải Định**

- Đường này có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Khải Định cho đến nay.

- Khải Định (1882-1925), vua thứ 12 triều Nguyễn, con vua Đồng Khánh, tên thật là Nguyễn Phúc Bửu Đảo. Sau khi vua Duy Tân thất bại trong cuộc khởi nghĩa chống Pháp năm 1916 và bị đày sang đảo Réunion, thực dân Pháp đưa Hoàng tử Bửu Đảo lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Khải Định, nên cũng gọi là vua Khải Định. Năm 1922, Pháp đưa ông sang Paris để tuyên truyền, cổ vũ cho chính sách bảo hộ của thực dân Pháp. Vừa đến nơi, ông bị nhà yêu nước Phan Châu Trinh lên án bằng một bức thư dài lời lẽ gay gắt vì những hành vì ám muội của ông và thực dân. Chính chuyến đi này cùng bức thư trên đã gây một tiếng vang lớn đối với dư luận nước Pháp hồi đó. Triều đại ông không có chút thực quyền nào cả. Lương Khắc Ninh, khi viết thư cho ông cũng nói: “Khải Định vương quả hữu bất nhân thọ thất trách nặc, nhiên nan biện” (vua Khải Định quả thật bất nhân, điều ấy khó tranh cãi được). Ông mất năm 1925, con trai là Nguyễn Phúc Vĩnh Thụy lên nối ngôi, niên hiệu là Bảo Đại.

1. **Khánh Hội**

- Đường này mới được xây dựng từ tháng 8/1990 và đặt tên đường Khánh Hội.

- Khánh Hội, địa danh, nơi hình thành và nuôi dưỡng những tổ chức Cách mạng ban đầu của Đảng, có Bến Nhà Rồng, nơi Bác Hồ đã ra đi tìm đường cứu nước năm 1911.Vào đời Gia Long, đây là một xã trong địa phận phủ Tân Bình, huyện Bình Dương, tổng Dương Hòa. Tổng này bao quát một diện tích rất rộng, từ chân núi Bà Đen (Tây Ninh) đến tận cửa biển Cần Giờ. Trong danh sách xã thôn lập năm 1836 dưới triều Minh Mạng, tên gọi lại là Khánh Hội thôn.Vị trí của nó giáp các thôn Tân Vĩnh, Bình Ý, Tân Thuận Đông. Khi người Pháp đánh chiếm Bến Nghé, dân Khánh Hội phần đông tản cư nơi khác. Bấy giờ có dân Thiên chúa giáo ở Đà Nẵng theo linh mục Le Fèbre vào, được người Pháp cho định cư trên phần đất làng Khánh Hội, lập thành một làng đặt tên là làng Tam Hội. Sau người Pháp bắt dân làng này chuyển tới vùng Xóm Chiếu để lấy đất lập bến cảng. Người dân Khánh Hội cũng lần lượt hồi cư, lập thành một làng mới đặt tên là Vĩnh Hội. Đầu thế kỷ XX, các làng thuộc quận 4 ngày nay được nhập vào thành phố Sài Gòn, gộp chung lại thành hộ 3. Các làng không còn là đơn vị hành chính nữa, tên gọi Khánh Hội vẫn được dùng để chỉ cả vùng quận 4 ngày nay.

1. **Khiếu Năng Tĩnh**

- Đường này trước là đường hẻm đi trong xóm mới được cải tạo nâng cấp từ năm 1995, thường gọi là hẻm 72 khu 5. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Khiếu Năng Tĩnh.

- Khiếu Năng Tĩnh (1835-1920), văn thân, tự là Trọng Định, hiệu Mỹ Đình, quê ở làng Trực Mỹ (Chân Mỹ), xã Yên Thắng, tổng Từ Vinh, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng (nay là thôn Trực Mỹ, xã Yên Cường, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định). Ông đậu Cử nhân khoa thi Hương năm Mậu Dần (1878), đậu Hội nguyên Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, năm Canh Thìn (1880). Bước chân vào hoạn lộ, ông được bổ làm Hàm lâm viện Biên tu, năm 1882 được cử làm Đốc học Nam Định, sau đó được thăng Hàn lâm viện thị giảng học sĩ (1885), hai lần nhận chức Đốc học Hà Nội, năm 1892 đảm nhận chức Tư nghiệp ở Kinh đô để rồi sau đó được thăng Tế tửu Quốc Tử giám. Năm 1900 trong vai trò Chánh chủ khảo trường thi Hương Nghệ An, ông đã phát hiện tài năng của Phan Bội Châu. Sự nghiệp của ông thể hiện trên nhiều lĩnh vực như văn hóa, giáo dục…

1. **Khổng Tử (quận 9 và quận Thủ Đức)**

- Đường Khổng Tử ở quận 9 có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Khổng Tử cho đến nay.

Đường Khổng Tử ở quận Thủ Đức có từ khi xây dựng làng Đại học Thủ Đức, khoảng năm 1960 và được đặt tên đường Khổng Tử cho đến nay.

- Khổng Tử (551-479 trước Công nguyên), triết gia, người sáng lập đạo Nho (Khổng) hay còn gọi là Nho học. Ông sinh ở ấp Trâu nước Lỗ, mồ côi cha từ nhỏ, đến năm 15 tuổi trở thành Nho sinh là do tự học. Năm lên 19 tuổi, ông lập gia đình rồi chu du khắp thiên hạ nhằm đem cái học nhân trị ra giúp đời, nhưng không được trọng dụng. Về già, ông soạn sách dạy học đào tạo được một thế hệ môn sinh và chính các môn sinh này đã phát triển được cái học “kinh bang tế thế của ông”. Triết lý của ông là đào tạo con người quân tử và bậc quân tử phải lo giúp đời trị nước đem an bình lại cho thiên hạ. Đó là thái độ “tích cực hữu vi” nhằm chống lại triết lý “vô vi tiêu cực” của Đạo giáo (Lão Tử).

1. **Khuất Văn Bức**

- Đường này trước là đường làng đi trong xã Tân Kiên, dân chúng quen gọi đường ấp 2. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Khuất Văn Bức.

- Khuất Văn Bức (?-1915), liệt sĩ cận đại, tục gọi là Tổng Chế, không rõ năm sinh, quê xã Phú Lộc, huyện Phong Châu, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc Hà Nội). Ông có lòng yêu nước, nổi tiếng là một chiến sĩ trung kiên, chủ trương tranh đấu bạo động, đã hai lần ngồi tù về chính trị và bạo động có vũ trang chống Pháp. Đến đêm 6 rạng 7 tháng 1/1915, ông lãnh đạo vụ nổi dậy ở Phú Thọ, chỉ huy 150 nghĩa quân tiến công đồn bằng súng trường, rựa, đao, gậy định chiếm lấy pháo đài trung ương và nhà ở của viên trưởng đồn là giám binh Lambert. Thất bại, ông bị bắt. Ngày 28/ 4/1915, ông bị đưa ra tòa án quân sự Yên Bái, tuyên án tử hình (vụ xử này có 28 án tử hình, 10 khổ sai chung thân, 2 cấm cố chung thân, và 4 khổ sai hữu hạn).[[60]](#footnote-61)

1. **Khuông Việt**

- Đường này trước là đường mòn đi trong xóm, từ sau năm 1975 được đặt tên Huỳnh Văn Chính. Ngày 14/7/1999, UBND Thành phố đổi tên là đường Khuông Việt.

- Khuông Việt (933-1011), danh tăng đời Đinh, pháp danh là Chân Lưu, không rõ tên thật của ông. Lúc nhỏ, ông theo học Nho, sau đó ông đi tu theo dòng thiền Quang Bích ở chùa Khai Quốc. Ông nổi tiếng là người tinh thông Phật học và thông hiểu việc chính trị nên được vua Đinh Tiên Hoàng trọng vọng và tin dùng. Năm 971, Ngô Chân Lưu được vua ban hiệu là Khuông Việt Đại Sư và giao cho giữ chức Tăng thống, đứng đầu các tăng lữ, hệ thống tăng quan trong triều. Ông thường tham dự việc triều chính, làm cố vấn cho vua. Dưới triều Lê, ông vẫn tiếp tục làm Quốc sư cho vua Lê Hoàn. Ông đóng góp nhiều ý kiến quan trọng giúp vua Lê Hoàn trong cuộc kháng chiến chống quân Tống và sau đó thường giúp vua tiếp các sứ thần nước ngoài. Ngô Chân Lưu còn là một nhà thơ. Tác phẩm nổi tiếng còn lại của ông là bài *Vương Lang Quy*. Đó là bài thơ ông vâng mệnh vua làm để tiễn sứ thần nhà Tống là Lý Giác (năm 987).[[61]](#footnote-62)

1. **Kim Biên**

- Vào thời Pháp đường này là hai đường Cambodge và Yunnan nằm hai bên bờ kênh Hàng Bàng. Ngày 19/5/1955 đổi thành Kim Biên và Vạn Tượng. Năm 1995 đoạn kênh được đặt cống hộp lấp bằng, nhập hai đường làm một nên giữ lại tên Kim Biên (vì có chợ Kim Biên) và bỏ tên Vạn Tượng.

- Kim Biên, địa danh, là từ Hán Việt của người Hoa phiên âm chữ Phnom Pênh (kinh thành nước Cao Miên cũ). Từ Phnom Pênh vốn để chỉ Núi bà Pênh, một địa danh gắn liền với truyền thuyết hình thành kinh đô của vương quốc Khmer xưa. Ngày nay Kim Biên chỉ còn là địa danh ở quận 5, TP. Hồ Chí Minh, nơi có chợ Kim Biên (lập những năm 1960) chuyên cung cấp hóa chất công nghiệp, hóa chất thực phẩm.

1. **Kinh Dương Vương**

- Vào thời Pháp, đoạn từ ngã tư Nguyễn Thị Nhỏ đến ngã tư An Dương Vương mang tên Alexandre de Rhodes, ngày 22/3/1955 được đổi là đường Lục Tỉnh. Đoạn từ ngã tư An Dương Vương đến ngã ba An Lạc là đoạn đầu của Liên tỉnh lộ 4, ngày 18/11/1964 đổi là Quốc lộ 4. Ngày 14/8/1975 ba đường Hùng Vương, Hồng Bàng, Lục Tỉnh được nhập thành đường Hùng Vương. Sau đó đoạn đầu Quốc lộ 4 được gọi là Hùng Vương nối dài. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố cắt đoạn trên đây thành đường riêng đặt tên đường Kinh Dương Vương.

- Kinh Dương Vương tên là Lộc Tục, vua nước Xích Quỷ vào khoảng năm Nhâm Tuất (2879 tr.CN). Ông lấy con gái của Động Đình quân là Long Nữ, sinh ra Sùng Lãm. Khi nối ngôi làm vua, Sùng Lãm xưng là Lạc Long Quân. Truyến thuyết kể rằng Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ và có được 100 người con. Bà Âu Cơ đem 50 con lên núi còn Lạc Long Quân đem 50 con xuống vùng biển sinh sống. Người con trưởng lên làm vua nước Văn Lang, xưng là Hùng vương. Dòng dõi vua Hùng truyền được 18 đời.

1. **Kỳ Đồng**

- Đường này mới được mở từ năm 1939 nhưng chỉ có đoạn từ đường Bà Huyện Thanh Quan đến đường Nguyễn Thông và được đặt tên là Rédemptoriste. Từ năm 1955 được làm tiếp đoạn còn lại và đổi tên đường Kỳ Đồng cho đến nay.

- Kỳ Đồng (1875-1929), tên thật là Nguyễn Văn Cẩm, thanh niên yêu nước chống thực dân Pháp. Quê làng Ngọc Bình (nay là xã Văn Cẩm, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Từ năm lên 8 tuổi đã tỏ ra rất thông minh, giỏi chữ Nho. Ông dự kỳ khảo khóa, đến năm sau thi Hương tại Nam Định, đạt loại ưu, được vua Tự Đức ban thưởng và đặt cho danh hiệu "Kỳ đồng" (cậu bé kì tài). Các sĩ phu yêu nước đề cao Kỳ Đồng như một thần tượng cứu nước mới xuất hiện. Để đối phó, chính quyền thực dân đã đưa Kỳ Đồng sang học ở Algérie để tách ông khỏi phong trào và hi vọng biến ông thành người phục vụ trung thành cho chúng. Nhưng sau gần 10 năm học tập, có bằng Tú tài trở về nước 1896, Kỳ Đồng đã từ chối làm công chức, chỉ nhận lập đồn điền khai hoang ở Yên Thế, Bắc Giang. Kỳ Đồng nhen nhóm lực lượng chống Pháp trong những người lao động ở đồn điền và liên hệ với Đề Thám. Kỳ Đồng bị thực dân Pháp bắt và bị đưa đi đày ở Tahiti trên đảo Macquises cho đến khi mất (17/7/1929). Kỳ Đồng để lại một số thơ, văn và một vở kịch ba hồi bằng tiếng Pháp *Những mối tình của người hoạ sĩ già trên đảo Macquises*viết về họa sĩ Pháp nổi tiếng P. Gauguin, người bạn vong niên trong thời gian ông bị đày ở đảo Macquises[[62]](#footnote-63).

1. **Ký Con (quận Phú Nhuận; quận 1 và quận 9)**

- Đường Ký Con ở quận Phú Nhuận trước là con hẻm. Từ năm 1955 được mở rộng và đặt tên đường Ký Con cho đến nay.

Đường Ký Con ở quận 1 thuộc loại xưa nhất vùng Sài Gòn. Vào thời Pháp, lúc đầu đường mang số 34, từ ngày 14/5/1877 được đặt tên là Marchaise. Ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi tên thành Ký Con cho đến nay.

Đường Ký Con ở quận 9 có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Ký Con cho đến nay.

- Ký Con (1908-1930), liệt sĩ thời kỳ hiện đại, tên thật là Đoàn Trần Nghiệp, tục gọi Ký Con, quê làng Khúc Thủy, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (nay là Hà Nội). Ông trông coi sổ sách cho Khách sạn Việt Nam (một cơ sở của Việt Nam Quốc dân đảng), và còn nhỏ tuổi nên gọi là Ký Con. Nhiệt thành yêu nước, ông dấn thân tranh đấu, gia nhập Việt Nam Quốc dân đảng, từng làm đến chức Trưởng ban ám sát, có thời gian ông được phân công phụ trách việc in tờ nội san *Hồn cách mạng* của Đảng. Ngày 10/2/1930, cuộc khởi nghĩa do Việt Nam Quốc dân đảng lãnh đạo bùng nổ, ông được phân công phụ trách việc điều động đội quân cảm tử tấn công vào một số vị trí trong thành Hà Nội như Sở Mật Thám, nhà tù Hỏa Lò, Cục cảnh sát, Sở hiến binh để gây rối loạn cho địch, khiến quân Pháp không thể tập trung lực lượng, không gửi được viện binh đi các nơi để tham gia đàn áp. Khởi nghĩa Yên Bái thất bại, ông bị bắt vào ngày 8/5/1930 tại Nam Định. Ông bị hội đồng đề hình Pháp tuyên án tử hình cùng với 11 đồng đội trong Việt Nam Quốc Dân Đảng. Ông chết năm 23 tuổi.

1. **Ký Hòa** (viết đúng là **Chí Hòa**)

- Đường này mang tên Ký Hòa từ thời Pháp đến nay.

- Ký Hòa, địa danh xưa của đất Gia Định thuộc làng Hòa Hưng. Ngày nay người địa phương quen gọi là Kỳ Hòa (công viên văn hóa Kỳ Hòa …). Ký Hòa đúng ra là Chí Hòa, là tên một đại đồn do tướng Nguyễn Tri Phương lập nên năm 1860. Đại đồn được xây dựng từ tháng 8/1860 đến tháng 2/1961 nằm trong địa phận làng Chí Hòa và Phú Thọ, dọc theo rạch Nhiêu Lộc, lấy con đường đi Tây Ninh(đường Cách mạng tháng Tám ngày nay) làm trung tâm để xây dựng chiến lũy, ngăn chặn quân Pháp, không cho chúng mở rộng xâm lược Nam Bộ sau khi chúng đã chiếm được thành Gia Định. Do trung tâm đại đồn đặt tại làng Chí Hòa nên lấy đó đặt tên cho đồn. Đêm 23 rạng sáng ngày 24/2/1861, quân Pháp tập trung 5000 quân mở cuộc tấn công vào đại đồn Chí Hòa, đến ngày 25/2/1861, trận chiến kết thúc. Quân Nguyễn chống cự mãnh liệt suốt hai ngày đêm, nhưng không giữ nổi, phải rút về Biên Hòa. Người Pháp phiên âm chữ Chí Hòa ra Ký Hòa để viết. Về sau, tên gọi Chí Hòa bị biến âm thành Ký Hòa.

1. **Lã Xuân Oai**

- Đường này mới được xây dựng từ đầu thập niên 1990, quen gọi đường Tăng Long. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Lã Xuân Oai.

- Lã Xuân Oai (1838-1890), danh sĩ, liệt sĩ đời Tự Đức, Thành Thái, quê xã Thượng Động, huyện Phong Doanh, tỉnh Nam Định. Năm Giáp Tý 1864, ông đỗ Cử nhân, năm Ất Sửu 1865, đỗ Phó bảng, 27 tuổi. Khi ông đang làm Tuần phủ Lạng Sơn, quân Pháp đánh chiếm đất nước, thành thất thủ, ông chạy sang Trung Quốc, sau trở về tích cực hoạt động cứu nước. Từ năm 1885 đến 1889, ông thường xuyên liên lạc với các nhóm nghĩa quân Nguyễn Thiện Thuật, Tạ Hiện, Hoàng Đinh Kinh. Đến đầu năm Kỷ Sửu 1889, ông bị bắt và bị đày Côn Đảo. Năm Canh Dần, 1890 ngày 23/10 ông mất ngoài đảo, hưởng dương 52 tuổi. Ông còn để lại một tập thơ chữ Hán *Côn Đảo thi tập[[63]](#footnote-64)*.

1. **Lạc Long Quân**

- Vào thời Pháp đường này là hương lộ 16, năm 1955 được đặt tên đường Lạc Long Quân cho đến nay.

- Lạc Long Quân, người cha của vua Hùng đầu tiên, húy là Sùng Lãm, con vua Kinh Dương Vương họ Hồng Bàng. Vua lấy bà Âu Cơ, sinh ra một trăm người con. Một hôm vua nói với Âu Cơ: “Ta thuộc giống rồng, nàng thuộc giống tiên, sinh hoạt khác nhau, không sống chung được lâu” rồi chia 50 con theo mẹ lên miền núi, 50 con theo cha xuống miền biển. Người con trưởng nối ngôi lấy hiệu là Hùng Vương, đặt tên nước là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu[[64]](#footnote-65).

1. **Lại Hùng Cường**

- Đường này trước là đường làng đi trong xã Vĩnh Lộc B tạm gọi là đường Vĩnh Lộc 3. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Lại Hùng Cường.

- Lại Hùng Cường (1940-1965), liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, quê ở xã Vĩnh Lộc (nay là ấp 2, xã Vĩnh Lộc B) huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh. Ông sớm có lòng yêu nước, tham gia hoạt động du kích ở địa phương. Tháng 11/1961, ông gia nhập Đại đội 210 lực lượng vũ trang Lâm Đồng, làm trung đội trưởng trinh sát. Từ 1963 đến 1965 ông chỉ huy đơn vị đánh nhiều trận trên đường 20 khu vực đèo Bảo Lộc (Lâm Đồng). Ngày 26/11/1965, trong một trận đánh ở ngã ba Thành Thái trên đường 20 thuộc xã Lộc An (Bảo Lộc), ông đã hy sinh anh dũng. Ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân của Chủ tịch nước ngày 30/8/1995.

1. **Lam Sơn (quận Tân Bình; quận Thủ Đức; quận Bình Thạnh và quận 9)**

- Đường Lam Sơn ở quận Tân Bình thuộc khu quân sự sân bay Tân Sơn Nhất, được mở cho dân chúng dùng từ năm 1985 và đặt tên đường Lam Sơn.

Đường Lam Sơn ở quận Thủ Đức trước là đường đất đỏ. Tên đường có từ sau 1975.

Đường Lam Sơn ở quận Bình Thạnh trước là con hẻm, từ năm 1955 được đặt tên đường Lam Sơn cho đến nay.

Đường Lam Sơn ở quận 9 có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Lam Sơn cho đến nay.

- Lam Sơn, căn cứ của nghĩa quân do Lê Lợi chỉ huy trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Minh (thế kỷ XV), thuộc phủ Thanh Hóa (nay thuộc huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa). Vào đầu thế kỷ XV, lấy cớ giúp họ Trần đánh nhà Hồ, nhà Minh cho quân xâm chiếm Đại Việt. Năm 1418, Lê Lợi khởi binh ở núi Lam Sơn, tự xưng là Bình Định vương, chiêu tập anh hùng, hào kiệt, tướng sĩ để chống quân Minh. Được tin, tướng nhà Minh là Mã Kỳ đem quân tử Tây Đô lên đánh. Lê Lợi cho quân lui về Lạc Thủy và dùng phục binh đánh lùi Mã Kỳ nhưng sau đó phải rút lên núi Chí Linh ẩn náu. Sau khi quân địch rút đi, Lê Lợi lại trở về Lam Sơn chỉnh đốn lại lực lượng. Năm 1819, nghĩa quân tấn công đồn Nga Lạc nhưng sau đó quân địch phản công, Lê Lợi phải rút về Chí Linh lần thứ hai. Quân Minh bao vây ráo riết và Lê Lai phải hy sinh để địch lầm tưởng đã diệt trừ xong thủ lãnh nghĩa quân mới chịu rút đi. Lê Lợi lại trở về Lam Sơn. Năm 1442, khi tiến đánh đồn Quan Gia, Bình Định vương bị quân Minh và quân Lào vây chặt. Nghĩa quân cố sức phá vòng vây rút về Chí Linh lần thứ 3 và phải xin tạm hòa với quân Minh. Năm sau, Bình Định vương đem quân về Lam Sơn và khi lực lượng đủ mạnh, cho quân đánh chiếm Nghệ An, bước mở cho việc đẩy lùi quân Minh giải phóng đất nước.

1. **Làng Tăng Phú**

- Đường này trước là đường đất đỏ, được đặt tên khoảng năm 1999. Mặt đường hiện nay đã được bê tông hóa (2014).

- Tăng Phú, địa danh,là tên gọi một xã thuộc tổng An Thủy, hạt Sài Gòn, sau đó là tỉnh Gia Định. Con đường chạy qua làng Tăng Phú nên được dân chúng gọi là đường Làng Tăng Phú, Hiện nay tên gọi Tăng Phú vẫn được dùng cho phường Tăng Phú.

1. **Láng Chà**

- Đường này hình thành sau năm 1975, lúc đầu là đường làng trải đất đỏ, năm 2000 được tráng nhựa.

- Theo ngữ nghĩa, thì láng chà là vùng đất ngập nước có nhiều chà (nhánh cây khô), dần dần láng chà trở thành địa danh. Tại TP. Hồ Chí Minh có nhiều địa danh Láng Chà như rạch Láng Chà ở xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, vùng đất Láng Chà ở xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn.

1. **Láng Le- Bàu Cò**

- Đường này mới có từ năm 1975 khi lập khu kinh tế mới là Lê Minh Xuân sau thành xã, chưa có tên. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên là đường Láng Le – Bàu Cò.

- Láng Le - Bàu Cò, thuộc xã Tân Nhựt, huyện Bình Chánh, địa danh cũ ở tỉnh Gia Định, trước đây thuộc Trung Quận, tỉnh Chợ Lớn, là một đồng bưng, có chiều dài từ Đông sang Tây 10km, chiều rộng từ Bắc xuống Nam khoảng 5 đến 6km. Với đặc điểm địa hình, mùa khô sình lầy, nước đọng, mùa mưa nước láng mênh mông, đồng bưng trống trải, nhưng cỏ lác dầy dặc, Láng Le - Bàu Cò có nhiều loài chim như cò, le le, vịt trời, cúm núm… tìm đến cư trú, kiếm ăn. Do đó, dân Tân Nhựt có câu ca sau đây nói về đặc điểm của vùng này:

*Láng, bàu mênh mông mặt nước*

*Le le, vịt nước tìm về rất đông.*

Láng Le - Bàu Cò là tiền tiêu thuộc căn cứ Vườn Thơm. Căn cứ Vườn Thơmđược thành lập vào năm 1946, là căn cứ địa của Tỉnh ủy Chợ Lớn, là nơi đứng chân, nơi xuất phát của lực lượng cách mạng để tiến công tiêu diệt địch. Láng Le - Bàu Cò là cửa ngõ để đi vào trung tâm căn cứ địa Vườn Thơm và cũng là cửa ngõ tấn công vào đầu não địch ở Sài Gòn, vì thế nơi đây đã diễn ra những trận quyết chiến giữa lực lượng giải phóng và quân địch. Trong những trận quyết chiến ấy, đáng ghi nhớ là trận chống bình định vào ngày 26/9/1946. Quân Pháp, sau nhiều lần càn quét, tổn hại binh lực vẫn không vào được căn cứ Vườn Thơm, nên vào ngày 26/9/1946, đã huy động lực lượng mạnh có máy bay yểm trợ quyết tâm tấn công vào căn cứ Vườn Thơm từ hướng Láng Le - Bàu Cò. Chúng đốt phá, bắn giết tất cả những gì chúng gặp khi hành quân. Bộ đội phối hợp du kích chống cự quyết liệt, bắn cháy 1 máy bay và diệt 2 phi công Pháp, làm cho địch ngay phút đầu bị mất tinh thần phải tìm cách tháo lui, bỏ lại nhiều súng đạn. Trận thứ hai ghi dấu ấn không kém là trận chống càn vào ngày 15/4/1948. Rạng sáng ngày 15/4/1948, thực dân Pháp huy động 3000 quân, xe jeep, tàu đổ bộ, máy bay yểm trợ, xe lội nước xuất trận, do một đại tá chỉ huy, tấn công vào Láng Le - Bàu Cò, nhằm tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến và nhiều đơn vị vũ trang Sài Gòn - Chợ Lớn đang đứng chân ở đây. Kết quả là bộ đội và du kích diệt tại trận và bắt sống nhiều lính và sĩ quan Pháp, làm hỏng và phá hủy 5 xe quân sự, thu các máy vô tuyến điện, súng máy và súng trường, nhiều đạn dược và chiến lợi phẩm khác. Phía lực lượng kháng chiến, có 105 cán bộ, chiến sĩ và dân hy sinh. Trận Láng Le - Bàu Cò là cuộc thử sức đầu tiên của lực lương vũ trang Sài Gòn - Chợ lớn - Gia Định sau khi được thành lập, là trận đánh có sự phối hợp giữa bộ đội tập trung, du kích và nhân dân. Ngày 21/9/1948[[65]](#footnote-66), địch được Việt gian dẫn đường, lại đột kích vào căn cứ Vườn Thơm. Trung đoàn 306 Phạm Hồng Thái phối hợp với du kích đánh địch chống càn. Lưc lượng kháng chiến tổn thất khá lớn, nhiều người hy sinh, trong đó có Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Gia Định Lê Văn Sĩ. Bước sang giai đoạn chống Mỹ cứu nước, Láng Le - Bàu Cò và Vườn Thơm cũng là nơi hiểm hóc đối với quân Mỹ - ngụy, nơi đây cũng là hậu phương, căn cứ của cách mạng. Sau Đồng Khởi năm 1960, Vườn Thơm - Bà Vụ, Láng Le - Bàu Cò là hậu cứ, bàn đạp của các lực lượng vũ trang cách mạng Long An- Sài Gòn-Gia Định, các đơn vị Biệt động thành, là địa bàn hoạt động của bộ máy lãnh đạo Trung ương, Xứ ủy, Trung ương Cục, Mặt trận dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Ủy ban nhân dân Nam Bộ, Thành ủy Sài Gòn-Chợ Lớn. Quân Mỹ cho mở nhiều cuộc hành quân bình định, cho máy bay ném bom, rải chất độc hóa học xuống căn cứ, nhưng không tiêu diệt được. Ngày 14/10/1966, Trung đội 1 Đại đội 2 Tiểu đoàn 6 cùng lực lượng du kích Tân Nhựt đóng quân tại nhà dân ở ấp 1 thì bị Tiểu đoàn 30 Biệt động quân (ngụy) càn vào Láng Le tấn công. Sau một cuộc chiến đẫm máu, bộ đội, du kích và dân chúng tiêu diệt hoàn toàn Tiểu đoàn 30 Biệt động quân. Sau chiến thắng này, cái tên Láng Le - Bàu Cò trở thành nỗi khiếp sợ đối với quân địch. Khu di tích Láng Le- Bàu Cò đã được Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh công nhận là khu di tích lịch sử cấp thành phố.

1. **Láng The**

- Đường này trước là đường làng đi trong các xóm, dân chúng quen gọi đường Ấp Đông, xã Tân Thạnh Tây, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên Láng The.

- Láng The, địa danh ở trấn Phiên An xưa, nay thuộc xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi, TP Hồ Chi Minh. Láng The nguyên là tên một con rạch lớn chảy qua xã này, đổ nước ra sông Sài Gòn. Người dân ở đây lấy tên rạch để gọi tên cả vùng, lâu dần trở thành tên đường chính thức như hiện nay.

1. **Lãnh Binh Thăng**

- Thời xưa đây là đường làng đi chợ Phú Thọ, được mở rộng từ năm 1955 và ngày 6/7/1959 được đặt tên đường Lãnh Binh Thăng cho đến nay.

- Lãnh Binh Thăng (1798-1866), võ tướng nhà Nguyễn, thuộc thế hệ đầu tiên trong công cuộc chiến đấu chống Pháp ở Bến Tre và Nam Kỳ, tên thật là Nguyễn Ngọc Thăng, quê ở ấp Giồng Keo, làng Mỹ Thạnh, huyện Tân An (nay là xã Mỹ Thạnh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre). Ông được tiếng là thông minh và giỏi võ nghệ, lớn lên thì đăng lính triều đình. Năm 1848, ông được thăng chức Lãnh binh, đóng quân ở Gia Định. Ngày 17/2/1959, quân Pháp tấn công phá thành Gia Định, Lãnh Binh Thăng đem quân từ Thủ Thiêm đến cứu viện nhưng không kịp. Gia Định thất thủ, ông được lệnh đóng giữ vùng chùa Cây Mai, cũng cố đồn lũy, chiến đấu nhưng không cầm cự được lâu. Sau 1862, ông rút quân về Gò Công, chiến đấu chống Pháp dưới quyền chỉ huy của Trương Định. Ngày 27/6/1866, trong lúc đang chỉ huy nghĩa quân chiến đấu với đối phương ở hữu ngạn sông Soài Rạp thì ông bị trúng đạn, hy sinh. Mộ của ông hiện ở ấp Căn Cứ, xã Mỹ Thạnh, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

1. **Lão Tử**

- Vào thời Pháp đường này mang tên Sept Congrégations, từ năm 1955 đổi là đường Lão Tử cho đến nay.

- Lão Tử, (?-?),nhà triết học Trung Quốc thời Tiên Tần, người sáng lập ra phái Đạo gia. Về tên họ của Lão Tử có nhiều ý kiến khác nhau. Theo Tư Mã Thiên, Lão Tử tên là Lý Đam, người nước Sở, làm quan giữ kho sách. Về mặt triết học, "đạo" là cốt lõi của hệ thống tư tưởng của Lão Tử. Ông cho rằng tất cả đều do "đạo" sinh ra. "Đạo sinh ra một, một sinh ra hai, hai sinh ra ba, ba sinh ra vạn vật". Trong giới học thuật có nhiều cách hiểu khác nhau về khái niệm "đạo". Có ý kiến cho rằng đạo là một thực thể tinh thần có trước khi trời đất sinh ra. Có ý kiến khác lại cho rằng ở "đạo" của Lão Tử có yếu tố duy vật. Người ta nhận thấy ở Lão Tử có yếu tố duy vật và một tư tưởng biện chứng thô sơ. Ông cho rằng giới tự nhiên và xã hội loài người luôn biến động, trong trời đất, đâu đâu cũng tồn tại hai mặt đối lập mâu thuẫn nhau và cho rằng chúng không phải cứ tồn tại mãi như thế mà chuyển hoá sang mặt đối lập của chúng. Lão Tử luôn nhấn mạnh tính đồng nhất của các mặt đối lập mà không nêu lên sự đấu tranh của chúng, không đòi hỏi phải giải quyết mâu thuẫn mà giữ nguyên hiện trạng. Về mặt nhận thức luận, Lão Tử phủ nhận việc nhận thức của con người bắt nguồn từ kinh nghiệm cảm giác ("không ra khỏi nhà mà vẫn biết thiên hạ"). Đó là một thuyết tiên nghiệm duy tâm, dựa vào nội quan. Do đó Lão Tử phản đối việc nâng cao dân trí, chủ trương phải làm cho dân "không có tri thức, không có ham muốn". Về quan điểm lịch sử xã hội, ông chủ trương trở về một xã hội nguyên thuỷ, tự bằng lòng với các nhu cầu tối thiểu, và cho đó là một hạnh phúc.Tư tưởng của Lão Tử đã có ảnh hưởng sâu sắc trong lịch sử tư tưởng Trung Quốc. Người ta nhận thấy ảnh hưởng đó trong tư tưởng Hàn Phi, của phái Hoàng Lão, của Vương Sung thời Hán, của phái Huyền học thời Nguỵ Tấn... Ảnh hưởng của Lão Tử không phải chỉ về mặt triết học mà cả về mặt chính trị và đời sống con người của xã hội Trung Quốc thời phong kiến[[66]](#footnote-67).

1. **Lâm Hoành**

- Đường này trước là đường hẻm đi trong xóm mới được cải tạo nâng cấp từ năm 1995, gọi là hẻm 271, khu 6. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Lâm Hoành.

- Lâm Hoành (1824-1883), còn có tên là Lâm Chuẩn, văn thân yêu nước, quê xã Gia Bình, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị, đậu cử nhân năm Đinh Mão (1867), thi Hội, đậu Phó Bảng năm Mậu Thìn (1868). Bước chân vào hoạn lộ, ông đã lần lượt đảm nhận các chức vụ như Tri huyện Kim Thành (Ninh Giang-Hải Dương); Quốc Tử giám tu nghiệp (1872); Biện lý Bộ Lại; Tham biện nội các sự vụ; Án sát sứ Nghệ An. Năm 1878, ông được cử làm Phó sứ sang Yên Kinh (Bắc Kinh, Trung Quốc). Khi trở về, ông được bổ làm Hộ lý Tuần phủ Nam Ngãi sau là Bố chính Nam Ngãi. Năm 1881, ông được cử làm Hữu thị lang Bộ Công, sau lại được thăng làm Thự Hữu Tham tri Bộ Công. Năm 1883, ông giữ chức Tham tri Bộ Công sung Hải phòng sứ tấn Thuận An. Ngày 20/8/1883, Pháp đánh chiếm cửa biển Thuận An, cửa ngõ kinh đô Huế, quan quân triều đình dưới sự chỉ huy của Lâm Hoành và Trần Thúc Nhẫn kiên cường chống trả, nhưng không giữ được. Ông đã nhẩy xuống biển tuẫn tiết. Năm 1884, vua Kiến Phúc truy tặng Lâm Hoành chức Thượng thư Bộ Công.

1. **Lâm Quang Ky**

- Đường này trước mang tên đường G trong dự án 174ha của phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2. Ngày 6/3/2012 UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Lâm Quang Ky.

- Lâm Quang Ky (1839-1868), anh hùng chống Pháp, quê huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Ông là thuộc tướng của Nguyễn Trung Trực. Ông nhiệt thành yêu nước, dũng cảm chiến đấu, lãnh đạo nghĩa quân kiên quyết chống quân xâm lược đến cùng. Chính ông trực tiếp đánh đồn Rạch Giá trong đêm 15/6/1868. Ông lại từng làm giả Nguyễn Trung Trực, để chủ tướng có cơ hội tổ chức lại nghĩa quân và cứu các chiến hữu đã bị quân Pháp bắt làm tù binh. Sau, ông bị quân Pháp bắt giam và giết tại Rạch Giá. Đương thời tiếng tăm ông vang lừng trong giới sĩ phu tiến bộ và nhân dân yêu nước[[67]](#footnote-68).

1. **Lâm Văn Bền**

- Đường này có từ khi xây khu cư xá Tân Quy và là trục chính. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Lâm Văn Bền.

- Lâm Văn Bền (1923-1968), liệt sĩ, bí danh là Tám Hải – Tám Hạ, quê xã Tân Thuận Đông, huyện Nhà Bè (nay là phường Tân Thuận Đông, quận 7, TP. Hồ Chí Minh). Từ năm 1954 đến năm 1958, ông là Bí thư chi bộ Đảng xã Tân Thuận. Cũng trong thời gian này, ông được bầu vào Ban Thường vụ Huyện ủy Nhà Bè, là Thường vụ phụ trách chỉ đạo các xã vùng ven gồm Tân Qui, Tân Thuận, Phú Mỹ, Phú Xuân tham gia đấu tranh cách mạng. Năm 1958, ông được rút về Huyện Ủy, trực tiếp chỉ đạo xã Hiệp Phước kháng chiến chống Mỹ. Từ tháng 2/1962 đến tháng 12/1964, ông được bầu làm Bí thư huyện ủy Nhà Bè. Tháng 10/1967, Trung ương cục chỉ thị việc giải thể Quân Khu 7, Quân khu Sài Gòn – Gia Định để thành lập 6 phân khu, tạo thành các mũi tấn công vào Sài Gòn. Huyện Nhà Bè cùng một nửa huyện Bình Chánh, các quận 2, 4, 7, 8 và phía Nam Long An hợp thành phân khu 3, ông được phân khu điều về Quận ủy quận 8. Tháng 3/1968, ông được bầu làm Bí thư Quận ủy quận 8. Trong cuộc Tổng tiến công Mậu Thân 1968, ông đã anh dũng hy sinh trên đường tiến đánh cầu chữ Y – mặt trận phía Nam Sài Gòn.

1. **Lâm Văn Tết**

- Đường này trước là đường làng, được cải tạo nâng cấp từ sau năm 1975 và được phường xếp thứ tự đường số 15, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Lâm Văn Tết.

- Lâm Văn Tết (1896-1981), nhân sĩ yêu nước, kĩ sư công chính, sinh ngày 1/5/1896 tại xã Hòa Bình, Cà Mau. Trong kháng chiến chống Mỹ, ông sống tại Sài Gòn, năm 1968, ông ra vùng giải phóng, tham gia các tổ chức chống Mỹ và giữ các chức vụ như Phó Chủ tịch Liên minh các lực lượng dân tộc dân chủ và hòa bình Việt Nam. Ủy viên Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Ủy viên ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ông được tặng huân chương như Quyết thắng hạng nhất. Năm 1981 ông từ trần vào lúc 20 giờ 45 phút ngày 26/4 tại TP. Hồ Chí Minh, hưởng thọ 85 tuổi.

1. **Lê Anh Xuân**

- Đường này thuộc loại xưa nhất vùng Sài Gòn. Vào thời Pháp, khi chưa có ga Sài Gòn, đường này nối liền với đường Boresse (nay là Yersin). Từ 26/10/1920 chỉ còn đoạn hiện nay và mang tên là đường Chemin des Dames. Từ 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Nguyễn Phi. Từ ngày 4/4/1985 UBND Thành phố đổi là đường Lê Anh Xuân.

- Lê Anh Xuân (1940-1968), nhà thơ kháng chiến, tên thật là Ca Lê Hiến, quê xã Tân Thành Bình, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre. Ông sinh ra trong một gia đình trí thức yêu nước, thân phụ là Ca Văn Thỉnh, một giáo sư chuyên nghiên cứu văn học, nên sớm được tiếp xúc với văn thơ từ nhỏ. Năm 12 tuổi, Lê Anh Xuân lên Sài Gòn làm việc tại nhà in Trịnh Ðình Trọng, thuộc Sở Giáo dục Nam Bộ trong chiến khu. Năm 1954, ông theo gia đình tập kết ra Bắc và học hết bậc phổ thông ở trường học sinh miền Nam (Hải Phòng) và trường Nguyễn Trãi (Hà Nội), rồi vào học khoa Sử, Trường Ðại học Tổng hợp Hà Nội (khóa 3, năm 1959-1963). Tốt nghiệp đại học, ông được nhà trường giữ lại làm giảng viên, sau đó ít lâu ông được cử đi Liên Xô làm nghiên cứu sinh, nhưng ông tình nguyện trở về quê hương miền Nam (cuối 1964). Ban đầu, ông công tác ở Tiểu ban Giáo dục thuộc Ban tuyên huấn Trung ương cục, tới tháng 7/1965, ông chuyển sang công tác ở Hội Văn nghệ giải phóng. Lê Anh Xuân hi sinh ngày 24/5/1968, trong đợt II chiến dịch Mậu Thân ở vùng phụ cận Sài Gòn tại ấp Phước Quảng, xã Phước Lợi, huyện Cần Ðước, tỉnh Long An. Trong những năm tháng sống và chiến đấu trên chiến trường miền Nam, ông đã viết văn, thơ với tinh thần của một chiến sĩ. Cảm hứng chủ đạo trong thơ Lê Anh Xuân chính là tình yêu quê hương, đất nước, nhân dân lao động,đã theo ông sáng tác nên nhiều tác phẩm nổi tiếng và đã được xuất bản như *Tiếng gà gáy* (thơ, 1965), *Có đâu như ở miền Nam* (thơ, in chung, NXB Thanh niên,1968), *Hoa dừa* (thơ, NXB Giải phóng, 1969), *Nguyễn Văn Trỗi* (trường ca, 1969), *Chào anh giải phóng quân* (tập thơ, in chung, NXB Quân đội nhân dân, 1972), *Thơ Lê Anh Xuân* (tuyển thơ, 1981). Ngoài ra,ông còn có tập văn xuôi *Giữ đất* (1966). Với những đóng góp to lớn, ông đã được truy tặng Giải thưởng Nhà nước về Văn học Nghệ thuật năm 2001.

1. **Lê Bá Trinh**

- Đường này trước là đường đi trên bờ kênh 9 nên được gọi là đường kênh 9. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Lê Bá Trinh.

- Lê Bá Trinh (1875-1934), chí sĩ yêu nước, quê xã Hải Châu, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam (nay là quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng). Đậu cử nhân năm Thành Thái 12 (1900), sớm có tinh thần yêu nước, ông không ra làm quan cho Nam triều. Ngôi nhà của ông dưới chân Ngũ Hành Sơn là nơi gặp gỡ của nhiều người yêu nước có tư tưởng canh tân từ trong Nam ra ngoài Bắc như Thái Phiên, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp…Ông cùng người em là Lê Thúc Kỳ mở trường dạy và học theo khuynh hướng canh tân. Năm 1908, phong trào chống thuế bùng nổ ở Trung Kỳ, chính quyền thực dân phong kiến nhân cớ bắt các sĩ phu có tư tưởng Duy tân như Lê Bá Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Châu Trinh, kết án và lưu đày Côn Đảo. Riêng ông lãnh án 9 năm khổ sai. Năm 1915, được trả tự do, ông trở về quê nhà, ông cùng với hai người em là Lê Thúc Kỳ và Lê Trọng Đoàn gia nhập tổ chức Việt Nam Quang Phục hội ở các tỉnh Nam Trung Bộ và được giao trách nhiệm phụ trách Ban Kinh tài. Năm 1916 cuộc khởi nghĩa Duy Tân do Thái Phiên và Trần Cao Vân lãnh đạo bùng nổ và sau đó bị thực dân Pháp đàn áp, Lê Bá Trinh cùng hai người em bị bắt và bị đày đi Lao Bảo. Năm 1918 ông tham gia vụ cướp ngục của tù nhân do Hồ Bá Kiện và Liêu Thanh lãnh đạo. Ông mất năm 1934 tại quê nhà.

1. **Lê Bình**

- Đường này mới mở cạnh trung tâm y tế quận, phường 4, quận Tân Bình. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Lê Bình.

- Lê Bình (1924-1945), liệt sĩ cách mạng, người chỉ huy trận tập kích quân Pháp tại thị xã Cái Răng, tỉnh Cần Thơ (nay là quận Cái Răng, TP. Cần Thơ), quê làng Xa Lang (nay là xã Sơn Tân), huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Anh sớm giác ngộ cách mạng, từ tháng 1/1945, anh gia nhập Mặt trận Việt Minh tại Hà Tĩnh, sau đó được tổ chức đưa vào Sài Gòn hoạt động. Cách mạng tháng Tám thành công, anh được chính quyền cách mạng cử phụ trách công an quận Tân Bình, rồi tỉnh Cần Thơ. Ngày 23/9/1945, quân Pháp nổ súng tái chiếm Sài Gòn, rồi đánh rộng ra ngoại thành. Pháp chiếm lại được Cần Thơ và đặt Bộ tham mưu tại thị xã Cái Răng. Sáng ngày 12/11/1945, lực lượng Tự vệ cảm tử Quốc gia do Lê Bình trực tiếp chỉ huy, được sự phối hợp của quân dân tự vệ và của vệ binh cộng hòa, đã nổ súng tấn công Sở chỉ huy của Pháp tại Cần Thơ, bắn chết đại úy đồn trưởng cùng các tên chỉ huy khác. Sau đó, anh leo lên cột cờ để hạ lá cờ Pháp xuống, treo cờ đỏ sao vàng lên nhưng bị trúng đạn hy sinh. Bốn chiến sĩ cảm tử cũng đều hi sinh. Trận Cái Răng do Lê Bình chỉ huy là trận đánh của quân, dân Nam Bộ ngay từ những ngày đầu kháng chiến chống Pháp, gây tiếng vang rộng lớn trong nhân dân cả nước. Lê Bình được nhà nước truy phong danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

1. **Lê Cảnh Tuân**

- Đường này trước là hẻm 392 đường số 1, phường 18, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Lê Cảnh Tuân.

- Lê Cảnh Tuân (?-1416), nhà văn Việt Nam, người phủ Thanh Hoa, sau dời ra châu Thượng Hồng, nay thuộc tỉnh Hưng Yên, đỗ Thái học sinh (1381). Lê Cảnh Tuân chống việc Hồ Quý Ly chiếm ngôi nhà Trần, cũng chống quân Minh lấy cớ diệt họ Hồ. Lê Cảnh Tuân nổi tiếng về bài *Vạn ngôn thư*, một bức thư dài gửi cho bạn là Bùi Bá Kỳ, phục vụ trong bộ máy thống trị của quân Minh. Lê Cảnh Tuân bị quân Minh bắt đưa về Yên Kinh, mất ở đó. Ông còn 12 bài thơ chép trong *Việt âm thi tập* và *Toàn Việt thi lục*, phần lớn được sáng tác khi ông ở Trung Quốc, lời thường buồn thảm, nói chuyện nhớ nước, nhớ nhà, than thở sống không gặp thời, những điều muốn thi thố cho nước đều không thành[[68]](#footnote-69).

1. **Lê Cao Lãng**

- Đường này được xây dựng từ năm 1996, lúc đầu mang tên số 7. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Lê Cao Lãng.

- Lê Cao Lãng (?-?), danh sĩ đời Gia Long, tự là Lệnh Phủ, hiệu Viên Trai, có các biệt danh Cao Viên Trai, Ngô Cao Lăng, Cao Lăng, quê ở làng Nguyệt Viên, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Ông từng dạy học ở Sơn Tây vào đầu đời Gia Long, làm giám khảo ở trường thi Sơn Tây, sau làm Tri phủ Hoài Đức. Lê Cao Lãng còn là một nhà văn, nhà nghiên cứu văn hóa đã soạn các tác phẩm có giá trị về lịch. Văn họa. Địa lý như *Lịch triều tạp kỷ, Viên Trai thi tập, Viên Trai văn tập, Thanh Hóa dư đồ sự tích ký, Quốc triều xử trí Vạn Tượng sự nghi lục, Thanh Hóa tỉnh cương giới phân hợp danh hiệu diên cách tịnh sơn xuyên cảnh thắng tập ký, Lê triều lịch khoa tiến sĩ đề danh bi kí...*

1. **Lê Cẩn**

- Đường này được quy hoạch xây dựng từ năm 1995 mang số thứ tự 23, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Lê Cẩn.

- Lê Cẩn (?-1872), Đốc binh, ông cùng với Nguyễn Giao là những thủ lĩnh của phong trào chống Pháp ở Vũng Liêm (Vĩnh Long) năm 1872. Sự kiện nổi bật của cuộc khởi nghĩa do các ông phát động là trận chiến Cầu Vông ở Vũng Liêm (Vĩnh Long) năm 1872, giết chết viên Tham biện Vĩnh Long Alix Salicety. Nguyễn Giao kế tục Lê Cẩn, nhưng không thành công.

1. **Lê Chánh Đáng**

- Đường này mới có từ khi lập khu kinh tế mới Lê Minh Xuân sau thành xã, nằm hai bên bờ kênh 2 Liên ấp 3-1. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Lê Chánh Đáng.

- Lê Chánh Đáng (1864-1947), nhân sĩ yêu nước, quê làng Hòa An, huyện Cao Lãnh, tỉnh Kiến Phong (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp). Năm Đinh Mùi 1907, hưởng ứng phong trào Đông Du, ông cùng với con và Lê Văn Sao và Lê Văn Mỹ đi ngả Thái Lan sang Trung Quốc, rồi sang Nhật tích cực hoạt động tìm phương cứu nước. Ít lâu sau, ông bị Nhật trục xuất, rồi bị Pháp bắt giam ở Sài Gòn, đoạn giải về giam ở Vĩnh Long. Con ông là Lê Văn Sao vẫn tiếp tục hoạt động ở nước ngoài (Pháp). Suốt cuộc đời, ông vào tù ra khám nhiều lần và luôn bị thực dân quản thúc tình nghi mỗi khi có biến động chính trị. Năm Đinh Hợi 1947 ông mất thọ 83 tuổi.[[69]](#footnote-70)

1. **Lê Công Kiều**

- Đường này thuộc loại xưa nhất vùng Sài Gòn, có từ thời Pháp nhưng lúc đầu chỉ là con hẻm, mãi đến ngày 26/4/1920 đường được mở rộng và đặt tên là đường Reims. Từ ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi tên đường là Lê Công Kiều cho đến nay.

- Lê Công Kiều (?-?), chiến sĩ Cần vương, có sách viết Nguyễn Tấn Kiều, không rõ năm sinh, năm mất chính xác. Nguyên ông là Đốc binh trong quân đội triều Nguyễn, quê ở Cao Lãnh, tỉnh Sa Đéc (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp). Ông có lòng yêu nước, khi quân Pháp xâm lược Nam Kỳ, ông chiêu mộ nghĩa quân kháng chiến, được dân chúng tín nhiệm cử làm Đốc Binh, nên thường gọi là Đốc Kiều hay Đốc binh Kiều. Lực lượng của ông hoạt động khắp vùng Cai Lậy, Mỹ Tho đến Tân An. Khi tỉnh Định Tường (Mỹ Tho) thất thủ, ông rút về vùng Đồng Tháp Mười, lập căn cứ ở Mỹ Quý. Nhưng, vì lực lượng non yếu, lại bị người Pháp dùng Việt gian tay sai lùng đánh, nên ông bị thất bại và hy sinh.[[70]](#footnote-71)

1. **Lê Công Phép**

- Đường này trước là đường hẻm đi trong xóm được cải tạo nâng cấp từ năm 1995, quen gọi hẻm 53 khu 6. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Lê Công Phép.

- Lê Công Phép (?-1940), liệt sĩ cách mạng, quê ởấp Tân Hội Đông, xã Tân Tạo, tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh). Năm 1940, trong cuộc Nam Kỳ khởi nghĩa ông được cử đứng ra lãnh đạo Ủy ban hành động ở Long Hưng Hạ. Sau đêm khởi nghĩa, ông bị địch bắt giam ở bót Catinat, bị tra tấn cực hình, nhưng ông không khai một lời nào, rồi bị đem xử bắn ngay tại quê nhà. Trước lúc bị bắn ông bảo đám lính người Việt: “Các anh cũng là đồng bào Việt Nam, các anh không nên bắn tôi, để cho Tây nó bắn”. Ông còn hô to: “Cách mạng thành công muôn năm”.[[71]](#footnote-72)

1. **Lê Cơ**

- Đường này trước là đường hẻm đi trong cư xá Phú Lâm C quen gọi hẻm 337 khu 1. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Lê Cơ.

- Lê Cơ (1859-1916), chí sĩ, quê ở làng Phú Lâm, huyện Lễ Dương, phủ Thăng Hoa (Thăng Bình), nay là xã Tiên Sơn, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam, con ông Xã Sáu. Xuất thân trong một gia đình danh gia, vọng tộc, nhưng ông chỉ đi thi và đậu Tam trường khoa thi Canh Tý (1900), mà không tiếp tục theo đuổi con đường khoa cử. Đầu thế kỷ XX, trong khi tầng lớp sĩ phu có tư tưởng tiến bộ và yêu nước ở Việt Nam như Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp khởi xướng cuộc vận động cải cách về văn hóa, xã hội, định hướng Duy Tân, thì ở Phú Lâm, Lê Cơ đứng ra nhận chức Lý trưởng, với quan niệm “Nếu không được việc lớn cho thiên hạ thì cũng làm được việc đúng trong một làng”, từ đó ông chuyên tâm vào triển khai các tư tưởng canh tân của Phan Châu Trinh như “khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh” trên thực tiễn làng xã. Ngày 25/12/1903, ông xin phép Tri phủ Thăng Bình mở tiệm buôn tạp hóa và trường dạy chữ Quốc ngữ. Ngày 30/4/1903, trường Phú Lâm khai giảng. Đây là trường học kiểu mới đầu tiên của phong trào Duy Tân ở Trung Kỳ. Cũng tại Phú Lâm, ông đã triển khai thực hiện việc cải cách xã hội, bài trừ hủ tục phong kiến, mặc đồ tây, cắt tóc ngắn. Trên lĩnh vực kinh tế, tháng 5/1904, ông kêu gọi dân chúng đóng góp xây dựng Thương hội bình dân. Đối với nông nghiệp, ông đề xuất việc sản xuất tập thể với các tổ chức mang tên Nông đoàn, Hợp xã. Để phát triển tiểu thủ công nghiệp, ông chủ trương xây dựng các lò rèn, lò gốm, lò gạch để đáp ứng nhu cầu đời sống, phục vụ dân sinh và trao đổi buôn bán ra bên ngoài. Với những hoạt động không mệt mỏi của Lê Cơ, làng Phú Lâm đã thực sự trở thành một trung tâm điểm cải cách về văn hóa, xã hội của Phong trào Duy Tân ở Trung Kỳ trong thời điểm này. Tháng 3/1908, dưới ảnh hưởng của Phong trào Duy Tân, Phong trào chống thuế Trung Kỳ bùng nổ, chính quyền thực dân, phong kiến đàn áp, khủng bố., Ngày 4/4/1908, Lê Cơ cùng một số các sĩ phu khác bị bắt và bị kết án 5 năm khổ sai tại nhà lao Hội An, ra tù 1913, ông tham gia cuộc khới nghĩa Duy Tân (1916) do vua Duy Tân, Thái Phiên và Trần Cao Vân chủ trương. Cuộc khởi nghĩa thất bại, ông bị bắt và bị kết án 10 năm khổ sai và mất ở nhà tù Lao Bảo.

1. **Lê Duẩn**

- Đường này là một trong các đường xưa nhất vùng Sài Gòn vào thời Pháp, đường mang tên là Norodom bắt đầu từ năm 1871, vì dinh Thống Nhất lúc đó gọi là dinh Norodom. Sau Hiệp định Gienève (1954), Pháp rút khỏi Việt Nam. Ngày 07/9/1954**,** Dinh Norodom được bàn giao giữa đại diện chính phủ Pháp với đại diện chính quyền Sài Gòn. Ngô Ðình Diệm, khi ấy là Thủ tướng đã quyết định đổi tên dinh thành Dinh Ðộc Lập. Đại lộ Norodom cũng được đổi thành đại lộ Thống Nhất sau năm 1955. Sau ngày 30/4/1975, Chính phủ Cách mạng Lâm thời đổi dinh Độc Lập thành dinh Thống Nhất và đường Thống Nhất thành đường 30 tháng 4. Năm 1986, sau khi ông Lê Duẩn mất, UBND thành phố đổi tên là đường Lê Duẩn.

- Lê Duẩn (1907-1986), nhà hoạt động của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; chiến sĩ phong trào Cộng sản và công nhân quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc. Ông quê làng Bích La Đông, xã Triệu Đông, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Ông tham gia phong trào đấu tranh đòi ân xá Phan Bội Châu (1925) và các hoạt động yêu nước những năm 1926 – 1927, gia nhập Đảng Tân Việt (1928), Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Hà Nội (1929), đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1930) và hoạt động tại Hà Nội. Tháng 4/1931, ông bị Pháp bắt, kết án 20 năm tù cầm cố, giam ở các nhà tù Hỏa Lò, Sơn La; năm 1933, bị đày ra Côn Đảo; cuối 1936, được trả lại tự do, hoạt động cách mạng ở Quảng Trị. Cuối 1937, ông làm Bí thư Xứ uỷ Trung Kỳ. Uỷ viên Trung ương Đảng (1939); tham dự Hội nghị VI Ban Chấp hành Trung ương Đảng (11/1939). Ông bị Pháp bắt lại vào năm 1940 và đày ra Côn Đảo. Tháng 8/1945, ông trở về hoạt động ở Nam Bộ. Đầu 1946, ông được điều ra Trung ương. Cuối 1946, ông trở lại Nam Bộ làm Bí thư Xứ uỷ Nam Bộ (1947 - 1951); Bí thư Trung ương Cục Miền Nam (1951); Ủy viên Bộ Chính trị (liên tục từ 2/1951). Sau 1954, ông ở lại Nam Bộ để lãnh đạo cách mạng, trực tiếp dự thảo *Đề cương cách mạng Miền Nam* (1956). Từ 2/1957, ông được ủy nhiệm lãnh đạo công việc chung của Đảng bên cạnh Hồ Chủ Tịch. Từ 1960, ông là Ủy viên Bộ Chính trị, bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam. Từ 12/1976, ông làm Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam (khoá IV, V). Đại biểu Quốc hội (khoá II - VII). Tác phẩm chính của ông là *Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam* (1965), *Thanh niên với cách mạng xã hội chủ nghĩa* (1966), *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới* (1970), *Tình hình thế giới và nhiệm vụ quốc tế của Đảng ta* (1976), *Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam* (1976), *Thư vào Nam* (1985), *Một vài đặc điểm của cách mạng Việt Nam* (1985). Ông được tặng thưởng huân chương Sao vàng, giải thưởng "Vì sự nghiệp củng cố hoà bình giữa các dân tộc" của Uỷ ban Giải thưởng quốc tế Lênin và nhiều huân chương của Liên Xô, Lào, Campuchia, Ba Lan, Bungari, Cuba, Cộng hòa Dân chủ Đức, Hungari, Mông Cổ, Tiệp Khắc. Cuộc đời hoạt động của Lê Duẩn gắn liền với quá trình Cách mạng Việt Nam từ những năm 20 đến những năm 80 thế kỉ XX, trên khắp các miền của đất nước, trải qua nhiều thử thách và đã có những đóng góp quan trọng vào sự lãnh đạo của Đảng, đưa sự nghiệp cách mạng Việt Nam tiến tới những thắng lợi vĩ đại.[[72]](#footnote-73)

1. **Lê Duy Nhuận**

- Đường này trước là đường hẻm mang số C28 được mở rộng từ năm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Lê Duy Nhuận.

- Lê Duy Nhuận (1920-1969), liệt sĩ cách mạng, quê ở Quảng Nam. Ông tham gia cách mạng từ trước năm 1945 tại Sài Gòn và hoạt động trong suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, từng giữ các chức vụ như Thành ủy viên Thành ủy Sài Gòn - Gia Định, Trưởng ban Ban Tuyên huấn Thành ủy Sài Gòn - Gia Định. Ông hy sinh trong một cuộc đánh bom của Mỹ tại cơ quan Trung ương cục miền Nam.

1. **Lê Đại**

- Đường này trước là hẻm 6B đường số 1, phường 18, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Lê Đại.

- Lê Đại (1875-1952), tự Siêu Tùng; hiệu Từ Long, sĩ phu yêu nước trong Phong trào Đông Du ở Việt Nam đầu thế kỉ XX, xuất thân trong một gia đình Nho học, quê làng Thịnh Hào, Hà Nội. Năm 1907, ông cùng Lương Văn Can, Nguyễn Quyền và một số sĩ phu yêu nước khác tham gia mở Trường Đông Kinh nghĩa thục. Ông đã dịch tác phẩm *Hải ngoại huyết thư* của Phan Bội Châu. Sau vụ Hà Thành đầu độc (1908), ông bị kết án khổ sai và bị đày đi Côn Đảo 18 năm. Năm 1926, ông được trả lại tự do, trở về sinh sống ở Hà Nội bằng nghề viết thuê đối, trướng. Lê Đại có một số bài thơ trong *Thi tù tùng thoại* của Huỳnh Thúc Kháng[[73]](#footnote-74).

1. **Lê Đại Hành** (tên đúng là **Lê Hoàn**)

- Vào thời Pháp đường này mang tên La Mothe. Ngày 19/10/1955 đổi là đường Lê Đại Hành cho đến nay.

- Lê Hoàn (941-1005), vị vua đầu tiên của nhà tiền Lê, tên húy là Lê Hoàn, quê quán của ông chưa được làm sáng tỏ. Ông mồ côi cả cha lẫn mẹ năm lên 7 tuổi và được quan Lê Đột nhận về nuôi. Lớn lên, ông theo Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân. Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh lập nên nhà Đinh, phong Lê Hoàn làm Thập đạo Tướng quân, Điện tiền đô chỉ huy sứ, trực tiếp chỉ huy đội quân cấm vệ của triều đình. Tháng 10/979, vua Đinh Tiên Hoàng và con là Đinh Liễn bị sát hại, Vệ vương Đinh Toàn mới 6 tuổi lên ngôi. LÊ Hoàn trở thành Nhiếp chính, nắm quyền lực trong tay. Năm 980, trước họa xâm lăng của nhà Tống, Thái hậu Dương Văn Nga và các triều thần tôn ông lên làm vua. Lê Hoàn lên ngôi lấy niên hiệu là Thiên Phúc, vẫn giữ quốc hiệu là Đại Cồ Việt. Năm 981, quân Tống tiến đánh Đại Cồ Việt, nhà vua lãnh binh đánh tan quân Tống tại sông Bạch Đằng và Chi Lăng. Năm 982, giận vua Chiêm Thành bắt giam đại sứ của nước Việt, nhà vua đem quân đi chinh phạt. Về kinh tế, Lê Hoàn chú trọng đến phát triển hệ thống kênh đào. Về ngoại giao, ông sử dụng chính sách ngoại giao mềm dẻo, khôn khéo nhưng cương quyết. Năm 1005, Lê Hoàn bằng hà, thọ 65 tuổi, ở ngôi 26 năm.

1. **Lê Đình Cẩn**

- Đường này trước là đường làng đi trong xã Tân Tạo, dân chúng quen gọi đường cầu Ông Búp. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Lê Đình Cẩn.

- Lê Đình Cẩn (1870-1914), chí sĩ yêu nước, tự là Thạch Nham, quê ở Hòa Vinh, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi (nay thuộc xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi), cư trú ở thôn La Hà, nay là thị trấn La Hà, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Ông đậu Cử nhân khoa thi Hương năm Quý Mão (1903) Thành Thái 15, được bổ làm Huấn Đạo ở huyện Mộ Đức, nhưng chỉ sau ba tháng đã treo ấn từ quan, về mở trường dạy học. Ông kết giao với các sĩ phu yêu nước, có tư tưởng tiến bộ. Năm 1906 ông cùng một số các nhà yêu nước lập ra Duy Tân hội ở Quảng Ngãi, chủ trương hoạt động công khai hợp pháp để thực hiện khẩu hiệu “khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh” thông qua việc mở trương học, lập hội buôn, bài trừ hủ tục phong kiến. Bên cạnh đó, Lê Đình Cẩn và các đồng đội bí mật liên lạc với Phan Bội Châu, bí mật mua sắm vũ khí chờ thời cơ bạo động vũ trang chống Pháp. Ảnh hưởng ngày càng lan rộng của phong trào, khiến chính quyền thực dân phong kiến lo sợ, tìm mọi cách để ngăn chặn. Nhân cuộc đấu khẩu và va chạm với Tuần vũ Quảng Ngãi Lê Từ và Công sứ Daudet, ông bị quy tội “đả mạ thượng quan” và bị đày lên làng Rí (Di lăng, Sơn Hà). Trong cảnh ngục tù, ông đã viết nên những vần thơ hào sảng, nổi tiếng nhất là bài *Cố quốc sơn hà*. Khi ông lâm trọng bệnh, chính quyền thực dân phong kiến phải đưa ông về giam gIữ ở kho chứa thóc Ba La (huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi). Ông mất năm Giáp Dần (1914).

1. **Lê Đình Chi**

- Đường này có từ sau năm 1975 khi lập khu Kinh tế mới Lê Minh xuân được gọi là đường Kinh A. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Lê Đình Chi.

- Lê Đình Chi (1912-1949), luật sư, nhà hoạt động cách mạng, quê ở thôn Dịch Diệp, xã Trực Chính, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định. Đậu Cử nhân Luật ở Pháp năm 1935, về nước ông vào Sài Gòn làm Lục sự ở Tòa Đại hình. Là người yêu nước và có cảm tình với những người cộng sản, năm 1936, ông tham gia phong trào Đông Dương Đại hội. Sau Cách mạng tháng Tám ở Sài Gòn, Nam Bộ kháng chiến bùng nổ, ông ra chiến khu An Phú Đông và tham gia thành lập chi đội 11 (Bộ đội Suối Đá Tây Ninh) để chống Pháp. Cuối năm 1945 ông giữ chức Trưởng phòng Quân pháp Khu 7, rồi sau đó được bổ nhiệm Trưởng phòng Quân pháp Bộ tư lệnh Nam Bộ. Ông có nhiều đóng góp trong các hoạt động tư pháp trong những năm kháng chiến chống Pháp. Ông hy sinh ngày 2/6/1949 ở Đồng Tháp Mười trong một trận càn của quân Pháp.

1. **Lê Đình Dương**

- Đường này trước là đường hẻm gọi là hẻm 555 khu 1. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên dường Lê Đình Dương.

- Lê Đình Dương (1893-1919), chí sĩ yêu nước, quê ở làng Đồng Mỹ (Phú Mỹ), tổng Phú Khương, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam), xuất thân trong một gia đình có truyền thống theo ngành y, lại có tinh thần yêu nước, ông sớm tham gia Việt Nam Quang Phục hội ở Quảng Ngãi, khi cuộc khởi nghĩa Duy Tân do Thái Phiên và Trần Cao Vân lãnh đạo bùng nổ, ông là một trong những yếu nhân của phong trào. Cuộc khởi nghĩa thất bại,ông bị bắt và bị kết án lưu đầy ở Buôn Mê Thuột và mất tại đây vào năm 1919.

1. **Lê Đình Quản** (tên đúng là **Nguyễn Đình Quản**)

- Đường này trước là đường đi trong xóm được cải tạo nâng cấp từ năm 1995. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Đình Quản.

- Nguyễn Đình Quản (?-1918), nhà yêu nước, hiệu Phong Niên, quê làng Phong Niên, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Năm Đinh Dậu (1897), ông đậu Cử nhân tại trường thi Bình Định, nhưng không ra làm quan. Năm 1908, ông tham gia phong trào Duy Tân ở Quảng Ngãi. Khi phong trào lên cao ông bị bắt ngày 9/4/1908, bị vu cho tội xúi dục dân chúng nổi dậy, bị tòa ánphát phối đi Lao Bảo, sau đó bị đày ra Côn Đảo. Vì lao dịch cực hình, ông bệnh nặng mất năm 1918. Ông được xem là nhân vật của Quảng Ngãi.

1. **Lê Đình Thám**

- Đường này trước là đường hẻm được mở rộng từ năm 1996 và tạm gọi là đường số 10 khu phố 3. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Lê Đình Thám.

- Lê Đình Thám (1897-1969), bác sĩ, cư sĩ Phật giáo, nhà hoạt động hòa bình, tự Châu Hải, pháp danh Tâm Minh, quê ở làng Đông Mỹ (Phú Mỹ), huyện Điện Bàn, tỉnh Qụảng Nam, con của Thượng thư, Đông các Đại học sĩ Lê Đỉnh. Thuở nhỏ, ông theo Nho học, lớn lên theo Tây học, nổi tiếng thông minh luôn luôn đỗ đầu trong các kỳ thi từ tiểu học đến đại học. Năm 1916, tốt nghiệp y sĩ Đông Dương, năm 1930 đỗ Y khoa Bác sĩ ngạch Pháp quốc. Ra trường nhằm lúc cuộc khởi nghĩa Duy Tân thất bại (1916), anh ruột là y sĩ Lê Đình Dương bị bắt đày đi Buôn Ma Thuột, ông bị thực dân Pháp tình nghi theo dõi, nên trong những năm đó, ông nghiên cứu Nho, Phật học. Năm 1926, khi làm việc tại Bệnh viện Hội An, ông cùng trí thức và dân chúng địa phương tổ chức truy điệu trọng thể và để tang Phan Châu Trinh. Vì thế, ông bị thuyên chuyển đi Hà Tĩnh. Năm 1928, ông về Huế làm y sĩ trưởng tại Viện bào chế và vi trùng học Pasteur và đã cùng bác sĩ Normer phát minh ra Sérum Normer và được giới y học Pháp Việt trọng nể. Trong thời gian này, ông chuyên tâm tu học và thọ giáo đạo Phật với cao tăng ở Huế và ông cũng là người đầu tiên đứng ra vận động, thành lập An Nam Phật học hội. Sau ngày toàn quốc kháng chiến, ông và gia đình về Quảng Nam và tham gia kháng chiến, được cử làm Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ tại Liên khu V, sau làm Chủ tịch Ủy ban bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam. Sau hiệp định Genève, ông về làm việc tại chùa Quán Sứ (Hà Nội) cho đến khi mất[[74]](#footnote-75).

1. **Lê Đình Thụ**

- Đường này lúc mới mở chưa có tên, người dân quen gọi là đường trước Trường Mầm Non Nhiêu Lộc. Ngày 22/7/2011 UBND Thành phố ban hành Quyết định số 3592QĐ-UBND đặt tên đường Lê Đình Thụ.

- Lê Đình Thụ (1918-1978), nhà hoạt động cách mạng, quê xã Sơn An, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1945, ông đã giữ các chức vụ như Cán bộ Tổng công đoàn Nam Bộ, Bí thư Quận ủy quận II; Đặc khu ủy viên dự khuyết; Chánh văn Phòng Đặc khu ủy Sài Gòn - Chợ Lớn. Từ năm 1959 đến năm 1961, ông công tác trong quân đội giải phóng vùng cao su Bình Long. Năm 1962, ông là Đại biểu liên hiệp Công Đoàn Sài Gòn, Chánh văn phòng Khu ủy Sài Gòn - Gia Định. Năm 1967-1968, ông là Thường vụ Phân khu ủy phân khu IV (Thủ Đức), sau đó làm Thường vụ phân khu ủy phân khu III (Nhà Bè) kiêm Bí thư Quận IV. Năm 1969-1971, ông là Thành ủy viên, Phó ban Công vận thành. Từ năm 1972 đến 30/4/1975, ông bị địch bắt giam và trở thành cán bộ lãnh đạo đấu tranh trong tù. Ngày 30/4/1975, ông lãnh đạo phá khám và lập chính quyền cách mạng tại phường Chí Hòa. Năm 1975-1976, ông là Ủy viên thường trực Thành uỷ, Chánh văn phòng Thành uỷ. Ông mất năm 1978 tại TP. Hồ Chí Minh[[75]](#footnote-76).

1. **Lê Đức Thọ**

- Đường này trước là đường làng nhỏ hẹp, mới được mở rộng từ sau năm 1954 khi lập khu Xóm Mới. Năm 1946, đường được đặt tên là Bắc Tiến, sau năm 1975 được đổi là đường 26 tháng 3. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đổi là đường Lê Đức Thọ.

- Lê Đức Thọ (1911-1990), tên thật là Phan Đình Khải, nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam, quê xã Địch Lễ, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định (nay là xã Nam Vân, thành phố Nam Định). Tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1926, gia nhập Đông Dương Cộng sản Đảng vào năm 1929. Trong thời kì hoạt động bí mật, ông hai lần bị bắt và bị kết án tù, lưu đầy khổ sai qua các ngục tù Nam Định, Hỏa Lò, Côn Đảo, Sơn La, Hòa Bình. Sau khi ra tù, ông là ủy viên Trung ương Đảng, trực tiếp phụ trách Xứ ủy Bắc Kỳ (10/1944). Năm 1945, ông là Ủy viên Ban Thường vụ Trung ương Đảng. Sau Cách mạng tháng Tám, ông phụ trách công tác tổ chức của Đảng. Sau Toàn quốc kháng chiến, ông thay mặt Trung ương Đảng, tham gia Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ vào Nam Bộ công tác (1948), làm Phó Bí thư Xứ ủy Nam Bộ (1949); Trưởng Ban Thống nhất Trung ương (1955); Trưởng Ban Tổ chức Trung ương Đảng (1960), Ủy viên Quân ủy Trung ương (1967), Phó Bí thư Trung ương Cục Miền Nam (1968). Ông phụ trách công tác đấu tranh ngoại giao, cố vấn đặc biệt của đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị Paris về Việt Nam (5/1968), trực tiếp đàm phán với đại diện Chính phủ Hoa Kì để giải quyết hòa bình Việt Nam, đã đi đến ký "Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam" (27/1/1973). Ông là một trong những người trực tiếp chỉ đạo, có những đóng góp to lớn vào Chiến dịch Hồ Chí Minh (26 – 30/4/1975), là Phó chủ tịch Ủy ban Quốc phòng của Đảng (1983); Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (12/1986 - 1990). Ông được trao tặng Huân chương Sao vàng, Huân chương Cách mạng tháng Mười (Liên Xô), Huân chương Angkor (Campuchia)[[76]](#footnote-77).

1. **Lê Hiến Mai**

- Đường này trước mang tên đường B trong dự án 174ha của phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2. Ngày 6/3/2012 UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Lê Hiến Mai.

- Lê Hiến Mai(1918-1992), Trung tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, quê xã Trạch Mỹ Lộc, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Nội (nay thuộc TP. Hà Nội). Ông tham gia cách mạng từ năm 1939, bị Pháp bắt mấy lần. Ông từng giữ những chức vụ quan trọng về quân sự, chính trị và chính quyền như Chính ủy Mặt trận Tây Tiến, Liên khu I, Bộ Tư lệnh Nam Bộ, Tư lệnh, Bí thư Quân khu ủy Phân liên khu miền Tây Nam Bộ, Bộ trưởng Bộ Thủy Lợi và Điện Lực, Bộ trưởng Bộ Nông Nghiệp, Bộ trưởng Bộ Thương binh và Xã hội, kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Điều tra tội ác chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam. Ông cũng là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khóa III và IV, Đại biểu Quốc hội khóa các khoá III, V-VII. Ông được Đảng và Nhà nước Việt Nam tặng Huân chương Hồ Chí Minh[[77]](#footnote-78).

1. **Lê Hoàng Phái**

- Đường này mới được mở vào năm 1995 và được địa phương đặt tên đường Lê Hoàng Phái.

- Lê Hoàng Phái (?-1968), liệt sĩ thời kỳ hiện đại, Anh hùng lực lượng vũ trang Việt Nam, nguyên quán Sông Bé. Ông tham gia quân đội trong đơn vị Đoàn Quyết Thắng – Sài Gòn – Gia Định, cấp bậc T2, hy sinh ngày 25/5/1968. Phần mộ ông hiện ở tại Nghĩa trang liệt sĩ TP. Hồ Chí Minh.

1. **Lê Hồng Phong**

- Đường này hình thành từ thập niên 1940 gồm hai đoạn: Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Trần Phú mang tên đường Pétrus Ký, đoạn từ Trần Phú đến đường 3 tháng 2 gọi là Boulevard de Ceinture (đại lộ Vành Đai). Từ năm 1955, đoạn sau được nhập vào đường Pétrus Ký. Ngày 14/8/1975, đường được đổi tên là Lê Hồng Phong. Từ năm 1985, đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường Cao Thắng được nối thêm vào.

- Lê Hồng Phong (1902-1942), Tổng bí thư thứ 2 của Đảng Cộng sản Đông Dương từ năm 1935 đến năm 1936, tên thật là Lê Huy Doãn, quê ở thôn Đông Thông, làng Thông Lạng, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An (nay thuộc xã Hưng Thông, tỉnh Nghệ An). Tháng 1/1924, lúc chưa đầy 22 tuổi, được giác ngộ cách mạng, Lê Hồng Phong cùng Phạm Hồng Thái sang Xiêm (Thái Lan), rồi sang Quảng Châu (Trung Quốc). Tháng 4/1924, ông cùng Phạm Hồng Thái gia nhập Tâm Tâm Xã, một tổ chức cách mạng do Hồ Tùng Mậu và Lê Hồng Sơn thành lập. Năm 1925, Lê Hồng Phong được dự lớp huấn luyện chính trị do Nguyễn Ái Quốc phụ trách. Sau đó, theo sự giới thiệu của Nguyễn Ái Quốc, Lê Hồng Phong được vào học trường võ bị Hoàng Phố, rồi sang Liên Xô học ở trường Đại học Phương Đông. Đầu năm 1934, Ban lãnh đạo của Đảng ở nước ngoài (lúc đó gọi là Ban lãnh đạo hải ngoại của Đảng), do Lê Hồng Phong đứng đầu được chính thức thành lập tại Ma cao (Trung Quốc). Dưới sự lãnh đạo của Lê Hồng Phong, Ban lãnh đạo đã liên hệ với các tổ chức đảng trong nước, lập lại những cơ sở ở những nơi bị vỡ, xây dựng cơ sở ở những nơi chưa có, tiến tới thống nhất lực lượng cách mạng trong cả nước. Đầu năm 1935, Lê Hồng Phong dẫn đầu đoàn đại biểu của Đảng gồm Lê Hồng Phong, Nguyễn Thị Minh Khai, Hoàng Văn Nọn đi Mátxcơva dự đại hội lần thứ VII Quốc tế cộng sản. Tại Đại hội lần thứ VII Quốc tế Cộng sản (họp từ 25/7 đến 21/8/1935), Lê Hồng Phong đã đọc bản tham luận quan trọng về phong trào cách mạng Đông dương dưới sự lãnh đạo của Đảng do Nguyễn Ái Quốc sáng lập. Cũng tại Đại hội này, Đảng Cộng sản Việt Nam được công nhận là một bộ phận chính thức của Quốc tế cộng sản, và Lê Hồng Phong, với bí danh Hải An, được bầu làm ủy viên Ban chấp hành Quốc tế cộng sản. Tháng 1/1936, ông về Trung Quốc, triệu tập Hội nghị Trung ương ở Thượng Hải vào tháng 7/1936. Trước sự lớn mạnh của phong trào cách mạng trong nước, cuối năm 1937, Lê Hồng Phong về nước hoạt động bí mật tại Sài Gòn để trực tiếp cùng Trung ương Đảng chỉ đạo phong trào. Trong thời gian này, người bạn đời của ông là Nguyễn Thị Minh Khai cũng về nước tham gia Xứ ủy Nam Kỳ kiêm Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn. Nắm sát tình hình thực tế, Lê Hồng Phong đã cùng với Trung ương Đảng quyết định chuyển Mặt trận Nhân dân Phản đế thành Mặt trận Dân chủ nhằm tập hợp rộng rãi hơn nữa đông đảo quần chúng, tranh thủ hơn nữa mọi lực lượng có thể tranh thủ. Giữa lúc chủ trương đúng đắn đó đang được sự hưởng ứng của các tầng lớp nhân dân, thúc đẩy họ đấu tranh giành nhiều thắng lợi mới, thì Lê Hồng Phong bị thực dân Pháp bắt ngày 22/6/1938. Mật thám Pháp dùng mọi thủ đoạn tra tấn, dụ dỗ nhưng ông nhất quyết không khai. Không đủ chứng cớ để buộc tội, tòa án của đế quốc Pháp đành kết án ông 6 tháng tù giam và 3 năm quản thúc. Thế nhưng, khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, dù thời gian quản thúc chưa hết, Lê Hồng Phong lại bị bắt vào giam ở Sài Gòn rồi kết án 5 năm tù và đày Côn Đảo. Biết Lê Hồng Phong là các bộ lãnh đạo của Đảng và là chồng của Nguyễn Thị Minh Khai, Chính quyền thực dân Pháp ở Nam Kỳ đã ra lệnh cho bộ cai ngục Côn đảo phải tìm mọi cách hãm hại. Những đòn thù tàn ác, dã man đã làm Lê Hồng Phong kiệt sức dần và mất ngày 5/9/1942.

1. **Lê Hùng Yên**

- Đường này mới được xây dựng từ đầu thập niên 1990, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Lê Hùng Yên.

- Lê Hùng Yên (?-?), Anh hùng lực lượng vũ trang Việt Nam, chiến sĩ biệt động nội thành Sài Gòn, hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ.

1. **Lê Hữu Kiều**

- Đường này trước là đường Ven sông Dự án Thế Kỷ XXI, phường Bình Trưng Tây, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Lê Hữu Kiều.

- Lê Hữu Kiều (1691-1760), danh thần đời Lê, quê Liêu Xá, huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương. Ông đỗ Hương cống năm 17 tuổi, năm 23 tuổi đỗ Tiến sĩ và làm quan trải qua các chức Hiến sát ở Kinh Bắc, Hữu thị lang Bộ Công, Bồi tụng, Tham tụng. Năm 64 tuổi, ông xin về hưu. Ông được người đời xem là bề tôi giỏi của triều đình nhà Lê.

1. **Lê Khôi**

- Đường này trước là đường số 22, phường 18, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Lê Khôi.

- Lê Khôi (?-1446), danh tướng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, không rõ năm sinh, quê ở đất Lam Sơn, huyện Thụy Nguyên, tỉnh Thanh Hóa nay là xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá, nguyên là cháu gọi Bình Định vương bằng chú ruột. Ông là con Lê Trừ (anh thứ hai của Lê Lợi), tính người độ lượng, thuần nhã, ít nói, ít cười, nhiệt thành theo giúp Lê Lợi trong công cuộc chống Minh. Cuộc khởi nghĩa thành công, ông lãnh mạng vào trấn giữ Hóa Châu (đất Thuận Hóa), triệu tập lưu dân, tội đồ, khuyến khích việc canh nông, huấn luyện binh sĩ. Người Chiêm Thành rất kính mộ ông, mỗi khi vào sứ cống triều đình, đều đến vấn an ông trước. Ít lâu, ông lại trấn giữ Cao Bằng. Đến đầu đời Lê Nhân Tông, ông lại được phong làm Nhập nội Thiếu úy, sung chức Tri phủ Nghệ An, xử việc án ngục đều đứng đắn, công bằng. Năm Bính Dần 1446, ông được lệnh vua cùng Lê Thận, Lê Xí (tức Nguyễn Xí) cầm quân đánh Chiêm Thành. Khi quân ông tới nơi, địch bắt loa kêu to: “có phải Quan Tư mã đã đến đấy không?” Ông nhận, lột mão cho quân Chiêm nom thấy. Ông tiến đánh vào thành Đồ Bàn, bắt chúa Chiêm là Bí Cai. Trên đường đem quân về, ông bệnh mất ở dưới núi Long Ngâm (có sách chép là núi Nam Giới ở Hà Tĩnh) được truy tặng là Nhập nội Đại hành khiển, Thái úy, Tán Quốc Công. Dân chúng lập đền thờ ông ở dưới núi Long Ngâm[[78]](#footnote-79).

1. **Lê Lai (quận Tân Bình; quận Gò Vấp; huyện Hóc Môn và quận 1)**

- Đường Lê Lai ở quận Tân Bình trước là đường hẻm có từ năm 1955 và được đặt tên đường Lê Lai cho đến nay.

Đường Lê Lai ở quận Gò Vấp trước là đường mòn đi trong xóm, từ năm 1955 được đặt tên đường Lê Lai cho đến nay.

Đường Lê Lai ở huyện Hóc Môn có từ sau năm 1954 và được đặt tên đường Lê Lai từ đó đến nay.

Đường Lê Lai ở quận 1 có từ ngày người Pháp làm ga xe lửa Sài Gòn. Từ ngày 29/3/1917, đường mang tên Rue Latérale Nord de la Gare (đường bên hông phía Bắc của nhà ga). Năm 1920 đổi tên là đường Colonel Boudonnet (Đại tá Bourdonnet). Ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Lê Lai cho đến nay.

- Lê Lai (?-1419), danh tướng trong cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn, quê làng Dựng Tú, sách Đức Giang, huyện Lương Giang, phủ Thiệu Thiên (nay là xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lạc, tỉnh Thanh Hóa). Ông là một trong những người có mặt bên cạnh Lê Lợi, ngay trong những ngày đầu chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa. Tại Hội thề Lũng Nhai vào mùa xuân năm Bính Thân 1416 ông là trong 19 người, với vị trí thứ hai (sau Lê Lợi), cùng chung tâm nguyện sống chết có nhau, đánh đuổi quân Minh, và được phong tước Quan Nội Hầu, chức Tổng Quản trong phủ Đô Tổng Quản (Phủ Đô Tổng Quản trực thuộc Bộ chỉ huy chuyên lo về hậu cần, xây dựng đại bản doanh và bảo vệ Bình Định Vương Lê Lợi). Tháng 5/1419, nghĩa quân bị bao vây ở núi Chí Linh, trong tình thế ngặt nghèo, để bảo toàn lực lượng, rút khỏi núi Chí Linh an toàn, cần phải nghi binh đánh lạc hướng kẻ địch, Lê Lai đã chấp nhận hy sinh khi thế vai Lê Lợi, để lại danh thơm “liều mình cứu chúa”. Năm 1428, khi vừa lên ngôi Hoàng Đế, Lê Lợi đã truy tặng ông là “Sùng trung Đồng đức hiệp mưu bảo chính Lũng Nhai công thần” hàm Thiếu úy, thụy Toàn Nghĩa, đồng thời sai Nguyễn Trãi biên soạn *Tiên ước thệ từ* và *Lai công thệ từ* để ghi nhận công trạng.

1. **Lê Lăng**

- Đường này trước là đường số 23, phường 18, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Lê Lăng.

- Lê Lăng (?-?), võ tướng, phục vụ dưới cờ kháng Minh do Bình Định vương Lê Lợi lãnh đạo, không rõ quê quán, năm sinh và năm mất. Ông tận tụy hy sinh, hăng say chống địch, trăm trận xem thường sống chết, được Lê Lợi trọng vọng, phong tước là Tư Quận Công. Con ông là Lê Ngang cũng là viên dũng tướng, lừng danh trong các chiến dịch đánh thành Cổ Lộng, Nghệ An[[79]](#footnote-80).

1. **Lê Lâm**

- Đường này theo bản đồ qui hoạch mang số 11. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Lê Lâm.

- Lê Lâm (?-1430), danh tướng trong cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn, con Lê Lai. Ông có nhiều công lao trong việc kháng Minh cứu nước, được phong là Trung Lang Đại phu Câu Lưu Vệ tướng quân, tước Thượng Trí Tự, hiệu Suy trung đông đức hiệp mưu bảo chính công thần. Năm Canh tuất 1430, ông làm tiên phong đi đánh Ai Lao, thắng được nhiều trận, nhưng khi tiến binh đến động Hông Di, ông bị trúng tên thuốc độc chết. Lê Thái Tổ thưong tiếc, truy tặng ông là Thiếu úy. Đến đời Lê Thánh Tông, vì con ông là Lê Niệm có công truất Lê Nghi Dân, lập vua Thánh Tông lên ngôi, nên ông được truy tặng Đô đốc, sau đó được gia tăng tước Trung Lễ Hầu rồi truy phong Thái úy Trung Quốc Công, ban tên thụy là Uy Võ[[80]](#footnote-81).

1. **Lê Liễu**

- Đường này trước là đường số 12, phường 16, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Lê Liễu.

- Lê Liễu (?-?), danh tướng trong cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn chống Minh đầu thế kỷ XV. Ông là một trong 18 nhân vật có mặt trong Hội thề Lũng Nhai.

1. **Lê Lộ**

- Đường này trước là đường số 6, phường 18, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Lê Lộ.

- Lê Lộ (?-1424), là danh tướng trong công cuộc kháng Minh của Bình Định Vương Lê Lợi, là con thứ hai của Lê Lai. Ông nhiệt thành phò tá Bình Định vương Lê Lợi, tận tụy kháng Minh cứu nước. Trong chiến dịch ở sách Ba Lẫm, ải Kình Lộng, ông phát phục binh phá được quân của tướng Minh là Trần Trí, đại thắng, được thăng Tả trung quân tổng đốc chư quân sự. Năm Giáp Thìn 1424, ông theo Bình Định vương đánh châu Trà Lân, dự trận Bồ Liệp, phá quân Phương Chính và Sư Hữu, được thăng Thái bảo. Tháng 10 năm ấy, ông bị trúng tên lạc mà chết ngay trận địa. Năm Mậu Thân 1428, Bình Định vương lên ngôi vua tức Lê Thái Tổ, truy tặng ông là Thái úy. Đời Lê Thánh Tông (1460–1497), tặng ông tước Chiêu Quận Công. Anh ông là Lê Lư, em là Lê Lâm cũng đều là bậc hào kiệt. Ba con trai của ông là Tích, Trung, Dũng cũng đều có công giữ nước nên đều được chức tước.[[81]](#footnote-82)

1. **Lê Lợi (quận 1; quận 9; quận Gò Vấp và huyện Hóc Môn)**

- Đường Lê Lợi ở quận 1 là một trong các đường xưa nhất thuộc đô thành Sài Gòn. Lúc Pháp mới chiếm Sài Gòn đường mang số 13, từ năm 1865 gọi là đường Bonard đến những năm kí hiệp định Genève. Đến ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi tên là đường Lê Lợi. Sau ngày thống nhất đất nước đường này vẫn giữ tên là Lê Lợi cho đến nay.

Đường Lê Lợi ở quận 9 có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Lê Lợi cho đến nay.

Đường Lê Lợi ở quận Gò Vấp trước là đường mòn đi trong xóm. Từ năm 1955 được đặt tên đường Lê Lợi cho đến nay.

Đường Lê Lợi ở huyện Hóc Môn có từ sau năm 1954 và được đặt tên đường Lê Lợi từ đó đến nay.

- Lê Lợi (1385-1433), người phát động cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đánh đuổi quân Minh, vị vua đầu tiên lập ra vương triều Hậu Lê. Văn bia Vĩnh Lăng do Nguyễn Trãi biên soạn cho biết về gia thế Lê Lợi như sau: Vua sinh ngày 6/8 năm Ất Sửu (tức ngày 10/9/1385), tại quê mẹở làng Chủ Sơn, huyện Lôi Dương (nay là xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa). Tổ ba đời của vua là ông Lê Hối, người thôn Như Áng, huyện Lương Giang (nay thuộc xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lạc, tỉnh Thanh Hóa) vốn làm nghề dạy học, sau dời đến Lam Sơn (nay là xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa) tổ chức khai hoang, mở đất “ba năm thì thành một sản nghiệp, đến đời ông Lê Đinh là tổ phụ (ông nội của Lê Lợi), “nối nghiệp nhà, theo chí người trước, có bộ chúng đến hơn ngàn người”. Qua đời cha là Lê Khoáng “lấy lễ nghĩa mà tiếp đãi tân khách, thương yêu dân, hay chu cấp và giúp đỡ cho người nghèo khó hoặc bệnh tật, vì vậy khắp vùng đều cảm phục nghĩa khí”. Cũng vì thế, Lê Lợi đã “thừa nghiệp của cha ông” trở thành một hào trưởng lớn vùng Lam Sơn. Năm 1407, Đại Việt lại một lần nữa rơi vào ách đô hộ của nhà Minh. Nhà Minh thực hiện nhiều chính sách thâm độc và tàn bạo để hủy hoại nền văn minh Đại Việt, dùng tiền tài, vật chất để mua chuộc, biến quan lại người Việt thành tay sai của chúng. Lê Lợi, hào trưởng vùng đất Lam Sơn cũng là một đối tượng của âm mưu này. Tuy nhiên, ông đã cương quyết chối từ, không những thế ông còn “Ngầm nuôi kẻ mưu sĩ, bỏ của, phát thóc giúp người cô bần, nhún lời hậu lễ để thu hào kiệt”. Đầu năm Bính Thân (1416), Lê Lợi cùng 19 người tâm phúc mở Hội thề Lũng Nhai (nay là làng Mé, xã Ngọc Phụng, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa), lập ra Bộ chỉ huy cho cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Ngày 2 tháng Giêng năm Mậu Tuất (7/2/ 1418) Lê Lợi xưng là Bình Định Vương chính thức phát động cuộc khởi nghĩa với một lực lượng khoảng 2000 quân, 35 võ tướng và 14 voi chiến. Những con số này cho thấy, đó kết quả của một quá trình chuẩn bị tích cực cho cuộc khởi nghĩa, nhưng cũng để lộ sự chênh lệch trong tương quan giữa quân khởi nghĩa và quân Minh. Trong hoàn cảnh như vậy, trong thời gian đầu của cuộc khởi nghĩa cho đến tháng 5/1423, nghĩa quân Lam Sơn chủ yếu hoạt động ở vùng rừng núi phía Tây Thanh Hóa, các cuộc vây quét, đàn áp khốc liệt của quân Minh đã gây cho nghĩa quân tổn thất nghiêm trọng, nhưng không thể dập tắt được cuộc khởi nghĩa. Tháng 5/1423, hai bên chấp nhận tạm thời hòa hoãn. Tranh thủ thời gian hòa hoãn, Lê Lợi cùng nghĩa quân trở lại Lam Sơn để xây dựng và củng cố lại lực lượng, chỉ trong một thời gian ngắn tiềm lực của nghĩa quân đã được phục hồi và phát triển mạnh mẽ. Tháng 10/1424 Lê Lợi và Bộ chỉ huy Lam Sơn quyết định chấm dứt thời kỳ hòa hoãn và chuyển sang chủ động tấn công với việc thực hiện một kế hoạch chiến lược theo đề xuất của tướng Nguyễn Chích, theo đó tiến đánh vào Nghệ An để xây dựng thế đứng chân. Các hoạt động quân sự trong thời gian từ tháng 10/1424 đến tháng 9/1426 đã mang lại các kết quả quan trọng, một vùng đất rộng lớn từ Thanh Hóa trở vào đã được giải phóng, thế và lực của nghĩa quân Lam Sơn ngày càng được củng cố, tăng cường và phát triển, tương quan so sánh lực lượng đã thay đổi ngày càng có lợi cho nghĩa quân. Tháng 9/1426, Lê Lợi mang hơn 10.000 quân chia làm ba đạo tiến ra Bắc, chỉ trong vòng một tháng đã đánh thắng ba trận lớn ở Ninh Kiều (nay thuộc Hà Nội), Nhân Mục (nay thuộc Hà Nội) và Xa Lộc (nay thuộc Vĩnh Yên). Tháng 11/1426, nhà Minh cho Thành Sơn Hầu Vương Thông mang 50.000 quân sang cứu nguy, nhưng Lê Lợi đã chủ động mở chiến dịch Tốt Động-Chúc Động (nay thuộc Hà Nội) để ngăn chặn, chiến dịch thắng lợi buộc Vương Thông chạy vào cố thủở thành Đông Quan. Sau chiến dịch quan trọng nay, đại bản doanh của nghĩa quân Lam Sơn đã chuyển tới ngoại vi Đông Quan, lúc đầu ở Tây Phù Liệt (nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội) sau là Bồ Đề (nay thuộc Gia Lâm, Hà Nội). Mùa thu năm 1427 nhà Minh sai Liễu Thăng và Mộc Thạch mang 150.000 quân theo hai đường sang cứu viện, Lê Lợi mở chiến dịch Chi Lăng-Xương Giang, chém đầu Liễu Thăng, đánh bại 100.000 viện binh tiến vào Đại Việt theo ngả Lạng Sơn, buộc Vương Thông ở Đông Quan phải xin giảng hòa. Đầu tháng 12/1427, Lê Lợi mở hội thề Đông Quan chấp nhận giảng hòa, cấp lương thực cho quân Minh rút về nước. Đầu năm 1428, Lê Lợi lên ngôi vua, lập ra nhà Lê, lấy niên hiệu là Thuận Thiên (428-1433) định đô ở Thăng Long (nay là Hà Nội). Vua mất ngày 22/8 năm Quý Sửu (1433), miếu hiệu là Lê Thái Tổ.

1. **Lê Lư**

- Đường này trước là đường số 25, phường 18, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Lê Lư.

- Lê Lư (?-?), võ tướng đời Lê Thái Tổ, không rõ năm sinh, năm mất, con trưởng Lê Lai. Một nhà, cha con, anh em ông đều nhiệt thành đứng dưới cờ giải phóng của Bình Định vương Lê Lợi, tận tụy kháng Minh cứu nước. Khi thân phụ ông hy sinh vì tổ quốc, ông càng oanh liệt xông pha trận mạc, trước báo thù cha, sau đền nợ nước. Khoảng năm Ất Tỵ 1425, khi mở cuộc tổng tấn công, vây thành Nghệ An, ông cùng các tướng chia nhau đánh các nơi, và huy sinh tại trận. Nước non yên ổn, ghi công ơn ông, Lê Thái Tổ truy tặng ông là Thái úy (Mậu Thân 1428). Đến đời Lê Thánh Tông (1460–1497), lại truy tặng tước là Kiến Tiết Hầu (Giáp Thìn 1484), sau gia tặng Kiến Quận Công. Hai em ông là Lê Lộ và Lê Lâm cũng là bậc tài danh của đất nước[[82]](#footnote-83).

1. **Lê Minh Nhựt**

- Đường này trước là đường làng có từ lâu đi trong xóm, dân chúng quen gọi đường Tân An - Tân Thông, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Lê Minh Nhựt.

- Lê Minh Nhựt (1938-1968), Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, liệt sĩ, quê ở xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, nguyên là Trung đoàn phó Trung đoàn Quyết thắng, Phân khu I Sài Gòn-Gia Định, được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 21/3/1996 theo Quyết định 759 KT/CTN của Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. **Lê Minh Xuân**

- Đường này có từ năm 1955 từ đường Bành Văn Trân đến đườngLý Thường Kiệt và được gọi là đường Mai Khôi. Ngày 4/4/1985, UBND Thành phố cắt đoạn từ đường Vân Côi đến đường Lý Thường Kiệt thêm đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Lạc Long Quân thành đường Lê Minh Xuân.

- Lê Minh Xuân (1935-1968), liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang, quê ở xã Tân Mỹ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Ông tham gia quân đội Giải phóng, từng giữ các chức vụ từ Tiểu đội trưởng đến Trung đoàn phó, Tư lệnh phó quân khu 2. Từ 1964 đến 1967, ông lãnh đạo Tiểu đoàn 6 bám trụ, tiêu diệt nhiều địch, giữ vững căn cứ kháng chiến. Trong cuộc Tổng tấn công Tết Mậu Thân 1968, tiểu đoàn của ông đánh vào phía Tây Sài Gòn, chiếm nhiều mục tiêu quan trọng và trụ lại trong thành phố lâu nhất. Sau khi đơn vị rút ra vùng ven để đánh trả địch. Trong trận Mậu Thân đợt 2, ông cùng đồng đội tấn công vào Chợ Lớn, ông hy sinh và được Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng[[83]](#footnote-84).

1. **Lê Ngã**

- Đường này trước là hẻm 651 Âu Cơ, phường 19, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Lê Ngã.

- Lê Ngã (?-1420), thủ lĩnh nghĩa quân chống Minh, quê ở Tràng Kênh (Thủy Nguyên, Hải Phòng) vốn là gia nô của một quý tộc nhà Trần là Trần Thiên Lại. Quân Minh xâm lược Đại Việt, hàng loạt cuộc khởi nghĩa nổi lên ở khắp nơi chống quân xâm lược, nhưng rồi lần lượt bị đàn áp. Trong tình hình đó, Lê Ngã đã bỏ chủ, đổi tên là Dương Cung, đi các nơi để chiêu tập nghĩa quân. Ông kêu gọi “Ai muốn giàu sang thì hãy theo ta!”. Cuối năm 1419, ông phất cờ khởi nghĩa ở Đan Ba (Đình Lập – Lạng Sơn), tự xưng là cháu 3 đời của Trần Duệ Tông. Nhiều tù trưởng dân tộc ít người đã theo ông. Nghĩa quân đánh sang An Bang (Quảng Ninh), thế lực ngày càng mạnh. Ông tự xưng là Thiên thượng hoàng đế, đặt niên hiệu, đúc tiền. Năm 1420, nghĩa quân đánh thành Xương Giang (Bắc Giang), Bình Than (Chí Linh), vv…Trước thanh thế của nghĩa quân, Trần Thiên Lại đã tập hợp lực lượng quý tộc chống lại ông, nhưng bị ông đánh bại và giết chết. Quân Minh lợi dụng cuộc chiến giữa hai người, đem quân tấn công vào căn cứ của nghĩa quân. Lê ngã thua, phải chạy trốn rồi chết[[84]](#footnote-85).

1. **Lê Ngân**

- Đường này có từ năm 1955 và được đặt tên đường Hồ Ngọc Cẩn. Ngày 14/7/1999, UBND Thành phố đổi tên là đường Lê Ngân.

- Lê Ngân (?-?), danh tướng trong cuộc kháng chiến chống Minh của Lê Lợi, quê ở huyện Thụy Nguyên, tỉnh Thanh Hóa. Ông theo giúp Bình Định vương Lê Lợi ngay từ khi mới phất cờ khởi nghĩa. Trong các trận đánh ải Khả Lưu và vây thành Nghệ An, ông lập nhiều chiến công hiển hách. Cuộc khởi nghĩa thành công, ông được phong tước Á Thượng Hầu, là vị đại thần tại triều. Đời Lê Thái Tông, ông bị ghép vào tội nặng, phải tự tử. Sang đời Lê Nhân Tông, khoảng năm Mậu Thìn 1448, nhà vua truy niệm công lao ông, ban cho con cháu ông 100 mẫu ruộng để lo việc thờ phụng. Đến đời Lê Thánh Tông, ông được truy tặng là Thái phó[[85]](#footnote-86).

1. **Lê Ngô Cát**

- Đường này trước kia thuộc đất tư nhân. Từ ngày 29/4/1940 chủ đất hiến cho Thành phố, mang tên đường Louis Cazeau. Ngày 19/10/1955 đổi tên Lê Ngô Cát cho đến nay.

- Lê Ngô Cát (1827-1875), sử gia đời Tự Đức, tự Bá Hanh, hiệu Trung Mại, quê xã Hương Lang, huyện Chương Đức (nay thuộc huyện Chương Mĩ, Hà Nội). Năm 1848 ông đỗ Cử nhân, được bổ làm giáo thụ ở phủ Kinh Môn (Hải Dương), sau đó làm tri huyện Thất Khê (Lạng Sơn), rồi thăng Hàn Lâm viện biên tu. Năm 1858, ông làm việc ở Quốc sử quán, sau đó làm Án sát Cao Bằng. Ông cùng với Phạm Đình Toái hiệu đính và viết tiếp quyển *Sử ký quốc ngữ ca* và lấy tên là *Đại Nam quốc sử diễn ca*.

1. **Lê Ngung**

- Đường này trước là đường làng đi trong xã Tân Tạo, dân chúng quen gọi đường Cầu Dập. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Lê Ngung.

- Lê Ngung (1865-1916), chí sĩ yêu nước, quê ở làng Đông Phước, xã Bình Thạnh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi (nay là thôn Phước Hòa, xã Bình Thanh Tây, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi). Năm 1906, ông tham gia Duy Tân hội do Phan Bội Châu chủ xướng, được lựa chọn theo phong trào Đông Du sang Nhật du học, nhưng không đi được do bị lộ. Tháng 3/1908, phong trào chống thuế Trung Kỳ bùng nổ mạnh mẽ ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Lê Ngung và Trần Kỳ Phong được giao trách nhiệm ra Bắc vận động sĩ phu Bắc Kỳ hưởng ứng phong trào và liên hệ với Đề Thám, lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa Yên Thế. Thực dân Pháp đàn áp và khủng bố phong trào, ngày 23/10/1908 ông bị bắt ở Hội An và bị kết án 5 năm tù ở Quảng Ngãi. Năm 1914, mãn hạn tù, ông tham gia Việt Nam Quang Phục hội (thành lập năm 1912 do Phan Bội Châu đề xướng) và trở thành một trong những yếu nhân của tổ chức này. Trong quá trình chuẩn bị cho cuộc Khởi nghĩa Duy Tân (1916) dưới sự lãnh đạo của Thái Phiên và Trần Cao Vân, Lê Ngung đã có những đóng góp rất quan trọng. Cuộc khởi nghĩa thất bại, thực dân Pháp đàn áp, khủng bố. Bị vây bắt, ông uống thuốc độc tự vận, nhưng vẫn bị kết án “Lục thi trảm niên” vào năm 1916.

1. **Lê Niệm**

- Đường này trước là đường số 9, phường 18, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Lê Niệm.

- Lê Niệm (?-1482), triều thần thời Hồng Đức (1470-1497), cháu nội công thần Lê Lai, thuở nhỏ chăm học, văn võ đều giỏi. Ông là một trong những người phế bỏ Nghi Dân tôn phù Lê Thánh Tông lên ngôi năm 1460. Ông tham gia đánh Chiêm Thành, Bồn Man, làm quan đến Thái phó tước tĩnh quốc công. Trong thời Hồng Đức, Lê Niệm có công tổ chức khai hoang lập làng vùng biển Sơn Nam[[86]](#footnote-87).

1. **Lê Phụng Hiểu**

- Đường này trước là đường vào công ty Vitaico, chưa có tên gọi, phường Cát Lái, quận 2. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Lê Phụng Hiểu.

- Lê Phụng Hiểu(?-?),danh tướng đời Lý, quê ở hương Băng Sơn (thuộc tỉnh Thanh Hóa), có sức khỏe hơn người nên được tuyển vào đội quân túc vệ của Lý Thái Tổ và được thăng đến chức Vũ vệ tướng quân. Khi Lý Thái Tổ mất, các hoàng tử kéo quân về tranh ngôi vua với Thái tử Phật Mã. Ông chỉ huy quân cấm vệ chống cự khiến các hoàng tử hoặc chết hoặc phải trốn chạy. Lý Thái Tông lên ngôi phong ông chức Đô thống Thượng tướng quân. Năm 1044, ông theo Lý Thái Tông đem quân chinh phạt Champa và lập được công lớn. Tương truyền khi về, vua định phong tước cho ông nhưng ông không nhận, chỉ xin cầm cây đao lớn, lên núi Băng Sơn ném xuống, đao rơi ở đâu thì xin vua ban cho đất đến đó. Ông ném đao xa hơn mười dặm, được vua ban cho hơn 1.000 mẫu đất.

1. **Lê Quang Chiểu**

- Đường này trước là hẻm 44/33 bis đường vào xí nghiệp phân bón hữu cơ, phường 20, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Lê Quang Chiểu.

- Lê Quang Chiểu (?-?), nhà thơ cận đại, tục gọi là Cai tổng Chiểu (vì ông làm Chánh tổng), quê làng Nhơn Ái, huyện Phong Điền, tỉnh Cần Thơ nay là quận Cái Răng Thành phố Cần Thơ. Thuở nhỏ, ông là học trò của cử nhân Phan Văn Trị, giỏi văn chương, có khí tiết như thầy học. Dù có lúc ông làm việc cho Pháp giữ chức Cai tổng, nhưng về sau, ông từ chức và có làm 10 bài bát cú liên hoàn *Tự thuật giải chức* để tự bạch. Sau khi bỏ việc, ông sống đời thanh bạch, sáng tác văn chương khá nhiều. Thơ ông một phần chỉ trích khéo đám Tôn Thọ Tường, Trần Bá Lộc, Huỳnh Công Miêng... và một số nhiều bài vịnh sử, vịnh vật có giá trị. Ông có biên soạn một tuyển tập thơ của các sĩ phu đương thời và của ông nhan đề là *Quốc âm thi hiệp tuyển*, ấn hành trong năm 1903. Đây là tập thơ Quốc ngữ in sớm nhất ở miền Tây Nam Bộ nói riêng, toàn quốc nói chung. Năm Giáp Tý 1924, ông mất, thọ 71 tuổi. Người vợ thứ của ông là nữ sĩ Trần Ngọc Lầu và con trai là Lê Quang Nhơn ở Vĩnh Long cũng là nhân vật có tên tuổi trong văn học hồi đầu thế kỷở Nam Bộ[[87]](#footnote-88).

1. **Lê Quang Định (quận 5 và quận Bình Thạnh, quận Gò Vấp)**

- Đường Lê Quang Định ở quận 5 vào thời Pháp là đường Pagode. Ngày 4/5/1954 đổi là đường Lê Quang Định cho đến nay.

Đường Lê Quang Định ở quận Bình Thạnh, Gò Vấp vào thời Pháp là Tỉnh lộ 15 lên đến Củ Chi. Năm 1955, cắt đoạn từ Bạch Đằng đến Cầu Hang được cắt ra thành đường riêng và đặt tên đường Lê Quang Định cho đến nay.

- Lê Quang Định (1759-1813), nhà thơ, quan đại thần nhà Nguyễn, một trong “Gia Định tam gia thi”, tự Tri Chỉ, hiệu Tấn Trai, quê ở huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên, sinh trưởng trong một gia đình viên quan nhỏ, nhà nghèo. Mồ côi cha sớm, Lê Quang Định phải tha phương kiếm sống ở Gia Định. Tại đây, Định được một thầy thuốc giúp đỡ phương tiện để học hành và gả con gái. Là học trò của Võ Trường Toản, Lê Quang Định nổi tiếng thông minh, hiếu học, có văn tài. Ông kết bạn với Trịnh Hoài Đức và Ngô Nhân Tịnh, cùng thành lập “Bình Dương thi xã” để sáng tác, ngâm vịnh, vang tiếng là ba nhà thơ xuất sắc của Gia Định đương thời. Năm 1788, Nguyễn Ánh chiếm được đất Gia Định, mở khoa thi để kén nhân tài, Lê Quang Định và Trịnh Hoài Đức đều thi đỗ và cùng được bổ làm quan ở Viện Hàn Lâm, giữ nhiệm vụ biên soạn sách, kế đó làm Đông cung thị giảng, dạy học cho các hoàng tử, vương tôn. Về sau, Lê Quang Định làm quan Hữu tham tri, Thượng thư Bộ Binh, phụ trách Khâm Thiên Giám. Năm 1802, Lê Quang Định được vua Gia Long cử làm Chánh sứ cùng Lê Chính Lộ, Nguyễn Gia Cát sang Trung Quốc cầu phong. Đi sứ về, Lê Quang Định nhận lại chức cũ ở Viện Hàn Lâm, cùng Trịnh Hoài Đức phụ trách việc trước tác, biên soạn sách. Đến năm 1810, Lê Quang Định được thăng chức Thượng thư Bộ Hộ. Ngoài văn tài, Lê Quang Định còn vẽ giỏi. Khi đi sứ sang Trung Quốc, Lê Quang Định rất được người Trung Quốc khâm phục vì tài làm thơ và hội họa của ông. Phong cảnh nên thơ ở Trung Quốc từng là nguồn cảm hứng về thơ, họa của ông. Tác phẩm của Lê Quang Định gồm bộ *Hoàng việt nhất thống chí* (gồm 10 quyển), là một bộ sách có giá trị, được biên soạn năm 1806, miêu tả phong tục, cảnh trí, địa dư, thổ sản của toàn nước Việt Nam, tập *Gia Định tam gia thi tập*, gồm những bài thơ của Lê Quang Định, Trịnh Hoài Đức và Ngô Nhân Tịnh, *Hoa Nguyên thi thảo v.v…* Nội dung các thi phẩm của Lê Quang Định thể hiện tâm hồn yêu cảnh đẹp của thiên nhiên, yêu đất nước, quê hương và đời sống những con người nơi thôn dã.[[88]](#footnote-89)

1. **Lê Quang Kim**

- Đường này trước là Hương lộ 105, năm 1972 Tòa đô chánh Sài Gòn đặt tên là đường Hoàng Kế Viêm, nhưng chỉ mới có đoạn từ đường Hưng Phú đến bến Nguyễn Duy. Sau ngày 30/4/1975, đường được nối dài thêm đoạn từ Hưng Phú đến bến Ba Đình. Đến ngày 4/4/1985 UBND TP. Hồ Chí Minh đổi là đường Lê Quang Kim như hiện nay.

- Lê Quang Kim (1917-1968), liệt sĩ thời kỳ hiện đại, bí danh là Tư Anh, tham gia cách mạng từ những năm còn trẻ. Sau Cách mạng tháng Tám, ông là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, chiến đấu ở mặt trận miền Đông Nam Bộ. Sau năm 1954, ông ở lại hoạt động bí mật nội thành, được cử làm bí thư quận ủy quận 8 từ năm 1963. Ông hy sinh trong cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân 1968 tại ngã ba Phước Hưng.

1. **Lê Quang Sung**

- Đường này nằm trên tả ngạn rạch Lò Gốm nên vào thời Pháp mang tên Quai de Lò Gốm (bến Lò Gốm), từ năm 1955 được Việt hóa thành bến Lò Gốm. Năm 1985, đoạn này được cắt thành đường riêng, đặt tên là đường Lê Quang Sung, vì đoạn rạch này đã bị lấp bằng, nên không gọi bến nữa.

- Lê Quang Sung (1908-1935), chiến sĩ Cộng sản, tên thật là Lê Đắc Thiềm, quê xã Duy Hòa, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Lúc nhỏ, ông chăm học và rất thông minh, tính tình khiêm nhường. Lớn lên, ông học ở Trường Quốc học Huế. Chính tại nơi đây, ông tích cực tham gia phong trào yêu nước sôi nổi của học sinh, sinh viên như nghe diễn thuyết của cụ Phan Bội Châu, Tôn Thất Tri hay tham gia đấu tranh biểu tình, bãi khóa… và được kết nạp vào tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Ra trường, ông trở về Đà Nẵng dạy học và làm nhiệm vụ xây dựng cơ sở, phát triển hội viên, in tài liệu cách mạng… Tháng 9/1927, ông cùng 5 người cùng chí hướng trong Hội thành lập Chi bộ Việt Nam Thanh niên Cách mạng đầu tiên ở Đà Nẵng. Đến năm 1929, ông vào Sài Gòn để tránh sự lùng bắt của địch và tiếp tục hoạt động cách mạng. Với lòng nhiệt tình và sự thông minh, ông được bầu làm xứ uỷ viên Nam Kỳ, Bí thư Tỉnh ủy Sài Gòn – Chợ Lớn. Tháng 6/1931, Lê Quang Sung bị địch phục kích bắt trên đường đi công tác từ Sài Gòn đến Đức Hòa. Ở trong tù, ông luôn luôn bình thản, giữ vững khí tiết của người cộng sản trước đòn tra tấn dã man của quân thù. Không khai thác được gì, địch kết án ông mức tử hình. Sau đó, nhờ có sự đấu tranh của Đảng cộng sản Pháp, nhà cầm quyềnthuộc địa buộc phải giảm án tử hình thành tù khổ sai chung thân. Ở trong tù, ông lại tiếp tục hoạt động và trở thành một trong những cán bộ xuất sắc của Đảng Cộng sản Đông Dương tại Côn Đảo. Cuối tháng giêng năm 1935, ông hy sinh trong một chuyến vượt ngục.

1. **Lê Quát**

- Đường này trước là hẻm 58 Lũy Bán Bích, sau đó được cải tạo và nâng cấp thành đường Lê Quát theo Quyết định số 3592/QĐ-UBND ngày 22/7/2011 của UBND Thành phố.

- Lê Quát (?-?), danh sĩ đời Trần, dòng dõi Thái sư Lê Văn Thịnh, quê ở huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Ông là học trò suất sắc của Chu Văn An, thi đỗ Thái học sinh, làm quan đến chức Thượng thư Hữu bật Nhập nội hành khiển (1366) dưới triều Trần Dụ Tông (1341 - 1369). Ông là người tôn sùng Nho học, cho rằng chỉ có Nho giáo mới cứu vãn được sự suy vong của nhà Trần. Ông để lại một số thơ và văn có tư tưởng phê phán Phật giáo, hiện còn lại 7 bài thơ trong *Toàn Việt thi lục*. Có bài đề cao vai trò sĩ phu, nhưng có bài lại tỏ ra mệt mỏi, cô đơn trên con đường công danh sự nghiệp, như*Tống Phạm công Sư Mạnh Bắc sứ* (tiễn Phạm Sư Mạnh đi sứ Trung Quốc).

1. **Lê Quốc Hưng**

- Vào thời Pháp, là hai đường khác nhau: đường Guillaume Martin từ bến Vân Đồn đến đường Hoàng Diệu và đường Vincencini. Đường trước có từ năm 1920, đường sau có từ ngày 3/5/1929. Ngày 19/10/1955, hai đường nhập lại thành một và được đặt tên đường Lê Quốc Hưng.

- Lê Quốc Hưng (?-1448), danh tướng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Ông quê ở làng Tri Lai, tổng Tri Lai, huyện Vũ Tiên, phủ Kiến Xương (nay là thôn Phú Lạc, xã Phú Xuân, Thành phố Thái Bình). Vốn tên thật là Bùi Quốc Hưng, sau được vua Lê ban quốc tính. Ông đỗ Tam trường thời Trần Duệ Tông (1373-1377), làm quan rất thanh liêm và cần kiệm. Trong thời gian đầu, khi Lê Lợi nhóm họp nhân tài, tướng sĩ để chuẩn bị khởi nghĩa, ông đã cùng nhiều hào kiệt khác lần lượt qui phục và tham gia hội thề Lũng Nhai (2/1416). Trong danh sách 18 người dự hội thề tên ông được xếp thứ 9. Trong suốt 10 năm kháng chiến (1418-1428), Lê Quốc Hưng luôn được Lê Lợi tin dùng. Ông được giao chức Tả bộc xạ. Tháng 11/1425, Lê Lợi lập Trần Cảo lên làm vua, giao cho ông ở bên cạnh, bề ngoài là để dạy bảo (vì Trần Cảo không có học), kỳ thực là để theo dõi. Cuối năm 1426 đầu năm 1427, ông được cử chỉ huy đạo quân bao vây và dụ hàng quân địch ở các thành Thị Cầu, Điêu Diêu (Bắc Giang). Năm Thuận Thiên thứ nhất (1428), Lê Quốc Hưng được phong Nhập nội thiếu uý, được ban hiển ngạch công thần “Hương Thượng hầu”. Con trai của ông là Bùi Bị cũng đã cùng cha tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, được phong Thiếu úy, tước hầu. Năm 1448, Lê Quốc Hưng mất. Vào thời Lê Thánh Tông, ông được truy phong Trang quận công.

1. **Lê Quốc Trinh**

- Đường này trước là đường số 33, phường 18, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Lê Quốc Trinh.

- Lê Quốc Trinh (?-?), danh tướng trong cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn chống Minh đầu thế kỷ XV. Ông là người có tên trong danh sách 93 bậc công thần của Lê Lợi và được phong tước Huyện hầu (bậc thứ 5 trong tổng số 9 bậc được vua Lê Lợi phong thưởng sau khi Khởi nghĩa Lam Sơn giành thắng lợi).

1. **Lê Quý Đôn (quận 3; quận Phú Nhuận và quận Thủ Đức)**

- Đường Lê Quý Đôn ở quận 3, vào thời Pháp đường này chỉ có từ Nguyễn Thị Minh Khai đến Nguyễn Đình Chiểu, mang tên đường Palais (Lâu Đài), ngày 24/3/1897, được đổi tên là Barbet. Trong thời gian 1905 - 1906 đường được nối dài đến Võ Thị Sáu. Ngày 30/8/1926, có lệnh sửa chữ Barbet thành Barbé[[89]](#footnote-90). Ngày 22/3/1955, đường được đổi là Lê Quý Đôn cho đến nay.

Đường Lê Quý Đôn ở quận Phú Nhuận trước kia là con hẻm, từ năm 1955 được đặt tên đường Lê Quý Đôn đến nay.

Đường Lê Quý Đôn ở quận Thủ Đức có từ khi xây dựng làng Đại học Thủ Đức khoảng năm 1960 và được đặt tên đường Lê Quý Đôn cho đến nay.

- Lê Quý Đôn (1726-1784), nhà bác học, nhà hoạt động chính trị quân sự, nhà văn hóa lớn Việt Nam thời Hậu Lê, thuở nhỏ có tên là Lê Danh Phương, sau đổi là Quý Đôn, tự Doãn Hậu, hiệu Quế Đường, quê làng Diên Hà, huyện Duyên Hà, trấn Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Thái Bình). Ông sinh ra trong một gia đình có truyền thống khoa bảng, từ nhỏ ông đã nổi tiếng thông minh, có trí nhớ phi thường và được người đương thời xem là thần đồng. Năm 1743, ông thi đỗ Giải nguyên, tới năm 1752 thì đỗ Bảng nhãn rồi ra làmquan ở viện Hàn lâmvới chức Thị thư. Năm 1759, ông được cử làm Phó sứ đi sứ Trung Quốc. Năm 1764, ông làm Đốc Đồng Kinh Bắc, rồi chuyển sang làm Tham chính Hải Dương. Năm 1767, ông tham gia biên tập quốc sử và làm Tư nghiệp Quốc Tử Giám. Năm 1769, ông làm Tán lý quân vụ trong cuộc hành quân đàn áp Lê Duy Mật, rồi được thăng lên Hữu thị lang bộ Công, năm 1773 làm Bồi tụng phủ chúa, năm 1776 làm Hiệp trấn Thuận Hóa, sau đó về Thăng Long làm Tham tụng. Ông mất năm 1783. Giới nghiên cứu thế giới xem ông là nhà bác học về lĩnh vực văn hóa của Việt Nam. Công trình trước tác và sáng tác của ông gồm một thư tịch đồ sộ về nhiều bộ môn lịch sử, địa lí, văn học, ngôn ngữ học, triết học... Các tác phẩm chính gồm *Quốc sử tục biên* (8 quyển)*, Thư kinh diễn nghĩa* (3 quyển)*, Đại Việt thông sử* hay *Lê triều thông sử* (30 quyển)*, Phủ biên tạp lục* (7 quyển)*, Quần thư khảo biện* (4 quyển)*, Xuân thu lược luận, Bắc sử thông lục* (3 quyển)*, Toàn Việt thi lục, Vân Đài loại ngữ* (4 quyển)*, Quế Đường văn tập* (3 quyển)*, Kiến văn tiểu lục* (3 quyển)*, Danh thần lục* (2 quyển)*, Toàn Việt văn tập* (20 quyển)*, Hoàng Việt văn hải* (10 quyển)*, Quế Đường thi tập.*

1. **Lê Sao**

- Đường này trước là đường số 19, phường 18, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Lê Sao.

- Lê Sao (1371-?), danh tướng trong cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn chống Minh đầu thế kỷ XV, quê ở hương Lam Sơn, huyện Lương Giang (nay là thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa). Lê Sao là con trai thứ 2 của Lê Trừ (anh trai Lê Lợi) và là cháu gọi vua Lê Thái Tổ bằng chú ruột. Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh do Lê Lợi khởi xướng, ông là một trong những người đầu tiên hưởng ứng cùng anh trai Lê Khôi, em trai Lê Khang tham gia Hội thề Lũng Nhai, gia nhập nghĩa quân Lam Sơn và đã được Lê Lợi giao cho việc chuẩn bị binh lương, chiêu mộ các anh hùng hào kiệt bốn phương về đất Lam Sơn tụ nghĩa. Trong trận phục binh tiêu diệt quân Minh ngày 13/4/1418 ở Lạc Thủy, Lê Sao đã góp phần không nhỏ vào thắng lợi của nghĩa quân. Ông được cử làm tướng chỉ huy quân Thiết Đột, cùng với Lê Khang, Lê Thạch,... chém được hơn 3000 tên địch, thu được hàng ngàn quân tư, khí giới... Tháng 6/1426, Lê Sao cùng với cùng với các tướng Bùi Bị, Trần Nguyên Hãn chỉ huy 100 thuyền chiến kéo thủy binh theo sông Hát tiến xuống Đông Bộ Đầu, phối hợp với cánh quân của Đinh Lễ từ cầu Tây Dương tiến vào tập trung đánh thành Đông Quan góp công không nhỏ vào việc đánh đuổi quân Minh và được vua Lê Lợi ban biển ngạch công thần, tước Đình Thượng Hầu, đồng thời cử ông giữ chức Đại tri phủ Hóa Châu, Trấn khấu tướng quân ở cửa biển Tư Dung.

1. **Lê Sát**

- Đường này trước là đường hẻm được mở rộng từ năm 1996 và tạm gọi là đường số 7 khu phố 2. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Lê Sát.

- Lê Sát (?-1437), danh thần đời Lê Thái Tổ, người làng Bí Ngũ (Lam Sơn, Thanh Hóa). Ông theo giúp Lê Lợi trong cuộc khởi nghĩa cứu nước, lập nhiều chiến công như trong các trận đánh tan quân quân Minh ở Quan Du (1420), đánh chiếm Nghệ An (1424), giết Liễu Thăng ở Chi Lăng. Kháng chiến thành công, ông được vua Lê Thái Tổ phong làm Thiếu úy, rồi thăng Tư mã trong năm Đinh Mùi 1427. Năm Mậu Thân 1428, ông được ban hiệu Suy Trung tán tự hiệp mưu công thần, chức Tư khấu, coi sóc việc quân, việc chính trị trong nước, tước Huyện Thượng Hầu. Đứng hàng thứ hai trong 53 công thần được khắc biển biểu dương. Năm Quí Sửu 1433, được gia hiệu Dương Võ tĩnh nam công thần, thăng Đại tư đồ, rồi được làm Thừa tướng, giúp đỡ Thái Tông. Tuy nhiên sau đó Lê Sát có ý chuyên quyền nên dần dần bị nhà vua chán ghét và bị bức phải tự tử, tịch thu hết tài sản. Mãi đến đời vua Lê Thánh Tông, năm Giáp Thìn 1484, ông mới được minh oan, truy tặng là Thái Bảo, tước Cảnh Quận công.

1. **Lê Tấn Bê**

- Đường này trước là đường làng đi trong thị trấn An Lạc, tạm gọi là đường 477. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Lê Tấn Bê.

- Lê Tấn Bê (1923-1946), liệt sĩ thời kỳ hiện đại, quê xã An Lạc, quận Bình Chánh tỉnh Gia Định (nay thuộc huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh). Ông tham gia cách mạng từ trước năm 1945, sau ngày Nam Bộ kháng chiến, ông làm Đại đội trưởng Đại đội An Lạc, là lực lượng chủ công của mặt trận Bình Điền dưới quyền chỉ huy của Giám đốc Quốc gia tự vệ cuộc Sài Gòn - Gia Định Nguyễn Văn Trấn (Bảy Trấn). Năm 1946, quân kháng chiến do ông chỉ huy bao vây 4 đồn Pháp đóng ở Bình Điền và diệt được nhiều quân địch. Cuối năm 1946, đơn vị ông được tăng cường cho chi đội 4 đánh Pháp trên Liên tỉnh lộ 10. Trước hỏa lực hùng hậu của địch đánh vào xã Vĩnh Lộc, ông hy sinh tại mặt trận lúc mới 23 tuổi[[90]](#footnote-91).

1. **Lê Tấn Kế** (tên đúng là **Lê Tán Kế**)

- Vào thời Pháp đường này mang tên Piquet. Ngày 19/10/1955, đường được đổi là Lê Tán Kế cho đến nay.

- Lê Tán Kế (?-1875), liệt sỹ thời cận đại. Ông có tên khai sinh là Lê Quang Quan. Quê ông ở huyện Bảo An, phủ Hoằng Trị, tỉnh Vĩnh Long (nay thuộc huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre), tự Kế hay còn gọi là Tán Kế (chức Tán tương quân vụ). Năm 1858, ông giữ chức Tán tương quân vụ trong quân đội triều Nguyễn, đóng tại Gia Định. Sau khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (1862), ông rời bỏ quân ngũ, về quê tập hợp quân nghĩa dõng nổi dậy chống Pháp. Năm 1867, địa bàn hoạt động của nghĩa quân ở vùng Ba Tri, Bảo An. Quân Pháp tấn công vào các chiến khu Giồng Trôm, Châu Thới.., lực lượng nghĩa quân bị tan rã dần, quân Pháp bắt dân làng và thân nhân ông làm con tin để ép ông đầu hàng. Trước việc ấy, ông tự ý nạp mình cho Pháp để cứu các chiến sĩ và đồng bào dưới quyền ông. Sau khi tự nạp mình, ông bị giam tại tỉnh Bến Tre, khước từ mọi sự dụ dỗ của quân Pháp. Ông bị tử hình vào ngày 11 tháng Giêng năm 1875 tại Bến Tre. Mộ ông hiện nay vẫn còn tại xã Bảo Thuận, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

1. **Lê Tấn Quốc**

- Đường này trước là đường hẻm được mở rộng từ năm 1996 và tạm gọi đường C10. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Lê Tấn Quốc.

- Lê Tấn Quốc (1919-1968), liệt sĩ, Anh hùng các lực lượng vũ trang, bí danh là Thanh Tòng, quê xã Phú Thọ Hòa, quận Tân Bình, tỉnh Gia Định (nay thuộc quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh). Ông tham gia cách mạng từ những năm 1960, hoạt động chủ yếu trên chiến trường miền Đông Nam Bộ. Trong chiến dịch Mậu Thân 1968, ông cùng với các chiến sĩ Biệt động Sài Gòn tấn công vào mục tiêu dinh Độc Lập và đã hy sinh. Năm 1972, ông được tuyên dương là Anh hùng lực lượng vũ trang Việt Nam.

1. **Lê Thạch**

- Đường này được mở năm 1920 và mang tên Bersésio từ ngày 3/5/1929. Ngày 19/10/1955 đổi tên đường Lê Thạch cho đến nay.

- Lê Thạch (?-1421), danh tướng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Ông người Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa, là cháu gọi Lê Lợi bằng chú. Ông là một trong những người đầu tiên hưởng ứng khi Lê Lợi chuẩn bị khởi nghĩa và có đóng góp không nhỏ trong thời gian đầu của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Nhờ có sức khỏe lạ thường, ham học lại khéo vỗ về quân sĩ nên từ lúc sinh thời, Lê Thạch đã được Lê Lợi phong tới chức Thiết kị Vệ thứ Thủ, có nhiệm vụ đột phá và mở đường cho nghĩa quân Lam Sơn trong các trận đánh quan trọng. Đầu năm 1418, tướng Minh là Mã Kỳ mang quân vây đánh Lam Sơn, Lê Lợi rút về Lạc Thủy, đặt phục binh để chờ địch. Khi quân Mã Kỳ tiến đến, Lê Thạch và Lê Ngân xông lên trước đón đánh, chém nhiều quân địch, thu được nhiều chiến lợi phẩm. Ngay sau trận Lạc Thủy, Lê Lợi cho quân về đóng giữ tại Mường Nanh (ở phía Tây Thanh Hóa, gần Lam Sơn), sau đó đánh vào Mỹ Canh. Ở trận này, quân Lam Sơn đã bắt được tướng địch là Nguyễn Sao và chém hơn 300 quân địch, Lê Thạch cũng chính là tướng có công đầu trong trận này. Mùa đông năm 1421, tướng Minh là Trần Trí kéo quân đến đánh Ba Lẫm ở ải Kình Lộng. Trần Trí mở đường núi tiến lên, Lê Lợi đặt phục binh, sai Lê Thạch đi đầu, đánh tan quân Minh ở Úng Ải. Sau trận này, trong một lần cầm quân xông chiến, ông bị trúng tên, tử trận. Năm 1428, sau khi lên ngôi, vua Lê Lợi đã truy phong cho Lê Thạch là Nhập nội Kiểm hiệu Thái úy Bình chương quân quốc trọng sự.

1. **Lê Thành Phương**

- Đường này trước là con hẻm mới được mở rộng gọi là hẻm số 5 Mai Hắc Đế. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Lê Thành Phương.

- Lê Thành Phương (1825-1887), nhà yêu nước, thủ lĩnh Phong trào Cần vương ở Phú Yên, quê huyện sông Cầu, tỉnh Phú Yên, xuất thân Tú tài tại trường thi Bình Định. Vào năm 1883 và 1884, triều đình Huế kí với Pháp hiệp ước Harmand (1883), Patenôtre (1884) nhận sự bảo hộ của Pháp với Việt Nam. Năm 1885, ông cùng với các sĩ phu và các quan tại chức ở Phú Yên như Phạm Như Xương, Lê Thành Phương (Phú Yên), Trần Đường, Trịnh Phong Nguyên Khanh (Khánh Hòa), Mai Xuân Thưởng, Đào Doãn Đỉnh (Bình Định) Lê Trung Đỉnh, Nguyễn Bá Loan (Quảng Ngãi) Trần Văn Dư, Nguyên Duy Hiệu (Quảng Nam) đứng lên hô hào nhân dân tham gia phong trào Cần Vương dưới cờ Nghĩa hội, hiệp đồng chống Pháp. Lực lượng nghĩa quân do ông chỉ huy đặt căn cứ tại đèo Quán Cau, tổ chức tế cờ ở núi Phù Điềm, tập kích tiêu hao nhiều lực lượng địch. Quân Pháp đổ bộ chiếm tỉnh thành, nghĩa quân chiến đấu quyết liệt rồi rút lên Củng Sơn, tiếp tục tổ chức đánh du kích. Nhưng với vũ khí thô sơ và phải đối đầu với đạo quân xâm lược được trang bị nhiều vũ khí tối tân, lực lượng nghĩa quân bị tiêu hao dần. Ngày 8/2/1887, Lê Thành Phương bị bắt. Ngày 20/2/1887, quân Pháp xử chém ông tại bến đò Cây Dừa, xã Ngân Sơn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên.

1. **Lê Thánh Tôn** (viết đúng là **Lê Thánh Tông**)

- Đường này thuộc loại xưa nhất vùng Sài Gòn, vào thời Pháp lúc đầu mang số 15, từ ngày 1/2/1865 chia làm ba đường nối đuôi nhau. Đó là đường Sainte Enfance, Isabelle I và Palanca. Năm 1870, hai đoạn đầu nhập làm một đổi tên là đường Espagne. Còn đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã sáu, ngày 22/11/1947 được đổi là đường Lê Lợi. Từ ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn nhập hai đường Espagne và Lê Lợi làm một, đặt tên là đường Lê Thánh Tôn cho đến nay. Khi nhập hai đường làm một, chính quyền cho điều chỉnh ngay số nhà nên không có tình trạng trùng số.

- Lê Thánh Tông (1442-1497), vị vua thứ tư nhà Hậu Lê, tên thật là Lê Tư Thành, miếu hiệu Thánh Tông, còn có tên húy khác là Hạo, con vua Lê Thái Tông và bà Ngô Thị Ngọc Dao. Lúc nhỏ phải sống với mẹ ở ngoài kinh thành, 4 tuổi mới được phong là Bình Nguyên vương, được vào cung học tập với các thân vương khác. Sau loạn Nghi Dân, các đại thần triều Lê đưa ông lên ngôi vua (1460). Ông làm vua 38 năm, đặt niên hiệu hai lần là Quang Thuận (1460-1469) và Hồng Đức (1470-1497). Ông đã củng cố chính quyền nhà Lê, nâng bộ máy nhà nước lên mức hoàn bị, hoàn thiện các chế độ, chính sách đối với quan lại. Các triều đại sau đó, lấy thiết chế thời Lê Thánh Tông làm mẫu mực. Ông cho ban hành bộ luật Hồng Đức trong đó thừa nhân ít nhiều quyền lợi của dân nghèo và phụ nữ. Ông là người đầu tiên xóa nỗi oan của Nguyễn Trãi. Ông lập hội Tao Đàn, tự mình làm Tao Đàn nguyên soái, qui tụ 28 văn thần để xướng họa và để lại nhiều thơ văn. Lê Thánh Tông là vị vua giỏi, giữ vị trí hàng đầu trong công cuộc củng cố nhà nước phong kiến, trong sự nghiệp xây dựng đất nước, quốc phòng và văn hóa.

1. **Lê Thận**

- Đường này trước là hẻm 63 Chu Thiên, sau đó được cải tạo và nâng cấp thành đường Lê Thận theo Quyết định số 3592/QĐ-UBND ngày 22/7/2011 của UBND Thành phố.

- Lê Thận (?-?), danh tướng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, quê huyện Thuỵ Nguyên, tỉnh Thanh Hóa. Ông vốn làm nghề chài lưới ở vùng sông Lam, tình cờ nhặt được thanh kiếm quý dưới sông. Khi nghe tin Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa, Lê Thận đã tặng thanh kiếm trên cho Lê Lợi và đi theo Lê Lợi ngay từ những ngày đầu chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa. Ông tham dự hội thề Lũng Nhai, được Lê Lợi trao cho chức Thứ Thủ Kỵ Binh trong đội quân Thiết Đột, lập nhiều chiến công. Sau khi đánh thắng quân Minh, ông được Lê Thái Tổ phong là Bắc đạo chư vệ quân sự, rồi phong làm Tư không bình chương sự. Sau khi mất, ông được tặng tước Huyện Thượng hầu. Đến đời vua Lê Thánh Tông, ông được truy tặng Thái phó, tước Hoằng Quận Công[[91]](#footnote-92).

1. **Lê Thị Bạch Cát**

- Vào thời Pháp, đường này chưa có tên, ngày 6/7/1959 được đặt tên đường Bắc Việt, ngày 4/4/1985 được đổi là đường Lê Thị Bạch Cát.

- Lê Thị Bạch Cát (1940-1968), liệt sỹ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, bí danh Sáu Xuân, quê ở Nghi Thủy, Nghi Lộc, Nghệ An. Năm 1961, Sáu Xuân là giáo viên của trường Trung cấp Sư phạm Thể dục -Thể thao Hà Tây. Năm 1964, chị tình nguyện vào Nam chiến đấu. Tháng 8/1965, chị được Khu ủy Sài Gòn – Gia Định phân công về công tác ở Khu đoàn phụ trách cánh sinh viên, đóng ở vùng Bến Cát. Năm 1966, Sáu Xuân vào thành hoạt động hợp pháp trong vai trò công nhân nhà máy sản xuất đồ hộp, với nhiệm vụ xây dựng lực lượng quần chúng. Năm 1968, chị được bầu làm Quận ủy viên quận 2, phục trách thanh niên, chỉ huy cánh quân thanh niên võ trang tuyên truyền trong đợt 2 của chiến dịch Tổng tiến công nổi dậy Mậu Thân 1968. Ngày 5/5/1968, cùng với tiểu đoàn Lê Thị Riêng đánh địch ở khu vực Đề Thám – Cô Bắc – Cô Giang, Sáu Xuân hy sinh tại đây và được tặng Huân chương kháng chiến hạng nhất.

1. **Lê Thị Hà**

- Đường này có từ thời Pháp gọi là Hương lộ 70 và đây là đoạn đầu, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố cắt thành đường riêng và đặt tên đường Lê Thị Hà.

- Lê Thị Hà (?-1969), liệt sĩ cách mạng, chưa rõ năm sinh, quê Hóc Môn, Gia Định (nay là huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh), những hoạt động của bà trong thời kỳ Kháng chiến chống thực dân Pháp (1945- 1954) chưa được biết rõ. Trong cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975), trong cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968 bà là Ủy viên Ban chấp hành Phân khu ủy Bình Tân (Bình Chánh-Tân Bình), sau đó vào năm 1969 được bổ sung cho quận Tây Môn do ông Nguyễn Văn Khi làm Bí thư. Chủ trương của quận ủy Tây Môn là mở chiến dịch Đông Xuân 1968-1969 trên phần đất Tây Môn, nhưng bị địch đánh phá quyết liệt, cơ sở bị phá vỡ do hầm bí mật bị phát hiện.Tháng 1/1969, tại xã Tân Xuân lực lượng cách mạng chỉ còn Lê Thị Hà và Trần Văn Mười (Mười Lùn), sau đó Lê Thị Hà cũng hy sinh do bị địch phục kích.

1. **Lê Thị Hoa**

- Đường này có từ thời Pháp gọi là đường Huyện 26. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Lê Thị Hoa.

- Lê Thị Hoa (1913-1969), liệt sĩ, quê ở ấp Gò Dưa, phường Bình Chiểu, huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định (nay thuộc quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh). Bà tham gia cách mạng từ năm 1944. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, bà tham gia kháng chiến chống Pháp suốt 9 năm (1945 -1954). Sau hiệp định Genève, bà ở lại miền Nam chiến đấu, bị bắt đày Côn Đảo hơn 6 năm (1955 - 1961). Khi được trả tự do, bà về quê rồi ra vùng Giải phóng công tác ở Cục Hậu cần bộ Tư lệnh miền Đông Nam Bộ và đã hy sinh trên chiến trường.

1. **Lê Thị Hồng**

- Đường này có từ năm 2003, trước đó, mang tên đường Trương Minh Giảng.

- Lê Thị Hồng (1927-1968), Bà mẹ Việt Nam anh hùng, liệt sĩ, quê xã Thông Tây Hội, quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định (nay là phường 11, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh). Bà tham gia công tác cách mạng và kháng chiến chống Pháp từ năm 1945. Sau hiệp định Genève 1954, bà thoát ly làm giao liên của Xứ ủy (sau là Trung ương cục miền Nam). Bà đã móc nối, xây dựng nhiều cơ sở bí mật và chuyển giao nhiều tài liệu mật một cách an toàn đến các cơ sở ở địa phương. Từ khi chuẩn bị cho cuộc Tổng tiến công Mậu thân (1968), bà và chồng được điều về công tác tại Gò Vấp. Trong một trận chống càn ở căn cứ Củ Chi, bà đã anh dũng hy sinh. Năm 1995, bà được Nhà nước Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

1. **Lê Thị Hồng Gấm**

- Đường này là một trong các đường thuộc loại xưa nhất vùng Sài Gòn, thời Pháp mang tên đường Hamelin. Năm 1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Hồ Văn Ngà. Ngày 14/8/1975, chính phủ cách mạng lâm thời đổi là đường Lê Thị Hồng Gấm.

- Lê Thị Hồng Gấm (1951-1970), liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, quê xã Long Hưng, huyện Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho (nay là tỉnh Tiền Giang). Từ 1967 - 1968, cô làm giao liên cho xã, địa bàn hoạt động hẹp lại phải qua khu căn cứ và vành đai của địch nên rất gian khổ và nguy hiểm. Cuối năm 1968, cô trở thành xã đội phó vừa chiến đấu chống địch vừa cùng lãnh đạo xã thuyết phục bà con cùng bám đất, bám ruộng vườn sản xuất, ủng hộ cách mạng. Năm 1969, cô được cử làm Trung đội phó du kích vành đai liên xã và đã chiến đấu tiêu diệt nhiều quân địch, bắn rơi 1 máy bay lên thẳng. Ngày 18/4/1970, để chuẩn bị cho trận đánh đêm, cô cùng 2 nữ du kích đi mua lương thực cho đồng đội nhưng khi ra giữa cánh đồng thì bị địch phát hiện. Trước tình thế nguy cấp, cô đã chỉ đường trốn thoát cho 2 đồng đội, còn bản thân thì lợi dụng địa hình chiến đấu, thu hút địch, bắn rơi một chiếc trực thăng của địch, nhưng đã anh dũng hy sinh. Lê Thị Hồng Gấm được Nhà nước trao tặng 3 bằng “Dũng sĩ diệt Mỹ”, 1 bằng “Dũng sĩ diệt máy bay”, 1 Huân chương Chiến công hạng nhì, 1 Huân chương Quân công hạng ba và Danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

1. **Lê Thị Riêng**

- Đường này mới được mở từ năm 1939 vào thời Pháp, mang tên đường Phan Thanh Giản. Ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Ngô Tùng Châu. Ngày 4/4/1985, UBND, thành phố đổi là đường Lê Thị Riêng.

- Lê Thị Riêng (1925-1968), liệt sĩ, quê ở tại làng Vĩnh Mỹ, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, mồ côi cha mẹ sớm. Năm 1945, khi Cách mạng tháng Tám bùng nổ, bà tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp và được kết nạp vào Đảng Cộng Sản Việt Nam (1948). Sau khi hiệp định Genève được ký kết, bà tiếp tục hoạt động cách mạng chống chế độ độc tài phát-xít của Mỹ-Diệm. Năm 1960, Mật trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam ra đời, bà được bầu làm Phó Hội trưởng Ban chấp hành Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Giải phóng và Ủy viên Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam. Bà còn là một cây bút viết xã luận sắc sảo của báo *Phụ nữ Giải phóng* - một tờ báo của cơ quan Hội Liên hiệp Phụ nữ Giải phóng Miền Nam Việt Nam. Năm 1957, trong một chuyến đi công tác, bà bị địch bắt giam vì bị tra tấn rất dã man. Ngày 31/1/1968 tức là mồng 2 Tết Mậu Thân, bà bị địch thủ tiêu tại bót Bà Hòa ở Chợ Lớn cùng một số tù nhân khác. Bà đã được Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam truy tặng huân chương “Thành Đồng” hạng II và huân chương “Quyết thắng” hạng nhất.

1. **Lê Thị Siêng**

- Đường này trước là đường làng đi trong xóm, dân chúng quen gọi đường ấp Tiền, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Lê Thị Siêng.

- Lê Thị Siêng (1906-1964), Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, quê ở ấp Mũi Lớn I, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, được phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng theo Quyết định QĐ 522 KT/CTN ngày 24/4/1995 của Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. **Lê Thiệt**

- Đường này trước là đường số 27, phường 18, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Lê Thiệt.

- Lê Thiệt (?-?), danh tướng trong cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn, quê làng Mục Sơn, xã Xuân Bái, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Ông là một trong những người đi theo Lê Lợi ngay trong những ngày đầu chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa. Ngày 27/4/1425, Tổng binh Trần Trí huy động quân trấn thủ thành Nghệ An cùng với quân tăng viện của Lý An, mở cuộc phản kích lớn lên căn cứ Đỗ Gia mà mục tiêu chủ yếu là sở chỉ huy của Lê Lợi ở động Tiên Hoa. Lê Thiệt đóng trại quân bên tả ngạn sông Ngàn Phố để bảo vệ sở chỉ huy của Lê Lợi. Khi quân địch đã lọt vào thế trận mai phục của quân khởi nghĩa, Lê Thiệt đã chỉ huy quân lính đánh tan cuộc phản kích của Trần Trí, tiêu diệt hơn 1.000 tên địch, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ bảo vệ sở chỉ huy ở động Tiên Hoa. Sau khi khởi nghĩa Lam Sơn giành thắng lợi, ông được vua Lê Lợi ban biển ngạch công thần, tước Quan Nội hầu. Dưới triều vua Lê Nhân Tông, ông được phong chức Nam Sách phủ đồng tri (phủ Nam Sách thuộc trấn Hải Dương). Dưới triều vua Lê Thánh Tông, ông được phong chức Tây quân Đô đốc. Tháng 3/1467, ông bị thu lại quân quyền vì con trai là Lê Bá Đạt dung túng gia nô đánh người. Tháng 6/1467, do sai phạm của quân sĩ dưới quyền, ông bị bãi chức. Đến tháng 12/1468, vua Lê Thánh Tông cho ông là người có tài, nên quyết định phục chức cho ông.

1. **Lê Thọ Xuân**

- Đường này được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995, mang số thứ tự 53. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Lê Thọ Xuân.

- Lê Thọ Xuân (1904-1978), nhà văn, nhà hoạt động văn hóa, tên thật là Lê Văn Phúc, quê ở làng Hương Điểm, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Ông hoạt động trên lĩnh vực nghiên cứu ở miền Nam Việt Nam trước năm 1975, có nhiều công trình nổi tiếng và có giá trị khoa học trên các lĩnh vực văn học và sử học Việt Nam. Trong những năm 1942-1943, ông là ủy viên Ban chấp hành Trung ương Hội truyền bá Quốc ngữ Nam Kỳ, sau năm 1975, là cộng tác viên của Viện Khoa học Xã hội miền Nam. Ông mất 1978 tại TP. Hồ Chí Minh.

1. **Lê Thúc Hoạch**

- Đường này trên bản đồ qui hoạch mang số 35 và số 37 được xây dựng từ năm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Lê Thúc Hoạch.

- Lê Thúc Hoạch (?-1914), nhà nông học, con nhà yêu nước Lê Đình Diên, tự là Kê Nham, hiệu Song Đình, quê tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Thân sinh ông đỗ Hoàng giáp, làm Đốc học nhưng không chuyên chú về khoa cử, chán công danh, vui thú điền viên, từng tham gia hoạt động chống Pháp, bị giết tại Hà Nội. Ông chuyên khảo nghiệm về ruộng đất, dâu tằm và chuyên tâm vào việc soạn sách nhằm truyền bá cái học thực dụng. Ông là tác giả các sách *Nông sự toàn đồ* (soạn 1877) gồm 23 bức tranh và 23 bài thơ nói về công việc làm ruộng, *Chí danh đồ thuyết*, ghi các loại chim muông, cây cỏ, tham khảo các sách xưa, phân tích từng loại[[92]](#footnote-93).

1. **Lê Thước**

- Đường này trước là đường số 7, phường Thảo Điền, quận 2. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Lê Thước.

- Lê Thước(1891-1976), học giả, nhà sư phạm yêu nước**,** sinh ra trong một gia đình khoa bảng ở xã Trung Lễ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Nhà nghèo,ông phải làm việc vất vả ngay từ nhỏ. Năm 14 tuổi, ông theo cha vào [Huế](http://vi.wikipedia.org/wiki/Hu%E1%BA%BF) học chữ Nho và sau đó học chữ Pháp. Ông thi đỗ bằng Thành chung, được bổ làm trợ giáo. Năm 1917, ông dạy học ở TP. Vinh (Nghệ An). Năm 1918, ông thi đỗ Cử nhân ở khoa thi Hương cuối cùng do triều đình Huế tổ chức. Sau đó, ông vào học ở trường Cao đẳng Sư phạm [Đông Dương](http://vi.wikipedia.org/wiki/B%C3%A1n_%C4%91%E1%BA%A3o_%C4%90%C3%B4ng_D%C6%B0%C6%A1ng) ở [Hà Nội](http://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_N%E1%BB%99i). Trong những năm sau đó, ông dạy học ở Nghệ An, Hà Nội, Lạng Sơn, Thanh Hóa. Năm 1943, ông bị chính quyền thực dân cách chức vì có tinh thần yêu nước, chống thực dân. Cách mạng tháng Tám thành công, ông tham gia Hội đồng cố vấn giáo dục. Năm 1946, khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Hồ Chủ Tịch và Chính phủ giao cho ông giữ chức Chủ tịch Ủy ban tăng gia sản xuất tỉnh Thanh Hóa. Sau đó, ông hoạt động trong Hội Liên hiệp Quốc dân Việt Nam. Hòa bình lập lại, ông nhận công việc ở Bộ Giáo Dục, phiên dịch, hiệu đính, chú thích, giới thiệu các tác phẩm Hán Nôm chọn lọc ở bậc trung học và đại học. Một thời gian sau, ông sang công tác ở Viện Bảo tàng, Bộ Văn Hóa và có công xây dựng thư viện Hán Nôm. Ông để lại nhiều tác phẩm nghiên cứu về văn học, sử học và sách giáo khoa. Suốt cuộc đời, ông cống hiến hết sức mình cho dân tộc, một lòng gắn bó với tổ quốc, nhân dân với tư cách là một nhà nghiên cứu, một học giả, một nhà sư phạm lỗi lạc.

1. **Lê Thương**

- Đường này trước là đường hẻm, được cải tạo mở rộng từ thập niên 1990, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Lê Thương.

- Lê Thương (1914-1996), nhạc sĩ, một trong những tác giả tiên phong của nền tân nhạc Việt Nam. Ông tên thật là Ngô Đinh Hộ, quê ở tỉnh Nam Định. Lúc nhỏ, ông học ở Hà Nội, sau đó đi dạy học. Ông rất tích cực tham gia các phong trào ca hát, cùng một số nhạc sĩ khác hợp thành nhóm ca sĩ, nhạc sĩ trẻ để sáng tác và hát phụ diễn cho Ban kịch Thế Lữ mỗi khi ban kịch này có chương trình biểu diễn tại Hải Phòng. Năm 1938, ca khúc *Bản đàn xuân* của Lê Thương xuất hiện trên báo *Phong Hóa*, là tác phẩm đầu tiên đưa tên tuổi ông đến với đông đảo công chúng. Năm 1941, nhạc sĩ Lê Thương rời Hải Phòng vào sống và làm việc tại một số tỉnh, thành ở phía Nam. Ông tham gia kháng chiến chống Pháp. Năm 1948 ông bị Pháp bắt làm tù binh, giam tại Mỹ Tho, hơn một năm sau mới được trả tự do. Do mất liên lạc nên ông về sống tại Sài Gòn. Năm 1950, ông tham gia Phong trào Hòa bình và Học sinh, là một trong những người tổ chức lễ truy điệu và đám tang Trần Văn Ơn. Chính cái chết Trần Văn Ơn và phong trào học sinh này đã thôi thúc ông sáng tác bản nhạc bất hủ *Học sinh hành khúc*. Ông dạy học tại một số trường tư thục ở Sài Gòn, làm việc ở Trung tâm Học liệu, Bộ Quốc gia Giáo dục... đồng thời tham gia sinh hoạt âm nhạc cùng các văn nghệ sĩ ở đây. Các tác phẩm của ông có *Trưng Vương* (1936), *Trên sông Dương Tử* (1938), *Hòa bình* (1948), *Học sinh hành khúc* (1950), *Lòng mẹ Việt Nam* (Bà Tư bán hàng)..., nhất là trường ca *Hòn Vọng phu* (I), *Ai xuôi vạn lí* (II), *Người chinh phu về* (III) đã trở thành các nhạc phẩm bất hủ trong lịch sử âm nhạc Việt Nam hiện đại. Ngoài ra, ông còn là tác giả hàng trăm nhạc khúc phục vụ thiếu nhi, học sinh trong các buổi phát thanh học đường (Sài Gòn).

1. **Lê Trọng Mân**

- Đường này trước là đường hẻm mới được cải tạo mở rộng từ năm 1995, ngày 7/4/2000, Thành phố đặt tên đường Lê Trọng Mân.

- Lê Trọng Mân (?-1960), chiến sĩ cách mạng, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, quê huyện Cần Giờ, tỉnh Biên Hòa. Thuở trẻ, ông học ở Sài Gòn. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ trước năm 1940 tại Sài Gòn. Sau năm 1945, ông từng làm Bí thư Tỉnh ủy Gia Định. Ông bị địch bắt, tra tấn dã man và đã hy sinh trong tù.

1. **Lê Trọng Tấn**

- Vào thời Pháp, đường này là Hương lộ 13. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Lê Trọng Tấn.

- Lê Trọng Tấn (1914-1986), nhà hoạt động cách mạng và quân sự Việt Nam. Đại tướng, tên thật là Lê Trọng Tố, quê ở Yên Nghĩa, Hoài Đức, Hà Tây. Ông tham gia cách mạng từ năm 1944, là đảng viên cộng sản từ năm 1945. Trong Cách mạng tháng Tám 1945, ông là Ủy viên quân sự trong ban lãnh đạo khởi nghĩa tỉnh Hà Đông. Từ 1945 đến 1950, ông là Trung đoàn phó rồi Trung đoàn trưởng các trung đoàn Sơn La, Sơn Tây, quyền khu trưởng Khu XIV, khu phó Liên khu X. Trong Chiến dịch Biên giới (1950), ông là Đại đoàn trưởng đầu tiên của Đại đoàn 312, chỉ huy đại đoàn trong Chiến dịch Điện Biên Phủ. Từ 12/1954 đến 1960, ông làm hiệu trưởng Trường Sĩ quan Lục quân, năm 1961 – 1962 là Phó tổng tham mưu trưởng, trực tiếp làm tư lệnh Mặt trận đường 9 (1971). Mươi năm sau, 1972, ông làm Tư lệnh Chiến dịch Trị Thiên, và trở thành Phó tổng tham mưu trưởng kiêm Tư lệnh Quân đoàn 1 vào năm 1973. Tháng 3/1975, ông làm Tư lệnh Chiến dịch giải phóng Huế - Đà Nẵng, chỉ huy cánh quân phía Đông đánh thẳng vào Sài Gòn. Tháng 4/1975, ông làm Phó Tổng tham mưu trưởng kiêm Phó Tư lệnh Chiến dịch Hồ Chí Minh. Sau ngày Giải phóng, ông là Phó Tổng tham mưu trưởng kiêm Viện trưởng Học viện Quân sự cấp cao (1976-1978). Từ 6/1978 đến 1986, ông là Thứ trưởng Quốc phòng, Tổng Tham mưu trưởng, Ủy viên thường vụ Đảng uỷ Quân sự Trung ương. Từ 12/1978 đến 2/1979, ông trực tiếp chỉ huy các lực lượng vũ trang nhân dân trong Chiến tranh biên giới Tây Nam. Ông là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khoá IV, V; Đại biểu Quốc hội khoá VII. Ông được trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh, hai huân chương Quân công (hạng nhất, hạng ba); Huân chương Chiến thắng hạng nhất, Huân chương Kháng chiến hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác.

1. **Lê Trung Đình**

- Đường này trước là đường số 26, khu phố 6, phường 16, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Lê Trung Đình.

- Lê Trung Đình (?-1885), nhà yêu nước, quê làng Phú Nhơn, phủ Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, xuất thân trong gia đình khoa bảng, thân phụ là Lê Trung Lượng, là một danh sĩ, từng được vua Tự Đức ban cho chữ “Trung” làm tên lót. Năm 26 tuổi, ông đỗ Cử nhân (1884), nhưng không ra làm quan mà cùng các nhân sĩ khác như Nguyễn Tự Tân, Nguyễn Bá Loan, Nguyễn Tấn Kỳ xây dựng lực lượng, lập chiến khu ở Tuyền Tung (nay thuộc xã Bình An, huyện Bình Sơn). Ông được Tôn Thất Thuyết giao nhiệm vụ xây dựng kế hoạch chống Pháp. Ngày 5/7/1885, sau vụ âm mưu đánh úp quân Pháp ở Huế không thành,kinh đô thất thủ, vua Hàm Nghi xuất bôn và hạ chiếu Cần Vương. Tại chiến khu Tuyền Tung, ông cùng Nguyễn Tự Tân làm lễ tế cờ và kéo quân tấn công chiếm tỉnh thành Quảng Ngãi được 4 ngày. Về sau, Nguyễn Thân đem quân lính đánh chiếm, lấy lại được thành. Ông bị bắt và bị giết vào ngày 18/7/1885. Ông có bài thơ sau:

*Kim nhật lung trung điểu*

*Minh triều trở thượng ngư.*

*Thử thân hà túc tích,*

*Xã tắc ai kì khu.*

Bản dịch:

*Nay là chim trong lồng,*

*Mai đã cá trên thớt,*

*Thân này tiếc gì đâu.*

*Gian nan tình đất nước.*

1. **Lê Trung Nghĩa**

- Đường này trước là đường hẻm được mở rộng từ năm 1996 và tạm gọi là đường C26. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Lê Trung Nghĩa.

- Lê Trung Nghĩa (1904-1947), liệt sĩ, nhà báo chuyên viết phóng sự điều tra, bút hiệu Việt Nam, quê cha ở Sông Cầu, tỉnh Phú Yên, quê mẹ ở quận Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu. Sau khi tốt nghiệp trường Sư phạm, ông đi dạy được 3 năm rồi bỏ nghề, bước vào làng báo, cộng tác với *Đông Pháp thời báo, Đuốc nhà Nam, Phóng sự, L’Indochine Nouvelle, Tribune Indochinoise*... Ngòi bút ông sắc bén, tận tình bênh vực giới bình dân, đấu tranh với cường hào ác bá. Ông nổi danh với loạt bài điều tra về vụ đồng Nọc Nạng[[93]](#footnote-94), bênh vực gia đình Mười Chức - những nông dân nghèo bị địa chủ, thực dân cướp đất. Ông đi vận động giới luật sư bênh vực miễn phí quyền lợi cho họ. Lê Trung Nghĩa đã góp phần quan trọng tạo ra dư luận báo chí sôi nổi khiến Tòa đại hình Cần Thơ phải xử rất nhẹ với gia đình Mười Chức. Năm 1935, vì các bài báo của ông công kích sự thao túng của chủ xe đò Cần Thơ đăng trên báo *L'Indochine Nouvelle,* ông bị tòa phạt tiền vạ 500 đồng. Vì không tiền nộp vạ, ông bị bắt giam ở khám Cần Thơ. Liên đoàn báo giới Nam Kỳ can thiệp, ông mới được trả tự do. Theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ông gia nhập hàng ngũ kháng chiến. Năm 1946, ông là Chủ tịch Ủy ban Hành chính kháng chiến xã Phong Nguyên (xã lớn chưa chia tách của xã Phong Mỹ ngày nay), huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Lê Trung Nghĩa đã lãnh đạo quân dân xã lập chiến khu kháng chiến chống Pháp. Một ngày của năm 1948, quân Pháp với máy bay cùng quân số rất đông đã đánh vào chiến khu Hòa Mỹ, lực lượng của ông ẩn náu dưới những căn hầm trong rừng lồ ô của xã Phong Nguyên. Chúng bắn giết hàng trăm cán bộ và nhân dân trong hầm. Nhà báo Lê Trung Nghĩa cùng vợ đã hy sinh tại đây. Hiện nay mộ ông và vợ nằm ở xã Phong Mỹ, huyện Phong Điển. Dân chúng tại đây xem ông như một danh nhân của quê hương mình.

1. **Lê Trực (quận 6 và quận Bình Thạnh)**

- Đường Lê Trực ở quận 6, vào thời Pháp, đường này mang tên Akas. Ngày 19/10/1955 đổi là đường Lê Trực cho đến nay.

Đường Lê Trực ở quận Bình Thạnh, trước là đường hẻm đi trong xóm, từ năm 1955 được đặt tên đường Lê Trực cho đến nay.

- Lê Trực (?-?), sĩ phu yêu nước trong Phong trào Cần vương cuối thế kỷ XIX, quê làng Thanh Thủy, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình. Năm 1882, ông làm Đề đốc Hà Nội, bị triệu hồi vì không giữ được thành. Năm 1885, ông tham gia Phong trào Cần vương, cùng Nguyễn Phạm Tuân chiêu tập nghĩa binh khởi nghĩa ở Quảng Bình. Bị quân Pháp vây ráp, ông phải chạy ra Hà Tĩnh hợp quân cùng Tôn Thất Đạm tiếp tục kháng chiến. Sau khi vua Hàm Nghi bị bắt, ông giải tán nghĩa quân và về sống ở quê.

1. **Lê Tuấn Mậu**

- Đường này trước là đường chéo số 1 trong công viên Phú Lâm, phường 16, quận 6. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Lê Tuấn Mậu.

- Lê Tuấn Mậu(?-1527), nhà thơ trong nhị thập bát tú của Hội Tao Đàn, người làng Xuân Lôi, huyện Yên Phong (nay là làng Thụy Lôi, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội), đỗ Tiến sĩ khoa năm Hồng Đức thứ 21 (1490). Ông có tài làm thơ và là một ngôi sao thơ ca trong Hội Tao Đàn. Ông làm quan ngót bốn chục năm, trải bảy đời vua nhà Lê là Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông, Lê Túc Tông, Lê Uy Mục, Lê Tương Dực, Lê Chiêu Tông và Lê Cung Hoàng. Sinh thời, ông nổi tiếng là người cương trực, từng được trao chức Đô Ngự Sử, về sau được thăng dần đến chức Lễ bộ Thượng thư. Năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, vì không chịu khuất phục, ông bị Mạc Đăng Dung giết.

1. **Lê Tung**

- Đường được mở từ sau năm 1955 và ngày 6/7/1959 được đặt tên đường Lê Tung cho đến nay.

- Lê Tung (1451-?), quan nhà Lê sơ và cũng là sử gia, tên thật là Dương Ban Bản, quê ở làng Yên Cừ, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Vì có nhiều công lao nên ông được vua Lê ban họ vua, đổi tên Tung nên sử sách đều chép là Lê Tung. Năm 1484, ông đỗ Tiến sĩ dưới thời Lê Thánh Tông. Năm 1493, ông được vua sung chức Phó sứ sang triều Minh mừng việc lập Thái tử. Năm 1507, ông được bổ làm Chánh sứ, sang triều Minh lần thứ hai. Dưới thời vua Lê Tương Dực, ông giữ chức Thiếu bảo Thượng thư Bộ Lễ, Đông các Đại học sĩ kiêm Quốc tử giám tế tửu. Năm 1514, vua Lê Tương Dực sai ông soạn bài “Đại Việt thông giám tổng luận”, dựa trên cơ sở của bộ *Đại Việt thông giám thông khảo* của Vũ Quỳnh. Bài tổng luận của ông sau này được các soạn giả của bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* đưa vào phần đầu của bộ quốc sử.

1. **Lê Tự Tài**

- Đường này có từ trước năm 1975. Sau 1975, đường có tên là Nguyễn Huệ. Sau đó đường được nối với hẻm 163 đường Thích Quảng Đức và được gọi chung bằng tên này. Khoảng năm 1999, đường có tên là Lê Tự Tài.

- Lê Tự Tài (?-?), thôn trưởng thôn Phú Nhuận và trở thành Xã trưởng, khi Phú Nhuận đổi thành xã, do đó người ta quen gọi ông là xã Tài. Ông vốn là người miền Bắc di cư vào Gia Ðịnh từ rất sớm, có công huy động dân khẩn hoang, lập ấp ở quanh vùng cầu Kiệu. Nhận thấy đình Phú Nhuận, trước kia nằm ở vị trí vùng trũng, gần rạch Thị Nghè, thường bị lầy lội vào mùa mưa nên Xã Tài hiến cho làng Phú Nhuận hai mẫu đất trên gò Kim Qui, để dời đình về vị trí hiện nay. Ông cũng là người có công trong việc quyên góp tiền của bà con bán hàng để xây dựng chợ mới được người dân gọi là Chợ Xã Tài (nay là Chợ Phú Nhuận). Đây là một trong các ngôi chợ lâu đời nhất ở TP. Hồ Chí Minh.

1. **Lê Văn A**

- Đường này được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995 mang số thứ tự 16, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Lê Văn A.

- Lê Văn A (1927-1980), Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, quê ở An Nhơn Tây, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, nguyên là Huyện đội trưởng Huyện đội Phước Long, tỉnh Bình Phước, được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 20/12/1994 theo Quyết định của Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. **Lê Văn Chí**

- Đường này có từ sau năm 1975 quen gọi đường đi vào bệnh viện Đa khoa Việt Thắng, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Lê Văn Chí.

- Lê Văn Chí (1907-1993), trí thức yêu nước, quê tỉnh Đồng Tháp. Thuở nhỏ ông học ở Sa Đéc và Sài Gòn. Xong bậc trung học, ông ra Hà Nội, học trường Cao đẳng sư phạm Đông Dương. Tốt nghiệp, ông về dạy tại trường Trung học Mỹ Tho, sau chuyển lên dạy tại trường Pétrus Ký (Sài Gòn) đến năm 1945. Sau ngày Nam Bộ kháng chiến, ông ra vùng tự do tham gia kháng chiến chống Pháp, từng dạy và làm Hiệu trưởng các trường Trung học Nguyễn Văn Tố, Thái Văn Lung, Huỳnh Phan Hộ. Năm 1969, ông làm Thứ trưởng Bộ Giáo dục Chính phủ Cách mạng Lâm thời miền Nam Việt Nam, Ủy viên Tiểu ban Giáo dục thuộc Ban Tuyên huấn Trung ương cục Miền Nam... Ông mất năm 1993 tại Sài Gòn[[94]](#footnote-95).

1. **Lê Văn Duyệt**

- Đường này có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Lê Văn Duyệt cho đến nay.

- Lê Văn Duyệt (1764-1832), quan đại thần nhà Nguyễn vào cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX. Tổ năm đời của Lê Văn Duyệt ở làng Bồ Đề, huyện Mộ Đức, Quảng Ngãi. Ông nội của Lê Văn Duyệt di cư vào Nam khoảng cuối thế kỷ XVII. Cha của Lê Văn Duyệt là Lê Văn Toại, cư trú tại vùng Rạch Gầm (Mỹ Tho). Lê Văn Duyệt là con trai trưởng, từ nhỏ vốn có tật ẩn cung, tướng mạo khôi vũ, cường tráng, tuy hơi thấp bé, ưa thích võ nghệ. Khi Nguyễn Ánh chạy đến Rạch Gầm (1780) Lê Văn Duyệt gặp và xin theo. Nguyễn Ánh cho ông làm quan Thái giám Nội đình. Có lần bị Tây Sơn bắt, Lê Văn Duyệt trốn về được, được thăng làm Cai cơ. Năm 1800, Lê Văn Duyệt lập công lớn, dùng kế hỏa công, tiêu diệt hạm đội Tây Sơn ở Thị Nại (Quy Nhơn). Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi vua, phong Lê Văn Duyệt làm Khâm sai Chưởng tả quân dinh, Bình Tây tướng quân, tước Quận công và giao cho ông thống suất bộ binh ra đánh Bắc Hà. Thành công, ông được cử làm Kinh lược xứ Thanh Nghệ. Chức vụ quan trọng nhất của ông là hai lần làm Tổng trấn thành Gia Định. Lê Văn Duyệt là quan đại thần được tin cẩn của hai vua Gia Long và Minh Mạng. Khi nào trong nước có loạn lạc hay có khó khăn trong ngoại giao, vua Nguyễn đều ủy thác cho ông. Trong gần 20 năm làm Tổng trấn Gia Định, ông được ban cho nhiều quyền hành, như được phép “tiền trảm hậu tấu” hoặc thay vua cầm cày trên ruộng trong lễ Tịch điền, được quyền tuyển bổ quan lại. Trong thời gian làm Tổng trấn Gia Định, ông dẹp yên được các cuộc nổi dậy của người Khmer, được người dân Gia Định nể sợ, gọi ông là “ông lớn Thượng”. Tương truyền rằng tính tình của ông rất nghiêm ngặt. Có lần Lê Văn Duyệt đi công vụ ngang vùng Cầu Kho (Quận 1, TP. Hồ Chí Minh) thấy một đứa nhỏ khoảng năm, sáu tuổi ra rả chửi bố mẹ. Ông bảo bố mẹ nó để mình bắt về dinh, sau đó sai lính đem cơm và đưa đũa lộn đầu cho nó ăn. Thằng bé cầm lấy đũa, so lại cho ra đầu ra đuôi. Lê Văn Duyệt cho rằng thằng bé ấy biết so đũa tức là đã có trí khôn mà bất hiếu nên sai lính chém đi. Việc đầu tiên, sau khi nhận chức Tổng trấn, ông cho tiến hành việc điều tra dân số, khẩn hoang, lập đồn điền. Theo Lê Văn Duyệt: “Muốn trừ trộm cướp không gì bằng nuôi dân; nuôi dân không gì bằng cho dân ruộng đất để cày cấy”. Từ đó, vùng Gia Định là nơi sản xuất lúa gạo, dân cư yên ổn làm ăn. Để bảo vệ biên giới, Tây Nam Việt Nam, ông dâng sớ xin vua Gia Long cho đào kênh Vĩnh Tế làm đường thủy và đắp đường bộ từ thành Phiên An (Sài Gòn) đến tận Nam Vang. Ông lại lo việc bảo hộ Chân Lạp. Khi vua Chân Lạp là Nặc Ông Chân, bị em là Nặc Ông Nguyên dựa vào thế quân Xiêm (Thái Lan) soán đoạt ngôi vua, chạy sang Việt Nam cầu cứu, Lê Văn Duyệt cùng Hiệp trấn Ngô Nhân Tịnh đem 13.000 lính thủy bảo vệ Nặc Ông Chân về nước, đắp thành Nam Vang cho vua ở và đắp thành Lư Am để trữ lương cho Chân Lạp, rồi rút đại binh về, chỉ để lại Nguyễn Văn Thoại cùng 100 quân lo việc bảo vệ ngôi vua Chân Lạp. Từ đó quân Xiêm e ngại, không dám đem quân sang đánh Chân Lạp nữa. Năm 1824, Nặc Ông Chân xin cắt đất ba phủ cho Việt Nam, Lê Văn Duyệt khuyên vua Minh Mạng nên nhận hai phủ ở gần Châu Đốc, Giang Thành để làm hàng rào cho trấn Gia Định nhưng mọi thứ thuế ở hai phủ này thì trả lại cho Chân Lạp, vua Minh Mạng nghe lời, cho thâu nhận hai phủ ấy. Để các nước láng giềng e sợ uy quyền của Việt Nam, hàng năm ông tổ chức diễu binh sau Tết Nguyên Đán và mời các sứ thần Chân Lạp, Xiêm sang dự khán. Quân lính Việt Nam thao diễn với lực lượng hùng hậu cùng các đội voi, hổ; cuộc tập trận giả với quy mô lớn của thủy quân trên sông Sài Gòn… Tương truyền rằng thủ hạ Lê Văn Duyệt là Lê Văn Khôi có tài tay không đánh chết hổ. Trong một buổi thao diễn, ông cho Khôi đứng lẫn vào trong hàng lính tầm thường rồi kêu Khôi ra diệt hổ để các sứ thần lầm tưởng rằng bất cứ lính nào của ông cũng có tài ấy. Vì thế, Lê Văn Duyệt được các sứ thần rất nể trọng. Lê Văn Duyệt mất ngày 30/7/1832, được vua Minh Mạng thăng chức Thái bảo và lập đàn tế lớn, an táng ở làng Bình Hòa, Gia Định. Từ đó, nhà Nguyễn không đặt chức Tổng trấn Gia Định nữa. Bạch Xuân Nguyên được cử làm Bố chính, bắt bớ các thủ hạ của Lê Văn Duyệt rồi luận tội ông là ô quan. Lê Văn Khôi nổi lên, giết hết cả nhà Bạch Xuân Nguyên, chiếm lấy thành Phiên An và Lục tỉnh (1833), mãi đến năm 1835 quân triều đình mới dẹp được. Minh Mạng xuống chiếu truy tội Lê Văn Duyệt, truy đoạt quan tước, san phẳng mồ mả và dựng hàng bia với hàng chữ to: “Chỗ này là nơi quyền yêm Lê Văn Duyệt phục pháp”. Về sau, vua Tự Đức mới ra lệnh phá bỏ tấm bia “phục pháp” ấy và sai sở tại xây đắp lại mộ của Lê Văn Duyệt và phu nhân (1848) như cũ.[[95]](#footnote-96)

1. **Lê Văn Huân**

- Đường này trước là đường C9, phường 13, quận Tân Bình. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Lê Văn Huân.

- Lê Văn Huân (1876-1929), hiệu là Lâm Ngu; còn gọi là Giải Huân do đỗ Giải nguyên Trường Nghệ An năm 1906, là sĩ phu yêu nước trong phong trào kháng Pháp đầu thế kỷ XX, quê làng Trung Lễ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Ông cùng Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Cẩn lập “Triều Dương thương quán” để quyên góp cho Phong trào Đông Du. Năm 1908, ông tham gia Phong trào chống thuế ở Hà Tĩnh, bị bắt và bị kết án 7 năm tù, đày ra Côn Đảo. Năm 1917, ông được trả tự do. Năm 1925, ông tham gia thành lập Hội Phục Việt, sau là Đảng Tân Việt (một trong các đảng tiền thân của Đảng Cộng sản Đông Dương). Năm 1929, ông bị thực dân Pháp bắt giam tại nhà lao Vinh (Nghệ An). Cùng năm ông đã tuyệt thực, tự mổ bụng hy sinh.

1. **Lê Văn Hưu**

- Đây là một trong các đường xưa nhất của Sài Gòn, khi Pháp mới xây dựng đô thành Sài Gòn, đường mang tên Kerlan, tên này được dùng mãi đến sau năm 1954. Ngày 19/10 /1955, Chính quyền Sài Gòn đổi tên là đường Lê Văn Hưu cho đến ngày nay.

- Lê Văn Hưu (1230-1322), học giả nổi tiếng đời Trần, được coi là một trong những sử gia đầu tiên của Việt Nam, quê xã Phủ Lý, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa). Ông tổ là Lê Lương, dưới thời Đinh Tiên Hoàng (968-979) làm quan đến chức Trấn Quốc bộc xạ. Ông nổi tiếng là người thông minh, học giỏi. Năm Thiên Ứng Chính Bình thứ mười sáu đời Trần Thái Tông (1427) nhà Trần mở khoa thi đầu tiên lấy tam khôi (Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa), Lê Văn Hưu đậu Bảng nhãn, lúc đó ông mới mười bảy tuổi. Được bổ làm chức Kiểm pháp quan (một chức quan giữ về hình luật), sau Lê Văn Hưu được sung chức Hàn lâm viện Học sĩ kiêm Quốc sử viện Tu giám. Thời gian này Lê Văn Hưu được vua Trần Thái Tông sai soạn bộ *Đại Việt sử ký* từ đời Triệu Vũ Đế (207 trước Công Nguyên) đến đời Lý Chiêu Hoàng (1224). Không rõ từ năm nào Lê Văn Hưu soạn bộ sử ký này, nhưng đến năm 1272, lúc ông 42 tuổi thì hoàn tất, khi dâng lên vua Trần Thánh Tông xem, được vua khen ngợi. Về sự kiện này, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên viết: “Nhâm Thân, Thiệu Long thứ mười lăm (1272), mùa xuân, tháng giêng, Hàn lâm viện Học sĩ kiêm Quốc tử viện Giám tuLê Văn Hưu vâng sắc soạn xong *Đại Việt sử ký* từ Triệu Vũ Đế đến Lý Chiêu Hoàng, gồm 30 quyển dâng lên, vua xuống chiếu khen ngợi”. Lê Văn Hưu có thời gian làm đến Thượng thư Bộ Binh và là phó của Thượng tướng Trần Quang Khải được phong tước Nhân Uyên hầu. Ông mất ngày 23/3 năm Nhâm Tuất (9/3/1322) thọ 92 tuổi. Tác phẩm của Lê Văn Hưu được biết duy nhất chỉ có bộ *Đại Việt sử ký* gồm 30 quyển. Tác phẩm này dù không còn nữa nhưng ông vẫn được coi là người mở đường cho nền sử học Việt Nam. Chính *Đại Việt sử ký của* Lê Văn Hưu đã làm cơ sở chủ yếu cho Ngô Sĩ Liên, một sử gia đời Lê soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* rất có giá trị để người đời sau hiểu về cội nguồn của dân tộc[[96]](#footnote-97).

1. **Lê Văn Khôi**

- Lê Văn Khôi (?-1834), thủ lĩnh cuộc nổi dậy chống triều đình nhà Nguyễn ở Gia Định (Nam Kỳ), là con nuôi của Lê Văn Duyệt làm Phó Vệ úy. Sau khi Lê Văn Duyệt qua đời, vua Minh Mạng bãi chức Tổng trấn thành Gia Định, chia đất Gia Định ra làm 6 tỉnh, Bạch Xuân Nguyên được cử làm Bố Chính, bắt Khôi tra tấn rồi kết tội Lê Văn Duyệt cùng thuộc hạ là bọn ô quan. Lê Văn Khôi cùng thuộc hạ và lính địa phương vốn từng chịu ơn của Lê Văn Duyệt nổi lên kéo đến nhà Bạch Xuân Nguyên rồi đem đốt cháy Bạch Xuân Nguyên vào năm 1833. Lê Văn Khôi chiếm được thành Phiên An tự xưng là Bình Nam Đại nguyên soái, tổ chức quan lại như một triều đình. Trong vòng một tháng, Lê Văn Khôi chiếm cả 6 tỉnh Gia Định, một thuộc tướng của Khôi là Thái Công Triều vì bất hòa với Khôi đã hiệp sức với quân triều đình đánh lại. Khôi cùng khoảng 2.000 binh lính rút vào thành Phiên An cố thủ và cho người sang Xiêm cầu Viện. Vua Xiêm nhân dịp ấy cho 5 đạo quân kéo sang đánh Việt Nam. Cuối năm 1833, Khôi bị bệnh rồi chết, thuộc hạ tôn con của Lê Văn Khôi là Lê Văn Câu mới 8 tuổi lên làm nguyên soái. Triều đình một mặt cho vây thành, một mặt cho Trương Minh Giảng phá tan quân Xiêm ở sông Cổ Hổ. Tháng 7/1835, quân triều đình hạ được thành Phiên An, chém cả thảy 1.831 người, chôn chung một chỗ gọi là mả ngụy. Trong số bị bắt có 6 người quan trọng nhất bị đóng cũi giải về kinh xử lăng trì như Cố Du (linh mục Marchand người Pháp) cùng con trai của Lê Văn Khôi.

1. **Lê Văn Khương**

- Đường này có từ thời Pháp gọi là Hương lộ 16, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Lê Văn Khương.

- Lê Văn Khương (1914-1941), liệt sĩ cách mạng, còn gọi là Mười Đen, quê ở xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay là huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh). Ông sớm giác ngộ cách mạng, tham gia Đảng Cộng sản Đông Dương từ ngày đầu thành lập. Chuẩn bị cho cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ (23/11/1940), từ ngày 21 đến ngày 27/7/1940 Xứ ủy Nam kỳ đã triệu tập cuộc họp mở rộng tại ấp Tân Thuận, xã Tân Hương, huyện Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho (nay là huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang), ông được bầu Ban thường vụ Xứ ủy Nam Kỳ, Ủy viên Ban khởi nghĩa, phụ trách Ban quân sự, kiêm Bí thư tỉnh ủy Gia Định, Trưởng Ban khởi nghĩa tỉnh Gia Định. Cuộc khởi nghĩa thất bại, ông bị bắt và anh dũng hy sinh ngay tại phòng tra khảo của địch tại huyện đường Hóc Môn.

1. **Lê Văn Linh**

- Đường này có từ năm 1928 và mang tên Victor Olivier. Ngày 19/10/1955, đường được đổi tên thành Lê Văn Linh cho đến nay.

- Lê Văn Linh (1376-1447), Khai quốc công thần và nguyên lão đại thần của triều Lê sơ. Ông quê ở làng Hải Lịch, huyện Lôi Dương (nay là Thọ Hải, Thọ Xuân, Thanh Hóa). Khi Lê Lợi chuẩn bị khởi nghĩa, Lê Văn Linh đã nhiệt liệt hưởng ứng và là một trong số những người tham dự hội thề Lũng Nhai. Ngay từ thời nhà Hồ, Lê Văn Linh đã nổi tiếng hay chữ nên là văn thần trong bộ chỉ huy cùng Nguyễn Trãi luôn ở bên cạnh Lê Lợi, giúp được nhiều mưu kế. Năm 1428, khi Lê Lợi lên ngôi hoàng đế, ông được xếp vào hàng Khai quốc công thần, tước Hương thượng hầu, là tước vị cao nhất mà vua Lê Thái Tổ ban cho những người đồng cam cộng khổ và có nhiều công lao trong sự nghiệp đánh đuổi quân Minh. Năm 1429, Lê Văn Linh được phong là Nhập nội thiếu phó. Năm 1435, Lê Văn Linh được lệnh cùng với Lê Bôi đem quân đinh đánh Cầm Quý ở Ngọc Ma (tây Nghệ An). Với cương vị là Tham đốc tướng Lê Văn Linh đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, bắt được Cầm Quý đem về. Nhưng cũng đúng năm 1435, vì có lời can vua không nên xử tội quá nặng với quan Đại tư đồ Lê Sát mà ông bị giáng xuống Tả bộc xạ. Phải khá lâu sau đó Lê Văn Linh mới được phục chức và thăng dần lên Thái phó. Ông mất năm 1447, thọ 71 tuổi, được triều đình truy tặng hàm Khai phủ và được ban tên thụy là Trung hiến.

1. **Lê Văn Lương**

- Đường này có từ Pháp và gồm 2 đường nối đuôi nhau là đường Hương lộ 34 và Hương lộ 35. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố nhập hai đường làm một và đặt tên đường Lê Văn Lương.

- Lê Văn Lương (1912-1995), nhà hoạt động cách mạng, tên thật là Nguyễn Công Miều, quê xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên (nay là tỉnh Hưng Yên). Năm 1927, ông tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên rồi gia nhập Đông Dương Cộng sản đảng. Tháng 3/1931, ông bị Pháp bắt giam ở Khám lớn Sài Gòn rồi bị đày ra Côn Đảo. Sau Cách mạng tháng Tám, ông là Ủy viên dự khuyết Xứ ủy Nam Kỳ. Năm 1946, ông ra Bắc tham gia chỉ đạo báo *Sự Thật* và nhà xuất bản Sự Thật. Năm 1948, ông là Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tổ chức Trung ương. Tại Đại hội II của Đảng (1951), ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, sau đó là Ủy viên chính thức Bộ Chính trị, phụ trách công tác tổ chức, Thứ trưởng Bộ Nội vụ (1954), Bí thư Khu ủy Tả ngạn (1956), Phó Trưởng Ban Tổ chức Trung ương (1957), Chánh Văn phòng Trung ương (1959). Tại Đại hội III của Đảng (1960), ông được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, được Trung ương bầu vào Ban Bí thư kiêm trưởng Ban Tổ chức Trung ương Đảng (1973). Tại Đại hội IV và V, ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, làm Bí thư Thành ủy Hà Nội. Cuối 1986, ông được Bộ Chính trị phân công tham gia tổng kết xây dựng Đảng và công tác cán bộ. Ông là Đại biểu Quốc hội khóa VI, VII và được tặng thưởng Huân chương Sao vàng, và nhiều huân huy chương cao quý khác.

1. **Lê Văn Miến**

- Đường này trước là đường số 52, phường Thảo Điền, quận 2. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Lê Văn Miến.

- Lê Văn Miến, còn được gọi là Lê Huy Miến(1873-1943), nhà giáo, họa sĩ vẽ tranh sơn dầu đầu tiên của Việt Nam, quê ở làng Ông La, xã Kim Khê, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Ông là người thông minh, ham học hỏi cái mới. Năm 1888, ông sang Pháp học tại Trường Thuộc địa (Ecole Coloniale), rồi vào học ở Trường Mỹ thuật Paris. Sau 6 năm học tập, ông về nước, được nhà soạn tuồng Đào Tấn, đương chức Tổng đốc An - Tịnh mời về dinh làm Đốc giáo trường Pháp - Việt ở Vinh. Tại đây ông đã vẽ hai bức tranh sơn dầu nổi tiếng, tiêu biểu cho sự mở đường một lối vẽ, một cách sử dụng chất liệu mới cho nền hội họa hiện đại Việt Nam, Đó là bức *Bình văn* (còn có tên Buổi học chữ Nho xưa) và bức *Chân dung Cụ Tú Mền* (hiện còn lưu giữ ở Viện Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam). Ông là người thành lập Hoan Châu học Hội (1905). Năm 1907, ông được triệu về Huế dạy học tại Trường Quốc Học, Trường Hậu bổ và Quốc Tử giám, sau làm Hiệu trưởng trường này. Ông là người đồng hương và bạn thân của cụ Phan Bội Châu. Nhiều sách của Phan Bội Châu được ông hiệu đính. Tuy làm việc cho Nam triều và chính quyền thực dân, nhưng ông lại có những hành vi yêu nước như liên hệ với tổ chức Duy Tân, đóng góp tài chính cho Triêu Dương thương cục. Ông vẽ mẫu súng trường cho vua Thành Thái khi nhà vua dự định đúc súng để trang bị cho đội nữ binh. Ông ủng hộ, tạo điều kiện cho lớp trẻ hoạt động yêu nước.

1. **Lê Văn Ninh**

- Đường này trước là đường làng đi trong xóm mới được cải tạo mở rộng từ năm 1995, được UBND huyện Thủ Đức cũ đặt tên đường Lê Văn Ninh.

- Lê Văn Ninh, liệt sĩ cách mạng hiện đại, đã hy sinh trong công cuộc chống Mỹ cứu nước.

1. **Lê Văn Phan**

- Đường này trước là hẻm 534E đường Địa đạo Phú Thọ Hòa, phường 18, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Lê Văn Phan.

- Lê Văn Phan (1899-1932), liệt sĩ cách mạng, bí danh Lê Hồng Sơn, Võ Tản Anh, quê ở làng Xuân Liễu, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Ông nhiệt tình yêu nước, từ năm 16 tuổi đã cùng Hồ Tùng Mậu, Đặng Xuân Thanh sang Thái Lan lo việc cứu nước, gặp chí sĩ Đặng Tử Kính rồi sang Quảng Châu cộng tác với Phan Bội Châu. Năm 1920, Phan Bội Châu cử ông sang Nhật gặp Cường Để. Ít lâu ông trở về Quảng Châu. Tại đây, ông theo dõi hành động phản bội của Phan Bá Ngọc (vốn là du học sinh trong phong trào Đông Du, nhưng sau đó ra làm tay sai cho Pháp) rồi trừ khử Ngọc trong đêm Nguyên tiêu (nhằm ngày 11/2/1922). Đến năm 1923, ông cùng Hồ Tùng Mậu và một nhóm thanh niên cấp tiến thành lập Tâm Tâm xã, chủ trương bạo động cứu quốc. Năm 1924, ông cùng với Phạm Hồng Thái và Lê Hồng Phong mưu tính ám sát toàn quyền Pháp là Merlin tại khách sạn Victoria ở Sa Diện, Quảng Châu. Tuy nhiên, việc không thành, Merlin thoát chết. Năm 1925, ông gia nhập Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội, được cử vào ban lãnh đạo và trở thành trợ thủ đắc lực của Nguyễn Ái Quốc. Năm 1926, sau khi tốt nghiệp trường Võ bị Hoàng Phố, ông gia nhập quân đội Trung Quốc, trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Trung Quốc. Tháng 4/1927, ông bị Tưởng Giới Thạch bắt giam và sau đó trục xuất khỏi Hương Cảng. Năm 1930, ông cùng với Hồ Tùng Mậu góp phần tích cực trong việc hợp nhất các tổ chức cộng sản để thành lập Đảng Cộng Sản Việt Nam. Ngày 25/9/1932, ông bị mật thám Pháp bắt ở Thượng Hải, giải về nước. Thực dân Pháp kết án tử hình ông và thi hành bản án tại Nam Đàn. Ông hy sinh tại quê nhà, hưởng dương 33 tuổi[[97]](#footnote-98).

1. **Lê Văn Quới**

- Đường này trước là đường làng đi trong hai xã Bình Trị Đông và Bình Hưng Hòa chưa có tên. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Lê Văn Quới.

- Lê Văn Quới (?-1940), liệt sĩ, tức Bảy Quới quê ở Mĩ Tho. Trong cuộc Nam Kỳ khởi nghĩa ngày 23/11/1940, ông chỉ huy dân quân chống địch khi chúng từ Mĩ Tho kéo xuống. Ông bắn chết Trung úy Pháp Pétri ở cầu Thầy Tùng. Địch đem quân bao vây đội võ trang cách mạng ở gò Cây Dương. Ông cùng đồng đội dũng cảm chiến đấu, đến lúc sức kiệt, ông và đồng đội là Năm Giác, Bảy Chè dùng gươm đâm bụng tự sát[[98]](#footnote-99).

1. **Lê Văn Sĩ**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Eyriaud des Vergnes (từ đường Võ Văn Tần đến đường ray xe lửa), năm 1955 được đổi tên là Trương Minh Giảng (đến ranh giới tỉnh Gia Định). Đoạn từ đường xe lửa đến lăng Cha Cả được làm tiếp, đoạn từ ranh tỉnh Gia Định đến lăng Cha Cả được đặt tên là đường Trương Minh Ký. Ngày 14/8/1975, hai đường được nhập lại làm một và đặt tên đường Nguyễn Văn Trỗi. Ngày 4/4/1985, đường được đổi tên Lê Văn Sĩ.

- Lê Văn Sĩ (1910-1948), liệt sĩ thời kỳ hiện đại, chính tên là Võ Sĩ, quê ở thôn Minh Tân, xã Đức Minh, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1927, ông tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, tích cực hoạt động phát triển Hội ở quê nhà. Tháng 10/1929, ông bị bắt giam ở nhà lao Quảng Ngãi, rồi bị đưa đi Qui Nhơn, Kontum. Tháng 10/1931, ông được trả tự do và vẫn hoạt động như trước. Quân Pháp lại bắt vào năm 1932 và đày lên Lao Bảo, rồi đưa ra Côn Lôn cùng với với Võ Thúc Đồng, Hà Thế Hanh vào tháng 6/1935. Sau Cách mạng tháng Tám, ông được rước từ Côn Đảo về, hoạt động ở miền Nam trong Xứ ủy Nam bộ. Đầu tháng 12/1945, ông được Xứ ủy chỉ định làm Chính ủy Quân khu 8. Khi quân Pháp chiếm thị xã Sa Đéc, ông theo lực lượng vũ trang xuống khu 9. Ít lâu ông ra miền Trung rồi cùng Quản Trọng Linh ra Hà Nội khoảng cuối năm 1946. Đầu năm 1947, ông cùng Lê Duẩn trở vào Nam, đến tháng 5, ông được chỉ định làm Bí thư thành ủy Sài Gòn. Đến tháng 9/1948[[99]](#footnote-100), trong một cuộc càn quét lớn của dịch vào vùng Láng Le, Vườn Thơm (căn cứ của Thành ủy), ông hy sinh tại đây, hưởng dương 38 tuổi[[100]](#footnote-101).

1. **Lê Văn Tách**

- Đường này trước là đường đi trong xóm được cải tạo mở rộng năm 1995 và được UBND huyện Thủ Đức cũ đặt tên đường Lê Văn Tách.

- Lê Văn Tách (1940-1973), liệt sĩ, chiến sĩ giao liên tình báo, sinh trong một gia đình nông dân nghèo, giàu lòng yêu nước ở xã An Bình, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Năm 1961, ông tình nguyện nhập ngũ, gia nhập Đội giao liên vũ trang A12 vừa mới thành lập thuộc Ban Quân báo, Phòng Tham mưu, Bộ chỉ huy Quân giải phóng miền Nam. Ông là người rất mưu trí, sáng tạo và xông xáo, kiên cường trong công việc.Trải qua 12 năm liên tục làm công tác giao liên tình báo, ông luôn nêu cao tinh thần tận tuỵ, bền bỉ, dũng cảm, vượt qua mọi khó khăn ác liệt, bảo đảm đường dây liên tục thông suốt, an toàn. Nhiều lần gặp địch càn quét, ông mưu trí chỉ huy đơn vị tìm mọi cách đưa cán bộ, tài liệu đến nơi quy định đúng thời gian”. Trong quá trình tham gia công tác cách mạng, ông được tặng thưởng hai Huân chương Chiến công giải phóng hạng 3, nhiều bằng khen, giấy khen và danh hiệu Chiến sĩ thi đua, Chiến sĩ quyết thắng, Dũng sĩ diệt Mỹ. Ngày 20/10/1976, anh được truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

1. **Lê Văn Thiêm**

- Đường này có cùng lúc với việc xây dựng khu đô thị Phú Mỹ Hưng (Khu A Nam Sài Gòn) trước năm 2000 và mang ký hiệu R.2103. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Lê Văn Thiêm.

- Lê Văn Thiêm (1918-1991), tài năng toán học xuất sắc tầm cỡ quốc tế, có công đầu trong việc đặt nền móng xây dựng và phát triển nền toán học hiện đại Việt Nam, quê xã Trung Lễ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Ông theo học trường Đại học Sư phạm Paris từ năm 1939, tốt nghiệp Thạc sĩ năm 1943, theo học trường Đại học Tổng hợp Göttingen (Đức), bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ toán học *Về việc xác định kiểu của một diện Riemann mở đơn liên* vào ngày 4/4/1945. Bảo vệ luận án Tiến sĩ quốc gia ở Pháp năm 1948. Năm 1949, được mời làm Giáo sư Toán học và Cơ học tại Đại học Tổng hợp Zurich (Thụy Sĩ). Đáp lời kêu gọi của chủ tịch Hồ Chí Minh, ông về nước tham gia kháng chiến chống Pháp. Từ ngày 19/12/1949, ông công tác tại Sở Giáo dục Nam Bộ, năm 1951, được điều động ra Việt Bắc, được giao nhiệm vụ xây dựng trường Khoa học cơ bản và trường Sư phạm cao cấp, giữ chức Hiệu trưởng của hai trường, giảng dạy môn Cơ học lý thuyết. Ông là Viện trưởng đầu tiên của Viện Toán học Việt Nam, Chủ tịch đầu tiên của Hội Toán học Việt Nam, Tổng biên tập đầu tiên của hai tạp chí *Acta Mathematica Vietnamica* và *Vietnam Journal of Mathematics*. Ông là Đại diện toàn quyền của Việt Nam tại Viện liên hợp nghiên cứu hạt nhân Dubna (Liên Xô) từ 1956 đến 1980. Ông được nhà nước phong tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (đợt I năm 1996).

1. **Lê Văn Thịnh**

- Đường này trước là đường số 30, phường Bình Trưng Đông và Bình Trưng Tây, quận 2. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Lê Văn Thịnh.

- Lê Văn Thịnh(1038-?), Trạng nguyên đầu tiên của Việt Nam, quê ở Đông Cứu, huyện Gia Lương (nay là xã Đông Cứu, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh), lúc nhỏ đã nổi tiếng thông minh, nhớ lâu, học giỏi. Ông đổ đầu kỳ thi Minh kinh Bác học, khoa thi Tiến sĩ đầu tiên ở Đại Việt do nhà Lý tổ chức năm 1075 và được cử vào cung dạy vua Lý Nhân Tông. Dưới triều Lý Nhân Tông, quân Đại Việt đã chặn được quân xâm lược Tống ở sông Như Nguyệt. Chúng phải rút lui nhưng vẫn còn chiếm giữ 5 châu của Đại Việt. Năm 1084, ông được cử đi sứ sang Trung Quốc để đòi lại các vùng đất trên. Với tài biện bác của ông, nhà Tống phải chịu trả lại cho Đại Việt sáu huyện, ba động đã chiếm. Năm 1085, ông được phong chức Thái sư, đứng đầu triều đình. Năm 1096, ông bị cách chức và bị đày đến miền thượng lưu sông Thao (Vĩnh Phú).

1. **Lê Văn Thọ**

- Đường này xây dựng từ năm 1995 và được địa phương đặt tên đường Lê Văn Thọ.

- Lê Văn Thọ (1931-1954), liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Việt Nam, quê ở Gò Vấp, tỉnh Gia Định. Trước năm 1945, ông là liên lạc của Thanh niên Tiền phong xã. Năm 1946, khi Chi đội 6 Vệ quốc Đoàn, bộ đội chủ lực của tỉnh Gia Định, được chính thức thành lập tại chiến khu An Phú Đông, ông gia nhập lực lượng này. Suốt từ năm 1946 đến năm 1955, ông lần lượt trải qua các nhiệm vụ liên lạc viên, rồi Tiểu đội trưởng Bộ đội địa phương Gò Vấp, Trung đội trưởng Đại đội 1 thuộc Trung đoàn 5 và đã tham gia vào các trận đánh lịch sử bảo vệ chiến khu An Phú Đông. Năm 1952, ông trực tiếp chỉ huytrận đánh phá hủy kho bom An Hội và tiêu diệt nhiều quân địch. Ôngđược tuyên dương danh hiệu Anh hùng Phân liên khu Miền Đông Nam Bộ (1952) và chiến sĩ thi đua toàn quốc và Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam (1955). Trong những năm sau đó, ông đã giữ những chức vụ: Đại đội phó Đại đội 2 - Tiểu đoàn 5 thuộc Quân khu Tả Ngạn, giáo viên quân sự và trợ lý tham mưu Quân khu, Trợ lý nghiên cứu D.305. Năm 1969, ông đã hy sinh trong một trận chiến đấu tại mặt trận phía Nam Quân khu 4.

1. **Lê Văn Việt**

- Đường này có từ thời Pháp, là một đoạn của Hương lộ 30, sau năm 1975 gọi là đường Võ Văn Ngân nối dài. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Lê Văn Việt.

- Lê Văn Việt (?-1966), Anh hùng lực lượng vũ trang, còn được gọi là Tư Việt, bí danh là Nguyễn Văn Hai. Ông là chiến sĩ biệt động Sài Gòn đã tham gia trận đánh tòa đại sứ Mỹ trên đường Hàm Nghi. Trong trận này, ông bị thương và bị địch bắt. Ông bị địch kết án tử hình và đưa ra Côn Đảo. Tháng 10/1966, ông cùng một số đồng đội tổ chức vượt ngục nhưng bị bắt lại sau 8 ngày sau đó. Ông bị tra đánh dã man và đã hy sinh trong nhà lao Côn Đảo. Năm 1994, ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

1. **Lê Vĩnh Hòa**

- Đường này trước là đường số 31, phường 18, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Lê Vĩnh Hòa.

- Lê Vĩnh Hòa (1934-1967), nhà văn hiện đại, tên thật là Đoàn Thế Hối và nổi tiếng với bút danh này, quê làng Mỹ Hiệp, quận Phù Mỹ, tỉnh Bình Định. Ông là con thứ trong gia đình, năm 6 tuổi ông theo thân phụ vào Nam, ngụở xã Vĩnh Hòa, tỉnh Rạch Giá. Ông nhiệt thành yêu nước, khoảng năm 1950-51, ông là học sinh trường Trung học kháng chiến Nguyễn Văn Tốở miền Tây. Ra trường được phân công về công tác ở văn phòng Mặt trận Liên Việt, tỉnh Rạch Giá. Sau hiệp định Genève 1954, ông ở lại miền Nam. Đầu năm 1956, ông công tác vận động học sinh trung học, do đó, được bố trí vào học ở trường trung học tại thị xã Rạch Giá, mang tên giả Trần Văn Thành, ngồi lớp đệ lục (lớp 7 bây giờ). Trước đó, mặc dù ông có nhiều truyện, thơ, bài phê bình đăng rải rác trên các báo *Nhân dân miền Nam, Tiến thủ, Gió mới*... nhưng mãi đến khi viết cho tuần san *Nhân loại*, ông mới chính thức nhập làng văn với bút hiệu Lê Vĩnh Hòa. Năm 1958, ông bị Mỹ - Diệm bắt giam, đưa qua nhiều nhà tù ở miền Nam Việt Nam như Chí Hòa, Thủ Đức, Phú Lợi, Sóc Trăng... Năm 1963, ông thoát khỏi ngục tù của Mỹ - Diệm và ra vùng giải phóng tiếp tục chiến đấu. Đến ngày mùng 7 tết Đinh Mùi 1967, ông hy sinh trong một trận chống càn tại Long Mỹ, Xẻo Giá (Rạch Giá), hưởng dương 33 tuổi. Trong 4 năm (1963-67) ở vùng giải phóng, ông đã sáng tác hơn 30 truyện và ký và để lại khá nhiều bản thảo, tác phẩm như *Người tị nạn, Mái nhà thơ[[101]](#footnote-102)*.

1. **Lê Vĩnh Huy**

- Đường này được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995 mang số thứ tự 34, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Lê Vĩnh Huy.

- Lê Vĩnh Huy (?-1916), chí sĩ yêu nước, quê ở làng Thạnh Bình, tổng Tiên Giang thượng, huyện Hà Đông, phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam (nay là thuộc xã Tiên Cảnh, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam). Năm 1885 ông tham gia Nghĩa hội Quảng Nam do Trần Văn Dư, Nguyễn Duy Hiệu lãnh đạo giữ chức Bang tá và Tán lý quân vụ. Thực dân Pháp đàn áp, khủng bố phong trào tan rã, ông về quê nhà tạm lánh chờ thời. Năm 1904, hưởng ứng Duy Tân hội và phong trào Đông Du do Phan Bội Châu phát động, ông đã có nhiều đóng góp trong việc vận động thanh niên sang Nhật du học, hai người con trai của ông (Lê Triêm, Lê Duyện) và một người em trai (Lê Quý Liên), đều đã xuất dương du học, ông cũng đã đóng góp cho phong trào nhiều tiền của. Năm 1916, ông tham gia cuộc khởi nghĩa Duy Tân do Trần Cao Vân và Thái Phiên lãnh đạo. Cuộc khởi nghĩa thất bại, ông cùng hai người con bị bắt, bị giam tại nhà lao Hội An và mất tại đây.

1. **Liêu Bình Hương**

- Trước là đường làng có từ lâu đi trong xóm, dân chúng quen gọi đường Tân Thông - Bắc Hà, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Liêu Bình Hương.

- Liêu Bình Hương (?-1954), liệt sĩ thời kỳ hiện đại, quê xã Tân Thông Hội, huyện Củ Chi, tỉnh Thủ Dầu Một cũ (nay thuộc huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Min). Ông tham gia công tác kháng chiến tại Củ Chi từ năm 1945. Ngày 10/7/1954, ông dẫn đầu một đoàn biểu tình tại 2 xã Tân Thông Hội và Tân An Hội kéo ra quán Đôi trên Quốc lộ 22 biểu dương lực lượng, yêu cầu Pháp phải chấm dứt việc bắn phá bừa bãi vào các địa phương giết hại dân lành. Địch ngoan cố xả súng vào đoàn biểu tình, ông đã anh dũng hy sinh cùng với 53 đồng bào khác. Sau ngày thống nhất đất nước, ông được nhà nước Việt Nam công nhận là liệt sĩ.[[102]](#footnote-103)

1. **Linh Đông**

- Đường này trước là đường làng, trục chính của làng Linh Đông**,** nên dân chúng quen gọi đường Linh Đông, lâu dần trở thành chính thức.

- Linh Đông, địa danh ở huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định cũ. Linh Đông nguyên là tên một ấp của tổng An Thủy, huyện Bình An, trấn Biên Hòa cũ. Từ cuối thế kỷ XIX thuộc làng Linh Đông, huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định (nay là phường Linh Đông, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh).

1. **Linh Hòa Tự**

- Đường này được mở sau năm 1975, là đường đất đỏ và chưa có tên. Trên đường có chùa mang tên Linh Hòa Tự nên người dân dùng tên này làm tên con đường.

- Linh Hòa Tự là ngôi chùa thuộc hệ phái Bắc tông, được thành lập vào năm 1962 do cư sĩ Phạm Hữu Tích, được trùng tu vào năm 1993. Chư vị trụ trì gồm cư sĩ Phạm Hữu Tích, Thượng tọa Thích Thiên Hiền, Thượng tọa Thích Thiên Triệu. Địa chỉ, 4/17 Quốc lộ 50, Liên ấp 4-5 xã Đa Phước, huyện Bình Chánh.

1. **Linh Trung**

- Đường này trước là đường làng đi trong làng Linh Trung**,** nên dân chúng quen gọi đường Linh Trung, lâu dần trở thành chính thức.

- Linh Trung, địa danh ở huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định cũ. Linh Trung nguyên là tên một ấp (sau nâng lên thành xã) của tổng An Thủy, huyện Bình An, trấn Biên Hoà xưa. Ấp này có từ thời Gia Long thứ 7 (1808); đến cuối thế kỷ XIX, thuộc huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định nay là phường Linh Trung, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

1. **Lò Gốm**

- Lò Gốm là tên bến tàu nằm trên tả ngạn rạch Lò Gốm, nên người Pháp gọi là Quai de Lò Gốm. Từ năm 1955 gọi là bến Lò Gốm. Ngày 4/4/1975, đoạn cuối được cắt thành đường riêng. Bến Lò Gốm còn lại như hiện nay.

- Lò Gốm, địa danh thuộc trấn Phiên An xưa (thuộc Gia Định), vùng này có nhiều lò gốm lập hai bên bờ một con rạch, nên mới có tên này. Sau này người Pháp lập tỉnh Chợ Lớn thì địa danh Lò Gốm thuộc tỉnh này. Lò Gốm còn là tên gọi của con rạch chạy qua vùng, nó là một chi nhánh của rạch Bến Nghé, dòng nước thông với các ngòi từ các cánh đồng Tân Hòa Đông và Cầu Tre thuộc quận 6, kênh Bao Ngạn ở quận 11 và quận Tân Bình, nối với rạch Nhiêu Lộc.

1. **Lò Lu**

- Đường này trước là đường làng đi trong xóm có từ lâu**,** nên dân chúng quen gọi đường Lò Lu, lâu dần trở thành chính thức.

- Lò Lu, địa danh ở huyện Thủ Đức, tỉnh Biên Hòa (cũ). Trước kia, nơi đây là vùng sản xuất các lu dùng để dựng nước và các loại vật dụng khác. Lâu ngày từ Lò Lu trở thành địa danh riêng.

1. **Lò Siêu**

- Đường này mới được mở sau năm 1954, ban đầu gọi là hẻm Lò Siêu. Về sau, phần nằm trên bờ kênh Bao Ngạn được nối thêm. Sau năm 1975, toàn tuyến được gọi chung là đường Lò Siêu.

- Lò Siêu là địa danh cũ của đất Gia Định xưa. Khoảng cuối thế kỷ XVIII, ở vùng Sài Gòn – Gia Định – Chợ Lớn đã có 62 ty thợ do nhà nước quản lý và hàng trăm phường thợ trong dân gian. Nhiều ngành nghề tập trung trong các khu vực nhất định, nên xuất hiện những tên gọi như xóm Chiếu, xóm Lò Rèn... Xóm Lò Siêu cũng xuất hiện như vật, để chỉ cụm cư dân sinh sống và làm nghề nung gốm. Sau này, khi thay đổi đơn vị hành chính của thành phố, xóm Lò Siêu không còn, chỉ còn lại tên đường dẫn vào xóm cũ.

1. **Long Hưng**

- Đường này có từ năm 1955 và được đặt tên đường Vinh Sơn, ngày 4/4/1985 được đổi là đường Long Hưng.

- Long Hưng, địa danh, tên một xã thuộc tỉnh Tiền Giang, nơi đã diễn ra cuộc nổi dậy của dân chúng trong phong trào Khởi nghĩa Nam Kỳ năm 1940. Tại đây, lần đầu tiên trong cả nước, ngọn cờ đỏ sao vàng đã được dương cao.

1. **Long Phước**

- Đường này trước là đường làng có từ lâu đi trong xã Long Phước, nay là phường Long Phước,nên dân chúng quen gọi đường Long Phước, lâu dần trở thành chính thức.

- Long Phước, địa danh xưa ở huyện Thủ Đức, tỉnh Biên Hòa cũ. Long Phước vào triều Nguyễn, chỉ là một ấp sau chuyển thành xã thuộc huyện Thủ Đức (nay là phường Long Phước, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh).

1. **Long Sơn**

- Đường này trước là đường làng đi trong xóm, được cải tạo và mở rộng từ năm 1995. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Long Sơn vì chạy qua ấp Long Sơn, phường Long Bình.

- Long Sơn, địa danh xưa ở huyện Thủ Đức, tỉnh Biên Hòa cũ. Long Sơn là tên một ấp của làng Long Bình thuộc huyện Thủ Đức, tỉnh Biên Hòa, từ năm 1915 Long Sơn được chuyển về huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định cũ (nay là phường Long Bình, quận 12, TP. Hồ Chí Minh).

1. **Long Thuận**

- Đường này trước là đường làng có từ lâu đi trong ấp Long Thuận phường Long Phước, nên ngày 7/4/2000, UBND Thành phố lấy tên ấp đặt tên đường Long Thuận.

- Long Thuận, địa danh xưa ở huyện Thủ Đức, trấn Biên Hòa cũ. Long Thuận là một ấp có từ đời Gia Long thuộc trấn Biên Hòa, sau thuộc huyện Thủ Đức, tỉnh Biên Hòa; từ năm 1915 thuộc huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định. Nay thuộc phường Long Phước, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh.

1. **Lộ Tẻ**

- Đường này trước năm 1975 là đường bao của Ấp Chiến lược và không có tên. Tên Lộ Tẻ có từ năm 2005.

- Tên đường được gọi là Lộ Tẻ do vị trí của con đường đi từ quốc lộ 1A tẽ vào bên trong. Từ “Tẻ” bị viết sai do phát âm không phân biệt dấu hỏi ngã của người địa phương.

1. **Lộc Hưng**

- Đường này có từ năm 1955 và được đặt tên đường Lộc Hưng cho đến nay.

- Lộc Hưng, địa danh xưa của đất Gia Định. Đây là tên ấp của làng Chí Hòa, sau là xã Tân Sơn Hòa thuộc phủ Tân Bình tỉnh Gia Định. Tên ấp này có từ thời chúa Nguyễn và còn dùng đến những năm đầu thế kỷ XIX. Sau đó thuộc xã Tân Sơn Hòa, hạt Tân Bình, rồi chuyển về thuộc tính Gia Định trước đây.

1. **Lộc Vinh**

- Đường này là con hẻm có từ năm 1955 và được đặt tên đường Lộc Vinh cho đến nay.

- Lộc Vinh, địa danh xưa của đất Gia Định. Lộc Vinh là do ghép 2 chữ Lộc trong địa danh Lộc Hòa và Vinh trong từ ghép vinh quang, vinh hiển, vinh dự. Lộc Hòa là tên thôn, sau đổi là ấp của xã Chí Hòa, sau là xã Tân Sơn Hòa thuộc tỉnh Gia Định. Con đường mang tên này nằm trên địa bàn ấp Lộc Hòa cũ, nên vào khoảng đầu thập niên 1960, khi chính quyền tỉnh Gia Định sắp xếp lại tổ chức hành chính ở cơ sở hạ tầng, địa danh Lộc Vinh được dùng làm tên đường.

1. **Luther King**

- Đường này có cùng lúc với việc xây dựng khu đô thị Phú Mỹ Hưng (Khu A Nam Sài Gòn) trước năm 2000 và mang ký hiệu CR.2106. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Luther King.

- Martin Luther King, Jr. (1929-1968), mục sư, nhà hoạt động dân quyền người Mỹ gốc Phi và là người đoạt Giải Nobel Hòa bình năm 1964. Ông sinh tại Atlanta (bang Georgia, Mỹ) trong gia đình người da đen theo đạo Tin Lành (giáo phái Baptist). Sau khi tốt nghiệp Trung học ở tuổi 15, ông lần lượt đỗ Cử nhân Xã hội học (1948), Cử nhân Thần học (1951) và Tiến sĩ Thần học (1955). Từ năm 1954, ông là mục sưở Montgomery (bang Alabana). Ông là ủy viên Ban chấp hành Hiệp hội toàn quốc vì sự thăng tiến của người da màu. Cuối năm 1955, ông tổ chức thành công chiến dịch tẩy chay xe buýt trong 382 ngày để chống nạn kỳ thị trong việc sử dụng xe buýt. Năm 1957, ông được bầu làm chủ tịch Hội nghị lãnh đạo giáo dân phương Nam, một tổ chức chủ trương tranh đấu cho quyền của người da đen bằng những biện pháp bất bạo động. Từ năm 1965, khi chính phủ Mỹ đổ quân ồạt vào miền Nam Việt Nam và ném bom bắn phá miền Bắc Việt Nam, ông trở thành một trong những lãnh tụ kiên quyết nhất của phong trào nhân dân Mỹ phản đối chiến tranh Việt Nam. Chỉ cần ông đưa ra một lời kêu gọi, đã có hàng chục vạn người xuống đường. Chính quyền Mỹ nói xấu ông, chụp mũ ông là Cộng sản. Ông bị bắt không dưới 20 lần, nhiều lần bị tấn công và bị hăm dọa nhưng ông không chút nao núng. Ngày 4/4/1968, ông bị ám sát ở Memphis (bang Tennessee) khi mới 39 tuổi.

1. **Lũy Bán Bích**

- Vào thời Pháp, đường này là Hương lộ 14. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Lũy Bán Bích.

- Lũy Bán Bích, địa danh xưa ở đất Gia Định, còn gọi là lũy Tân Hoa. Lũy này tọa lạc ở địa giới 2 huyện Bình Dương và Tân Long của đất Gia Định xưa. Tên chính thức của lũy này là Bán Bích cỗ lũy. Lũy dài 866 trượng, có hình dáng như nửa tấm vách, đường đất của lũy đất dài 1323 trượng. Lũy này do quan đốc chiến thời chúa Nguyễn là Nguyễn Cửu Đàm đốc suất xây đựng để phòng thủ Gia Định. Về sau, người Pháp xây dựng nơi đây một hương lộ gọi là Hương Lộ 14.

1. **Lữ Gia**

- Đường này có từ khi mở trường đua Phú Thọ, gọi là Rue nord du Champ De Courses (Dường phía Bắc của khu Trường đua). Ngày 30/1/1950, đường được tên là Trương Minh Giảng, ngày 6/10/1955 được đổi là đường Lữ Gia cho đến nay.

- Lữ Gia (?-111TCN), Tể tướng của bốn đời vua Triệu nước Nam Việt, là người nắm chính trường nước Nam Việt những năm cuối cùng trước khi nhà Hán đặt ách đô hộ. Triệu Ai Vương và mẹ đẻ là Cù thái hậu thông đồng với Thiếu Quý xin làm chư hầu của nhà Hán, ý muốn dâng nước Nam Việt cho vua Hán. Lữ Gia nhiều lần dâng thư can Ai Vương nhưng không thành. Cù Thái hậu thông đồng với sứ giả nhà Hán lập mưu giết ông. Hán Vũ Đế cho 2000 quân sang giúp Ai Vương và Cù Thái hậu. Lữ Gia đành dấy binh giết Triệu Ai Vương và Cù Thái hậu, cùng tất cả các sứ giả nhà Hán, rồi lập con trưởng của Minh Vương là Kiến Đức làm vua, hiệu là Triệu Vương. Năm 112 TCN, quân Hán kéo sang, Lữ Gia tiêu diệt được tướng của quân Hán là Thiên Thu, nhưng năm sau, 111 TCN, quân Hán lại kéo sang đông hơn với 9000 tinh binh vây đánh thành, giết Lữ Gia và Triệu Vương. Nam Việt bị nhà Hán đô hộ từ đó.

1. **Lương Đắc Bằng**

- Đường này trước là hẻm 2 Hương lộ 14. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Lương Đắc Bằng.

- Lương Đắc Bằng (1472-?), danh sĩ đời Lê Hiến Tông, là thân phụ của Lương Hữu Khánh, quê ở làng Hội Triều, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Lúc nhỏ, ông đã nổi tiếng là người hay chữ, đỗ Bảng nhãn năm Kỷ Mùi 1499; ra làm quan, được thăng đến chức Tả Thị Lang bộ Lễ, Lại bộ Thượng thư, kiêm Đông Các Đại học sĩ, tước Đôn Trung bá. Năm 1510, ông thảo hịch kể tội Lê Uy Mục, khởi binh đánh đổ Uy Mục, lập Tương Dực làm vua, nhưng khi Tương Dực lên làm vua rồi thì tình hình cũng không khác trước. Ông nổi tiếng với bản “Kế sách trị bình” gồm 14 chương, dâng lên vua, yêu cầu sửa sang việc trị quốc.Vua khen nhưng không thi hành. Sau, ông làm quan đến chức Thượng thư Bộ Lại kiêm Đông các Đại học sĩ, tước Đôn Trung Bá. Ông xin nghỉ, về ở ẩn cho đến khi mất.

1. **Lương Định Của**

- Đường này trước là đường làng đi trong xã An Khánh cũ Ngày 10/1/1972, Chính quyền Sài Gòn đặt tên đường Nguyễn Tường Tam, ngày 4/8/1985, UBND Thành phố đổi tên đường Lương Định Của.

- Lương Định Của (1920-1975), nhà nông học, quê xã Đại Ngãi, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Ông tốt nghiệp ngành nông học ở Nhật Bản, được giữ lại làm việc tại phòng thí nghiệm về di truyền và đã bảo vệ luận án Tiến sĩ Nông học. Năm 1954, ông về miền Nam Việt Nam và sau đó tập kết ra Bắc. Ông làm việc ở Viện Khảo cứu Nông lâm, trường Đại học Nông nghiệp, Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm, đã lai tạo nhiều giống lúa và giống cây trồng mới có năng suất và hiệu quả kinh tế cao. Ông được Chính phủ và Quốc hội tặng thưởng danh hiệu Anh hùng Lao động và được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

1. **Lương Hữu Khánh**

- Đường này là một trong các đường xưa nhất của vùng Sài Gòn, vào thời Pháp lúc đầu mang số 2. Từ năm 1920 đặt tên là đường Massoulard. Từ ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Lương Hữu Khánh cho đến nay.

- Lương Hữu Khánh (thế kỉ 16), nhà thơ, con Bảng nhãn Lương Đắc Bằng, quê ở làng Hội Triều, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.Tuy có cha là đại thần trong triều, nhưng thanh liêm nên nhà nghèo, lúc còn nhỏ, Lương Hữu Khánh phải đi cày mướn gặt thuê hoặc làm văn bản mướn sinh sống. Sau này ông theo học Nguyễn Bỉnh Khiêm là học trò cũ của cha mình, và được thầy học biệt đãi như con đẻ cho ở trong nhà. Ông đậu cử nhân năm 12 tuổi, đậu thứ 2 thi Hội nhưng không thi Đình dưới triều Mạc Đăng Doanh mà bỏ vào Thanh Hóa theo phò vua Lê. Ông là nhân vật trọng yếu của triều đình nhà Lê, có công khôi phục và lập nên nhà Lê Trung hưng, Ông làm đến chức Thượng thư Bộ Binh, tước Đạt Quận công. Sáng tác của ông bị thất lạc khá nhiều, chỉ còn vài bài thơ, phú, trong đó đáng chú ý là bài thơ*Quan sử*, dài 400 câu, thể hiện niềm tự hào về lịch sử của dân tộc từ Kinh Dương Vương đến Lê Trung Hưng.

1. **Lương Khải Siêu**

- Đường này có từ khi xây dựng làng đại học Thủ Đức, khoảng năm 1960 và được đặt tên Lương Khải Siêu cho đến nay.

- Lương Khải Siêu (1873-1929), nhà hoạt động chính trị, nhà tư tưởng cận đại Trung Quốc, học giả nghiên cứu nhiều lĩnh vực như văn học, triết học, sử học, Phật học, vv…, tự là Trác Như; hiệu là Nhiệm Công, Ẩm Băng Thất chủ nhân; Sinh ở Quảng Đông trong một gia đình địa chủ nhỏ. Ông cùng với thầy là Khang Hữu Vi đề xướng hiến pháp duy tân. Ông kiên quyết chống chế độ chuyên chế, chủ trương xóa bỏ thi cử phong kiến, lập hệ thống giáo dục theo các nước phương Tây, phát triển kinh tế tư bản dân tộc, tổ chức và huấn luyện quân đội theo kiểu mới, cải cách chế độ quan lại và thi hành địa phương tự trị. Ông giới thiệu các học thuyết chính trị, xã hội và kinh tế của giai cấp tư sản phương Tây và là người tán thành thuyết *Tiến hoá* của Darwin, ông cũng cho rằng mọi sự vật đều biến đổi, ông còn đem thuyết đó vận dụng vào lịch sử. Ông cũng chịu ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo, cho rằng "hết thảy cảnh vật đều là hư ảo, chỉ có cảnh do tâm tạo là chân thực". Trước và sau sự kiện Mậu Tuất 1898 ở Nhật, ông nhấn mạnh tư tưởng "biến", nhưng đó là biến một cách tiệm tiến, dần dần. Về quan điểm lịch sử, ông cho rằng anh hùng, hào kiệt quyết định sự phát triển của lịch sử. Tác phẩm *Khái luận về học thuật thời đại nhà Thanh, Lịch sử tư tưởng chính trị thời Tiên Tần, Lịch sử học thuật ba trăm năm gần đây của Trung Quốc.* Nhiều bài viết của ông được tập hợp trong cuốn *Ẩm Băng Thất văn tập[[103]](#footnote-104)*.

1. **Lương Khánh Thiện**

- Đường này có từ thời Pháp gọi là đường kênh Bà Ty. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Lương Khánh Thiện.

- Lương Khánh Thiện (1903-1941), nhà hoạt động cách mạng, quê ở làng Mễ Tràng, xã Liêm Chính, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Sớm giác ngộ cách mạng, năm 1925 khi đang học trường Kỹ nghệ thực hành Hải Phòng, ông tham gia vào phong trào đấu tranh đòi ân xá Phan Bội Châu và bị đuổi học. Sau đó ông vào làm ở nhà máy sợi Nam Định và được kết nạp vào Hội Việt Nam Cách mạnh Thanh niên và hoạt động xây dựng cơ sở của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Hải Phòng. Năm 1929, ông gia nhập Đông Dương Cộng sản Đảng, tham gia cuộc biểu tình ngày 1/5/1930 ông bị bắt và bị kết án khổ sai chung thân ở Hỏa Lò (Hà Nội), năm 1932 ông bị đày ra Côn Đảo. Năm 1936, được ân xá, ông về hoạt động ở Hà Nội và tham gia Xứ ủy Bắc Kỳ. Đầu năm 1940, ông được giao trọng trách Bí thư Thành ủy Hải Phòng, phụ trách khu B, bao gồm Hải Phòng, Kiến An, Quảng Yên, Hòn Gai, Hải Dương. Tháng 11/1940, ông bị bắt và bị xử bắn tháng 9/1941 tại thị xã Kiến An (nay là quận Kiến An, TP. Hải Phòng).

1. **Lương Minh Nguyệt**

- Đường này trước là hẻm 47 đường Lũy Bán Bích, phường 20, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Lương Minh Nguyệt.

- Lương Thị Minh Nguyệt (?-?), người phụ nữ yêu nước, tham gia Khởi nghĩa Lam Sơn, quê làng Ngọc Chuế (Ý Yên, Nam Định). Quân Minh, trong công cuộc đô hộ Đại Việt, đã xây dựng nhiều cứ điểm chiến thuật, trong đó có thành Cổ Lộng, thuộc xã Yên Thọ ngày nay, cách làng Ngọc Chuế (nay là xã Yên Nghĩa, huyện Ý Yên) không xa. Bà cùng chồng là Đinh Tuấn mở quán bán hàng ở gần thành Cổ Lộng và thường điều tra tình hình quân Minh bên trong thành. Trong những dịp vào bán rượu trong thành, bà đều ghi nhờ những chỗ hiểm yếu. Năm 1425, khi Lê Lợi kéo quân ra đánh thành Đông Quan thì thành Cổ Lộng là chướng ngại vật trên con đường tiến quân. Bà tìm đến trình bày tình hình quân Minh trong thành và tình nguyện giúp sức. Bà cùng người dân Cổ Lộng chuốc rượu cho quân Minh uống say rồi mở cửa thành, còn ông Đinh Tuấn thì dẫn nghĩa quân tràn vào, chiếm gọn thành, bắt sống tướng địch mà không tốn giọt máu nào.Năm Mậu Thân (1428), vua Lê Thái Tổ hội quần thần để thưởng khao tướng sĩ, đã ban tước danh cho bà là *Kiến Quốc Trinh Liệt Phu Nhân*; ban cho ông Đinh Tuấn tước danh *Kiến Quốc Trung Dũng Công Thần,* ban 200 mẫu ruộng tốt ở phía Đông nam thành Cổ Lộng cho dân Ngọc Chuế có thêm ruộng đất sinh sống làm ăn. Ngày 25 tháng 11 năm Quý Sửu (1433), hai ông bà bỗng nhiên không bệnh mà qua đời, vua Lê Thái Tổ sai quân về lo tang chế theo tước Vương, phong làm Nhị vị Phúc thần, cho lập đền thờ Kiến Quốc ở làng Ngọc Chuế, mộ táng sau đền, lại đem 100 mẫu ruộng tốt cho vào việc tế tự. Đến đời Lê Thánh Tông, vua cho tu sửa lại đền Kiến Quốc, trong đó khắc đôi câu đối nổi tiếng: “*Thiên cổ danh truyền thần nữ tướng - Ức niên trách nhuận cố hương nhân”. N*gười đời sau tôn vinh bà là nữ tình báo đầu tiên của chính sử Việt Nam. Ngày nay, hàng năm dân làng Ngọc Chuế và dân chúng quanh vùng tổ chức lễ hội tưởng nhớ và tri ân vợ chồng ông bà tại đền Kiến Quốc (còn được gọi là gọi đền Ruối).

1. **Lương Ngang**

- Đường này trước là đường bờ ruộng. Khoảng năm 1990, dân hiến đất mở thành đường.

- Lương Ngang, địa danh, là tên con rạch nằm ở ranh giới giữa huyện Bình Chánh và tỉnh Long An, dài độ 1.000m, bắt đầu từ Kênh Đê bao Long An đến rạch Bà Ghé.

1. **Lương Ngọc Quyến (quận 8 và quậnGò Vấp, quận Bình Thạnh)**

- Đường Lương Ngọc Quyến ở quận 8 là một trong các đường xưa nhất thuộc khu vực Chánh Hưng (tỉnh Chợ Lớn cũ). Vào thời Pháp, đường có tên là Rivière. Tên này được dùng mãi đến năm 1954. Năm 1955, Tòa Đô chánh Sài Gòn đặt tên đường Lương Ngọc Quyến cho đến nay.

Đường Lương Ngọc Quyến ở quận Gò Vấp, Bình Thạnh là hành lang an toàn của đường ray xe lửa, được san bằng thành đường lộ, năm 1955 được đặt tên đường Lương Ngọc Quyến cho đến nay.

- Lương Ngọc Quyến (1885-1917), chí sĩ Việt Nam thời cận đại, còn gọi là Lương Lập Nham, người làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Ông là con thứ của Lương Văn Can. Ông sớm chịu ảnh hưởng tư tưởng Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu (Trung Quốc). Tháng 10/1905, ông cùng em ruột là Lương Nhị Khanh hưởng ứng phong trào Đông Du, sang Nhật Bản. Ông được Phan Bội Châu gửi học Trường Chấn Vũ, tốt nghiệp loại ưu (cuối năm 1908). Sau đó, ông sang Trung Quốc học các trường quân sự, nhận chức Thiếu tá trong quân đội Trung Hoa, tham gia Việt Nam Quang phục hội, được cử làm Ủy viên quân sự Bộ chấp hành. Năm 1914, ông về nước gây cơ sở cách mạng tại Nam Kỳ, rồi sang Thái Lan, Hương Cảng. Lương Ngọc Quyến bị mật thám Anh bắt trao cho Pháp, đưa về Việt Nam giam ở các nhà lao Hà Nội, Phú Thọ, Thái Nguyên. Tại đây, ông cùng Trịnh Văn Cấn (Đội Cấn) lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên, hy sinh khi quân Pháp phản công chiếm lại tỉnh lị Thái Nguyên (5/9/1917). Ông có để lại bài thơ*Cảm tác* làm khi bị giam ở Hoả Lò, Hà Nội.

1. **Lương Nhữ Học** (tên đúng là **Lương Như Hộc**)

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Larégnère. Năm 1943 đổi là đường Réunier. Năm 1955 đổi là đường Lương Như Hộc cho đến nay.

- Lương Như Hộc (1420-1501), nhà văn thế kỷ XV, đời Hậu Lê, tổ sư nghề in khắc gỗ, tự Tường Phủ, hiệu Hồng Châu, người làng Hồng Liễu, huyện Trường Tân, trấn Hải Dương (nay thuộc tỉnh Hải Dương). Ông thi đỗ Thám hoa khoa thi năm Nhâm Tuất (1442) đời Lê Thái Tông (khoa Tiến sĩ đầu tiên được vua ban yến cho vinh quy và khắc tên vào bia đá đặt ở Văn miếu). Vào đời vua Lê Nhân Tông, ông làm Đô ngự sử, rồi giữ chức Thị lang Bộ Lễ, Trung thư lệnh kiêm Bí thư giám học sinh dưới triều Lê Thánh Tông. Ông đã hai lần đi sứ sang Trung Quốc vào năm 1443 và năm 1459. Trong các chuyến đi đó, ông học được kỹ thuật khắc gỗ và in của người Trung Quốc. Khi về nước ông dạy lại cho dân hai làng Hồng Lục và Liễu Tràng ở huyện Gia Lộc (Hải Dương). Thợ in ở hai làng này được uy tín cao trong nghề in và nơi đây trở thành trung tâm in ấn quan trọng của cả nước. Lúc đầu, chỉ hai làng này thờ Lương Như Hộc làm Thành Hoàng và tổ sư nghề in làng mình, dần dần về sau thợ in khắc gỗ của cả nước thờ ông làm tổ nghề dù rằng nghề in đã có ở Đại Việt trước đấ rồi. Trong hoạt động văn học, Lương Như Hộc đã biên soạn *Cổ kim chế từ tập* (đã thất lạc), *Tinh tuyển chư gia luật thi* (cùng Dương Đức Nhan). Sáng tác của ông có tập thơ Nôm *Hồng Châu quốc ngữ thi tập* nhưng đã bị thất lạc, nay chỉ còn lại sáu bài phú và sáu bài chữ Hán chép trong *Quần Hiền phú tập, Toàn Việt thi lục, Trích diễn thi tập[[104]](#footnote-105).*

1. **Lương Thế Vinh**

- Đường này trước là hẻm số 125 Lũy Bán Bích. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Lương Thế Vinh.

- Lương Thế Vinh (1441-1496), nhà Toán học, nhà thơ đời Lê, tự Cảnh Nghị, hiệu Thụy Hiên, người quê xã Cao Hương, huyện Thiên Bản, Nam Định (nay là huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định). Từ nhỏ ông đã học nhanh, hiểu nhanh và xuất sắt trong các trò chơi trẻ con như thả diều, câu cá, bẫy chim. Năm 21 tuổi, Lương thế Vinh đi thi Hương, đậu Giải nguyên Nhâm ngọ (1462). Năm Quý Mùi (1463), ông đi thi Hội, đậu thứ hai và sau đó ông thi Đình được vua Lê Thánh Tông chấm đậu Trạng nguyên, đứng đầu 44 tân tiến sĩ. Ra làm quan, ông là một đại thần thanh liêm và có tài, giữ các chức vụ quan trọng như Hàn lâm viện thị giảng, Tư huấn của Sùng văn quán và Tú Lâm cục (trường đào tạo nhân tài thời ấy. Ông là một nhà thơ trong Tao Đàn Nhị thập bát tú và giữ chúc Sái phu (sửa chữa và bình phẩm thơ văn). Ông còn là một nhà giáo dục tâm huyết, đã đề nghị vua Lê cải cách việc học hành thi cử, đưa việc học xuống tận nông thôn. Ông giỏi toán pháp nên rất chú trọng đến môn toán, đến việc dạy toán và học toán. Ông đã biên soạn cuốn *Toán pháp đại thành* dày 160 trang, là cuốn sách giáo khoa toán đầu tiên ở Việt Nam. Bản cửu chương và bàn tính gẩy bằng do ông sáng tạo rất thông dụng trong đời sống thời ấy. Dân quý mến gọi ông là Trạng Lường, tức là ông Trạng giỏi tính toán, đo lường. Ông còn là nhà nghiên cứu âm nhạc, có những tác phẩm như bộ *Đồng Văn* chuyên hợp xướng và bộ *Nhã nhạc,Hí phường phả lục.* Khi về trí sĩ ở quê nhà, ông còn soạn cuốn *Thích điển giáo khoa Phật kinh thập giới*, chú giải hai *tác phẩm Nam tông tự pháp đồ* và *Thiền môn giáo khoa* của sư Thường Chiếu đời Lý. Cuộc đời và sự nghiệp của Trạng nguyên Lương thế Vinh đời đời được truyền tụng.

1. **Lương Trúc Đàm**

- Đường này trước là hẻm 116 Lũy Bán Bích, phường 20, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Lương Trúc Đàm.

- Lương Trúc Đàm (1879-1908), nhà nho cách mạng, tên thật là Lương Ngọc Liêu, hiệu là Trúc Đàm. Ông là con trưởng của nhà yêu nước Lương Văn Can, anh ruột của Lương Ngọc Quyến, người làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây (nay thuộc TP. Hà Nội). Ông đỗ cử nhân vào năm Qúy Mão (1903). Ông không ra làm quan, ở nhà phụ giúp thân phụ dạy học. Năm 1905, phong trào Đông Du được phát động, ông chịu trách nhiệm chiêu mộ người hiền tài ở Bắc Hà vào phong trào và đưa được nhiều người đi du học. Năm 1907, trường Đông Kinh Nghĩa Thục được thành lập, Lương Trúc Đàm được phân công vào ban Giáo dục (giảng dạy), Ban Tu thư (soạn sách) và Ban Diễn thuyết. Ông đã nhiều lần cùng đồng đội đi diễn thuyết nhiều nơi, hô hào thay đổi tư tưởng, cách thức học tập lạc hậu, hướng đến sự tự cường, mở mang dân trí. Các hoạt động đang tiến triển thì ông đột ngột qua đời vì bạo bệnh lúc mới 29 tuồi. Ông để lại một tác phẩm rất có giá trị là công trình *Nam quốc địa dư* (chữ Hán) được biên soạn từ năm 1907 để giảng dạy cho các học viên trường Đông Kinh Nghĩa Thục. Sách viết về địa lý thiên nhiên, địa lý nhân văn; về chính tri, kinh tế: chính thể, binh chính (chế độ quân đội), tài chính, giáo dục, vật sản, nông công thương nghệ, thiết lộ (đường sắt), dịch lộ (đường trạm dịch), hàng lộ (đường tàu bè trên sông), bưu điện…. Ngoài ra, sách còn viết về những nhân vật anh hùng, về những vùng địa linh nhân kiệt sản sinh ra những danh nhân của đất nước từ ngàn xưa. Sách hàm chứa lòng yêu nước, nêu cao tinh thần tự cường dân tộc. Sách hiện nay còn lưu giữ tại Thư viện Quốc gia Việt Nam.

1. **Lương Văn Can**

- Vào thời Pháp, đường này lúc đầu là đường Quân sự số 6, sau đổi là đường Philastre, ngày 19/10/1955 được đổi là đường Lương Văn Can cho đến nay.

- Lương Văn Can (1854-1927), người sáng lập ra Đông Kinh Nghĩa Thục, hiệu Ôn Như, người làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc (Thường Tín, Hà Nội), sinh ra trong một gia đình nhà Nho nghèo. Năm 21 tuổi đỗ Cử nhân, được bổ làm giáo thụ phủ Hoài, nhưng ông từ chối. Chính phủ bảo hộ lại cử ông làm Hội đồng thành phố Hà Nội nhưng ông cũng không nhận, chỉ ở nhà dạy học. Ông là người có khí phách. Người ta kể lại rằng ông có một người thầy cũ đi làm cách mạng bị chém bêu đầu ở phủ Hoài, không ai dám xin chôn cất thi hài. Riêng ông dâng sớ lên triều đình, với danh nghĩa của một người học trò đối với thầy học, xin đem thi hài về chôn cất. Triều đình khen là người có nghĩa và đồng ý cho ông được toại nguyện. Là người chịu ảnh hưởng tư tưởng mới của Phan Bội Châu, hưởng ứng phong trào Đông Du, ông hoạt động cùng Tăng Bạt Hổ nhằm thúc đẩy cho phong trào mở mang dân trí. Ông gửi hai người con trai của mình là Lương Ngọc Quyến và Lương Nhị Khanh vào đoàn thanh niên học sinh đầu tiên trong phong trào Đông Du sang học ở Nhật, còn người con trai khác là Lương Trúc Đàm ở lại trong nước để vận động cho phong trào Duy Tân. Tháng 3/1907, Lương Văn Can cùng một số nhân sĩ như Nguyễn Quyền, Đào Nguyên Phổ, Hoàng Tăng Bí, Dương Bá Trạc đứng ra lập một tư thục miễn phí lấy tên là Đông Kinh Nghĩa Thục làm cơ quan truyền bá những tư tưởng tân tiến, đề xướng phong trào tân học với mục đích đào tạo những thanh niên ưu tú để thực hiện công cuộc đòi lại chủ quyền quốc gia. Trường đặt trụ sở tại nhà Lương Văn Can số 4 Hàng Đào, Hà Nội. Ông được cử làm Thục trưởng (hiệu trưởng) kiêm công việc phụ trách tài chính cho trường. Ông cùng các đồng chí tự soạn ra bài học, bài ca, sau đó tự in thành sách phát không cho học sinh, cổ động những người giàu có trợ giúp cho nhà trường. Ảnh hưởng của Đông Kinh Nghĩa Thục lan rộng trong dân chúng, học sinh theo học lên đến hàng ngàn người. Nhiều làng xung quanh Hà Nội và một số tỉnh lân cận cũng thành lập các chi nhánh của Trường. Đông Kinh Nghĩa Thục hoạt động được khoảng chín tháng thì thực dân Pháp cho rằng Lương Văn Can lập trường để hoạt động cách mạng nên bắt đóng cửa (12/1907). Để các tài liệu của Đông Kinh Nghĩa Thục không rơi vào tay nhà cầm quyền, ông cho giấu các tài liệu vào những quả sơn son rồi để các u già đội ra ngoài. Qua năm 1908, vì phong trào chống thuế ở miền Trung nổ ra cùng vụ Hà Thành đầu độc do Hoàng Hoa Thám chủ trương, Sở Liêm phóng Hà Nội bắt ông, nhưng phải thả ra vì không có bằng cớ. Sau vụ ném tạc đạn ngày 23/4/1913, người Pháp gán cho nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục chủ trương hành động này, bắt giam Lương Văn Can và đưa đi an trí mười năm ở Nam Vang. Năm 1924 được trả tự do, ông về sống ở Hà Nội. Những năm cuối đời, ông bốc thuốc chữa bệnh miễn phí cho người nghèo. Lương Văn Can mất tại Hà Nội ngày 12/6/1927. Người ta kể lại rằng, hôm đưa đám ông, số người đi đưa lúc đầu chỉ chừng ba bốn trăm nhưng sau khi qua các phố, số người tăng dần lên đến cả ngàn. Và trong đám đông tiễn đưa lần cuối con người suốt đời hy sinh vì lý tưởng duy tân ấy còn có những thám tử do nhà cầm quyền cử đến dò la[[105]](#footnote-106).

1. **Lưu Chí Hiếu**

- Đường này trước là đường dọc kênh Tây Thạnh. Ngày 22/7/2011, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 3592/QĐ-UBND đặt tên đường Lưu Chí Hiếu.

- Lưu Chí Hiếu (1913-1961), liệt sĩ, quê ở làng Hương Cát, xã Trực Thành, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định. Xuất thân là thợ giày, ông đã sớm giác ngộ lý tưởng cách mạng, vào hoạt động tại Sài Gòn từ năm 1942. Năm 1945, ông tham gia phong trào Thanh Niên Tiền Phong, tham gia Chính quyền Sài Gòn - Gia Định và được cử vào Ban công tác (sau đó sát nhập Tiểu Đoàn Quyết tử 950). Năm 1954, ông được điều về Ban công vận Quận ủy quận 1, thành phố Sài Gòn. Ngày 06/7/1955, ông bị địch bắt và đày ra Côn Đảo (1957). Ngay từ những ngày đầu bị bắt, mặc dù kẻ thù tra tấn ông dã man, nhưng không khai thác được gì ở ông. Ra đến Côn Đảo, ông đã nhanh chóng đứng vào hàng ngũ những chiến sĩ kiên trung, chống thủ đoạn cưỡng bức, chống ly khai Đảng, đấu tranh kiên cường, liên tục trong suốt 4 năm liền (1957 – 1961). Ông đã anh dũng hy sinh ngày 24/12/1961 do bị tra tấn. Năm 2010 Nhà nước truy tặng ông danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

1. **Lưu Hữu Phước**

- Đây là đoạn cuối của bến Nguyễn Duy. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố cắt đoạn này thành bến riêng và đặt tên bến Lưu Hữu Phước.

- Lưu Hữu Phước (1921-1989), nhạc sĩ, bút danh Huỳnh Minh Siêng, quê ở Cái Răng, tỉnh Cần Thơ. Thuở nhỏ ông học ở Cần Thơ, Sài Gòn (Trường Pétrus Ký), năm 1940 ra Hà Nội học tại Trường Đại học Y Dược. Cách mạng tháng Tám bùng nổ, ông tham gia các công tác xã hội, văn hóa và sáng tác nhiều bài hát ca ngợi tỉnh thần bất khuất của dân tộc Việt Nam, nhất là kêu gọi tinh thần yêu nước nơi thanh niên như *Bạch Đằng Giang, Hội nghị Diên Hông, Hồn tử sĩ, Ải Chi Lăng, Lên đàng, Tiếng gọi thanh niên...* Phần lớn tác phẩm ông sống mãi trong lịch sử âm nhạc hiện đại Việt Nam. Năm 1945, ông về lại Sài Gòn tham gia tổ chức Thanh niên Tiền Phong, rồi hoạt động trong Mặt trận Việt Minh, giành chính quyền tại Sài Gòn. Sau ngày Nam Bộ kháng chiến (23/9/1945), ông làm Phó Giám đốc công binh xưởng Nam Bộ, Tổng thư kí ủy ban kháng chiến Nam Bộ, Phó trưởng phòng Bộ Nội vụ. Năm 1946, ông ra Hà Nội làm Giám đốc Trường Văn hóa Thiếu nhi, Phó trưởng đoàn Văn công Trung ương. Từ năm 1959 - 1964, ông giữ các chức vụ như Vụ trưởng Vụ Âm nhạc, Tổng thư kí Hội Nhạc sĩ Việt Nam. Năm 1965 ông vào chiến trường miền Nam. Trong thời gian này ông viết ca khúc *Giải phóng miền Nam*, rồi giữ chức Bộ trưởng bộ Thông tin - Văn hóa chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam (1969). Sau năm 1975, ông làm Viện trưởng Viện Âm nhạc, được Viện Hàn lâm nghệ thuật Cộng hòa Dân Chủ Đức (Đông Đức cũ) tặng hàm Viện sĩ Thông tấn ngành âm nhạc. Ông mất ngày 8/6/1989 tại TP. Hồ Chí Minh, thọ 68 tuổi.

1. **Lưu Khai Hồng**

- Đường này được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995, mang số thứ tự 54, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Lưu Khai Hồng.

- Lưu Khai Hồng (?-1955), nhà hoạt động cách mạng, còn có tên là Võ Tùng, quê ở huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1926, ông gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, đến năm 1930 được vào Đảng Cộng sản Đông Dương, rồi sang hoạt động ở Trung Quốc, tốt nghiệp trường võ bị Hoàng Phố. Sau ông về công tác trong phong trào Việt kiều yêu nước ở Xiêm (Thái Lan), dự Đại hội Tổng bộ họp ở Hương Cảng. Năm 1932, ông bị bắt đưa về giam trong nước. Sau Cách mạng tháng Tám, ông công tác ở Trung ương Đảng, hoạt động ở Thái Lan. Năm 1955, ông mất. Vợ ông là Đặng Thị Quỳnh Anh cũng là liệt sĩ cách mạng. Bài thơ *Cây nêu đại thọ* của ông còn truyền tụng:

*Cây nêu đại thọ,*

*Trải lắm phong sương.*

*Người đấng hiền lương,*

*Được bao kính mộ.*

*Vẻ vang nước Tổ,*

*Tạo phúc giống nòi.*

*Biểu suất hậu lai,*

*Tùy danh thiên cổ.*

1. **Lưu Nhân Chú**

- Đường này có từ năm 1955, được đặt tên là đường Dân Chủ. Ngày 14/7/1999, UBND Thành phố đổi tên là đường Lưu Nhân Chú.

- Lưu Nhân Chú (?-1433), danh tướng Khởi nghĩa Lam Sơn, quê Thuận Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Ông cùng cha là Lưu Trung tham gia Khởi nghĩa Lam Sơn, có mặt trong Hội thề Lũng Nhai (1416). Bấy giờ ông giữ chức Phó Chỉ huy Vệ kỵ binh trong đội quân Thiết Đột của nghĩa quân Lam sơn. Năm Giáp Thìn (1424), trong trận đánh ở Khả Lưu giải phóng Nghệ An, ông là một trong những tướng chỉ huy, hăng hái xông lên phía trước để hãm trận quân địch, góp phần thu toàn thắng. Tên tuổi ông vang lừng từ đấy. Năm 1425, quân Lam Sơn tấn công giải phóng Thanh Hóa, Lưu Nhân Chú được lệnh đem quân và voi vây hãm thành Tây Đô. Quân Minh trong thành nhiều lần cố phá thế bao vậy nhưng đều bị chận đánh. Nhờ những công lao đó, cuối năm 1425, Lưu Nhân Chú được phong tước Hầu. Sau đó, nghĩa quân tiến ra Bắc vây hãm thành Đông Quan. Quân Minh bị vây khốn trong thành. Trong cuộc thương lượng trao đổi giữa hai phía, có lúc Lưu Nhân Chú phải vào thành Đông Quan làm con tin. Ông đã xuất sắc hoàn thành nhiệm vụ này. Lưu Nhân Chú được phong là Hành quân Đô đốc Tổng quản, Nhập nội Đại Tư mã, quản lĩnh cả bốn vệ là Tiền, Hậu, Tả và Hữu. Ba tháng sau, ông lại được thăng là Tư không. Các chiến thắng của nghĩa quân Lam Sơn trong trận Xương Giang, Chi Lăng đều có công lớn của Lưu Nhân Chú. Sau khi toàn thắng, vua Lê cho dựng biển khắc tên 93 vị Khai quốc Công thần, tên của Lưu Nhân Chú đứng ở hàng thứ năm. Và đến năm 1431, ông được phong là Nhập nội Tư khấu. Sau khi vua Lê Thái Tổ mất, trong triều có quan Đại tư đồ là Lê Sát ganh tị, ngầm bỏ thuốc độc giết hại ông. Năm 1484, vua Lê Thánh Tông làm rõ việc ông bị chết oan, truy tặng ông hàm Thái Phó, tước Vinh Quốc Công[[106]](#footnote-107).

1. **Lưu Quí Kỳ**

- Đường trước đây gọi là đường lộ 20. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Lưu Quý Kỳ.

- Lưu Quý Kỳ (1919-1982), nhà báo, người gốc xã Minh Hương, quê ở huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Từ năm 1937, tham gia cách mạng, ông công tác trải qua các chức vụ như Trợ lí Trưởng ban Tuyên huấn Trung ương, ủy viên Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Tổng thư kí Hội Nhà báo Việt Nam, Vụ trưởng Vụ báo chí Ban tuyên huấn Trung Ương Đảng, Tổng thư kí tòa soạn cho các báo Đảng và viết nhiều dưới các bút hiệu Thanh Vệ, Phác Cãn, Lưu Quang Khải… Ông được tặng thưởng nhiều huân chương Kháng chiến, huy hiệu Thành đồng tổ quốc, Huy chương danh dự tổ chức Quốc tế các nhà báo… Những tác phẩm của ông được đánh giá cao là *Nước về biển cả, Công chúng mới, Bài thơ Nam Bộ, MiềnNam yêu quý,Tác phong văn nghệ nhân dân, Thực tiền văn nghệ kháng chiến Nam Bộ; Phút im lặng...* Sau một cơn bệnh đột ngột khi đang công tác ở nước ngoài, ông từ trần ngày 1/8/1982 trong một chuyến bay trên đường sang Thái Lan, thọ 63 tuổi. Ông được tặng thưởng 6 huy chương về báo chí nước ngoài [trong đó có huy chương Juliut Fuchich (Julius Fucik)] và nhiều huân chương, huy chương cao quý khác trong nước.

1. **Lưu Văn Lang**

- Đường này thuộc loại xưa nhất của đô thành Sài Gòn, lúc đầu là đường của tư nhân người Pháp, tự lấy tên mình đặt cho tên đường là Sabourain. Ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi tên là đường Tạ Thu Thâu. Ngày 14/8/1975 Chính phủ Cách mạng lâm thời đổi tên là đường Lưu Văn Lang.

- Lưu Văn Lang (1880-1969), kỹ sư bá nghệ, đương thời dân chúng miền Nam thường gọi là Bác vật Lang, quê làng Tân Phú Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Sa Đéc (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp). Thuở nhỏ, nhờ học giỏi nên được Thống đốc Nam kỳ cấp học bổng sang Pháp du học và tốt nghiệp Trường Ingénieur des Arts et Manufactures de l’Ecole Centrale de Paris hạng ưu. Năm 1904, ông về nước được cử đến Vân Nam (Trung Quốc), thiết kế đường xe lửa Việt Điền (Việt Nam - Vân Nam). Năm 1909, ông về Sài Gòn làm việc ở Sở Công chánh miền Nam Đông Dương. Có thời gian ông giữ chức Tổng Giám đốc Sở Trường Tiền (Công Chánh) Đông Dương, năm 1926 ông là Đồng chủ tịch Việt Nam Ngân hàng ở Sài Gòn. Năm 1947, ông cùng 400 trí thức ở Sài Gòn ký tên vào Bản Tuyên ngôn yêu cầu chính phủ Pháp thương thuyết với chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa để chấm dứt chiến tranh Đông Dương. Năm 1948, ông được lực lượng kháng chiến mời làm cố vấn bí mật cho Hội trưởng Hội Liên Việt Sài Gòn - Chợ Lớn. Có lúc ông bị Chính quyền Sài Gòn bắt giữ một thời gian rồi được trả tự do. Năm 1954, ông là một trong những người sáng lập phong trào Hòa Bình ở Sài Gòn. Ông mất năm 1969 tại Sài Gòn, thọ 89 tuổi.

1. **Lưu Xuân Tín**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Tien Tsin. Năm 1955, đường được đổi tên là Lưu Xuân Tín cho đến nay.

- Lưu Xuân Tín (?-?), danh thần đời vua Lê Thánh Tông, quê làng Châu Khen, huyện Đông An, tỉnh Hưng Yên (nay là huyện Châu Giang, tỉnh Hưng Yên). Ông làm quan và được vua Lê Thánh Tông giao cho việc đúc tiền dùng trong lưu thông thống nhất trên cả nước. Ông có sáng kiến đúc các thoi vàng và thoi bạc để dùng vào việc thương mại, thay cho việc trao đổi bằng hiện vật trên thị trường, rất bất lợi cho việc giao lưu hàng hóa. Do đó, ông được nhà vua giao cho chức Thượng thư Bộ Công, trông nom về tài chính. Lúc ông mất, nhà vua sai quan địa phương lập đền thờ ông ở quê nhà. Có thể nói ông là chuyên viên tài chính, tiền tệ đầu tiên của Đại Việt[[107]](#footnote-108).

1. **Lý Chiêu Hoàng**

- Đường này nguyên là đường làng, trước kia chưa có tên. Ngày 10/1/1972, đặt tên đường Lý Chiêu Hoàng cho đến nay.

- Lý Chiêu Hoàng (1218-1278), nữ vương và là vị vua cuối cùng của triều Lý. Bà trước húy là Phật Kim, sau đổi là Thiên Hinh, tức công chúa Chiêu Thánh, con gái vua Lý Huệ Tông. Vua Lý Huệ Tông không có con trai, lúc bấy giờ Trần Thủ Độ có quyền lực rất lớn trong triều đình, lấn át cả quyền lực của vua, ông có ý soán ngôi nhà Lý cho họ Trần nên vào năm 1224 ông đã ép vua Lý Huệ Tông đi tu và buộc nhà vua lập công chúa Chiêu Thánh làm Hoàng thái tử để rồi truyền ngôi vua cho bà. Đây là bước đệm để Trần Thủ Độ sắp xếp cho nhà Trần giành giang sơn của họ Lý. Bà là vị vua thứ 9 và cuối cùng của nhà Lý. Bà ở ngôi được hai năm (1224 - 1225). Theo sự sắp xếp của Trần Thủ Độ, bà truyền ngôi cho chồng là Trần Cảnh, tức vua Trần Thái Tông. Bà được phong làm Chiêu Thánh Hoàng hậu. Vì bà chậm có con, Trần Thủ Độ ép vua phải bỏ và phế bà xuống làm công chúa trở lại. Cuối năm 1257, quân Nguyên sang đánh Đại Việt, vua phải thân chinh đi dẹp. Trong chinh chiến, nhà vua luôn có Lê Phụ Trần ở bên mình để bảo vệ. Khi dẹp xong quân địch, vua Trần Thái Tông đã gả bà cho Lê Phụ Trần.

1. **Lý Chính Thắng**

- Đường này trước kia là đường xe bò cặp theo rạch Nhiêu Lộc. Từ năm 1865, đường được chỉnh trang và đặt được tên Avalanche. Ngày 22/4/1920, đường được đổi tên là Champagne, ngày 22/3/1955 được đổi thành Yên Đổ, ngày 14/8/1975 được tiếp tục đổi tên Lý Chính Thắng.

- Lý Chính Thắng (1917-1946), tên chính là Nguyễn Đức Huỳnh, quê ở huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Ông có thời gian theo học trường Trung học tỉnh Thanh Hóa, sau vào hoạt động trong Nam, tham gia Thành ủy Sài Gòn – Chợ Lớn và gây cơ sở đảng ở khu vực ĐaKao (Đất Hộ). Tháng 3/1945, ông được phái ra Bắc để bắt liên lạc với Trung ương, sau đó lên đường vào Nam đem theo Quyết định khởi nghĩa vũ trang cho Xứủy Nam kỳ. Cách mạng tháng Tám thành công, rồi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông hoạt động trong ngành giao thông liên lạc tại vùng Sài Gòn. Ông bị bắt và tra tấn cực hình, ông mất tại bệnh viện Chợ Rẫy (30/9/1946). Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký sắc lệnh ngày 25/4/1949 truy tặng Lý Chính Thắng Huân chương độc lập hạng nhì[[108]](#footnote-109).

1. **Lý Đạo Thành**

- Đường này mới được mở từ năm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên Lý Đạo Thành.

- Lý Đạo Thành (?-1081), đại thần đời Lý Thánh Tông, quê ở làng Cổ Pháp, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1069,khi vua Lý Thánh Tông cùng các tướng như Thái úy Lý Thường Kiệt, đem quân đi đánh Chiêm Thành, thì ông giữ chức Thái sư(Tể tướng) cùng Nguyên phi Ỷ Lan(nhiếp chính) điều hành triều chính. Khi vua Thánh Tông mất, ông vâng di chiếu tôn phò vua Nhân Tông. Vì tính cương trực ông bị quan hoạn Lí Thượng Cát ghét hại, bị đưa ra trấn thủ ở Nghệ An với chức Gián nghị đại phu. Năm Giáp Dần 1074, trước sự đe dọa của Nhà Tống, Lý Thường Kiệt xin Thái hậu đưa Lý Đạo Thành trở lại kinh thành. Được vời về triều, ông được sung chức Thái phó, Bình chương quân quốc trọng sự, coi sóc các việc quan trọng. Ông ra sức chăm lo việc nước. Trong các sớ tấu, bao giờ ông cũng đề cập đến việc lợi hại cho dân. Sử dụng quan lại, ông chọn lấy người hiền lương để cất nhắc. Nhờ việc triều chính tốt đẹp, đất nước phát triển, nhân dân Đại Việt đã có thể tập trung lực lượng để đánh bại cuộc xâm lăng của nhà Tống.

1. **Lý Long Tường**

- Đường này có cùng lúc với việc xây dựng khu đô thị Phú Mỹ Hưng (Khu A Nam Sài Gòn) trước năm 2000 và mang ký hiệu H.2105. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Lý Long Tường.

- Lý Long Tường (1174-?), hoàng tử triều Lý nước Đại Việt, Hoa Sơn Tướng quân (Hwasan Sanggun) nước Cao Ly và là ông Tổ của một dòng họ Lý ngày nay tại Hàn Quốc. Ông là con thứ 7 của vua Lý Anh Tông (vua thứ sáu của nhà Lý, trị vì từ 1138 đến 1175). Năm 1225, Lý Chiêu Hoàng (vua thứ chín của nhà Lý) nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh. Trước việc Thái sư nhà Trần là Trần Thủ Độ tàn sát con cháu nhà Lý, Lý Long Tường (lúc đó 52 tuổi) dẫn 6.000 người từ cửa Thần phù (Thanh Hóa) vượt biển Đông. Sau nhiều tháng lênh đênh trên biển, đoàn thuyền dạt vào Trấn Sơn (nay là Hoa Sơn, thuộc huyện Bồn Tân, tỉnh Hoàng Hải) trên bờ phía Tây Cao Ly. Vào các năm 1232 và 1253, quân Nguyên Mông hai lần tấn công Hoàng Hải. Lý Long Tường chỉ huy quân dân địa phương và di dân Đại Việt đẩy lui quân xâm lược. Vua Cao Ly phong ông làm Hoa Sơn tướng quân, lập bia để ghi chiến công của ông (đến nay vẫn còn). Hiện nay con cháu họ Lý có khoảng 600 người ở Hàn Quốc và 1.500 người ở Triều Tiên. Năm 1994, hậu duệ đời thứ 26 của Lý Long Tường là Lý Xương Căn (Lee Chang Kun) về Việt Nam để nhận họ hàng. Hiện nay, ông Lý Xương Căn định cưở Việt Nam và nhập quốc tịch Việt Nam.

1. **Lý Nam Đế (quận 11 và huyện Hóc Môn)**

- Đường Lý Nam Đế ở quận 11, vào thời Pháp là một phần đường Canton. Từ năm 1955, đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến Hòa Hảo được cắt thành đường riêng và đoạn tới đường 3 tháng 2 được làm tiếp. Ngày 19/10/1955, đường được đặt tên Lý Nam Đế cho đến nay.

Đường Lý Nam Đế ở huyện Hóc Môn có từ sau năm 1954, đoạn đầu được đặt tên đường Lý Nam Đế, đoạn sau là đường làng Tân Hiệp, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố nhập hai đoạn làm một đường và lấy tên đường Lý Nam Đế.

- Lý Nam Đế (503-548), Hoàng đế sáng lập nhà tiền Lý và khai sinh ra nước Vạn Xuân, tên thật là Lý Bí, còn gọi là Lý Bôn, quê gốc ở thôn Cỏ Pháp, xã Tiên Phong, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên. Mồ côi cha mẹ từ nhỏ, ông lớn lên ở chùa, là người có tài văn võ song toàn. Bất bình trước sự tàn ác của các quan đô hộ, Lý Bí chiêu binh mãi mã để chống lại chính quyền đô hộ. Năm 541, sau khi tập hợp được nhiều lực lượng, có nhiều võ tướng theo phục, ông khởi binh đánh đuổi Tiêu Tư, chiếm thành Long Biên. Năm 542, nhà Lương kéo viện binh sang, Lý Bí chủ động mang quân ra bán đảo Hợp Phố đón đánh, thắng trận, kiểm soát toàn bộ Giao Châu. Năm 543, trước hành động xâm chiếm quận Nhật Nam và Cửu Đức của vua Lâm Ấp, ông sai quân đi đánh dẹp và toàn thắng. Năm 544, ông lên ngôi, xưng Nam Việt Đế, niên hiệu là Thiên Đức, đặt quốc hiệu Vạn Xuân, đóng đô ở Ô Diên (Hà Nội). Năm 545, quân Lương tái xâm lược Vạn Xuân, Lý Nam Đế phải lui quân về động Khuất Lão. Ngày 13/4/548, ông bệnh và qua đời, thọ 46 tuổi.

1. **Lý Nhơn**

- Đường này có từ xưa, là đường làng nhỏ hẹp, được cải tạo mở rộng từ năm 1985. Vì là đường trục của xã Lý Nhơn, nên ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Lý Nhơn.

- Lý Nhơn, địa danh lâu đời, tên gọi một xã ở huyện Cần Giờ. Là một đơn vị hành chính thuộc huyện Cần Giờ, tên gọi Lý Nhơn xuất hiện từ năm 1836 với tư cách là một xã thuộc tổng Bình Trị Thượng, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, trấn Phiên An. Tên gọi này không thay đổi dù huyện Cần Giờ đã thay đổi nhiều lần về mặt hành chính.

1. **Lý Phục Man**

- Đường này trước là đường mòn đi trong xóm, mới được cải tạo mở rộng từ đầu thập niên 1990 và quen gọi là đường đi vào khu dân cư cảng Bến Nghé. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Lý Phục Man.

- Lý Phục Man (?-?), danh tướng của Lý Bí, sống vào thế kỉ thứ VI, không rõ tên thật, quê ở làng Cổ Sở (Hoài Đức, Hà Tây). Tương truyền là người giỏi võ nghệ, theo Lý Bí khởi nghĩa chống quân Lương (Trung Quốc), lập nhiều chiến công. Nhà Tiền Lý (544 - 555) được thành lập, ông được cử trông coi vùng đất phía Nam, đánh tan cuộc xâm lấn của Champa. Sau đó, ông được gả công chúa Lý Nương, được ban cho họ Lý và chức Thiếu uý, ông được gọi là Phục Man tướng quân. Trở về quê, ông quản lĩnh vùng đất Đỗ Động, Đường Lâm (Hà Tây). Nhà Lương xâm lược, ông hy sinh trong chiến đấu. Dân làng thương nhớ dựng đền thờ ông[[109]](#footnote-110).

1. **Lý Tế Xuyên**

- Đường này trước là đường làng đi trong xóm, dân chúng quen gọi đường mới Linh Đông, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Lý Tế Xuyên.

- Lý Tế Xuyên (?-?), danh sĩ đời Trần Nhân Tông, không rõ năm sinh, năm mất và quê quán. Ông là người nổi tiếng văn chương đương thời, có tài chính trị, nhưng không màng công danh, làm quan chỉ giữ một chức vụ khiêm nhường là Thủ thư (như Giám đốc Thư viện ngày nay). Tương truyền, ông soạn nhiều sách, đã thất lạc nhiều, ngày nay chỉ còn lưu lại bộ *Việt điện u linh tập*. Sách ghi các chuyện Dật sử, Danh nhân, Kinh dị... gồm ba mục.

1. Nhân quân (các vua chúa): Hai Bà Trưng, Sĩ Nhiếp, Triệu Quang Phục...

2. Nhân thần (các bề tôi): Lý Ông Trọng, Phạm Cự Lượng, Lê Phụng Hiểu, Lý Thường Kiệt...

3. Hạo khí anh linh (anh linh tỏa rộng): Truyện thần núi Tản Viên, Thần Bạch mã... Đây là một bộ sách quý của thư tịch Việt Nam thời xưa[[110]](#footnote-111).

1. **Lý Thái Tổ (quận 9 và quận 10)**

- Đường Lý Thái Tổ quận 9 có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Lý Thái Tổ cho đến nay.

Đường Lý Thái Tổ quận 10, vào thời Pháp mang tên là Hui Bon Hoa (Chú Hỏa), ngày 22/3/1955 được đổi là đường Lý Thái Tổ cho đến nay.

- Lý Thái Tổ (947-1028), người sáng lập triều Lý, tên thật là Lý Công Uẩn, quê ở châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang (nay ở xã Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh), không rõ cha là ai, mẹ họ Phạm, là con nuôi của nhà sư Lý Khánh Văn từ năm lên ba nên mang họ Lý. Lúc nhỏ, Lý Công Uẩn học với Sư Vạn Hạnh ở chùa Lục Tổ. Ông là người khẳng khái và có chí lớn. Dưới triều vua Lê Đại Hành, ông giữ một chức quan nhỏ trong cấm quân của nhà vua. Năm 1005, Lê Đại Hành mất, hoàng tử Long Việt lên nối ngôi chỉ được ba ngày thì bị Long Đĩnh giết để cướp ngôi. Mọi người đều sợ hãi bỏ trốn. Chỉ có Lý Công Uẩn ở lại ôm xác vua mà khóc. Lê Long Đĩnh khen ông là người trung nghĩa nên cất nhắc ông làm phó chỉ huy đội quân có nhiệm vụ bảo vệ các cổng thành. Sau nhờ có công lao, Lý Công Uẩn được thăng đến chức Tả thân vệ Điện tiền chỉ huy sứ, thống lĩnh toàn thể quân túc vệ. Lê Long Đĩnh là ông vua khát máu, đàn áp nhân dân rất dã man, ngược đãi các nhà sư và sống hoang dâm trụy lạc nên lòng người oán giận, không ủng hộ nhà Lê nữa. Năm 1009, Lê Long Đĩnh chết, Lý Công Uẩn là người có thế lực trong triều và là người thân cận của giới Phật giáo, vì thế các quan trong triều, đứng đầu là Đào Cam Mộc cùng một số nhà sư như Vạn Hạnh suy tôn ông lên làm vua. Vua Lý Thái Tổ thấy đất Hoa Lư chật hẹp, nên năm 1010 cho dời đô về thành Đại La vì nơi đây “ở giữa khu vực trời đất, có thế rồng cuốn hổ ngồi, ở giữa Nam Bắc Đông Tây, tiện hình thế sông núi sau trước. Đất rộng mà bằng phẳng, chỗ cao mà sáng sủa, dân cư không khổ về ngập lụt, muôn vật rất thịnh mà phồn vinh, xem khắp nước Việt, chỗ ấy là hơn cả, thật là chỗ hội họp của bốn phương, là nơi thượng đô của kinh sư muôn đời” (*Chiếu dời đô*). Tương truyền khi thuyền vua đến đỗ dưới thành thì có rồng vàng hiện lên, do đó Lý Công Uẩn đổi tên Đại La thành Thăng Long (TP. Hà Nội ngày nay). Lý Thái Tổ lo xây dựng kinh đô mới và củng cố nền thống nhất đất nước, đặt quan hệ ngoại giao tốt đẹp với các lân bang, chăm lo việc nội trị. Nhà vua rất sùng đạo Phật, trọng đãi những người đi tu. Năm 1018 vua cho người sang Trung Hoa lấy kinh Tam Tạng đem về. Ông mất năm 1028, ở ngôi vua 19 năm, thọ 55 tuổi[[111]](#footnote-112).

1. **Lý Thái Tông**

- Đường này trước là hẻm số 211 Hương lộ 14 được mở rộng từ năm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Lý Thái Tông.

- Lý Thái Tông (1000-1054), vua nhà Lý, tên thật là Lý Phật Mã, còn có tên nữa là Đức Chính, con trưởng vua Lý Thái Tổ, nối ngôi vua lúc 28 tuổi. Thuở bé, ông được vua cha phong là Khai Thiên Vương, rồi lập làm Thái tử. Năm Mậu Thân 1028, Lý Thái Tổ mất, ba người em là Đông Chính vương, Dực Thánh Vương và Võ Đức Vương đem quân đến tranh ngôi. Các tướng Lý Nhân Nghĩa, Lê Phụng Hiểu ra sức dẹp được cuộc nổi loạn. Ông thông minh, rất khéo cai trị, chăm lo đời sống nhân dân, mở mang văn hóa. Năm 1042, ông ra lệnh cho một nhóm triều thần soạn bộ *Hình thư* làm nền tảng pháp luật. Triều đại ông được an thịnh, ông cũng chuộng Phật giáo, ưu đãi tăng đạo.

1. **Lý Thánh Tông**

- Đường này trước là hẻm số 157 Hương lộ 14, được mở rộng từ năm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Lý Thánh Tông.

- Lý Thánh Tông (1023-1072), vua nhà Lý, con trưởng của Lý Thái Tông, nối ngôi vua lúc 31 tuổi. Ông chăm lo nước, có lòng nhân hậu, khoan dung. Để khích lệ sĩ phu, kén chọn nhân tài, ông cho lập Văn miếu và mở khoa thi Bác học. Về sau, Nguyên phi của ông là Lê Thị Ỷ Lan là người có tài giúp Thánh Tông hiệu quả trong việc chính trị, củng cố quốc phòng, chấn chỉnh văn hóa, xã hội. Đây là thời kỳ cực thịnh của nhà Lý.

1. **Lý Thường Kiệt (quận 5, quận 11, quận Tân Bình; quận Gò Vấp và huyện Hóc Môn)**

- Đường Lý Thường Kiệt ở quận 5, 11, Tân Bình trước kia là hai đường nối đuôi nhau. Đoạn từ Hồng Bàng đến giáp ranh quận Tân Bình mang tên Lý Thường Kiệt, đoạn còn lại là đường Maréchal Foch; đến ngày 22/3/1955 được đổi tên là đường Nguyễn Văn Thoại. Ngày 14/8/1975, hai đường được nhập lại làm một với tên đường Lý Thường Kiệt.

Đường Lý Thường Kiệt ở quận Gò Vấp, vào thời Pháp mang tên là Akas, ngày 8/2/1955 được đổi là đường Lý Thường Kiệt cho đến nay.

Đường Lý Thường Kiệt ở huyện Hóc Môn có từ sau năm 1954 và được đặt tên đường Lý Thuòng Kiệt từ đó đến nay.

- Lý Thường Kiệt (1019-1105), danh tướng đời nhà Lý, có công đánh bại quân Tống, là một trong 14 vị anh hùng dân tộc tiêu biểu nhất trong lịch sử Việt Nam, tên thật là Ngô Tuấn, tự Thường Kiệt, quê phường Thái Hòa, thành Thăng Long (Hà Nội). Năm 1041, ông được sung làm Hoàng môn chi hậu theo hầu Lý Thái Tông. Có tài làm tướng, nhiều mưu lược, ông được các vua nhà Lý trọng dụng. Năm 1053, ông được thăng chức Nội thị sảnh đô. Năm 1054, Lý Thánh Tông phong ông chức Bổng hành quân Hiệu úy rồi lên làm Kiểm hiệu Thái bảo. Năm 1061, người Mường ở biên giới quấy rối, ông được sai vào thanh tra vùng Thanh Hóa, Nghệ An, đã phủ dụ được dân chúng ở đây. Năm 1069, cùng với vua Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, ông dẫn quân tiên phong truy bắt được Chế Củ, thu về 3 châu. Năm 1075, quân Tống mưu đồ xâm chiếm Đại Việt, Lý Thường Kiệt cùng các tướng kéo quân sang đất Tống, đánh hạ thành Khâm Châu và Liêm Châu, sau đó tiêu diệt thành Ung Châu, rồi rút quân về nước. Tháng 3/1076, quân Tống kéo 10 vạn quân, chủ yếu là kỵ binh sang xâm lược Đại Việt, Lý Thường Kiệt cho lập phòng tuyến sông Như Nguyệt, địch bị vây đánh, tiến thoái lưỡng nan. Sử dụng tâm lý chiến, ông cho truyền tụng bốn câu thơ

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư,*

*Tiệt nhiên định phận tại thiên thư,*

*Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,*

*Nhữ đẳng hành khan thù bại hư.*

Dịch:

*Sông núi nước Nam vua Nam ở,*

*Rành rành định phận ở sách trời,*

*Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm,*

*Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời.*

Quân Tống mất tinh thần, hao mòn lực lượng bèn đồng ý nghị hòa, rồi rút quân về nước. Vì lập nhiều công lớn, ông được vua gọi là Thiên tử nghĩa đệ, tước vị Khai quốc công, phong Thái úy. Tháng 6/1105, ông mất, thọ 87 tuổi.

1. **Lý Tự Trọng**

- Đường này là một trong các đường thuộc loại xưa và quan trọng của vùng Sài Gòn, vào thời Pháp mang tên là Gouverneur về sau đổi là La Grandière. Sau năm 1955, Chính quyền Sài Gòn đổi tên là Gia Long. Sau ngày 30/4/1975, Chính phủ Cách mạng lâm thời đổi là đường Lý Tự Trọng.

- Lý Tự Trọng (1914-1931), tên thật là Lê Văn Trọng; thanh niên cộng sản đầu tiên trong phong trào cách mạng Việt Nam đầu thế kỉ XX. Xuất thân trong gia đình Việt kiều cách mạng ở Xiêm. Năm 1926, Lý Tự Trọng học ở Trung Quốc, làm liên lạc viên của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Lý Tự Trọng được chủ tịch Hồ Chí Minh đặt tên là Lý Tự Trọng. Năm 1929, Lý Tự Trọng về Sài Gòn hoạt động, làm liên lạc giữa các đường dây trong và ngoài nước. Ngày 8/2/1931, trong khi bảo vệ Phan Bôi diễn thuyết trong cuộc mít tinh kỷ niệm 1 năm ngày Khởi nghĩa Yên Bái, đã bắn chết viên mật thám Le Grand và bị bắt. Thực dân Pháp dùng mọi cực hình tra tấn nhưng không khuất phục được anh. Bọn cai ngục cũng phải kính nể và gọi anh là "Ông nhỏ". Anh bị kết án tử hình 21/11/1931, lúc 17 tuổi[[112]](#footnote-113).

1. **Lý Tuệ**

- Đường này trước là đường số 11, khu phố 3, phường 16, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Lý Tuệ.

- Lý Tuệ (1871-1938), chính tên là Nguyễn Hữu Tuệ, quê ở Hải Phòng, có thời gian làm lý trưởng (nên gọi là Lý Tuệ) sau bỏ việc xuống làm nghề nấu bếp ở tàu buôn chạy đường biển Việt Nam – Trung Quốc. Có tinh thần yêu nước chống thực dân Pháp, ông đã có công lớn trong việc làm liên lạc dẫn đường cho những người xuất dương sang Nhật trong phong trào Đông Du đầu thế kỷ XX. Có lần bị Pháp bắt giam, ông tuyệt thực phản đối, trước sau không chịu khai báo gì, địch phải thả vì thiếu bằng chứng buộc tội. Về già, ông sống tại quê nhà. Năm 1935, ông vào Huế thăm Phan Bội Châu. Phan Bội Châu có bài thơ ca ngợi ông, trong đó có 4 câu sau:

*Ai ngờ đầu bếp được như người,*

*Giữa mặt trần gian khó thấy người*

*Nô lệ xác, nhưng thần thánh óc,*

*Hạ tầng đất vẫn thượng lưu trời[[113]](#footnote-114).*

1. **Lý Văn Phức**

- Đường này thuộc loại xưa của vùng Sài Gòn, vào thời Pháp, lúc đầu mang số 36. Từ ngày 30/3/1906 người Pháp đặt tên đường Lesèble. Từ ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Lý Văn Phức cho đến nay.

- Lý Văn Phức (1785-1849), nhà thơ Việt Nam, hiệu là Khắc Trai, người làng Hồ Khẩu (nay là thuộc phường Bưởi, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội). Đỗ Cử nhân, làm quan đến chức Tham tri Bộ Lễ, có lần bị cách chức và hạ ngục, nhiều lần được cử đi công cán nước ngoài và đi sứ Yên Kinh. Ông có một số tác phẩm Nôm như *Truyện Tây sương* dựa theo *Tây sương kí* của Vương Thực Phủ; *Ngọc Kiều Lê*, truyện Nôm thể lục bát, dài 2.926 câu, dựa theo cuốn tiểu thuyết chương hồi đời Minh - Thanh của một tác giả khuyết danh Trung Quốc. Cả hai cuốn đều ca ngợi tình yêu chung thủy của tài tử giai nhân. Ngoài ra, ông còn có *Nhị thập tứ hiếu diễn ca* cũng dựa theo cuốn *Nhị thập tứ hiếu* đời Nguyên của Quách Cư Kính, đề cao chữ hiếu theo quan niệm phong kiến. Lý Văn Phức còn có hai tập thơ chữ Hán là *Việt hành ngâm thảo*, *Tây hành thi kỉ* làm trên đường đi công cán nước ngoài[[114]](#footnote-115).

1. **Mã Lò**

- Đường này trước là đường mòn đi trong xóm, dân chúng quen gọi đường Mã Lò, lâu ngày thành chính thức.

- Mã Lò, địa danh ở Trung huyện, tỉnh Chợ Lớn. Địa đanh này có từ lâu, vì ở đây có khu nghĩa địa với những ngôi mả đều xây theo hình dáng lò nấu bếp, nên dân chúng quen gọi là Mã Lò. Từ “mả lò” bị nói và viết chệch làm “mã lò”[[115]](#footnote-116).

1. **Mã Lộ**

- Đường này nhỏ nhưng thuộc loại rất xưa của vùng Sài Gòn, có từ khi xây cất chợ Tân Định năm 1928, vào thời Pháp gọi là đường Lê Văn Duyệt. Từ ngày 16/10/1955 Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Mã Lộ cho đến nay.

- Mã Lộ, địa danh cũ, con đường này nằm phía sau chợ Tân Định. Ngày xưa chưa có các loại xe lam, xe xích lô hay xe ba gác để chở hàng và người đi chợ, chỉ có phương tiện phổ biến nhất là xe ngựa. Các xe này từ các vùng ngoại ô như Hóc Môn, Bình Chánh, Gò Vấp hay Tân Bình đến, sau khi xuống hàng và khách, các xà ích cho xe và ngựa tập trung ở đoạn đường này, lấy cỏ cho ngựa ăn, chờ tan chợ lại đón khách và hàng trở về. Do đó, người ta gọi đoạn đường này là Mã Lộ (đường của ngựa).

1. **Mạc Cửu**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Marché (Chợ), ngày 4/5/1954 được đổi là đường Mạc Cửu cho đến nay.

- Mạc Cửu (1655-1735), người có công khai phá, lập nên vùng đất Hà Tiên. Ông vốn quê ở Lôi Châu, Quảng Đông, Trung Quốc, vì không phục nhà Thanh nên đem gia quyến vào Đàng Trong. Ông đã khai phá và lập nên 7 xã vùng ven biển đầu tiên, sau thành huyện Hà Tiên (nay thuộc tỉnh Kiên Giang). Công cuộc khai phá của Mạc Cửu ở Hà Tiên gần như diễn ra cùng thời điểm với những trung thần nhà Minh khác ở vùng đất Nam Bộ Việt Nam như Trần Thượng Xuyênở Cù Lao Phố, Dương Ngạn Địch ở Mỹ Tho.Năm 1708, Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên cho chúa Nguyễn, đến năm 1714, đất Hà Tiên thành trấn Hà Tiên thuộc phủ Gia Định. Chúa Nguyễn Phúc Chu phong ông làm Tổng binh trấn Hà Tiên. Ông đóng dinh tại Phương Thành. Từ ấy cư dân tụ tập càng ngày càng đông đúc. Năm 1735, ông mất, được truy phong tước Võ Nghị công. Con ông là Mạc Thiên Tứ nối nghiệp cha, đã tiếp tục phát triển Hà Tiên trở nên bề thế hơn.

1. **Mạc Đĩnh Chi**

- Đường này là một trong các đường xưa nhất của Đô thành Sài Gòn, lúc đầu mang số 10. Từ ngày 27/1/1871, người Pháp đặt tên đường Bangkok, từ năm 1920 lại đổi là đường Massiges. Từ ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Mạc Đĩnh Chi cho đến nay.

- Mạc Đĩnh Chi (1280-1350), nhà văn, nhà ngoại giao Việt Nam nổi tiếng dưới thời vua Trần Anh Tông, tự Tiết Phu,người làng Lũng Động, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, dòng dõi thượng thư Mạc Hiển Tích. Ông có tướng mạoxấu xí, mồm rộng, trán dồ, dáng thì lùn, da lại đen. Ông đỗ Trạng nguyên năm 1304. Người ta cho rằng vì thấy Mạc Đĩnh Chi xấu xí, vua Trần Anh Tông không muốn để ông đỗ đầu, Mạc Đĩnh Chi dâng bài phú *Ngọc tỉnh liên*, ví mình như hoa sen trong giếng ngọc. Xem xong bài phú, nhà vua thấy rõ văn tài cũng như nhân cách của Mạc Đĩnh Chi nên thuận cho ông đỗ đầu. Ông làm Phụ chính cho ba đời vua nhà Trần (Anh Tông, Minh Tông, Hiển Tông), được phong đến chức Thượng thư Tả bộc xạ kiêm Trung thư, tước Đại liêu ban. Ông từng được sang sứ nhà Nguyên (1308 và 1324). Trong những lần đi sứ, Mạc Đĩnh Chi ứng đối, biện luận giỏi, giữ vững được uy tín và lợi ích quốc gia, khiến triều đình nhà Nguyên kính nể. Dù quyền cao chức trọng, Mạc Đĩnh Chi luôn là người ngay thẳng, liêm khiết. Các phẩm của ông thất lạc rất nhiều, chỉ được biết đến, ngoài bài phú *Ngọc tỉnh liên* trong *Quần hiền phú tập* làm lúc thi trạng nguyên (1304) còn có bốn bài thơ*Quá Bành Trạch phỏng Đào Tiềm cựu cư*, *Tảo hành*, *Hỷ tình*, *Vãn cảnh* trong *Việt âm thi tập*, *Toàn Việt thi lục*, được ông làm trên đường đi sứ và một số giai thoại, câu đối truyền lại chứng tỏ văn tài mẫn tiệp của ông.

1. **Mạc Hiển Tích**

- Đường này trước là đường số 12, phường Long Bình. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Mạc Hiển Tích.

- Mạc Hiển Tích (?-?), người ở xã Lũng Động, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương (nay là thôn Long Động, xã Nam Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Ông thi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ khoa Bính Dần (1086) đời Lý Nhân Tông và được bổ làm Hàn lâm viện Học sĩ, sau ông làm đến chức Thượng thư bộ Lại. Ông được cử đi sứ Chiêm Thành năm 1094. Ông là một người có biệt tài về chính trị và là một trung thần nhà Lý. Sau này, Mạc Đăng Dung khi lên ngôi hoàng đế, đã truy tôn ông là Thủy tổ Hồng phúc Đại vương.

1. **Mạc Thị Bưởi**

- Đường này thuộc loại xưa nhất vùng Sài Gòn, vào thời Pháp, lúc đầu mang tên đường Eglise, từ ngày 8/5/1879 được đổi là đường Ormay. Từ năm 1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Nguyễn Văn Thinh. Ngày 14/8/1975 Chính phủ Cách mạng lâm thời đổi là đường Mạc Thị Bưởi như hiện nay.

- Mạc Thị Bưởi (1927-1951), quê ở xã Tân Hưng, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Căm thù sâu sắc đế quốc và phong kiến tay sai, chị đã tham gia chiến đấu chống địch ngay khi quân địch kéo về đóng ở xã nhà (1947). Bất chấp sự khủng bố ác liệt của quân thù, chị một mình trụ lại, bám đất bám dân, kiên trì đào hầm bí mật đưa cán bộ về hoạt động. Chị tổ chức các tổ nữ du kích, xây dựng nhiều cơ sở và lãnh đạo nhân dân chống nộp thuế và đi phu cho địch. Chị còn làm nhiệm vụ liên lạc, trinh sát, suốt thời kỳ quân địch chiếm đóng ở địa phương, đã giữ được đường dây liên lạc, tổ chức cán bộ đi về hoạt động, diệt địch, trừ gian, bảo vệ cán bộ. Năm 1951, trong khi làm nhiệm vụ vận động nhân dân tiếp tế, vận chuyển lương thực ra vùng tự do phục vụ chiến dịch, không may chị bị bắt. Bị tra tấn dã man, chị vẫn không khai một lời, cuối cùng chị bị giết. Mạc Thị Bưởi được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.[[116]](#footnote-117)

1. **Mạc Thiên Tích**

- Vào thời Pháp, lúc đầu đường này mang tên Richaud, ngày 23/1/1943 được đổi là đường Annam, ngày 4/5/1954 lại được đổi tên đường Mạc Thiên Tích cho đến nay.

- Mạc Thiên Tích còn gọi là Mạc Thiên Tứ (1706-1780), danh sĩ, danh tướng thời chúa Nguyễn, con của Tổng binh Mạc Cửu. Ông có tài kiêm văn võ, khi cha mất (1735) ông nối nghiệp, mở mang trấn Hà Tiên trở thành đất văn hiến, phồn vinh, được chúa Nguyễn phong Tlàm ổng binh Đại đô đốc, tước Tông Đức hầu. Tại đây, năm 1736, ông thành lập Tao đàn Chiêu Anh Các, hội thơ rất có uy tín, vang tiếng tao nhã một thời, đóng góp cho nền văn học nước nhà nhiều tác phẩm văn chương có giá trị. Năm 1771, Hà Tiên bị quân Xiêm (Thái Lan) đánh chiếm, chúa Nguyễn Phúc Thuần đã cho quân giải cứu. Năm 1776, Tây Sơn đánh bại chúa Nguyễn, Mạc Thiên Tứ cùng tàn quân chúa Nguyễn chạy sang Xiêm nương nhờ. Nhưng ở Xiêm, cha con ông và những người của chúa Nguyễn đã bị hãm hại, ông phải nuốt vàng để tự sát. Mạc Thiên Tứ là một quan cai trị, một nhà dinh điền, đã làm rạng rỡ đất Hà Tiên ở thế kỷ XVIII. Ông đã có nhiều đóng góp to lớn cho công cuộc bình ổn, mở rộng vùng đất miền Tây Nam Bộ và chống nạn cướp biển trong vùng vịnh Thái Lan bảo vệ an toàn cho ngư dân trên các đảo của Việt Nam.

1. **Mạc Vân**

- Đường này mới mở sau năm 1954 mang số 14, ngày 6/7/1969 được đặt tên đường Mặc Vân cho đến nay.

- Mạc Vân là hội thơ ở Huế, còn có tên gọi khác là Tùng Vân thi xã, là một hội thơ do hai hoàng thân nhà Nguyễn, em của vua Minh Mạng lập ra là Tuy Lý Vương và Tùng Thiện Vươngđồng sáng lập ở Huế dưới đời vua Thiệu Trị - Tự Đức. Người đứng đầu Mạc Vân thi xả là Tùng Thiện Vương. Mạc Vân thi xã thường họp tạilà phủ Tuy Lý Vương trong thành phố Huế. Thi xã hội tụ được nhiều tao nhân mặc khách sính thơ nổi tiếng tại kinh đô Huế, gồm Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương, Tam Khanh (ba chị em công chúa Trọng Khanh, Thúc Khanh, Quí Khanh) Trương Đăng Quế, Nguyễn Hàm Ninh, Tương An Quận Vương... Thi xã để lại nhiều áng văn thơ hay, phản ánh truyền thống yêu thơ của nhiều nhà trí thức đương thời.

1. **Mai Am**

- Đường này có từ thời Pháp đến nay.

- Mai Am (1826-1904), Công chúa, nữ sĩ triều Nguyễn, con gái thứ 25 của vua Minh Mạng, còn gọi là Diệu Liên công chúa, tên thật là Nguyễn Thị Trinh Thận, tự Thúc Khanh, còn có tên khác là Nữ Chi, hiệu là Mai Am, chồng bà là Phò mã Thân Trọng Di. Bà cùng với chị là Quy Đức (tự Trọng Khanh) và em gái là Thuận Lễ (tự Quí Khanh) nổi tiếng là Tam Khanh, văn chương lỗi lạc trong giới nữ lưu thời đó. Bà là tác giả của tập *Khốc nhi thi – Thập ngũ thủ*, khóc con qua đời khi mới lên 5 tuổi. Bà chẳng những trác tuyệt về thơ văn mà còn điêu luyện về âm nhạc, là tác giả các điệu *Nam Bình, Nguyên tiêu, Hồ quảng Kim tiền, Xuân Phong…* Bà là tác giả thi phẩm *Diệu Liên thi tập*, được các trí thức lớn thời đó như Trương Đăng Quế, Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương, Nguyên Hàm Ninh, Phan Thanh Giản, Nguyễn Thuật... khen ngợi. Bà qua đời vào năm 1904, thọ 79 tuổi. Ngôi mộ của bà đặt tại làng Nguyệt Biều, nay là xã Thủy Biều, thành phố Huế.

1. **Mai Bá Hương**

- Đường này có từ thời Pháp, nằm trên bờ Đông kênh Xáng, dân chúng quen gọi đường Kênh Xáng Bình Lợi. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Mai Bá Hương.

- Mai Bá Hương (?-?), phúc thần đời chúa Nguyễn, quê làng Tân Hương, Cái Quao, tỉnh Trà Vinh. Ông làm Xá lại, thuộc ti Xá sai ở dinh Phiên Trấn, nên tục gọi là Xá Hương. Năm Ất Dậu 1765, ông nhận lệnh vận tải lương thực cho đoàn quân của Chánh thống Cai cơ Nguyễn Cửu Vân chống nhau với quân Chân Lạp. Đoàn thuyền lương bị địch chặn đánh ở khoảng giao lưu Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây, ông liệu khó chống giữ bèn truyền lệnh đục chìm thuyền và hy sinh. Về sau, chúa Nguyễn truy phong ông làm Phúc thần, lập đền thờ nơi ông hy sinh gọi là miễu Ông Bần Quỳ. Do đấy, trên khúc sông ở trước miễu cũng được gọi là sông Xá Hương. Miễu Ông Bần Quỳ quay mặt ra ngã ba Vàm Bao Ngược, bên trái sông Vàm Cỏ Đông và bên phải là sông Vàm Cỏ Tây. Đời Minh Mạng, ông được truy tặng là Thừa vụ lang, tước Tử. Khi Phan Thanh Giản làm Kinh lược sứ miền Nam có lần đến thăm miễu ông và có đề tặng một bức liễn[[117]](#footnote-118).

1. **Mai Chí Thọ**

- Đường này vốn là tuyến đường mới mở, phần phía Đông dự án Đại lộ Đông Tây thuộc địa bàn quận 2. Ngày 12/7/2012, UBND TP. Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 13/2012/NQ-HĐND đặt tên đường Mai Chí Thọ.

- Mai Chí Thọ (1922-2007), tên thật là Phan Đình Đống (bí danh là Năm Xuân), sinh ngày 15/7/1922, tại thôn Địch Le, xã Nam Vân, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Ông là con thứ 5 trong gia đình, em ruột nhà ngoại giao Lê Đức Thọ và Thượng tướng Đinh Đức Thiện, cha đẻ của đường mòn Hồ Chí Minh. Ông tham gia cách mạng từ năm 1936, vào Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1939, từng bị thực dân Pháp bắt giam vài năm. Ông là người lãnh đạo lực lượng Công an Nam Bộ từ năm 1945, lúc đó gọi là Quốc gia tự vệ cuộc. Thời kỳ trước Đổi mới, ông là Chủ tịch Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh kiêm Giám đốc Công an Thành phố. Tháng 6/1985, ông làm Phó Bí thư thường trực rồi làm Bí thư Thành uỷ TP. Hồ Chí Minh. Tháng 2/1987, ông làm Bộ trưởng Bộ Nội vụ nay là Bộ Công an Việt Nam. Ông là Ủy viên Bộ chính trị khóa VI, là đại biểu Quốc hội các khóa VI, VII, VIII. Ông đóng vai trò chủ yếu trong việc xây dựng ngành công an của nước Việt Nam thống nhất thời kỳ 1986-1991. Ông được nhà nước phong hàm Đại tướng Công an Nhân dân đầu tiên của Việt Nam vào tháng 5/1989. Ông về nghỉ hưu từ năm 1991, sinh sống tại TP. Hồ Chí Minh, chủ yếu tập trung viết hồi ký và các hoạt động xã hội. Trong suốt cuộc đời hoạt động của mình, ông được Nhà nước trao tặng nhiều danh hiệu, huân chương cao quý như Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng nhất, Huy hiệu 60 năm tuổu Đảng, Huân chương lao động hạng nhất, Huân chương Sao Vàng… Ông mất lúc 8h sáng ngày 28/5/2007 tại Bệnh viện Quân y 108 (Hà Nội).

1. **Mai Hắc Đế**

- Vào thời Pháp, lúc đầu đường này mang số 149, ngày 23/1/1943 có tên là Bình Đông, ngày 19/10/1955 được đổi là Mai Hắc Đế cho đến nay.

- Mai Hắc Đế (?-722), anh hùng dân tộc chống ách đô hộ nhà Đường, tự lập xưng đế. Ông tên thật là Mai Thúc Loan, vì tướng mạo ông đen sạm, tóc xoăn nên đương thời nhân dân gọi là Mai Hắc Đế, người xã Mai Phụ, huyện Thiên Lộc, phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Lớn lên, ông khỏe mạnh nhất làng. Bấy giờ, đô hộ An Nam là Quang Sở Khách tham lam, tàn bạo, nhân dân ca thán. Năm Nhâm Tuất 722, ông cùng con là Mai Thúc Huy dấy binh khởi nghĩa đánh đuổi quân nhà Đường, chiếm phủ thành, tự lập làm vua. Ông sai con là Mai Thúc Huy vận động ngoại giao liên kết với nước Lâm Ấp và Chân Lạp để gây thanh thế với lân bang. Ông giữ vùng hiểm yếu Sa Nam (Nam Đàn) làm căn cứ chính, đóng bản doanh ở núi Vệ, dựng điện đặt tên là Vạn An. Quan đô hộ nhà Đường xin bình tiếp cứu, vua Đường Huyền Tông cử Nội thị tả giám môn vệ tướng quân là Dương Tự Húc đem quân sang đàn áp. Trước sức tiến công của địch, thế cô, Mai Thúc Loan rút quân chạy về đóng giữ ở núi Vệ, chẳng bao lâu ông bị bệnh mất đột ngột. Nay ở núi Vệ, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An cũ còn di tích cổ thành của Mai Hắc Đế, và ở xã Hương Lãm, huyện Nam Đàn có đền thờ Mai Hắc Đế và Mai Thúc Huy. Về sau, các triều đại nối tiếp vẫn truy phong và liệt thờ cha con ông nơi miếu Lịch đại đế vương.

1. **Mai Lão Bạng**

- Đường này trước là đường hẻm mới được mở rộng và tạm gọi là đường D14. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Mai Lão Bạng.

- Mai Lão Bạng (1866-1942),giáo dân yêu nước trong Phong trào Duy Tân và Việt Nam Quang phục hội, có tên thánh là Gioan Baotixita Mai Văn Châu, thường được gọi với tên Mai Lão Bạng trong hoạt động cách mạng. Ông xuất thân trong một gia đình theo đạo Thiên Chúa lâu đời ở giáo xứ Dụ Thành, thuộc làng Quảng Ích, tổng Đậu Chữ nay là thôn Hoàng Dụ, xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh. Ông từng theo học ở Chủng viện Xã Đoài. Năm 1908, Duy Tân giáo đồ hội (một nhánh của phong trào Duy Tân) cử Mai Lão Bạng xuất dương. Ông sang Nhật, hoạt động cùng Phan Bội Châu. Tại đây, ông tích cực kêu gọi sự đoàn kết của lương và giáo, sáng tác một bài ca nhan đề *Lão Bạng Phổ khuyến* (Bài ca của Lão Bạng khuyên chung mọi người) mà nội dung chủ yếu là khuyên bà con Công giáo hãy đồng tâm hiệp lực với toàn dân để diệt thù cứu nước. Bài ca này được Phan Bội Châu rất hoan nghênh và cho in 200 bản tại Nhật, gửi về nước phổ biến. Nhật Bản bắt tay với Pháp trục xuất Phan Bội Châu cùng các nhà yêu nước ra khỏi nước Nhật. Phan Bội Châu sang Trung Hoa còn Mai Lão Bạng qua Xiêm, nhưng chính phủ Xiêm bắt và bị trục xuất khỏi đất Xiêm. Mai Lão Bạng lại sang Hương Cảng để gặp cụ Phan và bị nhà đương cục Anh bắt giam ba tháng rồi trục xuất khỏi Hương Cảng vào năm 1909. Năm 1912, ông tham gia thành lập Việt Nam Quang phục hội, phụ trách tài chính.Năm 1914, ông bị nhà cầm quyền Quảng Đông bắt giam cùng với Phan Bội Châu mãi đến năm 1917 mới được thả. Cùng năm ấy, Mai Lão Bạng đến Thượng Hải để gặp Phân Bội Châu để bàn việc hoạt động thì bị quân Pháp bắt giải về nước, giam ở nhà lao Vinh một thời gian ngắn rồi đày ra Côn Đảo, đến năm 1933 mới trả tự do cho ông. Ông về sống ở Vinh, mở hiệu thuốc "Lão Bạng y quán". Ông nhiểu lần ra Huế thăm Phan Bội Châu đang bị giam lỏng ở đấy. Năm 1942, Mai Lão Bạng qua đời tại Vinh, năm 2009 được cải táng về chôn tại nghĩa trang quê nhà thuộc thôn Quảng Ích xã Kỳ Khang, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh. Khu mộ Mai Lão Bạng được UBND tỉnh Hà Tĩnh xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh (2012). Ông là một gương mặt giao dân tiêu biểu của đồng bào Công giáo Việt Nam trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX.

1. **Mai Thị Lựu**

- Đường này có từ thập niên 1900, năm 1907 mang tên là Pierre. Từ ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Phạm Đăng Hưng. Ngày 4/4/1985 UBND Thành phố đổi là đường Mai Thị Lựu cho đến nay.

- Mai Thị Lựu (1900-?), nhà hoạt động chính trị, sinh năm 1900, quê huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, gia nhập Đảng Cộng sản năm 1930, làm giao liên cho Xứ ủy Trung Kỳ, năm 1932, được cử vào hoạt động ở tỉnh Bình Định, năm 1937, lại được cử sang Lào xây dựng cơ sở đảng trong giới Việt kiều. Từ năm 1940 đến 1945, bà trở về Sài Gòn hoạt động. Năm 1947, bà được cử phụ trách Hội Phụ nữ Cứu quốc Sài Gòn - Chợ Lớn. Năm 1956, bà ra Bắc chữa bệnh, năm 1962 bà nghỉ hưu, qua đời sau ngày thống nhất đất nước.

1. **Mai Văn Ngọc**

- Đường này là hành lang an toàn của đường ray xe lửa. Năm 1955 được san bằng thành đường lộ và đặt tên đường Lê Tự Tài. Ngày 4/4/1985 đổi là đường Mai Văn Ngọc.

- Mai Văn Ngọc (1882-1932), chí sĩ, hiệu Nhâm Sinh, quê xã Điều Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho (nay thuộc tỉnh Tiền Giang). Ông nổi tiếng thông thái, học rộng hiểu nhiều, lại có lòng nhiệt thành vì tổ quốc và được nữ sĩ Sương Nguyệt Anh quý mến gả con gái cho. Lúc các chí sĩ Vô Hoành, Nguyễn Quyền, Dương Bá Trạc bị Pháp an trí tại các tỉnh Nam Kỳ, đều được ông ngầm giúp đỡ. Khi Phan Châu Trinh bị an trí tại Mỹ Tho, ông cũng hết lòng săn sóc. Phần lớn các học giả, chí sĩ đều mến mộ ông. Khi tiếp xúc với Nguyễn An Ninh, Phan Văn Hùm, ông nồng nhiệt tán thưởng chủ thuyết “Cao vọng thanh niên” của Nguyễn An Ninh và lập trường chống Pháp của Phan, Nguyễn. Do đó, về sau Phan Văn Hùm trở thành con rể ông. Lúc Nguyễn An Ninh bị bắt, mấy lần, ông bị mật thám theo dõi ráo riết. Từ đó, ông trốn sang Lào, nhưng bị bắt giải về giam tại Khám lớn Sài Gòn cuối năm 1931 và mất trong tù năm sau đó.

1. **Mai Văn Vĩnh**

- Đường này được xây dựng đồng thời với cư xá Tân Quy mang số 20, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Mai Văn Vĩnh.

- Mai Văn Vĩnh, chiến sĩ Bình Xuyên, quê làng Long Kiểng huyện Nhà Bè, tỉnh Gia Định (nay là huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh). Thuở nhỏ, ông là thuộc hạ của Ba Dương (Dương Văn Dương, thủ lĩnh của lực lượng quân sự kháng chiến chống Pháp Bình Xuyên trong những năm 1945 - 1946). Sau năm 1945, ông tham gia kháng chiến chống Pháp với chức vụ Chỉ huy trưởng chi đội 7 bộ đội Bình Xuyên. Chiến công lớn nhất của ông ở thời gian này là phá tan âm mưu của Pháp và nhóm phản động dùng lực lượng Bình Xuyên lập “Chiến khu Quốc gia” ở Bà Rịa để ngăn cách Nam Bộ với Trung ương. Sau đó, ông làm Trung đoàn trưởng Trung đoàn 307, rồi ra Bắc và sang Trung Quốc học chính trị và quân sự. Năm 1951, ông trở về Nam làm tỉnh đội phó Bà Rịa. Sau 1954, ông tập kết ra Bắc, năm 1963 về Nam nhận nhiệm vụ xây dựng bến bãi nhận hàng chi viện của miền Bắc ở Long Hải, rồi sang Campuchia nhận hàng ở cảng Sihanoukville cho đến ngày giải phóng với hàm Đại tá Quân đội Nhân dân Việt Nam.

1. **Mai Xuân Thưởng (quận 6 và quận Bình Thạnh)**

- Đường Mai Xuân Thưởng ở quận 6 có vào cuối thời Pháp, lúc đầu gọi là đường 7ème Quartier; ngày 23/1/1943 đượcđổi là Trois Canaux; ngày 19/1/1943 đổi là đường Mai Xuân Thưởng cho đến nay.

Đường Mai Xuân Thưởng ở quận Bình Thạnh trước là đường hẻm, từ năm 1955 được đặt tên đường Mai Xuân Thưởng cho đến nay.

- Mai Xuân Thưởng (1860-1887), thủ lĩnh phong trào Cần Vương ở Bình Định, người làng Phú Lạc, xã Bình Thành, quận Bình Khê, tỉnh Bình Định. Thân sinh ông là Mai Xuân Tín, làm Bố chính tỉnh Cao Bằng. Khi cha mất, ông còn nhỏ phải theo mẹ về sống ở quê. Năm 18 tuổi, ông thi đậu Tú tài. Đến khoa Ất Dậu (1885), ông lại đi thi và đỗ Cử nhân. Năm đó cũng là năm Kinh đô Huế bị thất thủ, vua Hàm Nghi xuống chiếu Cần Vương, Mai Xuân Thưởng chiêu mộ được một số nghĩa binh gia nhập quân khởi nghĩa của Tổng đốc Bình Định là Đoàn Doãn Địch và được phong làm Tán tương quân vụ. Khi Đoàn Doãn Địch mất vì bệnh, ông được tôn lên làm người đứng đầu cuộc khởi nghĩa ở đây. Mặc dù tuổi còn rất trẻ nhưng ông được nhiều nhân sĩ như Bùi Điền (người Quảng Ngãi), Nguyễn Hóa, Trần Trung, Trần Nha (người quận Bình Khê), Nguyễn Cang, Nguyễn Trọng Trì, Đặng Thành Tích (người quận An Nhơn, Bình Định) đều chịu thuộc quyền của ông. Tháng 9 năm đó, ông cho làm lễ tế cờ tại Lộc Đổng, gây thanh thế khắp trong vùng. Nghĩa quân do ông chỉ huy đã đánh nhiều trận như Cảm Vân, Thủ Thiện gây cho quân Pháp nhiều thiệt hại. Chỉ với vũ khí thô sơ chủ yếu là gươm giáo nhưng ông vẫn chống chọi được với quân Pháp suốt 3 năm trường. Quân Pháp đã nhiều lần gửi thư dụ hàng nhưng không khuất phục được ông. Thực dân Pháp cho Trần Bá Lộc từ Nam kỳ ra hợp cùng với Nguyễn Thân bao vây căn cứ nghĩa quân. Mai Xuân Thưởng rút quân về Linh Đổng để tìm kế chiến đấu lâu dài. Một số tướng của ông như Nguyễn Hóa, Bùi Điền và Nguyễn Cang bị tử thương trong trận Phong Phú. Mặt khác, do không bắt được Mai Xuân Thưởng, Trần Bá Lộc cho quân bắt giam mẹ ông cùng dân làng Phú Lạc và Phú Phong. Được tin, ông ra gặp Trần Bá Lộc tại đình Phong Phú. Trần Bá Lộc dụ hàng ông, ông khẳng khái trả lời: “Chỉ có đoạn đầu tướng quân, chứ không có hàng đầu tướng quân”. Không dụ được ông, Trần Bá Lộc bắt giải ông về thành Bình Định. Ngày 7/5/1887 ông bị đem ra hành hình. Năm đó Mai Xuân Thưởng mới 27 tuổi[[118]](#footnote-119).

1. **Man Thiện**

- Đường này có từ thời Pháp, là một nhánh của Hương lộ 30. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Man Thiện.

- Man Thiện là mẹ của Hai Bà Trưng, người làng Nam Nguyễn (Ba Vì, Hà Tây – nay là TP. Hà Nội), có tên là Đoan, chồng mất sớm. Bà nuôi dưỡng hai con gái thành người giỏi võ nghệ, có tinh thần yêu nước, có chí lớn.Bà tham gia vào công cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng và có nhiều đóng góp quan trọng. Bà chết trong trận đánh với Mã Viện. Nhân dân địa phương lập miếu thờ bà gọi là Miếu Mèn (Ba Vì, Hà Tây).

1. **Mê Linh**

- Đường này trước là đường hẻm đi trong xóm Vườn Bông. Từ năm 1955, đườngđược đặt tên đường Mê Linh cho đến nay.

- Mê Linh, địa danh lịch sử chống ngoại xâm, nguyên là tên huyện thuộc Kinh đô Phong Châu, thời thuộc Hán gồm phần đất vùng Sơn Tây và tỉnh Vĩnh Phú ngày nay, quê hương của hai Bà Trưng. Địa danh này gắn liền với cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng năm 40 – 43. Sau khi biết tin Tô Định giết chồng, Trưng Trắc làm tờ hịch gởi đi khắp nơi, hô hào dân chúng nổi dậy đánh đuổi quân xâm lăng. Già trẻ, gái, trai kéo nhau về tụ hội ở Mê Linh rất đông để dựng cờ khởi nghĩa, Trưng Nhị đem đoàn trai tráng đang luyện tập võ nghệ ở thành Dền tới, Xuân Nương, Thiều Hoa, Bát Nạn, Lê Chân, Nàng Tía, những nữ kiệt xa gần, các huyện Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố cũng theo về với hai Bà. Sau đó, hai Bà đem quân tiến về thành Luy Lâu đánh Tô Định, Tô Định đem quân chống cự nhưng bị thua to, liền chạy trốn về nước, quân lính của hai Bà Trưng đại thắng, tiến vào thành Luy Lâu. Dân chúng trong thành kéo ra đón mừng, rồi chỉ trong một thời gian ngắn, 65 thành trì ở các nơi Hán đóng giữ đều bị các nữ tướng của hai Bà đánh hạ. Hai Bà Trưng lên ngôi, đóng đô tại huyện Mê Linh. Ba năm sau, nhà Hán sai Mã Viện là một danh tướng thời ấy làm Phục Ba Tướng Quân sang đánh Trưng Vương, Quân Trưng Vương đánh không lại phải rút về xã Hát Môn tỉnh Phúc Lộc (nay là huyện Phúc Thọ tỉnh Sơn Tây). Thế bức quá, hai bà bèn gieo mình xuống sông Hát Giang (chỗ sông Đáy tiếp vào sông Hồng Hà) mà tự vận. Khúc sông Hồng chảy từ Việt Trì đến Hà Nội qua đây cũng được gọi là sông Mê Linh. Về sau phần đất huyện Mê Linh đổi là phủ Yên Lãng, tỉnh Phúc Yên. Sau Cách mạng tháng Tám, hai thôn Hạ Lôi và Liễu Trì của phủ Yên Lãng nhập lại và đặt tên là xã Mê Linh. Năm 1977, huyện Yên Lãng đổi là huyện Mê Linh, tách khỏi tỉnh Vĩnh Phú nhập vào thủ đô Hà Nội.

1. **Mễ Cốc**

- Đây là một bến tàu. Vào thời Pháp, bến mang tên Quai De Poterie (bến Lò Gốm), ngày 4/5/1954 được đổi tên là bến Lê Lai, ngày 6/10/1955 được đổi là bến Mễ Cốc cho đến nay.

- Mễ Cốc, nguyên là một kho lúa, sau trở thành địa danh. Đồng bằng Nam Bộ từ xa xưa đã là vựa lúa của miền Nam. Lúa trở thành loại hàng hóa quan trọng, được xuất khẩu ra các nước vùng Đông Nam Á. Rồi từ ngày người Pháp lập cảng Sài Gòn để xuất cảng gạo thì việc xuất cảng lại được đẩy mạnh. Mỗi ngày hàng trăm ghe thuyền từ các tỉnh miền Tây đổ dồn về Chợ Lớn, lúa được bốc lên các kho vựa trên bến để chuyển dần đến các nhà máy xay lúa. Do đó bến này được gọi là bến Mễ Cốc, tức bến lúa gạo.

1. **Miếu Bình Đông**

- Đường này trước đây là con đường đất đỏ đi vào miếu Bình Đông và không có tên. Sau đó đường có tên là đường số 6. Năm 2011, đường được rải nhựa và được đặt tên là đường Miếu Bình Đông.

- Miếu là một công trình kiến trúc nhỏ, làm nơi thờ thần thánh hoặc những nhân vật đã được thần thánh hóa. Miếu cũng còn là nơi thờ các bậc trung liệt có công với nước, với dân. Miếu Bình Đông là một ngôi miếu ở phường Bình Hưng Hòa A, quận Bình Tân.

1. **Miếu Gò Xoài**

- Đường này trước đây là con hẻm đất đi vào Miếu Gò Xoài và không có tên. Năm 2005 đường được đặt tên là Miếu Gò Xoài.

- Miếu Gò Xoài là một ngôi miếu ở phường Bình Hưng Hòa A, quận Bình Tân.

1. **Minh Phụng**

- Vào thời Pháp, đường này mang số 47, từ năm 1955 được đặt tên đường Minh Phụng cho đến nay, nhưng lúc đó chỉ mới đến đường Xóm Đất. Sau ngày 30/4/1975 đoạn từ Xóm Đất đến đường Bình Thới được làm thêm.

- Minh Phụng, địa danh cũ của đất Gia Định xưa, vốn là tên của một thôn thuộc tổng Tân Phong, huyện Tân Long. Năm 1836 khi chính quyền lập địa bạ các xã thôn tại Nam Kỳ, thôn Minh Phụng được ghi thuộc tổng Tân Phong Trung, huyện Tân Long. Sau khi người Pháp chiếm Sài Gòn - Chợ Lớn, xây dựng thành phố, các thôn cũ được nhập thành xã lớn. Minh Phụng không còn là đơn vị hành chính cơ sở, chỉ còn là một ấp được duy trì qua sự quen gọi của dân chúng và được ghi dấu bằng ngôi đình thần.

1. **Morrison**

- Đường này có cùng lúc với việc xây dựng khu đô thị Phú Mỹ Hưng (Khu A Nam Sài Gòn) trước năm 2000 và mang ký hiệu CR.2103+C.2103. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Morrison.

- Norman R.Morrison (1933-1965), tín đồ giáo phái Quaker, sinh ở Erie (bang Pennsylvania, Mỹ), tốt nghiệp trường Đại học Wooster (bang Ohio) năm 1956. Từ đầu năm 1965, chính phủ Mỹ bắt đầu đổ quân viễn chinh ồ ạt vào miền Nam và ném bom bắn phá miền Bắc Việt Nam, Morrison kiên quyết lên án cuộc chiến tranh vô nhân đạo này. Chiều ngày 2/11/1965, Morrison từ nhà ở Baltimore (bang Maryland) lái xe lên thủ đô Washington. Anh đậu xe trước Lầu Năm Góc (trụ sở Bộ Quốc phòng Mỹ), dưới văn phòng Bộ trưởng McNamara. Đặt con gái út Emily (15 tháng tuổi) xuống đất, anh tưới 4 lít dầu hỏa lên người mình rồi châm lửa tự thiêu. Trên tờ *NewYork Times* ngày hôm sau, Anne Welsh vợ anh giải thích ý nghĩa cái chết bi tráng của chồng mình: “Norman R. Morrison đã hy sinh cuộc sống của mình để bày tỏ nỗi lo âu trước những tổn thất sinh mệnh đau đớn to lớn của con người do chiến tranh ở Việt Nam gây ra. Anh phản đối sự dính líu sâu về quân sự của Chính phủ [Mỹ] vào cuộc chiến tranh ấy”. Sự hy sinh của Morrison đã thức tỉnh lương tâm nhiều người Mỹ khiến họ tham gia vào phong trào phản đối cuộc chiến do chính quyền Mỹ tiến hành ở Việt Nam.

1. **Nam Cao**

- Đường này trước là đường mòn đi trong xóm, được cải tạo mở rộng từ năm 1995. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nam Cao.

- Nam Cao (1917-1951), nhà văn Việt Nam, tên thật là Trần Hữu Trí, quê huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, xuất thân từ một gia đình nông dân. Ông đỗ Thành chung, đi dạy học và viết báo. Ông có thơ, truyện đăng báo từ năm 1936 và nổi bật từ năm 1941 với truyện ngắn *Chí Phèo*. Từ năm 1946, ông hoạt động trong Hội văn hóa cứu quốc. Trước Cách mạng tháng Tám, ông sáng tác tập trung vào hai chủ đề là nông dân nghèo (các truyện ngắn *Chí Phèo, Lão Hạc, Một bữa no, Một đám cưới, Dì Hảo, Nửa đêm*, v.v…) và trí thức nghèo (các truyện ngắn *Đời thừa, Nước mắt, Trăng sáng*..., tiểu thuyết *Sống mòn*). Sau Cách mạng tháng Tám, truyện ngắn *Đôi mắt* (1948) thu hút được lớp văn nghệ sĩ tiểu tư sảncách mạng. Trong giai đoạn Kháng chiến chống Pháp, ông làm công tác báo chí, tuyên truyền và văn nghệ và đi nhiều nơi để sáng tác như miền Nam, Hà Nam. Chiến khu Việt Bắc. Năm 1950,Nam Cao chuyển sang làm việc ở Hội Văn nghệ Việt Nam trong toà soạn tạp chí *Văn nghệ*. Những sáng tác đáng chú ý khác của ông là nhật kí *Ở rừng*, các truyện ngắn *Mò sâm banh*, *Đợi chờ*... các bút kí *Đường vô Nam*, *Chuyện biên giới*, *Vài nét ghi qua vùng vừa giải phóng*, v.v... Ngày 28/11/1951, trên đường đi công tác, ông bị phục kích và bắn chết tại Hoàng Đan (Ninh Bình. Nam Cao đã góp phần quan trọng vào sự phát triển của nền văn xuôi Việt Nam theo hướng hiện đại Ông nhận được Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) về cụm tác phẩm *Ở rừng, Đôi mắt, Sống mòn, Chí Phèo, Nửa đêm, Truyện ngắn chọn lọc.*

1. **Nam Hòa**

- Đường này trước là đường làng đi trong ấp Nam Hòa, xã Phước Long, nay là phường Phước Long A, được cải tạo mở rộng từ năm 1990. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố lấy tên ấp đặt tên đường Nam Hòa.

- Nam Hòa, địa danh ở huyện Thủ Đức, tỉnh Biên Hòa cũ, nguyên là một ấp của làng Phước Long có tên trong sổ địa bạ tỉnh Biên Hòa, sau năm 1915 thuộc huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định. Nay thuộc phường Phước Long, quận 9, TP. Hồ Chí Minh.

1. **Nam Kỳ Khởi Nghĩa**

- Đường này thuộc loại xưa nhất, lớn nhất và quan trọng nhất của vùng Sài Gòn nói riêng, TP. Hồ Chí Minh nói chung. Đường chạy qua dinh Thống Nhất và dẫn tới sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất. Vào đầu thời Pháp, đường mang tên đường số 26, từ ngày 1/2/1865 được đặt tên đường Impératrice, năm 1870 được đổi tên là đường Mac Mahon. Ngày 28/12/1945 đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến cầu Công Lý được đổi tên là Général De Gaulle. Đến năm 1952 tướng De Lattre de Tassigny chết trên chiến trường miền Bắc Việt Nam, được truy phong Thống chế, ngày 15/1/1952 người Pháp đổi đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Võ Văn Kiệt là đường Maréchal de Lattre de Tassigny. Từ ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn nhập hai đường làm một và đặt tên Công Lý, đoạn từ cầu Công Lý đến sân bay Tân Sơn Nhất gọi là “Công Lý nối dài”. Đến ngày 16/5/1955 Chính quyền Sài Gòn cắt đoạn từ cầu Công Lý đến cổng sân bay Tân Sơn Nhất đặt tên là đường Ngô Đình Khôi. Sau cuộc đảo chính ngày 1/11/1963, Chính quyền quân nhân Sài Gòn đặt là đường Cách Mạng 1/11. Ngày 14/8/1975, Chính phủ Cách mạng lâm thời nhập đường Cách Mạng 1/11, đường Công Lý làm một và đặt tên là đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Ngày 4/4/1985, UBND thành phố lại cắt đoạn từ cầu Công Lý đến sân bay Tân Sơn Nhất, thành đường riêng và đặt tên đường Nguyễn Văn Trỗi. Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa còn lại chiều dài như hiện nay.

- Nam Kỳ Khởi Nghĩa, cuộc nổi dậy vũ trang của quân dân Miền Nam Việt Nam vào năm 1940. Năm 1939, chiến tranh Thế giới lần thứ hai bùng nổ, qua năm sau nước Pháp bại trận, bị Đức Quốc xã chiếm đóng, thực dân Pháp ở Đông Dương mất liên lạc với chính quốc, lại phải đối phó với phát xít Nhật đang lăm le muốn lật đổ. Trước những khó khăn ấy của đối phương, Xứ ủy Nam Kỳ quyết định khởi nghĩa giành chính quyền. Cuộc khởi nghĩa bùng nổ đầu tiên tại Hóc Môn vào rạng sáng ngày 23/11/1940. Chính quyền cách mạng được thành lập ở một số địa phương. Thực dân Pháp ra sức đàn áp, huy động máy bay ném bom triệt hạ làng mạc, tàn sát dân thường ở những nơi có phong trào mạnh như Hóc Môn, Cai Lậy, Chợ Giữa, Càng Long (Mỹ Tho). Hàng nghìn người bị bắt. Các nhà lãnh đạo như Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Văn Cừ, Phan Đăng Lưu, Võ Văn Tần bị xử bắn ngay tại Hóc Môn, còn những người khác thì bị đày đi Côn Đảo hay các nhà tù khác như Tà Lài, Bà Rá. Cuộc khởi nghĩa dù không đi đến thắng lợi cuối cùng, nhưng gây được tiếng vang lớn, góp phần quan trọng cho sự nghiệp giải phóng và thống nhất đất nước.

1. **Nam Quốc Cang**

- Đường này có từ thời Pháp mang tên là đường Lucien Lacouture. Ngày 19/10/1955 Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Đặng Đức Siêu. Ngày 4/4/1985, UBND Thành phố đổi là đường Nam Quốc Cang. Hiện nay vẫn dùng tên đường này.

- Nam Quốc Cang (1917-1950), bút danh của nhà báo Nguyễn Văn Sinh, quê ở Bình Định, bút hiệu này được ghép tên của ba nhà báo nổi tiếng của Sài Gòn lúc bấy giờ là Nam Đình Nguyễn Thế Phương, Trần Tấn Quốc, Anna Lê Trung Cang với chủ trương thống nhất Việt Nam, chống lại nhóm Nam Kỳ tự trị (phân ly). Vì bài viết của 3 nhà báo trên bị kiểm duyệt, cắt bỏ, nên họ ghép tên lại và để cho ông Nguyễn Văn Sinh đứng tên. Sau năm 1945, ông viết bài cho báo*Tin Điển,*phụ trách mục “Trớ Trêu” với chủ trương chống thực dân Pháp.Sau tờ *Tin Điển*, ông tiếp tục giữ chức chủ bút những báo như*Thời Cuộc, Công Chúng, Chống Xâm Lăng* rồi cuối cùng làm quản lý cho tờ *Dân Quý*. Vào ngày 6/5/1950, ông bị ám sát trước tòa soạn báo *Dân Quý* ở góc đường D'Arras-Frère Louis (nay là đường Cống Quỳnh - Nguyễn Trãi). Ông mất khi mới 33 tuổi. Cái chết của ông đã gây chấn động giới báo chí và công chúng Sài Gòn. Đám tang của ông đã thu hút hàng vạn người tham dự.

1. **Năm Châu**

- Đường này có từ năm 1955, được đặt tên đường Trương Vĩnh Ký. Ngày 14/7/1999, UBND Thành phố đổi tên đường Năm Châu.

- Năm Châu (?-?), soạn giả, diễn viên Việt Nam, tên thật là Nguyễn Thành Châu, nổi tiếng trong ngành ca kịch cải lương. Năm 1923, ông bỏ học để tham gia gánh hát cải lương “Sĩ Đồng Du”. Năm 1926, ông chuyển sang gánh “Tái Đồng Ban”, hát cùng Phùng Há và Ba Du. Sau đó cùng với Phùng Há chuyển sang gánh hát “Trần Đắc”, vừa giữ vai trò soạn giả vừa tham gia biểu diễn. Ông lập gánh hát “Con Tằm” (1947) và gánh “Việt kịch Năm Châu” (1952); đề xướng chủ trương sân khấu “thật và đẹp” kiên trì thực hiện trong suốt cuộc đời nghệ thuật, đấu tranh không khoan nhượng chống mọi khuynh hướng lai căng và thương mại trong nghệthuật cải lương. Năm Châu soạn nhiều vở kịch về tuồng xã hội, như*Tội của ai, Tiếng nói trái tim, Giấc mộng cô Đào, Đóa hoa rừng, Phũ phàng* hay là *men rượu hương tình, Đêm dài vô tận.* Ngoài ra ông còn phóng tác các tác phẩm của phương Tây như *Giá trị danh dự*, *Le Cid* của Corneille, *Tuý Hoa Vương nữ* (Marie Tudor) của Victor Hugo, v.v... Ông được phong Nghệ sĩ nhân dân vào năm 1988.[[119]](#footnote-120)

1. **Nghĩa Hòa**

- Đường này có từ năm 1955 và được đặt tên đường Nghĩa Hòa cho đến nay.

- Nghĩa Hòa, địa danh của tỉnh Thái Bình. Nghĩa Hòa là do ghép chữ Nghĩa trong địa danh Nghĩa Chính với chữ Hòa trong địa danh Lộc Hòa. Nguyên do là năm 1954 một số đồng bào Thiên chúa giáo thuộc xứ đạo Nghĩa Chính ở tỉnh Thái Bình di cư vào lập nghiệp trên địa bàn Lộc Hòa thuộc xã Tân Sơn Hòa, quận Tân Bình. Linh mục phụ trách định cư đã lấy tên Nghĩa Hòa để ghi nhớ quê cũ. Từ đó, địa danh Nghĩa Hòa được dùng để đặt tên cho xứ đạo nhập cư, đặt tên cho con đường đi qua và đặt tên cho ngôi chợ đầu đường. Sau ngày 30/4/1975, ấp Lộc Hòa không còn nữa mà đã đổi ra phường 6.

1. **Nghĩa Hưng**

- Đường này là con hẻm có từ năm 1955 và được đặt tên đường Nghĩa Hưng cho đến nay.

- Nghĩa Hưng, địa danh ở quận Tân Bình, tỉnh Gia Định (nay thuộc quận Tân Bình TP. Hồ Chí Minh) có từ năm 1954 khi có đồng bào di cư theo đạo Thiên Chúa vốn trước đây thuộc xứ đạo Nghĩa Chính ở tính Thái Bình vào ngụ ở khu vực này. Nghĩa Hưng do ghép từ địa danh Nghĩa Chính, nơi xuất cư với địa danh, Hòa Hưng nơi nhập cư.[[120]](#footnote-121)

1. **Nghĩa Phát**

- Đường này có từ năm 1955 và được đặt tên đường Nghĩa Phát cho đến nay.

- Nghĩa Phát, địa danh mới có từ năm 1954, khi có phong trào di cư của đồng bào Thiên chúa giáo miền Bắc vào Sài Gòn lập nghiệp, do ghép chữ Nghĩa của địa danh Nghĩa Chính, một xứ đạo tỉnh Thái Bình với chữ Phát trong địa danh Phát Diệm, một giáo khu quan trọng của tỉnh Ninh Bình, sau tách thành tỉnh Bùi Chu trước năm 1954. Đa số đồng bào Thiên chúa giáo di cư vào đây đều thuộc hai giáo xứ nói trên, do đó ban quản lý định cư lấy tên Nghĩa Phát để ghi nhớ gốc cũ và dùng đặt tên cho đường.

1. **Nghĩa Thục** (tên đầy đủ là **Đông Kinh Nghĩa Thục**)

- Đường này mới được xây dựng từ thập niên 1950. Ngày 4/5/1945 được đặt tên đường Nghĩa Thục cho đến nay.

- Nghĩa Thục, thuật ngữ xã hội, có nghĩa gốc là chỉ trường học riêng của tư nhân hay của một tổ chức từ thiện, không thu học phí, chỉ nhằm mục đích mở mang dân trí, không vì lợi ích vật chất. Ở Việt Nam, trường nghĩa thục đầu tiên được mọi người biết đến, được sách báo nhắc tới nhiều nhất là trường Đông Kinh nghĩa thục. Trường được thành lập bởi các sỹ phu yêu nước như Lương Văn Can, Nguyễn Quyền, Đào Nguyên Phổ, Hoàng Tăng Bí … lập ở Hà Nội năm 1907. Trường chủ trương, bài Nho, tiếp thu các tư tưởng mới, dạy chữ Quốc ngữ và cổ vũ phong trào Duy Tân, đồng thời cũng chủ trương chấn hưng thực nghiệp, mở tiệm buôn, phát triển công thương trong nước. Trường đã chú trọng việc dạy và truyền bá chữ Quốc ngữ, sáng tác, biên dịch và in thành sách báo, trong đó có nhiều bộ sách quý. Hai tờ báo được trường duy trì thường xuyên và gây được sự chú ý rất lớn trong nhân dân là *Đăng Cổ Tùng báo* và *Đại Việt Tân báo*. Nhờ những hoạt động văn hóa tích cực của trường Đông Kinh nghĩa thục mà phong trào học tập chữ Quốc ngữ đã phát triển rộng rãi và vốn từ tiếng Việt được bổ sung thêm rất nhiều.

1. **Nghiêm Toản**

- Đường này trước là hẻm 568 Thoại Ngọc Hầu, sau đó được cải tạo và nâng cấp thành đường Nghiêm Toản theo Quyết định số 3592/QĐ-UBND, ngày 22/7/2011 của UBND Thành phố.

- Nghiêm Toản (1907-1975), Giáo sư, nhà nghiên cứu văn học, bút hiệu Hạo Nhiên, sinh ngày 05/3/1907 tại Nam Định, thuở nhỏ học ở trường Thành chung Nam Định, Trung học Bảo hộ, Cao đẳng Sư phạm Đông Dương (Hà Nội). Thời còn ở ghế nhà trường (1929 – 1930), ông tham gia Việt Nam Quốc dân Đảng, bị bắt giam ở Hỏa Lò rồi bị đày đi Côn Đảo. Sau đó, ông được phóng thích trở về Hà Nội dạy tư và nghiên cứu văn học Việt Nam. Sau năm 1945 ông dạy ở Đại học Văn khoa Hà Nội, cộng tác với các nhà xuất bản Vĩnh Bảo, Sông Nghị, Minh Tân. Từ năm 1954 ông làm Giáo sư tại Đại học Văn Khoa Sài Gòn, chuyên ngành Việt Hán ở miền Nam. Ông từng giữ chức Trưởng ban Việt Hán tại Trường Đại học Văn khoa Sài Gòn nhiều năm. Năm 1968 ông là một trong ba người dạy Đại học Văn khoa không có văn bằng Tiến sĩ được đề bạt vào ngạch Giáo sư diễn giảng Đại học. Ông mất năm 1975 tại Sài Gòn.[[121]](#footnote-122)

1. **Ngô Bệ**

- Đường này trước là đường C8, phường 13, quận Tân Bình. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Ngô Bệ.

-Ngô Bệ (?-1360), lãnh tụ cuộc khởi nghĩa nông dân dưới đời Trần. Ông quê ở Trà Hương (nay là xã Phạm Mệnh, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương). Vào cuối đời Trần, nhiều năm mất mùa, nhân dân đói khổ, nhiều người phải bán mình làm nô tì. Khoảng năm 1343-1344, ông tụ họp dân phiêu tán lên vùng núi Yên Phụ (Hải Dương) yết bảng “Chẩn cứu dân nghèo”. Lực lượng nghĩa quân ngày càng đông, kiểm soát cả một vùng đất rộng lớn của huyện Kim Thành và huyện Chí Linh. Nhà Trần đã tập trung quân đàn áp. Nghĩa quân của ông lui vào vùng rừng núi một thời gian rồi tiếp tục hoạt động. Năm 1360, quân triều đình tập trung tấn công dữ dội, nghĩa quân bị đánh bại, ông bị bắt và bị đưa về kinh hành hình.

1. **Ngô Chí Quốc**

- Đường này có từ lâu, dân chúng quen gọi đường Gò Đình I, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Ngô Chí Quốc.

- Ngô Chí Quốc (1929-1954), Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam, quê xã Hiệp Bình, huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định (nay thuộc quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh). Ông nhập ngũ từ năm 1946, tham gia chiến đấu ở chiến trường Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Gia Định. Vốn là người có tài bơi lội, cuối năm 1946 ông đã cùng đồng đội dùng thuyền nhỏ áp sát tàu tuần tiễu của địch đậu gần xưởng Ba Son (sông Sài Gòn), dùng dây trèo lên tàu lấy được 1 đại liên, 1 nòng pháo 20 ly, 2.000 viên đạn và 2 hòm lựu đạn rồi trở về an toàn. Năm 1947, Ngô Chí Quốc nhận nhiệm vụ lặn tìm súng đạn của Nhật trước đây đổ xuống đoạn sông Bình Lợi, Thị Nghè. Ông kiên trì tìm kiếm, mò được 1 khẩu 12 ly 7, 7 khẩu súng trường, 40.000 viên đạn các cỡ về trang bị cho đơn vị, góp phần giải quyết một khó khăn lớn về nạn thiếu vũ khí của bộ đội lúc đó. Tháng 4/1952, trong một trận chống càn, ông bị thương, bị bắt làm tù binh, sau đó ông vượt ngục trở về đơn vị cũ tiếp tục tham gia chiến đấu. Tháng 3/1954, ông cùng Tiểu đoàn 303 tiến công đánh bót Cầu Đinh, là nơi có vị trí chiến lược, án ngữ quốc lộ 13, cách Thủ Dầu Một 10 km. Ngô Chí Quốc, khi ấy là tiểu đội trưởng trinh sát đặc công Tiểu đoàn 303, dũng cảm ôm bộc phá lao lên kéo tung hàng rào ra cho bộ đội tiến vào. Trước hỏa lực ác liệt của địch, Ngô Chí Quốc anh dũng hy sinh, nhưng quân và dân đã bắt sống được toàn bộ đại đội Commando, thu một súng cối 60 ly, 4 súng đại liên, 130 tiểu liên và súng trường, hơn 9 tấn đạn và nhiều đồ dùng quân sự. Ngày 7/5/1956, Ngô Chí Quốc được Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa truy tặng Huân chương Quân công hạng nhì và danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dânViệt Nam[[122]](#footnote-123).

1. **Ngô Đức Kế (quận 1 và quận Bình Thạnh)**

- Đường Ngô Đức Kế ở quận 1 là một trong các đường xưa nhất của đô thành Sài Gòn. Vào thời kỳ đầu của thời Pháp, đường này nguyên là hai đường khác nhau, là đường Vannier và đường Denis Frères. Sau hiệp định Genève (1955), Chính quyền Sài Gòn nhập chung hai đường trên và đổi tên mới là đường Ngô Đức Kế cho đến nay.

Đường Ngô Đức Kế ở quận Bình Thạnh trước là đường hẻm. Từ năm 1955, đườngđược đặt tên đường Ngô Đức Kế cho đến nay.

- Ngô Đức Kế (1878-1929), chí sĩ Việt Nam, hiệu là Tập Xuyên, quê ở làng Trảo Nha, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Ông xuất thân trong một gia đình quan lại nhiều đời. Ông nội ông là Ngô Phùng, từng giữ chức Toản tu Sử quán, hàm Quang Lộc tự Thiếu khanh. Cha ông là Tả tham tri Bộ Lễ Ngô Huệ Liên, về sau cũng giữ chức Toản tu Quốc sử quán. Năm 1901, Ngô Đức Kế dự thi Đình và đỗ Á khoa. Tuy nhiên, ông không ra làm quan mà ở nhà dạy học, đọc tân thư. Ông liên hệ với Phan Bội Châu và đứng ra đề xướng lối học mới và bài xích cái học từ chương và cử nghiệp. Đồng thời, ông cùng với Lê Văn Huân và Đặng Nguyên Cẩn lập ra *Triêu Dương thương điếm* ở Vinh. Ông bị thực dân Pháp bắt giam và đày đi Côn Đảo từ năm 1908 đến năm 1921 mới được trả tự do. Sau khi ra tù, ông làm chủ bút báo *Hữu Thanh*của Hội Công thương tương tế ở Hà Nội, đồng thời sáng tác thơ vǎn.Ông lập nhà xuất bản chuyên ấn hành những loại sách thấm nhuần tư tưởng tiến bộ. Các tác phẩm chính của ông là *Phan Tây Hồ di thảo, Đông Tây vĩ nhân, Thái Nguyên thất nhật quang phục ký.* Nội dung thơ văn của Ngô Đức Kế thường xoay quanh đề tài vận động duy tân đất nước, ca ngợi khí tiết của người trượng phu, ca ngợi các đồng đội đã hy sinh, và bộc lộ niềm phấn khởi khi nghe tin phong trào yêu nước lại dấy lên mạnh mẽ. Bên cạnh đó, ông cũng dũng chống văn hóa nô dịch của thực dân Phápvà phê phán nghiêm khắc vua quan nhà Nguyễn đã để đất nước lâm cảnh khốn cùng.

1. **Ngô Gia Tự**

- Vào thời Pháp, lúc đầu đường mang tên Le Myre de Villers. Ngày 23/1/1943, đường được đổi tên thành Pierre Pasquier. Ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Minh Mạng. Ngày 14/8/1975, đường được tên là đường Ngô Gia Tự cho đến nay.

- Ngô Gia Tự (1908-1934), nhà hoạt động chính trị, một trong những người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam, còn có các bí danh Tú Hảy, Chín Tự, Sĩ Quyết, Bách, sinh tại làng Tam Sơn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Thân sinh là một nhà nho nghèo, từng tham gia phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục. Từ nhỏ, ông có tiếng là người thông minh. Lúc đầu, Ngô Gia Tự học ở trường huyện Từ Sơn, sau theo anh là Ngô Gia Lễ làm Tham biện, ra học ở trường Bưởi (Chu Văn An), Hà Nội. Tại đây, ông cùng với các bạn tham gia đội ngũ học sinh bãi khóa đòi thả Phan Bội Châu (1925) và tổ chức đám tang Phan Châu Trinh (1926). Năm 1926, ông cùng một số bạn học được đưa sang Quảng Châu (Trung Quốc) dự lớp huấn luyện chính trị do Nguyễn Ái Quốc tổ chức. Ông tham gia Việt Nam Cách mạng Thanh niên, làm Bí thư tỉnh Bắc Ninh. Ngô Gia Tự là một trong những người đề xướng chủ trương “vô sản hóa”. Từ cuối tháng 7/1929, Ngô Gia Tự vào Nam Kỳ gầy dựng chi bộ Đảng Cộng sản ở đây. Sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (3/2/1930) Ngô Gia Tự làm Bí thư chấp ủy lâm thời Đảng bộ Nam Kỳ. Đêm 31/5/1930, Ngô Gia Tự bị mật thám Pháp bắt tại xóm Phú An, cạnh sông Thị Nghè, trong lúc ông đang viết truyền đơn. Ông bị kết án chung thân và bị đày đi Côn Đảo. Tại đây, ông bị đưa qua những nơi giam giữ khủng khiếp nhất dành riêng cho những chính trị phạm nguy hiểm như “banh một”, “chuồn bò”. Tại nhà tù, Ngô Gia Tự cùng đồng đội dịch một số sách về chủ nghĩa Mác-Lênin để tổ chức học tập, nghiên cứu. Cuối năm 1934, Ngô Gia Tự cùng bảy đồng chí khác vượt ngục trên một chiếc thuyền nhỏ, nhưng bị mất tích trên biển vì gió to sóng lớn. Lúc ấy ông mới 26 tuổi[[123]](#footnote-124).

1. **Ngô Nhân Tịnh (quận 6 và quận Bình Thạnh)**

- Đường Ngô Nhân Tịnh ở quận 6 vào thời Pháp mang tên Palikao, ngày 4/5/1954 được đổi tên là Võ Di Nguy, ngày 6/10/1955 được đổi là đường Ngô Nhân Tịnh cho đến nay.

Đường Ngô Nhân Tịnh ở quận Bình Thạnh vào thời Pháp mang tên Rue de Thốt Nốt, ngày 8/2/1955 được đổi là đường Ngô Nhân Tịnh cho đến nay.

- Ngô Nhân Tịnh (?-1816), danh sĩ đời Gia Long, tự Nhữ Sơn, nguyên tổ phụ là người Quảng Đông sang ngụ ở đất Gia Định, ông là học trò của Sùng Đức xử sĩ Võ Trường Toản. Ồng cùng Trịnh Hoài Đức và Lê Quang Định được đương thời xưng tụng là ba nhà thơ lớn nơi đất Gia Định, gọi là (Gia Định tam gia trong nhóm Bình Dương thi xã. Ông ra giúp Nguyễn Ánh lúc còn bôn tẩu ở Gia Định, lãnh chức Thị độc Viện Hàn Lâm. Năm 1798, ông làm Hữu tham tri Bộ Binh, được cử đi sứ nhà Thanh (Trung Quốc) để dọ xem tình thế. Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi, ông làm Giáp phó sứ theo Trịnh Hoài Đức và Hoàng Ngọc Uẩn sang nhà Thanh lần II. Năm 1807, ông được sung làm Chánh sứ cùng với phó sứ Trần Công Đàn sang Chân Lạp, đem ấn sắc phong cho Nặc Ông Chân làm vua Chân Lạp. Năm Tân Mùi 1811, ông ra làm Hiệp Trấn tỉnh Nghệ An. Ông làm quan thanh liêm, mẫu mực, không dung túng kẻ tham lam, hết lòng lo cho dân. Khi đời sống của người dân gặp khó khăn, ông dâng sớ về kinh xin hoãn nộp thuế, đều được vua Gia Long chuẩn y. Cũng trong thời gian này, ông cùng Đốc học Nghệ An là Bùi Dương Lịch soạn ra tập *Nghệ An Phong Thổ Ký*. Năm sau (1812) ông lại được cử vào Gia Định làm Hiệp tổng trấn, phụ tá Tổng trấn Lê Văn Duyệt. Năm Quý Dậu 1813, ông cùng Lê Văn Duyệt đem binh hộ tống Quốc vương Nặc Ông Chân về nước Chân Lạp. Cùng năm này, sau khi đi hội đàm cùng Xiêm La (Thái Lan) bàn việc Chân Lạp, ông bị người cùng triều vu tội tham ô, ăn của đút lót của Chân Lạp và Xiêm La. Tổng trấn Lê Văn Duyệt tin thực đem việc ấy tâu lên. Vua Gia Long cho không thực, bỏ đi, không quở trách gì, nhưng từ đó vua có ý không tin dùng nữa. Sau, ông được phong Kim Tử vinh lộc đại phu, Thượng khanh, tước Tịnh Viễn hầu. Thơ văn ông góp chung với thơ của Trịnh Hoài Đức và Lê Quang Định gồm một bộ *Gia Định tam gia thi tập[[124]](#footnote-125).*

1. **Ngô Quang Huy**

- Đường này mới được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995, mang số 50. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Ngô Quang Huy.

- Ngô Quang Huy, nhân sĩ yêu nước không rõ năm sinh, năm mất, quê thôn An Hải, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Ông đỗ Cử nhân, làm quan đến Đốc học, ông cùng em là Ngô Quan Chước hợp tác với Nguyễn Cao, Nguyễn Thiện Thuật chống Pháp ở chiến khu Bãi Sậy. Vua Hàm Nghi phong ông làm Hồng lô tự khanh, sung Tán lý quân vụ. Ông lãnh phần chỉ huy một vùng bao gồm miền Nam Bắc Ninh, miền Bắc Hưng Yên và miền Bắc Hải Dương, nên đương thời gọi ông là Tán Bắc, và xem ông như vị thủ lĩnh thứ hai của nghĩa quân Bãi Sậy. Khi Nguyễn Thiện Thuật bị Pháp bao vây phải lánh sang Trung Quốc, ông tiếp tục chỉ huy cuộc kháng chiến được ít lâu, rồi rút quân ẩn náu vùng thượng du, chẳng rõ mất nơi đâu[[125]](#footnote-126).

1. **Ngô Quyền (quận 5, quận 10; quận Tân Phú; quận 9 và huyện Hóc Môn)**

- Đường Ngô Quyền ở quận 5, quận 10 vào thời Pháp là hai đường khác nhau. Từ đường đại lộ Võ Văn Kiệt đến đường Hồng Bàng là đường Général Beylié. Đoạn còn lại là đường Ducos. Ngày 22/3/1955 đổi tên đường thứ nhất thành Ngô Quyền, đường thứ hai thành Triệu Đà. Ngày 14/8/1975 nhập đường Triệu Đà vào đường Ngô Quyền.

Đường Ngô Quyền ở quận Tân Phú có từ năm 1967 và được đặt tên đường Ngô Quyền cho đến nay.

Đường Ngô Quyền ở quận 9 có cùng lúc khi cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú được xây dựng trước năm 1975 và được đặt tên đường Ngô Quyền cho đến nay.

Đường Ngô Quyền ở huyện Hóc Môn có từ sau năm 1954 và được đặt tên đường Ngô Quyền cho đến nay.

- Ngô Quyền (897-944), người anh hùng dân tộc đã chiến thắng quân Nam Hán ở sông Bạch Đằng, mở đầu thời kỳ độc lập lâu dài của dân tộc. Ông sinh ngày 12 tháng 3 năm Đinh Tỵ (897) tại Đường Lâm, Ba Vì (nay thuộc TP. Hà Nội), là con của Thứ sử Ngô Mân, châu Mục thời họ Khúc. Ngô Quyền lớn lên “mặt mũi khôi ngô, mắt sáng như chớp, dáng đi khoan thai như hổ, có trí dũng, sức mạnh có thể nhấc bổng vạc đồng”. Ông theo cha giúp họ Khúc xây dựng nền tự chủ của dân Việt. Năm 920, Ngô Quyền theo giúp Dương Đình Nghệ, một tướng của họ Khúc ở châu Ái (Thanh Hóa). Năm 930, Nam Hán sai quân sang đánh, bắt Khúc Thừa Mỹ. Dương Đình Nghệ đem quân đánh đuổi được quân Nam Hán, xưng là Tiết độ sứ và giao cho Ngô Quyền cai quản châu Ái. Yêu mến tài năng, sự dũng cảm, quí trọng lòng yêu nước nhiệt thành của Ngô Quyền, Dương Đình Nghệ đã gả con gái cho ông. Năm 937, Dương Đình Nghệ bị Kiều Công Tiễn giết để đoạt chức Tiết độ sứ. Được tin, Ngô Quyền chuẩn bị lực lượng kéo quân đi trị tội. Công Tiễn hoảng sợ cho người sang cầu cứu nhà Nam Hán. Vua Nam Hán vẫn còn nuôi mộng xâm lăng đất Việt, nhân cơ hội đó phong con là Hoằng Tháo làm Tĩnh hải quan Tiết độ sứ (ý muốn chiếm xong đất Giao Châu thì lấy đất này phong cho y), sai đem thủy quân đi trước còn mình đem hậu quân theo đường bộ tiếp ứng. Đầu mùa Đông năm 938, Ngô Quyền đem quân từ châu Ái ra đến thành Đại La, bêu đầu Kiều Công Tiễn. Họa nội gián đã trừ xong, Ngô Quyền chuẩn bị đối phó với nạn ngoại xâm. Ông nói với tướng tá: “Hoằng Tháo là một đứa trẻ dại, đem quân từ xa đến, quân lính mỏi mệt, lại nghe được tin Kiều Công Tiễn đã chết, không có người làm nội ứng, đã mất vía trước rồi. Quân ta sức mạnh, đối địch với quân mỏi mệt, tất phá được. Song họ có lợi ở thuyền, nếu ta không phòng bị trước thì chuyện được thua chưa thể biết trước. Nếu ta sai người đem cọc lớn cắm ngầm ở cửa biển trước, vạt nhọn đầu mà bịt sắt, thuyền của họ nhân khi nước triều lên tiến vào bên trong hàng cọc, bấy giờ ta sẽ dễ bề chế ngự. Không kế gì hơn kế ấy cả”. Nắm vững đường tiến quân của thủy binh địch, Ngô Quyền cho cắm cọc trên sông Bạch Đằng và cho quân mai phục chờ giặc. Tháng 12/938, Hoằng Tháo đem thủy binh ồ ạt tiến vào sông Bạch Đằng. Đương lúc triều lên Ngô Quyền khéo léo cho thuyền nhẹ đánh nhử. Hoằng Tháo hăm hở thúc quân chèo đuổi theo vượt qua trận địa cọc ngầm dưới nước. Khi thủy triều xuống mạnh, Ngô Quyền thúc đại quân đánh mạnh. Thuyền chiến quân Nam Hán bị sa vào cọc sắt vỡ đắm rất nhiều. Hoằng Tháo bị giết tại trận. Hầu hết chiến thuyền của quân Nam Hán bị đắm. Đội thủy quân bị giết, chết đuối quá nửa. Vua Nam Hán nghe tin bại trận đành thương khóc, thu nhặt tàn quân rút chạy, phải từ bỏ mộng xâm lăng. Sau chiến thắng Bạch Đằng, Ngô Quyền bắt tay xây dựng một vương quốc độc lập. Ông không xưng là Tiết độ sứ như họ Khúc và Dương Đình Nghệ mà xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa, kinh đô cũ của nước Âu Lạc. Ngô Quyềnđặt ra các chức quan văn võ, quy định triều nghi, lập bộ máy chính quyền mang tính chất tập quyền. Ngô Quyền chỉ ở ngôi được 6 năm (939-944). Ông mất ngày 18 tháng giêng năm Giáp Thìn (944) thọ 47 tuổi[[126]](#footnote-127).

1. **Ngô Sĩ Liên**

- Bến này vào thời Pháp mang tên Quai Ouest du Canal Trans­versal No 1 (Bến Tây của Kênh Ngang số 2). Ngày 19/10/1955 đổi là bến Ngô Sĩ Liên cho đến nay.

- Ngô Sĩ Liên (?-?), sử thần nhà Hậu Lê, hiệu Chúc Lý, người làng Chúc Lý, huyện Chương Đức, tỉnh Hà Đông (nay là Chương Mỹ, TP. Hà Nội). Ngô Sĩ Liên tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, giữ chức vụ thư ký trong hàng ngũ nghĩa quân. Ông được cử đi giao thiệp nhiều lần với quân Minh. Ngô Sĩ Liên thi đỗ Tiến sĩ năm Nhâm Tuất (1442) đời Lê Thái Tông. Đây là khoa thi đầu tiên mà các Tiến sĩ được vua ban áo mũ, ban yến, cho vinh quy và sau này cho khắc tên vào bia đá ở Văn Miếu. Dưới triều vua Lê Thái Tông, ông được cử vào làm ở Hàn lâm viện. Dưới triều Lê Thánh Tông, ông giữ chức Hữu thị lang Bộ Lễ, Triều liệt đại phu kiêm Tư nghiệp Quốc tử giám, Tu soạn Quốc sử quán và được vua giao cho soạn bộ sử lấy tên là *Đại Việt sử kí toàn thư.* Ông hoàn thành bộ sách này vào năm 1479. Bộ *Đại Việt sử kí toàn thư* gồm 15 quyển, chia làm hai phần:*Ngoại kỷ*có 5 quyển chép từ thời Hồng Bàng đến năm 938.*Bản kỷ*có 10 quyển chép từ đời Ngô Quyền đến Lê Thái Tổ lên ngôi (1428). Ngô Sĩ Liên đã dựa vào bộ *Đại việt sử ký* (do Lê Văn Hưu soạn dưới triều trần) và *Sử ký tục biên* (do Phan Phu Tiên soạn năm 1445) để soạn nên bộ sử mới. Ông viết: “trong bộ sách này, về sự việc, có việc nào trước kia quên sót thì bổ sung vào, về thể lệ có bộ nào chưa đúng thì chỉnh lý lại, vê văn có chỗ nào chưa ổn thì đổi thay đi, thảng hoặc có việc nào hay, việc nào dở có thể làm gương khuyên răn được thì góp thêm ý kiến quê kệch ở dưới…”. Ông cũng viết thêm một quyển của phần Ngoại kỷ chép từ thời Hồng Bàng đến nhà Thục, nhiều đoạn bình luận, bài tựa phần Ngoại kỷ, biểu dâng sách và phần phàm lệ. Đây là một công trình lịch sử có giá trị thể hiện tinh thần dân tộc, ý thức quốc gia độc lập và niềm tự hào về quá khứ của dân tộc[[127]](#footnote-128).

1. **Ngô Tất Tố**

- Vào thời Pháp, đường này là đường làng số 23, vì đi qua thôn Phú An nên dân chúng quen gọi đường Phú An. Từ năm 1955 đặt tên đường Dương Công Trừng. Ngày 4/4/1985 đổi là đường Ngô Tất Tố.

- Ngô Tất Tố (1894-1954), nhà văn, nhà báo, sinh trong một gia đình nhà nho nghèo ở làng Lộc Hà, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc TP. Hà Nội). Năm 1926, Ngô Tất Tố ra Hà Nội làm báo. Ông viết cho tờ *An Nam tạp chí*. Nhưng vì thiếu tiền, tờ báo này phải tự đình bản, Ngô Tất Tố cùng với Tản Đà vào Sài Gòn tiếp tục viết báo. Trong thời kỳ này, ông viết với các bút danh Bắc Hà, Thiết Khẩu Nhi, Lộc Hà, Tân Thôn Dân... Sau gần ba năm ở Sài Gòn, Ngô Tất Tố trở ra Hà Nội viết cho các báo *An Nam tạp chí*, *Thần Chung*, *Phổ Thông*, *Đông Dương*, *Hải Phòng tuần báo*, *Thực Nghiệp*, *Con Ong*, *Việt Nữ*, *Tiểu Thuyết Thứ Ba*, *Tương Lai*, *Công Dân*, *Đông Pháp thời báo*, *Thời Vụ*, *Hà Nội Tân Văn*... với 29 bút danh khác nhau như Thục Điểu, Lộc Hà, Lộc Đình, Thôn Dân, Phó Chi, Tuệ Nhơn, Thuyết Hải, Xuân Trào, Hy Cừ... Tham gia vào Cách mạng tháng Tám, ông làm việc với Hội Văn hóa Cứu quốc và trong kháng chiến, đã lên chiến khu Việt Bắc, tích cực sáng tác phục vụ kháng chiến. Ông mất tại Yên thế, Bắc Giang. Ông để lại các tác phẩm *Tắt đèn* (1939), *Việc làng* (1941), *Lều chõng* (1941), *Văn học đời Lý* (1942), *Văn học đời Trần* (1942), *Đường thi* (1942), *Lão Tử, Mặc Tử, Kinh Dịch* (1943), *Đường thi* (dịch), *Hoàng Lê nhất thống chí* (dịch)… Là một nhà văn xuất sắc về nông thôn Việt Nam, Ngô Tất Tố không chỉ tố cáo chế độ thực dân, phong kiến dã man, tàn bạo mà còn thể hiện lòng thương yêu mãnh liệt, thái độ trân trọng thực sự đối với nhân dân lao động. Điều đó khiến cho ông có vị trí hết sức trang trọng trong văn học Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám.

1. **Ngô Thị Thu Minh**

- Đường này trước là hẻm 122 Phạm Văn Hai, sau được cải tạo và nâng cấp thành đường Ngô Thị Thu Minh theo Quyết định số 4610/QĐ-UBND, ngày 25/10/2008 của UBND Thành phố.

- Ngô Thị Thu Minh (1936-1963), nữ tu Phật giáo, tự Minh Nguyệt, pháp danh Diệu Quang, sinh ngày 11/01/1936 tại xã Phù Cát, quận Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên , thân phụ là ông Ngô Đình Hòe, thân mẫu là bà Nguyễn Thị Nghĩa. Là người mộ đạo Phật, cô vừa học trung học vừa phát nguyện tu hành. Đến khi tốt nghiệp trường Sư phạm Nha Trang, cô xuống tóc trở thành nữ tu sĩ, đệ tử của sư cô Diệu Hoa, chùa Vạn Thạnh, Nha Trang. Phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo, sư cô tự thiêu ngày 15/8/1963 (25-6 năm Quý Mão) tại Ninh Hòa, hưởng dương 27 tuổi. Ngày nay lễ tưởng niệm cô vẫn được tổ chức hàng năm vào ngày 25 tháng 6 âm lịch, tức là ngày cô vị pháp thiêu thân[[128]](#footnote-129).

1. **Ngô Thời Nhiệm** (tên đúng là **Ngô Thì Nhậm**)

- Vào thời Pháp, đường này lúc đầu mang số 5. Ngày 30/3/1906 được đặt tên là Jauréguiberry. Ngày 22/3/1955 đổi tên Ngô Thời Nhiệm cho đến nay.

- Ngô Thì Nhậm (1746-1803), danh sĩ,tự là Hi Doãn, hiệu Đạt Hiên, về sau nghiên cứu thiền học lại có hiệu là Hải Lượng. Ông là con đầu của danh sĩ Ngô Thì Sĩ, người làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai (nay thuộc TP. Hà Nội). Năm 1775 đỗ Tiến sĩ, giữ chức Hộ khoa cấp sự trung, trông coi các công việc chi tiêu thuế khóa. Sau đó làm quan ở Sơn Nam, Thái Nguyên. Năm 1782, sau khi chúa Trịnh Sâm mất, kiêu binh nổi loạn, ông trốn về quê vợ ở Sơn Nam ẩn náu ngót 6 năm. Năm 1788, ông được Nguyễn Huệ mời ra làm quan dưới triều Tây Sơn với chức Tả thị lang bộ Công, tước Trình Phái hầu,cùng Ngô Văn Sở ra Thăng Long ổn định tình hình Bắc Hà. Trong giai đoạn phò tá Quang Trung, tài năng ông phát huy cao độ trên các lĩnh vực chính trị, quân sự và ngoại giao. Khi quân Thanh xâm lược, ông chủ trương rút quân về Tam Điệp để bảo toàn lực lượng và chờ đợi đại quân ra Bắc. Sau khi đánh bại quân Thanh, ông được vua Quang Trung giao cho phụ trách ngoại giao với nhà Thanh. Năm 1790, ông làm Thượng thư Bộ Binh, rồi Tổng tài Quốc sử quán. Năm 1793, ông làm Chánh sứ sang Trung Quốc. Năm 1802, triều đại Tây Sơn sụp đổ, nhà Nguyễn ra Bắc chiêu dụ nhân tài, ông và các tôi cũ nhà Tây Sơn bị gọi đến nơi hành tại của Gia Long để dò xét ý kiến. Sau đó không lâu ông và Phan Huy Ích bị đem ra kể tội và đánh đòn tại Văn miếu. Ông bị đánh chết. Cũng có thuyết nói sau trận đánh, ông về nhà không lâu thì mất, hưởng dương 57 tuổi. Các tác phẩm của ông có *Nhị thập nhất sử toát yểu, Ủng vân nhân vịnh, Cúc hoa thi trận, Hoàng hoa đô phả, Hàn các anh hoa, Xuân thu quản kiến, Bút hải tùng đàm, Ngọc đường xuân khiếu, Thu cận dương ngôn, Cẩm đường nhàn hoài, Kim mã hành dư, Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh, Hoàng Lê nhất thống chí* (đồng tác giả).

1. **Ngô Trí Hòa**

- Đường này được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995, mang số thứ tự 48. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Ngô Trí Hòa.

- Ngô Trí Hòa (1564-1625), danh thần đời vua Lê Thái Tông (1423-1442), quê làng Lý Trai, huyện Đông Thành, tỉnh Nghệ An (nay là xã Diễn Kỷ, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An). Năm Nhâm Thìn 1592, ông cùng thân phụ là Ngô Trí Tri đỗ tam giáp tiến sĩ, còn Ngô Trí Hòa đỗ hoàng giáp thứ hai. Ngô Trí Hòa được bổ làm Án sát sứ Sơn Tây, rồi được chúa Trịnh Tùng bổ làm Đô cấp sự Lại khoa, sau đó thăng Hữu thị lang bộ Hình và ra làm Kí lục ở trấn Thanh Hóa. Năm 1604, ông về kinh làm Tả thị lang Bộ Lại, được phong tước Phú Lộc bá. Năm 1606, ông đi sứ nhà Minh, khi về được thăng làm Thượng thư Bộ Hộ, kiêm Tế tửu Quốc tử giám vào năm 1608, rồi được phong tước Phú Xuân hầu trong năm 1610. Năm 1618, ông dâng điều trần lên chúa Trịnh nêu 6 việc nên làm:

1. Xin sửa đức để cầu mệnh trời giúp.

2. Răn trị bọn quyền hào để nuôi sức dân,

3. Cấm những việc phiền hà để đời sống của dân đỡ khổ.

4. Bớt xa xỉ để không tiêu hao tài sản nhân dân.

5. Dẹp trộm cướp để dân được ở yên.

6. Sửa sang quân chính để bảo vệ sinh mạng của dân.

Năm Quý Hợi 1623, ông có công dẹp loạn ở Sơn Tây, được gia phong Thiếu bảo. Ông học thuật uyên bác có tài trị nước an dân, phục vụ trải ba triều, đều được vua chúa tín nhiệm, sĩ phu trọng vọng. Năm 1625 ông mất, thọ 61 tuổi, được truy tặng Xuân Quận công[[129]](#footnote-130).

1. **Ngô Tùng Châu**

- Đường này có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Ngô Tùng Châu đến nay.

- Ngô Tùng Châu (?-1801), văn thần của Nguyễn Ánh, quê ở huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, ông là học trò Sùng Đức xử sĩ Võ Trường Toản, tính đoan chính, có tiết tháo. Ông từng làm quan điền tuấn trông nom việc khai khẩn đất hoang cùng với các bạn đồng học như Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định. Về sau, ông được cử làm dạy học cho hoàng tử Cảnh. Năm 1799, khi quân Nguyễn chiếm được thành Quy Nhơn (sau gọi là thành Bình Định), ông được cử làm trấn thủ cùng Võ Tánh. Năm sau, quân Tây Sơn do tướng Trần Quang Diệu vây chặt thành Bình Định. Ông khuyên Nguyễn Ánh nhân cơ hội quân Tây Sơn đang dốc đại binh tại đây, ra chiếm lấy Phú Xuân. Sau hai năm bị vậy, thành Bình Định cạn lương thực, không thể tiếp tục chống giữ được nữa. Ngô Tùng Châu uống thuốc độc tự tử còn Võ Tánh chất cỏ quanh lầu Bát Giác đốt lửa tự thiêu. Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi truy tặng ông làm Tán tự công thần, còn vua Minh Mạng truy tặng ông là Ninh hòa Quận công. Ông và Võ Tánh được liệt vào Hiến trung từ ở Gia Định.

1. **Ngô Văn Năm**

- Đường này là một trong các đường thuộc loại xưa nhất vùng Sài Gòn, khi người Pháp mới lập xưởng Ba Son, mang tên đường Primauguet. Ngày 6/7/1959, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Thủy Quân. Ngày 4/4/1985, UBND thành phố đổi là đường Ngô Văn Năm cho đến nay.

- Ngô Văn Năm (1904-1980), Anh hùng lao động, còn có tên là Ngô Văn Đảnh, quê xã Tân Hưng Thuận, huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay thuộc TP. Hồ Chí Minh). Ông sinh trưởng trong một gia đình nghèo, có truyền thống yêu nước, làm công nhân ở xưởng Ba Son, giác ngộ cách mạng sớm, tham gia hoạt động từ năm 1924. Sau Cách mạng tháng Tám, ông tích cực hoạt động kháng chiến chống Pháp. Sau hiệp định Genève năm 1954, ông tập kết ra Bắc, làm Cục trưởng Cục cơ khí Bộ giao thông vận tải. Chính tại cơ quan này, các cán bộ, công nhân đã thiết kế và sản xuất các con thuyền bằng gỗ hoặc bằng sắt không tên, không số, phục vụ cho Đoàn 759 - Vận tải quân sự trên biển, thực hiện tuyến vận tải chiến lược trên biển để đưa vũ khí từ miền Bắc vào chi viện cho chiến trường miền Nam.

1. **Ngô Văn Sở**

- Đường này được mở vào khoảng 1900, có tên là Immigration, ngày 26/4/1920 được đổi là đường Jean Caylar, ngày 19/5/1955 được đổi là đường Ngô Văn Sở cho đến nay.

- Ngô Văn Sở (?-1795), danh tướng nhà Tây Sơn, sinh trưởng tại Bình Khê, Quy Nhơn (nay là Tây Sơn, Bình Định), nhưng tổ tiên lại là người Trảo Nha, Thiên Lộc, Hà Tĩnh. Năm 1771, khi khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ, ông là một trong những người hăng hái tham gia đầu tiên. Ông đã có mặt trong những trận đánh quan trọng tại Quy Nhơn (1773), Phú Yên (1775) và liên tiếp lập được nhiều công lớn. Từ năm 1786, Ngô Văn Sở là một trong những tướng lĩnh cấp cao và tin cậy nhất của Nguyễn Huệ, ông đã có mặt trong Bộ chỉ huy quân Tây Sơn tấn công vào Phú Xuân (1786), vượt sông Gianh đánh ra Bắc Hà (1786) diệt Nguyễn Hữu Chỉnh (1787) rồi diệt Vũ Văn Nhậm (1788). Khi Vũ Văn Nhậm bị giết, Bắc Bình vương đã phong cho Ngô Văn Sở làm Đại tư mã, trao quyền đứng đầu Bộ chỉ huy quân Tây Sơn ở Bắc Hà. Phối hợp với Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, ông đánh bại các thế lực Lê Trịnh, nhanh chóng ổn định tình hình ở Bắc Hà. Lê Chiêu Thống cầu viện nhà Thanh. Cuối năm 1788, 29 vạn quân Thanh kéo sang xâm lược Đại Việt. Ông nghe theo mưu của Ngô Thì Nhậm rút quân về đóng giữ ở núi Tam Điệp, rồi cấp cáo với Bắc Bình vương. Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, thống lĩnh đại binh đánh quân Thanh. Ngô Văn Sở đã góp công lớn làm nên chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa. Sau đó, ông cùng Phan Văn Lân, Ngô Thì Nhậm và Phan Huy Ích được trao nhiệm vụ trấn giữ Bắc Hà. Mùa xuân năm 1790, ông được vua Quang Trung giao nhiệm vụ tháp tùng phái đoàn “giả vương” Phạm Công Trị sang nhà Thanh nhận sắc phong. Sau khi vua Quang Trung mất, Ngô Văn Sở vẫn được vua Cảnh Thịnh trọng dụng và cho trấn giữ Bắc Hà, được thăng chức Đại đổng lý, tước quận công. Dưới thờivua Cảnh Thịnh, triều đình Tây Sơn lục đục, các phe phái tranh giành chém giết lẫn nhau, nhiều trung thần đã bị hãm hại trong đó có Ngô Văn Sở. Ông bị quyền thần Vũ Văn Dũng giết hại vào năm 1795, tại Phú Xuân.

1. **Ngô Y Linh**

- Đường này là đường hẻm đi trong xóm, được nâng cấp từ năm 1995 gọi là hẻm 226 khu 6. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Ngô Y Linh.

- Ngô Y Linh (1929-1978), nhà hoạt động văn hóa, đạo diễn sân khấu, tên thật là Nguyễn Văn Bình, bút danh Nguyễn Vũ, quê ở Bến Tượng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi học trường Thăng Long (Hà Nội), ông vào Sài Gòn làm nghề nhiếp ảnh và tiếp tục học trung học. Cách mạng tháng Tám thắng lợi, Nam Bộ Kháng chiến nổ ra, ông làm giao liên trong nội thành. Tháng 2/1947, ông học trường quân chính và được kết nạp vào Đảng (1948), sau đó công tác ở Phòng chính trị Bộ tư lệnh Quân khu 7. Sau năm 1954, ông tập kết ra Bắc và được cử đi học đạo diễn ở Đại học sân khấu Bắc Kinh (Trung Quốc). Năm 1964, ông trở về Nam, tham gia cuộc Kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Trong gần 20 năm hoạt động sân khấu, bên cạnh vai trò sáng tác và đạo diễn, ông còn tham gia giảng dạy đồng thời là Ủy viên Ban chấp hành Hội nghệ sĩ sân khấu Việt Nam. Ông đã được Nhà nước tặng thưởng nhiều Huân, huy chương cao quý và được truy tặng danh hiệu Nghệ sĩ nhân dân năm 1984. Ông mất 1978 ở TP. Hồ Chí Minh.

1. **Ngụy Như Kon Tum**

- Đường này trước đây vốn là hẻm 19 đường Thạch Lam. Ngày 22/7/2011, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 3592/QĐ-UBND đặt tên đường Ngụy Như Kon Tum.

- Ngụy Như Kon Tum (1913-1992), Giáo sư, nguyên quán ở Thành phố Huế, sinh tại thị xã Kon Tum (nay là thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum), nơi thân phụ ông làm việc, xuất thân trong một gia đình công chức, lúc nhỏ học tại Huế, sau du học Pháp, đỗ các văn bằng Cử nhân Vật lí, Thạc sĩ Vật lí. Vào những năm 1940, ông về nước, dạy tại các trường trung học ở Hà Nội. Ông cũng là thành viên của Tạp chí khoa học *Thanh Nghị,* chuyên về các đề tài vật lí hiện đại, là hội viên Hội Tân Việt Nam (một tổ chức chính trị, tiền thân Đảng Dân chủ Việt Nam). Ông tham gia kháng chiến chống Pháp suốt 9 năm. Năm 1945, ông làm Giám đốc Nha Đại học, Bộ Giáo dục trong Chính phủ Liên hiệp kháng chiến. Sau năm 1954, ông làm giáo sư tại Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội rồi giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường Đại học này cho đến ngày về hưu. Ông là tác giả nhiều công trình nghiên cứu vật lí hiện đại và cũng là một giáo sư tài ba, đào tạo được nhiều chuyên gia khoa học tự nhiên hiện đại Việt Nam. Ông mất năm 1992 tại Hà Nội, thọ 69 tuổi[[130]](#footnote-131).

1. **Nguyên Hồng**

- Đường này trước là con hẻm. Năm 1955 được đặt tên đường Trung Dũng. Ngày 4/4/1985 đổi là đường Nguyên Hồng.

- Nguyên Hồng (1918-1982), nhà văn, bút danh Nguyên Hồng, tên thật là Nguyễn Nguyên Hồng, quê ở thành phố Nam Định. Cha mất sớm, nhà nghèo, ông ham đọc sách từ nhỏ. Ông thường dành tiền thuê sách để đọc và dường như đọc hết những quyển sách mình thích ở cửa hàng cho thuê sách tại Nam Định. Loại sách Nguyên Hồng thích thuở nhỏ là truyện lịch sử Trung Hoa, trong đó những nhân vật có khí phách ngang tàng, trung dũng, những hảo hán. Từ năm 1935, ông cùng mẹ ra Hải Phòng kiếm sống, vừa viết văn, vừa dạy tư trong xóm nghèo cho con em những gia đình cùng khổ. Từ năm 1937 đến năm 1939, ông tham gia phong trào Mặt trận Dân chủ ở Hải Phòng. Thời gian này, ông sáng tác nhiều truyện ngắn đăng ở các báo *Tiểu thuyết thứ bảy, Ngày nay, Thế giới, Mới, Người mới, Đông Dương*. Ngày 29/9/1939, ông bị bắt ở Hải Phòng, bị kết án 6 tháng tù, rồi lại bị đưa đi trại tập trung ở Hà Giang. Đến tháng 11/1941 được thả về, nhưng vẫn bị quản thúc ở Nam Định. Năm 1943, ông bí mật tham gia Hội Văn hóa Cứu quốc, từ ấy ông càng tích cực hoạt động trên lĩnh vực văn hóa. Năm 1948, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Ông từng tham gia Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam (1957), phụ trách trường Bồi dưỡng lực lượng viết văn trẻ, Ban Văn học Công nhân và là Chủ tịch Hội Văn nghệ Hải Phòng. Ngày 2/5/1982, ông mất tại xã Quang Tiến, huyện Tiên Yên, tỉnh Hà Bắc, thọ 64 tuổi. Các tác phẩm chính của ông đã xuất bản như*Bỉ vỏ, Bảy Hựu, Những ngày thơ ấu, Cuộc sống, Qua những màn tối, Quán nãi, Địa ngục và lò lửa, Đêm giải phóng, Sóng gầm, Sức sống cửa ngòi bút, Bước đường viết văn, Thời kỳ đen tối, Sông núi quê hương, Cửa biển, Núi rừng Yên Thế...[[131]](#footnote-132)*

1. **Nguyễn An**

- Đường này trước đây mang tên đường C thuộc dự án 174 ha, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Nguyễn An.

- Nguyễn An([1381](http://vi.wikipedia.org/wiki/1381)-[1453](http://vi.wikipedia.org/wiki/1453)), tổng công trình sư xây dựng thành Bắc Kinh và nhiều công trình trị thủy trên sông Hoàng Hà (Trung Quốc). Ông quê vùng Hà Đông (nay thuộc TP. [Hà Nội](http://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_N%E1%BB%99i)). Ông có biệt tài về kiến trúc. Khi chưa đầy 16 tuổi, ông đã tham gia các hiệp thợ xây dựng các cung điện của vua Trần ở Thăng Long. Khi nhà Minh xâm lược Đại Việt, ông cũng như nhiều người Việt có tài khéo khác, bị bắt đem về Trung Quốc. Ông được bổ làm thái giám phục trong cung vua nhà Minh. Khi cho xây dựng lại Tử cấm thành ở Bắc Kinh, vua Minh giao cho ông làm Tổng đốc công (Tổng công trình sư) thực hiện từ việc lập đồ án thiết kế, đào tạo nhân lực, đến chỉ đạo thi công. Sau đó, ông lại được giao xây dựng lại tường thành Bắc Kinh. Tường thành này vốn trước bên ngoài xây bằng gạch nhưng ở trong đắp đất nên dễ bị sạt lở. Ngoài ra, ông còn được vua Minh giao trông coi việc xây dựng lại các công trình trị thủy ở sông Hoàng Hà. Năm [1453](http://vi.wikipedia.org/wiki/1453), đê ven sông ở [Sơn Đông](http://vi.wikipedia.org/wiki/S%C6%A1n_%C4%90%C3%B4ng) bị vỡ, tu sửa mãi không xong, ông lại được vua nhà Minh cử đến lo việc trị thủy. Tuy nhiên ông đã mất ở trên đường đi.

1. **Nguyễn An Khương**

- Vào thời Pháp, đây là hai đường nối đuôi nhau, gồm đường Sanh Hòa và đường Thouroude. Năm 1955, đường Thouroude được nhập vào đường Sanh Hòa. Từ năm 1972, tên đường được đổi là đường Nguyễn An Khương cho đến nay.

- Nguyễn An Khương hoặc Nguyễn An Khang (1860-1931), chí sĩ yêu nước đầu thế kỷ XX, sinh ở xã Phước Lý (nay thuộc huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An). Ông tinh thông Hán học, giỏi chữ Quốc ngữ. Tiếp tục nghề cha, ông đến thị trấn Tân An làm nghề bốc thuốc và mở trường dạy học đồng thời dịch các sách chữ Hán ra chữ Quốc ngữ và cộng tác với báo *Nông Cổ Mín Đàm*. Hưởng ứng [phong trào Duy Tân](http://vi.wikipedia.org/wiki/Phong_tr%C3%A0o_Duy_T%C3%A2n) do [Phan Chu Trinh](http://vi.wikipedia.org/wiki/Phan_Ch%C3%A2u_Trinh) khởi xướng, ông cùng với những người chung chí hướng đứng ra thành lập khách sạn Chiêu Nam Lầu ở đường Kênh Lấp (nay là đường Nguyễn Huệ, TP. Hồ Chí Minh). Đây là nơi gặp gỡ của những người yêu nước và đưa rước các thanh niên ra nước ngoài học tập. Các chí sĩ trong nước thời bấy giờ đều quí trọng gia đình ông. Chính ông đã hun đúc tinh thần yêu nước cho người con út là chí sĩ Nguyễn An Ninh. Về cuối đời, ông chuyển đến sống ở Hóc Môn. Các tác phẩm dịch thuật của ông gồm *Tam Quốc chí, Đông châu liệt quốc, Thủy hử, Phấn trang lầu...*

1. **Nguyễn An Ninh (quận 1 và quận Bình Thạnh)**

- Đường Nguyễn An Ninh ở quận 1 được quy hoạch đồng thời với việc xây dựng chợ Bến Thành sau thế chiến thứ nhất (1914-1918) và mang tên đường Amiral Courbet. Ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Nguyễn An Ninh cho đến nay.

Đường Nguyễn An Ninh ở quận Bình Thạnh vào thời Pháp, mang tên Batavia, năm 1955 được đổi là đường Nguyễn An Ninh cho đến nay.

- Nguyễn An Ninh (1900-1943), nhà yêu nước, nhà báo, con của chí sĩ Nguyễn An Khương, sinh ở làng Long Thượng, tổng Phước Điền Thượng, tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An). Thuở nhỏ, ông học ở Sài Gòn, sau đó sang Pháp du học, đỗ Cử nhân Luật. Tại đây ông gặp gỡ Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường và cũng có tiếp xúc với Nguyễn Ái Quốc. Hai năm sau, ông trở về Việt Nam và bắt đầu hoạt động sôi nổi.Ông đi diễn thuyết nhiều nơi. Bài “Cao vọng thanh niên” tác động đến thanh niên và giới trí thức mạnh mẽ khiến ông bị chính quyền thuộc địa đe dọa nhiều lần. Ông thành lập tờ báo*La Cloche fêlée* (Chuông Rè),kêu gọi thanh niên và giới trí thức tích cực hành động vì dân tộc. Ra được 7 số, tờ *La Cloche fêlée* bị cấm. Năm 1926, ông bị Pháp bắt giam. Sau khi được thả, ông sang Pháp rồi trở về tiếp tục hoạt động và bị chính quyền thực dân bắt giam. Năm 1930 ra tù, ông cộng tác với nhóm Nguyễn Văn Tạo viết báo đấu tranh chống thực dân. Ông bị Pháp bắt giam một thời giam. Khi ra tù, ông đi hẳn với những người cộng sản trong nhóm *Dân Chúng,* viết báo đấu tranh, ứng cử Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ trong cùng danh sách với những đảng viên cộng sản. Tháng 10/1939, ông bị bắt và bị đày Côn Đảo. Tại đây, ông bị hành hạ và mất trong tù. Ngoài những bài diễn thuyết, bài báo bằng tiếng Việt lẫn tiếng Pháp, ông còn soạn các sách *Nước Pháp ở Đông Dương (La France en Indochine)* (1925), *Hai Bà Trưng* (tuồng hát) (1928), *Tôn giáo* (1932) và *Phê bình Phật giáo* (1937). *Dân ước* (dịch những đoạn chính trong quyển *Contrat social* của Jean Jacques Rousseau - 1923).

1. **Nguyễn Án**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Lapelin, ngày 19/10/1955 được đổi là đường Nguyễn Án cho đến nay.

- Nguyễn Án (1770-1815), danh sĩ thời Gia Long, tự Kính Phủ, hiệu Ngu Hồ, quê làng Du Lâm, huyện Đông Ngạn (nay thuộc TP. Hà Nội). Ông sinh ra trong một gia đình truyền thống khoa bảng, lớn lên trong cảnh nhà Lê thối nát, xã hội rối ren, nên học hành lỡ dở, ở nhà dạy học qua ngày. Năm 1805, ông làm Tri huyện huyện Phù Dung, tỉnh Hưng Yên, nhưng không được bao lâu ông từ quan về ở ẩn tại quê nhà. Năm 1807, ông đỗ Cử nhân khoa thi Hương đầu tiên của triều Nguyễn, lại ra làm Tri huyện Tiên Minh (nay thuộc huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng). Năm 1815, ông mất. Ông để lại một số tác phẩm chữ Hán như *Phong Lâm minh lại thi tập, Tang thương ngẫu lục* (soạn chung với Phạm Đình Hổ).

1. **Nguyễn Ảnh Thủ**

- Đường này có từ thời Pháp, gọi là hương lộ 80, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Ảnh Thủ.

- Nguyễn Ảnh Thủ (1821-1871), văn thân yêu nước, quê làng Tân Sơn Nhì, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định (nay là quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh). Năm 1861, Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, hưởng ứng phong trào chống Pháp, ông ứng nghĩa dưới ngọn cờ của nghĩa quân Trương Định. Năm 1862, triều đình ký hòa ước Nhâm Tuất nhượng ba tỉnh miền Đông cho Pháp. Ở vào thời điểm khó khăn của các phong trào chống Pháp, ông tạm thời nhận chức thôn trưởng Tân Sơn Nhì để chờ thời cơ mưu đồ nghiệp lớn. Ngày 11/5 năm Tân Mùi (29/6/1871), ông liên lạc với các nhóm nghĩa quân trước đây cùng với thân hào và nhân dân trong vùng, phát động khởi nghĩa chống Pháp, chiếm được làng Bà Điểm, giết chết viên Trung úy Lepazsuie, trưởng đồn Thuận Kiều. Sau đó quân Pháp phản công, tái chiếm các vùng do nghĩa quân kiểm soát, Nguyễn Ánh Thủ tử trận. Đền thờ để ghi nhớ công lao của ông được dân chúng lập ở phường Tân Thới Nhất, quận 12, TP. Hồ Chí Minh và được UBND Thành phố công nhận di tích lịch sử cấp thành phố.

1. **Nguyễn Bá Học**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Yves, ngày 6/7/1959 được đổi là đường Nguyễn Bá Học cho đến nay.

- Nguyễn Bá Học (1857-1921), nhà văn Việt Nam, một trong những cây bút đầu tiên viết truyện ngắn hiện đại bằng chữ Quốc ngữ, quê ở làng Nhân Mục, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội (nay là phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội). Lúc đầu, ông học Hán học, sau chuyển sang tân học. Ông làm nghề dạy học ở Sơn Tây, Hà Nội và Nam Định. Năm 1907, ông tham gia phong trào Đông Kinh nghĩa thục, phụ trách dạy môn Việt văn. Sau khi trường bị đóng cửa, ông trở lại nghề dạy học. Năm 1918, về hưu, ông bắt đầu theo đuổi nghiệp văn chương, viết truyện ngắn, bài chính luận, dịch Hán văn, Pháp văn. Phần lớn truyện của ông đều đăng trên tạp chí *Nam Phong* như *Câu chuyện gia đình, Có gan làm giàu, Câu chuyện một tối tân hôn, Truyện vui, Một nhà bác học…*

1. **Nguyễn Bá Huân**

- Đường này trước là đường số 1, khu Thanh Bình, phường Thảo Điền, quận 2. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Nguyễn Bá Huân.

- Nguyễn Bá Huân(1853-1915), chiến sĩ Cần Vương, người làng Vân Sơn, xã Nhơn Hậu, huyện Tuy Viễn, tỉnh Bình Định (nay là huyện [An Nhơn](http://vi.wikipedia.org/wiki/An_Nh%C6%A1n), tỉnh [Bình Định](http://vi.wikipedia.org/wiki/B%C3%ACnh_%C4%90%E1%BB%8Bnh)), con của Tú tài Nguyễn Khuê, một thầy đồ đức độ, tiết tháo, đã đào tạo nhiều thế hệ học trò làm nên danh phận và cũng là người có biệt tài làm thơ quốc âm. Ông cũng là anh của danh sĩ Nguyễn Trọng Trì. Nguyễn Bá Huân vốn thông minh và giỏi thơ văn nhưng vì không chú tâm vào việc khoa cử nên đi thi mấy lần không đỗ. Ông làm nghề dạy học và chăm chú vào sáng tác thơ văn. Khi quân Pháp xâm lược Việt Nam, đánh chiếm kinh thành Huế, vua Hàm Nghi xuất bôn và xuống chiếu Cần Vương (1885), Nguyễn Bá Huân tham gia lực lương Cần Vương chống Pháp dưới quyền chỉ huy của Mai Xuân Thưởng và được phong làm Tham tán sự vụ, trấn thủ mật khu Linh Đỗng (Bình Định). Năm 1887, Mai Xuân Thưởng bị bắt giết, ông phải lẫn trốn. Năm Ất Mùi (1895), vua Thành Thái xuống chiếu bãi bỏ việc truy nã các chiến sĩ Cần Vương đào tỵ, ông mới trở về làng cũ Vân Sơn và làm nghề bốc thuốc và dành thời giờ cho thơ, rượu. Ông thường thường lui tới "Học bộ đình Vinh Thạnh" do Đào Tấn lập, nơi đào tạo các thế hệ nghệ sĩ hát bội Bình Định và cũng là nơi hội tụ các văn nhân, tài tử trong vùng. Năm Ất Mão (1915), ông tổ chức lễ tế danh tướng nhà Tây Sơn Trần Quang Diệu và đã chết trong buổi lễ ấy. Ông để lại nhiều tác phẩm như *Tây Sơn cân quắc anh hùng truyện* (nói về Đô đốc [Bùi Thị Xuân](http://vi.wikipedia.org/wiki/B%C3%B9i_Th%E1%BB%8B_Xu%C3%A2n) và các nữ tướng), *Tây Sơn văn thần liệt truyện*, *Tây Sơn tiềm long lục* (nói về [nhà Tây Sơn](http://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_T%C3%A2y_S%C6%A1n) lúc chưa dấy nghĩa), *Bình Định hào kiệt truyện* (nói về các chiến sĩ Cần Vương), hai tập giai thoại của phường hát bội (soạn chung với Nguyễn Trọng Trì)…

1. **Nguyễn Bá Lân**

- Đường này trước là đường số 36, phường Thảo Điền, quận 2. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Nguyễn Bá Lân.

- Nguyễn Bá Lân(1700-1786), danh thần thời Lê Trịnh, người xã Cổ Đô, huyện Tiên Phong, trấn Sơn Tây xưa (nay thuộc huyện Ba Vì, TP. Hà Nội), con ông Nguyễn Công Hoàn, nổi tiếng một thời ở kinh thành Thăng Long về văn chương. Nguyễn Bá Lân được cha trực tiếp dạy dỗ một cách chu đáo từ nhỏ, lại vốn có tư chất thông minh, ham đọc sách và ham tìm hiểu thế giới bên ngoài nên ông tiến bộ rất nhanh. Năm 18 tuổi, ông đã đỗ đầu kỳ thi Hương, hai năm sau lại đỗ thi Hội, rồi thi Đình (1731) vào lúc ông 31 tuổi. Ông làm quan cho triều đình Lê Trịnh. Là người cẩn thận, siêng năng, thanh liêm, ngay thẳng, không xu nịnh, nên ông được giao nhiều chức vụ quan trọng cả văn lẫn võ như Giám khảo kỳ thi Hội, Tả chấp pháp ở Bộ Hình, trấn lưu thủ Hưng Hóa, đốc trấn Cao Bằng. Năm 1756, ông được triệu về kinh đô Thăng Long nhận chức Thiêm đô ngự sử, Bồi tụng kiêm chức Tế tửu Quốc Tử Giám (Hiệu trưởng). Năm 1765, ông về hưu nhưng chúa Trịnh Doanh vẫn mời ra giúp việc từ tụng, xử án. Sau đó, ông được cử làm Thượng thư Bộ Lễ, rồi Thượng thư Bộ Hộ. Lúc ông đã 84 tuổi, chúa Trịnh Tông vẫn còn triệu ông vào hỏi việc. Hai năm sau ông mất, thọ 86 tuổi, được truy tặng chức Thái tể, tước Quận công. Đóng góp của ông về mặt văn học cũng đáng kể với nhiều bài phú bằng chữ Hán và chữ Nôm (nổi tiếng là bài *Ngã Ba Hạc*) và một số bài thơ vịnh sử, được chép rải rác trong các tuyển tập phú và các tuyển tập thơ xưa.

1. **Nguyễn Bá Luật**

- Đường này trước là đường hẻm đi trong xóm, sau năm 1975 được chính quyền huyện Thủ Đức cũ đặt tên đường Nguyễn Bá Luật.

- Nguyễn Bá Luật (1903-1951), linh mục liệt sĩ, tên thánh là Gioakim, quê huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An. Ông xuất thân là một linh mục Thiên chúa giáo, sau Cách mạng tháng Tám, ông tham gia kháng chiến chống Pháp với chức vụ Cố vấn Ban chấp hành Công giáo kháng chiến Nam Bộ tại bưng biền Đồng Tháp. Ngày 27/11/1951, ông bị Pháp sát hại trên đường đi làm công tác mục vụ tại Cao Lãnh. Ông để lại cho người Công Giáo Việt Nam tấm gương về sự gắn bó với Giáo Hội và tình yêu nước nồng nàn. Phần mộ ông nằm tại Nghĩa trang họ đạo Chí Hòa, Sài Gòn.

1. **Nguyễn Bá Tòng (quận Tân Phú và quận Tân Bình)**

- Đường Nguyễn Bá Tòng ở quận Tân Phú có từ năm 1967 và được đặt tên đường Nguyễn Bá Tòng cho đến nay.

Đường Nguyễn Bá Tòng ở quận Tân Bình thời trước chỉ là đường mòn đi trong vườn cao su Phú Thọ Hòa. Từ năm 1954 đồng bào hồi cư và di cư, đa số là tín đồ Thiên Chúa giáo đến đây lập nghiệp, nhà cửa được dựng lên nhiều, đường được mở rộng và được ban quản lý định cư đặt tên đường Nguyễn Bá Tòng cho đến nay.

- Nguyễn Bá Tòng (1868-1949), Giám mục Thiên Chúa giáo đầu tiên của Việt Nam, tên thánh là Jean Baptiste, sinh ngày 7/8/1868 tại Gò Công (nay thuộc tỉnh Tiền Giang) trong một gia đình theo đạo Thiên Chúa truyền thống. Thuở nhỏ ông học tại Trường Thầy Dòng (Frères des Ecoles Chrétiennes) tại Mỹ Tho, năm 1880 lên Sài Gòn học Trường Collège d’Adran, năm 1883 vào học Trường La Tỉnh nhỏ Sài Gòn, đến năm 1896 (ngày 19/9) ông được thụ phong linh mục, làm thư ký cho Giám mục Dépierre thuộc giáo phận Sài Gòn cho đến hết năm 1916. Ngày 24/1917 ông được bổ làm Chánh sở họ đạo Bà Rịa, năm 1926 làm cha sở họ đạo Tân Định (Sài Gòn). Trong thời gian cai quản họ đạo Tân Định ông được nhiều lần mời giảng cho các họ đạo Quy Nhơn (Bình Định), Phát Diệm (Nam Định)... Tại họ đạo Tân Định, ông là người thiết kế xây dựng nhà thờ Tân Định và tháp chuông (cao 56,60m) đầu tiên và lớn nhất Đông Dương hồi đó. Năm 1933 (10/1) ông được phong làm Quyền giám mục và chính thức thụ phong Giám mục Việt Nam đầu tiên vào ngày 11/6/1933 do chính Giáo hoàng Piô XI tấn phong tại Roma. Ngày 1/5 cùng năm, ông lên đường sang Roma thụ chức. Sau khi thụ phong Giám mục và cai quản giáo phận Bùi Chu và mất ở đấy vào năm 1949.

1. **Nguyễn Bá Tuyển**

- Đường này trước là đường C29, phường 12, quận Tân Bình. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Nguyễn Bá Tuyển.

- Nguyễn Bá Tuyển (?-1909), chiến sĩ chống Pháp, tự Thận Sinh, quê ở Xuân Dục, huyện Đường Hào, tỉnh Hưng Yên (nay là làng Xuân Đào, xã Xuân Dục, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên), là con vị anh hùng dân tộc Nguyễn Thiện Thuật. Khi thân phụ ông rời chiến khu Bãi Sậy ra nước ngoài, ông nối chí cha vẫn hoạt động chống Pháp, bị Pháp bắt đày ra Côn Đảo khoảng 10 năm. Khi được thả ra, ông tiếp tục con đường chống thực dân Pháp. Năm Mậu Thân (1908), ông tham gia cuộc khởi nghĩa do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo ở Bắc Giang. Mùa hè năm 1909, vì có người báo tin và chỉ đường cho Pháp đánh úp, ông bị bắt, nhưng cương quyết không qui hàng và bị giết ngay sau đó.

1. **Nguyễn Bặc**

- Đường này được xây dựng cùng lúc với chợ Phạm Văn Hai năm 1991. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Bặc.

- Nguyễn Bặc (924-980), danh tướng của nhà Đinh, cùng quê với Đinh Bộ Lĩnh. Thuở nhỏ, ông và Đinh Bộ Lĩnh thường cùng chúng bạn chơi trò phất cờ lau đánh trận. Lớn lên, ông theo Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp các sứ quân và lập nhiều công trạng. Hai người kết nghĩa anh em. Khi Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế, ông được phong làm Định Quốc công và được đổi theo họ vua. Năm 979, Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn bị Đỗ Thích ám hại, ông và Đinh Điền bắt được, giết đi, sau đó cùng các đại thần tôn Đinh Toàn lên ngôi. Ông cùng Đinh Điền làm Phụ chánh, Lê Hoàn nắm quyền nhiếp chính. Lo sợ Lê Hoàn cướp ngôi nhà Đinh, ông cùng Đinh Điền, Phạm Hạp khởi binh chống Lê Hoàn nhưng bị bại. Ông bị bắt và bị giết[[132]](#footnote-133).

1. **Nguyễn Biểu**

- Đường này vốn có hai đoạn. Đoạn từ đại lộ Võ Văn Kiệt đến đường Trần Hưng Đạo lúc đầu được gọi là số 1, ngày 23/1/1943 được đổi tên là Légion, ngày 10/6/1946 lại được đổi là Résistance. Sau năm 1954, đoạn sau được làm thêm và ngày 19/10/1955, toàn tuyến được đổi là đường Nguyễn Biểu cho đến nay.

- Nguyễn Biểu (?-1413), danh thần của nghĩa quân Trần Quý Khoáng chống Minh, quê làng Bình Hồ, huyện La Sơn, trấn Nghệ An (nay thuộc xã Yên Hồ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh). Ông đỗ Thái học sinh cuối đời Trần, tham gia cuộc khởi nghĩa Trần Quý Khoáng (niên hiệu Trùng Quang), làm Điện tiền Thị ngự sử. Khi quân Minh sang xâm lược Đại Việt, ông một lòng theo phò tá vua Trùng Quang chống quân Minh đến cùng. Năm 1413, tướng Minh là Trương Phụ đánh vào Nghệ An, vua Trùng Quang chạy vào Hóa Châu, sai ông đến trại Trương Phụ để điều đình. Trương Phụ thử thách tinh thần ông bằng cách thết cỗ đầu người, ông thản nhiên ngồi ăn và ngâm thơ. Trương Phụ kính phục thả ông đi, nhưng lại nghe lời của kẻ phản bội Phan Liêu cho quân đuổi theo bắt ông về. Ông mắng Trương Phụ tham tàn bạo ngược và bị Trương Phụ giết hại. Nhân dân miền Nghệ An – Hà Tĩnh lập miếu thờ và suy tôn ông là Nghĩa vương. Các triều đại sau cũng đều truy phong ông làm Phúc thần. Hiện nay tại xã Yên Hồ, huyện Đức Thọcó đền thờ Nguyễn Biểu được xây dựng vào thời nhà Lêđể tưởng nhớ công lao của ông.

1. **Nguyễn Bình**

- Đường này là đoạn cuối của đường Hương lộ 34 có từ thời Pháp, gấp góc thước thợ ở ngã ba Nhơn Đức nên ngày 7/4/2000, UBND Thành phố cắt thành đường riêng và đặt tên đường Nguyễn Bình.

- Nguyễn Bình, còn có tên là Nguyễn Phương Thảo (1908-1951), Tư lệnh bộ đội Nam Bộ (1948 - 1951), Trung tướng (1948), đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1946), quê làng Tinh Tiến, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, có sách chép năm sinh 1908. Thuở nhỏ ông học ở Hưng Yên, Hà Nội. Năm 1926, ông tham gia lễ truy điệu Phan Chu Trinh nên bị đuổi học. Sau đó ông được đưa sang Trung Quốc hoạt động một thời gian. Khoảng năm 1929 - 1930, ông tham gia Việt Nam Quốc Dân đảng. Sau khi cuộc khởi nghĩa Yên Bái thất bại, ông bị Pháp bắt giam ở Hỏa Lò rồi bị đày ra Côn Đảo, mãi đến năm 1936 mới được trả tự do. Sau khi ra tù, ông bí mật hoạt động chống Pháp, lập căn cứ ở Đông Triều. Sau Cách mạng tháng Tám, ông được Tổng bộ Việt Minh và chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đặc phái vào miền Nam lo việc thống nhất các lực lượng vũ trang tại chiến trường Nam Bộ. Ông được đặc cách phong Quân hàm Trung tướng, ủy viên Quân sự Nam Bộ kiêm Khu trưởng Khu Bảy (miền Đông Nam Bộ) với toàn quyền quyết định các việc thuộc lĩnh vực quân sự tại Nam Bộ. Danh tiếng “tướng Nguyễn Bình” được các giới chính trị, quân sự kính nể vì những công tác tại chiến trường và biệt động nội thành Sài Gòn mà dân chúng xem như “xuất quỷ nhập thần” của ông. Những chiến công buổi đầu của quân dân kháng chiến Nam Bộ được gắn liền với tên tuổi Nguyễn Bình. Ngày 29/9/1951 ông lên đường ra Việt Bắc nhận công tác mới, trên đường ông bị phục kích, chết tại biên giới Việt Nam - Campuchia (tỉnh Ratanakiri). Ông được trao tặng nhiều huân chương cao quý, trong đó có Huân chương Hồ Chí Minh, huân chương Quân công hạng nhất, huân chương Chiến thắng hạng nhất…[[133]](#footnote-134)

1. **Nguyễn Bính**

- Đường này có cùng lúc với việc xây dựng khu đô thị Phú Mỹ Hưng (Khu A Nam Sài Gòn) trước năm 2000 và mang ký hiệu H.2109. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Nguyễn Bính.

- Nguyễn Bính (1918-1966), nhà thơ, tên thật là Nguyễn Bính Thuyết, quê xã Đồng Đội (nay là xã Cộng Hòa), huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định. Ông làm thơ khá sớm. Năm 19 tuổi, tập *Tâm hồn tôi* được giải khuyến khích của Tự Lực Văn đoàn. Trước cách mạng tháng Tám, đã xuất bản *Lỡ bước sang ngang (1940), Tâm hồn tôi (1940), Hương cố nhân (1941), Một nghìn cửa sổ (1941), Người con gái ở lầu hoa (1942), Mười hai bến nước (1942)…*Ông tham gia kháng chiến ở Nam Bộ làm Phó chủ nhiệm Tỉnh bộ Việt Minh tỉnh Rạch Giá, công tác ở Hội Văn hóa Cứu quốc tỉnh, ở cơ quan Văn nghệ Khu VIII … Sau khi tập kết ra Bắc (1954), ông công tác ở Hội Nhà văn Việt Nam, rồi về Ty Văn hóa –Thông tin tỉnh Nam Định (1958). Những tác phẩm sau Cách mạng tháng Tám gồm *Ông lão mài gươm (1947), Đồng Tháp Mười (1955), Trong bóng cờ bay (truyện thơ, 1957), Nước giếng khơi (1957), Tiếng trống đêm xuân (truyện thơ, 1958), Tình nghĩa đôi ta (1960), Đêm sao sáng (1962), Cô Son (Chèo, 1960), Người lái đò sông Vị (chèo, 1964)…* Ông được nhà nước phong tặng giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).

1. **Nguyễn Bỉnh Khiêm (quận 1; quận Gò Vấp, quận Bình Thạnh và quận Thủ Đức)**

- Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm ở quận 1 thuộc loại xưa nhất vùng Sài Gòn, có thời Pháp, lúc đầu mang tên số 2. Ngày 2/6/1871, đường được đặt tên là Tây Ninh, năm 1897 được đổi tên là Rousseau. Ngày 21/4/1936 đoạn đầu được cắt thành đường riêng và có tên là Docteur Angier. Ngày 23/1/1943, hai đoạn trên được nhập thành một đường và có tên là Angier. Ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi tên đường thành Nguyễn Bỉnh Khiêm cho đến nay.

Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm ở quận Gò Vấp, Bình Thạnh trước là đường hẻm, từ năm 1955 được đặt tên đường Nguyễn Bỉnh Khiêm cho đến nay.

Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm ở quận Thủ Đức có từ khi xây dựng làng Đại học Thủ Đức vào khoảng năm 1960 và được đặt tên đường Nguyễn Bỉnh Khiêm cho đến nay.

- Xem tiểu sử Nguyễn Bỉnh Khiêm ở tên đường Bạch Vân.

1. **Nguyễn Cao**

- Đường này có cùng lúc với việc xây dựng khu đô thị Phú Mỹ Hưng (Khu A Nam Sài Gòn) trước năm 2000 và mang ký hiệu R.2106. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Nguyễn Cao.

- Nguyễn Cao (1828-1887), nhà yêu nước, chiến sĩ Cần Vương, người làng Cách Bi, huyện Quế Dương (nay thuộc Quế Võ), tỉnh Bắc Ninh. Ông đỗ đầu kỳ thi Hương (Giải nguyên) năm 1867, nhưng không ra làm quan, về làng mở trường dạy học. Năm 1873, Pháp xâm lược Bắc Kỳ lần thứ nhất. Ông mộ được hơn 1.000 nghĩa quân. Triều đình Huế ký hiệp ước 1874, buộc nghĩa quân phải giải tán. Ông được bổ làm quan đến chức Bố chánh tỉnh Thái Nguyên. Năm 1882, Pháp xâm lược Bắc Kỳ lần thứ 2, ông được cử làm Tán tương quân vụ tỉnh Bắc Ninh, phối hợp với Tán tương quân vụ tỉnh Hải Dương là Nguyễn Thiện Thuật trấn giữ vùng Đồng bắc của Bắc Kỳ. Sau khi Bắc Ninh thất thủ, ông lánh về làng Kim Giang, huyện Yên Lãng (nay thuộc Ứng Hòa, TP. Hà Nội). Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần Vương, ông chiêu mộ nghĩa quân, phối hợp với Nguyễn Thiện Thuật, Ngô Quang Huy, Tạ Hiện tổ chức kháng chiến ở ba tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên. Pháp cho tay sai dụ ông ra hàng nhưng ông từ chối. Chúng bắt ông, đưa về Hà Nội. Trong một lần hỏi cung, chúng bảo ông là người xấu bụng. Ông tự rạch bụng, lôi ruột ra để chúng thấy lòng dạ yêu nước của ông. Biết không thể khuất phục được ông, Pháp xử chém ông ở Hà Nội ngày 14/4/1887.

1. **Nguyễn Cảnh Chân**

- Đường này còn là một con hẻm vào thời Pháp, mới được mở rộng từ năm 1950 và mang tên là René Ricolau. Ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi tên là Nguyễn Cảnh Chân cho đến nay.

- Nguyễn Cảnh Chân (?-1413), danh tướng thời Hậu Trần, quê làng Ngọc Sơn, tỉnh Nghệ An, ông cùng con trai là Nguyễn Cảnh Dị theo phò Giản Định Đế năm 1407, khởi binh đánh quân Minh. Ông được phong chức Đổng tri khu mật tham mưu quân sự, cùng với Quốc công Đặng Tất lập được nhiều chiến công, đặc biệt là trận Bồ Cô (bến Sông Đáy ở Ý Yên, Nam Định), chém được Binh bộ Thượng thư địch là Lưu Tuấn, Đô ty Lữ Nghị cùng hơn 10 vạn quân địch. Năm 1409, ông bị nịnh thần gièm pha với vua, vu là ông và Đặng Tất chuyên quyền, ngày sau sẽ khó kiềm chế. Vua nghe theo và giết hai vị trung thần này, khiến cho công cuộc chống quân Minh đi đến thất bại.

1. **Nguyễn Cảnh Dị**

- Đường này trước là đường hẻm có từ năm 1985, dân chúng quen gọi là hẻm nối hẻm số 1 Trường Sơn. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Cảnh Dị.

- Nguyễn Cảnh Dị (?-1413), võ tướng tham gia khởi nghĩa Trần Ngỗi, chống quân Minh xâm lược nhằm khôi phục họ Trần. Ông là con của Nguyễn Cảnh Chân. Cuối 1409, ông đánh trận ở Bô Cô. Khi cha bị giết hại, ông cùng Đặng Dung và Nguyễn Súy giúp Trần Quý Khoáng chống Minh. Ông giữ chức Thái bảo, chỉ huy một đạo quân đánh quân địch ở vùng Bình Than (nay là Chí Linh, tỉnh Hải Dương). Tháng 7/1412, ông chặn quân địch ở Mô Độ (Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình) nhưng thất bại, phải rút quân ra Vân Đồn. Cuối năm 1413, khi đại quân của Tổng binh Trương Phụ tiến công đánh Thuận Hóa, ông rút quân về đây phòng giữ. Tháng 12, nghĩa quân bị thất bại ở Ái Tử (Quảng Trị), ông bị bắt và bị giết trên đường giải sang Trung Quốc.

1. **Nguyễn Chánh Sắc** (tên đúng là **Nguyễn Chánh Sắt**)

- Đường này trước là đường hẻm mới được mở rộng từ năm 1996 tạm gọi đường C5. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Chánh Sắt.

- Nguyễn Chánh Sắt (1869-1947), nhà giáo, nhà biên dịch, nhà báo Việt Nam, tự là Bá Nghiêm, hiệu Tân Châu, bút hiệu Du Nhan Tử, Vĩnh An Hà. Quê huyện Tân Châu, tỉnh Châu Đốc (nay thuộc tỉnh An Giang). Ông dạy chữ Hán tại các trường tư thục ở Nam Bộ. Tham gia viết báo bằng chữ Quốc ngữ, là một trong những người đầu tiên làm báo Quốc ngữ; chủ bút tờ *Nông cổ mín đàm*. Ông dịch nhiều tiểu thuyết, tuồng của Trung Quốc ra chữ Quốc ngữ như*Giang hồ nữ hiệp, Nhạc Phi diễn nghĩa, Tiết Đinh Sơn, Phi Kiếm kì hiệp*... Soạn *Việt Nam Lê Thái Tổ* (1929) và cuốn sách giáo khoa Huấn từ cách ngôn dùng cho các trường sơ học... Về sáng tác, Nguyễn Chánh Sắt vẫn sử dụng lối viết truyện chí, đề tài nghĩa hiệp, trung hiếu. Những tiểu thuyết tiêu biểu như*Nghĩa hiệp kì duyên, Gái trả thù cha, Tình đời ấm lạnh, Tài mạng tương đố, Một đôi hiệp khách, Trinh hiệp lưỡng mĩ*... Nguyễn Chánh Sắt trở thành nhà văn Nam Bộ nổi bật có công thúc đẩy thể loại tiểu thuyết ở thời kì phôi thai tiến lên một bước.

1. **Nguyễn Chế Nghĩa**

- Đường này từ thời Pháp, mang tên đường Passerelle cho đến sau hiệp định Genève. Từ ngày 19/10/1955, Tòa đô chánh Sài Gòn đổi tên là đường Nguyễn Chế Nghĩa cho đến nay.

- Nguyễn Chế Nghĩa (?-?), danh tướng đời Trần, quê làng Cối Xuyên, huyện Trường Tân, lộ Hồng Châu (nay là xã Hội Xuyên, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương). Sinh ra trong một gia đình có danh vọng, từ nhỏ ông đã có sức khoẻ lạ thường, giỏi cỡi ngựa và tinh thông binh pháp, lại thích ngâm vịnh và làm thơ. Thuở trẻ ông đầu quân dưới trướng Phạm Ngũ Lão. Khi quân Nguyên Mông sắp sang đánh Đại Việt, Nguyễn Chế Nghĩa theo lệnh của Hưng Đạo Vương tổ chức phòng tuyến chặn địch ở Lạng Sơn. Lúc quân Nguyên chiếm Thăng Long, ông tổ chức dân binh đêm đêm đánh vào trại địch. Khi quân Đại Việt tổng phản công, ông đã tham gia trận đánh lớn trên sông Bạch Đằng, ở ải Nội Bàng. Sau chiến thắng của Đại Việt trước quân Nguyên, ông được triều đình cho trấn thủ đất Lạng Sơn với chức Khống Bắc đại tướng quân, tước Nghĩa Xuyên hầu. Vua Anh Tông rất yêu mến, gả công chúa Ngọc Hoa cho. Ông làm quan đến chức Thái úy và được phong tước Nghĩa Xuyên công.

1. **Nguyễn Chí Thanh**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên đại lộ Armand Rousseau nhưng chỉ từ đầu đến đường Nguyễn Thị Nhỏ, từ năm 1955 được đổi là đường Jean Jacques Rousseau, ngày 6/7/1959 đổi là đường Nhân Vị, năm 1962 đổi là đường Trần Hoàng Quân, ngày 14/8/1975 được đổi là đường Nguyễn Chí Thanh. Đoạn cuối mang số 48 và mặc nhiên kéo dài nối vào tuyến đường Nguyễn Chí Thanh.

- Nguyễn Chí Thanh (1914–1967), tướng lĩnh Quân đội nhân dân Việt Nam, tên thật là Nguyễn Vịnh, còn được gọi là Vị tướng phong trào vì có khả năng phát triển ở nhiều lĩnh vực, biệt danh Sáu Vi, Trường Sơn, quê làng Niệm Phò, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên (Thừa Thiên - Huế). Năm 1937, ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương, từng giữ chức Bí thư Tỉnh ủy Thừa Thiên. Ông bị thực dân Pháp bắt giam ở các nhà lao Huế, Lao Bảo, Buôn Ma Thuột… Tháng 8/1945, ông được cử đi dự Quốc dân Đại hội ở Tân Trào với vai trò là Bí thư Khu ủy khu IV, được bầu vào Ban chấp hành Trung ương Đảng và được chỉ định làm Bí thư Xứ ủy Trung Kỳ, sau đó làm Bí thư Liên khu ủy Khu IV. Cuối năm 1950, ông là Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam. Năm 1951, ông lại được bầu vào Ban chấp hành trung ương và được cử vào Bộ Chính trị. Năm 1959, ông được phong quân hàm Đại tướng. Từ năm 1965 đến 1967, ông được phân công vào Nam, giữ chức Bí thư Trung ương Cục miền Nam, kiêm Chính ủy Quân giải phóng miền Nam lãnh đạo cách mạng miền Nam. Ngày 6/7/1967, khi ra Hà Nội để báo cáo với Chủ tịch nước Hồ Chí Minh về tình hình miền Nam, ông đột ngột qua đời. Có nhiều công lao vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, ông được Nhà nước truy tặng Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng Nhất, Huân chương Chiến thắng hạng nhất.

1. **Nguyễn Chích**

- Đường này theo bản đồ qui hoạch mang số 14, được xây dựng vào năm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Chích.

- Nguyễn Chích (1382-1448), danh tướng trong cuộc Khởi nghĩa Lam Sơn chống Minh đầu thế kỷ XV, quê làng Vạn Lộc, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Ông vốn nhà nghèo, mồ côi cha mẹ. Năm 1417, ông tụ tập dân chúng khởi nghĩa chống quân Minh tại căn cứ giữa Đông Sơn và Nông Cống. Cuối năm 1420, ông đem toàn bộ lực lượng sáp nhập vào nghĩa quân Lam Sơn của Lê Lợi cùng đánh quân Minh. Cuối năm 1424, ông đề ra kế hoạch chuyển căn cứ từ phía Tây Thanh Hoá vào Nghệ An, xây thêm căn cứ mới, được Lê Lợi chấp nhận, từ đó cuộc khởi nghĩa có địa bàn vững chắc để hoạt động. Năm 1426 – 1427, ông chỉ huy trận bao vây các thành Điêu Diêu (Gia Lâm, Hà Nội), Thị Cầu (Hà Bắc) cùng Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả, đánh tan đạo quân Mộc Thạnh ở Lê Hoa (Hà Giang). Sau khi Lê Lợi toàn thắng, ông được cử làm Tổng quản hai xứ Tản Bình, Thuận Hóa. Ông là một trong các vị khai Quốc công thần đời Lê Thái Tổ.

1. **Nguyễn Công Bao**

- Đường này trước là đường mòn đi trong xóm, được cải tạo mở rộng từ năm 1995, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Công Bao.

- Nguyễn Công Bao (1947-1973), chiến sĩ đặc công Rừng Sác, một trong 8 chiến sĩ lừng danh của Đoàn 10 Đặc công Rừng Sác, đơn vị 2 lần Anh hùng. Anh quê xã Cẩm La, huyện Yên Hưng (nay là thị xã Quảng Yên), từ nhỏ đã có biệt tài bơi lặn. Năm 1968, anh nhập ngũ, được sung vào một đơn vị đặc công thuỷ. Lúc bấy giờ, ở Sài Gòn có kho xăng dầu Nhà Bè, cung cấp hơn một nửa số lượng xăng, dầu cho các hoạt động dân sự và quân đội của Mỹ - Ngụy. Kho xăng dầu được bố phòng rất cẩn mật, chặt chẽ. Bộ Tư lệnh Miền quyết định đánh phá kho xăng Nhà Bè để triệt nguồn cung cấp xăng dầu cho bộ máy Sài Gòn. Nhiệm vụ táo bạo này được giao cho đội 5, đoàn đặc công 10 Rừng Sác. Đơn vị thành lập Đội cảm tử gồm 8 người do Hà Quang Vóc làm tổ trưởng, Nguyễn Công Bao làm tổ phó, cùng các đồng đội Trần Ngọc Sĩ, Nguyễn Hồng Thế, Phạm Văn Tiềm, Đỗ Hải Quân, Nguyễn Văn Dực, Hoàng Hữu Hinh. Các anh đã làm lễ tuyên thệ, truy điệu sống dưới cờ trong căn cứ Rạch Lá - Ông Kèo, trước khi vào trận đánh Kho xăng Nhà Bè. Đêm2/12/1973, các chiến sĩ đặc công độtnhập vào kho xăng, đặt thuốc nổ TNT có sức công phá lớn áp sát vào các bồn xăng lớn của địch. Ðúng 2 giờ 15 phút sáng 3/12, tất cả 43 bồn xăng của địch đã nổ tung, bốc cháy dữ dội, làm sáng rực chung quanh Nhà Bè và náo động cả thành phố Sài Gòn. Trong trận đánh này, đặc công Rừng Sác đã cho nổ tung 150 triệu lít xăng, dầu, một tàu chở dầu 12 nghìn tấn bị chìm. Toàn bộ hệ thống máy móc lọc dầu của Công ty Shell bị phá hỏng. Trên đường rút về, anh và Phạm Văn Tiềm bị địch phát hiện, bị lọt vào vòng vây của 7 chiếc tàu tuần tiễu của địch. Địch bủa vây, bắn xối xả, ném lựu đạn xuống sông. Hai anh còn tiếp tục chiến đấu, kiên quyết không để địch bắt sống, đã cho nổ tạc đạn, hy sinh thân mình và hủy luôn tàu địch. 6 chiến sĩ còn lại rút được ra ngoài. Sau trận đánh, đơn vị đã nhiều lần bí mật tìm kiếm nhưng vẫn không thể tìm thấy thi hài của hai anh. Hai anh được tuyên dương “Hành động Anh hùng” và được tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng nhất. Vào tháng 7/1999, dân chúng ở khu vực hàng rào Kho xăng Nhà Bè tìm thấy hai bộ hài cốt của hai anh. Hai anh đã được quy tập tại nghĩa trang Liệt sĩ huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh theo đúng nghi thức Quân đội.Năm 2011, gia đình Nguyễn Công bao chuyển hài cốt anh về mảnh đất quê hương,an tang tại Nghĩa trang thị xã Quảng Yên. Để tưởng nhớ đến chiến công oanh liệt của đặc công Rừng Sác, tượng đài mang tên “Đặc công Rừng Sác” đã được dựng lên trong nghĩa trang liệt sĩ Nhơn Trạch. Tượng đài cao 9 mét, tạc dựng đúng nguyên mẫu chân dung Nguyễn Công Bao và Phạm Văn Tiềm, rất uy nghi trong tư thế xốc tới, đúng như bức ảnh đen trắng do nhà nhiếp ảnh Văn Sáu, phóng viên mặt trận chụp trước giờ các anh xuất kích. Một tượng đài khác cũng được dựng lên trong khuôn viên khu Di tích căn cứ Rừng Sác. 41 năm sau khi hy sinh, vào năm 2013, Nguyễn Công Bao được Nhà nước chính thức truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân theo Quyết địnhsố 803/QĐ CTN ngày 25/4/2013 của Chủ tịch nước Trương Tấn Sang.

1. **Nguyễn Công Hoan**

- Đường này mới mở từ năm 1995, địa phương tạm đặt tên đường Hải Nam. Ngày 14/7/1999, UBND Thành phố đổi tên là đường Nguyễn Công Hoan.

- Nguyễn Công Hoan(1903-1977), nhà văn, người làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên). Lúc nhỏ, ông học ở trường Bưởi, sau đó ông vào trường Cao đẳng Sư phạm. Năm 1926, ông dạy học cho đến khi Cách mạng tháng Tám thành công. Ông có chuyên viết truyện ngắn trào lộng và tâm lý xã hội. Ông thường xuyên viết cho báo *An Nam tạp chí.* Trước Cách mạng tháng Tám, Nguyễn Công Hoan đã xuất bản nhiều tập truyện ngắn, truyện dài như *Kiếp hồng nhan, Kép Tư Bền, Tắt lửa long, Lá ngọc cành vàng, Cô giáo Minh, Ông chủ, Bà chủ, Bước đường cùng, Cái thủ lợn*… dựng nên bức tranh sống động về xã hội đương thời. Sau Cách mạng tháng Tám, ông giữ các chức vụ như Phó Giám đốc Sở tuyên truyền báo chí Bắc Bộ, Giám đốc trường Văn hóa quân nhân trung cấp, Chủ nhiệm tờ *Quân nhân học báo*. Sau năm 1954, ông làm Chủ nhiệm Hội nhà văn Việt Nam, Ủy viên Ban chấp hành Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam. Ông tiếp tục sáng tác những truyện ngắn về cải cách ruộng đất và những truyện dài như *Tranh tối tranh sáng, Hổn canh hổn cư, Đống rác cũ…*

1. **Nguyễn Công Trứ (quận 1; quận 9; quận Bình Thạnh và quận Thủ Đức)**

- Đường Nguyễn Công Trứ ở quận 1 là một trong các đường xưa nhất của đô thành Sài Gòn, lúc đầu mang tên số 1. Đến tháng 12/1865, chính quyền quân sự thuộc địa Pháp đặt tên là đường Lefèbre. Ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi tên là đường Nguyễn Công Trứ cho đến hôm nay.

Đường Nguyễn Công Trứ ở quận 9 có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Nguyễn Công Trứ cho đến nay.

Đường Nguyễn Công Trứ ở quận Bình Thạnh trước là đường hẻm, từ năm 1955 được đặt tên đường Nguyễn Công Trứ cho đến nay.

Đường Nguyễn Công Trứ ở quận Thủ Đức có từ khi xây dựng làng Đại học Thủ Đức khoảng năm 1960 và được đặt tên đường Nguyễn Công Trứ cho đến nay.

- Nguyễn Công Trứ (1778-1859), quan nhà Nguyễn, nhà hoạt động kinh tế và là nhà thơ, tự là Tồn Chất, hiệu Ngộ Trai, biệt hiệu Hy Văn, quê làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, xuất thân trong một gia đình quan lại, có truyền thống văn thơ. Năm 41 tuổi, Nguyễn Công Trứ mới đậu Giải nguyên (1819) và làm quan liên tiếp ba đời vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị. trải qua các chức vụ như Lang trung Bộ Lại, Tư nghiệp Quốc tử giám (1824), Tham hiệp trấn Thanh Hóa (1825), Thị lang Bộ Hình (1827), Hữu tham tri Bộ Hình, Dinh điền sứ Nam Định, Ninh Bình, Tổng đốc Hải An, Tả đô ngự sử Viện đô sát, Tuần phủ An Giang…Công trình mang tính chất kinh tế độc đáo của Nguyễn Công Trứ là việc khẩn hoang vùng đất phì nhiêu miền duyên hải thuộc các tỉnh Ninh Bình và Thái Bình, đưa dân đến khai hoang lấn biển tại đây, lập nên hai huyện Tiền Hải và Kim Sơn. Ông còn chỉ huy việc khai khẩn vùng đất ven bờ biển tỉnh Quảng Yên, Hải Dương... Ông là một vị quan rất thanh liêm, chính trực, sống đạm bạc. Sách *Đại Nam thực lục chính biên* có ghi lại chuyện Nguyễn Công Trứ không chịu nhận tiền hối lộ của Phạm Nguyên Trung, Ngô Huy Phác, mà còn bắt giải cả hai người cùng tang vật sang Nam Định để xét xử về tội hối lộ. Trong thời gian làm Dinh điền sứ, ông nhận tiền gạo của Nhà nước cấp cho dân nghèo làm vốn, số dư thừa, ông đều đem nộp lại cho công khố. Tuy thế, cuộc đời làm quan của ông thăng trầm rất nhiều. Năm 1832, vì để tù trốn thoát được, ông bị giáng 4 cấp. Sau nhờ nhiều chiến công trong việc bình định các cuộc nổi dậy, ông được phục chức, làm Tuần vũ An Giang. Dưới đời Thiệu Trị, không thắng được quân nổi dậy ở Trấn Tây thành, ông lại bị giáng chức, nhưng sau đó lại được phục chức nhờ bắt được người cầm đầu của quân nổi dậy là Phiên Tăng. Năm 1843, ông bị vu cáo, bị đưa đi làm lính thú ở Quảng Ngãi. Năm 1845, ông được về kinh đô làm Chủ sự Bộ Hình, rồi Án sát Quảng Ngãi, sau đó Thừa Thiên. Năm 1848, ông lui về hưu, nhưng khi quân Pháp đánh Đà Nẵng (1858), dù đã 80 tuổi, ông vẫn dâng sớ lên vua, xin được tòng quân đánh giặc. Nguyễn Công Trứ mất ngày 14 tháng 11 năm Tự Đức thứ 12. Ông thọ 81 tuổi. Nguyễn Công Trứ để lại nhiều sáng tác thơ văn, ca tụng chí nam nhi, nhập thế như:

*Vòng trời đất dọc ngang ngang dọc   
Nợ tang bồng vay trả trả vay   
Chí làm trai nam bắc đông tây   
Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể*[[134]](#footnote-135)

Nhưng cũng có khi chua chát trước thế thái nhân tình:

Ngồi buồn mà trách ông xanh   
Khi vui muốn khóc, buồn tênh lại cười

Kiếp sau xin chớ làm người,

Làm cây thông đứng giữa trời mà reo.

Giữa trời vách đá cheo leo,

Ai mà chịu rét thì trèo với thông.*[[135]](#footnote-136)*

1. **Nguyễn Cư Trinh**

- Đường này được mở trước năm 1945. Khi người Pháp trở lại lần thứ hai, ngày 28/12/1945 họ đặt tên đường Marchand. Từ 1951 đến cuối thập niên 1950, đoạn đường này được dùng làm bến xe Lục tỉnh rất nhộn nhịp. Ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi tên là đường Nguyễn Cư Trinh cho đến nay.

- Nguyễn Cư Trinh (1716-1767), danh sĩ, danh tướng Đàng Trong, khai quốc công thần thời chúa Nguyễn, tự là Nghi, hiệu Đạm Am. Tổ tiên ông vốn họ Trịnh, làm quan dưới triều Lê, người Hà Tĩnh sau di dân vào làng An Hòa, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế, đến đời thân sinh ông là Trịnh Đăng Đệ được chúa Nguyễn Phúc Chu cho đổi họ Nguyễn. Là con út trong một gia đình có truyền thống văn chương, ngay từ thuở thiếu thời ông đã nổi tiếng hay chữ, Nguyễn Cư Trinh đậu Hương cống (1740), được bổ làm Tri phủ Tiểu Phong (Quảng Trị), rồi trải thăng Tuần vũ Quảng Ngãi (1750), Ký lục dinh Bố Chính (Quảng Bình), sau làm đến chức Lại bộ kiêm Tào vận sứ, tước nghi Biểu hầu. Ông giỏi thơ văn nhưng cũng rất có tài dụng binh, lắm mưu lược. Năm 1750, lúc làm Tuần vũ Quảng Ngãi, ông đã có công bình định và phủ dụ được người thiểu số Đá Vách và tổ chức cho họ an cư lạc nghiệp. Năm 1753, gặp lúc vua Chân Lạp là Nặc Nguyên cậy thế hà hiếp những người Chăm sống ở xứ Chân Lạp, lại còn mưu với chúa Trịnh đánh chúa Nguyễn, chúa Nguyễn Phúc Khoát cho Nguyễn Cư Trinh đem quân đánh, Nặc Nguyên thua (1755), bỏ thành Nam Vang chạy sang Hà Tiên nhờ Mạc Thiên Tích dâng thơ chuộc tội và xin dâng hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp, nhưng Võ vương có ý không muốn tha về nước. Nhờ Nguyễn Cư Trinh hiến kế “tàm thực” nghĩa là muốn việc gì chắc chắn cũng phải thực hiện dần dần như tằm ăn lá, chúa Nguyễn mới đồng ý. Sau đó Nguyễn Cư Trinh lại theo lệnh chúa Nguyễn dời dinh Long Hồ về xứ Tầm Bao (Vĩnh Long), đặt thêm ba đạo nữa là Sa Đéc, Tân Châu và Châu Đốc. Trong thời gian làm quan, ông đã góp công rất lớn giúp chúa Nguyễn trong công cuộc Nam tiến, bình định và khai thác vùng đất Gia Định. Cũng trong thời gian hoạt động ở phương Nam, ông tham gia thi xã Chiêu Anh Các, thường cùng với Mạc Thiên Tích xướng họa thơ văn. Ông có bài *Quảng Ngãi nhị thập cảnh*”, họa lại bài *Hà Tiên thập cảnh* của Mạc Thiên Tích. Văn phẩm của ông có *Sãi vãi* viết bằng chữ Nôm, *Quảng Ngãi thập nhị cảnh* (chữ Nôm)*, Đạm Am thi tập* (chữ Hán)[[136]](#footnote-137).

1. **Nguyễn Cừ**

- Đường này trước là đường số 3, khu Thanh Bình, phường Thảo Điền, Quận 2. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Nguyễn Cừ.

- Nguyễn Cừ(?-?),thủ lĩnh của phong trào nông dân thế kỷ XVIII, quê ở làng Ninh Xá, huyện Chí Linh, trấn Hải Dương (nay là huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương). Dưới thời chúa Trịnh Giang chính sự ở Đàng Ngoài bắt đầu suy. Giang phế bỏ và sau đó giết vua Lê Duy Phường (1732) lập Lê Thuần Tông lên ngôi và giết hại nhiều đại thần. Giang tiêu dùng xa xỉ, vì thế thuế má một ngày một nhiều, sưu dịch một ngày một nặng khiến nhân dân vô cùng cực khổ. Do đó, nông dân đứng lên khởi nghĩa ở nhiều nơi. Năm 1739, Nguyễn Cừ và Nguyễn Tuyển liên kết với Vũ Trác Oánh khởi nghĩa ở Hải Dương. Nguyễn Tuyển được tôn là Minh chủ, Vũ Trác Oánh là Minh công và Nguyễn Cừ là Quân sư. Sang năm sau, lực lượng nghĩa quân lớn mạnh hơn và hoạt động trên một vùng rộng lớn ở Hải Dương. Khi quân triều đình đánh vào căn cứ nghĩa quân ở Ninh Xá, Nguyễn Tuyển cho quân bất ngờ đánh vào kinh đô Thăng Long, đến tận Bổ Đề (nay thuộc Gia Lâm, Hà Nội). Năm 1741, nghĩa quân đánh vào Khoái Châu và nhiều nơi khác ở Hải Dương, giết và bắt nhiều tướng của triều đình Lê Trịnh. Giữa năm 1741, quân triều đình tập trung đánh vào Ninh Xá. Nghĩa quân bị thất bại liên tiếp. Nguyễn Tuyển, Vũ Trác Oánh, Nguyễn Cừ bị bắt và bị giết.

1. **Nguyễn Cửu Đàm**

- Đường này trước là đường hẻm quen gọi đường Tổ 48, được mở rộng từ năm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Cửu Đàm.

- Nguyễn Cửu Đàm (?-1775), danh tướng, nhà doanh điền dưới thời chúa Nguyễn. Xuất thân là võ tướng, con trai của Cai cơ Nguyễn Cửu Vân, làm quan đến chức Hữu quân phó tiết cai cơ. Năm 1770, ông được triều đình cử làm Khâm sai thống suất đốc chiến đem quân về Hà Tiên đánh quân Xiêm đang xâm lấn đất, thắng trận. Sau đó, ông đem quân về Gia Định. Không những là nhà quân sự mưu lược, ông còn là một nhà xây dựng, nhà quy hoạch tài ba. Chính ông là người đứng ra chỉ huy hoàn thành nhiều công trình xây dựng chiến lược vào thời ấy. Trong năm 1772, ông chỉ huy xây lũy Bán Bích nối rạch Thị Nghè với rạch Bến Nghé, tạo một vòng cung nước bao quanh Bến Nghé như một hòn đảo, tăng tính phòng thủ của đô thị này. Cũng trong năm ấy, ông vâng lệnh chúa Nguyễn, chỉ huy binh lính đào con kênh Ruột Ngựa thẳng tắp, tạo dễ dàng cho việc chuyên chở lúa gạo từ đồng bằng sông Cửu Long đến bến cảng Sài Gòn để buôn bán. Đến mùa xuân năm Ất Mùi (1775) ông chết trận, sau này được vua Gia Long đưa vào thờ ở miếu Trung tiết công thần tại Huế.

1. **Nguyễn Cửu Phú**

- Đường này có từ thời Pháp, gọi là Hương lộ 4. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Cửu Phú.

- Nguyễn Cửu Phú (?-?), võ quan của chúa Nguyễn, quê tỉnh Thừa Thiên. Dưới đời chúa Nguyễn Phúc Chu, ông được cử giữ chức Phó tướng dinh Trấn Biên. Năm 1714, Nguyễn Cửu Phú cùng Đô đốc dinh Phiên Trấn là Trần Thượng Xuyên đem quân sang giúp Nặc Ông Yêm chống lại Nặc Ông Thâm đang được quân Xiêm yểm trợ. Ông cùng Trần Thượng Xuyên hội quân với Nặc Ông Yêm vây Nặc Ông Thâm ở thành La Bích. Nặc Ông Thâm thua, bỏ trốn, chúa Nguyễn hỗ trợ Ông Yêm lên làm vua Chân Lạp. Ông cũng đã có công trong việc khai khẩn đất hoang, lập ấp ở miền Nam.

1. **Nguyễn Cửu Vân**

- Đường này trước là con hẻm số 162 Xô Viết Nghệ Tĩnh. Năm 1995 được mở rộng. Ngày 13/7/1999 UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Cửu Vân.

- Nguyễn Cửu Vân (?-?), danh tướng đời chúa Nguyễn Phúc Chu. Năm 1705, khi ở Chân Lạp, Nặc Ông Thâm nhờ quân Xiêm giúp để tranh ngôi với Nặc Ông Yêm. Ông Yêm chạy sang Gia Định cầu cứu, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Cửu Vân, đang giữ chức Cai cơ, đem quân sang giúp. Ông đánh thắng quân Xiêm, đưa Nặc Ông Yêm trở về thành La Bích. Sau đó, để phòng thủ đất Gia Định, ông cho đắp một lũy dài từ quán Thị Cai đến Bến Tranh (chợ Lương Phú). Bên ngoài lũy, ông còn cho đào một con hào sâu rộng nối liền rạch Vũng Gù (Tân An) và rạch Mỹ Tho. Đường nước này về sau được sửa sang trở thành kênh Bảo Định nối liền sông Vàm Cỏ và sông Tiền. Đó là con đường thủy quan trọng trong việc giao thương giữa Gia Định và Đồng bằng sông Cửu Long.

1. **Nguyễn Du (quận 1; quận 9 và quận Gò Vấp)**

- Đường Nguyễn Du ở quận 1 thời Pháp là hai đường nối nhau. Đường thứ nhất có tên Lucien Mossard từ đường Nguyễn Bỉnh Khiêm đến đường Tự Do (Đồng Khởi), đường thứ hai là đường Taberd. Từ năm 1955, Chính quyền Sài Gòn nhập hai đường làm một và đổi tên là đường Nguyễn Du cho đến nay.

Đường Nguyễn Du ở quận 9 có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Nguyễn Du cho đến nay.

Đường Nguyễn Du ở quận Gò Vấp trước là đường hẻm. Từ năm 1955 được đặt tên đường Nguyễn Du cho đến nay.

- Nguyễn Du (1765-1820), nhà thơ lớn, tự Tố Như, hiệu Thanh Hiên và có nhiều biệt hiệu như Hồng Sơn liệp hộ. Con của Xuân Quận công Nguyễn Nghiễm và Trần Thị Tần, quê làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân trấn Nghệ An (nay là Hà Tĩnh), nhưng sinh ở Thăng Long. Ông mồ côi cha lúc 10 tuổi và mất mẹ lúc 12 tuổi, sống với người anh cả khác mẹ là Nguyễn Khản. Thời thế lúc ấy có nhiều biến động, ông sống trong cảnh khốn khó, nhưng vẫn kiên chí học tập, rèn luyện tài năng. Khi trưởng thành, ông từng phải sống nhờ người anh vợ là danh sĩ Đoàn Nguyễn Tuấn ở Thái Bình. Từ năm 1802, Triều đình Gia Long mời ông ra làm quan, bổ làm Tri huyện Phù Dung, rồi đổi làm Tri phủ Thường Tín. Năm Ất Sửu 1805, ông được thăng hàm Học sĩ điện Đông Các, rồi thăng Cần Chánh điện học sĩ và được cử làm Chánh sứ đi Trung Quốc (1813). Đi sứ về, ông được thăng Hữu Tham Tri Bộ Lễ. Đến năm Canh Thìn 1820, lại được cử làm Chánh sứ sang Trung Quốc lần nữa, nhưng chưa kịp đi thì ông bệnh mất ngày 16/9 lúc 55 tuổi. Ông mất ở Huế, lúc đầu táng ở xã An Ninh, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên, bốn năm sau (1824) mới cải táng ở quê nhà Tiên Điền. Thơ Nguyễn Du mang nhiều hình ảnh, dạt dào tình cảm, đầy thi tính dù trong thơ chữ Việt hay chữ Hán. Các tác phẩm chính của ông là *Đoạn trường tân thanh* tức *Truyện Kiều* (chữ Nôm), *Thanh Hiên thi tập* (chữ Hán), *Nam Trung tạp ngâm* (chữ Hán), *Bắc hành tạp lục* (chữ Hán)[[137]](#footnote-138).

1. **Nguyễn Dữ**

- Đường này trước là đường hẻm mới được mở rộng từ năm 1996 tạm gọi là đường số 16 khu phố 4. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Dữ.

- Nguyễn Dữ (?-?), nhà văn thế kỷ XVI, ngườixã Đỗ Tùng, huyện Trường Tân (nay thuộc thôn Đỗ Lâm, xã Phạm Kha, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương), chưa rõ ông sinh và mất năm nào. Chỉ biết ông sống cùng thời với thầy học là Nguyễn Bỉnh Khiêmvà bạn học là Lương Hữu Khánh, Phùng Khắc Khoan, tức vào khoảng thế kỷ XVI, thời Mạc Lê Trịnh Nguyễn. Thuộc dòng dõi khoa bảng, ông là một trong những học trò giỏi nhất của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm, thi đậu Hương Tiến và làm quan Tri huyện Thanh Tuyền (nay là Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc). Làm quan được một năm thì ông chán việc, lui về ẩn cư ở núi rừng Thanh Hóa. Trong thời gian ở ẩn, ông đã viết tập truyện chữ Hán nổi tiếng là *Truyền kì mạn lục.* Truyện được Nguyễn Bỉnh Khiêm phủ chính và Nguyễn Thế Nghi dịch ra chữ Nôm. *Truyền kì mạn lục*gồm 20 truyện hoang đường. Hầu hết cốt truyện đều xảy ra ở đời Lý, Trần, Hồ hoặc đời Lê sơ. Đây là tác phẩm tiêu biểu cho văn học Việt Nam thế kỷ XVI, được ca ngợi như một “thiên cổ kỳ bút”[[138]](#footnote-139).

1. **Nguyễn Duy (quận 8 và quận Bình Thạnh)**

- Đường Nguyễn Duy ở quận 8, vào thời Pháp, bến này mang tên Quai Nord du Canal De Doublement (Bến Bắc của kênh Đôi), ngày 19/10/1955 được đổi là bến Nguyễn Duy cho đến nay, nhưng dài đến chợ Rạch Cát. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố điều chỉnh lại chiều dài như hiện nay.

Đường Nguyễn Duy ở quận Bình Thạnh trước là con hẻm, từ sau năm 1955 được đặt tên đường Nguyễn Duy cho đến nay.

* Nguyễn Duy (1809-1861), danh tướng triều Nguyễn, em ruột của Nguyễn Tri Phương, tự là Nhữ Hiền, người làng Đường Long (nay là xã Phong Chương), huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Ông đỗ Tiến sĩ khoa Nhâm Dần (1842), được bổ làm Hàn lâm viện biên tu, rồi sau đó thăng tiến rất nhanh, giữ nhiều trọng trách như Tri phủ Tân An (Gia Định), Tri phủ Quảng Hóa, (Thanh Hóa), Tri huyện Quảng Ninh (Quảng Bình). Năm 1852, ông được cử làm Ất phó sứ sang nhà Thanh. Sau khi đi sứ về, ông được thăng hàm Hồng lô tự khanh, sung chức Biện lý bộ Lại kiêm Nội các. Năm 1858, thực dân Pháp cho tàu chiến bắn phá vào Đà Nẵng, triều đình Huế phái ông vào giúp Tổng đốc Quảng Nam là Đào Trí lo chống cự. Tại đây, ông đã đóng góp phần quan trọng trong việc đánh lui các cuộc tấn công của quân địch. Quân Pháp phải dừng cuộc chiến ở Đà Nẵng rồi kéo vào đánh phá Gia Định vào năm 1859 . Nguyễn Tri Phương được phong làm Gia Định quân thứ, Thống đốc quân vụ, đắp đại đồn Chí Hòa để chống quân Pháp. Nguyễn Duy được sung chức Tán lí quân vụđạo Định Biên, phối hợp chiến đấu cùng Nguyễn Tri Phương trên mặt trận này. Năm 1861, Trung tướng Hải quân Pháp là Charner đánh đồn Chí Hòa. Nguyễn Duy chiến đấu dũng cảm, nhưng bị trúng đạn đại bác của Pháp và hy sinh ngay ở cửa chính đại đồn. Về sau, ông được triều đình truy tặng hàm Binh bộ tả tham tri và được thờ tại đền Trung hiếu cùng anh là Nguyễn Tri Phương và cháu là Nguyễn Lâm, hy sinh sau ông hơn 10 năm. Nguyễn Duy là một trong số những người đã có mặt sớm nhất trên hai mặt trận lớn chống Pháp là Quảng Nam Đà Nẵng và Gia Định.

1. **Nguyễn Duy Cung**

- Đường này trước là đường số 17. Ngày 22/7/2011, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 3591/QĐ-UBND đặt tên đường Nguyễn Duy Cung.

- Nguyễn Duy Cung (1839-1885), nhân sĩ yêu nước, hiệu là Văn Giang, người làng Vạn Tượng, huyện Chương Nghĩa (nay thuộc xã Nghĩa Dũng, thành phố Quảng Ngãi). Ông thi đỗ cử nhân năm 1868 nhưng sau đó về quê mở trường dạy học, thu hút nhiều môn sinh nổi tiếng trong tỉnh, trong đó có Lê Trung Đình và Nguyễn Bá Loan. Năm 1870, ông được bổ chức Hành tẩu tại kinh đô. Năm 1879, ông được cử về Quảng Ngãi giữ chức Bang biện Sơn phòng Nghĩa Định, đến 1881 được thăng Thương biện Sơn phòng. Ở cương vị của mình, Nguyễn Duy Cung có quan hệ chặt chẽ và tạo điều kiện thuận lợi giúp Lê Trung Đình, Nguyên Tự Tân, Nguyễn Bá Loan, Nguyễn Tấn Kỳ… xây dựng lực lượng Nghĩa hội, huấn luyện hương binh, xây dựng căn cứ, sẵn sàng đánh Pháp. Năm 1885, ông được Tôn Thất Thuyết điều vào Bình Định, nhậm chức Án sát. Tại đây ông bí mật liên lạc với một số quan lại văn thân yêu nước, xây dựng lực lượng Nghĩa hội Bình Định, hình thành căn cứ địa, chuẩn bị cho cuộc chiến đấu lâu dài. Năm 1884, triều đình Huế ký hiệp ước Patenôtre thừa nhận quyền bảo hộ của thực dân Pháp. Ngày 13/7/1885, phe chủ chiến trong triều đình tấn công đánh úp quân Pháp ở kinh thành Huế nhưng bị bại. Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi rời kinh thành. Nhà vua đã ban chiếu Cần Vương, kêu gọi sĩ phu, văn thân và mọi người đứng lên phò vua, cứu nước. Nguyễn Duy Cung cùng các quan lại ở tỉnh thành Bình Định tổ chức phòng thủ chống Pháp. Đầu tháng 8/1885, quân Pháp tấn công chiếm thành Bình Định. Cuộc chiến không cân sức, nghĩa binh thất bại. Do có kẻ phản bội, Nguyễn Duy Cung bị bắt. Nhằm lung lạc ý chí cứu nước của sĩ phu và nhân dân, kẻ thù tìm cách ép buộc Nguyễn Duy Cung chấp nhận đầu hàng, nhưng ông khảng khái từ chối. Ông bị hành quyết vào ngày 10/8/1885.

1. **Nguyễn Duy Dương** (tên đúng là **Võ Duy Dương**)

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Des Vignes (Cây Nho), nhưng chỉ có đoạn từ Hùng Vương đến Bà Hạt, còn đoạn từ An Dương Vương đến Trần Phú lại mang số 11. Vào khoảng đầu năm 1955, đoạn từ An Dương Vương đến Hùng Vương được làm thêm và ngày 4/5/1955 toàn tuyến được đặt tên là đường Nguyễn Công Trứ. Ngày 6/10/1955, đường được đổi tên đường Nguyễn Duy Dương cho đến nay.

- Võ Duy Dương (?-1866), lãnh tụ cuộc khởi nghĩa chống thực dân pháp. Ông được triều đình phong chức Thiên hộ nên thường được gọi là Thiên Hộ Dương, sinh ra tại thôn Cù Lâm Nam, huyện Tuy Viễn, trấn Bình Định (nay thuộc xã Nhơn Tân, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định), sau dời vào ở Gia Định. Khi thực dân Pháp xâm lược Nam Kỳ, ông khởi binh kháng chiến, phối hợp cùng nghĩa quân của Trương Định hoạt động trên một vùng rộng lớn giữa sông Tiền và sông Vàm Cỏ kéo dài từ biển Đông lên biên giới với Campuchia. Sau khi Trương Định hy sinh, ông hoạt động chủ yếu ở vùng Đồng Tháp Mười. Nghĩa quân của ông thắng quân xâm lược nhiều trận vang dội ở Mỹ Trà, Cao Lãnh, Cai Lậy. Về sau, Pháp đưa quân đàn áp ác liệt, nghĩa quân tan rã dần. Ông theo đường biển định ra miền Trung chiêu tập dân quân để tiếp tục chiến đấu nhưng chẳng may giữa đường gặp bão và mất tích.

1. **Nguyễn Duy Hiệu**

- Đường này trước là đường số 38, phường Thảo Điền, Quận 2. Ngày 7/1/2002, UBND, Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Nguyễn Duy Hiệu.

- Nguyễn Duy Hiệu(1847-1887), lãnh tụ trong phong trào Cần Vương ở Quảng Nam, người xã Thanh Hà, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn - Quảng Nam (nay là xã Cẩm Hà, TP. Hội An, tỉnh Quảng Nam). Lúc nhỏ, ông đã nổi tiếng là người thông minh, hiếu học, năm 14 tuổi, thi đỗ đầu bảng Tú tài, năm 29 tuổi, đỗ Cử nhân và 3 năm sau đó, đỗ Phó bảng. Ông làm quan đến chức Giảng tập với hàm Hồng lô tự khanh, tứ phẩm. Năm 1882, ông được vua Tự Đức triệu vào cung làm thầy dạy học cho hoàng tử Ưng Đăng (sau là vua Kiến Phúc). Dạy học được một thời gian, ông xin cáo lỗi về quê để chăm sóc mẹ già. Sau khi kinh thành Huế thất thủ, vua Hàm Nghi xuất bôn, xuống chiếu Cần Vương, Nguyễn Duy Hiệu cùng Trần Văn Dư, Phan Bá Phiến, Nguyễn Tiểu La thành lập Nghĩa hội để chống Pháp ở Quảng Nam (Trần Văn Dư làm Thủ hội). Ngày 4/9/1885, nghĩa quân Quảng Nam bao vây chiếm tỉnh thành Quảng Nam, buộc Bố chánh Bùi Tiến Tiên và Tuần phủ Nguyễn Ngoạn phải dẫn quân rút chạy. Quân Pháp và quân Nam triều phản công chiếm lại thành, rồi còn xua quân tấn công các căn cứ của nghĩa quân ở Đại Lộc, Quế Sơn, Tam Kỳ… Sau khi Trần Văn Dư bị giết, Nguyễn Duy Hiệu lãnh đạo phong trào Nghĩa hội Quảng Nam. Ông đặt căn cứ ở Quế Sơn, tổ chức đi đánh nhiều trận, gây cho đối phương nhiều thiệt hại như trận tập kích tiêu diệt đơn vị công binh Pháp đang mở con đường qua đèo Hải Vân, trận Bãi Chài (phá đội ca nô của Pháp trên sông Thu Bồn), trận phục kích quân Pháp và quân triều ở Cẩm Muồng. Năm 1886, quân Pháp và quân triều do Nguyễn Thân cầm đầu đáng phá bản doanh của nghĩa quân. Nguyễn Duy Hiệu và Phan Bá Phiến chạy thoát được. Nguyễn Thân truy đuổi rất gắt, tàn sát nhiều nghĩa quân. Không thể để nghĩa quân bị giết hại hết, Phan Bá Phiến uống thuốc độc tự sát, còn ông thì tự nạp mình, nhận lãnh hết trách nhiệm về mình. Ông bị chém tại pháp trường An Hòa (Huế).

1. **Nguyễn Duy Trinh**

- Đường này có từ thời Pháp, gọi là Hương lộ 33. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố cắt đoạn đầu thành đường riêng và đặt tên đường Nguyễn Duy Trinh.

- Nguyễn Duy Trinh (1910-1985), nhà hoạt động cách mạng, quê ở xã Nghi Thọ (nay là xã Phúc Thọ), huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Ông tham gia Đảng Tân Việt rồi gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1930). Từ 1932 đến 1945, ông bị thực dân Pháp bắt nhiều lần và giam giữ ở các nhà tù Côn Đảo, Kon Tum. Ra tù, ông tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ở Vinh và Huế (8/1945). Ông lần lượt giữ các chức vụ thường vụ Xứ ủy, Phó chủ tịch Ủy ban Hành chính Trung bộ, Bí thư Liên Khu ủy V kiêm chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính Miền Nam Trung Bộ (1946 - 1954); Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng các khoá II - V; được bầu vào Ban Bí thư Trung ương Đảng (1955 và 1976); Ủy viên Bộ Chính trị khoá II (bổ sung 1956) khoá III, IV (1956 - 1982); Bộ trưởng Phủ Thủ tướng (4/1958), Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước (12/1958); Phó thủ tướng Chính phủ kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước (1960) và kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước (1/1963); Phó thủ tướng Chính phủ kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (1/1965 - 1980); Ủy viên Hội đồng Quốc phòng (1960 - 1971). Ông đã từng thay mặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ký Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam (Paris, 27/1/1973). Ông còn là Đại biểu Quốc hội các khóa I - VII. Sau ngày Việt Nam thống nhất, ông dẫn đầu Phái đoàn Việt Nam đến Hoa Kỳ dự lễ kết nạp Việt Nam vào tổ chức Liên hiệp quốc tại New York. Ông được tặng thưởng Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác.

1. **Nguyễn Đại Năng**

- Đường này được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995, mang số thứ tự 30. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Đại Năng.

- Nguyễn Đại Năng (thế kỷ XIV-XV), nhà châm cứu thời Hồ. Ông quê ở Giáp Sơn (Hải Dương) nổi tiếng giỏi châm cứu để chữa bệnh. Năm 1403, nhà Hồ lập Quảng Tế thựở kinh thành trông coi việc chữa bệnh cho nhân dân. Ông được chọn làm người phụ trách cơ quan này. Ông đã viết tập *Châm cứu tiệp hiệu diễn ca* ghi lại cách chữa 130 loại bệnh, 140 huyệt chân cứu, trong đó có 11 huyệt do tổ tiên người Việt tìm ra. Sau đó, ông được thăng chức Lệnh Quảng tế thự, coi quân Sùng uy[[139]](#footnote-140).

1. **Nguyễn Đăng Đạo**

- Đường này trước là đường Trục Chính dự án thế kỷ XXI, phường Bình Trưng Tây, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Nguyễn Đăng Đạo.

- Nguyễn Đăng Đạo (1651-1719) sau đổi tên là Nguyễn Đăng Liễn, danh sĩ đời Lê Hi Tông, Trạng Nguyên, tự Chất Phu, quê làng Hoài Bảo, tục gọi làng Bịu (Bựu), tổng Nội Duệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Thân phụ ông là Nguyễn Đăng Minh đỗ Tiến sĩ, làm Hiến sát sứở Sơn Tây, rồi là Tế tửu Quốc tử giám. Năm 1682, ông đỗ Cử nhân, qua năm sau ông đỗ Trạng Nguyên, nên được gọi là trạng Bịu, được sung vào làm Viện Hàn Lâm trải qua nhiều chức vụ như Đô đài Ngự sử, Tham tụng, Thượng thư Bộ Lễ, kiêm Đông các Đại học sĩ. Ông được phái đi sứ Trung Quốc hai lần, vào năm 1687 và 1697. Là người chuyên làm từ thiện khi trong nước loạn lạc, ông thường kêu gọi những người khá giả cứu trợ cho dân nghèo. Năm 1719, ông mất để lại một số bài thơ, được sưu tập lại về sau dưới tựa đề*Nguyễn Trạng Nguyên phụng sứ tập* (tập thơ làm lúc đi sứ của Trạng nguyên Nguyễn Đăng Đạo).

1. **Nguyễn Đăng Giai**

- Đường này trước là đường số 37, phường Thảo Điền, Quận 2. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Nguyễn Đăng Giai.

- Nguyễn Đăng Giai (?-[1854)](http://vi.wikipedia.org/wiki/1854), trọng thần nhà Nguyễn, người làng Phù Chánh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Ông xuất thân trong một gia đình vọng tộc, đỗ Cử nhân năm 1825, được sơ bổ Hàn lâm, rồi thăng Lang trung Bộ Hộ, Hiệp trấn Nam Định. Khi ấy, các nhóm cướp thường hoành hành trên biển nên ông đã cùng với Tổng đốc Đoàn Văn Trường dâng sớ xin chấn chỉnh lại các đội binh thuyền để tiễu trừ. Ông được cử làm Hộ lý quan phòng để lo việc này. Gặp lúc nhiều nơi bị mất mùa, dân đói, Nguyễn Đăng Giai xin vua cho đặt sở Dưỡng tế, làm đường để trả công tiền cho dân thay vì phát chẩn. Ông được triều đình sai đi đánh dẹp các cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân như cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Lương, Ba Nhàn và Tiền Bột… Năm [Bính Ngọ](http://vi.wikipedia.org/wiki/B%C3%ADnh_Ng%E1%BB%8D) ([1846](http://vi.wikipedia.org/wiki/1846)), ông làm Tổng đốc Hà Ninh ([Hà Nội](http://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_N%E1%BB%99i) và [Ninh Bình](http://vi.wikipedia.org/wiki/Ninh_B%C3%ACnh)). Dưới triều vua Tự Đức, Nguyễn Đăng Giai được thăng làm thự Hiệp biện đại học sĩ, Thượng thư [Bộ Hình](http://vi.wikipedia.org/wiki/B%E1%BB%99_H%C3%ACnh) kiêm sung Quốc sử quán Tổng tài. Năm 1950, dân vùng Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh bị mất mùa, Nguyễn Đăng Giai được cử làm Hữu Kỳ Kinh lược đại sứ, lĩnh chức Tổng đốc An Tĩnh ([Nghệ An](http://vi.wikipedia.org/wiki/Ngh%E1%BB%87_An)và [Hà Tĩnh](http://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_T%C4%A9nh)), kiêm coi đạo [Thanh Hóa](http://vi.wikipedia.org/wiki/Thanh_H%C3%B3a) để lo việc trị an và cứu tế. Năm sau, khi các nhóm phỉ từ Trung Quốc tràn sang cướp phá ở vùng biên giới, ông được cử làm Tổng đốc Hà Ninh ([Hà Nội](http://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_N%E1%BB%99i) và [Ninh Bình](http://vi.wikipedia.org/wiki/Ninh_B%C3%ACnh)) kiêm sung Kinh lược các tỉnh là Ninh Thái ([Bắc Ninh](http://vi.wikipedia.org/wiki/B%E1%BA%AFc_Ninh) và [Thái Nguyên](http://vi.wikipedia.org/wiki/Th%C3%A1i_Nguy%C3%AAn)) và Lạng Bằng ([Lạng Sơn](http://vi.wikipedia.org/wiki/L%E1%BA%A1ng_S%C6%A1n) và [Cao Bằng](http://vi.wikipedia.org/wiki/Cao_B%E1%BA%B1ng)) để lo việc trị an vùng này. Khi đang ở trận địa ông bị bệnh phải về Hà Nội điều trị và mất ở đây.

1. **Nguyễn Địa Lô**

- Đường này trước mang tên đường F dự án 174ha, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Nguyễn Địa Lô.

- Nguyễn Địa Lô (?-?), gia tướng của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn, người có công trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên – Mông lần thứ II (1285). Đầu năm 1285 quân Nguyên – Mông sang xâm lược Đại Việt, Nguyễn Địa lô tham gia cùng đạo dân binh Tày, Nùng của Nguyễn Thế Lộc trấn giữ vùng châu Thất Nguyên (Tràng Định, Lạng Sơn), sau đó hoạt động ở vùng sau lưng địch. Tháng 5/1285 tại vùng Chi Lăng, ông phối hợp với dân binh do Nguyễn Thế Lộc chỉ huy đã đánh bại quân Nguyên Mông do Minh Lý Tích Ban chỉ huy khi chúng đưa nhóm phản bội Trần Kiện sang Trung Quốc. Nguyễn Địa Lô đã bắn chết Trần Kiện ngay trên yên ngựa[[140]](#footnote-141).

1. **Nguyễn Đình Chi**

- Đường này trước kia là hương lộ 54. Ngày 10/1/1972 đặt tên là đường Phạm Quỳnh. Ngày 4/4/1985, Thành phố đổi là đường Nguyên Đinh Chi.

- Nguyễn Đình Chi (1929-1960), liệt sĩ, bí danh Sáu Trinh, quê ở huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. Vào Sài Gòn - Chợ Lớn sinh sống, ông tham gia hoạt động cách mạng từ tháng 8/1945 và gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1947. Sau Hiệp định Genève 1953, ông ở lại hoạt động Sài Gòn hoạt động và được phân công phụ trách liên quận 5, 6 và 11. Ngày 4/1/1960, ông bị địch bắt trong một cuộc bố ráp và bị thủ tiêu.

1. **Nguyễn Đình Chiểu (quận 1, quận 3 và quận Phú Nhuận)**

- Đường Nguyễn Đình Chiểu ở quận 1, quận 3 vào thời Pháp, lúc đầu được gọi là Rue de Moï, sau được đổi tên là L’Evéché, rồi Richaud. Từ năm 1955 Chính quyền Sài Gòn, đổi là đường Phan Đình Phùng. Đến ngày 14/8/1975, Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam đổi là đường Nguyễn Đình Chiểu cho đến nay.

Đường Nguyễn Đình Chiểu ở quận Phú Nhuận, vào thời Pháp, gọi là hẻm Lê Văn Bền. Từ năm 1955, chính quyền tỉnh Gia Định đặt tên đường Nguyễn Đình Chiểu cho đến nay.

- Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888), nhà văn, danh sĩ cận đại, quê làng Tân Thới, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay thuộc TP. Hồ Chí Minh). Ông đỗ Tú tài năm 1843, tại trường thi Gia Định, sau đó ông ra Huế học thêm để chờ khoa thi Hương.Nhưngđược tin mẹ mất, ông trở về, trên đường đi ông bị bệnh rồi mù cả đôi mắt. Từ đó, ông ở lại Gia Định sinh sống bằng nghề dạy học. Khi quân Pháp chiếm Gia Định, ông lui về quê vợ ở Ba Tri, tỉnh Bến Tre và hỗ trợ các nhóm khởi nghĩa của Trương Định,Đốc binh Là (Bùi Quang Là). Trong thời gian này, ông sáng tác nhiều thơ văn yêu nước, ca tụng khí tiết anh hùng. Ông quan niệm thơ văn cũng có thể giết địch: “Chở bao nhiêu đạo thuyền không thẳm. Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà”*.* Ngày 24/5 năm Mậu Tý (1888) ông mất, thọ 66 tuổi. Cả nước đều thương tiếc, kính trọng ông. Ông còn để lại đời nhiều thơ văn yêu nước, các tác phẩm chính như *Lục Vân Tiên, Dương Từ Hà Mậu, Ngư tiều y thuật vấn đáp, Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc.*

1. **Nguyễn Đình Chính**

- Đường này trước là con hẻm chưa có tên. Từ năm 1955 đặt tên đường Minh Mạng. Ngày 4/4/1985 đổi là đường Nguyễn Đình Chính.

- Nguyễn Đình Chính (1923-1949), liệt sĩ, quê xã Nguyên Xá, phủ Tiên Hưng, tỉnh Thái Bình. Ông làm công nhân ở nhà máy giấy Đáp Cầu, sau đi lính hải quân cho Pháp. Năm 1945, ông tham gia Việt Minh rồi vào Nam kháng chiến chống Pháp, được giao chỉ huy Ban công tác số 1 hoạt động nội thành Sài Gòn - Chợ Lớn với nhiệm vụ trừ gian diệt địch và lập được nhiều thành tích. Đầu năm 1947, ông bị địch bắt, đưa ra tòa và bị kết án tử hình. Đến ngày 9/2/1949 thì bị xử bắn tại nhà giam Chí Hòa.

1. **Nguyễn Đình Huân**

- Đường này được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995, mang số thứ tự 32. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyên Đình Huân.

- Nguyễn Đình Huân (1841-1863), nghĩa sĩ Cần Giuộc, em út của Nguyễn Đình Chiểu,quê làng Tân Thới, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay thuộc TP. Hồ Chí Minh). Ông tham gia vào nghĩa quân của Đốc binh Là (Bùi Quang Là) trong trận tập kích quân Pháp ở đồn Cần Giuộc năm 1863. Trong trận đánh này, có 22 nghĩa sĩ hy sinh trong đó có Nguyễn Đình Huân. Cũng từ trận đánh này mà Nguyễn Đình Chiểu đã viết nên tác phẩm nổi tiếng là *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* khóc thương các chiến sĩ đã anh dũng hy sinh.

1. **Nguyễn Đình Khơi**

- Đường này là hẻm 521 Hoàng Văn Thụ mới được mở rộng từ năm 1996. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Đình Khơi.

- Nguyễn Đình Khơi (1952-1978), Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, quê xã Phú Thọ Hòa, tỉnh Gia Định (nay là quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh). Ông gia nhập bộ đội từ những năm 70, từng giữ các chức vụ Chính trị viên Đại đội thuộc Trung đoàn Gia Định từ năm 1972 tại căn cứ và từng có mặt trên 42 trận đánh lớn nhỏ khắp chiến trường Đông Nam Bộ. Năm 1975, ông tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh giải phóng Sài Gòn rồi làm công tác kinh tế quân đội. Năm 1978, ông đóng quân ở biên giới Campuchia chuẩn bị đối phó với lực lượng quân sự Pôn Pốt. Ông chiến đấu và hy sinh cuối năm 1978 tại Biên giới Việt Campuchia (vùng Lò Gò). Năm 1978, ông được Quốc hội truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân.

1. **Nguyễn Đình Kiên**

- Đường này trước là đường làng có từ thời Pháp, gọi là đường Kinh C2. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Đình Kiên.

- Nguyễn Đình Kiên (1882-1941), chí sĩ, hiệu là Hi Cao, người làng Xa Lang, nay là xã Sơn Tân, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh, thi Hương đậu Tú tài nên còn gọi là Tú Kiên. Sớm có tinh thần yêu nước, năm 1908 ông tham gia phong trào chống thuế Trung Kỳ, bị thực dân bắt và đầy ra Côn Đảo. Năm 1910, ông cùng với hai bạn tù Cửu Cai và Kim Đài vượt biển trở về đất liền, sau đó tìm đường sang Trung Quốc để liên lạc với Phan Bội Châu, nhưng bị bắt ở Thượng Hải và bị đày Côn Đảo đến năm 1924. Ônh tham gia thành lập Hội Phục Việt (1925) và Tân Việt Cách mạng đảng (1928). Năm 1929, ông bị bắt và bị giam ở Khám lớn Sài Gòn. Năm 1933, được trả tự do, ông về sống ở quê nhà và mất tại đây.

1. **Nguyễn Đỗ Cung**

- Đường này trước là hẻm 118 Lê Trọng Tấn. Ngày 22/7/2011, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 3592/QĐ-UBND đặt tên đường Nguyễn Đỗ Cung.

- Nguyễn Đỗ Cung (1912-1977), họa sĩ xuất sắc trong thế hệ họa sĩ tạo hình đầu tiên của Việt Nam. Ông là con cụ tú Nguyễn Đỗ Mục – một danh sĩ, một học giả nổi tiếng vào thời Quốc ngữ đang trong thời kỳ phát triển. Xuất thân Trường Cao đẳng Mỹthuật Đông Dương, ông ham mê sáng tác, sớm có danh trong khoảng năm 1935 – 1936. Ông nhiệt thành yêu nước, tham gia cách mạng, tích cực hoạt động và trải qua các nhiệm vụỦy viên Ban thường vụ Hội Mỹ thuật Việt Nam, Ủy viên Ban chấp hành Hội liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam, Viện trưởng Viện Mỹ thuật, đại biểu Quốc hội khóa I. Ông được khen thưởng Huân chương lao động hạng nhất, Huân chương kháng chiến hạng ba. Ngày 22/9/1977, ông mất tại Hà Nội, thọ 65 tuổi[[141]](#footnote-142).

1. **Nguyễn Đôn Tiết**

- Đường này trước là đường mòn đi trong xóm được cải tạo nâng cấp năm 1995, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Đôn Tiết.

- Nguyễn Đôn Tiết (1836-?), nhân sĩ yêu nước, quê làng Thọ Vực, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Năm 1879 ông đỗ Phó bảng, làm Tri phủ một thời gian. Quân Pháp xâm lăng, ông hưởng ứng chiếu Cần Vương, mộ quân khởi nghĩa ở quê ông. Con trai ông là Nguyễn Hiệu Tri cũng chỉ huy một cánh quân tiếp ứng chiến đấu ở Ba Đình, và hy sinh vào ngày 20/1/1887. Ông bị bắt vào tháng 3/1886. Khi nghe tin chiến hữu của ông là Phạm Bành tử tiết, ông có đôi câu đối khóc bạn:

*“Quân tử nhất sinh tâm khả bạch,*

*Tướng quân tuy tử diện do hồng”.*

Nghĩa là:

*Quân tử trọn đời lòng trong trắng,*

*Tướng quân dù chết mặt còn hồng.*

Ông bị đày đi Lao Bảo và chết ở đấy. Một người con trai của ông là Nguyễn Đôn Dự đỗ Giải nguyên, tham gia phong trào Đông Du, chuẩn bị ra nước ngoài thì bị bắt đày đi Côn Đảo[[142]](#footnote-143).

1. **Nguyễn Đổng Chi**

- Đường này có cùng lúc với việc xây dựng khu đô thị Phú Mỹ Hưng (Khu A Nam Sài Gòn) trước năm 2000 và mang ký hiệu R&C. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Nguyễn Đổng Chi.

- Nguyễn Đổng Chi (1915-1984), nhà nghiên cứu văn học, sử học, Hán Nôm, quê xã Ích Hậu, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh (nay là xã Ích Hậu, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh). Ông sinh ra trong một gia đình trí thức yêu nước, cha ông là Nguyễn Hiệt Chi tham gia phong trào Duy Tân ở Nghệ Tĩnh, từng là đồng sáng lập Công ty Liên Thành và Trường Dục Thanh, từng dạy học ở trường Quốc học Huế và trường Quốc học Vinh. Mẹ ông là người thuộc dòng họ Hoàng giáp Nguyễn Văn Giai. Ông là giáo sư tận tâm, nhiệt tình với việc vun bồi nền văn hóa Việt Nam. Từ năm 1923-1930, ông theo học các trường tiểu học ở Vinh, Hà Tĩnh, Đồng Hới, học trung học tại Vinh và học chữ Hán, chữ Nôm tại nhà. Năm 1934, ông theo anh trai lên Kon Tum nghiên cứu và cùng viết sách về tộc người Ba Na. Năm 1935, ông làm phóng viên cho tờ*Thanh Nghệ Tĩnh*, một tuần báo ở Vinh, cộng tác với nhiều báo chí trong Nam ngoài Bắc, bắt đầu viết truyện với biệt hiệu Nguyễn Trần Ai. Năm 1939, ông tham gia phong trào dân chủ phản đế, tham gia trong phong trào giành chính quyền huyện Can Lộc thành công ngày 15/8/1945. Năm 1946, ông ra Hà Nội và tham gia vào đội tự vệở phố Triệu Việt Vương và cầm cự với Pháp khoảng 2 tháng. Từ sau Cách mạng tháng Tám, ông tích cực hoạt động trong ngành. Ông từng giữ các chức vụ Chủ tịch hội Văn hóa cứu quốc Nghệ An, Giám đốc Nhà xuất bản Dân chủ mới liên khu IV. Từ 1955-1975, ông lần lượt công tác ở Ban nghiên cứu Văn Sử Địa, Viện Sử học, là thành viên Ban Cổ sử và Trưởng phòng Tư liệu Thư viện, hiệu đính nhiều công trình dịch thuật Hán Nôm quan trọng của Viện. Ông làm Trưởng ban Hán Nôm (Ban Hán Nôm là tiền thân của Viện Nghiên cứu Hán Nôm) 1978, sau đó là quyền Viện trưởng Viện Nghiên cứu Hán Nôm, và là Ủy viên chấp hành Hội Văn nghệ dân gian cho đến lúc từ trần. Ông mất ngày 20/7/1984 tại bệnh viện Hữu nghị Việt Xô, thọ 69 tuổi. Năm 1984, ông được phong học hàm Giáo sư. Ông được truy tặng Huân chương Độc lập hạng Nhì và Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I năm 1996. Là người nghiên cứu uyên thâm, ông lao động miệt mài và để lại một di sản khoa học đồ sộ, gồm hơn 100 bài báo trên các tạp chí *Văn Sử Địa, Nghiên cứu Lịch sử, Khảo cổ học, Tạp chí Văn học, Nghiên cứu văn hóa dân gian, Nghiên cứu Hán Nôm* và nhiều công trình đã được in thành sách, rất có giá trị, làm phong phú cho ngành khoa học xã hội Việt Nam. Đó là các công trình *Mọi Kontum* (soạn chung với Nguyễn Kinh Chi, 1937); *Việt Nam cổ văn học sử* (1941); *Đào Duy Từ* (Giải thưởng Học hội Alexandre de Rhodes, 1943); *Hát giặm Nghệ-Tĩnh* (được biên soạn từ năm 1943, công bố 3 tập vào 1961-1963); *Thoái thực kí văn* tập I (đồng dịch giả, 1944) *Phạm Hồng Thái* (1945); *Lược sử các cuộc cách mạng trên thế giới* (1946); *Nguyễn Trãi, nhà văn học và chính trị thiên tài* (1957); *Lược thảo về thần thoại Việt Nam* (1956); *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam* (đồng tác giả1958-1960); *Vè Nghệ Tĩnh* (Chủ biên, 1965); *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam* (5 tập 1957-1982); *Thời đại Hùng Vương* (đồng tác giả, 1973); *Góp phần tìm hiểu phong trào nông dân Việt Nam trong lịch sử xã hội phong kiến* (1968-1978); *Chiến thắng Rạch Gầm-Xoài Mút* (Chủ biên, 1977); *Địa chí văn hóa dân gian Nghệ-Tĩnh* (biên soạn từ 1982-1983, xuất bản 1995); *Phương pháp sưu tầm văn học dân gian ở nông thôn* (đồng tác giả, 1966); *Thư tịch cổ nhiệm vụ mới* (Chủ biên, 1977); *Một số vấn đề văn bản học Hán Nôm* (Chủ biên, 1983); *Nghề nông cổ truyền Việt Nam qua thư tịch Hán Nôm* (Chủ biên, 1979-1980, in 1985); *Ca dao Nghệ Tĩnh* (đồng tác giả, 1985).

1. **Nguyễn Đức Cảnh**

- Đường này có cùng lúc với việc xây dựng khu đô thị Phú Mỹ Hưng (Khu A Nam Sài Gòn) trước năm 2000 và mang ký hiệu Nam Park Way. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Nguyễn Đức Cảnh.

- Nguyễn Đức Cảnh (1908-1932), liệt sĩ thời kỳ hiện đại, quê làng Diêm Điền, huyện Thụy Anh (nay là trị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy), tỉnh Thái Bình. Trong những năm 1925-1926, khi theo học trường Trung học Nam Định, Nguyễn Đức Cảnh tham gia phong trào đòi ân xá Phan Bội Châu và để tang Phan Chu Trinh nên bị đuổi học. Ông lên Hà Nội, làm công nhân nhà máy in Lê Văn Tân. Sau đó ông gia nhập Việt Nam Quốc dân đảng do Nguyễn Thái Học lãnh đạo. Tháng 9/1927, ông được Việt Nam Quốc dân đảng cử sang Trung Quốc gặp Việt Nam Cách mạng Thanh niên để bàn việc thống nhất hành động chống thực dân Pháp. Sau khi được dự lớp huấn luyện chính trị, ông xin gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Về nước năm 1828, ông được cử vào Kỳ bộ Bắc Kỳ của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, hoạt động ở Hải Phòng, Quảng Ninh. Tháng 3/1929, ông tham gia thành lập Chi bộ Cộng sản đầu tiên ở nhà số 5D, phố Hàm Long, Hà Nội. Ngày 17/6/1929, ông tham gia thành lập Đông Dương Cộng sản đảng tại số 312, phố Khâm Thiên, Hà Nội, được cử là Ủy viên ban chấp hành Trung ương lâm thời. Ngày 3/2/1930, ông cùng Trịnh Đình Cửu thay mặt Đông Dương Cộng sản đảng dự hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, được phân công phụ trách các báo *Lao Động* và *Công Hội Đỏ*. Cuối năm 1930, ông được trung ương cử vào tăng cường lãnh đạo phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh. Cuối tháng 4/1931, ông bị địch bắt ở Nghệ An. Dù bị tra tấn dã man nhưng ông vẫn kiên cường bất khuất. Thực dân Pháp kết án tử hình và thi hành án ở Hải Phòng (31/7/1932).

1. **Nguyễn Đức Thuận**

- Đường này trước là đường B1, phường 13, quận Tân Bình. Ngày 25/10/2008, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 4610/QĐ-UBND đặt tên đường Nguyễn Đức Thuận.

- Nguyễn Đức Thuận (1916-1985), Phó Bí thư Xứủy Nam kỳ - Ủy viên Ban Chấp Hành Trung Ương Đảng Cộng Sản Việt Nam các khóa IV và V - Chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam. Ông tên thật là Bùi Phong Tư, quê xã Bản Ngữ, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Năm 1937, ông gia nhập Đảng Cộng Sản Đông Dương, lần lượt giữ các chức vụ Bí thư Chi bộ, Thành ủy viên Hà Nội đặc trách phong trào công nhân. Năm 1940, ông bị địch bắt, kết án khổ sai chung thân, đày đi Sơn La, rồi Côn Đảo. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông được đón về đất liền. Kháng chiến chống Pháp bùng nổ, ông được cử làm Bí thư Tỉnh ủy Thủ Dầu Một, Phó Bí thư Xứủy Nam kỳ, Trưởng ban Mặt trận. Năm 1951 đến năm 1956, ông hoạt động bí mật ở Sài Gòn - Chợ Lớn. Ông bị địch bắt tháng 7/1956, đưa đi giam giữở P.42 Sở Thú Sài Gòn, rồi đày ra Côn Đảo. Năm 1964, sau khi ra khỏi nhà tù, ông trở về vùng giải phóng. Từ năm 1980 đến 1985, ông là Chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam, Đại biểu Quốc Hội từ khóa VII, Uỷ viên Ban Chấp Hành Trung Ương Đảng Cộng Sản Việt Nam các khóa IV và V. Ông là tác giả tập hồi ký nổi tiếng *Bất Khuất*.

1. **Nguyễn Gia Thiều**

- Vào thời Pháp, đường mang tên Folliot từ ngày 26/4/1920. Ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi tên là Nguyễn Gia Thiều cho đến nay.

- Nguyễn Gia Thiều (1741-1798), danh sĩ thời Lê – Trịnh, người làng Liễu Ngạn, tổng Liễu Lâm, huyện Siêu Loại, phủ Thuận Thành, Bắc Ninh, sinh trưởng trong một gia đình đại quý tộc lâu đời. Thân phụ là Nguyễn Gia Ngô, một võ quan cao cấp tước Đạt vũ hầu, thân mẫu là Quận chúa Quỳnh Liêm Trịnh Thị Ngọc Tuân, con gái của An đô vương Trịnh Cương. Từ bé, Nguyễn Gia Thiều được vào Phủ Chúa học cả văn lẫn võ, khi trưởng thành rất được chúa Trịnh tin dùng, mới 18 tuổi đã giữ chức Hiệu úy quản thị vệ trung mã tả đội, sau đó thăng chỉ huy Thiêm sự. Năm 1782 nhờ lập chiến công được phong chức Tổng binh Hưng Hóa, tước Ôn Như Hầu. Trong thời gian làm quan, Nguyễn Gia Thiều vì chán ngán cảnh xã hội điêu tàn nên thường bỏ việc, không màng đến quyền cao chức trọng, giao du với các triết gia, thi sĩ, lấy cầm kỳ thi tửu làm vui tại nhà riêng gần Hồ Tây, say mê nghiên cứu Phật giáo và Lão giáo nên lấy hiệu là Hy Tôn Tử và Như Ý Thiền, biệt hiệu là Tân Thi Viện Tử và Sơn Nhân, văn thơ của ông vì thế chịu nhiều ảnh hưởng của tư tưởng Phật và Lão giáo. Ngoài tài văn thơ, Nguyễn Gia Thiều còn có tài về nhạc, họa, kiến trúc. Ông là tác giả của các bài ca, bài tán *Sơn trung âm, Sở từ diệu,* tác giả của bức tranh nổi tiếng *Trống sơn đồ.* Nguyễn Gia Thiều cũng là người được chúa Trịnh giao việc trang hoàng phủ chúa và điều khiển xây tháp Thiên Tích ở Bắc Ninh. Năm 1786, khi quân Tây Sơn kéo ra Bắc diệt Trịnh, Nguyễn Gia Thiều trốn lên miền núi Hưng Hóa, đến năm 1789, Nguyễn Huệ đại thắng quân Thanh, mời Nguyễn Gia Thiều ra cộng tác nhưng ông khước từ, trở về quê cũ, ngày ngày uống rượu tiêu sầu giả ngây giả dại cho đến khi mất. Tác phẩm văn học của Nguyễn Gia Thiều về Hán văn có *Tiền Hậu thi tập* (tức Ôn Như thi tập), tương truyền có đến hàng nghìn bài, về văn Nôm có*Tây Hồ thi tập, Tứ Trai thi tập*, và nổi tiếng nhất là tác phẩm *Cung oán ngâm khúc,*trong đó Nguyễn Gia Thiều mượn lời người cung nữ để tâm sự cảnh ngộ bị bỏ rơi của mình nhằm ngụ ý bộc bạch nỗi chán chường, mệt mỏi, bế tắc của tầng lớp nhà nho đương thời-trong đó có tác giả-trong một xã hội biến động, loạn lạc, điêu linh của thời Lê mạt[[143]](#footnote-144).

1. **Nguyễn Giản Thanh**

- Đường này mới mở từ năm 1995. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Giản Thanh.

- Nguyễn Giản Thanh (1482-?), danh sĩ đời Lê Uy Mục, con tiến sĩ Nguyễn Giản Liêm, tự Cự Nguyên hiệu Phác Hiên, quê làng Ông Mặc, sau đổi là Hương Mặc (tục gọi làng Me), huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Ông đỗ Trạng nguyên khoa thi Đoan Khánh năm thứ tư (1508) lúc 27 tuổi. Người đỗ kế (Bảng nhãn) là Hứa Tam Tĩnh, người làng Như Nguyệt (tục gọi làng Ngọt), nên có ca dao “Trạng Me đè Trạng Ngọt”. Dưới thời nhà Lê, ông làm quan đến chức Thị thư Viện Hàn lâm kiêm Đông các Đại học sĩ. Sang thời nhà Mạc, ông làm Thượng thư Bộ Lễ kiêm Thị độc Viện Hàn lâm, tước Trung Phụ bá, rồi thăng lên tước hầu. Nhiều lần ông được cử đi sứ Trung Quốc để cầu phong cho Mạc Đăng Dung. Các tác phẩm của ông có *Thương côn châu ngọctập* (văn) tập hợp thơ vịnh sử của nhiều nhà thơ trong nước và Trung Quốc. Ông cũng là tác giả của bài phú *Phụng Thành Xuân Sắc* (Cảnh sắc mùa xuân ở Thành Phụng) tức thành Thăng Long ngày nay.

1. **Nguyễn Giao**

- Đường này được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995 mang số thứ tự 25. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Giao.

- Nguyễn Giao (?-1872), liệt sĩ, quê ở tỉnh Vĩnh Long. Ông nhiệt thành yêu nước, cùng Lê Cẩn lãnh đạo cuộc khởi nghĩa kháng Pháp trong năm 1872, căn cứ của nhóm ông lập tại vùng Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Dưới sự chỉ huy của ông và Đốc binh Lê Cẩn, nghĩa quân đã đánh quận lị Vũng Liêm, giết viên chủ quận Thục. Sau đó lại phục kích giết viên Tham biện Pháp Alix Salicetti tại Cầu Vồng. Lê Cẩn hy sinh trong trận phục kích này. Tổng đốc Trần Bá Lộc đem lính đi càn ráp, khủng bố dân chúng vùng Cầu Vồng. Căm thù quân Pháp và tay sai, ông tập hợp nghĩa quân ngăn cản, đánh một trận quyết liệt, và hy sinh tại ven sông Cổ Chiên vào cuối năm Nhâm Thân (1872).

1. **Nguyễn Háo Vĩnh**

- Đường này vốn là một con hẻm 1010 Gò Dầu. Ngày 22/7/2011, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 3592/QĐ-UBND đặt tên đường Nguyễn Háo Vĩnh.

- Nguyễn Háo Vĩnh(1893-1941), chiến sĩ phong trào Đông Du miền Nam, quê làng Bình Đức, tỉnh Long Xuyên sau ngụở Gò Vấp, tỉnh Gia Định (nay thuộc TP. Hồ Chí Minh). Ông tham gia phong trào Đông Du, Duy Tân, rồi sang Nhật. Nhưng đến năm 1908 thì bị trục xuất phải trở về Hong Kong, học ở Trường St. Joseph's College. Về nước, ông mở hãng xà bông “Con rồng”, viết báo, mở nhà inXưa Nay, xuất bản nhiều sách giá trị. Nhà in này sau đó được mang vào chiến khu để in sách báo kháng chiến. Ngoài ra, ông cũng là chủ nhân sáng lập hai tờ báo *Hoàn cầu Tân văn* và *Nam kỳ Kinh tế báo*, ký bút hiệu Hốt Tất Liệt. Dưới bút hiệu này, ông đã mở cuộc bút chiến với Lê Hoằng Mưu, chủ bút tờ *Lục tỉnh Tân văn*, khi ông này cho ra đời cuốn tiểu thuyết *Hà Phương phong nguyệt* với bút hiệu Mộng Huê Lầu. Ông mất ngày 11/8/1941 tại Gia Định, an táng tại Thủ Thiêm[[144]](#footnote-145).

1. **Nguyễn Hậu**

- Đường này có từ năm 1967 và được đặt tên đường Gioan. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đổi tên đường Nguyễn Hậu.

- Nguyễn Hậu (?-?), linh mục Thiên chúa giáo, quê tỉnh Nghệ An. Xuất thân Nho học và từng theo học với các linh mục nước ngoài ở Nghệ An cùng với các giáo hữu tiến bộ Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Điều... vào đời vua Tự Đức. Có lúc, ông được triều đình cử cùng các phái đoàn ngoại giao sang Pháp, Tây Ban Nha… Thấy được các điều lạ, tiến bộ của người, ông về nước dâng nhiều bản điều trần lên vua Tự Đức, đề nghị canh tân tự cường nhưng không được nghe theo, ông nản chí, bèn rời nước định sang châu Âu nghiên cứu thêm nhưng trên đường đi chẳng may bị mất tích.

1. **Nguyễn Hiền**

- Đường này từ năm 1955 đường mang tên Cư Xá Đô Thành vì là trục đường chính của cư xá cùng tên. Năm 1999, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Hiền.

- Nguyễn Hiền (1234-1255), nhân vật “thần đồng” trong lịch sử khoa cử Việt Nam thời quân chủ. Quê ở huyện Thượng Hiền, phủ Thiên Trường, lộ Sơn Nam (nay là thôn Dương A, xã Nam Thắng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định). Nổi tiếng thông minh học giỏi từ bé. Năm 12 tuổi đỗ Trạng nguyên (cùng khoa với bảng nhãn Lê Văn Hưu). Vì nhỏ tuổi, ông được vua cho về quê 3 năm trước khi bổ làm quan. Sau đó được thăng đến chức Thượng thư dưới triều Trần Thái Tông (1232 - 1258). Là người giỏi giải nghĩa tứ văn từ của nhà Tống (Trung Quốc), ông đã giúp vua có kế sách giữ nước.

1. **Nguyễn Hiến Lê**

- Đường này trước là đường hẻm, được mở rộng từ năm 1996 và tạm gọi đường C6. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Hiến Lê.

- Nguyễn Hiến Lê (1912-1984), nhà văn, nhà nghiên cứu, nhà dịch thuật, hiệu là Lộc Đình, quê làng Phương Khê, phủ Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc TP. Hà Nội). Ông xuất thân trong một gia đình nhà Nho yêu nước, thuở nhỏ học tại trường Yên Phụ (Hà Nội), trường Bưởi, trường Cao đẳng Công Chánh. Năm 1934, tốt nghiệp, làm việc tại các tỉnh miền Tây Nam Bộ nên có điều kiện hiểu biết về đất nước và con người ở vùng đất này. Sau Cách mạng tháng Tám, ông bỏ đời sống công chức, tản cư về Long Xuyên dạy học. Năm 1952 thôi dạy, lên Sài Gòn mở nhà xuất bản, sống bằng ngòi bút. Những năm trước 1975 tại Sài Gòn, ông là một trong những người cầm bút được giới trí thức quý mến về tài học, nhân cách đối với xã hội... Những năm 60 - 70, Chính quyền Sài Gòn tặng ông giải thưởng Văn chương Toàn quốc, giải tuyên dương sự nghiệp văn hóa với danh hiệu cao quý đương thời cùng một ngân phiếu lớn (tương đương mấy chục lượng vàng). Ông đã công khai từ chối với lý do “Dùng tiền ấy để giúp nạn nhân chiến tranh” và bản thân tác giả không hề tranh giải. Trong đời cầm bút của mình, ông đã xuất bản được hơn 100 bộ sách về nhiều lĩnh vực văn học, ngôn ngữ, giáo dục, trong đó có những cuốn *Lịch sử thế giới, Đông Kinh nghĩa thục, Văn minh Arập, Sử Trung Quốc, Lịch sử văn minh Trung Quốc, Nguồn gốc văn minh, Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam, Gương danh nhân, Kinh dịch..*. Các tác phẩm của ông là một đóng góp rất lớn cho văn hóa Việt Nam. Ông mất ngày 22/12/1984, tại TP. Hồ Chí Minh, hưởng thọ 72 tuổi.

1. **Nguyễn Hoàng**

- Đường này trước mang tên đường Vành đai phía Đông dự án 131ha, phường An Phú, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Nguyễn Hoàng.

- Nguyễn Hoàng (1524-1613), thường gọi chúa Tiên, người gây dựng cơ nghiệp các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, quê làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, phủ Hà Trung, trấn Thanh Hóa (nay là huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa), con thứ hai của Nguyễn Kim, người có công giúp nhà Lê trung hưng. Sau khi Nguyễn Kim chết, Nguyễn Hoàng được vua Lê phong làm thiếu uý Đoan quận công, sau thăng lên Thái phó Đoan quốc công. Bấy giờ, bị anh rể là Trịnh Kiểm ghen ghét, nên năm 1558, ông xin vào làm trấn thủ Thuận Hóa. Ông đem theo họ hàng, quân sĩ, nhân tài đến khai phá đất này. Năm 1570, ông được giao làm trấn thủ luôn trấn Quảng Nam. Năm 1592, Nguyễn Hoàng ra Bắc, giúp vua Lê đánh họ Mạc. Ông ở lại Thăng Long 8 năm, nhưng luôn bị chúa Trịnh ganh ghét, nên vào năm 1600, ông đem binh tướng về Thuận Quảng. Từ đó, một mặt, ông giữ hòa hiếu với họ Trịnh ở phía Bắc, một mặt ra sức xây dựng Thuận Quảng, lập kho tàng, tổ chức di dân khai hoang, mở rộng công thương nghiệp, biến vùng đất này thành xứ Đàng Trong giàu mạnh, tồn tại song song xứ Đàng Ngoài của họ Trịnh.

1. **Nguyễn Hồng Đào**

- Đường này trước là con hẻm đi trong xóm, năm 1995 xây dựng khu Bàu Cát 5, Bàu Cát 6, Bàu Cát 7, Bế Văn Đàn.

- Nguyễn Hồng Đào (1920-1962), liệt sĩ, bí danh là Tư Hồ, quê xã Tân Sơn Nhì, quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định (nay là quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh). Ông tham gia cách mạng từ trước Cách mạng tháng Tám, trải qua các chức vụ Bí thư Quận ủy Tân Bình, Bí thư Thường vụ Chính ủy Quân khu Sài Gòn - Gia Định. Ông hy sinh ngày 6/10/1962 tại Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

1. **Nguyễn Hới**

- Đường này trước là đường hẻm đi trong xóm gọi là đường Khu 6. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Hới.

- Nguyễn Hới (1909-1933), nhà hoạt động cách mạng, quê ở làng Thượng Cốc, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Sớm giác ngộ cách mạng, năm 1927, ông đã gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và sang dự khóa huấn luyện chính trị do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc tổ chức ở Quảng Châu (Trung Quốc), sau đó về Hà Nội hoạt động. Tháng 3/1929, ông được cử làm Bí thư Tỉnh bộ Nam Định. Tháng 6/1929, khi Đông Dương Cộng sản Đảng ra đời, ông được bầu Ủy viên Trung ương Đảng, Xứ ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ và được phân công làm Bí thư Tỉnh ủy Nam Định. Ngày 6/5/1930, ông bị thực dân Pháp bắt ở Nam Định, bị kết án 20 năm khổ sai, lưu đầy Côn Đảo. Năm 1933, ông hy sinh khi cùng một số bạn tù vượt biển về đất liền.

1. **Nguyễn Huệ**

- Đường này thuộc loại xưa nhất, lớn nhất vùng Sài Gòn, có từ ngày người Pháp mới bắt đầu xây dựng thành phố, mang tên đường Charner (nhiều người vẫn gọi là đường *kênh lấp*, vì đây có con kênh bị lấp lại). Ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Nguyễn Huệ cho đến nay.

-Nguyễn Huệ (1753-1792), anh hùng dân tộc, lãnh tụ phong trào nông dân Tây Sơn, quê ấp Kiên Mỹ, vùng Tây Sơn hạ đạo (nay là làng Kiên Mỹ, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định). Tổ tiên anh em Tây Sơn vốn họ Hồ có nguồn gốc ở Hưng Nguyên (Nghệ An). Khi còn thiếu thời, cùng với hai người anh, ông được thụ giáo cả văn và võ với ông giáo Hiến (Trương Văn Hiến) và nhận được lời khuyên dựng cờ khởi nghĩa, làm nên đại nghiệp. Năm 1771, với lý do ủng hộ hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương, chống quyền thần Trương Phúc Loan, Nguyễn Nhạc phát động khởi nghĩa tại căn cứ Tây Sơn. Trong thời kỳ chuẩn bị về thế và lực, Nguyễn Huệ đã có những đóng góp quan trọng, tạo nên uy tín không chỉ cho Tây Sơn mà còn cho chính bản thân mình trên các phương diện chính tri, quân sự, xã hội. Là một tài năng kiệt xuất trên những hoạt động quân sự, năm 1775, mới chỉ 22 tuổi, ông đã cầm quân đánh bại quân Tống Phúc Hiệp ở Phú Yên. Tháng 3/1776, Nguyễn Nhạc xưng là Tây Sơn Vương, Nguyễn Huệ được phong là Phụ chính. Tháng 3 Đinh Dậu (1777), ông mang quân vào Gia Định đánh Chúa Nguyễn, thắng lợi của chiến dịch quan trọng này đã làm sụp đổ cơ đồ đã được tạo dựng trên hai trăm năm của Chúa Nguyễn. Năm 1778, Nguyễn Nhạc lên ngôi Hoàng đế, phong Nguyễn Huệ làm Long Nhương tướng quân. Tháng 3 năm Nhâm Dần (1782) Tây Sơn dưới sự chỉ huy trực tiếp của Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ với các lực lượng thủy binh và Bộ binh, đánh vào Gia Định quyết tiêu diệt về căn bản lực lượng của Nguyễn Ánh và đã giành được thắng lợi, nhưng sau đó khi đại quân Tây Sơn cùng với Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ rút về Quy Nhơn, Nguyễn Ánh tái chiếm Gia Định. Trước tình hình đó, tháng 2 Quý Mão (1783), Tây Sơn với lực lượng chủ yếu là thủy binh do Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ chỉ huy, lần thứ năm xuôi Nam với mục tiêu là Gia Định, Nguyễn Ánh đại bại, phải chạy sang Xiêm La. Năm Giáp Thìn (1784) vua Xiêm là Chakkri, mượn cớ giúp Nguyễn Ánh, đã sai Chiêu Tăng và Chiêu Sương mang 5 vạn quân thủy, bộ chia làm hai đường sang Gia Định. Nguyễn Huệ đã tổ chức trận phục kích quyết chiến chiến lược ở Rạch Gầm - Xoài Mút (trên sông Tiền, tỉnh Tiền Giang), đập tan quân Xiêm. Trên đà thắng lợi, tháng 4 năm Bính Ngọ (1786), Tây Sơn dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huệ tiến đánh Phú Xuân, làm chủ toàn bộ vùng đất từ đèo Hải Vân đến sông Gianh. Tháng 6 cùng năm (1786), Nguyễn Huệ quyết đi đánh ra Đàng Ngoài, xóa bỏ phân cách sông Gianh, đánh đổ nền thống trị trên 200 năm của chúa Trịnh. Với ngọn cờ Phù Lê diệt Trịnh, chỉ trong một thời gian ngắn, kinh đô Thăng Long đã được Tây Sơn thu hồi, vua Lê Hiển Tông phong cho Nguyễn Huệ chức Nguyên súy Uy quốc công và gả Ngọc Hân công chúa cho ông. Cuối năm 1788, nhân Lê Chiêu Thống sang cầu cứu với Mãn Thanh, Tổng đốc Lưỡng Quảng là Tôn Sĩ Nghị mang 29 vạn quân vượt biên giới tiến vào Thăng Long. Trước tình hình đó, ở Phú Xuân ngày 25/11, năm Mậu Thân (22/12/1788) Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế lấy niên hiệu là Quang Trung và tổ chức cho binh sĩ thực hiện cuộc hành quân thần tốc ra Thăng Long, đánh đuổi quân Mãn Thanh. Trận đánh lịch sử đã hoàn tất đúng ngày mùng 5 Tết Kỷ Dậu (1789). Chủ động thực hiện sách lược ngoại giao, để có thời gian xây dựng đất nước Quang Trung đã cử sứ bộ ngoai giao do Ngô Văn Sở, Phan Huy Ích sang Trung Quốc cầu phong. Tháng 7/1789, nhà Thanh chấp nhận và phong Quang Trung làm An Nam Quốc vương. Triều đại Quang Trung (1788-1792) đã ban hành và thực hiện nhiều chính sách tiến bộ trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa – xã hội, giáo dục. Quang Trung tập trung toàn bộ lực lượng tiêu diệt Nguyễn Ánh, nhưng ông đã đột ngột qua đời ngày 29/7 năm Nhâm Tý (16/9/1792), khi những dự tính cho tương lai đang còn dang dở.

1. **Nguyễn Huy Lượng**

- Khi xây dựng đô thị Sài Gòn, người Pháp đặt tên cho đường này là Bataille. Ngày 8/2/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi tên đường thành Nguyễn Văn Trương. Ngày 4/4/1985, đường lại được đổi tên thành Nguyễn Huy Lượng.

- Nguyễn Huy Lượng (?-1808), văn thần, danh sĩ cuối đời Hậu Lê, quê ở làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, sau dời sang làng Lương Xá, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Đông (nay thuộc TP. Hà Nội*).* Ông đỗ Hương cống, làm quan nhà Lê chức Phụng Nghi, một chức quan nhỏ ở Bộ Lễ. Dưới thời Tây Sơn,ông giữ chức Hữu thị lang Bộ Hộ (nên thường gọi là Hữu bộ Lượng), tước Chương Lĩnh hầu... Năm 1802, triều Tây Sơn sụp đổ, ông bị bắt. Ít lâu ông được nhà Nguyễn thu dụng, làm Tri phủ Xuân Trường. Ông có soạn bài phú *Tụng Tây Hồ* (Bài này bị Phạm Thái họa chọi lại để là *Chiến tụng Tây Hồ*), nội dung chủ yếu ca ngợi cảnh trí Hồ Tây và Thăng Long trong những năm dưới triều Quang Trung, qua đó ca ngợi sự nghiệp hiển hách, vẻ vang của triều Tây Sơn.

1. **Nguyễn Huy Tự**

- Đường này thuộc loại xưa của vùng Sài Gòn, vào thời Pháp lúc đầu mang số 32. Từ ngày 30/1/1906, đường được đặt tên là Gallimard (còn có tên là đường Noël). Từ ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Nguyễn Huy Tự cho đến nay.

- Nguyễn Huy Tự (1743-1790), danh sĩ đời Lê Hiển Tông, có tên khác là Yên, tự Hữu Chi, hiệu Uẩn Trai, quê làng Trường Lưu, huyện La Sơn, tổng Lai Thạch, tỉnh Hà Tĩnh. Ông là con Thám hoa Nguyễn Huy Oánh, rể Nguyễn Khản. Năm 1759, ông đỗ Hương cống. Từ năm 1767, ông nhậm chức Tri phủ Quốc Oai. Năm 1770, được ưu đãi theo hàng tiến sĩ, thăng Hiển sát sứ Sơn Nam, sau đó cải sang võ chức (1774), tước Nhạc Đình bá, rồi làm Đốc đồng Sơn Tây (1782). Đến năm 1784, có tang mẹ vợ, ông cáo cư tang. Nhà Hậu Lê suy vong, năm 1789 ông được vua Quang Trung triệu vào Phú Xuân, bổ chức Hữu thị lang, nhưng chẳng bao lâu, ngày 5/9/1790 ông mất, hưởng dương 47 tuổi. Ông là tác giả tập truyện thơ *Hoa tiên[[145]](#footnote-146)*.

1. **Nguyễn Huy Tưởng**

- Đường này trước là con hẻm. Từ sau năm 1963 đường được đặt tên Nhất Linh, ngày 4/4/1985 được đổi là Nguyễn Huy Tưởng.

- Nguyễn Huy Tưởng (1912-1960), nhà văn, kịch tác gia, quê ở xã Dục Tú, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội). Vào năm 1936, ông tham gia phong trào yêu nước của học sinh ở Hải Phòng. Trước Cách mạng tháng Tám, ông tham gia Văn hóa cứu quốc và viết các bài nghiên cứu cho tạp chí*Tri Tân*. Sau đó, ông thành lập Hội Văn nghệ Việt Nam và tham dự Quốc dân đại hội Tân Trào tháng 8/1945 ở Tuyên Quang. Ông cũng là người sáng lập, đồng thời là Giám đốc nhà xuất bản Kim Đồng, một cơ sở văn hóa có những đóng góp đáng kể cho sự nghiệp giáo dục thiếu nhi và nhi đồng. Các tác phẩm chính của ông gồm có *Đêm hội Long Trì* (tiểu thuyết lịch sử, 1942), *Vũ Như Tô* (kịch lịch sử, 1943), *Cột đồng Mã Viện* (kịch lịch sử, 1944), *An Tư công chúa* (tiểu thuyết, 1944), *Những người ở lại*, *Kí sự Cao Lạng, Truyện Anh Lục, Bốn năm sau, Sống mãi với thử đô*… Ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996.

1. **Nguyễn Hữu Cảnh**

- Đường được mở và khánh thành theo Quyết định số 6625/QĐ - UB - VX ngày 10/12/1998 của UBND TP. Hồ Chí Minh nhân kỉ niệm 300 năm Sài Gòn - TP. Hồ Chí Minh.

- Nguyễn Hữu Cảnh (1650-1700), danh tướng và là người có công xây dựng nền hành chính ở Gia Định đời chúa Nguyễn Phúc Chu. Ông là con thứ ba của Nguyễn Hữu Dật, em của Nguyễn Hữu Hào, quê làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Ông làm quan đời chúa Nguyễn Phúc Chu, nổi tiếng là một tướng tài với danh hiệu “Hắc Hổ”, được phong tước Lễ Thành hầu, chức Chưởng binh. Năm 1692, ông làm Tổng binh đánh dẹp cuộc nổi dậy của Bà Tranh và lập trấn Thuận Thành (thuộc Ninh Thuận, Bình Thuận ngày nay), sau đó lại dẹp cuộc nổi dậy của A Ban câu kết với Ốc Nha Thát. Do đó, ông được cử làm trấn thủ dinh Bình Khang (vùng Khánh Hòa và Bình Thuận). Năm 1698, ông được chúa Nguyễn cử làm Thống suất Chưởng cơ Kinh lược vùng Gia Định. Ông đã có công tổ chức việc cai trị trên vùng đất mới này. Ông lấy đất Đồng Nai đặt làm huyện Phước Long và lập dinh Trấn Biên (Biên Hòa), lấy xứ Sài Côn đặt làm huyện Tân Bình và lập dinh Phiên Trấn (Gia Định). Mỗi dinh đều đặt quan chức cai trị. Ông cũng thiết lập huyện, xã, thôn, ấp và định thuế, lập sổ đinh, sổ điền. Hai xã Thanh Hà và Minh Hương cũng do ông lập ra nhằm quy tụ những Hoa cư ngụ tại Trấn Biên và Phiên Trấn. Ông còn chiêu tập dân nghèo khai hoang định cư lập xóm làng. Trong một cuộc hành quân về đến Rạch Gầm, ông bị bệnh mất ở đây. Sau khi ông mất, để tưởng nhớ đến công xây dựng vùng đất mới của ông, dân làng nhiều nơi thờ ông làm Thành hoàng, chúa Nguyễn lại cho thờ ông tại Thái miếu.

1. **Nguyễn Hữu Cầu**

- Đường này có từ khi người Pháp cho xây dựng chợ Tân Định, lúc đầu mang số 41. Từ ngày 30/1/1906, mới đặt tên đường Vassoigne. Ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Trần Văn Thạch. Ngày 14/8/1975, Chính phủ cách mạng lâm thời đổi là đường Nguyên Hữu Cầu.

- Nguyễn Hữu Cầu, thủ lĩnh nông dân chống chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, tục gọi Quận Hẻo, quê làng Lôi Động, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Ông tập hợp nông dân khởi nghĩa chống nhà Lê, chiếm cứ vùng Đồ Sơn và Vân Đồn, tự xưng là Đông Đạo thống quốc bảo dân đại tướng quân, thanh thế lừng lẫy, đem quân đánh khắp miền Đông và Nam xứ Bắc Hà. Chúa Trịnh phải cử các danh tướng là Hoàng Ngũ Phúc cha con Thượng đẳng đại vương Đặng Đình Miên, Đặng Đình Cầu, Đặng Đình Đông và Phạm Đình Trọng đi đánh. Có lúc túng thế, ông phải đút lót cho Đỗ Thế Giai ở phủ chúa để trá hàng. Cha con, anh em Đặng Đình Đông (Đại đô đốc Đông) biết được, xua quân đuổi đánh, ông phải chạy vào làng Hoàng Mai, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An và bị bắt giải về kinh chém. Cuộc khởi nghĩa của ông lớn và lâu nhất.

1. **Nguyễn Hữu Dật**

- Đường này trước là đường mòn đi trong xóm quen gọi đường Tổ 39, được mở rộng từ năm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Hữu Dật.

- Nguyễn Hữu Dật (1603-1681), danh tướng thời chúa Nguyễn, người có công lớn trong các cuộc chiến tranh với họ Trịnh ở Đàng Ngoài. Ông là con của Nguyễn Triều Văn (dòng dõi Nguyễn Trãi) và là thân phụ của Nguyễn Hữu Cảnh, quê ở Gia Miêu, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Thuở nhỏ thông minh hoạt bát. Ông được chúa Nguyễn Phúc Nguyên bổ làm Văn chúc khi mới 15 tuổi (1619). Ông là người có công lớn trong việc cân bằng thế lực Trịnh – Nguyễn lúc bấy giờ. Năm 1627, chúa Trịnh Tráng cho quân vào đánh chúa Nguyễn, bị Nguyễn Hữu Dật đem quân vào chắn giữ ở phía Nam sông Linh Giang đồng thời Nguyễn Hữu Dật cho phao tin là có loạn ngoài Bắc, vì thế chúa Trịnh phải rút quân về. Năm 1631, ông giúp Đào Duy Từ đắp lũy Nhật Lệ để chặn bước Nam tiến của quân Trịnh. Năm 1633, chúa Trịnh Tráng kéo quân đến cửa Nhật Lệ, Nguyễn Hữu Dật cho quân ra chống lại, chúa Trịnh thua phải rút về. Năm 1640, ông được chúa Nguyễn thăng hàm Dực tán Quốc sự giữ chức Giám chiến (tức là thay mặt vua đi giám sát chiến sự), 8 năm sau ông được thăng làm Cai cơ kiêm Ký lục dinh Bố Chính. Có lần ông cùng Nguyễn Hữu Tiến vượt sông Linh Giang đánh chiếm đất bảy huyện ở Nghệ An năm 1655 rồi lại rút quân về. Năm 1661, quân Trịnh cử đại binh vào đánh chúa Nguyễn, Nguyễn Hữu Dật cho quân đi đắp lũy củng cố mọi nơi. Khi quân Trịnh rút về thì bị quân của Nguyễn Hữu Dật truy kích đến tận sông Linh Giang. Năm 1672, quân Trịnh lại kéo vào đánh một lần nữa nhưng gặp sự kháng cự của Nguyễn Hữu Dật nên lại phải rút về. Năm 1681, ông mất, thọ 78 tuổi, được chúa Hiền (Nguyễn Phúc Tần) truy tặng Tán Trị tĩnh nạn Công thần, tước Chiêu Quận công. Dân chúng Quảng Bình lập đền thờ ông tại Thạch Xá. Ở huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang có đền thờ ông gọi là dinh ông Chưởng và Cù lao Ông Chưởng. Nguyễn Hữu Dật là tác giả các sách *Minh sơ anh liệt chí, Hoa van cáo thị*.

1. **Nguyễn Hữu Hào**

- Đường này mới được mở, lâu nay dân chúng quen gọi đường Hãng Phân. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Hữu Hào.

- Nguyễn Hữu Hào (?-1713), danh sĩ, danh tướng thời chúa Nguyễn, cháu nội của Nguyễn Triều Vân, con trưởng của Nguyễn Hữu Dật, anh của Nguyễn Hữu Cảnh, quê ở làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa, sau di cư vào ở Thừa Thiên. Năm Kỉ Tị (1689), dưới thời chúa Nguyễn Phúc Trăn, ông được bổ làm Cai cơ. Lúc ấy, tướng của chúa Nguyễn là Mai Vạn Long sang đánh Chân Lạp nhưng không thành công, chúa phong cho Nguyễn Hữu Hào làm Thống binh cùng các tướng khác để tiến đánh Chân Lạp. Đầu năm Canh Ngọ (1690), ông tiến quân đóng ở Bích Đôi, chia bày dinh lũy, thủy bộ tiếp nhau để làm thế liên hoàn, quân lệnh nghiêm chỉnh, quân sĩ hăng hái ra trận. Thấy vậy, vua Chân Lạp là Nặc Ông Thu sai sứ đến quy hàng, các tướng tham mưu muốn thừa cơ đánh úp, nhưng ông không đồng ý, ông muốn thu phục họ bằng cảm tình nên nhận của hiến cống. Vì thế ông bị gièm rằng có ý làm trễ việc quân. Tháng 8/1690, ông bị chúa Nguyễn Phúc Trăn bãi chức, truất làm thứ dân. Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu, ông được phục chức Cai cơ rồi lên chức Chưởng Cơ, rồi làm Trấn thủ Quảng Bình (1704). Ông còn là một nhà thơ có tài với các tác giả tác phẩm *Song Tinh bất dạ* (Truyện Song Tinh) và một số thơ Nôm. Năm Quí Tị (1713) ông mất, được truy tặng là Đôn Hậu Công thần Trấn phủ, tên thụy là Nhu Từ.

1. **Nguyễn Hữu Thận**

- Vào thời Pháp, đường này được đặt tên đường Huỳnh Thoại Yến. Ngày 14/7/1999, UBND Thành phố đổi là đường Nguyễn Hữu Thận.

- Nguyễn Hữu Thận (1757-1831), nhà soạn lịch, nhà thiên văn học và toán học, tự Chân Nguyên, hiệu Ý Trai. Quê ông ở làng Đại Hòa, huyện Hải Lăng, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Ông say mê toán học từ thuở bé và chuyên tâm nghiên cứu về môn học này. Khoảng năm Bính Ngọ (1786), ông ra giúp nhà Tây Sơn, thăng đến chức Hữu Thị lang Bộ Hộ. Năm Nhâm Tuất (1802), ông ra làm việc cho triều Nguyễn. Buổi đầu ông làm Chế cáo ở Viện Hàn Lâm, rồi làm Thiêm sự ở Bộ Lại, ít lâu sau ra làm Cai bạ ở Quảng Ngãi. Năm Kỉ Tị (1809), ông về triều nhậm chức Hữu tham tri Bộ Lại, vài tháng sau được cử làm Chánh sứ cùng với hai Phó sứ Lê Đắc Tần và Ngô Thì Vị sang Trung Quốc. Thời gian ở Bắc Kinh ông lưu tâm tìm mua được nhiều sách quý về lịch số và toán học. Đi sứ về (tháng 05/1811), ông chuyển qua làm Hữu tham tri Bộ Hộ. Năm 1812, ông làm Phó quản Lí Khâm thiên giám, sau đó triều đình điều ông ra làm Hộ tào Bắc Thành, ít lâu sau lại trở về triều làm Thượng thư Bộ Lại. Năm 1820, ông đổi làm Thượng thư Bộ Hộ, trông coi việc ở Khâm thiên giám, ông gia công biên soạn các sách về lịch số và toán học. Ngày 12/08/1831 (Tân Mão) ông mất, thọ 74 tuổi[[146]](#footnote-147).

1. **Nguyễn Hữu Thọ**

- Trước đây khu vực này là kênh rạch, ruộng đồng, sình lầy. Đường này được mở khoảng năm 2004, khi cầu Kênh Tẽ được xây dựng, nối từ quận 4 với quận 7 và được đặt tên này.

- Nguyễn Hữu Thọ (1910-1996), luật sư, Quyền Chủ tịch nước Cộng Hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam 91980-1981, sinh ngày 10/7/1910 tại làng Long Phú, tổng Long Hưng Hạ, Trung Quận, tỉnh Chợ Lớn (nay là xã Long Phú, huyện Bến Lức, tỉnh Long An). Sinh trưởng trong một gia đình công chức, năm 1921 được gia đình cho sang Pháp học tại trường trung học Mignet Aix - en Provence. Niên khóa 1928 – 1929, ông thi đỗ Tú tài rồi vào học Trường Đại học Luật khoa và Văn khoa Aix-en-Provence, năm 1932, tốt nghiệp Cử nhân Luật. Tháng 5/1933, ông về nước, tập sự tại văn phòng luật sư Pents ở Mỹ Tho. Sau 5 năm tập sự, ông trở thành luật sư thực thụ vào năm 1939, rồi hành nghề luật sư tại Mỹ Tho, Vĩnh Long, Cần Thơ, Sài Gòn cho đến năm 1945, có lúc làm Chủ tịch Tòa án của Pháp tại Sài Gòn. Sau ngày Toàn quốc kháng chiến, ông bí mật ra bưng biền thăm lực lượng kháng chiến và cộng tác với Việt Minh tại nội thành. Tại Sài Gòn, ông cùng các trí thức có tên tuổi ra tuyên ngôn đòi hòa bình, yêu cầu Pháp chấm dứt chiến tranh xâm lược. Ngày 19/3/1950, ông đọc bản Tuyên ngôn trong cuộc biểu tình đòi tàu chiến Mỹ rút khỏi Sài Gòn, nên bị Pháp bắt cùng một số thành viên trong Phong trào Hòa bình do ông và các bạn tổ chức. Ông bị bắt đưa ra quản thúc ở Lai Châu. Tháng 11/1953 ông được trả tự do, về Sài Gòn mở lại văn phòng luật sư, liên lạc lại với cách mạng. Ông tham gia Phong trào Bảo vệ hòa bình Sài Gòn – Chợ Lớn cùng với một số nhà trí thức khác như Trần Kim Quan, Từ Bá Đước, Phạm Huy Thông, Nguyễn Văn Dưỡng…và bị Pháp bắt một lần nữa. Lúc đầu ông bị giam ở Gia Định, sau đưa ra quản thúc ở Hải Phòng, đến hiệp định Genève (20/7/1954) mới được trả tự do. Tháng 11/1954, ông bị chính quyền Ngô Đình Diệm bắt một lần nữa vì các hoạt động đòi tự do, dân chủ. Ông bị giam ở Củng Sơn, Tuy Hòa (Phú Yên). Tại đây, ông được lực lượng cách mạng giải thoát về vùng Giải phóng. Sau đó (1961), ông được bầu giữ chức Chủ tịch Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam. Sau ngày thống nhất đất nước, ông lần lượt được cử giữ các chức vụ Phó Chủ tịch nước (1976), Quyền Chủ tịch nước (1980-1981), Chủ tịch Quốc hội (1981-1987), Chủ tịch Mặt trận tổ quốc Việt Nam (1988-1994). Ông được nhà nước Việt Nam tặng nhiều huân chương cao quí[[147]](#footnote-148).

1. **Nguyễn Hữu Tiến**

- Đường này trước là đường mòn đi trong xóm quen gọi đường Tổ 43, được mở rộng từ năm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Hữu Tiến.

- Nguyễn Hữu Tiến (1901-1941), liệt sĩ, thường gọi là giáo Hoài, quê làng Lũng Xuyên, huyện Duy Tiên (nay thuộc xã Tiên Thắng, tỉnh Nam Định). Ông mở trường tư dạy học, giáo dục thanh niên tinh thần yêu nước. Năm 1927, ông tham gia Cách mạng và được kết nạp vào Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Năm 1929, ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương và thành lập chi bộ đầu tiên ở Duy Tiên, rồi được bầu làm Phó Bí thư ban chấp hành Tỉnh Đảng bộ (23/1/1931) phụ trách các báo *Đỏ, Búa Liềm, Quân nhân*. Ngày 22/5/1931, ông bị bắt tại Hà Nội, bị Pháp kết án khổ sai chung thân đày lên nhà tù Sơn La, sau đó đày ra Côn Đảo (15/12/1933). Ngày 30/4/1935, ông vượt ngục về hoạt động ở vùng Hậu Giang với bí danh là Quế Lâm. Ít lâu, ông chuyển lên Sài Gòn. Ngày 30/7/1940, ông bị bắt một lần nữa với Nguyễn Thị Minh Khai, bị kết án tử hình từ ngày 12/5/1941. Ông bị Pháp xử bắn tại Hóc Môn ngày 28/8/1941, hưởng dương 40 tuổi. Ông là tác giả của mẫu Quốc kỳ của nước Việt Nam ngày nay[[148]](#footnote-149).

1. **Nguyễn Hữu Trí**

- Đường này có từ thời Pháp, gọi là Hương lộ 8. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Hữu Trí.

- Nguyễn Hữu Trí (?-1916), nhà yêu nước, quê ở Cần Giuộc (Long An). Để xây dựng lực lượng chống Pháp, ông đã dựng một ngôi chùa ở núi Tà Lơn (Campuchia), giả dạng tu hành, từ đây ông cùng Nguyễn Văn Hiệp hình thành một hội kín chống Pháp, có cơ sở ở nhiều tỉnh thành thuộc Nam Kỳ, với một hệ thống tổ chức chặt chẽ vào năm 1911, tôn Phan Xích Long làm minh chủ, để tạo dựng uy tín, các ông đã xây dựng hình ảnh của Phan Xích Long là Phật sống, con vua Hàm Nghi, là người có pháp thuật cao cường, gọi được âm binh, bắt quyết làm cho bom tự nổ, có bùa súng bắn không chết, ai theo “hoàng đế” đánh Tây không cần vũ khí, chỉ cần đeo bùa… Kế hoạch của Nguyễn Hữu Trí, Nguyễn Văn Hiệp và Phan Xích Long là sẽ tấn công Sài Gòn để cướp chính quyền vào đêm ngày 23 rạng 24/3/1913, kế hoạch không thành, Phan Xích Long bị bắt, Nguyễn Hữu Trí, Nguyễn Văn Hiệp may mắn thoát được. Tháng 2/1916, lợi dụng Pháp tập trung lực lượng ở Châu Âu, Nguyễn Hữu Trí cùng với các đồng sự trong “Hội kín” chủ trương tấn công Khám lớn Sài Gòn để giải cứu Phan Xích Long nhưng cũng thất bại, Nguyễn Hữu Trí tử trận.

1. **Nguyễn Khắc Nhu**

- Đường này có trước năm 1945. Vào thời Pháp, lúc đầu đường có tên là đường số 10.Từ ngày 23/1/1943, đường có tên là Ballande. Đến ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Nguyễn Khắc Nhu. Sau ngày 30/4/1975, đường vẫn được gọi tên này cho đến hiện nay.

- Nguyễn Khắc Nhu (1882-1930), thủ lĩnh Việt Nam Quốc dân Đảng, quê làng Song Khê (huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang). Ô mồ côi cha năm 13 tuổi. Năm 1903, dẫn đường cho Phan Bội Châu lên đồn Phồn Xương gặp Đề Thám. Năm 1912, thi Hương đỗ đầu xứ. Tham gia phong trào Đông du, lập Hội quốc dân dục tài theo kiểu Đông Kinh nghĩa thục nhưng không được phép hoạt động. Chuyển sang xu hướng bạo động, lập Hội Việt Nam Dân quốc (1927) với ý định vũ trang khởi nghĩa ở Bắc Ninh, Đáp Cầu, Phả Lại. Bị bại lộ. Tham gia Việt Nam Quốc dân Đảng, chủ tịch (1929). Cùng Nguyễn Thái Học và một số người khác đẩy mạnh hoạt động vũ trang khởi nghĩa. Chịu trách nhiệm lãnh đạo khởi nghĩa ở Yên Bái, Phú Thọ, Sơn Tây. Ngày 9/2/1930, trực tiếp chỉ huy đánh đồn binh Hưng Hóa và phủ lị Lâm Thao. Bị thương, bị bắt rồi tự vẫn ngày 11/2/1930. Tác giả một số vần thơ, báo về cải cách xã hội.[[149]](#footnote-150)

1. **Nguyễn Khắc Viện**

- Đường này có cùng lúc với việc xây dựng khu đô thị Phú Mỹ Hưng (Khu A Nam Sài Gòn) trước năm 2000 và mang ký hiệu C.2105. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Nguyễn Khắc Viện.

- Nguyễn Khắc Viện (1913-1997) xuất thân từ một gia đình khoa bảng ở xã Sơn Hà, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Ông học đại học Y khoa tại Hà Nội và Paris, đỗ bác sĩ ngành nội y và các bệnh nhiệt đới (1941). Từ năm 1952, ông tham gia phong trào Việt kiều yêu nước tại Pháp, phản đối chiến tranh của Pháp ở Đông Dương. Ông viết báo và sách (bằng tiếng Pháp) dưới các bút danh Nguyễn Nghệ, Nguyễn Kiên*.* Năm 1963, ông bị chính phủ Pháp trục xuất khỏi nước Pháp. Về nước, ông làm chủ biên các tạp chí *Nghiên cứu Việt Nam* bằng tiếng Pháp và tiếng Anh (*Études Vietnamiennes, Vietnam Studies*), báo *Tin tức Việt Nam* bằng tiếng Pháp (*Le Courrier du Vietnam*), làm giám đốc Nha xuất bản Ngoại văn. Ông cùng với Hữu Ngọc chủ biên bộ *Hợp tuyển văn học Việt Nam* (gồm 4 tập) bằng tiếng Pháp. Viết nhiều sách bằng tiếng Pháp như *Tìm lại tổ quốc*, *Việt Nam, một thiên lịch sử dài*… dịch *Truyện Kiều* của Nguyễn Du sang tiếng Pháp. Từ năm 1984, ông sáng lập và làm Giám đốc Trung tâm nghiên cứu tâm lý trẻ em và tâm bệnh lý, xuất bản tờ *Thông tin khoa học tâm lý*. Ông được nhà nước Việt Nam tặng thưởng Huân chương độc lập hạng Nhất (1997) và Giải thưởng nhà nước cho cuốn *Việt Nam, một thiên lịch sử dài* (2000). Năm 1992, Viện Hàn lâm văn hóa Pháp tặng giải thưởng lớn của Cộng đồng nói tiếng Pháp. Ông tặng phần lớn khoản tiền thưởng 400.000 Franc cho Trung tâm nghiên cứu tâm lý trẻ em và tâm bệnh lý.

1. **Nguyễn Khoa Đăng**

- Đường này trước mang tên đường H dự án 174ha, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Nguyễn Khoa Đăng.

- Nguyễn Khoa Đăng (1691-1725), võ tướng thời chúa Nguyễn Phúc Chu, con thứ ba của Bảng Trung hầu Nguyễn Khoa Chiêm, quê huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Ông làm đến chức Nội tán kiêm Án sát sứ, Tổng tri quân quốc trọng sự. Ông có nhiều mưu lược và có công ổn định an ninh ở vùng truông nhà Hồ. Do đó, có ca dao truyền tụng:

*Thương em anh cũng muốn vô,*

*Sợ truông nhà Hồ sợ phá Tam Giang.*

*Phá Tam Giang ngày rày đã cạn,*

*Truông nhà Hồ Nội tán cấm nghiêm.*

Ông là người có tính khẳng khái, cương trực nên thường bị ghen ghét. Năm 1725, ông bị kẻ cướp giết chết, hưởng dương ở tuổi 35[[150]](#footnote-151).

1. **Nguyễn Khoái (quận 4 và quận 9)**

- Đường Nguyễn Khoái ở quận 4 vào thời Pháp, lúc đầu mang tên Chợ Lớn. Từ năm 1920, đường được đổi tên là Lanessan. Ngày 19/10/1955, chính quyền Sài Gòn đổi là đường Nguyễn Khoái cho đến nay.

Đường Nguyễn Khoái ở quận 9 trước là đường hẻm thuộc cư xá Kiến Thiết, được xây dựng vào năm 1954. Đường được đặt tên này vào khoảng năm 1999.

- Nguyễn Khoái (?-?), danh tướng nhà Trần, không rõ quê quán. Ông chỉ huy quân Thánh Dực dưới thời vua Trần Nhân Tông (1278-1293), đây là một trong những quân chủ lực của triều đình. Ông cũng đã dũng cảm lập công lớn trong hai cuộc chiến tranh chống quân Nguyên Mông. Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông lần hai (1285), hoạt động chủ yếu của đội quân Thánh Dực do ông chỉ huy là bảo vệ Thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông. Tháng 5/1285, cuộc phản công của quân Đại Việt bắt đầu, vua Trần Nhân Tông sai Trần Nhật Duật, Trần Quốc Toản cùng Nguyễn Khoái đem quân chặn đánh quân Nguyên ở Tây Kết (Khoái Châu-Hưng Yên) tạo điều kiện thuận lợi cho các trận đánh lớn về sau và đuổi quân địch ra khỏi đất nước. Trong trận Bạch Đằng năm 1288, ông dẫn quân lên đến sông Bạch Đằng, đóng cọc trên sông. Ông chỉ huy quân mai phục, chờ khi nước triều lên cao dẩn quân ra khiêu chiến để Ô Mã Nhi xua thuyền chiến đuổi theo và rơi vào bãi cọc rồi quay thuyền lại đánh. Cùng lúc đại quân do Trần Hưng Đạo kéo đến tiêu diệt quân địch, bắt sống Ô Mã Nhi và nhiều tướng Nguyên khác. Triều Trần đánh giá rất cao công lao của Nguyễn Khoái. Ông được phong tước hầu và được cấp làng Khoái Lộ (Hưng Yên) để ăn lộc.

1. **Nguyễn Khuyến (quận Thủ Đức; quận Bình Thạnh và quận 9)**

- Đường Nguyễn Khuyến ở quận Thủ Đức có từ khi xây dựng làng Đại học Thủ Đức, khoảng năm 1960 và được đặt tên đường Nguyễn Khuyến cho đến nay.

Đường Nguyễn Khuyến ở quận Bình Thạnh trước là con hẻm. Từ năm 1955 được đặt tên đường Nguyễn Khuyến cho đến nay.

Đường Nguyễn Khuyến ở quận 9 có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Nguyễn Khuyến cho đến nay.

- Nguyễn Khuyến (1835-1909), nhà thơ, hiệu Quế San, trước tên là Nguyễn Khuyến hay Thắng (có sách chép là Tất Thắng), quê làng Yên Đổ (nay là xã Trung Lương), huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Năm 1864, ông đỗ Giải nguyên, năm 1871 ông đỗ Hội nguyên, vào thi Đình ông lại đỗ Đình nguyên. Vì từ thi Hương, thi Hội, thi Đình đều đỗ đầu và là người làng Yên Đổ (tục gọi làng Và), nên người đời gọi ông là Nghè Và hoặc Tam Nguyên Yên Đổ. Sau đó được bổ làm quan ở Huế, Thanh Hóa, Nghệ An, rồi Quảng Ngãi. Khi quân Pháp xâm lược và triều đình Huế ký hòa ước Quý Mùi (1883), ông cáo quan về quê. Thực dân Pháp nhiều lần mời ông ra làm việc nhưng ông viện cớ già yếu, nhất định chối từ nên bị chúng theo dõi và làm khó dễ. Bất đắc dĩ, để tránh sự nghi kỵ của chúng, ông phải cho con là Nguyễn Hoan ra làm quan, còn ông thì đến ngồi dạy học nơi nhà Hoàng Cao Khải một thời gian ngắn. Thơ ông thường ca ngợi khí tiết sáng ngời của những người chống Pháp, vì nước hy sinh, căm ghét các thế lực cướp nước. Các bài thơ *Mẹ Mốc, Lời người vợ phường chèo, Lời gái góa... bày tỏ* nỗi niềm cay đắng của ông. Các tác phẩm chính của ông có *Quế Sơn thi tập* (chữ Hán), *Yên Đổ Tam nguyên quốc âm thi tập* gồm khoảng 200 bài thơ chữ Hán, trên 100 bài thơ chữ Nôm đủ các thể loại Đường luật, song thất lục bát, văn tế, ca trù, câu đối, phú... Có nhiều bài được ông sáng tác theo lối song ngữ vừa Hán vừa Nôm.

1. **Nguyễn Kiệm**

- Vào thời Pháp, lúc đầu đường này gọi là đường Thuộc địa số 1 phụ (annexe). Từ ngày 4/4/1902, được gọi là đường Blanchy nối dài. Khoảng thập niên 1930, tên đường được đổi là Louis Berland. Từ năm 1955, đường được đổi tên là Võ Di Nguy nối dài. Ngày 4/4/1985, tên đường được đổi là Nguyễn Kiệm.

- Nguyễn Kiệm (1916-1951), liệt sĩ. Ông sinh năm 1916 tại xóm Hóp, làng Công Trung, tổng Quan Hóa, huyện Đông Thành (nay thuộc xã Văn Thành, huyện Yên Thành), tỉnh Nghệ An. Trong thời gian học tại trường Quốc học Vinh, ông bắt đầu tham gia vào phong trào đấu tranh dân chủ khi mới 15 tuổi. Năm 1930, nổ ra phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh, trường Quốc học Vinh tạm đóng cửa, ông về quê giúp cha và anh mở hiệu thuốc bắc Nam Đồng Ích tại chợ Dinh. Nơi đây được ông dùng làm cơ sở liên lạc cách mạng. Trong thời gian này ông lập gia đình. Năm 1936, ông cùng anh rể Phan Đăng Hoán và một số người bạn vào Vinh mở trường vừa dạy học vừa tham gia các hoạt động của Mặt trận Dân chủ Đông Dương. Đầu năm 1938, thông qua người anh rể, ông đã gặp gỡ và tiếp xúc với nhà cách mạng Phan Đăng Lưu nhân lúc Phan Đăng Lưu về Nghệ An để vận động cho cuộc đấu tranh ở Viện dân biểu Trung Kỳ. Cuộc gặp gỡ này khiến ông quyết định thoát ly gia đình làm cách mạng. Khi quân Pháp tái chiếm Nam Bộ, ông hoạt động trong các nghiệp đoàn để bí mật xây dựng cơ sở. Năm 1948, ông được bầu làm Khu ủy viên Đặc khu Sài Gòn - Gia Định. Năm 1949, ông được bầu vào Ban Thường vụ Khu ủy, trực tiếp làm Phó Bí thư, phụ trách cơ sở nội thành. Ngoài ra, ông còn là Ủy viên Ban chấp hành liên hiệp Công đoàn Nam Bộ, Ủy viên thường vụ Liên hiệp Công đoàn Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định. Cuối năm 1950, ông được cử tham gia đoàn đại biểu Nam Bộ ra dự Đại hội Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ 2 tại Việt Bắc, được phân công chuẩn bị báo cáo của Đặc khu tại Đại hội. Tuy nhiên, do có chỉ điểm, trên đường từ thành phố vào khu căn cứ Củ Chi, ông bị chính quyền thực dân Pháp phục kích bắt giữ. Ông bị đưa vào bót Hoàng Hùng và bị tra tấn cực hình cho đến chết (1951).

1. **Nguyễn Kim**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Emile Béliard. Ngày 22/3/1955, đường được đổi tên là Nguyễn Kim cho đến nay.

- Nguyễn Kim (1468-1545), khai quốc công thần đời Hậu Lê, còn gọi là Nguyễn Hoằng Kim, thân phụ ông là An Hòa hầu Nguyễn Hoằng Dụ, quê làng Gia Miêu, phủ Hà Trung, trấn Thanh Hóa (nay là tỉnh Thanh Hóa). Nguyễn Kim làm quan nhà Lê đến chức Hữu vệ Điện tiền tướng quân, tước An Thành Hầu. Năm 1527, Mạc Đăng Dung soán ngôi vua Lê, lập nên nhà Mạc. Lúc bấy giờ, hầu hết các cựu thần nhà Lê hoặc ngả về họ Mạc hoặc bỏ đi chỉ có Nguyễn Kim là lánh lên vùng đất Thanh Hoá giáp Lào, được vua Lào là Sạ Đẩu thỏa thuận cho mượn đất Sầm Châu. Ông lập bản doanh, lo chiêu tập hào kiệt bốn phương để phò Lê diệt Mạc. Năm 1533, ông tìm được con vua Lê Chiêu Tông là Lê Duy Ninh ở Thanh Hóa và đưa sang Sầm Châu tôn lên ngôi vua tức Lê Trang Tông (1533-1548). Ông giúp vua Lê tiến binh về nước, từng bước đánh chiếm các huyện ở Thanh Hóa và sau đó xây dựng hành điện ở xã Vạn Lại, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Nguyễn Kim được vua Lê phong làm Thái sư, Hưng Quốc công, nắm giữ tất cả binh quyền. Bấy giờ có Trịnh Kiểm người làng Sóc Sơn, huyện Vĩnh Phước (sau đổi là Vĩnh Lộc), tỉnh Thanh Hóa theo giúp trong quân. Thấy Kiểm có tài, ông gả con gái là Nguyễn Thị Ngọc Bảo cho Kiểm. Năm Nguyên Hòa thứ 10, 1542, ông tiến quân ra Tây Đô, rồi thẳng ra Bắc tiêu diệt họ Mạc. Năm 1545, Nguyễn Kim bị một hàng tướng họ Mạc là Dương Chấp Nhất đầu độc chết. Khi đó ông 77 tuổi. Vua Lê Trang Tông truy tặng cho ông tước Chiêu Huân Tĩnh Vương. Nguyễn Kim được các vua nhà Nguyễn sau này truy tôn miếu hiệu là Triệu Tổ, thụy hiệu là *Di Mưu Thùy Dụ Khâm Cung Huệ Triết Hiển Hựu Hoành Hưu Tế Thế Khải Vận Nhân Thánh Tĩnh hoàng đế*.

1. **Nguyễn Kim Cương**

- Đường này trước là đường làng có đã lâu đi trong xóm, dân chúng quen gọi đường Tân Thạnh Tây - Tân Thạnh Đông. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Kim Cương.

- Nguyễn Kim Cương (1906-1994), nhà hoạt động cách mạng, quê ở huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Sớm giác ngộ cách mạng, năm 1926 ông tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc tổ chức. Năm 1927, ông tham gia thành lập An Nam Cộng sản đảng ở Nam Kỳ. Năm 1930, ông bị thực dân Pháp bắt ở Sài Gòn và bị kết án lưu đầy Côn Đảo. Cách mạng tháng Tám thắng lợi, ông về Nam Bộ và lần lượt giữ các trọng trách như Bí thư Đảng ủy kiêm Phó Giám đốc trường Cán bộ Đảng cao cấp, Phó Giám đốc Sở Giáo dục Nam Bộ, Phó Ban Tuyên huấn Xứ ủy Nam Bộ. Năm 1954, ông là Bí thư đảng bộ Ban liên lạc Quân sự đình chiến ở Sài Gòn. Năm 1960, ông giữ chức Thứ trưởng Phủ thủ tướng. Từ năm 1970, ông là Phó chủ nhiệm Ủy ban liên lạc văn hóa nước ngoài trực thuộc Hội đồng chính phủ. Ông mất năm 1994 tại Hà Nội.

1. **Nguyễn Lâm (quận 10 và quận Bình Thạnh)**

- Đường Nguyễn Lâm ở quận 10 được xây dựng từ năm 1950 và đặt tên đường Nguyễn Tri Phương. Từ năm 1955 đổi là đường Nguyễn Lâm cho đến nay.

Đường Nguyễn Lâm ở quận Bình Thạnh trước là con hẻm, từ năm 1955 được đặt tên đường Nguyễn Lâm cho đến nay.

- Nguyễn Lâm (1844-1873), chiến sĩ kháng Pháp, còn gọi là Nguyễn Văn Lâm, tức Phò mã Lâm, con thứ hai của đại thần Nguyễn Tri Phương, chồng Công chúa Đồng Xuân (em gái vua Tự Đức), tự Mặc Hiên. Ông người làng Chí Long, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Lúc trẻ ông ham học, siêng năng, tính tình khiêm nhường nên được nhiều người yêu mến. Năm 1864, ông được vua Tự Đức gả em gái, rồi phong làm Phò mã đô úy. Năm 1872, nhân lúc Nguyễn Tri Phương đang làm Tổng thống quân vụ đại thần, ông tự nguyện ra giúp cha chống quân Pháp. Cuối năm 1873, Nguyễn Tri Phương được lệnh giữ thành Hà Nội khi Jean Dupuis, một tên lái súng đang quấy nhiễu ở đất Bắc. Ngày 20/11/1873, quân Pháp tấn công thành Hà Nội. Nguyễn Lâm chỉ huy chống giữ cửa Đông Nam, đúng hướng quân Pháp tấn công vào thành. Khi quân Pháp bắn vào dữ dội, Nguyễn Lâm vẫn nhảy lên mặt thành để đốc thúc quân lính. Ông bị trúng đạn vào đầu và hy sinh tại mặt thành. Khi được tin Nguyễn Lâm tử trận, vua Tự Đức ban dụ tỏ lòng thương tiếc: *“Làm tôi chết trung, làm con chết hiếu như Phò mã đô úy Nguyễn Văn Lâm thật đáng khen... Thật đáng tiếc thay!”*. Nguyễn Lâm được triều đình truy tặng chức Tả thị Bộ Binh. Năm Tự Đức thứ 28 (1875) ông được đưa vào đền Trung Hiếu tại quê để thờ chung với thân phụ và chú là Nguyễn Duy.

1. **Nguyễn Lộ Trạch**

- Đường này trước là đường số 6, phường 16, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Nguyễn Lộ Trạch.

- Nguyễn Lộ Trạch (1852-1895), sĩ phu yêu nước, nhà cải cách Việt Nam, còn gọi là Nguyễn Lộc Trạch, hiệu Kỳ Am, quê làng Kế Môn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên (nay là Thừa Thiên - Huế). Ông chịu ảnh hưởng tư tưởng canh tân của Nguyễn Trường Tộ và tân thư Trung Quốc. Trước nguy cơ mất nước, ông đã viết *Thời vụ sách* (2 tập, 1877 và 1882) dâng lên vua Tự Đức, đề nghị tiến hành cải cách nhằm chấn hưng dân khí, khai thông dân trí. Sau đó còn viết thêm *Thiên hạ đại thế luận* (hiện thất lạc). Các tác phẩm được tập hợp thành tập *Quỳ ưu lục* (1884). Nguyễn Lộ Trạch có ý ví mình với người liệt nữ nước Lỗ, lo vận nước mà không ai đoái hoài đến, nhưng lòng vẫn hướng về “cửu trùng” như hoa quỳ hướng về Mặt Trời.

1. **Nguyễn Lương Bằng**

- Đường này có cùng lúc với việc xây dựng khu đô thị Phú Mỹ Hưng (Khu A Nam Sài Gòn) trước năm 2000 và mang ký hiệu Broad Way. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Nguyễn Lương Bằng.

- Nguyễn Lương Bằng (1904-1979), nhà hoạt động cách mạng và chính khách của Việt Nam, quê ở Hải Dương. Năm 1925, ông gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và được kết nạp vào An Nam Cộng sản Đảng (1929). Cuối năm 1930, ông bị địch bắt giam. Năm 1943, ông vượt ngục về Hà Nội hoạt động cho Tổng bộ Việt Minh. Cuối tháng 8/1945, ông cùng với Trần Huy Liệu, Cù Huy Cận vào Huế nhận sự thoái vị của Bảo Đại, chấm dứt vĩnh viễn chế độ phong kiến Việt Nam. Sau 1945, ông giữ nhiều chức vụ quan trọng trong Đảng và Nhà nước. Năm 1976, ông là Phó Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nguyễn Lương Bằng thuộc thế hệ những người cộng sản Việt Nam đầu tiên có nhiều công lao đóng góp tích cực cho Đảng và dân tộc.

1. **Nguyễn Lý**

- Đường này trước là đường không tên ở trước Xí nghiệp phân bón hữu cơ, phường 20, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú), sau được cải tạo và nâng cấp thành đường Nguyễn Lý theo Quyết định số 01/2002/QĐ-UB, ngày 7/1/2002 của UBND Thành phố.

- Nguyễn Lý (?-?), võ tướng đời Lê Thái Tổ, không rõ năm sinh, năm mất, người thôn Dao Xá, huyện Thụy Nguyên, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa). Ông vốn họ Nguyễn, khi vua Lê Thái Tổ còn là Bình Định vương đã cho ông đổi sang họ Lê. Ông chiến đấu kiên cường lập nhiều chiến công trong cuộc chống quân Minh xâm lược. Năm Canh Tuất (1430), ông được phong tước Hương Thượng hầu, nhưng đến đời Thái Tông, bị Lê Sát chèn ép, ông phải ra làm Đô thống quản ở lộ Thanh Hoa. Sau, ông được triệu về triều làm Thái úy, kiêm Tây đạo chư vệ quân, được ít lâu thì mất tại chức. Đến đời Lê Thánh Tông, ông được truy tặng là Thái sư, tước Dũ Quốc công. Đời nhà Nguyễn, vua Gia Long liệt ông vào hàng công thần đệ nhị triều Lê, cho người trong họ ông giữ việc tế tự[[151]](#footnote-152).

1. **Nguyễn Minh Châu**

- Đường này trước là hẻm 999 Âu Cơ có từ lâu, được mở rộng từ năm 1996. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Minh Châu.

- Nguyễn Minh Châu (1930-1989), nhà văn hiện đại, quê ở làng Thơi, thuộc huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Thuở nhỏ, ông học ở quê rồi vào Huế, học tiếp đến năm 1945 khi Nhật đảo chính Pháp, trở về quê thi đỗ bằng Thành Chung. Đầu năm 1950, Nguyễn Minh Châu tình nguyện vào quân đội. Sau một khoá đào tạo ngắn của trường Lục quân, Nguyễn Minh Châu về công tác ở sư đoàn 320. Năm 1962, Nguyễn Minh Châu về công tác tại phòng Văn nghệ quân đội, sau chuyển sang tạp chí *Văn nghệ quân đội.* Nguyễn Minh Châu qua đời ngày 23/1/1989 tại Hà Nội, thọ 59 tuổi. Các tác phẩm chính của ông có *Cửa sông* (tiểu thuyết, 1966) *Những vùng trời khác nhau* (truyện ngắn, 1970) *Dấu chân người lính* (tiểu thuyết, 1972), *Miền cháy* (tiểu thuyết, 1977), *Lửa từ những ngôi nhà* (tiểu thuyết, 1977), *Những người đi từ trong rừng ra* (tiểu thuyết, 1982), *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* (truyện ngắn, 1983), *Bến quê* (truyện ngắn, 1985), *Mảnh đất tình yêu* (tiểu thuyết, 1987), *Hãy đọc lời ai điếu cho một giai đoạn văn nghệ minh hoạ* (1987), *Cỏ lau* (truyện vừa, 1989).

1. **Nguyễn Minh Hoàng**

- Đường này trước là đường hẻm tạm mang tên đường C25, được mở rộng từ năm 1996. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Minh Hoàng.

- Nguyễn Minh Hoàng (1940-1968), liệt sĩ, chiến sĩ lực lượng vũ trang, quê tỉnh Gia Định. Ông tham gia lực lượng vũ trang từ những năm 60 tại nội thành. Trong cuộc tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968, ông cùng với 11 đồng đội chiến đấu rất anh dũng ở góc đường Tân Phước - Lê Đại Hành để phối hợp với các lực lượng phân khu 2. Địch đã phải huy động một tiểu đoàn biệt động quân và hàng chục xe tăng, xe bọc thép, vây kín các ngã đường quyết bắt cho được bộ phận cán bộ sở chỉ huy tiền phương Nam. Ông cùng đồng đội chiến đấu rất anh dũng, dựa vào từng căn nhà, từng góc phố, từng con hẻm, chặn đứng hàng chục đợt tấn công của địch, để bảo vệ đoàn cán bộ. Ông bị thương nhưng vẫn chiến đấu và đã anh dũng hy sinh vào chiều ngày 4/2/1968.

1. **Nguyễn Mộng Tuân**

- Đường này trước là đường không tên trong dự án 174ha, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Nguyễn Mộng Tuân.

- Nguyễn Mộng Tuân (?-?), danh sĩ cuối đời Hồ, đầu đời Lê, tự Văn Nhược, hiệu Cúc Pha, quê ở làng Vân Khê, huyện Đông Sơn, trấn Thanh Hóa (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa). Năm 1400, ông đỗ Thái học sinh, cùng khoa với Nguyễn Trãi. Quân Minh xâm lược, ông lui vềởẩn. Khi Lê Lợi khởi nghĩa, ông tìm đến Lam Sơn tham gia kháng chiến chống ngoại xâm. Đời vua Lê Thái Tông, ông làm Trung thư lịnh, rồi Đô úy, đến đời Nhân Tông, làm Tả nạp ngôn, Tri quân dân Bắc đạo, rồi được vinh phong Vĩnh Lộc đại phu. Ông nổi tiếng văn thơ, có tiết tháo của bậc cao sĩ. Ông có tác phẩm *Cúc Pha thi tập* gồm 143 bài; Các bài phú có giá trị như *Lam Sơn phú, Lam Sơn giai khí phú, Xuân đài phú, Hậu Bạch Đằng giang phú.* Thơ văn của ông còn được ghi chép trong các bộ *Quần hiền phú* (có 41 bài phú của ông) và các bộ *Tinh tuyển chư gia thi tập, Toàn Việt thi lục* đều có sao lục thơ ông, (gồm 143 bài). Đáng chú ý là 2 bài thơ tặng Nguyễn Trãi *Hạ gián nghị đại phu Nguyễn Ức Trai, Hạ thừa chỉ Ức Trai tân cư*, ca ngợi Nguyễn Trãi là người có tài năng và có khí cốt[[152]](#footnote-153).

1. **Nguyễn Mỹ Ca**

- Đường này trước là hẻm số 5/2 Cây Keo được mở rộng từ năm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Mỹ Ca.

- Nguyễn Mỹ Ca (1917-1949), nhạc sĩ tiền chiến, liệt sĩ. Thời trẻ ông học ở Hà Nội, sau về Sài Gòn học trường Pétrus Ký, rồi tham gia phong trào Thanh niên Tiền phong, hoạt động cùng với Trần Văn Khê, Lưu Hữu Phước, Huỳnh Văn Tiểng, sau gia nhập đảng Dân chủ Việt Nam. Sau ngày Nam Bộ kháng chiến (23/9/1945), ông ra bưng biền tham gia kháng chiến ở miền Đông Nam Bộ. Ông hy sinh trong năm 1949. Ông là đồng tác giả một số hành khúc với nhạc sĩ Lưu Hữu Phước. Cùng Lưu Hữu Phước, ông viết ca từ nhạc phẩm bất hủ *Khúc khải hoàn*. Ca khúc này đã vang lên tại Ba Đình vào ngày 2/9/1945, tức là ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc tuyên ngôn khẳng định quyền độc lập tự do của dân tộc Việt Nam. Ông còn có các ca khúc khác như *Tiếng dân cày, Đến trường*. Ngoài ra, ông còn cómột tác phẩm bất hủ là bài *Dạ khúc*, lời Hoàng Mai Lưu. Nhạc phẩm này vẫn được thế hệ ngày nay yêu thích.

1. **Nguyễn Nghiêm**

- Đường này trước là hẻm 19 Thoại Ngọc Hầu. Ngày 22/7/2011, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 3592/QĐ-UBND đặt tên đường Nguyễn Nghiêm.

- Nguyễn Nghiêm (1903-1931), liệt sĩ, quê ở làng Tân Hội (sau đổi là Tân Phong), huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi, xuất thân trong một gia đình nho học truyền thống, thân sinh tham gia phong trào Duy Tân, năm 1908 bị lưu đày Côn Đảo. Thuở nhỏ, ông học ở trường làng rồi trường tỉnh ở Quảng Ngãi, trường Pháp – Việt Quy Nhơn. Trước năm 1930, ông hoạt động trong tổ chức Cộng ái ở Quảng Ngãi, rồi gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Năm 1930, ông được cử làm Bí thư đầu tiên của Đảng bộtỉnh Quảng Ngãi. Phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh bùng nổở một số huyện như Nam Đàn, Thanh Chương... thì ở Quảng Ngãi dưới sự chỉ đạo trực tiếp của ông, cuộc khởi nghĩa được phát đi từ làng Tân Hội (quê ông). Thực dân Pháp và tay sai thẳng tay đàn áp cuộc khởi nghĩa, đưa quân về trấn giữ tại khu vực này và truy nã ông gắt gao. Ngày 24/2/1931, quân địch bắt ông ở phủ Tư Nghĩa. Chúng dùng nhiều đòn tra tấn dã man nhưng không khuất phục được ông, rồi tuyên án tử hình. Ông hy sinh ngày 24/4/1931, ông bị bêu đầu ở bờ sông Trà Khúc tỉnh Quảng Ngãi[[153]](#footnote-154).

1. **Nguyễn Ngọc Cung**

- Đường Nguyễn Ngọc Cung ở quận 8 trước là đường đi trong xóm. Ngày 10/1/1972, đường được đặt tên là Nguyễn Văn Giờ. Ngày 4/4/1985, đường được đổi tên là Nguyễn Ngọc Cung.

- Nguyễn Ngọc Cung (?-1966), liệt sĩ, nghệ sĩ cải lương, quê tỉnh Bạc Liêu. Ông tham gia cách mạng từ những năm đầu Tổng khởi nghĩa tháng 8/1945. Suốt 9 năm kháng chiến chống Pháp, ông chiến đấu ở mặt trận Quân khu 9. Năm 1954 ông tập kết ra Bắc rồi trở về miền Nam đánh Mỹ. Ông hy sinh vào ngày 19/6/1966 tại căn cứ của Hội Văn nghệ Giải phóng miền Nam. Ông là tác giả các tuồng cải lương *Trương Định* và *Kiều Nguyệt Nga.*

1. **Nguyễn Ngọc Lộc**

- Đường này mới mở từ năm 1955. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Ngọc Lộc.

- Nguyễn Ngọc Lộc (1923 - 1968), liệt sĩ, quê ở làng Phùng Chí Kiên, huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên. Ông tham gia kháng chiến tại chiến trường miền Đông Nam Bộ. Từng là Khu ủy viên miền Đông Nam Bộ, Phó Chính ủy Quân khu Sài Gòn - Gia Định suốt trong thời gian chống Mỹ. Trong chiến dịch Mậu Thân 1968, khi tham gia đợt tấn công vào Sài Gòn, ông hy sinh tại Bưng 6, huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định (nay là quận 9, TP. Hồ Chí Minh) vào ngày 5/3/1968.

1. **Nguyễn Ngọc Nhựt**

- Đường này trước là đường hẻm được mở rộng từ năm 1996 và tạm gọi là đường số 23 khu phố 5. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Ngọc Nhựt.

- Nguyễn Ngọc Nhựt (1918-1952), kỹ sư, quê làng An Hội, Bảo Hửu, tỉnh Bến Tre (nay thuộc TP. Bến Tre), con ông Nguyễn Ngọc Tương (một chức sắc cao cấp đạo Cao Đài), em ruột kỹ sư Nguyễn Ngọc Bích. Thuở nhỏ, ông học ở Sài Gòn, sau du học Pháp, tốt nghiệp kỹ sư và làm việc ở đấy. Năm 1946, ông trở về nước và tham gia kháng chiến chống Pháp. Năm 1948, ông giữ chức Ủy viên Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam bộ phụ trách công tác thương binh xã hội. Ông bị bắt tại Cái Bèo (Đồng Tháp) vào ngày 2/6/1949, mặc dù người Pháp dụ dỗ, thuyết phục nhưng ông từ chối. Ông mất ngày 15/9/1952 tại nhà thương điên Biên Hòa (do Pháp mưu sát).

1. **Nguyễn Ngọc Phương**

- Đường này trước là đường hẻm. Từ năm 1955 được đặt tên đường Nguyễn Văn Nhân. Ngày 4/4/1985 đổi là đường Nguyễn Ngọc Phương.

- Nguyễn Ngọc Phương (1937-1973), liệt sĩ, quê Phú Lâm, Chợ Lớn (nay thuộc quận 6, TP. Hồ Chí Minh) bí danh hoạt động là Ba Triết. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ những ngày còn là học sinh, sinh viên. Những năm 60 - 70, ông từng là thành phần chủ yếu trong các cuộc sinh hoạt, biểu tình chống chế độ Sài Gòn và can thiệp Mỹ. Từng giữ chức Bí thư Đảng ủy Sinh viên kiêm bí thư Đoàn ủy, Thành đoàn Thanh niên Lao động Hồ Chí Minh (sau này là Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh) từ năm 1967 đến 1971. Năm 1971, ông bị bắt, bị tra tấn và đã hy sinh vào ngày 5/1/1973 tại khám Chí Hòa - Sài Gòn.

1. **Nguyễn Nhữ Lãm**

- Đường này trước là đường số 16, phường 18, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Nguyễn Nhữ Lãm.

- Nguyễn Nhữ Lãm (?-?), danh tướng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, quê ở làng Đa Mĩ (sau gọi là Thịnh Mĩ), huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa vốn là dân chài trên sông Chu. Ông đã theo giúp Lê Lợi trong những ngày đầu dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn. Ông được giao lo việc quân lương. Khi nghĩa quân bị bao vây ở núi Chi Linh, ông đã vận động dân chài làng Đa Mĩ tìm cách tiếp tế gạo, muối cho nghĩa quân. Ông cũng từng làm sứ giả tới các nước Lào, Champa vận động giúp voi ngựa và lương thực. Sau khi Lê Lợi lên ngôi, vua đã xét ban thưởng cho những người có công, Nguyễn Nhữ Lãm được ban quốc tính (mang họ của vua) và có tên là Lê Nhữ Lãm, được phong Suy trung Phụ quốc Công thần nhập nội thượng thư lệnh, Kiểm giáo Thái bảo Đình thượng hầu.

1. **Nguyễn Nhược Thị**

- Vào thời Pháp, bến này mang tên Quai Ouest du Canal Transversal No 2 (Bến Tây của kênh Ngang số 2). Ngày 19/10/1955, bến được đổi là bến Nguyễn Nhược Thị cho đến nay.

- Nguyễn Nhược Thị (1830-1909), nữ học sĩ triều Tự Đức, tên đầy đủ là Nguyễn Nhược Thị Bích, tự Lang Hoàn, con của Bố chánh Nguyễn Nhược San, quê ở huyện An Phước, đạo Ninh Thuận, vùng Phan Rang (nay thuộc tỉnh Ninh Thuận). Bà nổi tiếng văn chương, năm 18 tuổi được tuyển vào cung, dự hàng Tài nhân (1850), Mỹ nhân (1860), Quí nhân, rồi Bí thư hầu Từ Dũ Hoàng Thái Hậu (mẹ vua Tự Đức). Năm Mậu Thìn 1868, làm Tiệp Dư, dạy hai Hoàng tử là Chánh Mông Ưng Xí (tức vua Đông Khánh về sau) và Dưỡng Thiện Ứng Đăng (sau là vua Kiến Phúc), vì thế người đời gọi bà là Tiệp dư phu tử. Năm Nhâm Thìn 1892, vua Thành Thái tấn phong bà là Tam giai Lễ Tân. Năm 1885, kinh thành Huế thất thủ, bà hộ giá tam cung chạy theo vua ra Quảng Trị. Năm Kỉ Dậu 1909, bà mất thọ 79 tuổi. Các tác phẩm của bà có tập *Hạnh thục ca* (nguyên nhan sách là *Loan dư hạnh Thục quốc âm ca*, gọi tắt là *Hạnh thục ca*) gồm 1018 câu thơ lục bát, ghi những điều nghe thấy trong triều và trong cung qua biến cố năm Ất Dậu 1885. Đây là một tác phẩm có giá trị lịch sử và văn học.

1. **Nguyễn Oanh**

- Vào thời Pháp, đường này là một đoạn của hương lộ 17. Từ năm 1955, đường có tên gọi là Võ Di Nguy nối dài. Ngày 4/4/1985, tên đường được đổi là Nguyễn Oanh.

- Nguyễn Oanh (1902-1958), liệt sĩ, tên thật là Nguyễn Văn Hòe, quê huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc TP. Hà Nội). Ông sinh sống ở Sài Gòn, làm thợ giày ở khu Bàn Cờ, rồi ở tiệm giày Tín Mỹ (ở đường Võ Duy Nghi nối dài). Ông thamgia cách mạng và hoạt động tại đây, được kết nạp vào Đảng năm 1930. Năm 1936 - 1943, ông là Ủy viên Xứ ủy Nam kỳ Đảng Cộng sản Việt Nam, kiêm Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Gia Định. Tháng 5/1954, ông được cử làm Phó ban tổ chức Đặc Khu ủy, sau ông về hoạt động ở tỉnh Thủ Biên (Thủ Dầu Một và Biên Hòa). Năm 1954, ông ở lại hoạt động ở miền Nam. Năm 1956, ông bị bắt và bị đày ra Côn Đảo, bị biệt giam, bị tra tấn và hy sinh năm 1958 tại đó[[154]](#footnote-155).

1. **Nguyễn Phạm Tuân**

- Đường này vào thời Pháp, mang tên Manguier. Ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Nguyễn Phạm Tuân cho đến nay.

- Nguyễn Phạm Tuân (1842-1887), chí sĩ yêu nước thời cận đại, tự Tử Trai, sau đổi là Dưỡng Tăng, hiệu Minh Phong. Quê ông ở xã Bắc Cư, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Năm Quí Dậu (1873) ông đỗ Cử nhân, làm Huấn đạo huyện Bố Trạch, rồi Tri huyện Tuyên Hóa, sau làm Tri phủ Đức Thọ (Hà Tĩnh). Trước sự xâm lược của quân Pháp, năm 1883, ông từ quan về nhà, rồi định quyên sinh vì thấy triều đình nhu nhược, nhưng người nhà kịp khuyên giải, từ ấy ông hưởng ứng với các văn thân, mộ quân kháng chiến, được vua Hàm Nghi phong là Tán tương quân vụ quân thứ Quảng Bình. Khi Tôn Thất Thuyết sang Trung Quốc (1886), ông cùng Đề đốc Lê Trực và hai con trai Tôn Thất Thuyết (Tôn Thất Đạm, Tôn Thất Thiệp) lập căn cứ ở vùng Tuyên Hóa, phò vua Hàm Nghi chống địch. Đầu năm 1887 ông bị địch bắt và giết[[155]](#footnote-156).

1. **Nguyễn Phan Chánh**

- Đường này có cùng lúc với việc xây dựng khu đô thị Phú Mỹ Hưng (Khu A Nam Sài Gòn) trước năm 2000 và mang ký hiệu H.2106. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Nguyễn Phan Chánh.

- Nguyễn Phan Chánh (1892-1984), Họa sĩ, bút hiệu Hồng Nam, người xã Trung Tiết, huyện Thạch Hà (nay là phường Tân Giang, thành phố Hà Tĩnh) tỉnh Hà Tĩnh. Tốt nghiệp khóa I (1925-1930) Trường Mỹ thuật Đông Dương, ông là người khởi xướng việc vẽ tranh lụa ở Việt Nam. Nhiều tranh lụa của ông được trưng bày ở Paris (Pháp, 1931), Milan (Ý, 1934), San Francisco (Mỹ, 1937), Tokyo (Nhật Bản, 1940)… và nhiều lần trong nước. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông là ủy viên thường vụ Hội Văn hóa Cứu quốc tỉnh Hà Tĩnh. Trong kháng chiến chống Pháp, ông vẽ nhiều tranh cổ động. Năm 1955, trở về Hà Nội, ông giảng dạy hội họa tại trường Đại học Mỹ thuật. Năm 1957, ông được bầu vào Ban chấp hành Hội Mỹ thuật Việt Nam (khóa I). Nhiều tranh lụa của ông được triển lãm nhiều lần trong nước cũng như ở nước ngoài (Liên Xô, Tiệp Khắc, Hungary). Những sáng tác nổi tiếng của ông gồm *Chơi ô ăn quan, Cô gái rửa rau, Em bé cho chim ăn, Lên đồng, Sau giờ trực chiến, Trăng tỏ, Trăng lu, Chiều về tắm cho con, Tiên Dung tắm, Tiên Dung và Chử Đồng Tử, Lội suối, Kiều tắm…*

1. **Nguyễn Phan Vinh**

- Đường này trước là đường mòn đi trong xóm, được cải tạo mỏ rộng từ năm 1985, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Phan Vinh.

- Nguyễn Phan Vinh (1933-1968), Anh hùng lực lượng vũ trang Việt Nam, quê huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ông nhập ngũ từ năm 1950 chiến đấu ở các mặt trận Liên khu V. Năm 1954, ông theo đơn vị tập kết ra Bắc. Vào những năm 60, ông tham gia lực lượng hải quân, làm thuyền trưởng vận chuyển vũ khí từ miền Bắc vào chi viện cho chiến trường miền Nam theo đường Trường Sơn trên biển. Năm 1968, tàu chở vũ khí do ông chỉ huy vào đến vùng biển Khánh Hòa thì bị địch phát hiện bao vây. Ông bình tĩnh ra lệnh cho thủy thủ lái tàu vào biển Hòn Heo rồi rời tàu trước khi cho mìn nổ tàu. Bị địch bao vây, ông rút lên núi cùng đồng đội chiến đấu đến cùng và hy sinh tại trận.

1. **Nguyễn Phi Khanh**

- Đường này thuộc loại xưa của vùng Sài Gòn, vào thời Pháp, lúc đầu mang số 35. Từ ngày 30/6/1906, đường được đặt tên là Faucault. Ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Nguyễn Phi Khanh cho đến nay.

- Nguyễn Phi Khanh (1355-1428), danh sĩ cuối đời Trần, Hồ, hiệu Nhị Khê, tên Nguyễn Ứng Long, sau đổi là Phi Khanh, thân phụ của Nguyễn Trãi, quê xã Chi Ngại, huyện Phương Sơn, lộ Lạng Giang (thuộc tỉnh Hải Dương), sau dời về xã Ngọc Ôi, huyện Thượng Phúc, châu Thượng Phúc, lộ Đông Đô thuộc tỉnh Hà Đông (nay thuộc ngoại thành Hà Nội). Ông có khiếu về văn chương từ lúc nhỏ và được quan Tư đồ Trần Nguyên Đán đem về nuôi dưỡng, dạy học gả con gái là Trần Thị Thái cho. Nhờ đó, ông yên bề ăn học. Năm 1374, ông đỗ Thái học sinh (tiến sĩ) mới 19 tuổi. Khi quân Minh sang xâm lược Đại Việt, bắt cha con Hồ Quý Ly, ông cũng bị bắt giải về Kim Lăng. Hai con ông theo là Nguyễn Trãi và Nguyễn Phi Hùng theo cha chăm sóc, nhưng đến ải Nam Quan thì ông khuyên Nguyễn Trãi trở về, tìm đường cứu nước. Nguyễn Trãi vâng lời quay về, Nguyễn Phi Hùng theo cha sang Trung Quốc. Ông có soạn bộ *Nhị Khê thi tập*, bị quân Minh lấy đem về Kim Lăng, nhưng vẫn còn truyền tụng được 77 bài, do Lê Quý Đôn sao lục ở bộ *Toàn Việt thi lục*. Đến sau Dương Bá Cung gom chép lại 77 bài ấy, làm thành quyển II *Ức Trai thi tập* với nhan đề riêng là *Nguyễn Phi Khanh thi văn tập*. Năm 1428, ông mất ở Trung Quốc, thọ 73 tuổi. Và sau, Nguyễn Phi Hùng lấy hài cốt đem về nước an táng ở núi Bái Vọng.

1. **Nguyễn Phong Sắc**

- Đường này được quy hoạch từ xây dựng từ năm 1995 mang số thứ tự 18. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Phong Sắc.

- Nguyễn Phong Sắc (1902-1931) tên thật là Nguyễn Văn Sắc, nhà hoạt động cách mạng, quê ở làng Bạch Mai (nay là phố Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội), ông đậu Thành chung năm 1924, từ chối học bổng du học Pháp của chính quyền thuộc địa, ông làm Thư ký ở Sở Tài chính Đông Dương sau đó thôi việc và về dạy học ở trường Thăng Long (Hà Nội). Năm 1926, ông gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc tổ chức và là một trong những người tổ chức chi bộ đầu tiên của Hội ở Hà Nội. Tháng 9/1928, ông tham gia lãnh đạo Kỳ bộ Bắc kỳ của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và trực tiếp làm Bí thư tỉnh bộ Hà Nội. Tháng 3/1929, ông là một trong số 7 người tham gia thành lập chi bộ Cộng sản đầu tiên ở Đông Dương tại nhà số 5D phố Hàm Long (Hà Nội). Ngày 17/6/1929, Đông Dương Cộng sản đảng ra đời, ông được bầu là Ủy viên Trung ương lâm thời và được phân công xây dựng và phát triển phong trào ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Ngày 3/2/1930, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, sau đó đổi tên thành Đảng Cộng sản Đông Dương, ông được bầu vào Ban chấp hành Trung ương với trọng trách là Bí thư Xứ ủy Trung Kỳ. Khi phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh bùng nổ, thực dân Pháp đàn áp, khủng bố, ông bị bắt ngày 3/5/1931 tại Hà Nội và bị xử bắn ngày 25/5/1931.

1. **Nguyễn Phúc Chu**

- Đường này có từ năm 1955 được đặt tên đường Lê Lợi. Ngày 14/7/1999, UBND Thành phố đổi tên là đường Nguyên Phúc Chu.

- Nguyễn Phúc Chu (1675-1725), vị chúa Nguyễn thứ 6, con cả của chúa Nguyễn Phúc Trăn, mẹ là Tống Thị. Ông lên kế vị chúa năm Tân Mùi (1691) được triều thần tôn là Bình Chương quân quốc Trọng sự Thái bảo Tộ Quốc Công, đương thời gọi là Minh Vương. Ông còn có hiệu là Thiên Túng đạo nhân, được tôn hiệu là Quốc Chúa. Xứ Đàng Trong dưới thời của ông không còn loạn lạc. Ông chủ trương khẩn hoang vùng Nam Bộ, chính ông là người đã cử Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược đất Gia Định vào năm 1698, xây dựng nền tảng cho hệ thống hành chính tại đây. Đất đai Nam Bộ dần dần được khai hoang và trở thành vùng trù phú ở miền Nam. Ông còn được Mạc Cửu, người có công khai thác vùng đất Hà Tiên, đem đất này quy thuộc vào Đàng Trong, được ông phong cho làm Tổng binh trấn giữ đất Hà Tiên. Ông là người sùng đạo Nho, mộ đạo Phật, học rộng, hiểu nhiều và cũng là tác giả nhiều thơ văn có giá trị. Chính ông đã đề tựa quyển sách *Hải ngoại kỉ sự* của Hòa thượng Thích Đại Sán (1633 -1704). Ngày 21 tháng tư năm Ất Tỵ (1725) ông qua đời, ở ngôi 34 năm, thọ 51 tuổi. Sau khi mất, ông được dâng thụy hiệu là Đô nguyên súy Tổng quốc chính Tô Minh Vương, truy tôn là Hiến Tông Hiếu minh Hoàng đế.

1. **Nguyễn Phúc Nguyên**

- Đường này có từ thời Pháp cho đến năm 1990 là một đoạn của đường ray xe lửa Bắc Nam. Sau đó đoạn đường sắt này không dùng nữa, lấp đất tráng nhựa thành đường phố, dân chúng quen gọi đường Nguyễn Thượng Hiền nối dài. Năm 1999, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Phúc Nguyên.

- Nguyễn Phúc Nguyên (1563-1635), vị chúa Nguyễn thứ hai, nguyên tên là Nguyễn Nguyên, sau khi lên ngôi, ông lấy họ mình là Nguyễn Phúc, kể từ đó họ Nguyễn được gọi là Nguyễn Phúc. Ông là con thứ sáu của Nguyễn Hoàng, quê gốc làng Gia Miêu, tỉnh Thanh Hóa.Năm 1585, khi còn là thế tử, ông đã đánh tan ba thuyền hải tặc đánh phá ở Cửa Việt (thuộc tỉnh Quảng Trị). Năm 1602, ông được chúa Nguyễn Hoàng bổ làm trấn thủ dinh Quảng Nam. Năm 1613 chúa Tiên mất, ông lên ngôi chúa lúc ấy đã 51 tuổi, được vua Lê phong làm trấn thủ hai xứ Thuận - Quảng, hàm Thái bảo, tước Quận Công. Năm 1623, ông gả công chúa Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp là Chey Chettha II để tỏ tình thân thiện lân bang, được vua Chân Lạp nhường cho dinh Mô Xoài và cho người Việt đến khai hoang canh tác ở đây. Năm 1626, ông dời dinh chúa từ Quảng Trị về Thừa Thiên. Nhờ đức độ với dân và tài thao lược mà có nhiều người tài theo về với ông như Đào Duy Từ,Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Tiến… Năm 1629, ông cho đắp lũy Trường Dục, Nhật Lệ và Trường Sa tạo thế vững chắc cho Đàng Trong. Năm 1631, ông lại gả công chúa Ngọc Khoacho vua Chăm là Pôrômê để giữ hòa khí hai nước. Năm 1633 Trịnh Tráng rước vua Lê đem quân vào đánh nhưng bị thua phải rút về.Ông mất vào năm 1635, thọ 73 tuổi. Lăng của ông được xây ở làng Hải Cát, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế gọi là Trường Diễn.

1. **Nguyễn Phúc Trú**

- Đường này được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995 mang số thứ tự 31. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Phúc Trú.

- Nguyễn Phúc Trú (1697-1738), vị chúa Nguyễn thứ 7, con trai trưởng của Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), nối nghiệp chúa tháng 4 năm Ất Tị (1725), xưng là Tiết chế thủy bộ chư dinh Tổng nội ngoại binh Chương quân quốc trọng sự, chức Thái phó, tước Đỉnh Quốc công, thường gọi là Ninh Vương. Ông là người có nhiều đóng góp trong việc mở mang và hình thành các đơn vị hành chính mới ở vùng đất phía Nam của đất nước. Năm 1731, ông cho đặt dinh Điều Khiển với nha lỵ ở dinh Phiên Trấn dưới quyền của Thống suất Trương Phước Vĩnh để thống nhất việc điều hành các dinh ở phía Nam. Cũng trong năm 1731, ông lập thêm châu Định Viễn, năm 1732, lập thêm dinh Long Hồ (nay là tỉnh Vĩnh Long). Năm 1735, ông phong cho Mạc Thiên Tứ là con Mạc Cửu giữ chức Đô đốc trấn Hà Tiên.

1. **Nguyễn Quang Bật**

- Đường này trước mang tên đường số 8 dự án 143ha, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Nguyễn Quang Bật.

- Nguyễn Quang Bật (1464-1506), danh sĩ đời Lê Thánh Tông, quê ở làng Bình Ngô, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1484, ông đỗ Trạng nguyên, làm Thị thưở Viện Hàn Lâm, dự vào Tao đàn Nhị tập bát tú của vua Lê Thánh Tông. Năm 1504, ông làm Đô ngự sử cùng với Đàm Văn Lễ nhận di chiếu Thánh Tông lập vua Túc tông lên ngôi. Do vậy, vua Uy Mục rất ghét ông, nên sau khi đoạt ngôi, Uy Mục đày ông vào làm Thừa tuyên sứở Quảng Nam. Trên đường đi nhậm chức, ông bị bức phải nhảy xuống sống tự tận trong năm 1506. Đời vua Tương Dực, ông và Đàm Văn Lễ được truy tặng là bậc tiết nghĩa. Tác phẩm của ông nay chỉ còn lại một số bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục[[156]](#footnote-157)*.

1. **Nguyễn Quang Bích**

- Đường này trước là đường B4, phường 13, quận Tân Bình. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Nguyễn Quang Bích.

- Nguyễn Quang Bích (1832-1890), danh thần thời Nguyễn, còn có tên là Ngô Quang Bích, hiệu Ngư Phong, quê ở xã An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình. Ông đỗ Đình nguyên năm 1869. Khi thực dân Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ hai (1882), ông đang giữ chức Tuần phủ tỉnh Hưng Hóa và là người cương quyết chống lại đường lối thỏa hiệp của triều đình. Năm 1883, quân Pháp tấn công Hưng Hóa, ông chỉ huy binh lính giữ thành. Khi thành mất, ông rút lên vùng Tây Bắc lập căn cứ chống Pháp. Năm 1885, khi vua Hàm Nghi xuất bôn kêu gọi nhân dân kháng chiến, phát động phong trào Cần Vương, ông hưởng ứng và trở thành một trong những người lãnh đạo phong trào Cần Vương ở Bắc Kỳ, được phong Lễ bộ Thượng thư, sung Hiệp thống Bắc Kỳ quân vụ. Nghĩa quân của ông đã biết dựa vào rừng núi hiểm trở để đánh du kích, lập được nhiều chiến công oanh liệt, gây cho kẻ địch nhiều tổn thất nặng nề. Sang năm 1890, nghĩa quân gặp nhiều khó khăn về lương thực và vũ khí, ông vẫn không hề thoái chí nản lòng. Ông mất tại căn cứ của nghĩa quân ở núi Tôn Sơn, xã Mộ Xuân, huyện Yên Lập, tỉnh Hưng Hóa (nay là tỉnh Phú Thọ). Nguyễn Quang Bích để lại nhiều thơ văn, tập hợp thành *Ngư Phong thi văn tập.* Đó là những áng văn chương thấm đượm tinh thần yêu nước, thương dân, góp phần làm phong phú thêm kho tàng văn thơ yêu nước thời cận đại.

1. **Nguyễn Quang Diêu**

- Đường này trước là đường số 19. Ngày 22/7/2011, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 3592/QĐ-UBND đặt tên đường Nguyễn Quang Diêu.

- Nguyễn Quang Diêu (1880-1936), nhà thơ, chí sĩ yêu nước cận đại, hiệu Cảnh Sơn, Tử Ngọc, quê ở làng Tân Thuận, Tổng An Tịnh, huyện Cao Lãnh, tỉnh Sa Đéc (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp). Thuở nhỏ, ông học chữ Hán với cụ Tú tài Trần Hữu Thường, một bậc mô phạm ở địa phương. Ông nổi tiếng là học sinh xuất sắc nhất trong đám môn đệ của Tú tài họ Trần. Năm 1907, ông tham gia phong trào Đông Du, vận động thanh niên sang Nhật du học, quyên góp ủng hộ phong trào. Ông góp phần đưa vùng Cao Lãnh trở thành một trong những nơi có phong trào Đông Du mạnh ở Nam Kỳ. Năm 1908, phong trào Đông Du tan rã, du học sinh bị trục xuất về nước, ông bị giam cầm một thời gian mới được trả tự do. Ông tìm cách liên hệ với cựu du học sinh Đông Du, với các yếu nhân của phong trào Đông kinh nghĩa thục đang bị an trí ở Sa Đéc như Võ Hoành, Dương Bá Trạc… để lại xây dựng phong trào ở địa phương, chờ đợi thời cơ. Tháng 5 năm 1913, ông cùng một nhóm nhà yêu nước sang Hồng Kông hoạt động. Vừa đến nơi, tất cả bị thực dân Pháp bắt giải về giam ở Hỏa Lò (Hà Nội), rồi đày sang Guyane (Nam Mỹ). Năm 1917, ông vượt ngục trốn sang đảo Trinidad (thuộc địa Anh). Năm 1920, ông sang Washington (Mỹ) rồi về Hồng Kông tìm cách bắt liên lạc với các nhà cách mạng Việt Nam ở hải ngoại trong tổ chức Việt Nam Quang phục hội. Tháng 5 năm 1925, Phan Bội Châu bị bắt giải về nước, Việt Nam Quang phục hội tan rã. Cuối năm 1926, ông bí mật về hoạt động trong nước. Sau một thời gian ở Sài Gòn, ông về tới Sa Đéc (nay là Đồng Tháp) vào đầu năm 1927. Từ đó ông đổi tên là Trần Văn Vẹn sinh sống và hoạt động khắp các tỉnh miền Tây, nhất là vùng Hồng Ngự, Cao Lãnh, Tân Châu. Ông được sự hỗ trợ nhiệt tình của hai ông Võ Hoành và Phó bảng Nguyễn Sinh Huy. Ngày 5/5/1936, ông qua đời vì bệnh thương hàn, hưởng dương 56 tuổi. Nguyễn Quang Diêu còn là một nhà thơ xuất sắc của văn học Việt Nam. Ông đã để lại một khối lượng thơ đồ sộ có đến cả ngàn bài với nhiều thể loại khác nhau. Sau này, các học trò ông tập hợp thành các quyển *Cảnh Sơn Nguyễn Quang Diêu thi văn sưu tập* (chữ Quốc ngữ, do Nguyễn Công Rao sưu tập), *Cảnh Sơn thi tập), Cảnh Sơn thi tập chi nhứt* (chữ Nôm và chữ Hán, Phạm Trung Chánh sưu tập.

Sau đây là bài thơ*Ngày*[*Tết*](http://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BA%BFt_Nguy%C3%AAn_%C4%90%C3%A1n)*thấy cờ cảm tác* nói lên tinh thần yêu nước của ông:

*Dọc ngang cờ Pháp với cờ*[*Tàu*](http://vi.wikipedia.org/wiki/Trung_Qu%E1%BB%91c)*,*

*Ủa lá cờ ta hẳn ở đâu?*

*Trông thế lực người sôi máu sắt,*

*Nghĩ danh giá nước thẹn mày râu.*

*Non sông vì nợ xưng Hồng Lạc,*

*Mặt mũi nào còn ngó*[*Mỹ*](http://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%C3%A2u_M%E1%BB%B9)*-*[*Âu*](http://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%C3%A2u_%C3%82u)*.*

*Vinh nhục chung nhau ai cũng thế,*

*Thương nhau ta phải liệu sao nhau?*

1. **Nguyễn Quý Anh**

- Đường này trước là con hẻm 30/47 Tân Kỳ - Tân Quý. Ngày 22/7/2011, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 3592/QĐ-UBND đặt tên đường Nguyễn Quý Anh.

- Nguyễn Quý Anh (1883-1938), nhà cải cách duy tân nửa đầu thế kỷ XX, con của nhà yêu nước Nguyễn Thông. Năm 1904 tại Phan Thiết, ông đã cùng với các nhà duy tân thành lập trường Dục Thanh do ông phụ trách nhằm nâng cao dân trí, giáo dục và truyền bá tinh thần yêu nước cho thanh niên. Ông làm Hiệu trưởng trường khi Bác Hồ đến dạy học tại đây. Sau năm 1911, ông vào Sài Gòn điều hành Công ty Liên Thành cho đến ngày mất[[157]](#footnote-158).

1. **Nguyễn Quý Cảnh**

- Đường này trước mang tên đường số 8 dự án 131ha, phường An Phú, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Nguyễn Quý Cảnh.

- Nguyễn Quý Cảnh ([1669](http://vi.wikipedia.org/wiki/1669)-[1743](http://vi.wikipedia.org/wiki/1743)), văn thần đời Lê Hiển Tông, tên khác là Nguyễn Quý Kính, quê xã Thiên Mỗ, huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông (nay thuộc TP. Hà Nội). Ông đỗ Hương cống (Cử nhân), làm Tự khanh ở Hộ phiên và dạy chúa An Quốc công Trịnh Doanh. Về sau, khi Trịnh Giang ăn chơi sa đọa, ông cùng Nguyễn Công Thái giúp Trịnh Doanh lên ngôi chúa. Do đấy ông được trọng dụng thăng làm Thượng thư Bộ Binh, tước Thống Quận Công. Năm 1741, ông kiêm lãnh Đốc trấn Sơn Tây, thống lĩnh việc quân. Đám kiêu binh nhũng nhiễu gây loạn, có lúc kéo tới phá dinh ông. Ông cáo bệnh, xin từ chức, chúa Trịnh không cho, một mực ưu đãi ông, bổ làm việc ở Bộ Lại. Ông cùng Thượng thư Võ Công Tể làm Chiêu phủ sứ, chia nhau đi các đạo khuyên dân lo việc nông tang, bình định an dân. Năm 1743, Trịnh Doanh phong ông làm Thượng thư Bộ Hộ, hàm Thái phó, Đại tư mã rồi cho về hưu. Khi mất, ông được truy tặng Đại tư đồ, tước Huyên Trung Công, truy phong Phúc Thần[[158]](#footnote-159).

1. **Nguyễn Quý Đức**

- Đường này trước mang tên đường số 1 dự án 131ha, phường An Phú, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Nguyễn Quý Đức.

- Nguyễn Quý Đức (1648-1720), danh sĩ đời Lê Hi Tông, có tên húy là Tộ, tự Thể Nhận, hiệu Đường Hiên, quê làng Thiên Mỗ, huyện Từ Liêm (nay thuộc Thành phố Hà Nội). Năm 1676, ông đỗ Thám hoa lúc 28 tuổi. Năm 1690, ông sung chức Chánh sứ sang Trung Quốc, khi về làm Tả thị lang Bộ Lễ, rồi thăng làm Bồi tụng trong phủ chúa Trịnh, tước Liêm Đường Bá (1694). Năm sau 1695, ông được thăng làm Đô ngự sử, rồi có lúc phạm lỗi, bị giáng làm Tả thị lang Bộ Binh, nhưng vẫn giữ chức Bồi tụng, sau đổi làm Tả thị lang Bộ Lại, năm 1708 thăng Thượng thư Bộ Binh, Tham tụng, tước Liêm Quận Công, gia phong Tá lý công thần, Đại học sĩ Đông các. Năm 1714, ông cùng Đặng Đình Tướng được thăng Thiếu phó. Năm 1717, ông về hưu, được gia phong Thái phó, Quốc lão. Năm 1720, ông mất, được truy tặng là Thái tể, truy phong phúc thần. Khi làm Tể tướng, ông cấm việc phiền hà nhũng nhiễu dân, tha cho người trốn tránh vì thiếu thuế, bớt sưu dịch, thương giúp nhà nông, được nhân dân cảm phục, mến yêu. Lúc đi sứ với Nguyễn Đình Sách (1690), ông có soạn bộ*Hoa Châu tập*. Ông hợp tác với Lê Hi xem xét và sửa chữa bộ sử cũ, rồi viết nối từ đời Lê Huyền Tông đến Gia Tông (1663 – 1675) bổ sung *Bộ Đại Việt sử kí bán kỉ tục biên[[159]](#footnote-160)*.

1. **Nguyễn Quý Yêm**

- Đường này trước là đường hẻm đi trong xóm gọi là hẻm 268 khu 6. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Quý Yêm.

- Nguyễn Quý Yêm (?-1891), văn thân yêu nước, quê ở xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Ông đậu Giải nguyên năm Nhâm Ngọ (1882), làm Huấn đạo ở Nông Cống(Thanh Hóa), sau đó từ quan, hưởng ứng phong trào Cần Vương, tham gia cuộc khởi nghĩa chống Pháp của Tống Duy Tân (1889-1892) ở Hùng Lĩnh (Thanh Hóa). Năm 1891 ông bị bắt và anh dũng hy sinh.

1. **Nguyễn Quyền**

- Vào thời Pháp, đường này cùng đường Tản Đà bên quận 5 là chung một đường mang tên Jaccaréo, sau đoạn này được tách thành đường riêng và mang tên Rossigneux. Ngày 19/10/1955, đường được đổi tên là Nguyễn Quyền cho đến nay.

- Nguyễn Quyền (1869-1941), chí sĩ hiện đại, hiệu là Đông Đường, quê ở làng Thượng Trì, tổng Thượng Mão, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Ông thi đỗ Tú tài, được bổ làm Huấn đạo, nên thường gọi là Huấn Quyền. Năm 1907, ông từ chức, cùng với Lương Văn Can lập trường Đông Kinh nghĩa thục ở Hà Nội và được cử làm Giám học của nhà trường. Sau khi trường bị đóng cửa năm 1907, ông được bổ nhiệm làm giáo thụ ở Phú Thọ nhưng đã từ chối. Ông cùng một số bạn mở hiệu buôn Hồng Tân Hưng, ngoài mặt buôn bán hàng nội hóa nhưng thực chất là nơi liên lạc của những người yêu nước. Năm 1908, ông bị thực dân bắt giam ở ngục Hỏa Lò (Hà Nội), bị kết án khổ sai chung thân và đày đi Côn Đảo. Năm 1910, ông được trả tự do nhưng bị an trí tại Bến Tre cùng với một số chí sĩ khác như Dương Bá Trạc, Võ Hoành... Năm 1920, ông đến Rạch Giá, cuối cùng chuyển về sống ở Sa Đéc đến khi mất ở đây năm 1941, hưởng thọ 72 tuổi.

1. **Nguyễn Sáng**

- Đường này vốn là hẻm 76 Lê Trọng Tấn. Ngày 22/7/2011, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 3592/QĐ-UBND đặt tên đường Nguyễn Sáng.

- Nguyễn Sáng (1923-1988), họa sĩ, quê ở làng Điều Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho (nay thuộc Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang). Xuất thân trong một gia đình trí thức, tuổi trẻ học ở Mỹ Tho và Sài Gòn. Năm 1938, ông tốt nghiệp Trường Mỹ thuật Gia Định, ra Hà Nội học tại Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương. Năm 1945, ông tốt nghiệp và làm việc ở miền Bắc. Sau ngày Toàn quốc kháng chiến, ông ra vùng tự do làm việc ở Bộ Tài chánh, Bộ Thông tin ở Việt Bắc. Sau Hiệp định Genève, ông về Hà Nội sống và làm việc ở Hội Mỹ thuật Việt Nam. Ông là tác giả nhiều bộ tranh có giá trị nghệ thuật tạo hình độc đáo. Ông mất ở TP. Hồ Chí Minh năm 1988[[160]](#footnote-161).

1. **Nguyễn Siêu** (tên đầy đủ là **Nguyễn Văn Siêu)**

- Đường này thuộc loại xưa của vùng Sài Gòn, từ ngày 24/4/1920 mang tên đường Rudyard Kipling. Ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Nguyễn Siêu cho đến nay.

- Nguyễn Văn Siêu (1795-1872), học giả, đại thần triều Nguyễn, hiệu là Phương Đình và Thọ Xương cư sĩ, gốc tích ở làng Kim Lư, huyện Thanh Trì, sau dời ra phường Dũng Thọ, huyện Thọ Xương (nay thuộc TP. Hà Nội). Nguyễn Văn Siêu là học trò Phạm Quí Thích, một danh nho cuối đời nhà Lê, đầu nhà Nguyễn. Ông nổi tiếng học giỏi, thi Hương đỗCử nhân thứ hai, thi Hội đậu Phó bảng (1838), được bổ làm quan ở Viện Hàn lâm, Bộ Lễ, Viện tập hiền, rồi giữ chức Án sát sứ các tỉnh Hà Tĩnh, Hưng Yên. Năm 1849, ông được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh, sau bị giáng xuống chức Hàn Lâm thị lộc. Năm 1854, Nguyễn Văn Siêu cáo bệnh từ quan, về nhà mở lớp dạy học. Học trò theo học rất đông, nhiều người thành đạt nên Siêu. Là người học rộng nổi tiếng, người đương thời gọi ông là Thần Siêu. Ông là một trong bốn nhà thơ của Mạc Vân thi xã được vua Tự Đức ca ngợi

“*Văn như Siêu, Quát vô tiền Hán*

*Thi đáo Tùng, Tuy thất thịnh Đường”*

Nguyễn Văn Siêu còn được nhiều học giả nhà Thanh thán phục về văn tài. Tác phẩm của ông khá nhiều, hầu hết bằng chữ Hán. Thơ của ông thường phản ánh cuộc sống cơ cực của dân nghèo, phản ánh những sự kiện lịch sử như *Thăng Long hoài cổ, Hồ hải khoan.*Ông để lại cho đời nhiều tác phẩm nghiên cứu về văn học, sử học, triết học, địa lý học có giá trị như*Phương Đình* tùy bút (khảo cứu văn chương), *Phương Đình dư địa chí*(khảo sát lịch sử, địa lý của các tỉnh toàn quốc)*, Phương Đình vạn lý tập, Chư sinh khảo ước, Chư sử khảo thích, Tứ thư bị giản.* Ông cùng Dương Bá Cung, biên tập quyển *Ức trai thi tập* và cùng Ngô Thế Vĩnh phê bình tập thơ của Chu Doãn Chí (tập *Tạ Hiên thi văn*) và nghiên cứu tác phẩm *Chu Doãn Chí hành trang[[161]](#footnote-162).*

1. **Nguyễn Sơn**

- Đường này trước là hai đường. Đoạn đầu gọi là đường nhánh của Hương lộ 2, đoạn sau theo bản đồ qui hoạch mang số 1. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố nhập hai đoạn làm một đường và đặt tên đường Nguyễn Sơn.

- Nguyễn Sơn (1908-1956), Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, tên thật là Võ Nguyên Bác, quê làng Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Năm 1925, ông được Nguyễn Ái Quốc giới thiệu sang Trung Quốc học trường Võ bị Hoàng Phổ. Tháng 8/1927, gia nhập Đảng Cộng sản Trung Quốc. Tháng 12/1927, tham gia khởi nghĩa Quảng Châu. Từ năm 1929, tham gia Hồng quân Công nông (Trung Quốc), lần lượt giữ các chức vụ như Chính trị viên đại đội, Chính ủy trung đoàn, Chủ nhiệm chính trị Sư đoàn 34, Quân đoàn 12. Tháng 1/1931, Ủy viên Ban chấp hành Trung Đảng Cộng sản nước Cộng hòa Xô viết Trung Hoa, Ủy viên Chính phủ Dân chủ Công nông Xô viết Trung ương. Sau Cách mạng tháng Tám ông về nước và làm Hiệu trưởng Trường Lục quân Trung học Quảng Ngãi (1946), Cục trưởng Cục Quân huấn Bộ Tổng tham mưu (1/1947), Tư lệnh Liên khu IV (7/1947). Năm 1950, ông được cử sang Trung Quốc. Năm 1956, trở về Việt Nam làm việc ở Bộ Quốc phòng và mất tại Hà Nội. Ông có nhiều tác phẩm viết về quân sự và văn học bằng tiếng Việt và tiếng Trung Quốc.

1. **Nguyễn Sơn Hà**

- Đường này trước kia chỉ là con hẻm của đường Cao Thắng, thường gọi là đường Đốc Phủ Thoại. Ngày 4/4/1985 đặt tên đường Nguyễn Sơn Hà.

- Nguyễn Sơn Hà (?-1968), liệt sĩ, không rõ năm sinh, bí danh Bảy Thép, quê xã Thạnh Mỹ Tây (nay thuộc quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh). Ông tham gia cách mạng từ năm 1962, được giao chức vụ Phó văn phòng Thành đoàn Thanh niên Sài Gòn - Chợ Lớn. Trong cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân 1968, ông chỉ huy một cánh tấn công của lực lượng vũ trang Thành đoàn ở khu vực Bàn Cờ, chiếm giữ sân thượng một cao ốc ở đường Nguyễn Thiện Thuật để án giữ các lầu cao nhưng bị địch đổ quân tấn công và hy sinh.

1. **Nguyễn Súy**

- Trước là đường hẻm được mở rộng từ năm 1996 tạm gọi là đường số 20 khu phố 4, ngày 7/4/2000, được UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Súy.

- Nguyễn Súy (?-1413), liệt sĩ thời kháng Minh, không rõ năm sinh, quê ở Châu Ô (Thuận Hóa). Ông từng sát cánh với Nguyễn Cảnh Dị đánh quân Minh thắng nhiều trận lớn ở Hạ Hông (Ninh Giang), Mô Độ (Ninh Bình). Sau Trương Phụ phản công, ông và Nguyễn Cảnh Dị đều bị Trương Phụ bắt vào năm 1413, ông bị Trương Phụ giết trong năm này.

1. **Nguyễn Sĩ Cố**

- Vào thời Pháp, bến này mang tên Quai Est du Canal Transversal No 3 (Bến Đông của Kênh Ngang số 3). Ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi tên là bến Nguyên Sĩ Cố cho đến nay.

- Nguyễn Sĩ Cố (?-1312), danh sĩ đời Trần, không rõ năm sinh và quê quán. Trước khi ra làm quan, ông đã từng mở trường dạy học, đào tạo được nhiều học trò. Ông nổi tiếng văn thơ và có tài khôi hài, nên người đương thời ví ông với Đông Phương Sóc đời Hán.Nhờ nổi tiếng về học vấn uyên bác, nên năm Giáp Tuất (1274)ông được vua Trần Thánh Tông vời vào cung, dạy học cho Thái tử (sau là vua Trần Nhân Tông). Vào đời vua Trần Anh Tông, ông được sung chức Nội thị học sĩ, sau được thăng làm Thiên chương các học sĩ, chuyên giảng Ngũ Kinh ở Quốc Tử Giám. Về sau, ông được bổ làm An phủ sứ. Năm 1312, ông theo vua đi đánh phía Nam và mất ở dọc đường. Nguyễn Sĩ Cố có tài làm thơ phú bằng chữ Nôm, nhưng thơ nôm của ông nay đã thất truyền. Trong *“Toàn Việt thi lục”* chỉ có 2 bài thơ chữ Hán của ông là*Tụng giá Tây chinh yết Tản Viên từ* (Theo vua đi đánh phía Tây, yết đền Tản Viên*) và Tụng giá Tây chinh yết Uy Hiển Vương từ* (Theo vua đi đánh phía tây yết đền vua Hiển Vương). Cả 2 bài đều có ý vị hài hước, trêu chọc và nghi ngờ cả thần linh. Phạm Sư Mạnh, danh sĩ đời Trần, khi đi thăm mộ phần của ông có bài *Quá An Phủ Nguyền Sĩ Cố phần* (Qua mộ An Phủ Nguyễn Sĩ Cố).

Bản dịch:

*Mây giăng ngàn dặm trúc xanh xanh,*

*An Phủ phần trông vướng mối tình.*

*Này chốn ngày xưa vui vẻ lắm,*

*Bâng khuâng xuống ngựa bóng chênh chênh.*

1. **Nguyễn Sĩ Sách**

- Đường này trước là hẻm nhỏ ở phường 13, quận Tân Bình nối đường Trần Thái Tông với đường Phạm Văn Bạch và đường Trường Chinh. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Nguyễn Sỹ Sách.

- Nguyễn Sĩ Sách (1907-1929), chiến sĩ cách mạng, bí danh là Kiếm Phong, sinh trong một gia đình nhà nho nghèo ở làng Tú Viên, tổng Xuân Lâm (nay là xã Thanh Lương), huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Năm 1924, sau khi đỗ bằng Thành chung, ông dạy học ở trường tiểu học Pháp - Việt, thị xã Hà Tĩnh. Thán phục hành động anh hùng của Phạm Hồng Thái, ông tìm đọc sách báo tiến bộ, thăm dò hoạt động cứu nước của các bậc sĩ phu và đã sớm đi vào hoạt động cứu nước. Năm 1925, Nguyễn Sĩ Sách gia nhập Hội Phục Việt, một tổ chức cách mạng quốc gia do các phần tử trí thức sáng lập. Biết được những hoạt động yêu nước của Nguyễn Sĩ Sách, chính quyền thực dân chuyển ông vào dạy ở nơi khác. Một thời gian sau, ông bỏ nghề dạy học, trở về quê hoạt động cách mạng. Giữa năm 1926, ông bắt được liên lạc với số cán bộ Hội Thanh niên vừa ở Quảng Châu (Trung Quốc) về. Nhận trách nhiệm của Hội Phục Việt, ông sang Trung Quốc để tìm gặp Nguyễn Ái Quốc, nhưng đến Hải Phòng phải trở lại do bị mật thám Pháp theo dõi gắt gao. Tháng 8/1927, ông được Hội Hưng Nam cử sang Trung Quốc dự lớp huấn luyện chính trị của Hội Thanh niên. Về nước, ông được cử làm Bí thư Kỳ bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Trung Kỳ. Năm 1928, được sựủy nhiệm của Tổng bộ Thanh niên, Nguyễn Sĩ Sách triệu tập Hội nghị đại biểu để hợp nhất hai tổ chức Hội Hưng Nam và Hội Thanh niên tại làng Kim Liên (huyện Nam Đàn) nhưng hội nghị không thành. Tháng 1/1929, thay mặt Kỳ bộ Trung Kỳ, Nguyễn Sĩ Sách đi Hương Cảng dự Hội nghị trù bị Đại hội đại biểu toàn quốc của Hội Thanh niên. Trở về Trung Kỳ, ông lãnh đạo các cấp mở hội nghị bầu đại biểu đi dự Đại hội. Tại Đại hội đại biểu Thanh niên họp ngày 1/5/1929, Nguyễn Sĩ Sách được bầu làm Ủy viên Ban chấp hành Tổng bộ, đặc trách công tác trong nước. Tháng 7 năm đó, ông bị bắt và sau đó bị kết án khổ sai chung thân, bị đày đi Lao Bảo. Ở đây, ông đã lãnh đạo các bạn tù đấu tranh với hình thức tuyệt thực và đòi bỏ gông cùm, xiềng xích, cho tù nhân đọc sách báo, cho gửi thư về gia đình và nhận quần áo của gia đình gửi đến, cải thiện chế độ ăn uống, không được bắt làm việc nặng nhọc. Ngày 19/12/1929, trong lúc cố gắng vượt ngục, Nguyễn Sĩ Sách đã bị bắn vào lưng và qua đời ở tuổi 22.

1. **Nguyễn Tất Thành**

- Đường này được người Pháp mở sớm nhất sau khi sửa đồn Hữu Bình thành pháo đài phía Nam và đặt tên là đường Pháo Đài. Năm 1884, đường được đổi tên là Jean Eudel. Ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Nguyễn Cư Trinh, ngày 3/5/1955, lại đổi tiếp là Trình Minh Thế. Ngày 14/8/1975, đường được đổi tên là Nguyễn Tất Thành cho đến ngày nay.

- Nguyễn Tất Thành (1890-1969), tức Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh tụ cách mạng Việt Nam, người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, sinh ngày 19/5/1890 trong một gia đình nhà Nho, nguồn gốc nông dân, ở làng Hoàng Trù, xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Lúc nhỏ có tên là Nguyễn Sinh Cung, trong nhiều năm hoạt động cách mạng lấy tên là Nguyễn Ái Quốc và nhiều tên khác như Lí Thụy, Anh Ba, Vương Sơn Nhi, Chàng Vương, Tống Văn Sơ, Hồ Quang, Thầu Chín. Tháng 6/1911, Người đi ra nước ngoài, suốt 30 năm hoạt động, Người đã đi đến nước Pháp và nhiều nước châu Âu, châu Á, châu Phi, châu Mỹ. Người hòa mình với những phong trào của công nhân và nhân dân các dân tộc thuộc địa, vừa lao động kiếm sống, vừa học tập, hoạt động cách mạng và nghiên cứu các học thuyết cách mạng. Năm 1917, thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga và sự ra đời của Quốc tế Cộng sản đã đưa Người đến với chủ nghĩa Mác - Lênin. Từ đây, Người đã nhận rõ đó là con đường duy nhất đúng đắn để giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp. Năm 1919, Người gia nhập Đảng Xã hội Pháp và hoạt động trong phong trào công nhân Pháp. Tháng 6/1919, thay mặt Hội Những người Việt Nam yêu nước tại Pháp, Người gửi tới Hội nghị Versailles (Pháp) Bản yêu sách của nhân dân An Nam, yêu cầu Chính phủ Pháp thừa nhận các quyền tự do và quyền bình đẳng của dân tộc Việt Nam. Tháng 12/1920, tại Đại hội lần thứ 18 của Đảng Xã hội Pháp tại thành phố Tours, Người bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế Cộng sản và tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Sự kiện này đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Người, từ chủ nghĩa yêu nước chân chính đến chủ nghĩa cộng sản. Năm 1921, tại Pháp, Người tham gia thành lập Hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa, nhằm tuyên truyền cách mạng trong nhân dân các nước thuộc địa. Người viết nhiều bài đăng trên các báo *Người cùng khổ*, *Đời sống thợ thuyền*,... Đặc biệt, Người viết tác phẩm *Bản án chế độ thực dân Pháp* lên án mạnh mẽ chế độ thực dân, thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân các nước thuộc địa. Ngày 30/6/1923, Người đến Liên Xô và bắt đầu một thời kỳ hoạt động, học tập và nghiên cứu về chủ nghĩa Mác – Lênin, về chế độ xã hội chủ nghĩa. Tại Đại hội lần thứ I Quốc tế Nông dân (10/1923), Người được bầu vào Đoàn Chủ tịch Quốc tế Nông dân. Năm 1924, Người dự Đại hội lần thứ V của Quốc tế Cộng sản và được cử làm cán bộ Ban phương Đông của Quốc tế Cộng sản, đồng thời là Ủy viên Đoàn chủ tịch Quốc tế Nông dân, Nguyễn Ái Quốc được giao theo dõi và chỉ đạo phong trào cách mạng ở một số nước châu Á. Năm 1925, tại Quảng Châu (Trung Quốc), Người tham gia thành lập Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức Á Đông, sáng lập tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, ra báo *Thanh niên* để truyền bá chủ nghĩa Mác – Lênin về trong nước, đồng thời mở lớp đào tạo cán bộ cho cách mạng Việt Nam. Năm 1927, sau vụ khởi nghĩa Quảng Châu Người đi Liên Xô, Bỉ, Đức, Thụy Sĩ… Giữa năm 1928 về hoạt động ở Thái Lan và xuất bản báo *Thân ái*. Ngày 3/2/1930, tại Cửu Long (Hồng Kông), Người triệu tập Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản trong nước, thống nhất thành Đảng Cộng sản Việt Nam. Tháng 6/1932, Người bị mật thám Anh bắt tại Hương Cảng, đến đầu năm 1933 mới được trả tự do, sau đó Người trở lại Liên Xô học tại Trường Đại học Lênin. Năm 1938, Người về hoạt động ở Quảng Tây (Trung Quốc) trong đơn vị Bát lộ quân Trung Quốc. Cuối năm 1940, Người về nước, lập căn cứ ở Pác Bó (nay thuộc Cao Bằng) đào tạo cán bộ và trực tiếp chỉ đạo công tác xây dựng các hội Cứu quốc ở các địa phương để chuẩn bị Tổng khởi nghĩa. Tháng 8/1942, Người lấy tên là Hồ Chí Minh rồi trở sang Trung Quốc liên lạc với các tổ chức cách mạng của người Việt Nam ở đó. Vừa đến biên giới thì bị chính quyền địa phương của Tưởng Giới Thạch bắt giam một năm. Trong thời gian ngồi tù, Người viết tập thơ *Ngục trung nhật kí* (Nhật kí trong tù). Tháng 9/1943, sau khi được trả tự do, Người tiếp xúc với các tổ chức chống Pháp - Nhật của người Việt Nam ở Liễu Châu, bắt liên lạc được với Đảng rồi trở về nước lãnh đạo cách mạng. Tháng 8/1945, Người cùng Trung ương Đảng triệu tập Hội nghị toàn quốc của Đảng và chủ trì Đại hội Quốc dân ở Tân Trào. Đại hội tán thành chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng và Tổng bộ Việt Minh, cử Người làm Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ngày 2/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản *Tuyên ngôn độc lập* khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tháng 9/1945, thực dân Pháp câu kết với đế quốc Mỹ, Anh và lực lượng phản động Quốc dân Đảng (Trung Quốc) trở lại xâm lược Việt Nam một lần nữa. Ngày 9/1/1946, cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lần đầu tiên được tổ chức trong cả nước. Tại kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa I, Người được bầu làm Chủ tịch Chính phủ Liên hiệp kháng chiến. Tháng 12/1946, Người kêu gọi toàn quốc kháng chiến và cùng Trung ương Đảng lãnh đạo toàn dân kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Tháng 7/1954, với thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ, Hiệp định Genève được ký kết. Từ năm 1954 đến năm 1969, Người cùng với Trung ương Đảng lãnh đạo nhân dân vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, đồng thời tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Ngày 2/9/1969, do tuổi cao sức yếu Người đã từ trần, hưởng thọ 79 tuổi. Cuộc đời Chủ tịch Hồ Chí Minh là một cuộc đời trong sáng cao đẹp của một người cộng sản vĩ đại, một anh hùng dân tộc kiệt xuất, một chiến sĩ quốc tế lỗi lạc, đã đấu tranh không mệt mỏi và hiến dâng cả đời mình cho Tổ quốc, cho nhân dân, vì lý tưởng cộng sản, vì độc lập, tự do của các dân tộc bị áp bức, vì hòa bình và công lý trên thế giới. Năm 1987, tại kỳ họp lần thứ 24, Tổ chức Giáo dục - Văn hóa - Khoa học của Liên hiệp quốc (UNESCO) đã ra Nghị quyết tôn vinh Hồ Chí Minh là “Anh hùng giải phóng dân tộc Việt Nam và nhà văn hóa kiệt xuất”.

1. **Nguyễn Thái Bình (quận 1 và quận Tân Bình)**

- Đường Nguyễn Thái Bình ở quận 1 thuộc loại xưa nhất vùng Sài Gòn, vào thời Pháp, lúc đầu mang số 3, từ ngày 1/3/1865, được đặt tên đường d’Ayot. Ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Nguyễn Văn Sâm. Ngày 14/8/1975, Chính phủ Cách mạng lâm thời đổi là đường Nguyễn Thái Bình.

Đường Nguyễn Thái Bình ở quận Tân Bình trước là đường hẻm, được cải tạo thành đường phố năm 1985 và đặt tên đường Nguyễn Thái Bình.

- Nguyễn Thái Bình (1948-1972), liệt sĩ, quê làng Trường Bình, nay thuộc thị trấn Cần Giuộc, tỉnh Long An. Ông học rất giỏi, sau khi đỗ Tú tài, ông thi đậu vào các trường Đại học Y khoa, Đại học Nông lâm súc, Học viện Quốc gia Hành chính, nhưng ông chọn ngành nông lâm súc để theo học. Nhờ học giỏi, ông được cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ cấp học bổng sang Hoa Kỳ học tại Đại học Washington. Tại đây, ông tham gia các phong trào phản chiến của nhân dân Hoa Kỳ, nên bị cắt học bổng, năm 1972, bị buộc phải về nước. Khi máy bay vừa hạ cánh xuống sân bay Tân Sơn Nhứt, ông liền bị tình báo Mỹ cùng đi trên chuyến bay sát hại.

1. **Nguyễn Thái Học (quận 1; quận 9; quận Bình Thạnh và quận Tân Phú)**

- Đường Nguyễn Thái Học ở quận 1 thuộc loại xưa nhất vùng Sài Gòn, lúc người Pháp mới xây dựng thành phố, đường mang tên Abattoir (Lò mổ). Từ ngày 29/3/1907, đường được đổi tên là Kitchener. Từ ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Nguyễn Thái Học cho đến nay.

Đường Nguyễn Thái Học ở quận 9 có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Nguyễn Thái Học cho đến nay.

Đường Nguyễn Thái Học ở quận Bình Thạnh trước là con hẻm, từ năm 1955 được đặt tên đường Nguyễn Thái Học cho đến nay.

Đường Nguyễn Thái Học ở quận Tân Phú có từ năm 1967 và được đặt tên đường Nguyễn Thái Học cho đến nay.

- Nguyễn Thái Học (1901-1930), Chủ tịch Quốc dân đảng Việt Nam, người lãnh đạo phong trào kháng Pháp ở Yên Bái năm 1930. Quê làng Thổ Tang, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc). Lúc còn trẻ, ông theo học trường Cao đẳng Sư phạm và Cao đẳng Thương mại Đông Dương ở Hà Nội. Năm 1926, ông gửi thư đề nghị chính quyền thuộc địa Pháp cải tổ nền hành chính, ban hành tự do ngôn luận... Các đề nghị của ông không được thực dân Pháp xem xét. Ông bỏ học, hoạt động chính trị. Năm 1927, ông cùng một số người đồng chí hướng lập ra Nam Đồng Thư Xã. Tháng 12/1927, ông thành lập Đảng Quốc dân Việt Nam (gọi tắt là Quốc dân đảng) và được bầu làm chủ tịch Đảng. Quốc Dân Đảng, nêu rõ mục đích là “liên lạc tất cả anh em đồng chí không phân biệt giai cấp, tôn giáo, dùng vũ lực để lấy lại chính quyền độc lập cho nước Việt Nam” Cứu cánh là “Lập một chính phủ cộng hòa theo chủ nghĩa dân chủ xã hội”. Năm 1930 ông tổ chức cuộc khởi nghĩa ở một số nơi như Yên Bái, Hưng Hóa, Lâm Thao, Hải Duơng, Kiến An... nhưng thất bại. Ngày 20/2/1930 ông và một số chiến hữu bị bắt tại làng Cổ Vịt, huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương. Ngày 17/6/1930, 12 yếu nhân của Việt Nam Quốc dân đảng lên máy chém ở Yên Bái, Nguyễn Thái Học bị xử cuối cùng, ông mỉm cười ngâm câu thơ tiếng Pháp:

*“Mourir pour sa patrie,*

*C’est le sort le plus beau*

*Le plus digne... d’envie*

Nghĩa:

*Chết vì tổ quốc,*

*Cái chết vinh quang,*

*Lòng ta sung sướng.*

*Trí ta nhẹ nhàng.*

1. **Nguyễn Thái Sơn**

- Vào thời Pháp, đây là một đoạn của Hương lộ 18, sau là đoạn nối dài của đường Phan Thanh Giản trong sân gôn, còn đoạn cuối là đường Bến Đò. Ngày 4/4/1985, tất cả được nhập làm một và được đặt tên là Nguyễn Thái Sơn.

- Nguyễn Thái Sơn (1928-1970), liệt sĩ, bí danh là Bảy Bình, quê ở tỉnh Thái Bình. Ông tham gia cách mạng từ rất sớm. Năm 1948, ông được cử vào Nam hoạt động trong suốt 9 năm kháng chiến chống Pháp, được phân công làm Bí thư Tỉnh Ủy Cần Thơ (1954). Năm 1959, ông được bầu vào Ban thường vụ Đặc khu ủy Sài Gòn - Chợ Lớn. Tháng 1/1970, ông hy sinh tại xã Phú Túc, huyện Châu Thành trên đường đi công tác ở Bến Tre.

1. **Nguyễn Thanh Sơn**

- Đường này lúc trước mang tên đường D dự án 174ha, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Nguyễn Thanh Sơn.

- Nguyễn Thanh Sơn(1910-1996), Đại tá, [Thứ trưởng Bộ Tài chính Việt Nam](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Th%E1%BB%A9_tr%C6%B0%E1%BB%9Fng_B%E1%BB%99_T%C3%A0i_ch%C3%ADnh_Vi%E1%BB%87t_Nam&action=edit&redlink=1). Ông tên thật là Nguyễn Văn Tây, sinh tại ấp Trà Ngoa, xã Trà Côn, quận Cầu Kè, tỉnh Cần Thơ (nay là xã Trà Côn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long). Năm 1926, ông tham gia hoạt động cách mạng và được tổ chức cử sang dự lớp huấn luyện chính trị do Nguyễn Ái Quốc mở ở Quảng Châu (Trung Quốc). Năm 1930, Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập, rồi chi bộ Đảng cộng sản vùng Cao Lãnh cũng được chính thức ra đời, ông được bầu làm Bí thư. Sau đó, ông giữ chức Bí thư tỉnh Gia Định, Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ. Năm 1931, ông bị thực dân Pháp bắt, bị kết án chung thân khổ sai và đày ra Côn Đảo. Đến năm 1936, khi Mặt trận Bình dân Pháp lên cầm quyền, ông được trả tự do. Trở về đất liền, ông tham gia hoạt động công khai tại Sài Gòn. Đến năm 1939, ông rút vào bí mật, hoạt động ở vùng Tri Tôn, Bảy Núi, U Minh Thượng. Năm 1945, ông làm Bí thư liên tỉnh ủy Hậu Giang, Ủy viên Xứ ủy Nam Kỳ. Sau khi Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, ông là Ủy viên Ủy ban hành chính Nam bộ, đại biểu Quốc hội khóa I và giữ nhiều chức vụ quan trọng trong thời gian kháng chiến chống Pháp. Sau năm 1954, ông giữ chức Thứ trưởng Bộ Tài chính, Bí thư Đảng Đoàn Bộ, Trưởng phái đoàn chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị Bộ trưởng Tài chính 12 nước xã hội chủ nghĩa ở thủ đô Praha (Tiệp Khắc)… Ông có đóng góp lớn trong việc kiện toàn và phát triển ngành tài chính Việt Nam, xây dựng hệ thống Đại học Tài chính Trung ương… Năm 1976, ông nghỉ hưu, về sinh sống tại TP. Hồ Chí Minh và mất tại đây, thọ 86 tuổi.

1. **Nguyễn Thanh Tuyền**

- Đường này có từ năm 1955 và được đặt tên đường Mai Ngọc Khuê. Ngày 4/4/1985, đường được đổi tên là Nguyễn Thanh Tuyền.

- Nguyễn Thanh Tuyền (1927 - 1968), liệt sĩ, chiến sĩ biệt động, quê xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh Phước Tuy (nay là Bà Rịa - Vũng Tàu). Ông tham gia cách mạng từ năm 1945, được cử làm Chính trị viên đội biệt động 65 phân khu Sài Gòn - Gia Định. Trong cuộc Tổng tấn công Tết Mậu Thân 1968, ông chỉ huy cánh quân tiến đánh Tòa Đại sứ Mỹ ở góc đường Mạc Đĩnh Chi - Lê Duẩn và hy sinh tại đây cùng các đồng đội.

1. **Nguyễn Thành Vĩnh**

- Đường này là đường làng cũ, được cải tạo mở rộng từ năm 1995 và được tạm gọi là đường số 5, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Thành Vĩnh.

- Nguyễn Thành Vĩnh (1905-1995), luật sư, quê xã Đạo Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho (nay thuộc TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang). Thuở nhỏ, ông học ở Mỹ Tho, Sài Gòn, sau du học Pháp, tốt nghiệp Cử nhân luật rồi thực tập luật sư làm việc tại Sài Gòn trước Cách mạng tháng Tám. Năm 1945, ông là Ủy viên Tài chính Ủy ban Hành chính Nam Bộ. Trong thời kỳ này, ông làm Giám đốc Sở tài chính Nam Bộ phụ trách ấn hành giấy bạc Cụ Hồ. Sau đó, ra Bắc ông được bổ nhiệm làm Phó Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao kiêm Chánh án Tòa án Nhân dân TP. Hà Nội. Sau ngày 30/4/1975, ông là Chánh án Tòa án Nhân dân TP. Hồ Chí Minh rồi Chủ tịch Hội Luật gia TP. Hồ Chí Minh cho đến khi nghỉ hưu. Năm 1995, ông qua đời ở tuổi 91, tại TP. Hồ Chí Minh.

1. **Nguyễn Thành Ý**

- Đường này là một trong các đường xưa nhất của Sài Gòn, vào thời Pháp, mang tên đường Domenjod. Ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Nguyễn Thành Ý cho đến nay.

- Nguyễn Thành Ý (1819-1897), nhà ngoại giao, nhà cải cách cuối triều Tự Đức, tự Thiện Quang, hiệu Túy Xuyên, quê làng Túy La, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Điện Phước, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam). Năm 1874, ông được triều đình Huế cử làm Lãnh sự ngoại giao đầu tiên của Việt Nam tại Soái phủ Sài Gòn (Sau khi Việt Nam và Pháp ký hiệp ước Giáp Tuất). Phụ tá cho ông là hai Phó Lãnh sự Trần Doãn Khanh và Phan Kiêm Ích. Năm 1877, ông nhận lệnh vua Tự Đức cùng với Võ Văn Phú mang một số hàng Việt Nam sang Pháp dự hội chợ đấu xảo quốc tế tại Paris. Năm 1879, ông hướng dẫn một số du học sinh sang Pháp học tại trường Cơ khí tỉnh Toulouse. Những cuộc bang giao giữa Pháp và Việt Nam lúc ấy ngày càng căng thẳng vì thực dân Pháp cố thôn tính toàn bộ Việt Nam khiến cho việc ngoại giao do ông đảm trách vô cùng khó khăn, phức tạp đưa đến hai bên phải đoạn giao (trong vòng 5 năm, ông đi Pháp 3 lần). Nhà cầm quyền Pháp ở Sài Gòn lại khám phá được việc ông ngay từ lúc nhậm chức lãnh sự, đã bí mật hoạt động chống Pháp bằng nhiều cách, trong đó có việc quyên tiền gởi về triều đình. Thống đốc Nam Kỳ lúc ấy là Charles Thomson ký lệnh trục xuất ông và hai phó lãnh sự trong vòng 24 giờ phải rời Sài Gòn. Tháng 7/1883, ông về đến Huế. Sau đó, ông được phong chức Binh bộ hữu tham tri, rồi thăng Thượng thư. Đến năm 1897 ông mất, thọ 78 tuổi[[162]](#footnote-163).

1. **Nguyễn Thần Hiến**

- Vào thời Pháp, đường này không có tên. Từ năm 1955, Chính quyền Sài Gòn đặt tên là Nguyễn Thần Hiến cho đến nay.

- Nguyễn Thần Hiến (1856-1914), chí sĩ thời cận đại của Việt Nam.Ông có tên húy là Nguyễn Như Khuê, tự Phát Đình, hiệu Chương Chu, bí danh là Hoàng Xương, quê ở làng Mỹ Đức, tỉnh Hà Tiên (nay là thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang) nhưng lập nghiệp ở tỉnh Cần Thơ. Ông giỏi chữ Hán, sớm có tinh thần yêu nước chống Pháp và có mối quan hệ với Phan Bội Châu. Tháng 5/1904, hội Duy Tân được thành lập, Phan Bội Châu đã giao cho Nguyễn Thành vào Hà Tiên bàn bạc với Nguyễn Thần Hiến để phát triển hội ở các tỉnh Nam Kỳ. Năm 1907, ông sáng lập “Khuyến Du Học Hội”, đem một phần tài sản riêng khoảng 20.000 đồng sung vào quỹ Hội để vận động thanh niên Nam Kỳ du học, quyên góp tiền bạc, ủng hộ quỹ. Cuối năm 1908, do bị thực dân truy lùng gắt gao Nguyễn Thần Hiến phải cùng một số đồng đội sang Cao Miên rồi đi Bangkok, Trung Quốc, Nhật Bản, hoạt động trong phong trào Đông Du của Phan Bội Châu. Tháng 5/1912, Nguyễn Thần Hiến được cử giữ chức Tổng ủy viên Sự vụ trong Chính phủ lâm thời giải phóng dân tộc, đại diện cho Nam Kỳ và lo quyên góp tiền dùng vào công cuộc cách mạng cứu nước. Ngày 5/6/1913, ông bị cảnh sát Anh ở Hồng Kông bắt trong khi đang tổ chức sản xuất tạc đạn trong tô giới Anh ở Hồng Kông. Sau đó, ông bị thực dân Pháp giải về Hà Nội, giam ở nhà lao Hỏa Lò, bị chúng tra tấn cực kỳ dã man, tàn bạo nhưng ông vẫn tỏ ra kiên cường bất khuất. Ông đã tuyệt thực và mất tại nhà tù ngày 26/1/1914, đúng vào ngày mồng 1 Tết Nguyên Đán năm Giáp Dần.

1. **Nguyễn Thế Lộc**

- Đường này trước là đường C23, phường 12, quận Tân Bình. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Nguyễn Thế Lộc.

- Nguyễn Thế Lộc (?-?), thổ hào người Tày ở Lạng Giang (Bắc Giang - Lạng Sơn). Năm 1285, khi quân Nguyên Mông đem quân sang xâm lược Đại Việt lần thứ 2, ông đã chỉ huy cánh quân ở châu Ma Lục (Lạng Sơn) gây tổn thất lớn cho địch. Tháng 5/1285, khi Trần Kiện đem gia quyến và liêu thuộc chạy sang đầu hàng quân Nguyên, ông cùng với Nguyễn Địa Lô và một cánh quân của Trần Hưng Đạo chặn đánh chúng ở đèo Sài Hồ gần trại Ma Lục (Lạng Sơn), bắn chết Trần Kiện ngay trên yên ngựa.

1. **Nguyễn Thế Truyện**

- Đường này trước là đường trước trụ sở UBND phường Tân Sơn Nhì. Ngày 22/7/2011, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 3592/QĐ-UBND đặt tên đường Nguyễn Thế Truyện.

- Nguyễn Thế Truyện (1928-1968), Đại tá, Phó Tư lệnh Phân khu I quân giải phóng Miền Nam, quê ở xã Lê Lợi, huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng. Năm 1938, ông vào Sài Gòn làm thuê kiếm sống. Tại đây ông sớm giác ngộ theo cách mạng từ những năm 1940. Năm 17 tuổi, ông tham gia Tổng khởi nghĩa giành chính quyền tại Sài Gòn và chính thức gia nhập lực lượng vũ trang Nam Bộ (8/1945). Năm 1947, ông là đại đội trưởng đại đội 2763 thuộc Trung đoàn Phạm Hồng Thái. Tháng 8/1948, ông chỉ huy đại đội đánh trận Láng Le - Bàu Cò, tiêu diệt một đại đội Âu Phi làm cho quân Pháp kinh hoàng. Chiến công oanh liệt này đã để lại một dấu son trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của quân dân Thành phố. Từ năm 1949-1953, ông là Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn 304, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn 302, chỉ huy chiến đấu ở chiến trường Miền Đông Nam Bộ. Với nhiều trận đánh ác liệt, Tiểu đoàn 302 chủ lực do ông chỉ huy là tiểu đoàn mạnh nhất của Phân liên khu Miền Đông, được mệnh danh “Con hùm xám Miền Đông”. Năm 1953, ông được điều động ra miền Bắc tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ và sau đó được cử đi đào tạo chỉ huy tại Trung Quốc. Năm 1958-1960, ông là Trung đoàn phó, rồi Trung đoàn trưởng Quân khu Tây Bắc. Từ năm 1962 ông được cử vào chiến đấu tại chiến trường B2 và giữ chức vụ Trung đoàn trưởng Trung đoàn 1. Ông đã tham gia chỉ huy chiến dịch Bình Giã, Đồng Xoài… Năm 1965, ông là Tư lệnh Sư đoàn 5 quân giải phóng Miền Nam. Năm 1967, ông là Tư lệnh phó rồi Tư lệnh Phân khu 1 Sài Gòn-Gia Định. Trong cuộc Tổng tấn công mùa xuân năm 1968 ông trực tiếp chỉ huy các cuộc tiến công vào sào huyệt địch ở Sài Gòn và đã anh dũng hy sinh. Với những cống hiến và hy sinh anh dũng của ông cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, ông đã vinh dự được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng hai và nhiều Huân chương cao quý khác[[163]](#footnote-164).

1. **Nguyễn Thi**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Des Jardins (Những ngôi vườn). Ngày 28/11/1952, tên đường được đổi là Trần Văn Thạch. Ngày 4/4/1985, đường được đổi tên là Nguyễn Thi.

- Nguyễn Thi (1928-1968), nhà văn, liệt sĩ kháng chiến chống Mỹ, tên khai sinh là Nguyễn Hoàng Ca, bút danh Nguyễn Ngọc Tấn, quê tại xã Hải Anh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Ông vào Nam từ nhỏ, tham gia kháng chiến từ năm 1946. Đến năm 1954, ông tập kết ra Bắc. Năm 1962, ông tình nguyện xin trở vào Nam chiến đấu, phục vụ tại các chiến trường miền Đông, miền Tây Nam Bộ. Ông là người sáng lập tờ tạp chí *Văn nghệ giải phóng* ở Nam Bộ. Năm 1968, ông hy sinh tại ngoại ô Sài Gòn, trong cuộc Tổng tấn công Tết Mậu Thân. Ông để lại nhiều tác phẩm có giá trị nghệ thuật cao, ngời sáng tinh thần dân tộc, quên mình vì nghĩa lớn như *Trăng sáng* (truyện ngắn), *Đôi bạn* (truyện ngắn), *Người mẹ cầm súng* (truyện ký), *Hương đồng nội* (thơ),… Năm 2000, ông đã được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học - nghệ thuật. Ngày 12/12/2011, ông được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân cùng với nhạc sĩ Hoàng Việt, nhà thơ Lê Anh Xuân.

1. **Nguyễn Thị Diệu**

- Vào thời Pháp, từ năm 1929 đường này mang tên Lacaut. Ngày 23/1/1943, đường có tên là Trương Minh Ký. Ngày 4/4/1985, tên đường được đổi thành Nguyễn Thị Diệu.

- Nguyễn Thị Diệu (1926-1955), liệt sĩ, quê tại Tân Phong, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Lúc nhỏ, học ở Rạch Giá, sau lên Sài Gòn học trường Marie Curie và đậu Tú tài. Sau Cách mạng tháng Tám, Nguyễn Thị Diệu tham gia Hội Phụ nữ Cứu quốc Nam Bộ và được bầu vào Ban chấp hành. Năm 1950, Nguyễn Thị Diệu xuống miền Tây hoạt động, tuy là người trí thức đô thị, Nguyễn Thị Diệu học bơi xuồng để tự mình đi công tác trong các vùng nông thôn hẻo lánh. Năm 1952, Nguyễn Thị Diệu về huyện Kế Sách phụ trách thuế nông nghiệp. Sau hiệp định Genève, Nguyễn Thị Diệu về Sài Gòn dạy học tại Trường tư thục Đức Trí để hoạt động bí mật. Ngày 6/7/1955, Nguyễn Thị Diệu bị bắt và bị tra tấn đến chết, lúc đó mới 29 tuổi.

1. **Nguyễn Thị Định**

- Đường này có từ Pháp, gọi là Liên tỉnh lộ 25. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Thị Định.

- Nguyễn Thị Định (1920-1992), nữ Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Thiếu tướng, quê xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, một trong những người khởi xướng và lãnh đạo xuất sắc phong trào Đồng Khởi ở Bến Tre (1959 - 1960). Bà là út của 10 anh em trong gia đình nông dân giàu lòng yêu nước và cách mạng. Thuở nhỏ, gia đình đông con, bà không có điều kiện đến trường nên được anh (Ba Chẩn) dạy cho bà học tại nhà. Năm 1936, vừa tròn 16 tuổi, bà bắt đầu tham gia cách mạng. Hai năm sau, năm 1938, bà được đứng vào hàng ngũ Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1940, bà bị Pháp bắt và biệt giam tại nhà tù Bà Rá, tỉnh Sông Bé (nay thuộc tỉnh Bình Phước). Năm 1943, ra tù trở về Bến Tre, bà liên lạc với tổ chức Đảng, chính quyền cách mạng của tỉnh và tham gia giành chính quyền vào tháng 8 năm 1945. Bà được Tỉnh ủy chọn làm thuyền trưởng chuyến đầu tiên vượt biển ra Bắc báo cáo với Đảng và Bác Hồ về tình hình chiến trường Nam Bộ và xin vũ khí chi viện. Từ năm 1960 đến năm 1969, là Tỉnh ủy viên rồi Bí thư Tỉnh ủy Bến Tre, Phó tư lệnh Lực lượng Quân Giải phóng miền Nam Việt Nam, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ. Năm 1974, Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, rồi Thứ trưởng Bộ Thương binh Xã hội. Bà được Nhà nước phong tặng là Anh hùng lực lượng vũ trang, Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương cao quý khác.

1. **Nguyễn Thị Huỳnh**

- Đường này trước là đường hẻm chưa có tên. Từ năm 1955 được đặt tên đường Tự Đức. Ngày 4/4/1985 đổi là đường Nguyễn Thị Huỳnh.

- Nguyễn Thị Huỳnh (1899-1957), nhà hoạt động cách mạng, bí danh là Ba Bầu, quê xã Phú Nhuận, Gia Định (nay là TP. Hồ Chí Minh). Bà giác ngộ cách mạng sớm, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương, chi bộ đầu tiên ở Phú Nhuận năm 1935. Bà tích cực hoạt động trong phong trào Đông Dương đại hội 1936 - 1939, được cử làm Ủy viên Tài chính của Ủy ban Hành động liên quận Nhà Bè - Gò Vấp - Hóc Môn - Thủ Đức - Phú Nhuận. Từ đó, tiếp tục hoạt động cho đến ngày mất.

1. **Nguyễn Thị Lắm**

- Đường này được quy hoạch từ năm 1995 mang số thứ tự 27. Ngày 7/4/2000, đường mang tên là Nguyễn Thị Lắm.

- Nguyễn Thị Lắm: Chưa có thông tin về tiểu sử nhân vật Nguyễn Thị Lắm.

1. **Nguyễn Thị Lắng**

- Đường này trước là đường làng đã có từ lâu đi trong xóm, dân chúng quen gọi đường Bàu Hưng Lợi. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Thị Lắng.

- Nguyễn Thị Lắng (1910-1961), Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, liệt sĩ, quê ở ấp Giữa, xã Tân Phú Trung, quận Củ Chi, tỉnh Bình Dương (nay thuộc huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh). Bà tham gia kháng chiến chống Pháp năm 1946. Trong kháng chiến chống Mỹ, nhà bà là cơ sở tin cậy của cách mạng. Đến ngày 8/9/1961, trong khi bà đang làm công tác thì bị địch giết. Bà có 3 con và bản thân đều là liệt sĩ. Sau ngày thống nhất đất nước, bà được phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng ngày 17/12/1994 theo Quyết định QĐ 394 KT/CTN của Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. **Nguyễn Thị Lừa**

- Đường này được quy hoạch từ năm 1995 mang số thứ tự 12. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Thị Lừa.

- Nguyễn Thị Lừa (1919-1968), Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, liệt sĩ, còn có tên là Phan Thị Biền, quê ấp Ràng, xã Trung Lập Thượng, huyện Củ Chi. Bà tham gia kháng chiến chống Pháp từ năm 1945-1954. Sau năm 1954 nhà bà là cơ sở cách mạng, đến năm 1969 bà hy sinh khi đang tham gia công tác kháng chiến ở địa phương. Bà có 3 người con là liệt sĩ trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, được phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng ngày 17/12/1994 theo Quyết định QĐ 394 KT/CTN của Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. **Nguyễn Thị Minh Khai**

- Thời nhà Nguyễn đường này mang tên đường Thiên Lý phía Nam, người Pháp đổi tên là Stratégique. Sau khi có bản đồ qui hoạch, thì đường mang số 25. Ngày 1/2/1865, đường được đặt tên là Chasseloup Laubat. Ngày 22/3/1955, Chính quyến Sài Gòn đổi là đường Hồng ThậpTự (vì trên đường này có trụ sở Hội Hồng Thập Tự). Ngày 14/8/1975, đường được nhập với đường Hùng Vương ở Thị Nghè và Quốc lộ 13 ở Hàng Xanh làm một đường và được đặt tên Xô Viết Nghệ Tĩnh. Nhân dịp Quốc khánh 1991, UBND Thành phố cắt đoạn hiện nay thành đường riêng và đặt tên đường Nguyễn Thị Minh Khai.

- Nguyễn Thị Minh Khai (1910-1941), nữ chiến sĩ cách mạng, còn có tên là Vịnh, các bí danh Duy, Trần Thái Lam, Lý Huệ Phương, Phan Lan, Nam Bắc, sinh tại 139 phố Ga, Vinh (Nghệ An) trong một gia đình viên chức ngành hỏa xa. Lúc nhỏ, học tại trường tiểu học Vinh, Minh Khai học giỏi, hiếu động. Năm 1927, Nguyễn Thị Minh Khai tham gia hội Hưng Nam, tiền thân của Tân Việt Cách mạng Đảng, đến đầu năm 1930 được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Sau đó bà được cử sang Hồng Kông làm liên lạc tại văn phòng Ban Phương Đông của Quốc tế Cộng sản. Ngày 29/4/1931, Nguyễn Thị Minh Khai bị chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt giam và giải qua các nhà tù ở Quảng Châu, Thượng Hải. Năm 1934, ra tù ở Thượng Hải do Hội Cứu Tế Đỏ can thiệp và sau đó bắt liên lạc được với Đảng qua Lê Hồng Phong, cũng thời gian đó hai người yêu nhau. Mùa hè năm 1935, bà sang Moskva dự Đại hội 7 Quốc tế Cộng sản. Tại Đại hội, bà đã đọc tham luận về vai trò của phụ nữ Đông Dương trong đấu tranh cách mạng. Thời gian này, bà kết hôn với Lê Hồng Phong. Trở về nước, bà được cử vào Xứ ủy Nam Kỳ, hoạt động trong phong trào phụ nữ ở Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định (1937). Bà thường viết bài cho báo *Dân chúng,* trong đó có bài *Vấn đề giải phóng phụ nữ,* đã gây tiếng vang lớn. Đầu năm 1939, bà được cử làm Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn. Đầu năm 1940, bà sinh con gái là Hồng Minh. Do bị chỉ điểm, Nguyễn Thị Minh Khai bị mật thám Pháp bắt ngày 30/7/1940 tại Bình Đông và bị đưa về giam ở bót Catinat Sài Gòn. Trước đòn tra tấn rất dã man của mật thám Pháp, bà vẫn giữ vững khí tiết, lấy máu mình viết lên cánh cửa xà lim những dòng thơ bất khuất:

*“Dù đánh, dù treo, càng kiên quyết*

*Dù kìm, dù kẹp, chẳng sai lời*

*Hy sinh phấn đấu vì nhiệm vụ*

*Triệt để thực hành chết mới thôi”*

Ngày 23/11/1940, cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ bùng nổ. Địch vịn vào cuộc khởi nghĩa này lấy cớ kết án tử hình một số lãnh đạo của Đảng đang bị giam giữ. Ngày 25/5/1941, bà cùng với Nguyễn Văn Cừ, Hà Huy Tập, Châu Văn Liêm bị tòa án binh Sài Gòn kết án tử hình vì “tội phiến loạn”. Trong khám bà đã tìm cách viết cho chồng mấy dòng thư tuyệt mệnh trong đó có câu “em xin hứa mãi mãi là người chiến sĩ cộng sản kiên cường. Mong anh cũng vậy”. Ngày 28/8/1941, trong bộ quần áo trắng, bà cùng các đồng đội là Nguyễn Hữu Tiến, Hà Huy Tập, Võ Văn Tần đi giữa hai hàng lính ra pháp trường ở gò Bằng Lăng, quận Hóc Môn, Gia Định. Nguyễn Thị Minh Khai đã ngã xuống khi tuổi còn xanh, năm đó bà mới 31 tuổi[[164]](#footnote-165).

1. **Nguyễn Thị Nê**

- Đường này có từ thời Pháp, gọi là Hương lộ 3. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Thị Nê.

- Nguyễn Thị Nê (1947-1969), Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, liệt sĩ, quê ở xã Phú Hòa Đông, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh. Sinh ra trong một gia đình có truyền thống cách mạng, bà tham gia cách mạng tháng 2/1964, trưởng thành từ một chiến sĩ du kích ở chiến trường Củ Chi, là Huyện đội phó Huyện đội Nam Củ Chi. Bà là một nữ chỉ huy dũng cảm, mưu trí tham gia chiến đấu và chỉ huy hơn 100 trận đánh, tiêu diệt gần 500 tên Mỹ-Ngụy, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh của địch. Bà đã được tặng thưởng nhiều huân huy chương với nhiều danh hiệu như Chiến sĩ thi đua, Dũng sĩ diệt Mỹ. Bà hy sinh ngày 27/10/1969. Năm 1995, bà được Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

1. **Nguyễn Thị Nghĩa**

- Đường này thuộc loại xưa nhất vùng Sài Gòn, từ ngày 26/4/1920 mang tên đường Kantz. Từ ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Phan Văn Hùm. Ngày 4/4/1985, UBND Thành phố đổi là đường Nguyễn Thị Nghĩa

- Nguyễn Thị Nghĩa (1910-1931), chiến sĩ Cộng sản Việt Nam, quê ở huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. Chị tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, là thành viên phong trào vô sản hóa do Đảng Cộng sản khởi xướng ở Xưởng Bát Hải Phòng, Nhà máy Dệt Nam Định, Nhà máy Diêm Thanh Hóa. Từ tháng 3/1930, chị là liên lạc viên Xứ ủy Trung Kỳ và Trung ương Đảng. Chị bị bắt vào đầu năm 1931, bị tra tấn cực kì dã man và mất trong Nhà Lao Vinh.

1. **Nguyễn Thị Nhỏ**

- Đường này vào thời Pháp nằm trên bờ kênh Bao Ngạn, mang tên Quai De Ceinture (Bến Vành Đai), luôn một tuyến từ bến Lê Quang Sung đến ngã tư Bảy Hiền. Năm 1955, đường được đổi tên là Dương Công Trừng, nhưng trên thực tế toàn tuyến không còn liên tục nữa, vì thời cuộc người dân tụ cư về khu vực này đông, tự san lấp dòng kênh, san bằng đường để cất nhà trên đoạn từ đường 3 tháng 2 tới đường Lê Đại Hành, và từ nhà thờ Hầm đến ngã tư Bảy Hiền. Do đó hai đoạn đều mang tên Dương Công Trừng. Ngày 4/4/1985 đổi tên hai đoạn ở quận 5, quận 11 và đoạn ở quận Tân Bình đều mang tên đường Nguyễn Thị Nhỏ.

- Nguyễn Thị Nhỏ (1909-1946), chiến sĩ cách mạng chống Pháp, người cầm cờ đỏ búa liềm dẫn đầu đoàn biểu tình chống đàn áp và sưu cao thuế nặng tại Đức Hòa ngày 1/5/1930, biệt danh Sáu Nhỏ, quê ở làng Long Hồ (nay là xã Long An, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long). Được học hành tử tế, bà trở thành giáo viên trường nữ ở Hương Điểm (Bến Tre) và bắt đầu tham gia phong trào chống Pháp. Năm 1927, bà được kết nạp vào Chi bộ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Sa Đéc. Giữa năm 1929, cùng với Nguyễn Văn Phát, bà được điều lên công tác tại cơ quan Kỳ bộ ở Chợ Lớn, tham gia biên tập, in và phát hành báo *Công – Nông – Binh*, tờ nội san *Bôn – sơ – vích*, rồi bị chính quyền thực dân bắt giam ở Khám Lớn. Bà bị tra tấn dã man, nhưng chính quyền thực dân không đủ bằng chứng nên phải trả tự do cho bà. Ngày 3/2/1930, bà trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, sau đó phụ trách Tỉnh ủy Chợ Lớn. Bà phát động phong trào quần chúng, gây dựng cơ sở Đảng, thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên ở làng Thạnh Lợi (Đức Hòa). Cuối năm 1931, bà bị bắt, rồi bị kết án tử trong phiên tòa Đại hình đặc biệt nhưng sau đó được giảm án xuống còn 15 năm tù khổ sai, đày ra Côn Đảo. Tháng 7/1935, dưới áp lực của nhà báo tiến bộ Pháp Ferreux và Công hội đỏ, bà được trả tự do. Năm 1940, bà trở về quê. Do bị giam cầm và tra tấn dã man, sức khỏe suy sụp nhanh chóng, bà qua đời ngày 21/11/1946.

1. **Nguyễn Thị Rành**

- Đường này trước là đường làng có đã lâu đi trong xóm, dân chúng quen gọi đường Trung Viết - Phú Mỹ Hưng (đoạn đầu). Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Thị Rành.

- Nguyễn Thị Rành (1900-1979), Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, quê ở ấp Trại Đèn, xã Phước Hiệp, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh. Bà lập gia đình với thầy giáo Nguyễn Văn Cầm ở ấp Bàu Công, xã Tân Mỹ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, nhà bà là cơ sở bí mật của cách mạng trong nhiều năm. Trong hệ thống địa đạo Củ Chi nổi tiếng, có công lao đóng góp của bà. Bà kiên trì bám trụ ở Củ Chi, nuôi dấu hàng trăm cán bộ, cất dấu vũ khí, đồng thời tham gia dân quân du kích, đấu tranh chính trị trực diện với địch, bị bắt, tra tấn nhưng vẫn giữ vững khí tiết. Từ năm 1947 đến năm 1969, 22 năm, 8 người con của bà lần lượt hy sinh, là Nguyễn Văn Dúng, Xã đội trưởng Phước Hiệp (1920 – 1947); Nguyễn Văn Sóc, Tiểu đội trưởng đặc công (1926 - 1954); Nguyễn Văn Vé, bộ đội (1932 - 1959); Nguyễn Văn Hè, bộ đội (1935 - 1967); Nguyễn Văn Huội, bộ đội (1938 - 1968); Nguyễn Văn Sướng, bộ đội (1939 - 1968); Nguyễn Văn Nâng, bộ đội (1940 - 1967); Nguyễn Văn Luông, bộ đội (1942 - 1969). Bà được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang Nhân dân ngày 6/11/1978 theo lệnh số 104/LCT của Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng ngày 17/12/1994 theo Quyết định 394 KT/CTN của Chủ tịch nước. Bà mất năm 1979.

1. **Nguyễn Thị Rư**

- Đường này được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995 mang số thứ tự 38. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Thị Rư.

- Nguyễn Thị Rư (1929-1969), Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, liệt sĩ, quê ở ấp Gia Bẹ, xã Trung Lập Hạ, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh. Bà tham gia kháng chiến chống Mỹ từ những năm 1960 trong lực lượng dân quân xã tại địa phương, tham gia nhiều trận đánh ác liệt tại vùng ven Củ Chi. Ngày 29/12/1969, bà hy sinh trong lúc cứu một đồng đội bị thương nặng ở trận Tầm Lãnh, huyện Củ Chi. Bà được phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng ngày 17/12/1994 theo Quyết định 394 KT/CTN của Chủ tịch nước.

1. **Nguyễn Thị Sóc**

- Đường này có từ thời Pháp, là đoạn cuối của Hương lộ 70, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố cắt thành đường riêng và đặt tên đường Nguyễn Thị Sóc.

- Nguyễn Thị Sóc (?-?), chiến sĩ cách mạng, còn gọi Hai Sóc, quê ở ấp Tây Bắc Lân, làng Tân Thới Nhất, quận Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay thuộc TP. Hồ Chí Minh). Sớm giác ngộ cách mạng, bà đã gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương từ giữa những năm 30 của thế kỷ XX. Trong cuộc vận động dân chủ của Đảng Cộng sản Đông Dương (1936-1939), tại vùng Bà Điểm - Hóc Môn với Mười Tám Thôn Vườn Trầu, nhà của bà Hai Sóc đã được chọn làm nơi đứng chân của các nhà lãnh đạo của Đảng như Hà Huy Tập, Võ Văn Ngân. Đây cũng là đầu mối liên lạc giữa Trung ương và địa phương. Tại đây, bà đã nuôi dấu và che chở nhiều cán bộ lãnh đạo như Võ Văn Tần, Bí thư Tỉnh ủy Gia Định, Nguyễn Thị Minh Khai. Bà có công đóng góp vào sự phát triển của phong trào cách mạng ở vùng Bà Điểm-Hóc Môn trong thời kỳ chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám 1945.

1. **Nguyễn Thị Tần**

- Trước kia đường chưa có tên, quen gọi đường dốc cầu chữ Y. Ngày 10/1/1972, đường được đặt tên là Khải Định. Ngày 4/4/1985, đường được đổi tên lại là Nguyễn Thị Tần.

- Nguyễn Thị Tần (?-1969), liệt sĩ, còn có tên là Hai Phụng, quê ở làng Thủ Thiêm quận Thủ Đức, tỉnh Gia Định (nay thuộc quận 2 TP. Hồ Chí Minh). Bà tham gia hoạt động cách mạng từ lúc còn trẻ và trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Năm 1966, bà được bầu làm Quận Ủy viên quận 2 (cũ). Bà bị địch bắt giam tại nhà tù Thủ Đức, tỉnh Gia Định. Trong tù bà bị tra tấn cực hình, nhưng bà vẫn không khai báo, nên bảo toàn được các cơ sở do bà lãnh đạo. Bà hy sinh ngày 22/8/1969 tại Thủ Đức.

1. **Nguyễn Thị Thập**

- Đường này có từ thời Pháp, gọi là đường Huyện số 1, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Thị Thập.

- Nguyễn Thị Thập (1908-1996), nhà hoạt động cách mạng, quê huyện Châu Thành Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Bà tham gia cách mạng từ rất sớm. Năm 1931, bà được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương ở Mỹ Tho. Năm 1933, bà tham gia hoạt động ở Sài Gòn. Năm 1935, bà trở thành là Ủy viên dự khuyết Xứủy Nam Kỳ, bị Pháp bắt trong năm đó, nhưng lại được thả ra. Sau đó, bà trở về hoạt động ở Mỹ Tho. Năm 1936, bà tham gia hoạt động trong phong trào Đông Dương Đại hội. Năm 1945, bà là thành viên trong Xứủy Lâm thời Nam Kỳ, hoạt động ở Sài Gòn. Tháng 7/1945, bà tham dự Đại hội Quốc dân ở Tân Trào. Năm 1946, bà là Đại biểu Quốc hội khóa I rồi trở về Nam tham gia kháng chiến ở Nam Bộ và được cử đi học ở nước ngoài (1948 - 1952). Sau năm 1954, bà tập kết ra Bắc. Năm 1956, bà là Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. Năm 1985, bà được tặng thưởng huân chương Sao Vàng của Đảng và nhà nước Việt Nam. Bà mất năm 1996, tại TP. Hồ Chí Minh[[165]](#footnote-166).

1. **Nguyễn Thị Thử**

- Đường này trước là đường làng, dân chúng quen gọi đường Thới Sơn, Thới Thượng, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Thị Thử.

- Nguyễn Thị Thử (?-1941), liệt sĩ cách mạng, quê ở làng Xuân Thới Sơn, Hóc Môn, Gia Định, từ nhỏ ham mê học võ, sớm giác ngộ cách mạng và được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương ngay khi ở vùng đất Mười Tám Thôn Vườn Trầu có chi bộ cộng sản đầu tiên. Trong phong trào cách mạng 1930-1931, để kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1/5/1930, Liên tỉnh ủy Gia Định- Chợ Lớn chủ trương phát động một phong trào đấu tranh với ba cuộc biểu tình lớn. Tại Hóc Môn, cuộc biểu tình được bắt đầu lúc 6 giờ sáng ngày 4/6/1930. Đoàn biểu tình bị thực dân Pháp đàn áp dã man, bà đã cùng đội tự vệ của đoàn biểu tình dũng cảm đương đầu và bị bắt. Trong cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ (23/11/1940) khi thực dân Pháp khủng bố tàn bạo, bà bị bắt nhưng chạy thoát. Chính quyền thực dân treo thưởng 2.000 đồng Đông Dương cho ai bắt được bà. Sau đó vì có kẻ phản bội, bà lại bị bắt và bị xử bắn tháng 1/1941.

1. **Nguyễn Thị Triệu**

- Đường này được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995 mang số thứ tự 22. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Thị Triệu.

- Nguyễn Thị Triệu (1925-1952), Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, quê ở ấp Bàu Tre 1, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà tham gia cách mạng từ năm 1945, có chồng và con trai duy nhất đều là liệt sĩ cách mạng. Bà được phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng ngày 24/4/1996 theo Quyết định 841 KT/CTN của Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. **Nguyễn Thị Tú**

- Đường này có từ thời Pháp, là đoạn cuối của Hương lộ 13. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố cắt thành đường riêng và đặt tên đường Nguyễn Thị Tú.

- Nguyễn Thị Tú (1923-1966), chiến sĩ cách mạng, quê ở Cần Thơ, sớm giác ngộ cách mạng. Vào thời kỳ Cách mạng tháng Tám 1945, bà là Tổng thư ký Hội Phụ nữ Cứu Quốc tỉnh Sóc Trăng. Sau đó, bà hoạt động bí mật ở Sài Gòn. Năm 1955, bà bị bắt và bị lưu đày ở Côn Đảo cho đến 1960. Tháng 3 năm 1961, bà được bầu làm Chủ tịch Hội Liên Hiệp Phụ nữ Giải Phóng, tại Đại hội lần thứ nhất của Hội Liên hiệp Phụ nữ Giải phóng. Bà hy sinh năm 1966 tại Bến Cát (Bình Dương).

1. **Nguyễn Thiện Thuật (quận 3 và quận Bình Thạnh)**

- Đường Nguyễn Thiện Thuật ở quận 3, vào thời Pháp mang số 51, sau được đặt tên đường Phú Thạnh. Ngày 6/10/1955. Chính quyền Sài Gòn đổi tên đường là Nguyễn Thiện Thuật cho đến nay.

Đường Nguyễn Thiện Thuật ở quận Bình Thạnh trước là con hẻm, từ năm 1955 được đặt tên là Nguyễn Thiện Thuật cho đến nay.

- Nguyễn Thiện Thuật (1844-1926), lãnh tụ nghĩa quân chống Pháp ở vùng Bãi Sậy. Ông người làng Xuân Dục, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, thi đậu Cử nhân năm Bính Tý (1876) và làm quan đến chức Tán lý quân thứ tỉnh Sơn Tây nên thường được gọi là Tán Thuật. Năm 1882, quân Pháp đánh thành Hà Nội lần thứ hai và chiếm một số tỉnh thành, ông đã mộ một nhóm nghĩa quân phối hợp cùng lực lượng quân Trung Hoa của Lưu Vĩnh Phúc để đánh quân Pháp. Năm 1883, triều đình Huế ký hòa ước Quý Mùi đầu hàng và ra lệnh bãi binh, Nguyễn Thiện Thuật không tuân theo, bỏ sang Long Châu (Trung Quốc). Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi, ông về nước mộ quân đánh Pháp. Ông lập căn cứ tại Bãi Sậy. Đó là vùng lau sậy um tùm thuộc các huyện Văn Giang, Khoái Châu, Mỹ Hào (Hưng Yên). Ông chỉ huy nghĩa quân dùng chiến thuật du kích để tiêu diệt các toán quân tuần tiễu, các đồn bót của địch trên đường Hà Nội – Hưng Yên. Nghĩa quân bình thường vẫn làm ăn sản xuất trong thôn xóm, khi cần thì tập họp lại để chiến đấu, xong lại phân tán về làng. Quân Pháp không thể nào lường được và bị thiệt hại nhiều trận khá nặng. Ngày 11/11/1888 nghĩa quân cải trang làm thợ gặt và lính, tấn công một đội quân địch ở Liêu Trung (Mỹ Hào, Hưng Yên) diệt 31 địch trong đó có chỉ huy người Pháp. Thực dân Pháp tập trung lực lượng càn quét nhiều lần vùng Bãi Sậy. Nhiều làng bị thực dân đốt phá vì dân chúng không chịu cung cấp tin tức của nghĩa quân. Pháp sai Hoàng Cao Khải nhân danh Nam triều dụ hàng, hứa khôi phục chức tước nhưng ông khước từ. Chúng định tìm mồ mả cha mẹ Nguyễn Thiện Thuật để đào và buộc ông phải hàng, nhưng dân chúng không ai mách bảo. Hoàng Cao Khải cho quân đàn áp ráo riết. Lực lượng nghĩa quân bị thiệt hại nhiều. Nguyễn Thiện Thuật trao quyền chỉ huy lại cho em là Nguyễn Thiện Kế và tùy tướng là Đốc Tít (Nguyễn Đức Hiệu) rồi sang Trung Quốc tìm Tôn Thất Thuyết định bàn cách tăng viện. Việc không thành, ông phải nương náu ở đấy. Ông mất ở Nam Ninh (Quảng Tây, Trung Quốc) năm 1926.Ngày 30/1/2005 tỉnh Hưng Yên đã phối hợp với địa phương và dòng họ của Nguyễn Thiện Thuật, đưa hài cốt của ông về an táng tại quê hương Xuân Dục, huyện Mỹ Hào. Cũng trong năm 2005, tỉnh Hưng Yên đã xây dựng nhà bia tưởng niệm Nguyễn Thiện Thuật trong khu di tích lăng mộ của ông gần với cây đề cổ thụ, vọng gác tiền tiêu của nghĩa quân Bãi Sậy năm xưa[[166]](#footnote-167).

1. **Nguyễn Thiệp** (tên đúng là **Nguyễn Thiếp)**

- Đường này tuy nhỏ nhưng thuộc loại xưa nhất vùng Sài Gòn, lúc đầu thuộc đất tư nhân, theo lời yêu cầu của các người thừa kế, chính quyền Pháp đặt tên đường theo tên chủ đất là đường Carabelli từ ngày 26/3/1896 và được nới rộng từ năm 1927. Năm 1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Nguyễn Thiếp cho đến nay.

- Nguyễn Thiếp (1723-1804), nhà thơ Việt Nam, hiệu là La Sơn Phu Tử, quê làng Mật Thôn, xã Nguyệt Ao, tổng Lai Thạch, huyện La Sơn (nay là huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh). Năm 1743, ông Đỗ Hương giải, làm huấn đạo và tri huyện một thời gian, rồi ở ẩn trên núi Thiên Nhẫn. Trịnh Sâm có mời ra làm quan nhưng ông từ chối. Quang Trung sau khi lên ngôi nhiều lần viết thư tha thiết mời ông ra làm việc. Cuối cùng Nguyễn Thiếp nhận làm viện trưởng Viện Sùng chính, là cơ quan chuyên dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm để dùng vào việc dạy học, đào tạo nhân tài. Quang Trung mất, Nguyễn Thiếp xin từ chức về quê nhà. Năm 1801, vua Cảnh Thịnh mời ông vào Phú Xuân để hỏi việc nước. Khi Phú Xuân bị mất về tay Nguyễn Ánh, Nguyễn Ánh có nhã ý gặp ông để tỏ ý trọng đãi nhưng ông từ chối. Thơ văn của Nguyễn Thiếp được tập hợp lại trong *Hạnh Am thi cảo* gồm hơn 100 bài thơ chữ Hán và một số bài từ. Những di cảo về chữ Nôm còn lại rất ít, trong số đó đáng chú ý là bài Qua Luỹ Sơn. Thơ Nguyễn Thiếp bàn về thế thái nhân tình. Nguyễn Thiếp không tố cáo xã hội, nhưng qua thơ ông cũng thấy nạn tham quan ô lại đang đục khoét dân lành. Lời thơ mộc mạc, chân chất, ít điển tích, không có hình ảnh độc đáo[[167]](#footnote-168).

1. **Nguyễn Thiệu Lâu**

- Đường này trước đây vốn là hẻm 196 Tô Hiệu, sau đó được cải tạo và nâng cấp thành đường Nguyễn Thiệu Lâu theo Quyết định số 3592/QĐ-UBND, ngày 22/7/2011 của UBND Thành phố.

- Nguyễn Thiệu Lâu (1916-1967), Giáo sư, nhà chuyên khảo Sử - Địa, quê ở Hà Nội. Thuở nhỏ, ông học trường Albert Sarraut, rồi du học Pháp, tốt nghiệp cử nhân Sử - Địa tại Đại học Sorbonne – Paris. Về nước, ông làm việc tại Trường Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội, sau chuyển sang dạy học. Ông bỏ ra nhiều thời gian để nghiên cứu Sử - địa Việt Nam cận đại. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông làm Vụ trưởng Vụ Ngoại kiều Bộ ngoại giao, Đổng lí văn phòng Bộ Nội vụ (Bộ trưởng là Huỳnh Thúc Kháng) một thời gian. Ngày Toàn quốc kháng chiến, ông tản cư lên Việt Bắc, làm Giám đốc Trường Kinh tế Trung ương của Chính phủ kháng chiến. Sau đó ông vào Nam, dạy tại Đại học Văn Khoa Sài Gòn và làm việc ở Bộ Thông tin, nhưng luôn luôn tỏ ra phẫn chí trước thời cuộc. Ông dành một phần lớn thời gian ra công sưu tầm nghiên cứu về lịch sử và địa dư. Các công trình của ông được đăng trên các tạp chí chuyên môn ở Hà Nội, Sài Gòn. Ông là tác giả quyển *Quốc sử tạp lục* (1970). Năm 1967 ông mất tại Sài Gòn, thọ 51 tuổi[[168]](#footnote-169).

1. **Nguyễn Thông**

- Vào thời Pháp, từ ngày 7/5/1929 đường có tên là Eparges. Năm 1955. Chính quyền Sài Gòn đổi tên là đường Nguyễn Thông cho đến nay.

- Nguyễn Thông (1827-1884), danh sĩ triều Nguyễn, còn có tên Nguyễn Thới Thông, tiểu danh là Thiệu, hiệu Kỳ Xuyên lão nhân, biệt hiệu Độn Am, Đạm Trai. Nguyễn Thông sinh trưởng trong một gia đình nhà nho ở thôn Bình Thạnh, tổng Thạnh Hội Hạ, huyện Tân Thạnh, phủ Tân An, tỉnh Gia Định (nay thuộc Long An). Năm Kỷ Dậu (1849) Nguyễn Thông đỗ Cử nhân ở trường Gia Định, được cử làm Huấn đạo huyện Phong Phú, An Giang. Năm 1856, ông được cử làm Hàn lâm viện Tu soạn, làm việc ở Nội các, cùng biên soạn quyển *Khâm định nhân sự kim giám.* Khi quân Pháp chiếm Gia Định (1859), Nguyễn Thông xin tòng quân về Nam Kỳ chiến đấu. Sau hòa ước Nhâm Tuất (1862), Nguyễn Thông được cử làm Đốc học Vĩnh Long. Đến khi ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ bị mất (1867), Nguyễn Thông bỏ đi Bình Thuận, được cử làm Án sát tỉnh Khánh Hòa, sau đó chuyển về kinh đô làm Biện lý Bộ Hình. Năm 1869, Nguyễn Thông được cử làm Bố chính ở Quảng Ngãi, làm được nhiều điều có ích cho dân (làm thủy lợi, trồng cây v.v.) bị quan lại địa phương ghen ghét, vu cáo một án mạng xử lầm nên Nguyễn Thông bị cách chức, giam và xử đòn, song nhờ dân địa phương quý mến, đứng ra kêu oan, việc vu cáo được sáng tỏ, Nguyễn Thông được trả lại tự do. Năm 1876, Nguyễn Thông trở lại Huế làm Tư nghiệp Quốc tử giám, tham khảo duyệt bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục.* Nguyễn Thông từng dâng biểu xin mộ lưu dân đi khẩn hoang đất ở phía Nam Bình Thuận nên được cử làm Doanh điền sứ và Bố chính Bình Thuận (1877) và sau đó làm Điền nông Phó sứ kiêm Đốc học ở đây (1881). Nguyễn Thông còn lập ra Đồng châu xã (Hội đồng hương) giữa các lưu dân gốc Nam Kỳ để tương trợ nhau. Cuối đời, Nguyễn Thông dựng một ngôi nhà nhỏ bên sông Phan Thiết, đặt tên “Ngọa du sào” (Tổ nằm chơi) và sống ở đây cho đến khi qua đời, thọ 57 tuổi. Tác phẩm của Nguyễn Thông bao gồm nhiều lĩnh vực như thơ văn, lịch sử, địa lý, triết học, giáo dục như *Khâm định nhân sự kim giám, Việt sử cương giám khảo lược* (để đính chính một số sai lầm trong bộ sử của triều đình mà Nguyễn Thông từng đề nghị sửa chữa nhưng bị bác bỏ), *Độn Am thi văn tập, Kỳ Xuyên ti văn sao, Kỳ Xuyên công độc* (về sau được con cháu, học trò sưu tầm, trích tuyển đưa vào *Ngọa du sào tập* với ba quyển thi tập và bốn quyển văn tập), *Dưỡng chính lục* (gồm ba quyển Hiếu kinh, Đệ tử chúc và Nữ giới để dạy trẻ em học). Con gái của Nguyễn Thông là Nguyễn A Sam cũng là một học giả, từng hiệu đính, sao khắc tác phẩm của cha, như hiệu đính quyển *Việt sử cương giám khảo lược[[169]](#footnote-170).*

1. **Nguyễn Thời Trung**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên des Tanneurs (Những người thuộc da, vì xóm này có nhiều người Hoa làm nghề thuộc da). Ngày 19/10/1955, đường được đổi tên là đường Nguyễn Thời Trung cho đến nay.

- Nguyễn Thời Trung (1520-?), đại thần thời Mạc Đăng Dung, được xem là ông tổ nghề thuộc da Việt Nam. Nguyễn Thời Trung người làng Phong Lâm (còn gọi là làng Trắm), tổng Phạm Xá, huyện Tứ Kỳ, phủ Hạ Hồng thời Lê, nay thuộc xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Năm 1565, ông đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ thời Mạc Đăng Dung. Sau đó, ông được cử đi sứ Trung Quốc, học được nghề thuộc da đem về phổ biến cho dân quê ông vùng Tam Lâm (các làng Phong Lâm, Văn Lâm, Trúc Lâm thuộc huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương). Về sau, một số thợ đóng giày vùng Tam Lâm tìm lên Thăng Long hành nghề và định cư, hình thành Phố Hàng Da tồn tại đến ngày nay. Thời Nguyễn, nhiều thợ đóng giày vùng Tam Lâm còn vào tận Huế, đóng giày và làm các đồ da cho vua quan nhà Nguyễn. Do đó ngày nay, ngành da giày Việt Nam thờ ông làm tổ sư. Hiện nay, đền thờ ông vẫn còn ở vùng Tam Lâm.

1. **Nguyễn Thức Đường**

- Đường này là con hẻm trong cư xá Phú Lâm C có trước năm 1975, chưa có tên. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Thức Đường.

- Nguyễn Thức Đường (1885-1916), chí sĩ yêu nước, còn có tên là Trần Hữu Lực, hiệu là Cần Kiệm, quê ở làng Đông Chữ, nay thuộc xã Nghi Trường, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Ông sớm có tinh thần yêu nước, năm 1908 tham gia Duy Tân hội, sau đó hưởng ứng phong trào Đông Du do Phan Bội Châu phát động và sang Nhật du học. Khi chính phủ Nhật trục xuất du học sinh Việt Nam, ông sang Trung Quốc và học quân sự ở trường Lục quân. Năm 1912, Phan Bội Châu thành lập Việt Nam Quang phục hội, ông được giao trách nhiệm sang Xiêm tổ chức quân Quang phục ở đây, chờ thời cơ, phối hợp với các lực lượng Quang phục ở trong nước đánh Pháp. Năm 1914 Chiến tranh thế giới thứ nhất bùng nổ, theo yêu cầu của Pháp, nhà cầm quyền Xiêm đã bắt giữ Nguyễn Thức Đường và giao cho chính quyền thuộc địa Pháp ở Đông Dương. Ngày 20/12 năm Ất Dậu (22/1/1916), ông cùng với Hoàng Trọng Mậu bị xử bắn ở trường bắn Bạch Mai (Hà Nội).

1. **Nguyễn Thức Tự**

- Đường này trước là đường hẻm đi trong cư xá Phú Lâm C có trước năm 1975 chưa có tên. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Thức Tự.

- Nguyễn Thức Tự (1841-1923), sĩ phu chống Pháp, nhà giáo, hiệu là Đông Khê, quê ở làng Đông Chữ, huyện Chân Lộc, tỉnh Nghệ An. Sinh ra trong một gia đình gia giáo, từ thiếu thời, ông đã nổi tiếng học giỏi, biết trọng đạo lý, có lòng yêu nước, thương người. Sau khi đỗ Cử nhân (năm 1868), ông được bổ làm quan dưới triều Tự Đức với các chức vụ như Tri huyện Thạch Hà, Tri huyện Hương Khê, Sơn phòng Chánh sứ Hà Tĩnh. Hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi, ông tham gia cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng, bày mưu, tính kế giúp cụ Phan xây dựng đồn lũy ở vùng rừng núi, dựa vào dân địa phương để tập hợp lực lượng, tổ chức kháng chiến lâu dài. Sau khi cuộc khởi nghĩa Hương Khê bị đàn áp, ông tiếp tục tham gia vào các phong trào yêu nước. Ông mở trường dạy học với mục đích góp phần vào việc “đạo đức trí dân”, đào tạo một lớp trẻ có học vấn và đạo đức làm người, biết xả thân vì nước, vì đại nghĩa, vì đồng bào dòng tộc, có lối sống thanh cao. Ông đã đào tạo được trên 400 học trò thành đạt, nhiều vị khoa bảng có tài năng và nhân cách, những sĩ phu yêu nước tiến bộ tham gia vào các phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX mà tên tuổi đã được lịch sử ghi nhận tiêu biểu là Phan Bội Châu, Đặng Thái Thân, Nguyễn Sinh Sắc, Phan Văn Ngôn, Vương Thúc Quý, Đặng Thúc Hứa, Đặng Tử Kính, Trần Đông Phong, Đặng Văn Bá, Lê Văn Huân, Ngô Đức Kế…

1. **Nguyễn Thượng Hiền (quận 3 và quận Phú Nhuận, quận Gò Vấp, quận Bình Thạnh)**

- Đường Nguyễn Thượng Hiền ở quận 3 vào thời Pháp chưa được xây dựng vì là hành lang an toàn của đường xe lửa. Năm 1955, đường mới được xây dựng và ngày 19/10/1955 được đặt tên đường Nguyễn Thượng Hiền, nhưng chỉ từ đường Điện Biên Phủ đến công trường Dân Chủ. Từ năm 1990, đoạn đường ray từ Điện Biên Phủ đến Nguyễn Thị Minh Khai được san lấp, đường được nối dài thêm như hiện nay.

Đường Nguyễn Thượng Hiền ở quận Phú Nhuận, Gò Vấp, Bình Thạnh trước là đường hẻm đi trong xóm. Từ năm 1955 được đặt tên đường Nguyễn Thượng Hiền cho đến nay.

- Nguyễn Thượng Hiền (1868-1925), chí sĩ yêu nước, danh sĩ, tự Đỉnh Thần, hiệu Mai Sơn, quê ở làng Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây (nay thuộc TP. Hà Nội). Từ nhỏ Nguyễn Thượng Hiền đã nổi tiếng rất thông minh. Năm 1884, khi mới 17 tuổi, ông đỗ Cử nhân ở khoa thi Hương ở Thanh Hóa. Năm 1885, ông đỗ đầu kỳ thi Hội nhưng chưa kịp xướng danh thì kinh thành Huế thất thủ, ông phải về ở ẩn tại núi Nưa, Thanh Hóa. Đến năm 1892, ông mới đi thi Đình và đỗ Hoàng giáp nhưng ông không ra làm quan mà về ở ẩn. Không được bao lâu, triều đình nhà Nguyễn gọi ra làm quan, trao cho chức Toản tu ở Quốc Sử quán, sau thăng làm Đốc học ở Ninh Bình, Nam Định. Năm 1907, hưởng ứng phong trào Đông Du của Phan Bội Châu, ông bỏ quan xuất dương sang Nhật. Năm 1914, khi Phan Bội Châu bị chính quyền ở Quảng Đông bắt giam, Nguyễn Thượng Hiền vẫn tiếp tục hoạt động trong phong trào Việt Nam Quang Phục Hội. Năm 1915, ông sang Thái Lan liên lạc với công sứ Đức và Áo bàn kế hoạch hợp tác đánh Pháp nhưng việc không thành. Sau khi các hoạt động của Việt Nam Quang Phục Hội thất bại, Nguyễn Thượng Hiền xuống tóc vào tu ở chùa Thường Tích Quang ở Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Ngày 28/12/1925, ông bệnh và mất ở chùa. Theo di chúc, thi hài ông được hỏa táng, và tro rải xuống sông Tiền Đường. Nguyễn Thượng Hiền không những là một nhà cách mạng chân chính mà còn là một nhà văn yêu nước, một thi sĩ tài hoa nổi tiếng trong giới sĩ phu đương thời. Ông đã để lại một sự nghiệp văn học đáng kể với hơn 600 bài thơ văn bằng chữ Việt và chữ Hán. Các tác phẩm như *Nam chi tập, Phú cải lương, Hợp quần doanh sinh thuyết...* cùng nhiều bài bạt, bài tự là nơi ông ký thác những tâm sự của mình và lên án chính sách của người Pháp, khơi dậy lòng yêu nước, kêu gọi nhân dân đứng lên chống Pháp.

1. **Nguyễn Tiểu La**

- Vào thời Pháp, đường này mang số 21. Ngày 6/7/1959, đường được đặt tên Nguyễn Tiểu La cho đến nay.

- Nguyễn Tiểu La (1863-1911), chí sĩ yêu nước thời cận đại, tên thật là Nguyễn Thành, còn có tên là Nguyễn Hàm, tự Triết Phu, hiệu Nam Thạnh, sau đổi thành Tiểu La, nên thường được người đời quen gọi là Tiểu La Nguyễn Thành, hay Tiểu La Thành. Ông người làng Thạnh Mỹ, phủ Thăng Bình (nay là thôn Quý Thạnh, xã Bình Quý, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam). Thân sinh ông là Nguyễn Trường, làm Bố chánh sứ tỉnh Bình Định, hàm Tham Tri dưới thời Tự Đức, sau đó mất tại Bình Định. Nguyễn Thành, khi đó hãy còn là thiếu niên, đã đứng ra chủ trì việc đưa thi hài thân sinh từ Bình Định về chôn cất tại quê nhà, thể hiện đức tính tự chủ và tháo vát…Năm 1885, ông ra Huế thi Hương, nhưng do vụ binh biến kinh thành Huế nên kỳ thi không tổ chức được. Ông trở lại quê nhà, từ bỏ đèn sách, hưởng ứng phong trào Nghĩa Hội. Với tư cách là ấm sinh, ông chiêu mộ một cánh quân, hiệp cùng Nghĩa Hội đánh thành tỉnh Quảng Nam, lúc này ông mới 22 tuổi. Sau khi Pháp chiếm lại thành tỉnh Quảng Nam, họ đưa quân đi càn quét vào các huyện, xã; Nguyễn Thành đã cho quân mai phục, đánh thắng nhiều trận, uy tín được nâng cao. Phó bảng Nguyễn Duy Hiệu giao cho ông chức Tán Tương quân vụ kiêm Thượng Biện tỉnh vụ. Nghĩa binh dưới quyền chỉ huy của ông đã mở nhiều trận đột kích vào Đà Nẵng, lập được nhiều chiến công khiến thực dân Pháp phải kiêng nể. Năm 1887, khi phong trào Nghĩa Hội bị thất bại, Nguyễn Thành vẫn tiếp tục tổ chức chiến đấu. Viên quan nhà Nguyễn thân Pháp là Nguyễn Thân bắt và sau đó tìm mọi cách mua chuộc nhưng không thành, bèn kết án quản thúc ông tại quê nhà. Tuy nhiên, ông vẫn tìm cách bí mật hoạt động. Tại sơn trang Nam Thạnh, ông liên lạc với các văn nhân, sĩ phu yêu nước trong tỉnh và cả nước, chờ thời cơ giúp dân, cứu nước. Năm 1903, Phan Bội Châu đã đến sơn trang để tìm gặp Nguyễn Thành. Năm 1904, Hội nghị thành lập Duy Tân hội đã diễn ra tại đây, ông là một trong những người có công lớn trong việc sáng lập và tổ chức Duy Tân hội. Sau khi Phan Bội Châu sang Nhật, Nguyễn Thành bí mật hoạt động ở trong nước, ông vận động kinh phí, đưa thanh niên ra nước ngoài du học để chuẩn bị lực lượng cứu nước. Năm 1908, cùng lúc phong trào Duy Tân hội đang phát triển mạnh, cuộc kháng thuế ở Trung Kỳ đã nổ ra. Chính quyền Pháp thẳng tay đàn áp và truy bắt các sĩ phu yêu nước. Nguyễn Thành cũng bị bắt giữ và bị kết án 9 năm biệt xứ, đày đi Côn Đảo. Khi bệnh hành hạ, ông có câu văn và bài thơ vĩnh quyết đồng bạn: “Thời cuộc xoay vần, cơ hội tốt sẽ đến, guồng máy Đông Á sau này còn nhiều cuộc biến đổi, anh em hãy gắng lên”. Ông qua đời tại đây vào ngày 11/11/1911. Năm 1957, thi thể của ông mới được đưa về cải táng tại quê nhà.

1. **Nguyễn Trãi (quận 1, quận 5 và quận 9)**

- Đường Nguyễn Trãi ở quận 1, quận 5, vào thời Pháp là hai đường khác nhau. Từ ngã 6 đến đường Nguyễn Văn Cừ lúc đầu gọi là Route Haute, sau đổi là Frère Louis từ ngày 22/6/1922. Ngày 22/3/1955, đường được đổi tên là Võ Tánh. Đoạn cuối lúc đầu gọi là đường Cây Mai, đoạn từ Ngô Quyền đến Nguyễn Thị Nhỏ, đến ngày 28/11/1952 được đổi là đường Hartman. Đoạn giữa từ Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Quyền được làm vào thập niên 1910 được đặt tên đường Maréchal Joffre, đến ngày 30/1/1950, hai đường Hartman và Maréchal Joffre được nhập làm một đường có tên là Quang Trung. Ngày 22/3/1955 đường Frère Louis được đổi thành đường Võ Tánh, đường Quang Trung được đổi thành đường Nguyễn Trãi. Ngày 14/8/1975, đường Võ Tánh và đường Nguyễn Trãi được nhập lại thành một đường Nguyễn Trãi.

Đường Nguyễn Trãi ở quận 9 có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Nguyễn Trãi cho đến nay.

- Nguyễn Trãi (1380-1442), anh hùng dân tộc, nhà văn hóa kiệt xuất, được UNESCO công nhận là danh nhân văn hóa thế giới (1980). Ông có hiệu là Ức Trai, cháu ngoại Tư đồ Trần Nguyên Đán, con danh sĩ Nguyễn Phi Khanh; quê ở làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Tây (nay là huyện Thường Tín, Hà Nội). Năm 1400, ông đỗ Thái học sinh, làm quan Ngự sử đại phu dưới triều Hồ. Năm 1407, quân Minh sang xâm lược, nhà Hồ kháng chiến thất bại. Cha ông bị quân Minh bắt giải về Trung Quốc. Ông vâng lời cha ở lại tìm cách báo thù cho cha, rửa hận cho nước. Ông phải sống phiêu bạt suốt 10 năm dài để tìm minh chủ. Năm 1416, ông cùng Trần Nguyên Hãn vào Lam Sơn (Thanh Hóa), tham gia cuộc khởi nghĩa do Lê Lợi lãnh đạo. Ông dâng lên Lê Lợi quyển *Bình Ngô sách* trình bày nghệ thuật đánh công tâm (đánh vào lòng người), được Lê Lợi trọng dụng như quân sư trong suốt 10 năm kháng chiến. Năm 1427, quân Minh chủ động xin giảng hòa, ông đã khuyên Lê Lợi chấp thuận và tạo điều kiện thuận lợi cho chúng rút quân về nước nhằm giữ hòa hiếu cho nhân dân hai nước. Sau đó, ông đã viết bản *Bình Ngô đại cáo*, tổng kết lịch sử dựng nước và giữ nước, thuật lại cuộc kháng chiến 20 năm chống Minh của nhân dân Đại Việt. Bài văn đã trở thành niềm tự hào của toàn dân tộc cho đến ngày nay, được xem như bản tuyên ngôn độc lập lần thứ hai của đất nước. Suốt thời vua Lê Thái Tổ, Nguyễn Trãi được liệt vào hàng Đại phu, công thần, được phong tước Quan Phục Hầu và cho theo họ vua (ban quốc tính) nên cũng gọi là Lê Trãi. Sau khi Lê Thái Tổ mất, ông bị gian thần dèm pha nên phải cáo quan, ẩn dật ở Côn Sơn (núi Chí Linh, tỉnh Hải Dương). Sau đó vua Lê Thái Tông lại mời ông ra giúp nước, chăm lo văn hóa, hành chính. Nhưng năm 1442, vua Lê Thái Tông bất ngờ băng hà tại vườn Lệ Chi của Nguyễn Trãi (Bắc Ninh) khi vợ lẽ của Nguyễn Trãi là bà Nguyễn Thị Lộ đang theo hầu, ông bị triều đình ghép vào tội giết vua, kết án tru di tam tộc. Sang đời Lê Thánh Tông, nỗi oan của ông được giải, vua truy phong là Tế Văn Hầu và các con cháu còn sót lại được trọng dụng. Ông để lại những áng thơ văn bất hủ như *Bình Ngô đại cáo, Phú núi Chí Linh, Quân trung từ mệnh tập, Ức Trai dư địa chí, Quốc âm thi tập, Ức Trai thi tập.*

1. **Nguyễn Tri Phương (quận 5, quận 10 và quận 9)**

- Đường Nguyễn Tri Phương ở quận 5, quận 10 vào thời Pháp mang tên Lacaze. Ngày 4/5/1954, đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường 3 tháng 2 được cắt ra, mang tên đường Nguyễn Du. Ngày 22/3/1955, hai đường được nhập làm một và được đổi tên là đường Nguyễn Tri Phương cho đến nay.

Đường Nguyễn Tri Phương ở quận 9 có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Nguyễn Tri Phương cho đến nay.

- Nguyễn Tri Phương (1800-1873), danh tướng, đại thần nhà Nguyễn, còn có tên là Nguyễn Văn Chương, tự Hàm Trinh, hiệu Đường Xuyên, người làng Chí Long, huyện Phong Điền, Thừa Thiên, là người đứng đầu quân đội triều đình Nguyễn chống lại quân Pháp xâm lược lần lượt ở các mặt trận Đà Nẵng (1858), Gia Định (1861) và Hà Nội (1873).Nguyễn Tri Phương làm quan dưới 3 đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, được phong đến chức Phụ chính đại thần. Dù giữ chức lớn, nhưng vốn thanh liêm nên cảnh nhà của ông vẫn thanh bạch. Trong giai đoạn lịch sử đất nước đầy biến động, phức tạp, thực dân Pháp tìm đủ mọi cớ để xâm lăng, nhiệm vụ của Nguyễn Tri Phương được giao vô cùng nặng nề, vừa là một nhà chính trị vừa là vị tướng quân dãi dầu trên khắp các chiến trường Bắc, Trung, Nam. Năm 1858, tướng Pháp Rigault de Genouilly tấn công Đà Nẵng nhằm uy hiếp kinh đô Huế, hải quân Pháp và Tây Ban Nha đánh hai thành An Hải và Tôn Hải. Để đối phó với tình thế nguy cấp, triều đình Huế bổ Nguyễn Tri Phương làm Tổng thống quân vụ Đại thần ở Quảng Nam chống cự. Tại đây, Nguyễn Tri Phương thiết lập hệ thống phòng thủ, xây đồn Liên Trì, đắp lũy dài từ Hải Châu đến Phúc Ninh, Thạch Giản, chia quân ra phòng giữ. Trước sự phòng vệ kiên cố, quyết liệt này, quân Pháp và Tây Ban Nha đánh mãi không thắng, hơn nữa Pháp còn phải tiếp viện cho quân Anh đánh Trung Quốc nên qua năm 1860, Thiếu tướng Pháp Page (thay tướng R. de Genouilly) đốt hết đồn trại của họ ở Trà Sơn rồi rút quân về Gia Định, nơi mà R. de Genouilly đã chiếm được từ năm 1859. Ngay khi đó, Nguyễn Tri Phương được phong Quan thứ Thống đốc quân vị Gia Định cùng Tham tán đại thần Phạm Thế Hiển vào Gia Định. Lúc sắp đi Gia Định, Nguyễn Tri Phương tâu rằng việc đánh với Pháp bấy giờ khó gấp năm bảy lần so với trước, dù vậy, ông cũng xin cố hết sức để đền ơn nước. Vào tới Gia Định, Nguyễn Tri Phương cho đắp đại đồn Chí Hòa để đương cự. Năm 1861, tướng Pháp Charner tấn công đồn Chí Hòa. Sau hai ngày chống cự quyết liệt, đồn thất thủ, Nguyễn Tri Phương bị thương, em trai ông là Nguyễn Duy, đang làm Tán lí quân vụđạo Định Biên, phối hợp chiến đấu cùng ông tại đại đồn, bị trúng đạn đại bác của Pháp và hy sinh ngay ở cửa chính đại đồn. Phạm Thế Hiển bị thương nặng, qua đời sau đó vài hôm. Quân triều đình phải rút về Biên Hòa.Gia Định bị chiếm. Do thất trận, Nguyễn Tri Phương bị giáng chức xuống hàm Tham tri. Sau khi triều đình Huế ký hòa ước Nhâm Tuất (1862) với Pháp, Nguyễn Tri Phương được triệu về kinh, rồi nhậm chức Tổng thống quân vụ đại thần Tây Bắc để chống lại cuộc nổi dậy của Nguyễn Văn Thịnh (Cai tổng Vàng) ở Bắc Ninh. Trong một năm, ông dẹp được cuộc nổi dậy, chiếm lại được thành Thái Nguyên, phá được đầu não của đối phương tại núi Ma Hiên, châu Bạch Thông. Sau đó, Nguyễn Tri Phương làm Tổng thống quân vụ Hải An để dẹp cuộc nổi dậy của Tạ Văn Phụng, tới năm 1865 mới xong. Nhờ những chiến công này, Nguyễn Tri Phương được thăng chức hàm võ hiển điện Đại học sĩ, tước Tráng Liệt bá, về kinh lo việc triều chính. Năm 1868, Nguyễn Tri Phương được 70 tuổi, trong dịp mừng thọ, vua Tự Đức đề thơ tặng ông, có câu: “Thọ kinh bách chiến hậu, vọng trọng lục khanh trung” (Thọ hưởng sau trăm trận, quyền cầm trước sáu ngôi). Năm 1872, tại miền Bắc loạn lạc nổi lên khắp nơi, quan quân dẹp mãi không yên, Nguyễn Tri Phương được cử giữ chức Tuyên sát Đổng sức Đại thần, thay mặt vua xem xét việc dẹp loạn. Trong lúc tình hình đất nước như thế thì quân Pháp tấn công Hà Nội. Rằm tháng 10 năm Quý Dậu (1873), quân Pháp bắn vào thành. Nguyễn Tri Phương và con trai là Phò mã Nguyễn Lâm lên thành giữ cửa Đông và Nam, chiến đấu hơn 1 giờ thì thất thủ. Nguyễn Lâm trúng đạn tử thương. Nguyễn Tri Phương bị thương nặng và bị quân Pháp bắt đem xuống tàu. Ông không cho quân địch băng bó vết thương và nhịn ăn một tháng thì chết, thọ 74 tuổi. Thi hài ông và Nguyễn Lâm được đưa về an táng tại quê nhà. Đích thân vua Tự Đức tự soạn bài văn tế cho ba vị công thần (Nguyễn Duy, Nguyễn Lâm, Nguyễn Tri Phương) và cho lập đền Trung Hiếu để thờ Nguyễn Tri Phương tại quê nhà, thôn Trung Thạnh, xã Phong Chương, huyện Phong Điền. Hiện nay, mộ và đền thờ Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Duy, Nguyễn Lâm đã được Bộ VH -TT & DL công nhận là Di tích Lịch sử- Văn hoá cấp Quốc gia vào năm 1990.

1. **Nguyễn Triệu Luật**

- Đường này trước là đường làng, người dân quen gọi đường ấp 3, xã Tân Tạo, sau được cải tạo và nâng cấp thành đường Nguyễn Triệu Luật theo Quyết định số 01/2002/QĐ-UB, ngày 7/1/2002 của UBND Thành phố.

- Nguyễn Triệu Luật (1903-1946), nhà văn, bút hiệu: Dật Lang, Phất Văn Nữ Sĩ, người làng Du Lâm, huyện Đông Ngàn, tỉnh Vĩnh Yên (nay thuộc xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, Hà Nội). Ông học tại Trường Sư phạm Hà Nội. Sau khi tốt nghiệp, ông dạy tại một số trường công ở Tuyên Quang, Hà Nội, Hải Phòng. Năm 1927, ông tham gia Việt Nam Quốc dân Đảng... Sau khi cuộc tổng khởi nghĩa thất bại (1930), ông bị thực dân cầm tù. Một thời gian sau, ông được thả nhưng bị buộc thôi nghề dạy học. Để kiếm sống, ông phải đi dạy học tại trường tư và viết văn. Ông viết tiểu thuyết lịch sử để ký thác tình cảm và ý chí yêu nước của mình. Năm 1940, ông bị thực dân Pháp đưa đi an trí, và qua đời năm 1946, lúc 43 tuổi. Các tác phẩm của ông như*Bà chúa Chè, Loạn kiêu binh, Ngược đường Trường thi, Chúa Trịnh Khải*…

1. **Nguyễn Trọng Lội**

- Đường này trước là hẻm số 27 đường Hậu Giang được mở rộng từ năm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố dặt tên đường Nguyễn Trọng Lội.

- Nguyễn Trọng Lội (1881-1911), nhân sĩ, có tên là Lợi, hiệu là Trọng Canh, người tổ chức công ty Liên Thành và Trường Dục Thanh ở Phan Thiết, quê huyện Tân Thạnh, tỉnh Gia Định (nay thuộc tỉnh Long An). Thuở nhỏ, ông theo cha ra tị địa tại Phan Thiết rồi lập nghiệp ở đây. Năm 1905, Phan Châu Trinh trên đường vào Nam cổ động phong trào Duy Tân, lấy nhà ông ở Phan Thiết làm nơi tập hợp các nhà cải cách lúc ấy. Tại đây, ông đứng ra thành lập Hội Thanh niên thể dục lấy tên là Dục Thanh và từ đó trường Dục Thanh trở thành một trường học dạy theo lối mới của phong trào Duy Tân. Nhân đó, ông cùng năm người khác là Nguyễn Quý Anh, Nguyễn Hiệt Chi, Hồ Tá Bang, Trần Lệ Chất và Ngô Văn Nhượng thành lập công ty Liên Thành chuyên sản xuất nước mắm và kinh doanh công nghiệp nhằm phục vụ lợi ích cho quốc dân. Công ty Liên Thành và Trường Dục Thanh là hai cơ sở hợp pháp duy nhất của phong trào Duy Tân năm 1908 gắn liền với tên tuổi ông. Ông mất năm 1911 tại Phan Thiết[[170]](#footnote-171).

1. **Nguyễn Trọng Quản**

- Đường này trước mang tên đường số 7 dự án 143ha, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Nguyễn Trọng Quản.

- Nguyễn Trọng Quản, nhà văn, nhà giáo, du học tại Pháp. Về nước là Hiệu trưởng các trường Tiểu học ở Sài Gòn. Ông là người Việt Nam đầu tiên viết tiểu thuyết theo kiểu Tây phương bằng chữ Quốc ngữ xuất bản 1887, trước xa cả *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách và *Quả dưa đỏ* của Nguyễn Trọng Thuật.

1. **Nguyễn Trọng Quyền**

- Đường này trước là hẻm 64 Lũy Bán Bích, sau đó được cải tạo và nâng cấp thành đường Nguyễn Trọng Quyền theo Quyết định số 3592/QĐ-UBND, ngày 22/7/2011 của UBND Thành phố.

- Nguyễn Trọng Quyền (1876-1953), nhà soạn tuồng cải lương, bút danh Mộc Quán (do hai chữ Hán: Mộc, Quán ghép lại thành chữ Quyền); quê làng Thạnh Hòa, huyện Thốt Nốt, tỉnh Long xuyên (nay thuộc thành phố Cần Thơ). Thời trẻ, ông học ởThốt Nốt, Cần Thơ, rồi gia nhập làng báo, cộng tác cùng các cây bút nổi tiếng thời bấy giờ như Trần Chánh Chiếu, Lương Khắc Ninh, Nguyễn Chánh Sắt... trên các báo *Nông Cổ mín đàm, Lục tỉnh tân văn*... Từ năm 1920, khi nghệ thuật sân khấu cải lương phát triển ông trở thành nhà soạn tuồng sáng giá của các gánh hát lớn đương thời. Ngoài các bài báo và sách biên khảo như*Phu thê nghị luận*; ông là tác giả trên 50 vở tuồng nổi tiếng như *Phụng Nghi Đình, Giọt lệ chung tình, Tình duyên phấn lạt*... Những năm trước Chiến tranh thế giới thứ hai, ở miền Nam ông là một trong hai nhà soạn giả cải lương (người thứ hai là Trương Duy Toản) có nhiều tác phẩm nhất và cũng được đa số khán giả mến mộ. Ông mất năm 1953, thọ 77 tuổi[[171]](#footnote-172).

1. **Nguyễn Trọng Trí** (tên đúng là **Nguyễn Trọng Trì)**

- Đường này trước là con hẻm buôn bán nhỏ, người dân quen gọi là hẻm Dịch vụ ở thị trấn An Lạc, sau được cải tạo và nâng cấp thành đường Nguyễn Trọng Trì theo Quyết định số 01/2002/QĐ-UB, ngày 7/1/2002 của UBND Thành phố.

- Nguyễn Trọng Trì (1854-1922), danh sĩ Bình Định, quê làng Vân Sơn, huyện Tuy Viễn, tỉnh Bình Định (nay là huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định). Ông đỗ Cử nhân, nổi tiếng văn thơ, nhưng không ra làm quan.Ông hưởng ứng phong trào Cần Vương ở Bình Định. Vì lý tưởng chống thực dân Pháp, ông bị câu lưu nhiều lần. Hai anh em ông giao kết với Đào Tấn, nên dân chúng gọi họ là Bình Định tam đại. Chính trong thời gian kết bạn với Đào Tấn, Nguyễn Trọng Trì đã sáng tác nhiều tuồng hay như *Phụng Hoàng Anh, Liệu đố*. Các tác phẩm chữ Hán của ông có Tả *Am thi tập, Tây Sơn danh tướng chinh Nam, Tây Sơn lương tướng ngoại truyện, Vân Sơn tập bút. Ngoài ra còn có* hai tập giai thoại của phường hát bội do ông và Nguyễn Bá Huân cùng soạn. Vì tham gia chống Pháp, ông bị tước học vị Cử nhân dưới triểu Đồng Khánh. Trên mộ chí của ông tại thôn Tân Đức, nay thuộc xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định chỉ thấy ghi hai chữ “Tú tài”. Riêng tác phẩm *Tây Sơn lương tướng ngoại truyện,* viết về 14 võ tướng Tây Sơn quê Nghĩa Bình đượcTy Văn hóa và Thông tin Nghĩa Bình xuất bản vào năm 1979.

1. **Nguyễn Trọng Tuyển**

- Đường này vào thời Pháp, có tên là Martin Pellier, dân chúng quen gọi đường Lò Đúc. Năm 1955, tên đường được đổi là đường Minh Chiếu. Ngày 4/4/1985, tên đường được đổi là Nguyễn Trọng Tuyển.

- Nguyễn Trọng Tuyển (1922-1959), liệt sĩ, quê ở huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, bí danh là Ba Thi. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ khi còn trẻ tuổi. Sau Cách mạng tháng Tám, ông được Trung ương Đảng Cộng sản cử vào Nam hoạt động ở Sài Gòn. Sau năm 1946, làm Bí thư Tỉnh ủy Gia Định cho đến hiệp định Genève. Sau khi hòa bình lập lại, ông ở lại hoạt động tại Sài Gòn - Gia Định, vẫn giữ chức Bí thư tỉnh Gia Định. Sau khi luật 10/59 được ban hành, ông bị bắt và hy sinh năm 1959 trong một hầm bí mật ở Phú Nhuận, tỉnh Gia Định vào ngày 11/7/1959.

1. **Nguyễn Trung Ngạn**

- Đây là một trong các đường xưa nhất của Sài Gòn (cũ). Lúc đầu, vào thời Pháp, đường có tên là Shanghai (Thượng Hải). Khoảng năm 1906, đường được đổi tên là đường Palanca. Đến ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi tên là đường Nguyễn Trung Ngạn cho đến nay.

- Nguyễn Trung Ngạn (1289-1370), danh sĩ đời Trần Anh Tông, thuở nhỏ có tên là Cốt, tự Bang Trực, hiệu Giới Hiên, quê làng Thổ Hoàng, huyện Thiện Thi (sau đổi là Ân Thi), tỉnh Hưng Yên. Năm 1304 ông đỗ Hoàng giáp, mới 15 tuổi, năm 23 tuổi làm Giám quân, năm 25 tuổi (1314) được cử đi sứ nhà Nguyên cùng với Phạm Ngộ. Năm 1329, ông theo Trần Minh Tông đánh dẹp ở Đà Giang và phụng mạng soạn sách Thực lục về cuộc hành quân này. Năm 1337, ông làm An phủ sứ Nghệ An, rồi làm Giám tu Quốc sử ở Viện Quốc sử, ông cùng Trương Hán Siêu soạn sách *Hoàng triều đại điển* và bộ *Hình luật thư*. Năm 1341, thăng Kinh sư đại doãn, rồi thăng Hành khiển coi các việc ở Viện Khu mật. Trải 5 đời vua, làm đến Đại học sĩ, Trụ quốc, tước Khai Huyện Bá rồi thăng tước Thân Quốc Công. Năm 1370, ông mất, thọ 81 tuổi, ông là tác giả của *Giới Hiên thi tập, Ma Nhai kỷ công bi văn[[172]](#footnote-173)*.

1. **Nguyễn Trung Nguyệt**

- Đường này trước là đường mòn đi trong xóm được cải tạo nâng cấp từ năm 1995, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Trung Nguyệt.

- Nguyễn Trung Nguyệt (1909-1976), nữ sĩ, hiệu Bảo Lương, con ông Nguyễn Văn Nhẫm và bà Đào Thị Châu, vì bà sinh trong đêm rằm tháng hai, nên gia đình đặt tên là Trung Nguyệt, quê huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre, sau nhà dời sang Rạch Giá (nay thuộc tỉnh Kiên Giang), rồi cư ngụ ở Sài Gòn. Thuở nhỏ, bà học chữ Hán và chữ Quốc ngữ với người thân trong gia đình. Bà đã từng cộng tác với báo *Thần Chung,* được chủ nhiệm Nguyễn Văn Bá khen ngợi. Từ năm 1926, bà là thành viên Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, được tổ chức đưa sang Quảng Châu tham gia các lớp chính trị do Tổng Bộ tổ chức, rồi tham gia viết báo *Thanh niên* của Tổng bộ. Năm 1929, bà trở về nước hoạt động, lúc ấy xảy ra vụ án ở đường Barbier - Tân Định, do nội bộ mâu thuẫn nên bại lộ, bà bị bắt và bị Pháp kết án 8 năm tù giam tại Khám Lớn - Sài Gòn. Năm 1937, bà được trả tự do, nhưng từ ấy bà ẩn tích, không hoạt động gì nữa. Năm 1976, bà mất, thọ 67 tuổi. Bà là tác giả hơn 3.000 bài thơ, vừa Đường luật vừa Thơ mới và một Hồi ký (đã in)[[173]](#footnote-174).

1. **Nguyễn Trung Trực (quận 1 và quận Bình Thạnh)**

- Đường Nguyễn Trung Trực ở quận 1 thuộc loại xưa nhất vùng Sài Gòn, vào thời Pháp lúc đầu mang số 28. Ngày 2/6/1871, đường được đặt tên đường Cap Saint Jacques, ngày 24/2/1897, được đổi là đường Filippini. Ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Nguyễn Trung Trực cho đến nay.

Đường Nguyễn Trung Trực ở quận Bình Thạnh trước là đường hẻm, từ năm 1955 được đặt tên đường Nguyễn Trung Trực cho đến nay.

- Nguyễn Trung Trực (1837-1868), anh hùng liệt sĩ cận đại, nhà lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở Tân An (nay thuộc tỉnh Long An) và Rạch Giá (nay thuộc tỉnh Kiên Giang), tục gọi là Quản Chơn hay Quản Lịch (vì lúc nhỏ ông có tên là Chơn, rồi từ năm Kỷ Mùi 1859 đổi là Lịch, còn Quản là chức Quản cơ). Quê ông ở phủ Tân An, tỉnh Định Tường (nay thuộc tỉnh Long An). Ngay khi Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, ông đã đứng lên chống Pháp. Trận đánh nổi tiếng của ông là trận đốt cháy tàu chiến Hi Vọng (L’Espérance) trên sông Vàm Cỏ Đông tại làng Nhật Tảo trưa ngày 10/12/1861. Sau trận đánh đó, ông được triều đình phong chức Quản cơ, coi giữ vùng Hà Tiên. Sau khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Bộ, ông được triều đình phong làm Lãnh binh rồi điều đi miền Trung. Ông chống lệnh này, lập căn cứ kháng chiến ở Hòn Chông. Ngày 16/6/1868, ông cho quân đánh úp đồn Kiên Giang (nay là thành phố Rạch Giá) tiêu diệt địch và làm chủ tình hình được 5 ngày. Quân Pháp phản công, ông rút ra đảo Phú Quốc tiếp tục kháng chiến. Đến tháng 9/1868, ông và nghĩa quân bị quân Pháp vây ngặt, nhằm bảo toàn lực lượng nghĩa quân, ông tự ra nộp mình cho Pháp. Quân Pháp dụ hàng nhiều lần ông vẫn một mực từ chối. Cuối cùng chúng đem ông về Sài Gòn rồi đưa xuống chém ông tại chợ Rạch Giá ngày 27/10/1868. Ông đã nói một câu nói nổi tiếng “Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam thì mới hết người Nam đánh Tây”.

1. **Nguyễn Trường Tộ (quận 4; quận 9; quận Phú Nhuận; quận Tân Phú và quận Thủ Đức)**

- Đường Nguyễn Trường Tộ ở quận 4 vào thời Pháp mang tên Messageries Maritimes, ngày 26/4/1920 được đổi tên là Heurteaux, ngày 22/3/1955 lại được đổi là Nguyễn Trường Tộ cho đến nay.

Đường Nguyễn Trường Tộ ở quận 9 có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Nguyễn Trường Tộ cho đến nay.

Đường Nguyễn Trường Tộ ở quận Phú Nhuận trước là con hẻm chưa có tên. Năm 1955 được đặt tên đường Nguyễn Trường Tộ cho đến nay.

Đường Nguyễn Trường Tộ ở quận Tân Phú có từ năm 1967 và được đặt tên đường Nguyên Trường Tộ cho đến nay.

Đường Nguyễn Trường Tộ ở quận Thủ Đức có từ khi xây dựng làng Đại học Thủ Đức, khoảng năm 1960 và được đặt tên đường Nguyễn Trường Tộ cho đến nay.

- Nguyễn Trường Tộ (1828-1871), sĩ phu tiến bộ, có tư tưởng canh tân đất nước, quê làng Bùi Chu, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Gia đình ông theo đạo Thiên Chúa, ông theo học chữ Hán với cụ Tú Giai. Năm 1855, nhà thờ xứ Tân Ấp mời ông dạy chữ Hán, từ đó ông học chữ Pháp và Quốc ngữ với các giáo sĩ. Năm 1858, giám mục Gauthier (còn gọi là Ngô Gia Hậu) đưa ông sang Pháp. Trên đường sang Pháp, ông có ghé La Mã yết kiến Giáo hoàng, rồi đến Paris. Ba năm sau (1861), ông về nước. Người Pháp có ý dùng ông làm tay sai, nhưng giàu lòng yêu nước, ông từ chối không nhận chức tước gì cả. Ở ẩn nơi quê nhà, ông lần lượt gửi lên triều đình nhiều bài điều trần giá trị, đề nghị chính quyền cải cách chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học, giáo dục... Tuy vậy, những đề nghị của ông được thực hiện rất hạn chế. Năm 1871, ông mất, hưởng dương 44 tuổi. Ông còn để lại 58 bản điều trần về quốc kế dân sinh rất giá trị về chiến lược và khá nhiều bài thơ ca hay được đời truyền tụng.

1. **Nguyễn Tuân**

- Đường này trước là đường hẻm mới được mở rộng từ năm 1995, dân chúng quen gọi đường hẻm trường Nguyễn Văn Trỗi. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Tuân.

- Nguyễn Tuân (1910-1987), nhà văn, quê xã Nhân Mục, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Sinh thời, ngoài tên thật là Nguyễn Tuân, ông còn nhiều bút danh khác như Nhất Lang, Thanh Thủy, Thanh Hà, Ngột Lôi Nhật, Ân Ngũ Tuyên, Tuấn Thừa Sắc. Ông sinh ra trong gia đình nhà nho, ông học hết lớp cuối bậc Thành chung (tương đương trung học cơ sở hiện nay) thì bị đuổi vì tham gia một cuộc bãi khóa phản đối giáo viên Pháp nói xấu người Việt. Sau đó, ít lâu ông lại bị tù vì qua biên giới Thái Lan mà không có giấy thông hành của nhà chức trách Pháp lúc bấy giờ. Ở tù ra, ông bắt đầu viết báo, viết văn. Ông cầm bút từ đầu những năm 1935, nhưng sau đó ông nổi tiếng với bút pháp độc đáo, tài hoa trong *Vang bóng một thời* (1940), *Một chuyến đi, Chiếc lư đồng mắt cua* (1941), *Thiếu quê hương* (1943), *Chùa đàn* (1944)… Cách mạng tháng Tám thành công, ông nhiệt tình tham gia cách mạng và kháng chiến, trở thành cây bút tiêu biểu của nền văn học mới với nhiều tập tùy bút, bút ký như *Tùy bút kháng chiến* (1955), *Sông Đà* (1960), *Hà Nội đánh Mỹ giỏi* (1972) là những tác phẩm sáng giá của văn học Việt Nam hiện đại. Trong cuộc trường chinh giành độc lập, tự do, ông đóng góp nhiều công sức, nguyên là Tổng thư ký Hội Văn Nghệ Việt Nam, Ủy viên Ủy ban Trung ương Hội Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam, Ủy viên thường vụ, Cố vấn Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam. Sách giáo khoa văn học hiện hành xếp ông vào 1 trong 9 tác giả tiêu biểu của văn học Việt Nam hiện đại. Ông mất năm 1987 tại Hà Nội. Năm 1996, ông được Nhà nước Việt Nam truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật (đợt 1).

1. **Nguyễn Tuyển**

- Đường này trước là đường mòn đi trong xóm được cải tạo nâng cấp từ năm 1995. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Tuyển.

- Nguyễn Tuyển, thủ lĩnh khởi nghĩa nông dân ở Hải Dương hồi cuối thế kỷ XVIII, quê làng Ninh Xá, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Chúa Trịnh Giang chuyên quyền, ông cùng em là Nguyễn Cừ, cháu là Nguyễn Diên và Võ Trác Oanh khởi nghĩa ở Ninh Xá chống họ Trịnh. Ông tự xưng là Minh chúa, Võ Trác Oanh xưng Minh công. Năm 1739, chúa Trịnh sai Nguyễn Trọng Uông cùng các thuộc tướng đem quân đi đánh ông ở Bình Ngô. Ông phá vỡ được quân Trịnh, giết Nguyễn Trọng Uông. Đến tháng 5 năm ấy, ông bị quân Trịnh đánh bại, lui về đóng ở núi Pháo Sơn, huyện Chí Linh lập căn cứ chống quân Trịnh lâu dài. Năm 1740, ông tiến đánh huyện Đường An, quân Trịnh thua to, đến tháng 10 nghe tin Trịnh Doanh đàn áp cuộc khởi nghĩa Ngân Già ở Sơn Nam ông phải rút về Cao Bằng. Sau, bị các đô đốc Đặng Đình Trí, Đặng Đình Đông bao vây chặt, ông chết trong chiến khu. Em ông là Nguyễn Cừ cũng bị giết hại. Từ đó cuộc khởi nghĩa của ông bị tan rã[[174]](#footnote-175).

1. **Nguyễn Tư Giản**

- Đường này trước là đường số 35, phường 12, quận Gò Vấp. Ngày 22/7/2011, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 3591/QĐ-UBND đặt tên đường Nguyễn Tư Giản.

- Nguyễn Tư Giản (1823-1890), danh sĩ triều Nguyễn, tự Thân Thúc, Hi Bạch, hiệu Vân Lộc, Thạch Nông. Vốn tên là Nguyễn Văn Phú, và có tên khác nữa là Nguyễn Địch Giản, sau đổi là Tư Giản. Quê ở làng Gia Lâm, huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh. Năm 1844, ông đỗ Hoàng Giáp lúc mới 21 tuổi, làm Hàn lâm tu soạn, rồi trải qua các chức Binh khoa cấp sự trung, Quan Lộc tự khanh, sung Nội các sự vụ, Hữu thị lang Bộ Lại sung Biện lý đô chính sự vụở Bắc Kỳ. Khi Tạ Văn Phụng dấy quân vùng Bắc Ninh, Hải Dương, ông làm Tham tán quân vụ dưới quyền chỉ huy của Trương Quốc Dụng. Thua trận, ông bị cách chức phải đi tiền quân hiệu lực, đến khi Tạ Văn Phụng bị đàn áp ông được phục chức Hàn lâm tu soạn (1864), rồi thăng Hồng lô tự khanh và sung vào phái bộ đi sứ Trung Quốc. Trở về, ông cùng nhóm Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Đức Hậu, Bùi Viện dâng nhiều bản điều trần lên triều đình xin duy tân cải cách mọi mặt trong nước. Nhóm ông đương thời được xem trọng, coi như một “tân đảng”. Tuy vậy chủ trương trên vẫn không được triều đình nghe theo. Năm 1875, ông làm Thượng thư Bộ Lại sung Cơ mật viện đại thần, nhưng sau đó bị cách, đổi ra làm Sơn phòng sứở Chương Mỹ. Đến năm 1880, ông được trở về phục vụở Viện Hàn Lâm. Năm sau, ông từ quan, lui về quê ởẩn. Năm 1890 ông mất, thọ 67 tuổi. Thơ văn ông được truyền tụng rất nhiều, các tác phẩm chính của ông gồm có *Thần tiên sách thi tập, Thạch Nông thi văn toàn tập, Yên Thiều văn thảo, Yên Thiều thi văn tập, Thạch Nông tường thoại cổ lục, Trung ngoại quỳnh giao tập, Yên Thiều bút lục, Như Thanh nhật ký, Tiểu thuyết sơn phòng tập, Vân điểm Du lâm Nguyễn tộc hợp phả, Hà phòng tấu nghị[[175]](#footnote-176)*.

1. **Nguyễn Tư Nghiêm**

- Đường nằm trước là đường mòn đi trong xóm được cải tạo nâng cấp từ năm 1995. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Tư Nghiêm.

- Nguyễn Tư Nghiêm (1922-?), họa sĩ nổi tiếng của hội họa Việt Nam đương đại, quê ở huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Ông học Trường Mĩ thuật Đông Dương, tham gia cách mạng từ năm 1945, hoạt động trong lĩnh vực hội họa. Ông là giảng viên Trường Mĩ thuật Việt Nam ở Việt Bắc (1951-1954), giảng viên Trường Đại học Mĩ thuật Công nghiệp Hà Nội, Ủy viên Ban chấp hành Hội Mĩ thuật Việt Nam khoá I (1957-1983). Trong quá trình công tác ông đã được tặng Huân chương kháng chiến hạng Nhì, Huân chương kháng chiến chống Mĩ cứu nước hạng Nhất, Huy chương vì sự nghiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam, Huy chương vì sự nghiệp Mĩ thuật Việt Nam. Trong lĩnh vực hội họa, tài năng của ông sớm bộc lộ ngay từ những năm còn là sinh viên. Ông sở trường về sơn mài và bột màu. Các tác phẩm của ông kết hợp được những tinh hoa của nền nghệ thuật phương Tây với cách biểu hiện mang nhiều bản sắc Việt Nam. Ông để nhiều công sức sưu tầm các giá trị nghệ thuật truyền thống trên gốm cổ, điêu khắc đình làng, gạn lọc những tinh tuý, tái tạo lại trên các tác phẩm của mình, với sức diễn tả sâu sắc, nhuần nhuyễn. Vì thế, cảm hứng nghệ thuật của ông thường bắt nguồn từ các đề tài dân gian Việt Nam nhưng đầy sức sáng tạo với phong cách hiện đại, độc đáo và có dấu ấn riêng. Nguyễn Tư Nghiêm đã được tặng Giải Nhất Triển lãm Mĩ thuật (1948), Giải thưởng Triển lãm Mĩ thuật Toàn quốc (1958) và giải Nhất năm 1990, Giải chính thức Triển lãm Mĩ thuật Quốc tế hội họa hiện thực tại Sofia, Bungari (1985), Giải chính thức Triển lãm Quốc tế Hội họa và Đồ họa tại Hà Nội (1987). Năm 1996, ông được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học Nghệ thuật. Các tác phẩm của ông được đánh giá cao như: Con nghé quả thực (1957), Đêm giao thừa (1958), Nông dân đấu tranh chống thuế (1958), Tranh Gióng (1976), Điệu múa cổ (1983), Thánh Gióng (1990)… Ngày 28/5/2009, ông được Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết đến thăm. Đánh giá những cống hiến của ông cho sự nghiệp chung, Chủ tịch nước nhấn mạnh: “Đảng, Nhà nước và nhân dân luôn đánh giá cao những cống hiến của họa sĩ thông qua công tác giảng dạy, lao động sáng tạo nghệ thuật. Các bức tranh của họa sĩ Nguyễn Tư Nghiêm đã đóng góp tích cực trong công cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc, quá trình xây dựng và phát triển đất nước, đồng thời còn đi vào cuộc sống của nhiều thế hệ mai sau”.

1. **Nguyễn Tử Nha**

- Đường này có từ năm 1955 và được đặt tên đường Trần Lục, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đổi tên là đường Nguyễn Tử Nha.

- Nguyễn Tử Nha (1860-?), chiến sĩ Cần Vương, không rõ năm mất, chính tên là Nguyễn Tự Như, quê làng Hà Thượng, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị. Năm 1878, ông thi hương đậu Cử nhân tại trường Thừa Thiên, làm quan tại Bộ Lễ rồi chuyển về Quảng Trị làm Án sát. Năm 1885, kinh thành Huế thất thủ, vua Hàm Nghi ra lập chiến khu ở Tân Sở, xuống hịch Cần Vương cứu nước. Tại Quảng Trị, ông cùng Trương Định Hội, Huỳnh Văn Phúc... hưởng ứng, thành lập các đội ẩn vương đánh Pháp ở các mặt trận thuộc đồng bằng Quảng Trị tán trợ cho Sơn phòng Tân Sở nơi vua Hàm Nghi đặt bản doanh. Từ năm 1886 - 1888, bị quân Pháp tấn công, lực lượng nghĩa quân phân tán ra nhiều nơi và tan rã. Sau đó, ông lui về quê ở ẩn một thời gian dài, đến năm 1898 ông thi hội đậu Hoàng giáp, ẩn cư ở quê nhà[[176]](#footnote-177).

1. **Nguyễn Ư Dĩ**

- Đường này trước là đường số 3, phường Thảo Điền, quận 2. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Nguyễn Ư Dĩ.

- Nguyễn Ư Dĩ (?-?), người có công giúp Nguyễn Hoàng mở đất ở phương Nam. Ông đã làm quan Thái phó của triều Lê. Ông là cậu ruột của Nguyễn Hoàng và đã nuôi dạy Nguyễn Hoàng từ năm lên 2 tuổi. Vào năm 1527, khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, Nguyễn Kim (thân phụ của Nguyễn Hoàng), Nguyễn Ư Dĩ chạy sang Lào, để lo việc khôi phục. Khi thấy lực lượng đủ mạnh, Nguyễn Kim đánh chiếm đất Nghệ An. Tuy nhiên sau đó, Nguyễn Kim bị một tướng nhà Mạc trá hàng đầu độc chết, binh quyền giao hết lại cho người con rể là Trịnh Kiểm. Sau khi Nguyễn Uông (con lớn của Nguyễn Kim) chết bất ngờ. Nguyễn Ư Dĩ khuyên Nguyễn Hoàng nên giả bệnh tâm tật, cử chỉ thất thường để Trịnh Kiểm khỏi nghi ngờ mà tìm cách lánh vào Nam. Nguyễn Hoàng xin vào trấn thủ đất Thuận Hóa. Năm Mậu Ngọ 1558, Nguyễn Hoàng đã cùng với Nguyễn Ư Dĩ, bà con họ hàng, hàng ngàn quân sĩ và gia đình họ cùng với vô số dân nghèo lên đường đến vùng đất mới. Nguyễn Ư Dĩ đã góp nhiều công sức giúp Nguyễn Hoàng tổ chức, khai phá vùng đất mới, xây dựng nền tảng cho họ Nguyễn ở phương Nam. Ông được phong tước Uy Quốc công.

1. **Nguyễn Văn Bá**

- Đường này trước là đường làng chạy song song với xa lộ Hà Nội. Sau năm 1975 UBND huyện Thủ Đức cũ đặt tên đường Nguyễn Văn Bá.

- Nguyễn Văn Bá (1932-1968), liệt sĩ, bí danh là Năm Ly, quê xã Tăng Nhơn Phú, huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định (nay thuộc quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh). Ông tham gia kháng chiến từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, đi khắp các chiến trường tỉnh Gia Định. Ông từng là huyện đội trưởng huyện đội Thủ Đức, chỉ huy nhiều trận đánh ở Thủ Đức và các vùng ven Sài Gòn, Gia Định. Ông hy sinh trong một trận đánh ở Thủ Đức năm 1968. Sau ngày thống nhất đất nước, ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang Việt Nam.

1. **Nguyễn Văn Bảo**

- Vào thời Pháp, đường này gọi là đường Nhà Thờ. Năm 1955. Đường được đổi tên là Trương Vĩnh Ký, ngày 4/4/1985 được đổi là đường Nguyễn Văn Bảo.

- Nguyễn Văn Bảo (1916-1966), liệt sĩ, quê xã Hanh Thông, quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định (nay thuộc TP. Hồ Chí Minh). Ông tham gia cách mạng từ phong trào Đông Dương đại hội 1936 - 1939. Năm 1946, làm Chủ nhiệm Mặt trận Việt Minh tỉnh Gia Định. Sau, ông chuyển qua hoạt động quân sự, cấp bậc Đại tá kiêm Chính ủy Sư đoàn 330. Sau hiệp định Genève, ông ở lại miền Nam hoạt động, là Chính ủy bộ chỉ huy Đặc khu Sài Gòn - Gia Định. Ông hy sinh ngày 9/1/1966 tại Củ Chi[[177]](#footnote-178).

1. **Nguyễn Văn Bình**

- Đường này tuy nhỏ nhưng thuộc loại xưa nhất vùng Sài Gòn, có từ khi người Pháp xây nhà bưu điện, lúc đầu mang tên đường Hongkong. Từ ngày 24/2/1897, đường được đổi tên là Cardis. Từ ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Nguyễn Hậu. Đến ngày 7/4/2000, UBND TP. Hồ Chí Minh cho đổi tên là Nguyễn Văn Bình.

- Nguyễn Văn Bình (1910-1995), Tổng giám mục Thiên chúa giáo giáo phận Sài Gòn, tên thánh là Phao Lồ, nên thường gọi là Phao Lồ Nguyễn Văn Bình, quê Tân Định, Sài Gòn (nay thuộc quận 1, TP. Hồ Chí Minh). Thuở nhỏ, ông học tại chủng viện Sài Gòn, năm 1936 du học tại Roma (Ý). Tốt nghiệp, ông về nước, làm cho sở tại Đức Hòa (thuộc tỉnh Tây Ninh) một thời gian rồi chuyển về làm giáo sư tại Chủng viện Sài Gòn và Tuyên úy Trường Taberd. Năm 1948, ông làm Chánh xứ họ đạo Cầu Đất. Ngày 30/11/1955, ông được thụ phong Giám mục rồi chuyển về làm Giám mục tại Giáo phận Cần Thơ. Sau đó, ông chuyển về làm Giám mục Giáo phận Sài Gòn cho đến ngày qua đời. Sau năm 1975, ông có chân trong Mặt trận Tổ quốc TP. Hồ Chí Minh, tham gia nhiều tổ chức xã hội, góp phần vào việc gây nên sự liên đới và hiểu biết giữa giáo dân Thiên chúa và chính quyền cách mạng. Ông mất ngày 1/7/1995, tại Tòa Giám mục Sài Gòn và an táng tại Đại chủng viện Sài Gòn[[178]](#footnote-179).

1. **Nguyễn Văn Bứa**

- Đường này trước là đoạn cuối của Tỉnh lộ 9, có từ thời Pháp. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố cắt thành đường riêng và đặt tên đường Nguyễn Văn Bứa cho đến nay.

- Nguyễn Văn Bứa (1922-1986), Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, bí danh là Nguyễn Hữu Nghĩa, Nguyễn Hồng Lâm, quê ở xã Tân Mỹ Đông, huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay là huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh). Trong những ngày không khí chuẩn bị Tổng khởi nghĩa tháng 8/1945, ông vận động tập hợp được một đội cảm tử của xã Tân Mỹ Đông do ông làm đội trưởng. Ngày Nam Bộ kháng chiến, ông đem đội sáp nhập vào lực lượng bộ đội Khu 2 Hóc Môn do Tô Ký chỉ huy. Là người có kiến thức quân sự cơ bản và phẩm chất của một người chỉ huy quyết đoán, nhân hậu, lần lượt ông được giao nhiều trọng trách. Ông được cử làm Trung đoàn phó, Tham mưu trưởng Trung đoàn 312 (5/1948), Trưởng ban tác huấn Phòng tham mưu Khu Sài Gòn – Chợ Lớn (4/1949), Trung đoàn trưởng Trung đoàn 300 Nam bộ (5/1950). Năm 1951, ông chuyển sang đảm trách nhiệm vụ Tỉnh đội phó Bà – Chợ kiêm chỉ huy trưởng Tiểu đoàn 300. Sau đó ông chỉ huy Tiểu đoàn vận tải chiến lược 320 làm nhiệm vụ tiếp nhận vận chuyển vũ khí, tiền bạc, chất nổ của Trung ương chuyển vào từ Cù My, La Di, Hàm Tân (Bình Thuận), Xuyên Mộc (Bà – Chợ) về Chiến khu Đ, đưa đón bảo vệ các đoàn cán bộ từ Trung ương vào Nam Bộ và ngược lại. Sau hiệp định Genève, ông cùng gia đình lên tàu tập kết ra miền Bắc. Ông là cán bộ tham mưu phụ trách quân lực Phòng tham mưu Sư đoàn 330, Trung đoàn phó Tham mưu trưởng Trung đoàn độc lập 656, Trưởng ban tác huấn Sư đoàn 338, Trung đoàn trưởng Trung đoàn 664 rồi Tham mưu phó Sư đoàn 330. Năm 1961, ông lên đường vào Nam chiến đấu và giữ chức vụ Chỉ huy phó Tham mưu trưởng Quân khu miền Đông. Từ cuối năm 1964, Quân ủy và Bộ Tư lệnh Miền mở chiến dịch Bình Giã, ông được phân công làm Chỉ huy phó chiến dịch Bình Giã. Sau đó, ông là Chỉ huy trưởng mặt trận phía Đông trong chiến dịch Đồng Xoài và tham gia chỉ huy các cuộc pháo kích sân bay quân sự Biên Hòa, tổng kho Long Bình trong các năm 1964, 1966, 1967. Trong cuộc Tổng tấn công năm Mậu Thân 1968, ông chỉ huy các lực lượng tiến công đánh vào Bộ Tổng tham mưu ngụy, sân bay Tân Sơn Nhất, kho bom Gò Vấp…. Khi địch phản kích càn quét quyết liệt, ông đã chỉ huy bộ đội bám trụ, tổ chức đánh địch trên dọc đường 1, đường 15, đường 2 Bà Rịa. Năm 1971, ông được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó tham mưu trưởng Bộ Chỉ huy quân sự Miền và một năm sau kiêm giữ trách nhiệm Chỉ huy trưởng Quân khu miền Đông. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, ông chuyển sang làm Phó ban thanh tra Bộ tư lệnh Miền, rồi Phó tư lệnh kiêm Trưởng ban Thanh tra Quân khu 7, Phó Tư lệnh kiêm Cục trưởng Cục Xây dựng kinh tế Quân khu 7 và từ cuối năm 1984, phụ trách công tác tổng kết chiến tranh, nghiên cứu biên soạn lịch sử quân sự của quân khu.

1. **Nguyễn Văn Chiêm**

- Đường này tuy nhỏ nhưng thuộc loại xưa nhất vùng Sài Gòn, có từ thời Pháp, lúc đầu mang tên Square, năm 1915, được đổi là đường Mac Pourpe. Từ ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Nguyễn Văn Chiêm đến ngày nay.

- Nguyễn Văn Chiêm (1899-1952), vận động viên thể thao Việt Nam, quê ở Sài Gòn, thích thể thao từ thuở nhỏ. Lúc đầu, ông đi lượm banh ở sân quần vợt, tập đánh banh rồi trở thành nhà vô địch quần vợt đầu tiên của Việt Nam, cựu quán quân quần vợt ở Mã Lai, từng làm rạng danh nền thể thao Việt Nam lúc bấy giờ. Sau ông mất và được chôn trong nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi, được người hâm mộ dựng tượng và tưởng bia niệm. Sau 30/4/1975, nghĩa trang bị giải tán, không rõ mộ ông dời về đâu[[179]](#footnote-180).

1. **Nguyễn Văn Công**

- Đường này mới được xây dựng từ năm 1995, dân chúng quen gọi đường vào khu ao cà. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Văn Công.

- Nguyễn Văn Công (1915-1964), liệt sĩ, quê xã Hanh Thông, quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định (nay là quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh). Ông tham gia cách mạng và kháng chiến chống Pháp từ trước năm 1940 tại Sài Gòn - Gia Định. Ông từng trải qua nhiều chức vụ trong ngành quân sự và Đảng. Từ năm 1946 đến năm 1951, ông là cán bộ chỉ huy ở khu Gia Định - Sài Gòn - Chợ Lớn, Thường vụ tỉnh ủy Gia Định, tỉnh đội trưởng Tỉnh đội Mỹ Tho rồi làm cán bộ chỉ huy Sư đoàn 330. Tháng 7/1957, ông được điều động công tác ở Trung ương (Hà Nội) đồng thời giữ chức chủ nhiệm hậu cần sư đoàn 330, Vụ trưởng Vụ nghiên cứu Ủy ban Thống nhất Trung ương. Những năm 60, ông về miền Nam chiến đấu và hy sinh ở chiến trường Bình Định năm 1964.

1. **Nguyễn Văn Của**

- Vào thời Pháp, lúc đầu đường này mang tên Dupré. Ngày 23/1/1943, tên đường được đổi là Nguyễn Văn Của cho đến nay.

- Nguyễn Văn Của (?-?), chủ nhà xuất bản, nhà in, quê ở Sài Gòn. Ông là người tiên phong trong ngành in ấn tại Sài Gòn từ cuối thế kỷ XIX. Ông là người sáng lập ra nhà in và nhà xuất bản Union hoạt động từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945, xuất bản được một số sách viết bằng chữ Quốc ngữ ở Sài Gòn. Ngoài ra, ông còn hợp tác với ông Nguyễn Văn Túc mở thêm một nhà in khác. Ông cũng là tác giả quyển *Thời sự cẩm nang* (1917), viết về các chuyện xảy ra hằng ngày, sinh hoạt hành chính và ghi rõ tên các xã, tổng, huyện, hạt tại các tỉnh Nam Kỳ.

1. **Nguyễn Văn Cừ**

- Đường này vốn là hai đường nối tiếp nhau có từ thời Pháp. Lúc đầu, đường chỉ có đoạn từ đại lộ Võ Văn Kiệt đến Trần Hưng Đạo, mang tên là đường Tân Hòa vì đi qua thôn Tân Hòa cũ, sau được đổi tên là Grand Couronné. Từ năm 1910 hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn hợp nhau, đoạn từ Trần Hưng Đạo đến công trường Cộng Hòa được hình thành, gọi là Route De Limite, ngày 26/4/1920, được đặt tên là Nancy, ngày 28/11/1952 được đổi là Khải Định, và đường Grand Couronné lại đổi thành đường Nancy. Ngày 21/12/1955, hai đường được nhập làm một và đổi tên là đường Cộng Hòa. Ngày 14/8/1975, đường được đổi tên là Nguyễn Văn Cừ.

- Nguyễn Văn Cừ (1912-1941), liệt sĩ cách mạng, [Tổng bí thư](http://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BB%95ng_B%C3%AD_th%C6%B0_Ban_Ch%E1%BA%A5p_h%C3%A0nh_Trung_%C6%B0%C6%A1ng_%C4%90%E1%BA%A3ng_C%E1%BB%99ng_s%E1%BA%A3n_Vi%E1%BB%87t_Nam)[Đảng Cộng sản Đông Dương](http://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%A3ng_C%E1%BB%99ng_s%E1%BA%A3n_Vi%E1%BB%87t_Nam) ([1938](http://vi.wikipedia.org/wiki/1938)-[1940](http://vi.wikipedia.org/wiki/1940)), người làng Phù Khê, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Ông là hậu duệ đời thứ 17 của danh nhân [Nguyễn Trãi](http://vi.wikipedia.org/wiki/Nguy%E1%BB%85n_Tr%C3%A3i). Năm 1927, ông tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Năm 1929, ông được kết nạp vào Đông Dương Cộng Sản Đảng. Năm 1931, ông bị bắt giam ở nhà tù Hòn Gai rồi bị chuyển đến Hỏa Lò. Đầu năm 1932, ông bị đày ra Côn Đảo. Năm 1936, ở Pháp, Mặt trận Bình dân Pháp thắng cử và thành lập Chính phủ Bình dân, ông cùng nhiều bạn đồng đội được trả tự do. Năm 1938, ông được bầu làm Tổng bí thư Đảng. Tháng 11/1939, ông triệu tập Hội nghị Trung ương lần thứ 6 tại Bà Điểm (Hóc Môn), quyết định chuyển hướng chỉ đạo chiến lược và thành lập Mặt trận Thống nhất Dân tộc Phản đế Đông Dương. Nhưng đến ngày 18/1/1940, ông bị thực dân Pháp bắt giam không xét xử. Sau cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ, thực dân Pháp khép ông vào tội đã thảo ra “Nghị quyết thành lập Mặt trận Thống nhất Dân tộc Phản đế Đông Dương” và là người có trách nhiệm tinh thần trong khởi nghĩa Nam Kỳ và kết án tử hình. Ngày [28/8](http://vi.wikipedia.org/wiki/28_th%C3%A1ng_8)/[1941](http://vi.wikipedia.org/wiki/1941), bản án được thi hành cùng lúc với một số đảng viên cộng sản khác như [Hà Huy Tập](http://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_Huy_T%E1%BA%ADp), [Nguyễn Thị Minh Khai](http://vi.wikipedia.org/wiki/Nguy%E1%BB%85n_Th%E1%BB%8B_Minh_Khai), [Võ Văn Tần](http://vi.wikipedia.org/wiki/V%C3%B5_V%C4%83n_T%E1%BA%A7n), [Phan Đăng Lưu](http://vi.wikipedia.org/wiki/Phan_%C4%90%C4%83ng_L%C6%B0u)... tại [trường bắn Hóc Môn](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Tr%C6%B0%E1%BB%9Dng_b%E1%BA%AFn_H%C3%B3c_M%C3%B4n&action=edit&redlink=1).

1. **Nguyễn Văn Cự**

- Đường này trước là đường làng chạy trong xã Tân Tạo. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Văn Cự.

- Nguyễn Văn Cự (?-1940), liệt sĩ, quê làng Tân Tạo, huyện Bình Chánh, tỉnh Gia Định (nay thuộc huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh). Ông là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam từ ngày đầu mới thành lập, được cử làm Bí thư Chi bộ, trực tiếp chỉ huy cuộc biểu tình ở chợ Bà Hom ngày 4/6/1930 đòi giảm thuế thân, tăng giá công cấy, gặt,... chống bắt phu làm cao su. Bị địch bắn bị thương, nhưng ông vẫn hô đồng bào xông lên tiến thẳng đến trước mặt quân thù. Năm 1936, ông được cử làm Chủ tịch Ủy ban Hành động trong phong trào vận động Đông Dương đại hội 1936 - 1939. Năm 1940, ông chỉ huy khởi nghĩa Nam Kỳ ở Tân Tạo, cuộc khởi nghĩa không thành. Ông bị Pháp bắn chết ngày 18/12/1940.

1. **Nguyễn Văn Dung**

- Đường này mới được mở rộng từ năm 1995, dân chúng quen gọi là đường vào trại cá sấu, ngày 13/7/1999 UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Văn Dung.

- Nguyễn Văn Dung, tướng lĩnh Quân đội Nhân dân Việt Nam, ông xuất thân là công nhân xưởng Ba Son. Năm 1930, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương và từng giữ chức Bí thư chi bộ trong công xưởng Ba Son. Sau Cách mạng tháng Tám, ông là là Chi đội trưởng Chi đội 6, Trung đoàn trưởng trung đoàn 311, Phó Tư lệnh Quân khu 7, Phó tư lệnh sư đoàn 330, Cục trưởng Cục hậu cần Bộ chỉ huy Quân sự Miền. Ông mất sau ngày thống nhất đất nước.

1. **Nguyễn Văn Dưỡng**

- Đường này trước là đường hẻm mới được mở rộng từ năm 1996 và tạm gọi đường số 14 khu phố 6. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Văn Dưỡng.

- Nguyễn Văn Dưỡng (1923-1962), liệt sĩ, Giáo sư đại học, quê xã Phú Nhuận, Tân Bình, tỉnh Gia Định (nay là quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh). Ông du học ở Pháp, đậu Tiến sĩ luật khoa, về nước làm giáo sư tại Đại học Luật Sài Gòn. Sau năm 1954, ông là thành viên Ban lãnh đạo phong trào Hòa Bình Sài Gòn - Gia Định cùng với luật sư Nguyễn Hữu Thọ đấu tranh đòi Chính quyền Sài Gòn thi hành hiệp định Genève. Năm 1955, ông bị chính quyền Ngô Đình Diệm bắt giam tại nhà lao Tuy Hòa và hy sinh ngày 21/7/1962.

1. **Nguyễn Văn Đậu**

- Vào thời Pháp, đây là đường làng số 20. Ngày 8/2/1955, Chính quyền Sài Gòn đặt tên đường Ngô Tùng Châu. Ngày 4/4/1985, tên đường được đổi là Nguyễn Văn Đậu cho đến nay.

- Nguyễn Văn Đậu (?-1969), liệt sĩ, bí danh là Vân Tùng, không rõ năm sinh, quê ở tỉnh Long An. Ông tham gia cách mạng từ đầu cuộc kháng chiến chống Pháp. Sau hiệp định Genève, ông được phân công ở lại hoạt động, tích cực vận động quần chúng đấu tranh đòi Chính quyền Ngô Đình Diệm thi hành hiệp định. Năm 1960, sau khi Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam được thành lập, ông nhận công tác ở miền Đông Nam Bộ. Sau cuộc Tổng tấn công Tết Mậu Thân năm 1968, ông được cử vào ban thường vụ Khu ủy kiêm Chính ủy quân khu miền Đông. Qua năm sau đó, ông được cử làm Bí thư kiêm Chính ủy phân khu 1 (Củ Chi) và hy sinh trong năm này.

1. **Nguyễn Văn Đô**

- Đường này được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995 mang số thứ tự 57. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Văn Đô.

- Nguyễn Văn Đô (Ba Tứ) (?-1973), liệt sĩ, Ủy viên Ban Tổ chức Khu ủy Sài Gòn-Gia Định (có lúc là Ủy viên thường trực). Trường ban Tổ chức đảng phân khu 1, Bí thư huyện ủy Củ Chi. Ông hy sinh năm 1973 tại Củ Chi trong lúc đang chiến đấu.

1. **Nguyễn Văn Đừng**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Bùi Duy Thanh. Ngày 4/4/1985, đường được đổi tên thành Nguyễn Văn Đừng.

- Nguyễn Văn Đừng (1938-1963), chiến sĩ cách mạng, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, quê ở làng Phong Mỹ, quận Cao Lãnh, tỉnh Sa Đéc (nay là xã Phong Mỹ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp). Ngày 5/9/1959, ông nhập ngũ sau đó làm Tiểu đội trưởng “tiểu đội Gang Thép” thuộc đại đội 1, tiểu đoàn 261A (tiểu đoàn Hi Rôn quân Giải Phóng miền Nam). Ông từng lập công xuất sắc trong các trận Thủ Thừa (Long An), Gò Công (Tiền Giang). Năm 1963, trong trận Ấp Bắc (Mỹ Tho, Tiền Giang), với tinh thần chiến đấu anh dũng để cùng các đồng đội giữ vững trận địa Nguyễn Văn Đừng đã anh dũng hy sinh ngay trên chiến hào, bên xác chiếc M.113 còn đang bốc cháy. Ngày 5/5/1965, ông được Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam truy tặng Huân chương Quân công Giải phóng hạng nhì và danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng.

1. **Nguyễn Văn Giai**

- Đường này tuy nhỏ nhưng thuộc loại xưa nhất vùng Sài Gòn, vào thời Pháp, lúc đầu mang số 27. Từ 30/3/1906, đường được đặt tên là Martin Pallières. Năm 1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Nguyễn Văn Giai cho đến nay.

- Nguyễn Văn Giai, nhà thơ, không rõ năm sinh, năm mất, tục gọi là Ba Giai, quê làng Hồ Khẩu, huyện Vĩnh Thuận, Hà Nội. Thông minh, học giỏi, nhưng gặp lúc triều đình Huế bạc nhược, thực dân Pháp lấn lướt, ông không đi thi, thích sống đời phóng khoáng, dùng văn chương trào lộng để trêu chọc mọi người, nhất là lớp thượng lưu quan lại. Ông là tác giả bài *Chính khí ca*, nói về trận thất thủ thành Hà Nội lần thứ hai, ca tụng cái chết oanh liệt của Tổng đốc Hoàng Diệu, và mỉa mai quan lại sợ chết, trốn chạy để ra làm quan với Pháp.

1. **Nguyễn Văn Giáp**

- Đường này trước là đường mòn đi trong xóm được cải tạo nâng cấp từ năm 1995. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyên Văn Giáp.

- Nguyễn Văn Giáp (?-1887), nghĩa sĩ Cần Vương, quê làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (nay là ngoại thành Hà Nội). Ông đỗ Cử nhân, được cử giữ chức Bố chính Sơn Tây nên thường được gọi là Bố Giáp. Ngày 16/12/1883, thành Sơn Tây bị mất vào tay Pháp, ông từ bỏ chức vụ, tập hợp nghĩa quân, lập căn cứ kháng chiến ở Thanh Mai, hoạt động mạnh ở lưu vực sông Lô, sông Thao. Năm 1885, vua Hàm Nghixuất bôn ra Cam Lộ (Quảng Trị), ban bố dụ Cần Vương,Nguyễn Văn Giáp đem lực lượng nghĩa quân của mình hợp với Nguyễn Quang Bích, là chỉ huy tổ chức kháng chiến ở vùng Tây Bắc Bắc Bộ. Ông được vua Hàm Nghi thăng làm Tuần phủ Sơn Tây, sung Tham tán Hiệp đốc Bắc Kỳ quân vụ. Quân Pháp đã mở nhiều cuộc càn quét lớn để diệt nghĩa quân song không thực hiện được. Từ năm 1885 - 1886, ông thường đưa quân từ căn cứ Tiên Động về đánh đồn Cẩm Khê và các đồn lẻ dọc sông có địch đóng quân. Tháng 12/1886, binh đoàn của tướng Brissaud càn quét hai huyện Văn Bàn và Văn Chấn, rồi đi sâu vào Đại Lịch (3/1/1887). Trên đường hành quân, quân Pháp bị nghĩa quân do ông chỉ huy đánh nhiều trận dữ dội, khiến chúng bị thiệt hại nặng. Tháng 10/1887, Nguyễn Văn Giáp hy sinh tại căn cứ.

1. **Nguyễn Văn Hoài**

- Đường này trước là đường hẻm thuộc ấp Bàu Tre 2, được đặt tên từ khoảng năm 2010.

- Nguyễn Văn Hoài (1923-?), liệt sĩ thời kỳ hiện đại, nguyên là du kích, quê quán ở xã Lai Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, đã hy sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc. Hiện đang yên nghỉ tại Nghĩa trang liệt sĩ huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

1. **Nguyễn Văn Huyên**

- Đường này có từ năm 1967, được đặt tên đường Cộng Hòa. Ngày 14/7/1999, UBND Thành phố đổi tên là đường Nguyễn Văn Huyên.

- Nguyễn Văn Huyên (1908-1975), Giáo sư, Bộ trưởng Bộ Giáo dục Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, sinh ra trong gia đình công chức tại Hà Nội. Năm 1930, đỗ Tiến sĩ Văn khoa tại đại học Sorbonne (Paris), ông về làm việc tại trường Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội, dạy học, chuyên nghiên cứu về lịch sử và dân tộc học. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông làm Giám đốc Vụ Đại học kiêm Giám đốc Viễn Đông Bác cổ Hà Nội. Năm 1946, được Quốc hội và chính phủ cử làm Bộ trưởng Bộ Giáo dục và giữ nhiều chức vụ quan trọng khác như Đại biểu Quốc hội khóa II, III, IV, V, Ủy viên đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó hội trưởng Hội Hữu nghị Việt - Trung, Phó hội trưởng Hội Sử học, Ủy viên Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước. Ông đã tham gia nhiều phái đoàn Chính phủ đi đàm phán với các nước. Do những đóng góp trên, ông được Quốc hội và Chính phủ tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng nhất và truy tặng Huân chương Độc lập hạng nhất. Năm 1975, ông mất, lễ tang được tổ chức long trọng tại Hà Nội[[180]](#footnote-181).

1. **Nguyễn Văn Hưởng**

- Đường này mới được mở từ năm 1977, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Văn Hưởng.

- Nguyễn Văn Hưởng (1906-1998), bác sĩ, cựu Bộ trưởng Y tế, nguyên tên là Nguyễn Thành Tâm, quê làng Mỹ Chánh, huyện Chợ Mới, tỉnh Long Xuyên (nay thuộc tỉnh An Giang). Ông tốt nghiệp Đại học Y khoa Đông Dương. Năm 1931, sang Pháp trình luận án Tiến sĩ y khoa, về nước làm việc tại viện Pasteur Sài Gòn một thời gian. Sau Cách mạng tháng Tám, ông làm cố vấn Ủy ban Nhân dân Nam Bộ, rồi Giám đốc Sở Y tế Nam Bộ trong 9 năm kháng chiến chống Pháp. Năm 1954, ông tập kết ra Bắc tiếp tục phục vụ ngành y tế, làm giám đốc các bệnh viện và Viện nghiên cứu Y học. Năm 1960, giữ chức Bộ trưởng Bộ Y tế, Phó Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội (1964 - 1971). Sau ngày thống nhất đất nước, ông về sống tại TP. Hồ Chí Minh, mất năm 1998, thọ 92 tuổi. Ông là tác giả một số công trình y học nổi tiếng, trong đó có tác phẩm *Phương pháp dưỡng sinh* có giá trị.

1. **Nguyễn Văn Khạ**

- Đường này có từ thời Pháp, gọi là Hương lộ 1. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Văn Khạ.

- Nguyễn Văn Khạ (1918-1947), Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, liệt sĩ, quê ở xã Phú Hòa Đông, tổng Long Tuy Trung, quận Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay là huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh), trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám và Nam Bộ Kháng chiến là Trưởng Quốc gia tự vệ cuộc, phụ trách Quốc vệ đội, tháng 2/1947 ông là chỉ huy trưởng trận đánh Bình La, Phú Hòa Đông được Trung tướng Nguyễn Bình khen thưởng. Ông được Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 29/1/1996 theo Quyết định số 759/KT/CTN.

1. **Nguyễn Văn Kỉnh**

- Đường này lúc trước mang tên đường số 3 dự án 174ha, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Nguyễn Văn Kỉnh.

- Nguyễn Văn Kỉnh (1916-1981), Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn, Xứ ủy viên Xứ ủy Nam Bộ, đại biểu Quốc hội khóa I (1946), Ủy viên dự khuyết trung ương Đảng (1951) và Ủy viên Trung ương Đảng chính thức (1960). Ông có bí danh là Thượng Vũ, Trung Nam, sinh ra và lớn lên tại Thành phố Sài Gòn, học ở trường Huỳnh Công Phát. Trong những năm 1932 - 1933, Nguyễn Văn Kỉnh tham gia vào Nam Kỳ học sinh liên hiệp hội và hoạt động trong Thanh niên Cộng sản liên đoàn, trực tiếp ấn hành và làm chủ biên tờ báo *Tân học sinh* (sau chuyển thành báo *Thanh niên đỏ)*. Năm 1935, Nguyễn Văn Kỉnh bị bắt, bị kết án 1 năm tù giam, nhưng do chống án nên đã chuyển thành 18 tháng tù treo. Năm 1938, ông cùng đồng đội vận động hàng ngàn người xuống đường dự cuộc mít tinh ngày Quốc tế Lao động 1/1938. Trong nhửng năm 1936-1939, ông hoạt động trên lĩnh vực báo chí công khai của Đảng, lần lượt ra các tờ báo *L’Avant Garde, Le Peuple, Dân chúng* ở Sài Gòn. Trong thời gian này, ông bị địch bắt hai lần. Sau đó, ông rút vào hoạt động bí mật, được bổ sung vào cơ quan lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Chợ Lớn và là thành viên của Liên tỉnh ủy miền Đông. Năm 1940, ông cùng các nhà lãnh đạo phát động cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ ở Chợ Lớn. Năm 1941, ở xã Đa Phước, Nguyễn Văn Kỉnh được bầu vào Xứ ủy Nam kỳ, trực tiếp phụ trách công tác tuyên huấn và tờ báo *Giải phóng* - cơ quan tuyên truyền của Xứ ủy. Báo ra được 11 số thì tạm ngưng vì ông bị địch bắt và bị kết án tử hình cùng với 157 đồng đội đã tham gia cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ. Sau đó, Nguyễn Văn Kỉnh và một số người được giảm xuống án tù chung thân. Ông bị giam hơn 3 năm tại Khám lớn Sài Gòn. Đến tháng 3-1945, sau khi Nhật nổ súng đánh Pháp trên toàn cõi Đông Dương và Pháp đầu hàng Nhật, Nguyễn Văn Kỉnh thoát khỏi nhà tù, tham gia cao trào chống Nhật, cứu nước và tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Tháng 5-1945, ông được bổ sung vào Xứ ủy Nam kỳ, phụ trách công tác tuyên truyền kiêm Bí thư Thành ủy thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn. Trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, Nguyễn Văn Kỉnh là một trong những nhà lãnh đạo cao nhất trên chiến trường Nam bộ, đảm nhiệm trọng trách Phó Bí thư thường trực Xứ ủy Nam bộ và Ủy viên Thường vụ Trung ương Cục miền Nam. Nguyễn Văn Kỉnh được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương của Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng ở chiến khu Việt Bắc vào đầu năm 1951. Năm 1954, Nguyễn Văn Kỉnh được cử làm Bí thư Đặc khu ủy Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn. Sau Hiệp định Genève, ông tập kết ra miền Bắc, trở thành một nhà ngoại giao cấp cao, từng được cử làm Đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Việt Nam tại các nước Liên Xô, Roumanie, Albanie suốt trong 3 nhiệm kỳ, kéo dài tới một thập niên. Sau khi về nước, ông tiếp tục giữ nhiều chức vụ quan trọng trong lĩnh vực công tác đối ngoại như Phó ban Đối ngoại Trung ương Đảng, Bí thư Đảng đoàn Ban Công tác quốc tế nhân dân, Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt - Xô, phụ trách Ủy ban đoàn kết Á - Phi và Mỹ Latinh, Chủ tịch Hội Quốc tế ngữ bảo vệ hòa bình Việt Nam. Ông mất ngày 26/10/1981 tại Hà Nội. Năm 1983, nhân kỷ niệm 22 năm ngày mất của ông, cuốn sách viết về ông Nguyễn Văn Kỉnh - sáng ngời nhân cách cộng sản đã được xuất bản, gồm những bài viết của các nhà cách mạng lão thành như Xuân Thủy, Võ Văn Kiệt, Trần Bạch Đằng, Nguyễn Minh Triết...

1. **Nguyễn Văn Lạc**

- Vào thời Pháp, đường này là đoạn đầu Hương lộ 23. Từ năm 1955, đoạn này được cắt thành đường riêng và có tên là Nguyễn Văn Lạc.

- Xem tiểu sử Nguyễn Văn Lạc ở tên đường Học Lạc.

1. **Nguyễn Văn Lịch**

- Đường này có từ thời Pháp, gọi là đường Quận, từ năm 1955 Chính quyền Sài Gòn đặt tên đường Nguyễn Trãi. Sau năm 1975 đổi tên là đường Nguyễn Văn Lịch.

- Nguyễn Văn Lịch (1948-1966), liệt sĩ, quê xã Phước Vĩnh An, huyện Củ Chi, tỉnh Thủ Dầu Một cũ (Bình Dương) (nay thuộc huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh). Ông là chiến sĩ trinh sát bộ đội địa phương huyện Dĩ An, tỉnh Biên Hòa (nay thuộc tỉnh Bình Dương), hy sinh trong một trận đánh ở Thủ Dầu Một. Sau ngày thống nhất đất nước, ông được Nhà nước truy phong là Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân.

1. **Nguyễn Văn Linh**

- Đường này mới được xây dựng từ 1996 và dân chúng quen gọi đường Nam Bình Chánh, Bắc Nhà Bè, hoặc xa lộ Nam Sài Gòn. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Văn Linh.

- Nguyễn Văn Linh (1915-1998), nhà hoạt động cách mạng, nguyên Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam, tên thật là Nguyễn Văn Cúc (Mười Cúc), quê ở làng Yên Phú, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên. Sớm giác ngộ cách mạng, năm 1929 ông tham gia tổ chức Học sinh đoàn do Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên lãnh đạo. Sau sự kiện rải truyền đơn ngày 1/5/1930 kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động, ông bị thực dân Pháp kết án tù chung thân, đày đi Côn Đảo. Năm 1936, Chính phủ Mặt trận Bình dân Pháp ra đời, nới rộng quyền tự do, dân chủ ở các thuộc địa, ông được trả tự do, cũng trong thời gian này ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương và được điều về hoạt động ở Hải Phòng. Năm 1939, ông được cử vào Sài Gòn và tham gia Ban chấp hành Đảng bộ Sài Gòn, sau đó được điều ra Trung kỳ để xây dựng lại Xứ ủy Trung Kỳ. Đầu năm 1941, ông lại bị bắt và lại bị kết án 5 năm tù, đày Côn Đảo. Cách mạng tháng Tám thành công, ông trở về Nam Bộ. Trong cuộc Kháng chiến chống Pháp (1945-1954), ông được giao các trọng trách Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn, Quyền Bí thư Xứ ủy Nam Bộ kiêm Bí thư Đặc Khu ủy Sài Gòn - Gia Định (1955-1960). Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III (9/1960), ông được bầu vào BCH Trung ương và được chỉ định làm Bí thư Trung ương Cục. Đất nước thống nhất, từ năm 1976 ông được phân công giữ cương vị Bí thư Thành ủy TP. Hồ Chí Minh. Tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV, ông được bầu làm Ủy viên Bộ Chính trị và Ban Bí thư và được phân công làm Trưởng ban Dân vận Trung ương, Chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam. Tại Đại hội Đảng toàn Quốc lần thứ V (3/1982) ông được bầu lại vào BCH Trung ương, tháng 6/1985 được bầu vào Bộ Chính trị. Tháng 12/1986 tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, ông được tín nhiệm cao trên cương vị Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông mất ngày 27/4/1998, do những thành tích và những cống hiến to lớn với đất nước, ông đã được tặng thưởng nhiều huân chương cao quý của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

1. **Nguyễn Văn Long**

- Đường được mở từ trước năm 1975 và được gọi là đường Liên Ấp 1-2-3. Đường được nâng cấp, mở rộng lộ giới khoảng năm 2003 - 2004 và được trải nhựa vào cuối năm 2013, đầu năm 2014.

- Nguyễn Văn Long (1902-1952), liệt sĩ thời kỳ hiện đại, chức vụ Bí thư chi bộ, Chủ tịch Ủy ban Hành chính kháng chiến xã Qui Đức. Ông tham gia cách mạng từ năm 1945 và hy sinh năm 1952. Ông được nhà nước công nhận là liệt sĩ theo Quyết định số 1731-T.Tga, ngày 19/2/1997, bằng số 6c-344c.

1. **Nguyễn Văn Luông**

- Đường này trước kia là đường làng đi từ Phú Lâm đến Phú Định. Ngày 10/10/1972 đặt tên là đường Thiệu Trị. Ngày 4/4/1985 đổi là đường Nguyễn Văn Luông.

- Nguyễn Văn Luông (?-1946), liệt sĩ thời kỳ hiện đại, bí danh là Lúi. Quê ông ở phường 7, quận 6, TP. Hồ Chí Minh, thuở còn trẻ làm nghề thợ hồ, tham gia cách mạng từ năm 1929. Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1934, giữ chức vụ ủy viên Cấp ủy thuộc Thành ủy Sài Gòn – Gia Định. Ông chủ yếu hoạt động bí mật ở địa phương. Tháng 8/1945, ông lãnh đạo nhân dân vùng Cây Da Xà ở Chợ Lớn tham gia giành chính quyền. Đầu năm 1946, ông bị Pháp bắt và bị đầu độc chết ngày 10/1/1946.

1. **Nguyễn Văn Lượng**

- Đường này trước là đường mòn đi trong xã An Nhơn. Từ năm 1955 được đặt tên đường Minh Mạng. Ngày 4/4/1985 đổi là đường Nguyễn Văn Lượng.

- Nguyễn Văn Lượng (?-1948), liệt sĩ cách mạng, không rõ năm sinh, quê làng Hanh Thông, quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định (nay là quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh). Ông xuất thân làm công nhân xưởng Ba Son, tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1936 trong phong trào Đông Dương đại hội đến những năm trước Cách mạng tháng Tám. Năm 1946, ông giữ chức Trưởng Ty công an tỉnh Gia Định và hy sinh 2 năm sau đó.

1. **Nguyễn Văn Mai**

- Đường này có từ thời Pháp, chỉ là con hẻm, dân chúng quen gọi hẻm Monceaux. Năm 1955, hẻm được mở rộng và ngày 19/10/1955 được đặt tên Nguyễn Văn Mai, vì nơi đây có nhà riêng của nhà giáo Nguyễn Văn Mai, và các vị đặt tên đường lúc đó (1955) nguyên là cựu học sinh của ông.

- Nguyễn Văn Mai (1870-?), nhà giáo, sinh ra tại Khánh Hội, không rõ năm mất. Ông là nhà giáo ở Sài Gòn dưới thời Pháp, chuyên dạy về môn Việt văn tại trường trung học Chasseloup Laubat (nay là trường Lê Quý Đôn). Ông là tác giả cuốn *Đồng âm tự vị* là cuốn từ điển thuộc loại xưa nhất của Việt Nam và cuốn *Lịch sử Việt Nam giản lược*. Ông là sáng lập viên Hội Ái hữu Giáo dục Nam Kỳ từ năm 1908.

1. **Nguyễn Văn Mại**

- Đường này trước là đường hẻm số 1 đường Trường Sơn, được mở rộng từnăm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Văn Mại.

- Nguyễn Văn Mại (1909-1983), nhà văn, nhà báo, bút hiệu Văn Mại, Mai Văn Nguyễn, Đào Hưng, thường gọi thân mật là Bảy Mại, quê xã Phú Nhuận, quận Tân Bình, tỉnh Gia Định (nay thuộc TP. Hồ Chí Minh). Từ năm 1936, ông gia nhập làng báo, chuyên viết điều tra, phóng sự vạch trần tội ác của thực dân Pháp, địa chủ, chủ tư bản bóc lột lao động. Từ năm 1954, ông làm Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ Sinh mạng và Tài sản của đồng bào, chống Chính quyền Ngô Đình Diệm, ông bị bắt đày Côn Đảo trong năm 1955. Ra tù, ông vẫn tiếp tục hoạt động trong lĩnh vực báo chí, có mặt trong các phong trào đấu tranh. Năm 1970, ông làm Tổng thư ký hội Ái hữu Ký giả, tích cực đấu tranh bảo vệ văn hóa dân tộc, đòi tự do báo chí, đòi thi hành Hiệp định Paris, đáng kể nhất là trong cuộc biểu tình trong ngày “Ký giả đi ăn mày” (10/10/1974) phản đối giới cầm quyền đóng cửa các báo, ông dẫn đầu đoàn biểu tình. Sau khi đất nước thống nhất, ông công tác ở báo *Sài Gòn Giải phóng*, đại biểu quốc hội khóa VI (1976). Ông mất năm 1983, thọ 74 tuổi[[181]](#footnote-182).

1. **Nguyễn Văn Mạnh**

- Đường này trước là đường mòn đi trong xóm, được cải tạo mở rộng từ năm 1985, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Văn Mạnh.

- Nguyễn Văn Mạnh (1888-1976), nhân sĩ Bình Xuyên, quê làng Chánh Hưng, huyện Cần Giuộc, tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc quận 8, TP. Hồ Chí Minh). Trước Cách mạng tháng Tám, ông làm nghề dạy võ, từng là thủ lĩnh một nhóm Bình Xuyên ở Chánh Hưng. Sau ngày Nam Bộ kháng chiến, đáp lời kêu gọi tổ quốc, ông đem thuộc hạ ra gia nhập lực lượng kháng chiến chống Pháp dưới quyền tướng Ba Dương (Dương Văn Dương), Tư lệnh phó khu bộ miền Đông Nam Bộ. Đơn vị do ông chỉ huy hoạt động trên địa bàn chiến khu Rừng Sác. Có lúc ông giữ chức Tham mưu trưởng phân khu miền Duyên Hải, thuộc khu 7 miền Đông Nam Bộ. Sau hiệp định Genève, ông tập kết ra Bắc rồi chuyển ngành. Sau ngày thống nhất đất nước, ông về lại Chánh Hưng nơi làng cũ và mất trong năm 1976, thọ 88 tuổi.

1. **Nguyễn Văn Nghi**

- Vào thời Pháp, đường này là một đoạn của liên tỉnh lộ 15, từ năm 1955 được cắt thành đường riêng và có tên là Gia Long. Ngày 4/4/1985, đường được đổi là tên là Nguyễn Văn Nghi.

- Nguyễn Văn Nghi (1905-1942), liệt sĩ cách mạng, quê làng An Nhơn, quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định (nay là quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh). Ông xuất thân là công nhân nhà máy Ba Son, gia nhập Đảng cộng sản Đông Dương năm 1930. Trong thời gian hoạt động, ông từng giữ các chức vụ trong Đảng từ chi bộ đến thường vụ Xứ ủy Nam kỳ kiêm Bí thư Thành ủy Sài Gòn từ năm 1937, đặc trách chi bộ Ba Son. Năm 1940, sau khi Nam Kỳ khởi nghĩa thất bại, ông bị bắt đày ra Côn Đảo và hy sinh trong tù năm 1942.

1. **Nguyễn Văn Nghĩa**

- Đường này tuy nhỏ nhưng đã có từ thời Pháp, lúc đầu chỉ là con hẻm đi vào chợ. Từ ngày 27/2/1929, người Pháp đặt tên đường Nguyễn Văn Đượm, ngày 4/4/1985, UBND TP. Hồ Chí Minh đổi là đường Nguyễn Văn Nghĩa cho đến nay.

- Nguyễn Văn Nghĩa (1954-1968), chiến sĩ du kích nội thành, tên thật là Nguyễn Văn Dân, quê xã Phước Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Những năm chiến tranh, ông được một cán bộ nội thành đưa lên Sài Gòn làm liên lạc cho cách mạng, tạm trú tại chợ Nancy. Sáng ngày 5/5/1968, trong cuộc tấn công đợt 2 của quân giải phóng, ông hướng dẫn một tiểu đội quân giải phóng tấn công đồn cảnh sát Huỳnh Quang Tiên và ông hy sinh.

1. **Nguyễn Văn Ngọc**

- Đường này có từ năm 1967, được đặt tên là Tự Do II. Ngày 14/7/1999, UBND Thành phố đổi tên là đường Nguyễn Văn Ngọc.

- Nguyễn Văn Ngọc (1890–1942), nhà văn, nhà sưu khảo, hiệu Ôn Như, quê làng Hoạch Trạch, tục gọi làng Vạc, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Năm Đinh Mùi 1907, ông tốt nghiệp trường Thông ngôn hồi 17 tuổi. Làm giáo học trường Tiểu học Hà Nội, rồi được cử vào dạy trường Hậu bổ, ít lâu làm Thanh tra các trường Sơ học ở Bắc Việt, Đốc học tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Suốt 30 năm phục vụ trong ngành giáo dục, ông còn tận tụy soạn sách viết báo phục vụ ngành sư phạm, báo chí. Năm Giáp Tuất 1934, ông cùng các học giả bạn sáng lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ, xây dựng chùa Quán Sứ làm Hội quán trung ương. Anh ông là Băng Hồ Nguyễn Quang Oánh cũng có công với văn học, chủ trương Cổ kim thi xã và Việt văn thư xã. Năm Nhâm ngọ, ngày 11/3 Âm lịch (26/4/1942) ông mất lúc 52 tuổi. Các tác phẩm chính của ông có *Nam thi hợp tuyển*, *Tục ngữ phong dao, Câu đối,Đào nương ca, Đông Tây ngụ ngôn, Nhi đông lạc viên, Để mua vui, Truyện cổ nước Nam, Cổ học tinh hoa* (hợp soạn)[[182]](#footnote-183)*.*

1. **Nguyễn Văn Nguyễn**

- Đường này vào thời Pháp chỉ là một khúc đường hẻm. Từ 1954, đường mới được mở rộng và kéo dài. Năm 1955, Chính quyền Sài Gòn đặt tên đường Nguyễn Hữu Cảnh, đến năm 1998, UBND TP. Hồ Chí Minh đổi là đường Nguyễn Văn Nguyễn, còn tên Nguyễn Hữu Cảnh đặt cho một đường mới cũng ở quận 1.

- Nguyễn Văn Nguyễn (1910-1953), nhà hoạt động chính trị, bút danh Ngữ Yến, quê xã Điều Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Mĩ Tho (nay thuộc tỉnh Tiền Giang), ông xuất thân trong một gia đình nông dân có học. Học xong tiểu học ở Mĩ Tho, ông được cấp học bổng lên học tại trường Sư phạm Sài Gòn. Năm 1926, ông tham gia cuộc bãi khóa để tưởng niệm nhà yêu nước Phan Châu Trinh và đòi ân xá chí sĩ Phan Bội Châu, bị thực dân Pháp đuổi học. Sau đó ông gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Năm 1930, ông là một trong những đảng viên đầu tiên của Đảng Cộng sản Đông Dương, cuối năm ấy ông bị bắt giam một thời gian, rồi đầu năm 1932 bị lưu đày Côn Đảo. Ở đảo một thời gian, ông được trả tự do vào năm 1934. Từ năm 1934 - 1937 ông là cộng tác viên đắc lực của các báo *La lutte, L’Avant Garde,Dân quyền, Mai*... Cuối năm 1937, ông lại bị bắt đưa ra tòa với bản án hai năm tù và 5 năm biệt xứ, rồi mãi đến đầu tháng 9/1939 ông mới được trả tự do, nhưng chưa được bao lâu thì đầu năm 1940 ông bị bắt đày ra Côn Lôn một lần nữa. Khi Nhật đảo chính Pháp ở Đông Dương (9/3/1945), ông vượt ngục về sinh sống hoạt động ở Sài Gòn. Tại đây, ông được bầu làm Xứủy Nam Kỳ, chủ nhiệm Mặt trận Việt Minh, rồi tổ chức và lãnh đạo giành chính quyền, kháng chiến ở Nam Bộ. Trong những năm kháng chiến chống Pháp ông giữ các chức vụỦy viên ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ, Ủy viên Tuyên huấn xứủy, Ủy viên Tuyên huấn Trung ương cục Miền Nam, Giám đốc Sở Thông tin Nam Bộ, Chủ bút báo *Cứu Quốc Nam Bộ*...Với chức vụ và cương vị của mình, Nguyễn Văn Nguyễn đã viết hàng loạt bài bình luận chính trị, lí luận triết học trên đài phát thanh và báo chí. Năm 1953 trên đường ra Việt Bắc, nhưng vừa đến Bình Định ông bệnh và qua đời tại đây vào ngày 25/3/1953.[[183]](#footnote-184)

1. **Nguyễn Văn Ni**

- Đường này được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995, mang số thứ tự 21. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyên Văn Ni.

- Nguyễn Văn Ni (1924-1969), Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, liệt sĩ, còn gọi là Bảy Ni, quê ở xã An Nhơn Tây, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, nguyên là Đại đội phó, Trưởng Công binh xưởng huyện Củ Chi, được truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân ngày 22/7/1998 theo Quyết định số 342/KT/CTN của Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. **Nguyễn Văn Nì**

- Đường này được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995, mang số thứ tự 43. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Văn Nì.

- Nguyễn Văn Nì (1918-1970), liệt sĩ thời kỳ hiện đại, quê xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh. Ông tham gia cách mạng từ năm 1960, là đội viên du kích xã, tham gia bảo vệ các cơ quan kháng chiến ở chiến trường Củ Chi. Trong một trận càn của địch, ông đã anh dũng hy sinh trong lúc đang làm nhiệm vụ.

1. **Nguyễn Văn On**

- Đường này được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995, mang số thứ tự 24. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Văn On.

- Nguyễn Văn On (1927-1947), liệt sĩ thời kỳ hiện đại, quê xã Tân Thạnh Đông, tổng Bình Thạnh Trung, quận Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay thuộc huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh). Ông tham gia cách mạng từ năm 1945, sau khi Pháp tái chiếm Nam Bộ, ông nhập ngũ tham gia chiến đấu các mặt trận thuộc tỉnh Thủ Dầu Một cũ. Trong một trận đánh ở ấp Chánh xã Tân Thạnh Đông, ông đã anh dũng hy sinh, hưởng dương 20 tuổi.

1. **Nguyễn Văn Quá**

- Đường này có từ thời Pháp, gọi là Hương lộ 40, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Văn Quá.

- Nguyễn Văn Quá (?-1886), nhà yêu nước, chiến sĩ Văn thân, tên trong hộ tịch là Nguyễn Văn Hóa, không rõ năm sinh, quê làng Mỹ Hạnh, huyện Đức Hòa, tỉnh Chợ Lớn, sau dời về làng Tân Thới Nhứt, Hóc Môn (nay thuộc TP. Hồ Chí Minh). Ông có lòng yêu nước, căm ghét thực dân Pháp và tay sai. Bấy giờ, tại huyện Bình Long (Hóc Môn sau này) có Tri huyện Trần Tử Ca gian ác, bóc lột nhân dân, bắt bớ những ai chống Pháp. Ông cùng với Phan Văn Hớn tập hợp dân chúng hai huyện Đức Hòa và Hóc Môn, được tôn là Chánh lãnh binh (Phan Văn Hớn là Tổng lãnh binh) kéo tới huyện đường Bình Long vào đêm 9/2/1885, giết chết Đốc phủ Ca, rồi rút lui. Sau đó, thực dân Pháp tiến hành khủng bố, lùng bắt hai ông nhưng không được nên đã bắt cha mẹ, vợ con hai ông và dân hai làng Mỹ Hạnh và Tân Thới Nhứt, hăm dọa không ra trình diện thì chúng sẽ giết hết. Để cứu các thân thích và dân làng vô tội, hai ông dũng cảm ra nạp mình. Ngày 30/3/1886, các ông bị hành hình tại chợ Bình Long (Hóc Môn). Dân chúng vô cùng tôn kính và lập đền thờ, đặt bài vị kể công trạng hai ông tại Hóc Môn, lưu truyền cho đến ngày nay.

1. **Nguyễn Văn Quỳ**

- Đường này có từ năm 1975 quen gọi đường chuyên dùng số 7. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Văn Quỳ.

- Nguyễn Văn Quỳ (1935-1966), liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam, bí danh Ba Cà, quê ở huyện Nhà Bè, tỉnh Gia Định (nay thuộc TP. Hồ Chí Minh). Ông tham gia cách mạng từ sau năm 1945, vào bộ đội địa phương chiến đấu ở mặt trận Nhà Bè, Cần Giuộc, Thủ Đức… Trong thời chống Mỹ và chiến tranh cục bộ, địch đánh phá ác liệt, ông vẫn kiên trì bám trụ, xây dựng lực lượng, tổ chức nhiều trận đánh gây tiêu hao lực lượng địch. Năm 1966, trong một trận càn ác liệt ở vùng Tam giác sắt, ông đã anh dũng hy sinh tại mặt trận.

1. **Nguyễn Văn Săng**

- Đường này vốn là con hẻm nhỏ nằm bên hông Xí nghiệp Bạch Tuyết của phường 14, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Sau được cải tạo và nâng cấp vào năm 2001. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Nguyễn Văn Săng.

- Nguyễn Văn Săng (?-1951), liệt sĩ. Ông là du kích của xã Long Thạnh Mỹ, hy sinh vào năm 1951, hiện đang an nghỉ tại Nghĩa trang liệt sĩ quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

1. **Nguyễn Văn Tăng**

- Đường này có từ thời Pháp, gọi là Hương lộ 31 và đây là đoạn cuối. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố cắt thành đường riêng và đặt tên đường Nguyễn Văn Tăng.

- Nguyễn Văn Tăng (1932-1992), chiến sĩ biệt động, thường gọi là Tư Tăng, quê ở xã Tăng Nhơn Phú, huyện Thủ Đức (nay là Quận 9, TP. Hồ Chí Minh), mẹ mất sớm, cha đã hy sinh trong kháng chiến chống Pháp. Mới 15 tuổi, ông đã rời nhà đi chiến đấu. Năm 1949,ông được kết nạp Đảng và chuyển về Trung đội đặc công Bộ đội Trần Phú. Năm 1953, ông về công tác ở Tiểu đoàn 303 và tập kết ra Bắc sau khi Hiệp định Genève 1954 được ký kết. Đầu năm 1963, từ miền Bắc trở về, Nguyễn Văn Tăng được tăng cường cho Đội Biệt động 65, trực tiếp huấn luyện cho anh hùng liệt sĩ Nguyễn Văn Trỗi. Tháng 4/1964, ông làm Cụm trưởng Cụm Biệt động 345. Ông đã lập được nhiều chiến công và được tặng danh hiệu Anh hùng (1969). Để chuẩn bị cho trận quyết chiến lược Mùa Xuân 1975 lịch sử, ông được làm Lữ Đoàn phó Lữ đoàn Biệt động 316 và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong Chiến dịch Mùa xuân 1975. Sau ngày Giải phóng, ông làm Huyện đội trưởng huyện Thủ Đức, sau đó được bổ nhiệm Tham mưu phó Lực lượng vũ trang TP. Hồ Chí Minh.

1. **Nguyễn Văn Tạo**

- Đường này có từ thời Pháp, gọi là Hương lộ 39, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Văn Tạo.

- Nguyễn Văn Tạo (1908-1970), nhà cách mạng, quê ở làng Phước Lợi, tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc TP. Hồ Chí Minh). Khoảng giữa năm 1926, ông đã tham gia các hoạt động bãi khóa đòi chính quyền thực dân trả tự do cho nhà ái quốc Nguyễn An Ninh nên bị đuổi học. Ông trốn lên tàu sang Pháp và được sự trợ giúp của Hội Ái hữu người Việt Nam tại Marsseille, ông tiếp tục học tập và hoạt động cách mạng. Ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Pháp và tích cực tham gia các hoạt động chính trị, viết báo. Năm 1928, ông tham gia Đoàn đại biểu của Đảng Cộng sản Pháp dự Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ VI tại Mátxcơva. Ông đã viết và trình bày bản tham luận về tình hình Đông Dương. Trở về Pháp sau hội nghị, ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Pháp. Ông tham gia cuộc tuần hành phản đối chính quyền thuộc địa xử tử các chiến sĩ Yên Bái nên bị bắt giam và trục xuất về nước. Ở Sài Gòn, ông viết báo tố cáo chế độ hà khắc của thực dân. Từ năm 1933-1935, ông tranh cử vào Hội đồng Thành phố và trúng cử hai khóa liền. Thực dân Pháp buộc tội ông viết báo chống chế độ thuộc địa để mấy lần bắt giam và quản thúc ông. Trong Cách mạng tháng Tám (1945), ông tham gia giành chính quyền ở Sài Gòn. Ông được bầu vào Quốc hội khóa I và được cử giữ chức vụ Bộ trưởng Bộ Lao động. Năm 1954, ông làm Trưởng Ban đón tiếp đồng bào miền Nam tập kết ra Bắc và sau đó giữ nhiều chức vụ quan trọng khác.

1. **Nguyễn Văn Thạnh**

- Trước là đường làng đi trong xóm có từ lâu, được cải tạo và mở rộng từ năm 1995. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Văn Thạnh.

- Nguyễn Văn Thạnh (1923-?), chiến sĩ cách mạng, trung tướng Quân đội nhân dân Việt Nam, quê Bình Đại, quận An Hóa, tỉnh Mỹ Tho (nay thuộc tỉnh Bến Tre). Đầu năm 1945, ông thoát ly gia đình tham gia Thanh niên Tiền phong. Khi Cách mạng tháng Tám bùng nổ, với vai trò Đội trưởng Thanh niên Tiền phong xã, ông đã cùng nhân dân Bình Đại vùng lên giành chính quyền huyện An Hóa. Cách mạng tháng Tám thành công, ông được phân công làm Chính trị viên xã đội Bình Đại, rồi Chính trị viên Đội tuyên truyền vũ trang huyện đội An Hóa. Trong 2 cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, ông đã có mặt trên nhiều chiến trường trọng điểm của Nam Bộ. Trước năm 1968, ông hoạt động trên địa bàn tỉnh Bến Tre, sau đó được điều về công tác tại Cục Chính trị Quân khu 8 (1968). Ông đã cùng tập thể lãnh đạo, chỉ huy nhiều trận đánh vang dội như Chiến thắng Ngã 6 (huyện Cái Bè); cuộc Tổng tấn công Mậu Thân 1968 tại Mỹ Tho; đánh chiếm căn cứ quân sự Đồng Tâm... Sau Giải phóng, ông được điều về làm Chính ủy Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Tiền Giang. Năm 1979, ông được bổ nhiệm làm Phó Chính ủy Bộ Tư lệnh Quân khu 9, sau đó được bầu làm Bí thư Đảng ủy Quân khu 9. Với những cống hiến của mình, tháng 5/2012, ông vinh dự được Đảng và Nhà nước trao tặng Huân chương Độc lập hạng Nhất và Huy hiệu 65 tuổi Đảng.

1. **Nguyễn Văn Thời**

- Đường này trước là đường ven kênh được mở sau năm 1975. Đường được cắm bảng tên vào năm 2000.

- Nguyễn Văn Thời (1948-1973), liệt sĩ thời kỳ hiện đại, nguyên quán Gò Dầu - Tây Ninh, hy sinh vì công cuộc chống đế quốc Mỹ cứu nước vào ngày 3/12/1973, hiện đang yên nghỉ tại Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Tây Ninh.

1. **Nguyễn Văn Thủ**

- Đường này thuộc loại xưa ở vùng Sài Gòn, vào thời Pháp, mang tên đường Sohier. Ngày 20/4/1920, Chính quyền Pháp tách đoạn từ bờ rạch đến đường Mạc Đĩnh Chi đặt tên đường Marcel Richard. Ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi tên đường Sohier thành đường Tự Đức. Đến ngày 19/10/1955, lại nhập hai đường làm một và gọi chung là đường Tự Đức. Ngày 4/4/1985, UBND thành phố đổi là đường Nguyên Văn Thủ.

- Nguyễn Văn Thủ ([1915-1984)](http://thvl.vn/?p=14218), quê ở ấp Trường Thọ, xã Trung Thành, huyện Vũng Liêm (tỉnh Vĩnh Long). Xuất thân từ một gia đình đại điền chủ, học trung học, đại học và tốt nghiệp bác sĩ nha khoa ở Pháp (1940). Sớm giác ngộ cách mạng, năm 1942, ông trở về nước, tham gia cách mạng. Năm 1945, ông làm Ủy viên dự khuyết Ủy ban Hành chính Nam Bộ. Khi cuộc kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ bùng nổ, ông được cử làm Ủy viên Ủy ban Kháng chiến Hành chính Sài Gòn - Chợ Lớn. Tháng 9/1947, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản. Ông là một trong những người đặt viên gạch đầu tiên xây dựng ngành Nha y kháng chiến Nam Bộ. Ông thành lập Phòng Nha y Nam Bộ ở Rạch Lá, ấp Trường Thọ (1948), tổ chức chữa răng và mở lớp nha tá đầu tiên cho Nam Bộ. Trường phải dời địa điểm nhiều lần để hoạt động giữa bốn bề phong tỏa, bao vây và ruồng bố của kẻ địch và đã tổ chức được nhiều khóa học. Một số học viên trẻ của các khóa học do ông dìu dắt ban đầu, sau này được tiếp tục đào tạo đã trở thành những bác sĩ, tiến sĩ, giáo sư của ngành Răng - Hàm - Mặt Việt Nam.

1. **Nguyễn Văn Tiệp**

- Đường này trước là đường làng đi trong xóm, dân chúng quen gọi đường Xóm Chùa. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyên Văn Tiệp.

- Nguyễn Văn Tiệp (1945-1996), quê ở xã Tân Thành, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp. Nhập ngũ vào năm 1964 và từ đó đến tháng 4/1975, ông làm nhiệm vụ sản xuất vũ khí. Trong điều kiện địch nhiều lần càng quét đánh phá khu vực xưởng, đơn vị phải luôn di chuyển, nguyên vật liệu thiếu thốn. Ông đã động viên mọi người cùng đi gom nhặt được hơn một chục tấn nguyên vật liệu, thuốc nổ lấy từ bom đạn lép của địch, làm được 13.000 quả mìn, lựu đạn, thủ pháo cung cấp cho các đơn vị chiến đấu. Trong khi làm nhiệm vụ, ông chịu khó nghiên cứu, rút kinh nghiệm, cải tiến đạn pháo, cối thành mìn phóng có sức công phá mạnh, phục vụ cho bộ đội đánh địch có hiệu quả cao. Ngoài nhiệm vụ chủ yếu đã hoàn thành xuất sắc, ông còn nêu cao tinh thần dũng cảm, tích cực đánh địch khi chúng càn quét vào đơn vị. Ông đã được tặng 3 Huân chương chiến công giải phóng hạn nhất, nhì và ba cùng nhiều bằng khen và giấy khen. Ông được Chủ tịch nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân(1978).

1. **Nguyễn Văn Tố**

- Đường này nguyên là hai đường nối nhau có từ năm 1967 mang tên đường Cộng Hòa II và đường Hòa Bình. Ngày 14/7/1999, UBND Thành phố nhập hai đường làm một và đổi tên là đường Nguyễn Văn Tố.

- Nguyễn Văn Tố ([1889](http://vi.wikipedia.org/wiki/1889)-[1947](http://vi.wikipedia.org/wiki/1947)), bút hiệu Ứng Hoè, quê ở [Hà Đông](http://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_%C4%90%C3%B4ng) (nay thuộc [Hà Nội](http://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_N%E1%BB%99i)). Thuở nhỏ, ông học [chữ Hán](http://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%E1%BB%AF_H%C3%A1n), sau sang [Pháp](http://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C3%A1p) học, đỗ bằng Thành chung (Trung học). Về nước ông làm việc tại trường [Viễn Đông Bác Cổ](http://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%85n_%C4%90%C3%B4ng_B%C3%A1c_C%E1%BB%95) (Hà Nội), chuyên về [Văn học](http://vi.wikipedia.org/wiki/V%C4%83n_h%E1%BB%8Dc) cổ Việt Nam. Ông không những uyên thâm Hán học mà tinh thông cả Tây học, thườ­ng viết bài in trên báo chí tiếng Việt như­ tạp chí *Tri Tân, Đông Thanh, Thanh Nghị*... và các báo tiếng Pháp về nhiều lĩnh vực nh­ư lịch sử, văn học, ngôn ngữ, khảo cổ, nghệ thuật... Ông đã soạn thảo đ­ược hai bộ sử *Đại Nam dật sử, Sử ta so với sử Tàu* rất công phu, nghiên cứu, đối chiếu nhiều nguồn thư­ tịch, tranh luận kịch liệt với các nhà sử học Pháp về Đông Dư­ơng để làm sáng tỏ chân lý một cách khoa học. Rất tiếc, bộ *Sử ta so với sử Tàu* được ông mới soạn đến cuối đời nhà Lý thì ông đã hy sinh nên còn dang dở. Tuy nhiên, điều đáng ghi nhớ về ông công lao rất to lớn trong việc truyền bá chữ Quốc ngữ. Ông làm Hội tr­ưởng Hội Truyền bá học Quốc ngữ do Xứ ủy Bắc Kỳ vận động tổ chức vào năm 1938. Hội đã v­ượt qua mọi khó khăn, trở ngại, chỉ trong một thời gian ngắn, từ năm 1938 đến Cách mạng tháng Tám thành công, đã giúp gần 7 vạn ngư­ời thoát nạn mù chữ. Sau Cách mạng tháng Tám, ông giữ chức Bộ trư­ởng Cứu tế xã hội trong Chính phủ Hồ Chí Minh, Trư­ởng ban Thư­ờng trực Quốc hội cho đến cuối năm 1946. Sau đó, ông giữ chức vụ Bộ tr­ưởng không Bộ trong Chính phủ. Năm 1947, quân Pháp trở lại xâm l­ược Việt Nam, cho quân nhảy dù xuống Bắc Cạn, âm mưu tiêu diệt đầu não kháng chiến, ông bị chúng bắt, tra tấn dã man, sau đó bị giết chết.

1. **Nguyễn Văn Tráng** (tên đúng là **Phạm Văn Tráng)**

- Đường này tuy nhỏ nhưng thuộc loại xưa nhất vùng Sài Gòn, lúc đầu là đoạn cuối của đường Đề Thám. Từ ngày 26/4/1920, sau khi lập nhà ga xe lửa Sài Gòn, khúc đường này bị tách ra và đặt tên Ypres. Năm 1955, chính quyèn Sài Gòn đổi là đường Nguyên Văn Tráng cho đến nay.

- Phạm Văn Tráng (?-1913), chiến sĩ yêu nước thuộc Việt Nam Quang phục Hội đầu thế kỉ 20, công nhân lái xe. Ông được giao nhiệm vụ ám sát toàn quyền Albert Sarraut và một số Việt gian nhằm “đánh thức đồng bào”, “kêu gọi hồn nước”. Ngày 7/5/1913, Phạm Văn Tráng dùng bom giết tuần phủ Thái Bình Nguyễn Duy Hàn. Sau đó, ông bị bắt tại Lạng Sơn trên đường sang Trung Quốc và bị xử tử tại nhà lao Hỏa Lò (Hà Nội) ngày 24/9/1913.

1. **Nguyễn Văn Trỗi**

- Vào thời Pháp, đường này lúc đầu là đường làng số 26, sau gọi là đường Impératrice nối dài. Từ năm 1930, đường được gọi là đường Mac Mahon nối dài. Sau năm 1945, được đổi là đường Général De Gaulle nối dài. Năm 1955, đường được đặt tên là Ngô Đình Khôi, sau đó được đổi là Cách Mạng 1/11 vào năm 1963. Ngày 14/8/1975, đường được nhập với đường Công Lý thành đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Ngày 4/4/1985, đường được tách ra thành đường riêng và đặt tên đường Nguyễn Văn Trỗi.

- Nguyễn Văn Trỗi (1940-1964), liệt sĩ cách mạng, chiến sĩ biệt động nội thành, sinh tại làng Thanh Quýt, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay là tỉnh Quảng Nam). Sau hiệp định Genève, anh vào sống tại Sài Gòn làm nghề thợ điện. Tại đây, anh tham gia vào Đoàn thanh niên.Nhân dịp Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng Mỹ là Robert Mac Namara sang Sài Gòn nghiên cứu tình hình, anh được giao nhiệm vụ đặt mìn ở cầu Công Lý, nhưng bị thất bại, anh bị bắt. Giữa lúc đang tiến hành công tác gài mìn tại cầu Công Lý (nay là cầu Nguyễn Văn Trỗi), anh bị bắt (ngày 9/5/1964). Trong nhà lao, anh bị nhiều cực hình nhưng không khai báo gì. Chính quyền Nguyễn Khánh đưa anh ra tòa án Quân sự kết án tử hình nhằm uy hiếp tinh thần chống Mỹ trong nhân dân lúc bấy giờ. **Một tổ chức du kích Venezuela tuyên bố trao đổi anh với một con tin là Trung tá không quân Mỹ là Michael Smolen mà họ vừa bắt giữ. Tuy nhiên, sau khi viên sĩ quan Mỹ vừa được trả tự do thì anh bị đưa đi xử bắn** tại vườn rau nhà lao Chí Hòa - Sài Gòn lúc 9 giờ 45 phút ngày 15/10/1964. Giờ phút bị hành hình, anh can đảm từ chối bịt mắt và hô to:

*Hãy nhớ lấy lời tôi*

*Đả đảo đế quốc Mỹ*

*Hồ Chí Minh muôn năm*

*Hồ Chí Minh muôn năm.*

Sau khi hy sinh, anh được Đảng Nhân dân Cách mạng miền Nam (Đảng Lao động Việt Nam tại miền Nam) truy nhận là Đảng viên **và Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam** truy tặng Huân chương Thành Đồng hạng nhất.

1. **Nguyễn Văn Tỷ**

- Đường này được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995 mang số thứ tự 26. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyên Văn Tỷ.

- Nguyễn Văn Tỷ (1921-1969), liệt sĩ, bí danh Hà Minh Nam, ông quê ở xã Hanh Thông, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975), ông đã đảm nhận các trọng trách, Khu ủy viên trong Ban Chấp hành Đảng bộ Khu ủy Sài Gòn-Gia Định kiêm Bí thư Huyện ủy huyện Củ Chi từ năm 1960 đến 1965. Năm 1969, ông bị địch bắt và đã hy sinh ở trong nhà tù.

1. **Nguyễn Văn Vĩnh**

- Đường này trước là hẻm 27/6 đường Hậu Giang, mới được mở rộng từ năm 1996. Ngày 7/4/2000, UBND Thành Phố đặt tên đường Nguyên Văn Vĩnh.

- Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936), nhà văn, nhà báo, bút hiệu Quan Thành, Tân Nam Tử, Tông Gia, Lang Gia, Mũi Tẹt Tử, Đào Thị Loan. Sinh ngày 30/4/1882 tại làng Phượng Dực, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông (nay là TP. Hà Nội). Năm 1896, lúc 14 tuổi ông tốt nghiệp trường Thông ngôn (đỗ đầu), được bổ làm thư kí ở tòa sứ Lao Kay (Lào Cai), rồi đổi về Kiến An (Hải Phòng), sau đổi về Hà Nội. Năm 1906, ông dự cuộc đấu xảo ở Marseille bên Pháp, khi về ông đưa đơn từ bỏ cuộc đời công chức, ra kinh doanh, mở nhà in, làm báo, dịch sách, làm Chủ bút tờ *Đồng văn nhật báo* (sau đổi là *Đăng cổ tàng báo*) 1907, *Notre Journal* (1908), *Notre Revue* (1908), *Đông Dương tạp chí* (1913), *Trung Bắc Tân văn* (1915), *Năm học niên khóa* (sau đổi là *Học báo*) 1919, *An Nam Nouveau* (1913). Ông tham gia sáng lập và giảng dạy ở Đông Kinh nghĩa thục. Khi Phan Châu Trinh bị bắt, ông lấy tư cách là thành viên Hội Nhân Quyền, kí đơn xin ân xá. Và khi Phan Châu Trinh viết *Đầu Pháp chính phủ thư,* ông dịch ra Pháp văn đăng ở phụ trương tiếng Pháp trong báo *Đăng cổ tùng báo*. Thiếu tài chính để hoạt động và mang nợ chồng chất, ông đi Lào với ý định tìm vàng rồi bị bệnh kiết, mất vào ngày 1/5/1936 tại Tchépone (Lào), linh cữu được đưa về Hà Nội an táng, hưởng dương 54 tuổi. Ông là một dịch giả nhiều tác phẩm văn chương Pháp ra tiếng Việt sớm nhất của văn chương cận đại Việt Nam.[[184]](#footnote-185)

1. **Nguyễn Văn Vịnh**

- Đường này trước đây là hẻm 133 Hòa Bình (245/29 Lũy Bán Bích cũ), sau đó được cải tạo và nâng cấp thành đường Nguyễn Văn Vịnh theo Quyết định số 3592/QĐ-UBND, ngày 22/7/2011 của UBND Thành phố.

- Nguyễn Văn Vịnh (1918-1978), Ủy viên Xứ ủy Nam Bộ - Phó Chính ủy phân liên khu Miền Đông Nam Bộ - Ủy viên dự khuyết Ban Chấp Hành Trung Ương - Chủ nhiệm Ủy ban Thống nhất Trung ương. Quê Nam Quan, Nam Ninh, Nam Định. Ông tham gia phong trào học sinh yêu nước, bị mật thám bắt, sau được thả ra. Năm 1943, ông lại bị bắt và bị kết án 20 năm tù, đày đi Côn Đảo. Sau Cách mạng tháng 8/1945, cùng với các chiến sĩ Côn Đảo khác, ông được đưa về Nam Bộ, bổ sung vào Tỉnh ủy Mỹ Tho, làm Phó Chủ tịch Ủy ban kháng chiến tỉnh. Từ 1947 đến 1951, ông là Chính ủy Bộ Tư lệnh Khu 8, góp phần củng cố và phát triển lực lượng vũ trang Khu 8 và xây dựng Đồng Tháp Mười thành chiến khu vững mạnh. Năm 1947 đến 1949, ông là Ủy viên Xứ ủy Nam Bộ. Năm 1952, ông được bầu làm Bí thư Quân khu ủy kiêm Chính ủy Bộ Tư lệnh phân liên khu miền Tây Nam Bộ. Năm 1953-1954, ông là Phó chính ủy phân liên khu Miền Đông Nam Bộ. Năm 1955-1956, ông tham gia phái đoàn đại diện của Bộ tổng tư lệnh Quân Đội Nhân Dân Việt Nam bên cạnh Ủy ban quốc tế giám sát việc thi hành hiệp định Genève ở Việt Nam. Trong Đại hội Đảng Cộng Sản Việt Nam lần thứ III, ông được bầu làm Ủy viên dự khuyết Ban Chấp Hành Trung Ương, phụ trách công tác chi viện cho Miền Nam. Từ 1960-1967, ông là Chủ nhiệm Ủy ban Thống nhất Trung ương. Ông mất ngày 16/6/1978[[185]](#footnote-186).

1. **Nguyễn Văn Xơ**

- Đường này được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995, mang số thứ tự 29. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Văn Xơ.

- Nguyễn Văn Xơ (1932-1968), Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, liệt sĩ, còn gọi là Tám Xơ, quê ở xã Thái Mỹ, quận Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay thuộc huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh), ông nhập ngũ tháng 1/1948 tham gia cuộc kháng chiến chống Pháp (1945-1954) ở chiến trường Đông Nam Bộ. Sau năm 1954, ông tập kết ra Bắc, năm 1961 thì trở lại miền Nam trực tiếp tham gia cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975). Từ 1962 đến 1967 ông tham gia hầu hết các chiến dịch với nhiều trận đánh lớn của Trung đoàn 1, Sư đoàn 9 trên chiến trường Đông Nam Bộ. Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968, ông trực tiếp chỉ huy đơn vị đánh vào trung tâm huấn luyện Quang Trung và đã anh dũng hy sinh ngày 31/1/1968. Ông đã được Chính phủ Cách mạng Lâm thời miền Nam Việt Nam truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân ngày 20/12/1969.

1. **Nguyễn Văn Yến**

- Đường này trước đây là hẻm 194 Phan Anh, sau đó được cải tạo và nâng cấp thành đường Nguyễn Văn Yến theo Quyết định số 3592/QĐ-UBND, ngày 22/7/2011 của UBND Thành phố.

- Nguyễn Văn Yến (1911-1941), quê xã Mỹ Hạnh Bắc, Đức Hòa, Long An. Năm 1932, ông cùng Võ Văn Tần và các người đồng chí hướng quyết định thành lập Ban phục hồi Đảng Cộng Sản Đông Dương, sau đó là Liên huyện ủy Hóc Môn – Bà Điểm – Đức Hòa, ông giữ chức vụ Phó Bí thư, rồi Phó Bí Thư Tỉnh ủy Gia Định. Năm 1933, ông bị địch bắt giam tại Khám lớn Sài Gòn, ít lâu sau địch thả ông vì không đủ chứng cứ kết tội. Ra tù ông là Xứủy viên Xứủy lâm thời, được phân công xây dựng cơ sở Đảng ở Miền Đông Nam Kỳ. Năm 1936, phong trào Mặt trận dân chủ Đông Dương phát triển rầm rộở Nam Kỳ, ông lãnh đạo cuộc khởi nghĩa ở Đức Hòa. Năm 1941, ông về dự hội nghịở Bình Lý – Gia Định bàn việc phục hồi cơ sở Đảng, trên đường đi ông bị cảnh sát đặc biệt bắn chết[[186]](#footnote-187).

1. **Nguyễn Viết Xuân**

- Đường này được quy hoạch từ năm 1995, mang số thứ tự 45. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Viết Xuân.

- Nguyễn Viết Xuân (1934-1964), Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, liệt sĩ, quê ở xã Ngũ Kiên, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên, nhập ngũ năm 1952, tham gia chiến dịch Điên Biên Phủ trong một đơn vị pháo phòng không. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, chống chiến tranh phá hoại bằng không quân đối với miền Bắc Việt Nam lần thứ nhất (1964-1968), ông là Chính trị viên Đại đội pháo phòng không ở khu vực Tây Quảng Bình, đã anh dũng hy sinh ngày 18/11/1966 với khẩu lệnh “Nhằm thẳng quân thù! Bắn!” Ông được nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

1. **Nguyễn Xí**

- Đường này trước là đường mòn đi trong xóm, nhưng phải qua đò trên rạch Vàm Tắt. Khoảng từ năm 1965-1966, đường được mở rộng, rạch được bắc cầu Sắt sơn đỏ, dân chúng quen gọi đường cầu Đỏ. Sau năm 1975, không rõ do đâu mà đường này cũng mang tên Xô Viết Nghệ Tĩnh. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Nguyễn Xí.

- Nguyễn Xí (1396-1465), danh tướng của khởi nghĩa Lam Sơn, gốc quê làng Thượng Phúc, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Ông sinh ra trong gia đình làm nông và ruộng muối. Cha mẹ mất sớm, ông cùng anh là Nguyễn Biện tham gia vào nghĩa quân Lam Sơn. Ông được Bình Định Vương Lê Lợi yêu quý như con và giao trông coi đàn chó săn. Ông luyện tập đàn chó rất thuần thục, cứ đánh ba tiếng thanh la thì chó đến quỳ nhận phần ăn, đánh thêm một tiếng nữa chó đứng dậy ăn. Năm 1420, ông cùng các tướng Lý Triện, Phạm Vấn chặn đánh tan mấy vạn quân Minh ở Bồ Mông khi chúng định kéo đến đánh căn cứ của nghĩa quân ở làng Thôi. Nguyễn Xí cũng tham dự vào những trận đánh lớn của nghĩa quân Lam Sơn ở núi Bồ Liên, Quý Châu, Khả Lưu (1424). Sau khi làm chủ vùng Nghệ An, Bình Định Vương sai ba đạo quân tiến ra đánh Đông đô (Hà Nội). Nguyễn Xí được phong làm Thượng tướng quân cùng Đinh lễ chỉ huy đạo quân đánh thẳng vào thành Đông Quan. Tháng 1/1426, hai ông phục binh ở Tụy Động, đánh thắng quân Minh một trận lớn, chém Thượng thư Trần Hiệp và nội quan Lý Lượng của quân Minh. Tàn quân Minh rút vào thành Đông Quan. Nguyễn Xí, Đinh lễ thửa thắng kéo đến vây thành. Tháng 4/1427, Vương Thông đem quân từ Đông Quan đánh ra vùng Thanh Trì, Nguyễn Xí đem quân đến cứu nhưng bị vây và bị bắt ở Mỹ Đông. Nguyễn Xí dùng mưu lừa quân canh và trốn thoát. Do vậy, Bình Định Vương gọi ông là “hoàn sinh” (chết mà sống sống lại). Cuối năm 1427, trong chiến dịch chận đánh tiêu diệt viện quân do Liễu Thăng chỉ huy, Nguyễn Xí tham gia trận đánh ở gần thành Xương Giang, tiêu diệt và bắt sống tướng Thôi Tụ và Hoàng Phúc. Lê Lợi lên ngôi vua tức là vua Lê Thái Tổ, Nguyễn Xí được phong làm Long hổ vệ, Thượng tướng quân, tước Huyện hầu và được mang họ Lê. Khi vua Lê Thái Tổ mất, ông nhận lời ủy thác của vua, lập Lê Thái Tông lúc ấy mới 11 tuổi lên ngôi. Cuối năm 1459, Lạng Sơn vương Nghi Dân giết vua Lê Nhân Tông để cướp ngôi. Tám tháng sau, Nguyễn Xí cùng Đinh Liệt bắt Nghi Dân giết đi và rước người con thứ tư của vua Thái Tông là Bình Nguyên vương Tư Thành lên ngôi vua, tức là vua Lê Thánh Tông. Nguyễn Xí được vua Thánh Tông phong làm Thái phó Cương quốc công. Khi ông mất, được vua truy tặng chức Thái sư. Về sau, vua Gia Long liệt ông vào bậc khai quốc đệ nhất công thần triều Lê.[[187]](#footnote-188)

1. **Nguyễn Xiển**

- Đường này có từ thời Pháp,là đoạn cuối của Hương lộ 33. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố cắt thành đường riêng và đặt tên đường Nguyễn Xiển.

- Nguyễn Xiển (1907-1997), nhà khoa học, quê ở Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, sinh ra và lớn lên ở thành phố Vinh. Ông học ở trường Bưởi (Hà Nội) và bị đuổi học vì tham gia phong trào bãi khóa để tang Phan Chu Trinh (1926). Ông đỗ Tú tài ở Hà Nội (1928), sau đó sang Pháp học và lấy bằng Cử nhân. Về nước, ông dạy học ở Hà Nội (1932) và làm ở ngành khí tượng (1937). Sau Cách mạng tháng Tám, ông được cử giữ chức Chủ tịch Ủy ban Hành chính Bắc Bộ kiêm Giám đốc Nha Khí tượng. Năm 1946, ông làm công tác giáo dục cho đến 1954 thì trở lại ngành khí tượng và có nhiều đóng góp trong việc phát triển ngành này. Ông còn là Đại biểu Quốc hội nhiều khóa và giữ nhiều chức vụ quan trọng như Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Kỹ thuật Nhà nước, Phó Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt - Xô, Chủ tịch Ủy ban Vật lý Địa cầu Việt Nam. Năm 1996, ông được trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học.

1. **Nguyễn Xuân Khoát**

- Đường này có từ năm 1967, được đặt tên đường Tân Sinh. Ngày 14/7/1999, UBND Thành phố đổi tên là đường Nguyễn Xuân Khoát.

- Nguyễn Xuân Khoát (1910-1994), nhạc sĩ, quê ở Hà Nội. Năm 1927, ông vào học ở Viễn Đông Âm nhạc viện (Hà Nội). Ông có thể chơi thành thạo violin, piano và nhất là contrebass. Sáng tác đầu tay của ông, bài *Bình minh* (thơ của Thế Lữ) được in trên tờ *Ngày Nay* năm 1938. Trong kháng chiến chống Pháp, ông theo bộ đội tham gia các chiến dịch hoặc đi thực tế, nghiên cứu sưu tầm khảo sát nghệ thuật âm nhạc dân tộc như chèo, ca trù và các làn điệu dân ca. Ông được bầu làm Chủ tịch Hội Nhạc sĩ Việt Nam khóa I và II (1957-1983). Cuộc đời sáng tác của ông gắn liền với việc bảo vệ và phát huy tính dân tộc trong âm nhạc. Các ca khúc của ông mang đậm chất liệu âm nhạc dân gian. Các ca khúc nổi tiếng của ông như *Tiếng chuông nhà thờ, Hát mừng bộ đội chiến thắng, Theo lời Bác gọi…* Ông được giới nhạc sĩ xem là đàn anh trong làng âm nhạc Việt Nam hiện đại, là một trong những người đặt nền móng cho việc nghiên cứu âm nhạc truyền thống của dân tộc. Năm 1996, ông được trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

1. **Nguyễn Xuân Ôn**

- Đường này được mở rộng vào năm 1995 gọi là đường Đống Đa 2. Ngày 14/7/1999, UBND Thành phố đổi tên đường Nguyễn Xuân Ôn.

- Nguyễn Xuân Ôn (1825-1889), chí sĩ yêu nước cận đại, hiệu Ngọc Đường, Lương Giang, biệt hiệu Hiến Đình, người làng Quần Phương, xã Lương Điền, huyện Đông Thành, tỉnh Nghệ An. Nhà nghèo, mẹ mất sớm, ông cố công học tập, năm 1884 đỗ Tú tài, nhưng mãi đến năm Đinh Mão 1867 mới đỗ Cử nhân, rồi Tân Mùi 1871 mới đỗ Tiến sĩ khi đã 46 tuổi. Ông được bổ làm Tri phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Ít lâu đổi làm Đốc học tỉnh Bình Định, rồi về triều giữ chức Ngự sử, có lúc làm Biện lí Bộ Hình. Trong thời kì làm quan, ông nhiều lần dâng sớ lên triều đình Tự Đức trình bày kế hoạch đánh địch giữ nước, ông đề nghị chấn chỉnh võ bị, lập đồn điền tăng thêm của cải. Ông phản đối đường lối chủ hòa đầu hàng của triều đình và cũng kiên quyết phản đối việc nhờ cậy thế lực bên ngoài. Triều đình thấy không thể dung nạp một sĩ phu cương trực và yêu nước nên đã cắt chức ông. Ông về quê chăm lo việc khẩn hoang, lập đồn điền, tập hợp những người dân lưu tán, tổ chức thành đội ngũ chờ thời cơ. Năm 1885, hưởng ứng lời chiếu Cần Vương, ông dựng cờ khởi nghĩa tại làng rồi kéo lên Đồng Thông, huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu (thuộc vùng Vũ Kì ngày nay) lập căn cứ kháng chiến. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân khá rộng bao gồm các vùng Diễn Châu, Yên Thành, Thanh Chương, Nghi Lộc… Ông tuy tuổi đã cao nhưng rất dũng cảm, trận nào ông cũng tham gia, lúc đánh thì đi trước lúc rút lui thì đi sau. Ngày 24 năm Đinh Hợi (25/7/1887), ông bị địch vây bắt đương lúc bị bệnh. Chúng tìm mọi cách để mua chuộc nhưng đều thất bại. Chúng đem ông vào Huế giam giữ và ông qua đời tại đây. Trong cuộc đời hoạt động và chiến đấu, ông có làm một số thơ văn yêu nước. Thơ văn ông còn lưu lại khá nhiều gồm trong bộ *Ngọc Đường thi văn tập* và *Ngọc Đường văn tập*.

1. **Nguyễn Xuân Phụng**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Jantet. Ngày 19/10/1955, Chính quyển Sài Gòn đổi là đường Nguyên Xuân Phụng cho đến nay.

- Nguyễn Xuân Phụng (?-?), chí sĩ yêu nước, quê ở tỉnh Trà Vinh. Sau khi triều đình Huế ký hòa ước Giáp Tuất (1874) nhường sáu tỉnh Nam kỳ cho Pháp, nhân dân cả nước vô cùng phẫn nộ. Ông cùng bạn đồng hương là Đoàn Công Bửu chiêu mộ nghĩa quân, nổi dậy chống Pháp ở huyện Cầu Ngang thuộc tỉnh Trà Vinh. Tuy lực lượng của quân khởi nghĩa còn non yếu, ông vẫn kiên quyết chiến đấu tới cùng, nhất định không đầu hàng địch.

1. **Nhất Chi Mai**

- Đường này trước là đường hẻm, được cải tạo mở rộng từ năm 1996 tạm gọi là đường A1. Ngày 14/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Nhất Chi Mai.

- Nhất Chi Mai (1934-1967), nữ Phật tử tự thiêu để phản đối chiến tranh, tên thật là Phan Thị Mai, tự Nhất Chi, pháp danh Thích nữ Diệu Huỳnh, quê ở Tây Ninh, sinh sống ở Sài Gòn, tốt nghiệp Trường Quốc gia Sư phạm và sau đó dạy học ở Tân Định, đồng thời tiếp thục học ở Trường Đại học Văn khoa Sài Gòn và Trường Đại học Vạn Hạnh. Nhất Chi Mai quy y ở chùa Từ Nghiêm, rất say mê với giáo lý Phật giáo, tích cực tham gia vào các công tác xã hội, dạy dỗ trẻ em mồ côi. Vào ngày Lễ Phật Đản 2511 (1967), Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tổ chức tuần lễ Hòa Bình cho Việt Nam. Thiết tha với Hòa Bình, Nhất Chi Mai phát nguyện đem thân làm đèn, đốt lên làm lễ khai mạc tuần lễ cầu nguyện Hòa Bình. Ngày 16/5/1967, tại chùa Từ Nghiêm đường Bà Hạt. Chợ Lớn, bà đã tưới xăng lên người mình và châm lửa tự thiêu. Bà để lại 10 bức di thư với nội dung kêu gọi hòa bình và chấm dứt chiến tranh.

1. **Nhật Tảo**

- Đường này là đường mòn đi trong xóm dân chúng quen gọi đường Da Bà Bầu. Sau năm 1955, đường được mở rộng và năm 1959 được đặt tên đường Nhật Tảo cho đến nay.

- Nhật Tảo, địa danh lịch sử trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược ở Long An. Nhật Tảo là tên con sông chảy ở phía Bắc huyện Tân Trụ, tỉnh Long An, giao nhau với sông Vàm Cỏ Đông thuộc làng Nhật Tảo, tổng Cửu Hạ, huyện Cửu An, phủ Tân An (nay là xã An Nhựt Tân, huyện Vàm Cỏ, tỉnh Long An). Sông này nhỏ, chỉ những ghe thuyền có trọng tải nhẹ mới qua lại được, nhưng ở vàm thì sông thì sâu và rộng. Tại đây đã xảy ra trận đánh của nghĩa quân Nguyễn Trung Trực, đốt cháy chiếc tàu chiến Espérance (Hy Vọng) của Pháp. Ngày 10/12/1861, Nguyễn Trung Trực cùng hương thôn Hồ Quang Chiêu và tán quân Nguyễn Học chỉ huy một toán quân đánh chìm tàu L'Espérance) đang đậu trên vàm Nhật Tảo. Kế hoạch đánh tàu được chuẩn bị khá kỹ lưỡng. Sáng ngày 10/12/1861, sau khi bố trí lực lượng phục kích trên bờ và dụ cho một bộ phận quân Pháp rời khỏi tàu, Nguyễn Trung Trực đã cùng 59 nghĩa quân lên 5 chiếc ghe giả làm ghe buôn lúa tiến sát tàu Hy Vọng. Trong khi trình giấy thông hành, nghĩa quân đã bất ngờ xông lên đốt tàu và cướp vũ khí khiến quân Pháp không kịp trở tay. Năm 1980, tức 120 năm sau sự kiện này, một cuộc khai quật lòng sông Nhật Tảo được thực hiện, xác tàu đã được trục vớt lên. Tổng số hiện vật thu được là 89, trong đó có 78 hiện vật gỗ, 8 hiện vật sắt, 2 hiện vật đồng và 1 hiện vật thủy tinh. Qua nghiên cứu các hiện vật gỗ, ta còn thấy đầy đủ các bộ phận để hợp thành bộ khung của tàu như cong đà, be, lườn, cột buồm. Tuy đã bị đục để lấy đi phế liệu nhưng tàu L'Espérance vẫn còn một số mảnh gỗ bọc đồng hiện rõ vết cháy loang lổ. Hiện, các hiện vật này đang được lưu giữ tại Bảo Tàng Long An, ở thành phố Tân An. Cũng trong năm 1980, bia kỷ niệm trận Hỏa hồng trên sông Nhật Tảo đã được dựng tại khuôn viên trước trụ sở Ủy ban Nhân dân xã An Nhựt Tân, trông ra bến sông Nhật Tảo. Năm 1996, vàm Nhật Tảo được xếp hạng di tích lịch sử quốc gia. Hiện nay, đền thờ, tượng đài Nguyễn Trung Trực và những hạng mục công trình khác đã được xây dựng bên bờ vàm Nhật Tảo, làm cho vùng sông nước nên thơ này không những có ý nghĩa lịch sử mà còn có giá trị tham quan du lịch.

1. **Nhiêu Tâm**

- Vào thời Pháp, đường này mang số 7 bis, sau năm 1954 được đặt tên đường Nhiêu Tâm cho đến nay.

- Nhiêu Tâm (1840-1911) tên thật là Đỗ Thanh Tâm, hiệu Như Tâm, Minh Tâm, biệt hiệu là Minh Giám, là một [nhà thơ](http://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_th%C6%A1) thời [thực dân Pháp](http://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%BF_qu%E1%BB%91c_th%E1%BB%B1c_d%C3%A2n_Ph%C3%A1p) chiếm đóng [Nam](http://vi.wikipedia.org/wiki/Nam_B%E1%BB%99_Vi%E1%BB%87t_Nam) Kỳ, sống ở làng Sơn Đông, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. “Nhiêu” là quyền được miễn tạp dịch trong hương thôn thời phong kiến. Những người khá giả thường mua nhiêu để được miễn tạp dịch. Nhiêu học là những người học trò được miễu tạp dịch do học giỏi, được trợ cấp của Nhà nước phong kiến. Nhiêu Tâm vốn là Nhiêu học nên được gọi là Nhiêu Tâm. Ông là người thông minh, học giỏi, nhưng con đường khoa bảng không thành, vì vậy, ông lui về mở lớp dạy chữ nho, làm nghề hốt thuốc và làm thơ. Ông là nhà thơ trào phúng và trữ tình được nhiều người biết đến bên cạnh các nhà thơ cùng thời như Tú Xương, Nguyễn Khuyến, Học Lạc. Ông được đồng bào Nam Kỳ kính trọng không chỉ vì có tài làm thơ mà còn ở nhân cách cao quý, lối sống thanh bần, trong sạch. Năm 1911, ông mất tại làng Sơn Đông, thọ 71 tuổi. Nhiêu Tâm đã để lại nhiều tác phẩm như *Vợ tiễn chồng, Khóc bạn, Cựu nghĩa trùng phùng, Nói con chị cưới con em, Vợ chệt khóc chồng chết đuối, Vịnh Kiều, Hóm hỉnh vịnh Kiều, Ghẹo gái bán cau*…

1. **Nhiêu Tứ**

- Trước là đường hẻm, vì bên đường có nhà ông Nhiêu Tứ, nên dân chúng quen gọi đường Nhiêu Tứ, lâu thành chính thức.

- Nhiêu Tứ, nhân vật nhân dân quen gọi, không rõ tên họ, quê quán là gì. “Nhiêu” là quyền được miễn tạp dịch trong hương thôn thời phong kiến. Những người khá giả thường mua nhiêu để được miễn tạp dịch. Nhiêu Tứ có thể là một nhân vật khá giả đã mua nhiêu tại địa phương, đã sinh cơ lập nghiệp ở đây lâu đời. Hiện mộ của ông với kiểu lăng mộ xưa vẫn còn tại đây. Trước Cách mạng tháng Tám, tại đây có ngôi trường mang tên trường Nhiêu Tứ, nay không còn nữa. Buổi đầu kháng chiến chống Pháp, trường này là cơ sở của một nhóm nhà giáo yêu nước.

1. **Nhơn Đức - Phước Lộc**

- Đường này là đường liên xã, đi qua khu vực đồng ruộng nối xã Nhơn Đức và xã Phước Lộc. Đường được đặt tên này vào khoảng năm 2004.

- Nhơn Đức-Phước Lộc, địa danh, tên hai xã thuộc huyện Nhà Bè.

1. **Nhữ Tiến Hiền**

- Đường này được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995, mang số thứ tự 52. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nhữ Tiến Hiền.

- Nhữ Tiến Hiền (1659-1739), văn thần đời Lê Hy Tông, có sách chép là Nhữ Đình Hiền, con Tiến sĩ Nhữ Tiến Dụng, cha Tiến sĩ Nhữ Đình Toản. Quê xã Hoạch Trạch, huyện Đường An (nay là huyện Bình Giang), tỉnh Hải Dương. Năm Canh Thân 1680 ông đỗ Tiến sĩ năm 21 tuổi, làm quan đến Thượng thư Bộ Hình, Bồi tụng, có lúc được cử đi sứ Trung Quốc. Ông xử kiện công minh, đúng đắn, từng phát giác những vụ án mờ ám, cứu kẻ hàm oan, người đời bấy giờ đều khen ngợi. Năm Kỷ Mùi 1739 ông mất, thọ 80 tuổi, được truy tặng Thiếu phó, tước Quận Công[[188]](#footnote-189).

1. **Ni Sư Huỳnh Liên**

- Đường này trước là đường hẻm nhỏ quen gọi đường Tịnh xá Ngọc Phú, được mở rộng từ năm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Ni Sư Huỳnh Liên.

- Ni Sư Huỳnh Liên (1923-1987), tên thật là Nguyễn Thị Trừ, quê ở làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho (nay là tỉnh Tiền Giang). Năm 1943, bà quy y tại [Phật](http://vi.wikipedia.org/wiki/Ph%E1%BA%ADt) Đường Minh Sư. Năm 1946, khi sư Minh Đăng Quang, Tổ khai sơn Hệ Phái Khất Sĩ tại Việt Nam, về hoằng pháp tại chùa Linh Bửu (làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho), bà được Tổ Sư Minh Đăng Quang thuộc hệ phái khất sĩ chứng minh làm lễ xuất gia với pháp danh là Huỳnh Liên. Năm 1957, bà thành lập Tịnh xá Ngọc Phương ở Gia Định (TP. Hồ Chí Minh). Từ năm 1960 đến năm 1975, bà tích cực tham gia đấu tranh cho hòa bình, độc lập, thống nhất đất nước. Năm 1975, bà là thành viên Đoàn Đại biểu miền Nam Hiệp thương thống nhất Tổ quốc. Bà được bầu làm Đại Biểu Quốc Hội Khóa VI và đã giữ các chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Thành phố, Phó Chủ Tịch Ủy ban Bảo vệ Hòa Bình Thế giới của TP. Hồ Chí Minh. Trong Giáo hội, bà đã giữ các chức vụ Phó Chủ Tịch Ban liên lạc Phật Giáo yêu nước TP. Hồ Chí Minh (1976-1987), Ủy viên Ban vận động thống nhất Phật Giáo Việt Nam (1980-1981), Ủy viên kiểm soát Hội Đồng Trị Sự Trung ương Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam (1981-1987).

1. **Ninh Tốn**

- Đường này được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995, mang số thứ tự 28. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Ninh Tốn.

- Ninh Tốn (1743-?), danh sĩ đời Lê mạt, tự Khiêm Như, sau đổi là Hi Chí, và nhiều biệt hiệu Mẫn Hiên, Chuyết An, Chuyết Sơn cư sĩ; ông là con vị ẩn sĩ Ninh Sản, quê ở xã Côi Trì, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình (nay là xã Yên Mỹ, huyện Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình). Năm Nhâm Ngọ 1762, ông đỗ Hương cống, lúc 19 tuổi, rồi theo học với Tiến sĩ Võ Huy Đĩnh, kết giao Thân thiết với Võ Huy Tấn là con thầy học và Phạm Nguyễn Du. Ông ra làm quan một thời gian, đến năm Mậu Tuất 1778, ông lại thi đỗ Tiến sĩ lúc 35 tuổi. Từ đó ông được cả vua Lê, chúa Trịnh trọng dụng. Ông làm quan trải qua các chức Thiêm sai tri Bình phiên, Toản tu Quốc sử quán, Hữu thị lang Bộ Hình, Đông các đại học sĩ, tước Tường Nguyên Bá. Khi vua Quang Trung ra Bắc, ông ra phục vụ, làm quan đến Thượng thư Bộ Binh, tước Hầu triều Tây Sơn. Khi Nguyễn Ánh lên ngôi, ông lui về quê ở ẩn. Tác phẩm chính của ông là bộ *Chuyết Sơn thi tập*.

1. **Nơ Trang Long** (tên gọi đúng là **N’Trang Lơng**)

- Vào thời Pháp , đường này là đường Thuộc địa số 1 lên đến Campuchia. Vì đoạn này chạy trong tỉnh lị Gia Định nên được cắt thành đường riêng vào ngày 8/2/1955 và được đặt tên đường Nguyễn Văn Học, ngày 14/8/1975, được đổi tên là N’Trang Long.

- N’Trang Lơng (1870-1935), nhà yêu nước, Tù trưởng bộ lạc sống ở Bu N’Trang, huyện Đắc Nông, tỉnh Đắc Lắc. Lúc bấy giờ có Henri Maitre, một người làm khảo cứu đã nghiên cứu kỹ về người Tây Nguyên và đã giúp quân Pháp thiết lập các cơ sở cai trị trên Tây Nguyên, đụng chạm đến quyền lợi cũng như phong tục của các bộ lạc bản địa.[[189]](#footnote-190)Cuối năm 1911, quân Pháp hành quân, đến đốt phá Bu N’Trang. N’Trang Lơng kêu gọi dân chúng nổi dậy. Cuộc khởi nghĩa tập hợp được đông đảo dân tộc thiểu số ở Tây Nguyện như M’Nông, Stiêng, Mạ kéo dài suốt 24 năm. Nghĩa quân biết lợi dụng địa thế hiểm trở của vùng Tây Nguyên, dùng chiến thuật du kích chiến, bẻ gãy nhiều cuộc tấn công của quân Pháp, phá hủy nhiều đồn bót địch, giải phóng một vùng M’Nông rộng hàng nghìn km2. Vào những năm 1933 - 35, quân Pháp tổ chức nhiều cuộc hành quân, quyết truy diệt nghĩa quân. Giữa tháng 6/1935, ông chỉ huy chống đánh trận càn của lực lượng thực dân thì bị bắt và bị giết vào ngày 25/6/1935. N’ Trang Lơng là một một tấm gương về lòng yêu nước và tinh thần đoàn kết đấu tranh giành độc lập của các dân tộc trên đất nước Việt Nam.

1. **Nữ Dân Công**

- Đường này trước là đường làng đi trong thôn Tân Hòa, tổng Dương Hòa Thượng, quận Tân Bình, sau được sáp nhập vào xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh. Vì là đường làng đi trong thôn Tân Hòa, nên này được gọi là đường Tân Hòa. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Nữ Dân Công.

- Nữ Dân Công, tên gọi tập thể dân công thuộc Đội dân công hỏa tuyến (ấp Tân Hòa 1 và Tân Hòa 2) xã Vĩnh Lộc, Bình Chánh (nay thuộc TP. Hồ Chí Minh). Đội được giao nhiệm vụ chuyển thương binh về tuyến sau để điều trị và tải đạn cung cấp cho lực lượng quân giải phóng ở ven đô. Cả đội có khoảng 100 người, tuổi đời 15-30. Hễ có lệnh gọi là bỏ cuốc cày lên đường tải đạn, cứu thương. Có những đêm cao điểm, đội đã chuyển trên 30 thương binh về tuyến sau, rồi tải đạn an toàn về điểm tập kết bí mật. Ngày 15/6/1968, 55 dân công hỏa tuyến vùng ven đô Vĩnh Lộc tập trung tại Ngã tư Tân Hòa 1 nhận lệnh chuyển bốn thương binh mặt trận thành phố từ Tân Hòa 1 về Bình Thủy (huyện Đức Hòa, tỉnh Long An) rồi tải đạn từ Bình Thủy về nơi tập kết. Tuy nhiên, trên đường về tới bìa bưng Láng Sấu (nay thuộc xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh) thì bị hai trực thăng Mỹ phát hiện, tấn công. 32 dân công hỏa tuyến, trong đó có 26 nữ dân công tuổi đời 16 đến 20 đã hy sinh. Ngay sau đó, dân Vĩnh Lộc đã dựng tạm tại khu vực Đìa Dứa một ngôi miếu nhỏ làm nơi hương khói, tưởng niệm 32 dân công hỏa tuyến. Năm 1996, nhân dân đã xây lại ngôi đền đàng hoàng hơn trên nền miếu cũ. Ngôi đền được UBND TP. Hồ Chí Minh công nhận là di tích lịch sử cấp thành phố. Để ghi công các liệt nữ, con đường dẫn vào khu đền tưởng niệm được mang tên là đường Nữ Dân Công. Chủ tịch nước cũng đã truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lương vũ trang nhân dân cho tập thể 32 dân công hỏa tuyến xã Vĩnh Lộc.

1. **Núi Thành**

- Đường này trước là đường hẻm mang số C34, từ năm 1985 được cải tạo thành đường phố và đặt tên đường Núi Thành.

- Núi Thành, địa danh, tên gọi một cụm đồi nằm ở xã Tam Nghĩa, huyện Tam Kỳ (nay là huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam). Năm 1965, chỉ một thời gian ngắn sau khi các đơn vị thủy quân lục chiến Mỹ đầu tiên đổ bộ lên cửa biển Đà Nẵng, một đại đội lính Mỹ được đến lập doanh trại trên Núi Thành để bảo vệ vòng ngoài căn cứ Chu Lai. Để mở đầu cho việc phát động phong trào đánh Mỹ trong toàn khu, Bộ Tư lệnh Quân khu V quyết định chọn Núi Thành làm điểm đột phá đầu tiên. Đêm 25/5/1965, Đại đội 2 của Tiểu đoàn 70 (Tỉnh đội Quảng Nam) đã tấn công tiêu diệt toàn bộ quân Mỹ ở đây, cắm lá cờ “*Quyết chiến, quyết thắng giặc Mỹ xâm lược*” lên đỉnh đồi, mở đầu một thời kỳ mới trong cuộc chiến tranh giải phóng ở miền Nam. Với chiến công vang dội này, năm 1968, quân và dân Quảng Nam - Đà Nẵng được tặng lá cờ thêu 8 chữ vàng “Trung dũng kiên cường đi đầu diệt Mỹ” (1968). Sau ngày Giải phóng, một tượng đài uy nghi được xây dựng để kỷ niệm chiến thắng Núi Thành.

1. **Ông Ích Đường**

- Đường này được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995, mang số thứ tự 44. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Ông Ích Đường.

- Ông Ích Đường (1890-1908), chí sĩ yêu nước, quê ở làng Phong Lệ, xã Hòa Thọ, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam (nay là phường Hòa Thọ, quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng), là người văn võ toàn tài, có đức độ, sớm nuôi chí lớn chống cường quyền. Hưởng ứng cuộc vận động Duy Tân của Phan Châu Trinh ở Trung Kỳ, đồng thời tán thành chủ trương bạo động của Phan Bội Châu, ông đã tìm đến căn cứ Phồn Xương của Đề Thám ở núi rừng Yên Thế để tìm hiểu việc tổ chức kháng chiến chống Pháp. Năm 1908, ông tham gia phong trào chống thuế ở Trung Kỳ, lãnh đạo cuộc biểu tình ở Hòa Vang, vây bắt viên quan Lãnh Điềm, bị chính quyền thực dân, phong kiến đàn áp, ông bị bắt và bị xử chém năm 1908.

1. **Ông Ích Khiêm**

- Đường này mới mở từ năm 1955. Năm 1972 đặt tên đường Ông Ích Khiêm cho đến nay.

- Ông Ích Khiêm (1831-1884), danh tướng nhà Nguyễn, tự Mục Chi, quê tại làng Phong Lệ, tổng Thanh Quýt, phủ Điện Bàn, tỉnh Quang Nam (nay là Phong Lệ Bắc, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng). Ông có tài văn võ và nổi tiếng là người chính trực, là vị tướng khẳng khái, mưu lược và biết yêu thương quân sĩ. Năm 15 tuổi, ông đỗ Cử nhân và được bổ làm Tri huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương. Năm 1865, ông mang quân đi phá dẹp hoàn toàn quân Tạ Văn Phụng, nên được cất lên chức Hồng lô tự khanh Biện lý Bộ Lễ, rồi lại được thăng làm Thị lang Bộ Binh. Năm 1867, Vi Tái Thọ làm loạn ở Bắc Ninh, ông được vua Tự Đức sung làm Bắc Ninh Tiễu phủ sứ đi dẹp loạn thành công. Những năm sau đó, ông tiếp tục đánh dẹp nhiều nhóm nổi loạn như Ngô Côn, Hoàng Vân, Tô Tứ lập nhiều chiến công. Nhưng năm 1872, ông thua quân Tô Tứ ở Đại Đồng nên bị cách chức, lưu dụng. Năm 1882, vua Tự Đức xét công, bổ ông làm Thị lang sung Tham lược kinh kỳ. Nhưng rồi đám quyền thần ghét ông đã kiếm cớ đày ông vào Bình Thuận, bức tử ông trong lao Bình Thuận, ông mất năm Giáp Thân 1884, hưởng dương 53 tuổi. Lăng mộ ông hiện nay ở Đà Nẵng, được công nhận là di tích cấp quốc gia.

1. **Pasteur (quận 1, quận 3 và quận Thủ Đức)**

- Đường Pasteur ở quận 1, quận 3 là đường thuộc loại xưa nhất Sài Gòn, vào năm 1865 có con kênh từ vàm Bến Nghé chảy vào đất liền, hai bên có 2 con đường đều mang số 24. Sau con đường bên phải đặt tên là Olivier, con đường bên trái là Pellerin. Dần dần con kênh bị lấp đầy và đường Olivier cũng mất luôn chỉ còn đường Pellerin. Ngày 22/3/1955, đường được đổi tên thành Pasteur. Ngày 14/8/1975, UB Quân quản Sài Gòn đổi tên là đường Nguyễn Thị Minh Khai. Nhân Quốc khánh 1991, đường được phục hồi tên Pasteur cho đến nay.

Đường Pasteur ở quận Thủ Đức có từ khi xây dựng làng Đại học Thủ Đức, khoảng năm 1960 và được đặt tên đường Pasteur cho đến nay.

- Pasteur (1822- 1895), nhà bác học, sinh trong một gia đình làm nghề thuộc da ở thành phố Dole (Pháp). Năm 18 tuổi, ông vào học Trường Sư phạm Paris và say mê môn hóa học. Năm 1847, ông đỗ Tiến sĩ khoa học và làm giáo sư hóa học tại Trường Đại học Strasbourg. Hai năm sau, ông được cử làm Hiệu trưởng Trường Đại học Tổng hợp ở Lille. Năm 1862, ông là thành viên của Viện Hàn lâm Khoa học Pháp, sau đó được bầu vào Viện Hàn lâm Y học, Viện Hàn lâm Văn chương. Ông là người có công thành lập các môn khoa học mới như Hóa học lập thể, Vi trùng học. Pasteur còn được thế giới biết đến nhờ những nghiên cứu về phương pháp khử trùng, tìm ra vắc xin chống bệnh dại. UNESCO đã lấy năm 1995 làm *Năm Louis Pasteur* với nhiều hoạt động khoa học và văn hóa để kỷ niệm 100 năm ngày mất của ông.

1. **Phạm Bân**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Théâtre (Nhà hát). Năm 1955, đường được đổi tên là Lãn Ông, ngày 14/8/1975 được đổi lại là Phạm Bân.

- Phạm Bân (?-?) có sách chép là Phạm Công Bân, danh y đời Trần Anh Tông, quê ở Trí Minh, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương (nay thuộc TP. Hải Dương). Ông là cha vợ Hồ Quý Ly, ông ngoại Hồ Nguyên Trừng, thuộc dòng dõi làm nghề thuốc. Ông giữ chức Phán Thái y lệnh - một chức quan ngự y, dưới triều Trần Anh Tông. Ông thường tự bỏ tiền ra mua thuốc và lúa gạo trữ tại nhà, sẵn lòng nuôi và chữa bệnh cho những người nghèo khổ, neo đơn. Gặp năm đói kém, bệnh dịch lan tràn, ông càng hết sức cứu giúp, nhân dân đều xưng tụng công đức. Dưới thời vua Trần Anh Tông, mấy năm liền mất mùa, dân tình đói khổ, bệnh dịch phát sinh, ông đã xây thêm nhà để đón chữa những người bệnh đói khổ, chăm sóc cứu sống được rất nhiều người. Ông không nề hà với những người mắc bệnh lây lan, hôi thối và những bệnh nhân tàn tật. Vì vậy, tên tuổi của ông được người đương thời kính trọng. Ông được vua Trần Anh Tông khen: “là một lương y giỏi nghề lại giàu nhân đức”. Về sau, con cháu ông cũng đều kế nghiệp hành y bố đức, có nhiều người làm y quan hàm tứ phẩm, ngũ phẩm, được người đời khen là “không hổ danh nghiệp nhà”.

1. **Phạm Công Trứ**

- Đường này trước mang tên đường B dự án 143ha, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Phạm Công Trứ.

- Phạm Công Trứ (1600-1675), danh sĩ đời Lê Thần Tông, quê làng Liêm Xuyên, huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương (nay là huyện Mỹ Hào, tỉnh Hải Dương). Năm 1628, ông đỗ Đồng Tiến sĩ, lúc 28 tuổi. Buổi đầu ông làm Hiệu thảo Viện Hàn lâm, Thái thường tự khanh. Năm 1642, ông ra làm Tán lý đạo Sơn Nam cùng với Thượng thư Nguyễn Duy Thể lo việc biên phòng. Do công dẹp an nhóm Trịnh Sâm nổi loạn, ông được mời về triều làm Phó đô ngự sử, tước Khánh Yến Bá, rồi thăng Đô ngự sử. Năm 1657 ông làm Thượng thư Bộ Lễ, tước Yên Quận Công, gia Thiếu bảo, kiêm Đại học sĩ Đông các. Sau ông coi sóc Quốc tử giám, rồi đổi làm Thượng thư Bộ Lại (1662) và làm Tham tụng ở phủ chúa Trịnh. Năm 1668 ông về hưu, được phong Thái bảo, Quốc Lão. Năm 1673 triều đình lại vời ông ra làm Tể tướng, coi việc cả 6 Bộ. Đến 1675 ông mất, thọ 75 tuổi, truy tặng Thái tể, thụy Kinh Tế. Ông có sáng tác văn học, nghiên cứu lịch sử. Khoảng năm 1665, ông cùng một nhóm danh sĩ khảo duyệt và tục biên bộ*Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên*. Bộ sử này ông có soạn thêm từ đời Lê Trang Tông – gồm cả sử nhà Mạc – đến hết đời Lê Thần Tông (1527 – 1662). Thơ ông được bộ*Toàn Việt thi lục* chép 17 bài[[190]](#footnote-191).

1. **Phạm Cự Lượng**

- Đường này trước là đường hẻm được mở rộng từ năm 1996, thường gọi là hẻm 14 Phổ Quang. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Phạm Cự Lượng.

- Phạm Cự Lượng (944-984), danh tướng nhà Đinh, người làng Trà Hương, Khúc Giang (nay thuộc Nam Sách, Hải Dương). Ông đã theo giúp Đinh Bộ Lĩnh từ khi dấy binh dẹp loạn 12 sứ quân và sau đó làm quan của nhà Đinh. Khi Đinh Tiên Hoàng bị sát hại, Đinh Tuệ (6 tuổi) nối ngôi, nhà Tống nhân cơ hội đó đem quân sang xâm lược Đại Cồ Việt. Phạm Cự Lượng đã cùng tướng sĩ phò lập Lê Hoàn lên làm vua và đã góp công lớn trong việc đánh tan quân xâm lược (981). Ông được nhà vua giao việc khai sông mới, đắp đường, đào cảng ở một số vùng đất thuộc Thanh Hóa, Nghệ An ngày nay. Năm 41 tuổi, ông mắc bệnh và mất tại Đồng Cổ, nơi ông đang làm việc. Nhà vua thương tiếc, sai người đem linh cữu về kinh, an táng tại phía Nam Bồ Sơn.

1. **Phạm Đình Hổ**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Danel. Từ 1955 đổi là đường Phạm Đình Hổ cho đến nay.

- Phạm Đình Hổ (1768-1839), danh sĩ nhà Nguyễn, tục gọi là Chiêu Hổ, tự là Tùng Niên, Bỉnh Trực, hiệu là Đông Dã Tiều, về sau được gọi là cụ Tế Đan Loan vì là người ở làng Đan Loan, huyện Đường An, Hải Dương. Phạm Đình Hổ sinh trưởng trong một gia đình khoa bảng, nên dù chỉ đỗ Tú tài, nhưng lại rất có tài, kiến thức rộng. Lớn lên trong giai đoạn đất nước loạn lạc, thời cuộc luôn thay đổi, Phạm Đình Hổ có khuynh hướng sống ẩn dật, làm nghề dạy học và nghiên cứu chủ yếu về cổ sử và cổ ngữ của nước Việt. Năm 1821, vua Minh Mạng nghe tiếng của Phạm Đình Hổ, mời ra làm quan, cho giữ chức Hành tẩu Viện Hàn Lâm, nhưng ít lâu sau ông xin từ chức. Đến năm 1826, triều đình nhà Nguyễn lại bổ nhiệm Phạm Đình Hổ chức Thừa chỉ ở Viện Hàn Lâm và làm Quốc tử giám Tế tửu. Sau đó, ông từ quan rồi lại đảm nhiệm chức Thị giảng học sĩ. Phạm Đình Hổ để lại một khối lượng đồ sộ các tác phẩm thuộc nhiều lĩnh vực như văn học, triết học, sử học, địa lý, ngôn ngữ… Các công trình khảo cứu của Phạm Đình Hổ rất có giá trị, cung cấp rất nhiều tư liệu quý báo cho các ngành khoa học xã hội, trong đó có lĩnh vực văn hóa gồm phong tục tập quán, lễ nghi, danh nhân… của Việt Nam. Tác phẩm của Phạm Đình Hổ được viết chữ Hán và chữ Nôm, có *Đường An Đan Loan Phạm gia thế phả, Đan Loan Phạm gia ất chi thế phả, Lê triều hội điển* (sáu bộ), *Bang giao điển lệ, An Nam chí, Ô Châu lục, Kiền khôn nhất lãm, Ai Lao sứ trình, Huy Kinh trắc lãi, Nhật dụng thường đàm, Tang thương ngẫu lục* (soạn chung với Nguyễn Án), *Vũ trung tuỳ bút, Hành tai diện dối, Quần thư tham khảo, Quốc sử tiểu học, Châu Phong thi tập, Châu Phong tập thảo, Đông Dã học ngôn thi tập, Tùng Cúc Liên Mai tứ hữu*. Ông còn hiệu đính sách *Đại Nam tổng hội đồ lục…[[191]](#footnote-192)*

1. **Phạm Đình Toái**

- Vào thời Pháp, lúc đầu đường này là của đất tư nhân mang tên Jardins (Những ngôi vườn). Sau chủ đất hiến cho thành phố và ngày 23/1/1943 đường được đổi tên là đường Ribot. Năm 1955, Chính quyền Sài Gòn đổi tên Phạm Đình Toái cho đến nay.

- Phạm Đình Toái (1819-1905), danh sĩ đời Thiệu Trị, tự Thiếu Du, hiệu Song Quỳnh, quê ở xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Ông đỗ Cử nhân (1843), được bổ làm tri huyện rồi thăng đến các chức Bố chánh, Án sát, Hồng lô tự khanh. Khi Pháp chiếm Việt Nam, ông mộ quân kháng chiến chống Pháp. Sau đó ông giữ chức Hàm Điển tịch, hàm Chánh ngũ phẩm, rồi về hưu năm 1870. Các tác phẩm chính của ông có *Quỳnh Lưu tiết phụ truyện, Hán Đường Tấn thi ca diễn âm, Trung dung diễn ca, Dịch quái diễn ca*... Ngoài ra, ông còn khảo đính, bổ sung bộ *Việt sử quốc ngữ* do Lê Ngô Cát soạn và lấy tên là *Đại Nam Quốc sử diễn ca* gồm 2.054 câu. Đây là quyển sử có nhiều nhận định chính xác, có tinh thần dân tộc đúng đắn, văn chương trau chuốt, được dân cúng yêu thích.

1. **Phạm Đôn**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Artisans (Những người thợ thủ công). Từ năm 1955, đường được đổi tên là Phạm Đôn cho đến nay.

- Tên đường Phạm Đôn, giống trường hợp tên đường Trương Đình Hợi, được đặt ra vào thời kỳ đầu của Chính quyền Sài Gòn, khoảng năm 1955-1958. Tên đường này hiện diện chính thức trên bản đồ mang tên *Đô Thành Sài Gòn*, do Nha Địa dư Quốc gia thiết lập và ấn hành lần thứ nhất vào năm 1958. Bản đồ có tỉ lệ là 1:10.000 và được in làm hai mảnh, được thiết lập trên hệ thống chiếu UTM, điều chỉnh năm 1956, dựa trên không ảnh do Viện Địa dư Pháp chụp năm 1953 và được bổ túc trắc họa trong Đô thành vào năm 1957. Vào thời kỳ ấy, dưới sự hậu thuẫn của chính quyền Mỹ, chính quyền Sài Gòn ra đời, quân Pháp phải rút khỏi Việt Nam. Trong sự khẳng định của một quốc gia độc lập, không còn là đất thuộc địa của Pháp, Chính quyền Sài Gòn vội vã Việt hóa hệ thống tên đường của Sài Gòn, vốn đa số mang tên Pháp. Đường Phạm Đôn trước đây có tên tiếng Pháp là Artisans, có nghĩa là “những người thợ thủ công”. Đường nằm song hành với hai con đường mang tên hai ông tổ nghề kim hoàn là Trần Điện và Trần Hòa. Vậy, có khả năng cao tên đường Phạm Đôn là Phạm Đôn Lễ, ông tổ nghề dệt chiếu, theo nguyên tắc đặt tên đường theo cụm mà chính quyền Sài Gòn thường dùng trước đây. Có thể, khi viết bảng tên đường, người thi hành đã viết sót chữ “Lễ”.

1. **Phạm Đôn Lễ**

- Đường này trước mang tên đường C1 dự án 143ha, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Phạm Đôn Lễ.

-PhạmĐônLễ(1454-1531),vănthầnđờiLêThánhTông,hiệuLêKhanh,quêxãHảiTrào,huyệnNgựThiên,tỉnhTháiBình.Năm1481,dướitriềuvuaLêThánhTông,PhạmĐônLễdựthiởcảbakhoathiHương,thiHội,thiĐìnhvàđềuđỗThủkhoa.ÔnglàngườiđầutiêntronglịchsửkhoacửViệtNamđỗTamnguyên,lúcấyôngmới26tuổi.Saukhithiđỗ,ôngđượcnhàvuaphongtước,bổnhiệmvàoViệnHànlâmthừachí.Ônglàmộtvịquanthanhliêm,đãtừngdângsớxinvuatrừbỏcácquanlạithamnhũng.Ôngcònxinvuagiảmthuếchonhữngngườibuônbán,nhàvuachấpthuận,banchiếuchỉthihànhtrongcảnước.ÔngcóhailầnđisứsangTrungQuốc.Tạiđây,ôngđãhọcđượcbíquyếtnghềdệtchiếuở Quế Lâm, sau đó về truyền nghề cho dân làng Hải Triều và những vùng lân cận. Ông còn hướng dẫn cho dân làng cách trồng cói, dệt chiếu cải chữ hoa. Làng Hải Triều nổi tiếng là vùng sản xuất chiếu tốt nhất nước từ đó. Về sau, ông từ quan, về ở và dạy học tại làng Mỹ Xá, xã Ngọc Sơn, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

1. **Phạm Hồng Thái (quận 1 và quận 9)**

- Đường Phạm Hồng Thái ở quận 1 thuộc loại xưa nhất vùng Sài Gòn, vào thời Pháp mang tên đường Lacotte. Từ ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Phạm Hồng Thái cho đến nay.

Đường Phạm Hồng Thái ở quận 9 có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Phạm Hồng Thái cho đến nay.

- Phạm Hồng Thái 1896-1924), nhà ái quốc, tên thật là Phạm Thành Tích. Ông quê ở làng Ngọc Điền, Nghệ Tĩnh (nay thuộc Nghệ An). Cha là Phạm Thành Mỹ, một nhà nho đã từng tham gia phong trào Cần Vương. Vốn là một thanh niên đầy lòng nhiệt huyết và được cha hun đúc tinh thần yêu nước, lại lớn lên giữa lúc phong trào Đông Du đang phát triển mạnh, Phạm Thành Tích rất mong muốn theo con đường cách mạng xuất dương du học. Năm 1916, sau khi lập gia đình và để vợ ở lại quê nhà phụng dưỡng cha mẹ, ông ra Bắc mong kết giao với các nhà cách mạng. Ông đã làm tại mỏ than Hòn Gai, nhà máy diêm Bến Thuỷ… Tại mỗi nơi, ông chỉ làm việc được một thời gian rồi bị đuổi vì liên kết với các công nhân chống sự hà khắc của chủ Pháp. Cuối cùng ông gặp được Vương Thúc Oánh, người của Việt Nam Quang Phục Hội và được ông này chọn đưa ra nước ngoài du học. Trước khi đi, ông về thăm nhà. Đúng lúc đó mẹ ông qua đời, nhưng vợ ông vẫn hết lòng khuyến khích chồng ra đi hoạt động cách mạng. Tháng 1/1923, ông cùng bảy thanh niên, trong đó có Lê Hồng Phong, lên đường sang Xiêm (Thái Lan) và đổi tên là Phạm Hồng Thái để nói lên cái chí của mình là xem việc nước nặng tựa núi Thái Sơn và bản thân mình nhẹ như lông hồng. Từ Xiêm, ông sang Quảng Châu (Trung Quốc) và cùng các thanh niên Việt Nam yêu nước lập nên “Tâm Tâm Xã”. Năm 1924, biết tin toàn quyền Đông Dương Merlin trên đường sang Nhật sẽ ghé Trung Quốc, Tâm Tâm Xã quyết định ám sát y để gây tiếng vang cho phong trào chống thực dân Pháp. Phạm Hồng Thái nhận nhiệm vụ này và cùng Lê Hồng Sơn theo dõi Merlin từ Hương Cảng đến Thượng Hải rồi sang nhật mà không tìm được cơ hội để hành động. Chuyến về, Merlin ghé lại Quảng Châu và đêm 19/6/1924 dự tiệc chiêu đãi ở khách sạn Victoria tại Sa Điện nằm trong tô giới của Anh. Phạm Hồng Thái cải trang thành phóng viên lọt qua được hàng rào dày đặc lính gác và ném bom vào bàn tiệc của Merlin. Bom nổ nhưng chỉ làm cho Merlin bị thương. Hành động xong, Phạm Hồng Thái bị cảnh binh rượt đuổi gấp phải nhảy xuống Châu Giang trầm mình để không rơi vào tay địch. Tiếng bom Sa Điện đã có ảnh hướng lớn trong và ngoài nước, góp phần thúc đẩy phong trào cách mạng trong nước. Cảm kích trước lòng ái quốc và sự hi sinh anh dũng của Phạm Hồng Thái, chính phủ Trung Quốc do Tôn Dật Tiên lãnh đạo đã chôn cất thi hài ông rồi sau đó dời đến an táng tại Hoàng Hoa Cương, nơi chôn cất 72 liệt sĩ Trung Quốc đã hi sinh trong cách mạng Tân Hợi (1911).[[192]](#footnote-193)

1. **Phạm Hùng**

- Đường này bắt đầu xây dựng từ năm 1998. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Phạm Hùng.

- Phạm Hùng (1912-1988), nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam, tên thật là Phạm Văn Thiện, quê xã Long Hồ, huyện Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ rất sớm, thành viên của tổ chức Nam Kỳ Học sinh Liên hiệp hội và Thanh niên Cộng sản đoàn (1928 - 1929), gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1930), tham gia Chi ủy xã, Huyện uỷ và Tỉnh ủy Mỹ Tho (1930 - 1931). Năm 1931, ông bị thực dân Pháp bắt và bị kết án tử hình, sau giảm thành án tù chung thân đày đi Côn Đảo. Sau Cách mạng tháng Tám (1945), ông tham gia Xứ ủy Nam Bộ (11/1945), Bí thư Xứ ủy (1946), thường vụ Xứ ủy Nam Bộ, phụ trách công an (12/1947). Ông lần lượt kinh qua các chức vụ Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1951), Ủy viên Trung ương Cục Miền Nam, Phó Bí thư Trung ương Cục Miền Nam kiêm Bí thư Liên khu ủy và Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính Liên khu Miền Đông Nam Bộ (1952-1954). Năm 1954, ông là Trưởng đoàn Quân đội Nhân dân Việt Nam trong Ban Liên hiệp Đình chiến ở Nam Bộ, trưởng phái đoàn Quân đội Nhân dân Việt Nam bên cạnh Ủy ban Giám sát và Kiểm soát Quốc tế tại Sài Gòn (1955). Từ năm 1956, ông là Ủy viên Bộ Chính trị các khoá II - VI, trưởng ban Ban Thống nhất Trung ương (1956), Bộ trưởng Phủ Thủ tướng (1957). Ông được bầu vào Ban Bí thư Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1958). Năm 1967, ông là Bí thư Trung ương Cục Miền Nam, Chính ủy các lực lượng vũ trang giải phóng Miền Nam Việt Nam. Trong chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975, ông là Chính ủy Bộ Chỉ huy có nhiều đóng góp trong cuộc Kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Năm 1976, ông là Phó Thủ tướng Chính phủ Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Năm 1981, ông là Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng kiêm Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Năm 1987, ông là Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ông là Đại biểu Quốc hội các khoá II, III, VI, VII, VIII, được nhà nước trao tặng Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác.[[193]](#footnote-194)

1. **Phạm Huy Thông**

- Đường này vào khoảng năm 1990 có tên là Trương Minh Giảng, sau đổi thành đường số 7, khoảng năm 2010 đổi lại là đường Phạm Huy Thông.

- Phạm Huy Thông (1916-1988), nhà thơ, nhà giáo, nhà khoa học, quê ở làng Đào Xá, huyện Ân Thi (Hưng Yên). Năm 16 tuổi, ông gia nhập vào phong trào Thơ Mới, sau đó ông tham gia Tổng hội sinh viên, sáng tác những bài thơ nhiệt huyết khơi dậy tinh thần yêu nước. Sau khi tốt nghiệp Cử nhân Luật, ông sang Pháp du học và lấy các bằng Tiến sĩ Luật học, Thạc sĩ Sử - Địa. Trên đất Pháp, ông hoạt động trong giới Việt kiều yêu nước. Năm 1946, ông làm thư ký riêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh tại hội nghị Fontainebleau. Năm 1952, Pháp trục xuất ông về nước và quản chế tại Sài Gòn. Ở đây, ông tiếp tục đấu tranh chống thực dân, bịbắt giam. Sau đó, ông được tổ chức của Đảng giải thoát khi ông bị ra giam ở Hải Phòng. Từ năm 1956, ông được phong Giáo sư, làm Hiệu trưởng trường Đại học Sư Phạm Hà Nội, rồi Viện trưởng Viện Khảo cổ và Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam. Ông là đại biểu Quốc hội các khóa II và III, Chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, Ủy viên Hội đồng Hòa bình thế giới…

1. **Phạm Hữu Chí**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Hôpital (Bệnh viện). Ngày 4/5/1954 đổi là đường Mạc Đĩnh Chi. Ngày 6/10/1955 đổi là đường Phạm Hữu Chí cho đến nay.

- Phạm Hữu Chí (1905-1938), bác sĩ nổi tiếng thời cận đại, quê quán ở xã An Ngãi, huyện Long Điền. Ông sống tại Sài Gòn trong gia đình trí thức. Năm 1922, ông đỗ Tú tài toàn phần. Ông học tại Đại học Y khoa Hà Nội được 2 năm. Đến năm 1925, ông sang Pháp du học, trở thành trợ tá đắc lực cho Quản đốc Bệnh viện Claude Bernard. Năm 1935, ở Pháp có kì thi tuyển Y viện trưởng cho Trường Đại học Y khoa Pháp, nhưng đối tượng dự thi phải là công dân Pháp. Ông từ chối việc xin nhập quốc tịch Pháp, nhưng vì mến tài ông, trường đặc cách cho ông dự thi. Ông đỗ thủ khoa Y viện trưởng, làm giảng viên ngay tại Bệnh viện C. Bernard. Năm 1935, ông về nước làm việc tại Bệnh viện Herri Coppin Hà Nội. Trong thời gian làm việc tại đây, ông luôn tận tâm với công việc chữa bệnh và truyền đạt kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn cho sinh viên cũng như đồng nghiệp. Do làm việc quá sức và bị bệnh tim, ông rời Hà Nội vào Sài Gòn điều dưỡng, rồi mất ở Sài Gòn ngày 25/2/1938, hưởng dương 33 tuổi, mộ ông ở Bà Rịa. bác sỹ Phạm Hữu Chí đã qua đời vào năm 1938, khi vừa tròn 33 tuổi. Thi hài ông được đưa về an táng tại quê nhà xã An Ngãi, huyện Long Điền. Tại đây, cũng có trường THCS Phạm Hữu Chí.

1. **Phạm Hữu Lầu**

- Đường này có từ thời Pháp, đường được gọi là đường Huyện số 4. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Phạm Hữu Lầu.

- Phạm Hữu Lầu (1905-1959), nhà hoạt động cách mạng, quê xã Hòa An, huyện Cao Lãnh, tỉnh Sa Đéc (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp). Năm 1928, ông gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Cao Lãnh, rồi vào Đảng Cộng Sản Đông Dương. Tại Hội nghị hợp nhất 3 Đảng cộng sản ở Cửu Long (Trung Quốc), ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Lâm thời. Trong giai đoạn 1938-1939, ông phụ trách và viết bài cho báo *Dân Chúng* ở Sài Gòn cổ vũ cho phong trào cách mạng Việt Nam và thế giới, thường ký tên Racosi. Ông bị thực dân Pháp đày đi Côn Đảo hai lần (1930, 1939). Sau Cách mạng tháng Tám, ông được giao các nhiệm vụ Bí thư Tỉnh đảng bộ Sa Đéc, Bí thư Tỉnh ủy Mỹ Tho, Phó Bí thư Khu ủy 8, và có chân trong Thường vụ xứ ủy, kiêm Giám đốc Công an Nam Bộ. Sau hiệp định Genève, ông được phân công ở lại miền Nam với nhiệm vụ Bí thư Xứ ủy Nam Bộ và là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Ngày 16/10/1959, do làm việc cật lực, bệnh cũ do hậu quả những năm tháng bị tra tấn, tù đày ở Côn Đảo tái phát, ông từ trần ở Campuchia[[194]](#footnote-195).

1. **Phạm Hữu Tâm**

- Đường này được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995 mang số thứ tự 36. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Phạm Hữu Tâm.

- Phạm Hữu Tâm (?-1842), danh tướng nhà Nguyễn trải qua các triều vua Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị, quê ở huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên, từ năm Đinh Tỵ (1797) đã đầu quân cho Chúa Nguyễn Phúc Ánh trong chiến tranh với Tây Sơn. Năm 1802, ông được vua Gia Long phong Khâm sai Cai cơ Tả thắng. Năm 1822, ông có công đánh lui thổ phỉ được vua Minh Mạng ban thưởng và được phong Phó quản cơ cơ Hiệu Thuận, Vệ úy trấn thủ Biên Hòa, Vệ úy ban Tả trực doanh Thần sách, trấn áp cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi ở Gia Định, lập công lớn, ông được phong Chưởng cơ, Thống chế, sung Tham tán đại thần quân thứ Gia Định. Cuối năm 1833 đầu năm 1834, cùng với Trương Minh Giảng, Trần Văn Năng… lập công trong việc đẩy lui quân Xiêm đánh phá Việt Nam, cứu nguy cho Cao Miên, ông được phong tước Tân Phúc tử. Năm 1835, ông được vua Minh Mạng thăng chức Thảo nghịch tướng quân cùng Tả tướng quân Nguyễn Xuân hạ thành Phiên An do Lê Văn Khôi chiếm giữ, sau đó được phong tước bá, hàm Thái tử Thiếu bảo. Năm 1836, ông lại được thăng chức Tiền quân Đô thống kiêm giữ Tào chính, rồi Tiền quân Đô thống phủ Đô thống, tấn phong tước Tân Phước hầu, được khắc tên trên bia võ công dựng trước Võ Miếu Huế. Năm 1839, ông lãnh chức Tổng đốc An Tĩnh (Nghệ An-Hà Tĩnh), rồi Tổng đốc Hà Ninh. Năm 1841, vua Thiệu Trị gia phong hàm Thái tử Thiếu bảo. Ông mất năm 1842 được vua truy phong tước Tân Phúc quận công, ban tên thụy Trung Túc.

1. **Phạm Hy Lượng**

- Đường này trước mang tên đường D dự án 143ha, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Phạm Hy Lượng.

- Phạm Hy Lượng (1834-1884), danh sĩ đời Tự Đức, quê xã Nam Ngự, huyện Thọ Xương, Hà Nội. Năm 1862, ông đỗ Phó bảng lúc 28 tuổi. Ông nổi tiếng văn thơ, từng làm Biện lý, rồi đổi làm Bố chính tỉnh Nghệ An, sau bị cách chức, chuyển bổ làm Án sát tỉnh Ninh Bình rồi quyền Tuần phủ. Năm 1870, ông làm Phó sứ sang Trung Quốc. Ông có soạn bộ sử và có lúc làm Tiêu duyệt kiểm (kiểm tra, duyệt xét lại) góp phần hoàn chỉnh bộ*Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Ông mở trường dạy học tại quê nhà, đào tạo nhiều nhân tài cho đất nước, trong sốấy có Chu Mạnh Trinh, sau này là rể ông. Năm 1884 ông mất, hưởng dương 50 tuổi[[195]](#footnote-196).

1. **Phạm Ngọc**

- Đường này trước là đường hẻm được mở rộng vào năm 1996 và tạm gọi là đường số 17, khu phố 4. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Phạm Ngọc.

- Phạm Ngọc (?-1420), nhà yêu nước, quê tỉnh Hải Dương. Khi quân Minh đô hộ Đại Việt hồi đầu thế kỷ XV, ông cùng nghĩa quân chống quân Minh tại địa bàn hai tỉnh Hải Dương và Hưng Yên cùng thời với Bình Định vương Lê Lợi. Lực lượng nghĩa quân do ông chỉ huy gây cho quân địch nhiều thiệt hại. Tướng Minh là Trần Trí nhiều lần đem quân từ Đông Quan đến đánh phá mới thắng được nghĩa quân của ông.

1. **Phạm Ngọc Thạch**

- Đường này thuộc loại lớn và xưa nhất vùng Sài Gòn, vào thời Pháp, là hai đường nối đuôi nhau. Đó là đoạn từ đường Lê Duẩn đến công trường Quốc Tế lúc đầu gọi là đường Catinat nối dài. Từ ngày 24/2/1897 đổi là đường Blancsubé. Đoạn còn lại gọi là đường Garcerie. Ngày 28/11/1952, Chính quyền Bảo Đại đổi đường Garcerie thành đường Duy Tân. Ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn nhập hai đường làm một và gọi chung là đường Duy Tân. Ngày 4/4/1985, UBND thành phố đổi là đường Phạm Ngọc Thạch.

- Phạm Ngọc Thạch (1909-1968), bác sĩ chuyên khoa lao và bệnh phổi Việt Nam. Anh hùng lao động (1958). Ông quê Quảng Nam, là người học giỏi, thi đậu và trường Y khoa Hà Nội rồi sang Pháp du học và tốt nghiệp bác sĩ Y khoa tại Paris năm 1934 và làm việc tại một bệnh viện lao ở phía Đông nước Pháp. Năm 1936, ôngvề nước, mở phòng khám tư, rất được bệnh nhận tín nhiệm. Năm 1945, ông gia nhập [Đảng Cộng sản Đông Dương](http://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%A3ng_C%E1%BB%99ng_s%E1%BA%A3n_Vi%E1%BB%87t_Nam) và là thủ lĩnh Thanh niên Tiền phong Nam Bộ (1945). Cách mạng tháng Tám thành công, ông được bổ nhiệm làm bộ trưởng Bộ Y tế trong Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (1945). Trong kháng chiến chống Pháp, ông là chủ tịch Uỷ ban Kháng chiến Hành chính Sài Gòn - Chợ Lớn (1950 - 53), Chủ tịch Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam (1956 - 61). Nna8m 1953, ông được cử làm Thứ trưởng rồi Bộ trưởng Bộ Y tế (1958 - 68), chủ tịch Uỷ ban Điều tra tội ác của đế quốc Mĩ ở Việt Nam (từ 1966). Ông là người sáng lập Viện Chống lao Trung ương. Ông cũng là người chỉ đạo nhiều công trình nghiên cứu về phòng lao (BCG chết), chữa lao (kích sinh chất filatop, subtilis) cũng như nhiều bệnh phổi (viêm phế quản mạn, bụi phổi, nấm phổi, kí sinh trùng phổi, vv.), đặt nền móng cho hình thành chuyên khoa lao và các bệnh phổi ở Việt Nam. Ông có công xây dựng mạng lưới y tế Việt Nam, tổ chức y tế cơ sở làm tiền đề cho triển khai đường lối chăm sóc sức khoẻ ban đầu sau này. Năm 1968, ông vào chiến trường miền Nam, trực tiếp tổ chức và tham gia cứu chữa thương binh, bệnh binh. Cũng trong năm này, ông qua đời do viêm phúc mạc mật và sốt rét ác tính. Lễ tang của ông được Chínhtổ chức trọng thể tại Hà Nội. Ông để lại các công trình đồ sộ về y khoa như các sách *Cơ sở lý luận y học Việt Nam, Quán triệt phương châm phòng bệnh trong công tác bảo vệ sức khỏe, Mười nǎm xây dựng y tế nông thôn,* các bài báo khoa học bằng tiếng Việt và tiếng Pháp có giá trị rất cao: “Điều tra về tình hình bệnh lao ở miền Bắc Việt Nam”, Tập san *Bệnh lao (*1958), “So sánh giá trị của phản ứng BCG với phản ứng tuberculine theo phương pháp Mantoux” (1958), “Điều trị bệnh lao phổi mãn tính người lớn bằng phương pháp kháng sinh - kích sinh tố tiêm dưới da tại vùng huyệt phổi” (1958), “Bệnh lao và thai nghén” (1958), “Về mối liên hệ giữa biến chuyển lâm sàng với tính chất chống thuốc hay chịu thuốc của vi trùng với lao niazide trong bệnh lao” (1958), “Những thí nghiệm đầu tiên và phương pháp thuần nhất đờm để tìm ra vi trùng lao với papain”, Tập san Bệnh lao (1958), “Những thí nghiệm áp dụng cấy vi trùng lao trên kính với môi trường máu” (1958), “Chỉ số catalase trong máu người lao” (1958), “Tình hình bệnh lao ở miền Bắc Việt Nam” (1959), “Vấn đề tái phát trong điều trị lao phổi người lớn bằng INH” (1959), “Những sự chuyển biến của phản ứng tuberculine trong quá trình điều trị bằng isoniazide phối hợp với tiêm kích sinh chất” (1959), “Nhận xét về allergia với vi trùng lao ở những bệnh nhân mắc bệnh phong” (1959),”Thuần nhất đờm tìm vi trùng Koch bằng nước quả đu đủ tươi (1959)”, “Dùng nước gạo chua trong việc pha chế môi trường nuôi vi trùng lao thay asparagine (1959)”, “Điều trị lao phổi mãn tính bằng isoniazide phối hợp với kích sinh chất tiêm vùng huyệt phổi” (1960), “Nghiên cứu về vi trùng học trong bệnh lao có bảng điều trị phối hợp INH và kích chất tiêm vùng huyệt phổi (1960)”, “Nghiên cứu về miễn dịch chống lao bằng BCG chết” (1960), “Sự phát triển của công tác chống lao ở Việt Nam” (1960), “Nghiên cứu về bệnh lao tiên nhiễm trong trẻ lao dưới 3 tuổi ở Việt Nam” (1960), “Hiệu lực miễn dịch của các vaccin làm từ micobacteria chết, nhận xét thí nghiệm” (thông báo số 2) 1961’ “Thí điểm tiêm phòng lao cho người bằng BCG chết” (Thông báo số 2), “Gây miễn dịch đối với bệnh lao bằng vi trùng chết” (1962), “Nhận xét hiệu lực miễn dịch của các vaccin làm từ micobacteria chết” (Thông báo số 4) (1962), “Phản ứng của BCG chết ở những người ở đã có dị ứng” (Thông báo số 6) (1962), “Vấn đề phòng bụi bằng BCG chết” (Thông báo số 7) (1962), “Những nhận xét đầu tiên về khả năng bảo vệ của BCG chết trong môi trường có nguồn lây thường xuyên” (Thông báo số 8) (1962), “Đếm số nốt trên phổi chuột thí nghiệm để so sánh BCG sống, BCG chết 43 độ C và BCG lấy hết chất mỡ” (Thông báo số 9), “Bacillus Subtilis trong việc điều trị bệnh lao phổi và bệnh phổi” (1963), “Điều trị bệnh nhân lao ngoài bệnh viện” (1964), “Vaccin BCG chết trong công tác chống lao trẻ em ở Việt Nam (1964), “Nghiên cứu về tình hình sơ nhiễm ở trẻ do trực trùng không điển hình” (1964), “Công tác chống lao ở nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa” (1966), “Mười năm hoạt động chống lao ở Việt Nam” (1967), “Sinh vật học phân tử và y học” (1968). Các bài báo bằng tiếng Pháp có “Etude clinique sur la réristance à l’INH des maladies constamment bacillifères traitées depuis 2 ans par la méthode des injections de biostimuline associées aux antibiotiques”(Semaine des Hôpitaux. Médecine dans le monde, 1958, “Le traitement de la tuberculose pulmonaire chronique par l’INH associées aux injections sous-cutanées de biostimulines dans la région d’accupuncture pulmonaire”(1964), “La subtilithérapie dans les affections pulmonaires: le bacillus subtilis dans le traitement de la tuberculose pulmonaire”(*Semaine des Hôpitaux. Semaine thérapeutique*, 1964), “La vaccination antituber culeuse par le BCG tué”(Le poumon et coeur, 1964), “Etat actuel des maladies cardiovasculaires dans la D.R.V”(*Santé publique,* Bucarest, 1961), “Les tâches principales du Service de Santé de la D.R.V. dans le plan d’Etat de 5 ans (1961-1965) ” - (*Santé publique,* Bucarest, 1961). “La médecine Vietnamienne au service du peuple”(*Santé publique*, Bucarest, 1961), *“*Le bacillus subtilis en thérapeutique et dans la prophylaxie*”* (Rev. Immun, et de thér. Antimicrob, (Paris) 1968, “L’immunisation contre la tuberculose par le BCG tué”(Rev. *Immun, et de thér, antimicrob* (Paris) 1968, “Les problèmes de la lutte antituberculeuse au Viet Nam”(Kỷ yếu Hội thảo quốc tế lần thứ XIV tại New Delhi 1957).

1. **Phạm Ngọc Thảo**

- Đường này trước là đường không tên nối đường Dương Đức Hiền với đường Nguyễn Hữu Dật nối dài. Ngày 22/7/2011, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 3592/QĐ-UBND đặt tên đường Phạm Ngọc Thảo.

- Phạm Ngọc Thảo (1922-1965), nhà tình báo Quân đội Nhân dân Việt Nam, từng học tại trường Trung học Công giáo Taberd (Sài Gòn), tốt nghiệp Tú tài ông theo học ngành công chánh. Cách mạng tháng Tám bùng nổ, ông tham gia công tác ở Sài Gòn. Trong kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ, ông làm giao liên, rồi trở thành cán bộ chỉ huy quân đội kháng chiến. Đến các năm 1953 – 1954 ông là sĩ quan chỉ huy cấp Trung đoàn tại các chiến trường Tây Nam Bộ. Sau hiệp định Genève, ông ở lại miền Nam làm nghề dạy học tại các Trường tư thục ở Sài Gòn. Tại đây, vì không chịu ký vào giấy “hồi chánh” nên ông bị mật vụ của Pháp (do Mai Hữu Xuân cầm đầu) vây bắt mấy lần, nhưng ông đều trốn thoát được. Sau đó, ông phải về dạy học tại thị xã Vĩnh Long vì nơi đây thuộc địa phận của Giám mục Ngô Đình Thục – anh ruột Ngô Đình Diệm – quen thân từ lâu với gia đình ông. Giám mục Thục rất tin và phục ông, nên ông được ông Thục giới thiệu với anh em ông Diệm. Do đó, ông cùng vợ con mới lên sống ở Sài Gòn được. Đầu năm 1956, ông làm việc tại Ngân hàng Quốc gia Sài Gòn, sau được dùng trong ngạch quân sự với cấp bậc “Đại úy đồng hóa” trong quân đội Sài Gòn. Từ đó, ông từng giữ các chức vụ Tỉnh đoàn trưởng Bảo an Vĩnh Long, rồi chỉ huy trưởng Bảo an tỉnh Bình Dương. Sau khi dự những lớp chỉ huy, tham mưu quân sự trong và ngoài nước (Hoa Kỳ), ông được thăng Thiếu tá làm việc tại Phủ Tổng thống (cạnh Ngô Đình Nhu). Tại đây ông được Ngô Đình Diệm rất tin cậy trong các công tác chính trị, an ninh nội bộ, rồi được đề cử làm tỉnh trưởng tỉnh Kiến Hòa (nay là Bến Tre) với cấp bậc Trung tá. Sau đảo chính 1/11/1963, ông được thăng Đại tá làm Tùy viên báo chí trong “Hội đồng Quân nhân Cách mạng”, rồi làm Tùy viên Văn hóa của Tòa đại sứ Việt Nam (Sài Gòn) tại Hoa Kỳ. Do đó, vợ con ông đều sống ở Mỹ. Đầu năm 1965, ông bị gọi về nước vì Chính quyền Sài Gòn muốn bắt ông do các công tác tình báo của ông. Biết được ý định của Mỹ và Sài Gòn ông trốn luôn. Từ đó, ông bí mật liên lạc với các cơ quan tình báo và các lực lượng đối lập khác tổ chức đảo chính lật đổ Chính quyền Sài Gòn (cùng với các tướng Dương Văn Đức, Lâm Văn Phát). Cuộc đảo chính nổ ra trưa ngày 19/2/1965, nhưng quân đảo chính chỉ làm chủ Đài phát thanh Sài Gòn trong một thời gian ngắn rồi bị dập tắt. Từ đó, ông đào thoát, trốn tại nơi này, nơi khác, sau trốn tại một tu viện Công giáo ở Thủ Đức. Đến ngày 16/7/1965, ông bị một toán mật vụ bắt dẫn tới một bìa rừng gần Hố Nai, Biên Hòa bắn vào mặt rồi bỏ đi. Sau đó, ông được một linh mục đưa về cứu chữa tại một trạm cứu thương ở Biên Hòa. Bị phát giác, ông bị An ninh quân đội bắt đưa về Sài Gòn. Tại đây ông bị đánh đến chết vào lúc 1 giờ 30 phút ngày 17/7/1965, hưởng dương 43 tuổi. Sau ngày thống nhất đất nước, ông được Đảng và chính phủ Việt Nam truy phong liệt sĩ với hàm Đại tá Quân đội Nhân dân Việt Nam[[196]](#footnote-197).

1. **Phạm Ngũ Lão (quận 1 và quận Gò Vấp)**

- Đường Phạm Ngũ Lão ở quận 1 thuộc loại xưa nhất vùng Sài Gòn, vào thời Pháp, lúc đầu mang tên Rue Latérale du Sud de la Gare (Đường ngang phía Nam nhà ga). Từ ngày 29/5/1917 đổi là đường Colonel Grimaưd. Ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Phạm Ngũ Lão cho đến nay.

Đường Phạm Ngũ Lão ở quận Gò Vấp trước đây là đường hẻm, được đặt tên đường Phạm Ngũ Lão từ năm 1955 cho đến nay.

- Phạm Ngũ Lão (1255-1320), danh tướng đời Trần, quê làng Phù Ủng, huyện Đường Hào, châu Thượng Hồng (tỉnh Hải Dương). Ông có tài văn võ, được Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn tin cẩn, gả con gái nuôi cho và tiến cử với triều đình. Ông được giao chỉ huy quân Cấm vệ. Trong kháng chiến chống Nguyên Mông, ông lập nhiều công lớn. Năm 1290, ông được giao cai quản quân Thánh Dực sau đó được phong chức Hữu kim ngô Đại tướng quân rồi cai quản cả quân Thiên thuộc. Ông cai quản quân có kỷ luật, đối đãi với họ như cha con. Năm 1318, ông được phong tước Quan nội hầu. Ông không chỉ có tài năng về quân sự mà thơ văn của ông cũng đầy cảm xúc chân thành, chẳng hạn như bài *Khóc cha nuôi Trần Hưng Đạo*.

1. **Phạm Phú Thứ (quận 6 và quận Tân Bình)**

- Đường Phạm Phú Thứ ở quận 6 vào thời Pháp mang tên Poste De Police (Bót cảnh sát). Ngày 23/1/1943, đường được đổi tên là Coffyn. Ngày 19/10/1955, Chính quyển Sài Gòn đổi là đường Phạm Phú Thứ cho đến nay.

Đường Phạm Phú Thứ ở quận Tân Bình trước đây là đường hẻm đi trong xóm. Năm 1955 được đặt tên đường Phạm Phú Thứ cho đến nay.

- Phạm Phú Thứ (1821-1882), nhà thơ, danh sĩ đại thần, nhà ngoại giao triều Nguyễn, hiệu Trúc Đường, biệt hiệu Giá Viên, Trúc Ẩn. Quê ông ở làng Đông Bàn, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, sinh trưởng trong một gia đình nhà Nho. Ông theo học với nhà thơ nổi tiếng Tùng Thiện Vương. Năm Nhâm Dần (1842), ông thi Hương đậu Giải nguyên, năm Quí Mão (1843) thi đỗ Hội nguyên đệ tam giáp đồng Tiến sĩ, được bổ làm Tri phủ Lạng Giang. Sau về kinh, ông giữ các chức vụ quan trọng tại triều như Thượng thư Bộ Hộ, Tổng đốc Hải An, sung chức Thương chính đại thần, Tham tri Bộ Binh. Năm Nhâm Tuất (1863), ông được cử làm Phó sứ trong phái bộ Phan Thanh Giản sang Pháp đàm phán chuộc 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Trong khi ở Pháp, ông đi thăm các nước châu Âu như Anh, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha... Khi về nước, ông có dâng lên triều đình Tự Đức một số tài liệu và điều trần quan trọng, kiến nghị triều đình thay đổi chính sách, mới có thể tồn tại được, cùng một số sách khoa học thực nghiệm và thơ văn trên đường công cán do ông ghi chép như *Tây hành nhật kí* (Nhật kí đi Pháp), *Tây phù thi thảo* (bản thảo thơ Theo phái bộ đi Tây)*, Bác vật tân biên* (sách nói về khoa học)*, Khai môi yếu pháp* (phương pháp khai mỏ)*, Hàng hải kim châm* (cách đi biển)*, Vạn quốc công pháp* (cách thức giao thiệp quốc tế)*...* Về lĩnh vực thuần túy văn chương, ông còn để lại bộ *Giá Viên thi tập* gồm 12 quyển. Đây là một tác phẩm lớn của văn học cận đại Việt Nam. Năm Nhâm Ngọ (1883) ông mất, thọ 63 tuổi. Sau khi mất, ông được tặng hàm Hiệp biện đại học sĩ.

1. **Phạm Phú Tiết**

- Đường này được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995 mang số thứ tự 56. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Phạm Phú Tiết.

- Phạm Phú Tiết (1894-1980), nhân sĩ yêu nước, học giả, quê ở làng Đông Bàn, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Điện Trung, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam), xuất thân trong một gia đình có truyền thống khoa bảng, ông đậu Cử nhân khoa thi Hương năm Mậu Ngọ (1918). Năm 1945, khi cuộc Cách mạng tháng Tám bùng nổ, với cương vị là Tổng đốc Bình Phú (Bình Định-Phú Yên), ông đã bàn giao cho cách mạng và nhân dân toàn bộ chính quyền thực dân, phong kiến, để sau đó tham gia cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp với quân hàm đại tá, Ủy viên thường trực Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu V, Chánh án tòa án quân sự Liên khu V, kiêm nhiệm chánh án hội đồng phúc án tòa án dân sự Liên khu V. Sau 1954, ông tập kết ra Bắc, là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, là chuyên viên Ban nghiên cứu tuồng cổ của Bộ văn hóa. Ông mất năm 1980.

1. **Phạm Quý Thích**

- Đường này trước là đường số 15, khu phố 4, phường 16, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Phạm Quý Thích.

- Phạm Quý Thích (1760-1825), nhà thơ Việt Nam, hiệu Lập Trai, biệt hiệu Thảo Đường cư sĩ, quê ở huyện Đường An, phủ Thượng Hồng (nay là huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương), sau ngụ cư phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương, Thăng Long (Hà Nội). Ông đỗ Tiến sĩ, làm quan thời Lê - Trịnh. Khi quân Tây Sơn ra Bắc Hà, ông bỏ trốn, không cộng tác. Dưới đời Gia Long, ông giữ chức Thị trung học sĩ, rồi bị triệu vào kinh chép sử, sau cáo bệnh về. Ông là bạn nhà thơ Nguyễn Du và cho khắc in lần đầu cuốn *Đoạn trường tân thanh (Truyện Kiều)* với một bài thơ làm đề từ nổi tiếng. Tác phẩm có *Thảo Đường thi nguyên tập, Lập Trai văn tập, Nam hành tập* bằng chữ Hán. Thơ ông phản ánh tâm sự của người hoài Lê, thơ tả cảnh thiên nhiên, cảnh chùa chiền, cũng mang nặng tâm sự ấy. Có một vài bài nói về đời sống khổ cực của nhân dân vì loạn lạc, đói kém, quan lại áp bức.

1. **Phạm Tấn Mười**

- Đường được mở sau năm 1986 và được trải đất đỏ. Năm 2014, đường được nâng cấp, trải nhựa.

- Phạm Tấn Mười (1935-1969), liệt sĩ thời kỳ hiện đại, Bí thư Chi bộ kiêm Xã đội trưởng xã Qui Đức, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh. Ông đã bảo vệ an toàn cho bộ chỉ huy tiền phương Nam và Bộ chỉ huy phân khu 3 về đóng tại xã Qui Đức để chỉ huy vào cuộc tổng tiến công vào thành phố Sài Gòn năm 1968. Từ năm 1965 đến cuối năm 1967 chỉ có một mình ông đánh trái diệt và làm bị thương hơn 2 tiểu đội lính Mỹ trên địa bàn xã, làm cho nhân dân vô cùng phấn khởi. Ông là một chiến sĩ rất dũng cảm, bám sát theo quy luật đi lại của địch, ông có tài gài trái đánh rất hiệu quả, gài trái đôi, trái ba lùi lại phía sau làm cho 3 tên lĩnh Mỹ chết tại chỗ trên đường về từ ấp 2 đến ấp 3 tại xã Qui Đức vào năm 1968. Năm 1969, ông hy sinh do bị lính Mỹ phục kích.

1. **Phạm Thái Bường**

- Đường này có cùng lúc với việc xây dựng khu đô thị Phú Mỹ Hưng (Khu A Nam Sài Gòn) trước năm 2000 và mang ký hiệu H.2101. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Phạm Thái Bường.

- Phạm Thái Bường (1915-1974), bí danh Lê Thành Nhân, sinh tại xã Mỹ Cẩm, huyện Càn Long, tỉnh Trà Vinh, trong một gia đình lao động nghèo. Thời trẻ, ông làm thợ hồ. Được kết nạp vào Đảng cộng sản Đông Dương tháng 6/1938. Trong năm 1940, ông lần lượt làm bí thư Tỉnh ủy Trà Vinh rồi Bí thư Tỉnh ủy Bến Tre. Cũng trong năm đó, cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ nổ ra, bị thực dân Pháp đàn áp đẫm máu. Ông bị bắt, bị kết án 10 năm tù và đày ra Côn Đảo. Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, ông trở về đất liền, tham gia kháng chiến chống Pháp trong các cương vị: Phó Bí thư rồi bí thư Tỉnh ủy Trà Vinh, Quyền Bí thư Tỉnh ủy Bến Tre, Khu ủy viên rồi Thường vụ Khu ủy Khu 8. Sau Hiệp định Genève 1954, ông ở lại miền Nam, tham gia kháng chiến chống Mỹ, giữ các chức vụ: Ủy viên Xứ ủy Nam Bộ, Bí thư Liên tỉnh ủy miền Tây, Ủy viên thường vụ Trung ương cục miền Nam, Bí thư khu ủy Khu 9. Ông là Ủy viên dự khuyết (1960) rồi Ủy viên chính thức (1972) Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt Nam. Ông qua đời ngày 29/1/1974 sau một thời gian bị bệnh hiểm nghèo.

1. **Phạm Thận Duật**

- Đường này trước mang tên đường số 4 dự án 143ha, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Phạm Thận Duật.

-Phạm Thận Duật (1825-1885), chí sĩ yêu nước, danh nhân văn hóa, nhà sử học, quê xã Yên Mạc, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Ông sinh ra trong một gia đình nghèo, hiếu học. Năm 1852, ông đỗ Cử nhân, làm thượng thư Bộ Hộ, kiêm quản Quốc tử giám. Năm 1856, ông về Huế làm Tả tham tri Bộ Lại, kiêm Phó đô ngự sử rồi làm Hà đê sứ sáu tỉnh tả ngạn sông Hồng. Sau, ông về triều làm Thượng thư Bộ Hình, đại thần Viện Cơ mật, Hiệp biện đại học sĩ. Năm 1881, ông được cử làm Phó tổng tài Quốc sử quán khảo duyệt bộ *Việt sử thông giám cương mục*. Năm 1885, ông tham gia phong trào Cần Vương chống Pháp, đưa vua Hàm Nghi ra Quảng Trị, nhưng việc không thành ông bị Pháp bắt đày ra Côn Đảo. Sau ông bị đưa đi đày ở quần đảo Tahiti và mất trên đường. Ông để lại nhiều tác phẩm thơ văn, nhật ký, tấu tập như *Quan Thành văn tập, Vãng sứ Thiên Tân nhật ký, Hà đê tấu tập, Hà đê tấu tư tập, Hưng hóa ký tập*. Năm 2000, nhân dịp kỷ niệm 115 năm ngày mất của ông, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã cùng với Quỹ Giải thưởng Phạm Thận Duật - do hậu duệ sáng lập, tổ chức Giải thưởng Sử học Phạm Thận Duật nhằm động viên, khuyến khích các tài năng sử học, vinh danh các tiến sĩ sử học xuất sắc, góp phần vào sự nghiệp phát triển ngành khoa học lịch sử ở nước nhà.

1. **Phạm Thế Hiển**

- Vào thời Pháp, bến này mang tên Rue du Canal de Doublement (đường Kênh Đôi). Ngày 19/10/1955 đổi là bến Phạm Thế Hiển cho đến nay.

- Phạm Thế Hiển (1803-1861), danh thần đời Minh Mạng, quê xã Luyến Khuyết, huyện Đông Quan, tỉnh Nam Định, nay là xã Thụy Phong, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, anh ruột Phó bảng Phạm Thế Húc. Năm Mậu Tí 1828, ông đỗ Cử nhân, năm sau Kỷ Sửu 1829 đỗ tam giáp Đồng Tiến sĩ. Ông được cử làm Tham tán quân thứ Gia Định, rồi tuần phủ Gia Định, thự Tổng đốc hai tỉnh Gia Định – Biên Hòa, kiêm Tham biện kinh lược cùng thống đốc quân vụ đại thần Nguyễn Tri Phương lo việc trong sáu tỉnh Nam Kỳ. Khi quân Pháp đánh Gia Định, ông cùng vào Nam cùng với Nguyễn Tri Phương bảo vệ đại đồn Chí Hòa. Đại đồn Chí Hòa thất thủ, ông bị thương và mất trên trên đường về kinh đô Huế.

1. **Phạm Thị Hối** (tên đúng là **Phan Thị Hối**)

- Đường này được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Phạm Thị Hối.

- Phan Thị Hối (1905-1954), Bà mẹ Việt Nam anh hùng, liệt sĩ, quê tại ấp Mũi Lớn, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, có chồng là liệt sĩ Phạm Văn Đối hy sinh trong phong trào Nam Kỳ khởi nghĩa năm 1940, quê ấp Tiền xã Tân Thông Hội, huyện Củ Chi, tỉnh Bình Dương (nay thuộc TP. Hồ Chí Minh). Bà tham gia công tác kháng chiến từ năm 1946, có chồng và một con là liệt sĩ. Ngày 10/7/1954, bà hăng hái cầm cờ đi đầu đoàn biểu tình tại Quán Đôi (khu vực ấp Bàu Sim trên quốc lộ 22) hưởng ứng Hiệp định Genève, đòi quân đội Pháp không được bắn bừa bãi vào làng xóm, nhưng địch bắn thẳng vào đoàn biểu tình, giết hại 54 người. Bà ngã xuống, tay vẫn nắm chặt lá cờ Tổ quốc. Người con trai út của bà là Phạm Văn Cọ tham gia bộ đội, chiến đấu, làm Tiểu đội phó quân Giải phóng, hy sinh vào ngày 25/06/1966. Bà được phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số 394KT/CTN ngày 176/12/1994.

1. **Phạm Thiều**

- Đường này có cùng lúc với việc xây dựng khu đô thị Phú Mỹ Hưng (Khu A Nam Sài Gòn) trước năm 2000 và mang ký hiệu CR.2104+C.2104. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Phạm Thiều.

- Phạm Thiều (1904-1986), Giáo sư, nhà nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam, nhà ngoại giao và chính trị Việt Nam. Ông có bút danh Triệu Lực, Miễn Trai, quê xã Diễn Phú, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Sau khi tốt nghiệp ngành văn học Trường Cao đẳng Sư phạm Đông Dương (Hà Nội) năm 1927, ông dạy học tại nhiều tỉnh ở Nam Kỳ trước khi về Sài Gòn dạy tại Trường Petrus Ký (nay là Trường trung học phổ thông Lê Hồng Phong) năm 1938. Năm 1945, ông hoạt động trong phong trào Thanh niên Tiền phong, làm chủ bút báo *Thanh niên Tiền phong*, rồi tham gia Cách mạng tháng Tám. Kháng chiến bùng nổ, ông ra chiến khu, lần lượt giữ các chức vụ như Trưởng phòng Chính trị Bộ Tư lệnh Khu 7, Giám đốc Trường quân chính Biên Hòa, Ủy viên Ủy ban Kháng chiến – Hành chính Nam Bộ, Giám đốc Sở Thông tin – Tuyên truyền Nam Bộ, Trưởng phòng Hoa kiều vụ Nam Bộ, Chủ tịch Ủy ban kháng chiến – Hành chính Sài Gòn – Chợ Lớn, Phó Chủ tịch Ủy ban kháng chiến – Hành chính Phân liên khu miền Đông Nam Bộ, Giám đốc Nha Giáo dục phổ thông Nam Bộ. Sau Hiệp định Genéve, ông tập kết ra miền Bắc, làm Trưởng phòng Thông tin – Báo chí Bộ Ngoại giao, Phó giám đốc Nha Giáo dục, Vụ trưởng Vụ Sư phạm Bộ Giáo dục. Từ năm 1956, ông làm Đại sứ tại Tiệp Khắc, từ năm 1961 kiêm thêm chức Đại sứ tại Hungary. Năm 1964, về nước, ông làm chuyên viên nghiên cứu tại Viện Văn học, dạy các khoá Đại học Hán học. Từ 1970, ông làm Trưởng Ban Hán Nôm (tiền thân của Viện Nghiên cứu Hán Nôm) thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam. Sau 30/4/1975, ông vào TP. Hồ Chí Minh, làm Giám đốc Thư viện Khoa học Xã hội (thuộc Viện Khoa học Xã hội TP. Hồ Chí Minh). Ông là đại biểu Quốc hội (khóa VI), Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ông được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng I.

1. **Phạm Vấn**

- Đường này theo bản đồ quy hoạch mang số 8, được xây dựng vào năm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Phạm Vấn.

- Phạm Vấn (?-1435), danh tướng đời Lê Thái Tổ, quê ở làng Nguyên Xá, huyện Lương Giang (nay thuộc huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa). Ông tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ buổi đầu, lập nhiều chiến công hiển hách trong các trận Bồ Mộng (1420), Khôi Sách (1422), Nghệ An (1424), bao vây Đông Quan, trận Xương Giang (1427)... Kháng chiến thành công (1428), ông được xếp vào hàng Khai quốc công thần của nhà Lê và đã giữ chức Nhập nội Kiểm hiệu, Bình chương quân quốc trọng sự. Khi vua Lê Thái Tổ mất, ông được cử làm Phụ chính cho vua Thái Tông. Sau khi mất, ông được truy tặng chức Thái phó, tước Trấn quận công.

1. **Phạm Văn Bạch**

- Đường này trước là đường mòn đi ngoài bờ rào sân bay Tân Sơn Nhất, được mở rộng từ năm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Phạm Văn Bạch.

- Phạm Văn Bạch (1910-1987), Giáo sư, luật sư, quê ở xã Khánh Lộc, tỉnh Trà Vinh, đỗ Cử nhân Văn chương, Tiến sĩ Luật tại trường Đại học Lyon (Pháp). Ông đã từng hoạt động trong đoàn Thanh niên Cộng sản Pháp, nhiều lần tranh luận trên diễn đàn ủng hộ chủ nghĩa Mác, ủng hộ Cách mạng Tháng Mười Nga. Năm 1936, ông về nước làm giáo sư, dạy ở Cần Thơ. Tại đây ông tham gia hoạt động yêu nước. Sau Cách mạng tháng Tám (1945), ông từng giữ các chức vụ Ủy viên Chủ tịch đoàn Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Bộ, Chánh án Tòa án Nhân dân tối cao, Phó chủ tịch Hội Luật gia Dân chủ Quốc tế. Ông được tặng thưởng nhiều huân chương[[197]](#footnote-198).

1. **Phạm Văn Chèo**

- Đường này được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995 mang số thứ tự 46. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Phạm Văn Chèo.

- Phạm Văn Chèo (?-1970), liệt sĩ thời kỳ hiện đại, quê xã Nhuận Đức, quận Củ Chi, tỉnh Bình Dương từ năm 1956 (năm 1963 sáp nhập vào tỉnh Hậu Nghĩa, nay thuộc huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh). Ông nhập ngũ từ năm 1963 từng là Tiểu đoàn phó tiểu đoàn Quyết Thắng chiến đấu khắp chiến trường Đông Nam Bộ, nhất là ở địa bàn Củ Chi. Năm 1968, ông bị địch bắt đày ra Côn Đảo và bị tra tấn cực hình nhưng ông không khai báo các bí mật cách mạng. Đến ngày 27/7/1970, ông hy sinh tại nhà tù Côn Đảo.

1. **Phạm Văn Chí**

- Vào thời Pháp, đường này mạng tên Thơ Kỷ. Ngày 19/10/1955, đường được đổi tên là Phạm Văn Chí cho đến nay.

- Phạm Văn Chí (?-?), chí sĩ yêu nước, xuất thân trong một gia đình hương chức làng, quê ở làng Bình Đông, tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc quận 6, TP. Hồ Chí Minh). Khi Pháp chiếm Nam Kỳ, ông chiêu mộ nghĩa quân và gia nhập vào phong trào chống Pháp của Trương Công Định, hoạt động ở vùng Chợ Lớn. Vào tháng 3/1862, nghĩa quân của ông nổi dậy tấn công vào các đồn bót của quân Pháp ở vùng Tây Nam Chợ Lớn, ông bị quân Pháp bắt cùng nhiều nghĩa quân và bị xử tử tại quê nhà.

1. **Phạm Văn Chiêu**

- Vào thời Pháp, đường là Hương lộ số 11. Năm 1995, đường được đặt tên Phạm Văn Chiêu cho đến nay.

- Phạm Văn Chiêu (1907-1991), nhà hoạt động cách mạng, quê ở làng Long Thạnh Mỹ, huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định (TP. Hồ Chí Minh). Ông tham gia cách mạng tại Sài Gòn từ năm 1936, bị Pháp bắt nhiều lần. Ông trải qua các chức vụ là Tỉnh ủy viên tỉnh Gia Định rồi Thành ủy viên Gia Định - Sài Gòn (vào những năm 1937-1940), sau đó là Chủ tịch Ủy ban Nhân dân rồi Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Gia Định, Khu ủy viên Khu 7, rồi Ủy viên Ủy ban Kháng chiến Phân liên khu miền Đông Nam Bộ.

1. **Phạm Văn Cội**

- Đường này trước đây là đường làng có từ lâu đi trong xóm, dân chúng quen gọi đường trục xã Phạm Văn Cội. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Phạm Văn Cội.

- Phạm Văn Cội (1940-1967), Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, liệt sĩ, quê ở xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, tham gia cách mạng năm 1960, từ năm 1961 đến 1963, với cương vị từ Tiểu đội trưởng du kích đến Ấp đội trưởng rồi Xã đội phó, ông đã dũng cảm, mưu trí đánh địch, ngăn chặn quân chủ lực ngụy hành quân càn quét, tiêu diệt xe bọc thép M113, bằng vũ khí tự tạo. Trong hai năm 1964, 1965, ông chỉ huy du kích xã bám trụ, đánh địch, bảo vệ cơ sở, khiến địch không thể càn quét. Ngày 8/1/1966, Mỹ - Ngụy triển khai thực chiến lược “Chiến tranh cục bộ”, mở cuộc hành quân càn quét lớn, ông đã chỉ huy du kích ngoan cường suốt 8 ngày đêm đánh địch tiêu diệt 111 tên, bắn rơi và phá hủy 7 máy bay lên thẳng và nhiều xe cơ giới, phương tiện chiến tranh, buộc kẻ địch phải từ bỏ âm mưu hành quân, lấn chiếm. Tháng 9/1966, ngăn chặn địch mở cuộc càn quét 12 ngày đêm vào xã, ông đã cùng một đồng đội, dũng cảm, kiên cường chặn đánh địch, bảo vệ thương binh. Mùa khô 1967, trong một trận đánh có sự phối hợp với bộ đội chủ lực, bẻ gẫy một cuộc càn bằng xe cơ giới của Mỹ, ông đã anh dũng hy sinh. Ông đã được Ủy ban trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam truy tặng Huân chương quân công giải phóng hạng nhì và danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 17/9/1967.

1. **Phạm Văn Hai**

- Vào thời Pháp, đường này là đường làng mang số 16, dân chúng quen gọi đường Ông Tạ. Năm 1955 được đặt tên đường Thoại Ngọc Hầu. Ngày 4/4/1985 đổi là đường Phạm Văn Hai.

- Phạm Văn Hai (1931-1966) quê làng Tân Hòa, tổng Dương Hòa Thượng, quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định (nay thuộc huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh). Ông xuất thân trong một gia đình nghèo, lúc nhỏ đi làm thuê cho một hãng thủy tinh Hoa kiều. Năm 14 tuổi, ông bắt đầu tham gia hoạt động chống Pháp, làm giao liên. Sau này, ông tham gia vào lực lượng biệc động thành. Năm 1949, ông công tác tại Tiểu đoàn Quyết tử 950 (Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn), được kết nạp vào Đảng năm 1950. Ông tham gia nhiều trận tập kích quân Pháp như trận bót Bôlô (Bolot), trận quán cơm Cây Mai, Đềpô (Dépôt) Chí Hòa, ngã năm Vĩnh Lộc, kho bom Phú Thọ Hòa. Trận đánh kho bom Chí Hòa đã phá hủy trên 9.000 tấn bom đạn, đốt cháy 10 triệu lít xăng, làm chết và làm bị thương nhiều lính Pháp và lính Âu Phi. Sau trận đánh này, Tiểu đoàn 950 được tặng thưởng Huân chương Chiến công hạng nhì, Phạm Văn Hai được thưởng Huân chương Chiến công hạng nhất. Sau năm 1954, ông được phân công ở lại Sài Gònhoạt động. Năm 1962, ông làm đội trưởng đội biệt động 65 của Đặc khu Sài Gòn - Gia Định. Đội biệt động 65 do ông chỉ huy đã tập kích nhiều trận vào các mục tiêu quân sự Mỹ và chính quyền Sài Gòn, lập nhiều kỳ tích, nổi bật là trận đánh tiêu diệt đồn Binh Hưng Hòa, đánh rạp Kinh Đô. Năm 1965, ông được phong tặng danh hiệu anh hùng các lực lượng vũ trang. Năm sau ông hi sinh trên chiến trường Củ Chi.

1. **Phạm Văn Nghị**

- Đường này có cùng lúc với việc xây dựng khu đô thị Phú Mỹ Hưng (Khu A Nam Sài Gòn) trước năm 2000 và mang ký hiệu H.2108. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Phạm Văn Nghị.

- Phạm Văn Nghị (1805-1880), hiệu Nghĩa Trai, quê xã Tam Đăng, huyện Đại An (nay là xã Yên Thắng, huyện Ý Yên), tỉnh Nam Định. Ông đỗ Hoàng giáp năm 1838, làm quan đến chức Đốc học tỉnh Nam Định (1858). Khi thực dân Pháp đánh Đà Nẵng (1858), ông lập một đội quân nghĩa dũng gồm 365 người. Khi đội quân nghĩa dũng tới Huế thì quân Pháp đã rút khỏi Đà Nẵng vào đánh Gia Định. Ông xin vua Tự Đức dẫn quân vào Nam đánh quân xâm lược, nhưng vua không cho, ông đành quay về Bắc. Năm 1873, ông làm Thị độc học sĩ, sung chức Hải phòng sứ tỉnh Nam Định. Năm đó, quân Pháp đánh Hà Nội và Nam Định. Ông lúc đó đã 68 tuổi nhưng vẫn tổ chức dân binh đánh chặn quân địch ở ngã ba Độc Bộ, sau đó lập căn cứ ở Yên Hàm (Ý Yên, Nam Định). Sau khi triều đình Huế ký Hòa ước Giáp Tuất (1874) nhượng Nam Kỳ cho Pháp, ông xin về hưu, ở ẩn tại động Hoa Lư (Ninh Bình), lấy hiệu là Liên Hoa động chủ. “Tuy ở ẩn, nhưng ông luôn tự trách mình chưa làm hết chức trách với nước, với dân. Có người biết được tấm lòng ông, tâu chuyện lên vua (Tự Đức). Vua ban cho ông 100 lạng bạc và dụ rằng: An cư, dưỡng lão, dạy bảo hiền tài, thế cũng đã là lo báo đáp, không nên tự cho như thế là chưa đủ” (*Đại Nam chính biên liệt truyện*, tập II, quyển 33). Tác phẩm của ông có *Tự ký, Hoa Động đồ trung thập Vịnh, Nghĩa Trai thi văn tập, Trừ văn hịch*… (bằng chữ Hán), *Tứ thành thất thủ phú*… (bằng chữ Nôm). Nhiều học trò của ông trở thành người yêu nước và thành đạt, như Nguyễn Khuyến, Trần Bích San, Phạm Thận Duật, Tống Duy Tân, Đinh Công Tráng, Nguyễn Cao, Lã Xuân Oai, Vũ Hữu Lợi… Con trai trưởng của ông đỗ Phó bảng, ba trai thứ đỗ Cử nhân.

1. **Phạm Văn Sáng**

- Đường này trước đây là đường làng đi trong xóm, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Phạm Văn Sáng.

- Phạm Văn Sáng (?-1941), liệt sĩ cách mạng, quê ở xã Tân Phú, huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay là huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh). Ông sớm giác ngộ cách mạng và gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1937, Quận ủy Hóc Môn được kiện toàn lại, ông là Quận ủy viên quận Hóc Môn. Năm 1938, Chính phủ của Mặt trận Bình dân Pháp với khuynh hướng giải phóng các nước thuộc địa bị tan rã, kết thúc. Chính quyền thuộc địa của Pháp trở lại đàn áp khủng bố những người yêu nước và các tổ chức cách mạng như trước. Khả năng và điều kiện hoạt động cách mạng công khai, hợp pháp và nửa hợp pháp không còn nữa, trước tình hình mới Đảng Cộng sản Đông Dương rút vào bí mật. Trong bối cảnh đó, Đảng bộ Hóc Môn được tổ chức lại, Phạm Văn Sáng được bầu làm Bí thư. Tháng 9 năm 1940, Xứ ùy Nam Kỳ phát động cuộc khởi nghĩa, ông được giao nhiệm vụ lãnh đạo chung cuộc khởi nghĩa tại Hóc Môn và phụ trách trực tiếp cánh nghĩa quân Tổng Long Tuy Hạ. Đêm 22/11/1940, nghĩa quân tấn công đồn Hóc Môn, kiểm soát cả dinh quận và làm chủ thị trấn Hóc Môn, nhưng không được lâu. Quân Pháp ồ ạt kéo đến, lực lượng hai bên không cân bằng, nghĩa quân phải rút lui. Cuộc tiến công đồn Hóc Môn chấm dứt. Cuộc khởi nghĩa thất bại, Phạm Văn Sáng bị địch bắt và đã anh dũng hy sinh.

1. **Phạm Văn Xảo**

- Đường này theo bản đồ thiết kết mang số 4, được xây dựng từ ăm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Phạm Văn Xảo.

- Phạm Văn Xảo (?-1429), danh tướng đời Lê sơ, quê ở miền Kinh Lộ, tức vùng kinh đô Thăng Long (nay thuộc Hà Nội). Ông tham gia khởi nghĩa từ buổi đầu được Bình Định vương Lê Lợi trao chức Khu mật đại sứ. Năm 1426, ông cùng Lý Triện, Trịnh Khả đóng bản doanh ở phía Tây Ninh Giang để uy hiếp Đông Đô, Tam Giang, rồi đánh tan đạo quân do Vương An Lão chỉ huy. Nghĩa quân giải phóng một vùng rộng lớn gồm Gia Hưng, Thao Giang, Quy Hóa (nay thuộc các tỉnh Vĩnh Phúc, Yên Bái, Lào Cai, Sơn La) Cuối năm 1427, ông cùng Trịnh Khả đánh tan viện binh của Mộc Thạnh ở Lê Hoa, từ đó quân Minh bắt đầu tan rã. Sau khi cuộc chống ngoại xâm thành công (1428), ông được phong Thái bảo, theo họ vua. Năm 1429, vua Lê Thái Tổ tấn phong ông tước Huyện Thượng hầu, Thái Phó, ông đứng vào hàng thứ ba công thần. Nhưng không bao lâu, nhóm nịnh thần tố cáo ông mưu phản, ông bị nghi ngờ và giết chết. Đến đời Lê Thánh Tông, triều đình mới phục hồi danh dự cho ông, truy phong là Thái bảo, tước Thắng Quận Công[[198]](#footnote-199).

1. **Phạm Viết Chánh (quận 1 và quận Bình Thạnh)**

- Đường Phạm Viết Chánh ở quận 1 từ thời Pháp chỉ là con đường nhỏ chạy song song với đường xe lửa Sài Gòn - Mĩ Tho, lúc ấy chưa có tên. Sau năm 1954, Chính quyền Sài Gòn cho mở rộng và đến ngày 19/10/1955 đặt tên là đường Phạm Viết Chánh cho đến nay.

Đường Phạm Viết Chánh ở quận Bình Thạnh trước đây là đường hẻm, dân chúng quen gọi đường Sở Bông. Từ năm 1955, đường được đặt tên là Phạm Viết Chánh cho đến nay.

- Phạm Viết Chánh (1824-1886), danh sĩ đời Tự Đức, có sách chép là Phạm Viết Chánh hoặc Phạm Chánh, quê làng Lương Mĩ, huyện Bảo Hựu, phủ Hoằng Trị, tỉnh Vĩnh Long (nay là làng Mĩ Thạnh, tổng Bảo Thạnh, tỉnh Bến Tre). nổi tiếng là người có tài văn chương và là nhà cai trị thanh liêm và đức độ. Năm Bính Ngọ 1846, ông đổ Cử nhân, được bổ về làm quan ở tỉnh Gia Định, từng trải qua cuộc kháng chiến chống quân Pháp trong suốt năm 1859-1861. Sau hiệp ước Nhâm Tuất (5/6/1862) ông về kinh làm việc, thăng dần đến chức Ngự sử đạo Hải Yên. Đến tháng 8 năm Giáp Tý 1864, ông tâu xin vào Nam lo việc mộ dân khẩn ruộng ở 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ để xây dựng cơ sở chống Pháp, được bổ làm Doanh điền sứ tỉnh An Giang. Chẳng bao lâu, ông nhận lệnh đổi làm Án sát tỉnh An Giang. Năm Đinh Mão 1867, ngày 20/6 quân Pháp chiếm Vĩnh Long, hôm sau 21/6 chúng đưa tàu xuống chiếm Châu Đốc, bắt buộc ông cùng Tuần phủ Nguyễn Xuân Ý, Bố chánh Nguyễn Hữu Cơ phải nạp thành. Để mất tỉnh An Giang, cả ba ông đều bị triều đình xử tôi, đánh một trăm roi, đày đi xa ba nghìn dặm. Lúc bấy giờ ông đang lâm bệnh nặng nên không bị thi hành án. Từ ấy (1868) ông lui về quê ở chợ Mỹ Lồng, tỉnh Bến Tre sống đời ẩn dật. Cho đến ngày 22/1 năm Bính Tuất (25/12/1886) ông qua đời ở quê nhà, thọ 62 tuổi.

1. **Phan Anh**

- Vào thời Pháp, đường này là một đoạn của Hương lộ 3, từ sau năm 1955 quen gọi là An Dương Vương nối dài. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố cắt đoạn trên thành đường riêng và đặt tên đường Phan Anh.

- Phan Anh (1912-1990), luật sư, nhà hoạt động cách mạng, quê ở làng Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Trước Cách mạng tháng Tám 1945, sau khi tốt nghiệp Tú tài và theo học ngành Luật của trường Đại học Đông Dương (Hà Nội), ông đã tham gia các hoạt đông chính trị, xã hội với cương vị là Chủ tịch Tổng hội sinh viên và gia nhập Đảng Xã hội Pháp. Năm 1937 tốt nghiệp Cử nhân Luật, ông hành nghề luật sư đồng thời là Giáo sư trường Thăng Long (Hà Nội). Năm 1940, ông cùng với các ông Vũ Đình Hòe, Vũ Văn Hiền… sáng lập báo *Thanh Nghị* (1941-1945) và là một trong năm cây bút chủ yếu của tờ báo. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9/3/1945), ông tham gia chính phủ Trần Trọng Kim và giữ chức Bộ trưởng Bộ Thanh niên. Cách mạng tháng Tám bùng nổ, cùng với nội các chính phủ Trần Trọng Kim, ông từ chức. Trong chính phủ Liên hiệp Kháng chiến ra đời ngày 2/3/1946 sau cuộc bầu cử khóa 1 (6/1/1946) của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, ông được mời giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, tháng 7/1946 ông là Tổng thư ký trong phái đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do ông Phạm Văn Đồng làm trưởng đoàn tại Fontainebleau để đàm phán với Chính phủ Pháp. Trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp (1945-1954) và chống Mỹ (1954-1975), ông được giao nhiều trọng trách trong Chính phủ như Bộ trưởng các Bộ Kinh tế, Bộ Công Thương, Bộ Thương Nghiệp, Bộ Ngoại Thương. Ông cũng liên tục là đại biểu Quốc hội của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa XHCN Việt Nam từ khóa II đến khóa VIII, tại kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa VII (6/1981), ông được bầu là Phó Chủ tịch Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam. Từ sau ngày đất nước thống nhất, ông tham gia Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với cương vị Ủy viên Đoàn Chủ tịch, sau đó là Phó Chủ tịch đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Là luật sư, ông cũng có nhiều đóng góp quan trọng đối với sự phát triển ngành tư pháp Việt Nam, là một trong những người sáng lập Hội Luật gia và tham gia Ban thường vụ Hội Luật gia quốc tế. Ngoài ra ông còn có nhiêu đóng góp đáng kể trong việc nâng cao uy tín của Việt Nam trên trường chính trị quốc tế, trên các cương vị, Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội đồng hòa bình thế giới, đồng thời là Chủ tịch nhóm Việt Nam trong tổ chức Liên minh quốc hội thế giới(UIP) Ông mất năm 1990 ở Hà Nội, ông cũng đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều huân chương cao quý.

1. **Phan Bá Phiến**

- Đường này trước là đường C24, phường 12, quận Tân Bình. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Phan Bá Phiến.

- Phan Bá Phiến hay Phan Thanh Phiến (1839-1887), chiến sĩ Cần Vương, tự là Dương Nhân, sinh tại làng Kỳ Lược, huyện Hà Đông, nay thuộc xã Tam Giang, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam. Năm 1858, ông đỗ Cử nhân, được bổ làm tri huyện Phù Cát, Bình Định. Năm 1885, hưởng ứng dụ Cần Vương, ông từ quan và cùng Nguyễn Duy Hiệu lập nên Phong trào Nghĩa hội, lập căn cứ gọi lả Tân Tỉnh ở vùng rừng núi Trung Lộc, nay thuộc huyện Quế Sơn (Quảng Nam), chiến đấu ròng rã suốt 3 năm. Vào giữa năm 1887, quân Pháp với sự giúp sức của Nguyễn Thân đã huy động một lực lượng quân sự hùng hậu đánh chiếm Tân Tỉnh. Trận kịch chiến diễn ra ở Gò May. Nghĩa quân đại bại, bản doanh bị đốt cháy, san bằng. Thấy không thể cầm cự được nữa, Nguyễn Duy Hiệu và Phan Bá Phiến liền ra lệnh đánh vượt vòng vây chạy về một làng ở gần cửa biển An Hòa thuộc Tam Kỳ... Nguyễn Thân liền xua quân theo càn quét rất ngặt. Không thể để nghĩa quân bị giết hại hết, Phan Bá Phiến uống thuốc độc tự sát để tránh bị bắt, cònNguyễn Duy Hiệu thì tự trói mình nạp mạng cho đối phương để nhận lãnh hết trách nhiệm về mình. Hiện nay mộ Phan Bá Phiến nằm tại xã Tam Tiến, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

1. **Phan Bá Vành**

- Đường này trước mang tên đường I dự án 174ha, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Phan Bá Vành.

- Phan Bá Vành (?-1827), thủ lĩnh phong trào nông dân miền Bắc, quê làng Minh Giám, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Ông xuất thân là nông dân nghèo, có võ nghệ. Thuở nhỏ từng sống cảnh đói rách, bị bóc lột. Khoảng năm 1821 – 1822, vùng châu thổsông Hồng gặp nạn đói, nhân dân Nam Định, Thái Bình, Hải Dương bị nạn cường hào bức hiếp. Ông nhân thời cơ khởi xướng phong trào, tập hợp lực lượng nông dân chống địa chủ, cường hào, đánh lấy của nhà giàu, chia cho nhà nghèo. Trong bộ tham mưu của ông, có danh sĩ, võ tướng, con cháu và các quan cũ nhà Hậu Lê theo giúp. Cuối năm 1825, ông chỉ huy đánh đồn Trà Lũ, giết Trấn thủ Lê Mậu Các, Đặng Đình Miễn, Nguyễn Trung Diễn. Tiếp đó, ông đánh tan quân của Thống chế Trương Phúc Đăng, mở rộng địa bàn hoạt động, xây dựng căn cứở Trà Lũ. Đến năm 1827, quân triều do Phạm Văn Lí, Nguyễn Văn Phong bao vây Trà Lũ. Ông bị bắt giết trong khoảng tháng 3/1827[[199]](#footnote-200).

1. **Phan Bội Châu (quận 1; quận 9 và quận Bình Thạnh)**

- Đường Phan Bội Châu ở quận 1 được mở vào những năm 1900 khi người Pháp cho xây chợ Bến Thành, lúc ấy đặt tên là đường Viénot (ngày 20/6/1913). Đến ngày 22/3/1955 Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Phan Bội Châu cho đến nay.

Đường Phan Bội Châu ở quận 9 có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Phan Bội Châu cho đến nay.

Đường Phan Bội Châu ở quận Bình Thạnh trước là đường hẻm. Từ năm 1955 được đặt tên đường Phan Bội Châu cho đến nay.

- Phan Bội Châu (1867-1940), chí sĩ yêu nước và là nhà cách mạng nổi tiếng theo xu hướng bạo động ở Việt Nam đầu thế kỉ 20, có tên là Phan Văn San và hiệu là Sào Nam và các biệt hiệu khác là Hải Thụ, Thị Hán, Sào Nam, Độc Tỉnh Tử..., quê làng Đan Nhiệm (nay là xã Xuân Hoà), huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, lúc nhỏ nổi tiếng “thần đồng”, năm 13 tuổi đã thành thạo các thể văn cử tử. Ông đỗ Giải nguyên năm 1900.Năm 17 tuổi, ông đã viết hịch *Bình Tây thu Bắc*, năm 19 tuổi, lập Đội sĩ tử Cần vương để hưởng ứng “Chiếu Cần vương”chống Pháp. Năm 1904, ông thành lập Hội Duy tân chủ trương “đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam”. Từ 1905 đến 1909, ông trực tiếp lãnh đạo phong trào Đông du, tổ chức gần 200 thanh niên yêu nước xuất dương sang Nhật Bản học tập quân sự, khoa học kĩ thuật. Tháng 3.1909, tổ chức Đông du bị giải tán, Phan Bội Châu bị trục xuất khỏi Nhật Bản. Ông về Trung Quốc rồi sang Xiêm (Thái Lan) xây dựng cơ sở cách mạng. Sau khi Cách mạng Tân Hợi (1911) thành công, ông trở lại Trung Quốc lập ra Việt Nam Quang phục Hội với cương lĩnh chính trị “đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam, thành lập Cộng hoà Dân quốc”. Hội cử người về nước hoạt động, tiến hành một số vụ bạo động vũ trang nhằm “lay tỉnh hồn nước”. Phan Bội Châu bị giới quân phiệt Trung Quốc bắt giam. Năm 1917, ra tù, ông tìm hiểu Cách mạng tháng Mười Nga, viết báo ca ngợi Lênin. Giữa 1924, phỏng theo Quốc dân Đảng của Tôn Trung Sơn, ông định cải tổ Việt Nam Quang phục Hội thành Việt Nam Quốc dân Đảng. Nhưng sau khi gặp Nguyễn Ái Quốc, ông bỏ ý định đó và có những ý tưởng theo hướng xã hội chủ nghĩa. Ngày 30.6.1925, ông bị thực dân Pháp bắt cóc tại Thượng Hải giải về nước, xử án tử hình. Trước phong trào đấu tranh của nhân dân cả nước đòi thả Phan Bội Châu, thực dân Pháp buộc phải đưa ông về an trí ở Bến Ngự (Huế). Trong 15 năm cuối đời, ông vẫn giữ trọn phẩm cách cao khiết, không ngừng tuyên truyền tinh thần yêu nước bằng văn thơ, viết báo, được nhân dân yêu mến. Phan Bội Châu đã có cống hiến to lớn vào sự nghiệp văn học yêu nước và cách mạng của dân tộc, để lại trên 1.200 tác phẩm lớn nhỏ, gồm đủ thể loại văn chính luận, văn nghệ thuật. Trong văn nghệ thuật có thơ trữ tình với đủ các thể tài: phú, văn tế, hát nói, thất ngôn, tứ tuyệt, lục bát; có truyện ngắn, truyện dài, kịch bản tuồng, tiểu phẩm, hồi kí... vừa Hán, vừa Nôm. Tác phẩm tiêu biểu của ông có*Vong quốc sử,Hải ngoại huyết thư,Tân Việt Nam,Việt Nam quốc sử khảo,Nam quốc dân tu tr,Nữ quốc dân tu tri,Nhân sinh triết học,Khổng học đăn,Xã hội chủ nghĩa.* Ông là “bậc anh hùng, vị thiên sứ, đấng xả thân vì độc lập, được 20 triệu con người trong vòng nô lệ tôn sùng” (Nguyễn Ái Quốc)[[200]](#footnote-201).

1. **Phan Chu Trinh (còn gọi Phan Châu Trinh) (quận 1; quận 9; quận Tân Phú và quận Bình Thạnh)**

- Đường Phan Chu Trinh ở quận 1 có từ khi người Pháp lập chợ Bến Thành từ năm 1913. Ban đầu có tên Schroeder, đến ngày 22/3/1955 Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Phan Châu Trinh cho đến nay.

Đường Phan Chu Trinh ở quận 9 có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Phan Chu Trinh cho đến nay.

Đường Phan Chu Trinh ở quận Tân Phú có từ năm 1967 và được đặt tên đường Phan Châu Trinh cho đến nay.

Đường Phan Chu Trinh ở quận Bình Thạnh trước đây là đường hẻm. Từ năm 1955 được đặt tên đường Phan Châu Trinh cho đến nay.

- Phan Chu Trinh (1872-1926), chí sĩ yêu nước và là nhà cách mạng nổi tiếng theo xu hướng ôn hoà ở Việt Nam đầu thế kỉ 20, tự Hy Mã, hiệu Tây Hồ, quê làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Năm 1900, ông đỗ Cử nhân. Năm 1901, ông đỗ Phó bảng, được bổ dụng là thừa biện Bộ Lễ. Ông chịu ảnh hưởng của tư tưởng cách mạng dân chủ tư sản, ông từ bỏ quan trường, liên lạc với Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, đề xướng phong trào Duy Tân, lập các trường học mới, các hội công, nông thương, vv. Năm 1905 - 1906, sang Trung Quốc, Nhật Bản gặp Phan Bội Châu nhưng bất đồng ý kiến về phương pháp cách mạng. Phan Chu Trinh theo chủ trương đấu tranh ôn hoà và công khai còn Phan Bội Châu thì theo đường lối bạo động. Khi về nước, Phan Chu Trinh viết thư gửi toàn quyền Đông Dương tố cáo chính sự trong nước và sự tệ hại của tầng lớp quan lại phong kiến Nam triều. Năm 1907, tại trụ sở Trường Đông Kinh nghĩa thục ở Hà Nội, Phan Chu Trinh diễn thuyết hô hào duy tân cải cách. Năm 1908, phong trào chống thuế dấy lên ở Trung Kỳ. Sau đó, ông cùng với nhiều chí sĩ khác, ông bị bắt và đày đi Côn Đảo. Năm 1911, ông sang Pháp gặp Hội Nhân quyền Pháp để cùng yêu cầu Pháp ở Đông Dương cải tiến, cải cách chính trị, tôn trọng dân quyền. Trong Chiến tranh thế giới I, ông bị Pháp bắt giam ở ngục Santé 15 tháng. Trong khoảng 1917 - 1923, ông có mối liên hệ mật thiết với Nguyễn Ái Quốc. Năm 1922, vua Khải Định sang Pháp, Phan Chu Trinh viết *Thất điều trần* để tố cáo trước dư luận bảy tội lớn của vua. Năm 1925, ông về nước, tiếp tục hoạt động theo chủ trương cải cách, công khai. Các buổi diễn thuyết của ông về dân quyền, dân sinh, dân khí ở Sài Gòn, người đến dự nghe rất đông. Ông mất năm 1926. Lễ tang và truy điệu Phan Chu Trinh trở thành một phong trào yêu nước sôi nổi từ Nam chí Bắc. Tác phẩm chính của ông gồm có: *Thư gửi Chính phủ Đông Dương* (1906), *Tỉnh quốc hồn ca I* (1907), *Thư gửi Hội Nhân quyền* (1911), *Giai nhân kì ngộ* (truyện thơ), *Tây Hồ thi tập* (Hán văn và Quốc văn), *Xăngtê thi tập* (1915), *Thất điều trần* (1922), *Tỉnh quốc hồn ca II* (1922), *Thư gửi anh Đông* (1924), *Quân trị và dân trị* (bài diễn thuyết) (1926). Tác phẩm của Phan Chu Trinh thể hiện tinh thần khảng khái bất khuất, tư tưởng yêu nước nồng nàn, có xu hướng cải lương, không bạo động[[201]](#footnote-202).

1. **Phan Đạt Đức**

- Đường này trước là đường mòn đi trong xóm có từ lâu, được cải tạo và mở rộng từ năm 1995. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Phan Đạt Đức.

- Phan Đạt Đức (1878-1916), nhà yêu nước, tên thật là Phan Thành Tài, hiệu là Đạt Đức, quê làng Bảo An, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Tuy xuất thân trong một gia đình Nho học truyền thống, nhưng ông theo Tây học khá sớm. Từ năm 1899, ông tốt nghiệp Trung học Pháp - Việt, làm Thông ngôn tại dinh Tổng đốc Bình Phú, sau chuyển vào làm Thông phán tại Bác Cổ học viện Nam Kỳ. Sau một thời gian, ông từ chức về quê. Từ năm 1902 - 1904, ông là nhân vật tham gia tích cực vào phong trào Duy Tân tự cường tại Quảng Nam. Năm 1908, ông bị bắt giam tại nhà lao Quảng Nam (Hội An). Ra tù, ông sống ẩn dật ở quê nhà một thời gian. Năm 1916, ông là một trong các nhân vật quyết định cuộc khởi nghĩa Duy Tân do Trần Cao Vân và Thái Phiên lãnh đạo. Cuộc khởi nghĩa nếu thành công, Việt Nam sẽ có một cơ chế gọi là Việt Nam quân chính phủ hay Tân Việt Nam, và ông sẽ giữ chức kinh lược Quảng Nam, Quảng Ngãi. Theo kế hoạch cuộc khởi nghĩa xảy ra ngày 3/5/1916, nhưng bị bại lộ, các chiến hữu bị thảm sát, ông trốn thoát, ẩn ở miền Tây Quảng Nam một thời gian ngắn. Sau đó, ông bị thực dân bắt về xử trảm tại Vĩnh Điện ngày 9/6/1916, hưởng dương 38 tuổi.

1. **Phan Đăng Lưu**

- Vào thời Pháp, đường này lúc đầu mang tên Avenue de L’Inspection, rồi đổi thành liên tỉnh lộ 22 vào thập niên 1930. Ngày 8/2/1955 đổi là đường Chi Lăng. Ngày 14/8/1975 đổi là đường Phan Đăng Lưu.

- Phan Đăng Lưu (1902-1941), nhà hoạt động chính trị, bút danh SH, Tân Cương, sinh ngày 2/1/1901 tại xã Tràng Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An trong một gia đình nông dân. Ông ngoại Phan Đăng Lưu đỗ Cử nhân nhưng không ra làm quan, đã tham gia các cuộc khởi nghĩa ở Nghệ An. Cha của ông cũng tham gia cuộc khởi nghĩa do Chu Trạc cầm đầu. Lúc nhỏ, ông theo học chữ Hán, rồi vào trường tiểu học ở Vinh. Sau khi tốt nghiệp tiểu học ông lên Tuyên Quang học ở trường Canh nông thực hành. Ra trường, ông làm nhân viên tập sự ở Sở Canh nông Bắc Kỳ, sau đổi về Sở Canh nông Nghệ An. Ông tham gia phong trào đòi thả Phan Bội Châu và truy điệu Phan Châu Trinh nên bị đổi vào Lâm Đồng, nhưng chưa được hai tháng thì ông bị sa thải. Người ta kể rằng tính ông rất khẳng khái, khi Tổng đốc Nghệ An tổ chức tiệc mừng thăng chức, Phan Đăng Lưu đã làm đôi câu đối, bí mật đem dán ở cổng thành Vinh:

*Tổ quốc diệt vong, sung sướng đó, linh đình yến tiệc.*

*Đồng bào nô lệ, vẻ vang thay, nhộn nhịp xướng ca.*

Ông tham gia Đảng Tân Việt (2/1928). Cuối năm 1928, Phan Đăng Lưu cùng một số cán bộ Đảng Tân Việt sang Quảng Châu (Trung Quốc) tìm cách liên lạc với tổ chức Việt Nam Cách mạng Thanh niên nhưng không gặp. Về nước, ông bị thực dân Pháp bắt ở Hải Phòng, bị giam ở Vinh rồi nhà lao Buôn Ma Thuột. Năm 1936, ông được ra tù và bị đưa về quản thúc tại Huế. Trong thời kỳ 1936-1939, Phan Đăng Lưu hoạt động công khai ở Trung Kỳ, phụ trách việc xuất bản các báo *Sông Hương tục bản,* rồi báo *Dân*. Đến khi các tờ báo này bị đóng cửa thì ông cho người vào Sài Gòn ra các báo *Dân Tiến* rồi *Dân Muốn*. Phần lớn các bài bình luận chính trị trên các báo này đều do ông viết, ký các tên SH, Dân, Dân Muốn, Dân Tiến. Ngoài ra, ông còn viết các sách chính trị như *Xã hội tư bản, Thế giới cũ, Thế giới mới* với bút danh Tân Cương. Cuối năm 1938, Phan Đăng Lưu được bổ sung vào Trung Ương Đảng Cộng sản Đông Dương và vào hoạt động tại Sài Gòn - Gia Định. Tháng 1/1940, sau khi những lãnh tụ của Đảng Cộng sản như Nguyễn Văn Cừ, Lê Duẩn bị bắt, ông cùng với Võ Văn Tần trở thành những người lãnh đạo chính ở Sài Gòn và cả Nam Kỳ. Đến khi Võ Văn Tần bị bắt (7/1940), Phan Đăng Lưu là Ủy viên Trung ương duy nhất còn lại ở Nam Kỳ. Lúc đó, Xứ ủy Nam Kỳ chủ trương phát động khởi nghĩa, Phan Đăng Lưu cho rằng thời cơ khởi nghĩa trong cả nước chưa chín mùi, nếu phát động khởi nghĩa ở Nam Kỳ thì dễ bị thất bại. Ông ra Bắc gặp Trung ương xin ý kiến, trở vào Nam mang theo chủ trương hoãn cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ, nhưng chưa đến nơi thì lệnh khởi nghĩa đã được phát ra. Ngày 22/11/1940, Phan Đăng Lưu bị bắt tại căn nhà trong hẻm đường Đồng Khánh (đường Trần Hưng Đạo hiện nay). Thực dân Pháp tra tấn ông rất dã man vì biết Phan Đăng Lưu là một cán bộ lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Tòa án thực dân tuyên án tử hình. Cuối tháng 8/1941, ông cùng Nguyễn Văn Cừ bị đem ra bắn ở Ngã ba Giồng, xã Tân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định[[202]](#footnote-203).

1. **Phan Đình Giót**

- Đường này có từ thời Pháp khi xây dựng sân bay Tân Sơn Nhứt năm 1930, chưa có tên. Sau năm 1985, đường được quen gọi là đường Nguyễn Văn Trỗi nối dài. Ngày 13/7/1999 UBND Thành phố đặt tên đường Phan Đình Giót.

- Phan Đình Giót (1922-1954), Anh hùng lực lượng vũ trang, quê xã Cẩm Quang, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1950, gia nhập bộ đội, Tiểu đổi phó, đảng viên Đảng Lao động Việt Nam, chiến đấu ở các chiến trường Bắc Bộ. Đến năm 1953, ông cùng đơn vị được bổ sung vào chiến trường Điện Biên Phủ. Trong trận Him Lam (13 – 14/3/1954, Chiến dịch Điện Biên Phủ), diệt nhiều lô cốt và hỏa điểm, hai lần bị thương nặng vẫn ôm quả bộc phá cuối cùng đánh lô cốt. Sau khi bị thương lần thứ ba đã dùng thân mình bịt lỗ châu mai, tạo điều kiện cho đồng đội xông lên chiếm được đầu cầu và phát triển vào bên trong cứ điểm.Ông được chủ tịch nước Hồ Chí Minh truy tặng là Anh hùng Lực lượng vũ trang Việt Nam vào ngày 31/8/1955.

1. **Phan Đình Phùng (quận Phú Nhuận; quận Tân Phú và quận 9)**

- Đường Phan Đình Phùng ở quận Phú Nhuận vào thời Pháp, lúc đầu được gọi là đường Thuộc địa số 1 phụ (annexe). Từ thập niên 1920, đường có tên là Blanchy nối dài, từ thập niên 1930 đổi là đường Võ Di Nguy. Ngày 4/4/1975, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Phan Đình Phùng.

Đường Phan Đình Phùng ở quận Tân Phú có từ năm 1967 và được đặt tên đường Phan Đỉnh Phùng cho đến nay.

Đường Phan Đình Phùng ở quận 9 có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Phan Đình Phùng cho đến nay.

- Phan Đình Phùng (1847-1895), anh hùng chống Pháp, quê làng Đông Thái, huyện La Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, hiệu là Châu Phong, năm Bính Tý 1876, đỗ Cử nhân, năm Đinh Sửu 1877 đỗ Tiến sĩ (Đình nguyên). Ông ra làm quan, thoạt đầu, làm Tri phủ Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Sau đó, vào năm 1878, ông được thăng làm. Vì có hiềm khích với Tôn Thất Thuyết, ông bị đuổi về quề. Năm 1885, khi vua Hàm Nghi xuất bôn, ban chiếu Cần Vương ông đến bái yết và được phong làm Tán lý quân vụ, lãnh đạo nghĩa quân Cần Vương ở Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình. Ông dùng chính ngôi nhà của mình để tụ họp binh sĩ, làm lễ tuyên thệ. Phụ giúp cho ông có nhiều người tài, trong đó có Cao Thắng, đã lập xưởng chế tạo vũ khí. Về sau Phan Đình Phùng đặt bản doanh tại núi Vụ Quang tục gọi là Ngàn Trươi, một nơi rất hiểm trở. Xưởng chế tạo vũ khí đạn dược cũng được đặt ngay trên núi. Nhờ có vũ khí tự tạo, nghĩa quân của ông đánh phá, gây thiệt hại cho quân Pháp khá nhiều. Quân Pháp cho quật mồ Tổ tiên của ông ở làng Đông Thái, đem về để tại Hà Tĩnh, còn sai Hoàng Cao Khải viết thư chiêu hàng nhưng ông cự tuyệt. Quân Pháp đánh mãi không hạ được, sai Nguyễn Thân kéo hơn 3.000 quân vây chặt Vụ Quang. Ông dẫn quân rút lên núi Quạt (trong dãy Trường Sơn), nhưng tại đây ông bị bệnh kiết lỵ và mất vào ngày 28/12/1895. Quân sĩ thương tiếc, mặc cho ông áo mão Tiến sĩ, rồi chặt cây gỗ vàng tâm, khoét giữa lòng đặt di thể ông vào và đem chon ở chân núi Quạt. Nhưng hai tuần sau Nguyễn Thân khám phá được, cho người đết quật mồ lên, lấy thi thể ông đem về địa đầu tổng Vĩnh Yên rồi đốt lấy tro trộn với thuốc súng bắn đi. Dân chúng thương tiếc lập đền thờ ông và Cao Thắng ở đấy. Ngoài sự nghiệp cầm quân, ông còn để lại một số thơ văn bằng chữ Hán như *Khốc Cao Thắng*, *Phúc đáp Hoàng Cao Khải, Lâm chung thời tác*, đánh dấu từng mốc trong cuộc đời của ông.

1. **Phan Đình Thông**

- Đường này trước là đường hẻm đi trong xóm gọi là hẻm 166 khu 6. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Phan Đình Thông.

- Phan Đình Thông, chiến sĩ Cần Vương, anh ruột nhà yêu nước Phan Đình Phùng, ông cùng với em nhiệt thành cứu nước, hy sinh vì tổ quốc. Năm 1886, ông đóng quân ở huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Một đêm bị thủ hạ là Nguyễn Sử mưu phản, đưa tay sai Pháp vào bắt sống ông, giải về tỉnh. Tổng đốc Nghệ An là Nguyễn Chính vốn có thù với họ Phan, truyền giam ông lại rồi tìm cách bức tử. Trong khi ông bị bắt, Tiểu phủ sứ là Lê Kính Hạp viết thư khuyên Phan Đình Phùng ra hàng để cứu anh. Phan Đình Phùng không phúc đáp thư, nhắn kẻ đưa thư về bảo “Nếu có ai làm thịt anh ta, nhớ gởi cho ta một bát tiết canh”[[203]](#footnote-204).

1. **Phan Đức**

- Đường này mới được xây dựng từ năm 1995, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Phan Đức.

- Phan Đức (1919-1969), liệt sĩ, quê tỉnh Bắc Ninh. Ông tham gia cách mạng từ khi còn trẻ, đảng viên kì cựu Đảng cộng sản Đông Dương, Xứ ủy viên xứ ủy Bắc Kỳ. Sau năm 1945, ông hoạt động ở Sài Gòn, từng là Ủy viên thường trực Thành ủy Sài Gòn - Gia Định, kiêm Bí thư Phân khu I. Năm 1969, ông hy sinh trong lúc trên đường công tác tại chiến trường[[204]](#footnote-205).

1. **Phan Huy Chú (quận 5 và quận Thủ Đức)**

- Đường Phan Huy Chú ở quận 5 vào thời Pháp, mang tên Wangtai. Ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Phan Huy Chú cho đến nay.

Đường Phan Huy Chú ở quận Thủ Đức có từ khi xây dựng làng Đại học Thủ Đức, khoảng năm 1960 và được đặt tên đường Phan Huy Chú cho đến nay.

- Phan Huy Chú (1782-1840), danh sĩ triều Nguyễn, trước tên là Hạo, sau đổi là Chú, quêhuyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh, sinh tại làng Thuỵ Khuê (còn gọi là làng Thầy), huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội).Ông xuất thân trong gia đình có truyền thống khoa bảng, là con trai thứ ba của Phan Huy Ích. Ông nội là Tiến sĩ Phan Huy Cận, ông ngoại là Ngô Thì Sĩ, chú là Phan Huy Ôn, anh là Phan Huy Thực… Ông thi đỗ Tú tài khoa 1807 và khoa 1819, nên được gọi là Kép Thầy, tức là người ở làng Thầy đỗ hai lần. Năm [1821](http://vi.wikipedia.org/wiki/1821), vua [Minh Mạng](http://vi.wikipedia.org/wiki/Minh_M%E1%BA%A1ng) cho triệu ông vào kinh đô, cử giữ chức Biên tu trường Quốc tử giám ở [Huế](http://vi.wikipedia.org/wiki/Hu%E1%BA%BF). Tháng 4 năm này, ông dâng lên triều đình bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* gồm 49 quyển khảo cứu về lịch sử Việt Nam từ lập quốc đến cuối triều Lê. Năm 1824, ông được cử làm Phó sứ sang Trung Quốc. Năm 1828, ông làm Phủ thừa tỉnh Thừa Thiên, rồi thăng Hiệp trấn Quảng Nam. Hai năm sau, ông được cử đi sứ Trung Quốc, nhưng phải trở về vì bị kết tội lạm dụng quyền hành. Đến cuối năm này, ông dự vào phái bộ sang Batavia (Indonesia) để lập công chuộc tội. Năm 1833, ông được bổ làm Tư vụ Bộ Công. Chẳng bao lâu ông cáo bệnh xin về hưu, dạy học ở làng Thanh Mai, huyện Tiêu Phong, tỉnh Sơn Tây (nay là xã Vũ Thắng, huyện [Ba Vì](http://vi.wikipedia.org/wiki/Ba_V%C3%AC_%28%C4%91%E1%BB%8Bnh_h%C6%B0%E1%BB%9Bng%29), [TP. Hà Nội](http://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0_N%E1%BB%99i)). Ngày 28/5/1840, ông mất, lúc 58 tuổi. Các tác phẩm chính của ông gồm có *Lịch triều hiến chương loại chí, Hoàng Việt dư địa chí, Hải trình chí lược, Hoa trình tục ngâm, Hoa thiều ngâm lục, Mai Phong du Tây thành dã lục, Dương trình kí kiến, Lịch đại điển yếu thông luận*.

1. **Phan Huy Ích**

- Vào thời Pháp, đường là Hương lộ 11. Ngày 3/7/1999, UBND Thành phố cắt đoạn này thành đường riêng và đặt tên đường Phan Huy Ích.

- Phan Huy Ích (1750-1822), danh sĩ cuối đời Hậu Lê và Tây Sơn, quê xã Thu Hoạch, huyện Thiền Lộc, trấn Nghệ An (nay là huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh) sau di cư ra trấn Sơn Tây (nay thuộc TP. Hà Nội). Ông là con Tiến sĩ Phan Huy Cận, rể Ngô Thì Sĩ, hiệu Dụ Am, thân phụ của Phan Huy Chú. Năm 1771, ông đỗ Giải nguyên, năm 1775, đỗ Hội nguyên. Năm 1776, ông lại đỗ khoa ứng chế, được bổ làm Hàn lâm thừa chỉ, rồi làm Đốc đồng Thanh Hóa. Năm 1777, ông được lệnh của chúa Trịnh mang ấn kiếm, sắc phong của chúa ban cho thủ lĩnh Tây Sơn là Nguyễn Nhạc ở Quảng Nam. Khi Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ hai (1788), ông cùng Ngô Thì Nhậm, Đoàn Nguyễn Tuấn hợp tác với Tây Sơn được phong làm Tả thị lang Bộ Hộ tước Thụy Nham hầu và được cử lo việc bang giao với nhà Thanh. Tháng 2/1790, sau khi kháng chiến chống Thanh thắng lợi, ông cùng tướng Ngô Văn Sở dẫn đầu phái đoàn “Quang Trung giả” sang Thanh. Chuyến đi được kể lại trong tập thơ *Tinh sà kỉ hành*. Sau đó, ông làm Thị trung ngự sử ở kinh đô Huế. Năm 1795, ông coi việc bảo vệ đê điều ở Sơn Nam Thượng. Trong thời gian ở đất Bắc, ông nghiên cứu Phật học, viết bài tựa cho bộ *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* của Ngô Thì Nhậm. Sau đó, ông về Sài Sơn ẩn dật và dạy học, sưu tập thơ văn của mình. Tác phẩm của ông có *Nam trình tạp vịnh, Cấm trình ký hứng, Văn sơn khiến hứng, Cúc thu bách vịnh, Dụ Am ngâm lục, Dụ Am văn tập,* dịch *Chinh phụ ngâm*. Thơ ông hầu như bài nào cũng có lời tiểu dẫn ghi tỉ mỉ hoàn cảnh, thời điểm sáng tác, cung cấp cho giới nghiên cứu những tư liệu chính xác.[[205]](#footnote-206)

1. **Phan Huy Ôn**

- Đường này trước là đường hẻm, từ năm 1955 được đặt tên là đường Nguyễn Hữu Thoại. Ngày 14/7/1999, UBND Thành phố đổi là đường Phan Huy Ôn.

- Phan Huy Ôn (1754-1796), nhà sử học, nhà toán học. Quê xã Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Trước, ông có tên là Huy Thông, tự Trọng Dương, hiệu Nhã Hiên, sau đổi là Huy Ôn, tự Hòa Phú, hiệu Chỉ Am, là em của Phan Huy Ích. Năm 1779, ông đỗ Tiến sĩ, làm Đốc đồng Sơn Tây và Thái Nguyên, tước Mỹ Xuyên Bá, rồi thăng Mỹ Xuyên Hầu. Ông là người uyên thâm không những về sử học mà còn là một nhà toán học có tài. Trong lĩnh vực sử học, ông có các công trình*Khoa bảng tiêu kì,*viết về những những người đỗ đạt cao, có danh vọng, công trình *Nghệ An tạp kí,* là một khảo cứu về tỉnh Nghệ An.Trong lĩnh vực toán học, ông có tập *Chỉ minh lập thành toán pháp*, tập sách này có 4 quyển nói về cách bình phương, khai phương, lấy số pi, phép đo lường trong các việc đắp đê, chuyên chở.

1. **Phan Huy Thực**

- Đường này có từ khi xây dựng cư xá Tân Quy mang số 7 và số 9. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Phan Huy Thực.

- Phan Huy Thực (1779-1846), nhà thơ, con trai thứ hai của Phan Huy Ích, anh của Phan Huy Chú và là cha của Phan Huy Vịnh, tự Vị Chi, hiệu Xuân Khanh, quê xã Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, tỉnh Hà Tỉnh. Ông nổi tiếng thông minh từ nhỏ, học giỏi. Năm 1813, đang thi Hương thì ông được tiến cử vào làm Hàn lâm Viện, dần dần thăng đến Thượng thư Bộ Lễ. Ông là người hiểu biết rộng về âm nhạc, thiên văn, lịch pháp, giáo dục, văn học… Các tác phẩm của ông có *Đại Nam thực lục*, *Sứ trình tạp vịnh*. Thơ chữ Nôm có *Nhân ảnh vấn đáp*, *Nhân nguyệt vấn đáp* và bản dịch *Tì bà hành* của Bạch Cư Dị. Trước đây bản dịch *Tì bà hành* tương truyền do Phan Huy Vịnh dịch (do Hải Nam, Đoàn Nhữ Khuê đưa ra trong cuốn *Cảo thơm toàn tập*, 1924).

1. **Phan Kế Bính (quận 1 và quận 9)**

- Đường Phan Kế Bính ở quận 1, vào thời Pháp lúc đầu mang số 5, từ ngày 26/4/1920 mang tên đường Vigerie. Ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Phan Kế Bính cho đến nay.

Đường Phan Kế Bính ở quận 9 có cùng lúc cư xá Kiến Thiết phường Hiệp Phú được xây dựng trước năm 1975 và được đặt tên đường Phan Kế Bính cho đến nay.

- Phan Kế Bính (1875-1921), nhà văn, nhà báo, quê làng Thụy Khê, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông (nay thuộc phố Thụy Khuê, quận Tây Hồ, Hà Nội). Năm 1906, ông đỗ Cử nhân, không ra làm quan, sống với nghề dạy học. Năm 1907, làm trợ bút cho nhiều tờ báo trong Nam ngoài Bắc, thường phụ trách phần Hán văn, dịch thuật, biên khảo. Ông làm biên tập tờ*Đông Dương tạp chí*, chuyên giới thiệu tư tưởng, văn hóa, văn học Việt Nam và Trung Quốc. Năm 1921, ông mất, hưởng dương 46 tuổi. Ông còn để lại các tác phẩm có giá trị đương thời như *Nam hải dị nhân* (1909), *Hưng Đạo Đại vương truyện* (1912), *Việt Nam phong tục* (1915), *Việt Hán văn khảo* (1918)... Các sách ấy đều được tái bản nhiều lần. Ông cũng là dịch giả các truyện sách *Tam quốc chí, Đại Nam điển lệ toát yếu, Đại Nam nhất thống chí* (1916), *Việt Nam khai quốc chí truyện* (1917), *Đại Nam liệt truyện tiền biên* (1918 - 1919).

1. **Phan Khiêm Ích** (tên đúng là **Phan Kiêm Ích**)

- Đường này có cùng lúc với việc xây dựng khu đô thị Phú Mỹ Hưng (Khu A Nam Sài Gòn) trước năm 2000 và mang ký hiệu R.2101. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Phan Khiêm Ích.

- Phan Kiêm Ích (?-?), nhà ngoại giao đời Tự Đức, quê tại Biên Hòa, không rõ năm sinh, năm mất. Sau khi Gia Định bị người Pháp đánh chiếm, theo Hòa ước năm Giáp Tuất (1874), giữa soái phủ Pháp tại Gia Định và triều đình Huế thành lập tòa lãnh sự của triều đình Huế tại Sài Gòn và tòa lãnh sự của Pháp tại Huế. Ông Nguyễn Thành Ý được triều đình Huế cử làm Chánh lãnh sự và hai ông Trần Doãn Khanh và Phan Kiêm Ích được cử làm phó. Trụ sở của Tòa Lãnh sự được đặt ở khu vực phường Cầu Ông Lãnh ngày nay. Với trách nhiệm Phó Chánh lãnh sự, các ông bề ngoài giao thiệp khôn khéo với soái phủ Pháp, nhưng bên trong vẫn ngầm quyên góp tiền bạc của giới khá giả Nam Kỳ gửi về Huế và bí mật liên lạc với các nhà yêu nước chống Pháp. Ông được cử xử lý thường vụ công việc của Tòa lãnh sự mỗi khi Chánh lãnh sự Nguyễn Thành Ý phải sang nước Pháp công cán. Ông luôn chu toàn công việc ngoại giao, Khi người Pháp tiến hành việc chiếm toàn cõi Việt Nam, thì việc để Tòa Lãnh sự của triều đình Huế hoạt động tại Sài Gòn là điều bất lợi cho quân Pháp, vả lại, người Pháp cũng đã nắm được việc các ông liên lạc với lực lượng kháng chiến, nên ngày 22/6/1883, Thống soái Nam Kỳ là Charles Thomson ký lệnh trục xuất các ông ra khỏi Nam Kỳ trong 24 giờ và cấm không được đặt chân trở lại.

1. **Phan Liêm**

- Đường này tuy nhỏ nhưng thuộc loại xưa của vùng Sài Gòn, vào thời Pháp, lúc đầu mang số 9. Từ năm 1906 đặt tên đường Thomson. Từ ngày 23/1/1943 đổi là đường Paulin Vial. Ngày 6/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Phan Liêm cho đến nay.

- Phan Liêm,(?-?) là con thứ ba của Phan Thanh Giản (nên còn có tên Phan Tam). Sau khi Phan Thanh Giản tự tử, Phan Liêm cùng em là Phan Tôn tổ chức chống Pháp ở Hương Điểm (Bến Tre) trong 9 ngày từngày 9/11 đến ngày 17/11/1867, sau đó cùng Phan Tôn ra làm quan dưới triều Đồng Khánh, là ông vua do thực dân Pháp dựng lên thay thế cho vua Hàm Nghi đã xuất bôn (1885). Năm 1896, Liêm qua đời.

1. **Phan Ngữ** (tên đúng là **Phan Ngũ**)

- Đường này vào thời Pháp, lúc đầu mang số 7, từ ngày 23/1/1943 được đặt tên đường Durwel. Ngày 6/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Phan Ngữ cho đến nay.

- Phan Ngũ (còn gọi là Phan Tôn), con thứ 5 của Phan Thanh Giản. Ông đã cùng anh là Phan Liêm tổ chức chống Pháp ở Hương Điểm (Bến Tre) trong 9 ngày từngày 9/11 đến ngày 17/11/1867, sau đó cùng Phan Liêm bỏ ra Huế làm quan dưới triều Đồng Khánh.

1. **Phan Phú Tiên** (tên đúng là **Phan Phu Tiên**)

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Landes. Từ 1955 đổi tên là đường Phan Phú Tiên cho đến nay.

- Phan Phu Tiên (?-?) hay Phan Phù Tiên, danh sĩ đời Lê, quê xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông (nay là Hà Nội). Năm 1396, dưới thời nhà Trần, vào đời Trần Thuận Tông, ông đã đỗ Thái học sinh, về sau đến năm 1429,vào đầu đời nhà Lê, đời Lê Thái Tổ, ông lại đỗ Tiến sĩ khoa hoành từ, được cử làm An phủ sứ Thiên Trường rồi sau đó được vời về kinh làm ở Quốc tử giám và Quốc sử viện. Năm 1455, ông được cử làm Tổng tài bộ quốc sử *Đại Việt sử kí tục biên* (10 quyển), rồi bộ *Đại Việt sử kí* (của Lê Văn Hưu đời Trần) từ  đời Trần Thái Tông (1225) đến khi chấm dứt giai đoạn thuộc Minh (1427). Ngoài ra ông còn để lại các tác phẩm có giá trị khác như *Việt âm thi tập, Bản thảo thực vật toát yếu*”.Nay ở làng Đông Ngạc (làng Vẽ, ngoại thành Hà Nội) có nhà thờ Phan Phu Tiên với bức hoành ghi ba chữ “Khai Tất Tiên” ghi nhớ ông là người đỗ Đại Khoa đầu tiên, làm vinh dự cho quê hương.

1. **Phan Sào Nam**

- Đường này trước là con hẻm đi trong xóm, năm 1955 được đặt tên đường Phan Sào Nam cho đến nay.

- Xem tiểu sử Phan Sào Nam ở tên đường Phan Bội Châu.

1. **Phan Tây Hồ**

- Đường này trước là đường hẻm chưa có tên, từ năm 1955 được đặt tên Phan Tây Hồ cho đến nay.

- Xem tiểu sử Phan Tây Hồở tên đường Phan Chu Trinh.

1. **Phan Thị Hồ**

- Đường này được quy hoạch từ năm 1995 mang số thứ tự 13. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Phạn Thị Hồ.

- Phan Thị Hồ: Chưa có thông tin về tiểu sử nhân vật Phan Thị Hồ.

1. **Phan Thúc Duyện**

- Đường này thuộc khu quân sự sân bay Tân Sơn Nhất, được mở cho dân chúng dùng từ năm 1985 và nhân có câu lạc bộ Huỳnh Hữu Bạc của Không quân Sài Gòn, nên dân chúng quen gọi là đường Huỳnh Hữu Bạc. Ngày 20/11/1998, UBND Thành phố đổi là đường Phan Thúc Duyện.

- Phan Thúc Duyện (1873-1944), nhà yêu nước, hiệu Phong Thử, tự Mi Sanh, yếu nhân của phong trào Duy Tân 1908, còn gọi là Phan Diện, quê làng Phong Thử, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Điện Thọ, huyện Điện Bàn). Ông xuất thân trong một gia đình nông dân, đậu Cử nhân năm 1900 (bạn đồng hương và đồng khoa với Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Đinh Hiến). Sau khi đỗ Cử nhân, ông không ra làm quan mà tích cực thực hành duy tân tự cường tại quê nhà cùng với các người bạn cùng chí hướng là Trần Quý Cáp, Phan Chu Trinh... Năm 1908, phong trào Duy Tân bị đàn áp, ông và các chiến sĩ khác bị bắt lưu đày Côn Đảo vô thời hạn. Ở Côn Đảo được hơn 10 năm, ông có người con trai tên là Phan Minh tham dự cuộc chiến ở châu Âu năm 1914 (sau học kỹ sư tại Pháp) làm đơn khiếu nại. Đến năm 1919, ông được trả tự do.Về đến Huế, ông bị thực dân Pháp và triều đình Huế cưỡng bức lưu trú tại Quảng Bình hơn 10 năm. Sau đó được về sống ở bản quán. Ông mất ngày 3/10/1944 tại quê nhà.[[206]](#footnote-207)

1. **Phan Tôn**

- Đường này có thời Pháp, mang tên đường số 9. Đến ngày 23/1/1943 đặt tên là đường Nguyễn Du. Ngày 6/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Phan Tôn cho đến nay.

- Xem tiểu sử Phan Tôn ở tên đường Phan Ngũ.

1. **Phan Trọng Tuệ**

- Đường này mới được xây dựng từ thập niên 1990, ngày 7/4/2000, được UBND Thành phố đặt tên đường Phan Trọng Tuệ.

- Phan Trọng Tuệ (1917-1991), Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, sinh tại Vientiane (Lào), nguyên quán huyện Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc TP. Hà Nội). Sinh thời, ông tham gia cách mạng từ rất sớm và nhanh chóng trở thành đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam. Trải qua hai cuộc kháng chiến và công cuộc xây dựng đất nước, ông được Đảng, Nhà nước giao nhiều trọng trách như Ủy viên Trung ương Đảng khóa III, khóa IV, Đại biểu Quốc hội từ khóa II đến khóa VII, Phó Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Xứ ủy Bắc Kỳ (1941), Xứ ủy Nam Kỳ (1948), Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, Thứ trưởng Bộ Công an, Tư lệnh kiêm Chính ủy Công an Vũ trang (Bộ đội Biên phòng ngày nay), Tư lệnh kiêm Chính ủy Quân đoàn 559, Bộ đội Trường Sơn… Ông mấttại Sài Gòn, được Đảng, Nhà nước trao tặng, truy tặng nhiều phần thưởng cao quý như Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh…

1. **Phan Văn Bảy**

- Đường này có từ trước gọi là đường chuyên dùng số 19, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Phan Văn Bảy.

- Phan Văn Bảy (1910-1942), liệt sĩ, quê xã Tân Dương, huyện Lai Vung, tỉnh Sa Đéc (nay thuộc huyện Thạnh Hưng, tỉnh Đồng Tháp). Năm 1926, ông trúng tuyển vào trường Trung học Cần Thơ hạng ưu nên được cấp học bổng để theo học. Năm 1926, ông tham dự lễ truy điệu Phan Châu Trinh, bãi khóa, mít tinh chống đàn áp nên bị đuổi học. Về quê, không bao lâu ông liên lạc với tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Từ đó, ông tích cực hoạt động, xây dựng cơ sở ở các địa phương. Ngày 13/5/1930, ông lãnh đạo nông dân Tân Dương và các vùng lân cận biểu tình đòi bãi bỏ các thứ thuế nhân dịp chủ tỉnh Sa Đéc (Esquivillon) đến Tân Dương, ông bị bắt, bị kết án 5 năm tù rồi bị đày ra Côn Đảo. Năm 1936, ông được trả tự do nhưng phải biệt xứ. Về sau, ông được cử vào Ban Chấp hành Liên tỉnh miền Tây cùng với Tạ Uyên phụ trách báo *Tiến Lên* của Liên tỉnh ủy. Sau khi Nam Kỳ khởi nghĩa thất bại, trong cuộc họp xứ ủy mở rộng vào đầu năm 1941, ông được cử làm Phó Bí thư Xứ ủy kiêm Bí thư Liên tỉnh ủy. Năm 1942, ông bị bắt và bị kết án tử hình. Ngày 10/6/1942, ông hy sinh, hưởng dương 32 tuổi.[[207]](#footnote-208)

1. **Phan Văn Chương**

- Đường này có cùng lúc với việc xây dựng khu đô thị Phú Mỹ Hưng (Khu A Nam Sài Gòn) trước năm 2000 và mang ký hiệu R.2107. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Phan Văn Chương.

- Phan Văn Chương (1892-1985), nhân sĩ yêu nước, quê tại thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Sau khi tốt nghiệp Trường Chasseloup Laubat (Sài Gòn) với hạng tối ưu (1912), ông được tuyển vào làm việc tại Dinh thống đốc Nam Kỳ, rồi làm chủ quận nhiều nơi trước khi trở thành Phó Đô trưởng Sài Gòn – Chợ Lớn với hàm Đốc phủ sứ (1947). Hưởng ứng các chỉ thị số 4/NV (22/5/1947) và 404/TV (21/6/1947) của Ủy ban Kháng chiến – Hành chính Nam Bộ, ông rời thành phố ra chiến khu (21/9/1947) trực tiếp tham gia kháng chiến chống Pháp. Trong thư để lại cho Pháp, ông viết: “Tự do của một quốc gia phải được giành lại bằng máu biết bao người… Để giành lại tự do cho đất nước, chỉ có kháng chiến và phải kháng chiến”. Ông lần lượt giữ các chức vụ Đổng lý Văn phòng Ủy ban Kháng chiến – Hành chính Nam Bộ, Cố vấn Ủy ban Kháng chiến – Hành chính Nam Bộ, chủ tịch Ủy ban Kháng chiến – Hành chính tỉnh Rạch Giá, Giám đốc Sở Ngân khố Nam Bộ. Sau Hiệp định Genève, ông tập kết ra Bắc, tham gia Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

1. **Phan Văn Đáng**

- Đường này lúc trước mang tên đường C dự án 174ha, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Phan Văn Đáng.

- Phan Văn Đáng (1918-1997), nhà hoạt động cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông quê xã Mỹ Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long, tham gia cách mạng từ năm 1930, vào Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1939. Năm 1940, ông làm thành viên Ban lãnh đạo cuộc khởi nghĩa ở Tam Bình, bị Pháp bắt, kết án 20 năm khổ sai, đày ra Côn Đảo. Tháng 9/1945, ông về đất liền làm Ủy viên thường vụ tỉnh Vĩnh Long, Phó Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Trà (Vĩnh Long – Trà Vinh). Tháng 10/1954, ông là Xứ ủy viên xứ Nam Bộ, năm 1959, là Thường vụ xứ ủy Nam bộ. Năm 1960 – 1975, ông làm Phó Bí thư Trung ương Cục Miền Nam, Trưởng Ban Tổ chức cán bộ, Ủy viên Chủ tịch đoàn Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, Chủ tịch Công đoàn giải phóng miền Nam, đại biểu Quốc Hội khóa VII, Ủy viên Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa III và IV. Ông mất tại TP. Hồ Chí Minh năm 1997.

1. **Phan Văn Đạt**

- Đường này tuy nhỏ nhưng là một trong các đường thuộc loại xưa nhất vùng Sài Gòn, vào thời Pháp, lúc đầu mang số 14. Từ ngày 2/6/1871, đường được đặt tên là Yokohama, ngày 24/2/1897 được đổi tên là đường Doudard de Lagrée. Ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Phan Văn Đạt cho đến nay.

- Phan Văn Đạt (1827-1861), chí sĩ yêu nước chống Pháp, quê xã Bình Thanh, huyện Tân Thạnh, phủ Tân An (nay là xã Phú Ngãi Trị, huyện Vàm Cỏ, tỉnh Long An). Tuổi trẻ ông rất thông minh, thi Hương đậu Cử nhân năm 1850. Ông không làm quan, tính cương trực. Do đó, dân chúng rất kính trọng, có chuyện xích mích đều nhờ ông xử. Khi đồn Chí Hòa thất thủ, quân triều đình rút về Biên Hòa, ông bèn cùng Trịnh Quang Nghị chiêu tập dũng binh khởi nghĩa chống Pháp, lập căn cứ ở Biện Kiều (Tân An). Ngày 16/7/1861, ông bị Pháp bắt và giết. Vua Tự Đức được tin vô cùng thương xót, cho truy tặng hàm Tri phủ, trật Tòng ngũ phẩm.

1. **Phan Văn Đối**

- Đường này trước đây là Hương Lộ 80, được đổi tên thành đường Phan Văn Đối vào khoảng năm 2010.

- Phan Văn Đối (?-?), bí thư đầu tiên chi bộ Đảng Cộng sản Đông Dương làng Tân Thới Nhứt, quê làng Tân Thới Nhứt (nay là xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn). Gia đình ông Phan Văn Đối cùng với gia đình bà Nguyễn Thị Sóc, bà Nguyễn Thị Giả, ông Trần Văn Hy là những cơ sở cách mạng trung kiên của Đảng, nơi nuôi dấu các cán bộ Trung ương Đảng được an toàn suốt thời kỳ 1930-1940. Tại đây đã diễn ra 5 cuộc họp Hội nghị Trung ương quan trọng, đặc biệt là hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 6 (11/1939) do Bí thư Nguyễn Văn Cừ chủ trì, đã ra quyết định chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng Việt Nam, đưa nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu. Ông cũng là người tham gia cả hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ bám trụ trên đất Hóc Môn.

1. **Phan Văn Hân**

- Vào thời Pháp, đường này là đoạn đầu của hương lộ 23. Từ năm 1955, đoạn này được cắt thành đường riêng và đặt tên đường Nguyễn Văn Lạc.

- Phan Văn Hân (1925-1968), liệt sĩ thời kỳ hiện đại, quê tại Chợ Mới, tỉnh Long Xuyên (nay là tỉnh An Giang), bí danh hoạt động cách mạng là Hai Xang. Ông tham gia cách mạng từ phong trào khởi nghĩa Nam Kỳ năm 1940. Sau Cách mạng tháng Tám, ông hoạt động ở khu 8, làm Bí thư liên Tỉnh ủy Long Châu Sa từ 1952 đến 1954. Từ tháng 8/1954 đến cuối năm 1956, ông là Liên Tỉnh ủy viên rồi Ủy viên Thường vụ Liên Tỉnh ủy miền Trung Nam Bộ, Trưởng ban Binh vận Liên tỉnh miền Trung Nam Bộ, Thành ủy viên Khu Sài Gòn – Gia Định. Sau cuộc Tổng tấn công Xuân Mậu Thân (1968), ông bị địch bắt, thủ tiêu ở hầm P42. Sau Giải phóng, hài cốt ông được tìm thấy và cải táng ở Nghĩa trang Liệt sĩ TP. Hồ Chí Minh.

1. **Phan Văn Hớn**

- Đường này có từ thời Pháp, gọi là Tỉnh lộ 14, và đây là nửa đoạn đầu, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố cắt thành đường riêng và đặt tên đường Phan Văn Hớn.

- Phan Văn Hớn (1830-1886) còn gọi Phan Công Hớn hay Quản Hớn, người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa của nông dân vùng Mười Tám Thôn Vườn Trầu chống thực dân Pháp xâm lược. Ông quê ở làng Tân Thới Nhất, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định, là người sớm có lòng yêu nước, năm 1879 ông đã bị Đốc phủ sứ Trần Tử Ca, Tri huyện Bình Long (Hóc Môn) vu khống tội mưu loạn và đày ra Côn Đảo 5 năm. Mãn hạn tù, ông trở về sống tại quê nhà ở làng Tân Thới Nhất, tại đây ông tổ chức hai trường đá gà tại ngã tư An Sương và xã Bà Điểm, để che mắt quân địch và kết giao với những người cùng chí hướng yêu nước như các ông Nguyễn Văn Quá (người làng Mỹ Hạnh, Đức Hòa), ông Phan Văn Vỡ, Phạm Văn Hồ. Sau một thời gian chuẩn bị lực lượng, sắm sửa vũ khí, tích trữ lương thảo, cuộc khởi nghĩa chính thức bùng nổ đêm ngày 8 rạng ngày 9/2/1885 (nhằm ngày 25 tháng Chạp năm Giáp Thân), nghĩa quân tổ chức thành ba cánh đánh chiếm dinh tri huyện Bình Long, giết Đốc phủ sứ Trần Tử Ca. Thực dân Pháp đàn áp, bắt người thân trong gia đình ông và nhiều dân thường tra khảo, buộc hai ông Phan Văn Hớn và Nguyễn Văn Quá phải ra nạp mình. Ngày 30/3/1886, các ông bị hành hình tại chợ Bình Long (Hóc Môn). Để tỏ lòng cảm phục và kính trọng người anh hùng, dân chúng trong vùng Mười Tám Thôn Vườn Trầu đã lập miếu thờ ông, tại làng Tân Thới Nhất.

1. **Phan Văn Khỏe**

- Vào thời Pháp, bến này là hai bến nối tiếp nhau. Đó là bến Distillerie và bến Trần Thanh Cần. Ngày 4/5/1954, hai bến được nhập làm một và đổi tên là bến Nguyễn Văn Thành, ngày 4/4/1985, được đổi là bến Phan Văn Khỏe.

- Phan Văn Khỏe (?-1946), nhà hoạt động cách mạng, quê tỉnh Mỹ Tho, (nay là thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang). Từ năm 1936, ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1939, ông được bầu làm ủy viên Xứ ủy Nam Kỳ. Từ tháng 3/1940, khi đề cương khởi nghĩa được Xứ ủy Nam kỳ triển khai thì Phan Văn Khỏe (lúc bấy giờ giữ chức Ủy viên Thường vụ Xứ ủy, Bí thư Tỉnh ủy Mỹ Tho) được Xứ ủy Nam kỳ giao nhiệm vụ thiết kế mẫu cờ Mặt trận. Phan Văn Khỏe giao nhiệm vụ này cho Lê Quang Sô, người phụ trách công tác Mặt trận và cơ sở in ấn tài liệu của Tỉnh ủy Mỹ Tho. Tháng 1/1941, Phan Văn Khỏe được đề cử giữ chức vụ Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ thay Phan Đăng Lưu, cùng năm này ông bị địch bắt và bị đày ra Côn Đảo. Sau ngày Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, ông trở về đất liền, tiếp tục hoạt động kháng chiến chống Pháp ở địa bàn Mỹ Tho và hy sinh tại đây năm 1946.

1. **Phan Văn Năm**

- Đường này theo bản đồ qui hoạch mang số 24, được xây dựng từ năm 1996. Ngày 7/4/2000, UBND, Thành phố đặt tên đường Phan Văn Năm.

- Phan Văn Năm, nhà hoạt động cách mạng, quê tỉnh Gia Định, không rõ năm sinh, năm mất. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ trước Nam Kỳ khởi nghĩa, có chân trong Xứ ủy Nam Kỳ khi còn là công nhân nhà máy Ba Son. Sau Cách mạng tháng Tám, ông giữ chức Phó Chủ tịch rồi Chủ tịch UBND tỉnh Gia Định. Sau 30/4/1975, ông là ủy viên Thường vụ Thành ủy, Phó Chủ tịch UBND TP. Hồ Chí Minh, Phó ban Nông nghiệp Trung ương.

1. **Phan Văn Sửu**

- Đường này trước là đường hẻm được mở rộng từ năm 1996, tạm mang tên đường C 11. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Phan Văn Sửu.

- Phan Văn Sửu (?-1968), liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang, bí danh Bảy Tuyền, quê xã Phú Thọ Hòa, huyện Tân Bình, tỉnh Gia Định (nay thuộc quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh). Ông tham gia quân Giải phóng miền Nam từ những năm 60, chiến đấu khắp các chiến trường Đông Nam Bộ. Trong chiến dịch Mậu Thân năm 1968, ông là Chính trị viên đơn vị biệt động thành tấn công tòa Đại sứ Mỹ ở đường Thống Nhất và hy sinh.

1. **Phan Văn Trị (quận 5 và quận Gò Vấp, quận Bình Thạnh)**

- Đường Phan Văn Trị ở quận 5 vào thời Pháp, chỉ có đoạn từ Lê Hồng Phong đến Bùi Hữu Nghĩa mang số 4, sau năm 1954 đường được làm thêm đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến Lê Hồng Phong và được đặt tên toàn tuyến là đường Phan Văn Trị cho đến nay.

Đường Phan Văn Trị ở quận Gò Vấp, Bình Thạnh vào thời Pháp, là đường làng số 22, năm 1955 được đặt tên đường Phan Văn Trị cho đến nay.

- Phan Văn Trị (1830-1910), nhà thơ, quê làng Hưng Thạnh, huyện Bảo An, tỉnh Bến Tre (nay thuộc huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre), sau về cư ngụ ở làng Nhơn Ái, huyện Phong Điền, tỉnh Cần Thơ. Năm Kỷ Dậu 1849, ông đỗ Cử nhân. Tuy xuất thân khoa bảng, nhưng ông không thích làm quan. Sau khi thi đỗ Cử nhân, ông lui về ở ẩn dạy học, sống đạm bạc ở làng Bình Cách (Tân An) rồi về Phong Điền (Cần Thơ). Ông làm ruộng lao động chân tay thực sự, vui sống với nông dân, với cỏ cây, đất nước, thỉnh thoảng ngâm vịnh với các bạn chí thân như Đồ Chiểu và Thủ khoa Nghĩa. Khi thực dân Pháp xâm lược Nam Kỳ (1859), ngay từ đầu ông đã là một trong những người kiên trì chủ trương kháng chiến chống ngoại xâm. Ông cùng bạn bè tâm huyết luôn bàn kế sách cứu nước, tích cực giúp đỡ phong trào kháng chiến, cùng các sĩ phu yêu nước đề xướng phong trào “tị địa”[[208]](#footnote-209). Trong thời gian ở Vĩnh Long, ông liên lạc với Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Thông, Hồ Huân Nghiệp... Năm 1867, sau khi quân Pháp chiếm được ba tỉnh miền Tây, ông dời vềPhong Điền ở ẩn, dạy học, giao du với Huỳnh Mẫn Đạt, Bùi Hữu Nghĩa. Dùng ngòi bút của mình để phục vụ cho công cuộc kháng chiến, ông đã đi tiên phong trong cuộc bút chiến sôi nổi giữa giới sĩ phu yêu nước với Tôn Thọ Tường. Thơ văn ông còn lưu truyền rất nhiều, đầy tính chiến đấu, thanh cao, có khí tiết, lòng yêu nước chan chứa. Những bài bút chiến của ông có ảnh hưởng chính trị rất lớn trong cả nước. Thực dân Pháp tìm cách mua chuộc, dụ dỗ, nhưng ông không chịu khuất phục.

1. **Phan Văn Trường**

- Đường này tuy nhỏ nhưng thuộc loại xưa của vùng Sài Gòn, dưới thời Pháp mang tên là Marcel Parent. Ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Phan Văn Trường cho đến nay.

- Phan Văn Trường (1876-1933), luật sư, nhà báo yêu nước, quê làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Ông đỗ Tiến sĩ Luật khoa tại Pháp, làm luật sư ở Paris. Cuối năm 1923, về nước, ông cùng Nguyễn An Ninh xuất bản báo *Nước Nam* (*L’Annam*) và *Chuông rè* (*La cloche fêlée*) bằng tiếng Pháp tại Sài Gòn, chủ trương đấu tranh chống các chính sách phản động của thực dân Pháp, đòi dân chủ, bác bỏ chủ nghĩa “Pháp - Việt đề huề” của Đảng Lập hiến, đã cho đăng một số bài của các báo *Người cùng khổ* (của Hội Liên hiệp thuộc địa), *Nhân đạo* (của Đảng Cộng sản Pháp), *Diễn đàn thông tin quốc tế* (của Quốc tế Cộng sản), *Tuyên ngôn Đảng Cộng sản* của Karl Marx và Friedrich Engels trên báo. Bị kết án tù, ông vẫn tiếp tục đấu tranh đòi dân chủ sau khi ra tù.

1. **Phan Xích Long (quận 11 và quận Phú Nhuận, quận Bình Thạnh)**

- Đường Phan Xích Long ở quận 11 được xây dựng sau năm 1954, lúc đầu mang số 41, ngày 10/1/1972 được đặt tên đường Phan Xích Long cho đến nay.

Đường Phan Xích Long ở quận Phú Nhuận, Bình Thạnh được hình thành vào cuối thời Pháp, khoảng năm 1940 gọi là đường Hương Mão, năm 1955 được đổi là đường Thái Lập Thành, sau năm 1975 được đổi là đường Phan Xích Long cho đến nay.

- Phan Xích Long (1893-1916), thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa chống Pháp năm 1916 tại Sài Gòn, tên thật là Phan Phát Sanh, con ông Phan Núi. Lúc khởi nghĩa, ông xưng là Phan Xích Long, tự cho là “Đông cung” con vua Hàm Nghi, tự tôn làm hoàng đế, lập đảng kín, in truyền đơn rải khắp các chợ Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định... kêu gọi nhân dân nổi lên chống Pháp giành độc lập. Công việc bị tiết lộ, ông bị quân Pháp bắt tại Phan Thiết rồi đưa ra tòa xét xử với hàng trăm chiến sĩ khác, ông bị kết án khổ sai chung thân cùng với năm chiến sĩ là Nguyễn Tri, Nguyễn Hiệp, Nguyễn Màng, Nguyễn Ngọ, Trương Phước. Việc ông bị giam ở Khám lớn Sài Gòn tác động mạnh đến các bộ phận yêu nước và cả giới giang hồ mã thượng. Năm 1916, nhân dịp nước Pháp bị bại trận trong Chiến tranh Thế giới thứ nhất, các tổ chức yêu nước và giới giang hồ tìm cách phá ngục cứu ông và đồng đội. Với khẩu hiệu “Cứu Đại ca”, họ tay cầm gươm mác, xông vào phá ngục. Quân Pháp thẳng tay khủng bố, giết chết tại trận nhiều chiến sĩ và thường dân. Sau đó, ông là người đứng đầu trong danh sách 38 người bị kết án tử hình. Ông bị xử bắn tại Đồng Tập Trận. Trong trận tàn sát này, quân Pháp giết cả thảy 57 người (gồm 38 người xử công khai và 19 người bị giết ngay đêm phá ngục). Biến cố này được các sử gia gọi là *“*Quái kịch Xích Long ở Nam Kỳ" và cũng là một trang sử hào hùng trong công cuộc chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam. Ông hy sinh vào ngày 22/2/1916, lúc mới 23 tuổi.[[209]](#footnote-210)

1. **Phó Cơ Điều**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Gaillard, ngày 19/10/1955 được đổi là đường Phó Cơ Điều cho đến nay.

- Phó Cơ Điều (?-1834), quan nhà Nguyễn, hy sinh trong đợt bình định quân nổi loạn ở Tà Niên (thuộc Châu Thành, Kiên Giang), tên thật là Nguyễn Hiền Điều hay Nguyễn Văn Điều, quê ở Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long. Năm 1834, ông giữ chức Thự Quản cơ tỉnh Vĩnh Long, được triều đình đặc phái đi ổn định tình hình vùng Tà Niên đang loạn lạc. Một đêm, ông cùng một số tùy tùng thám sát rạch So Đũa thì bị những người nổi loạn vây đánh. Quân của ông kháng cự quyết liệt suốt một ngày, ông bị trọng thương. Ngày 14/1/1834, ông lui quân về tới giếng Cây Trâm, không còn sức chống đỡ, để khỏi sa vào tay đối phương, ông tự sát. Ông được dân chúng tôn là Thành hoàng làng, xây dựng đình thờ ở xã An Hòa vào năm 1842. Năm 2001, đình thờ Phó Cơ Điều được xây mới phía sau giếng Cây Trâm, thuộc phường Vĩnh Lợi, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

1. **Phó Đức Chính (quận 1 và quận Bình Thạnh)**

- Đường Phó Đức Chính ở quận 1 thuộc loại xưa nhất vùng Sài Gòn, vốn là một đoạn của đường số 30 dưới thời Pháp. Ngày 14/5/1877, đường được tách ra và được đặt tên đường Némésis. Ngày 26/4/1920, đường được đổi là đường Alsace Lorraine. Ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Phó Đức Chính cho đến nay.

Đường Phó Đức Chính ở quận Bình Thạnh trước là đường hẻm, từ năm 1955 được đặt tên đường Phó Đức Chính cho đến nay.

- Phó Đức Chính (1907-1930), nhà yêu nước, quê làng Đa Ngưu, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Thuở nhỏ học ở Hà Nội, tốt nghiệp trường Cao đẳng Công Chánh, được bổ làm Cán sự tại Savannakhet (Lào). Đầu năm 1928, ông liên hệ với Nguyễn Thái Học thành lập Việt Nam Quốc dân đảng, đảng viên cao cấp Việt Nam Quốc dân đảng, ông phụ trách công tác an ninh nội bộ. Trong hoạt động, ông đã mấy lần bị địch bắt, nhưng đều được miễn nghị vì lí do tuổi còn nhỏ. Cuộc khởi nghĩa Yên Bái phát động, ông được phân công chỉ huy Đồn Thông ở Sơn Tây (Hà Nội) để phối hợp với lực lượng từ Yên Bái, Hưng Hóa, Lâm Thao kéo lên, nhưngviệc đánh chiếm ba nơi trên không thành, kế hoạch đánh Đồn Thông bất thành. Ông bị địch vây bắt tại Nam Oai vào chiều ngày 15/2/1930. Ngày 21/5 Âm lịch năm Canh Ngọ(17/6/1930) ông hy sinh trên đoạn đầu đài tỉnh Yên Bái cùng với Nguyễn Thái Học và 11 chiến hữu khác, hưởng dương 23 tuổi.

1. **Phong Phú**

- Đường này mang tên Phong Phú từ thời Pháp đến nay.

- Phong Phú, địa danh cũ của đất Gia Định xưa, là tên một làng cũ có từ đời vua Minh Mạng, có thể là do trích một phần đất làng Hiệp Ân đã có từ đời vua Gia Long lập nên. Làng Phong Phú theo địa bạ năm 1836 là thôn của tổng Tân Phong Hạ, huyện Tân Long, tỉnh Gia Định, Đông giáp làng Long Vĩnh, Tây giáp làng Lương Hòa Đông. Đến khi người Pháp chiếm tỉnh Gia Định, sắp xếp lại nền hành chính, nhập nhiều làng cũ thành xã, thành lập hạt Sài Gòn gồm 19 tổng, trong đó vẫn còn tổng Tân Phong Hạ, nhưng tên làng Phong Phú không còn nữa. Tên Phong Phú chỉ còn lại ngôi đình và con đường này mà thôi.

1. **Phố Chợ**

- Đường này có từ năm 1967 và được đặt tên đường Phố Chợ vì chạy qua trước mặt chợ Tân Phú.

- Phố Chợ,địa danh mới ở quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú), tỉnh Gia Định. Khu vực đường này nằm ngay trước chợ Tân Phú. Năm 1967, đường được mở rộng do linh mục Đinh Xuân Hải vận động đồng bào lương giáo địa phương cùng đóng góp xây dựng. Đường mang tên là Phố Chợ vì đường có chợ nhóm họp.

1. **Phổ Quang**

- Đường này trong kháng chiến chống Mỹ, thuộc khu quân sự. Năm 1985 giải tỏa cho dân chúng sử dụng, nhân đường đi vào chùa Phổ Quang nên đặt tên luôn đường Phổ Quang.

- Phổ Quang, chùa nổi tiếng tại Sài Gòn. Chùa do hòa thượng Nguyễn Viết Tạo (pháp danh Thanh Cảnh) khởi công xây dựng từ năm 1952 với kiến trúc ban đầu còn khá đơn sơ. Vào năm 1960, chùa được xây dựng lại với nhiều nét kiến trúc mới do kiến trúc sư Nguyễn Ngọc Bản thiết kế. Năm 1999, chùa Phổ Quang được giao cho Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh quản lý dưới sự trụ trì của hòa thượng Thích Như Niệm. Trải qua nhiều thăng trầm, chùa Phổ Quang vẫn giữ nguyên nét đẹp nên thơ ban đầu. Những mái ngói chùa cong cong dưới tia nắng chiều hòa cùng gió lộng tạo nên cảnh quan êm đềm, thoát tục. Khuôn viên chùa hiện nay rộng hơn 6.000m2 với những hàng cây rợp bóng mát trước sân chùa, chánh điện.

1. **Phù Đổng**

- Đường này có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết, phường Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Phù Đổng cho đến nay.

- Xem tiểu sử **Phù Đổng Thiên Vương**.

1. **Phù Đổng Thiên Vương**

- Vào thời Pháp, là hai đường nối nhau. Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Trãi, lúc đầu mang tên Barbé, ngày 23/1/1943 đổi là đường De La Mosquée. Đoạn từ Nguyễn Trãi đến Hồng Bàng là đường Clochetons. Từ năm 1955, hai đường được nhập lại làm một và được đặt tên là đường Phù Đổng Thiên Vương cho đến nay.

- Phù Đổng Thiên Vương, tục gọi Thánh Gióng là nhân vật huyền sử, một trong bốn vị thánh bất tử trong [tín ngưỡng dân gian Việt Nam](http://vi.wikipedia.org/wiki/T%C3%ADn_ng%C6%B0%E1%BB%A1ng_Vi%E1%BB%87t_Nam) ([Tứ bất tử](http://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BB%A9_b%E1%BA%A5t_t%E1%BB%AD)). Người có công dẹp quân Ân đem lại thái bình cho đất nước. Sách [*Đại Việt sử ký toàn thư*](http://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%A1i_Vi%E1%BB%87t_s%E1%BB%AD_k%C3%BD_to%C3%A0n_th%C6%B0) phần “Ngoại kỷ toàn thư, kỷ Hồng Bàng thị” ghi chép lại về Thánh Gióng như sau: “Đời Hùng Vương thứ 6,... Gặp lúc trong nước có tin nguy cấp, vua sai người đi tìm người có thể đánh lui được giặc. Ngày hôm ấy, đứa trẻ bỗng nói được, bảo mẹ ra mời thiên sứ vào, nói: "Xin cho một thanh gươm, một áo giáp sắt và một con ngựa, vua không phải lo gì". Vua ban cho gươm và ngựa, đứa trẻ liền phi ngựa vung gươm tiến lên trước, quan quân theo sau, đánh tan quân Ân ở chân núi Trâu. Quân Ân giẫm đạp lên nhau mà chạy...” Sau khi đánh tan quân Ân, ông bay về trời. Nơi ông hóa chính là núi Sóc thuộc huyện [Sóc Sơn](http://vi.wikipedia.org/wiki/S%C3%B3c_S%C6%A1n), Hà Nội. Tại làng Phù Đổng cũng như nhiều nơi khác trên đất nước Việt Nam đều có lập đền thờ ông. Hàng năm, ở làng Phù Đổng nhân dân thường tổ chức Hội Gióng vào mồng 9/4 Âm lịch để tưởng nhớ đến sự tích đánh quân Ân cứu nước của ông.

1. **Phú Châu**

- Đường này trước là đường làng đi trong ấp Phú Châu, dân chúng quen gọi là đường Phú Châu, lâu ngày thành chính thức.

- Phú Châu, địa danh xưa ở huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định cũ. Phú Châu nguyên là một ấp của thôn Phú Lợi, tổng Bình Chánh, huyện Bình An, trấn Biên Hòa xưa, có từ năm Gia Long thứ 7 (1808). Đến đầu thế kỷ XX, Phú Châu thuộc huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định, nay thuộc phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

1. **Phú Định (quận 5 và quận 8)**

- Đường Phú Định ở quận 5 có từ thời Pháp và mang tên Phú Định cho đến nay.

Đường Phú Định ở quận 8 vốn là đường mòn trên bờ kênh thuộc làng Phú Định. Từ năm 1944 làng này nhập vào thành phố và đường này trở thành bến Phú Định cho đến nay.

- Phú Định, địa danh, tên của làng gốm chuyên sản xuất bếp lò đất của Gia Định xưa. Làng nằm dọc theo Đại lộ Võ Văn Kiệt, đoạn giữa cầu Rạch Ụ Cây và cầu Phú Định, nơi tiếp giáp giữa quận 6 và quận 8, TP. Hồ Chí Minh. Xóm chuyên làm bếp lò thuộc làng Phú Định nằm ven kênh Ruột Ngựa và đối diện với làng Hòa Lục có di tích lò gốm cổ Hưng Lợi nổi tiếng. Sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức viết về Mã Trường Giang tức là kênh Ruột Ngựa như sau: “Nguyên xưa từ cửa Rạch Cát ra phía Bắc đến Lò Gốm có một đường nước đọng móng trâu, ghe thuyền không đi lại được. Mùa thu năm Nhâm Thìn (1772) cho đào con kênh thẳng như ruột ngựa nên mới đặt ra tên ấy…”. Bản đồ *Thành Gia Định* do Trần Văn Học vẽ từ cuối năm 1815 đã có ghi địa danh Xóm Lò Gốm ở khoảng làng Phú Định - Phú Lâm (ngày nay là khu vực quận 6 tiếp giáp quận 8). Xóm Lò Gốm xưa khá rộng, gồm các làng Hòa Lục (quận 8), Phú Định - Phú Lâm (quận 6), Phú Giáo - Gò Cây Mai (quận 11) trải dài đôi bờ kênh Ruột Ngựa, kênh Lò Gốm. Từ khoảng đầu thế kỷ XX, vùng Sài Gòn - Chợ Lớn, khu vực xóm Lò Gốm mất dần ưu thế trong sản xuất và nhường bước cho gốm Biên Hòa, Lái Thiêu. Ngày nay, Phú Định vẫn còn gần chục gia đình còn theo nghề gốm bếp lò.

1. **Phú Giáo**

- Đường này có từ thời Pháp mang tên Phú Giáo cho đến nay.

- Phú Giáo, địa danh cũ ở đất Gia Định xưa. Phú Giáo là một trong những xóm làng đầu tiên của Sài Gòn cùng với xóm Hòa Mỹ, xóm Tân Khai, xóm Long Điền, xóm Than, xóm Bàu Sen, xóm Lò Bún, xóm Cây Củi,…. Thôn Phú Giáo gắn liền với di tích chùa Cây Mai. Theo sách [*Đại Nam nhất thống chí*](http://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%A1i_Nam_nh%E1%BA%A5t_th%E1%BB%91ng_ch%C3%AD): “chùa nằm ở địa phận thôn Phú Giáo, huyện Tân Long (phủ [Tân Bình](http://vi.wikipedia.org/wiki/T%C3%A2n_B%C3%ACnh), tỉnh [Gia Định](http://vi.wikipedia.org/wiki/Gia_%C4%90%E1%BB%8Bnh)), nơi gò cao có bảy cây mai, bóng ngả lơ thơ, mùi hương phảng phất, rất thích ý cho những kẻ tầm phương du lãm”. Vào thế kỷ XVIII, nơi đây đã tồn tại một trung tâm gốm sứ mang tên Xóm Lò Gốm ở vùng quận 8, TP. Hồ Chí Minh (phía Chợ Lớn). Phú Giáo - Gò Cây Mai thuộc địa bàn xóm Lò Gốm xưa cùng với các làng Hòa Lục (quận 8), Phú Định - Phú Lâm (quận 6), (quận 11) trải dài đôi bờ kênh Ruột Ngựa, kênh Lò Gốm.

1. **Phú Hiệp**

- Đường này trước là đường làng đi trong các xóm, dân chúng quen gọi đường Phú Lợi - Phú Hiệp. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Phú Hiệp.

- Phú Hiệp, địa danh, tên của một ấp thuộc xã Phú Mỹ Hưng, huyện Củ Chi, trước đây vốn là thôn Phú Mỹ, tổng Long Hưng, huyện Tân Long, phủ Tân Bình, trấn Phiên An, từ năm 1944 thuộc quận Hóc Môn, tỉnh Gia Định, từ năm 1963, là xã thuộc quận Phú Hòa, tỉnh Bình Dương (ngày nay thuộc huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh).

1. **Phú Hòa**

- Đường này có từ năm 1955 và được đặt tên đường Phú Hòa cho đến nay.

- Phú Hòa, địa danh cũ của đất Phiên An xưa. Phú Hòa là một thôn của tống Bình Trị, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình trấn Phiên An thời vua Gia Long. Theo *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức thì vào năm Gia Long thứ 15 (1816) huyện Bình Dương đặt thêm tống Bình Trị thì Phú Hòa là một thôn của tống trên. Sau năm 1915, Phú Hòa trở thành một ấp của xã Phú Thọ Hòa, quận Gò Vấp (nay là quận Tân Bình), tỉnh Gia Định. Sau năm 1954, đồng bào đến đây sinh sống cùng dân địa phương lấy tên thôn đặt tên đường.

1. **Phú Hữu**

- Đường này có từ thời Pháp và mang tên Phú Hữu cho đến nay.

- Phú Hữu, địa danh cũ của đất Gia Định xưa. Phú Hữu là tên làng có từ lâu. Trong danh sách xã thôn do Trịnh Hoài Đức lập năm 1818, làng Phú Hữu đã xuất hiện. Đến năm 1836 khi lập địa bạ các xã thôn ở Nam Kỳ, làng Phú Hữu lại được ghi rõ là thuộc tổng Tân Phong Thượng, huyện Tân Long, Đông và Bắc giáp thôn Tân Thành, Tây giáp thôn Phú Lâm, Nam giáp thôn Tân Nhuận. Thời xưa làng Phú Hữu nổi tiếng nhờ trong thôn có chùa Cây Mai là một thắng cảnh thời bấy giờ, luôn có trai thanh gái lịch, văn nhân thi sĩ tới lui vãn cảnh, đề thơ.

1. **Phú Lộc**

- Đường này vốn là đường hẻm có từ năm 1955 và được đặt tên đường Phú Lộc cho đến nay.

- Phú Lộc, địa danh cũ của đất Gia Định (Phiên An) xưa. Phú Lộc chỉ là một ấp của thôn Phú Hòa, tổng Bình Trị, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, trấn Phiên An (xem thêm tiểu dẫn về Phú Hòa).

1. **Phú Mỹ**

- Đường này trước gọi là đường nhánh Ngô Tất Tố, ngày 13/7/1999 UBND Thành phố đặt tên đường Phú Mỹ.

- Phú Mỹ, địa danh cũ ở đất Phiên An xưa. Phú Mỹ là một trong 76 thôn xã của tổng Bình Trị, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, trấn Phiên An. Thôn này có từ năm Gia Long thứ 10 (1811) cho mãi đến hồi đầu thế kỷ XX vẫn còn được dùng và tồn tại với các địa danh Thị Nghè, Thanh Đa, Bình Quới, thuộc tỉnh Gia Định.

1. **Phú Thọ**

- Đường này vốn là đường làng, vào thời Pháp, vốn được chia làm hai đoạn: Đoạn đầu đặt tên Ariès, đoạn sau gọi là đường Quân Sự số 9. Sau năm 1954 hai đoạn được nhập làm một và được đặt tên đường Phú Thọ cho đến nay.

- Phú Thọ, địa danh cũ của đất Gia Định, là tên một xã lớn có từ xưa. Trong bản đồ của Trần Văn Học vẽ năm 1815, địa danh Phú Thọ đã được ghi nằm ngoài *Bán Bích cổ lũy*. Trong danh sách xã thôn năm Minh Mạng thứ 17 (1836), xã Phú Thọ thuộc tổng Tân Phong Thượng, huyện Tân Long. Sau khi chiếm Sài Gòn - Chợ Lớn, năm 1879 người Pháp thành lập hạt 20 trong đó có xã Phú Thọ thuộc tổng Bình Chánh Thượng. Đến năm 1888, hạt 20 giải tán, thành lập hạt Sài Gòn và hạt Chợ Lớn. Xã Phú Thọ thuộc tổng Dương Hòa Thượng, hạt Sài Gòn sau đổi thành tỉnh Gia Định. Vào khoảng 1944, Phú Thọ hợp với Lộc Hòa thành xã Phú Thọ Hòa. Năm 1959, một phần xã Phú Thọ được cắt nhập vào Đô thành, gọi là phường Phú Thọ Hòa. Sau ngày 30/4/1975 phường Phú Thọ Hòa được chia thành phường 1 và 2 thuộc quận 11 ngày nay.

1. **Phú Thọ Hòa**

- Đường này là do hai đường nối đuôi nhau họp lại. Đoạn đầu là đường Địa đạo Phú Thọ Hòa, đoạn sau là đường số 29 theo bản đồ qui hoạch, đều được mở rộng vào năm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Phú Thọ Hòa.

- Phú Thọ Hòa, địa danh tỉnh Gia Định cũ. Nguyên Phú Thọ là tên một xã lớn có từ xưa. Trong bản đồ của Trần Văn Học vẽ năm 1815, địa danh Phú Thọ đã được ghi nằm ngoài Bán Bích cổ lũy. Trong danh sách xã thôn năm Minh Mạng thứ 17 (1836), xã Phú Thọ thuộc tổng Tân Phong Thượng, huyện Tân Long. Sau khi người Pháp chiếm Sài Gòn - Chợ Lớn, năm 1879 thành lập hạt 20 trong đó có xã Phú Thọ thuộc tổng Bình Chánh Thượng. Đến năm 1888, hạt 20 giải tán, thành lập hạt Sài Gòn và hạt Chợ Lớn. Xã Phú Thọ thuộc tổng Dương Hòa Thượng, hạt Sài Gòn sau đổi thành tỉnh Gia Định. Vào khoảng 1944, Phú Thọ hợp với Lộc Hòa thành xã Phú Thọ Hòa. Năm 1959, một phần xã Phú Thọ được cắt nhập vào Đô thành, gọi là phường Phú Thọ Hòa. Sau ngày 30/4/1975 phường Phú Thọ Hòa chia thành 2 phường khác nhau.

1. **Phú Thuận (huyện Củ Chi và quận 7)**

- Đường Phú Thuận ở huyện Củ Chi vốn là đường làng có từ lâu, dân chúng quen gọi đường Si Na - Sa Nhỏ. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Phú Thuận.

Đường Phú Thuận ở quận 7 trước năm 1975 là hẻm nhỏ, sau đó được mở rộng và được đặt tên này vào khoảng năm 2001.

- Phú Thuận, địa danh, tên một ấp thuộc xã Phú Mỹ Hưng, huyện Củ Chi, trước đây vốn là thôn Phú Mỹ, tổng Long Hưng, huyện Tân Long, phủ Tân Bình, trấn Phiên An, từ năm 1944 Phú Mỹ Hưng thuộc quận Hóc Môn, tỉnh Gia Định, từ 1963 là xã thuộc quận Phú Hòa, tỉnh Bình Dương (nay thuộc huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh).

Địa danh Phú Thuận ở quận 7 là tên một phường thuộc quận 7 ngày nay.

1. **Phùng Chí Kiên**

- Đường này trước là đường hẻm mới được mở rộng từ năm 1996, tạm gọi là đường số 13 khu phố 3. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Phùng Chí Kiên.

- Phùng Chí Kiên (1901-1941), nhà hoạt động cách mạng và quân sự, Chỉ huy chiến khu Bắc Sơn - Võ Nhai và trung đội Cứu quốc quân I (1941), còn gọi là Mạnh Văn Liễu, Nguyễn Vĩ, quê huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Ông hoạt động cách mạng từ 1926, tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, được cử đi học Trường Quân sự Hoàng Phố (Trung Quốc). Năm 1927, ông tham gia khởi nghĩa Quảng Châu (Trung Quốc), đại đội trưởng Hồng quân công nông Trung Quốc, trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam vào năm 1930. Những năm 1933 - 1934, ông là học viên Trường Đại Phương Đông ở Matxcơva. Năm 1934, ông tham gia Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng; tham gia dự thảo văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1936, ông về nước, hoạt động tại Sài Gòn. Năm 1937, ông sang Hồng Kông công tác, bị cảnh sát Anh bắt và trục xuất. Năm 1938, ông đến Côn Minh (Trung Quốc) tham gia củng cố Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng. Năm 1940, ông về Trung Quốc, tập hợp được một số thanh niên yêu nước, được Nguyễn Ái Quốc huấn luyện. Năm 1941, ông về Việt Nam, tháng 5/1941 trở thành Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, chỉ huy căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai và Cứu quốc quân trong Khởi nghĩa Bắc Sơn. Ông bị thương và hy sinh tại Ngân Sơn (8/1941) trên đường đi Cao Bằng[[210]](#footnote-211).

1. **Phùng Hưng (quận 5 và quận 9)**

- Đường Phùng Hưng ở quận 5 vào thời Pháp mang tên Paris. Ngày 19/10/1955, đổi là đường Phùng Hưng cho đến nay.

Đường Phùng Hưng ở quận 9 có cùng lúc với việc xây dựng cư xá Kiến Thiết, phường Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Phùng Hưng cho đến nay.

- Phùng Hưng (?-?), anh hùng dân tộc, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống nhà Đường đô hộ, có tên tự là Công Phấn, quê ở làng Đường Lâm, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc huyện Ba Vì, TP. Hà Nội). Ông thuộc dòng dõi hào trưởng ở đất Đường Lâm, tính hào hiệp, được nhân dân mến phục. Theo truyền thuyết, mẹ ông sinh một lần được ba người con trai. Phùng Hưng là anh cả, kế là Phùng Hải và Phùng Dĩnh. Khi lớn lên, cả ba đều là người có sức khỏe nhất là Phùng Hưng có sức “vật ngả trâu, tay không bắt hổ”. Lúc bấy giờ ở Trung Quốc, nhà Đường bắt đầu suy yếu, chính quyền đô hộ ở đất Giao Châu cũng suy yếu theo. Trong khi đó Cao Chính Bình, quan đô hộ An Nam là người khét tiếng hà khắc, tham nhũng khiến dân Giao Châu hết sức oán giận. Khoảng năm 767, Phùng Hưng cùng em lãnh đạo dân chúng nổi dậy, làm chủ Đường Lâm và cả vùng rộng lớn xung quanh xây dựng căn cứ. Phùng Hưng xưng là Đô Quân, Phùng Hải xưng là Đô Bảo và Phùng Dĩnh xưng là Đô Tổng. Cao Chính Bình nhiều lần đưa quân đến đánh nhưng không thắng được. Sau một thời gian xây dựng lực lượng, Phùng Hưng cho quân tiến đánh thành Tống Bình (Hà Nội). Cao Chính Bình bị thua, lo sợ sinh bệnh mà chết. Phùng Hưng tổ chức lại việc cai trị, xây dựng quyền tự chủ. Ông lãnh đạo đất nước được bảy năm thì mất. Sau khi ông mất, con là Phùng Anh lên nối nghiệp, dâng tôn hiệu cho ông là Bố Cái Đại Vương.

1. **Phùng Khắc Khoan**

- Đường này thuộc loại xưa nhất vùng Sài Gòn, dưới thời Pháp, từ năm 1877 mang tên đường Miche. Ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Phùng Khắc Khoan cho đến nay.

- Phùng Khắc Khoan (1528-1613), danh sĩ, nhà thơ đời Lê Thế Tông, tự là Hoàng Phu, hiệu Nghị Trai, Mai Nham Tử, tục gọi là Trạng Bùng, quê xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất, trấn Sơn Tây (nay là TP. Hà Nội). Ông đỗ Giải nguyên thời Lê Trung Tông, đỗ Hoàng giáp thời Lê Thế Tông (1580), làm quan đến chức Thượng thư, tước Mai quận công. Năm 1587, vua Lê Thế Tông cử ông đi sứ triều Minh để cầu phong. Mối quan hệ hai nước lúc này đang rất phức tạp vì nhà Minh dung túng cho họ Mạc. Bằng kiến thức uyên bác của mình, ông đã làm cho vua và triều thần nhà Minh cùng các sứ thần nước khác như Cao Ly... kính nể. Ông bác bỏ việc nhà Minh đòi cống người, vàng, phản đối sự dung túng của nhà Minh với họ Mạc làm phản. Phùng Khắc Khoan học hỏi các phương pháp dệt lụa của Trung Quốc, tìm kiếm các giống cây lương thực cho năng suất cao của vùng Hoa Nam để mang về nước rồi truyền lại cho dân nhằm thúc đẩy quốc kế dân sinh. Tác phẩm chữ Nôm của ông có *Lâm tuyền vãn, Dịch kinh diễn nghĩa* (mất) và nhiều tập sấm kí, chiêm tinh, lí số, binh pháp, chữ Hán có tựa đề, văn tế, văn bia, câu đối, từ khúc... Nhiều nhất là thơ trong các tập *Huấn đồng thi tập, Ngôn chí thi tập, Đa thức tập, Mai Lĩnh sứ Hoa thi tập*. Thơ ông hướng tới nhiều đề tài như tự xướng, tự họa, đề vịnh lịch sử, vịnh cảnh, vịnh vật, tặng đáp vua quan nhà Minh, xướng họa với sứ thần Cao Ly. Nổi bật trong thơ của Phùng Khắc Khoan là một nhân cách lớn, luôn tin tưởng ở tương lai, đổi loạn thành trị, cứu nguy thành an... khẳng định chí nam nhi, một quan niệm sống tích cực, một niềm ưu ái chân thành. Nội dung toát lên ý thức trách nhiệm một nhà nho yêu nước thương dân. Truyện *Vân Cát thần nữ* trong *Truyền kì tân phả* của Đoàn Thị Điểm có bài thơ liên ngâm *Tây Hồ quan ngưu* do ông và hai người họ Lý, họ Ngô cùng làm với mẫu Liễu Hạnh khi dạo chơi Hồ Tây.[[211]](#footnote-212)

1. **Phùng Văn Cung**

- Đường này khi trước là đường đất. Đường được mở và được đặt tên này vào khoảng năm 1993.

- Phùng Văn Cung([1909](http://vi.wikipedia.org/wiki/1909)-[1987](http://vi.wikipedia.org/wiki/1987)), Bác sĩ, Phó Chủ tịch Chính phủ Cách mạng Lâm thời kiêm Bộ trưởng Bộ Nội vụ của [Cộng hòa miền Nam Việt Nam](http://vi.wikipedia.org/wiki/C%E1%BB%99ng_h%C3%B2a_Mi%E1%BB%81n_Nam_Vi%E1%BB%87t_Nam), người xã Tân An, huyện Châu Thành (tỉnh Vĩnh Long). Thuở nhỏ, nhờ chăm học, học giỏi nên ông liên tục được cấp học bổng để học hết trung học. Ông đỗ Bác sĩ Y khoa tại Trường Đại học Y Hà Nội (1937) và trở về Nam Bộ hành nghề bác sĩ. Ông được đồng bào, bệnh nhân và đồng nghiệp rất mực tin yêu, kính nể và quý mến. Cách mạng tháng Tám diễn ra, ông tham gia giành chính quyền ở Sa-Đéc. Năm 1957, ông làm Giám đốc Y tế ở các tỉnh Châu Đốc (nay là An Giang) và Rạch Giá (nay là Kiên Giang) và sau đó làm bác sĩ tại Bệnh viện Phúc Kiến ở Chợ Lớn. Năm 1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời, ông được Mặt trận cử vào Ủy ban Trung ương lâm thời và sau đó được bầu làm Phó Chủ tịch Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam. Suốt 9 năm kháng chiến đầy gian khổ, từ năm 1960 đến năm 1969, ông đã vượt qua mọi khó khăn, gian khổ của chiến trường miền Nam, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, góp phần tập hợp, mở rộng khối Đại đoàn kết dân tộc và Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Ông đã giữ những chức vụ quan trọng như Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ của miền Nam, Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới của miền Nam Việt Nam, Phó Chủ tịch kiêm Bộ trưởng Bộ Nội vụ Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Sau ngày giải phóng miền Nam, bác sĩ Phùng Văn Cung trở lại sống và làm việc tại Sài Gòn và được cử làm Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ủy viên Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam.

1. **Phước Hưng**

- Đường này mang tên Phước Hưng từ năm 1910 cho đến nay.

- Phước Hưng, địa danh cũ của đất Gia Định xưa. Đây là tên một thôn thuộc huyện Tân Phong thượng, huyện Tân Long. Địa bàn thôn này nằm giữa đường Ngô Quyền và đường Nguyễn Duy Dương, giáp các thôn An Đông, An Bình, Tân Kiểng, Nhơn Giang. Năm 1865, người Pháp thiết lập hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn, thôn này và các thôn lân cận vẫn còn và là vùng nằm giữa hai thành phố này. Đến năm 1910, hai thành phố được nới rộng, giáp nhau ở đường Nguyễn Văn Cừ và Nguyễn Thiện Thuật. Các thôn đều thuộc địa bàn thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn. Để ghi lại tên thôn Phước Hưng, khi mở đường ở phía Đông quận 5 ngày nay, người Pháp đã đặt tên đường Phước Hưng, tồn tại cho đến nay[[212]](#footnote-213).

1. **Phước Thiện**

- Đường này là đường làng đi trong ấp Phước Thiện xã Long Bình (nay là phường Long Bình) có từ lâu, được cải tạo và mở rộng từ năm 1995. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Phước Thiện.

- Phước Thiện, địa danh cũ ở trấn Biên Hòa xưa. Phước Thiện là một ấp có từ năm Minh Mạng thứ 18. Lúc ấy triều đình Huế cho lập địa bạ làng, tổng (1837) thuộc huyện Phước An, trấn Biên Hòa. Từ năm 1915, Phước Thiện được nâng lên thành làng của huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định, nay thuộc phường Long Bình, quận 9, TP. Hồ Chí Minh[[213]](#footnote-214).

1. **Quách Điêu**

- Đường này trước là đường đi Tân Hòa - xã Vĩnh Lộc A. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Quách Điêu.

- Quách Điêu (1894-?), tác gia người Mường đồng thời là quan lang, biệt hiệu là Đồ Càn, quê làng Mẫn Đức, xã Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình. Ông vốn dòng dõi quan lang, thông thạo Hán văn, nghiên cứu về lịch sử và phong tục người Mường, công trình *Hòa Bình quan lang sử lược* của ông được giới học thuật biết đến và được giới thiệu trong *Tạp chí Nam Phong*, số 100, năm 1925.

1. **Quách Đình Bảo**

- Đường này trước là đường số 13, phường 18, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Quách Đình Bảo.

- Quách Đình Bảo (1431-1505), đại thần thời Lê, quê làng Phúc Khê, huyện Thanh Lan (nay là xã Thái Phúc, huyện Thái Thuỵ, tỉnh Thái Bình). Năm 1463, đỗ Thám hoa cùng với Trạng nguyên Lương Thế Vinh, làm quan đến Thượng thư Bộ Lễ. Năm 1470, ông được phái đi sứ sang nhà Minh. Là hội viên Hội Tao đàn, ông được vua Lê Thánh Tông giao nhiệm vụ cùng Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận biên soạn bộ *Thiên Nam dư hạ tập.[[214]](#footnote-215)*

1. **Quách Giai**

- Đường này trước mang tên đường E dự án 143ha, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Quách Giai.

- Quách Giai (1660-?), danh thần đời vua Lê Hi Tông, quê làng Phù Khê, huyện Đông Ngạn, tỉnh Bắc Ninh. Từ bé đã có tiếng thần đồng, năm 1683 ông đỗ Bảng nhãn lúc 23 tuổi. Ông từng làm Đốc đồng ở Thanh Hóa, trải qua nhiều chức vụ cao ở các tỉnh ngoài. Sau, ông về triều làm đến Thái thường Tự khanh, nhưng chẳng bao lâu thì lâm bệnh, xin về hưu, rồi mất ở quê nhà. Tương truyền ông vẫn biết mình bạc phước, nên khi thành đạt ông thường làm nhiều điều phước thiện để cầu ân đức. Nhiều người nghèo khổ từng được ông cứu giúp, nhất là kẻ sĩ hàn vi được ông nâng đỡ, tiến cử cho lập thân vẻ vang. Tổ tiên xa đời của ông là Quách Toản Khế khi xưa cũng nổi tiếng tài giỏi và có nhân đức[[215]](#footnote-216).

1. **Quách Hữu Nghiêm**

- Đường này trước là hẻm 81A Hương lộ 2, phường 18, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Quách Hữu Nghiêm.

- Quách Hữu Nghiêm (1445-?), Văn thần đời Lê Thánh Tông, người làng Phúc Khê, huyện Thanh Lan (nay thuộc Thái Thụy, Thái Bình). Ông là em ruột Quách Đình Bảo, đỗ Hoàng Giáp năm 1466, làm Ngự sử. Ông chuyên phụ trách việc giảng dạy học tập, làm Chánh chủ khảo hai khoa 1493 và 1496. Đầu năm 1503, ông làm Chánh sứ sang Trung Quốc, được vua Minh quý trọng về tài văn thơ, ứng đối và ban hai áo màu đại hồng, khi về nước (1504) ông được thăng làm Thượng thư Bộ Lại[[216]](#footnote-217).

1. **Quách Văn Tuấn**

- Đường này trước là đường hẻm được mở rộng từ năm 1996 tạm gọi là đường C13. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Quách Văn Tuấn.

- Quách Văn Tuấn (1911-1949), liệt sĩ thời kỳ hiện đại, quê ở xã Tân Túc, huyện Bình Chánh, tỉnh Gia Định (nay thuộc TP. Hồ Chí Minh). Ông tham gia cách mạng từ trước năm 1945 tại Sài Gòn trong kháng chiến chống Pháp, từng giữ các chức vụ Thành ủy viên Sài Gòn - Gia Định, Trưởng ban Thông tin Tuyên truyền Sài Gòn - Chợ Lớn. Năm 1949, Pháp tấn công lực lượng kháng chiến ra vùng Chợ Lớn, Chợ Đệm.... Ông hy sinh trong một trận càn của địch tại Chợ Đệm vào ngày 20/2/1949.[[217]](#footnote-218)

1. **Quách Vũ**

- Đường này trước là hẻm số 102 Hương lộ 14 được mở rộng từ năm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Quách Vũ.

- Quách Vũ (1922-1966), nhạc sĩ, tên thật là Quách Vĩnh Chương, quê tại Vĩnh Lợi, Bạc Liêu. Thuở nhỏ, ông học tại trường Trung học Cần Thơ, đậu Tú tài, ông ra Hà Nội học Luật. Tại đây, ông gặp Lưu Hữu Phước và cùng nhóm sinh viên Nam Bộ phát động phong trào “trở về nguồn” và ca hát “Thành hiệu về lịch sử”. Sau đó ông về Nam tham gia chuẩn bị Tổng khởi nghĩa, tham gia vào nhóm “Hoàng Mai Lưu”, gồm 7 thành viên là Lưu Hữu Phước, Huỳnh Văn Tiểng, Mai Văn Bộ, Phạm Hữu Tùng, Nguyễn Mĩ Ca, Trần Văn Khê và Quách Vũ. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ông công tác tại Đài phát thanh Tiếng nói Nam Bộ và Ban Văn nghệ của Sở Thông tin Nam Bộ, đi khắp nơi để sưu tầm dân ca. Ông xác định chủ trương lấy dân ca làm cơ sở cho công cuộc xây dựng nền âm nhạc mới, đậm đà bản sắc dân tộc, cũng như dân ca đã từng là nguồn gốc của đàn ca tài tử và ca nhạc cải lương. Ông để lại nhiều bản nhạc nổi tiếng, như bản nhạc không lời *Nô đùa*, tác phẩm *Bác vô đây* (phảng phất làn điệu dân ca Nam Bộ, nhận được giải Cửu Long Nam Bộ về nhạc), *Câu hát Vĩnh Thông, Ta thắng như chẻ tre…*Ngày 9/9/1966, ông mất, hưởng dương 44 tuổi. Mười tám năm sau, ngày 17/4/1984, Hội Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh làm lễ truy điệu ông và bốc mộ cải táng ông về nghĩa trang liệt sĩ Thành phố. Các ông Trương Bỉnh Tòng, Đoàn Giỏi đều có bài cảm niệm ông chí thiết.

1. **Quán Tre**

- Đường này trước là đường mòn đi trong xóm được cải tạo mở rộng từ năm 1995 và được phường xếp thứ tự đường số 19. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Quán Tre.

- Quán Tre, địa danh lịch sử tại huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định (cũ) (nay thuộc Quận 12, TP. Hồ Chí Minh). Địa danh này mang tính lịch sử, vì vào thời kì các năm 1930-1931, tại thường nổ ra các cuộc biểu tình biểu dương lực lượngchống Pháp của nông dân Hóc Môn do Hội kín Nguyễn An Ninh khơi dậy, tiếp theo là dưới sự chỉ huy của các tổ chức cách mạng do các chi bộ Cộng sản phát động.[[218]](#footnote-219)

1. **Quang Trung (quận Gò Vấp; quận 9 và huyện Hóc Môn)**

- Đường Quang Trung ở quận Gò Vấp vào thời Pháp là Hương lộ 12, đi tới trung tâm huấn luyện Quang Trung của quân đội Sài Gòn trước đây, dân chúng quen gọi đường Quang Trung lâu ngày thành chính thức.

Đường Quang Trung ở quận 9 có cùng lúc với việc xây dựng cư xá Kiến Thiết, phường Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Quang Trung cho đến nay.

Đường Quang Trung ở huyện Hóc Môn có từ thời Pháp và là một đoạn của Tỉnh lộ 15, từ sau năm 1954 được đặt tên đường Quang Trung cho đến nay.

- Xem tiểu sử Quang Trung ở tên đường Nguyễn Huệ

1. **Quảng Hiền**

- Đường này trước là đường hẻm đi trong xóm, năm 1955 được đặt tên đường Quảng Hiền cho đến nay.

- Quảng Hiền, địa danh mới ở Gia Định. Quảng Hiền là do ghép hai chữ Quảng của địa danh Quảng Nam và Hiền của địa danh Bảy Hiền. Quảng Nam là tên một tỉnh lớn ở miền Trung. Bảy Hiền là tên một người trước kia có nhà ở ngã tư phía trước bệnh viện Thống Nhất, buôn bán giàu có nổi tiếng, tên ông trở thành địa danh chỉ vùng này. Sau hiệp định Genève, Chính quyền Ngô Đình Diệm khủng bố những người trước kia theo kháng chiến ở Quảng Nam, khiến rất đông người phải bỏ quê di cư vào đây lập nghiệp, mang theo nghề dệt cổ truyền, tạo nên khu dệt vải nổi tiếng ở đây. Để ghi nhớ quê cũ và vùng đất mới, đồng bào tự tạo nên địa danh Quảng Hiền để đặt tên cho con đường này.[[219]](#footnote-220)

1. **Quân sự**

- Đường này vốn nằm trong khu vực quân sự dưới thời Pháp cho nên vẫn còn giữ tên quân sự cho đến nay.

- Quân sự là thuật ngữ chỉ việc xây dựng lực lượng vũ trang và đấu tranh vũ trang. Ví dụ: đường lối quân sự, việc quân sự.

1. **Quốc Hương**

- Đường này trước là đường mòn đi trong xóm được cải tạo nâng cấp từ năm 1995, quen gọi đường xuyên tâm 2 mang sổ 38 kép, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Quốc Hương.

- Quốc Hương, nghệ sĩ, nhạc sĩ, ca sĩ hiện đại. Sau ngày Nam Bộ kháng chiến, ông vào bộ đội chiến đấu ở các mặt trận Tây Nam Bộ. Sau năm 1954 ông tập kết ra Bắc hoạt động trong ngành nghệ thuật, biểu diễn. Ông là ca sĩ nổi tiếng với các nhạc phẩm kháng chiến, trong đó nổi tiếng nhất là bài *Tiểu đoàn 307*. Sau ngày thống nhất đất nước ông về sống ở Sài Gòn và mất ở đây.

1. **Quốc Thạnh**

- Đường này được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995, mang số thứ tự 10. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Quốc Thạnh.

- Quốc Thạnh, nhạc sĩ và là liệt sĩ thời kỳ hiện đại, quê ở Xóm Huế, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, tỉnh Thủ Dầu Một cũ (năm 1970 thuộc tỉnh Hậu Nghĩa), nay thuộc TP. Hồ Chí Minh. Ông tham gia 2 cuộc kháng chiến chống Pháp-Mỹ, là tác giả của ca khúc *Củ Chi đất lửa hoa hồng*, có tác dụng động viên tinh thần chiến đấu anh dũng của quân dân Củ Chi trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

1. **Quy Đức**

- Đây là đường trục chính của xã Quy Đức, dân chúng quen gọi đường Bà Bàu - Qui Đức và đường Liên ấp 2-3-4. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Quy Đức.

- Quy Đức, địa danh cũ ở tỉnh Gia Định xưa, nguyên là một thôn của tổng Phước Điền Thượng thuộc Hạt tham biện Chợ Lớn được thành lập ngày 5/1/1876 theo nghị định của toàn quyền Đông Dương (năm 1899 đổi thành tỉnh Chợ Lớn). Năm 1956, dưới thời Việt Nam Cộng Hòa phần lớn đất đai của tỉnh Chợ Lớn nhập vào Long An khi tỉnh này được thành lập. Phần còn lại của quận Gò Đen (Trung Quận) nhập vào tỉnh Gia Định, từ đó hình thành quận Bình Chánh với ba tổng, Long Thượng, Long Hưng Trung, Tân Phong Hạ; Quận lỵ Bình Chánh, Quy Đức là một xã thuộc tổng Long Hưng Trung. Ngày nay, Qui Đức là một xã thuộc huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.[[220]](#footnote-221)

1. **Raymondienne** (tên đúng phải là **Raymonde Dien**)

- Đường này có cùng lúc với việc xây dựng khu đô thị Phú Mỹ Hưng (Khu A Nam Sài Gòn) trước năm 2000 và mang ký hiệu C.2104. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Raymondienne.

- Raymonde Dien (1929-?), đảng viên Đảng Cộng sản Pháp, biểu tượng của chủ nghĩa anh hùng quốc tế. Vào ngày 23/2/1950, tại nhà ga Saint Pierre des Corps, gần thành phố Tours cổ kính ở miền trung nước Pháp, Raymonde Dien đã nằm chặn đoàn tàu chở vũ khí sang Đông Dương để phản đối cuộc chiến tranh phi nghĩa do thực dân Pháp gây ra. Bà bị bắt, bị giam cầm ở nhiều nhà tù. Hành động quả cảm của Raymonde Dien gây xúc động cho hàng vạn, hàng triệu người yêu chuộng hòa bình ở Pháp và trên toàn thế giới. Các cuộc biểu bình phản đối việc bắt giữ Raymonde Dien nổ ra khắp nơi trên các thành phố lớn của Pháp. Đảng Cộng sản Pháp tổ chức nhiều hoạt động đòi trả tự do cho Raymonde Dien, Henri Martin, những chiến sĩ dũng cảm đấu tranh vì hòa bình. Sau 10 tháng giam giữ, chính quyền thực dân Pháp buộc phải trả tự do cho Raymonde Dien (24/12/1950). Tháng 10/1956, Raymonde Dien và Henri Martin được mời dự Đại hội thanh niên Việt Nam tổ chức ở Hà Nội và đã được gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh trong dịp này. Cùng với Henri Martin, Raymonde Dien trở thành biểu tượng của phong trào nhân dân Pháp phản đối cuộc “Chiến tranh dơ bẩn” của thực dân Pháp ở Đông Dương.

1. **Rạch Bà Tánh**

- Con đường này hình thành từ lâu, chạy bên cạnh rạch Bà Tánh nên được gọi là đường Rạch Bà Tánh. Khi khu dân cư Rạch Bà Tánh được xây dựng (khoảng năm 2005), con đường này nằm trong khu dân cư và được mang tên mới là đường Số 1.

- Rạch Bà Tánh, địa danh, tên một con rạch nằm ở xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, đổ vào rạch Ong Lớn.

1. **Rạch Bùng Binh**

- Đường này trước là con hẻm của đường Bà Huyện Thanh Quan, khoảng năm 2002, được mở rộng và mang tên này.

- Rạch Bùng Binh, địa danh, tên một con rạch nằm ở phường 12, quận 10 và các phường 9, 10, quận 3, chảy từ khu vực Bộ Tư lệnh Thành phố đến rạch Nhiêu Lộc. Con rạch này nay đã bị lấp, thay bằng cống ngầm. Sở dĩ có tên này vì trước kia, rạch có một đoạn phình rộng, ghe thuyền có thể trở đầu.

1. **Rạch Cát**

- Vào thời Pháp, đường này mang số 151, ngày 23/1/1943 được đặt tên đường Rạch Cát cho đến nay.

- Rạch Cát, địa danh của đất Gia Định xưa. Rạch Cát là một tên gọi khác của sông Cần Giuộc, nối liền sông Vàm Cỏ với rạch Bến Nghé. Trước khi kênh Ruột Ngựa (1772) và kênh Tàu Hủ (1819) được đào thì Rạch Cát giữ một vai trò rất quan trọng trong giao thông đường thủy từ Bến Nghé, Sài Gòn (Chợ Lớn) xuống các tỉnh miền Tây và ngược lại. Trước ngày 30/4/1975, Rạch Cát là một phường của quận 7 cũ, nay nằm trên địa bàn quận 8. Rạch Cát không còn giữ vai trò trong giao thông đường thủy như trước, nhưng vẫn còn rất quan trọng đối với sinh hoạt của dân chúng ở vùng quận 8, TP. Hồ Chí Minh.

1. **Rạch Cây Khô**

- Đường được mở vào khoảng năm 2004, chạy dài theo bờ kênh Cây Khô.

- Rạch Cây Khô, địa danh, tên một con rạch nằm ở ranh giới huyện Bình Chánh và huyện Nhà Bè. Có hai đoạn rạch cùng mang tên này. Đoạn thứ nhất là một đoạn của rạch Ong Lớn nối từ giao điểm của rạch Ong Lớn với rạch Ong Bé, rạch Đĩa đến Kinh Cây Khô. Đoạn thứ hai là một nhánh của rạch Ong Lớn nối vào kinh Cây Khô cũng mang tên là rạch Cây Khô.

1. **Rạch Cùng**

- Đường này là đường làng nhỏ hẹp, quen gọi đường Rạch Cùng. Từ năm 1995 đường được mở rộng thành đường phố và vẫn giữ tên đường Rạch Cùng.

- Rạch Cùng, địa danh của đất Gia Định xưa. Gọi là rạch Cùng vì rạch không thông ra sông khác mà lan tỏa vào ruộng.

1. **Rạch Ngọn Đình**

- Đường được lập khoảng năm 2004, trước trải đất đỏ, sau được đổ nhựa.

- Rạch Ngọn Đình, địa danh đã có từ lâu ở huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh. Do dân chúng quen gọi nên được sử dụng để làm tên gọi cho con đường

1. **Rạch Ông Đồ**

- Đường này trước đây là bờ ruộng. Khoảng năm 1995- 2000, dân hiến đất mở thành con đường này.

- Rạch Ông Đồ, địa danh, tên một con rạch nằm ở xã Tân Túc, huyện Bình Chánh. Bắt đầu từ cánh đồng của xã chảy vào sông Chợ Đệm, dài độ 3.500m.

1. **Rạch Ông Đội**

- Đường này có từ trước năm 1975 và được gọi là đường Ông Đội, sau đổi tên thành đường Rạch Ông Cả rồi đổi lại là đường Rạch Ông Đội. Đường được mở rộng vào khoảng năm 1994-95.

- Rạch Ông Đội, địa danh, tên một con rạch nằm ở xã Hưng Long, huyện Bình Chánh, bắt đầu từ cánh đồng của xã chảy về hướng Đông, nhập vào sông Cần Giuộc.

1. **Rạch Sậy**

- Đường này vốn là đường làng chạy qua hai xã Hưng Long và Qui Đức, dân chúng quen gọi đường Rạch Sậy, lâu ngày thành chính thức.

- Rạch Sậy, địa danh có từ lâu ở huyện Bình Chánh, tỉnh Chợ Lớn. Theo đồng bào địa phương thì trước đây địa bàn các xã có con rạch chạy ngang qua có lau sậy mọc dày, cho nên gọi là Rạch Sậy cho đến ngày nay.

1. **Rừng Sác**

- Đường này có từ thời Pháp, là một đoạn của Liên Tỉnh lộ 15, sau năm 1975 quen gọi là đường trục Cần Giờ hay đường Nhà Bè - Cần Giờ, ngày 7/4/2000 UBND Thành phố đặt tên đường Rừng Sác.

- Rừng Sác, địa danh, là khu rừng ngập mặn thuộc huyện Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh, cách trung tâm thành phố khoảng 15 km về phía Đông Nam, là căn cứ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Từ 15/4/1966, rừng được tổ chức thành đặc khu quân sự. Rừng Sác có diện tích 710 km2, gồm nhiều sình lầy, chia cắt bởi nhiều kênh rạch, có 4 sông lớn là sông Xoài Rạp, Đồng Tranh, Thị Vải và Lòng Tàu. Giao thông đường bộ rất hạn chế. Điều kiện sinh hoạt khó khăn, thiếu nước ngọt, nhiều muỗi độc, cá sấu. Dân sống chủ yếu ở vùng ven sông bằng nghề đánh cá, đốn củi và làm ruộng. Trong cuộc Kháng chiến chống Pháp, bộ đội Rừng Sác (trung đoàn 300) bắn chìm và bắn cháy 30 tàu Pháp; trong cuộc Kháng chiến chống Mỹ, Đoàn 10 bắn chìm và bắn cháy khoảng 400 tàu chiến, trên 100 tàu vận tải, diệt nhiều quân Mỹ ngụy[[221]](#footnote-222).

1. **Sao Mai**

- Đường này chỉ là con hẻm có từ năm 1955 và được đặt tên đường Sao Mai cho đến nay.

- Sao Mai, thuật ngữ thiên văn học (còn gọi là sao Hôm), tên thường gọi ở Việt Nam của Kim Tinh. Vì là một hành tinh ở gần Mặt Trời nên giờ mọc, lặn của sao Mai không sai khác với giờ mọc, lặn của mặt trời nhiều lắm. Được nhìn thấy vào buổi sáng sớm ở chân trời Đông thì gọi là sao Mai, vào buổi chiều tối ở chân trời Tây thì gọi là sao Hôm, giữa hai giai đoạn này có một thời gian chuyển tiếp không nhìn thấy được. Trong thiên văn cổ, còn gọi là sao Thái Bạch.

1. **Sầm Sơn**

- Đường này thuộc khu quân sự sân bay Tân Sơn Nhất được mở cho dân chúng dùng từ năm 1985 và đặt tên đường Sầm Sơn.

- Sầm Sơn, địa danh, tên của thị xã ở phía Đông tỉnh Thanh Hóa. Diện tích 17,9 km2. Gồm 3 phường (Bắc Sơn, Trường Sơn, Trung Sơn), 2 xã (Quảng Tiến, Quảng Cư), dân số 56.900 (2001). Địa hình đồng bằng ven biển có nhiều cồn cát, còn lại ít núi sót thấp. Tại đây có các nghề như đánh bắt hải sản, chế biến nước mắm, chăn nuôi vịt, tôm, nuôi tằm, trồng lúa, rau xanh, nghề thủ công, dệt chiếu cói, dệt the lụa Triều Dương nổi tiếng, dịch vụ du lịch bãi biển. Sầm Sơn có thắng cảnh lịch sử - văn hóa Đền Độc Cước tọa lạc trên đỉnh hòn Cổ Giải thuộc dãy núi Trường Lệ, gắn liền với sự tích chàng trai khổng lồ đã tự xé đôi thân mình để đánh giặc trong đất liền cứu dân làng, vừa đánh quỷ biển ngoài khơi; đền thờ Tô Hiến Thành danh nhân thời Lý; đền Cô Tiên, hòn Trống Mái; bãi biển Sầm Sơn dài 10 km, nơi nghỉ mát điều dưỡng nổi tiếng ở Đông Dương. Từ 19/4/1963, Thị trấn Sầm Sơn được thành lập, từ 18/12/1981 là thị xã Sầm Sơn trên cơ sở thị trấn với các xã Quảng Trường, Quảng Cư, Quảng Tiến và xóm Vinh Sơn thuộc huyện Quảng Xương.[[222]](#footnote-223)

1. **Sông Đà**

- Đường này thuộc khu quân sự sân bay Tân Sơn Nhất được mở cho dân chúng dùng từ năm 1985 và đặt tên đường Sông Đà.

- Sông Đà, địa danh, là tên của phụ lưu lớn nhất của sông Hồng, bắt nguồn từ vùng núi caothuộc tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Sông chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, từ Hòa Bình chuyển hướng Nam - Bắc, nhập vào bờ phải sông Hồng ở Trung Hà. Dài 1.010 km, phần ở Việt Nam dài khoảng 527 km. Diện tích lưu vực 52.900 km2, phần ở Việt Nam 26.800 km2, cao trung bình 965 m, độ dốc trung bình 36,8%. Có 68 phụ lưu dài trên 10 km; mật độ sông suối 1 km/km2. Tại Hòa Bình tổng lượng nước trung bình năm là 53,3 km3 ứng với lưu lượng nước trung bình năm 1.744 m3/s, môđun dòng chảy năm 33,8 l/s.km2. Mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 10, chiếm 78,3% tổng lượng nước cả năm. Nước lũ ác liệt, biểu hiện ở lượng lũ lớn và đỉnh cao. Lưu lượng lũ lớn nhất của sông Đà tại Hòa Bình năm 1945 là 21.000 m3/s. Lượng lũ sông Đà tại Hòa Bình chiếm trung bình 47% lượng lũ sông Hồng ở Sơn Tây. Lượng phù sa rất lớn, tổng lượng cát bùn lớn khiến nước sông có màu nâu sẫm. Công trình thủy điện Hòa Bình với hồ chứa khoảng 9,4 tỉ m3 nước có thể điều tiết lũ, giảm mực nước lũ cho hạ lưu Sông Hồng tại Hà Nội từ 1,5 đến 2 m, đồng thời cung cấp nước tưới mùa cạn khoảng 3,5 tỉ m3. Hiện nay, giao thông thủy thuận lợi trên khoảng 200 km từ Hòa Bình đến Tạ Bú. Sản lượng cá hàng năm của hồ Hòa Bình ước tính đạt 100 nghìn - 150 nghìn tấn/năm.[[223]](#footnote-224)

1. **Sông Đáy**

- Đường này thuộc khu quân sự sân bay Tân Sơn Nhất được mở cho dân chúng dùng từ năm 1985 và đặt tên đường Sông Đáy.

- Sông Đáy, địa danh, tên của phân lưu của sông Hồng. Dài 241 km, tách từ sông Hồng ở Thanh Diễn tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội), chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và đổ ra vịnh Bắc Bộ ở Cửa Đáy. Sông Đáy có thể phân được 20% lượng lũ của Sông Hồng. Từ năm 1937, đập Đáy được xây dựng thành công trình ngăn lũ, sông Đáy thành sông tiêu nước cho hệ thống thủy nông Liên Mạc. Chỉ khi nào lũ sông Hồng vượt mức báo động 3 thì đập Đáy được mở cửa để phân lũ. Dần dần đê bối Vân Cốc bảo vệ vùng cửa sông Đáy thành đê chính. Đầu những năm 60 thế kỷ XX, Nhà nước cho xây dựng thêm cống phân lũ tại Vân Cốc, cống được đóng mở theo yêu cầu.[[224]](#footnote-225)

1. **Sông Lu**

- Đường này là đường làng có từ lâu, dân chúng quen gọi đường Hòa Phú - Trung An. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Sông Lu.

- Sông Lu, địa danh ở huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh. Khu vực thuộc địa bàn này hồi đầu thế kỷ XIX (1806) thuộc huyện Thuận An, trấn Phiên An xưa. Nơi đây có con sông nhỏ mang tên Sông Lu. Nguyên xưa kia người ta dùng con sông này để ghe thuyền chở lu dựng nước vào bán cho dân chúng ở địa phương, nên mới có tên như thế.

1. **Sông Nhuệ**

- Đường này thuộc khu quân sự sân bay Tân Sơn Nhất, được mở cho dân chúng dùng từ năm 1985 và đặt tên đường Sông Nhuệ.

- Sông Nhuệ là nhánh của sông Hồng, được cải tạo bằng hệ thống cống, tưới nước cho vùng giữa sông Hồng và sông Đáy. Sông dài trên 70 km, lấy nước sông Hồng tại cống Liên Mạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội và nối với sông Đáy ở Phủ Lý, tỉnh Hà Nam. Dọc sông còn có các cống Hà Đông, Đồng Quan, Nhật Tựu và Lương Cổ.[[225]](#footnote-226)

1. **Sông Thao**

- Đường này thuộc khu quân sự sân bay Tân Sơn Nhất, được mở cho dân chúng dùng từ năm 1985 và đặt tên đường Sông Thao.

- Sông Thao, địa danh, tên của dòng chính của sông Hồng, đoạn từ Lào Cai đến Việt Trì (Phú Thọ).

1. **Sông Thương**

- Đường này thuộc khu quân sự sân bay Tân Sơn Nhất được mở cho dân chúng dùng từ năm 1985 và đặt tên đường Sông Thương.

- Sông Thương, địa danh, tên một trong ba sông hợp thành hệ thống sông Thái Bình. Bắt nguồn ở độ cao 600m. Thượng lưu từ nguồn tới Chi Lăng; trung lưu từ Chi Lăng tới Bố Hạ có đập dâng nước Cầu Sơn; hạ lưu sông từ Bố Hạ trở xuống. Lòng sông rộng trung bình 70 - 120m, độ sâu vào mùa cạn tới 5 - 6m, tàu thuyền đi lại dễ dàng. Từ nguồn tới Cầu Sơn, sông chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, đổ vào bờ trái sông Cầu ở Bến Lạc. Dài 157 km. Diện tích lưu vực 6.650 k m2, cao trung bình 190 m, độ dốc trung bình 13,3%. Mật độ sông suối 0,82 km/km2; tại vùng đá vôi 0,5km/km2. Có 34 phụ lưu dài từ 10km trở lên với tổng chiều dài 813 km. Tổng lượng nước 1,45km3, ứng với lưu lượng trung bình năm 46,5 m3/s và môđun dòng chảy năm 20 l/s.km2. Mùa lũ kéo dài từ tháng 6 đến tháng 9, chiếm khoảng 75 - 77% lượng nước cả năm.[[226]](#footnote-227)

1. **Sơn Cang**

- Đường này có từ năm 1955 được đặt tên đường Hàn Mặc Tử. Ngày 14/7/1999, UBND Thành phố đổi tên là đường Sơn Cang.

- Sơn Cang, địa dạnh cũ ở tỉnh Gia Định (Phiên An xưa). Sơn Cang là một ấp của xã Tân Sơn Nhì, tổng Bình Trị, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, trấn Phiên An (nay thuộc quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh).[[227]](#footnote-228)

1. **Sơn Hưng**

- Đường này chỉ là con hẻm đi trong xóm có từ năm 1955 và được đặt tên đường Sơn Hưng cho đến nay.

- Sơn Hưng là địa danh ghép mới có từ năm 1955 tại quận Tân Bình, tỉnh Gia Định. Sơn Hưng là do ghép hai chữ Sơn của địa danh Sơn Tây và Hưng của địa danh Hưng Hóa là tên hai tỉnh và thị xã cũ ở miền Bắc. Nguyên năm 1954 đồng bào Thiên chúa giáo hai tỉnh ấy di cư vào đây lập nghiệp, linh mục quản lý khu định cư đã đặt tên đường Sơn Hưng để ghi nhớ quê cũ của các tín đồ. Ngày nay, Sơn Tây đã trở thành thị xã của Hà Nội, còn tỉnh Hưng Hóa thì sau khi người Pháp chiếm Bắc Kỳ, được đổi thành tỉnh Phú Thọ.[[228]](#footnote-229)

1. **Sơn Kỳ**

- Đường này trước là con hẻm chạy qua ấp Sơn Kỳ, được mở rộng từ năm 1996.

- Sơn Kỳ, địa danhcũ của đất trấn Phiên An xưa, là một ấp của xã Tân Sơn Nhì, tổng Bình Trị, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, trấn Phiên An. Tên ấp này có từ năm 1811 đời vua Gia Long, đến thời Pháp chiếm Gia Định, Sơn Kỳ thuộc xã Tân Sơn Nhì, nay là phường Sơn Kỳ của quận Tân Phú[[229]](#footnote-230).

1. **Sư Thiện Chiếu**

- Đường này thời Pháp chỉ là con hẻm của đường Nguyễn Thông, nên gọi là Ruelle[[230]](#footnote-231) des Eparges. Về sau, hẻm được mở rộng và từ ngày 23/11/1952 thì được đặt tên là đường Lê Văn Thạnh. Ngày 4/4/1985, đường được đổi tên là đường Sư Thiện Chiếu.

- Sư Thiện Chiếu (1898-1974), danh tăng, nhà cải cách Phật giáo, tên thật là Nguyễn Văn Tài, pháp hiệu Thiện Chiếu, nên thường gọi là Sư Thiện Chiếu, quê làng Long Hựu, tỉnh Gò Công (nay thuộc tỉnh Tiền Giang). Thuở nhỏ, ông theo học cả Tây học và Nho học, đến tuổi trưởng thành thì xuất gia học Phật. Năm 1926 ông trụ trì chùa Linh Sơn, sau đó nhường chùa này làm trụ sở Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kỳ, ông về trụ trì chùa Chúc Thọ ở Gò Vấp tỉnh Gia Định. Năm 1936, ông xuống Rạch Giá thành lập Hội Phật học Kiêm Tế, ra tạp chí *Tiến Hóa* hô hào cải cách Phật giáo sâu rộng, mở trường dạy chữ Quốc ngữ. Năm 1940, ông cộng tác với hòa thượng Trí Thiền ở chùa Tam Bảo (Rạch Giá), tham gia “phong trào cộng sản”, năm 1942 cả 2 ông bị Pháp bắt đày Côn Đảo. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông được đón về đất liền cùng với các tù chính trị khác, một lượt với các ông Lê Duẩn, Phạm Hùng, Hà Huy Giáp... Từ năm 1946 ông tham gia kháng chiến chống Pháp, sau hiệp định Genève ông tập kết ra Bắc. Năm 1956 ông làm chuyên gia Việt Nam tại Tòa Đại sứ Việt Nam ở Trung Quốc (Bắc Kinh), đến năm 1961 mới về nước. Ông nghỉ hưu năm 1965 và đến năm 1974, ông qua đời ở Hà Nội.[[231]](#footnote-232)

1. **Sư Vạn Hạnh**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Lorgerie, ngày 19/5/1955 được đổi tên là đường Sư Vạn Hạnh cho đến nay.

- Sư Vạn Hạnh (?-1018), thiền sư đời Tiền Lê, Quốc sư nhà Lý, họ Nguyễn, không rõ tên, pháp danh Vạn Hạnh thường được gọi là Sư Vạn Hạnh. Thiền sư quê ở châu Cổ Pháp, lộ Bắc Giang (nay thuộc thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh), từ thuở nhỏ đã thông minh, học thông Nho, Lão, Phật và nghiên cứu hàng trăm bộ luận Phật giáo. Năm 21 tuổi, ông xuất gia, tu học với bạn là thiền sư Ðịnh Huệ dưới sự chỉ dẫn của thiền sư Thiền Ông tại chùa Lục Tổ thuộc làng Đình Bảng (vùng Đình Bảng, Bắc Ninh). Sau khi Thiền Ông mất, ông bắt đầu chuyên thực tập Tổng Trì Tam Ma Ðịa, nên sau này hễ ông nói lời gì đều được thiên hạ cho là phù sấm. Vua Lê Hoàn rất tôn kính ông, xem ông như cố vấn. Năm 980, Hầu Nhân Bảo của nhà Tống mang quân sang đóng ở núi Cương Giáp Lãng định xâm chiếm nước Đại Cồ Việt, vua triệu ông vào hỏi nếu đánh thì thắng hay bại. Ông đáp trong vòng từ ba đến bảy ngày quân địch sẽ rút lui. Biết trước nhà Tiền Lê suy vong vì Lê Ngọa Triều thi hành chính sách bạo ngược, bị thiên hạ ghét bỏ, ông cũng đóng góp vào việc giúp Lý Công Uẩn dứt nhà Lê, dựng nên nhà Lý. Do đấy, khi Lý Công Uẩn lên ngôi, tức là Lý Thái Tổ, ông càng được trọng đãi, được phong làm Quốc sư. Ngày 15/5 năm Mậu Ngọ (tức ngày 30/6/1018), khi công hạnh đã viên mãn, Thiền sư gọi đồ chúng lại dặn dò, đọc bài kệ rồi thị tịch. Vua Lý Thái Tổ và tất cả triều thần nhà Lý đến làm lễ Trà tỳ, thỉnh Xá lợi của thiền sư về thờ tại chùa Tiêu Sơn (Bắc Ninh). Ngoài mấy bài sấm truyền, ông có bài kệ còn được truyền tụng:

*Thân như bóng chớp có rồi không*

*Cây cối xanh tươi thu não nùng*

*Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi*

*Kìa kìa ngọn cỏ giọt sương đông*.

1. **Sử Hy Nhan**

- Đường này trước mang tên đường số 1 dự án 143ha, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Sử Hy Nhan.

- Sử Hy Nhan, nhà Sử học đời Trần, không rõ năm sinh năm mất. Ông nổi tiếng văn thơ và làu thông kinh sử, nên được vua ban họ Sử, không rõ họ thật, quê ở huyện Phi Lộc, Châu Hoan tức tỉnh Nghệ An (nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh). Ông đỗ Trạng nguyên đời Trần Duệ Tông, làm đến Hành khiển tri kinh diên, tức quan chức trông nom việc giảng sách kinh sử cho Vua. Trong *Quần hiền phú tập* còn ghi lại một bài phú *Trảm xà kiếm* (Gươm chém rắn) của ông, từ nội dung đến hình thức đều đặc sắc[[232]](#footnote-233).

1. **Sương Nguyệt Anh**

- Đường này được mở ra từ năm 1926, vào thời Pháp mang tên đường Léon Combes. Ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Sương Nguyệt Anh cho đến nay.

- Sương Nguyệt Anh (1864-1921), nhà thơ nữđầu thế kỷ XX, tên thật là Nguyễn Xuân Khuê hay là Nguyễn Ngọc Khuê, tự Nguyệt Anh, là con thứ năm của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu, sau khi chồng chết mới thêm chữ Sương vào thành biệt hiệu Sương Nguyệt Anh. Bà sinh tại làng An Bình Đông (tỉnh Bến Tre), lấy chồng năm 1888, sinh được một con gái thì chồng mất. Bà ở vậy và làm nghề dạy học. Khoảng năm 1906-1908, bà hưởng ứng phong trào Đông Du, bà bán vườn đất giúp học sinh xuất dương. Năm 1918, bà làm Chủ bút tờ*Nữ giới chung*, tờ báo phụ nữ đầu tiên của Việt Nam. Bà dịch bộ *Yên Sơn ngoại sử*ra thơ lục bát, làm một số bài vè như *vè tiểu yêu, vè thầy hỉ,* hoặc làm thơ bằng chữ Hán như *Đoan Ngọ nhật điều Khuất Nguyên.* Tờ *Nữ giới chung* hoạt động chưa đầy một năm thì đóng cửa, bà về Ba Tri dạy học, bà mất ngày 20/1/1921 tại đây[[233]](#footnote-234).

1. **Tagore**

- Đường này có từ khi xây dựng làng Đại học Thủ Đức, khoảng năm 1960 và được đặt tên đường Tagore cho đến nay.

- Rabindranath Tagore (1861-1941), nhà văn, nhà văn hóa lớn Ấn Độ, sinh tại Kolkata, Tây Bengal, Ấn Độ, xuất thân trong gia đình quý tộc Bà La Môn có nhiều người là nhân tài của đất nước. Cha là Debendranath Tagore, triết gia, nhà cải cách xã hội. Thuở nhỏ, ông nổi tiếng thông minh, tự học, giỏi văn, biết ngoại ngữ, 8 tuổi đã làm thơ, 11 tuổi dịch tác phẩm *Macbeth* của W. Shakespeare ra tiếng Bengal. Tagore còn soạn nhạc, vẽ và viết kịch..., lĩnh vực nào cũng đạt đỉnh cao. Tagore yêu nước, yêu hòa bình, có lòng nhân đạo sâu sắc. Năm 1901, ông lập trường Santiniketan cho con em nông dân ăn học. Tagore coi trọng truyền thống văn hóa Ấn Độ, kết hợp văn hóa Đông và Tây. Ông còn mở Trường Đại học Visva - Bharati (1921), thu hút thanh niên thế giới đến tìm hiểu văn hoá Ấn Độ. Từ 1916, Tagore đi thăm nhiều nước để tìm hiểu văn hóa các nước đó. Tagore để lại 52 tập thơ, 42 vở kịch, 12 bộ tiểu thuyết, tiêu biểu nhất là *Thơ dâng* (1912), thơ tình nổi tiếng như *Người làm vườn* (1914), *Tặng phẩm của người yêu* (1914), thơ trẻ em *Trăng non* (1915), kịch *Lễ máu* (1890), *Phòng bưu điện* (1913), tiểu thuyết *Đắm thuyền* (1906), *Gôra* (1910). Ngoài ra còn có hàng nghìn truyện ngắn, luận văn, bút kí, ca khúc và tranh vẽ, v.v… Tagore không phải là nhà văn hiện thực thuần tuý, mà theo phong cách lãng mạn trữ tình và được xem là “ngôi sao sáng của thời Ấn Độ Phục hưng”. Ông được giải thưởng Nobel Văn học năm 1913 về tập *Thơ dâng[[234]](#footnote-235)*.

1. **Tạ Dương Minh**

- Đường này có từ thời Pháp, tên là đường André Soulier. Năm 1955, Chính quyền Sài Gòn đổi tên là đường Tạ Dương Minh cho đến nay.

- Tạ Dương Minh (?-?), còn có tên là Tạ Huy hoặc Đức, sống dưới thời Minh Mạng, là người có công lập chợ Thủ Đức nên được tôn làm tiền hiền làng Linh Chiểu Đông. Tạ Dương Minh được Nguyễn Liên Phong nhắc đến công lao lập chợ và việc dân chúng xây mộ cho ông trong *Nam Kỳ phong tục nhơn vật diễn ca (1909).*

*Dấu xưa chữ nghĩa học hành,*

*Nay hãy để dành khí tập phong thinh.*

*Thuở xưa ông Tạ Dương Minh,*

*Lập chợ Thủ Đức tại Linh Chiểu rày,*

*Mả người cải táng mới đây,*

*Bởi làng xin bạc đổi xây mộ phần.*

1. **Tạ Hiện**

- Đường này trước mang tên đường A dự án 174ha, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Tạ Hiện.

- Tạ Hiện (?-1887) tức Tạ Quang Hiện, anh hùng kháng Pháp, quê làng Quan Lang, huyện Thụy Anh, phủ Thái Bình, tỉnh Nam Định (nay thuộc xã Quan Lang, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình). Ông đỗ Tú tài Võ. Ông là người đã cùng Lưu Vĩnh Phúc dẹp quân Cờ Vàng khi giữ chức Đốc binh ở Tuyên Quang. Năm 1882, Tạ Hiện được thăng chức Đề đốc. Năm 1883, triều đình Huế đầu hàng Pháp, xứ Bắc Kỳ nằm dưới sự bảo hộ của Pháp. Tạ Hiện không theo triều đình, trả ấn từ quan, tập hợp nghĩa quân phát động khởi nghĩa. Cuối năm 1883, nghĩa quân do ông lãnh đạo lên đến 4-5 ngàn người, đánh chiếm được tỉnh lị Thái Bình. Trong năm 1886, nghĩa quân đã liên tiếp đánh thắng một số trận như trận đồn Trà Lý, trận ở đê Diêm Điền, đánh ấp đồn Quỳnh Côi. Đầu tháng 2/1887, trong một trận giáp chiếnông bị bắt và bị giết ở Bình Bắc. Tạ Hiện còn để lại một số thơ văn, trong đó có bài đề vịnh *Đền Cổ Loa.* Hiện nay ở vùng Đông Triều có đền thờ ông[[235]](#footnote-236).

1. **Tạ Mỹ Duật**

- Đường này trước là đường hẻm trong cư xá Phú Lâm C chưa có tên. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Tạ Mỹ Duật.

- Tạ Mỹ Duật (1910-1989), kiến trúc sư, nhà hoạt động văn hóa, quê ở xã Đồng Tiến, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên, tốt nghiệp trường Mỹ thuật Đông Dương khóa 8. Trong những năm 1937-1945, ông mở văn phòng Kiến trúc ở phố Nguyễn Du (Hà Nội) và cộng tác với một số kiến trúc người Pháp thiết kế và xây dựng nhiều biệt thự kiểu châu Âu chủ yếu ở Hà Nội như biệt thự 67 Nguyễn Du (1938), 28 Hàng Chuối (1940) thể hiện phong cách hiện đại, biệt thự 27 Nguyễn Đình Chiểu theo phong cách kiến trúc Đông Dương. Ông cũng cộng tác với kiến trúc sư người Pháp Cerutti trong việc thiết kế biệt thự 25 Hùng Vương và tòa nhà Bưu điện Bờ Hồ (Hà Nội). Trong những năm 1940-1942, ông đã giành được nhiều giải thưởng về kiến trúc như giải nhì về phương án chùa Quán Sứ (Hà Nội), giải nhì cuộc thi ý tưởng thiết kế phương án Đông Dương học xá, giải nhất cuộc thi Trung tâm Thể dục Thể thao Cần Thơ, Trung tâm Thông tin và Báo chí Huế. Chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám, ông tham gia Hội Văn hóa Cứu quốc, rồi sau đó lên Việt Bắc tham gia cuộc kháng chiến chống Pháp. Tháng 4/1948, ông là một trong những kiến trúc sư sáng lập và tham dự Hội nghị thành lập Đoàn Kiến trúc sư Việt Nam tại Việt Bắc, tiền thân của Hội Kiến trúc sư Việt Nam ngày nay. Trong thời gian này ông chủ trì việc xây dựng Khu giao tế Trung ương ở ATK (An toàn khu) Thái nguyên với 20 công trình bằng vật liệu đơn giản như gỗ, tranh, tre, nứa. Năm 1950-1951, ông là chuyên viên Vụ kiến trúc, Ban nghiên cứu Kế hoạch và Kỹ thuật thuộc Bộ Giao thông - Công chính, tiền thân của Bộ Kiến trúc (Bộ Xây dựng ngày nay). Năm 1949, ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Sau 1954, ở Hà Nội ông giữ nhiều công việc như Cục phó Cục Xây dựng Hà Nội, Viện trưởng Viện Quy hoạch Xây dựng Hà Nội, Phó Giám đốc Sở Xây dựng Hà Nội. Chủ trì việc xây dựng, đồng thời là tác giả của nhiều công trình kiến trúc ở Hà Nội. Sự nghiệp của kiến trúc sư Tạ Mỹ Duật để lại phong phú và toàn diện trên nhiều phương diện, là nhà thiết kế, làm quy hoạch, giảng dạy, làm báo, cả cuộc đời ông là một quá trình lao động nghiêm túc với những công trình kiến trúc tinh tế và sắc sảo. Ông đã được nhiều huân chương cao quý. Ông mất ngày 18/1/1989 ở Hà Nội.

1. **Tạ Quang Bửu**

- Đường này mới được mở từ năm 1995. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên Tạ Quang Bửu.

- Tạ Quang Bửu (1910-1986), nhà Toán học, Khoa học, Giáo sư, sinh ngày 23/7/1910 tại làng Nam Hoành, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Thuở nhỏ học ở Quảng Nam, Huế, tốt nghiệp ông được cấp học bổng du học ở Pháp (trường Điện cao cấp), Anh (Đại học Oxford). Ra trường, ông về nước dạy tại trường Thiên Hựu Huế. Ông chuyên nghiên cứu Toán học lí thuyết và Toán học ứng dụng vào Sinh học, Vật lí học, Hóa học. Ông đậu chứng chỉ hạng ưu của văn bằng Cử nhân Toán học khi ông du học ở Pháp. Chẳng những ông chuyên về khoa học mà còn quan tâm đến thời cuộc, vận mạng dân tộc. Cách mạng tháng Tám thành công, ông đã có mặt trong hàng ngũ kháng chiến chống Pháp. Trong cuộc trường kỳ kháng chiến cứu nước, ông từng là Thứ trưởng bộ Quốc Phòng. Tại hội nghị Genève (7/1954), ông là thành viên của phái đoàn chính phủ Việt Nam, thay mặt Bộ Quốc phòng kí các văn bản về quân sự với Pháp. Sau ngày tiếp quản Thủ đô Hà Nội (10/1954) ông lãnh đạo việc đào tạo cán bộ khoa học kĩ thuật trên cương vị Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Do công lao của mình, ông được Nhà nước tặng nhiều huân chương cao quý. Ngày 21/8/1986, ông mất tại Hà Nội, thọ 76 tuổi.

1. **Tạ Thu Thâu**

- Đường này trước là đường hẻm thuộc cư xá Kiến Thiết, được xây dựng năm 1954. Đường được đặt tên này vào khoảng năm 1999.

-Tạ Thu Thâu (1907-1945), nhà hoạt động chính trị, nhà báo. Ông sinh ngày 5/5/1907 trong gia đình lao động nghèo, quê ở huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.Ông là người rất thông minh, học đâu nhớ đến đó, vì thế ông luôn đỗ cao. Ông thi đậu vào trường Chasseloup Laubat, lên sống tại Sài Gòn. Ông thường học vượt lớp nên đến năm 18 tuổi đã có ba bằng Diplôme, Brevet Elémentaire và Brevet Supérieur (1925). Cũng thời gian này, Tạ Thu Thâu chịu ảnh hưởng của Nguyễn An Ninh vận động tổ chức Đảng Thanh niên lấy tên là Annam và làm báo *Nhà quê*bằng tiếng Pháp. Năm 1927, Tạ Thu Thâu sang Pháp học tại trường Đại học Sorbonne. Tại đây ông được Nguyễn Thế Truyền giao cho lãnh đạo Việt Nam Độc Lập Đảng (P.A.I), rồi ra báo *Hồi Sinh* (Résurrection). Năm 1929, Đảng P.A.I bị chính quyền Pháp giải tán. Năm sau, ông bị chính quyền Pháp trục xuất về nước vì tham gia biểu tình trước điện Elysée ở Paris, phản đối việc nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương xử tử hình các lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa Yên Bái. Tháng 7/1930, ông về Sài Gòn, cùng Nguyễn An Ninh, Nguyễn Văn Tạo, Dương Bạch Mai chủ trương tờ báo *La Lutte (Tranh đấu)*, báo *La Cloche fêlée(Chuông rè)*. Trong khoảng thời gian từ 1932 - 1939, ông bị chính quyền thuộc địa đưa ra tòa và giam giữ nhiều lần. Người ta cho rằng lần vào tù năm 1936, do ông tuyệt thực nên đã bị chích thuốc khiến ông bị liệt cánh tay phải suốt đời. Sau khi ra tù, ông bị quản chế ở Mỹ Tho, nhưng vẫn ra tranh cử ở Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ (16/4/1939) và đã trúng cử, nhưng không được chính quyền thuộc địa công nhận. Khi chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ (9/1939) ông bị thực dân Pháp bắt và đày ra Côn Đảo. Năm 1944, ông được ra tù, nhưng bị quản thúc tại Long Xuyên. Sau đó, ông ra Bắc hoạt động ở Hà Nội, Nam Định. Sau Cách mạng Tháng Tám thành công, ông tìm đường trở về Nam thì bị giết ở Quảng Ngãi (1945).

1. **Tạ Uyên**

- Đường này trước năm 1954 mang số 48. Sau đó được xây dựng và đặt tên đường Tôn Thọ Tường. Ngày 14/8/1975 đổi là đường Tạ Uyên.

- Tạ Uyên (1898-1940), nhà cách mạng yêu nước, người lãnh đạo cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ, gọi là Châu Xương, còn có biệt danh Hai Lọ, quê ở làng Côi Trì, xã Yên Mĩ, huyện Yên Mộ, tỉnh Ninh Bình. Ông đỗ khóa sinh năm 18 tuổi, sau tốt nghiệp đạc điền, làm thư ký đạc điền. Sớm giác ngộ cách mạng, ông tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên từ năm 1927, hoạt động gây cơ sở cho hội ở Ninh Bình, được cử giữ Bí thư chi bộ Côi Trì. Năm 1929, Tạ Uyên tham gia tích cực vào đợt truyên truyền mạnh mẽ do Đảng bộ tỉnh Ninh Bình tổ chức, bị quân Pháp bắt giam ở lao Ninh Bình. Năm 1930, ông bị kết án 15 năm tù khổ sai và đày đi ở Côn Đảo. Năm 1935, ông vượt ngục về hoạt động ở Hậu Giang rồi Bạc Liêu… Tháng 7/1940, ông được bầu làm Bí thư Xứ ủy, trực tiếp lãnh đạo khởi nghĩa Nam Kỳ. Một ngày trước khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ, ông bị thực dân Pháp bắt tại Sài Gòn. Sau 18 ngày bị tra tấn, ông hy sinh ở tuổi 42.

1. **Tái Thiết**

- Đường này có từ năm 1955 và được đặt tên đường Tái Thiết cho đến nay.

- Tái Thiết, thuật ngữ xã hội.có nghĩa là kiến thiết lại, thiết lập một cái gì đã bị xuống cấp, đổ nát. Ví dụ như việc tái thiết đất nước say chiến tranh.

1. **Tam Bình**

- Đường này có từ lâu gọi là đường Liên xã Tam Bình - Bình Chánh. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Tam Bình.

- Tam Bình, địa danh ở huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định cũ. Tam Bình là ghép tên 3 thôn xưa (Bình Xuân, Bình Thắng, Bình Nhan) thành một làng của tổng An Thổ, quận Thủ Đức tỉnh Gia Định dưới thời Pháp. Năm 1987, làng được tách thành 3 xã là Tam Bình, Tam Phú và Linh Đông. Năm 1997, xã Tam Bình trở thành phường Tam Bình thuộc quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh[[236]](#footnote-237).

1. **Tam Đa**

- Đường này trước là đường làng đi trong ấp Tam Đa xã Long Trường (nay là phường Trường Thạnh) có từ lâu, được cải tạo và mở rộng từ năm 1996. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Tam Đa.

- Tam Đa, địa danh cũ ở đất Biên Hòa xưa. Tam Đa nguyên là một ấp, sau nâng lên thành làng thuộc trấn Biên Hòa, sau năm 1915 thuộc huyện Thủ Đức, tỉnh Biên Hòa, rồi thuộc huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định (nay thuộc phường Trường Thạnh, quận 9, TP. Hồ Chí Minh)[[237]](#footnote-238).

1. **Tam Đảo**

- Đường này có từ khi xây dựng cư xá Bắc Hải năm 1946. Năm 1969, đường được đặt tên là Tam Đảo theo nguyên tắc đặt tên đường trong cư xá, đường ngang đặt tên núi, đường dọc đặt tên sông.

- Tam Đảo, địa danh, thắng cảnh ở miền Bắc. Tam Đảo là một dãy núi đá ở vùng Đông Bắc Việt Nam nằm trên địa bàn ba tỉnh Vĩnh Phúc, Thái Nguyên và Tuyên Quang.Có ba đỉnh cao chót vót, mang các tên Thiên Thị, Thạch Bản và Phủ Nghĩa. Ba ngọn núi đó được coi như ba hòn đảo nổi bật giữa rừng xanh trùng điệp, như mặt biển gợn sóng, do đó có tên Tam Đảo. Thế kỷ XVIII, quận Hẻo Nguyễn Danh Phương đã đặt bản doanh ở đây trong cuộc khởi nghĩa chống Lê Trịnh. Trong phong trào chống Pháp, vùng này cũng thuộc địa bàn hoạt động của nghĩa quân Hoàng Hoa Thám. Trong thời kì chống Nhật, chống Pháp trước Cách mạng tháng Tám, đây cũng là vùng căn cứ cách mạng. Trên dãy Tam Đảo có những di tích văn hóa - lịch sử nổi tiếng như chùa Tây Thiên và đền Tây Thiên (còn gọi Đền Mẫu) thờ Quốc Mẫu Tây Thiên Năng Thị Tiêu. Theo thần thoại, Quốc Mẫu Tây Thiên là do linh khí của núi rừng Tam Đảo hun đúc mà nên. Đầu thế kỷ XX, người Pháp đã lên Tam Đảo và xây dựng một thị trấn ở đây làm nơi nghỉ mát cho các quan chức của chính quyền đô hộ. Tổng cộng có 163 ngôi biệt thự kiến trúc châu Âu đã được xây dựng. Ngày nay, một số đã đổ nát. Tam Đảo là một khu du lịch nổi tiếng ở miền Bắc.

1. **Tam Hà**

- Đường này thuộc loại đường xưa nhất, có từ thời Pháp.

- Tam Hà, địa danh, tên một ấp của xã Tam Bình, huyện Thủ Đức từ sau 30/4/1975. Tên ấp này có từ năm 1958, đến năm 1987 thì được chia làm bốn ấp là Tam Hà 1, Tam Hà 2, Tam Hà 3, Tam Hà 4. Tam Bình trở thành tên phường của quận Thủ Đức từ ngày 6/1/1997[[238]](#footnote-239).

1. **Tam Tân**

- Đường này mới có từ sau năm 1975 khi kênh Tam Tân được đào làm thủy lợi. Vì chạy qua ngã ba xã có chữ Tân đứng đầu nên dân chúng quen gọi vùng Tam Tân. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố hợp thức hóa tên đường Tam Tân.

- Tam Tân, địa danh có từ lâu ở Củ Chi. Tam Tân nguyên là tên ghép ba xã Tân Phú Trung, Tân Thông Hội và Tân An Hội của huyện Củ Chi, tỉnh Bình Dương từ năm 1956, năm 1963 thuộc Quận Phú Hòa (lập mới) cùng tỉnh, nay thuộc TP. Hồ Chí Minh. Các làng này có từ thời vua Gia Long thứ 5 (1806) cho lập địa bạ thuộc trấn Phiên An của đất Nam Kỳ.

1. **Tam Thôn Hiệp**

- Đây là đường làng có từ xưa, nhỏ hẹp, được cải tạo và mở rộng từ năm 1985 thành đường trục của xã Tam Thôn Hiệp, nên ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Tam Thôn Hiệp.

- Tam Thôn Hiệp, địa danh, là tên xã của huyện Cần Giờ. Năm 1945, ba thôn Khánh Độ, An Thạnh và Tân Phước hợp lại thành xã này. Năm 1972, là xã của quận Quảng Xuyên, tỉnh Gia Định; sau năm 1975, thuộc huyện Duyên Hải (nay là huyện Cần Giờ)[[239]](#footnote-240).

1. **Tản Đà**

- Đường này có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Huỳnh Thúc Kháng cho đến nay.

- Tản Đà (1888-1939), nhà thơ, nhà báo, bút danh Tản Đà, tên thật là Nguyễn Khắc Hiếu, quê làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc huyện Ba Vì, TP. Hà Nội). Ông tuy học giỏi nhưng thi mãi không đỗ, chán công danh, rồi chuyên sáng tác thơ văn. Ông làm thơ, soạn kịch, ra báo, xuất bản sách, gây được tiếng vang trên cả nước. Ông làm chủ bút tạp chí *Hữu Thanh* nhưng hoạt động bấp bênh, đình bản rồi tái bản tờ *An Nam tạp chí*. Lại có khi ông vào Nam nhờ Diệp Văn Kì giúp đỡ để trang trải nợ nần, rồi viết cho tờ *Đông Pháp thời báo* trong Nam. Ông từng giữ mục “Vi đàn” trên *Tiểu thuyết tuần san*, viết bài ở tạp chí Phật học *Tiếng chuông sớm*. Vì cuộc sống khó khăn, có lúc ông mở lớp dạy Quốc văn hàm thụ, Hán Văn diễn giảng, xem lí số Hà Lạc. Đến ngày 07/06/1939, ông mất lúc 51 tuổi. Các tác phẩm chính của ông gồm có *Khối tình con I và II, Giấc mộng con I và II, Giấc mộng lớn,Thề non nước, Đài gương kinh, Đài gương truyện, Thần tiên, Trần ai tri kỉ, Tản Đà xuân sắc, Tản Đà tùng văn, Quốc sử huấn mông, Lên sáu, Lên tám, Vương Thúy Kiều* chú giải tân truyện...

1. **Tản Viên**

- Đường này thuộc khu quân sự sân bay Tân Sơn Nhất, được mở cho dân chúng dùng từ năm 1985 và đặt tên đường Tản Viên.

- Tản Viên, địa danh, tên gọi khác của núi Ba Vì, thuộc tỉnh Hà Tây, cách Hà Nội khoảng 70 km. Tản Viên còn là tên gọi của một trong bốn vị thánh bất tử của Đạo giáo Việt Nam (Đức Thánh Tản, Chử Đạo Tổ, Đức Thánh Gióng và Đức Thánh Mẫu Liễu Hạnh), là một trong những nhân vật hàng đầu của thần thoại Việt - Mường cổ. Theo truyền thuyết, Tản Viên là thần núi Ba Vì - Sơn Tinh, được vua Hùngthứ 18gả Công chúa Ngọc HoaMỵ Nương, bị Thuỷ Tinh dâng nước kéo thuỷ quái đánh trả mối hận không lấy được con gái Vua Hùng. Tản Viên được coi là một trong 50 con của Âu Cơ - Lạc Long Quân theo mẹ lên núi, ngự tại Núi Tản. Tản Viên còn là hình tượng nói lên sức sống mãnh liệt của dân tộc Việt Nam trong quá trình trị thủy, phát triển nghề trồng lúa nước để sinh tồn lâu dài.[[240]](#footnote-241)

1. **Tắc Xuất**

- Đường này đã có từ lâu. Trước 1975, đường được mang tên là đường Cầu Đen, sau 1975 được đổi tên là Tắc Xuất.

- Tắc Xuất là địa danh lâu đời tại huyện Cần Giờ, là tên một con rạch ở thị trấn Cần Thạnh, cũng là tên đường và tên của bến tàu từ của huyện Cần Giờ đi Vũng Tàu.

1. **Tăng Bạt Hổ**

- Đường này trước là đường hẻm. Từ năm 1955 được đặt tên đường Tăng Bạt Hổ cho đến nay.

- Tăng Bạt Hổ (1858-1906), sĩ phu yêu nước trong phong trào Cần Vương, Đông Du cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, tự là Điền Bạt, quê làng An Thường, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Năm 1885, ông tham gia phong trào Cần Vương, giữ chức Đô đốc Quảng Ngãi - Bình Định. Sau khi phong trào Cần Vương thất bại, ông sang Xiêm, Trung Quốc hoạt động rồi về nước. Năm 1904, ông tham gia Duy Tân Hội, cùng Phan Bội Châu, Đặng Tử Kính sang Nhật Bản vận động cách mạng, hoạt động trong phong trào Đông Du. Năm 1906, ông về nước, bị bệnh và mất tại Huế. Ông còn để lại bài thơ Như Đông thời tác làm khi sang Nhật Bản. Đặng Thái Thân có câu đối khóc Tăng Bạt Hổ rất cảm động[[241]](#footnote-242).

1. **Tăng Nhơn Phú**

- Đường này là đường làng đi qua 2 phường Tăng Nhơn Phú B và phường Phước Long B, được cải tạo, nâng cấp từ đầu thập niên 1990, dân chúng quen gọi là đường Tăng Long. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Tăng Nhơn Phú.

- Tăng Nhơn Phú, địa danh cũ của tỉnh Gia Định, là tên ghép của Tăng Phú và Tân Nhơn vào đầu thế kỷ XX. Năm 1944, Tăng Nhơn Phú là xã thôn của tổng An Thủy, quận Thủ Đức, tỉnh Gia Định.

1. **Tâm Tâm Xã**

- Đường này trước đây là đường làng, có từ trước năm 1975 với tên gọi là Phan Văn Trị. Từ năm 1976 đường được đổi tên là Tâm Tâm Xã cho đến nay.

- Tâm Tâm Xã (Tân Việt Thanh niên Đoàn), tổ chức cách mạng của nhóm thanh niên Việt Nam yêu nước trong những năm 20 thế kỉ XX. Các nhân vật chủ chốt là Lê Hồng Sơn, Hồ Tùng Mậu, Phạm Hồng Thái, Lê Hồng Phong, v.v.., được thành lập vào cuối năm 1923 ở Quảng Châu (Trung Quốc). Điều lệ của Tâm Tâm Xã chỉ rõ mục đích “Liên hiệp những người có tri thức trong toàn dân Việt Nam, không phân biệt ranh giới, đảng phái; miễn là có quyết tâm hy sinh tất cả tư ý và quyền lợi cá nhân, đem hết sức mình tiến hành mọi việc để khôi phục quyền làm người của người Việt Nam”. Để thức tỉnh đồng bào trong nước và gây thanh thế, Tâm Tâm Xã cử Phạm Hồng Thái giết tên toàn quyền Đông Dương Merlin. Vụ mưu sát được tiến hành đêm 19/6/1924 tại khách sạn ở Sa Diện (Trung Quốc). Merlin bị thương, Phạm Hồng Thái hy sinh. Tiếng bom của Phạm Hồng Thái lan truyền về nước làm bừng tỉnh lòng tự hào dân tộc của nhiều người Việt Nam. Tháng 11/1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu liên lạc với Tâm Tâm Xã. Người không tán thành chủ trương ám sát cá nhân, nhưng rất khâm phục hành động dũng cảm và chiến công bất tử của liệt sĩ Phạm Hồng Thái. Người nói “Tiếng bom của Phạm Hồng Thái đã nhóm lên ngọn lửa chiến đấu, nó báo hiệu bắt đầu thời đại đấu tranh dân tộc, như chim én nhỏ báo hiệu mùa xuân”. Được đồng chí Nguyễn Ái Quốc tuyên truyền, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, những người ưu tú của Tâm Tâm Xã gia nhập nhóm bí mật làm nòng cốt cho việc thành lập Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Năm 1925, Tâm Tâm Xã tự giải tán[[242]](#footnote-243).

1. **Tân Châu**

- Đường này có từ năm 1955 được đặt tên đường Tân Châu cho đến nay.

- Tân Châu, địa danh cũ của đất Phiên An xưa. Tân Châu là tên một ấp thuộc tổng Tân Phong Thượng, huyện Tân Long, tỉnh Gia Định, năm 1880 là xã thôn của tổng Dương Minh, thuộc hạt thứ 20 (tức là Sài Gòn – Chợ Lớn thời ấy)[[243]](#footnote-244).

1. **Tân Hải**

- Đường này trước là đường hẻm, sau năm 1975 được cải tạo và có tên là Tân Hải cho đến nay.

- Tân Hải,tên gọi do dân chúng tự đặt cho con hẻm, vốn trước đây là ruộngthuộc xã Tân Sơn Nhì.

1. **Tân Hàng**

- Đường này mang tên Tân Hàng từ thời Pháp đến nay.

- Tân Hàng, địa danh xưa ở đất Gia Định cũ. Tân Hàng là tên một xóm của làng Minh Hương có từ trước khi người Pháp chiếm thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn. Đây là khu vực buôn bán của người Minh Hương, nhà cửa sắp xếp thành phố phường, con đường chạy qua đã có từ đó, cho nên khi người Pháp thực hiện chỉnh trang khu này vẫn để con đường ấy và đặt tên theo thói quen dân chúng. Nhờ vậy địa danh Tân Hàng tồn tại cho tới nay.[[244]](#footnote-245)

1. **Tân Hòa 2**

- Đường này được đặt tên vào khoảng năm 2008, từ khi xây dựng chung cư C3, thuộc phường Hiệp Phú.

- Tân Hòa, địa danh, vốn là tên ấp của xã Tân Phú thuộc huyện Thủ Đức từ năm 1987. Xã Tân Phú trở thành phường Tân Phú thuộc quận 9 khi huyện Thủ Đức được tách làm ba, thành quận Thủ Đức, quận 2 và quận 9 từ ngày 6/1/1997.

1. **Tân Hòa Đông**

- Đường này là đường làng trong thôn Tân Hòa Đông thời trước, sau nhập vào Thành phố, dân chúng quen gọi đường Tân Hòa Đông lâu ngày thành tên chính thức.

- Tân Hòa Đông, địa danh ở trấn Phiên An xưa (thuộc Gia Định). Tân Hòa Đông là tên thôn có từ xưa. Trong *Gia Định thành thông chí*, Trịnh Hoài Đức đã ghi thôn này thuộc tổng Tân Phong, huyện Tân Long. Trong danh sách xã thôn theo địa bạ năm Minh Mạng thứ 17 (1836), thôn Tân Hòa Đông lại thuộc tổng Tân Phong Trung. Năm 1888 người Pháp lập hạt Chợ Lớn, sau đổi là tỉnh, thôn này trở thành xã lớn thuộc tổng Long Hưng Trung, năm 1910, thuộc tổng Long Hưng Thượng.Khoảng năm 1944 người Pháp lập cấp quận, đặt tên tổng, xã Tân Hòa Đông thuộc tổng Long Tuy Trung, quận Hóc Môn, tỉnh Gia Định. Sau năm 1955, xã Tân Hòa Đông được nhập vào thành phố, chia thành phường. Tân Hòa Đông không còn là tên gọi của một đơn vị hành chính nữa, nó chỉ tồn tại qua tên con đường nằm trên địa bàn cũ của nó.[[245]](#footnote-246)

1. **Tân Hóa**

- Đường này vốn là đường làng trong thôn Tân Hóa, sau năm 1954 được mở rộng và mang tên đường Tân Hóa cho đến nay.

- Tân Hóa, địa danh cũ của đất Gia Định xưa. Tân Hóa là tên một thôn thuộc tổng Tân Phong, huyện Tân Long, phủ Tân Bình, xuất hiện dưới triều Gia Long. Trong danh sách xã thôn do Trịnh Hoài Đức lập năm 1818 đã có tên thôn này. Qua triều Minh Mạng, thôn Tân Hóa được chia ra nhiều đơn vị nhỏ hơn, trong đó có phường Tân Hóa và thôn Tân Hóa. Địa bạ lập năm Minh Mạng thứ 17 (1836) ghi phường Tân Hóa phía Đông giáp Phú Lâm, Tây giáp Tân Hòa Tây, Nam giáp Tân Hòa Đông, Bắc giáp Bình Thới[[246]](#footnote-247).

1. **Tân Hưng**

- Đường này mang tên Tân Hưng từ thời Pháp cho đến nay.

- Tân Hưng, địa danh xưa ở đất Gia Định cũ. Tân Hưng là tên thôn có từ xưa. Trong *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức soạn năm 1818, có ghi thôn Tân Hưng thuộc tổng Tân Phong, huyện Tân Long, phủ Tân Bình. Sang đời Minh Mạng thôn Tân Hưng vẫn còn. Địa bạ làng Tân Hưng ghi Đông giáp Tân Long, Tây giáp An Đông, Phú Điền, Nam giáp Phú Điền, An Thới, Tân Hương, Bắc giáp An Điềm, thuộc tổng Tân Phong Thượng, huyện Tân Long. Sau khi người Pháp chiếm Nam Kỳ năm 1861, lập hai thành phố Sài Gòn và Chợ Lớn, địa bàn thôn Tân Hưng được nhập vào thành phố Chợ Lớn, không còn là đơn vị hành chính nữa[[247]](#footnote-248).

1. **Tân Hương**

- Đường này trước là đường mòn đi trong làng Tân Hương, được cải tạo mở rộng từ năm 1990 và gọi là đường Tân Hương.

- Tân Hương, địa danh cũ của đất Gia Định (Phiên An) xưa, Tân Hương là tên thôn đã có từ xưa. Trong *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức lập năm 1818 đã có ghi thôn Tân Hương thuộc tổng Tân Phong, huyện Tân Long, phủ Tân Bình. Địa bạ thôn Tân Hương lập dưới triều Minh Mạng năm thứ 17 (1836) lại ghi rõ hơn, Đông giáp thôn An Định, Tây giáp thôn An Thới, Nam giáp thôn Bình Long, Bắc giáp với thôn Tân Long, thôn Tân Hưng. Sau khi người Pháp chiếm Nam Kỳ và sắp xếp lại cơ cấu hành chính, các thôn làng cũ được nhập lại thành những xã lớn, Tân Hương trở thành tên gọi một thôn của xã Tân Sơn Nhì. Dưới thời Chính quyền Sài Gòn, thôn đổi là ấp. Hiện nay còn chợ Tân Hương ở phường Tân Quý, quận Tân Phú[[248]](#footnote-249).

1. **Tân Khai (quận Tân Bình và quận 11)**

- Đường Tân Khai ở quận Tân Bình vốn chỉ là con hẻm. Từ năm 1960, đường được đặt tên là Tân Khai cho đến nay.

Đường Tân Khai ở quận 11 vào thời Pháp, trên bản đồ quy hoạch mang số 42. Sau năm 1954, đường được mở và ngày 4/5/1954 được đặt tên đường Đoàn Thị Điểm. Ngày 6/10/1955 đổi là đường Tân Khai cho đến nay.

- Tân Khai, địa danh của đất Sài Gòn thời kỳ cận đại. Tân Khai ở quận 11 là tên xóm của thôn Tân Thành có từ xưa. Xóm này mới qui tụ dân về sau nên gọi là Tân Khai[[249]](#footnote-250).

1. **Tân Kỳ Tân Quý**

- Đường này trước là đường làng đi qua hai ấp Tân Kỳ và Tân Quý xã Tân Sơn Nhì, do đó dân chúng quen gọi đường Tân Kỳ Tân Quý, lâu ngày thành chính thức từ trước năm 1975.

- Tân Kỳ Tân Quý, địa danh cũ ở đất Gia Định (Phiên An) xưa. Ngày trước xã Tân Sơn Nhì, thuộc tổng Dương Hòa Thượng là một xã rất lớn, giáp với huyện Hóc Môn, xã có nhiều thôn sau đổi là ấp, trong số đó có hai thôn Tân Kỳ và Tân Quý liền nhau. Địa bàn hai thôn ấy nay thuộc quận Tân Phú[[250]](#footnote-251).

1. **Tân Lập**

- Đường này có từ năm 1955 và được đặt tên đường Tân Lập cho đến nay.

- Tân Lập là mới xây dựng, mới lập nên. Ý những người dùng khái niệm Tân Lập đặt tên cho con đường là muốn nói lên rằng khu cư dân này mới được thiết lập từ sau năm 1954 trên khu đã bị chiến tranh tàn phá thành bình địa. Chữ Tân còn xuất xứ từ địa danh Tân Trang, tên một ấp cũ của xã Tân Sơn Hòa nằm trên địa bàn vùng này[[251]](#footnote-252).

1. **Tân Liêm**

- Đường này trước là đường làng chạy trong thôn Tân Liêm có từ lâu, dân chúng quen gọi đường Tân Liêm, lâu ngày thành chính thức.

- Tân Liêm, địa danh cũ ở trấn Phiên An xưa (sau là Trung quận, tỉnh Chợ Lớn), nguyên là một ấp (sau nâng lên thành làng) của tổng Tân Phong, huyện Tân Long, phủ Tân Bình, trấn Phiên An, nay thuộc xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh[[252]](#footnote-253).

1. **Tân Liễu**

- Đường này là con đường đất đỏ có từ trước 1975. Khoảng năm 2004, đường được nâng cấp, trải nhựa.

- Tân Liễu, địa danh cũ ở trấn Phiên An xưa. Năm 1820, Tân Liễu là một thôn của tổng Long Hưng, huyện Tân Long, phủ Tân Bình, trấn Phiên An. Năm 1836, thôn Tân Liễu thuộc tổng Phước Điền Trung, huyện Phước Lộc, tỉnh Gia Định, năm 1880 là xã thôn của tổng Phước Điền Thượng, hạt Chợ Lớn, nay thuộc xã Hưng Long, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.[[253]](#footnote-254)

1. **Tân Long**

- Đường này trước là đường làng chạy trong xã Tân Nhựt, dân chúng quen gọi đường ấp 3-4. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Tân Long.

- Tân Long, địa danh cũ ở trấn Phiên An xưa, nguyên là một thôn (Tân Long thôn) của tổng Tân Phong, huyện Tân Long, phủ Tân Bình, trấn Phiên An (Gia Định). Địa bạ thôn này được lập từ năm Gia Long thứ 15 (1816) được Trịnh Hoài Đức chép trong *Gia Định thành thông chí*, nay Tân Long thuộc xã Tân Nhựt, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.[[254]](#footnote-255)

1. **Tân Mỹ**

- Đường này có từ năm 1975 quen gọi đường vào kho lương thực. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Tân Mỹ.

- Tân Mỹ, địa danh, là khu dân cư được đô thị hóa đầu thập niên 1990 thuộc phường Tân Phú, quận 7[[255]](#footnote-256).

1. **Tân Nhiễu**

- Đường này trước đây là con đường ruộng. Khoảng năm 2006, đường được mở rộng, trải đá.

- Tân Nhiễu, tên con rạch ở huyện Bình Chánh, dài 1300m ở xã An Phú Tây huyện Bình Chánh[[256]](#footnote-257).

1. **Tân Phú**

- Đường này có cùng lúc với việc xây dựng khu đô thị Phú Mỹ Hưng (Khu A Nam Sài Gòn) trước năm 2000 và mang ký hiệu C.2109. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Tân Phú.

- Tân Phú, địa danh cũ, là tên một phường thuộc quận 7, TP. Hồ Chí Minh ngày nay. Vốn là một phần của xã Phú Mỹ, huyện Nhà Bè. Phường này mới được đô thị hóa và nằm trên xã Phú Mỹ cũ nên mang tên Tân Phú[[257]](#footnote-258).

1. **Tân Phước (quận 10, quận 11 và quận Tân Bình)**

- Đường Tân Phước ở quận 10, quận 11 được hình thành từ sau năm 1954 và gọi là đường Tân Phước cho đến nay.

Đường Tân Phước ở quận Tân Bình có từ năm 1955 và được đặt tên đường Tân Phước cho đến nay.

- Tân Phước, là tên một thôn đã được ghi vào địa bạ năm Minh Mạng thứ 17 (1836). Tên thôn Tân Phước tồn tại đến năm 1879, khi người Pháp thiết lập hạt Sài Gòn (sau là hạt Gia Định), thôn Tân Phước thuộc tổng Dương Hòa Thượng sau đó thôn Tân Phước không còn là một đơn vị hành chính nữa chỉ còn lại tên gọi.

1. **Tân Quý**

- Đường này trước là đường mòn đi trong làng Tân Quý, được cải tạo thành đường phố vào năm 1990 và được đặt tên đường Tân Quý.

- Tân Quý, địa danh cũ ở đất Gia Định (Phiên An) xưa, nguyên là một ấp của xã Tân Sơn Nhì thuộc tổng Dương Hòa thượng, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình giáp với huyện Hóc Môn. Xã có nhiều ấp trong đó có Tân Kỳ và Tân Quý ở sát nhau. Địa bàn đường này sát với đường Tân Kỳ Tân Quý nay là phường Tân Quý, quận Tân Phú[[258]](#footnote-259).

1. **Tân Sơn**

- Đường này trước là đường không tên ở ven tường rào sân bay Tân Sơn Nhất, phường 15, quận Tân Bình và phường 12, quận gò Vấp, sau được cải tạo và nâng cấp thành đường Tân Sơn theo Quyết định số 4610/QĐ-UBND, ngày 25/10/2008 của UBND Thành phố.

- Tân Sơn, địa danh tại quận Tân Bình, tỉnh Gia Định (cũ). Tân Sơn là tên một xã của tổng Bình Trị, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình trấn Phiên An từ triều Gia Long. Qua triều Minh Mạng chia đất lập thêm 2 thôn Tân Sơn Nhứt, Tân Sơn Nhì. Vào thời Pháp, thôn Tân Sơn lại được chia đất lập thêm làng Tân Trụ, làng Tây Thạnh. Sau năm 1956 các làng này đều hạ xuống thành ấp thuộc xã Tân Sơn Nhì quận Tân Bình tỉnh Gia Định. Sau 30/4/1975 xã Tân Sơn Nhì bị giải thể, địa bàn Tân Sơn đặt thuộc phường 15, Tân Bình. Ngày nay Tân Sơn thuộc phường Tây Thạnh, quận Tân Phú[[259]](#footnote-260).

1. **Tân Sơn Hòa**

- Đường này được xây dựng cùng lúc với chợ Phạm Văn Hai năm 1991 gọi là hẻm 130 Phạm Văn Hai. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Tân Sơn Hòa.

- Tân Sơn Hòa, địa danh xưa ở tỉnh Gia Định cũ, là một trong các xã của quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định từ những năm 1930. Nguyên năm 1930 người Pháp trích lấy phần lớn diện tích làng Tân Sơn Nhứt để lập khu vực sân bay và sau đó lại trích một phần diện tích thôn Chí Hòa sáp nhập vào nội thành Sài Gòn. Phần diện tích làng còn lại của hai thôn được nhập làm một làng, lấy tên là làng Tân Sơn Hòa. Sau 30/4/1975, xã Tân Sơn Hòa bị giải thể, địa bàn được chia làm các phường 1 đến 7 của quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.[[260]](#footnote-261)

1. **Tân Sơn Nhì**

- Đường này trước là đường mòn đi trong xóm thuộc xã Tân Sơn Nhì, được cải tạo mở rộng từ năm 1985 tạm gọi là đường 27 tháng 3. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Tân Sơn Nhì.

- Tân Sơn Nhì, địa danh xưa ở tỉnh Gia Định (Phiên An) cũ, là một trong các xã của tỉnh Gia Định từ triều Minh Mạng. Đây là một trong 3 xã nằm sát nhau thuộc tổng Bình Trị, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình có từ đời Gia Long, Minh Mạng. Ba xã đó là Tân Sơn, Tân Sơn Nhứt, Tân Sơn Nhì phía Tây sân bay Tân Sơn Nhất ngày nay. Sau 30/4/1975, xã Tân Sơn Nhì bị giải thể, địa bàn trở thành một phần của quận Tân Bình và Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.[[261]](#footnote-262)

1. **Tân Tạo**

- Đường này trước là con hẻm có từ năm 1955, được đặt tên đường Tân Tạo cho đến nay.

- Tân Tạo, địa danh, tên một thôn của xã Tân Sơn Hòa cũ mà ngày nay không còn là một đơn vị hành chính nữa. Tân Tạo là một khái niệm, có nghĩa là khu vực này mới được kiến tạo thành khu dân cư trên vùng đất hoang tàn vì chiến tranh. Chữ “Tân” còn có xuất xứ từ địa danh Tân Trang, tên một thôn của xã Tân Sơn Hòa cũ.

1. **Tân Thành (quận 5 và quận Tân Phú)**

- Đường Tân Thành ở quận 5 có từ thời Pháp đến nay.

- Đường Tân Thành ở quận Tân Phú trước là đường làng nhỏ hẹp, được mở rộng từ sau năm 1955, vì chạy qua ấp Tân Thành cũ nên dân chúng quen gọi đường Tân Thành, lâu ngày thành chính thức.

- Tân Thành, địa danh cũ của đất Gia Định xưa, là tên một thôn rất xưa, nằm trên một địa bàn khá rộng, có từ thời Gia Long. Năm 1818, Trịnh Hoài Đức đã ghi thôn Tân Thành thuộc tổng Tân Phong, huyện Tân Long tỉnh Gia Địnhg. Cuối thế kỷ XIX, thuộc được nhập vào thành phố Chợ Lớn. Nay tên thôn được sử dụng thành tên đường[[262]](#footnote-263).

1. **Tân Thọ**

- Đường này có từ năm 1955 và được đặt tên đường Tân Thọ cho đến nay.

- Tân Thọ, địa danh ở quận Tân Bình, Tân Thọ là do ghép hai chữ Tân trong địa danh Tân Trang, là tên một thôn của xã Tân Sơn Hòa cũ, và Thọ trong địa danh Phú Thọ, là tên xã. Hai địa bàn này nằm sát ranh nhau và thuộc vườn cao su Phú Thọ. Địa danh Tân Thọ xuất hiện vào đầu thập niên 1960 khi chính quyền tỉnh Gia Định sắp xếp lại tổ chức hành chính, trong đó có việc lập sổ gia đình và thay đổi hệ thống giấy căn cước (chứng minh nhân dân) mới.[[263]](#footnote-264)

1. **Tân Tiến**

- Đường này có từ năm 1955 và được đặt tên đường Tân Tiến cho đến nay.

- Tân Tiếnlà thuật ngữ dùng để chỉ sự tiến bộ hoặc là mới, thường nói về tư tưởng, lối sống, ví dụ: tư tưởng tân tiến, con người tân tiến.Trái nghĩa với tân tiến là cổ hủ, thủ cựu.

1. **Tân Trang**

- Đường này trước là đường hẻm mới được mở rộng từ năm 1990 và gọi là đường Tân Trang.

- Tân Tranglà thuật ngữ dùng chỉ sự sửa sang, làm lại cho có vẻ như mới.

1. **Tân Trụ**

- Đường này trước là đường mòn đi trong xóm, được mở rộng từ sau năm 1955 và nhân đường chạy qua chùa Tân Trụ nên dân chúng quen gọi đường Tân Trụ, lâu ngày thành chính thức.

- Tân Trụ, địa danh cũ của đất Gia Định xưa (huyện Bình Dương, trấn Phiên An), năm 1880-1910 là xã thôn của tổng Dương Hòa Thượng, hạt Sài Gòn rồi tỉnh Gia Định. Địa bàn Tân Trụ nay thuộc phường 15, quận Tân Bình TP. Hồ Chí Minh. Tại đây có chợ Tân Trụ. Chợ này vốn đã có từ những năm 30 - 40 của thế kỷ XIX[[264]](#footnote-265).

1. **Tân Túc**

- Đường này trước là đường làng chạy trong xã Tân Túc, dân chúng quen gọi đường Liên ấp 3-4. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Tân Túc.

- Tân Túc, địa danh, tên cũ của Tân Túc là Tân Tú. Năm 1820, Tân Tú là thôn của tổng Long Hưng, huyện Tân Long, phủ Tân Bình, trấn Phiên An,năm 1836, là thôn của tổng Long Hưng Hạ, huyện Tân Long, tỉnh Gia Định. Năm 1880, Tân Tú đổi thành Tân Túc vì kị húy tên vị Hương cả trong làngvà là xã thôn của tổng Long Hưng Trung, tỉnh Chợ Lớn. Năm 1972, Tân Túc là xã của quận Bình Chánh tỉnh Gia Định, nay là địa bàn thuộc xã Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.[[265]](#footnote-266)

1. **Tân Vĩnh**

- Đường này mới được xây dựng và mang số 27. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Tân Vĩnh.

- Tân Vĩnh là tên thôn của tổng Dương Hòa, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, trấn Phiên An (1820). Về sau, là thôn của tổng Bình Trị thượng, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (1836), nay thuộc vùng Vĩnh Hội quận 4.

1. **Tân Xuân**

- Đường này có từ năm 1955 và được đặt tên đường Tân Xuân cho đến nay.

- Tân Xuân, thuật ngữ dùng để chỉ mùa xuân mới, năm mới.

1. **Tây Hòa**

- Đường này là đường làng đi trong ấp Tây Hòa, xã Phước Long (nay là phường Phước Long A) có từ lâu, được cải tạo và mở rộng từ năm 1995. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Tây Hòa.

- Tây Hòa, địa danh cũ ở huyện Tân Long, trấn Biên Hòa xưa, nguyên là một ấp của làng Phước Long, huyện Tân Long, trấn Biên Hòa. Tên làng, ấp này có từ đời vua Minh Mạng thứ 11, đến năm 1915 mới thuộc huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định.[[266]](#footnote-267)

1. **Tây Lân**

- Đường này có từ trước năm 1975, là đường làng đi vào đình Tây Lân nên được người dân trong vùng gọi là đường Tây Lân.

- Tây Lân, tên một ngôi đình thuộc phường Bình Trị Đông A, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh. Đây là một ngôi đình cổ kính gắn liền với đời sống tâm linh của người dân xã Bình Trị Đông trước đây. Tại đây, hàng năm các lễ hội cúng đình với đầy đủ nghi thức đều được tiến hành và được quần chúng tham gia đông đảo.

1. **Tây Sơn**

- Đường này trước là đường hẻm được mở rộng từ năm 1996 và tạm gọi là đường số 22 khu phố 5. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Tây Sơn.

- Tây Sơn là triều đại (1778-1802) do các thủ lĩnh của nghĩa quân Tây Sơn sáng lập, gồm hai chính quyền của Nguyễn Nhạc và chính quyền của Nguyễn Huệ. Năm 1778, trên bước đường phát triển của phong trào nông dân Tây Sơn, sau khi tiêu diệt chính quyền Chúa Nguyễn ở Đàng Trong, Nguyễn Nhạc lên ngôi hoàng đế, đóng đô ở thành Đồ Bàn gọi là Hoàng Đế thành (Bình Định), quản lí từ Quảng Ngãi trở vào. Cuộc tranh chấp giữa Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ cuối năm 1786 làm triều đại Nguyễn Nhạc suy yếu. Tháng 12/1788, trước khi lên đường chống nhà Thanh xâm lược, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế, sáng lập triều đại mới của Nguyễn Tây Sơn, thống quản vùng đất Đại Việt từ Quảng Nam trở ra Bắc. Triều đại Nguyễn Tây Sơn (hay Nguyễn Quang Trung) đã đánh bại quân Thanh xâm lược, khôi phục sản xuất nông nghiệp, phát triển giáo dục, đề cao chữ Nôm, mở rộng buôn bán. Sau khi Quang Trung mất (1792), nội bộ bất hòa và bị lực lượng Nguyễn Ánh lật đổ (1802).

1. **Tây Thạnh**

- Đường này trước là đường làng đi trong ấp Tây Thạnh, dân chúng quen gọi đường Tây Thạnh lâu thành chính thức.

- Tây Thạnh, địa danh của đất Gia Định cũ (trấn Phiên An xưa), là tên ấp thuộc xã Tân Sơn Nhì, quận Tân Bình, tỉnh Gia Định. Địa bàn ấp Tây Thạnh khá rộng, vì phần lớn là ruộng trồng lúa hoặc đất trồng màu, giáp kênh Tham Lương, quận Hóc Môn và quận Gò Vấp. Từ sau 30/4/1975 quận Tân Bình được đưa vào nội thành, trong đó có xã Tân Sơn Nhì được chia thành phường, khu phố và tổ dân phố. Hiện nay, Tây Thạnh là một phường của quận Tân Phú.[[267]](#footnote-268)

1. **Tên Lửa**

- Đường này trước là đường hẻm đi trong xóm, từ sau năm 1975 dân chúng quen gọi đường Tên Lửa, lâu thành chính thức.

- Tên Lửa, địa danh hiện đại thuộc xã Bình Trị Đông, huyện Bình Chánh, tỉnh Gia Định (nay thuộc quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh). Địa bàn vùng này sau ngày Sài Gòn được hoàn toàn giải phóng, đơn vị Tên Lửa của quân đội Giải phóng đóng doanh trại tại đây. Do đó dân chúng mới có địa danh này.

1. **Thạch Lam**

- Đường này là do hai đường nối đuôi nhau hợp lại. Đoạn đầu theo bản đồ thiết kế mang số 1 phường 20, đoạn sau mang số 3 phường 18, quận Tân Bình (nay thuộc Tân Phú). Ngày 13/7/1999, UBND đặt tên đường Thạch Lam.

- Thạch Lam (1910-1942), nhà văn Việt Nam, tên thật là Nguyễn Tường Lân, quê Hà Nội. Em ruột của Nhất Linh và Hoàng Đạo và là thành viên của Tự Lực văn đoàn. Ông đỗ Tú tài rồi làm báo *Phong hóa, Ngày nay* với hai anh. Tác phẩm của ông có *Gió lạnh đầu mùa* (truyện ngắn, 1937), *Nắng trong vườn* (truyện ngắn, 1938), *Ngày mới* (truyện dài, 1941), *Theo giòng* (tiểu luận, 1941), *Sợi tóc* (truyện ngắn, 1942), *Hà Nội ba sáu phố phường* (bút kí, 1943), vv… Thạch Lam là một cây bút thiên về tình cảm, hay ghi lại cảm xúc của mình trước số phận hẩm hiu của những người nghèo, nhất là những người phụ nữ trong xã hội cũ, sống vất vả, thầm lặng, chịu đựng, giàu lòng hy sinh *(Cô hàng xén*). Có truyện miêu tả với lòng cảm thông sâu sắc một gia đình đông con, sống cơ cực trong xóm chợ (*Nhà mẹ Lê*). Có truyện phân tích tỉ mỉ tâm lí phức tạp của con người (*Sợi tóc*). *Ngày mới* đi sâu vào nội tâm của một cặp vợ chồng trí thức nghèo. Văn Thạch Lam nhẹ nhàng, giàu chất thơ, sâu sắc, thâm trầm, thường để lại một ấn tượng ngậm ngùi, thương xót. *Theo giòng* là một thiên tiểu luận viết kiểu tùy bút, ghi lại suy nghĩ của ông về nghệ thuật tiểu thuyết. Cuốn *Hà Nội ba sáu phố phường* có phong vị đậm đà của quê hương xứ sở.[[268]](#footnote-269)

1. **Thạch Thị Thanh**

- Đường này thuộc loại xưa của vùng Sài Gòn, vào thời Pháp, lúc đầu mang số 38, từ ngày 30/3/1906 được đặt tên là Barbier. Từ năm 1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Lý Trần Quán. Ngày 4/4/1985, UBND thành phố đổi là đường Thạch Thị Thanh.

- Thạch Thị Thanh (?-1972), liệt sĩ thời kỳ hiện đại, không rõ năm sinh, quê ở tỉnh Trà Vinh, người Việt gốc Khmer. Bà tham gia hoạt động cách mạng trong hai thời kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, được bầu làm Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Giải phóng miền Nam. Bà đã trực tiếp lãnh đạo hàng trăm cuộc đấu tranh trực diện với quân thù, mang lại nhiều thắng lợi. Bà hy sinh năm 1972.[[269]](#footnote-270)

1. **Thái Phiên**

- Đường này mới được quy hoạch sau năm 1954 mang số 43, ngày 10/1/1972 được đặt tên Thái Phiên cho đến nay.

- Thái Phiên (1882-1916), nhà yêu nước, lãnh tụ cuộc khởi nghĩa của vua Duy Tân năm 1916, hiệu Nam Thạnh, Cô Đà, Nam Xương, quê làng Nghi An, ngoại ô thành phố Đà Nẵng. Ông là con trai duy nhất của ông Thái Duy Tân và bà Lê Thị Lý. Thuở nhỏ, ông học chữ Hán, sau theo Tây học, rồi làm tư với thầu khoán người Pháp Le Roy ở Đà Nẵng. Năm 1903, ông tham gia phong trào Duy Tân, Đông Du với Phan Bội Châu. Năm 1908, phong trào chống thuế ở Trung Kỳ bị khủng bố, ông thoát được. Đến năm 1913-1914 ông liên lạc với Tú tài Lê Ngung, Trần Cao Vân tổ chức cơ sở Việt Nam Quang phục hội tại Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định... Từ đó, ông và Trần Cao Vân quyết định tiếp xúc với vua Duy Tân để tổ chức cuộc khởi nghĩa tại Huế. Đầu năm 1916, kế hoạch lật đổ Pháp được vua Duy Tân tán thành. Ủy ban khởi nghĩa gồm Thái Phiên, Trần Cao Vân, Phan Thành Tài, Lê Ngung, Nguyễn Sụy, Lê Cơ.... Tuy nhiên, kế hoạch khởi nghĩa bị tiết lộ, ông cùng Trần Cao Vân và vua Duy Tân sau khi ra khỏi thành Huế bị Pháp bắt trên đường lên căn cứ cùng các ông Tôn Thất Để, Nguyễn Quang Siêu. Ngày 17/5/1916, ông và các đồng chí bị chém ở pháp trường An Hòa (gần Huế)[[270]](#footnote-271).

1. **Thái Thị Nhạn**

- Đường này trước là đường không tên ở cạnh Xí nghiệp đông lạnh, phường 10, quận Tân Bình, sau được cải tạo và nâng cấp thành đường Thái Thị Nhạn theo Quyết định số 4610/QĐ-UBND ngày 25/10/2008 của UBND Thành phố.

- Thái Thị Nhạn (1906-2003), Hội trưởng BCH Phụ Nữ Cứu quốc TP. Sài Gòn - Chợ Lớn, quê xã Nhơn Ai, huyện Phong Điền, TP. Cần Thơ. Năm 1928, bà tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Năm 1931, bà bị địch bắt giam ở Khám lớn Sài Gòn. Năm 1936, bà tham gia phong trào Đông Dương Đại Hội. Năm 1947, bà làm Hội trưởng Hội Phụ Nữ Cứu Quốc TP. Sài Gòn - Chợ Lớn. Năm 1949, bà bị địch bắt giam tại bót Catinat, sau đó bị qua các nhà tù miền Nam. Năm 1954, bà là Ủy viên BCH Phong trào Bảo vệHòa bình Sài Gòn - Chợ Lớn, Bí thư chi bộ, tổ chức phong trào Bảo vệHòabình Sài Gòn - Chợ Lớn. Năm 1956-1960, bà bị địch bắt lần thứ ba, đày ra Côn Đảo. Năm 1960, bà giữ nhiệm vụ Bí thư chi bộ Cơ quan Mặt Trận Dân tộc Giải phóng Sài Gòn - Gia Định. Năm 1975-1976, bà là Ủy viên BCH Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ giải phóng Miền Nam. Năm 1976-1980, bà là Ủy viên BCH Hội liên hiệp Phụ nữ TP. Hồ Chí Minh. Với những đóng góp to lớn trong suốt hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, bà được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng nhất và nhiều phần thưởng cao quí khác[[271]](#footnote-272).

1. **Thái Thuận**

- Đường này trước mang tên đường số 6 dự án 131ha, phường An Phú, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Thái Thuận.

- Thái Thuận (1441-?), nhà thơ thời Lê, quê Bắc Ninh. Ông đỗ Tiến sĩ năm 1475, làm quan ở Viện Hàn lâm trải 20 năm, sau giữ chức Tham chính sứ Hải Dương và được cử đi công cán qua các vùng Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thuận Hóa... Ông có tài về thơ văn và được gia nhập vào Tao đàn nhị thập bát tú của Lê Thánh Tông. Thơvăn của ông để lại được sưu tập và khắc in dưới tên *Lữ Đường Di Thảo*, được xếp vào loại xuất sắc.

1. **Thái Văn Lung**

- Đường này thuộc loại xưa nhất của Sài Gòn (cũ). Vào thời Pháp thuộc, lúc đầu đường mang số 12. Từ ngày 1/2/1865, người Pháp đặt tên đường Hopital, tới ngày 24/2/1897 đổi là đường Pasteur. Ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Đồn Đất. Ngày 16/9/1995, UBND Thành phố ra quyết định số 6763/QĐ-UB đổi tên đường Đồn Đất thành tên đường Thái Văn Lung.

- Thái Văn Lung (1916-1946), luật sư, sinh ngày 14/7/1916, quê ở Thủ Đức, tỉnh Gia Định (nay là quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh). Ông xuất thân trong một gia đình trí thức, theo đạo Thiên Chúc. Thân phụ của ông là Thái Văn Lân. Ông là anh của nghệ sĩ piano Thái Thị Liên và là bác của nghệ sĩ nhân dân Đặng Thái Sơn. Thuở nhỏ, ông sang Pháp du học, học ở trường Luật và trường khoa học chính trị. Sau đó, ông tốt nghiệp cử nhân Luật, do có quốc tịch Pháp nên ông phải nhập ngũ, trong hàng ngũ quân đội trong Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945). Tháng 3/1945, ông trở về nước, làm việc ở Toà thượng thẩm Sài Gòn. Tháng 6, ông và Mai Văn Bộ, Phạm Ngọc Thạch, Nguyễn Văn Thủ được Xứ ủy Nam Kỳ giao cho nhiệm vụ tổ chức Thanh niên Tiền phong Sài Gòn - Chợ Lớn. Ông phụ trách làm huấn luyện quân sự của tổ chức. Sau ngày 23/9/1945, ngày Nam Bộ kháng chiến, ông tham gia kháng chiến chống Pháp ở Nam Kỳ, được cử làm Chủ tịch Ủy ban kháng chiến huyện Thủ Đức. Trong một trận đánh, ông bị thực dân Pháp bắt. Ông bị tra tấn dã man và hy sinh vào ngày 2/7/1946, hưởng dương 30 tuổi. Năm 1949, luật sư Phạm Ngọc Thuần, một người bạn thân và người đồng chí hướng của ông viết trong tờ báo *La Voix du Maquis* (*Tiếng nói của Du kích*), ở mục “Variétés du Maquis” về Thái Văn Lung với niềm cảm phục "Không một bí mật quân sự, không một tiết lộ, không một tin tức nào vượt khỏi đôi môi đã khép chặt một cách anh dũng phi thường và khép chặt mãi mãi. Với cái chết kéo dài một cách thảm khốc, luật sư Thái Văn Lung còn minh họa bằng một hình tích đẫm máu của chính anh để nói thêm với ta rằng: Vết nhơ của nô lệ chỉ có thể rửa được bằng máu”.

1. **Thanh Đa**

- Đường này cùng lúc xây dựng cư xá Thanh Đa vào năm 1962. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Thanh Đa.

- Thanh Đa, địa danh của phủ Tân Bình xưa (đúng ra phải đọc Thạnh Đa, nhưng bị mất dấu nặng lâu ngày thành ra Thanh Đa), là một thôn của tổng Bình Trị, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, trấn Phiên An từ thời chúa Nguyễn (gần đây là xa Bình Hòa, tỉnh Gia Định, nay là phường 27, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh). Thôn Thanh Đa nằm bên này sông Sài Gòn ở giữa là bến đò Bình Quới, giáp tổng Dương Hòa (nay là quận Thủ Đức). Thôn này hình thành vào năm Gia Long thứ 10 (1811). Hiện nay trên đường này có khu cư xá Thanh Đa xây dựng từ năm 1962.

1. **Thanh Niên**

- Đường này mới có từ sau năm 1975 do lực lượng Thanh niên của Thành phố vét kênh An Hạ và làm đường này cho nên mới gọi là đường Thanh Niên.

- Thanh niên, thuật ngữ xã hội dùng để chỉ lớp người còn trẻ, đang ở độ tuổi trưởng thành. Theo *Luật Thanh niên* được ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2005 thì thanh niên Việt Nam là công dân từ đủ mười sáu tuổi đến ba mươi tuổi.

1. **Thành Công**

- Đường này có từ năm 1967 và được đặt tên đường Thành Công cho đến nay.

- Thành Công, thuật ngữ xã hội. Khi ta làm một việc gì mà đạt được mục đích thì gọi là thành công. Chẳng hạn, người đi học ngày đêm chăm chỉ đèn sách thi cử đỗ đạt thì gọi là thành công. Người nông dân chăm chỉ cày sâu cuốc bẫm, vất vả một nắng hai sương, đến mùa thu hoạch tốt thì gọi là thành công. Đối với quốc gia cũng vậy. Toàn dân đứng lên chiến đấu chống ngoại xâm, trải bao gian khổ để đuổi sạch quân thù ra khỏi đất nước. Ấy là kháng chiến thành công. Cả dân tộc tích cực làm việc để xây đựng đất nước, đưa đất nước từ lạc hậu, nghèo đói tiến lên thành một nước phát triển, cường thịnh. Ấy là kiến thiết thành công.

1. **Thành Mỹ**

- Đường này là con hẻm có từ trước, mới được đặt tên đường Thành Mỹ từ sau năm 1975.

- Thành Mỹ, thuật ngữ xã hội. Thành Mỹ là hoàn thành một cách mỹ mãn, tốt đẹp.

1. **Thành Thái (quận 10 và quận 9)**

- Đường Thành Thái ở quận 10 mới được giải tỏa cho dân chúng dùng và quen gọi đường Nguyễn Tri Phương nối dài. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Thành Thái.

Đường Thành Thái ở quận 9 có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Thành Thái cho đến nay.

- Thành Thái (1879-1954), vua thứ 10 triều Nguyễn, con vua Dục Đức và hoàng hậu Từ Minh Huệ, cháu ngoại Phụ chính đại thần Phan Đình Bình, tên thật là Nguyễn Phúc Bửu Lân. Năm 1889, vua Đồng Khánh mất, khâm sứ Pháp ở Huế truyền lập Bửu Lân lên làm vua, lấy hiệu là Thành Thái. Ông giỏi về Nho học, chịu ảnh hưởng tư tưởng cách tân của các nhà cách mạng Trung Hoa và Nhật Bản. Là người thông minh, có tinh thần dân tộc, Thành Thái sớm nhận rõ rằng mọi quyền hành của mình cũng như chủ quyền của đất nước đều bị người Pháp chi phối. Vì thế ông có ý định áp dụng công cuộc cải cách đất nước. Bản thân ông cắt tóc ngắn, nghiên cứu sách Âu tây, học lái xe hơi, xuồng máy. Để che mắt người Pháp, ông giả làm người bị bệnh tâm thần. Đồng thời, ông khuyến khích việc xuất dương du học của thanh niên, hướng đến công việc đại sự sau này. Năm 1903, chính ông định xuất ngoại nhưng không thành. Năm 1907, người Pháp biết được việc ông bí mật liên lạc với phong trào Đông Du để cầu viện nước Nhật, ép ông phải thoái vị nhường ngôi cho Vĩnh San (tức vua Duy Tân). Thực dân Pháp đưa ông đi quản thúc ở Vũng Tàu. Đến năm 1916, thực dân Pháp bí mật đưa ông đi cùng một con tàu với vua Duy Tân đày đi đảo Resunion. Dù đi chung trên một con tàu nhưng hai cha con – hai vị vua bị phế không được tiếp xúc với nhau. Tháng 5/1947, vua Thành Thái mới được trở về quê hương sau hơn 30 năm bị lưu đày. Năm 1951, ông được phép về Huế thăm quê hương. Ông sống tại Sài Gòn ngày 24/3/1954. Thi hài được an tang tại Huế[[272]](#footnote-273).

1. **Thạnh Mỹ Lợi**

- Đường này trước là đường làng đi trong xã Thạnh Mỹ Lợi huyện Thủ Đức, nay là phường Thạnh Mỹ Lợi, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Thạnh Mỹ Lợi.

- Thạnh Mỹ Lợi, địa danh ở trấn Biên Hòa xưa. Thạnh Mỹ Lợi xưa là một ấp thôn Tân Đức sau nâng lên thành làng. Ấp này có từ đời Gia Long thứ 10. Sang đời Minh Mạng thứ 18, ấp được nâng lên thành xã cho đến khi Pháp chiếm Nam Kỳ. Trước năm 1915, làng Thạnh Mỹ Lợi thuộc huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định, nay là phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, TP. Hồ Chí Minh.

1. **Thạnh Thới**

- Đường này mới được xây dựng từ năm 1995, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Thạnh Thới.

- Thạnh Thới, địa danh ở trấn Biên Hòa xưa, nguyên là một thôn của tổng An Thủy, huyện Bình An, sau nâng lên thành xã thuộc tỉnh Biên Hòa xưa (nay là Đồng Nai).

1. **Thảo Điền**

- Đường này được mở vào đầu thập niên 1990, quen gọi là đường xuyên tâm số 1 của phường Thảo Điền, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Thảo Điền.

- Thảo Điền, địa danh của trấn Biên Hòa xưa, là tên một ấp của thôn Tân Đức có từ đời vua Gia Long. Sau đó, thôn này chuyển lên thành xã. Xã này nằm dọc theo sông Sài Gòn. Sau năm 1915, làng Thảo Điền thuộc huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định, nay là phường Thảo Điền, quận 2, TP. Hồ Chí Minh.

1. **Tháp Mười**

- Đường này mang tên Tháp Mười từ thời Pháp đến nay.

- Tháp Mười, địa danh cũ ở Đồng Tháp Mười. Sách *Đại Nam nhất thống chí* gọi vùng này là chằm Măng Trạch và hồ Pha Trạch. Đời Tự Đức trong các châu bản gọi vùng này là “Thập Tháp”. Sau đó, tờ công báo của Nam kỳ thuộc địa gọi là “Tháp Mười”. Tháp Mười là vùng đồng ruộng bao la nằm trên địa bàn ba tỉnh Long An, Tiền Giang và Đồng Tháp. Từ xưa, nơi đây đầm lầy, nhiều phèn nên không khai thác được. Chỉ có loài cây tràm là mọc thành rừng. Các loài chim quý hiếm tới sinh sống rất nhiều, trong đó có loài Sếu đầu đỏ (loài có tên trong Sách đỏ thế giới). Tháp Mười còn nổi tiếng vì từng là căn cứ kháng Pháp của Thiên Hộ Dương, là chiến khu bất khả xâm phạm của quân dân Nam Bộ trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Ngày nay, Tháp Mười được lấy làm tên một huyện của tỉnh [Đồng Tháp](http://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%93ng_Th%C3%A1p). Huyện Tháp Mười được tách ra từ huyện [Cao Lãnh](http://vi.wikipedia.org/wiki/Cao_L%C3%A3nh) theo Quyết định số 4/CP ngày 05/01/1981 của [Hội đồng Bộ trưởng Việt Nam](http://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%C3%ADnh_ph%E1%BB%A7_Vi%E1%BB%87t_Nam). Tháp Mười thường được nhắc trong câu thơ của nhà thơ Bảo Định Giang được dân gian hóa:

*Tháp Mười đẹp nhất bông sen,*

*Việt Nam đẹp nhất có tên cụ Hồ*

1. **Thăng Long**

- Đường này trước thuộc khu quân sự sân bay Tân Sơn Nhất, không có tên. Từ năm 1985, khu này được giải tỏa khỏi phạm vi sân bay, cơ quan quân sự cấp đất cho quân nhân làm nhà ở, con đường cũng được xây dựng, được dân chúng gọi là tên đường Thăng Long.

- Thăng Long, kinh đô của nước Đại Việt thời Lý, Trần, Lê, Mạc, Lê Trung hưng (1010 - 1788). Có một sự tích xung quanh việc định đô Thăng Long, tương truyền vào năm 1010 khi đoàn thuyền của vua Lý Thái Tổ (974-1028) từ Hoa Lư tới thành Đại La thì xuất hiện Rồng Vàng bên thuyền vua và sau đó bay vút lên trời. Trong chiếu dời đô của vua Lý Thái Tổ có nêu thành Đại La nằm ở “giữa khu vực trời đất, được thế rồng chầu hổ phục, chính giữa Nam Bắc Đông Tây, tiện nghi núi sông sau trước. Vùng này mặt đất rộng mà bằng phẳng, thế đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ thấp trũng tối tăm, muôn vật hết sức tươi tốt phồn thịnh. Xem khắp nước Việt đó là nơi thắng địa, thực là chỗ tụ hội quan yếu của bốn phương, đúng là nơi thượng đô kinh sư mãi muôn đời”. Vì thế, kinh đô mới được đặt tên là Thăng Long (có nghĩa là rồng bay lên). Suốt những thế kỉ sau đó, mặc dù tên gọi có khác nhau, khi là Đông Đô (cuối thế kỉ XIV), Đông Quan (đầu thế kỉ XV), hoặc là Đông Kinh (từ năm 1430) rồi phủ Trung Đô, Phụng Thiên (cuối thế kỉ XV), Bắc Thành (cuối thế kỉ XVIII), Thăng Long (từ năm 1805), Hà Nội (từ năm 1831)... nhưng tên gọi Thăng Long vẫn được sử dụng phổ biến. Từ tháng 12/2002 đến nay, trên khu vực thuộc Hoàng thành Thăng Long xưa (khu vực giữa các phố Hoàng Diệu, Hoàng Văn Thụ, Độc Lập, Bắc Sơn ở Hà Nội), các nhà khảo cổ học đã tiến hành khai quật trên một diện tích khoảng hơn 19.000m2. Từ đó đã phát lộ một phức hệ di tích - di vật rất phong phú, đa dạng từ La Thành - Đại La (thế kỉ VII - IX) đến thành Hà Nội (thế kỉ XIX).

1. **Thẩm Mỹ**

- Đường này có từ năm 1967 và được đặt tên đường Thẩm Mỹ cho đến này.

- Thẩm Mỹ, thuật ngữ xã hội (mỹ thuật). Thẩm mỹ là xem xét, nhận thức để biết cái đẹp, cái xấu của một vật, một tác phẩm nghệ thuật. Sự nhận xét này bao giờ cũng do cái nhìn chủ quan, nên không ai giống ai. Do đó, mỗi người có một quan niệm thẩm mỹ riêng, dù có khác nhau chăng là về chi tiết, chứ trên đại thể, người có óc thẩm mỹ bao giờ cũng biết hướng thiện, xử thế lịch thiệp.

1. **Thân Nhân Trung**

- Đường này theo bản đồ qui hoạch mang số 37, được xây dựng từ năm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Thân Nhân Trung.

- Thân Nhân Trung (1418-1499), nhà thơ, Phó Nguyên soái Hội Tao Đàn, tự là Hậu Phủ, người làng Yên Ninh, huyện Yên Dũng, trấn Kinh Bắc (nay thuộc tỉnh Bắc Giang). Ông thi đỗ đầu kỳ thi Hội năm 1469 (Hội nguyên Tiến sĩ) dưới triều vua Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Tế tửu Quốc tử giám Đại học sĩ Đông các kiêm Hàn Lâm Thị nội Phụ chính, Thượng thư Bộ Lại. Ông và Đỗ Nhuận là những người nổi tiếng về thơ văn. Năm 1483, Thân Nhân Trung cùng Đỗ Nhuận, Quách Đình Bảo, Đào Cứ, Đàm Văn Lễ được vua Lê Thánh Tông giao cho việc soạn bộ *Thiên Nam dư hạ tập.* Ông viết bài tựa cho bộ sách này. Đây là bộ sách lớn gồm 100 quyển ghi chép đầy đủ về luật lệ, chế độ, điển lệ, văn thư, cáo sắc… phỏng theo cách viết của các sách hội điển của Trung Quốc. Do chưa được khắc in nên sách bị thất lạc dần, nay chỉ còn lại độ 10 tập. Năm 1494, Lê Thánh Tông thành lập Hội Tao Đàn gồm nhà vua và 28 văn thần để cùng nhau xướng họa. Thân Nhân Trung được giao nhiệm vụ Phó Nguyên soái Tao Đàn. Khi Lê Thánh Tông mất (1497), ông soạn bài minh khắc vào bia để ở lăng mộ của vua (*Thánh Tông chiêu lăng bi minh*). Thơ văn của ông còn lại nhiều bài chữ Hán, nhiều lời bình thơ văn, thơ nôm, được chép trong *Hồng Đức Quốc âm thi tập.* Tác phẩm của ông hầu hết mang tính chất thù ứng ở cung đình nhằm ca ngợi vua, bày tỏ lòng trung nghĩa đối với vương triều cùng nói lên niềm tự hào về Tổ quốc, niềm lạc quan với cuộc sống thanh bình[[273]](#footnote-274).

1. **Thân Văn Nhiếp**

- Đường này trước là đường A2.3, phường An Phú, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Thân Văn Nhiếp.

-Thân Văn Nhiếp (1804-1872), danh thần triều Nguyễn, hiệu là Lỗ Đình, quê làng An Lỗ, sau dời về làng Nguyệt Biều, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên, nhà quân sự có tài thao lược, vị quan cương trực, luôn chăm lo cho dân. Ông được cha dạy học từ nhỏ nhưng con đường khoa cử của ông không may mắn, đi thi nhiều lần không đỗ, mãi đến năm 1841 thì đậu Thủ khoa kỳ thi Hương khoa Tân Sửu (1841) và ra làm quan. Ông nhận nhiệm sở ở nhiều địa phương như Vĩnh Long, Khánh Hòa, Quảng Nam, Gia Định, có khi được điều về Kinh làm ở các bộ như Bộ Lễ, Bộ Lại, Bộ Binh... Ở đâu ông cũng làm việc với tinh thần trách nhiệm cao, cương trực.Sau đó, ông được thăng Tham tri Bộ Binh, năm 1866, ông được thăng Tuần vũ, Hộ lí Tổng đốc Bình Phú (Bình Định – Phú Yên). Trong thời gian này, ông dâng lên vua Tự Đức nhiều sớ tấu về việc chống ngoại xâm, nổi tiếng nhất là sớ*Tự cường tự trị* có câu bi thống: “Ngài xem điện đài trong Đại Nội, xin nhớ tới nhà xiêu cửa cháy trong Nam Kỳ; Ngài xem lâu các chốn Vạn Niên, xin nhớ cảnh mồ sập mả nghiêng miền Lục tỉnh”. Năm 1870, ông được thăng làm Tổng đốc Bình Phú. Trong thời gian tại chức, ông chăm lo công việc bố phòng và lập căn cứ chuẩn bị kháng chiến tại địa phương. Đến năm 1872, ông bị bệnh mất.[[274]](#footnote-275)

1. **Thất Sơn**

- Đường này có từ khi xây dựng cư xá Bắc Hải năm 1946. Năm 1969 được đặt tên đường Thất Sơn theo nguyên tắc đặt tên đường trong cư xá, đường ngang đặt tên núi.

- Thất Sơn, địa danh của tỉnh An Giang, là một quần thể gồm 37 ngọn núi ở hai huyện Tịnh Biên, Tri Tôn thuộc tỉnh An Giang, vẫn thường được gọi là Thất Sơn tức là Bảy Núi. Việc xác định bảy ngọn núi trong quần thể núi này vẫn chưa được thống nhất, nhưng được nhắc đến phổ biến là các là Núi Cấm, Núi Dài Năm Giếng, Núi Cô Tô, Núi Dài, Núi Tượng, Núi Két, Núi Nước. Vùng đất này là nơi hội tụ của những sĩ phu yêu nước trong phong trào Cần Vương và tên tuổi của nhiều danh nhân như Đoàn Minh Huyên, Thủ Khoa Huân, Trần Văn Thành, Ngô Lợi, Phan Xích Long, Trương Gia Mô v.v...

1. **Thép Mới**

- Đường này trước là đường hẻm số 20 đường Hoàng Hoa Thám, được mở rộng từ năm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Thép Mới.

- Thép Mới (1925-1991), nhà văn, nhà báo, tên thật là Hà Văn Lộc, quê ở Nam Định. Thuở nhỏ, học ở trường Thành Chung Nam Định, tham gia hoạt động cách mạng từ trước năm 1945. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông trải qua nhiều công tác, đảm nhận các chức vụ Phó Tổng biên tập báo *Nhân Dân*, Ủy viên Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam, Tổng biên tập báo *Giải Phóng*, Ủy viên Ban Chấp hành Hội Nhà báo Việt Nam. Các tác phẩm của ông có *Cây tre Việt Nam, Hiên ngang Cu Ba, Điện Biên Phủ một danh từ Việt Nam, Đường về tổ quốc.*

1. **Thế Lữ**

- Đường này có từ thời Pháp, cặp bờ Nam kênh Ngang, dân chúng quen gọi đường Bờ bao khu Tam giác. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Thế Lữ.

- Thế Lữ (1907-1989), nhà văn, nhà thơ, nhà hoạt động sân khấu, tên thật là Nguyễn Thứ Lễ, bút danh Lê Ta, Thế Lữ, quê làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh (nay là huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh). Sinh trưởng trong một gia đình viên chức nhỏ. Ông học ở trường Mỹ thuật Đông Dương một năm rồi bỏ học. Ông tham gia nhóm Tự Lực Văn Đoàn, là một trong những cây bút nòng cốt của các báo *Phong Hóa, Ngày Nay, Tiểu thuyết thứ bảy*… Năm 1937, ông bắt đầu hoạt động kịch nghệ, làm diễn viên, đạo diễn. Ông là người sáng lập Ban kịch Thế Lữ, sau trở thành đoàn kịch Anh Vũ, ông còn tham gia vào ban kịch Tinh Hoa, đảm nhận nhiều vai diễn chính. Trong kháng chiến chống Pháp, ông là Ủy viên thường vụ Hội Văn nghệ Việt Nam, chỉ đạo nghệ thuật Đoàn Sân khấu Việt Nam, phụ trách đoàn kịch Chiến Thắng, chỉ đạo nghệ thuật đoàn Văn công Nhân dân Trung ương. Ông soạn và dàn dựng nhiều vở kịch ca ngợi truyền thống yêu nước như *Cố đạo và sư ông, Tin chiến thắng Nghĩa Lộ, Phan Đình Phùng tiếp sứ, Hai em liên lạc*… Ông là Chủ tịch Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam (1957 - 1983). Sau năm 1975, ông vào cư ngụ tại Sài Gòn và mất ngày 3/6/1989, thọ 82 tuổi. Ông là tác giả của *Mấy vần thơ* (1935), *Vàng và máu* (tiểu thuyết, 1934), *Bên đường thiên lôi* (1936), *Lê Phong phóng viên* (1937), *Mai Hương và Lê Phong* (1937), *Đòn hẹn* (1939), *Gói thuốc lá* (1940), *Gió trăng ngàn* (1941), *Trại Bồ Tùng Linh* (1941), *Dương Quí Phi* (1942), *Thoa* (1942) và rất nhiều kịch bản giá trị. Năm 2000, ông được Nhà nước tặng giải thưởng Hồ Chí Minh.

1. **Thi Sách**

- Đường này thuộc loại xưa nhất của vùng Sài Gòn, vào thời Pháp, lúc đầu mang số 12, từ ngày 2/6/1871 được đặt tên đường Thủ Dầu Một, năm 1897 lại đổi là đường Cornelier Lucinière. Ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Thi Sách cho đến nay.

- Thi Sách (?-40), chồng Trưng Trắc, con trai Lạc tướng huyện Chu Diên, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc Ba Vì, TP. Hà Nội). Ông và gia đình có lòng yêu nước, bất bình trước thân phận người dân mất nước nên vận động nhân dân nổi lên chống chế độ cai trị của nhà Hán. Ông có những tướng tâm phúc có tài như Đô Dương, Lê Đình Lượng, Phùng Thị Chính... Năm 34, Tô Định sang thay Tích Quang làm thái thú quận Giao Chỉ, cai trị hà khắc nhân dân ta. Năm 39, ông chống lại chính sách cai trị và bóc lột của chính quyền đô hộ nhà Hán và bị thái thú Tô Định giết. Trưng Trắc đã cùng em là Trưng Nhị nổi dậy báo thù.

1. **Thị trấn - Tân Hiệp**

- Đường này trước là đường hẻm, được mở rộng và đặt tên vào khoảng năm 2009.

- Tân Hiệp, địa danh cũ của tỉnh Gia Định. Năm 1944, là xã thôn của tổng Long Tuy Thượng, quận Hóc Môn, tỉnh Gia Định. Hiện nay là xã của huyện Hóc Môn, diện tích 1.213ha. Sở dĩ có tên đường Thị trấn – Tân Hiệp vì đây là đường liên xã với thị trấn Hóc Môn.

1. **Thích Bửu Đăng**

- Đường này trước là đường hẻm mới được mở rộng từ năm 1995, gọi là hẻm 561 Lê Quang Định. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Thích Bửu Đăng.

- Thích Bửu Đăng (1904-1949), tu sĩ Phật giáo yêu nước, quê ở Gò Vấp, trụ trì chùa Gò Vấp, tỉnh Gia Định, tên thật là Trần Ngọc Lang. Ông tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1940, tại Gia Định, Sài Gòn trong mặt trận Việt Minh. Sau Cách mạng tháng Tám, ông giữ chức Hội trưởng Hội Phật giáo Cứu quốc, Ủy viên Mặt trận Việt Minh tỉnh Gia Định. Lúc quân Pháp tái chiếm Sài Gòn rồi công cuộc Nam Bộ kháng chiến (23/9/1945) bùng nổ, ông thoát ly đi kháng chiến. Năm 1948, từ chiến khu An Phú Đông ông chuyển về công tác ở nội thành. Năm 1949, ông bị Pháp bắt rồi đem giết tại cầu Tham Lương (nay thuộc quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh).

1. **Thích Mật Thể**

- Đường này trước là đường làng đi trong xóm được cải tạo nâng cấp từ năm 1995, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Thích Mật Thể.

- Thích Mật Thể (1912-1961), thiền sư Phật giáo, tên thật là Nguyễn Hữu Kê, pháp danh là Tâm Nhất, pháp tự Mật Thể, trong văn giới thường gọi là Hòa thượng Mật Thể, quê huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa, sau cùng gia đình vào cự ngụ làng Nguyện Biều, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên. Năm lên 12 tuổi vừa đậu Tiểu học, thân phụ cho xuất gia tu học tại chùa Diệu Hỷ ở Huế. Từ đó, ông trải qua các thiền viện lớn ở Huế và nổi danh là một học tăng thông minh. Năm 1935, ông sang Trung Quốc tu học tại Phật học viện Tiêu Sơn. Năm 1938, chiến tranh Hoa - Nhật bùng nổ, ông phải trở về nước. Năm 1941, ông được mời vào giảng dạy tại Phật học đường Lưỡng Xuyên ở Trà Vinh. Năm 1944, ông được cử giữ chức trụ trì chùa Phổ Quang ở Huế và tiếp tục việc tu dạy tại chùa này đến năm 1945. Tổng tuyển cử Quốc hội năm 1946, ông đắc cử Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Thừa Thiên, Chủ tịch Ủy Ban Phật giáo Cứu quốc tỉnh Thừa Thiên. Toàn quốc kháng chiến (19/12/1946), ông ra vùng tự do tham gia kháng chiến chống Pháp suốt 9 năm trên cương vị một tăng sĩ tham gia công tác chính trị. Hòa bình lập lại, ông về sống ở Nghệ An đến năm 1961 thì qua đời. Ông để lại một số tác phẩm *Việt Nam Phật giáo sử lược* (1943), *Thế giới quan Phật giáo* (1967) và một số bài khảo cứu về lịch sử và triết lý Phật giáo có giá trị.

1. **Thích Minh Nguyệt**

- Đường này trước là hẻm số 7 đường Phổ Quang có từ năm 1985, được mở rộng từ năm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Thích Minh Nguyệt.

- Thích Minh Nguyệt (1907-1985), hòa thượng Phật giáo, chiến sĩ vận động hòa bình, dân chủ, người sáng lập Hội Lục Hòa tăng Nam phần. Ông là vị giáo phẩm cấp cao của Phật giáo, đóng góp nhiều cho sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước. Sau Cách mạng tháng Tám, ông từng giữ chức Hội trưởng Phật giáo Cứu quốc Nam Bộ, Ủy viên Mặt trận Việt Minh khu Sài Gòn - Gia Định và Nam Bộ. Năm 1960, ông bị bắt đày đi Côn Đảo đến năm 1974 thì được trả tự do. Sau ngày 30/4/1975, ông là Chủ tịch Ủy Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước TP. Hồ Chí Minh, dự Hội nghị Phật giáo thế giới tại Matxcơva và Mông Cổ, Phó Pháp Chủ giáo Hội Phật giáo Việt Nam.[[275]](#footnote-276)

1. **Thích Quảng Đức**

- Vào thời Pháp, đây là đường làng số 19. Ngày 8/2/1955 đường được đặt tên là Nguyễn Huệ, ngày 14/8/1975 được đổi là đường Thích Quảng Đức.

- Thích Quảng Đức (1897-1963), Bồ tát Quảng Đức, tên thật là Nguyễn Văn Khiết, nguyên tên là Lâm Văn Tuất, quê làng Hội Khánh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa, sinh ra trong một gia đình có truyền thống tín ngưỡng đạo Phật. Song thân ông là cụ Lâm Hữu Ứng và bà Nguyễn Thị Nương. Năm lên 7 tuổi, ông vào tu tại chùa của cậu ruột là Hòa thượng Hoằng Thâm, năm 15 tuổi thọ Sa di, năm 20 tuổi thọ Tì kheo, có pháp danh là Thị Thủy, Pháp tự là Hành Pháp, Pháp hiệu là Thích Quảng Đức. Năm 1932, nhân An Nam Phật học hội (tức Hội Phật học Trung Kỳ) ra đời, ông được mời làm Chứng minh đạo sư tại chi hội Phật học Ninh Hòa, rồi lãnh chức Kiểm tăng của Giáo hội tỉnh Khánh Hòa. Năm 1943, ông vào miền Nam hóa đạo khắp các tỉnh Sài Gòn, Gia Định, Bà Rịa, Định Tường, Hà Tiên và từng sang Campuchia nghiên cứu kinh điển Pali hơn 3 năm. Trong thời gian hành đạo, ông đã có công xây dựng và trùng tu hơn 31 cảnh chùa (14 ở miền Trung và 17 ở miền Nam). Ngôi chùa cuối cùng ông trụ trì là chùa Quán Thế Âm, số 68 đường Nguyễn Huệ, tỉnh Gia Định (nay là số 90 đường Thích Quảng Đức, TP. Hồ Chí Minh). Năm 1953, ông giữ chức Trưởng ban Nghi lễ của Giáo hội Tăng già Nam Việt kiêm trụ trì chùa Phước Hòa, rồi chùa Quán Thế Âm. Ngày 11/6/1963, trong cuộc tuần hành của trên 1000 vị tăng sĩ và giới lãnh đạo Giáo hội Phật giáo miền Nam cùng đông đảo đồng bào yêu nước chống chế độ độc tài Ngô Đình Diệm, ông phát nguyện tự thiêu, đòi bình đẳng tôn giáo, chống đàn áp Phật giáo và đòi dân sinh, dân chủ. Cuộc tự thiêu diễn ra giữa ngã tư đường Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt (nay là đường Nguyễn Đình Chiểu - Cách mạng tháng Tám). Ông ung dung, tĩnh tọa tự tay châm lửa vào thân, ngọn lửa bốc cao phủ kín thân mình, ông vẫn ngồi thẳng lưng trước sự chứng kiến của đông đảo đồng bào cùng kí giả báo chí trong nước và nước ngoài. Sau đó, nhục thân ông được hỏa táng ở An Dương địa Phú Lâm, sau hai lần hỏa thiêu bằng điện, quả tim ông vẫn còn nguyên vẹn. Cái chết bi hùng của ông là một trong những nỗi kinh hoàng đối với chế độ Ngô Đình Diệm. Hiện nay tại ngã tư đường Nguyễn Đình Chiểu - Cách mạng tháng Tám vẫn có tượng đài kỷ niệm ông[[276]](#footnote-277).

1. **Thích Thiện Hòa**

- Đường này có từ sau năm 1975 khi lập khu Kinh tế mới Lê Minh Xuân sau là xã, dân chúng quen gọi đường ấp 2-5. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Thích Thiện Hòa.

- Hòa thượng Thích Thiện Hòa (1907-1978), thế danh Hứa Khắc Lợi, quê ở làng Tân Nhựt, Chợ Lớn (nay là xã Tân Nhựt, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh). Khoảng năm 1932-1933, ông phát tâm mộ đạo, quy y thọ giới tại chùa Long Triều trong làng với Tổ Bửu Sơn và có pháp danh Tâm Lợi, hiệu Thiện Hòa. Năm 1935, ông được Tổ Bửu Sơn giới thiệu với Tổ Khánh Hòa để chính thức xuất gia tu học tại Phật học đường Lưỡng Xuyên (Trà Vinh). Năm 1936, ông được tuyển chọn ra Huế học trường Tây Thiên, cuối 1938 học ở Phật học đường Bảo Quốc. Năm 1945, ông ra Hà Nội học Phật luật tại giới đàn chùa Bút Tháp và các chùa Quy Hồn (Nam Định), Bảo Khám (Hà Nam). Năm 1949, ông tham gia thành lập Giáo hội Tăng ni Chinh lý Bắc Việt (tiền thân của Giáo hội Tăng già Bắc Việt) và mở Phật học đường đào tạo Tăng ni tại chùa Quán Sứ (Hà Nội). Năm 1950, trở về Nam, ông được cử làm Giám đốc học Phật đường Nam Việt, tại chùa Sùng Đức. Năm 1964, ông mở Phật học viện Huệ Nghiêm ở Bình Chánh, từ đó phát triển thành Viện Cao đẳng Phật học. Là cao tăng, nhưng hòa thượng cũng đồng thời có nhiều đóng góp trong cuộc kháng chiến chống Pháp trên địa bàn Bình Chánh. Năm 1965, hòa thượng được bầu làm Tổng Vụ trưởng Tổng vụ Tài chánh Kiến thiết Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Năm 1969 được tấn phong Hòa thượng, năm 1973 được suy tôn Phó Tăng thống. Hòa thượng viên tịch ngày 7/2/1978 tại Chợ Lớn, TP. Hồ Chí Minh.

1. **Thiên Giang**

- Đường này trước là đường làng chạy trong xã Tân Túc, dân chúng quen gọi đường Liên ấp 1-3. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Thiên Giang.

- Thiên Giang (1911-1985), nhà văn, nhân sĩ yêu nước, tên thật là Trần Kim Bảng, quê ở làng Nam Ô, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam (nay thuộc TP. Đà Nẵng). Ông tham gia cách mạng từ rất sớm, hoạt động tích cực trong phong trào bãi khóa, biểu tình của học sinh tại Huế năm 1926, rồi gia nhập vào “Sinh hội đỏ” tại trường Quốc học Huế vào năm 1929. Sau khi được kết nạp Đảng năm 1930, ông tích cực xây dựng chi bộ cộng sản đầu tiên tại Quảng Nam và được phân công giữ chức Phó Bí thư Tỉnh ủy. Ngày 4/8/1930, hưởng ứng phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh, ông mở cuộc diễn thuyết công khai tại thị xã Hội An, tổ chức các cuộc mít tinh, biểu tình ở huyện Duy Xuyên, vận động quần chúng giác ngộ cách mạng. Năm 1931, ông bị chính quyền thực dân Pháp bắt giam và bị đày đi Lao Bảo (Quảng Trị) tới năm 1935 thì được trả tự do. Ông tiếp tục hoạt động cách mạng và thành lập ra nhóm Tứ hải. Sau cách mạng tháng Tám, ông vào Sài Gòn tham gia Mặt trận Báo chí thống nhất, vận động thành lập nhóm Chân trời mới. Năm 1968, ông ra chiến khu làm công tác tuyên huấn cho Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Ông mất năm 1985 tại TP. Hồ Chí Minh. Tác phẩm đã xuất bản của Thiên Giang gồm có *Lao tù, Thi văn hiện đại, Nghệ thuật và nhân sinh, Văn chương và xã hội, Bộ xích sắt, Người mẹ sáng suốt* (viết chung với nữ sĩ Vân Trang), *Giữa chốn ba quân* (dịch), khoảng 20 truyện ngắn và các bài nghiên cứu về lịch sử, giáo dục đăng trên các tờ *Báo Mới, Luận đàm* và tạp chí *Bách Khoa*.

1. **Thiên Hộ Dương**

- Đường này trước là đường hẻm. Từ năm 1955 được đặt tên đường Thiên Hộ Dương cho đến nay.

- Xem tiểu sử Thiên Hộ Dương ở tên đường Nguyễn Duy Dương.

1. **Thiên Phước**

- Đường này có từ năm 1955 và được đặt tên đường Thiên Phước cho đến nay.

- Thiên Phước, thuật ngữ xã hội (tôn giáo) lâu ngày trở thành địa danh ở Tân Bình. Thiên Phước là phước trời, phước do trời ban cho. Đường Thiên Phước thuộc họ đạo Thiên chúa giáo Tân Phước ở Tân Bình mà Ban quản lý định cư từ năm 1955, đa số là chức sắc trong giáo hội. Vì vậy, họ dùng khái niệm Thiên Phước đặt tên cho đường này, ngụ ý là trời hay chúa trời sẽ ban phước cho đồng bào định cư nơi đây.

1. **Thoại Ngọc Hầu**

- Vào thời Pháp, đường này là Hương lộ 2. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Thoại Ngọc Hầu.

- Thoại Ngọc Hầu (1761-1829), võ tướng, nhà hoạt động kinh tế, ngoại giao của nhà Nguyễn vào thế kỷ XVIII, XIX, ten đúng là Nguyễn Văn Thoại, quê làng Tiên Phước, Quảng Nam. Từ thuở thiếu thời, Nguyễn Văn Thoại cùng mẹ bỏ Quảng Nam chạy loạn vào Nam, trụ ngụ ở vùng Cù lao Dài trên sông Cổ Chiên, thuộc Tiền Giang ngày nay. Năm 1777, Nguyễn Văn Thoại vừa 16 tuổi, rời Cù lao Dài đi tòng quân theo phò Nguyễn Ánh. Năm 1784, do không đương cự được lực lượng hùng hậu của Tây Sơn, Nguyễn Văn Thoại theo Nguyễn Ánh sang lánh nạn ở Xiêm và ba năm sau phò Nguyễn Ánh trở về nước, được phong Khâm sai Thống binh cai cơ. Từ năm 1792-1798, Nguyễn Văn Thoại nhiều lần được Nguyễn Ánh cử sang Xiêm để lập bang giao. Sau đó Nguyễn Văn Thoại được thăng Thượng đạo Đại tướng quân lo việc chiêu tập các dân tộc thiểu số ở thượng du đồng thời phụ trách bang giao với Lào, chính nhờ thế Nguyễn Ánh rảnh tay kéo quân ra Nghệ An đánh Tây Sơn. Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi, phong cho Nguyễn Văn Thoại chức Chưởng cơ có nhiệm vụ trông nom việc binh ở Bắc Thành. Sau đó Nguyễn Văn Thoại giữ chức Trấn thủ Lạng Sơn, tước Thoại Ngọc Hầu và chuyển về Nam là Trấn thủ Định Tường. Chính từ giai đoạn này ông đã tạo nên những công trình thủy lợi lớn ảnh hưởng thiết yếu đến bộ mặt kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long. Năm 1818, ông được giao tổ chức đào sông Tam Khê nối từ cảng Đông Xuyên đến sông Kiên Giang. Nguyên con sông Tam Khê bị bùn cỏ đọng lấp, thuyền bè không đi lại được. Ông chỉ huy hơn 1.500 dân Việt và Khmer, thi công đào cho rộng ra theo đường sông cũ, thông đến được sông Kiên Giang, trong hơn một tháng thì hoàn thành. Từ đấy đường thủy thông thương, thuyền bè đi lại dễ dàng. Đào xong, để ghi công ông, vua Gia Long đổi tên sông thành Thoại Hà. Bên cạnh có núi Khâu Sơn, vua cũng đổi tên thành núi Thoại Sơn. Qua năm sau, 1819, Nguyễn Văn Thoại lại bắt tay vào công trình khác với quy mô lớn hơn. Đó là công trình đào con kênh chiến lược nối liền từ Châu Đốc đến vịnh Hà Tiên dọc theo biên giới Chân Lạp, dài trên 90km, xuyên qua nhiều vùng núi đá, rừng rậm. Công trình này có đến hàng trăm nghìn người gồm người Việt và người Khmer lao động, kéo dài đến gần 5 năm mới hoàn thành. Vua Minh Mạng lấy tên của bà Châu Vĩnh Tế, vợ Nguyễn Văn Thoại đặt cho con kênh gọi là kênh Vĩnh Tế. Sử liệu ghi lại rằng để đào kênh được thẳng, Nguyễn Văn Thoại cho đốt đuốc trên những cây sào dài, về ban đêm những cây sào lửa ấy là những cọc tiêu để nhắm đường kênh cho ngay thẳng. Con kênh Vĩnh Tế này có một vai trò rất lớn về mặt kinh tế và quốc phòng: đường thủy được lưu thông và kiểm soát được biên giới Chân Lạp. Song song với việc đào kênh, Nguyễn Văn Thoại còn chú trọng đến việc mở mang đường giao thông mà con đường quan trọng nhất là từ đồn Châu Đốc vào núi Sam. Ngoài ra ông còn cho khai hoang vùng Cù lao Dài, lập được năm làng Phú Thái, Phú Khánh, Thái Bình, Thanh Lương và Bình Thanh. Trong thời gian ấy, Nguyễn Văn Thoại nhiều lần được cử làm Bảo hộ cho Chân Lạp (1818 và 1821) nên thường được gọi là Bảo hộ Thoại. Ông bảo vệ vua Chân Lạp cùng lo việc biên phòng ở Hà Tiên, Châu Đốc. Nhờ uy tín của ông, năm 1824 vua Chân Lạp là Nặc Ông Chân đã gửi thư ca tụng công đức của ông và xin cắt đất 3 phủ để đền ơn. Vì lợi ích biên phòng ở Châu Đốc và Hà Tiên, vua Minh Mạng chỉ nhận hai phủ gần, trả lại một phủ xa, đồng thời trả hết các thứ thuế ở hai phủ đó cho Chân Lạp để Chân Lạp thấy nước Việt chỉ lo phòng vệ biên cương và vẫn tôn trọng chủ quyền của Chân Lạp. Năm 1829, Nguyễn Văn Thoại thọ bệnh và mất, được vua Minh Mạng truy phong làm Đô đốc, tước Thoại Ngọc Hầu. Mộ của Nguyễn Văn Thoại ở chân núi Sam, Châu Đốc. Sau khi Nguyễn Văn Thoại mất, trong tào Hình (thuộc Bộ Hình) có người tên Vũ Du tố cáo Nguyễn Văn Thoại “sinh sự nhiễu dân” nên Nguyễn Văn Thoại bị truy giáng hàm ngũ phẩm đồng thời triều đình lấy lại tập ấm của con ông (vốn được tập ấm chức Kỵ úy). Sau biết Vũ Du tra xét việc của Thoại Ngọc Hầu không thực, Du bị triều đình khiển phạt rồi chết. Nhiều nơi ở vùng Vĩnh Thanh đều có đền thờ Thoại Ngọc Hầu do nhân dân địa phương lập ra để tưởng nhớ công đức, đặc biệt có ngôi đền lớn ở núi Sập (Ba Thê - An Giang) thờ Nguyễn Văn Thoại[[277]](#footnote-278).

1. **Thông Tây Hội**

- Đường này trước là đường hẻm mới được mở rộng từ năm 1995. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Thông Tây Hội.

- Thông Tây Hội, địa danh của huyện Bình Dương thuộc trấn Phiên An xưa. Thông Tây Hội nguyên là một thôn của làng Hanh Thông xưa thuộc tổng Bình Trị, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, trấn Phiên An. Thôn mới đặt từ đời Gia Long thứ 10 (1811), đến năm 1816 thôn Hanh Thông chuyển lên thành làng gồm có các thôn An Hội, An Nhơn, Thông Tây Hội... cho đến khi Pháp chiếm Nam Kỳ. Hiện nay, Thông Tây Hội là phường 10, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh, nơi có trường Trung học Cơ sở Thông Tây Hội[[278]](#footnote-279).

1. **Thống Nhất (quận Tân Phú; quận Gò Vấp và quận Thủ Đức)**

- Đường Thống Nhất ở quận Tân Phú vốn là đường mòn đi trong xóm, mới thành đường phố từ năm 1954, khi có đồng bào miền Bắc di cư vào đây lập nghiệp, được ban quản lý định cư đặt tên đường Thống Nhất.

Đường Thống Nhất ở quận Gò Vấp vốn là đường làng đi trong làng Thông Tây Hội, nên dân chúng quen gọi đường Thông Tây Hội. Sau ngày 30/4/1975, địa phương đặt tên đường là Thống Nhất.

Đường Thống Nhất ở quận Thủ Đức có từ khi xây dựng làng Đại học Thủ Đức từ năm 1960 và được đặt tên đường Thống Nhất cho đến nay.

- Thống nhất, thuật ngữ dùng để chỉ việc hợp lại thành một khối với một cơ cấu tổ chức và sự điều hành quản lý chung, ví dụ: thống nhất đất nước.

1. **Thới Tam Thôn**

- Đường này trước đây là đường mòn, đất đỏ. Đường được đặt tên này vào khoảng năm 2004.

- Thới Tam Thôn, địa danh của tỉnh Gia Định cũ. Năm 1944, Thới Tam Thôn là xã thôn của tổng Long Tuy Thượng, quận Hóc Môn, tỉnh Gia Định, năm 1957, là quận lị quận Hóc Môn, năm 1972, là xã của tỉnh Gia Định. Hiện nay, Thới Tam Thôn là tên gọi của xã thuộc huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh[[279]](#footnote-280).

1. **Thủ Khoa Huân (quận 1 và quận Thủ Đức)**

- Đường Thủ Khoa Huân quận 1 thuộc loại xưa nhất vùng Sài Gòn, vào thời Pháp, lúc đầu gọi là đường Poulo Condore (Côn Đảo). Từ ngày 2/6/1871 đến ngày 28/2/1919, đường được gọi là Aviateur Garros. Ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Thủ Khoa Huân cho đến nay.

Đường Thủ Khoa Huân quận Thủ Đức có từ thời Pháp, quen gọi đường Chùa Bà hay đường Bến Xe Ngựa, năm 1955 Chính quyền Sài Gòn đặt tên đường Thủ Khoa Huân cho đến nay.

- Thủ Khoa Huân (1830-1875), anh hùng chống Pháp, quê làng Tịnh Hà, huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường (nay là xã Tịnh An, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang), tên thật là Nguyễn Hữu Huân. Ông xuất thân trong một gia đình khá giả, là người thông minh, chăm học, ông đỗ đầu kỳ thi hương tại trương thi Gia Định năm 1852 vì thế ông được gọi là Thủ Khoa Huân. Ông ra làm quan được bổ giữ chức Giáo thụ Kiến An, Định Tường. Khi quân Pháp đánh Gia Định (1859), ông chiêu mộ quân nghĩa dõng, được triều đình phong chức Quảng Đạo. Sau khi 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ rơi vào tay Pháp (1862), ông cùng Võ Duy Dương tích trữ lương thực, hoạch định chương trình kháng chiến. Thực dân Pháp sai Tôn Thọ Tường viết thư kêu gọi ông cộng tác với Pháp nhưng không thành công. Cũng trong năm ấy, ông bị bắt, bị đưa về giam lỏng ở nhà Đỗ Hữu Phương, một kẻ cộng tác với Pháp để Phương kiếm cách mua chuộc. Sau đó, ông trốn thoát được, lại cùng với Võ Duy Dương mộ quân gia nhập cuộc kháng chiến của Trương Định. Năm 1863, trong lúc rút quân về An Giang, ông bị quan tỉnh An Giang bắt nạp cho quân Pháp. Ông bị đày sang đảo Cayenne. Năm 1870, thực dân Pháp đưa ông về Sài Gòn và lại giao cho Đỗ Hữu Phương để lung lạc ông, nhưng một lần nữa ông trốn thoát chạy về An Giang (1873). Lần này ông cùng Âu Dương Lân khởi binh ở Tân An, Mỹ Tho lập căn cứ ở Bình Cách. Quân Pháp tấn công vào tận căn cứ, ông phải chạy về chợ gạo thì bị bắt ở đây. Biết không mua chuộc được ông, thực dân đưa ông về chém ở quê nhà ngày 19/5/1875. Thủ Khoa Huân còn là người sáng tác nhiều thơ văn, nhưng hiện nay các tác phẩm của ông đã thất truyền rất nhiều, chỉ còn lại một số ít như *Văn tế chó, Tặng vợ, Tự thuật, Hồ khoan ca, Thuật hoài, Mang gong.* Sau đây là một câu đối tự điếu của ông:

*“Hữu chí nan thân không uổng bách niên chiêu vật nghị;*

*Duy công bất tựu, diệc tương bất tử báo quân ân”.*

Nghĩa:

*“Có chí khôn bày, sá quản trăm năm lờỉ nghị chúng;*

*Tuy công chưa lập, cũng đành một thác báo ơn vua”[[280]](#footnote-281).*

1. **Thuận Kiều**

- Đường này mang tên Thuận Kiều từ thời Pháp đến nay.

- Thuận Kiều, địa danh của đất Gia Định. Từ thời Minh Mạng, thôn Thuận Kiều thuộc tổng Dương Hòa Thượng, huyện Bình Dương. Sau khi thực dân Pháp hạ thành Gia Định vào năm 1959, quân của Tôn Thất Hiệp và sau này là Nguyễn Tri Phương rút ra vùng nông thôn xây dựng đại đồn Chí Hòa để phòng thủ và ngăn chặn quân Pháp. Quan quân nhà Nguyễn sau khi xây dựng đại đồn Chí Hòa có xây thêm một số đồn phía sau làm hậu cứ, trong đó có đồn Thuận Kiều, nằm trên đường đi Đức Hòa, cách trung tâm Sài Gòn 12 km. Sau khi đại đồn Chí Hòa thất thủ, đồn Thuận Kiều cũng bị thực dân Pháp chiếm cứ. Khoảng năm 1888 thôn Thuận Kiều thuộc tổng Bình Thạnh Hạ hạt Sài Gòn, sau đổi là tỉnh Gia Định, tồn tại đến đầu thập niên 1900, Chính quyền Pháp lập cấp quận, nhập nhiều thôn thành xã lớn, thôn Thuận Kiều trở thành một ấp của xã Tân Thới Nhứt, quận Hóc Môn.

1. **Thủy Lợi**

- Đường này trước là đường mòn, sau năm 1975 được đặt tên Thủy Lợi.

- Thủy lợi, thuật ngữ khoa học. Thủy lợi là môn khoa học nghiên cứu ứng dụng các vấn đề kinh tế, kĩ thuật nhằm phát triển, khai thác và sử dụng hợp lí tài nguyên nước, phòng chống và khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra. Công tác này gồm các khâu như đánh giá, dự báo diễn biến tài nguyên và môi trường nước (cả nước mặt, nước dưới đất); xác định nhu cầu nước cho các ngành kinh tế quốc dân theo từng giai đoạn phát triển kinh tế xã hội, cân bằng nước trong lưu vực, khu vực, vùng và quốc gia; xác lập các biện pháp cấp thoát nước cho các đô thị, khu vực kinh tế và các vùng nông thôn; khảo sát thiết kế và xây dựng công trình (kể cả biện pháp chỉnh trị sông và bờ biển); quản lí khai thác có hiệu quả công trình và hệ thống thuỷ lợi, phòng chống lụt bão và quản lí đê điều, quản lí lưu vực, bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái.

1. **Tiền Giang**

- Đường này thuộc khu quân sự sân bay Tân Sơn Nhất mới mở cho dân chúng dùng từ năm 1985 và đặt tên đường Tiền Giang.

- Tiền Giang, địa danh ở Đồng bằng sông Cửu Long, làmột trong hai nhánh của sôngCửu Long chảy qua lãnh thổ Việt Nam, thường gọi là sông Tiền. Tiền Giang chảy qua các tỉnh Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre và hợp với hai sông Vàm Cỏ chảy ra biển Đông. Sau ngày 30/4/1975, tên gọi Tiền Giang còn được đặt cho tên hai tỉnh Mỹ Tho và Gò Công, gọi là tỉnh Tiền Giang.

1. **Tô Hiến Thành**

- Đường này được mở vào khoảng 1937 - 1938, mãi tới ngày 23/1/1943 mới được đặt tên đường De La Milice, nhưng chỉ có đoạn từ Cách mạng tháng Tám đến đồn lính (cuối đường Lê Hồng Phong). Từ năm 1955, đoạn cuối cùng được làm tiếp và được gọi là Tô Hiến Thành cho đến nay.

- Tô Hiến Thành (?-1179), danh thần nổi tiếng đời Lý Anh Tông, quê ở Xóm Lẻ thuộc làng Hạ Mỗ, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây (nay thuộc TP.Hà Nội). Ông tài cả văn lẫn võ, có công phá tan quân Ngưu Hống, đánh đuổi quân ngoại xâm (Ai Lao gây hấn). Ông được phong làm Thái úy. Ông tận tâm sửa sang việc nước, mở mang văn hóa. Ông là người có sáng kiến lập đền thờ Khổng Tử ở cửa Nam Thành Thăng Long. Cuối đời ông làm đến chức Nhập nội kiểm hiệu Thái phó bình chương quân quốc trọng sự (Tể tướng). Khi vua Lý Anh Tông băng hà năm 1175, hoàng tử trưởng là Lý Long Xưởng hư hỏng, vua có di chiếu lập hoàng tử Lý Long Cán mới có 1 tuổi lên ngôi (tức vua Lý Cao Tông), đã giao cho ông phụ chính. Hoàng hậu (mẹ Long Xưởng) đem mâm vàng đến hối lộ ông, mong ông đổi di chiếu đưa Long Xưởng lên ngôi, nhưng ông kiên quyết từ chối và làm theo sự ủy thác của Tiên đế. Ông lập Long Cán lên nối ngôi, tức là vua Cao Tông, ông tận tình phò tá tân quân. Từ đó tình hình trong nước càng yên ổn. Năm 1179 khi vua mới 6 tuổi, thì ông ốm nặng và mất. Khi ông bệnh nặng, có Tham tri chính sự là Võ Tán Đường ngày đêm săn sóc ông. Đỗ Thái hậu cùng vua đến thăm, hỏi ông về người có thể thay ông được. Ông tiến cử Gián nghị đại phu Trần Trung Tá, khiến Đỗ Thái Hậu ngạc nhiên: “Sao ông không đề nghị Võ Tán Đường?”. Ông đáp: “Nếu hỏi người hầu hạ, thì dùng Võ Tán Đường. Trị nước an dân thì phải dùng Trần Trung Tá”. [[281]](#footnote-282)

1. **Tô Hiệu**

- Đường mới được cải tạo mở rộng từ năm 1996 nằm trên bờ kênh Hiệp Tân và bên cạnh xí nghiệp Phân bón hữu cơ. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Tô Hiệu.

- Tô Hiệu (1912-1944), liệt sĩ, quê thôn Xuân Cầu, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hải Dương. Thuở nhỏ, ông học chữ Hán. Sau học trường Pháp - Việt ở Hải Dương rồi lên học ở Hà Nội. Ông tham gia Việt Nam Quốc dân Đảng và hoạt động tại Safi Gòn. Năm 1930, ông bị bắt đày ra Côn Đảo và được kết nạp Đảng tại đây. Năm 1931, ông ra tù và hoạt động tại Hà Nội, phụ trách các tỉnh duyên hải Bắc Kỳ và là Bí thư Thành ủy Hải Phòng đến tháng 12/1939 ông bị bắt và đày lên Sơn La. Trong thời gian bị giam ở đây, ông có trồng một cây đào trong sân vườn nhà lao hiện nay vẫn còn và được gọi là cây đào Tô Hiệu. Trong tù, ông bị bệnh nặng và mấtngày 7/3/1944, hưởng dương 32 tuổi.

1. **Tô Ký**

- Đường này có từ thời Pháp, gọi là Tỉnh lộ 15. Đây là đoạn giữa, gối đầu với đường Quang Trung thị trấn Hóc Môn và đường Quang Trung liên quận 12 - Gò Vấp, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố cắt đoạn này thành đường riêng và đặt tên đường Tô Ký.

- Tô Ký (1919-1999), Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, sinh ngày 5/9/1919 quê ở làng Bình Lý, quận Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay là huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh). Sớm giác ngộ cách mạng, tháng 4/1937 ông đã trở thành Đảng viên Đảng cộng sản Đông Dương, đầu năm 1945 ông là Ủy viên Ban cán sự tỉnh Gia Định (Tỉnh ủy Lâm thời). Sau Cách mạng tháng Tám, ngày 23/9/1945 Nam Bộ kháng chiến bùng nổ. Tại Hóc Môn từ ngày 19/9/1945 Quận ủy Hóc Môn đã hình thành 5 khu quân sự, Tô Ký được phân công là khu trưởng Khu III bao gồm 5 làng Đông Hóc Môn. Ngày 1/11/1945 thực hiện chủ trương của Xứ ủy và Tỉnh ủy về sự thống nhất các lực lượng vũ trang ba quận Hóc Môn, Bà Điểm và Đức Hòa “Giải phóng quân liên quận” ra đời, Tô Ký là Ủy viên quân sự của lực lượng vũ trang Hóc Môn trong Bộ tham mưu của “Giải phóng quân Liên quận”. Cuối tháng 3/1946, Chi đội 12 Vệ Quốc Đoàn ra đời trên cơ sở lực lượng vũ trang của Hóc Môn, Bà Điểm, Đức Hòa, do Tô Ký làm Chi đội trưởng. Những đóng góp của ông trong ngày đầu Nam Bộ kháng chiến ở Hóc Môn thể hiện ở chủ trương vừa đánh vừa xây dựng lực lượng, hình thành thế trận chiến tranh nhân dân, xây dựng làng xã kháng chiến. Ông còn có công xây dựng lực lượng quân giới Nam Bộ. Tháng 3/1948, theo quyết định của Hội nghị mở rộng Quân khu 7, tỉnh Gia Định đã thành lập 2 trung đoàn chủ lực, từ Chi đội 12, Trung đoàn 312 đã ra đời do Tô Ký làm Trung đoàn trưởng. Giai đoạn 1947-1950 ông là Phó tư lệnh Quân khu 7 kiêm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Gia Định. Năm 1949, ông là Tư lệnh đặc khu Sài Gòn-Chợ Lớn, năm 1950 là Phó Tư lệnh Miền Đông Nam Bộ. Từ 1951 đến 1953, ông giữ chức Bí thư Tỉnh ủy kiêm Tỉnh đội trưởng tỉnh Gia Định. Sau 1954, tập kết ra Bắc, ông tiếp tục giữ nhiều trọng trách trong quân đội như Tư lệnh kiêm Chính ủy Sư đoàn 338, Chính ủy, Bí thư Quân khu ủy Quân khu Hữu Ngạn, Giám đốc Học Viện Chính trị Trung cao Quân đội. Thiếu tướng Tô Ký đã được Đảng và Nhà nước tặng nhiều Huân chương cao quý, năm 2010 được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

1. **Tô Ngọc Vân (quận 12 và quận Thủ Đức)**

- Đường Tô Ngọc Vân quận 12 có từ thời Pháp, gọi là Hương lộ 12, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Tô Ngọc Vân.

Đường Tô Ngọc Vân quận Thủ Đức có từ thời Pháp, gọi là Tỉnh lộ 43, năm 1966 Chính quyền Sài Gòn đặt tên đường Võ Tánh, ngày 4/4/1985 UBND Thành phố đổi tên là đường Tô Ngọc Vân.

- Tô Ngọc Vân (1906-1954), họa sĩ, bút danh Tô Tử, Ái Mỹ, quê xã Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Ông tốt nghiệp trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương khóa II (1926 - 1931). Từ năm 1931, ông cộng tác với các báo *Nhân Loại, Phong Hóa, Ngày Nay, Thanh Nghị*. Ông từng dạy ở trường Trung học Phnôm Pênh ở Campuchia (1935 - 1939) rồi chuyển về dạy ở Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương (1939 - 1940). Những tác phẩm đầu tiên của ông thiên về phong cảnh như *Thuyền trên sông Hương, Sư sãi đi khất thực* đã gây được sự chú ý, nhưng phải đến thập kỷ 40, thế kỷ XX, những bức tranh đầy màu sắc về các thiếu nữ như *Buổi trưa* (1943), *Thiếu nữ bên hoa huệ* (1943), *Thiếu nữ bên hoa sen* (1944) mới thực sự làm ông nổi tiếng. Nghệ thuật của ông là sự kết hợp nhuần nhuyễn hai nền văn hóa Đông Tây. Cách mạng tháng Tám 1945, ông tích cực tham gia kháng chiến chống Pháp, ông phụ trách Trường Mỹ thuật Việt Bắc. Thời gian này đánh dấu một bước ngoặt trong sự nghiệp của ông mà mở đầu là bức *Bác Hồ làm việc tại Bắc Bộ Phủ* (1946). Bước vào kháng chiến chống Pháp với một quan niệm mới, tranh của ông đã bám sát hiện thực xã hội hơn. Những ký họa bằng chì, thuốc nước như *Bủ Đường bế con đi học, Hành quân qua suối, Đốt đuốc đi học*… định hình một phong cách mới. Ngày 17/6/1954, ông hy sinh ở Ba Khe, trong chiến dịch Điện Biên Phủ, hưởng dương 48 tuổi. Ông được xem là người có công đầu trong chất liệu sơn dầu ở Việt Nam. Tranh ông từng được triển lãm ở Sài Gòn (17/12/1930), Hà Nội (1935 - 1936) và ở nước ngoài như Ba Lan, Liên Xô... Ngoài một nhà họa sĩ, ông còn là một nhà sư phạm mẫu mực, đã có công lớn đào tạo thế hệ họa sĩ tài năng nối tiếp, một nhà lý luận uyên bác, một nhà phê bình tinh tế, sắc sảo. Ông được Nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996.

1. **Tô Vĩnh Diện**

- Đường này mới có từ sau năm 1975 quen gọi đường đi vào Phòng Lương thực, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Tô Vĩnh Diện.

- Tô Vĩnh Diện (1924-1954), anh hùng Quân đội Nhân dân Việt Nam, chiến sĩ tại chiến trường Điện Biên Phủ năm 1954, quê ở xã Nông Trường, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa. Ông sinh trưởng trong một một gia đình nghèo, lên 8 tuổi đã phải đi ở cho địa chủ. Năm 1946, tham gia dân quân ở địa phương. Ông nhập ngũ tháng 7/1949. Bấy giờ để chuẩn bị cho chiến dịch tấn công vào cứ điểm Điện Biên Phủ của quân Pháp, bộ đội kéo pháo lên các điểm cao để có thể bắn thẳng vào đồn địch. Trong lúc kéo pháo, chẳng may dây đôi bị đứt, khẩu pháo bắt đầu tuột dốc. Ông đã kịp thời lấy thân mình chèn bánh xe giữ khẩu pháo lại, cứu được pháo không tuột dốc, nhưng ông đã anh dũng hy sinh. Khi hy sinh ông là Tiểu đội trưởng pháo cao xạ 37 ly thuộc Đại đội 827, Tiểu đoàn 394, Trung đoàn 367.

1. **Tôn Dật Tiên**

- Đường này có cùng lúc với việc xây dựng khu đô thị Phú Mỹ Hưng (Khu A Nam Sài Gòn) trước năm 2000 và mang ký hiệu CR.2105. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Tân Phú.

- Tôn Văn (1866-1925), nhà cách mạng dân chủ Trung Quốc, người lãnh đạo cuộc cách mạng Tân Hợi năm 1911, lật đổ triều đại Mãn Thanh và khai sinh nước Trung Hoa Dân Quốc, hiệu là Dật Tiên, biệt hiệu là Trung Sơn, sinh tại tỉnh Quảng Đông trong một gia đình nông dân. Ông tốt nghiệp trường Đại học Y khoa Hong Kong (1892) nhưng sau đó ông bỏ nghề y để hoạt động chính trị. Năm 1894, ông lập *Hưng Trung Hội* với mục đích đánh đổ chế độ phong kiến Mãn Thanh, phục hưng nước Trung Hoa. Năm 1905, ông hợp nhất *Hưng Trung Hội* với một số tổ chức yêu nước khác thành *Trung Quốc Đồng Minh Hội* do ông làm Tổng lý. Ông đưa ra chủ nghĩa tam dân (độc lập dân tộc, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc). Sau thắng lợi của cách mạng Tân Hợi (10/10/1911), ông được bầu làm Tổng thống lâm thời Trung Hoa Dân quốc ở Nam Kinh. Sau khi vua nhà Thanh là Phổ Nghi tuyên bố thoái vị, Tôn Dật Tiên nhường chức đại tổng thống cho Viên Thế Khải (Tổng lý nội các nhà Thanh). Viên Thế Khải khôi phục lại chế độ quân chủ, Tôn Dật Tiên phải sang Nhật Bản lập *Trung Hoa Cách mạng Đảng* (8/7/1914). Ngày 10/10/1919, ông cải tổ đảng này thành *Trung Hoa Quốc Dân Đảng.* Ngày 5/5/1921, ông được bầu làm Đại tổng thống lâm thời ở Quảng Châu, chống lại chính quyền quân Phiệt của Đoàn Kỵ Thụy ở Bắc Kinh. Chủ trương hợp tác giữa *Trung Hoa Quốc Dân Đảng và Đảng Cộng sản Trung Quốc* thể hiện trong Đại hội lần thứ I của *Trung Hoa Quốc Dân Đảng* (Quảng Châu, tháng 1/1924) do Tôn Trung Sơn chủ trì, nhiều cán bộ Đảng Cộng sản được bầu vào Ban Thường vụ và Ban chấp hành trung ương *Trung Hoa Quốc Dân Đảng,* chủ nghĩa Tam Dân được điều chỉnh thành chủ nghĩa Tam Dân mới (với những nội dung như bình quân địa quyền, tiết chế tư bản…). Trên đường đi Bắc Kinh để thảo luận với chính quyền quân Phiệt, ông bị bệnh và qua đời ngày 12/3/1925. Nhân dân Trung Quốc tôn ông là “quốc phụ” (người cha của Tổ quốc).

1. **Tôn Đản (quận 4 và quận 9)** (tên đúng là **Tông Đản**)

- Đường Tông Đản quận 4 mới được mở từ thời Pháp, mang tên Route de Cần Giuộc (Đường đi Cần Giuộc). Sau, tên đường được đổi là Matelot Manuel. Từ năm 1955, đường có tên là Tôn Đản cho đến nay.

Đường Tông Đản quận 9 có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Tôn Đản cho đến nay.

- Tông Đản (?-?), thủ lĩnh dân tộc Tày ở miền núi phía Bắc, có công lớn trong kháng chiến chống Tống thời Lý. Năm 1075, trước việc quân Tống chuần bị sang xâm chiếm Đại Việt, Lý Thường Kiệt chủ trương “Ngồi yên đợi giặc không bằng đem quân ra trước để chặn mũi nhọn của giặc”, mở cuộc hành quân “tiên phát chế nhân” sang đất Tống, tấn công vào Châu Ung, Châu Khâm, Châu Liêm. Ba châu này lại ở cách biệt nhau, cho nên vai trò độc lập chỉ huy tác chiến của các tướng lĩnh trong trận này là rất quan trọng. Lý Thường Kiệt đã tin cậy giao phó cho Tông Đản làm Tổng chỉ huy các đạo dân binh địa phương bao gồm lực lượng của các thủ lĩnh địa phương như Thân Cảnh Phúc, Vi Thủ An, Hoàng Kim Mãn, Lưu Kỳ tấn công Châu Ung, còn đánh vào Châu Khâm và Châu Liêm thì do đích thân Lý Thường Kiệt đảm trách. Ngày 18/7/1076, cánh quân do Tông Đản chỉ huy theo hướng Bắc đánh về thành Ung Châu. Sau 42 ngày vây hãm, quân Lý đã hạ thành Ung Châu, quan giữ chức Tri Châu của Châu Ung là Tô Giám nhảy vào lửa tự tử, quân của Tông Đản thắng trận. Hai châu kia cũng bị quân Lý uy hiếp. Mục tiêu đập tan kế hoạch xâm lược Đại Việt của nhà Tống đã đạt được, Lý Thường Kiệt cho quân nhanh chóng rút về. Sau thắng lợi này vua Lý phong Lý Thường Kiệt làm Điện tiền nguyên suý Phục quốc Thái uý và phong cho Tông Đản chức Lang Trung tướng quân, triệu về kinh thành Thăng Long làm Đô quân thống lĩnh Ngự tiền sử. Năm 1077, khi quân Tống ồ ạt tiến vào xâm lược, ông lại được cử chỉ huy các đạo quân chặn ở biên giới, tạo điều kiện thuận lợi cho đại quân nhà Lý đánh thắng trận Như Nguyệt (sông Cầu) lịch sử.

1. **Tôn Đức Thắng**

- Đường này thuộc loại xưa và lớn nhất, quan trọng nhất của vùng Sài Gòn, thời Pháp là ba đường khác nhau. Đó là đoạn từ cầu Khánh Hội đến công trường Mê Linh năm 1865 mang tên Quai de Donnai (Bến Đồng Nai), sau đổi là Quai Napoléon (bến Napoléon), năm 1870 được đổi là Quai du Commerce (Bến Thương mại), năm 1896 được đổi là Quai Francis Garnier (Bến Francis Garnier). Ngày 26/4/1920, đường lại được đổi tên là Quai le Myre de Villers. Đoạn từ công trường Mê Linh đến giáp nhà máy Ba Son, lúc đầu mang tên đường Primauguet, ngày 26/4/1920 đổi là Quai d’Argonne. Đoạn từ bờ sông vào đến đường Nguyễn Thị Minh Khai là con đường có trước khi người Pháp chiếm Sài Gòn. Chính họ đã đi theo con đường này từ trại Thủy quân lên đánh thành Gia Định và hạ thành ngày 17/2/1859. Năm 1865, người Pháp đặt tên đường Boulevard de la Citadelle (Đại lộ thành - tức là ngôi thành Phụng). Đến năm 1901, ngưòi Pháp mới đặt tên đường Luro. Năm 1955, Chính quyền Sài Gòn nhập hai bến Le Myre de Villers và d’Argonne làm một và đổi tên là bến Bạch Đằng. Còn đường Luro thì đổi là đường Cường Để. Năm 1980, UBND Thành phố nhập bến Bạch Đằng với đường Cường Để làm một, đổi tên là đường Tôn Đức Thắng, nhưng cắt đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Thị Minh Khai nhập vào đường Đinh Tiên Hoàng.

- Tôn Đức Thắng (1888 - 1980), nhà hoạt động nổi tiếng của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Quê làng Mỹ Hoà Hưng, tỉnh Long Xuyên, nay thuộc tỉnh An Giang. Ông học Trường Kĩ nghệ Viễn Đông (1906 - 1909), làm công nhân Nhà máy Ba Son của hải quân Pháp ở Sài Gòn, tổ chức công nhân bãi công (1912). Ông bị bắt lính sang Pháp, làm thợ máy cho một đơn vị hải quân Pháp (1914) và tham gia phản chiến chống lại cuộc can thiệp của đế quốc Pháp vào nước Nga Xô Viết (1919). Năm 1920, ông về nước, xây dựng cơ sở công hội, vận động công nhân đấu tranh, tiêu biểu là cuộc bãi công của công nhân Ba Son (8/1925). Ông tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, làm uỷ viên Ban Chấp hành Kỳ bộ Thanh niên Nam Kỳ (1927). Ông bị thực dân Pháp bắt ở Sài Gòn (1928), bị kết án 20 năm tù khổ sai, đày ra Côn Đảo (1930 - 1945). Ông gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam tại Côn Đảo (1930). Sau Cách mạng tháng Tám, ông trở về Nam Bộ tham gia kháng chiến, là Bí thư Xứ ủy Nam Bộ (1945). Ông là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng các khoá II – IV. Ông lần lượt giữ các chức vụ .Phó ban Thường trực Quốc hội (1946 - 55), rồi Trưởng ban (1955 - 60), Bộ trưởng Bộ Nội vụ (5/1947 – 11/1947), thanh tra đặc biệt toàn quốc (8/1947), Phó chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1960 - 1969), chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và sau này là Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1969 - 1980), Tôn Đức Thắng là một chiến sĩ cách mạng kiên cường và tiêu biểu, "gương mẫu đạo đức cách mạng, suốt đời cần kiệm liêm chính, suốt đời hết lòng hết sức phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân" (lời Chủ tịch Hồ Chí Minh).[[282]](#footnote-283)

1. **Tôn Thất Đạm**

- Đường này thuộc loại xưa nhất vùng Sài Gòn, vào thời Pháp, lúc đầu mang số 22, từ ngày 1/2/1865 được đặt tên đường Chaigneau. Ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là tên đường là Tôn Thất Đạm cho đến nay.

- Tôn Thất Đạm (1866-1888), nhà yêu nước, con Phụ chánh Tôn Thất Thuyết, anh Tôn Thất Thiệp, sinh quán tại Huế, tỉnh Thừa Thiên. Ông tuy còn trẻ tuổi, nhưng có chí lớn. Khi kinh thành Huế thất thủ (1885), vua Hàm Nghi ra Sơn phòng Quảng Trị kháng chiến, ông và em cùng theo cha trong đoàn cận vệ nhà vua. Năm 1886, ông nhận chức vụ Khâm sai Tán lí quân vụ, đóng quân ở miền cao tỉnh Hà Tĩnh, ông giữ việc liên lạc giữa vua Hàm Nghi và các lực lượng nghĩa quân thuộc khu vực Nghệ Tĩnh Bình. Sau đó, thân phụ ông sang Trung Quốc cầu viện, trách nhiệm chính của anh em ông là lo việc bảo vệ vua Hàm Nghi và chỉ huy các cuộc phản công đánh trả quân Pháp trên các trận tuyến thuộc Sơn phòng Quảng Bình, Hà Tĩnh. Khi nghe tin vua Hàm Nghi bị bắt trong đêm 1/11/1888 tại Tá Bào, em ông Tôn Thất Thiệp hy sinh tại trận, đau đớn trong niềm uất hận, gần nửa tháng sau, đến ngày 15/11/1888 (12/10 Mậu Tý) ông uống thuốc độc tự tử, hưởng dương 22 tuổi. Trước khi mất ông để lại hai bức thư, một gởi vua Hàm Nghi để nhận tội bất lực, một gửi cho sĩ quan Pháp chỉ huy đồn Thuận Bài là Thiếu tá Dabat nói về việc tuẫn tiết của mình và yêu cầu viên sĩ quan này giữ lễ nghi với nhà vua.[[283]](#footnote-284)

1. **Tôn Thất Hiệp**

- Đường này mới được mở từ sau năm 1954 và ngày 6/7/1959 đặt tên đường Tôn Thất Hiệp cho đến nay.

- Tôn Thất Hiệp (1814-1862), danh tướng nhà Nguyễn, tên gọi khác là Tôn Thất Cáp, là cháu nội của Lạng Giang Quận công Tôn Thất Hội – một công thần của chúa Nguyễn Phúc Ánh và là cháu ngoại của Tổng trấn Nguyễn Văn Thành, quê ở Phú Xuân. Từ năm 1841 đến năm 1856, ông liên tục giữ nhiều chức quan lớn trong triều đình nhà Nguyễn. Năm 1856, ông giữ chức Hộ bộ thượng thư. Sử sách chưa rõ chính xác năm nào ông vào Nam, nhưng năm 1859 thì ông đã có mặt ở Nam Kỳ. Sau khi thực dân Pháp hạ thành Gia Định, ông đóng quân ở Chí Hòa và cho xây dựng đại đồn Chí Hòa gồm đồn Tiền, đồn Hữu và đồn Tả. Ông lấy sách lược phòng thủ làm trọng tâm, nên không chủ động tấn công thực dân Pháp. Ngày 16/4/1860, quân Pháp tấn công Chí Hòa, chiếm được đồn Hữu, rồi tiếp tục tấn công đồn Tiền nhưng thất bại. Tin giữ được đồn Tiền truyền về Huế, triều đình vui mừng gởi tiền bạc vào để khen thưởng ông và quân sĩ. Tháng 6/1860, ông chỉ huy quân đánh chiếm miếu Hội Đồng (ở thôn Tân Triêm, huyện Bình Dương) và đồn Kiểng Phước (Chợ Lớn) thất bại, bị giáng chức và mất quyền chỉ huy. Năm 1862, ông được phục chức Thị lang Bộ Binh cho vào Nam Kỳ tiếp tục kháng Pháp, khi đến Bình Thuận thì lâm trọng bệnh, ông mất cùng năm 1862.

1. **Tôn Thất Thiệp (quận 1 và quận 9)**

- Đường Tôn Thất Thiệp ở quận 1 thuộc loại xưa nhất vùng Sài Gòn, vào thời Pháp, lúc đầu mang số 9. Từ ngày 18/7/1971, đường được đặt tên đường Ohier. Từ ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Tôn Thất Thiệp cho đến nay.

Đường Tôn Thất Thiệp ở quận 9 có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Tôn Thất Thiệp cho đến nay.

- Tôn Thất Thiệp (1870-1888), anh hùng kháng Pháp, cận vệ của vua Hàm Nghi, là con thứ hai của Tôn Thất Thuyết. Khi Huế thất thủ, ông theo cha và anh là Tôn Thất Đạm phụ tá vua Hàm Nghi ra Quảng Bình, được giao trách nhiệm bảo vệ vua, trú tại nhà thổ hào Trương Quang Ngọc. Trương Quang Ngọc làm phản, ngày 1/11/1888, dẫn thủ hạ tới bắt vua Hàm Nghi, ông chống lại và bị giết ngay tại chỗ, khi đó ông mới 19 tuổi.

1. **Tôn Thất Thuyết (quận 4 và quận 9)**

- Đường Tôn Thất Thuyết ở quận 4 được mở sau khi đào kênh Tẽ và mang tên Quai Nord du Canal de dérivation (Bến kênh Tẽ). Ngày 19/10/1955 đổi tên bến Tôn Thất Thuyết cho đến nay.

Đường Tôn Thất Thuyết ở quận 9 có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Tôn Thất Thuyết cho đến nay.

- Tôn Thất Thuyết (1835-1913), đại thần triều Nguyễn, người lãnh đạo cuộc chính biến ở Huế và khởi xướng phong trào Cần Vương chống Pháp năm 1885, quê ở Thanh Hóa, sinh năm 1835 tại Huế trong một gia đình Hoàng tộc. Cha ông là Tôn Thất Đính, một võ quan triều Nguyễn, sau bị đày ra Côn Đảo vì làm quốc sự. Tôn Thất Thuyết nổi tiếng là người trung dũng và có tài về việc binh. Trong bài *Vè thất thủ kinh đô* sau khi cuộc chính biến ở Huế không thành, người ta đã ca ngợi ông:

*“Nước ta quan tướng anh hùng*

*Bá quan văn võ cũng không ai bằng”.*

Tôn Thất Thuyết còn nổi tiếng là người trực tính và nghiêm khắc. Người ta kể lại rằng, khi nhận lãnh việc đánh dẹp giặc cướp ở Bắc Kỳ, quân của ông đi đến đâu thì cả vùng đó phải yên lặng như tờ, đến chó, gà cũng phải bặt tiếng. Nếu ai gây ra tiếng huyên náo hoặc có liên quan đến những tiếng động đó đều bị trị tội. Thời gian này ông có nhiều võ công như giúp Hoàng Kế Viêm và Lưu Vĩnh Phúc trong việc giết chết viên Đại úy người Pháp Francis Garnier (1873). Khi trấn dẹp quân Cờ Vàng ở Sơn Tây, Tôn Thất Thuyết đã bắt sống được thủ lĩnh của đội quân này là Hoàng Sùng Anh (1875). Nhưng, trong việc đánh dẹp giặc cướp người Trung Hoa ở đây giữa ông và Hoàng Kế Viêm có sự bất đồng về chiến thuật. Hoàng Kế Viêm muốn dùng biện pháp ôn hòa, chiêu dụ, có khi còn sử dụng họ để chống lại quân Pháp. Trái lại, Tôn Thất Thuyết muốn dùng binh, thẳng tay đàn áp. Tự Đức lúc đầu phê phán chiến thuật của Hoàng Kế Viêm nhưng sau thấy có hiệu quả nên có ý ủng hộ và khuyên Tôn Thất Thuyết: “Trẫm muốn ngươi, Tôn Thất Thuyết, chăm học thi, lễ, có phong thái nho tướng, liệu địch giành lấy thắng, có phong thái trí tướng, vỗ yên quân giặc, có phong thái nhân tướng, không nên chuyên cậy y vũ mà thôi”. Vì lẽ đó Tôn Thất Thuyết cáo bệnh, không tham gia các cuộc chinh phạt ở Bắc Kỳ nữa và sau đó xin Tự Đức cho nghỉ việc binh để tu thiền. Năm 1877, ông về nghỉ tại quê nhà ở Thanh Hóa. Đến tháng 4/1881, Tự Đức lại vời ông ra kinh và đến đầu năm 1882, ông được bổ làm Thượng thư Bộ Binh. Lúc này mối quan hệ Việt-Pháp đang căng thẳng, nhất là sau khi Henri Rivière đưa quân ra chiếm thành Hà Nội (4/1882). Triều đình Huế chia làm hai phe mà Tôn Thất Thuyết là người đứng đầu phe chủ chiến. Ông ra sức chuẩn bị lực lượng để đối phó trước sự bành trướng của quân Pháp. Ông lo việc đắp đồn lũy ở cửa Thuận An để giữ mặt biển, sai quân cắm cừ, dựng chướng ngại trên sông Hương để ngăn cách giữa tòa Khâm sứ Pháp với Hoàng thành, cho quân đội thao luyện hàng ngày. Sau khi vua Tự Đức mất (19/7/1883), ông cùng với Nguyễn Văn Tường, Trần Tiễn Thành theo di mệnh của nhà vua làm Phụ Chính đại thần. Người ta cho rằng, ông cùng Nguyễn Văn Tường dùng quyền bính để thao túng việc phế lập các vua nhà Nguyễn từ Dục Đức (8/1883) đến Hàm Nghi (1884), thanh trừng phe chủ hòa như giết Trần Tiễn Thành, Hồng Sâm, Gia Hưng Vương, đày Tuy Lý Vương… Tôn Thất Thuyết còn lập những đội Đoàn Kiệt, Phấn Nghĩa là những đội quân cảm tử để chuẩn bị cho cuộc chiến với Pháp. Khi Hàm Nghi lên ngôi, lúc ấy vua còn nhỏ tuổi, Pháp cho rằng vua Hàm Nghi bị Tôn Thất Thuyết và phe chủ chiến hướng vào việc đối đầu với Pháp cho nên tìm mọi cách làm khó dễ, mặt khác tìm cách loại trừ Tôn Thất Thuyết. Tháng 7/1885, Toàn quyền Pháp là De Courcy vào Huế, cho mời các quan trong Viện Cơ mật đến Tòa Khâm sứ để bàn việc đại biểu của Pháp vào triều kiến vua Hàm Nghi. Thực chất, Pháp định dùng kế này để bắt Tôn Thất Thuyết, nhưng ông đoán được âm mưu và quyết định ra tay trước. Đêm ngày 4 rạng ngày 5/7/1885, Tôn Thất Thuyết cho quân nổ súng đánh vào quân Pháp ở đồn Mang Cá và Tòa Khâm sứ. Nhưng do vũ khí quá thô sơ nên chỉ gây cho quân Pháp một số thiệt hại không đáng kể. Việc không thành lại bị quân Pháp phản công, Tôn Thất Thuyết cùng hai con là Tôn Thất Đạm, Tôn Thất Thiệp và một số tướng đưa vua Hàm Nghi ra thành Tân Sở (Quảng Trị) rồi sau đó lại tìm đường về vùng rừng núi Hương Khê, Hà Tĩnh. Tại đây, ông thay mặt vua Hàm Nghi, xuống chiếu Cần Vương, kêu gọi nhân dân cả nước tham gia việc chống Pháp. Phong trào Cần Vương được văn thân và dân chúng các tỉnh Bắc Kỳ và Trung Kỳ hưởng ứng, Tôn Thất Thuyết thực sự trở thành người chỉ huy của cả phong trào. Được ít lâu, ông để Phan Đình Phùng và Tôn Thất Đạm lãnh đạo phong trào, người con trai thứ là Tôn Thất Thiệp lo bảo vệ vua Hàm Nghi, còn ông sang Trung Quốc nhằm cầu viện nhà Thanh giúp việc đánh Pháp. Nhưng lúc đó nhà Thanh đã kí hòa ước với Pháp nên việc cầu viện không thành. Trở về nước không được, phải sống trong một túp lều tranh trên một ngọn đồi ở Long Châu với tâm trạng tuyệt vọng, ông như người mất trí, hết khóc lại cười, ngày ngày ra bờ sông Tả Giang vung gươm chém đá để trút nỗi căm hờn. Vì lẽ đó, người địa phương gọi ông là Trảm Thạch Công (ông già chém đá). Sống trong uất hận, buồn khổ như vậy cho đến năm 1913, Tôn Thất Thuyết mất ở đây. Cảm kích trước tấm gương trung liệt của ông có người điếu đôi câu:

*Thù nhung bất cộng đái thiên, vạn cổ phương danh lưu Tượng Quận,*

*Hộ giá biệt tầm tĩnh địa, thiên niên tàn cốt ký Long Châu .*

Nghĩa là:

*Thù giặc không đội trời chung, muôn thuở tiếng thơm ghi Tượng Quận,*

*Giúp chúa tìm đất khác, nghàn năm xương tàn gửi Long Châu [[284]](#footnote-285).*

1. **Tôn Thất Tùng**

- Đường này có vào thời gian đầu thế kỷ XX, vào thời Pháp, lúc đầu mang số 24. Từ ngày 26/4/1920 được đặt tên đường Frère Guillerault. Năm 1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Bùi Chu. Ngày 4/4/1985, UBND Thành phố đổi là đường Tôn Thất Tùng.

- Tôn Thất Tùng (1912-1982), Bác sĩ y khoa nổi tiếng về gan và giải phẫu gan, anh hùng lao động, quê ở thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Thuở nhỏ ông học ở Huế, Hà Nội, tốt nghiệp Bác sĩ y khoa, làm việc ở các bệnh viện Hà Nội. Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ông được cử làm Giám đốc bệnh viện Phủ Doãn, Hà Nội. Trong kháng chiến, ông làm cố vấn phẫu thuật ngành quân y ở bộ Quốc phòng, năm 1947 làm Thứ trưởng Bộ Y tế. Từ năm 1954, ông làm Giám đốc bệnh viện Hữu nghị Việt - Đức, Giáo sư tại trường Đại học Y khoa Hà Nội. Ông là Đại biểu Quốc hội liên tục nhiều khóa và giữ các chức vụ Ủy viên đoàn chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Viện sĩ Viện Hàn Lâm Y học Liên Xô (cũ), Hội viên Hội Quốc gia những nhà phẫu thuật nước Cộng Hòa Dân chủ Đức (cũ) và nhiều nước khác. Do cống hiến của ông trong lĩnh vực y học, ông được chính phủ Việt Nam tặng nhiều huân chương cao quý. Ông từng đào tạo nhiều thế hệ bác sĩ, giáo sư y khoa Việt Nam hiện đại. Ngày 7/5/1982 ông mất tại Hà Nội, thọ 70 tuổi.

1. **Tống Lung**

- Đường này mới được mở sau năm 1954 và ngày 6/7/1959 được đặt tên đường Tống Lung cho đến nay.

- Tống Lung (?-?), chiến sĩ phong trào Văn thân kháng Pháp, quê tại làng Tân Sơn Nhứt (nay thuộc TP. Hồ Chí Minh), làm Cai tổng Dương Hòa Thượng huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định vào thời Tự Đức. Năm 1859, khi quân Pháp đánh thành Gia Định, quân triều đình rút ra vùng nông thôn. Ông là người địa phương, am hiểu địa hình địa vật, bèn đề nghị với ông Tôn Thất Hiệp đóng quân tại làng Tân Hội, sau đổi là Thuận Kiều, và lập các đồn phòng thủ gồm có đồn Ép, đồn Tiền, đồn Tả, đồn Hữu để bảo vệ cho căn cứ chính. Sau khi ông Tôn Thất Hiệp giao quyền chỉ huy cho ông Nguyễn Tri Phương, các đồn này vẫn giữ vai trò quan trọng ở vòng ngoài của đại đồn Chí Hòa.[[285]](#footnote-286)

1. **Tống Duy Tân**

- Đường này trước đây là hẻm Phước Kiến. Ngày 6/10/1955 đổi tên là đường Tống Duy Tân cho đến nay.

- Tống Duy Tân (1837-1892), thủ lĩnh cuộc [khởi nghĩa Hùng Lĩnh](http://vi.wikipedia.org/wiki/Kh%E1%BB%9Fi_ngh%C4%A9a_H%C3%B9ng_L%C4%A9nh) ([1887](http://vi.wikipedia.org/wiki/1887)-[1892](http://vi.wikipedia.org/wiki/1892)) trong [lịch sử Việt Nam](http://vi.wikipedia.org/wiki/L%E1%BB%8Bch_s%E1%BB%AD_Vi%E1%BB%87t_Nam), quê xã Đông Biện, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Năm 1870, ông đỗ Cử nhân. Đến năm 1875, ông đỗ Tiến sĩ. Ông được bổ làm Tri phủ Vĩnh Tường, rồi Đốc học Thanh Hóa, sau đó làm Thương Biện Tỉnh vụ,Chánh sứ Sơn phòng tỉnh Thanh Hóa. Năm 1885, sau khi kinh đô Huế thất thủ, ông hưởng ứng phong trào Cần Vương, tham gia khởi nghĩa chống Pháp, ông lập căn cứ và trở thành một trong những thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa Ba Đình (1886-1887) ở Thanh Hóa. Năm 1887, sau khi khởi nghĩa Ba Đình thất bại, ông cùng với [Cao Điển](http://vi.wikipedia.org/wiki/Cao_%C4%90i%E1%BB%83n), [Cầm Bá Thước](http://vi.wikipedia.org/wiki/C%E1%BA%A7m_B%C3%A1_Th%C6%B0%E1%BB%9Bc), [Hà Văn Nho](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=H%C3%A0_V%C4%83n_Nho&action=edit&redlink=1),… tiếp tục chiến đấu và trở thành vị thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh (1887 – 1892) cũng ở địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Cuộc khởi nghĩa tuy đã gây cho Pháp không ít tổn thất nhưng do yếu thế nên khi Pháp tấn công mạnh, lực lượng phải tản lạc nhiều nơi. Năm 1892, khi đang ở hang Niên Kỷ (huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa), ông bị bắt vì có kẻ chỉ điểm. Ông bị kết án tử hình và hành quyết ông vào ngày 5/10, Nhâm Thìn, 1892, hưởng thọ 55 tuổi.

1. **Tống Hữu Định**

- Đường này trước là đường số 53, phường Thảo Điền, quận 2. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Tống Hữu Định.

- Tống Hữu Định(1869-1932), nhân sĩ, văn nghệ sĩ, bút hiệu là Tịnh Trai, người có công trong việc khai sinh ra nghệ thuật cải lương. Ông người Tân Giai (Vĩnh Long), còn được gọi là Thầy Phó Mười Hai vì ông làm Phó tổng và là con thứ 12 trong gia đình. Ông giỏi cả chữ Nho và chữ Pháp, nổi tiếng là người hào hoa, phong nhã, say mê âm nhạc dân tộc. Tư thất của ông thường xuyên là nơi hội họp, ca hát của nhiều tài tử ca nhạc cổ. Chính ông là người có sáng kiến khai sinh ra điệu ca ra bộ*,* tiền thân của nghệ thuật hát cải lương. Ông còn có công đứng ra vận động trùng tu, tôn tạo Văn Thánh miếu Vĩnh Long (năm 1901 - 1902).

1. **Tống Văn Hên**

- Đường này trước là đường hẻm mới được mở rộng, đi vào bên trái chùa Tân Trụ. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Tống Văn Hên.

- Tống Văn Hên (1909-1946), liệt sĩ thời kỳ hiện đại, quê tại Chợ Lớn, tham gia cách mạng từ khi còn đi học. Năm 1929 ông đã lãnh đạo học sinh trường Trung học sư phạm Sài Gòn bãi khóa, tham gia biểu tình chống sự áp bức bóc lột của thực dân Pháp, bị đuổi học và bị cấm dự các kỳ thi ở khắp Đông Dương. Ông bèn tìm cách sang Pháp tiếp tục học và đậu bằng Tú tài ban Triết học và tham gia hoạt động trong Đảng Cộng sản Pháp tại vùng Bouche-du-Rhône. Năm 1932 về nước, ông được bổ làm Tham sự tại Hải quân công xưởng đóng tàu Ba Son ở Sài Gòn, được công nhân nhà máy bầu làm Hội trưởng Hội ái hữu công nhân Ba Son, một tổ chức công khai để hướng dẫn công nhân vào con đường cách mạng. Năm 1943, ông bị mật thám bắt tại nơi làm việc và bị đày đi Côn Đảo. Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, ông là ủy viên Ủy ban Kháng chiến tỉnh Chợ Lớn, kiêm chủ tịch Ủy ban Kháng chiến huyện Cần Đước. Ngày 23/9/1945, cuộc kháng chiến Nam Bộ bắt đầu, ông chuẩn bị lực lượng để bảo vệ địa phương. Năm 1946, quân Pháp tràn tới thị trấn Cần Đước và các xã trong huyện, ông trực tiếp chỉ huy đánh trả quyết liệt và hy sinh tại chiến trường.

1. **Trà Khúc**

- Đường này thuộc khu quân sự sân bay Tân Sơn Nhất, được mở cho dân chúng dùng từ năm 1985 và đặt tên đường Trà Khúc.

- Trà Khúc, địa danh, tên con sông dài nhất tại tỉnh Quảng Ngãi ở miền Trung, phát nguyên từ vùng rừng núi KonTum, chảy qua huyện Sơn Hà, Trà Bông, thị xã Quảng Ngãi, huyện Sơn Tịnh, rồi chảy ra biển. Con sông này giữ vai trò rất quan trọng đối với nông nghiệp của tỉnh. Dọc theo dòng sông, nông dân có sáng kiến làm hàng trăm guồng xe nước để mang nước tưới cho các cánh đồng hai bên bờ. Bờ xe nước trở thành hình ảnh độc đáo của sông Trà Khúc, là nguồn cảm hứng cho thi ca một thời, nhưng đã ngưng hoạt động từ năm 1993. Sông Trà Khúc kết hợp với núi Thiên Ấn là biểu tượng cảnh đẹp thiên nhiên và hùng khí Quảng Ngãi.

1. **Trang Tử**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Quai De Phước Kiến (Bến Phước Kiến), ngày 19/10/1955 được đổi tên là Trang Tử cho đến nay.

- Trang Tử (365-295), triết gia thời Chiến Quốc ở Trung Quốc, tự là Tử Hưu, Tử Mộc, sinh tại đất Mông Trạch nước Tống tức tỉnh Hà Nam (Trung Quốc) ngày nay. Thời trẻ, ông giữ một chức quan nhỏ tại Tất Viên. Sau chán đường công danh, ông lui về ở ẩn, cày ruộng đọc sách tiêu dao cùng cỏ cây mây nước. Ông theo tư tưởng của Đạo giáo. Triết học của ông chủ trương sống nghèo mà không khổ vì cho rằng kẻ sĩ mà không thi hành đạo đức thì mới khốn khổ. Nghĩa là ông chủ trương sống bình dị, yêu tự do, nhàn tản, tiêu dao, lạc quan tri thiên mệnh để hưởng hết tuổi trời cho. Tất cả ý nghĩa trên được ông thể hiện trong tác phẩm bất hủ là bộ *Nam Hoa kinh* (sách Trang Tử). Văn chương trong *Nam Hoa kinh* rất có tiết tấu, nhiều câu dùng phép biền ngẫu, lời văn luôn luôn bóng bẩy, trôi chảy, ảnh hưởng rất lớn đến các thi nhân đời sau như Kê Khang, Nguyễn Tịch, Sơn Đào,... và ngay cả đời [nhà Đường](http://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_%C4%90%C6%B0%E1%BB%9Dng) như [Lý Bạch](http://vi.wikipedia.org/wiki/L%C3%BD_B%E1%BA%A1ch), đời [nhà Tống](http://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_T%E1%BB%91ng) như [Tô Đông Pha](http://vi.wikipedia.org/wiki/T%C3%B4_%C4%90%C3%B4ng_Pha). Đây là một trong năm tác phẩm bất hủ nhất của văn chương và triết học Trung Quốc.

1. **Trần Bá Giao**

- Đường này trước là đường hẻm mới được mở rộng từ năm 1995 dân chúng quen gọi đường qua miễu Xa Tân. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Trần Bá Giao.

- Trần Bá Giao (1902-1934), nhà yêu nước, còn có tên là Nam Hồng và Nai Ôn, quê xã Xuân La, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Thân phụ ông là Cử nhân Trần Bá Thụy. Ông là ngườsang Trung Quốc học cùng một lần với Phạm Hồng Thái vào năm 1922. Ông vào học tại trường võ bị Hoàng Phố, tại đây, ông mang tên là Nam Hồng. Sau khi tốt nghiệp, ông ở lại Trung Quốc hoạt động trong 2 năm rồi được biệt phái về Thái Lan để giúp việc cho nhà cách mạng Đặng Thúc Hứa. Tại Thái Lan, ông đổi tên là Nai Ôn, phụ trách công tác tại huyện Nóong Hán, thuộc tỉnh Oudon. Năm 1934, ông bị cảnh sát Thái Lan bắt do yêu cầu của Pháp cùng với 100 chiến hữu khác đang hoạt động ở đây. Ông bị giam hai tháng trong ngục Bàng Khoáng, nhưng không bị đưa ra xét xử. Trong một buổi chiều, ông cầm đầu các tù nhân người Việt, không chịu về phòng giam sau bữa cơm chiều để đưa ra yêu sách được xét xử. Cuộc đấu tranh nổ ra. Gần 100 tù nhân gục ngã. Ông bị đánh vào đầu bằng búa và hy sinh. Sau khi ông hy sinh, chính quyền thuộc địa Pháp yêu cầu Chính phủ Thái Lan dẫn độ các tù nhân người Việt về Việt Nam, nhưng chính phủ Thái Lan lại trục xuất một nửa sang Trung Quốc, một nửa sang Cao Miên. Số bị trục xuất sang Trung Quốc tiếp tục hoạt động, còn số bị trục xuất về Cao Miên thì bị quân Pháp đón bắt, giam rải rác tại các nhà tù như Côn Đảo, Buôn Ma Thuột. Cái chết của Trần Bá Giao được một đồng đội khóc trong bài thơ:

*Đường đường đấng anh hào*

*Nam Hồng Trần Bá Giao*

*Trung Hoa học thao lược*

*Hoàng Phố luyện cung đao*

*Chờ ngày về tổ quốc*

*Giết giặc cứu đồng bào*

*Pháp xúi Xiêm đánh chết*

*Uất hận biết chừng nào!*

1. **Trần Bình**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Paul Beau, từ năm 1955 được đổi là đường Trần Bình cho đến nay.

- Trần Bình (?-?), chiến sĩ văn thân chống Pháp, quê ở tỉnh Trà Vinh. Năm 1875, sau khi Pháp chiếm xong 6 tỉnh Nam Kỳ, ông cùng bạn là chí sĩ Nguyễn Hữu Huân, Lê Quang Quan (Tán Kế) họp sức nhau đánh Pháp ở tỉnh Trà Vinh. Căn cứ nghĩa quân đóng tại địa bàn thuộc Ba Động huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Tại đây ông đã chỉ huy nghĩa quân đánh phá, tiêu hao nhiều lực lượng địch. Tuy nhiên, chẳng bao lâu vì lực lượng nghĩa quân còn non yếu không địch nổi với các đạo quân xâm lược và tay sai được trang bị vũ khí tối tân. Nghĩa quân thất bại, ông hy sinh tại chiến trường.[[286]](#footnote-287)

1. **Trần Bình Trọng (quận 5, quận 10; quận Gò Vấp; quận Bình Thạnh và huyện Hóc Môn)**

- Đường Trần Bình Trọng ở quận 5, quận 10 có khoảng năm 1910 và mang tên Eglise, từ ngày 4/5/1954 đổi là đường Paulus Của. Ngày 22/3/1955 đổi là đường Trần Bình Trọng cho đến nay.

Đường Trần Bình Trọng ở quận Gò Vấp trước là đường hẻm, từ năm 1955 được đặt tên đường Trần Bình Trọng đến nay.

Đường Trần Bình Trọng ở quận Bình Thạnh trước là đường hẻm, từ năm 1955 được đặt tên đường Trần Bình Trọng đến nay.

Đường Trần Bình Trọng ở huyện Hóc Môn có từ sau năm 1954 và được đặt tên đường Trần Bình Trọng từ đó đến nay.

- Trần Bình Trọng (1259-1285), danh tướng thời Trần Nhân Tông, tổ tiên vốn họ Lê, dòng dõi Lê Đại Hành, đến đời ông nội làm quan đời Trần Thái Tông được cho theo họ vua, nên đổi ra họ Trần. Quê làng Bảo Thái, huyện Thanh Liêm (nay thuộc tỉnh Hà Nam). Khi quân Nguyên sang xâm lược, trước thế quân địch mạnh, quân Đại Việt tạm thời rút lui khỏi kinh đô Thăng Long. Ông nhận nhiệm vụ ở lại giữ Thiên Trường (Nam Định) để ngăn chặn quân địch, trong khi Hưng Đạo Vương rước vua Trần và Thái Thượng hoàng ra Hải Dương chuẩn bị lực lượng chống ngoại xâm. Một trận đánh lớn xảy ra ngày 26/2/1285 ở bãi Đà Mạc (Thiên Mạc, nay thuộc Duy Tiên, Hà Nam) ông bị quân Nguyên bắt. Quân Nguyên khuyên ông đầu hàng sẽ được phong tước vương, ông khẳng khái đáp: “Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc”. Ông bị giết lúc mới 26 tuổi, nhưng câu nói bất hủ của người anh hùng vẫn còn vang vọng mãi.

1. **Trần Cao Vân (quận 1, quận 3; quận Phú Nhuận và quận 9)**

- Đường Trần Cao Vân ở quận 1, quận 3 thuộc loại xưa nhất vùng Sài Gòn, ngày 14/7/1877 gọi là đường Larclause, từ ngày 4/8/1943 được đổi tên là Verdun. Ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Trần Cao Vân cho đến nay.

Đường Trần Cao Vân ở quận Phú Nhuận vốn là con hẻm chưa có tên, từ năm 1955 được đặt tên đường Trần Cao Vân cho đến nay.

Đường Trần Cao Vân ở quận 9 có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Trần Cao Vân cho đến nay.

- Trần Cao Vân (1866-1916), nhà yêu nước, một trong những lãnh đạo cuộc khởi nghĩa ở Huế năm 1916, tên thật là Trần Công Thọ, còn có tên là Trần Cao Đệ, vào chùa với pháp danh Như Ý, khi hoạt động cách mạng đổi tên là Trần Cao Vân, hiệu Bạch Sĩ, các biệt hiệu Hồng Việt, Chánh Minh, sinh tại làng Tư Phú, tổng Đa Hòa, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Lúc nhỏ, ông nổi tiếng là người thông minh, học giỏi, có tài đối ứng nhưng lại không đỗ đạt gì. Năm 1885 sau khi kinh thành Huế thất thủ, ông vào tu trong chùa Cổ Lâm tại làng An Định, Đại Lộc, Quảng Nam. Ông làm một số bài thơ để tỏ lòng yêu nước của mình trong đó có bài Vịnh chiếc cối xay. Ở chùa ra, ông đến làng Đại Giang mở trường dạy học và lấy vợ là bà Võ Thị Quyền. Mùa thu năm 1892 ông đưa gia đình vào Bình Định, làm các nghề dạy học, địa lý, bói quẻ để che mắt địch, đồng thời tìm những người cùng chí hướng chống Pháp. Trong khoảng 10 năm (1898-1908), ông đã bị thực dân Pháp bắt giam ba lần: lần đầu 11 tháng do việc ông tham gia cuộc khởi nghĩa của nhà sư Võ Trứở Phú Yên (1898); lần thứ hai bị tù ba năm vì soạn sách *Trung Thiên Dịch*, có ý kêu gọi lòng yêu nước; và lần thứ ba ông bị đày đi Côn Đảo sáu năm vì thực dân Pháp nghi ông tham gia phong trào chống thuếở miền Trung (1908). Ra khỏi ngục tù, Trần Cao Vân lại lao vào hoạt động cách mạng, ông tham gia Việt Nam Quang phục hội. Khoảng tháng 9/1915 ông được tổ chức cử cùng với Thái Phiên tiếp xúc với vua Duy Tân, mời vua tham gia việc cứu nước. Sau khi nhận được thư của ông, vua Duy Tân cảm kích và đồng ý hội kiến để bàn việc nước. Ngày 12/3 năm Bình Thìn (1916), Trần Cao Vân cùng Thái Phiên giả làm người câu cá đến gặp vua trên sông Ngự Hà để bàn định việc khởi nghĩa. Sau đó ít lâu, Trần Cao Vân được cử làm quân sư cho Ủy ban khởi nghĩa ở Huế. Kế hoạch khởi nghĩa được dự định sẽ tiến hành vào lúc 1 giờ sáng ngày 3/5/1916, nhưng cơ mưu bịbại lộ, vua Duy Tân và Thái Phiên bị bắt gần Nam Giao (Huế), còn Trần Cao Vân bị bắt tại làng Hà Trung, huyện Phú Lộc, Thừa Thiên Huế. Vua Duy Tân bị Pháp lưu đày sang đảo Réunion, còn ông và Thái Phiên, Tôn Thất Để, Nguyễn Quang Siêu bị chém tại pháp trường An Hòa (gần Huế). Tương truyền rằng trước khi bị giết chết, ông còn ứng khẩu bài thơ sau:

*“Đứa nào muốn chết, chết như chơi,*

*Chết vì nước, chết bởi Trời.*

*Chết thảo bao nài xương thịt nát.*

*Chết ngay nào nệ cổ đầu rơi.*

*Chết nghĩa danh lưu ngoài nghìn dặm,*

*Chết trung tiếng để đến muôn đời.*

*Chết được như vầy là khoái lắm,*

*Ta không sợ chết, hởi ai ơi!”[[287]](#footnote-288).*

1. **Trần Chánh Chiếu**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Des Tamariniers (Những cây me), ngày 4/5/1954 được đổi tên là Ngô Tùng Châu. Ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi tên là Trần Chánh Chiếu cho đến nay.

- Trần Chánh Chiếu (1867-1919), [nhà văn](http://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_v%C4%83n), [nhà báo](http://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_b%C3%A1o) và là nhà cải cách [Việt Nam](http://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Nam), quê làng Vân Tập (sau làng này sáp nhập với 2 làng Thanh Lương, Vĩnh Huề thành làng Vĩnh Thanh Vân), tỉnh Rạch Giá (nay thuộc thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang). Từ nhỏ, ông đã được lên [Sài Gòn](http://vi.wikipedia.org/wiki/Th%C3%A0nh_ph%E1%BB%91_H%E1%BB%93_Ch%C3%AD_Minh) học ở [Trường trung học d’Adran](http://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%C6%B0%E1%BB%9Dng_d%27Adran_S%C3%A0i_G%C3%B2n). Sau khi tốt nghiệp, ông được bổ về làm giáo học rồi làm thông ngôn cho Tham biện (chủ tỉnh) [Rạch Giá](http://vi.wikipedia.org/wiki/R%E1%BA%A1ch_Gi%C3%A1). Ông tiến hành khẩn hoang ở vùng Tràm Chẹt thuộc huyện [Giồng Riềng](http://vi.wikipedia.org/wiki/Gi%E1%BB%93ng_Ri%E1%BB%81ng), tự thiết kế và xây cất phố xá ở chợ [Rạch Giá](http://vi.wikipedia.org/wiki/R%E1%BA%A1ch_Gi%C3%A1) và trở thành triệu phú lúc bấy giờ. Khoảng thời gian này, ông được bổ hàm Đốc phủ và nhập quốc tịch Pháp (kể từ đây ông có tên mới là Gibert Trần Chánh Chiếu, gọi tắt là Gibert Chiếu). Năm 1900, ý thức được thực trạng Tổ quốc, ông bán một phần gia sản, lên Sài Gòn làm báo, tham gia phong trào Duy Tân yêu nước. Ông làm chủ bút các tờ *Nông Cổ mín đàm* (1906), *Lục Tỉnh Tân Văn* (1907) công khai hô hào quốc dân Duy Tân cứu nước. Ông đã vận động nhiều thanh niên sang [Nhật Bản](http://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%E1%BA%ADt_B%E1%BA%A3n) học tập theo [phong trào Đông Du](http://vi.wikipedia.org/wiki/Phong_tr%C3%A0o_%C4%90%C3%B4ng_Du) và phổ biến các tác phẩm yêu nước của Phan Bội Châu. Năm 1908, Trần Chánh Chiếu bị thực dân Pháp bắt giam vì tội có quan hệ với [phong trào Đông Du](http://vi.wikipedia.org/wiki/Phong_tr%C3%A0o_%C4%90%C3%B4ng_Du) và viết báo chống chính quyền. Năm 1909, ông được thả, sau đó về Rạch Giá bán hết gia sản lên Sài Gòn mở tiệm buôn, ủng hộ tài chính cho Phan Bội Châu đang ở nước ngoài. Năm 1917, ông lại bị tòa án quân sự Sài Gòn bắt giam một lần nữa vì cho ông là người hỗ trợ tức Phan Xích Long khởi nghĩa chống Pháp. Sau đó, ông được trả tự do. Năm 1919, ông mất tại Sài Gòn, an táng tại đất thánh họ Tân Định (quận 1, TP. Hồ Chí Minh).

1. **Trần Doãn Khanh**

- Đường này tuy nhỏ nhưng đã có từ thời Pháp, nguyên thuộc đất tư nhân, mang tên đường Mékong. Từ ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Trần Doãn Khanh cho đến nay.

- Trần Doãn Khanh, nhà ngoại giao, công tác bên cạnh Nguyễn Thành ý, không rõ năm sinh, năm mất và quê quán. Ông là người cùng Phan Kiêm Ích phụ tá cho Nguyễn Thành Ý trong hoạt động của Tòa lãnh sự Việt Nam tại Sài Gòn. Nguyễn Thành Ý làm Chánh lãnh sự, Trần Doãn Khanh và Phan Kiêm Ích làm Phó lãnh sự. Trụ sở của Tòa Lãnh sự được đặt ở khu vực phường Cầu Ông Lãnh ngày nay. Với trách nhiệm Phó Chánh lãnh sự, các ông bề ngoài giao thiệp khôn khéo với soái phủ Pháp, nhưng bên trong vẫn ngầm quyên góp tiền bạc của giới khá giả Nam Kỳ gửi về Huế và bí mật liên lạc với các nhà yêu nước chống Pháp. Khi người Pháp tiến hành việc chiếm toàn cõi Việt Nam, thì việc để Tòa Lãnh sự của triều đình Huế hoạt động tại Sài Gòn là điều bất lợi cho quân Pháp, vả lại, người Pháp cũng đã nắm được việc các ông liên lạc với lực lượng kháng chiến, nên ngày 22/6/1883, Thống soái Nam Kỳ là Charles Thomson ký lệnh trục xuất các ông ra khỏi Nam Kỳ trong 24 giờ và cấm không được đặt chân trở lại.

1. **Trần Đại Nghĩa**

- Đường này trước là đường liên xã Tân Kiên-Bình Lợi. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Trần Đại Nghĩa.

- Trần Đại Nghĩa (1913-1917), Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, Giáo sư, Viện sĩ, quê ở Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Ông sinh ra ở làng Tam Hiệp, quận Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã Hòa Hiệp, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long). Sau khi học xong Trung học ở Sài Gòn, từ năm 1935 ông sang Pháp du học ở các trường Đại học Kỹ thuật điện, Đại học Cầu đường, Đại học Mỏ, Đại học Bách khoa, Học viện Kỹ thuật Hàng không, Đại học Tổng hợp Sorbone… Năm 1946, ông trở về nước cùng với Chủ tịch Hồ Chí Minh, tham gia cuộc kháng chiến chống Pháp (1945-1954) với trọng trách Cục trưởng Cục Quân giới. Ông đã cùng với cán bộ, chiến sĩ ngành quân giới chế tạo súng Bazoka, SKZ, góp phần giải quyết những khó khăn về vũ khí của quân và dân Việt Nam trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp. Năm 1948, ông được phong quân hàm Thiếu tướng, năm 1952 được tuyên dương danh hiệu Anh hùng lao động. Năm 1966, ông được Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô bầu là Viện sĩ nước ngoài của Viện. Ông cũng đã được cử giữ chức Chủ nhiệm Ủy ban khoa học Nhà nước, được Đảng và Nhà nước tặng nhiều huân chương cao quý và giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. Ông mất 1997 tại TP. Hồ Chí Minh.

1. **Trần Điện**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Mousses. Ngày 19/10/1955, tên đường được Chính quyền Sài Gòn đổi tên bằng tiếng Việt là Trần Điện cho đến nay.

- Trần Điện (?-?) là một trong 3 ông tổ nghề kim hoàn Việt Nam, quê ở làng Định Công (nay thuộc quận Hoàng Mai, Hà Nội). Định Công là một làng nằm bên sông Tô Lịch. Tại đây có ba anh em là Trần Điền, Trần Hòa và Trần Điện. Bấy giờ, đất nước bị quân Lương quấy nhiễu, khắp nơi loạn lạc. Ba anh em phải chạy loạn. Người anh chạy sang một nước láng giềng, tá túc tại một phường làm đồ nữ trang. Hai người em chạy đến một nước khác, xin học nghề tại một làng nghề thợ bạc. Vốn là những người khéo tay, chẳng bao lâu cả ba anh em đều học được nghề. Về sau, đất nước hết loạn lạc, họ trở về, gặp lại nhau và chung sức mở cơ sở sản xuất đồ nữ trang lấy tên là Kim Hoàn. Sản phẩm của họ làm ra tinh xảo, đẹp và bền, rất được ưa chuộng. Dần dần, ba anh em truyền nghể cho dân làng và làng Định Công trở thành cái nôi của nghề kim hoàn. Ba anh em được người làng Định Công tôn là Tổ nghề kim hoàn. Cứ vào ngày 12/2 âm lịch hàng năm, dân làng Định Công lại mở hội, tưởng nhớ công lao của họ. Dân làng Định Công còn lập đền thờ ba ông Tổ nghề Kim Hoàn ở đầu phố [Hàng Bồ](http://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%A0ng_B%E1%BB%93) (Hà Nội). Tại TP. Hồ Chí Minh có Lệ Châu hội quán, địa chỉ 586 Trần Hưng Đạo, phường 14, quận 5 là nơi thờ ba anh em họ Trần vì ba anh em đã có công đem nghề kim hoàn vào truyền thụ nghề cho vùng Sài Gòn - Chợ Lớn. Vào cuối thế kỷ XIX, các người thợ kim hoànđã đứng ra vận động, quyên góp từ các lò kim hoàn, các thợ bạc ở khắp nơi để mua đất và xây hội quán làm nhà thờ Tổ. Hai người làm nghề kim hoàn nổi tiếng khác là Cao Đình Độ và Cao Đình Hương, vốn là người sống ở giữa thế kỷ XVIII cũng được thờ chung ở đây. Lệ Châu hội quán đã được *Bộ Văn hóa Thông tin* xếp hạng là Di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia, theo quyết định số 1811/1998 - QĐ-BVHTT.

1. **Trần Đình Xu**

- Đường này cũng thuộc loại xưa của vùng Sài Gòn, vào thời Pháp, có tên đường là Kho. Từ ngày 10/8/1916, tên đường được đổi là Nguyễn Tấn Nghiệm. Ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Phát Diệm. Ngày 4/4/1985, UBND thành phố đổi là đường Trần Đình Xu.

- Trần Đình Xu (1921-1969), tên thật Trần Sinh, Đại tá (1961) trong Quân đội Nhân dân Việt Nam, liệt sĩ, nguyên Tư lệnh Quân khu Sài Gòn - Gia Định. Ông quê ở làng Thuận Bài, xã Quảng Thuận, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Ông nhập ngũ từ tháng 8/1945 sau khi cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền thành công, gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1947. Trong kháng chiến chống Pháp, ông giữ các chức vụ từ Đại đội trưởng, đến Trung đoàn trưởng, Chỉ huy Liên trung đoàn 306 - 312 rồi Tỉnh đội trưởng Gia Ninh. Sau Hiệp định Genève, ông tập kết ra Bắc và làm Cục trưởng Cục Công binh từ năm 1956 đến năm 1961. Tháng 5/1961, ông công tác trong Ban Chỉ huy đoàn Phương Đông hành quân vào Nam để chi viện cho chiến trường Nam Bộ. Vào Nam, ông chỉ huy nhiều chiến dịch quan trọng, trong đó có chiến dịch Bình Giã (11/1964). Năm 1967, ông giữ chức tư lệnh Quân khu Sài Gòn – Gia Định, chỉ huy trưởng Phân khu I (Củ Chi, Hóc Môn, Gò Vấp, một phần các huyện Trảng Bàng, Bến Cát, Dầu Tiếng). Ông mất trong chiến đấu vào năm 1969.

1. **Trần Hải Phụng**

- Đường này mới có từ sau năm 1975 sau khi đào kênh thủy lợi Liên vùng. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Trần Hải Phụng.

- Trần Hải Phụng (1925-), Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, Tư lệnh quân khu Sài Gòn – Gia Định, quê xã Đức Lâm, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Ông nhập ngũ năm 1945 và được kết nạp vào Đảng năm 1946. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, ông trưởng thành từ chiến sĩ đến cán bộ Trung đoàn, làm Tham mưu trưởng Đặc khu Sài Gòn – Chợ Lớn. Năm 1945 – 1955 ông là cán bộ Ban Liên hiệp đình chiến trung ương, tháng 11/1956 ông là Trung đoàn trưởng, Trưởng phái đoàn Liên hiệp đình chiến ở khu phi quân sự. Năm 1960, ông làm Cục phó Cục tình báo, Cục Kế hoạch trang bị vật tư bộ tổng tham mưu. Trong kháng chiến chống Mỹ, từ năm 1961-1967 ông làm Tư lệnh quân khu Sài Gòn-Gia Định đặc trách nội thành Sài Gòn, chỉ huy trưởng phân khu 6. Năm 1968, ông là chỉ huy trưởng tiền phương 2 (đoàn 500). Từ năm 1972-1974, ông là Tư lệnh quân Khu Sài Gòn-Gia Định. Năm 1976, ông là Chỉ huy trưởng đoàn Phước Long Quân khu 7. Từ năm 1978 đến 1982 ông là Cục trưởng Cục Kinh tế Quân khu 7 và là Tư lệnh Bộ chỉ huy Quân sự TP. Hồ Chí Minh. Từ năm 1984-1988 ông là Phó trưởng đoàn chuyên gia quân sự Việt Nam tại Cu Ba. Ông được tặng thưởng các huân chương độc lập hạng nhì, chiến công hạng nhất, hạng nhì, hạng ba, chiến thắng hạng nhất[[288]](#footnote-289).

1. **Trần Hòa**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Matelot (Thủy thủ). Ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn thay bằng tên tiếng Việt là Trần Hòa cho đến nay.

- Trần Hòa (?-?) là một trong 3 ông tổ nghề kim hoàn Việt Nam. Xem thêm tiểu sử Trần Điện.

1. **Trần Huy Liệu**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Capitaine Faucon (Đại úy Faucon). Ngày 8/2/1955 đổi là đường Trương Tấn Bửu. Ngày 4/4/1985 đổi là đường Trần Huy Liệu.

- Trần Huy Liệu (1901-1969), nhà hoạt động chính trị, nhà sử học, nhà báo, nhà văn, nhà thơ, với các bút danh Đẩu Nam, Nam Kiều, Côi Vị, Hải Khách, Kiếm Bút, Âm Hận, sinh tại làng Vân Cát, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, trong một gia đình Nho học. Ngay từ năm 17 tuổi, Trần Huy Liệu đã làm thơ yêu nước, viết báo chuyên nghiệp, làm trợ bút cho các báo *Thực Nghiệp, Khai Hoá*, và *Nam Phong*. Năm 1922, ông viết sách báo tuyên truyền chống Pháp, đòi tự do dân chủ. Tập *Ngòi bút sắt* của ông bị chính quyền thực dân cấm xuất bản. Từ năm 1925-1927, ông làm chủ bút *Đông Pháp Thời Báo*, là trung tâm của phong trào yêu nước và dân chủ ở Nam Kỳ bấy giờ. Cũng ở đây, ông còn sáng lập Đảng Thanh niên Việt Nam. Năm 1927, Trần Huy Liệu sáng lập *Cường học thư xã* ở Sài Gòn, trong đó có những tác phẩm nổi tiếng như *Một bầu tâm sự, Ngục trung ký sự, Câu chuyện chung*… Năm 1928, ông gia nhập Việt Nam Quốc Dân Đảng và bị bắt đày đi Côn Đảo 5 năm. Trong tù, ông tiếp thu chủ nghĩa cộng sản. Đầu năm 1935, sau khi ra tù ông bị trục xuất về miền Bắc và sống ở Hà Nội. Năm 1936, Trần Huy Liệu trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương, được phân công hoạt động công khai, tổ chức và biên tập các báo như *Đời Mới, Tiếng Vang, Hồn Trẻ, Tân Xã Hội, Đời Nay*. Tháng 10/1939, ông bị bắt và bị đày qua các nhà tù Sơn La, Bá Vân, Nghĩa Lộ. Tháng 3/1945, Trần Huy Liệu cùng một số chính trị phạm vượt ngục Nghĩa Lộ, trở về Hà Nội, làm báo *Cứu Quốc* bí mật của Mặt trận Việt Minh. Tháng 8/1945, tại Đại hội Quốc dân ở Tân Trào (Tuyên Quang), Trần Huy Liệu được cử làm Phó Chủ tịch Uỷ ban Giải phóng (tức Chính phủ lâm thời), thảo Quân lệnh số 1 của Uỷ ban Khởi nghĩa, hiệu triệu nhân dân toàn quốc nổi dậy cướp chính quyền. Cách mạng tháng Tám thành công, ông được cử làm Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền và là người thay mặt Chính Phủ vào Huế chấp nhận sự thoái vị của Bảo Đại. Sau hiệp định Genève, trở về Hà Nội, Trần Huy Liệu từng giữ các chức vụ như Phó Chủ nhiệm Uỷ ban Khoa học nhà nước và Uỷ ban Khoa học Xã hội Việt Nam kiêm Viện trưởng Viện Sử học. Năm 1963, ông được tặng thưởng Huân chương Humboldt của nước Cộng hoà Dân chủ Đức và được mời làm Viện sĩ thông tấn Viện Hàn Lâm Khoa học Đức ở Berlin. Trong hơn 50 năm sáng tác, làm báo, xuất bản, nghiên cứu, Trần Huy Liệu đã để lại khoảng 290 công trình nghiên cứu và các bản hồi ký. Trong lĩnh vực nghiên cứu sử học có *Bản dự thảo cách mạng cận đại Việt Nam* (4 tập 1949-1951), *Cách mạng tháng Tám* (1960), *Lịch sử 80 năm chống Pháp* (1961), *Nguyễn Trãi* (1969)… Về văn học, có *Một bầu tâm sự, Ngục trung ký sự* (1927)… Và nhiều hồi ký cách mạng như *Côn Lôn ký s*ự (1935), *Nghĩa Lộ vượt ngục* (1945); *Nghĩa Lộ khởi nghĩa* (1954), *Dưới hầm Sơn La* (1946), *Đảng Thanh Niên*(1961)…

1. **Trần Hưng Đạo (quận 1, quận 5; quận 9 và quận Tân Phú)**

- Đường Trần Hưng Đạo ở quận 1, quận 5: Sài Gòn và Chợ Lớn vốn là hai thành phố riêng rẽ, cách nhau bởi một số làng, bưng ruộng sình lầy và nghĩa trang. Vào năm 1865, khi làm đường cho hai thành phố này, người Pháp làm đoạn đầu đường này ở Sài Gòn, đặt tên đường Galliéni và đoạn cuối ở Chợ Lớn, đặt tên đường Des Marins. Từ năm 1916 làng, bưng được giữa hai thành phố dần dần được lấp đầy bằng các khu dân cư. Hai đường Galliéni và Des Marins được nối dài, gặp nhau ở đường An Bình ngày nay. Bấy giờ đường còn rải đá ong, đến năm 1928 mới tráng nhựa, hai bên đường có ray tàu điện đi theo chiều bắt buộc. Ngày 28/11/1952, Chính quyền Bảo Đại đổi đường Des Marins thành đường Đồng Khánh. Năm 1953, đường tàu điện ngưng hoạt động. Sau năm 1954, đường ray bị khỏa lấp bằng một lớp nhựa. Ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi đường Galliéni thành đường Trần Hưng Đạo. Ngày 14/8/1975, Chính phủ cách mạng lâm thời nhập hai đường làm một và gọi chung là đường Trần Hưng Đạo.

Đường Trần Hưng Đạo ở quận 9 có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Trần Hưng Đạo cho đến nay.

Đường Trần Hưng Đạo ở quận Tân Phú có từ năm 1967 và được đặt tên đường Trần Hưng Đạo cho đến nay.

- Trần Hưng Đạo (1228-1300), nhà chính trị, nhà quân sự kiệt xuất mọi thời đại và là [nhà văn](http://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_v%C4%83n)[Việt Nam](http://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Nam) thời [Trần](http://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_Tr%E1%BA%A7n), quê làng Tức Mặc, huyện Mĩ Lộc, tỉnh Nam Định. Ông là con An Sinh vương Trần Liễu và cháu vua Trần Thái Tông (Trần Cảnh), tên thật là Trần Quốc Tuấn, tước Hưng Đạo Vương. Trần Hưng Đạo là người thao lược, văn võ song toàn có công trong 3 lần chống quân Mông – Nguyên sang xâm lược Đại Việt (1258, 1285, 1287-1288). Trong đợt chống Nguyên lần 2 (1285), ông được vua Trần Nhân Tông phong làm Quốc công Tiết chế các đạo quân thủy bộ. Trước thế mạnh của quân địch, nhà vua lo ngại muốn tạm hàng, ông khẳng khái nói: “Bệ hạ muốn hàng, xin hãy chém đầu thần trước rồi hãy hàng”. Ông làm *Hịch tướng sĩ* khích lệ lòng quân, đôn đốc các vương hầu, binh tướng tận trung cứu nước. Dưới tài lãnh đạo của ông, quân dân Đại Việt chiến thắng vang dội ở Chương Dương, Hàm Tử, Vạn Kiếp, Bạch Đằng, đuổi quân địch ra khỏi bờ cõi, được vua phong tước Hưng Đạo Vương. Ông là người mến trọng hiền tài không kể xuất thân, thường tiến cử người tài đức ra giúp nước tạo nên công nghiệp lớn như Phạm Ngũ Lão, Dã Tượng, Yết Kiêu, Trương Hán Siêu. Khi về hưu, ông ở tại Vạn Kiếp, rồi mất trong năm Canh Tý (20/8 Âm lịch, 5/9/1300), thọ 74 tuổi. Nhân dân đương thời lập đền thờ ông, gọi là Đền Kiếp Bạc. Ông để lại một số tác phẩm có giá trị như *Hịch tướng sĩ, Binh gia diệu lý yếu lược* (Binh thư yếu lược) và *Vạn Kiếp tông bí truyền thư*.

1. **Trần Hữu Trang**

- Đường này trước là đường hẻm chưa có tên, từ năm 1955 được đặt tên đường Thiệu Trị. Ngày 4/4/1985 đổi là đường Trần Hữu Trang.

- Trần Hữu Trang (1906-1966), nhà soạn kịch, cải lương thường gọi là Tư Trang, quê ở Phú Kiết, Chợ Gạo, tỉnh Định Tường (nay thuộc tỉnh Tiền Giang). Từ nhỏ, ôngđã phải nhọc nhằn kiếm sống, làm nhiều việc lao động như vác lúa, làm thuê, chèo ghe, đồng thời cũng rất đam mê đờn ca tài tử. Về sau, ông được vào thư ký chép vở cho một gánh hát, rồi dần dà viết những vở cải lương đầy tình người. Trần Hữu Trang tham gia kháng chiến chống Pháp từ những ngày đầu khởi nghĩa. Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, ông làm Chủ tịch Ủy ban kháng chiến ngay trên xã quê hương. Năm 1947, ông được điều động vào nội thành Sài Gòn làm công tác vận động văn nghệ sĩ, trí thức trong vỏ bọc của một nghệ sĩ Đoàn cải lương “Con tằm”. Sau năm 1954, ông tham gia vào Phong trào Hòa bình ở Sài Gòn – Chợ Lớn. Năm 1960, ông thoát ly vào vùng giải phóng, tham gia trong Uỷ ban Trung ương [Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam](http://vi.wikipedia.org/wiki/M%E1%BA%B7t_tr%E1%BA%ADn_D%C3%A2n_t%E1%BB%99c_Gi%E1%BA%A3i_ph%C3%B3ng_mi%E1%BB%81n_Nam_Vi%E1%BB%87t_Nam) và được bầu làm Chủ tich Hội Văn nghệ Giải phóng. Ông mất vào ngày 1/10/1966tại suối Cây vùng [Sa Mát](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Sa_M%C3%A1t&action=edit&redlink=1) trong một trận bom oanh tạc của Mỹ.Là một soạn giả nổi tiếng, tài năng của ông được bộc lộ từ rất sớm. Ông viết vở đầu tiên, có tên là Lửa đỏ lòng son, lúc mới ngoài 20 tuổi, sau đó là hàng loạt vở diễn nổi tiếng lần lượt ra đời như *Tô Ánh Nguyệt* (1934), *Lan và Điệp* (1936), nhất là Đời cô Lựu (1937).Trong các vở của ông, chủ đề chủ yếu chung quanh người dân nghèo thấp cổ bé họng bị hà hiếp nhưng vẫn ngời sáng, không đầu hàng trước cường quyền bạo lực. Với những công lao của mình ông được truy tặng Huân chương Thành Đồng. Các kịch bản cải lương nổi tiếng của ông đã được trình diễn nhiều lần từ năm 1930 đến nay là *Lan và Điệp, Mộng hoa vương, Tô Ánh Nguyệt, Hồn chinh phụ, Tĩnh hạnh phúc, Hậu chiến trường...* mà không hề bị lạc hậu.

1. **Trần Kế Xương (quận Phú Nhuận và quận Bình Thạnh)**

Đường Trần Kế Xương ở quận Phú Nhuận và đường Trần Kế Xương ở quận Bình Thạnh, tuy là hai, có hai lý trình khác nhau, nhưng chỉ là một đường gồm hai tuyến giao nhau theo hình chữ T, tuyến nằm ngang theo hướng Đông-Tây, đi từ đường Vạn Kiếp đến đường Phan Đăng Lưu, tuyến nằm dọc theo hướng Nam-Bắc, đi từ Phan Xích Long đến giao lộ của chính đường Trần Kế Xương với đường Nguyễn Công Hoan. Đường Trần Kế Xương trước là con hẻm quanh co, chưa có tên, được đặt tên đường Trần Kế Xương từ năm 1955 cho đến nay.

- Trần Kế Xương(1870-1907), còn gọi làTú Xương, Trần Tế Xương, Trần Cao Xương (1870-1907), nhà thơ trào phúng Việt Nam, quê làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định, nay là phố Hàng Nâu, thành phố Nam Định. Ông nhiều lần đi thi, tính ra có tất cả 8 lần. Đó là các khoa Bính Tuất (1886), Mậu Tý (1888), Tân Mão (1891), Giáp Ngọ (1894), Đinh Dậu (1897), Canh Tý (1900), Quý Mão (1903) và Bính Ngọ (1906). Sau 3 lần hỏng thi, mãi đến lần thứ tư khoa Giáp Ngọ (1894) ông mới đậu Tú tài, nhưng cũng chỉ là Tú tài thiên thủ (lấy thêm). Sau đó, ông không sao lên nổi Cử nhân, mặc dù đã khá kiên trì theo đuổi. Vì chỉ đỗ đến Tú tài nên ông được gọi là Tú Xương.Mặc dù vậy, ông vẫn nổi tiếng trong văn chương, nhất là về thơ trào phúng với sắc thái độc đáo, phóng khoáng, hào hoa nhưng cũng giàu suy tư. Thơ văn của ông nổi tới mức được coi là một trong hai đặc sản của tỉnh Nam Định là "ăn chuối ngự, đọc thơ Xương". Ông thường "xuất khẩu thành chương", đọc cho bạn bè nghe mà không ghi chép. Sau này, các nhà sưu tầm mới tập hợp lại, in thành sách, có sách 100 bài, có sách 150 bài, có sách gần 200 bài, lẫn với thơ của người khác. Trần Tế Xương được xem như người khai sáng dòng thơ trào phúng Việt Nam, mặc dù trước ông đã có người làm loại thơ này. Thơ Trần Tế Xương phong phú, đa dạng, biến ảo, trong đó nổi lên giọng cười cay độc, thường được xem như phong cách riêng, với một trình độ ngôn ngữ nghệ thuật từng được mệnh danh là "thần thơ thánh chữ". Thơ Tú Xương ghi lại trung thực và sâu sắc bộ mặt xã hội Việt Nam trong buổi đầu của chế độ thực dân nửa phong kiến. Có được thành công đó là do tiếng cười Tú Xương là tiếng cười ra nước mắt, tiếng cười đau đời, đứt ruột, nát gan. Ngoài lối thơ trào phúng, ông cũng có nhiều bài thơ thể hiện lòng yêu nước, như các bài thơ tỏ niềm tưởng nhớ Phan Bội Châu, lời man mác trữ tình. Ngày 15/12 Bính Ngọ, nhằm 29/1/1907, ông mất đột ngột vì mắc cơn mưa, rét trên đường về quê ngoại, hưởng thọ 37 tuổi.

1. **Trần Khánh Dư**

- Đường này có từ thời Pháp, mang tên đường Jaubert, từ năm 1955 Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Trần Khánh Dư.

-Trần Khánh Dư (?-1339), danh tướng thời Trần, là tôn thất nên được phong tước Nhân Huệ Vương. Trong cuộc chống quân Nguyên năm 1258, ông tập kích đuổi được địch, vua Trần Thái Tông khen ngợi và phong ông là Thiên tư nghĩa dũng. Sau đó, ông lại có công trong việc bình định cuộc nổi dậy của dân tộc Mường, được vua Trần phong làm Phiêu kỵ Đại tướng quân. Sau vì ông tư thông với công chúa Thiên Thụy (Công chúa đã được hứa gả cho con của Trần Hưng Đạo là Hưng Võ Vương Nghiễn) vua Trần sợ mất lòng Trần Hưng Đạo, sai đánh trượng nhưng lại tiếc người tài nên ngầm bảo đừng đánh chết. Trần Khánh Dư bị lột hết chức tước, lui về Chí Linh làm nghề bán than. Năm 1282, quân Nguyên sửa soạn sang đánh Đại Việt, nhưng thác cớ là mượn đường sang đánh Champa. Vua Trần Nhân Tông hội Vương hầu, bách quan tại Bình Than (tức là sông Lục Đầu, chỗ sông Đuống nối sông Thái Bình), làng Bình Than tổng Vạn Ti huyện Gia Bình, Bắc Ninh). Một hôm vua trông thấy Trần Khánh Dư đang chèo thuyền chở than đi bán liền cho vời đến. Khánh Dư mặt áo cụt, đầu đội nón lá vào yết kiến. Nhà vua bảo: “Làm trai mà đến thế, thì cũng đã cực lắm rồi!” rồi cho miễn tội, lấy áo cho mặc và phong làm Phó tướng quân dự bàn việc binh. Chính trong hội nghị Bình Than này, trong khi ý kiến của các quan còn phân vân, người thì đồng ý nên để quân Nguyên mượn đường, người thì cho nên sang cống để xin hoãn binh, riêng Trần Khánh Dư cương quyết xin đem quân đi chống giữ các nơi hiểm yếu, không cho quân Nguyên sang. Năm 1284, Trần Khánh Dư làm Phó Đô tướng quân, được giao trọng trách giữ mặt trận Vân Đồn. Năm 1287, Thoát Hoan đóng quân ở Vạn Kiếp bị hết lương thực, sai Ô Mã Nhi đi đón thuyền lương. Quân của Trần Khánh Dư chặn đường của Ô Mã Nhi ở Vân Đồn, nhưng đánh không lại phải bỏ chạy. Nghe tin bại trận, Thượng hoàng Thái Tôn cho người ra bắt Khánh Dư về trị tội. Khánh Dư xin gia hạn cho ba ngày để lập công, đoạn thu gộp tàn quân, phục binh chặn bắt được hết thuyền lương mà Ô Mã Nhi đi đón ở vịnh cửa Lục khiến cho quân Nguyên hết cạn lương thực. Nhờ thế quân của Trần Hưng Đạo tiêu diệt được quân Nguyên ở sông Bạch Đằng. Trần Khánh Dư được miễn tội. Trần Khánh Dư là tướng có tài nhưng lại hay đầu cơ kiếm lợi. Lúc đóng ở Vân Đồn, thấy dân nơi ấy có phong tục giống người Trung Hoa, đội nón kiểu Trung Hoa. Trần Khánh Dư ra lệnh cấm không được đội nón ấy, đồng thời mua nón lá của người Việt đem về bán lại thu lấy lời rất nhiều. Có người tố cáo tội tham nhũng của ông lên vua. Vua hỏi, ông trả lời: “Ông tướng là con chim ưng, quân dân là vịt, dùng vịt để nuôi chim ưng có lạ gì đâu”. Vua nghe xong im lặng không trị tội.

1. **Trần Khắc Chân (quận 1; quận Phú Nhuận và huyện Hóc Môn)**(tên đúng là **Trần Khát Chân**)

- Đường Trần Khắc Chân ở quận 1 có từ thời Pháp, gọi là đường Mangin. Năm 1955 Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Trần Khắc Chân cho đến nay.

Đường Trần Khắc Chân ở quận Phú Nhuận trước là con hẻm chưa có tên, từ năm 1955 được đặt tên đường Trần Khắc Chân cho đến nay.

Đường Trần Khắc Chân ở huyện Hóc Môn có từ sau năm 1954 và được đặt tên đường Trần Khắc Chân từ đó cho đến nay.

- Trần Khát Chân (1370-1399), danh tướng đời Trần Nghệ Tông, xuất thân dòng dõi Trần Bình Trọng, quê làng Hà Lãng, huyện Vĩnh Ninh (nay thuộc huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa). Ông có tài quân sự. Năm 1389, nhân lúc nhà Trần suy yếu, vua Chiêm Thành là Chế Bồng Nga đem quân tấn công nhà Trần, Hồ Quý Ly đem quân đi chống cự cũng không xong. Thượng hoàng Nghệ Tông bèn cử Trần Khát Chân chỉ huy quân Long Điệp vào chống cự với quân Chiêm Thành. Ông ra quân dũng mãnh, hạ được vua Chiêm là Chế Bồng Nga, đẩy lui quân Chiêm Thành, được phong làm Nội vệ Thượng tướng quân, tức Võ Tiết Quan Nội Hầu, và được ban thái ấp ở vùng Kẻ Mơ phía Nam kinh thành Thăng Long. Năm Kỷ Mão 1399, nhân Hồ Quý Ly giết Trần Thuận Tông và có ý soán đoạt nhà Trần, ông mật mưu với các vương hầu và dũng sĩ định ám sát Hồ Quý Ly, vào dịp hội thề ở Đốn Sơn (tức là núi Đốn) huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa. Việc bại lộ, ông cùng Trần Hãng, Trần Nhật Tân, Phạm Khả Vĩnh và 370 người khác đều bị giết. Đời sau có thơ ca ngợi tiết nghĩa của ông khá nhiều. Nhân dân lập đền thờ ông ở Phương Nhai và sườn núi Đốn. Ba tổng Cao Mật, Bỉnh Bút, Nam Cai có tới 29 làng đều thờ phụng ông. Ở Thăng Long, nhân dân vùng Kẻ Mơ cũng có lập đền thờ, tạc tượng và ghi nhớ công đức của ông.

1. **Trần Lựu**

- Đường này trước mang tên đường số 3 dự án 131ha, phường An Phú, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Trần Lựu.

- Trần Lựu (?-1468), danh tướng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, quê huyện Thụy Nguyên (nay thuộc huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa) được theo họ vua Lê, nên cũng gọi là Lê Lựu. Cha ông giúp vua Trần Trùng Quang chống quân Minh và hy sinh. Về sau, ông tham gia khởi nghĩa Lam Sơn ngay từ buổi đầu hội thề ở Lũng Nhai. Năm 1425, chỉ huy một đội quân thiết đột hoạt động ở Nghệ An. Cuối năm 1426, ông cùng Lê Bôi chỉ huy đạo quân đánh chiếm Hồng Châu (Hải Dương, Hải Phòng), Bắc Giang, Lạng Giang, Lạng Sơn. Năm 1427, làm tổng tri Hồng Châu, được phái lên Lạng Sơn chặn viện binh Liễu Thăng. Ông vừa đánh vừa giả thua, nhử Liễu Thăng vào cửa Chi Lăng để cho phục binh tiêu diệt.

1. **Trần Mai Ninh**

- Đường này có từ năm 1955 và được đặt tên đường Nguyễn Bá Tòng. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đổi tên là đường Trần Mai Ninh.

- Trần Mai Ninh (1917-1947), nhà thơ, có nhiều bút hiệu Mai Đỗ, Hồng Diện, tên thật là Nguyễn Tường Khanh, quê ở thị xã Thanh Hóa. Là người yêu nước, từ năm 1936 ông tham gia hoạt động phong trào Mặt trận dân chủ Đông Dương từ năm 1936.Ông cũng là người sáng tác văn học, làm cộng tác viên cho các báo như *Bạn dân, Tin tức, Thời thế, Người mới, Bạn đường, Thế giới*, *Thanh Nghị*. Năm 1942, ông bị bắt,giam ở nhà tù Thanh Hóa. Trong cách mạng tháng Tám, ông tham giagiành chính quyền địa phương. Đầu năm 1947, ông lại bị bắt lúc công tác trong vùng địch, ông bịtra tấn, khoét hai mắt và dẫn đi khắp đường phố ở thị xã Tuy Hòa. Ông hy sinh trong năm ấy. Ông có các tác phẩm chính là*Hai con sâu*(kịch thơ),*Mộ phu*(kịch), *Thằng Tuất*(truyện dài), *Sống đã... rồi viết văn* (đăng ở báo *Thanh Nghị* số 42 ngày 1/8/1943. Sau này, các trước tác của ông được tập hợp lại trong quyển *Thơ văn Trần Mai Ninh*,*Nhớ máu, Tình sông núi* (thơ).

1. **Trần Minh Quyền**

- Vào thời Pháp, đây là con hẻm. Năm 1966, đường được đặt tên là Kiều Công Hai. Ngày 10/1/1972, tên đường được đổi là Trần Văn Văn. Ngày 4/4/1985, tên đường lại được đổi là Trần Minh Quyền.

- Trần Minh Quyền (?-1967), liệt sĩ, bí danh là Bảy Quyền, người quê Quảng Nam, nhưng sinh sống ở Sài Gòn và tham gia hoạt động nội thành tại đây. Ông trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam và được bầu làm Thành ủy viên Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn. Ông hy sinh năm 1967.

1. **Trần Não**

- Đường này trước là đường làng chạy qua xã An Khánh quận Thủ Đức có từ lâu, ngày 10/1/1972 Chính quyền Sài Gòn đặt tên đường Trần Trọng Kim. Ngày 4/4/1985, UBND Thành phố đổi tên đường Trần Não. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB điều chỉnh kéo dài đường Trần Não gồm đoạn Trần Não đang có với đoạn nối dài từ Lương Định Của đến bờ sông Sài Gòn, phường An Bình, Bình Khánh và An Lợi Đông.

- Trần Não (1908-1933), nhà hoạt động cách mạng, liệt sĩ, còn gọi là Trần Văn Minh, bí danh là Hoàng Tuyền, người quê làng Khánh An,tỉnh [Bạc Liêu](http://vi.wikipedia.org/wiki/B%E1%BA%A1c_Li%C3%AAu), nay thuộc xã [Nguyễn Phích](http://vi.wikipedia.org/wiki/Nguy%E1%BB%85n_Ph%C3%ADch), huyện [U Minh](http://vi.wikipedia.org/wiki/U_Minh), [Cà Mau](http://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%A0_Mau). Ông tham gia cách mạng rất sớm, là thành viên của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niênrồi trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Năm 1931 – 1932, khi 24 tuổi, ông đã là Bí thư Thành ủy – Chợ Lớn. Ông bị bắt vào năm 1933, bị tra tấn và mất tại nhà thương Chợ Quán (bệnh viện Nhiệt đới ở quận 5 TP. Hồ Chí Minh hiện nay).

1. **Trần Ngọc Diện**

- Đường này trước là đường mòn đi trong xóm được cải tạo nâng cấp từ năm 1995, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Trần Ngọc Diện.

- Trần Ngọc Diện (1884-1944), nhạc sĩ cổ nhạc, thường gọi là cô Ba Diện, quê ở Rạch Gầm, Vĩnh Kim, tỉnh Mỹ Tho (nay là tỉnh Tiền Giang). Thân phụ bà là nhạc sĩ Trần Quang Diệm (tức Năm Diệm), em là Trần Văn Triều (tức Bảy Triều) nổi tiếng với dây đàn Tố Lan. Bà là cô ruột của Trần Văn Khê và Trần Văn Trạch. Bà là một nghệ sĩ đa tài. Tiếng đàn của bà rất độc đáo, điêu luyện nhất là ngón đàn tì bà và đàn tranh, được nhiều người mến mộ. Bà lập gánh hát gồm toàn là phụ nữ, gọi là Đồng Nữ Ban. Bà còn dạy nữ công gia chánh ở Trường Áo Tím nữ học đường (nay là Trường Nguyễn Thị Minh Khai). Năm 1926, bà đưa học sinh đi dự đám tang cụ Phan Chu Trinh nên bị đuổi việc. Bà cũng tham gia công tác xã hội, chống các thế lực phản động, bị tù nhiều lần. Ngày 25/8/1944 bà mất, thọ 60 tuổi, an táng tại làng Vĩnh Kim, Mỹ Tho.

1. **Trần Nguyên Hãn**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Montjon. Ngày 19/1/1955, đường được đổi tên là Trần Nguyên Hãn cho đến nay.

- Trần Nguyên Hãn (?-1429), danh tướng đời Lê Thái Tổ, quê huyện Lập Thạch, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc. Ông vốn là dòng dõi Tư đồ Trần Nguyên Đán đời nhà Trần. Sau khi nhà Trần suy vi, bị Hồ Quí Ly chiếm ngôi, quân Minh sang xâm chiếm Đại Việt, ông dựng cờ khởi nghĩa ở quê, sau ông theo giúp cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi. Ông từng chỉ huy các trận đánh lớn ở Hà Khương, ở Tân Bình, Thuận Hóa (1425), trong trận thủy chiến ở sông Hát, thu được nhiều chiến thuyền (1426), do đó danh tiếng ông lừng lẫy. Trận đánh oanh liệt nhất của ông là trận Xương Giang (Thọ Xương, Lạng Sơn) năm 1427. Ông cũng là chỉ huy trận tổng công kích tháng 11/1427, đánh tan viện binh địch, bắt sống hai tướng nhà Minh là Hoàng Phúc, Thôi Tụ. Cùng năm, ông được phong Thái úy, khởi nghĩa Lam Sơn thành công (1428) ông giữ chức Tả tướng, được cho theo họ vua, nên cũng gọi là Lê Hãn. Một thời gian sau ông xin về dưỡng lão. Vua Lê chấp thuận. Sau đó, có người gièm pha với nhà vua rằng ông có ý mưu phản, ông bị bắt. Trên đường bị giải về kinh đô, đến bến Sơn Đông, ông tự trầm mình mà chết.Năm thứ hai đời Lê Nhân Tông, nhà vua xuống chiếu ân xá, trả lại ruộng đất cho gia đình ông. Thời Mạc, ông được truy phong Trung liệt đại vương.

1. **Trần Nhân Tôn** (tên đúng phải là **Trần Nhân Tông**)

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Hỏa Lò, ngày 4/5/1954 được đổi là Nguyễn Trãi, ngày 6/10/1955 lại được đổi là Trần Nhân Tôn cho đến nay.

- Trần Nhân Tông (1258-1308) là vị vua thứ ba của nhà Trần, con trai trưởng của vua Trần Thánh Tông với Nguyên Thánh Thiên Cảm Hoàng thái hậu Trần Thị Thiều, tên thật là Trần Khâm. Ông làm vua từ năm 1279 đến 1293, lấy niên hiệu là Thiệu Bảo (1279-1284) và Trùng Hưng (1285-1293). Ông cũng là đệ nhất tổ của phái Trúc Lâm. Năm 1278 ông lên ngôi vua, cùng với cha và các đại thần là Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải chấn chỉnh việc nước, vượt khó khăn, hai lần đánh tan quân Nguyên - Mông xâm lược (1285, 1287). Triều đại ông nổi bật tinh thần quân dân đại đoàn kết, nổi tiếng qua hai cuộc Hội nghị Diên Hồng và Bình Than. Năm 1293, ông nhường ngôi cho con là Trần Thuyên (tức là vua Trần Anh Tông sau này) để làm Thái Thượng hoàng, cùng con coi sóc việc chính trị. Đến năm 1299, ông hoàn toàn phủi sạch trần tục, lên núi Yên Tử ẩn tu, pháp hiệu là *Hương Vân đại đầu đà*, khai sáng Thiền tông phái Yên Tử, cũng gọi là phái *Trúc Lâm*. Do đấy, nhân dân cũng gọi ông là *Trúc Lâm Đại Đầu Đà* hoặc *Điều ngự giác hoàng*. Ngày 16/11/1308, ông mất tại Yên Tử, hưởng dương 50 tuổi. Tác phẩm của Trần Nhân Tông gồm có *Thiền lâm thuyết chủng ngữ lục, Tăng già toái sự*, *Thạch thất mị ngữ*, *Đại lương hải ấn thi tập*, *Trung hưng thực lục*, *Trần Nhân tông thi tập*, *Khóa hư tập*. Một số tác phẩm trên đã thất lạc, nay chỉ còn 25 bài thơ chữ Hán và 1 bài phú Nôm *Cư trần lạc đạo* chép trong *Việt âm thi tập* và *Thiền tông bản hạnh*.

1. **Trần Nhật Duật**

- Đường này có từ thời Pháp, mang tên đường René Héraud. Ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Trần Nhật Duật cho đến nay.

- Trần Nhật Duật (1255-1330), danh tướng đời Trần, con thứ 6 vua Trần Thái Tông, có công lớn trong trận đại thắng quân Nguyên. Cuối năm 1284, Trần Nhật Duật được cử làm tướng chỉ huy Trần Quốc Toản cùng Nguyễn Khoái đem 5 vạn quân ra đón đường đánh Toa Đô ở Hải Dương. Qua đến tháng 4 năm Ất Dậu (1285),Trần Nhật Duật ra đến bến Hàm Tử thì gặp chiến thuyền của Toa Đô, cho quân đuổi đánh, quân Nguyên thua to, bỏ chạy. Toa Đô phải rút quân về cửa Thiên Tường. Một tháng sau, trong trận Tây Kết, Trần Nhật Duật dẫn quân chặn các ngả đường, cắt đứt được liên lạc giữa Toa Đô và Thoát Hoan, khiến cho quân địch không cứu viện nhau được, đưa đến chiến thắng của nhà Trần. Ngoài tài võ ra, Trần Nhật Duật còn là một nhà ngôn ngữ uyên thâm, biết nhiều thứ tiếng như tiếng Trung Hoa, Mông Cổ, Chăm và một số tiếng của người dân tộc. Năm 1302, vua Trần Anh Tông phong cho Trần Nhật Duật làm Thái úy Quốc công cùng vua trông coi việc nước, đến năm 1329 ông được phong làm Đại vương. Ông mất năm 1330, thọ 77 tuổi.

1. **Trần Phú**

- Đường này có trước khi Pháp chiếm Sài Gòn, nối với đường Nguyễn Thị Minh Khai gọi là đường *Thiên Lý phía Nam*. Người Pháp đổi là Route Stratégique, rồi lại đổi là đại lộ Maréchal Pétain. Từ ngày 7/1/1942 lại đổi là đường Général Huntziger. Năm 1955, Tòa đô chánh Sài Gòn đổi tên là Nguyễn Hoàng. Ngày 14/8/1975, tên đường được đổi là Trần Phú.

- Trần Phú (1904-1931), liệt sĩ cách mạng, Tổng bí thư đầu tiên của đảng Cộng sản Đông Dương, nguyên quán thôn Tùng Ảnh, xã Việt Yên Hạ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Thuở nhỏ ông học ở Đức Phổ (vì thân phụ ông làm Tri huyện tại đó), sau ra Huế học tiếp. Năm 1922, ông tốt nghiệp bằng thành chung, được bổ về dạy trường tiểu học ở Vinh (Nghệ An). Năm 1925, ông tham gia lập hội Phục Việt rồi gia nhập Việt Nam cách mạng đảng (sau đổi là Tân Việt). Tháng 8/1926, ông sang hoạt động ở Quảng Châu (Trung Quốc), được kết nạp vào Cộng sản đoàn sau đó trở về nước hoạt động. Năm 1927, ông được đảng cử sang học tại trường Đại học Phương Đông Mátxcơva. Lúc này ông có tên mới là Likvey và được chỉ định làm Bí thư chi bộ ở trường. Đầu năm 1930, ông về nước và được cử vào Ban chấp hành Trung ương Lâm thời của Đảng. Thời gian này ông khởi thảo Luận cương Chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương tại ngôi nhà số 90 phố Thợ Nhuộm, Hà Nội. Tháng 10/1930, Hội nghị lần I của Trung ương Đảng họp ở Hồng Kông, đã thông qua bản *Luận cương Chính trị* và bầu Ban Chấp hành Trung ương chính thức, ông được bầu làm Tổng Bí thư, là vị tổng bí thư đầu tiên của Đảng. Sau đó, ông về nước hoạt động tại Sài Gòn với bí danh Anh Năm. Ngày 19/4/1931, do bị người phản bội, báo tin nên mật thám Pháp đã bắt ông tại nhà số 66 đường Cham­pagne, Sài Gòn. Trong tù ông bị bệnh nặng và mất ở bệnh viện Chợ Quán vào ngày 6/9/1931, hưởng dương 27 tuổi. Năm [1999](http://vi.wikipedia.org/wiki/1999), hài cốt ông được di dời về an táng tại quê hương Đức Thọ, Hà Tĩnh, phía trước mộ khắc câu nói nổi tiếng của ông “Hãy giữ vững chí khí chiến đấu”.

1. **Trần Phú Cương**

- Đường này trước là đường hẻm quen gọi đường Đình. Từ năm 1955 được đặt tên đường Võ Tánh. Ngày 4/4/1985 đổi là đường Trần Phú Cương.

- Trần Phú Cương (1929-1968), liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Việt Nam, quê xã Nại Văn, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Ông nhập ngũ năm 1947, vào Nam hoạt động tại nội thành Sài Gòn. Lúc đầu ông làm ở công binh xưởng, sau chuyển qua công an tỉnh Gia Định. Năm 1954, ông ở lại hoạt động bí mật ở nội thành Sài Gòn. Năm 1962, ông tham gia đội biệt động 159, làm công tác vận chuyển vũ khí, đưa rước cán bộ ra vào thành phố, gây cơ sở trong giới thợ mộc, thợ hồ ở vùng Chợ Đũi, đường Hồng Thập Tự (nay là đường Nguyễn Thị Minh Khai), chợ Bến Thành. Trong công tác vận chuyển vũ khí, ông đã có nhiều sáng kiến qua mắt địch, bình tĩnh và nhanh nhẹn xử trí nhiều trường hợp khó khăn, nguy hiểm tưởng chừng không thể vượt qua. Trong chiến dịch Mậu Thân 1968, ông hy sinh trong khi chỉ huy đánh chiếm đài phát thanh, được truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang năm 1978[[289]](#footnote-290).

1. **Trần Quang Cơ**

- Đường này trước là đường hẻm chạy bên hông trường Phan Châu Trinh, được mở rộng từ năm 1996. Ngày 13/7/1999 UBND, Thành phố đặt tên đường Trần Quang Cơ.

- Trần Quang Cơ (1929-1962), liệt sĩ, bí danh Tám Lượng, quê xã Bình Ninh, huyện Chợ Gạo, tỉnh Mỹ Tho (nay thuộc tỉnh Tiền Giang). Ông nhiệt tình yêu nước, sau Cách mạng tháng Tám, thoát ly vào chiến khu Đồng Tháp Mười tham gia kháng chiến chống Pháp. Ông từng đảm trách chức vụ Phó bí thư chi bộ học sinh hoạt động trong nội thành. Từ năm 1950, ông được điều động lên Sài Gòn, phụ trách Bí thư chi bộ trường Trung học Pétrus Ký, bị địch bắt nhiều lần, nhưng ông không khai báo gì. Cuối năm 1959, ông được phân công làm Trưởng ban vận động sinh viên, học sinh Sài Gòn - Gia Định. Sau đó, ông được chỉ định làm Khu Ủy viên. Năm 1962, bị khủng bố, ông phải rút vào bí mật một thời gian rồi bị địch bắt, chúng giết ông tại trận vào ngày 20/8/1962[[290]](#footnote-291).

1. **Trần Quang Diệu**

- Vào thời Pháp, đường này cùng với đường Trần Huy Liệu là một đường mang tên Capitaine Faucon (nhưng chỉ đến Lê Văn Sĩ). Từ năm 1955, ranh giới giữa Đô thành Sài Gòn và tỉnh Gia Định được phân định, đường được cắt làm hai. Đoạn từ đường Huỳnh Văn Bánh đến đường Lê Văn Sĩ thuộc Sài Gòn mang tên đường Trần Quang Diệu. Năm 1991, có thêm đoạn từ Lê Văn Sĩ ra tới kênh Nhiêu Lộc, bắc cầu nối với đường Trần Văn Đang.

- Trần Quang Diệu (1746-1802), danh tướng nhà Tây Sơn, chồng nữ tướng Bùi Thị Xuân, quê làng An Hải, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam (nay là phường An Hải, quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng), tham gia phong trào Tây Sơn từ rất sớm. Ông là một trong những võ tướng có vai trò quan trọng trong trận đại phá quân Thanh năm Kỷ Dậu (1789). Cũng năm đó, ông được vua Quang Trung cử làm đốc trấn, trông coi việc xây dựng thành Phượng Hoàng trung đô. Năm 1790, 1791 ông chỉ huy các cuộc đánh dẹp lực lượng chống đối của nhà Lê cũ. Dưới thời vua Quang Toản, ông giữ chức Thái phó, đứng đầu tứ trụ đại thần. Năm 1795, ông đem quân vây thành Diên Khánh, Võ Tánh ra sức chống giữ. Trong khi hai bên đang cầm cự, thì ở Phú Xuân các đại thần giết hại lẫn nhau. Một thời gian sau ông bị gièm pha, bị thu hết cả binh quyền. Năm 1799, đại quân của Nguyễn Ánh tiến ra vây thành Quy Nhơn, ông lại được giao binh quyền, vào tiếp cứu nhưng bị quân Nguyễn chặn lại ở Quảng Ngãi. Khi ấy, quân Tây Sơn trong thành Quy Nhơn bị vây quá ngặt phải đầu hàng quân Nguyễn. Nguyễn Ánh chiếm được thành, đổi tên Quy Nhơn thành Bình Định để Võ Tánh và Ngô Tùng Châu trấn giữ. Năm 1800, Trần Quang Diệu tiến quân vây thành, cuộc bao vậy kéo dài hơn một năm, trong khi ấy thì Phú Xuân thất thủ 1801, vua Cảnh Thịnh phải chạy ra Nghệ An. Được tin ông cho quân ra tiếp ứng, còn mình thì ngày đêm dốc sức đánh thành, quân Nguyễn hết cạn lương thực, Ngô Tùng Châu và Võ Tánh tự vận. Trần Quang Diệu chiếm được thành, thả hết quân Nguyễn và chôn cất Võ Tánh tử tế. Năm 1802, nghe tin quân Tây Sơn thất trận ở Trấn Ninh, ông bỏ thành Quy Nhơn dẫn tượng binh theo thượng đạo ra Bắc, dọc đường nghe tin Nghệ An thất thủ, ông hội binh về Thanh Chương thì bị bắt cùng Bùi Thị Xuân và bị giết chết.

1. **Trần Quang Đạo**

- Đường này trước là đường mòn đi trong xóm, được cải tạo và mở rộng từ năm 1995, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Trần Quang Đạo.

- Trần Quang Đạo, tiền hiền của xã Bình Khánh, tổng Thành Tuy, tỉnh Biên Hòa xưa, không rõ năm sinh năm mất. Ông là người có công chiêu dân lập ấp thời chúa Nguyễn mới vào mở cõi ở miền Nam. Ông từng khuyến khích dân đến khai hoang lập ấp khi lưu dân người Việt đặt chân lên vùng này và lập nên làng Bình Khánh. Để ghi nhớ công ơn ông, nhân dân trong vùng tôn ông là Thành hoàng của làng.

1. **Trần Quang Khải (quận 1 và quận 9)**

- Đường Trần Quang Khải quận 1 thuộc loại lớn và xưa nhất vùng Tân Định, vào thời Pháp, mang tên đường Deux Ponts (Hai cây cầu). Từ ngày 30/3/1906 đổi là đường Paul Bert. Ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Trần Quang Khải cho đến nay.

Đường Trần Quang Khải quận 9 có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Trần Quang Khải cho đến nay.

- Trần Quang Khải (1241-1294), danh tướng đời Trần, con thứhai vua Trần Thái Tông (Trần Cảnh), em ruột vua Trần Thánh Tông (Trần Hoảng), biệt hiệu là Lạc Đạo tiên sinh, quê làng Tức Mặc, phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Định. Ông là người thông minh học rộng, thông thạo nhiều thứ tiếng kể cả tiếng các dân tộc thiểu số như Mường, Chăm, Lào. Ông là tướng tài của nhà Trần, cùng với Trần Quốc Tuấn lập nên nhiều chiến công hiển hách trong công cuộc kháng Nguyên Mông vào thế kỷ XIII. Trước đây Trần Quang Khải và Trần Quốc Tuấn không hòa hợp với nhau do hiềm khích giữa hai gia đình vì Trần Liễu, cha của Trần Quốc Tuấn phải nhường vợ cho Trần Cảnh, dặn Trần Quốc Tuấn phải trả thù. Nhưng đến khi trong nước có nạn ngoại xâm, cả hai ông đều đoàn kết với nhau, đặt quyền lợi quốc gia lên trên. Sử liệu ghi lại rằng, có hôm Trần Quốc Tuấn từ Vạn Kiếp trở về kinh đô, Quang Khải xuống thuyền chơi đánh cờ cả ngày. Chiến công to lớn nhất của Trần Quang Khải là trận Chương Dương. Khi quân Nguyên vào xâm lấn Đại Việt năm 1285, Thăng Long thất thủ, vua Trần phải chạy lánh về Thanh Hóa và sai Trần Quang Khải thu xếp quân sĩ ra chiếm lại kinh đô. Trần Quang Khải đem quân từ Thanh Hóa đi thuyền vòng đường biển ra đến bến Chương Dương tiến đánh các chuyến thuyền của quân Nguyên. Quân Nguyên phải bỏ thuyền chạy vào trong thành Thăng Long. Trần Quang Khải cho quân đến chân thành hạ trại. Thoát Hoan thân hành đốc đại binh ra chống cự, bị phục binh của Trần Quang Khải đánh tan. Thoát Hoan phải vượt sông Cái chạy lên Kinh Bắc để về nước. Quân Đại Việt thắng trận, vào thành Thăng Long mở tiệc khao quân, ông đã ứng khẩu bài thơ nổi tiếng:

*Đoạt sáo Chương Dương độ,*

*Cầm Hồ Hàm Tử quan.*

*Thái bình tu nỗ lực,*

*Vạn cổ thử giang san.*

Dịch:

*Chương Dương cướp giáo giặc,*

*Hàm Tử bắt quân thù*

*Thái bình nên gắng sức,*

*Non nước ấy nghìn thu.*

1. **Trần Quang Quá**

- Đường này trước là hẻm 220 Tô Hiệu, sau đó được cải tạo và nâng cấp thành đường Trần Quang Quá theo Quyết định số 3592/QĐ-UBND, ngày 22/7/2011 của UBND Thành phố.

- Trần Quang Quá (?-1965), bác sĩ, anh hùng lao động, quê ở Bà Chiểu, tỉnh Gia Định (nay thuộc Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh). Ông tốt nghiệp Bác sĩ Y khoa, trước Cách mạng tháng Tám làm việc ở bệnh viện Bà Chiểu. Ông là một bác sĩ tài giỏi và đạo đức, tận tâm cứu chữa bệnh nhân. Do đó đồng bào rất quý mến, xưng tụng ông là “Phật Gia Định”. Ông là một trí thức nhiệt tình yêu nước, kháng chiến chống Pháp bùng nổ, ông rời bỏ Sài Gòn vào chiến khu từ năm 1946. Sau hiệp định Genève, ông tập kết ra Bắc làm Y viện trưởng ở Hà Nội, ông mất năm 1965, thọ trên 70 tuổi.[[291]](#footnote-292)

1. **Trần Quốc Hoàn**

- Đường này mới được xây dựng từ năm 2001 ngay sát công viên Hoàng Văn Thụ. Ngày 25/6/2001, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 54/2001/QĐ-UB đặt tên đường Trần Quốc Hoàn.

- Trần Quốc Hoàn (1916-1986), nhà hoạt động cách mạng, tên thật là Nguyễn Trọng Cảnh, quê làng Nam Dương (nay là xã Nam Trung), huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Ông tham gia cách mạng năm 1930, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 3/1934. Năm 1934, ông bị thực dân Pháp bắt đày biệt xứ, sau đó đưa về Hà Tĩnh quản thúc. Từ năm 1936, ông hoạt động cho Mặt trận Dân chủ và làm thợ in Nhà in Viễn Đông (IDEO) của Pháp để gây dựng cơ sở và hoạt động cho các báo *Bạn Dân, Thời Thế, Hà Thành Thời Báo*. Khi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, thực dân Pháp tăng cường đàn áp, ông rút vào hoạt động bí mật, được cử làm Bí thư Thành ủy Hà Nội. Năm 1941, ông được tổ chức Đảng rút ra khỏi Hà Nội và hoạt động trong phong trào ở hai tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh. Ông lại bị Pháp bắt đày đi Sơn La. Tháng 3/1945, ông được thả và trở về giữ chức Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ. Từ tháng 12/1946, ông là phái viên của Trung ương Đảng hoạt động trong lòng Hà Nội bị chiếm. Năm 1951, ông được bầu là Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, phụ trách Bộ Công An (1952). Từ năm 1953-1980, ông là Bộ trưởng Bộ Công An, Ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị (1960), Ủy viên Bộ Chính trị khoá III (từ 1972) và khoá IV. Cuối năm 1980, ông trở thành Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng ban Dân vận Trung ương (1982 - 1986). Ông là đại biểu Quốc hội từ khóa II (1960) đến khóa VII (1981). Trần Quốc Hoàn đã có nhiều công lao xây dựng lực lượng Công an nhân dân Việt Nam, được nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng, Huân chương Quân công hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác.

1. **Trần Quốc Thảo**

- Vào thời Pháp, đường này lúc đầu mang số 4. Ngày 30/3/1906, đường được đặt tên đường Eyriaud des Vergnes (kể cả đoạn từ cầu Lê Văn Sĩ đến Trần Quang Diệu). Ngày 22/3/1955, đường được đổi tên là Trương Minh Giảng (kéo dài thêm đến ranh tỉnh Gia Định). Ngày 14/8/1975, đường Trương Minh Giảng được nhập với đường Trương Minh Ký thành đường Nguyễn Văn Trỗi. Ngày 4/4/1985 cắt thành hai đường, một là đường Trần Quốc Thảo như trên đây, và một là đường Lê Văn Sĩ.

- Trần Quốc Thảo (1914-1957), tên thật là Hồ Xuân Lưu, quê làng Đông Hưng, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị. Thuở nhỏ, ông học ở Cam Lộ. Năm 1929, khi mới 15 tuổi, ông đã tham gia hoạt động trong các phong trào yêu nước và bị đuổi học. Năm sau, ông được kết nạp vào Đoàn Thanh niên Cộng sản tại địa phương. Năm 1937, ông là ủy viên tỉnh ủy Quảng Trị. Sau đó ông lần lượt giữa các chức vụ như Phụ trách Tuyên huấn, Ủy viên Ban thường vụ Xứ ủy Trung Kỳ (1940). Năm 1941,ông bị bắt ở Nghệ An, bị giam tại Buôn Ma Thuột rồi bị đưa ra tòa, bị kết án 20 năm khổ sai. Không bao lâu, ôngvượt ngục (ngày 8/4/1942,nhưng bị bắt trở lại. Cách mạng tháng Tám thành công, ông được tự do, về công tác ngay tại Quảng Trị, quê hương của ông. Năm 1946, ông được điều động công tác ở Hà Nội,phụ trách tờ báo *Lao động*. Năm 1950, ông vào Sài Gòn công tác ở thường vụ Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn, làm Bí thư thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn từ năm 1952 đến 1954. Năm 1957, ông trở thành Bí thư Đặc Khu ủy Sài Gòn - Gia Định. Cũng trong năm ấy, ông bị địch bắt tại Phú Nhuận và bị tra tấn đến chết (16/10/1957), hưởng dương 43 tuổi.

1. **Trần Quốc Toản (quận 3 và quận 9)**

- Đường Trần Quốc Toản ở quận 3 vào thời Pháp, lúc đầu mang số 47. Ngày 30/3/1906 đường được đặt tên là d’Arfeuilles. Ngày 22/3/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Nguyễn Đình Chiểu. Ngày 14/8/1975, đường được đổi tên lại là Trần Quốc Toản.

Đường Trần Quốc Toản ở quận 9 có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Trần Quốc Toản cho đến nay.

- Trần Quốc Toản (1267-1285), tôn thất nhà Trần đời vua Trần Nhân Tông, tham gia cuộc chiến chống quân Nguyên - Mông, cháu của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật. Trần Quốc Toản là một người dũng cảm và có tinh thần yêu nước, hy sinh tuổi trẻ vì dân tộc. Đời Trần Nhân Tông (1258 - 1308), quân Nguyên kéo sang xâm lăng Đại Việt. Nhà vua hội các vương hầu để bàn việc cự chiến. Lúc bấy giờ ông mới 16 tuổi cũng đến hội, nhưng vì còn nhỏ tuổi nên không được dự bàn. Ông đứng nghe lòng căm tức đến nỗi bóp nát trái cam cầm trong tay. Tan hội về, ông tập hợp thiếu niên thân thuộc, sắm sửa vũ khí, may lá cờ đề 6 chữ “Phá cường địch, báo hoàng ân”, rồi ra binh đánh địch. Ông từng dự nhiều trận lớn, có lúc theo thượng tướng Trần Quang Khải, góp phần chiến thắng Chương Dương vang dội trong lịch sử chống ngoại xâm. Năm 1285, vua Trần Nhân Tông sai Trần Nhật Duật, Nguyễn Khoái và ông đem quân chặn đánh quân Nguyên ở Tây Kết, chiến thắng ở Hàm Tử Quan. Cũng trong năm này, Trần Quốc Toản hy sinh khi mới 18 tuổi. Vua Trần Nhân Tông than tiếc, làm bài văn tế ông, và truy tặng ông tước Hoài Văn vương.

1. **Trần Quốc Tuấn**

- Đường này trước là đường hẻm. Từ năm 1955 được đặt tên đường Trần Quốc Tuấn cho đến nay.

- Xem tiểu sử Trần Quốc Tuấn ở tên đường Trần Hưng Đạo.

1. **Trần Quý**

- Vào thời Pháp, đường này lúc đầu mang số 40, sau được đặt tên Xavier Condappa, nhưng chỉ đến đường Tạ Uyên. Sau năm 1954, đoạn cuối được làm tiếp và đổi tên thành Trần Quý cho đến nay.

- Trần Quý (?-?), ông tổ nghề dệt gấm, quê làng La Khê, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (nay thuộc xã Đông La, huyện Hoài Đức, TP. Hà Nội). Làng La Khê, quê ông là một làng nghề dệt, chuyên dệt the, nổi tiếng với câu : “The La, lụa vạn, chồi Phùng. Tương truyền rằng, Trần Lý, làm lính đến chức đội thì mãn hạn về làng và tham gia vào nghề dệt the cùng dân làng, trong lòng vẫn nung náu ý tưởng làm phát triển làng nghề. Trong khi làm lính, ông đã được đi nhiều nơi và được thấy nhiều loại hàng dệt đẹp mắt tinh xảo, nên ước mong làng quê cũng có thể sản xuất những hàng tinh xảo như thế. Một hôm, xin được một miếng gấm rất đẹp mắt, ông mày mò nghiên cứu từng mối chỉ, tháo ra để xem xét cách thức đan chéo từng sợi. Vốn sẵn có nghề trong tay, ông lần hiểu được đường đi léo lắt của các sợi tơ của tấm gấm. Ông bèn cùng một số thợ bạn thử nghiệm dệt một vài tấm và dần dà hoàn chỉnh được cách thức dệt gấm. Gấm của họ dệt ra còn đẹp hơn tấm gấm mẫu. Từ đó, họ truyển nghề cho dân làng. La Khê trở thành một làng nghề dệt gấm nổi tiếng, gấm La Khê rất được ưa chuộng. Năm 1823, triều đình nhà Nguyễn cho lập La Khê thành một xưởng dệt cho kinh thành Huế. Dân làng được miễn đi lính để chuyên tâm vào việc dệt gấm. Dưới thời vua Thiệu Trị, khoảng năm 1840, hoạt động dệt gấm của La Khê được tổ chức thành Chức tạo cục, có nhiệm vụ sản xuất, đáp ứng nhu cầu về gấm của Nhà nước, với định mức hàng năm là 600 tấm gấm. Dân làng tôn Trần Quý làm Tổ nghể dệt gấm để ghi nhớ công lao của ông.

1. **Trần Quý Cáp**

- Đường này trước là đường hẻm. Từ năm 1955 được đặt tên đường Trần Quý Cáp cho đến nay.

- Trần Quý Cáp (1870-1908), chí sĩ, danh sĩ yêu nước, tự Dã Hãng, Thích Phu, hiệu Thai Xuyên, còn có tên khác là Nghị, nên cũng gọi là Trần Nghị. Quê ở thôn Thái La, xã Bất Nhị, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Năm Giáp Thìn 1904, ông đỗ Tiến sĩ thứ nhất, được bổ làm Giáo thụ Thăng Bình (Quảng Nam), rồi đổi sang dạy ở Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa.Ông định theo Phan Bội Châu trốn sang Nhật nhưng không thành, sau đó cùng một số bạn thân như Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng hoạt động cho phong trào Duy Tân, vận động cải cách xã hội, bài xích cách học từ chương, chống đối lối thi cử của nho học. Thơ văn của Trần Quý Cáp được người đương thời rất hâm mộ như *Hoàn binh qui triệu* (1898) nói về chuyện Lạn Tương Như chống lại Tần Thuỷ Hoàng, giữ được ngọc bích cho nước Triệu. Qua đó, ông bộc lộ lòng yêu nước thiết tha của mình, cổ vũ mạnh mẽ tinh thần sĩ phu lúc bấy giờ. Ông còn gửi cho vua Thành Thái bài phú *Trúc thất Hoành Sơn* với nhiều hàm ý sâu xa, được nhiều người khen là văn chương tuyệt bút. Lưu truyền rằng trong chuyến đi hoạt động cùng Phan Chu Trinh và Huỳnh Thúc Kháng, đến Bình Định lúc đang kỳ thi với đầu đề bài thơ là *“Chí thành thông thánh”* và bài phú là *“Danh sơn lương ngọc”*. Cả ba ông đều vào dự thi, lấy tên chung là Đào-Mộng-Giác. Phan Chu Trinh làm bài thơ còn Trần Quý Cáp và Huỳnh Thúc Kháng làm bài phú. Những bài làm của các ông có nội dung khêu gợi lòng yêu nước khiến quan đầu tỉnh hoảng sợ phải báo cáo về triều đình Huế. Có lần đến vịnh Cam Ranh, nhân có chiến hạm Nga đang vào lánh ở đó, ba ông thuê thuyền ra tận nơi xem. Năm 1908, phong trào kháng thuế nổ ra ở Quảng Nam. Ông viết thư cho bạn hữu bày tỏ sự tán thành của mình: Gần đây, nghe trong tỉnh nhà có làm được một việc rất thú, tôi nghe tin, lấy làm thích lắm (bản dịch). Sau đó ít lâu, ông bị bắt, bị ghép vào tội mưu phản và bị chém ngang lưng ngày 5/5/1908 tại Khánh Hoà. Huỳnh Thúc Kháng thương tiếc, làm thơ khóc Trần Quý Cáp:

*“… Nha Trang thu thảo khấp anh hồn,*

*Khả liên nhứt biệt thành thiên cổ,*

*Đà Nẵng phân khầm tửu thượng ôn.*

Dịch

*… Nha Trang cỏ đã khóc hồn thiêng*

*Chia tay chén rượu còn đương nóng,*

*Đà Nẵng đưa nhau xuống thuyền.[[292]](#footnote-293)*

1. **Trần Quý Khoách**

- Đường này là một trong các đường xưa nhất của vùng Tân Định, vào thời Pháp, mang tên đường Blanchard. Đến năm 1955, Chính quyền Sài Gòn đổi tên Việt là Trần Quí Khoách cho đến nay.

-Trần Quý Khoách (?-1414), là vua Trùng Quang, còn có tên là Trần Quý Khoáng, cháu nội của vua Trần Nghệ Tông, quê làng Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Định (quê của nhà Trần), sinh ra tại kinh đô Thăng Long. Bấy giờ Việt Nam có tên nước là Đại Ngu, do Hồ Quý Ly đặt ra, bị quân Minh đô hộ. Hào kiệt nổi lên kháng chiến khắp nơi. Trong các cuộc khởi nghĩa ấy, có cuộc khởi nghĩa ở Nghệ An của Trần Ngỗi, con của vua Trần Nghệ Tông. Trần Ngỗi xưng là Giản Định Đế, được các tướng giỏi như Đặng Tất, Nguyễn Cảnh Chân giúp sức, thanh thế rất lớn. Nhưng về sau, Giản Định Đế nghe lời dèm pha, giết hai ông đi. Con trai của Đặng Tất là Đặng Dung cùng Nguyễn Cảnh Dị, con trai cỉa Nguyễn Cảnh Chân bỏ Giản Định Đế, đem quân từ Thanh Hóa rước Trần Quý Khoách về Nghệ An, lập làm vua tức là vua Trùng Quang. Để gây sự đoàn kết trong hàng ngũ chống ngoại xâm, Vua Trùng Quang tôn Trẩn Ngỗi lên làm Thượng hoàng. cùng chung sức đánh giặc. Khi lên ngôi, ông phong Nguyễn Súy làm Thái phó, Nguyễn Cảnh Dị làm Thái bảo, Đặng Dung làm Đồng bình chương sự. Tháng sáu năm 1412, các tướng nhà Minh là Trương Phụ, Mộc Thạnh đem quân đánh [Nghệ An](http://vi.wikipedia.org/wiki/Ngh%E1%BB%87_An) rồi chiếm các thành tại [Thanh Hoá](http://vi.wikipedia.org/wiki/Thanh_H%C3%B3a), Diễn Châu, Nghệ An. Vua Trùng Quang phải rút chạy về Nam đến tháng ba năm 1413mới trở lại [Nghệ An](http://vi.wikipedia.org/wiki/Ngh%E1%BB%87_An). Trương Phụ lại đánh vào Nghệ An, vua phải rút về Châu Hóa, sai[Nguyễn Biểu](http://vi.wikipedia.org/wiki/Nguy%E1%BB%85n_Bi%E1%BB%83u) làm sứ đi thương thuyết cùng Trương Phụ, nhưng Nguyễn Biểu bị [Trương Phụ](http://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%C6%B0%C6%A1ng_Ph%E1%BB%A5) bắt giữvàgiết chết.Khi nghe tin Nguyễn Biểu hy sinh, vua làm bài văn tế bằng chữ Nôm rất thống thiết. Vua và các tướng phảichạy sang nước Ai Lao, nhưng bị bắt dọc đường.Đầu năm [1414](http://vi.wikipedia.org/wiki/1414), vua Trùng Quang cùng các bầy tôi bị giải về Trung Quốc. Giữa đường, vua Trùng Quangnhảy xuống nước tự vẫn. Đặng Dung, Nguyễn Súycũng đều nhảy xuống sông tự vẫn.

1. **Trần Tấn**

- Đường này trước là hẻm nhỏ gần trạm biến thế nên người dân quen gọi là hẻm Biến thế 110KV, phường 14, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Trần Tấn.

- Trần Tấn (?-1874), thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa “Bình Tây sát tả” chống Pháp ở Nghệ An, Hà Tĩnh. Quê làng Chi Nê, xã Thanh Chi, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Ông thi đỗ Tú tài từ rất sớm. Năm 1866, ông bị cách chức khi đang làm Bang biện ở Thanh Chương, vì đã cho đốt phá nhà thờ phản đối giáo sĩ và giáo dân. Năm 1868, ông bị kết án tử hình cũng vì đốt phá nhà thờ, nhưng sau được tha. Sau khi triều đình Huế kí hiệp ước đầu hàng Pháp ngày 15/3/1874, ông đã cùng Đặng Như Mai, Trần Quang Cán, Trương Quang Thủ phất cờ nổi dậy đánh Pháp theo chủ trương "Bình Tây sát tả". Nghĩa quân đã làm chủ được hầu hết vùng Nghệ Tĩnh, trừ thành Nghệ An (Vinh). Bị truy đuổi, ô ng phải trốn sang Khăm Muộn (Lào) và mất tại đây. Ông là tác giả nhiều hài kịch và thơ.[[293]](#footnote-294)

1. **Trần Thái Tông**

- Đường này trước là đường hẻm đi trong xóm, được cải tạo mở rộng từ năm 1996 quen gọi đường bên phải chùa Tân Trụ. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Trần Thái Tông.

- Trần Thái Tông (1218-1277), tên thật là Trần Cảnh, ngoài ra còn có tên khác là Bồ, vua khởi nghiệp nhà Trần, miếu hiệu Thái Tông, quê làng Tức Mặc, Thiên Trường, thuộc huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Ông là con của ông Trần Thừa và bà Lê Thị Phong. Ông lên ngôi vua từ năm 1225, do vợ là Lý Chiêu Hoàng trao nghiệp nhà Lý cho ông kế thừa dưới sự giúp đỡ, sắp đặt của người chú là Thái sư Trần Thủ Độ. Dưới triều đại ông việc chính trị, văn hóa, tôn giáo trong nước đều cực thịnh. Chính ông cũng chuyên tâm nghiên cứu Phật học và sùng mộ đạo Phật nhưng không xem thường cái học của các trường phái khác. Học thuật nước nhà do đó phát triển. Năm 1257, ông đã đánh thắng quân Nguyên - Mông xâm lược, để lại tiếng vang trong lịch sử dân tộc. Đất nước hòa bình, nhân dân an cư lạc nghiệp phần nào giúp ông thư thái trong tâm hồn. Do đó, ông có đủ thì giờ lo tu niệm, trước tác nhiều kinh sách về Phật giáo. Ngày 14/1/1277, ông mất, hưởng thọ 59 tuổi, làm vua được 33 năm. Các tác phẩm chính của ông Khóa hư lục, Thiền tông chỉ nam tự, Kiến trung thường lệ, Quốc triều thông chế.

1. **Trần Thanh Mại**

- Đường này trước là đường làng đi trong xóm, dân chúng quen gọi đường ấp 1. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Trần Thanh Mại.

- Trần Thanh Mại (1908-1965), nhà văn, nhà giáo, nhà hoạt động văn hóa, quê làng Tiên Nộn, tổng Mậu Tài, huyện Phú Vang, tỉnh Thuận Hóa (nay là làng Tiên Nộn, xã Phú Mậu, tỉnh Thừa Thiên-Huế). Sinh trưởng trong một gia đình quan lại, đã học xong bậc Thành chung, nhưng không tiếp tục theo đuổi con đường học vấn, để suốt đời theo nghiệp văn chương từ những năm 30, đã cộng tác với nhiều tờ báo ở trong Nam, ngoài Bắc như*Phụ nữ tân văn*, năm 1932 cho ra đời tập truyện ngắn đầu tay *Ngọn gió rừng*, năm 1935 nổi tiếng trên văn đàn với *Trông dòng sông Vị* (phê bình và ký) là chuyên luận về Tú Xương. Năm 1941 công bố cuốn *Hàn Mặc Tử*, một công trình nghiên cứu về nhà thơ họ Hàn. Năm 1945 ông tham gia Hội Văn hóa Cứu quốc, giảng dạy Việt văn và Pháp văn tại Huế. Năm 1946 ra Hà Nội dự Đại hội Văn hóa toàn quốc. Trong thời kháng chiến chống Pháp (1945-1954) ông hoạt động chủ yếu trên lĩnh vực giáo dục ở Thanh Hóa. Năm 1955 ông công tác ở Phòng Tuyên truyền và Báo chí của Bộ Giáo Dục, phụ trách Tạp chí *Giáo dục Nhân dân*. Năm 1960 ông về Viện Văn học Việt Nam, phụ trách tổ Văn học Việt Nam cổ, cận đại. Ông mất năm 1965 ở Hà Nội.

1. **Trần Thánh Tông**

- Đường này trước là đường hẻm đi trong xóm được cải tạo, mở rộng từ năm 1996 quen gọi hẻm nối đường Cống Lở. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Trần Thánh Tông.

- Trần Thánh Tông (1240-1290), vua thứ hai nhà Trần, nhà Phật học trứ danh, miếu hiệu Thánh Tông, tên thật là Trần Hoảng, con trưởng vua Trần Thái Tông, quê Tức Mặc, Thiên Trường, tỉnh Nam Định. Dưới thời cai trị của vua Trần Thánh Tông, trong nước bình yên không có nội loạn hoặc ngoại xâm, nhà vua lại nhân từ trung hậu, rất để tâm đến việc giữ gìn trị an cho dân chúng. Nhà vua mở mang việc học hành, xuống chiếu kén chọn văn học sĩ để sung vào làm quan. Bắt đầu từ đấy, người có học trong dân gian đã có thể tham gia vào bộ máy lãnh đạo. Những người hiền lương được cho vào làm chức tư nghiệp để giảng sách cho nhà vua. Chính dưới của thời vua mà Lê Văn Hưu đã viết bộ Đại việt sử ký chép lịch sử Đại Việt từ đời Triệu đến Lý Chiêu Hoàng. Bộ sử gồm 30 quyền, hoàn thành vào năm 1272. Từ đấy Đại Việt có quốc sử. Nhà vua chú trọng đến nông nghiệp, bắt các vương hầu công chúa chiêu tập những người nghèo lưu lạc để khai khẩn đất hoang. Các điền trang của các vương hầu bắt đầu xuất hiện từ đấy. Tuy tình hình trong nước yên ổn nhưng quan hệ ngoại giao với nước Mông Cổ gặp nhiều rắc rối. Vua Mông Cổ đặt điều lệ là 3 năm phải cống một lần. Lễ cống gồm có Nho sĩ, thầy thuốc, thầy bói, thầy toán số và thợ thuyền cùng các sản vật quý như sừng tê, ngà voi, đồi mồi. Năm Bính Dần 1266, vua sai sứ sang Mông Cổ xin không phải cống người nữa. Năm 1267, nhà Nguyên (tên gọi mới của nước Mông Cổ) cho sứ sang xác định lại cột đồng Mã Viện. Nhà vua cho người trả lời rằng cột ấy lâu ngày mất đi rồi, tìm không ra. Năm 1278, Thượng hoàng Trần Thái Tông mất, nhà vua nhường ngôi cho con là thái tử Trần Khâm lên làm Thái Thượng hoàng. Trong hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông xâm lược (1285 và 1288), Thượng hoàng góp phần đáng kể. Chính ông cho triệu tập hội nghị Diên Hồng, cùng vua Trần Nhân Tông bàn định việc quân cơ. Than gia trực tiếp vào chiến thắng Tây Kết. Sau khi cuộc chiến thành công, chính thượng hoàng là người quyết định cho đốt hết các hàng biểu của các quan, dân đã trót hàng với quân Nguyên để dân chúng được yên lòng. Các tác phẩm của Trần Thánh Tông có một *Thi tập*, một cuốn *Cơ cừu lục* và *Di hậu tập*. Hai cuốn này đã bị thất truyền, còn lại vài bài của *Thi tập* như*Đề huyền thiên động, Cung viên hoài cựu*.

1. **Trần Thị Ngần**

- Đường này được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995 mang số thứ tự 37. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Trần Thị Ngần.

- Trần Thị Ngần (1907-1961), Bà mẹ Việt Nam anh hùng, liệt sĩ. Quê quán Trảng Bàng, Tây Ninh sau chuyển về sinh sống ở ấp Mũi Côn Đại, xã Phú Hiệp, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh. Bà tham gia cách mạng từ rất sớm, có 4 người con đều là liệt sĩ trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Năm 1994, bà được Đảng và Nhà nước Việt Nam truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng theo Quyết định số QĐ394KT/CTN ngày 17/12/1994.

1. **Trần Thị Nghỉ**

- Đường này mới được xây dựng từ năm 1995, địa phương đặt tên đường Trần Thị Nghỉ.

- Trần Thị Nghỉ (1926-1974), nhà hoạt động cách mạng, bí danh Sáu Hô, sinh năm 1926 tại xã Tân Sơn Nhì, quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định, tham gia cách mạng từ năm 1947. Năm 1950, bà là cán bộ quận Gò Vấp, từ năm 1961-1965 là Bí thư ban Cán sự vùng I Gò Môn. Sau đó bà bị bắt, bị tra tấn dã man (bị đóng đinh ghim vào đầu 10 ngón tay, chân), nhưng vẫn kiên cường bất khuất. Năm 1972, địch trao trả bà tại Lộc Ninh cho chính quyền cách mạng. Năm 1974, khi có quyết định về làm Bí thư Quận ủy Gò Vấp thì Bà mất tại căn cứ Xóm Giữa, Đồng Rum, Tây Ninh.[[294]](#footnote-295)

1. **Trần Thiện Chánh**

- Đường này trước là con hẻm mới được mở rộng thường gọi là hẻm 18B. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Trần Thiện Chánh.

- Trần Thiện Chánh (1822-1874), nhà thơ, nhà yêu nước thời nhà Nguyễn, tự Tử Mẫn, hiệu Trừng Giang, quê huyện Bình Long, tỉnh Gia Định (nay thuộc huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh). Năm 1842, ông đỗ Cử nhân, được bổ chức Hậu bổ Khánh Hòa, sau làm Huấn đạo Long Xuyên và Tri huyện tại nơi ấy. Năm 1859, thành Gia Định bị quân Pháp đánh hạ, Trần Thiện Chánh đem của cải trong nhà ra mộ quân, cùng Suất đội là Lê Huy tập hợp được hơn 5.000 nghĩa dũng, kháng chiến chống Pháp, yểm hộ cho quân đội của triều đình do Đề đốc Trần Trí chỉ huy. Do đó, ông được đi theo giúp việc quân. Sau đó được thăng làm đồng Tri phủ. Năm 1868, ông về triều nhậm chức Biện lí Bộ Binh, năm sau (1869) ông ra làm Tán lý quân thứ Sơn Tây. Đến năm 1874, ông được thăng hàm Thị lang, lãnh chức Tuần phủ Ninh Bình. Nhưng chỉ đến ngày 09/07/1874 thì ông mất tại nhiệm sở, được vua Tự Đức cho phu thuyền đưa linh cữu ông về an táng ở Huế… Ông để lại nhiều tác phẩm, trong đó có *Trừng Giang thi văn tập, Nam Hành thi thảo, Bắc chinh thi thảo, Trần Tử Mẫn công thi tập*. Một số thơ của ông được dịch và xuất bản về sau trong cuốn *Thơ Trần Thiện Chánh* (Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu, NXB Khoa học Xã hội, 1995).

1. **Trần Thủ Độ**

- Đường này theo họa đồ qui hoạch mang số 21, được xây dựng từ năm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Trần Thủ Độ.

- Trần Thủ Độ (1194-1264), Thái sư, nhân vật quan trọng trong việc sáng lập nhà Trần, quê làng Lưu Xá, huyện Ngự Thiên, lộ Long Hưng (nay thuộc xã Canh Tân, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình), tổ tiên làm nghề đánh cá. Trong dòng họ Trần có người tên là Trần Lý rất giàu có, gả con gái là Trần Thị Dung cho Thái tử Sảm (Lý Huệ Tông). Vào cuối triều Lý, nước Đại Việt loạn lạc, bên ngoài các nước Champa và Chân Lạp thường đem quân đến cuối phá, còn đế quốc Mông Cổ lại chuẩn bị đem quân tấn công. Trong triều vua Lý Huệ Tông nhu nhược, đến năm 1224 thì nhường ngôi cho con gái là Lý Chiêu Hoàng mới 6 tuổi để đi tu. Trần Thủ Độ xếp đặt Chiêu Hoàng lấy cháu ruột của mình là Trần Cảnh để sau đó nhường ngôi cho chồng (tháng giêng năm 1225). Trần Thủ Độ lên làm Thái sư, Trần Cảnh lên làm vua mới có 8 tuổi nên quyền hành nằm trong tay Trần Thủ Độ cả. Để củng cố ngôi nhà Trần, năm 1237 ông ép Trần Cảnh phế hoàng hậu Lý Chiêu Hoàng vì lý do không con rồi đem chị của Chiêu Hoàng là Thuận Thiên lên làm Hoàng Hậu vì Thuận Thiên đang có thai 3 tháng. Sau khi củng cố ngôi vua cho dòng họ Trần, ông đem quân đi đánh dẹp các thế lực cát cứ, trừ được loạn người Mường ở Quốc Oai, chiêu hàng được Nguyễn Nộn ở Bắc Giang, Đoàn Thượng ở Hồng Châu. Trong công cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ năm 1258, vai trò của Thủ Độ không nhỏ. Khi ấy quân Mông Cổ quá mạnh, vua Trần Thái Tông thân chinh chống giữ nhưng không thành, phải bỏ kinh thành chạy về đóng ở sông Thiên Mạc. Vua hỏi kế người em ruột là Trần Nhật Hiệu thì hiệu khuyên nên nhập Tống, tức là sang nhờ vả nước Tống. Vua bèn hỏi Thủ Độ, Thủ Độ khảng khái trả lời “đầu tôi chưa rơi xuống đất, xin bệ hạ đừng lo”. Nghe thấy Thủ Độ trả lời như vậy vua yên tâm. Trần Thủ Độ mất lúc 71 tuổi, được truy phong làm Thượng phụTrung ngũ vương.

1. **Trần Triệu Luật**

- Đường này có từ năm 1955 và được đặt tên đường An Tôn. Ngày 07/4/2000, UBND Thành phố đổi tên là đường Trần Triệu Luật.

- Trần Triệu Luật (1944-1968), liệt sĩ, quê xã Đoàn Hùng, huyện Duyên Hà, tỉnh Thái Bình. Năm 1954, ông theo gia đình di cư vào Sài Gòn, học tại Sài Gòn, tham gia vào lực lượng học sinh, sinh viên yêu nước tại các thành thị miền Nam từ những năm 60. Năm 1967 - 1968, ông tham gia trong Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình miền Nam Việt Nam. Sau biến cố Mậu Thân năm 1968, ông thoát ly ra hoạt động ở vùng Giải phóng và hy sinh trên đường công tác ở Tây Ninh ngày 11/10/1968.

1. **Trần Trọng Cung**

- Đường này có từ thời Pháp, gọi là đường Huyện số 5. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Trần Trọng Cung.

- Trần Trọng Cung (1860-1909), nhà yêu nước, quê làng Thượng Cát, huyện Từ Liêm, TP. Hà Nội. Năm 1908, ông bị bắt vì bị tình nghi có liên quan đến vụ đầu độc Hà Thành, bị Pháp đày đi Côn Đảo. Trong tù ông sáng tác một bài thơ rất khảng khái. Bản dịch của bài thơấy như sau:

*Xe nam đi lại vắng tin hồng,*

*Đường thế quanh co giận chửa thông.*

*Người có đông lòng thêm khảng khái,*

*Võ không lựa đất khóc anh hàng*

*Mạnh Tân giặt giáp chờ mưa bấc,*

*Xích Bích giương bườm thiếu gió đông.*

*Ắt hẳn lòng trời phò tổ quốc,*

*Hòa tinh thổi đó giữa tầng không.*

Năm sau 1909, Huỳnh Thúc Kháng cảm khái tặng một bài thơ mừng ông thọ 50 tuổi (mà cụ tự nhận là bài thơ đắc ý nhất). Trong tù ông bị hành hạ và mất tại đấy. Ông là tác giả sách *Uyên giám loại hàm lược biên*.

1. **Trần Trọng Khiêm**

- Đường này trước là đường mòn đi trong xóm có từ lâu, được cải tạo và mở rộng từ năm 1995. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Trần Trọng Khiêm.

- Trần Trọng Khiêm (1821-1886), sau đổi tên là Lê Kim, nhà yêu nước, người Việt Nam đến Hoa Kỳ vào giữ thế kỷ XIX, quê làng Xuân Lũng, huyện Sơn Vì, tỉnh Phú Thọ.Năm 20 tuổi ông lập gia đình, vợ người họ Lê cùng làng, theo nghề buôn bán gỗ. Về sau, vợ ông bị một viên cai tổng thủ tiêu. Ông diệt được viên tên cai tổng ấy và phải trốn đi biệt tích. Sau đó, ông lưu lạc kiếm sống, theo các tàu buôn đi khắp nơi và đến Hoa Kỳ năm 1850. Tại đây, ông gia nhập vào làn sóng đi tìm vàng ở miền viễn Tây Hoa Kỳ. Sau một thời gian, ông đến California làm nhân viên cho tòa soạn báo *Daily Evening.* Năm 1854, ông trở về Hương Cảng. Năm 1855, ông về nước và vào miền Nam, khai phá lập nên làng Hòa An, thuộc phủ Tân Thành, tỉnh Định Tường (trước đây thuộc tỉnh Sa Đéc, nay thuộc tỉnh Đồng Tháp). Tại đây, ông tục huyền và sinh được hai người con trai. Khi cuộc khởi nghĩa của Thiên Hộ Dương nổi lên, ông theo về cùng, đặt căn cứ ở Đồng Tháp Mười. Ông chỉ huy nghĩa quân, đánh thắng quân Pháp nhiều trận ở Mỹ Trà, Cao Lãnh, Cai Lậy... Tương truyền, các công sự chiến đấu ở Tháp Mười là do ông vẽ kiểu, mô phỏng theo các đồn canh ở California, gọi là đồn Suter. Đồn Suter có tính năng phòng thủ cao, giúp cho cuộc khởi nghĩa cầm cự được lâu dài. Về sau, tướng Pháp là De Lagrandière đem quân tiến đánh các căn cứ ở Đồng Tháp Mười, ông hy sinh tại trận năm 1866, hưởng dương 45 tuổi. Thi hài ông được nghĩa quân chôn cất tại giồng Tháp. Trước khi mất, ông khuyên nghĩa quân kháng chiến tới cùng và dặn vợ lánh qua Rạch Giá nuôi con, không hợp tác với địch. Cuộc đời sisnh động ông được hai nhà văn viết lại thành sách. Đó là René Lefèvre (người Pháp) với cuốn *La ruée vers l’or* (*Đổ xô đi tìm vàng*, NXB. Dumas Lyon, 1937) và Nguyễn Hiến Lê với cuốn *Con đường Thiên lí,* NXB. Văn hóa – Thông tin, 1972.

1. **Trần Trung Lập**

- Đường này mới qui hoạch năm 1955 mang số 56. Ngày 10/1/1972 đặt tên đường Trần Trung Lập cho đến nay.

- Trần Trung Lập (?-1940), nhà yêu nước, quê ở huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An, sau ra cư ngụ ở tỉnh Bắc Giang. Ông từng ra nước ngoài liên lạc với Phan Bội Châu, tham gia Phục quốc Đồng minh hội. Năm 1917 ông cùng Lương Ngọc Quyến phá ngục Thái Nguyên, tham dự cùng Đội Cấn (tức Trịnh Văn Cấn) trong cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên. Khởi nghĩa thất bại, Lương Ngọc Quyến hy sinh, ông tìm đường sang Trung Quốc nhằm tổ chức lại các đội võ trang chuẩn bị lực lượng phục quốc. Tại đây, có lúc ông là sĩ quan trong quân đội Trung Quốc. Rút kinh nghiệm quân sự, về sau ông đứng ra thành lập một lực lượng mệnh danh là Việt Nam Kiến quốc quân do ông làm Tổng tư lệnh. Chuẩn bị xong, ông chỉ huy lực lượng tấn công vào khu vực Đồng Đăng và Lạng Sơn. Việc lớn không thành, ông quyết tử chiến đấu, hy sinh trong trận đánh ở Lục Bình ngày 26/12/1940.[[295]](#footnote-296)

1. **Trần Tuấn Khải**

- Vào thời Pháp, đường chỉ có trên bản đồ mang số 9, từ sau năm 1954 mới được xây dựng và ngày 4/5/1954 đối với đặt tên là đường Nguyễn Huỳnh Đức. Ngày 4/4/1985, tên được đổi là Trần Tuấn Khải.

- Trần Tuấn Khải (1895-1983), nhà thơ, nhà báo, bút danh Á Nam, Đông Minh, Đông Á Thị, quê ở làng Quan Xán, huyện Mĩ Lộc, tỉnh Nam Định. Thuở trẻ học chữ Hán và chịu ảnh hưởng tân học từ phong trào Duy Tân. Năm 1921, ông xuất bản tập thơ thứ nhất *Duyên nợ phù sinh I*. Năm 1922, ông được mời vào Ban biên tập nhật báo *Khai Hóa* tại Hà Nội và nhận lời cộng tác với báo *Hữu Thanh tạp chí*, *Văn học tạp chí, Đông Tây tuần báo, Phụ nữ thời đàm*. Năm 1932, ông xuất bản tác phẩm *Chơi xuân năm* [*Nhâm Thân*](http://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A2m_Th%C3%A2n) nhưng ngay sau đó bị Pháp ra lệnh tịch thu và bắt ông vì tội viết sách "phá rối trị an, xúi dân nổi loạn", bị giam 2 tháng ở Hỏa Lò. Năm 1954, ông vào Sài Gòn rồi làm việc tại Thư viện Quốc gia, Viện Khảo cổ, chuyên viên Hán học tại Nha văn hóa và các báo *Đuốc Nhà Nam, Văn Hóa nguyệt san, Tin văn...* Trong thời gian này ông góp mặt trong các phong trào chống văn hóa đồi trụy, tranh đấu đòi hòa bình, dân sinh, dân chủ... Năm 1966, ông cùng một số trí thức tiến bộ kí tên yêu cầu Chính quyền Sài Gòn trực tiếp hiệp thương với Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam nhằm vãn hồi hòa bình, nên bị buộc nghỉ việc. Từ năm 1975 ông giữ chức cố vấn [Hội Văn nghệ TP. Hồ Chí Minh](http://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=H%E1%BB%99i_V%C4%83n_ngh%E1%BB%87_Th%C3%A0nh_ph%E1%BB%91_H%E1%BB%93_Ch%C3%AD_Minh&action=edit&redlink=1) cho đến khi mất (1983) tại cư xá Trần Quốc Toản, hưởng thọ 88 tuổi. Ông để lại nhiều tác phẩm như *Bút quan hoài, Hồn tự tập I và II, Duyên nợ phù sinh I và II, Bút quan hoài, Với sơn hà I và II, Mảnh gương đời...*

1. **Trần Tử Bình**

- Đường này trước là đường làng có từ lâu đi trong xóm, dân chúng quen gọi đường Tân Tiến - Tân Định. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Trần Tử Bình.

- Trần Tử Bình (1907-1967), Thiếu tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam, tên thật là Phạm Văn Phu, quê ở xã Tiêu Động, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, trong một gia đình nông dân nghèo theo đạo Thiên Chúa. Sớm có tinh thần yêu nước, năm 1926 khi đang học ở Chủng viện Hoàng Nguyên (giáo phận Hà Đông), ông vận động giáo sinh hưởng ứng phong trào để tang Phan Châu Trinh và bị đuổi học. Sau đó, ông vào Nam Bộ làm phu đồn điền cao su Phú Riềng (nay thuộc tỉnh Bình Phước), tại đây năm 1927 ông đã tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, sau đó vào tháng 10/1929 ông gia nhập Đông Dương Cộng sản đảng, trên cương vị Bí thư Chi bộ đầu năm 1930 ông đã lãnh đạo cuộc đấu tranh của công nhân Phú Riềng, làm nên sự kiện “Phú Riềng đỏ”. Thực dân Pháp đàn áp, khủng bố, ông bị bắt và bị kết án 10 năm, lưu đày Côn Đảo. Năm 1936, do ảnh hưởng Mặt trận Bình dân Pháp, ông được trả tự do và bị quản thúc ở quê nhà. Từ năm 1936 đến 1945, hoạt động bí mật ở Bình Lục, ông lần lượt đảm nhận các chức vụ quan trọng trong Đảng bộ Hà Nam. Năm 1941 ông tham gia Xứ ủy Bắc Kỳ. Năm 1943 ông lại bị bắt và bị giam giữ ở nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội). Tháng 3/1945, ông vượt ngục, trên cương vị là Ủy viên Thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ ông tham gia lãnh đạo Tổng khởi nghĩa tháng Tám ở Hà Nội và một số tỉnh thuộc đồng bằng Bắc Bộ. Trong cuộc Kháng chiến chống Pháp (1945-1954), ông đảm nhận nhiều chức vụ trong quân đội như Phó Giám đốc, Chính trị ủy viên Trường Quân chính Việt Nam, Phó Giám đốc, Chính ủy Trường Võ bị Trần Quốc Tuấn. Năm 1947 ông là Phó Bí thư Quân ủy Trung ương. Tháng 1/1948, trong đợt phong quân hàm đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam ông được phong quân hàm Thiếu tướng, cùng với chức vụ Tổng Thanh tra quân đội. Từ năm 1959 đến năm 1967 ông được bổ nhiệm làm Đại sứ đặc mệnh toàn quyền tại Trung Quốc. Tại Đại hội toàn quốc của Đảng lần thứ III (9/1960), ông được bầu vào Ban chấp hành Trung ương Đảng. Ông mất năm 1967 tại Hà Nội.

1. **Trần Tướng Công**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Ebéniste, năm 1955 được đổi là Trần Tướng Công cho đến nay.

- Trần Tướng Công (?-?), được xem là ông Tổ sơn mài Việt Nam, chỉ biết ông có họ Trần, tên thì không rõ. Ông vốn làm quan dưới đời Lê Nhân Tông, đã từng được cử đi sứ đến Trung Quốc, tỉnh Hồ Nam. Tại đây, ông đã học được nghề sơn mài. Khi về nước, ông cùng với những người thợ sơn mài hoàn thiện nghề này. Những người thợ thủ công Việt Nam vốn đã từng hoạt động trong lĩnh vực sơn mài từ trước, nay tiếp thu thêm kỹ thuật mới, làm cho sản phẩm thêm phong phú đa dạng, được nhiều người ưa thích. Nghề sơn mài trong nước ngày càng phát triển và thu hút nhiều người tham gia.Do đó ông được giới sơn mài tôn làm sư Tổ.

1. **Trần Văn Cẩn**

- Đường này trước đây là hẻm 93 Lũy Bán Bích, sau đó được cải tạo và nâng cấp thành đường Trần Văn Cẩn theo Quyết định số 3592/QĐ-UBND, ngày 22/7/2011 của UBND Thành phố.

- Trần Văn Cẩn (1910-1994), họa sĩ, sinh năm 1910 tại Hải Phòng. Thuở nhỏ, ông học ở Hải Phòng, Hà Nội, năm 1936 tốt nghiệp Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương ngành Hội họa. Từấy, ông trở thành một tài năng lớn của nghệ thuật, một trong “Tứ Kiệt” trong thế giới hội họa với câu “Nhất Trí, nhì Vân, tam Lân, tứ Cẩn” (Nguyễn Gia Trí, Tô Ngọc Vân, Nguyễn Tường Lân, Trần Văn Cẩn). Những năm 1960, ông giảng dạy tại Đại học Mỹ thuật Hà Nội. Trần Văn Cẩn là một họa sĩ tầm cỡ của nền hội họa Việt Nam hiện đại, góp phần sáng giá cho lịch sử nghệ thuật sơn dầu nước nhà. Và cũng là một Giáo sư Hội họa tài năng đã đào tạo được nhiều thế hệ họa sĩ Việt Nam đương đại. Những tác phẩm tiêu biểu của ông gồm có *Em Thúy* (Sơn dầu – 1943), *Thiếu nữ* (lụa, 1944), *Tát nước đồng chiêm* (Sơn mài – 1958), *Mùa đông sắp về*(Sơn mài – 1959), *Thằng Cu đất nẻo* (Sơn mài – 1964)... Ông mất ngày 31/7/1994 tại Hà Nội, thọ 84 tuổi.[[296]](#footnote-297)

1. **Trần Văn Chẩm**

- Đường này trước là đường làng có từ lâu đi trong xóm, dân chúng quen gọi đường Tân Thông Hội - Phước Vĩnh An. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Trần Văn Chẩm.

- Trần Văn Chẩm (1947-1962), Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, liệt sĩ, quê ở ấp 6, xã Phước Vĩnh An, huyện Củ Chi, từ độ tuổi thiếu niên đã tham gia du kích địa phương. Năm 1961, Sau khi nghe tin một cán bộ quen biết bị viên đại diện tên Chưng bắt, đánh gãy chân rồi đưa về quận giết chết, thì từ đó, anh Chẩm mày mò tạo súng từ sườn xe đạp cũ và với khẩu súng tự tạo, tìm diệt được viên đại diện này tại một quán nước. Anh trốn đi, nhưng về sau bị phục kích, bị bắt và bị giết khi mới 15 tuổi. Trần Văn Chẩm đã được Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 30/8/1995 theo Quyết định số 499/KT/CTN.

1. **Trần Văn Danh**

- Đường này trước đây là đường C2, phường 13, quận Tân Bình. Ngày 25/10/2008, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 4610/QĐ-UBND đặt tên đường Trần Văn Danh.

- Trần Văn Danh (1923-2002) tên thường gọi Ba Trần, quê huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh. Tốt nghiệp Trường Bá Nghệ Sài Gòn (nay là Trường Kỹ thuật Cao Thắng). Tháng 7/1945, gia nhập tổ chức Thanh niên cứu quốc và tham gia giành chính quyền ở Hóc Môn vào tháng 8/1945. Sau ngày Nam bộ kháng chiến (23/9/1945), ông phụ trách đội trinh sát vũ trang quân khu 7 và trở thành Tham mưu phó kiêm Trưởng ban Quân báo tỉnh Thủ Biên (1949). Sau hiệp định Genève, ông là Phó Chính ủy kiêm Bí thư Trung đoàn ủy 556. Tháng 12/1960, ông được phân công làm Trưởng ban tình báo chiến lược, Phó Tham mưu trưởng Quân giải phóng miền Nam, phụ trách tình báo, đặc công, biệt động. Năm 1973, ông là Phó Trưởng đoàn đại biểu quân sự Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam trong Ban liên hợp quân sự bốn bên tại trại David (Tân Sơn Nhất). Trong chiến dịch Hồ Chí Minh, ông trực tiếp chỉ huy lực lượng đặc công và biệt động Sài Gòn, mở đường cho quân giải phóng tiến quân vào Thành phố. Tháng 5/1975, ông được thăng làm Thiếu tướng, Phó Chủ tịch Ủy ban Quân quản, kiêm Tư lệnh BCH quân sự Thành phố, rồi Phó Tư lệnh Quân khu 7, Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố, Thứ trưởng Bộ Năng lượng. Đặc biệt, ông còn là Trưởng ban chỉ đạo xây dựng công trình Thủy điện Trị An, công trình thủy điện rất quan trọng góp phần phát triển kinh tế, văn hoá xã hội thành phố và cả nước. Ông được phong tặng Anh hùng lao động (1990).

1. **Trần Văn Dư**

- Đường này trước đây là đường số 3B nằm trong khu quân sự cũ, phường 13, quận Tân Bình. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Trần Văn Dư.

- Trần Văn Dư (1839-1885), chiến sĩ Cần Vương, hiệu là Hoán Nhược, sinh tại làng An Mỹ Tây, huyện Hà Đông, phủ Thăng Bình (nay là xã Tam An, huyện Phú Ninh), tỉnh Quảng Nam. Năm 1868, ông đỗ Cử nhân. Năm 1873, triều đình bổ ông chức Hàn lâm viện điển tịch, lãnh Biên tu, sung vào Hành tẩu Cơ mật viện. Năm 1875, ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ và được bổ chức Hàn lâm viện tu soạn. Tháng 2/1879, ông làm Tri phủ Quảng Oai (nay thuộc huyện Ba Vì, Hà Nội). Trong thời gian này, ông bí mật liên lạc với các sĩ phu yêu nước, hợp tác với lực lượng của Hoàng Kế Viêm cùng mưu việc đánh Pháp. Sau đó ông còn được bổ nhiệm nhiều chức vụ khác ở kinh thành Huế và ở các tỉnh, cuối cùng là Sơn phòng Chánh sứ Quảng Nam. Ở đây, ông ngấm ngầm tập họp nghĩa quân chuẩn bị lực lượng chống Pháp. Năm 1885, vua Hàm Nghi rời bỏ kinh thành Huế và xuống chiếu Cần Vương. Ông cùng với Nguyễn Duy Hiệu, Phan Bá Phiến, Tiểu La Nguyễn Thành... thành lập Nghĩa hội Quảng Nam do ông làm Hội trưởng. Sau đó lực lượng nghĩa quân của Nghĩa hội tiến đánh vàchiếm thành La Qua (còn gọi là La Thành, tức thành tỉnh Quảng Nam) và một số nơi khác. Nghĩa quân làm chủ thành tỉnh Quảng Nam được 20 ngày. Pháp và triều đình Đồng Khành tập trung quân phản công dữ dội. Trước lực lượng đông đảo và vũ khí tối tân của đối phương, Trần Văn Dư cùng Nguyễn Duy Hiệu quyết định rút đại bộ phận về căn cứ Sơn phòng Dương Yên thuộc miền cao phủ Tam Kỳ. Chẳng bao lâu sau, sơn phòng Dương Yên thất thủ. Ông bị bắt và xử chém tại thành La Qua ngày 13/12/1885.Khu lăng mộ ông hiện ở tại xã Tam An, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam.

1. **Trần Văn Đang**

- Đường này trước kia là đường hẻm chưa có tên. Ngày 10/1/1972, đoạn từ Lê Văn Sĩ ra đến đường Cách mạng tháng Tám có tên là Hoàng Đạo, còn đoạn ra giáp đường Nguyễn Thông là đường Khái Hưng. Ngày 4/4/1985, cả hai đường được nhập làm một và được đổi tên là Trần Văn Đang.

- Trần Văn Đang (1942-1965), liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang cách mạng Việt Nam. Ông còn là chiến sĩ hoạt động trong đội biệt động Sài Gòn. Quê ở Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, xuất thân từ một gia đình nghèo, mồ côi cha từ nhỏ, theo mẹ lên Sài Gòn sinh sống bằng nghề lao động tự do. Một thời gian vào làm thợ điện ở Phú Nhuận. Lúc chưa có gia đình, Trần Văn Đang thường tá túc trong nhà người chú ruột. Chú ruột anh là một đảng viên Cộng sản hoạt động bí mật ở nội thành. Chính ông đã hướng dẫn anh đi làm cách mạng và cũng chính ông đã đưa anh vào lực lượng vũ trang nội thành của đội biệt động Sài Gòn với bí danh là Sang. Tháng 3/1964, anh ra vùng Giải phóng, nhập ngũ trong tổ quân báo vũ trang, được giao vào thành phố nắm tình hình và xây dựng cơ sở, hoạt động trong đội 67 biệt động thành. Qua một thời gian thử thách, học tập chính trị và quân sự tại căn cứ đội ở Củ Chi, Trần Văn Đang được cấp trên giao nhiều nhiệm vụ quan trọng. Năm 1965, anh nhận nhiệm vụ đánh câu lạc bộ sĩ quan không quân Mỹ gần cổng sân bay Tân Sơn Nhất. Tổ chức giao anh một chiếc xe gắn máy cùng 10 kg thuốc nổ TNT, phân công một người lái xe đưa anh đến điểm đánh mìn. Qua công tác điều nghiên nhiều ngày, anh nắm được quy luật ra vào của quân Mỹ ở “Câu lạc bộ sĩ quan”. Anh dự định dùng 10 kg thuốc nổ đó áp sát tường phá tung cả khu nhà mà sĩ quan và phi công Mỹ thường lui tới giải trí. Nhưng anh bị “chiêu hồi” mật báo cho cảnh sát Sài Gòn về kế hoạch đánh mìn. Trong lúc anh đang lên dây đồng hồ báo nổ thì cảnh sát ập đến. Chúng bắt Trần Văn Đang ngay giữa trưa ngày 20/3/1965. Trong một phiên tòa đặc biệt, Trần Văn Đang bị kết án tử hình. Ngày 22/6/1965, Trần Văn Đang bị đem ra xử bắn ở pháp trường cát bên hông Sở hỏa xa ở bùng binh Sài Gòn, lúc đó anh 23 tuổi, được truy tặng danh hiệu Anh hùng các lực lượng vũ trang nhân dân.

1. **Trần Văn Giáp**

- Đường này trước là đường hẻm 41 qua khu vực 5 được cải tạo mở rộng từ năm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Trần Văn Giáp.

- Trần Văn Giáp (1898-1973), học giả, hiệu Thúc Ngọc, con Cử nhân Trần Văn Cận, quê làng Từ Ổ, xã Thanh Trào, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Thuở nhỏ, ông học chữ Hán và thi đỗ Tú tài, sau chuyển sang học chữ Pháp. Năm 1916, ông làm việc ở trường Viễn Đông Bác Cổ. Ít lâu, ông sang Pháp học và tốt nghiệp trường Cao học Thực hành Sorbonne, Viện Cao học Hán học và Trường Văn hóa Hán học. Cách mạng tháng Tám thành công, rồi toàn quốc kháng chiến, ông công tác ở Bộ Giáo dục và từng viết một cuốn sách trắng kể tội ác thực dân Pháp. Hòa Bình lập lại (1954), ông về công tác tại Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa của Viện Sử học Việt Nam, tích cực đóng góp nhiều công trình nghiên cứu Sử học, Văn học rất quí giá cho nền học thuật Việt Nam. Lúc học ở Pháp, ông từng giảng dạy ở trường Quốc gia Ngôn ngữ Đông Phương Paris. Trong kháng chiến chống Pháp, những lúc đi công tác ở Trung Quốc, ông thường đến làm việc ở các thư viện Bắc Kinh, Thượng Hải, Quảng Tây và Quế Lâm, sưu tầm được nhiều cổ thư và tư liệu quí. Ngày 25/11/1973, ông mất tại Hà Nội, thọ 75 tuổi. Các tác phẩm chính của ông Phật giáo Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ XIII(Pháp văn), *Nguyễn Trãi quốc âm thi tập* (1957), *Bích Câu kỳ ngộ thảo thích* (1958),*Lược sử các tác gia Việt Nam tập I, II* (1971, 1972), *Phong thổ Hà Bắc* (1971*), Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* (tập 1), Ngọc Kiều Lê(biên dịch, chú thích, 1976).[[297]](#footnote-298)

1. **Trần Văn Giàu**

- Đường này vốn là tuyến đường thuộc dự án mở rộng Tỉnh lộ 10 và dự án Tỉnh lộ 10B thuộc địa bàn huyện Bình Chánh và quận Bình Tân. Ngày 12/7/2012, UBND TP. Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 13/2012/NQ-HĐND đặt tên đường Trần Văn Giàu.

- Trần Văn Giàu (1911-2010), Giáo sư, Nhà giáo nhân dân, Anh hùng Lao động, sinh ngày 11/9/1911 tại xã An Lục Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tân An (nay là tỉnh Long An). Tháng 5/1930, ông tham gia biểu tình trước Dinh Tổng thống Pháp đòi hủy án tử hình đối với các thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa Yên Bái. Ông vào Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 8/1930. Năm 1931, ông học tại Trường Đại học Phương Đông ở Mátxcơva, Liên Xô (cũ). Tháng 6/1935, Tòa án Pháp tại Sài Gòn kết án 5 năm tù và bị đày ra Côn Đảo. Tháng 4/1940, ông ra tù, nhưng sau đó bị địch bắt lại và bị đưa đi biệt giam ở Trại Tà Lài. Năm 1941, ông ra tù và tiếp tục hoạt động trở lại. Tháng 10/1943, ông được bầu làm Bí thư Xứủy Nam Kỳ. Tháng 8/1945, ông tham gia lãnh đạo chính quyền nhân dân ở Sài Gòn và các tỉnh Nam Bộ. Tháng 9/1945, ông được cử làm Chủ tịch Ủy ban kháng chiến Nam Bộ. Năm 1949 đến 1951, ông được cử làm Tổng Giám đốc Nha Thông tin, sau đó chuyển sang công tác ở Bộ Giáo dục, tham gia xây dựng ngành dự bị đại học và sư phạm cao cấp. Năm 1954, ông làm Chủ nhiệm Khoa Lịch sử, Bí thư Đảng ủy Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Năm 1962 – 1975, ông công tác tại Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học Lịch sử Việt Nam. Năm 1978, ông được nghỉ hưu. Ông là Chủ tịch danh dự Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Chủ tịch Hội Khoa học Xã hội TP. Hồ Chí Minh. Trong quá trình công tác và nghiên cứu, ông đã viết các tác phẩm *Triết học phổ thông, Biện chứng pháp, Vũ trụ quan, Duy vật lịch sử, Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam thế kỷ XIX đến Cách mạng Việt Nam, Giá trị truyền thống của Dân tộc Việt Nam, Sự khủng hoảng của chế độ nhà Nguyễn trước 1958, Lịch sử chống xâm lăng, Giai cấp công nhân Việt Nam, Lịch sử cận đại Việt Nam, Miền Nam giữ vững thành đồng, Địa chí văn hóa TP. Hồ Chí Minh...* Năm 2002, với số tiển bán nhà, ông lập ra Giải thưởng khoa học Trần Văn Giàu) là giải thưởng khuyến khích việc nghiên cứu về lịch sửvà lịch sử tư tưởngtại Nam Bộ và khu vực cực Nam Trung Bộ. Giải thưởng tổ chức trao giải hàng năm cho các công trình nghiên cứu đặc sắc và hoạt động cho đến bây giờ. Với những đóng góp to lớn cho sự nghiệp cách mạng của dân tộc, cho nền khoa học xã hội Việt Nam, ông đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập hạng nhất; Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhất, Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt 1, Huy hiệu 80 năm tuổi Đảng, Anh hùng Lao động và nhiều huân, huy chương khác.

1. **Trần Văn Hoàng**

- Đường này vốn là đường vòng nhà thờ Hầm, phường 9, quận Tân Bình. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Trần Văn Hoàng.

- Trần Văn Hoàng (?-1966), liệt sĩ thời kỳ hiện đại, nguyên quán xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Ông nguyên lả Xã đội trưởng xã Tam An. Ông hy sinh khi chiến đấu vào ngày 6/10/1966.Hiện mộ ông ở tại Nghĩa trang liệt sĩ huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1. **Trần Văn Kỷ**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Rue de la Milice,.ngày 8/2/1955 đổi là đường Đỗ Thành Nhân. Ngày 4/4/1985 đổi là đường Trần Văn Kỷ.

- Trần Văn Kỷ (?-1801), văn thần triều Tây Sơn, cũng gọi là Trần Chánh Kỷ, quê làng Vân Trinh, huyện Phong Điền (Thừa Thiên – Huế). Ông đỗ Giải nguyên khoa thi Hương trường Phú Xuân. Nguyễn Huệ khi lên ngôi hoàng đế, phong ông là Trung thư lệnh Kỉ Thiện Hầu. Ông là người tiến cử đến Quang Trung nhiều người tài như Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Thiếp… Năm 1788, ông được phong làm Trung Thư Phụ Chính. Sau khi vua Quang Trung mất, ông bị Thái sư Bùi Đắc Tuyên chèn ép, giáng làm lính trạm, đày ra Mĩ Xuyên (Hương Điền, Thừa Thiên). Sau khi Bùi Đắc Tuyên bị Võ Văn Dũng giết, ông lại được mời về làm việc ở viện Trung thư. Năm 1801, Nguyễn Ánh chiếm Phú Xuân (Huế), ông không đầu hàng nhà Nguyễn, tự trẫm mình để giữ tròn tiết nghĩa[[298]](#footnote-299).

1. **Trần Văn Mười**

- Đường này trước là đường làng đi trong xóm quen gọi đường Xuân Thới 1, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Trần Văn Mười.

- Trần Văn Mười (1947-1969), Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam, tục gọi là Mười Lùn, quê xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay thuộc xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh). Ông nhập ngũ từ tháng 1/1964 và được kết nạp vào Đảng cộng sản Việt Nam. Lúc đầu, ông là trinh sát cho bộ đội địa phương quận Gò Môn. Tháng 7/1967, ông được điều về làm Xã đội trưởng Tân Xuân. Năm Mậu Thân (1968), ông vận động dân chúng ủng hộ lương thực tiền bạc nuôi một trung đoàn của Sư đoàn 9 trong một tháng hoạt động tại địa phương. Tháng 3/1968, ông hướng dẫn tổ du kích phối hợp với bộ đội địa phương tập kích cụm đóng quân địch ở Bàu Môn, tiêu diệt nhiều lính Mỹ. Tháng 5/1968, ông chỉ huy đơn vị tập kích cụm xe Mỹ ở ngã tư Xuân Thới, diệt một số xe tăng. Ngày 10/2/1969, ông bị phát hiện ở hầm bí mật, ông chiến đấu với quân địch và mưu trí trốn thoát được về cơ sở tiếp tục chiến đấu và được Bộ Tư Lệnh Quân Khu tuyên dương và phát động học tập trong toàn quân khu. Ngày 4/9/1969, trên đường đi công tác ông bị quân địch phục kích và hy sinh tại trận[[299]](#footnote-300).

1. **Trần Văn Nữa**

- Đường này trước là đường hẻm đi trong xóm mới được cải tạo và mở rộng từ năm 1990 và được UBND huyện Thủ Đức cũ đặt tên đường Trần Văn Nữa.

- Trần Văn Nữa (1945-1972) là liệt sĩ kháng chiến thời hiện đại, quê xã Mỹ Đức Đông, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang. Ông là B phó thuộc lực lượng Địa phương quân Cái Bè, hy sinh ngày 07/04/1972. Phần mộ của ông được quy tập vào Nghĩa trang liệt sĩ huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

1. **Trần Văn Ơn**

- Đường này trước là đường hẻm của đường Tân Kỳ Tân Quý đi vào trường Đặng Trần Côn, được mở rộng từ năm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Trần Văn Ơn.

- Trần Văn Ơn (1931-1950), liệt sĩ, học sinh trường Pétrus Ký Sài Gòn, quê xã Phước Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Năm 1950, Mỹ bắt đầu can thiệp vào cuộc chiến Đông Dương. Nhóm trí thức và nhân dân lao động Sài Gòn khởi xướngcác cuộc biểu tình chống Mỹ can thiệp, được đông đảo công chúng hưởng ứng, nhất là học sinh trường Pétrus Ký. Trần Văn Ơn là người dẫn đầu đoàn biểu tình phản đối nhà cầm quyền. Trước sức mạnh của quần chúng, mật thám, công an nổ súng vào đoàn biểu tình khiến Trần Văn Ơn bị tử thương. Anh được nhân dân đưa vào bệnh viện Chợ Rẫy cấp cứu nhưng vết thương quá nặng nên anh qua đời. Sau đó, các cuộc biểu tình vẫn tiếp diễn, cao trào hơn, lễ tang anh trở thành một cuộc biểu dương lớn, có tiếng vang khắp toàn quốc.

1. **Trần Văn Quang**

- Đường này trước là đường mòn, trải đá đỏ. Sau năm 1975, đường được mở rộng và đặt tên này.

- Trần Văn Quang (1917-?), Thượng tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam (1984), còn gọi là Trần Thúc Kính, quê xã Nghi Hoa, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Ông tham gia cách mạng từ 1935, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1936). Ông là Thành ủy viên Sài Gòn - Chợ Lớn (1938 - 1939). Năm 1939, ông bị thực dân Pháp bắt giam. Tháng 10/1940, ông vượt ngục về hoạt động ở Nghệ An. Tháng 4/1941, ông bị bắt lần thứ hai và bị kết án tù chung thân. Tháng 6/1945, ra tù, ông tham gia Ủy ban Khởi nghĩa tỉnh Nghệ An. Ông lần lượt giữa các chức vụ chính ủy Khu IV (tháng 11/1946); Chỉ huy trưởng kiêm chính ủy Phân khu Bình - Trị - Thiên (1948 - 1949); Chính ủy Đại đoàn 304 (tháng 5/1950); Cục trưởng Cục Địch vận (1951 - 1953); Cục trưởng Cục Tác chiến (1953 - 1958); Phó Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam (1959 - 1961); Ủy viên Trung ương Cục Miền Nam (1961 - 1964); Tư lệnh Quân khu IV (1965), Tư lệnh kiêm Chính uỷ Quân khu Bình - Trị - Thiên (1966 – 1973); Phó Tổng tham mưu trưởng (1974 - 1977); Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (1960 - 1976). Tư lệnh kiêm Chính ủy Quân tình nguyện Việt Nam ở Lào (1978 - 1981); Thứ trưởng Bộ Quốc phòng (1981 - 1992). Từ 1992 - 2002, ông là Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh Việt Nam, Ông được trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương quân sự khác.

1. **Trần Văn Thành**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Embarcadère (Bến tàu thủy). Ngày 10/1/1972, đường được đổi tên là đường Trần Văn Thành cho đến nay.

- Trần Văn Thành (?-1873), nhà yêu nước, lãnh tụ cuộc khởi nghĩa Bảy Thưa có tên gọi khác là Trần Vạn Thành, thường gọi là Quản Thành, hoặc Cố Quản, quê xã Bình Thạnh Đông, tổng An Lương, huyện Châu Phú Hạ, tỉnh An Giang (nay thuộc huyện Châu Phú, tỉnh An Giang). Ông là tu sĩ Phật giáo thuộc phái Bửu Sơn Kì Hương. Dưới triều Tự Đức, ông có công đánh dẹp các nhóm phỉ quấy rối ở biên giới Việt Nam và Cao Miên. Năm 1862, quân Pháp sau khi chiếm lĩnh ba tỉnh miền Đông, lăm le chiếm nốt miền Tây, hưởng ứng với các nhóm nghĩa quân khắp nơi kháng chiến cứu nước, ông lập căn cứ ở vùng Láng Linh chống Pháp, địa bàn hoạt động của ông kéo dài từ cánh đồng Láng Linh đến khu rừng Bảy Thưa (giữa Long Xuyên, Châu Đốc). Tại đây, Trần Văn Thành cho lập bản doanh gọi là Trung Hưng, có các đồn tiều tiêu, chắn ngự lối vào như đồn Cái Môn, đồn Lương (đều thuộc Thạnh Mỹ Tây), đồn Giồng Nghệ (Vĩnh Hanh, (Châu Thành), trạm canh Ông Tà (Tà Đảnh, Tri Tôn), đồn Hờ ở vàm rạch Cái Dầu (Châu Phú), v.v... Mỗi đồn đều được trang bị súng thần công, súng điểu thương, hỏa hổ,... với khoảng 150 nghĩa quân phòng thủ. Năm 1871, Trần Bá Lộc đem quân vào đánh, nhưng địa hình hiểm trở phải rút lui. Qua năm 1873, quân Pháp cương quyết trấn áp cuộc khởi nghĩa, cho quân đánh phá lần lượt các đồn, đồng thời nã đại bác đi trước, ép dân thường đi sau. Quân Pháp còn cho tàu chiến đậu ngoài sông,còn xuồng nhỏ len lỏi vào tận sâu bên trong căn cứ. Cuối cùng, khoảng 9 giờ sáng ngày 19/3/1873, quân Phápxung phong, chiếm được Hưng Trung. Bị bao vây, vũ khí thua kém, ông hy sinh.

1. **Trần Văn Trà**

- Đường này có cùng lúc với việc xây dựng khu đô thị Phú Mỹ Hưng (Khu A Nam Sài Gòn) trước năm 2000 và mang ký hiệu C.2401+ C.2404 Roi River Drive. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Trần Văn Trà.

- Trần Văn Trà (1919-1996), nhà hoạt động quân sự Việt Nam, Thượng tướng (1974), còn gọi là Nguyễn Chấn, quê xã Tịnh Long, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Ông tham gia cách mạng từ năm 1936, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1938), hai lần bị Pháp bắt giam. Trong Kháng chiến chống Pháp lần lượt giữ các chức vụ Ủy viên Kỳ bộ Việt Minh Nam Bộ, Chính trị viên Giải phóng quân Liên quân Hóc Môn - Đức Hoà - Bà Điểm (1945 - 1946). Từ tháng 3/1946 - 1948, ông là Khu trưởng Khu VIII, Xứ ủy viên Nam Bộ rồi làm Tư lệnh kiêm Chính ủy Khu Sài Gòn - Chợ Lớn, Tư lệnh Khu VII (1949 - 1950), Phó Tư lệnh Nam Bộ, Tư lệnh phân khu Miền Đông Nam Bộ (1951 - 1954). Trong Kháng chiến chống Mỹ, giữ chức Phó Tổng tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam (1955 - 1962), kiêm Phó Chủ nhiệm Tổng cục Quân huấn (1958), kiêm Giám đốc Học viện Quân chính và Chánh án Toà án Quân sự Trung ương (3/1961), Tư lệnh Quân Giải phóng Miền Nam Việt Nam, Phó Bí thư Quân ủy Miền Nam (1963 - 1967 và 1973 - 1975), Ủy viên Trung ương Cục Miền Nam, Phó Tư lệnh Quân Giải phóng Miền Nam Việt Nam (1966 - 1972), Trưởng đoàn đại biểu quân sự Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hoà Miền Nam Việt Nam tại Ban Liên hiệp Đình chiến bốn bên ở Sài Gòn. Tháng 5/1975, Chủ tịch Ủy ban Quân quản thành phố Sài Gòn - Gia Định. Tư lệnh kiêm Chính ủy Quân khu VII (5/1976 - 1978), Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Ủy viên thường vụ Quân ủy Trung ương (5/1978 - 1982). Từ năm 1992, Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam. Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam với vị trí dự khuyết tại khoá III, chính thức tại khoá IV, Đại biểu Quốc hội khoá VI. Ông được trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Quân công hạng nhất, hạng ba, Huân chương Chiến thắng hạng nhất và nhiều huân chương khác.[[300]](#footnote-301)

1. **Trần Xuân Hòa**

- Đường này được mở vào năm 1948 trên đất tư nhân bị trưng dụng, đến ngày 30/1/1950 đặt tên đường Châu Văn Tiếp. Ngày 4/4/1985 đổi là đường Trần Xuân Hòa.

- Trần Xuân Hòa (?-1862), nhà yêu nước chống Pháp, quê gốc ở Quảng Trị, con quan Bố chánh Vĩnh Long Trần Tuyên, vào ngụ ở thôn Mỹ Thới, huyện Vĩnh Bình (nay thuộc tỉnh Vĩnh Long). Năm 1847, ông đỗ Cử nhân rồi được bổ làm Tri phủ, tục gọi là Phủ Cậu. Nhưng do mắc bệnh phong nên ông chỉ được làm quan một thời gian ngắn. Sau khi quân Pháp chiếm đồn Chí Hòa, ông được sung vào làm việc quân ở Định Tường, chống giữ tỉnh thành. Năm 1861, quân Pháp tiến đánh và hạ thành Định Tường, ông rút về giữ đồn Thuộc Nhiêu (Cai Lậy, Tiền Giang) và xây thêm đồn Tân thành Mỹ Quý làm căn cứ chính. Ông phối hợp với nghĩa quân Trương Định, Võ Duy Dương, Thủ Khoa Huân tiếp tục kháng chiến, đánh thắng 6 trận, hạ được nhiều lính Pháp và lính Mã tà (Matas), được thưởng hàm Thị Độc học sĩ. Ngày 6/1/1862, quân Pháp tiến đánh căn cứ Mỹ Trang, Bang Lềnh thuộc tỉnh Định Tường. Ông chỉ huy nghĩa quân chống đánh quyết liệt, chẳng may bị bắt. Ngày 7/1/1862, ông cắn lưỡi tự tử để bảo tồn khí tiết. Ông được chôn cất ở vùng Thuộc Nhiêu. Vua Tự Đức truy tặng ông hàm Quang Lộc tự khanh và ra lệnh cho tỉnh thần Quảng Trị lập đền thờ, xuân thu hai lần tế lễ.

1. **Trần Xuân Soạn**

- Đường này có cùng lúc với việc đào kênh Tẽ năm 1905, gọi là Route Sud du Canal de dérivation (Đường phía Nam kênh Tẽ). Ngày 22/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi tên đường Trần Xuân Soạn cho đến nay.

- Trần Xuân Soạn (1849-1923), nhà yêu nước, người tổ chức phong trào Cần vương kháng Pháp ở Thanh Hóa, quê làng Thọ Hạc, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Thuở thiếu niên ông là người ham mê học võ, nổi tiếng là người có sức mạnh. Tương truyền là tay không ông có thể địch nổi hàng trăm người. Ông đầu quân, lần lượt được thăng Suất đội, Hiệp quảng rồi Lãnh binh. Về sau ông được Tôn Thất Thuyết rất tin dùng, cho giữ chức Đề đốc Nam Định, rồi Đề đốc nội thành tại Kinh đô Huế. Khi vua Hàm Nghi lên ngôi (1884), ông được thăng chức Đô thống. Khi chiến sự nổ ra ở Huế vào sáng ngày 5/7/1885, ông được lệnh chỉ huy đội quân Phấn Nghệ tấn công vào quân Pháp ở đồn Mang Cá. Cuộc tấn công không thành, ông cùng Tôn Thất Thuyết hộ giá vua Hàm Nghi chạy ra Sơn Phòng (Quảng Trị) rồi Ấu Sơn (Hà Tĩnh). Ông cùng Phạm Bành, Đinh Công Tráng xây dựng cứ điểm Ba Đình (Thanh Hóa), trực tiếp chỉ huy cánh quân ở Quảng Hóa (thuộc huyện Vĩnh Lộc) để hỗ trợ căn cứ Ba Đình và Mã Cao (Yên Định, Thanh Hóa). Cuối năm 1886, Ba Đình, Mã Cao thất thủ, ông rút quân lên Điềm Lư, châu Quan Hóa (nay là huyện Bá Thước) xây dựng lại lực lượng. Ít lâu sau, ông sang Trung Quốc tìm gặp Tôn Thất Thuyết để bàn chuyện xin viện trợ, rồi mắc kẹt luôn ở đó. Ông đành ôm hận nơi đất khách quê người cho đến khi chết.

1. **Triệu Quang Phục**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Canton, chạy tới đường Hòa Hảo. Vào thập niên 1950, bệnh viện Chợ Rẫy được mở rộng, chiếm một đoạn đường này từ đường Bà Triệu đến đường Nguyễn Chí Thanh, cắt đường Canton thành hai đường. Ngày 19/10/1955, đoạn này được đổi thành đường Triệu Quang Phục cho đến nay.

- Triệu Quang Phục (?-571), danh tướng nhà Tiền Lý, vua nước Việt từ năm 548 – 571, quê ở Châu Diên, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên (nay thuộc Vĩnh Phúc). Từ thời trẻ, Triệu Quang Phục đã nổi tiếng là người có sức mạnh và giỏi võ nghệ. Cha con ông là vị thủ lãnh địa phương đầu tiên đem quân đến tham gia cuộc khởi nghĩa của Lý Bí và đã có nhiều công trong việc đánh đuổi quân Lương lập nên nước Vạn Xuân. Lý Bí lên làm vua ông phong làm Tả tướng quân. Năm 545, quân Lương lại kéo sang xâm lược nước Vạn Xuân. Lý Nam Đế không chống nổi phải lui về động Khuất Lạo, đã ủy thác cho ông giữ việc nước, điều quân đi đánh [Trần Bá Tiên](http://vi.wikipedia.org/wiki/Tr%E1%BA%A7n_B%C3%A1_Ti%C3%AAn) của [nhà Lương](http://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_L%C6%B0%C6%A1ng). Năm 547, ông lui binh về đóng bản dinh nơi đầm Dạ Trạch (bãi Màn Trò, Khoái Châu, Hưng Yên), được xưng tụng là Dạ Trạch vương. Năm 548, Lý Nam Đế mất, Triệu Quang Phục lên ngôi Vương, xưng là Triệu Việt Vương tiếp tục lãnh đạo quân dân chống quân nhà Lương. Năm 550, nhân lúc nhà Lương có loạn, Triệu Quang Phục từ Dạ Trạch đánh chiếm lại thành Long Biên. Sau khi kháng chiến thắng lợi, Triệu Quang Phục cho xây dựng đất nước. Nhưng đến năm 557, Lý Phật Tử một người cùng họ với Lý Bí kéo quân về đánh. Triệu Việt Vương chia hai đất nước cùng Lý Phật Tử và kết tình thông gia. Năm 571, Lý Phật Tử đánh úp Triệu Việt Vương chiếm cả nước. Việt Vương thua chạy đến cửa biển Đại Nha (huyện Đại An, tỉnh Nam Định), gieo mình xuống biển tự vẫn. Nơi làng Độc Bộ, gần huyện Đại An, tỉnh Nam Định có đền thờ ông.

1. **Trịnh Đình Thảo**

- Đường này trước là đường hẻm 357 hương lộ 14, được cái tạo mở rộng từ năm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Trịnh Đình Thảo.

- Trịnh Đình Thảo (1901-1986), luật sư, nhà hoạt động chính trị, quê Chính Kinh, Nhân Mục (nay là phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội). Thuở nhỏ, ông học trung học ở Hà Nội, rồi du học Pháp, tốt nghiệp Cử nhân văn chương, Cao học kinh tế và thương mại, Tiến sĩ luật khoa. Ông đã từng bào chữa cho một số Việt kiều trước tòa án ở Pháp, tham gia phong trào sinh viên Việt Nam tại Pháp. Năm 1929, ông về nước, làm luật sư tại tòa Thượng thẩm Sài Gòn, tận tình giúp đỡ và bào chữa cho những người yêu nước bị Pháp bắt. Năm 1936, ông tham gia phong trào Đông Dương Đại hội, đấu tranh đòi quyền dân chủ, dân sinh. Năm 1945, ông là Bộ trưởng Bộ Tư pháp trong nội các Trần Trọng Kim. Cách mạng tháng Tám thành công, ông trở lại với nghề luật sư tại tòa Thượng thẩm Sài Gòn, tham gia đưa tang Trần Văn Ơn (1950), Chủ tịch danh dự phong trào hòa bình ở Sài Gòn, đòi Chính quyền Ngô Đình Diệm tôn trọng hiệp định Genève. Ông tham gia đấu tranh chống Mỹ - Diệm nên bị Chính quyền Sài Gòn bắt giam nhiều lần. Đầu năm 1968, ông ra chiến khu tham gia thành lập Liên minh các Lực lượng Dân tộc, Dân chủ, Hòa bình Việt Nam nhằm vận động chấm dứt chiến tranh. Kể từ đó, ông đi thăm nhiều nước trên thế giới, vận động hòa bình cho Việt Nam. Năm 1969, ông giữ chức vụ Phó Chủ tịch Hội đồng Cố vấn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, đại biểu Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa VI (1976 - 1981) và Ủy viên Ủy ban Dự thảo Hiến pháp, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1977), v.v… Ông được Nhà nước Việt Nam tặng nhiều huân chương cao quý Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến hạng Nhất. Ông mất ngày 31/3/1986, tại TP. Hồ Chí Minh, thọ 85 tuổi.

1. **Trịnh Đình Trọng**

- Đường này trước là hai đường hẻm số 279 và 383 Hương lộ 14, được cải tạo mở rộng từ năm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Trịnh Đình Trọng.

- Trịnh Đình Trọng(1908-1951), nhà hoạt động cách mạng, tên thật là Nguyễn Hữu Phú, quê xã Tây Nỗ, huyện Hoài Đức, ngoại thành Hà Nội. Ông tham gia hoạt động cách mạng lúc còn trẻ tuổi. Năm 1938, ông được kết nạp vào Đảng cộng sản Đông Dương. Năm 1939, làm Bí thư phủ Hoài Đức, năm 1940 làm Bí thư TP. Hải Phòng. Đầu năm 1941, ông bị Pháp bắt xử tù chung thân đày đi Sơn La. Năm 1944, đày ra Côn Đảo. Sau Cách mạng tháng Tám, ông và đồng đội được đón về đất liền phục vụ trong quân đội rồi làm Bí thư Thành ủy TP. Sài Gòn - Chợ Lớn. Năm 1947, ông làm Phó Giám đốc Sở Thông tin Nam bộ, rồi làm việc ở Ban Tuyên huấn Xứ ủy Nam Kỳ. Ngày 25/7/1951, ông mất vì bệnh tại Bạc Liêu[[301]](#footnote-302).

1. **Trịnh Hoài Đức (quận 5; quận 9 và quận Bình Thạnh)**

- Đường Trịnh Hoài Đức ở quận 5 vào thời Pháp, có tên là Gia Long. Ngày 7/7/1950, đường được đổi tên là Trịnh Hoài Đức cho đến nay.

Đường Trịnh Hoài Đức ở quận 9 có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Trịnh Hoài Đức cho đến nay.

Đường Trịnh Hoài Đức ở quận Bình Thạnh, vào thời Pháp, mang tên Rue de la Poste (Đường bưu điện). Ngày 8/2/1955, đường được đổi tên là Trịnh Hoài Đức cho đến nay.

- Trịnh Hoài Đức (1765-1825), công thần của triều [Nguyễn](http://vi.wikipedia.org/wiki/Nguy%E1%BB%85n), [nhà thơ](http://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A0_th%C6%A1), nhà văn và là một sử gia nổi tiếng của [Việt Nam](http://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Nam), tự là Chỉ Sơn, hiệu Cấn Trai, viễn tổ vốn người tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc, đến đời ông nội là Trịnh Hội sang Đại Việt ngụ ở Phú Xuân (Huế), sau thân phụ vào Biên Hòa lập nghiệp. Từ nhỏ theo học với Võ Tường Toản tại làng Hòa Hưng. Năm 1788, ông thi đỗ rồi làm quan với chúa Nguyễn Ánh. Năm 1789, ông được bổ làm Tri huyện ở Tân Bình, rồi được kiêm làm Điền toán trông coi việc khai khẩn đất đai ở Gia Định. Từ năm 1802, khi Nguyễn Ánh lên ngôi vua (hiệu Gia Long), ông càng được trọng dụng. Vua Gia Long nhiều lần cử ông đi sứ sang Thanh triều (Trung Quốc). Trong sự nghiệp quan trường, ông từng làm đến chức Thượng thư Bộ Hộ, Bộ Lễ, Bộ Lại kiêm Bộ Hình và Phó Tổng tài Quốc sử quán, làm Hiệp Tổng trấn rồi Tổng trấn Gia Định thành (1808-1820). Ông nổi tiếng văn chương một thời, cùng Lê Quang Định và Ngô Nhân Tịnh được người đời xưng tặng là “Gia Định tam gia” trong nhóm Bình Dương thi xã. Năm 1825, ông mất tại Huế, thọ 60 tuổi. Các tác phẩm chính của ông gồm có *Cấn Trai thi tập**, Bắc sứ thi tập, Gia Định thành thông chí*.

1. **Trịnh Khắc Lập**

- Đường này trước là đường làng đi trong xóm được cải tạo nâng cấp từ năm 1995 tạm mang số 6, ngày 7/4/2000, UBND Thanh phố đặt tên đường Trịnh Khắc Lập.

- Trịnh Khắc Lập (1870-1908), chí sĩ yêu nước, từng tham gia phong trào Cần vương do Phan Đình Phùng lãnh đạo, quê làng Đông Hội, nay là xã Xuân Thành, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1908 cùng với Nguyễn Hàng Chi, ông là một trong những người khởi xướng lãnh đạo cuộc bạo động chống sưu thuế ở Hà Tĩnh. Bị thực dân Pháp và bắt và xử chém tại huyện lỵ Nghi Xuân vào cuối năm 1908, bêu đầu ở chợ huyện. Nhân dân địa phương và người thân trong gia đình đã đấu tranh để đưa thi hài ông về mai táng tại quê nhà. Chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng có câu đối khóc ông: *Ai cũng như tiên sinh, dẫu sưu thuế là vấn đề to lớn ngày nay, cọp nuốt rồng nhai, cổ muốn xuống cũng không thể xuống. Xưa gọi bằng liệt sĩ, biết máu sắt là kết quả tốt đẹp mai hậu, chấu kình ếch giận, đầu có còn cũng không cần còn.*

1. **Trịnh Lỗi**

- Đường này trước là đường số 43, phường 18, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Trịnh Lỗi.

-Trịnh Lỗi (? – 1434), danh tướng đời Lê Thái Tổ, không rõ năm sinh, quê thôn Cự Lại, xã Sơn Lạc, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.Ông tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ buổi đầu, lập được nhiều chiến công, được Lê Lợi thăng đến Thiếu úy. Năm 1427, cuộc khởi nghĩa thắng lợi, ông được phong làm Nhập nội Thị trung. Năm 1429, tên ông được khắc vào bia công thần ở kinh đô, phong tước Đình Thượng Hầu.Năm 1432, ông được thăng làm Nhập nội Đại Hành khiển Tả Bộc xạ và được tham dự việc triều chính. Năm 1434, ông mất, triều đình truy tặng ông là Bảo chính Công thần, Phụ quốc Thượng tướng quân, Nhập nội Trung thư lệnh, tướng Hương hầu. Năm 1484, năm Hồng Đức thứ 15, ông được truy tặng tước Tuyên Hy hầu, lại gia tặng hàm Thái uý, tước Đạo Quốc công.

1. **Trịnh Như Khuê**

- Đường này nguyên là nền đường xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho có từ hồi đầu thời Pháp, sau năm 1960 được cải tạo thành đường lộ. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Trịnh Như Khuê.

- Trịnh Như Khuê (1898-1978), tên thánh là Giuse Maria, Hồng y Giáo hội Công giáo Rôma là Hồng y đầu tiên khởi của Việt Nam, quê ở làng Tràng Duệ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam, trong một gia đình Công giáo. Con đường tu tập của ông bắt đầu tại tiểu chủng viện Hoàng Nguyên, mãn khóa ông trở thành thầy giảng ở giáo xứ Hàm Long (Hà Nội), sau đó tiếp tục học ở một trường tư thục Công giáo mang tên Puginier do các tu sĩ dòng Lasan điều hành. Mãn khóa, ông vào học Triết ở Đại chủng viện Kẻ Sở. Tháng 7/1928, ông trở về Hà Nội sau một thời gian làm thông ngôn cho Khâm sứ Ayuti và được về Đại chủng viện Kẻ Sở học Thần học. Ngày 1/4/1933, ông được thụ phong Linh mục tại Kẻ Sở và được bổ nhiệm làm Phó xứ Khoan Vĩ, một năm sau được điều về làm Giáo sư Tiểu chủng viện Hoàng Nguyên, 7 năm sau được bổ nhiệm Phó xứ Hàm Long và sau đó là Chánh xứ Hàm Long. Ngày 18/4/1950, Tòa thánh Vatican đã bổ nhiệm ông làm Giám mục Hiệu tòa Sinao, sau đó với lễ thụ phong ngày 15/8/1950, ông được bổ nhiệm là Giám quản Tông tòa Giáo phận Hà Nội. Sau năm 1954, ông là một trong những số ít giám mục còn ở lại miền Bắc, ông được Tòa thánh Vatican thăng làm Tổng Giám mục đầu tiên của Giáo phận Hà Nội ngày 24/11/1960. Giáo hoàng Phaolồ VI ghi nhận những đóng góp của Tổng Giám mục Giuse Maria Trịnh Như Khuê trong suốt 25 năm trên cương vị là người lãnh đạo Công giáo tại Bắc Việt Nam vì thế ngày 24/11/1976 đã thăng chức Giám mục hiệu tòa Sinaiana, Hồng y linh mục St. Francesco di Paolo of Monti cho ông. Ông mất năm 1978 tại Hà Nội.

1. **Trịnh Quang Nghị**

- Đường này có từ thời Pháp, gọi là Hương lộ 7. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Trịnh Quang Nghị.

- Trịnh Quang Nghị (?-?), văn thân yêu nước, tự Tử Vũ, cậu ruột chí sĩ Nguyễn Thông (1827-1884), nguyên quán ở Thừa Thiên. Năm 1859, Pháp chiếm Gia Định, ông tham gia phong trào kháng Pháp, là tướng của Tán lý Nguyễn Duy, ngày 25/2/1861 Đại đồn Chí Hòa thất thủ, tán lý Nguyễn Duy tử trận, quan quân triều đình về cố thủ ở thôn Tân Tạo, huyện Tân Long, phủ Tân Bình (tỉnh lỵ tạm thời của Gia Định) và Biên Hòa. Trịnh Quang Nghị cùng Phan Văn Đạt (cháu gọi ông bằng cậu) chiêu mộ nghĩa sĩ đóng giữ ở phía Nam Biện Kiều (cầu Biện Triệt, nay thuộc xã Phú Ngãi Trị, huyện Vàm Cỏ, tỉnh Long An). Bị đánh úp Phan Văn Đạt bị bắt, Trịnh Quang Nghị đang ở đồn Ô Khê (rạch Bà Quạ, xã Hiệp Thành, huyện Vàm Cỏ, tỉnh Long An), đã kịp thời chống trả và rút về An Giang và tiếp tục kháng chiến với nhiều trận đánh lừng lẫy với biệt hiệu “Binh Gia Nghị”.

1. **Trịnh Thị Miếng**

- Đường này trước đây là đường làng quen gọi đường Tân Hiệp - Trung Chánh, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Trịnh Thị Miếng.

- Trịnh Thị Miếng (1912-1989), nhà hoạt động cách mạng, quê ở Bà Điểm, xã Tân Thới Nhất, quận Hóc Môn, tỉnh Gia Định (nay là huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh), sớm giác ngộ cách mạng, năm 1934 gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương và làm liên lạc cho Xứ ủy Nam Kỳ trong những năm 1936-1939. Sau này được giao trách nhiệm tổ chức, bảo vệ các cuộc họp của Xứ ủy Nam Kỳ và Tỉnh ủy Gia Định ở vùng Mười Tám Thôn Vườn Trầu, Bà Điểm, Hóc Môn. Năm 1937, bà là Quận ủy viên quận Gò Vấp, vừa làm liên lạc vừa tham gia vận động tổ chức các phong trào đấu tranh của phụ nữ Gia Định. Năm 1938, tranh thủ thời kỳ công khai hợp pháp và nửa hợp pháp, phụ nữ Gia Định với sự dẫn đầu của Nguyễn Thị Thử, Chín Miếng, Hai Sóc đã tổ chức mít tinh ủng hộ Nguyễn Văn Tạo, Dương Bạch Mai tranh cử vào Hội đồng Thành phố Sài Gòn để đấu tranh công khai cho quyền lợi dân chúng. Cách mạng tháng Tám thành công, bà và bà Mười Lụa được giao đảm nhận phong trào Phụ nữ tỉnh Gia Định. Năm 1946, bà là Tỉnh ủy viên, Bí thư Đảng đoàn, Đoàn trưởng Phụ nữ Cứu quốc đầu tiên của Tỉnh Gia Định và là người phụ nữ đầu tiên của quận Gò Vấp được bầu là đại biểu Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khóa I năm 1946 và liên tiếp các khóa II, III khi bà tập kết ra miền Bắc.

1. **Trịnh Văn Cấn**

- Đường này có từ thời Pháp, từ ngày 26/4/1920 có tên Gustave Vinson. Đến ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Trịnh Văn Cấn đến nay.

- Trịnh Văn Cấn (?-1918), anh hùng kháng Pháp, thủ lĩnh khởi nghĩa Thái Nguyên, ông còn có tên là Trịnh Văn Đạt, thường gọi là Đội Cấn, quê làng Yên Nhiên, phường Vĩnh Trường, tỉnh Vĩnh Yên (nay thuộc xã Vũ Di, huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc). Ông là viên Đội khố xanh trong cơ binh Pháp đóng ở Thái Nguyên. Khi Lương Ngọc Quyến đang bị giam ở Thái Nguyên, ông bắt liên lạc và cùng Lương Ngọc Quyến quyết định làm binh biến. Đêm 30 rạng ngày 31/8/1917, Đội Cấn chỉ huy cuộc nổi dậy của lính khố xanh. Sau khi giết cai ngục người Pháp, nhừng người nổi dậy phá đề lao, giải thoát tù chính trị trong đó có Lương Ngọc Quyến. Đội Cấn được bầu làm Đại đô đốc, Lương Ngọc Quyến được bầu làm quân sư, lấy lá quân kỳ 5 ngôi sao đề 4 chữ “Nam binh phục quốc” được kéo lên trước trại lính khố xanh. Nghĩa quân làm chủ Thái Nguyên 6 ngày và tuyên bố “Thái Nguyên độc lập”. Pháp đàn áp dữ dội. Nghĩa quân phải rút ra các vùng lân cận vừa hành quân, vừa chiến đấu. Sau đó, do lực lượng quá chênh lệch, cuộc khởi nghĩa thất bại. Ông tự bắn vào bụng, hy sinh. Ông còn lưu lại bài *Cảm tác* bằng chữ Hán trong đó có câu:

*Hồn ta gặp được Lam Sơn đế*

*Quyết mượn oai linh chém Pháp đầu*

*(*Đào Trinh Nhất dịch*)*

1. **Trúc Đường**

- Đường này mới được xây dựng từ thập niên 1990 tạm gọi đường số 3 khu Báo chí, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Trúc Đường.

- Trúc Đường (1911-1983), nhà viết kịch, tên thật là Nguyễn Mạnh Phác bút danh Trúc Đường, quê ở thôn Thiện Vinh, xã Cộng Hòa, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Ông là anh của nhà thơ Nguyễn Bính, cả hai đều sinh sống tại Hà Nội. Ông có những tác phẩm thiên về kịch với đề tài lịch sử. Những vở kịch nổi tiếng của ông là *Tấm vóc đại hồng, Thái hậu Dương Vân Nga, Quang Trung, Hoàng Diệu.*.. Năm 1983, ông mất, thọ 72 tuổi.

1. **Trung An**

- Đường này là đường làng có từ lâu đi trong xóm, dân chúng quen gọi đường Trung An - Bốn Phú. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Trung An.

- Trung An, địa danh ở huyện Củ Chi, tỉnh Bình Dương cũ (nay thuộc xã Trung An, huyện Củ chi, TP. Hồ Chí Minh. Địa danh có từ năm 1956 thuộc tổng Long Trung Thượng, quận Củ Chi tỉnh Bình Dương. Năm 1963, đổi thuộc quận Phú Hòa (mới lập) cùng tỉnh. Sau 1975 đổi thuộc TP. Hồ Chí Minh.

1. **Trung Hưng**

- Đường này là đường làng có từ lâu, dân chúng quen gọi đường Rừng - Trung Hưng. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Trung Hưng.

- Trung Hưng, địa danh. Trung Hưng từ năm 1880 đến 1910 là xã, thôn thuộc tổng Bình Thạnh Hạ, quận Hóc Môn, hạt Sài Gòn rồi tỉnh Gia Định, từ năm 1963 là ấp của xã Trung Lập, quận Củ Chi, tỉnh Hậu Nghĩa, từ ngày 11/7/1983 là một ấp của xã Trung Lập Thượng, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh[[302]](#footnote-303).

1. **Trung Lang**

- Đường này vốn là con hẻm có từ năm 1955 và được đặt tên Trung Lang cho đến nay.

- Trung Lang, địa danh tại quận Tân Bình, tỉnh Gia Định cũ. Theo các bậc lão thành tại chỗ thì “trung” có nghĩa là ở giữa, “lang” nghĩa là làng, ý nói con đường này nằm ở giữa làng. Con đường này chỉ nằm về một góc nhỏ của làng ấy.

1. **Trung Lập**

- Đường này là đường làng có từ lâu đi trong xóm, dân chúng quen gọi đường Trung Lập - Sa Nhỏ. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Trung Lập.

- Trung Lập, địa danh ở huyện Củ Chi, từ năm 1836 dưới thời vua Minh Mạng, là một thôn thuộc tổng Dương Hòa Trung, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định. Từ 1885 đến 1945 là xã, thôn của tổng Long Tuy Hạ, quận Hóc Môn, hạt Sài Gòn rồi tỉnh Gia Định, từ năm 1963 là xã của quận Củ Chi, tỉnh Hậu Nghĩa. Từ ngày 11/7/1983 được chia thành hai xã Trung Lập Thượng và Trung Lập Hạ.

1. **Trung Viết**

- Đường này là đường làng đi trong xóm có từ lâu, dân chúng quen gọi đường Trung Viết - Phú Mỹ Hưng. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Trung Viết.

- Trung Viết, địa danh, để chỉ ấp Trung Viết, xã Phước Hiệp, huyện Củ Chi. Trước đây từ năm 1885 đến năm 1945, Phước Hiệp vốn là xã, thôn của tổng Long Tuy Hạ, quận Hóc Môn, hạt Sài Gòn rồi tỉnh Gia Định, từ 1963 là xã của quận Củ Chi, tỉnh Hậu Nghĩa (nay thuộc huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh).

1. **Truông Tre**

- Đường này trước là đường làng đi trong xóm, dân chúng quen gọi đường Truông Tre, lâu ngày thành chính thức.

- Truông Tre, địa danh ở huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định cũ. Theo *Từ điển tiếng Việt – tường giải và liên tưởng* (NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1999) truông là vùng đất rộng hoang vắng và hiểm trở, ví dụ như *Truông nhà Hồ*. Truông Tre là vùng rừng tre ở Linh Xuân thuộc trấn Biên Hòa xưa.

1. **Trưng Nữ Vương (quận Gò Vấp và huyện Hóc Môn)**

- Đường Trưng Nữ Vương ở quận Gò Vấp có từ thời Pháp, gọi là Rue du Marché (Đường chợ). Ngày 8/2/1955 đổi là đường Trưng Nữ Vương cho đến nay.

Đường Trưng Nữ Vương ở huyện Hóc Môn có từ sau năm 1954 và được đặt tên đường Trung Nữ Vương từ đó đến nay.

- Trưng Nữ Vương (?-43), nữ anh hùng dân tộc, lãnh tụ cuộc khởi nghĩa giành độc lập trong thời kỳ Bắc Thuộc lần thứ nhất. Bà tên thật là Trưng Trắc, mẹ là Man Thiện, vốn dòng dõi Hùng Vương. Chồng bà là Thi Sách, con trai Lạc tướng huyện Chu Diên. Bấy giờ, nước Việt bị nhà Đông Hán bên Trung Quốc sang cai trị, viên Thái Thú Tô Định là người bạo ngược, tham lam. Trưng Trắc cùng với chồng và em gái là Trưng Nhị chiêu mộ nghĩa quân chuẩn bị nổi dậy nhưng việc bại lộ, Thi Sách bị Tô Định giết chết. Trước mối thù chồng và nợ nước, Trưng Trắc cùng với em là Trưng Nhị phất cờ khởi nghĩa vào tháng 3 năm Canh Tý (năm 40) tại Hát Môn, trên vùng đất Mê Linh. Cuộc khởi nghĩa được sự hưởng ứng của nhân dân ở khắp các quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố. Anh hùng hào kiệt quy tụ về đây góp sức. Đặc biệt, trong những đội ngũ nghĩa quân có các nữ tướng lừng danh như bà Lê Chân, Thánh Thiên, Thục Nương, Vương Thị Tiên, Nàng Nội, Lê Thị Hoa, Hồ Đề, Xuân Nương… Từ Mê Linh, nghĩa quân đánh chiếm thành Cổ Loa, rồi ồ ạt tiến đánh thành Luy Lâu. Hoảng sợ trước khí thế của nghĩa quân, quan lại nhà Đông Hán bỏ chạy. Tô Định bỏ cả ấn tín, cắt tóc, cạo râu, trốn về nước. Chỉ trong một thời gian ngắn, bà đã thu phục được 65 huyện thành, nghĩa là toàn bộ lãnh thổ nước Việt thời đó. Khởi nghĩa thành công, đất nước hoàn toàn độc lập, bà Trưng Trắc lên làm vua, đóng đô ở Mê Linh, phong quan tước cho các thủ lĩnh, tướng sĩ. Năm 42, nhà Hán cử Phục Ba tướng quân Mã Viện đem quân sang xâm lược lần nữa. Bà cùng với Trưng Nhị đem quân đến đánh quân Hán ở Lãng Bạc, nhưng vì lực lượng yếu hơn hai bà phải lui về Cấm Khê và cầm cự gần một năm thì bị thua. Hai bà chạy về Hát Môn, gieo mình xuống sông Hát tự tận vào ngày 6 tháng 2 năm Quý Mão (năm 43). Để ghi nhớ công lao vì nước của hai bà, nhiều nơi lập đền thờ hai bà và hàng năm đều mở lễ hội vào ngày 6 tháng 2 âm lịch tôn vinh khí tiết của hai vị nữ anh hùng.(Xem thêm tiểu sử Hai Bà Trưng**)**.

1. **Trương Công Định** (tên đúng là **Trương Định**)

- Đường này trước là đường hẻm của đường Cách mạng tháng Tám. Năm 1989, khi khu Bàu Cát được xây dựng thì hẻm được mở rộng và được đặt tên là Trương Công Định.

- Trương Định (1821-1864), thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở Nam Kỳ, tên thật là Trương Định, thường được gọi là Trương Công Định, quê xã Tư Cung, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Cha ông là lãnh binh Trương Cầm làm quan ở Gia Định (chức Hữu thủy vệ úy) dưới thời Thiệu Trị. Con ông là Trương Quyền, cũng là một thủ lĩnh chống Pháp. Ông nổi tiếng là người tinh thông các môn võ nghệ có tài bắn trăm phát trăm trúng. Dưới thời vua Tự Đức ông có công lập ra đồn điền để khai khẩn đất hoang, được triều đình trao cho chức Quản cơ. Năm 1859, khi quân Pháp đánh chiếm Gia Định, Trương Định đem dân binh theo quân triều đình đóng ở Thuận Kiều lập nhiều công được thăng chức Phó Lãnh binh kiêm Cừ mục mộ nghĩa tại Gia Định. Đêm 7/12/1860, Trương Định chỉ huy quân phục kích gần chùa Khải Tường, giết chết viên Đại úy thủy quân Barbé. Năm 1861, sau khi đồn Chí Hòa thất thủ, Trương Định rút quân về miệt Gò Công, chiêu tập các thân sĩ dự trữ quân lương đúc thêm khí giới. Quân số nghĩa binh Trương Định lên tới 6000 người chia ra 18 cơ. Trương Định cho đi đánh các nơi chủ yếu là phục kích thắng được nhiều trận ở Gò Công, Tân An, Cần Giuộc. Dân chúng tôn xưng ông là Bình Tây Đại Nguyên soái. Trong thời gian này, Trương Định thường liên hệ chặt chẽ với nhà thơ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu, nhiều lần tham khảo ý kiến và coi Đồ Chiểu như quân sư của mình. Ông thường cho loan những tin thất thiệt về hành tung của mình, lúc thì ông đã ra triều đình Huế, lúc thì ông đã ra Bình Thuận… để đánh lạc hướng kẻ thù. Cuối năm 1862, Trương Định cho nghĩa quân tấn công các vị trí của quân Pháp ở cả ba tỉnh miền Đông Nam Bộ, gây thiệt hại cho quân Pháp. Năm sau quân Pháp phản công, bao vây Gò Công, nhưng ông thoát được kéo quân về Biên Hòa. Thực dân Pháp quyết tiêu diệt bằng được nghĩa quân Trương Định, tướng Bonard rồi sau là tướng De la Grandière phái lực lượng lớn xuống Gò Công tấn công vào nghĩa quân như trận Pháp tấn công bao vây cù lao Lý Nhơn ngày 25/9/1863. Ngày 20/8/1864, Trương Định bị Huỳnh Tấn, một kẻ trước đây cũng ở trong nghĩa quân, sau làm phản, dẫn quân Pháp tấn công vào nơi đóng quân của ông ở Kiểng Phước. Trương Định cùng nghĩa quân chiến đấu anh dũng, ông bị đạn bắn gãy xương sống. Không để cho kẻ thù bắt sống, ông rút gươm tự sát, có nhiều chiến sĩ khác cùng hy sinh với Trương Định. Cảm kích trước gương bất khuất của người anh hùng, Nguyễn Đình Chiểu làm 12 bài thơ liên hoàn và một bài văn tế điếu Trương Định. Vua Tự Đức nhớ đến công lao của Trương Định, cấp tự điền và tiền tháng cho vợ Trương Định cùng ra lệnh cho cơ quan địa phương phải săn sóc bà. Khi bà mất, vua ban 100 quan làm ma chay.

1. **Trương Đăng Quế**

- Đường này trước là đường hẻm mới được mở rộng từ năm 1995, dân quen gọi hẻm 818 Lê Lợi. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Trương Đăng Quế.

- Trương Đăng Quế (1794-1865), danh thần, danh sĩ đời Tự Đức, tự Diên Phương, hiệu Quảng Khê, quê gốc Hà Tĩnh di cư vào huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Ông là người cầm đầu phe chủ chiến dưới thời Tự Đức, cương quyết chống Pháp đến cùng. Năm 1819, ông đỗ Cử nhân, ông làm đến Thượng thư Bộ Binh, sung Cơ mật viện đại thần rồi thăng Hiệp biện đại học sĩ. Đời Thiệu Trị, từng làm Phụ chính đại thần, Văn minh điện đại học sĩ. Sang đời Tự Đức, ông thăng cần Chánh điện học sĩ, tước Quận Công. Ngoài ra, ông từng được cử làm Chủ khảo thi Hội, từng làm Tổng tài biên soạn *Đại Nam liệt truyện* và *Đại Nam thực lục tiền biên*. Ông sáng tác văn học rất nhiều, Tùng Thiện vương Miên Thẩm và Mai Am Nguyễn Thị Trinh Thận, Lương Khê Phan Thanh Giản rất quý mến ông về tài học. Con ông là Trương Đăng Đản sau này cũng là nhân vật trụ cột trong các đời vua kế tiếp. Các tác phẩm của ông gồm *Thiệu Trị văn giai, Quảng Khê thi văn tập, Thi tấu hợp biên, Đại Nam liệt truyện (Tổng tài), Đại Nam thực lục (Tổng tài), Trương Quảng Khê tiên sinh tập[[303]](#footnote-304).*

1. **Trương Định**

- Vào thời Pháp, đường này là hai đường khác nhau. Đoạn đầu từ đường Lê Lai đến đường Nguyễn Du lúc đầu cùng chung với đường Calmette là một đường mang tên Bourdais. Sau vì làm ga xe lửa, đường bị cắt đôi, ngày 26/4/1920 đặt tên cho đoạn này là đường Amiral Roze. Đoạn sau từ Nguyễn Thị Minh Khai đến Kỳ Đồng là đường Jardins, năm 1897 đổi là đường Larégnère. Ngày 22/3/1955 đổi đường Amiral Roze thành đường Trương Công Định và đường Larégnère là đường Đoàn Thị Điểm. Ngày 14/8/1975 nhập hai đường làm một và đặt tên là đường Trương Định.

- Xem tiểu sử Trương Định ở tên đường Trương Công Định.

1. **Trương Đình Hội**

- Đường này mới được mở từ năm 1995. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Trương Đình Hội.

- Trương Đình Hội (?-1886), chí sĩ yêu nước, tên thật là Trần Ngọc Hội, quê làng Hà Trung, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị. Thuở nhỏ, ông học ở Huế, lớn lên gia nhập quân đội dưới quyền của tướng Hoàng Tá Viêm, tham gia nhiều trận đánh, được Phong chức chánh đội trưởng. Năm 1885, kinh thành Huế thất thủ, vua Hàm Nghi xuất bôn, xuống chiếu Cần Vương kháng Pháp. Tại Quảng Trị, ông cùng các ông Trần Quang Chuyên, Hoàng Hoán, Tiến sĩ Nguyễn Tự Như chiêu tập quân nghĩa dõng nổi lên hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi chống Pháp khắp tỉnh Quảng Trị. Địa bàn và căn cứ chính của nghĩa quân hoạt động tại các phường Cam Lộ, Gio Linh, Ba Lòng... tiêu hao hết nhiều lực lượng địch. Năm 1886, quân triều (Đông Khánh) đổ quân ra bao vây và tấn công sơn phòng Tân Sở (nơi vua Hàm Nghi đặt bản doanh) và các vùng do nghĩa quân kiểm soát. Trước lực lượng áp đảo nghĩa quân Cần Vương do ông lãnh đạo thất bại nhiều trận, ông tử thương trong trận.

1. **Trương Đình Hợi**

- Trước năm 1975, đường này vốn là một đường lưu thông nội bộ của Thương khẩu Sài Gòn, có tên là Gage dưới thời Pháp, được Chính quyền Sài Gòn đặt tên Trương Đình Hợi vào khoảng năm 1955 và tồn tại đến ngày nay.

- Tên đường Trương Đình Hợi, cũng giống như trường hợp tên đường Phạm Đôn, được đặt ra vào thời kỳ đầu của Chính quyền Sài Gòn, khoảng năm 1955-1958. Tên đường này hiện diện chính thức trên bản đồ mang tên *Đô Thành Sài Gòn*, do Nha Địa dư Quốc gia thiết lập và ấn hành lần thứ nhất vào năm 1958. Bản đồ có tỉ lệ là 1:10.000 và được in làm hai mảnh, được thiết lập trên hệ thống chiếu UTM, điều chỉnh năm 1956, dựa trên không ảnh do Viện Địa dư Pháp chụp năm 1953 và được bổ túc trắc họa trong Đô thành vào năm 1957. Vào thời kỳ ấy, dưới sự hậu thuẫn của chính quyền Mỹ, chính quyền Sài Gòn ra đời, quân Pháp phải rút khỏi Việt Nam. Trong sự khẳng định của một quốc gia độc lập, không còn là đất thuộc địa của Pháp, Chính quyền Sài Gòn vội vã Việt hóa hệ thống tên đường của Sài Gòn, vốn đa số mang tên Pháp, ví dụ như đường Chasseloup Laubat được đổi thành đường Hồng Thập Tự (Nguyễn Thị Minh Khai hiện nay), đường Catinat thành đường Tự Do (Đồng Khởi)… Tên đường Trương Đình Hợi cũng được đặt trong tình huống ấy mà không để lại một chỉ dẫn nào về nhân thân của nhân vật này.

1. **Trương Gia Mô**

- Đường này trước mang tên đường H dự án 143ha, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Trương Gia Mô.

- Trương Gia Mô (1866-1930), chí sĩ, nhà yêu nước, thường được gọi là Nghè Mô (tuy ông không đỗ Tiến sĩ nhưng sức học uyên thâm) hiệu là Cúc Nông, tự là Sư Quản, Sư Thánh, biệt hiệu là Hoài Huyền Tử, em Trương Gia Tuân. Quê cha ở Gia Định, sinh tại làng Hương Điểm, tỉnh Bến Tre, sau theo thân phụ ra cư ngụở tỉnh Bình Thuận. Đương thời ông liên hệ mật thiết với Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh,... Ông tập ấm làm quan một thời gian ngắn tại Bộ Công, rồi từ chức về sống tại quê nhà. Năm 1908, ông tham gia phong trào Duy Tân, bị bắt giam một thời gian ngắn. Năm 1910, ông cùng Hồ Tá Bang, Trần Lê Chất đưa Nguyễn Tất Thành vào Sài Gòn rồi ở luôn trong Nam. Từ đó, ông thường qua lại các tỉnh miền Tây Nam bộ như Trà Vinh, Sa Đéc, Long Xuyên, Rạch Giá, Hà Tiên,... về sau, ông cư ngụở Châu Đốc. Khoảng năm 1927 – 1929, ông và Phó bảng Nguyễn Sinh Huy (tức Nguyễn Sinh Sắc) thường tiếp xúc với nhau về việc nước, khi thì ở Châu Đốc, lúc ở Cao Lãnh. Ông bị mật thám theo dõi ráo riết vì những hoạt động chống Pháp. Khoảng đầu tháng 1/1930 ông gieo mình từ pháo đài trên đỉnh núi Sam, Châu Đốc xuống vực tử tiết. Ông sáng tác văn chương khá nhiều, nổi tiếng nhất là bài phú *Thu hoài*. Tác phẩm chính của ông là *Gia Định tam tiên liệt truyện* (biên soạn tiểu sử, công nghiệp của ba vị liệt sĩ ở Gia Định là Hồ Huân Nghiệp, Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Hữu Huân), *Cúc Nông thi tập* (bằng chữ Hán), Tạp chí *Nam Phong sao lục[[304]](#footnote-305)*.

1. **Trương Hán Siêu**

- Đường này tuy là một đường nhỏ, nhưng có từ thời Pháp. Lúc đầu đường mang số 30, từ ngày 30/3/1906 được mang tên là No[ë](https://www.google.com.vn/url?sa=t&rct=j&q=&esrc=s&source=web&cd=3&cad=rja&uact=8&ved=0CCwQFjAC&url=http%3A%2F%2Fgauterdo.com%2Fnoel%2Fchants%2Fcc%2Fc.est.jour.la.noel.html&ei=QM8-VNrcJdiXuATgroAQ&usg=AFQjCNGVHuNia2sSHA69jNb6JTArRJc0yg&sig2=hbdSY8lQZteS9k_QGvcYYw)l (Giáng sinh). Đến ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Trương Hán Siêu cho đến nay.

- Trương Hán Siêu (?-1354), danh sĩ đời Trần, tự Thăng Phủ, quê làng Phúc Thành, huyện Yên Ninh (nay huyện Yên Khánh) tỉnh Ninh Bình. Thuở nhỏ, ông học giỏi, thông minh. Ông là người chuộng cốt cách, là môn khách của Trần Hưng Đạo. Năm 1308, ông làm việc ở Viện Hàn lâm, thăng đến Hành khiển. Năm 1341, ông cùng Nguyễn Trung Ngạn soạn bộ sách *Hoàng triều đại điển* và bộ *Hình thư*, rồi giữ chức Kinh lược sứ Lạng Giang, thăng tham Tri chính sự. Năm 1353, ông làm Kinh lược sứ Hóa Châu, ngăn được sự xâm lấn của Champa. Không bao lâu ông cáo bệnh xin về nghỉ, nhưng về chưa đến kinh sư thì mất. Sau khi mất, ông được truy tặng là Thái bảo. Ông có bài phú *Bạch Đằng Giang*, hai bài ký *Dục Thúy sơn Linh Tế tháp ký* và bảy bài thơ chép trong *Hoàng Việt thi tuyển*. Bài phú *Bạch Đằng giang* là bài thơ dài có tính chất anh hùng ca xưa nay truyền tụng.

1. **Trương Hanh**

- Trước là đường làng đi trong xóm có từ lâu, được cải tạo và mở rộng từ năm 1995. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Trương Hanh.

- Trương Hanh, đại thần đời nhà Trần, quê làng Mạnh Tân, huyện Trường Tân (nay xã Gia Lương, huyện Tứ Lộc, tỉnh Hải Dương). Ông là người Hải Dương khai khoa đầu tiên của tỉnh, đỗ đệ nhất giáp Tiến sĩ khoa thi Thái học sinh vào năm 1233, niên hiệu Kiến Trung đời Trần Thái Tông, làm quan thăng đến Thượng thư.

1. **Trương Hoàng Thanh**

- Đường này trước có tên là đường Cách Mạng Tháng Tám, khoảng năm 1990, được đổi lại là đường Nguyễn Thái Bình, đến khoảng năm 2010, đổi lại tên hiện nay.

- Trương Hoàng Thanh (?-1968), chiến sĩ biệt động Sài Gòn, có bí danh là Ba Thanh. Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968, Trương Hoàng Thanhchỉ huy Đội 5 gồm 15 chiến sĩ xuất phát từ cơ sở bí mật của các chiến sĩ Biệt động thành là căn nhà số 287/70 đường Phan Đình Phùng (nay là đường Nguyễn Đình Chiểu, phường 10, quận 3) tấn công vào dinh Độc Lập. Đội dùng ba xe hơi loại nhỏ (trong đó có một xe chở chất nổ để phá mục tiêu) cùng một số chiến sĩ dùng xe gắn máy đi kèm. Đến gần dinh, lính gác phát hiện bắt phải dừng xe, các chiến sĩ lập tức nổ súng diệt lính gác và định dùng bộc phá để phá cổng cho xe chở chất nổ vào trong. Nhưng bộc phá không nổ. Các chiến sĩ trèo qua tường rào, tấn công vào trong dinh. Địch được tiếp viện, phản công mạnh mẽ. 5 chiến sĩ hy sinh, trong đó có Trương Hoàng Thanh. Các đội viên còn lại bị địch bắt sau khi đã chống trả đến viên đạn cuối cùng.

1. **Trương Minh Giảng**

- Đường này có cùng lúc với việc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Trương Minh Giảng cho đến nay.

-Trương Minh Giảng (?-1841),võ tướng, danh thần nhà Nguyễn, quê làng Hạnh Thông, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay thuộc quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh).Năm 1819, ông đỗ Cử nhân, được bổ chức Tư vụ, dần thăng tới Lang trung Bộ Binh, rồi đổi sang Bộ Hình.Năm 1829, ông được thăng chức Tham tri, được phái vào Nam, công cán ở Gia Định. Khi được đổi về kinh, ông làm Tả tham tri bộ Hộ và được thụ chức Thượng thư kiêm cả Khâm thiên giám.Năm 1833, Lê Văn Khôi, khởi binh trong Nam, ông sung chức Tham tán quân vụ, đem binh vào đánh. Thắng trận, ông được khen thưởng một tấm bài bằng ngọc và tiền phi long bằng vàng.Kế đó ông cùng Nguyễn Xuân đẩy lui được quân Xiêm xâm phạm miền Nam, được tấn phong tước Bình Thành nam. Ông lại cùng Nguyễn Văn Năng đánh quân Xiêm xâm lược, giúp Chân Lạpthu phục lại thành Nam Vang, được gia phong Bình Thành bá. Sau ông được phong Hiệp biện đại học sĩ, lãnh chức Tổng đốc An Giang, không lâu, ông lại được phong Đông các đại học sĩ kiêm chức vụ Bảo hộ Chân Lạp.Ông từng cùng các tướng dày công giữ vững thành Trấn Tây, nên khi triều đình dựng bia võ công (1838), tên ông được khắc hàng đầu đặt trong võ miếu.Tháng 7 năm Tân Sửu (1841), ông bệnh mất tại An Giang.

1. **Trương Minh Ký**

- Đường này trước là đường hẻm mới được mở rộng từ năm 1995, dân chúng quen gọi đường đi vào nhà thờ Thái Bình. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Trương Minh Ký.

- Trương Minh Ký (1855-1900), nhà nghiên cứu văn học, còn có tên là Trương Minh Ngôn, tự là Thế Tải, hiệu Mai Nham, quê làng Tân Thới, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay thuộc TP. Hồ Chí Minh). Thuở nhỏ, ông là môn sinh của Trương Vĩnh Ký, khoảng năm 1870 - 1872 ông cùng Diệp Văn Cương, Nguyễn Trọng Quản là những người Việt Nam đầu tiên được đi du học ở Lycée d'Alger (Bắc Phi) của Pháp. Tốt nghiệp về nước, ông dạy tại các trường Chasseloup Laubat. Trong thời gian này, ông là cộng tác viên thường trực của Trương Vĩnh Ký cho tờ *Gia Định báo*. Sau đó, ông làm chủ bút báo này. Năm 1889, ông là nhân viên trong phái đoàn của triều đình Huế (chức thông ngôn) đi dự hội chợ đấu xảo tại Paris. Sau khi về nước, ông vẫn tiếp tục nghề dạy học và làm báo. Ngày 11/8/1900, ông mất tại Chợ Lớn, hưởng dương 45 tuổi. Trương Minh Ký là một trong những người Việt Nam sử dụng chữ Quốc ngữ sớm trong việc trước tác, nghiên cứu. Phần lớn tác phẩm của ông nhằm giới thiệu văn học Việt Nam, văn hóa phương Đông (Trung Quốc). Tác phẩm của ông rất nhiều, gồm có *Quốc ngữ, Ấu học khải nông, Chu tử gia huấn, Thi pháp nhập môn, Trị gia cách ngôn khuyến hiếu ca, Phú bần diễn ca, Ca trù diễn ca, Télémanque phiêu lưu ký, Chư quốc thoại hội, Như Tây nhật trình*... và một số sách về ngữ pháp tiếng Việt, tiếng Hán và tiếng Pháp. Ông là người đầu tiên dịch chuyện ngụ ngôn nổi tiếng của Jean de La Fontaine *Chuyện Phang-sa diễn ra quốc ngữ,* gồm 16 chuyện ngụ ngôn của La Fontaine[[305]](#footnote-306), xuất bản tại Sài Gòn năm 1884[[306]](#footnote-307).

1. **Trương Phước Phan**

- Đường này trước là đường làng đi trong xã Bình Trị Đông, dân chúng quen gọi đường Liên ấp 2-3. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Trương Phước Phan.

- Trương Phước Phan hay còn gọi là Trương Phúc Phan (?-?), danh tướng, quê ở làng Trường Dục, huyện Phong Lộc (nay là huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình), tổ của dòng họ Trương Phúc định cư ở làng Trương Dục là ông Trương Phúc Da, nguyên là người huyện Tống Sơn (Thanh Hóa) làm quan dưới triều vua Lê Anh Tông, theo chúa Nguyễn Hoàng vào đây và được giao làm Trấn thủ dinh Quảng Bình, ông nội Trương Phúc Phấn đã từng giữ chức Trấn thủ Bố trấn dinh, có công bảo vệ lũy Trường Dục trong thời Trịnh - Nguyễn phân tranh. Cha Trương Phúc Cương từng được chúa Nguyễn Phúc Trăn tin dùng, làm chức Trấn thủ Cựu dinh. Trương Phúc Phan được nuôi dưỡng và trưởng thành trong môi trường của những võ quan lừng lẫy của chiến tranh Trịnh – Nguyễn thế kỷ XVII. Ông được chúa Nguyễn Phúc Trăn mến mộ tài đức và tin yêu gả con gái thứ ba là công chúa Ngọc Diễm, ông đã cùng Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh sát cánh trong hành trình mở cõi về phương Nam. Năm 1700, ông được chúa Nguyễn Phúc Chu giao giữ chức Trấn thủ dinh Trấn biên với trọng trách tiếp tục sự nghiệp của Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh, khai hoang mở đất, tổ chức và xây dựng bộ máy hành chính, xác lập chủ quyền lãnh thổ ở vùng đất Nam Bộ. Cuộc đấu tranh tiêu biểu bảo vệ sự toàn vẹn chủ quyền biển, đảo, lãnh thổ đầu thế kỷ XVIII của ông là chiến công đánh đuổi người Anh thuộc Công ty Đông Ấn Anh (East India Company) đang chiếm Côn Lôn ra khỏi đảo ngày 3/2/1705. Sau khi giành lại được Côn Lôn, Trương Phúc Phan đã tổ chức và xây dựng lại lực lượng phòng thủ, bảo vệ đảo theo phương thức bán vũ trang, kết hợp các hoạt động kinh tế với quốc phòng, bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo, được chúa Nguyễn phong tặng danh hiệu “Thái bảo Phan quốc công”.

1. **Trương Quốc Dung** (tên đúng là **Trương Quốc Dụng**)

- Đường này lúc đầu gọi là hẻm Trần Tấn Nhứt, từ năm 1955 được đặt tên đường Trương Quốc Dụng cho đến nay.

- Trương Quốc Dụng (1797-1864), danh sĩ đời Minh Mạng, tên cũ là Khánh, tự Dĩ Hành, hiệu Nhu Trung, con ông Trương Quốc Bảo. Quê xã Phong Phú, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Thuở nhỏ, Trương Quốc Dụng nổi tiếng thông minh, chăm chỉ, ham mê sách vở và có tài văn chương. Năm Ất Dậu 1825, ông đỗ Cử nhân, qua năm sau thì đỗ Tiến sĩ, từng làm Tri phủ Tân Bình (Gia Định) rồi được về kinh làm Lang trung Bộ Hình. Ít lâu, bị cách chức và phải làm hiệu lực ở Bộ Lại. Năm 1833, ông được khởi phục chức Tư vụ để vào quân thứ ở Phiên An (Gia Định). Ở đây, ông theo Tham tán đại thần Trương Minh Giảng tham gia việc đánh dẹp cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi và đánh đuổi quân Xiêm vào năm 1833-1834. Khi việc yên, ông được cất lên làm Chủ sự, rồi lần lượt trải các chức Viên ngoại lang Bộ Hộ, Án sát sứ Quảng Ngãi và Hưng Yên. Năm đầu Thiệu Trị (1841), ông về làm Quyền biện công việc Bộ Lễ, sau thăng chức Tả thị lang, lần lượt trải thêm ba bộ là Bộ Lại, Bộ Hình và Bộ Công. Năm 1846, ông được thăng làm Tả Tham tri Bộ Công. Vào đời vua Tự Đức, khi vua mới lên ngôi (1848), Trương Quốc Dụng dâng sớ trình bày 4 việc, được vua khen và cho thi hành. Đó là "dè dặt tài dụng, thương xót việc hình ngục, tinh giảm sự tiêu phí vô ích và sửa đổi thói tật của sĩ phu". Năm 1863, ông được thăng làm Hiệp biện đại học sĩ, kiêm Thống đốc quân vụ. Trong khi làm quan, ông nổi tiếng là người liêm chính, ngay thẳng, không xu phụ kẻ có quyền. Năm Giáp Tý 1864, ông được sung chức Hiệp thống, đi đánh nhóm quân của Tạ Văn Phụng ở Quảng Yên. Ông chết trận tại đấy, thọ 67 tuổi. Sau khi mất, ông được tặng hàm Đông các đại học sĩ, thụy Văn Nghị. Các tác phẩm của ông gồm có *Công hạ kỉ văn, Nhu Trung thi văn tập, Thoái thực ký văn, Văn qui tân thể.*

1. **Trương Quyền**

- Vào thời Pháp, gọi đường này là hẻm Tân Định, ngày 28/11/1952 được đặt tên là đường Trần Tấn Phát, ngày 4/4/1985 được đổi là đường Trương Quyền.

- Trương Quyền (1884-1867), thủ lĩnh phong trào kháng Pháp ở Nam Bộ, quê huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, con của Trương Định. Sau khi cha hy sinh (1864), ông lập căn cứ ở Tây Ninh, phối hợp với Thiên Hộ Dương (Võ Duy Dương) cùng chiến đấu. Địa bàn hoạt động của ông kéo dài từ Tây Ninh, Trảng Bàng đến Gia Định. Nghĩa quân đánh thắng nhiều trận, gây thanh thế lớn như Rạch Vinh, Trà Vang (Tây Ninh), Thuận Kiều, Củ Chi, Hóc Môn, Trảng Bàng, Tân An. Sau khi Pháp chiếm xong ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ (1867), phong trào kháng chiến gặp nhiều khó khăn. Trong một trận bị quân địch phục kích, Trương Quyền đã hy sinh.

1. **Trương Thị Kiện**

- Đường này là đường làng có từ lâu đi trong xóm, dân chúng quen gọi đường Bình Hạ Đông - Bình Thượng Một. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Trương Thị Kiện.

- Trương Thị Kiện (1916-1967), Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, quê ở ấp Mũi Côn Đại, xã Phước Hiệp, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh. Bà tham gia kháng chiến chống Pháp từ năm 1948 tại địa phương suốt 2 cuộc kháng chiến cứu nước. Bà có 3 con là liệt sĩ trong cuộc trường kì chống xâm lược. Năm 1967, trong một lần đưa du kích và các chiến sĩ quân Giải phóng vào các ấp chiện lược ở địa phương công tác, lúc trở ra bà bị địch phát hiện và hạ sát tại chỗ cùng năm. Bà được phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng ngày 17/12/1994 theo Quyết định số 394/KT/CTN của Chủ tịch nước.

1. **Trương Văn Bang**

- Đường này lúc trước mang tên đường số 2 dự án 174ha, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Trương Văn Bang.

- Trương Văn Bang (1913-1976), Bí thư XứỦy Nam Kỳ, Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Gia Định. Quê ở xã Phước Lại, huyện Cần Giuộc, tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc tỉnh Long An), trong một gia đình nông dân. Sớm giác ngộ cách mạng, năm 1930, ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương và qua năm 1931 ông trở thành Huyện ủy viên huyện Cần Giuộc, năm 1932 là Tỉnh ủy viên Chợ Lớn, Bí thư Ban cán sự Tỉnh ủy Biên Hoà - Bà Rịa, Bí thư Tỉnh ủy Biên Hoà. Năm 1933, ông là Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Gia Định, Bí thư XứỦy Nam Kỳ, rôi bị bắt giam ở Khám lớn Sài Gòn và bị đày ra Côn Đảo. Năm 1941, ông ra tù, nhưng sau đó bị bắt trở lại, bị đưa đi an trí ở Bà Rá. Đầu năm 1945, ông vượt ngục về Chợ Lớn, tham gia khởi nghĩa (8/1945). Trong Kháng chiến chống Pháp, ông chỉ huy tiểu đoàn 724, lấy tên là tiểu đoàn Nguyễn An Ninh, hoạt động miệt Cần Giuộc, Nhà Bè, Trung Huyện. Năm 1947, ông công tác ở Trung Ương Cục Miền Nam, Trưởng ban Tổ chức phân liên khu miền Đông. Năm 1954, ông tập kết ra Bắc, công tác ở Cục Cán bộ Tổng cục Chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam. Sau ngày Giải phóng (5/1975), ông nghỉ hưu ở TP. Hồ Chí Minh và năm sau (1976) mất tại đây[[307]](#footnote-308).

1. **Trương Văn Đa**

- Đường này có từ thời Pháp, cặp bờ Nam kênh Ngang, dân chúng quen gọi đường Tân Nhựt - Bình Lợi. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Trương Văn Đa.

- Trương Văn Đa (?-?), danh tướng Tây Sơn, quê ở thôn An Thái, huyện Tuy Viễn, phủ Hoài Nhơn (năm 1602 đổi thành phủ Quy Nhơn), tỉnh Bình Định. Được cha là ông Trương Văn Hiến (thầy dạy văn, võ của anh, em Tây Sơn), hướng theo đường văn và võ từ khi còn niên thiếu. Khi Tây Sơn khởi nghĩa (1771), ông theo Nguyễn Nhạc lên Tây Sơn thượng đạo đảm nhận việc huấn luyện binh sĩ và trở thành Phò mã Tây Sơn. Tháng 2/1783 (Quý Mão), trong đợt tấn công thứ năm vào Gia Định của Tây Sơn, Trương Văn Đa đã lập được nhiều chiến công, sau đó ông được cử ở lại giữ đất Gia Định. Tháng 7/1784, Nguyễn Ánh cử Châu Văn Tiếp sang cầu cứu vua Xiêm, 5 vạn quân Xiêm tiến vào Nam Bộ từ Rạch Giá. Quân Tây Sơn ở Gia Định do Trương Văn Đa chỉ huy đã chống trả quyết liệt, giữ vững được Gia Định và Mỹ Tho. Cuối năm 1784 nhận được tin cấp báo từ Gia Định của Trương Văn Đa, quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy quyết định tổ chức phản công đánh đuổi quân xâm lược, ngày 20/1/1785 với trận đánh lịch sử trên sông Rạch Gầm-Xoài Mút, quân Xiêm đại bại phải từ bỏ âm mưu xâm lược. Sau thắng lợi quan trọng này, ông tiếp tục được giao nhiệm vụ trấn thủ Gia Định, các chủ trương cai trị hợp lòng người của ông đã khiến cho vùng đất này ngày càng trở nên trù phú. Năm 1786, Trương Văn Đa trở về Quy Nhơn đặc trách dạy dỗ Thái tử Nguyễn Bảo, con trai vua Thái Đức. Năm 1793, ông cáo quan và sau đó mất tại quê nhà.

1. **Trương Văn Hải**

- Đường này trước là đường làng đi trong xóm có từ lâu, được cải tạo và mở rộng từ năm 1995. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Trương Văn Hải.

- Trương Văn Hải (1947-1974), liệt sĩ thời kỳ hiện đại, quê ở tỉnh Biên Hòa (nay Đồng Nai). Ông tham gia cách mạng ở địa bàn quận Thủ Đức, tỉnh Gia Định từ năm 1947, gia nhập Binh chủng đặc công K17 thuộc Quân khu Sài Gòn - Gia Định, giữ chức Đại đội trưởng Biệt động thành. Năm 1967, ông chỉ huy đồng đội bẻ gãy cuộc càn quét của địch vào bưng 6 xã và quân trường Thủ Đức, tiêu diệt nhiều quân địch và tịch thu nhiều quân trang, quân dụng. Ngày 18/3/1974, đơn vị ông lọt vào ổ phục kích của địch, ông hy sinh tại trận gần quân trường Thủ Đức. Năm 1978, ông được tuyên dương là Anh hùng Quân đội Nhân dân Việt Nam.

1. **Trương Văn Thành**

- Đường này trước là đường làng đi trong xóm có từ lâu, được cải tạo và mở rộng từ năm 1995. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Trương Văn Thành.

- Trương Văn Thành (1945-1979), Anh hùng lực lượng vũ trang Việt Nam, quê xã Tăng Nhơn Phú, huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định (nay thuộc phường Tăng Nhơn Phú, quận 9, TP. Hồ Chí Minh). Ông gia nhập bộ đội từ các năm 1951 - 1952 ở địa phương, sau năm 1954 ở lại hoạt động tại địa phương trong ngành thông tin liên lạc suốt từ năm 1954 -1967. Đặc biệt, trong chiến dịch Mậu Thân (1968), ông hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ bảo vệ đường dây liên lạc giữa nội thành với vùng ven để hiệp đồng tác chiến, đưa đến nhiều thành công. Do thành tích trên, ông được tuyên dương là Anh hùng lực lượng vũ trang năm 1970 (ngày 11/2). Ông mất năm 1979 khi đang tại ngũ.

1. **Trương Vân Lĩnh**

- Đường này trước là đường hẻm số 22/5 đường Trương Vĩnh Ký có từ năm 1967, được mở rộng từ năm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Trương Vân Lĩnh.

- Trương Vân Lĩnh (1902-1945), nhà hoạt động cách mạng, còn có tên là Trương Văn Thanh, quê làng Tụy Anh, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Ông sinh trong một gia đình Công giáo, lúc nhỏ học tại Chủng viện Xã Đoài, Nghệ An. Năm 1923, ông sang Thái Lan, Trung Quốc gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên, hoạt động chống Pháp ở hải ngoại. Năm 1927, ông gia nhập Đảng cộng sản Trung Quốc, rồi vào học tại Trường võ bị Hoàng Phố. Ra trường ông chỉ huy một đơn vị quân đội chiến đấu ở Trung Quốc. Tháng 12/1930, ông đến Hương Cảng hoạt động cho Đảng cộng sản Đông Dương, rồi bị cảnh sát Anh bắt sau đó được thả. Năm 1932, ông bị mật thám Pháp bắt ở Thượng Hải, giải về giam ở Hà Nội, Huế, bị kết án khổ sai chung thân giam ở Lao Bảo, Buôn Ma Thuột. Năm 1942, ông vượt ngục về Thanh Hóa, rồi ra Thái Nguyên. Ở đây, ông được Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam giao nhiệm vụ đào tạo cán bộ quân sự cho xứ ủy Bắc Kỳ. Năm 1944, trên đường công tác, ông bị Pháp bắt tại Thái Nguyên đưa về giam tại nhà lao Hỏa Lò, Hà Nội. Cách mạng tháng Tám thành công, ông được cử phụ trách Trường Quân chính Hà Nội. Ngày 23/11/1945, ông bị bệnh và mất, hưởng dương 43 tuổi[[308]](#footnote-309).

1. **Trương Vĩnh Ký**

- Đường này có từ năm 1967 và được đặt tên đường Trương Vĩnh Ký cho đến nay.

- Trương Vĩnh Ký (1837-1898), học giả, nhà văn Việt Nam, tự Sĩ Tái, vốn tên Jean Baptiste Trương Chánh Ký, thân phụ là một Lãnh binh triều Nguyễn, quê thôn Cái Mơn, xã Vĩnh Thanh, huyện Tân Minh, tỉnh Vĩnh Long, nay thuộc tỉnh Bến Tre. Từ nhỏ ông học chữ Hán, chữ Quốc ngữ. Năm lên 9 tuổi, ông được các cha cố đỡ đầu đưa đến Cái Nhum học chữ Latinh, rồi chuyển qua trường đạo Pinhalu (Campuchia). Từ năm 1851-1858, ông học ở trường đạo Pinang (Indonesia). Ở các trường này, Trương Vĩnh Ký tỏ ra là một học sinh xuất sắc và có năng khiếu về ngôn ngữ học. Năm 1860, sau khi quân Pháp đánh thành Gia Định, Trương Vĩnh Ký ra làm thông ngôn cho người Pháp. Năm 1865, ông theo làm phiên dịch cho phái đoàn Phan Thanh Giản sang điều đình với chính phủ Pháp. Trở về nước, ông được bổ đi dạy học rồi được thăng lên chức Đốc học trường thông ngôn, đồng thời ông làm chủ bút tờ *Gia Định báo.*Đầu năm 1886, Paul Bert sang nhận chức Toàn quyền Đông Dương. Paul Bert vốn đã quen biết và phục tài Trương Vĩnh Ký từ năm 1863 khi ông theo Phan Thanh Giản sang Pháp nhằm chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, nên rất trọng dụng ông. Paul Bert mời ông ra Huế cộng tác. Sau khi Paul Bert chết vào ngày 11/11/1886, ông bị thất sủng, trở về Sài Gòn viết sách, làm từ điển và ra tờ báo *Thông loại khoá trình* (Miscellannées) rất có giá trị.Công việc lớn nhất của Trương Vĩnh Ký là sưu tầm, phiên âm các truyện Nôm và tác phẩm cổ Việt Nam như *Truyện Kiều* (1878), *Lục Vân Tiên* (1889), *Phan Trần* (1889), *Đại Nam quốc sử diễn ca* (1875), *Lục súc tranh công* (1887), *Chuyện đời xưa* (1886), *Chuyện khôi hài* (1882); và một số tác phẩm đương thời như *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (1887), *Gia Định thất thủ vịnh* (1882), *Trung nghĩa ca* (1888). Ông viết công trình *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* (1875), là thiên bút kí đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ, lời văn bình dị.

1. **Trường Chinh**

- Vào thời Pháp, đường này là đường Thuộc địa số 1. Từ năm 1955 là Quốc lộ số 1. Sau năm 1975, đoạn từ ngã tư Bảy Hiền đến ngã ba Bà Quẹo là đoạn cuối đường Cách mạng tháng Tám, đoạn từ Bà Quẹo đến cầu Tham Lương là Cách mạng tháng Tám nối dài, đoạn từ Cầu Tham Lương đến ngã tư An Sương là đoạn đầu Quốc lộ 22. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố nhập các đoạn trên đây làm một đường và đặt tên đường Trường Chinh.

- Trường Chinh (1907-1988), nhà hoạt động xuất sắc của Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam, nhà lí luận, nhà báo lớn Việt Nam, tên thật là Đặng Xuân Khu, quê làng Hành Thiện, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Ông học Trường Cao đẳng Thương mại Hà Nội,tham gia đấu tranh đòi thực dân Pháp ân xá Phan Bội Châu (1925), lãnh đạo bãi khoá truy điệu Phan Châu Trinh (1926). Ông gia nhập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên (1927), vận động thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng (1929), rồi trở thành Ủy viên Ban Tuyên truyền Cổ động Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (1930). Ông bị thực dân Pháp bắt, kết án 12 năm tù cầm cố, đày đi Sơn La (1930). Sau khi được trả tự do, ông về hoạt động hợp pháp và nửa hợp pháp ở Hà Nội (1936 - 1939). Ông là Ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ, phụ trách tuyên truyền, báo chí, chủ bút báo *Giải phóng* (1940), Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bí thư lâm thời của Đảng (11/1940). Tháng 5/1941, ông trở thành Tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương, rồi làm trưởng ban Tuyên huấn, chủ bút báo *Cờ giải phóng* và *Tạp chí cộng sản*. Năm 1943, ông bị thực dân Pháp kết án tử hình vắng mặt. Tháng 3/1945, ông chủ trì Hội nghị thường vụ Trung ương (mở rộng), ra Chỉ thị "Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta". Tháng 8/1945, ông tham dự Hội nghị toàn quốc của Đảng ở Tân Trào, phụ trách Uỷ ban Khởi nghĩa Toàn quốc. Ông là Ủy viên Ủyban Dân tộc Giải phóng Việt Nam,Ủy viên Bộ Chính trị các khoá II – V,Tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2/1951 – 10/1956 và 7/1986 – 12/1986). Năm 1958, ông là Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước. Từ năm 1960-1981, ông là Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Cũng trong khoảng thời gian trên, ông làm Giám đốc Trường Nguyễn Ái Quốc (1961 - 1966), Trưởng ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng, Trưởng ban Lí luận của Trung ương, Chủ tịch Ủy ban Dự thảo Hiến pháp của Quốc hội (1976). Từ năm 1981-1987 ông là Chủ tịch Hội đồng Nhà nước và Hội đồng Quốc phòng nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Từ 12/1986 – 8/1988 ông là Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương, phó trưởng ban Soạn thảo Cương lĩnh và Chiến lược Kinh tế kiêm trưởng ban Soạn thảo Cương lĩnh của Đảng, Đại biểu Quốc hội các khoá II - VII.Các tác phẩm chủ yếu của ông gồm có: *Đề cương văn hoá Việt Nam, Cách mạng tháng Tám, Kháng chiến nhất định thắng lợi, Chủ nghĩa Mác và văn hoá Việt Nam, Bàn về cách mạng Việt Nam, Thực hiện cải cách ruộng đất, Phương châm chiến lược của Đảng ta, Nắm vững mối quan hệ giữa chiến tranh và cách mạng ở Việt Nam để hoàn thành sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Cách mạng dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, về việc...*Ông được tặng thưởng Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác.Cuộc đời hoạt động của Trường Chinh gắn liền với quá trình cách mạng Việt Nam từ những năm 20 đến những năm 80 thế kỉ XX. Trường Chinh là một trong những người lãnh đạo xuất sắc, mẫu mực, góp phần rất quan trọng vào sự lãnh đạo của Đảng, đưa cách mạng đến thắng lợi[[309]](#footnote-310).

1. **Trường Lưu**

- Đường này là đường làng đi trong ấp Trường Lưu, xã Long Trường (nay là phường Long Trường) được cải tạo và mở rộng từ năm 1995. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Trường Lưu theo tên ấp.

- Trường Lưu, địa danh ở đất Biên Hòa xưa. Trường Lưu nguyên là một ấp, sau nâng lên thành xã từ năm 1902, trước thuộc tỉnh Biên Hòa, sau năm 1915 thuộc huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định (nay thuộc phường Long Trường, quận 9, TP. Hồ Chí Minh).

1. **Trường Sa**

- Đường này chạy dọc theo bờ trái kênh Nhiêu Lộc, mới mở sau khi mở rộng và nạo vét lòng kênh này. Ngày 10/12/1998, UBND TP. Hồ Chí Minh đặt tên là đường Trường Sa.

- Trường Sa, địa danh, tên một quần đảo thuộc tỉnh Phước Tuy (Bà Rịa cũ), nay thuộc tỉnh Khánh Hòa. Quần đào Trường Sa gồm hơn 100 đảo lớn nhỏ và bãi cạn, nằm trải dài với tọa độ địa lý từ 6°50'00" đến 12°00'00" vĩ độ Bắc và từ 111°30'00" đến 117°20'00" kinh độ Đông. Diện tích quần đảo khoảng 160.000 - 180.000km2. Chiều dài từ Tây sang Đông khoảng 800km, từ Bắc xuống Nam khoảng 600km. Quần đảo gồm các đảo Song Tử Đông, Song Tử Tây, Đảo Thị Tứ, Đảo Loại Ta, Đảo Ba Bình, Đảo Nam Yết, Đảo Sinh Tồn, Đảo Trường Sa… và rất nhiều bãi cạn (hơn 80 bãi). Hiện nay quân đội Trung Quốc, Malaysia, Philippin... đã lấn chiếm một số đảo nhỏ. Cho đến nay quân đội, Chính quyền Việt Nam vẫn có chủ quyền với phần lớn các đảo.

1. **Trường Sơn (quận 10 và quận Tân Bình)**

- Đường Trường Sơn ở quận 10 có từ khi xây dựng cư xá Bắc Hải năm 1946. Năm 1969 đặt tên đường Trường Sơn theo nguyên tắc đặt tên đường trong cư xá, đường ngang đặt tên theo tên núi. Sau 1985 giải tỏa nghĩa địa Phú Thọ, làm tiếp đoạn từ đường Cách mạng tháng Tám đến Hương Giang.

Đường Trường Sơn ở quận Tân Bình thuộc khu quân sự sân bay Tân Sơn Nhất, được mở cho dân chúng dùng từ năm 1985 và được đặt tên là Trường Sơn.

- Trường Sơn, địa danh, là tên dãy núikéo dài 1.100 km từ thượng nguồn sông Cả, trong phạm vi cao nguyên Trấn Ninh (Lào) đến giáp miền Đông Nam Bộ, là đường chia nước giữa sông Mekong và Biển Đông, tạo ra xương sống của bán đảo Đông Dương.Dãy Trường Sơn có thể được chia ra 2 vùng là Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam, được phân chia bằng vùng chuyển tiếp Quảng Nam-Đà Nẵng. Một vách núi (Bạch Mã phía Bắc hay Ngọc Linh phía Nam) không đủ lớn để tách biệt 2 vùng Nam Bắc Trường Sơn. Trên lãnh thổ Việt Nam, Trường Sơn Bắc chủ yếu chỉ có sườn Đông vì sống núi Trường Sơn Bắc trùng hầu hết với biên giới Việt Lào, sống núi này uốn cong về phía biển ở Trường Sơn Nam nên tại đây có cả sườn Đông và sườn Tây. Sườn Đông rất dốc và hẹp trong khi sườn Tây thoải và rộng. Tây Nguyên chính là sườn Tây của Trường Sơn Nam.Trường Sơn là kho vô tận về lâm sản của Việt Nam. Nó còn giúp điều hòa khí hậu và môi trường sinh thái của vùng đồng bằng. Tên Trường Sơn ngày nay được khắp thế giới nhắc đến, nhờ vào con đường chiến lược xẻ dọc Trường Sơn để miền Bắc chi viện cho miền Nam, đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ đến thắng lợi.

1. **Tú Mỡ**

- Đường này trước là đường hẻm mới được mở rộng từ năm 1995, dân chúng quen gọi đường cải tạo cống ngầm. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên là đường Tú Mỡ.

- Tú Mỡ (1900-1976), nhà thơ trào phúng Việt Nam, tên thật là Hồ Trọng Hiếu, sinh tại Hà Nội. Trước Cách mạng tháng Tám, ông là công chức Sở Tài chính. Khi tờ *Phong hoá, Ngày nay* ra đời, Tú Mỡ chuyên phụ trách mục *Giòng nước ngược*, đăng thơ châm biếm, đả kích những chuyện đời trái tai, gai mắt và những con người xấu xa, đểu cáng trong xã hội đương thời. Ông thường dùng các thể thơ cổ điển như lục bát, bát cú, tứ tuyệt, phú, văn tế mà đại đa số quần chúng quen thuộc, kế tục truyền thống của các nhà thơ trào phúng tiền bối như Nguyễn Khuyến, Tú Xương, Nguyễn Thiện Kế. Ngòi bút của Tú Mỡ sắc sảo, sảng khoái, táo bạo, được độc giả rất hoan nghênh. Tú Mỡ có chân trong Tự lực văn đoàn. *Giòng nước ngược* (hai tập, 1941) làm cho ông nổi tiếng. Vì chế độ kiểm duyệt lúc đó khắt khe nên Tú Mỡ ít đề cập đến thành phần thực dân đầu sỏ, nhưng ông chế giễu, đả kích không thương tiếc thành phần tay sai của thực dân, từ các vị đại triều đến các ông phủ, ông huyện, ông đốc, ông phán, các bồi bút xu nịnh hay các nhân vật thân Tây, được quan Tây che chở, nuôi dưỡng, các ông "nghị gật", "nghị cừu" của Viện Dân biểu, không sót một ai. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, Tú Mỡ lên chiến khu, phụ trách công tác tuyên truyền văn nghệ, làm thơ trào phúng đánh địch. Dưới bút danh "Bút chiến đấu", ông đả kích từ các tướng tá chỉ huy quân đội xâm lược đến những Việt gian bù nhìn. Những bài thơ ấy sau hoà bình mới được xuất bản trong *Nụ cười chính nghĩa* (1958), *Bút chiến đấu* (1960), *Đòn bút* (1962). Tú Mỡ còn sáng tác nhiều diễn ca, chèo, dân ca để phổ biến chính sách, tuyên truyền chiến thắng, ca ngợi nhân dân anh hùng, như*Địch vận diễn ca* (1949), *Anh hùng vô tận* (1952), *Trung du cười chiến thắng, Nhà sư giết giặc* (chèo), *Rồng nan xuống nước* (tuồng)… Là nhà văn, nhà thơ có tiếng, nhưng ông lại tự nguyện làm người cán bộ tuyên truyền vô danh, dùng ngòi bút góp phần trực tiếp đánh địch. Ông là Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam (1957), Ủy viên thường trực Hội Nhà văn Việt Nam. Cuối đời có tập *Ông và cháu* (1970) dành cho thiếu nhi. Ông được trao Giải thưởng Hội Văn nghệ Việt Nam (1956)[[310]](#footnote-311).

1. **Tú Xương (quận 3 và quận 9)**

- Đường Tú Xương ở quận 3, vào thời Pháp, lúc đầu mang số 6. Ngày 30/3/1906 đặt tên đường Thévénet. Ngày 22/3/1955 đổi là đường Tú Xương cho đến nay.

Đường Tú Xương ở quận 9, trước mang tên là Phan Chu Trinh, được đổi thành đường Tú Xương vào khoảng năm 1999.

- Xem tiểu sử Tú Xương ở tên đường Trần Kế Xương.

1. **Tuệ Tĩnh**

- Đường này mới được mở từ sau năm 1954 và ngày 6/7/1959 được đặt tên đường Tuệ Tĩnh cho đến nay.

- Tuệ Tĩnh (Nguyễn Bá Tĩnh, 1933-?), danh y, người mở đầu cho nền y học dân tộc, người làng Nghĩa Phú, tổng Văn Thái, huyện Cẩm Giàng, Hải Dương. Mồ côi cha mẹ từ thở nhỏ, ông được các nhà sư nuôi nấng cho ăn học. Ông đỗ Thái học sinhvào năm 20 tuổi nhưng không ra làm quan mà xuất gia với pháp hiệu là Tuệ Tĩnh. Ông chuyên tâm vào việc nghiên cứu các loại thảo dược trong nước, trồng cây thuốc, thu thập những kinh nghiệm chữa bệnh trong dân gian. Ông đã có công lớn trong việc xây dựng một quan điểm y học dân tộc độc lập, tự chủ, sát với thực tế Việt Nam: “Thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt”. Tác phẩm nổi tiếng của ông *Nam dược thần hiệu* là một tổng hợp giá trị về y dược học cổ truyền, trong đó ông đã nghiên cứu 580 vị thuốc nam và 3873 phương thuốc điều trị 184 chứng bệnh. Không những nghiên cứu về y dược dân tộc, Tuệ Tĩnh còn thiết lập một hệ thống chữa bệnh cho nhân dân. Trong 30 năm hoạt động, ông đã xây dựng 24 chùa và lập ở đấy những y xá chữa bệnh. Tuệ Tĩnh còn phê phán những thói mê tín dị đoan, chữa bệnh bằng phù phép, bùa chú. Ông đưa ra nhiều phương pháp chữa bệnh khác nhau như châm, chích, chườm, xoa, bóp, ăn uống, hơ, xông… Ông cũng chú trọng đến việc phòng bệnh bằng cách rèn luyện thân thể và sinh hoạt điều độ. Vào cuối thế kỷ XIV, nhà Trần đã rất suy yếu luôn phải chiều theo những yêu sách nhũng nhiễu của triều đình nhà Minh. Năm 1385, nhà Minh đòi Đại Việt phải cống các nhà sư. Vua Trần phải tuyển hai mươi người đưa sang Kim Lăng, trong đó có Tuệ Tĩnh. Sang Trung Hoa, ông vẫn làm thuốc và được vua Minh phong là Đại y Thiền sư. Ông mất ở đấy, không rõ năm nào. Dân Việt vẫn luôn coi ông là vị thánh ngành y dược dân tộc. Ngoài công trình  *Nam dược thần liệu,* ông còn là tác giả các tác phẩm về Y học và Phật học có giá trị như *Hồng Nghĩa giác tự y thư, Thiền tông khóa hư lục* (diễn Nôm). Tại tỉnh Hải Dương hiện có ba nơi thờ danh y Tuệ Tĩnh, đó là đền Xưa, đền Bia và chùa Giám, đều là những di tích lịch sử. Hằng năm dân chúng địa phương vẫn mở hội tưởng niệm ông vào ngày 15/2 Âm lịch.

1. **Tùng Thiện Vương**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Delleíosse, Ngày 19/1/1955 đổi là đường Tùng Thiện Vương cho đến nay.

- Tùng Thiện Vương (1819-1870), danh sĩ nhà Nguyễn, vốn tên Ngân sau đổi thành Miên Thẩm, tự Trọng Uyên, Thận Minh, hiệu Thương Sơn, Bạch Hào Tử. Ông là con thứ 10 của vua Minh Mạng, nên tục gọi ông Hoàng Mười, mẹ là Thục tân Nguyễn Khắc Bửu, có tiếng hiền đức. Ông nổi tiếng văn chương, được Phong tước Tùng Thiện Công, sau khi mất, được truy tặng Tùng Thiện Quận Vương, rồi tiến Phong Tùng Thiện Vương. Ông cùng với em là Tuy Lí Vương Miên Trinh, Tương An Quận Vương lập ra *“Tùng Vân thi xã”*, còn gọi là *Mặc Vân thi xã*, hội họp các danh sĩ ở kinh đô, trong số ấy có Nguyễn Văn Siêu và Cao Bá Quát nổi bật hơn hết. Ông là học trò và là rể đại thần Trương Đăng Quế. Về sau, ông gả con gái là Thể Cúc cho Đoàn Hữu Trưng, rồi khi xảy ra vụ khởi nghĩa năm 1866 do con rể ông cầm đầu, ông cũng thận trọng giữ mình, chuyên tâm vào văn học, tránh xa việc chính trị nhưng vẫn bị các đại thần đời Tự Đức theo dõi, Ngày 30/3/1870 ông mất thọ 51 tuổi.

1. **Tuy Lý Vương**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên Médiane. Ngày 19/1/1955 đổi là đường Tuy Lý Vương cho đến nay.

- Tuy Lý Vương (1820-1897), danh sĩ nhà Nguyễn, tên thật là Nguyễn Phúc Miên Trinh, tự Khôn Chương, Quí Trọng, hiệu Tĩnh Phố, Vĩ Dạ, con thứ 11 của vua Minh Mạng, em Tùng Thiện Vương Miên Thẩm. Ông cũng nổi tiếng văn chương như người anh là Tùng Thiện Vương, thành viên của *Mặc Vân thi xã,* được Phong tước Tuy Lý Công, rồi thăng Tuy Lý Vương. Năm 19 tuổi, ông được cử phụ trách Viện Tôn học, giảng sách cho hoàng gia. Năm Quí Mùi 1883, khi quân Pháp tấn công Huế, con trai ông âm mưu chống lại phái chủ chiến của Tôn Thất Thuyết nên bị trấn áp. Ông trốn xuống một tàu chiến Pháp ở Thuận An, nhờ Thống sứ De Champeaux che chở, nhưng không được. Ông bị cách chức và bị giam, đến khi Đồng Khánh lên ngôi, ông được thả về, sang đời Thành Thái ông làm Phụ Chánh. Ông sáng tác thơ văn, có nhiều tác phẩm lớn như bộ *Vĩ Dạ hợp tập, Vĩ Dạ văn tập, Vĩ Dạ thi tập, Nam cầm khúc* (Nguyễn Phúc Hồng Sâm dịch ra Quốc âm), *Trung Quốc công thi tập.* Năm Đinh Dậu, ngày 24/10 âm lịch (18/11/1897) ông mất, thọ 77 tuổi. Phủ thờ ông là một ngôi nhà rường tiểu biểu của kiến trúc nhà ở của Huế, được Bộ VHTT công nhận là di tích cấp quốc gia theo Quyết định số 866/QĐ-Văn hóa, ngày 20/7/1991.

1. **Tứ Hải**

- Đường này là con hẻm có từ năm 1955 và được đặt tên đường Tứ Hải cho đến nay.

- Tứ Hải, thuật ngữ xã hội, địa danh ở quận Tân Bình. Tứ là bốn, hải là biển. Tử hải có nghĩa là bốn biển, thiên hạ; từ này xuất phát từ thành ngữ “Tứ hải giai huynh đệ”, nghĩa là trong bốn biển (thiên hạ) đều là anh em. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, đồng bào toàn quốc phải tản cư xiêu lạc; sau hiệp định Genève ai nấy đều hồi cư, quay trở lại Sài Gòn, Gia Định và một số đồng bào miền Bắc, miền Trung nghèo tập trung về khu vực này sinh sống. Do đó, nhân dân cảm nhận rằng những người sinh sống tại đây dù có nguồn gốc, quê quá khác nhau nhưng đều là anh em cả, nên đặt tên Tứ Hải cho con đường này với hàm ý trên[[311]](#footnote-312).

1. **Tự Cường**

- Đường này là con hẻm có từ năm 1955, năm 1960 được đặt tên đường Tự Cường cho đến nay.

- Tự Cường, thuật ngữ dùng để chỉ khả năng tự làm cho mình ngày một mạnh lên, quyết không chịu thua kém, ví dụ: ý thức tự cường dân tộc.

1. **Tự Do**

- Đường này có cùng lúc xây dựng cư xá Kiến Thiết Hiệp Phú trước năm 1975 và được đặt tên đường Tự Do cho đến nay.

- Tự Do, phạm trù triết học chỉ khả năng biểu hiện ý chí, làm theo ý muốn con người, trên cơ sở nhận thức được quy luật phát triển của tự nhiên và xã hội. Cũng có thể hiểu Tự do là trạng thái một dân tộc, một xã hội và các thành viên không bị cấm đoán, hạn chế vô lí trong các hoạt động xã hội - chính trị như dưới các chế độ thực dân, chuyên chế, độc tài.

1. **Tự Lập**

- Đường này có từ năm 1955 và được đặt tên đường Tự Lập cho đến nay.

- Tự Lập, thuật ngữ xã hội, là một đức tính của con người. Tự lập là tự làm lấy, tự giải quyết công việc, tự lo liệu, tạo dựng cho cuộc sống của mình; không trông chờ, dựa dẫm, vào người khác.Đây là một đức tính vô cùng quan trọng, cần có vì nó giúp con người tự hoạch định được cuộc sống của mình mà không phụ thuộc vào ai.

1. **Tự Quyết**

- Đường này có từ năm 1967 và được đặt tên đường Tự Quyết cho đến nay.

- Tự Quyết, là thuật ngữ dùng để chỉ việc tự mình quyết định lấy, tự mình định đoạt những công việc thuộc về vận mệnh của mình. Đứng trên phương diện dân tộc, tự quyết là việc tự quyết định vận mệnh của dân tộc, ví dụ: quyền dân tộc tự quyết.

1. **Ung Văn Khiêm**

- Đường này được mở vào thập niên 1960 khi xây dựng Tân cảng, do đó dân chúng quen gọi đường Tân cảng. Ngày 15/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Ung Văn Khiêm.

- Ung Văn Khiêm (1910-1991), nhà hoạt động cách mạng, quê làng Tấn Đức, nay là xã Tấn Mĩ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Xuất thân trong một gia đình nông dân, cha ông từng theo Trương Định chống Pháp. Ông học trường Trung học Cần Thơ. Năm 1928, được tổ chức đưa sang Quảng Châu (Trung Quốc) dự lớp huấn luyện do Nguyễn Ái Quốc đảm trách. Tháng 8/1929, ông tham gia thành lập An Nam Cộng Sản Đảng và được chỉ định làm Bí thư Đảng ủy Hậu Giang. Năm 1931, ông bị bắt, bị xử án 5 năm cấm cố và đày ra Côn Đảo. Năm 1936, ra tù, ông tiếp tục hoạt động cách mạng và đến năm 1939 thì bị bắt lại. Năm 1944 – 1945, ông tham gia Xứ ủy Nam Kỳ, chuẩn bị cách mạng tháng Tám, ông được cử ra Bắc dự Đại hội Quốc dân Tân Trào. Từ tháng 8/1945 đến cuối năm 1946, ông là Bí thư xứ ủy Nam Bộ và sau đó là Thường vụ xứ ủy phụ trách chính quyền… Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II tháng 2/1951, ông được bầu vào Ban chấp hành Trung ương Đảng, Ủy viên Trung ương cục miền Nam, Bí thư kiêm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính Bạc Liêu. Năm 1955, ông làm Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, Trưởng ban đối ngoại Trung ương Đảng. Năm 1960, tại Đại hội toàn quốc lần thứ III, ông được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Từ tháng 11/1961, ông làm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Ông là Đại biểu Quốc Hội khóa I – II – III. Ông được Đảng và Nhà Nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương độc lập hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác.[[312]](#footnote-313)

1. **Út Tịch**

- Đường này trước là lòng rạch thoát nước ra kênh Nhiêu Lộc. Năm 1996, rạch được làm cống hộp, lấp bằng thành đường lộ, chạy bên hông trụ sở UBND quận Tân Bình. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Út Tịch.

- Út Tịch (1931-1968), Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam, chiến sĩ Giải phóng quân, nhân vật trong tác phẩm *Người mẹ cầm súng* của nhà văn Nguyễn Thi và cũng là chiến sĩ trong lực lượng vũ trang Việt Nam, nổi tiếng với câu nói "Còn cái lai quần cũng đánh", thể hiện tinh thần quyết tâm đấu tranh trong công cuộc giành lại độc lập cho đất nước. Bà tên thật là Nguyễn Thị Út, quê tỉnh Trà Vinh, xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, lớn lên tham gia lực lượng du kích xã, huyện, tỉnh chiến đấu ở mật trận tỉnh Trà Vinh. Năm 1950, bà lập gia đình với ông Lâm Văn Tịch, người Khmer, vì vậy, bà được gọi là Út Tịch. Năm 1954, hai ông bà được phân công ở lại miền Nam hoạt động. Sau Phong trào Đồng khởi, bà tham gia hoạt động quân sự cùa Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam. Dù có gia đình và nhiều con, bà vẫn hăng hái hoạt động, đánh nhiều trận, vận động nhiều binh lính Cộng hòa bỏ ngũ. Sau năm 1965, bà được điều về công tác ở quân khu 9, được cử đi dự Đại hội anh hùng chiến sĩ thi đua lực lượng vũ trang toàn miền Nam và được bầu là nữ anh hùng lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam, được tặng thưởng Huân chương Quân công Giải phóng hạng Nhì. Ngày 27/11/1968, bà cùng một người con gái bị tử thương trong một trận oanh kích bằng máy bay B52 của không Mỹ tại Tân Châu, Châu Đốc.

1. **Ưu Long**

- Đường này mang tên Ưu Long từ thời Pháp đến nay.

- Ưu Long, địa danh của đất Gia Định xưa. Theo danh sách xã thôn dưới triều Gia Long, làng Ưu Long chưa có. Qua triều Minh Mạng, theo địa bạ lập năm 1836 cũng chưa có tên làng Ưu Long. Tuy nhiên, căn cứ vào vị trí ngôi đình Ưu Long hiện còn, thì vị trí ấy phù hợp với vị trí thôn Bình Long thuộc tổng Tân Phong Hạ, huyện Tân Long, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định. Thôn Bình Long Đông giáp hai thôn An Định và Hưng Phú, Tây và Nam giáp thôn Long Vĩnh (hiện còn đình), Nam còn giáp thêm hai thôn Hưng Phú, Hiệp Ân, Bắc giáp thôn Tân Hòa. Như vậy, Ưu Long có thể là một thôn được tách ra từ thôn Bình Long, không rõ vào thời điểm nào. Khi người Pháp chiếm đóng Sài Gòn - Chợ Lớn, thôn Ưu Long đã có rồi, nên họ căn cứ vào ngôi đình trên đường này để đặt tên cho đường.[[313]](#footnote-314)

1. **Vạn Hạnh**

- Đường này có từ năm 1967 và được đặt tên đường Vạn Hạnh cho đến nay.

- Xem tiểu sử Vạn Hạnh ở tên đường Sư Vạn Hạnh.

1. **Vạn Kiếp (quận 5, quận 8 và quận Bình Thạnh)**

- Đường Vạn Kiếp ở quận 5, quận 8 thời vào Pháp, mang tên Rodier. Ngày 22/3/1955 đổi tên đường Vạn Kiếp cho đến nay.

Đường Vạn Kiếp ở quận Bình Thạnh trước đây là đường hẻm, từ năm 1955 được đặt tên đường Vạn Kiếp cho đến nay.

- Vạn Kiếp, địa danh lịch sử chống ngoại xâm (quân Nguyên Mông). Vạn Kiếp là một bến đò nằm trên bờ sông Lục Đầu thuộc xã Kiếp Bạc, tỉnh Hải Dương. Đây là đất phong ấp của Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn. Về mặt quân sự, địa thế vùng Vạn Kiếp rất quan trọng về chiến thuật. Sau lưng dựa vào núi cao, trước mặt là đường sông đi về các ngả khác, phía Đông rẽ ra sông Bạch Đằng, phía Nam rẽ xuống Hưng Yên, Thái Bình. Phía Bắc ngược lên vùng Bắc Giang, phía Tây lên thành Thăng Long (Hà Nội). Với địa thế này, Vạn Kiếp rất thuận lợi cho việc hành quân của các lực lượng hải lục. Chính nhờ vị trí và địa thế đó mà năm 1288 quân Đại Việt đã đánh bại quân Nguyên Mông một trận lớn ở đây, làm đà cho đại thắng ở sông Bạch Đằng, chấm dứt âm mưu xâm lược của quân Nguyên.[[314]](#footnote-315)

1. **Vạn Tượng**

- Đường này thuộc loại xưa nhất vùng Chợ Lớn, vào thời Pháp, có mang tên đường Yunnam. Ngày 19/10/1955, Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Vạn Tượng cho đến nay.

- Vạn Tượng là phiên âm chữ Vientiane của Lào, làthủ đô nước Lào. Trước đây, từ Vạn Tượng thường được dùng trong các văn kiện, hiện nay, tên gọi này không còn được sử dụng phổ biến, và thay thế bằng tên gọi chính thức là Vientiane hoặc Viêng Chăn. Trong sử cũ của Việt Nam, Vạn Tượng còn dùng để chỉ cả một vùng rộng lớn ở phía Bắc nước Lào ngày nay như một nước riêng rẽ. Nước Vạn Tượng giáp Thanh Nghệ Tĩnh của Đại Việt. Giữa hai nước Vạn Tượng và Đại Việt, có truyền thống thân thiện. Nay, từ Vạn Tượng ghi mãi tình hữu nghị giữa hai dân tộc Việt - Lào.

1. **Vành Đai**

- Đường được hình thành từ khoảng năm 1995-1996, lúc đầu trải đất đỏ, sau được nâng cấp và đổ nhựa.

- Đường Vành Đai, tên gọi của các đường bao quanh thành phố, để các phương tiện vận tải có thể đi vòng qua thành phố (không đi vào bên trong) để đến một địa phương khác, nhằm giải tỏa giao thông trong thành phố.

1. **Văn Cao**

- Đường này mới được qui hoạch mang số 2 và được xây dựng từ năm 1996, ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Văn Cao.

- Văn Cao (1923-1995), nhạc sĩ Việt Nam, tên thật là Nguyễn Văn Cao, quê xã Liên Minh, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định, sinh tại Hải Phòng. Ông là một trong những nhạc sĩ xuất hiện từ thời kì đầu của tân nhạc với *Buồn tàn thu* (1939), *Cung đàn xưa, Thiên thai, Bến xuân, Suối mơ, Thu cô liêu,* vv… Ông rời Hải Phòng năm 1943, học dự thính Trường Mĩ thuật Đông Dương, làm thơ, viết truyện và tham gia hoạt động cách mạng. Nhiều tác phẩm ghi dấu ấn thời kì này của ông là *Thăng Long hành khúc ca, Gò Đống Đa, Vui lên đường, Chiến sĩ Việt Nam.* Cuối năm 1944, ông viết *Tiến quân ca*, sau này trở thành Quốc ca từ những ngày đầu Cách mạng tháng Tám. Sau Cách mạng tháng Tám, ông vừa là phóng viên, vừa nhận nhiều trách nhiệm khác. Những tác phẩm sáng giá nhất liên tục ra đời vào thời kỳ này là *Hải quân Việt Nam, Không quân Việt Nam, Công nhân Việt Nam, Bắc Sơn, Làng tôi, Ngày mùa*, vv… tiếp đến là *Trường ca sông Lô, Ca ngợi Hồ Chủ Tịch, Tiến về Hà Nội*. Sau năm 1954, ông là Ủy viên Ban Chấp hành khoá I và khoá III Hội Nhạc sĩ Việt Nam, Phó Tổng thư kí Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật. Ông còn viết một số tác phẩm cho piano, tổ khúc giao hưởng *Anh bộ đội cụ Hồ.* Ngoài âm nhạc, ông còn là tác giả những tập thơ*Những người đi trên biển, Lá, Tuyển tập thơ Văn Cao,* nhiều băng nhạc audio và video. Nhiều tranh sơn dầu của ông được đánh giá cao. Vừa là nhạc sĩ, vừa là hoạ sĩ, vừa là nhà thơ, trong mỗi lĩnh vực ông đều có những đóng góp giá trị. Ông được trao tặng Huân chương Kháng chiến hạng nhất, Huân chương Độc lập hạng ba, Huân chương Độc lập hạng nhất; truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học Nghệ thuật (1996).[[315]](#footnote-316)

1. **Văn Chung**

- Đường này trước là đường hẻm được mở rộng từ năm 1996 và tạm gọi là đường C7, ngày 13/7/1999 UBND Thành phố đặt tên đường Văn Chung.

- Văn Chung (1914-1984), nhạc sĩ, nghệ danh Văn Chung, tên thật là Mai Văn Chung, quê ở Phù Tiên, tỉnh Hưng Yên. Ông thuộc thế hệ nhạc sĩ sáng tác đầu tiên của nền tân nhạc Việt Nam. Từ năm 1935, ông đã viết ca khúc đầu tay *Tiếng sáo chăn trâu*, rồi lần lượt các ca khúc *Bên hồ liễu, Bóng ai qua thềm, Hồ xuânvà thiếu nữ* đều được tán thưởng. Cách mạng tháng Tám thành công, ông đến Hà Nội phục vụ ở Đài phát thanh Tiếng nói Việt Nam. Khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông gia nhập nhóm văn nghệ sĩ lên chiến khu, phụ trách các tổ văn nghệ trong quân đội. Sau đó, ông chuyển sang đoàn Văn công Tổng cục Chính trị của quân đội. Đến năm 1955, ông về công tác ở Bộ Văn hóa, từ năm 1964 ông làm Giám đốc Nhà hát Giao hưởng - Hợp xướng nhạc vũ kịch Việt Nam. Ngày 27/8/1984, ông mất tại Hà Nội thọ 70 tuổi, để lại một di sản quí báu gồm vài trăm bài ca các loại, một số kịch hát múa cho thiếu nhi và một số tác phẩm âm nhạc thính phòng.

1. **Văn Thân**

- Vào thời Pháp, đường này mang tên đường quân sự số 7, sau đổi là đường Tổng Đốc Lộc. Năm 1955, tên đường được đổi là Vân Thân cho đến nay.

- Văn Thân, phong trào yêu nước chống Pháp cuối thế kỷ XIX do các sĩ phu yêu nước phát động. Năm 1874, triều đình Huế kí hòa ước Giáp Tuất, nhượng 6 tỉnh Nam Kỳ cho Pháp. Nhưng Pháp vẫn chưa dừng lại ở đó, đem quân ra Bắc mưu toan chiếm luôn miền này. Triều đình Huế bất lực, không còn kiểm soát được tình hình của đất nước. Trước hoàn cảnh ấy, giới sĩ phu yêu nước phát động phong trào Văn Thân. Phong trào này khởi phát mạnh mẽ ở các tỉnh miền Trung với các tên tuổi như Tú tài Trần Tấn, Tú tài Đặng Như Mai (Nghệ An), Nguyễn Huy Điền, Trần Quang Cán (Hà Tĩnh), Trương Quang Thủ (Quảng Bình), Trần Văn Dư, Nguyễn Duy Hiệu (Quảng Nam), Lê Trung Đình (Quảng Ngãi), Mai Xuân Thưởng (Bình Định), Lê Thành Phương (Phú Yên)... Về sau, phong trào Văn Thân nhường bước cho phong trào Cần Vương.

1. **Vân Côi**

- Đây là con đường mòn đi trong vườn cao su. Sau năm 1954, đồng bào Thiên chúa giáo miền Bắc di cư vào làm nhà ở, quy tụ lại đông và lập nhà thờ để hành đạo, lấy hiệu Vân Côi. Do đó ban quản lý định cư đặt luôn tên đường Vân Côi, lâu ngày thành chính thức cho đến nay.

- Vân Côi, **đặc ngữ Công Giáo, còn được phát âm là Mân Côi, Văn Côi. Dòng nữ tu Vân Côi tại Việt Nam được thành lập vào năm 1946 tại Bùi Chu (thuộc Nam Định ngày nay), sau năm 1954 di cư vào Sài Gòn và tập trung tại vùng khu vực Chí Hòa.**

1. **Vĩnh Hội**

- Đường này mới được mở từ năm 1995. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Vĩnh Hội.

- Vĩnh Hội, địa danh của đất Gia Định xưa. Vào thời Gia Định tỉnh, thôn Vĩnh Hội thuộc Tân Phong trung tổng, Tân Long huyện, Tân Bình phủ. Phía Đông giáp địa phận thôn Long Vĩnh, Tây giáp địa phận thôn Thuận Đức, Nam giáp thôn Phong Phú, Bắc giáp hai thôn Tân Hội, Tân Lộc. Năm 1862, dưới thời Pháp thống trị, thôn Vĩnh Hội thuộc địa bàn của huyện Tân Long, phủ Tân Bình, lỵ sở Sài Gòn. Từ năm 1867-1872, thôn Vĩnh Hội thuộc Tân Phong Trung, hạt Chợ Lớn. Năm 1880, Vĩnh Hội thuộc tổng Dương Minh có 1.112 người ở khu vực Khánh Hội, quận 4 ngày nay.

1. **Vĩnh Khánh**

- Đường này mới mở từ năm 1995. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Vĩnh Khánh.

- Vĩnh Khánh, địa danh ở trấn Phiên An xưa. Vào năm 1808, khi dinh Phiên Trấn được đổi là trấn Phiên An thì Vĩnh Khánh là một thôn thuộc tổng Dương Hòa, huyện Bình Dương, phủ tân Bình cùng với các thôn Tân Vĩnh và Khánh Hội. Đến năm 1836, Vĩnh Khánh là một thôn thuộc Bình Trị Thượng tổng, Bình Dương huyện, Tân Bình phủ. Phía Đông giáp rạch nhỏ và địa phận thôn Bình Ý, Tây giáp sông nhỏ, Nam giáp địa phận thôn Tân Quy Đông, Bắc giáp sông lớn. Năm 1862, Vĩnh Khánh thuộc huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, lỵ sở Sài Gòn. Từ năm 1867-1872, Vĩnh Khánh thuộc huyện Bình Dương, hạt Sài Gòn. Đến năm 1910 thì thuộc địa phận của Thành phố Sài Gòn.

1. **Vĩnh Lộc**

- Đường này có từ thời Pháp, là đoạn đầu của Hương lộ 80. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố cắt thành đường riêng và đặt tên đường Vĩnh Lộc.

- Vĩnh Lộc, địa danh ở tỉnh Chợ Lớn cũ, trước thuộc phủ Tân Bình, trấn Phiên An, đến thế kỷ XX Vĩnh Lộc là một xã thuộc Trung quận (Bình Chánh) tỉnh Chợ Lớn. Nay thuộc huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.

1. **Vĩnh Nam**

- Đường này mang tên Vĩnh Nam từ thời Pháp đến nay.

- Vĩnh Nam, địa danh của đất Gia Định xưa, là tên một xóm của làng Ưu Long xưa đã được nói qua ở đường Ưu Long ở trên. Hiện nay đường Vĩnh Nam chỉ cách đình Ưu Long vài chục mét. Khi người Pháp mở các con đường này, căn cứ theo thói quen của người địa phương, lấy tên làng xóm đặt cho các con đường chạy qua làng xóm họ đang ở. Nhờ vậy, các địa danh cũ nay mới được lưu truyền.[[316]](#footnote-317)

1. **Vĩnh Viễn**

- Đường được xây dựng từ thập niên 1950 và được đặt tên đường Vĩnh Viễn cho đến nay.

- Vĩnh Viễn, địa danh xưa của đất Gia Định, là một xóm thuộc thôn Tòng Chánh. Theo chỉ định trong địa bạ lập năm Minh Mạng thứ 17 (1836), thôn Tòng Chánh, Đông giáp thôn Nhơn Giang và thôn Tân Kiểng, Tây giáp thôn Tân Thành, Nam giáp thôn Tân Lộc, Tân Phước, Bắc giáp thôn Tân Miên. Căn cứ vào vị trí hai đường Tân Thành và Tân Phước hiện nay, thôn Tòng Chánh ở vào vị trí mà đường Vĩnh Viễn chạy qua.[[317]](#footnote-318)

1. **Võ Công Tồn**

- Đường này trước là đường vào chung cư Nhiêu Lộc C. Ngày 22/7/2011, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 3592/QĐ-UBND đặt tên đường Võ Công Tồn.

- Võ Công Tồn (1892-1942), nhân sĩ yêu nước, thường gọi là Hội đồng Tồn. Tên chính của ông là Võ Văn Tồn, nhưng về sau, ông đổi chữ lót là Công, ngụ ý quyết giữ niềm son sắt lo việc chung, công bình chánh trực. Ông quê xã Long Hiệp, tổng Long Hưng Hạ, Chợ Lớn (nay thuộc tỉnh Long An). Tính ông khẳng khái, hào hiệp, thường giúp đỡ bạn nghèo khó. Năm 24 tuổi, ông ra làm Hương hào rồi làm Xã trưởng. Ít lâu, nhờ có uy tín trong giới trí thức, ông đắc cử Hội đồng Quản hạt. Danh tiếng Hội đồng Tồn vang khắp gần xa, nhất là từ lúc ông được gặp Nguyễn An Ninh. Tấm lòng yêu nước được khơi động mạnh, ông bắt đầu sinh hoạt chính trị, thường đem tài sản hỗ trợ cho những người yêu nước hoạt động. Những lúc Nguyễn An Ninh xuống Bến Lức, hoặc khi tránh lưới mật thám, đều được ông nuôi giấu. Năm 1927, ông thành lập chi nhánh Khuyến học hội tại Gò Đen, cuối năm ấy ông sang Pháp, Bỉ, Đức để học hỏi, quan sát tình trạng chính trị xã hội nước ngoài. Năm 1939, ông bị bắt giam tại Hà Tiên 18 tháng. Ra tù, bị mật thám thường theo dõi, ông đành ngưng hoạt động, nhưng vẫn ngầm giúp đỡ tài chính cho các bạn bè, đồng đội, nổi tiếng Mạnh Thường Quân trong lĩnh vực văn hóa, chính trị, xã hội. Năm 1940, trong đợt khủng bố trắng của thực dân Pháp, ông bị bắt giam một lượt với số đông người yêu nước gồm có Nguyễn An Ninh, Phan Văn Hùm, Lê Văn Thử, rồi bị đưa đi đày Côn Đảo. Năm 1942, ông mất trên đảo trước Nguyễn An Ninh 1 năm, hưởng dương 50 tuổi. Tên tuổi ông mãi mãi gắn bó với Nguyễn An Ninh và những người yêu nước đã đi vào lịch sử cách mạng cứu quốc.[[318]](#footnote-319)

1. **Võ Duy Ninh**

- Đường này mới mở từ năm 1995. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Võ Duy Ninh.

- Võ Duy Ninh (1804-1859), võ tướng triều Nguyễn, tên tự là Trọng Chí, biệt hiệu Trúc Nghiêm, Võ Chi Hiên, quê làng Đại An, xã Hành Phong, phủ Tư Nghĩa, nay là xã Hành Thuận, huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi. Năm Giáp Ngọ (1834), Võ Duy Ninh đỗ Cử nhân tại trường thi Thừa Thiên. Sau khi thi đỗ, ông được bổ làm Hành tẩu Bộ Lại, đến năm 1847 thì được giao chức Bố chánh sứ tỉnh Phú Yên. Năm Canh Tuất (1850), ông làm Phó Chủ khảo trường thfri Hương Thanh Hóa. Năm 1852, ông được triều đình điều về làm Tham Tri Bộ Lại, đến năm Bính Thìn (1856) thì nhận chức Duyệt quyển khoa thi Hội. Năm 1858, liên quân Pháp - Tây Ban Nha tấn công Đà Nẵng, ông được lệnh triều đình nhậm chức Hộ đốc thành Gia Định, vào Nam Kỳ, chuẩn bị quân lực, phòng chống sự xâm lăng của quân Pháp tại đây. Đầu năm 1859, không chiếm được Đà Nẵng, quân Pháp kéo đại binh theo đường thủy vào tấn công thành Gia Định. Cũng trong thời điểm này, Võ Duy Ninh được thăng làm Tổng trấn Định - Biên, quản nhiệm hai tỉnh Gia Định và Biên Hòa. Tuy nhiên, khi ông vừa đến Gia Định nhậm chức mới hai ngày thì quân Pháp đã nổ súng tấn công Cần Giờ, rồi thành Gia Định. Võ Duy Ninh đốc thúc quân đội kháng cự dũng mãnh, song không giữ nổi thành trước binh lực mạnh áp đảo của địch. Ông trúng đạn trọng thương, được quân sĩ đưa làng Phước Lý thuộc huyện Phước Lộc. Khi biết quân Pháp đã chiếm được thành Gia Định, ông rút gươm tuẫn tiết vào ngày 17/2/1859 (mùng 4 tháng Giêng năm Kỷ Mùi). Vì không bảo vệ được thành Gia Định, ông bị tước bỏ phẩm hàm. 18 năm sau (Đinh Mão - 1867), ông được khai phục chức Thị độc, rồi năm 1931, được triều đình phục hồi đầy đủ phẩm hàm cũ. Ông là vị tướng cao cấp hy sinh đầu tiên trong Nam trong công cuộc chống thực Pháp. Con trai ông là Võ Duy Lập nối chí cha, tham gia nghĩa quân Trương Định và cũng hy sinh (1866). Mộ và đền thờ Võ Duy Ninh ở thôn Xuân An, xã Hành Thuận, huyện Nghĩa Hành (Quảng Ngãi) được công nhận là di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh theo Quyết định số 236/QĐ – UBND ngày 8/2/2013 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

1. **Võ Hoành**

- Đường này trước là đường số 39, phường 18, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Võ Hoành.

- Võ Hoành hay còn gọi Vũ Hoành (1873-1946), chí sĩ, hiệu Ngọc Tiều, sinh tại làng Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay là xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội). Tháng 3/1907, ông cùng một số nhà yêu nước như Nguyễn Quyền, Lương Văn Can, Đào Nguyên Phổ, Dương Bá Trạc,... thành lập Đông Kinh Nghĩa Thục với mục đích là khai trí cho dân. Ông được giao nhiệm vụ lạc quyên tài chính, vận động sự tài trợ của các nhà hảo tâm để lấy kinh phí hoạt động cho tổ chức. Tháng 6/1908, Pháp cho bắt nhiều giáo viên Đông Kinh Nghĩa Thục, trong đó có Võ Hoành. Ông bị đày đi Côn Đảo. Đến năm 1912, ông được thả về sau đó cùng gia đình vào ở tại làng Tân Qui Đông (Sa Đéc), sinh sống bằng nghề Đông y và dạy chữ Hán. Tuy bị Pháp an trí và kiểm soát rất ngặt, nhưng ông vẫn bí mật hoạt động cách mạng và liên lạc được với Nguyễn Quyền đang bị an trí ở Bến Tre, Dương Bá Trạc bị an trí ở Long Xuyên, Lương Văn Can bị an trí ở Phnôm Pênh. Ông thường qua lại vùng Long Xuyên - Châu Đốc - Cao Lãnh và tổ chức khẩn hoang ở Vọng Thê, mục đích giúp phương tiện cho đồng đội náu thân khi nguy biến. Năm 1914, cụ Nguyễn Sinh Sắc, thân phụ Hồ Chủ tịch đã tới Sa Đéc gặp Võ Hoành, cùng gặp gỡ các nhà chí sĩ ở Bắc Kỳ bị an trí ở Nam Kỳ để bàn kế hoạch tổ chức lực lượng yêu nước và cũng để hỏi thăm tin tức của Nguyễn Ái Quốc. Cách mạng tháng Tám bùng nổ, ông tích cực dấn thân hoạt động cách mạng và mất tại chiến khu Đồng Tháp Mười vào tháng 12/1946, được an táng ở làng Mỹ Hội (Cao Lãnh), sau được cải tang về nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh Đồng Tháp.

1. **Võ Hữu Lợi**

- Đường này có từ khi thành lập khu giãn dân Lê Minh Xuân sau thành xã, gọi là đường kênh 8 ấp 6. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Võ Hữu Lợi.

- Võ Hữu Lợi (1846-1883), văn thân, quê ở xã Giao Cù, huyện Nam Chân, tỉnh Nam Định (nay là thuộc huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định), đậu Cử nhân năm Canh Ngọ (1870) Tự Đức 23, đậu Tiến sĩ Đệ tam giáp năm Ất Hợi (1875) Tự Đức 28, còn gọi là “Ông nghè Dao Cù”. Tháng 3/1883, Pháp đánh thành Nam Định, lúc này ông đang là Đốc học Nam Định, nhưng ông từ quan về quê cùng Hoàng giáp Đỗ Huy Liêu ngầm chiêu mộ nghĩa quân mưu việc chiếm lại thành Nam Định, nhưng việc không thành, do Tổng đốc Nam Định báo cho địch. Ông bị bắt và bị giết ngày 30 tháng Chạp năm Nhâm Ngọ (7/2/1883) ở chợ Nam Định.

1. **Võ Thành Trang**

- Đường này có từ năm 1955 và được đặt tên đường Hồ Tấn Đức. Ngày 4/4/1985 đổi là đường Võ Thành Trang.

- Võ Thành Trang (1915-1957), liệt sĩ thời kỳ hiện đại, bí danh là Bảy Trắc. Quê ở xã Tân Sơn Nhì, trước kia thuộc quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định, (nay thuộc phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh). Sinh trưởng trong một gia đình nông dân tham gia cách mạng từ năm 1945. Sau hiệp định Genève, ông ở lại hoạt động, được bầu vào chức Phó Bí thư Quận ủy Đảng Cộng sản quận Gò Vấp vào năm 1956. Ngày 20/12/1957, ông bị địch bắt đưa về xã nhà, bị tra tấn cực hình. Ông vẫn không khai, còn nói thẳng với địch “Chúng mày bắt được tao cứ giết. Tao không biết hầm hố gì mà chỉ cho chúng mày”. Ông bị bắn chết.

1. **Võ Thị Hồng**

- Đường này trước là đường làng có từ lâu đi trong xóm, chưa có tên. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Võ Thị Hồng.

- Võ Thị Hồng (1925-1972), Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, liệt sĩ, quê ở ấp An Hòa, xã Trung An, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh. Sớm có tinh thần yêu nước, bà đã có nhiều đóng góp trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ với cương vị là Bí thư Chi bộ mật của ấp Hội Thạnh, Trưởng Ban Chấp hành phụ nữ xã Trung An. Bà được phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng ngày 17/12/1994 theo Quyết định số QĐ 394/KT/CTN của Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. **Võ Thị Sáu**

- Vào thời Pháp, đường này lúc đầu mang số 30. Năm 1865 đặt tên là Rue des Deux Cimetières (Đường hai nghĩa trang. Lúc ấy, đường này, đoạn từ Đinh Tiên Hoàng đến Hai Bà Trưng có hai nghĩa trang được xây dựng, một cái dành cho người Pháp, một cái dành cho người Việt. Nghĩa trang dành cho người Pháp sau này được gọi là nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi, hiện nay là công viên Lê Văn Tám). Từ 1886, đường được đổi tên là Mayer, ngày 22/3/1955 thành Hiền Vương, ngày 14/8/1975 đổi là Võ Thị Sáu.

- Võ Thị Sáu (1933-1952), tên thật là Nguyễn Thị Sáu, Anh hùng Lực lượng vũ trang, quê xã Phước Long Thọ, huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tham gia cách mạng năm 1948. Tháng 5/1948, Võ Thị Sáu tham gia phá tề, trừ gian, diệt Cai tổng Tòng, ngày 14/7/1949, cùng đồng đội phá cuộc mít tinh kỉ niệm quốc khánh Pháp do chính quyền thuộc địa tổ chức. Tháng 5/1950, Võ Thị Sáu bị địch bắt giam ở Bà Rịa, sau bị chuyển đến khám Chí Hoà, Sài Gòn. Mặc dù bị địch tra tấn dã man, Võ Thị Sáu vẫn giữ vững khí tiết người cách mạng và bị thực dân Pháp kết án tử hình khi còn là vị thành niên. Vụ án đã gây chấn động dư luận xã hội lúc đó. Sau hai năm bị giam ở khám Chí Hoà, chiều ngày 21/1/1952, Võ Thị Sáu bị đưa ra Côn Đảo với số tù 6267 và bị giam riêng ở Sở Cò đêm 21, ngày 22 và rạng sáng ngày 23/1/1952 lúc khoảng 5 giờ, thì bị đưa ra thi hành án. Chị từ chối rửa tội và cũng từ chối bịt mắt. Võ Thị Sáu bị bắn lúc 7 giờ sáng. Khi hy sinh chị là đội viên Công an Xung phong quận Đất Đỏ.Ngày 2/3/1993, Chủ tịch nước Lê Đức Anh ký Quyết định số 149 truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang cho Võ Thị Sáu.

1. **Võ Trứ**

- Vào thời Pháp, đây là hương lộ 109. Ngày 10/1/1955 đặt tên đường Võ Trứ cho đến nay.

- Võ Trứ (?-1898), chiến sĩ Cần vương chống Pháp ở Phú Yên, quê làng Nhơn Ân, huyện Tuy Phước tỉnh Bình Định. Năm Đinh Dậu 1897 ông cùng các chiến sĩ Bình Phú, phần đông là tu sĩ Phật giáo của chùa Đá Bạc ở cao nguyên Sơn Hòa (Phú Yên), chùa Hang, chùa Chánh Danh ở hai huyện Phù Mĩ, Phù Cát (tỉnh Bình Định) tiến đánh quân Pháp. Trước kia ông từng hoạt động trong quân ngũ của Mai Xuân Thưởng. Nghĩa quân tan vỡ, ông ẩn náu một thời gian, rồi tập họp tăng sĩ cư dân miền núi (do Trần Cao Vân làm tham mưu) dấy lên chống quân Pháp xâm lược tại các vùng cao tỉnh Phú Yên. Có lúc ông cùng chí sĩ Trần Cao Vân bị địch lùng bắt phải trốn lên các vùng sơn cước được các sắc dân miền Thượng tận tình giúp đỡ. Sau khi Trần Cao Vân bị bắt, ông tập họp nghĩa quân hoạt động ở địa bàn Đá Bậc, Sơn Hòa, Động Bà Thiên, chuẩn bị bàn đạp để tiến về đồng bằng. Tháng 7 năm Mậu Tuất 1898, ông ra quân tiến đánh tòa Công sứ Pháp ở Sông Cầu. Thất bại, tăng sĩ và sơn dân bị bắt giam khá nhiều, ông lẩn tránh ít lâu rồi cũng sa vào tay địch. Ông giữ vững vàng khí tiết, mắng nhiếc quan lại Nam triều làm tay sai cho quân Pháp. Ông bị giết (1898).

1. **Võ Trường Toản (quận 5; quận 2 và quận Bình Thạnh)**

- Đường Võ Trường Toản ở quận 5 vào thời Pháp mang số 37. Ngày 4/5/1954, đường được đặt tên Võ Trường Toản cho đến nay.

Đường Võ Trường Toản ở quận 2 trước là đường đất đỏ, được đặt tên này vào khoảng năm 2004.

Đường Võ Trường Toản ở quận Bình Thạnh trước là đường hẻm, từ năm 1955 được đặt tên đường Võ Trường Toản cho đến nay.

- Võ Trường Toản (?-1792), nhà Nho học lớn ở Nam Bộ vào thế kỷ thứ XVIII, tổ tiên của ông ở miền Trung di cư vào làm việc ở Bình Dương. Là người tài cao học rộng, có trí thông minh nhưng ông không xuất chính chỉ ở ẩn mở trường dạy học ở Hòa Hưng (nay thuộc TP. Hồ Chí Minh) đào tào nên nhiều nhân tài như Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh, Ngô Tùng Châu, Phạm Đăng Hưng…Nguyễn Ánh trong thời gian ở Gia Định, cảm nhận được tài đức của Võ Trường Toản, đã mời ông ra tham chính nhưng ông từ chối. Tuy vậy, để đền ơn tri ngộ, ông trình lên Nguyễn Ánh mười điều hữu hiệu đến công cuộc bình định xứ sở. Vì thế Nguyễn Ánh rất trọng đãi, thường mời ông vào để bàn luận việc nước và chính Võ Trường Toản đã tiến cử các môn đệ tài ba của mình giúp Nguyễn Ánh xây dựng nên nhà Nguyễn. Năm 1792, Võ Trường Toản mất. Nguyễn Ánh rất thương tiếc. Khi lên làm vua (1802), Nguyễn Ánh truy tặng cho ông danh hiệu “Gia Định xử sĩ Sùng đức Võ tiên sinh” nghĩa là “nhà trí thức không tham dự chính sự Võ tiên sinh người đất Gia Định tôn sùng đạo đức”. Danh hiệu ấy được khắc trên bia mộ chôn tại Bình Dương. Ba phần tư thế kỷ sau, vào năm 1867, vì Pháp đã chiếm lấy ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ nên Phan Thanh Giản, Nguyễn Thông xin được lệnh vua Tự Đức dời mộ Võ Trưởng Toản về làng Bảo Thạnh, quận Ba Tri, Bến Tre.

1. **Võ Văn Bích**

- Đường này có từ thời Pháp, gọi là Hương lộ 5. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Võ Văn Bích.

- Võ Văn Bích (1947-1967), Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, liệt sĩ, quê ở xã Trung An, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh. Ông nhập ngũ tháng 2/1964, đã trực tiếp tham gia nhiều trận đánh trong một đơn vị công binh chuyên đánh phá cầu cống, trên các địa hình sông rạch ở chiến trường miền Đông Nam Bộ, vốn là những điểm then chốt trên những tuyến đường giao thông huyết mạch, được kẻ địch canh phòng cẩn mật. Trong đợt 2 của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968, trên cương vị trung đội phó công binh, ông cùng đồng đội được giao nhiệm vụ đánh cầu Bình Dương (ngoại vi thị xã Thủ Dầu Một) và đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Ông đã anh dũng hy sinh ngày 7/11/1968, đã được Chính phủ Cách mạng Lâm thời miền Nam Việt Nam truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 20/12/1969.

1. **Võ Văn Dũng**

- Đường này trước là đường số 18, phường 18, quận Tân Bình (nay thuộc quận Tân Phú). Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Võ Văn Dũng.

- Võ Văn Dũng (?-1835), danh tướng nhà Tây Sơn, không rõ năm sinh, sống vào cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX, người thôn Phú Mỹ, quận Bình Khê, tỉnh Bình Định (nay thuộc huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định). Ông là bạn cố giao của Nguyễn Nhạc và cũng là người đã từng sát cánh với vua Quang Trung trong các trận đánh, là một trong các nhân vật chỉ huy trận chiến thắng lớn diệt hơn 20 vạn quân Thanh ở Đống Đa trong năm Kỷ Dậu (1789). Sau chiến thắng ấy, ông được giữ chức Hải Dương Chiêu viễn Đại đô đốc, tước Quận công. Năm Tân Hợi, niên hiệu Quang Trung thứ 9 (1791), ông được tiến cử làm Chánh sứ cùng Nguyễn Quang Thùy, Phan Huy Ích, Võ Huy Tấn đưa giả vương Phạm Công Trị sang Yên Kinh, Trung Hoa đòi lại 2 tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây. Khi nhận được tin vua Quang Trung băng hà, ông trở về nước. Vua Cảnh Thịnh lên ngôi, Võ Văn Dũng được phong chức Đại tư khấu rồi Đại tư đồ. Bấy giờ, Thái sư Bùi Đắc Tuyên, cậu ruột của vua Cảnh Thịnh lộng quyền, tạo vây cánh, lấn át cả vua trẻ, Năm Ất Mão (1795), nhân Bùi Bắc Tuyên sai ông ra trông coi binh mã 4 trấn miền Bắc, ông quay trở về Phú Xuân, truất bỏ Bùi Đắc Tuyên. Tháng 5 năm Kỷ Mùi (1799), ông cùng với Trần Quang Diệu đưa các đạo thuỷ bộ giải cứu thành Quy Nhơn nhưng không được, thành lọt vào tay quân của chúa Nguyễn, hai ông lui về giữ Quảng Nam. Sang năm Canh Thân (1800), ông và Trần Quang Diệu cho vây thành Quy Nhơn, tuy bị thua ở Thị Nại, nhưng quân Tây Sơn vẫn chiếm được thành Quy Nhơn. Tháng 3 năm Nhâm Tuất (1802), tại Quy Nhơn, ông và Trần Quang Diệu hay tin quân Tây Sơn thua trận ở Trấn Ninh, biết sớm muộn gì quân của chúa Nguyễn cũng kéo đến đánh, ông liền bỏ thành Quy Nhơn, đem tượng binh, theo ngả thượng đạo ra Nghệ An, hội quân với vua Tây Sơn và lo việc chống giữ. Ra đến Nghệ An, thấy binh chúa Nguyễn đã chiếm thành rồi, ông định chạy ra Bắc, nhưng đến Nông Cống (tỉnh Thanh Hoá) thì bị dân sở tại bắt đem nạp cho quân Nguyễn. Theo sử nhà Nguyễn ghi thì ngày 2/11/1802 ông bị giết cùng với các cận thần khác của vua Quang Trung.

1. **Võ Văn Điều**

- Đường này trước là đường làng đi trong xóm đã có từ lâu, dân chúng quen gọi đường Bàu Trâu - Vườn Trầu. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Võ Văn Điều.

- Võ Văn Điều (1924-1968), Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, liệt sĩ, quê ở xã Phước Hiệp, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, nguyên là Trung đoàn trưởng Trung đoàn 31, bộ đội địa phương Phân khu Bắc Long An, được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 6/11/1978 theo lệnh số 104/LCT của Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. **Võ Văn Hát**

- Đường này trước là đường làng đi trong xóm có từ lâu, được cải tạo và mở rộng từ năm 1995. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Võ Văn Hát.

- Võ Văn Hát (1943-1967), Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, quê xã Long Trường, huyện Thủ Đức, tỉnh Gia Định, (nay thuộc quận 9, TP. Hồ Chí Minh). Ông là du kích xã Long Trường trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, năm 1965 là Trung đội trưởng biệt động Thủ Đức. Ông từng tham gia hơn 40 trận đánh lớn nhỏ tiêu diệt được nhiều địch quân, trong đó có một số lính Mỹ. Ông hy sinh ngày 15/6/1967 trong một trận đánh gần thị trấn Thủ Đức[[319]](#footnote-320).

1. **Võ Văn Kiệt**

- Đường này trước đây vốn là 3 con đường nối nhau có tên khác nhau là đường Trần Văn Kiểu, đường Hàm Tử và Bến Chương Dương. Đường Trần Văn Kiều dưới thời Pháp, mang tên Quai de Mỹ Tho, ngày 28/11/1952 được đổi tên là bến Lê Quang Liêm, ngày 4/4/1985 đổi là đường Trần Văn Kiểu. Đường Hàm Tử vào thời Pháp, lúc đầu mang tên Route Basse, sau đổi là Quai de Chợ Quán, ngày 21/1/1952 đổi là bến Ngô Quyền, ngày 22/3/1955 đổi là bến Hàm Tử. Bến Chương Dương, nguyên là 2 đường khác nhau, đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Nguyễn Thái Học có tên là Quai d’Arroyo Chinois (Bến Tàu Hủ), đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Nguyên Cảnh Chân có tên là Quai de Belgique (Bến Bỉ). Sau khi người Pháp rút đi, Chính quyền Sài Gòn nhập cả 2 đường trên (tức là Quai d’Arroyo Chinois và Quai de Belgique) thành đường Bến Chương Dương. Ngày 31/1/2005, đại lộ Đông – Tây được chính thức khởi công, 3 con đường trên (Trần Văn Kiểu, Hàm Tử và Bến Chương Dương) đều nằm trong dự án này. Sau khi toàn tuyến Đại lộ Đông – Tây được hoàn thành, ngày 21/4/2011, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 2030/QĐ-UBND đặt tên đường Võ Văn Kiệt cho Đại lộ Đông – Tây.

- Võ Văn Kiệt (1922-2008), nhà hoạt động Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam. Quê xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Ông tham gia hoạt động trong phong trào dân chủ, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1939) và tham gia cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ 1940 ở Vũng Liêm (1940). Ông bí mật khôi phục cơ sở cách mạng, lập Tỉnh ủy Lâm thời Rạch Giá, chuẩn bị lực lượng, tham gia lãnh đạo khởi nghĩa giành chính quyền ở Rạch Giá (8/1945). Ông tổ chức lực lượng chống thực dân Pháp ở Rạch Giá, Bí thư Huyện ủy Phước Long (1946 - 1947), làm Ủy viên thường vụ Tỉnh uỷ tỉnh Rạch Giá (1947 - 1949), Phó Bí thư rồi Bí thư Tỉnh ủy Bạc Liêu (1949). Ông tham gia đoàn đại biểu Nam Bộ ra Việt Bắc (1950) dự Đại hội lần thứ II của Đảng. Ông công tác ở Việt Bắc vào các năm 1951 - 1952. Về Bạc Liêu, ông làm Phó Bí thư rồi Bí thư Tỉnh uỷ Bạc Liêu (1953 - 1954), Xứ ủy viên, Phó Bí thư Liên Tỉnh ủy Hậu Giang (1955). Ông được điều về hoạt động tại khu Sài Gòn - Gia Định (1959), làm Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn, Phó Bí thư, Bí thư Khu ủy Sài Gòn - Gia Định (1959 - 1970), Ủy viên Trung ương Cục Miền Nam (1960), Bí thư Khu ủy Miền Tây Nam Bộ (1971 - 1973), Ủy viên thường vụ kiêm thường trực Trung ương Cục Miền Nam (1973), tham gia lãnh đạo đấu tranh ở thành phố Sài Gòn, phụ trách tiếp quản thành phố Sài Gòn (1975). Ông là Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1960), Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương các khoá IV-VIII, Ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị khoá IV, Ủy viên Bộ Chính trị các khoá V-VIII, Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1997 - 2001), Đại biểu Quốc hội các khoá VI – IX, Phó Bí thư rồi Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố (1975 - 1982), Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước (1982 - 1988), Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (1982 - 1987), Quyền Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (3/1988 – 6/1988), Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng Bộ trưởng (1987 - 1992), Thủ tướng Chính phủ (1992 - 1997). Ông đã được trao tặng Huân chương Sao vàng.[[320]](#footnote-321)

1. **Võ Văn Ngân**

- Đường này có từ thời Pháp, gọi là đường Bến xe Tăng Nhơn Phú, năm 1955 đổi là đường Lam Sơn, sau năm 1975 đổi là đường Võ Văn Ngân.

- Võ Văn Ngân (1898-1938), nhà hoạt động cách mạng, quê xã Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Chợ Lớn, nay thuộc tỉnh Long An. Ông xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, là em ruột của nhà cách mạn Võ Văn Tần. Khi đang độ tuổi thanh niên, ông hưởng ứng các hoạt động của Nguyễn An Ninh và tham gia vào Hội kín của lãnh tụ thanh niên này (1925) và năm sau thì Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên rồi An Nam Cộng sản đảng. Cuối năm 1931, ông được giao nhiệm vụ làm Bí thư Tỉnh ủy Gia Định cho đến tháng 4 năm 1932 thì làm Bí thư Tỉnh ủy Chợ Lớn cho đến tháng 3 năm 1935, rồi làm Bí thư xứ ủy Nam Kỳ. Ông bệnh nặng và mất khi công việc đang còn dang dở. Không bao lâu sau, ông Võ Văn Tần, anh ông, đang làm Bí thư xứ ỷ Nam Kỳ bị quân Pháp xử bắn ở Hóc Môn (1941).

1. **Võ Văn Tần**

- Vào thời Pháp, lúc đầu đường mang tên Larclause nối dài, ngày 22/2/1897 được đổi tên là đường Testard, ngày 22/3/1955 đổi là đường Trần Quý Cáp. Ngày 14/8/1975, Ủy ban Quân quản Sài Gòn đổi tên là đường Võ Văn Tần.

- Võ Văn Tần (1894-1941), chiến sĩ Cộng sản Việt Nam, quê xã Đức Hoà, huyện Đức Hoà, tỉnh Chợ Lớn, nay thuộc tỉnh Long An. Ông xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, lớn lên ra thành phố làm nghề kéo xe để kiếm sống. Ông sớm tham gia các cuộc đấu tranh ở địa phương, tham gia hoạt động yêu nước trong tổ chức của Nguyễn An Ninh, sau chuyển sang tổ chức Đảng Cộng sản (1929). Năm 1930, ông là Bí thư Huyện ủy đầu tiên huyện Đức Hoà, trực tiếp tổ chức cuộc đấu tranh của nông dân ở Đức Hoà ngày 4/6/1930 sau đó bị thực dân Pháp kết án tử hình vắng mặt. Năm 1931, ông là Bí thư Tỉnh ủy Chợ Lớn, rồi Bí thư Tỉnh ủy Gia Định (1932). Từ năm 1936, ông tổ chức lãnh đạo phong trào đấu tranh dân chủ ở Sài Gòn và các tỉnh Nam Kỳ, làm Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1937 - 1940). Tháng 11/1939, ông tham dự Hội nghị lần thứ 6 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp ở Bà Điểm, Hóc Môn. Ông tổ chức, lãnh đạo phong trào quần chúng các tỉnh Nam Kỳ phát triển mạnh mẽ. Tháng 7/1940, ông bị thực dân Pháp bắt và bị tra tấn dã man. Sau đó ông bị xử bắn tại Hóc Môn (28/8/1941). Sau khi cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ bị đàn áp, tan rã, ông và các đồng đội là Hà Huy Tập, Nguyễn Thị Minh Khai, Phan Đăng Lưu bị đưa ra bắn tại trường bắn Hóc Môn.

1. **Võ Văn Vân**

- Đường này trước là đường làng đi trong xã Vĩnh Lộc B, gọi là đường Vĩnh Lộc 3. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Võ Văn Vân.

- Võ Văn Vân (1936-1992), Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, quê ở xã Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, tỉnh Gia Định (nay là xã Vĩnh Lộc B, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh). Ông tham gia cách mạng vào cuối năm 1958, gia nhập ngành Công an tháng 9/1962. Từ năm 1962 đến 1975, ông công tác trong đội bảo vệ Khu ủy Sài Gòn- Gia Định, trên các cương vị Tiểu đội trưởng, Đội trưởng đội bảo vệ, Chính trị viên đội bảo vệ, Tiểu đoàn phó Công an nhân dân vũ trang. Ông đã trải qua nhiều trận đánh gian khổ ác liệt trên nhiều chiến trường từ Củ Chi, Bà Rịa-Vũng Tàu cho đến Long Khánh, Tây Ninh và đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ bảo vệ an toàn cho cơ quan Khu ủy Sài Gòn- Gia Định. Sau năm 1975, ông là Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn 5 thuộc phòng Cảnh sát bảo vệ Sở Công an TP. Hồ Chí Minh. Ông được tặng thưởng 3 Huân chương Chiến công Quyết thắng (hạng Nhất, Nhì và Ba) và được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngày 6/1/1978.

1. **Vũ Chí Hiếu**

* Vào thời Pháp, đường này mang tên Marchaise, sau đổi là Đốc Phủ Thơm, ngày 23/1/1943 được đổi là đường Đốc Phủ Thoại. Ngày 4/4/1985, tên đường được đổi là Vũ Chí Hiếu.
* Vũ Chí Hiếu (1907-1940), còn gọi là Vũ Văn Hiếu, liệt sĩ, quê ở làng Quần Phương, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định (nay là xã Hải Anh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định). Ông sớm tham gia phong trào yêu nước, dự lễ truy điệu Phan Châu Trinh nên bị đuổi học. Những năm 1928-1929, ông đi làm thợ mỏ ở Hải Phòng sau đó tham gia Hội Việt nam Cách mạng Thanh niên, rồi gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Năm 1930, ông làm Bí thư Đảng ủy Hòn Gai - Cẩm Phả, Bí thư Đặc khu mỏ. Năm 1931, ông bị Pháp bắt kết án khổ sai chung thân và đày đi Côn Đảo. Năm 1936, ông ra tù và hoạt động lại ở Hải Phòng. Đầu năm 1940, ông lại bị bắt và bị đày ra Côn Đảo rồi hy sinh tại đây. Chuyện kể rằng trước khi mất ông đã cởi áo tù trao cho ông Lê Duẩn, nói lên lòng đùm bọc, yêu thương lẫn nhau trong hoạn nạn. Câu chuyện này được lưu truyền về sau và là nguồn cảm hứng cho việc xây dựng Tượng đài “Chết còn cởi áo cho nhau” ở sân hành lễ nghĩa trang Hàng Dương (Côn Đảo).

1. **Vũ Duy Chí**

- Đường này được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995 mang số thứ tự 50. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Vũ Duy Chí.

- Vũ Duy Chí (1604-1678), danh sĩ, quê ở làng Mộ Trạch, huyện Đường An (nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương), văn võ song toàn được chúa Trịnh Tạc yêu mến, trọng dụng, làm quan đến chức Thượng thư Bộ Lại, tước Phương quận công, dù không theo nghiệp khoa cử. Năm 1669, dưới triều vua Lê Huyền Tông (1662-1671), ông cùng Trần Đăng Tuyển được bổ làm Tham tụng trong phủ chúa Trịnh. Vào năm 1676, dưới triều vua Lê Hy Tông (1675-1705), ông cáo lão về hưu, được gia thăng Thượng thư Bộ Lại, Quốc lão thiếu phó, ông mất năm Mậu Ngọ 1678.

1. **Vũ Huy Tấn**

- Đường này vốn là một con hẻm nhỏ của đường Đinh Tiên Hoàng, phường 3. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Vũ Huy Tấn.

- Vũ Huy Tấn (còn gọi là Võ Huy Tấn), danh sĩ đời Lê Hiển Tông, là con trai của Tiến sĩ Vũ Huy Đỉnh, còn có tên là Vũ Huy Liễn, hiệu Nhất Thủy, quê làng Mộ Trạch, huyện Đường An, tỉnh Hải Dương (nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương). Năm Mậu Tý (1768), ông đỗ Giải nguyên cùng khoa với Phan Huy Ích. Sau khi đỗ được bổ làm Thị nội ở Viện Hàn lâm. Khi vua Quang Trung ra Bắc, ông ra giúp nhà Tây Sơn, làm Hàn lâm đãi chế, rồi thăng đến Thượng thư Bộ Công. Ông hai lần đi sứ Trung Quốc giúp vua Quang Trung trong công việc ngoại giao. Năm 1795, ông được đặc cách phong Thượng trụ quốc, Thị trung đãi chiếu, Thượng thư. Năm 1800, ông mất, hưởng dương 51 tuổi. Khi đi sứ Trung Quốc cùng giả vương Phạm Công Trị, ông đã bảo vệ được danh dự quốc gia trong việc phản đối quan lại nhà Thanh xấc xược gọi các quan trong sứ bộ Việt Nam là “di quan” (quan mọi rợ). Tinh thần tự hào dân tộc của ông được thể hiện qua thơ văn ca ngợi chiến thắng quân Thanh dưới sự chỉ huy của anh hùng Quang Trung. Tác phẩm chính của ông là bộ*Hoa Nguyên tùy bộ tập*.[[321]](#footnote-322)

1. **Vũ Hữu**

- Đường này trước là đường hẻm đi trong cư xá Phú Lâm C, chưa có tên. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Vũ Hữu.

- Vũ Hữu (1437-1530), danh sĩ, quê ở làng Mộ Trạch, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng, trấn Hải Dương (nay là thôn Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương), là nhà Toán học đầu tiên ở Việt Nam. Ông đậu Hoàng Giáp năm Quý Mùi (1463) Quang Thuận 4 (triều vua Lê Thánh Tông), làm quan Thượng thư các Bộ Lễ, Bộ Hộ, tước Tùng Dương Hầu, hàm Thái Bảo. Tinh thông Toán học, ông để lại cho hậu thế các phép “Đại thành toán pháp” miêu tả các cách thức đo đạc, tính toán để xây dựng nhà cửa, thành lũy và phép “Đo đạc ruộng đất”. Ông mất năm Canh Dần (1530).

1. **Vũ Ngọc Phan**

- Đường này mới được mở rộng từ năm 1995, dân chúng quen gọi đường đi vào công ty Vissan. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Vũ Ngọc Phan.

- Vũ Ngọc Phan (1904-1987), nhà phê bình, nhà nghiên cứu văn học Việt Nam. Ông còn có bút danh khác là Chỉ Qua Thị (dùng trước cách mạng, trong mấy năm đầu cầm bút), nguyên quán làng Ðông Cao, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh, sinh quán tại Hà Nội. Ông sinh ra trong một gia đình trí thức Nho học. Sau khi đỗ Tú tài (1929), ông dạy học tư và cộng tác với các báo *Nhật tân, Trung Bắc tân văn, Pháp Việt, Hà Nội tân văn, Sông Hương, Công luận*… Ông dịch nhiều tác phẩm nổi tiếng của văn học nước ngoài như *Aivanhô, Anna Carênia…* Ông viết bút ký *Nhìn sang láng giềng* (1941), *Truyện Hà Nội* (1944). Trước Cách mạng tháng Tám, Vũ Ngọc Phan được nhiều người biết tiếng chủ yếu qua bộ sách *Nhà văn hiện đại* (1942). Mặc dù phương pháp nghiên cứu chưa thật khoa học, nhưng công trình có nhiều ưu điểm, tư liệu phong phú và chính xác, thái độ khen chê rõ ràng và xây dựng. Ðây là một bộ sách nghiên cứu nghiêm túc. Sau Cách mạng tháng Tám, ông là biên tập viên báo *Tiên phong*, cơ quan ngôn luận của Hội Văn hóa cứu quốc. Trong kháng chiến chống Pháp, ông là Ủy viên thường trực Ðoàn Văn hóa Kháng chiến Liên khu IV, rồi công tác ở ngành văn nghệ Trung ương ở Việt Bắc. Ông viết đều cho các báo *Chống giặc, văn hóa, văn nghệ…* Từ năm 1954, ông lần lượt công tác ở Ban nghiên cứu Văn Sử Ðịa và Viện Văn học. Nhiều năm ông là Tổng thư ký Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam. Trong thời gian này, ông cộng tác với nhiều báo chí như *Nghiên cứu Văn Sử Ðịa, Văn hóa, Văn học, Dân tộc học, Nghiên cứu Nghệ thuật, Văn nghệ, Cứu quốc, Thống nhất, Nhân dân…* Ông tiếp tục phê bình và dịch thuật. Thành tựu chủ yếu của Vũ Ngọc Phan trong giai đoạn này thuộc về lĩnh vực nghiên cứu văn học dân gian như *Truyện cổ Việt Nam* (1955), *Truyện cổ dân gian các dân tộc Việt Nam* (1961), *Hợp tuyển văn học dân gian Việt Nam* (chủ biên, 1972) v.v. Ðáng chú ý hơn cả là cuốn *Tục ngữ ca dao - dân ca Việt Nam* (1956), được tái bản nhiều lần, kết quả của nhiều năm sưu tầm, nghiên cứu. Tư liệu tuyển chọn có phê phán, tập hợp được khá nhiều tinh hoa của bộ phận văn học dân gian này của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Nhận định, tổng kết tuy chưa đạt đến sự khái quát cao, nhưng chắc chắn, đáng tin cậy[[322]](#footnote-323).

1. **Vũ Phương Đề**

- Đường này trước mang tên đường số 6 dự án 143ha, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Vũ Phương Đề.

- Vũ Phương Đề (1698-?), danh sĩ đời Lê Ý Tông, đỗ Tiến sĩ, làm quan chức Học sĩ Đông Các. Ông là tác giả sách *Công dư tiệp ký* chép truyện danh nhân và địa lý vùng Hải Dương, Kiến An. *Công dư tiệp ký* là bộ sách quý trong kho tàng Hán Nôm của Việt Nam.

1. **Vũ Tông Phan**

* Đường này trước mang tên đường số 2 dự án 131ha, phường An Phú, quận 2. Ngày 6/3/2012, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 1173/QĐ-UBND đặt tên đường Vũ Tông Phan.
* Vũ Tông Phan (1800-1851), danh sĩ, nhà giáo dục đời Nguyễn, tự Hoán Phủ, hiệu Lỗ Am, Đường Xuyên, thường được gọi là ông Nghè Tự Tháp, nguyên quán làng Hoa Đường, huyện Đường An, tỉnh Hải Dương (nay là huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương). Ông là bạn đồng môn với Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu. Năm 1825, ông đỗ Cử nhân, năm sau (1826) đỗ Tiến sĩ, được bổ làm việc ở Viện Hàn Lâm (Huế). Năm 1827, ông được thăng làm tri phủ Bình Hòa (Khánh Hòa) Lang trung Bộ Binh, Duyệt quyển thi Đình (1829). Năm 1830, ông làm Tham hiệp Tuyên Quang, Thái Nguyên, năm 1832, giữ chức Đốc học tỉnh Bắc Ninh, đến năm 1838 thì từ quan về mở trường dạy học tại thôn Tự Tháp, xã Bắc Thiên, huyện Thọ Xương, Hà Nội. Trường của ông nằm ở phía Tây hồ Gươm, được gọi là trường Hồ Đình hay trường ông Nghè Tự Pháp, đào tạo nhiều thế hệ nho sĩ uyên bác, trong đó có những người nổi tiếng như Hoàng giáp Nguyễn Tư Giản, Hoàng giáp Lê Đình Diên, Phó bảng Phạm Hy Lượng, Cử nhân Nguyễn Huy Đức, Ngô Văn Đặng… Triều đình Huế có lần vời ông ra làm quan lại, nhưng ông từ chối. Ghi nhận những đóng góp của ông trong việc giáo dục, vua Tự Đức ban cho ông bốn chữ “Đào thục hậu tiến” (rèn giũa, giáo dục những điều thuần hậu, cao đẹp cho đời sau). Ông ngồi dạy học ở Tự Tháp cho đến ngày qua đời, lúc năm 51 tuổi. Không những là một nhà sư phạm lỗi lạc, ông còn là nhà thơ, sáng tác nhiều tác phẩm, trong đó nổi bật có *Tô Khê tùy bút tập, Lỗ Am di cảo thi tập, Kiếm Hồ thi tập, Giang Đình thập nhị vịnh, Thăng Long hoài cổ thập tứ thư, Tự Tháp Vũ Tiên sinh thi tập* và khoảng gần 400 bài thơ về thiên nhiên, đất nước, thế sự, triết lý…

1. **Vũ Trọng Phụng**

- Đường này có từ năm 1967 được đặt tên đường Tự Do 3. Ngày 14/7/1999, UBND Thành phố đổi tên là đường Vũ Trọng Phụng.

- Vũ Trọng Phụng (1912-1939), nhà văn, bút danh là Thiên Hư, quê làng Hảo, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Sống ở Hà Nội, mồ côi cha khi mới 7 tháng tuổi, được mẹ ở vậy tần tảo nuôi ăn học. Lúc 16 tuổi, ông thôi học, làm thư kí đánh máy và nhân viên bán hàng, nhưng đều bị sa thải. Từ năm 1930, ông làm báo, viết văn. Vũ Trọng Phụng viết cả truyện ngắn, tiểu thuyết, phóng sự, kịch, phê bình văn học, dịch thuật... đã cộng tác với hàng chục tờ báo, tạp chí ở Hà Nội, Hải Phòng. Ở thể loại nào, ông cũng tỏ ra sắc sảo, song ở phóng sự và tiểu thuyết, tài năng Vũ Trọng Phụng phát huy đầy đủ hơn cả. *Kĩ nghệ lấy Tây* (1934), *Cơm thầy cơm cô* (1936) là những thiên phóng sự thuộc loại xuất sắc trong văn xuôi Việt Nam. Ông được là “ông vua phóng sự đất Bắc”. *Giông tố* (1936), *Số đỏ* (1936) là hai tiểu thuyết có thể gọi là kiệt tác của nền văn xuôi Việt Nam hồi bấy giờ. *Giông tố* là bức tranh toàn cảnh rộng lớn, phức tạp về xã hội Việt Nam đầy bất công, thối nát và quay cuồng như trong cơn lốc. Tiểu thuyết *Vỡ đê* (1936) đã phơi bày tình trạng bất công sâu sắc trong xã hội, nêu lên trách nhiệm của người thanh niên trí thức trước hiện trạng đất nước, có ý nghĩa chính trị tiến bộ. Vũ Trọng Phụng đại diện cho trào lưu văn học hiện thực phê phán Việt Nam trước 1945. Với một sức bút mãnh liệt, một tài năng dồi dào, ông có ảnh hưởng rõ rệt đến sự trưởng thành của nền văn xuôi Việt Nam đương thời. Tuy có nhiều tác phẩm, nhưng ông mất trong nghèo túng vì bệnh lao phổi.[[323]](#footnote-324)

1. **Vũ Tụ**

- Đường này được quy hoạch và xây dựng từ năm 1995 mang số thứ tự 51. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Vũ Tụ.

- Vũ Tụ (1466-?), danh sĩ, quê ở làng Hoạch Trạch, huyện Đường An (nay thuộc xã Thái Học, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương), đậu Hoàng giáp năm Quý Sửu (1493) Hồng Đức 24, làm quan đến chức Tả Thị lang Bộ Binh, là người thanh liêm, chính trực, được vua Lê Thánh Tông ban cho 4 chữ “Liêm tiết công thần”.

1. **Vũ Tùng**

- Vào thời Pháp, đường này là hai đường khác nhau. Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Bùi Hữu Nghĩa là Rue De la Pagode (Đường Chùa), đoạn cuối là đường thứ hai thành đường Phan Đình Phùng. Ngày 4/4/1985, hai đường được nhập làm một và đặt tên đường Vũ Tùng.

- Vũ Tùng (1917-1965), nhà báo liệt sĩ, tên là Nguyễn Văn Thọ, bút danh Vũ Tùng, quê gốc ở tỉnh Bắc Ninh. Ông được sinh ra tại Thanh Hóa khi thân phụ vào làm việc và định cư ở đây. Thuở nhỏ ông học ở quê, sau ra Hà Nội học Đại học dở dang, về làm việc tại nhà máy Diêm Thanh Hóa. Tại đây ông tham gia đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ trong hàng ngũ những người cộng sản, bị truy lùng, ông bỏ vào sinh sống và hoạt động ở Sài Gòn. Tại đây ông làm báo, cộng tác với báo *Justice* (*Công lý*), trở thành một cây bút cột trụ cho báo này. Cách mạng tháng Tám, rồi toàn quốc kháng chiến, ông vẫn sống công khai tại Sài Gòn. Ngòi bút của ông đấu tranh trực diện với kẻ thù trên mặt trận báo chí. Năm 1948, ông làm liên lạc đưa sử gia người Pháp Jean Chesneaux[[324]](#footnote-325) - một đảng viên đảng Xã hội Pháp ra chiến khu gặp các nhà lãnh đạo kháng chiến Nam Bộ. Trên đường đi ông bị bắt, ông Chesneaux bị trục xuất về Pháp, còn ông thì được các tổ chức tiến bộ ở Pháp can thiệp nên được trả tự do. Năm 1949, ông thoát li ra chiến khu. Sau hiệp định Genève, ông được phân công ở lại Sài Gòn công tác, phụ trách báo chí công khai. Phong trào báo chí ở Sài Gòn phát triển mạnh mẽ. Ông cùng các nhà báo yêu nước ra báo công khai đòi thi hành Hiệp định Genève, bảo vệ hòa bình và dân chủ, gây tiếng vang lớn trong quần chúng. Ngày 20/12/1960, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời. Ngày 11/11/1961, Hội Nhà báo yêu nước và dân chủ miền Nam Việt Nam được thành lập (có tài liệu ghi Hội thành lập ngày 10/1/1962). Đại hội đã bầu Ban Chấp hành do ông làm Chủ tịch. Năm 1962, bị địch khủng bố, ông lại ra khu một lần nữa, phụ trách công tác tuyên huấn ở Trung ương cục miền Nam. Năm 1965, ông hy sinh trong một cuộc càn quét lớn ở Hố Bò, huyện Củ Chi, hưởng dương 48 tuổi.

1. **Vườn Chuối**

- Đường này mới được mở từ năm 1955 và đặt tên Vườn Chuối theo địa danh sẵn có ở đây.

- Vườn Chuối, địa danh. Khu Vườn Chuối nằm trong “Đồng tập trận”, là nơi mà năm 1835 khi cuộc nổi loạn của Lê Văn Khôi bị đập tan. Năm 1831, người trong thành Phiên An bị giết và chôn chung một huyệt gọi là Mả Ngụy. Về sau, không ai dám trồng trọt khai phá gì nơi đó, mà chỉ trồng chuối thành một khu, vì thế có tên gọi là *khu vườn chuối*. Do đó, Chính quyền Sài Gòn đã dựa vào tên quen dùng của dân chúng mà đặt tên cho con đường này cũng như ngôi chợ ở đầu đường.[[325]](#footnote-326)

1. **Vườn Lài (quận Tân Phú và quận 12)**

- Đường Vườn Lài ở quận Tân Phú trước đây là đường làng chạy qua khu vực có nhiều vườn trồng lài nên dân chúng quen gọi đường Vườn Lài lâu thành chính thức.

Đường Vườn Lài ở quận 12 trước đây là đường làng, dân quen gọi là đường Vườn Lài. Năm 2007, đường được tráng nhựa và vẫn mang tên cũ.

- Vườn Lài, địa danh tại xã Phú Thọ Hòa tỉnh Gia Định xưa. Tại khu vực gần Lũy Bán Bích ngày xưa, nông dân ở đây trồng nhiều cây hoa lài để ướp trà. Do đó, đồng bào quanh vùng gọi là xóm Vườn Lài, lâu ngày thành tên riêng ở khu vực này**.**

1. **Vườn Thơm**

- Đường này có từ thời Pháp khi đào kênh Xáng dẫn nước vào đồn điền Lý Văn Mạnh, dân chúng quen gọi đường kênh Xáng - Bình Lợi. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Vườn Thơm.

- Vườn Thơm, địa danh thuộc địa bàn huyện Bình Chánh, gắn liền với tên gọi căn cứ quan trọng của Xứ ủy, Thành ủy Sài Gòn - Gia Định trong hai cuộc kháng chiến. Căn cứ Vườn Thơm nằm ở cửa ngõ phía Nam Sài Gòn. Toàn bộ căn cứ gồm 6 xã trung tâm (Tân Tạo, Tân Nhật, Tân Bửu, Lương Hòa, Hậu Thạnh Hạ, Đức Hòa Hạ với điểm trung tâm là Trụ Năm Thôn) và 9 xã ngoại vi (Bình Trị Đông, Tân Kiên, An Lạc, Tân Túc, Mỹ Yên, Thanh Hà, Long Hiệp, Long Phú, An Thạnh) với diện tích khoảng gần 200km2. Vườn Thơm là gạch nối giữa vùng cao Đông Nam Bộ với vùng trũng Đồng Tháp Mười. Với địa hình bưng biền, Vườn Thơm thích hợp cho hoạt động tác chiến trong hai cuộc kháng chiến. Vườn Thơm là nơi đứng chân của các cơ quan của Tỉnh ủy Chợ Lớn, Thành ủy Sài Gòn, các đoàn thể thành phố, cũng là nơi trú đóng quân, ém giấu lực lượng, nơi cất giữ hoặc chuyển tiếp cơ sở vật chất, kho tàng công xưởng của các địa phương từ xã đến huyện, tỉnh, thành phố, đồng thời là điểm xuất phát đánh địch trong nội thành và các khu vực ngoại vi thành phố. Đây cũng là nơi diễn ra nhiều cuộc họp, đưa ra những quyết sách quan trọng trong lãnh đạo kháng chiến của Tỉnh ủy Chợ Lớn, Thành ủy Sài Gòn.

1. **Vương Văn Huống**

- Trước là đường hẻm đi trong cư xá Phú Lâm C, chưa có tên. Ngày 7/4/2000, UBND Thành phố đặt tên đường Vương Văn Huống.

- Vương Văn Huống (1914-1947), liệt sĩ, quê ở xã Phú Minh, huyện Kim Anh, tỉnh Vĩnh Yên, bí danh là Hồng Hải. Ông sớm giác ngộ cách mạng, tham gia các cuộc vận động dân chủ thời kỳ những năm 1936-1939. Năm 1942, ông bị thực dân Pháp bắt và kết án tù, giam ở nhà tù Sơn La. Cuối năm 1943, ông bị đày ra Côn Đảo và bị biệt giam tại đây. Tháng 8/1945, Cách mạng tháng Tám thành công, ông được giải phóng, trở về đất liền và được phân công vào quân đội tại mặt trận Hà Tiên. Ông làm Đại đội trưởng, lấy tên là Hồng Hải. Khi quân Pháp tái chiếm Hà Tiên, ông hi sinh tại mặt trận Hòn Đất ngày 19/5/1947.

1. **Xa Lộ Hà Nội**

- Đường này có từ thời Pháp, gọi là Quốc lộ 52. Năm 1985 nhân dịp hai TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh kết nghĩa với nhau, UBND TP. Hồ Chí Minh đặt tên đường Xa Lộ Hà Nội.

- Xa Lộ Hà Nội là con đường hiện đại tại TP. Hồ Chí Minh. Đường này vào thời Pháp, gọi là Quốc lộ 52. Những năm 60, Chính quyền Sài Gòn mở rộng đường này đến cầu Sài Gòn, đặt tên là Xa lộ Biên Hòa - Sài Gòn. Năm 1985, nhân Hà Nội kết nghĩa với TP. Hồ Chí Minh, UBND TP. Hồ Chí Minh đặt tên là Xa Lộ Hà Nội.

1. **Xóm Chỉ**

- Đường này vốn là con hẻm của đường Tản Đà, nên thường gọi là hẻm Tản Đà. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Xóm Chỉ.

- Xóm Chỉ, địa danh xưa của đất Chợ Lớn (cũ). Xưa kia dân ở vùng này chuyên làm nghề kéo chỉ để bán. Vì vậy dân vùng khác quen gọi cả vùng là Xóm Chỉ. Đây là cách gọi quen thuộc của người Nam Bộ xưa. Tên Xóm Chỉ đã xuất hiện trên bản đồ của Trần Văn Học vào năm 1816.

1. **Xóm Chiếu**

- Đường này có từ thời Pháp, đến nay vẫn mang tên Xóm Chiếu.

- Xóm Chiếu, địa danh của đất Gia Định xưa, có từ đời vua Minh Mạng (1884). Vào thời Gia Long, tại vùng đất quận 4 ngày nay chỉ mới có mấy thôn Khánh Hội, Bình Ý nằm gần kênh Bến Nghé và sông Sài Gòn. Phía trong toàn bưng sình, mọc đầy cây bang và cây lác, vốn là nguyên liệu cho nghề dệt chiếu. Nhờ nguồn nguyên liệu dồi dào này mà nghề dệt chiếu ở đây rất phát triển, qui tụ dân chúng thành một xóm. Chẳng những dân làm nghề dệt chiếu, mà còn lập chợ để bán chiếu cho khách tứ xứ đến mua sỉ. Từ đó, tên Xóm Chiếu ra đời và tồn tại cho đến ngày nay. Trong bản đồ của Trần Văn Học năm 1815 vẽ trấn Phiên An (tức TP. Hồ Chí Minh ngày nay) có ghi địa danh Xóm Chiếu ở vị trí đường Xóm Chiếu ngày nay. Tên Xóm Chiếu đã xuất hiện trên bản đồ của Trần Văn Học vào năm 1816.

1. **Xóm Củi**

- Đường này mang tên Xóm Củi từ thời Pháp đến nay.

- Xóm Củi, địa danh của đất Gia Định xưa. Vào thời trước đây, nhu cầu nấu nướng của vùng Bến Nghé, Sài Gòn - Chợ Lớn đòi hỏi một số than củi cần thiết, do đó các vùng khác chở tới bán khá nhiều. Từ đó nhân dân làm nghề đốn củi dùng rạch Bến Nghé hay rạch xóm củi này chở củi từ các vùng lân cận như Rừng Sác, cần Giuộc... tới đây bán cho các chủ vựa để phân phối cho các nơi khác bán lẻ. Do đó mà địa danh này xuất hiện, xóm bán củi được gọi là Xóm Củi và tồn tại cho đến ngày nay, Cũng từ đó có tên rạch Xóm Củi, chợ Xóm Củi, đường Xóm Củi, cầu Xóm Củi... như hiện nay.

1. **Xóm Đất**

- Đường này vốn là đường hẻm trong khu Xóm Đất, dân chúng quen gọi đường Xóm Đất, lâu ngày thành chính thức.

- Xóm Đất, địa danh xưa của đất Gia Định. Thời xa xưa vùng này còn có nhiều ngọn rạch nối liền với rạch ông Buông ngày nay. Những người thợ lò siêu thường chở đất sét từ xa tới đây, bốc dồn lên thành từng đống để rồi họ tới lấy dần đem ra nhồi nặn thành những cái siêu nấu nước hoặc sắc thuốc. Vì có những đống đất to cao, người ta quen gọi xóm này là Xóm Đất, lâu ngày thành địa danh.

1. **Xóm Hố**

- Đường này trước đây là đường đất đỏ, có từ lâu đi trong xóm và được nâng cấp vào khoảng năm 2003 - 2004.

- Xóm Hố, địa danh thuộc ấp 4, ấp 5, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, vốn là một vùng đất trũng thấp so với vùng phụ cận và được bao bọc bởi con đê ngăn ngập nước nằm sát bên bờ sông Tân Kiên nên dân chúng quen gọi là xóm Hố.

1. **Xóm Vôi**

- Đường này mang tên Xóm Vôi từ thời Pháp đến nay.

- Xóm Vôi, địa danh của đất Gia Định xưa. Vào thời trước đây, khi Chợ Lớn mới được hình thành, nhu cầu vật liệu xây dựng rất cao, trong đó vôi và gạch là hai vật liệu chính phải chế tạo. Do đó những lò nung gạch ngói, những lò nung vôi mọc lên rất nhiều, qui tụ lại từng vùng chuyên ngành. Đó là chưa kể đến vôi để ăn trầu cũng là nhu cầu rất phổ biến. Bấy giờ tại vùng này thuộc thôn Phú Hữu, người ta chở đá xanh từ vùng Hà Tiên lên, lập thành những lò nung vôi để thỏa mãn nhu cầu của dân chúng, cả xóm cùng làm nghề nung vôi. Lò vôi mọc lên rất nhiều. Do đó người ta quen gọi xóm này là Xóm Lò Vôi. Sau gọi tắt là Xóm Vôi. Trên bản đồ *Trần Văn Học* năm 1815, địa danh Xóm Lò Vôi đã được ghi vào địa giới Sài Gòn - Chợ Lớn. Tên Xóm Vôi đã xuất hiện trên bản đồ của Trần Văn Học vào năm 1816.

1. **Xô Viết Nghệ Tĩnh**

- Thời nhà Nguyễn đường này gọi là Thiên Lý Cù phía Bắc. Vào thời Pháp, đoạn từ cầu Thị Nghè đến cầu Kinh gọi là Liên Tỉnh lộ 24. Đoạn còn lại gọi là đường Thuộc địa số 13. Từ năm 1955, Chính quyền Sài Gòn đổi Liên tỉnh lộ 24 thành đường Hùng Vương, đường Thuộc địa số 13 là Quốc lộ 13, ngày 14/8/1975, Thành phố nhập đường Hùng Vương với đường Hồng Thập Tự thành đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, ngày 28/8/1991, cắt đường Xô Viết Nghệ Tĩnh thành hai đường là Nguyễn Thị Minh Khai và Xô Viết Nghệ Tĩnh, năm 1997 điều chỉnh chiều dài như hiện nay.

- Xô Viết Nghệ Tĩnh là đỉnh cao phong trào cách mạng vô sản Việt Nam trong giai đoạn 1930 - 1931. Phong trào do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo. Nhân dân hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh đã đấu tranh vũ trang giành chính quyền. Do đó, Chính quyền Xô viết được thành lập tại một số xã. Chính quyền Xô viết đã đem lại nhiều quyền lợi thiết thực cho nhân dân như chia lại ruộng đất, bài trừ mê tín, dị đoan, trấn áp thành phần phản cách mạng… Sau phút choáng váng ban đầu, thực dân Pháp cùng quan lại phong kiến dùng vũ lực thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng. Chúng bắt bớ, bắn giết, đốt phá làng mạc. Đặc biệt ngày 12/9/1930, chúng dùng máy bay ném bom xuống một cuộc mít tinh tại huyện Hưng Nguyên, làm cho hàng trăm người chết và bị thương. Phong trào cách mạng 1930 – 1931, với đỉnh cao là Xô Viết Nghệ Tĩnh, là cuộc diễn tập đầu tiên của cách mạng do Đảng lãnh đạo, chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám năm 1945.

1. **Xuân Diệu**

- Đường này trước đây là đường hẻm số 444 của đường Hoàng Văn Thụ, được cải tạo mở rộng từ năm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Xuân Diệu.

- Xuân Diệu (1916-1985), nhà thơ Việt Nam, tên thật là Ngô Xuân Diệu, bút danh là Trảo Nha, quê làng Trảo Nha, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Thuở nhỏ, ông học ở Quy Nhơn, sau ra Hà Nội, Huế. Ông làm Tham biện thương chính một thời gian ngắn, năm 1943, ông xin thôi việc, ra sống ở Hà Nội. Từ 1933, Xuân Diệu đã đi vào con đường của phong trào “Thơ mới”. Năm 1938, ông nổi tiếng trên thi đàn Việt Nam với tập *Thơ thơ* tiêu biểu cho loại thơ lãng mạn. Ông xuất bản tập truyện ngắn *Phấn thông vàng* (1939), tập *Gửi hương cho gió* (1945). Được Huy Cận vận động, Xuân Diệu tham gia phong trào Việt Minh từ trước năm 1945, do đó khi Cách mạng tháng Tám thành công, Xuân Diệu đã đứng trong hàng ngũ của các nhà văn hoạt động cho cách mạng. *Ngọn quốc kì* (1945) là tập thơ lãng mạn mang tính chất sử thi hiện đại và tiếp đó với *Hội nghị non sông* (1946), *Dưới sao vàng* (1949). Xuân Diệu đã phát huy năng lực sáng tạo của mình theo hướng chủ nghĩa lãng mạn tích cực. Những tập thơ*Mẹ con* (1953), *Ngôi sao* (1954), *Riêng chung* (1960), *Mũi Cà Mau - Cầm tay* (1962), *Một khối hồng* (1964), *Hai đợt sóng* (1967)... đã thể hiện thi hướng cách mạng rõ rệt dành cho nhân dân lao động và cuộc sống mới xã hội chủ nghĩa. Xuân Diệu cũng là tác giả của nhiều bài thơ về tình yêu chân thành, rạo rực, gây ấn tượng mạnh cho bạn đọc, nhất là với lớp trẻ. Xuân Diệu còn là một nhà phê bình nghiên cứu thơ. Một số tập tiểu luận được đánh giá cao như*Ba thi hào dân tộc* (1959), *Thi hào dân tộc Nguyễn Du* (1966), *Trường ca* (1951), *Những bước đường tư tưởng của tôi* (1958), *Phê bình giới thiệu thơ* (1960), *Dao có mài mới sắc* (1963), *Mài sắt nên kim* (1977). Ông nhận Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996) về cụm tác phẩm *Ngọn quốc kì* (1945), *Riêng chung* (1960), *Mũi Cà Mau - Cầm tay* (1962), *Một khối hồng* (1964), *Hai đợt sóng* (1967).[[326]](#footnote-327)

1. **Xuân Hồng**

- Đường này trước là đường hẻm số 74 Cách mạng tháng Tám, được cải tạo mở rộng từ năm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Xuân Hồng.

- Xuân Hồng (1928-1996), nhạc sĩ hiện đại, tên thật là Nguyễn Hồng Xuân, quê huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Ông tham gia cách mạng kháng chiến từ năm 1945 tại Tây Ninh suốt 9 năm (1945 - 1954) tại chiến trường Đông Nam Bộ. Năm 1954, ông ở lại hoạt động bí mật tại Tây Ninh, từ Tỉnh ủy Tây Ninh đến Trung ương cục miền Nam ở chiến khu Đ và các chiến trường Đông Nam Bộ. Sau năm 1968 ông ra miền Bắc, đi thăm các nước Xã hội chủ nghĩa, rồi về miền Nam hoạt động. Trong thời gian tham gia cách mạng và kháng chiến cũng như sau ngày thống nhất đất nước, ông là tác giả nhiều nhạc phẩm cách mạng được người kháng chiến và giới trẻ ái mộ, như *Xuân Chiến Khu, Bài ca may áo, Tiếng chày trên sóc Bom Bo, mùa xuân trên TP. Hồ Chí Minh…*Sau ngày 30/4/1975 ông giữ chức Chủ tịch Hội âm nhạc TP. Hồ Chí Minh nhiều nhiệm kì.[[327]](#footnote-328)

1. **Xuân Thủy**

- Đường này trước là đường số 49A, phường Thảo Điền, Quận 2. Ngày 7/1/2002, UBND Thành phố ban hành Quyết định số 01/2002/QĐ-UB đặt tên đường Xuân Thủy.

- Xuân Thủy(1912-1985), nhà báo, nhà thơ, nhà ngoại giao. Ông tên thật là Nguyễn Trọng Nhâm, người xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông (nay thuộc TP. Hà Nội). Khi còn đi học ở Hà Nội, ông đã tham gia các tổ chức yêu nước chống Pháp và bị địch bắt giam nhiều lần. Sau năm 1945 ông lần lượt giữ nhiều chức vụ quan trọng như Bí thư Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Trưởng Đoàn Đại biểu Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị Paris về Việt Nam (1968-1973). Từ năm 1981, ông là Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Hội đồng Nhà nước, tiếp đó giữ chức Trưởng ban Dân vận - Mặt trận, Bí thư Đảng đoàn, Ủy viên - Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ông còn liên tục là Đại biểu Quốc hội từ khóa I (1946) đến khóa VIII và từng giữ chức Phó Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội. Với những đóng góp của mình ông được trao tặng Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập Hạng nhất, Huân chương Kháng chiến Hạng nhất...

1. **Ỷ Lan**

- Đường này trước là đường hẻm số 160 Hương lộ 14, được cải tạo mở rộng từ năm 1996. Ngày 13/7/1999, UBND Thành phố đặt tên đường Ỷ Lan.

- Ỷ Lan (?-1117), nguyên phi tài sắc của Lý Nhật Tông (Lý Thánh Tông), còn gọi là Linh Nhân Thái Hậu, quê làng Thổ Lôi (sau đổi là Siêu Loại) nay là xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội. Năm 1062, vua Lý Thánh Tông đã 40 tuổi mà không có con nên thường đi các nơi để cầu tự. Một hôm vua qua làng Thổ Lỗi, trong khi mọi người đổ ra đường xem xa giá thì bà đang đi hái dâu, chỉ đứng dựa cây Lan mà nhìn. Vua thấy thế làm lạ cho gọi đến để hỏi. Thấy bà xinh đẹp, thông minh, sắc sảo, vua đưa về cung và phong làm Ỷ Lan phu nhân. Năm 1066, bà sinh hoàng tử Càn Đức và được phong làm Nguyên phi. Lúc bấy giờ, nước Champa thường đánh phá biên giới phía Nam Đại Việt. Năm 1069, vua Lý Thánh Tông phải đem quân thân chinh đi đánh. Vua giao cho bà quyền giám quốc. Sau nhiều trận không thành công, vua rút quân về nước. Trên đường về, nghe dân chúng nói nhờ bà Nguyên phi giám quốc nên trong nước được yên vui. Vua bèn đem quân trở lại, bắt được vua Chăm là Chế Củ. Năm 1072, vua Lý Thánh Tông mất, Thái tử Càn Đức mới 7 tuổi lên nối ngôi, tức là vua Lý Nhân Tông, bà được phong làm Thái phi rồi lên làm Hoàng thái hậu giúp vua trị nước. Trước họa nhà Tống lăm le xâm lăng Đại Việt, bà mời Lý Đạo Thành giữ chức Thái phó Bình chương quân quốc trọng sự lo việc triều chính, còn Lý Thường Kiệt lo việc kháng chiến chống quân Tống. Lý Thường Kiệt đem quân đánh sang tận Ung Châu, Khâm Châu, Liêm Châu và sau đó chặn đứng quân xâm lăng ở sông như Nguyệt buộc chúng phải rút quân về nước. Trong việc trị nước, Thái hậu Ỷ Lan coi trọng việc phát triển nông nghiệp, bảo vệ trâu bò dùng làm sức kéo. Thương những phụ nữ nghèo khổ phải đem thân thế nợ, không thể lập gia đình, bà cho xuất tiền chuộc họ và tìm người gả chồng cho. Cuối đời, bà đi tu, xây chùa làm điều thiện, góp phần phát triển đạo Phật[[328]](#footnote-329).

1. **Yersin**

- Đường này thuộc loại xưa nhất vùng Sài Gòn, vào thời Pháp, mang tên đường Boresse, từ ngày 22/3/1955 Chính quyền Sài Gòn đổi là đường Yersin cho đến nay.

- Yersin (1863-1943), nhà bác học, nhà vi trùng học người Pháp, sinh ở Thụy Sĩ. Năm 1888, ông đỗ Tiến sĩ Y khoa, sau đó ông vào làm ở phòng thí nghiệm của Pasteur, nghiên cứu độc tố của bệnh bạch hầu. Ông nổi tiếng từ đó. Sau có ý phiêu lưu, ông sang Viễn Đông làm thầy thuốc trên tàu buôn chạy giữa Sài Gòn và Hải Phòng, ông ngắm và rất thích cảnh đẹp của núi rừng Trường Sơn. Ông bèn lên bộ tổ chức nhiều chuyến thám hiểm và đã khám phá ra vùng Đà Lạt năm 1894. Bấy giờ bệnh dịch hạch phát sinh ở Quảng Châu (Trung Quốc) lan sang Hồng Kông và uy hiếp Đông Dương, ông được cử sang nghiên cứu tại chỗ và đã phát minh loại vắc xin phòng ngừa bệnh này. Đối với Việt Nam, ông đã có công lập ra các viện Pasteur, lập vườn thí nghiệm trồng cao su ở Suối Dầu, lập trường Y Hà Nội. Ông nghiên cứu cả Thiên văn học, Khí tượng học. Ông nhận Nha Trang là quê hương thứ hai của mình, nguyện sau khi mất sẽ nằm lại vĩnh viễn ở đất Nha Trang. Ông qua đời tại Nha Trang năm 1943 và theo ý nguyện của ông, người Pháp và Việt an táng thi hài ông ở đây (Nha Trang). Lăng mộ ông nay vẫn nằm trong khuôn viên trang trại Suối Dầu tại xã Suối Cát, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa. Đây là một cơ sở trồng trọt, chăn nuôi phục vụ nghiên cứu, sản xuất của Viện Pasteur Nha Trang do chính ông tạo lập từ năm 1914 với sự hỗ trợ của các bác sĩ Emil Roux và Calmette.

1. **Yên Đỗ** (viết đúng là **Yên Đổ**) **(quận Bình Thạnh và quận Tân Phú)**

- Đường Yên Đổ ở quận Bình Thạnh trước đây là đường hẻm, từ năm 1955 được đặt tên đường Yên Đổ cho đến nay.

Đường Yên Đổ ở quận Tân Phú có từ năm 1967 và được đặt tên đường Yên Đổ cho đến nay.

-Xem tiểu sử Yên Đổ ở tên đường Nguyễn Khuyến.

1. **Yên Thế**

- Đường này thuộc khu quân sự sân bay Tân Sơn Nhất, được mở cho dân chúng từ năm 1985 và đặt tên đường Yên Thế.

- Yên Thế, địa danh lịch sửchống Pháp ở tỉnh Bắc Giang. Yên Thế là tên một huyện thuộc tỉnh Bắc Giang, cách tỉnh lị Bắc Giang trên 30 km. Đó là một vùng núi thuộc miền thượng du Bắc Kỳ. Địa danh này là dấu ấn của lịch sử truyền thống đấu tranh bất khuất của dân tộc Việt Nam, nơi từng là trung tâm kháng chiến chống Pháp của nghĩa quân Hoàng Hoa Thám từ năm 1887 đến năm 1913, đã gây cho Pháp nhiều thiệt hại. Có lúc quân Pháp đã phải giảng hòa với Đề Thám, giao phần đất này cho ông cai trị. Trong thời gian quân kháng chiến còn hoạt động, nhiều nhà cách mạng có uy tín đã lên đây hội đàm với thủ lĩnh Yên Thế, trong số đó có Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Dương Bá Trạc...[[329]](#footnote-330)

1. **Yết Kiêu**

- Đường này mới có sau khi lập chợ An Đông. Ngày 6/10/1955, được đặt tên đường Yết Kiêu cho đến nay.

- Yết Kiêu (1242-1303), tùy tướng của Trần Hưng Đạo, tên thật là Phạm Hữu Thế, ông cùng Dã Tượng là tiêu biểu cho thành phần lao động đã có công trong công cuộc chống Nguyên (1285-1288), quê ở làng Hạ Bì, huyện Gia Phúc (nay là thôn Hạ Bì, xã Yết Kiêu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương). Ông có tài bơi lặn, lập được nhiều chiến công, được tôn vinh thành hoàng của nhiều làng. Trong trận giao tranh ở Chi Lăng (1285), đoàn chiến thuyền của Trần Hưng Đạo bị tan vỡ, Trần Hưng Đạo phải rút quân về Vạn Kiếp nhưng còn chưa quyết định phải rút theo đường núi hay đường thủy, dù rằng trước đó ông đã điều động Yết Kiêu chốt giữ ở bến Bãi (Vạn Yên, huyện Chí Linh, Hải Dương). Thấy thế, Dã Tượng nói: “Yết Kiêu chưa thấy chúa công lại, tất không dời thuyền đi nơi khác”. Trần Hưng Đạo nghe lời, đi theo đường thủy đến bến bãi, quả nhiên Yết Kiêu còn giữ vững vị trí đứng chờ ở đấy. Trần Hưng Đạo cảm kích nói: “Ôi! Chim hồng hộc có thể bay cao được tất phải nhờ vào sáu trụ xương cánh, nếu không có thì cũng như chim thường thôi”. Chính nhờ những chiến tích của giới lao động với biểu tượng là Yết Kiêu và Dã Tượng mà sau chiến thắng chống quân Nguyên, thái độ của vua Trần đối với họ rất ân cần, bảo các quan phải hiểu biết đến công lao của họ: “ngày thường có kẻ hầu hạ hai bên, lúc nhà nước có hoạn nạn thì chỉ có bọn ấy đi theo thôi”.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Ban chấp hành Đảng bộ huyện Củ Chi, *Củ Chi 20 năm xây dựng và phát triển (30/4/1975-30/4/1995),* NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 1995.

Ban chấp hành Đảng bộ xã Tân Phú Trung, *Lịch sử truyền thống cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Tân Phú Trung, Củ Chi (1930-2005)*, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2012.

Ban chấp hành Đảng bộ xã Tân Thông Hội, Củ Chi, *Lịch sử truyền thống cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Tân Thông Hội, Củ Chi, (1930-2010)*, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2012.

Bảo Định Giang, *Những ngôi sao sáng trên bầu trời văn học Nam Bộ nửa sau thế kỷ XIX*, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2001.

Bảo Định Giang, Huỳnh Lứa, Nguyễn Quảng Tuân, *Gương sáng ngàn đời*, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2001.

Baudrit, A. *Guide historique des rues de Saigon,* Saigon, 1943.

*Bulletin officiel de la Cochinchine française,* Saigon, 1871.

Descas, Annick, *Dictionnaire des Rues de Bordeaux (Từ điển đường phố Bordeaux*), Éditions Sud Ouest, ISBN: 978-2-87901-504-0, Italie, 2008.

Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858 - 1918)*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2002.

Dương Kỵ, *Việt sử khảo lược*, NXB Thuận Hóa, 1949.

1. *Đại Việt sử ký toàn thư,*Cao Huy Dụ (dịch), Đào Duy Anh (hiệu đính, chú giải và khảo chứng)*,* NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1968.

Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*: *nghiên cứu địa lý học lịch sử Việt Nam,* NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964.

1. Đào Duy Anh, *Lịch Sử Việt Nam* (I, II), NXB Xây dựng, Hà Nội, 1955.

Đinh Xuân Lâm, *Danh nhân lịch sử Việt Nam (tập 2)*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1988.

Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh (chủ biên), *Từ điển các nhân vật lịch sử Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999.

1. Đỗ Văn Ninh (chủ biên), *Lịch Sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2001.
2. Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm, *Cuộc kháng chiến chống xâm lược quân Nguyên Mông thế kỷ XIII*, NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2003.

Hồ Hữu Nhựt (chủ biên), *Trí thức Sài Gòn – Gia Định (1945 - 1975),* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.

Hội đồng chỉ đạo biên soạn lịch sử Nam bộ kháng chiến, *Lịch sử Nam bộ kháng chiến, Tập 1, 2,* NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2010.

Hội đồng Khoa học Xã hội TP. Hồ Chí Minh, Viện Khoa học Xã hội tại TP. Hồ Chí Minh *Lịch sử Việt Nam* (tập 1, 2, 3, 4), NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2001-2006.

Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam, *Từ điển bách khoa Việt Nam (4 tập),* NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội.

Hội khoa học Lịch sử Việt Nam,*Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*, NXB Thế Giới, 2008.

Hội khoa học Lịch sử Việt Nam, *Lược sử vùng đất Nam Bộ Việt Nam*, NXB Thế giới, Hà Nội, 2008.

Huỳnh Lứa (chủ biên), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ,* NXB TP. Hồ Chí Minh, 1981.

Huỳnh Lứa, *Góp phần tìm hiểu vùng đất Nam Bộ các thế kỷ XVII, XVIII, XIX,* NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2000.

1. Kiều Oánh Mậu, *Bản Triều Bạn Nghịch Liệt Truyện*, (bản dịch) Bộ Giáo dục Quốc gia, Sài Gòn, 1963.

Lê Hồng Chương, *Từ điển đơn vị hành chính Việt Nam,* NXB Từ điển Bách Khoa, Hà Nội, 2007.

Lê Quang Định, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí,* bản dịch của Phan Đăng, NXB Thuận Hóa, Huế, 2005.

Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử,*bản dịch của Lê Mạnh Liêu,Bộ Văn hóa – Giáo dục và Thanh niên, Sài Gòn, 1973.

1. Lê Quý Đôn,*Phủ Biên Tạp Lục, Tập I, II,* bản dịch của Lê Xuân Giáo, Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách Văn hóa, Sài Gòn, 1973.
2. Lê Quý Đôn,*Vân Đài loại Ngữ, Tập 1,3,*bản dịch của Tạ Quang Phát, Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách Văn hóa, Sài Gòn, 1972.

Lê Sơn, Nguyễn Hữu Quý, *Nguyễn Hữu tộc gia phổ*, NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, 2003.

Lê Trung Hoa (chủ biên), *Từ điển địa danh thành phố Sài Gòn – Hồ Chí Minh*, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2003.

Mạc Đường (chủ biên), *Lịch sử quận Gò Vấp - TP. Hồ Chí Minh*, NXB Khoa học Xã hội, TP. Hồ Chí Minh, 1994.

1. Ménard, L. *Monographie de la province de Gia Định* Publication de la Société des Etudes Indochinoises, Sài Gòn, 1902.
2. Ngô Gia Văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, Tập 1, NXB Văn học, Hà Nội, 1984.
3. Ngô Thời Sĩ, *Việt sử tiêu án*, NXB Văn hóa Á Châu, 1960.

Nguyễn Đình Đầu, *Địa lý Gia Định - Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh,* NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, NXB Văn hóa Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, 2007.

Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn, tỉnh Biên Hoà*, NXB TP. Hồ Chí Minh, 1994.

Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn,tỉnh Gia Định*, NXB TP. Hồ Chí Minh, 1994.

Nguyễn Đình Đầu, *Tổng kết địa bạ triều Nguyễn, Nam kỳ Lục tỉnh*, NXB TP. Hồ Chí Minh, 1994.

Nguyễn Đình Tư, *Đường phố nội thành TP. Hồ Chí Minh*, NXB TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, 1993.

Nguyễn Khắc Thuần, *Danh Tướng Việt NamTập 1*,*2,3,4*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1996**-**2005.

Nguyễn Khắc Thuần, *Đại cương lịch sử cổ trung đại Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2006.

Nguyễn Khắc Thuần, *Thế thứ các triều vua Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1993.

Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng, *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ,* NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1971.

Nguyễn Nghị, *Lịch sử Gia Định – Sài Gòn thời kỳ 1862-1945,* NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh – NXB Văn hóa Sài Gòn, 2007.

Nguyễn Ngọc Hiền, *Lễ thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh với công cuộc khai sáng miền Nam nước Việt cuối thế kỷ thứ 17*, NXB Văn học, 1997.

Nguyễn Phan Quang, Lê Hữu Phước, *Nam Bộ nhân vật chí - Khởi nghĩa Trương Định*, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2001.

Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam,* NXB Văn hóa Thông tin, 2013.

Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, *Đường phố Thành phố Hồ Chí Minh,* NXB Văn hóa Thông tin, 2000.

Nguyễn Q. Thắng,*Khoa cử và Giáo dục Việt Nam,* NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1993.

Nguyễn Quang Ân, *Việt Nam những thay đổi địa danh và địa giới hành chính (1945 - 2000)*, NXB Thông tấn, Hà Nội, 2003.

Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên), *Tiến trình lịch sử Việt Nam,* NXB Giáo dục, 2002.

Nguyễn Trãi, *Lam Sơn Thực Lục*, Tân Việt, Sài Gòn, 1956.

Nguyễn Trọng Bỉnh, Nguyễn Linh, Bùi Viết Nghị, *Bảng đối chiếu âm dương lịch 2000 năm và niên biểu lịch sử,* NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1976.

1. Nguyễn Văn Đạm, *Từ Điển Tiếng Việt tường giải và liên tưởng*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1999.
2. Nguyễn Văn Hầu, *Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang,* NXB Hương Sen, Sài Gòn, 1970.
3. Nguyễn Văn Khoan, *Phạm Quỳnh – Một góc nhìn, Tập 2,* NXB Công an Nhân dân, TP. Hồ Chí Minh, 2012.

Nguyễn Viết Chức (chủ biên), *Từ điển đường phố Hà Nội,* NXB Hà Nội, 2010.

Nguyễn Vĩnh Phúc, Trần Huy Bá, *Đường phố Hà Nội*, NXB Hà Nội, 1979.

Nhiều tác giả, *Ấn tượng Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh,* NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2005.

Nhiều tác giả, *Góp phần tìm hiểu lịch sử văn hóa 300 năm Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 1998.

Nhiều tác giả, *Lịch sử quân giới Nam Bộ (1954 - 1975),* NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1991.

Nhiều tác giả, *Những vấn đề lịch sử về triều đại cuối cùng ở Việt Nam*, Trung tâm bảo tồn di tích cố đô Huế, Tạp chí Xưa và Nay, Huế, 2002.

Nhiều tác giả, *Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh thế kỷ XX những vấn đề lịch sử văn hóa*, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2000.

1. Nhiều tác giả, *Từ điển văn học,* NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1983.
2. Nhượng Tống, *Nguyễn Thái Học*, Tân Việt, Sài Gòn, 1956.

Phạm Khắc Hòe, *Kể chuyện vua quan nhà Nguyễn*, NXB Thuận Hóa, Huế, 1989.

1. Phạm Tấn “Chuyện nước Mỹ: Đặt tên đường kiểu Mỹ”, *Thể thao & Văn hóa Cuối tuần,*<http://thethaovanhoa.vn/quoc-te/chuyen-nuoc-my-dat-ten-duong-kieu-my-n20121218070152217.htm>

Phạm Thiều, Cao Tự Thanh, Lê Minh Đức, Nguyễn Hữu Huân,*Nhà yêu nước kiên cường, nhà thơ bất khuất*, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2001.

Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc, *Những bàn tay tài hoa của cha ông*, NXB Giáo dục, 1988.

Phan Đại Doãn, Trương Hữu Quýnh,*Sổ tay nhân vật lịch sử Việt Nam,* NXB Giáo dục, 1990.

Phan Huy Chú, *Lịch Triều Hiến chương loại chí,* bản dịch, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc trách Văn hóa, Sài Gòn, 1972.

Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, *Khởi nghĩa Lam Sơn*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977.

Phan Khoang, *Việt Nam Pháp Thuộc Sử*, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc trách Văn hóa, Sài Gòn, 1971.

Phan Khoang, *Việt sử xứ Đàng Trong 1558 – 1777(cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam)*, NXB Văn học, Hà Nội, 2001.

Phan Xuân Biên(chủ biên), *Thành phố Hồ Chí Minh 35 năm xây dựng và phát triển (1975-2010),* NXB Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, 2012.

Phan Xuân Biên, *Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh con người và văn hóa trên đường phát triển,* NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, 2006.

Phong Châu, Nguyễn Quang Vinh, Nghiêm Đa Văn, *Truyện các ngành nghề*, NXB Lao động, Hà Nội, 1977.

Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện,* 4 tập (I-IV), Viện sử học phiên dịch, NXB Thuận Hóa, Huế, 1997.

Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí, Lục tỉnh Nam kỳ,* Nguyễn Tạo dịch, NXB Nha Văn hóa, Sài Gòn, 1973.

Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam Thực lục tập 1,* Nguyễn Ngọc Tỉnh (Phiên dịch), Đào Duy Anh (hiệu đính), NXB Giáo Dục, Hà Nội, 2002.

Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục Tiền biên và Chính biên,* 38 tập (I-XXXVIII), Viện sử học phiên dịch, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1962-1978.

Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm Định Đại Nam hội đển sự lệ,* 14 tập (I-XIV), bản dịch của Viện sử học, NXB Thuận Hóa, Huế, 1993.

Quốc sử quán triều Nguyễn,*Minh Mệnh chính yếu,* 6 tập (1-6), bản dịch của Võ Khắc Vân và Lê Phục Thiện, Tủ sách Cổ văn xuất bản, Sài Gòn, 1972-1974.

Sơn Nam, *Đất Gia Định - Bến Nghé xưa và người Sài Gòn*, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2004.

Sơn Nam,*Lịch sử khẩn hoang miền Nam,* NXB Trẻ, 2009.

1. Tạ Quang Phát, *Nhà Tây Sơn*, bản dịch, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc trách Văn hóa, Sài Gòn, 1970.
2. Tạp chí xưa và nay, *Những vấn đề lịch sử Triều Nguyễn*, NXB Văn hóa Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, 2007.

Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên và đồng tác giả), Vương Hoàng Linh, Trần Thị Mạo, Lê Văn Năm, Thanh Nhân, Phan Thị Yến Tuyết, *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* NXB Văn hóa Thông tin, TP. Hồ Chí Minh, 1993.

1. Tôn Nữ Quỳnh Trân(đồng chủ biên và đồng tác giả), *Địa chí văn hóa quận Bình Thạnh,* NXB TP. Hồ Chí Minh, 1995.
2. Tôn Nữ Quỳnh Trân, (chủ biên và đồng tác giả), *Làng nghề thủ công truyền thống tại Thành phố Hồ Chí Minh*, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2002.
3. Tôn Nữ Quỳnh Trân,(chủ biên và đồng tác giả), *Thủ Thiêm – Quá khứ và tương lai*, NXB Tổng hợp, TP. Hồ Chí Minh, 2010.
4. Tôn Nữ Quỳnh Trân, Lê Văn Năm (chủ biên), *Từ điển Hồ Chí Minh sơ giản*, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2001.
5. Tôn Nữ Quỳnh Trân, *Lịch sử Việt Nam,* NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 1997.

Tôn Nữ Quỳnh Trân, Võ Thị Hiệp, *Tiềm năng phát triển các xã và thị trấn huyện Bình Chánh - TP. Hồ Chí Minh*, NXB TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, 1996.

1. *Từ điển Bách khoa Quân sự Việt Nam*, NXB Quân đội Nhân dân, 1996, 1997.

*Từ Điển Bách khoa Quân sự Việt Nam*, NXB Quân đội Nhân dân, 2004.

100.*Từ điển Tiếng Việt*, Viện ngôn ngữ học, NXB Đà Nẵng, 2004.

*Từ điển Văn học,* NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1984.

Thạch Phương, Lê Trung Hoa (chủ biên), *Từ điển thành phố Sài Gòn - Hồ Chí Minh,* NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2001.

1. Thuần Phong, *Sài Gòn - Chợ Lớn chỉ nam*, Bảng đối chiếu tên đường.
2. Trần Thị Nhung (chủ biên), *Lịch sử vùng đất Nam Bộ - một số kết quả nghiên cứu cụ thể*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2011.

Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược,* NXB Tân Việt, Sài Gòn, 1964.

Trần Văn Giàu (chủ biên), *Địa chí Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh*, Tập 1, Lịch sử, NXB TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, 1987.

Trịnh Hoài Đức, *Gia Định Thành thông chí* (bản dịch), Nha Văn Hóa, Sài Gòn, 1972.

Trịnh Hoài Đức, *Gia Định Thành thông chí* (Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tỉnh dịch, Đào Duy Anh hiệu đính và chú thích), NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.

Viện Khoa học Xã hội TP. Hồ Chí Minh, *Góp phần tìm hiểu lịch sử văn hóa 300 năm Sài Gòn - Thành Phố Hồ Chí Minh*, NXB Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 1998

1. Viện Khoa học Xã hội TP. Hồ Chí Minh, *Lịch sử Việt Nam. Tập I, II, III*, NXB Trẻ, TP.Hồ Chí Minh, 2001-2006.

Viện sử học, *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X - đầu thế kỷ XV*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002.

Vũ Ngọc Đĩnh, *Hào kiệt Lam Sơn, tập 1,2,3,4*, NXB Văn học, TP. Hồ Chí Minh, 1995.

Vũ Phi Hoàn, *Kể về Hải Đảo của chúng ta*, NXB Giáo dục, 1984.

Vương Hồng Sển, *Sài Gòn năm xưa*, Tự Do, Sài Gòn, 1959.

Yoshiharu Tsuboi, *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa 1847 – 1885,* NXB Tri Thức, Hà Nội, 2011.

1. L.V.N., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-2)
2. Đàn hặc: chỉ trích tội lỗi. [↑](#footnote-ref-3)
3. Theo Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh (chủ biên), *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam,* NXB Giáo Dục, Quảng Nam, 2005. [↑](#footnote-ref-4)
4. Theo Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2013. [↑](#footnote-ref-5)
5. Theo Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, Sđd. [↑](#footnote-ref-6)
6. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-7)
7. Địa điểm của đình là vườn hoa Cửa Nam ngày nay, thuộc quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội. Đình được sử dụng suốt mấy trăm năm, có rất nhiều công năng, ngoài việc treo các chỉ thị, là nơi, cứ vào ngày mồng một đầu tháng, ông quan Câu kê đến giảng những điều khuyên răn của nhà vua để cho dân chúng nghe và làm theo. Đây còn là nơi yết bảng các vị tân khoa tiến sĩ, là nơi treo trống kêu oan của người dân. Qua đời nhà Nguyễn, tên đình được đổi thành là Quảng Minh. Đến đầu thời kỳ Pháp thuộc, đình bị phá hủy, trở thành Vườn hoa Cửa Nam. Người Pháp đặt vào nơi ấy tượng Nữ thần Tự do, mà người dân gọi là tượng Bà đầm xòe từ năm 1896 đến năm 1945, thì tượng bị dân chúng phá hủy.  [↑](#footnote-ref-8)
8. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-9)
9. Y.T., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-10)
10. Đền Đa Hòa được xếp hạng là di tích văn hóa quốc gia vào năm 1962. [↑](#footnote-ref-11)
11. V.H.L., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-12)
12. *Từ điển bách khoa Việt Nam,* NXB. Từ điển bách khoa. [↑](#footnote-ref-13)
13. Theo *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-14)
14. Trung tâm Từ điển học, *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, Hà Nội, 2014. [↑](#footnote-ref-15)
15. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-16)
16. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-17)
17. Theo Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh (chủ biên), sđd. [↑](#footnote-ref-18)
18. Phan Huy Lê, “GS. Đào Duy Anh – Nhà sử học và văn hoá lớn” trong *100 chân dung - Một thế kỉ Đại học quốc gia*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2006. [↑](#footnote-ref-19)
19. Theo Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện, tập 4,* NXB Thuận Hóa, Huế, 1997, tr. 17. [↑](#footnote-ref-20)
20. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, *Đường phố Thành phố Hồ Chí Minh*, NXB Văn hóa - Thông tin, TPHCM, 2001. [↑](#footnote-ref-21)
21. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-22)
22. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-23)
23. Theo Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-24)
24. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-25)
25. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-26)
26. V.H.L., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-27)
27. Rue de la Citadelle có nghĩa là đường Tòa Thành, tức là con đường đi xẻ ngang tòa phế tích của thành Phụng thời ấy. Đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai, vì rộng hơn, được gọi là đại lộ Tòa Thành (Boulevard de la Citadelle). [↑](#footnote-ref-28)
28. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-29)
29. Theo Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện, tập 4,* NXB Thuận Hóa, Huế, 1997, tr.209-212. [↑](#footnote-ref-30)
30. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-31)
31. L.V.N., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-32)
32. Theo Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh (chủ biên), sđd. [↑](#footnote-ref-33)
33. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-34)
34. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-35)
35. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-36)
36. Theo Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh (chủ biên), sđd. [↑](#footnote-ref-37)
37. Nhà báo nữ, nhà thơ, nhà hoạt động văn hóa nổi tiếng, tác giả của tiểu thuyết *Kim tú cầu* (1928), *Hồng phấn tương tri* (1929), *"Năm mươi năm về trước"* (1940), *Giáo dục nhi đồng* (1942) và là tác giả của nhiều bài báo đăng trên tạp chí *Nam Phong, Trung Bắc tân văn, Thực nghiệp dân báo, Hữu Thanh, Lục tỉnh tân văn* (1918-1929). [↑](#footnote-ref-38)
38. V.H.L., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-39)
39. Dự án khu dân cư Rạch Miễu được triển khai theo Quyết định số 2611, ngày 9/11/1992 của UBND TP. Hồ Chí Minh, với tổng diện tích 35ha, gồm các hạng mục nhà ở, biệt thự, đường giao thông, cầu và các công trình phúc lợi công cộng, chủ đầu tư là Công ty kỹ thuật xây dựng Phú Nhuận (PNTECHCONS). Dự án được hoàn thành vào năm 2009. [↑](#footnote-ref-40)
40. V.H.L., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-41)
41. Theo Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-42)
42. Theo Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh (chủ biên), *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam,* NXB Giáo Dục, Quảng Nam, 2005. [↑](#footnote-ref-43)
43. V.H.L., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-44)
44. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-45)
45. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-46)
46. Lê Trung Hoa (chủ biên), *Từ điển Địa danh thành phố Sài Gòn – Hồ Chí Minh,* NXB Trẻ, TP.HCM, 2003. [↑](#footnote-ref-47)
47. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-48)
48. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-49)
49. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-50)
50. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-51)
51. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-52)
52. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd [↑](#footnote-ref-53)
53. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-54)
54. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-55)
55. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-56)
56. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-57)
57. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-58)
58. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-59)
59. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-60)
60. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-61)
61. L.V.N., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-62)
62. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-63)
63. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-64)
64. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-65)
65. Có sự không thống nhất giữa các tài liệu về ngày chống càn lịch sử này. Công trình *Lịch sử Đảng bộ TP. Hồ Chí Minh (1930-1954) – Sơ thảo*, *tập 1*, NXB TP. Hồ Chí Minh, 1995, tr.283 ghi là ngày 21/10/1948. Công trình *Biên niên sự kiện lịch sử Nam Bộ kháng chiến 1945-1975*, NXB Chính trị Quốc gia, 2011, tr.175 ghi là 21/9/1948. [↑](#footnote-ref-66)
66. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-67)
67. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-68)
68. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-69)
69. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-70)
70. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-71)
71. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-72)
72. *Từ điển bách khoa Việt Nam,* NXB Từ điển bách khoa. [↑](#footnote-ref-73)
73. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-74)
74. Theo Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-75)
75. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-76)
76. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-77)
77. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-78)
78. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-79)
79. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-80)
80. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-81)
81. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-82)
82. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-83)
83. Theo Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-84)
84. Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh (chủ biên), sđd. [↑](#footnote-ref-85)
85. Theo Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-86)
86. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-87)
87. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-88)
88. Y.T., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-89)
89. Bảng tên đường đã viết sai Barbé thành Barbet. Barbé là Đại úy Thủy quân lục chiến Pháp, đã chiếm giữ chùa Khải Tường (ở vị trí là Bảo tàng Chứng tích chiến tranh ngày nay, góc đường Võ Văn Tần và Lê Quý Đôn) khi cùng quân Pháp tấn công vào Gia Định năm 1859, đã vứt bỏ tượng Phật và đuổi các sư ra khỏi chùa. Năm sau, Barbé bị quân Việt phục kích giết chết. [↑](#footnote-ref-90)
90. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-91)
91. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-92)
92. Theo Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-93)
93. Đồng Nọc Nạng (còn gọi lả Nọc Nạn) là tên một cánh đồng thuộc làng Phong Thạnh, quận Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, nơi xảy ra vụ tranh chấp đất đai vào năm 1928 giữa một bên là gia đình nông dân, cụ thể là Biện Toại, Mười Chức đã có công khai hoang với một bên là giới cường hào cấu kết với quan chức thực dân Pháp. Việc tranh chấp nổ ra khi lính mã tà hỗ trợ cường hào vào thu lúa của gia đình nông dân, bắn tử thương 4 bốn người em trong gia đình của Biện Toại, một lính Pháp bị đâm thủng bụng. Sự kiện này dẫn đến vụ án Nọc Nạng, trong đó tòa xử gia đình người nông dân thắng kiện. Vụ cánh đồng Nọc Nạng trở thành một điển tích về lịch sử khẩn hoang Nam Bộ. Để ghi lại sự kiện này, UBND tỉnh Bạc Liêu cho xây dựng khu di tích đồng Nọc Nạng ngay tại nơi xảy ra sự kiện năm 1928. Di tích đồng Nọc Nạng được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng là Di tích lịch sử quốc gia vào năm 1991. [↑](#footnote-ref-94)
94. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-95)
95. Y.T., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-96)
96. V.H.L., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-97)
97. Theo Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-98)
98. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-99)
99. Có tài liệu ghi là tháng 10/1948 [↑](#footnote-ref-100)
100. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-101)
101. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-102)
102. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-103)
103. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-104)
104. L.V.N., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên),NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-105)
105. V.H.L., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-106)
106. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-107)
107. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-108)
108. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-109)
109. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-110)
110. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-111)
111. L.V.N., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-112)
112. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-113)
113. Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh (chủ biên), sđd. [↑](#footnote-ref-114)
114. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-115)
115. Theo Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-116)
116. Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh (chủ biên), sđd. [↑](#footnote-ref-117)
117. Theo Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-118)
118. V.H.L., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-119)
119. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-120)
120. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-121)
121. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-122)
122. Vũ Thanh Sơn, *284 anh hùng hào kiệt của Việt Nam*, NXB, Công an nhân dân, 2009. [↑](#footnote-ref-123)
123. V.H.L., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-124)
124. Theo Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-125)
125. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-126)
126. L.V.N, trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-127)
127. L.V.N., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-128)
128. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-129)
129. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-130)
130. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-131)
131. Theo Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-132)
132. L.V.N., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-133)
133. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-134)
134. *Chí nam nhi*, trong *Việt Nam thi văn hợp tuyển*, Dương Quảng Hàm, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản, Hà Nội, 1951.  [↑](#footnote-ref-135)
135. Vịnh cây thông, Dương Quảng Hàm, sđd. [↑](#footnote-ref-136)
136. Đ.N., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* NXB Văn hóa Thông tin, Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), 1993. [↑](#footnote-ref-137)
137. Theo Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-138)
138. Th.N., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên)*,* NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-139)
139. Theo Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh (chủ biên), sđd. [↑](#footnote-ref-140)
140. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-141)
141. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-142)
142. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-143)
143. Y.T., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,*Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-144)
144. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-145)
145. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-146)
146. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-147)
147. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-148)
148. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-149)
149. *Từ điển bách khoa Việt Nam,* NXB. Từ điển bách khoa. [↑](#footnote-ref-150)
150. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-151)
151. Theo Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-152)
152. Theo tư liệu của Quỹ tên đường [↑](#footnote-ref-153)
153. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-154)
154. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-155)
155. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-156)
156. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường [↑](#footnote-ref-157)
157. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-158)
158. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-159)
159. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-160)
160. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-161)
161. Y.T., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-162)
162. Theo Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-163)
163. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-164)
164. V.H.L., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-165)
165. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-166)
166. L.V.N., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-167)
167. *Từ điển bách khoa Việt Nam,* NXB. Từ điển bách khoa. [↑](#footnote-ref-168)
168. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-169)
169. Y.T., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-170)
170. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-171)
171. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-172)
172. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-173)
173. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-174)
174. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-175)
175. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-176)
176. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-177)
177. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-178)
178. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-179)
179. Theo Nguyễn Đình Tư, *Đường phố nội thành Thành phố Hồ Chí Minh*, NXB TP. Hồ Chí Minh, 1993. [↑](#footnote-ref-180)
180. Theo Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-181)
181. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-182)
182. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-183)
183. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-184)
184. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-185)
185. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-186)
186. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-187)
187. L.V.N, trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-188)
188. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-189)
189. Từ các kết quả khảo cứu, cuốn sách nổi tiếng *Les Jungles Moi (Rừng núi người Mọi)* của Henri Maitre được ra đời , xuất bản tại Paris năm 1912. [↑](#footnote-ref-190)
190. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-191)
191. Y.T., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên),NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-192)
192. L.V.N., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-193)
193. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-194)
194. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-195)
195. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-196)
196. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-197)
197. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-198)
198. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-199)
199. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-200)
200. *Từ điển bách khoa Việt Nam.*  [↑](#footnote-ref-201)
201. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-202)
202. V.H.L., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-203)
203. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-204)
204. Op cit. [↑](#footnote-ref-205)
205. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-206)
206. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-207)
207. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-208)
208. Tị địa là trào lưu bất hợp tác với Pháp sau khi Pháp chiếm Sài Gòn và ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ của tầng lớp quan lại, nho sĩ, những người yêu nước Việt Nam. Họ lánh khỏi vùng bị Pháp chiếm đóng, đến lập nghiệp ở những nơi khác, chờ thời cơ xây dựng lực lượng chống Pháp sau này. [↑](#footnote-ref-209)
209. Theo Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-210)
210. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-211)
211. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-212)
212. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-213)
213. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-214)
214. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-215)
215. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-216)
216. Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh (chủ biên), sđd. [↑](#footnote-ref-217)
217. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-218)
218. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-219)
219. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-220)
220. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-221)
221. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-222)
222. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-223)
223. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-224)
224. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-225)
225. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-226)
226. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-227)
227. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-228)
228. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-229)
229. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-230)
230. Ruelle có nghĩa là đường hẻm. [↑](#footnote-ref-231)
231. Theo Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-232)
232. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-233)
233. V.H.L, trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-234)
234. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-235)
235. V.H.L., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-236)
236. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-237)
237. Op cit. [↑](#footnote-ref-238)
238. Lê Trung Hoa (chủ biên), sđd. [↑](#footnote-ref-239)
239. Lê Trung Hoa (chủ biên), sđd. [↑](#footnote-ref-240)
240. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-241)
241. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-242)
242. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-243)
243. Lê Trung Hoa (chủ biên), sđd. [↑](#footnote-ref-244)
244. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-245)
245. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-246)
246. Op cit. [↑](#footnote-ref-247)
247. Op cit. [↑](#footnote-ref-248)
248. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-249)
249. Op cit. [↑](#footnote-ref-250)
250. Op cit. [↑](#footnote-ref-251)
251. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-252)
252. Lê Trung Hoa (chủ biên), sđd [↑](#footnote-ref-253)
253. Lê Trung Hoa (chủ biên), sđd. [↑](#footnote-ref-254)
254. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-255)
255. Lê Trung Hoa (chủ biên), sđd [↑](#footnote-ref-256)
256. Tài liệu: “Danh mục, phạm vi hành lang bảo vệ bờ sông, kênh, rạch, công trình thủy lợi có chức năng   
     tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố”. [↑](#footnote-ref-257)
257. Lê Trung Hoa (chủ biên), sđd. [↑](#footnote-ref-258)
258. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-259)
259. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-260)
260. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-261)
261. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-262)
262. Lê Trung Hoa (chủ biên), sđd. [↑](#footnote-ref-263)
263. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-264)
264. Lê Trung Hoa (chủ biên), sđd. [↑](#footnote-ref-265)
265. Lê Trung Hoa (chủ biên), sđd. [↑](#footnote-ref-266)
266. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-267)
267. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-268)
268. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-269)
269. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-270)
270. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-271)
271. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-272)
272. V.H.L., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-273)
273. L.V.N., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-274)
274. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-275)
275. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-276)
276. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-277)
277. Y.T và Q.T., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-278)
278. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-279)
279. Lê Trung Hoa (chủ biên), sđd. [↑](#footnote-ref-280)
280. L.V.N., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-281)
281. L.V.N, trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-282)
282. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-283)
283. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-284)
284. V.H.L., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-285)
285. Op cit. [↑](#footnote-ref-286)
286. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-287)
287. V.H.L., trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-288)
288. Theo Bộ Quốc Phòng, *Từ điển bách khoa Quân sự Việt Nam*, NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2004. [↑](#footnote-ref-289)
289. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-290)
290. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-291)
291. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-292)
292. V.H.L, trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), sđd. [↑](#footnote-ref-293)
293. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-294)
294. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-295)
295. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-296)
296. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-297)
297. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-298)
298. Theo Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh (chủ biên), sđd. [↑](#footnote-ref-299)
299. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-300)
300. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-301)
301. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-302)
302. Lê Trung Hoa (chủ biên), sđd. [↑](#footnote-ref-303)
303. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-304)
304. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-305)
305. Jean de la Fontaine (1621 – 1695), nhà thơ ngụ ngôn người Pháp, tên của ông được phiên âm Hán Việt là Lã Phụng Tiên. Ông nổi tiếng với các bài ngụ ngôn như *Con thỏ và con rùa* (*Le lièvre et la tortue*),*Con ve và con kiến* (*La cigale et la fourmi*)*…* [↑](#footnote-ref-306)
306. Theo Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-307)
307. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-308)
308. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-309)
309. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-310)
310. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-311)
311. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-312)
312. Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh (chủ biên), sđd. [↑](#footnote-ref-313)
313. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-314)
314. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-315)
315. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-316)
316. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-317)
317. Op cit. [↑](#footnote-ref-318)
318. Theo Tư liệu của Quỹ tên đường. [↑](#footnote-ref-319)
319. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd [↑](#footnote-ref-320)
320. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-321)
321. Theo Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, sđd. [↑](#footnote-ref-322)
322. Theo Trần Hữu Tá, trong *Từ điển Văn học, tập II*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1984. [↑](#footnote-ref-323)
323. Theo *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-324)
324. Jean Chesneaux (1922-2007), sử gia tiến bộ người Pháp, chuyên nghiên cứu Đông phương học, đặc biệt là Việt Nam và Trung Quốc. Ông xuất bản nhiều công trình khoa học. Về Việt Nam, ông có các công trình đáng chú ý là *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne*, (*Đóng góp vào lịch sử của dân tộc Việt Nam*), NXB Éditions sociales, 1955; *Perché il Vietnam resiste* (Tiếng Ý- *Tại sao Việt Nam kháng chiến*), Torino, 1968; *Le Vietnam: études de politique et d’histoire* (*Việt Nam : nghiên cứu chính trị và lịch sử*), Paris, NXB François Maspéro, 1968; *L’Asie Orientale aux XIXe et XXe siècles : Chine – Japon – Inde – Sud-est asiatique* (*Đông Á vào thế kỷ XIX et XX: Trung Quốc – Nhật Bản - Ấn Độ - Đông Nam Á*), Paris, NXB. Press Univ. de France, 1966. Các sách này hiện nay (2014) có tại Thư viện Khoa học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh. [↑](#footnote-ref-325)
325. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-326)
326. *Từ điển bách khoa Việt Nam*, sđd. [↑](#footnote-ref-327)
327. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-328)
328. L.V.N, trong *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam,* Tôn Nữ Quỳnh Trân (chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin, 1993. [↑](#footnote-ref-329)
329. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Đình Tư, sđd. [↑](#footnote-ref-330)